LỊCH ĐẠO NGUYÊN chú
DƯƠNG THỦ KÍNH, HÙNG HỘI TRINH sớ
ĐOÀN HY TRỌNG điểm hiệu
TRẦN KIỀU DỊCH phúc hiệu

# THỦY KINH CHÚ SỚ

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

# 水經注疏

## THỦY KINH CHÚ SỚ

# 水經注疏

北魏 酈道元 注
民國 楊守敬 熊會貞 疏
段熙仲 點校
陳橋驛 復校

江蘇古籍出版社

**Nguyễn Bá Mão** dịch từ nguyên tác *Thủy kinh chú sớ*
(từ quyển XXXIII đến quyển XL)
Nhà xuất bản Cổ Tịch, Giang Tô, Trung Quốc
Liên Hoa thư điếm, Giang Tô, Trung Quốc phát hành
In lần thứ 2 tháng Tám năm 1999

* LỊCH ĐẠO NGUYÊN *chú*
* DƯƠNG THỦ KÍNH, HÙNG HỘI TRINH *sớ*
* ĐOÀN HY TRỌNG *điểm hiệu*
* TRẦN KIỀU DỊCH *phúc hiệu*

# THỦY KINH CHÚ SỚ

NGUYỄN BÁ MÃO *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

# LỜI NGƯỜI BIÊN DỊCH

Sách "Thủy kinh" là một bộ chuyên trước viết về hệ thống sông ngòi thời Cổ đại của Trung Quốc. Sách do người thời Tam Quốc (220-265) biên soạn nhưng đến nay chưa biết tên đích thực của tác giả. Sách gồm 3 quyển ghi chép 137 con sông. Nội dung sách rất sơ lược. Mỗi con sông được viết thành một thiên, dài ngắn không đều. Sách có một số sai lầm. Khi Lịch Đạo Nguyên viết chú thích, đã chỉ ra hơn 60 chỗ.

Đến thời Bắc Ngụy, còn gọi là Hậu Ngụy (380-534), Lịch Đạo Nguyên (466 hoặc 472-527), lấy sách "Thủy kinh" làm cốt lõi, đã sưu tầm rộng rãi các nguồn tư liệu để chú thích sách này, ông đã viết bổ sung và phát triển thêm vào sách này thành một bộ sách đồ sộ gồm khoảng 30 vạn chữ, nhiều gấp 20 lần sách gốc, gọi là sách "Thủy kinh chú". Sách được viết vào khoảng từ năm 515 đến năm 527, trình bày 1252 con sông lớn nhỏ. Tác giả đã dùng phương pháp "nhân thủy chứng địa" nghĩa là nhân con sông chứng thực vùng đất, trình bày nguồn và dòng của con sông, tình hình địa lý của đồi núi, đồng bằng, thành ấp, trạm gác, sự duyên cách của việc thiết lập, cùng các sự việc và nhân vật lịch sử, thậm chí truyền thuyết thần thoại có liên quan đến những nơi con sông chảy qua. Bộ sách gồm 40 quyển này là một trước tác địa lý tổng hợp toàn diện nhất và có hệ thống trước thế kỷ thứ VI của Trung Quốc.

Đến thời cận đại, vào đầu thế kỷ 20, hai nhà học giả gồm thầy là Dương Thủ Kính (1839-1915) và trò là Hùng Hội Trinh (?-1936), trên cơ sở sách "Thủy kinh chú" của Lịch Đạo Nguyên, đã bỏ toàn lực ra trong mấy chục năm trời, thu thập rộng rãi tư liệu trong các thư tịch, gom góp lại lời của nhiều học giả, để sớ, nghĩa là chú thích kỹ hơn sách "Thủy kinh chú", hợp soạn thành bộ sách "Thủy kinh chú sớ" cũng gồm 40 quyển, với hơn 1.510.000 chữ, nhiều gấp 5 lần sách "Thủy kinh chú", và gấp 100 lần sách gốc "Thủy kinh". Trên cơ sở các điển cố mà họ Lịch đã trưng dẫn, hai ông đã chú thích kỹ nơi xuất xứ của các dòng sông, đã khảo cứu tường tận sự thiên lưu của chúng và các dấu vết của việc thành lập các châu quận, cùng sự duyên cách, hưng phế của các thành trì. Bộ sách "Thủy kinh chú sớ" là một tập đại thành của các nhà nghiên cứu sách "Thủy kinh chú". Bản sơ thảo của sách "Thủy kinh chú sớ" được họ Dương viết xong vào năm 1904, sau đó tác giả tiếp tục bổ sung sửa chữa thêm, nhưng sách chưa xuất bản, thì năm 1915 tác giả tạ thế.

Sau khi ông mất, Hùng Hội Trinh tiếp tục sự nghiệp của thầy mình, nhưng đến năm 1936, thì họ Hùng cũng mất. Sách "Thủy kinh chú sớ" chưa kịp xuất bản. Đến năm 1955, Nhà xuất bản Khoa học thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc mới xuất bản lần đầu tiên bộ sách này.

Gần đây, nhà xuất bản cổ tịch Giang Tô in bộ sách này thành 3 cuốn, cuốn thứ nhất từ quyển 1 đến quyển 12, cuốn thứ hai từ quyển 13 đến quyển 27, cuốn thứ ba từ quyển 28 đến quyển 40. Cuốn thứ nhất, cuốn thứ hai, một phần cuốn thứ ba viết về sông Hà (tức sông Hoàng Hà) từ quyển 1 đến quyển 5 và các con sông nhỏ hơn của miền Bắc Trung Quốc từ quyển 6 đến quyển 32. Từ quyển 33 đến quyển 40 trong cuốn thứ ba viết về sông Giang (tức sông Trường Giang) trong 3 quyển từ quyển 33 đến quyển 35 và các con sông nhỏ khác của miền Nam Trung Quốc trong 5 quyển cuối từ quyển 36 đến quyển 40.

Vì điều kiện thời gian chưa cho phép dịch toàn bộ sách "Thủy kinh chú sớ", nên chúng tôi chỉ biên dịch phần từ sông Giang trở xuống, từ quyển 33 đến quyển 40, vì thấy phần này có liên quan đến địa lý và lịch sử của Việt Nam, nhất là quyển 36, quyển 37, có thể giúp ích một phần nào cho việc nghiên cứu, tham khảo của các nhà địa lý học, các nhà sử học của nước ta.

Nhằm giúp bạn đọc hiểu thêm cuốn "Thủy kinh chú" của Lịch Đạo Nguyên, chúng tôi có trích dịch thêm bài *"Sáu lời bàn về "Thủy kinh chú"* của Đoàn Hi Trọng, một người hiệu điểm (sửa và chấm câu) cuốn "Thủy kinh chú sớ".

Nhằm giúp bạn đọc tra cứu dễ dàng tên các con sông, ngòi, hồ đầm trong sách "Thủy kinh chú sớ", chúng tôi có biên tập *"Bảng chỉ dẫn tra cứu tên sông ngòi hồ đầm trong sách "Thủy kinh chú sớ"* kèm ở phần cuối sách.

Ngoài ra, nhằm giúp bạn đọc đỡ một phần nào công tra cứu lai lịch của một số học giả, một số nhà văn mà tác giả "Thủy kinh chú sớ" nêu ra ở trong tác phẩm này, chúng tôi có soạn thêm bản *"Chú thích của người biên dịch"* ở cuối sách, còn các tên riêng khác về địa lý hay nhân vật lịch sử, thì tên nào nằm ở trang sách nào chúng tôi chú thích ở cuối trang ấy trong điều kiện chúng tôi thấy cần thiết và chúng tôi tìm được lời chú thích.

Trong cuốn sách, những chữ *in đậm đứng* là *chính văn* của "Thủy kinh" đã được sửa những chỗ sai và bổ sung những chỗ sót qua việc sao đi chép lại trong hàng chục thế kỷ, còn những *lời chú sớ* thì *in chữ thường*, những chữ *trích nguyên văn* thì *in chữ nghiêng*.

Trong sách, khi nghiên cứu bạn đọc thường thấy ở chỗ tác giả trưng dẫn sách có những câu như: theo "Sơ học ký" 3, theo "Ngự lãm" 192, v.v... thì câu đó có nghĩa là: theo quyển thứ 3 trong bộ sách "Sơ học ký" gồm 30 quyển, theo quyển thứ 192 trong bộ sách "Ngự lãm" (tên gọi tắt của "Thái bình ngự lãm" gồm 1000 quyển).

Vì sách "Thủy kinh" viết vào thế kỷ thứ III Công nguyên, được Lịch Đạo Nguyên chú vào thế kỷ thứ VI Công nguyên thành sách "Thủy kinh chú" và được Dương Thủ Kính và Hùng Hội Trinh sớ vào đầu thế kỷ XX thành sách "Thủy kinh chú sớ", lối hành văn và câu chữ dùng trong ba bộ sách nói trên đều theo lối cổ và cận cổ, khác với lối hành văn và câu chữ dùng trong văn bạch thoại ngày này, nên trong công tác biên dịch gặp không ít khó khăn và chắc không tránh khỏi một số thiếu sót nào đó do trình độ am hiểu Hán văn cổ của dịch giả chưa thật thành thục. Mong các bậc thâm Nho và các bạn đọc am hiểu Hán văn cổ rộng lượng thông cảm và chỉ giáo cho. Được như vậy, người biên dịch rất lấy làm vinh hạnh và hết sức cảm ơn.

*Hà Nội, ngày 2 tháng 9 năm 2003*
NGUYỄN BÁ MÃO

# QUYỂN XXXIII

# SÔNG GIANG[1] I

**Núi Mân Sơn,** Toàn[2] nói: theo "Nguyên Hòa chí", Vấn Sơn tức là Mân Sơn. Theo "Tuân Tử", sông Giang ra từ núi Vấn Sơn là thế. Thủ Kính chú: chữ *mân* và chữ *vấn* đều thông dụng. Xem "đạo Vấn Giang" ở dưới. **ở huyện Chi Đạo quận Thục,** Triệu nói: xét "Hán chí" huyện Chi Đạo ở quận Lũng Tây, trong "Hán chí", theo "Vũ cống" sông Dưỡng Thủy ra ở đây. Theo "Vũ cống" núi Mân Sơn ở ngoài biên giới phía tây đạo Tiễn Chi của quận Thục, sông Giang ra ở đây. "Tục chí" cũng nói giống như vậy ("Tục chí" không nói sông). Tên gọi của hai huyện đều đã ghi chép từ lâu, nơi mà sông chảy ra lại khác. Từ thời Thục Hán, đạo Tiễn Chi gọi là Chi Đạo, thời Tấn đổi là Thăng Thiên, do vậy mới bắt đầu lẫn lộn. "Thủy kinh" tuy có người thời Ngụy, Tấn tiếp tục tăng thêm, nhưng không ứng với chương lớn điều đầu của thiên "Giang thủy", bèn đem ghép lại với nhau, về sau những người hiếu sự chỉ lấy "Chú" của họ Lịch, dùng phép tắc của Thục Hán để giải thích "Kinh", những người không có học vấn gộp vào "Kinh" mà sửa "Kinh", không phải là nghĩa của nó. Thủ Kính chú: "Kinh" và "Chú" đều sót chữ *tiễn*. Xem thiên "Vũ cống sơn thủy trạch địa", núi Mân Sơn ở phía tây đạo Tiễn Chi, quận Thục, biết như vậy là "Kinh" vốn viết là đạo Tiễn Chi, "Chú" nói huyện do Thủy

---

[1] Sông Giang: chỉ sông Trường Giang, trong sách này còn gọi là Đại Giang, là con sông lớn nhất Trung Quốc, phát nguồn từ biên giới tây nam tỉnh Thanh Hải, chảy qua khu Tây Tạng, các tỉnh Tứ Xuyên, Vân Nam, Hồ Bắc, Hồ Nam, Giang Tây, An Huy, Giang Tô, rồi chảy ra biển Đông ở thành phố Thượng Hải.

[2] Toàn: tức Toàn Tổ Vọng, xem chú thích ở Phụ lục.

Hoàng đặt, ở tiếp liền dưới là huyện Thăng Thiên, biết rằng vốn không có câu "Thục đổi Tiễn Chi đạo thành Chi Đạo", người sau không biết là viết sót mất chữ *tiễn*, bèn thêm chữ *huyện* vào dưới chữ *đạo*. Họ Triệu[1] chú: Chi Đạo là chế độ của Thục, những người không có học vấn nhân đấy lấy mà sửa "Kinh", là lấy ý của mình làm thuyết, những người gần đây phần nhiều dựa theo những sai lầm này. Còn "Thủy kinh" do người nước Ngụy thời Tam Quốc viết, Đới[2] nói đúng là không thể thay đổi được. Triệu vẫn chưa thấy. **sông Đại Giang ra ở đây**, Thủ Kính chú: Theo "Sơn hải kinh. Hải nội đông kinh", sông Đại Giang ra từ núi Vấn Sơn. **chảy về phía đông nam qua phía bắc huyện này**. Đoàn Hi Trọng bổ sớ: nguồn chính của sông Trường Giang là sông Đà Đà, phát nguyên ở mé tây nam núi tuyết Các lạp đan đông[3], ngọn núi chính của mạch núi Đường cổ lạp, núi phân thủy sông băng đầu nguồn ở 91°7 kinh đông, 33°28 vĩ bắc. Ngày 23 tháng 8 năm 1976 đã xác định chiều dài toàn bộ của con sông là 6380km, đứng hàng thứ 3 trên thế giới.

**Núi Mân Sơn tức là núi Độc Sơn,** Hội Trinh chú: theo "Sử ký. Phong thiền thư", từ Hoa trở về phía tây, tên núi gọi là Độc Sơn, là núi Vấn Sơn của Thục. Theo "Hán thư. Giao tự chí", Độc Sơn là núi Mân Sơn của Thục. **sông gọi là sông Độc Thủy,** Hội Trinh chú: Giang, Hà, Hoài, Tế là tứ độc (bốn con sông lớn), duy chỉ có sông Giang gọi là sông Độc Thủy. "Quảng nhã" nói: Thục Sơn gọi là Mân Sơn. *Thục* đọc thành *độc* là *một mình*, khi viết *độc* là con sông lớn, như vậy Thục Sơn là Độc Sơn, Độc Thủy tức là Thục Thủy. **lại còn gọi là Vấn Phụ Sơn,** Hội Trinh chú: theo "Thục chí. Tần Mật truyện", Thục có núi Vấn Phụ Sơn, sông Giang ra từ lòng núi. Theo "Hoàn vũ ký" về huyện Vấn Sơn dẫn "Hoa Dương quốc chí" nói, Mân Sơn còn có tên là Vấn Tiêu Sơn, chữ *tiêu* nghĩa là *cháy* là chữ *phụ* nghĩa là *cái gò* viết sai. **núi ở ngoài biên giới, sông Giang ra từ đây.** Hội Trinh chú: dựa vào "Hán chí", xem ở trên. Theo "Tuỳ chí", Tả Phong có núi Vấn Sơn. Theo "Quát địa chí", núi Mân Sơn ở cách phía nam huyện Dật

---

[1] Họ Triệu: tức Triệu Nhất Thanh, xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Đới: Đới Chấn, xem chú thích ở Phụ lục.

[3] Các lạp đan đông: tiếng Tây Tạng nghĩa là núi cao chót vót.

Lạc 1 dặm[1], kéo dài đến đất Thục, liên miên 2000 dặm, đều gọi là Mân Sơn, núi ở ngoài biên giới tây bắc sảnh[2] Tùng Phan ngày nay 220 dặm, gọi là núi Phân Thủy Lĩnh lớn, nguồn của sông Giang ra ở đây. **"Ích Châu ký",** Thủ Kính chú: Nhâm Dự thời Tống, Lý Ưng thời Lương đều có viết "Ích Châu ký", sách nói ở đây chưa rõ ai viết. **nói: nguồn suối của sông Đại Giang, như nay biết được, bắt đầu ra ở dưới núi Dương Bác, men theo sườn núi chảy tản mạn ra thành hàng trăm con sông nhỏ, nước hầu như chưa tràn một chén uống rượu. Sông chảy xuống phía đông nam hơn 100 dặm là đến núi Bạch Mã Lĩnh,** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" dẫn "Giang Nguyên huyện ký" nói, dưới núi Dương Bác của huyện Bình Khang có hai cái ao thần, là nơi phát xuất của Đại Giang. Từ núi Bạch Mã Lĩnh chảy tản mạn chưa tràn một chén uống rượu, đi về phía đông nam hơn 100 dặm đến núi Bạch Mã Lĩnh. Có lẽ dựa theo "Ích Châu ký". Theo "Tuỳ chí", huyện Bình Khang có núi Dương Tràng, chữ *tràng* nghĩa là *ruột* là chữ *bác* là *chân trước* viết sai. Theo "Dư địa quảng ký", núi Mân Sơn ở phía tây bắc huyện Vấn Sơn, thường gọi là Thiết Báo Lĩnh, việc dẫn nước sông của vua Vũ phát tích ở đây. Thiết Báo tức là một tên khác của Dương Bác. "Loại tụ" 6 dẫn "Sa Châu ký" của Đoàn Quốc nói: ở phía bắc Long Hạc 40 dặm có Bạch Mã Quan, quan (cửa ải) rất hiểm trở, sai 10 người giữ chỗ hiểm yếu, dẫu có 10.000 người cũng không thể tiến lên được. "Thục Thủy khảo bổ chú" nói: Bạch Mã Lĩnh ở tây bắc sảnh Tùng Phan, xưa là đất Khương Bạch Mã, nay là đất Di Bạch Mã. **rồi đi suốt Thiên Bành Khuyết,** Thủ Kính chú: Thiên Bành Khuyết ở phía tây bắc sảnh Tùng Phan ngày nay, còn gọi là Hoàng Thắng Quan ở phía tây bắc 80 dặm. **cũng gọi là Thiên Bành Cốc.** Chu[3] viết là Thiên Cốc, Đới và Triệu thêm chữ *bành*. **Vua Chiêu Vương nước Tần lấy Lý Băng làm quan thú quận Thục. Băng thấy huyện Chi Đạo có núi Thiên Bành Sơn, hai núi đối nhau hình giống cửa khuyết nên gọi là Thiên Bành Môn, cũng gọi là Thiên Bành Khuyết.** Hội Trinh

---

[1] Dặm: 500 m.

[2] Sảnh: cơ quan hành chính cơ sở, lập ra ở những vùng đất mới khai phá, ngang với huyện.

[3] Chu: tức là Chu Mưu Vĩ, xem chú thích ở Phụ lục.

chú: "Chú" về đạo Tiễn Chi trong "Tục Hán chí" dẫn "Thục Vương bản kỷ" nói, trước huyện có hai tảng đá đối nhau như cái cửa khuyết gọi là Bành Môn. "Hoa Dương quốc chí" 3 nói: vua Hiếu Văn Vương nước Tần lấy Lý Băng làm quan thú quận Thục, Băng giỏi thiên văn, địa lý, gọi Vấn Sơn là Thiên Bành Môn, rồi đến huyện Tiễn Chi thấy hai núi đối nhau như cửa khuyết, nhân đó gọi là Thiên Bành Khuyết. Lời chú này viết là Chiêu Vương, có khác với thuyết của Thường[1], còn nói về nơi sở tại của Thiên Bành Môn thì hai sách giống nhau. Chi Đạo huyện phải viết là Tiễn Chi đạo, hoặc Tiễn Chi huyện. Còn Lưu Uyên Lâm trong "Thục Đô phú chú" nói Bành Môn ở Đô An, "Tuỳ chí" nói Thiên Bành Môn ở huyện Bì, "Thông điển", "Nguyên Hòa chí", "Hoàn vũ ký" nói Thiên Bành Khuyết ở Đạo Giang, là chỉ riêng một ngọn núi để làm núi này; không phải như vậy. **Nước sông Giang từ đây trở lên rất nhỏ yếu, nên mới nói nguồn nước phát ra tràn chén uống rượu là vậy.** "Tiên[2]" của Chu nói rằng: Tuân Tử nói: sông Giang ra từ núi Vấn Sơn, chỗ phát nguồn đầu tiên của nó có thể tràn chén uống rượu, và đến chỗ hiểm yếu thì thuyền bè không thể đi được, không tránh gió được, không lội được. Hội Trinh chú: "Sơ học ký" 6 dẫn "Kinh Châu ký" cũng nói: Sông Giang ra từ núi Mân Sơn, nguồn của nó như cái miệng hũ có thể tràn chén uống rượu. **Trong thời Nguyên Diên nhà Hán,** Chu viết sai Nguyên Diên thành Diên Bình, Hà Trác[3] xem lại và sửa. Đới và Triệu sửa. **núi Mân Sơn lở, làm tắc nghẽn sông Giang, ba ngày nước không chảy.** Thủ Kính chú: theo "Hán thư. Thành Đế ký", năm Nguyên Diên thứ 3, núi Mân Sơn lở, làm tắc nghẽn sông ba ngày, nước sông Giang cạn kiệt. "Ngũ hành chí" nói nước sông chảy ngược ba ngày. **Bài "Phản Ly tao" của Dương Hùng,** Thủ Kính chú: "Hán thư. Dương Hùng truyện" in toàn văn. **nói: từ núi Mân Sơn ném xuống dòng sông Giang để điếu Khuất Nguyên gọi là bài "Phản tao" vậy.**

**Sông Giang từ Thiên Bành Khuyết chảy về phía đông qua Vấn Quan,** Thủ Kính chú: Vấn Quan ở phía tây

---

[1] Thường: tức là Thường Cừ, xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Tiên: lời chú giải.

[3] Hà Trác: xem chú thích ở Phụ lục.

bắc sảnh Tùng Phan hiện nay, còn gọi là Hồng Kiều Quan, ở cách phía tây bắc 28 dặm. **rồi đi suốt phía bắc huyện Chi Đạo.** Câu "Sông Giang... huyện Chi Đạo", Chu nói sai là của "Kinh", Đới sửa lại là của "Chú", Triệu và Toàn cũng vậy. Thủ Kính chú: Chi Đạo huyện phải viết là Tiễn Chi đạo (xem ở trên). **Năm Nguyên Đỉnh thứ 6 đời Hán Vũ Đế, chia miền bắc quận Thục, đặt quận Vấn Sơn để quản lý.** Chu viết sai là năm Nguyên Phong thứ 4. Toàn nói: năm Nguyên Đỉnh thứ 6 đời Hán Vũ Đế, lấy đất Nhiễm Mang đặt ra quận Vấn Sơn. Năm Địa Tiết thứ 3 bỏ, thuộc miền bắc quận Thục, không phải là năm Nguyên Phong thứ 4. Đới viết năm Nguyên Đỉnh thứ 6. Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí. Thục chí tổng tự" ghi việc này, viết là năm Nguyên Phong thứ 6, lấy Nhiễm Mang miền bắc quận Thục làm quận Vấn Sơn, năm Địa Tiết thứ 3 đời Tuyên Đế bỏ quận, đặt chức Đô uý Bắc Bộ. Dưới lại nói quận Vấn Sơn đặt vào năm Nguyên Phong thứ 4, đấy là theo sự sai nhầm này. Theo "Hán thư. Vũ Đế kỷ", năm Nguyên Đỉnh thứ 6 đặt quận Vấn Sơn, theo "Tuyên Đế kỷ", năm Địa Tiết thứ 3 bỏ quận, nhập vào Thục. "Tây nam Di truyện" lại viết, lấy đất Nhiễm Mang làm quận Vấn Sơn vào năm Nguyên Phong thứ 2, trước khi đánh nước Điền[1], thì cũng nói là vào thời Nguyên Đỉnh. **Huyện vốn do Tần Thủy Hoàng đặt, sau là huyện Thăng Thiên.** Thủ Kính chú: đạo Tiễn Chi, thời Tần thuộc quận Thục, thời Lưỡng Hán y theo, thời Thục thuộc quận Vấn Sơn, thời Tấn gọi là Thăng Thiên, vẫn thuộc quận Vấn Sơn, thời Tống bỏ, ở phía tây bắc sảnh Tùng Phan ngày nay."**Ích Châu ký" nói: từ Bạch Mã Lĩnh đi vòng quanh hơn 20 dặm đến Long Hạc,** (với chữ *hạc* nghĩa là *khô cạn*). Chu viết sai chữ *thập* là *mười* thành chữ *thiên* là *ngàn*. Triệu dựa theo Hồ Vị[2] sửa lại. Đới sửa giống như vậy. Triệu nói rằng Long Hạc cũng gọi là Long Hạc (với chữ *hạc* là *chim hạc*). "Hoa Dương quốc chí" nói: thời Thục lấy núi Vấn Sơn làm nơi hiểm yếu, từ Vấn Giang, Long Hạc, Nhiễm Mang, Bạch Mã, Khuông Minh đều có bố trí lính thú canh gác biên giới, tức là Long Hạc vậy. Năm đầu

---

[1] Nước Điền: tên một nước cổ ở vùng phụ cận hồ Điền Trì (hồ Côn Minh) phía đông tỉnh Vân Nam ngày nay.

[2] Hồ Vị: xem chú thích ở Phụ lục.

niên hiệu Thiên Hòa nhà Chu, đặt quận Long Hạc. Theo "Nguyên Hòa chí", thì thành cũ ở cách phía bắc huyện Vệ Sơn, châu Dực 11 dặm, khu vực phía bắc của thành này xưa là nơi ở của Thổ Dụ Hồn[1], cho nên gọi là thành Phòng Hồn, có lẽ cũng là danh hiệu của biệt chủng Đê Khương. Lại gọi là Long Hộc, theo "Thông giám" năm Vĩnh Minh thứ 3 thời Tề, tướng ở trấn Cừu Trì là Mục Lượng đem ba vạn kỵ binh đóng ở Long Hộc, là nơi này. Chữ *hộc* là *chim thiên nga*, chữ *hạc* là *chim sếu*, thông dụng với nhau. Lại gọi là Long Cách. "Tấn kỷ" ghi năm Nghĩa Hi thứ 4, Hoàn Khiêm đến Thành Đô, Tiêu Túng nghi ngờ để ở Long Cách. Hồ Tam Tỉnh[2] nói, tức là ghềnh Long Trảo Than thuộc huyện Quảng Đô, phủ Thành Đô ngày nay. Thủ Kính chú: theo "Sa Châu ký", ở phía bắc Long Hạc 40 dặm có Bạch Mã Quan. Thì Long Hạc ở phía nam núi Bạch Mã. Chữ *hồi* là *trở về gần* giống với chữ *nam* là *phương Nam*, nên nhầm chữ *nam* thành chữ *hồi*. Còn 20 và 40 thì chưa biết số nào đúng. Lại có sự nghi ngờ là sông Giang từ chỗ phát nguồn đến Điệp Khê Dinh khoảng 500-600 dặm, Long Hạc đến Tàm Lăng 80 dặm, là ở cách phía bắc Điệp Khê Dinh vài chục dặm. Bạch Mã Lĩnh ở cách phía đông nam Dương Bác Lĩnh hơn trăm dặm, không chỉ 20 dặm, như vậy là sai, dù 40 dặm cũng sai, không thế thì ở trên chữ *hơn trăm dặm* còn sót chữ. Từ ghềnh Long Trảo Than huyện Quảng Đô đến Long Hạc rất xa. Họ Triệu lấy Long Cách làm Long Hạc là không đúng. **lại đi 80 dặm đến huyện Tàm Lăng,** Chu viết là Tây Lăng. Họ Thẩm[3] nói là viết sai chữ *tàm lăng*. Đới và Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: thời Hán, huyện này thuộc quận Thục, thời Hậu Hán cũng y theo thời Thục, thuộc quận Vấn Sơn, thời Tấn cũng y theo, sau bỏ. Huyện ở phía tây Điệp Khê Dinh ngày nay. **lại đi xuống phía nam 60 dặm đến Thạch**

---

[1] Thổ Dụ Hồn: người thời Ngụy Tấn, con của Thiệp Quy, thủ lĩnh của tộc Tiên Ti miền Đông tỉnh Liêu Ninh ngày nay. Năm Thái Khang thứ 4 nhà Tấn (năm 283), sau khi Thiệp Quy chết, ông dẫn bộ tộc di cư đến núi Âm Sơn ở miền Tây, đến vùng Cam Túc, Thanh Hải ngày nay, đặt quan chức, thống trị người Khương, người Đê ở đây. Đến đời hậu duệ thứ 3 bắt đầu lấy Thổ Dụ Hồn làm họ, đặt tên nước là Thổ Dụ Hồn và thờ ông làm thủy tổ. Ông mất năm 72 tuổi.

[2] Hồ Tam Tỉnh: xem chú thích ở Phụ lục.

[3] Thẩm: tức Thẩm Khâm Hàn, xem chú thích ở Phụ lục.

**Kính.** Thủ Kính chú: theo "Tuỳ chí", Dực Kế có núi Thạch Kính, theo "Nguyên Hòa chí", núi ở phía đông nam huyện Dực Thủy 9 dặm, cạnh núi có viên đá tròn, đường kính hai thước, sáng như chiếc gương, nên gọi tên như vậy. Ở phía đông nam Điệp Khê Dinh ngày nay. **Lại đi hơn 60 dặm là đến Bắc Bộ,** Hội Trinh chú: tức như "Hoa Dương quốc chí" nói Hán Tuyên Đế bỏ quận Vấn Sơn, bỏ Bắc Bộ Đô úy. "Hán chí" ghi về đạo Vấn Giang, sót mất năm chữ *Bắc Bộ Đô úy trị*. Đạo Vấn Giang xem ở dưới. **mới bắt đầu rộng khoảng 100 bộ[1]. Lại đi về phía tây 120 dặm,** Chu ghi chữ *dư* là *hơn* sau chữ *thập* là *mười*. Đới và Triệu cũng như vậy. Thủ Kính chú: theo bản sao thời Minh và hoàng bản[2] không có chữ *dư*, nay bỏ. **đến quận cũ Vấn Sơn,** Toàn nói: nhà Tấn dời lị sở của quận Vấn Sơn đến Miên Tư, cho nên lấy lị sở đời Hán làm quận cũ. Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký", huyện Vấn Xuyên vốn là đất huyện Miên Tư đời Hán, nhà Tấn đặt châu Vấn Xuyên ở đây. "Hiệu khám ký" nghi viết quận Vấn Sơn là sai mà Toàn dựa vào đây. Nhưng "Tấn chí" không có Miên Tư, các huyện thuộc quận Vấn Sơn thì Vấn Sơn đứng đầu. "Nhất thống chí" nói: đời Tấn đổi Miên Tư thành Vấn Sơn, làm lị sở của quận, là đúng. Quận cũ này là lị sở đời Tấn, họ Toàn cho là lị sở đời Hán là sai, còn lị sở đời Hán tức là Bắc Bộ đã nêu ở trên. Từ Bắc Bộ đi về phía tây hơn 120 dặm mới đến quận cũ của Vấn Sơn, thì không phải là "Hán chí", rõ quá rồi. "Tống, Tề chí" không có huyện Vấn Sơn, mà lị sở quận Vấn Sơn là Đô An, thì quận của Tấn đã dời đi chỗ khác, cho nên gọi là quận cũ vậy. Huyện Miên Tư xem ở dưới. **mới rộng hơn 200 bộ. Lại đi về phía tây nam 180 dặm đến dốc Thấp Phản,** Triệu nói theo "Phương dư kỷ yếu", núi Mậu Thấp của châu Mậu ở phía bắc châu 12 dặm, cây cối um tùm, thường có sương mù. Theo "Ích Châu ký", sông Giang đến dốc Thấp Phản thì hơi rộng hơn, đúng vậy. Đới sửa giống như vậy. Thủ Kính chú: theo "Nguyên hoà chí", dốc Thấp Phản ở phía nam huyện Vấn Xuyên 137 dặm. Trên núi cây cối mọc um tùm, rậm rạp, chưa bao giờ khô ráo, cho nên gọi là Thấp Phản (dốc ẩm ướt). Theo "Nhất thống chí", núi Mậu Thấp ở phía bắc châu Mậu, dốc

[1] Bộ: đơn vị đo chiều dài ngày xưa, bằng 1,5m.
[2] Hoàng bản: sách in bằng giấy màu vàng thời Tống.

Thấp Phần ở phía nam huyện Vấn Xuyên. Cảnh Phạm[1] sai, đem hợp làm một và Triệu theo đó. **sông Giang hơi rộng hơn.** Thủ Kính chú: trên đây đều là lời văn trong "Ích Châu ký". **Cho nên tinh anh của nó thì khu vực sao Tỉnh quấn quýt chiếu rọi sáng chói, sông Giang, sông Hán có khí thiêng sáng ngời. "Hà đồ quát địa tượng" nói các tinh anh của núi Mân Sơn, trên là khu vực sao Tỉnh.** Triệu nói theo "Thục chí. Tần Mật truyện. Chú" dẫn "Hà đồ quát địa tượng", viết trên là khu vực sao Đông Tỉnh, đến "Thục Đô phú" bèn bớt chữ *đông*. Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" viết dưới núi Mân Sơn là khu vực sao Tỉnh, là có sót, sai. Liêu[2] khắc sửa lại và tăng thêm là hợp với chỗ này. Nghiên cứu "Loại tụ" 7 và 8, "Văn tuyển. Giang phú. Chú" 7 dẫn "Hà đồ" đều viết chữ *địa* là *đất*, "Thục Đô phú", viết chữ *tinh* là *tinh anh*, dựa vào chữ *bính linh* là *có khí thiêng sáng ngời ở trên*, ở đây có lẽ nên lấy của "Thục Đô phú". **Trời để tụ hội phúc, thần để xây dựng phúc, cho nên** (thiên "Vũ cống") **"Kinh Thư" nói: núi Mân Sơn dẫn sông Giang, dòng nước sâu xa,** Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" viết chữ *lưu* là *dòng* thành chữ *nguyên* là *nguồn*, không có chữ *viễn* là *xa*, hợp với chữ *thịnh* là *nhiều* ở dưới làm thành câu. Trong sách "Kỷ thắng", câu này cũng giống như vậy, không có chữ *thịnh* là *nhiều* ở dưới. **là con sông đứng đầu tứ độc** (bốn con sông lớn). Thủ Kính chú: câu từ "cho nên tinh anh của nó" trở xuống, là dựa theo "Hoa Dương quốc chí" 3. **"Quảng nhã" nói: *giang* nghĩa là *cống*.** Thủ Kính chú: câu văn này ở trong "Thích thủy", dựa theo "Phong tục thông". **"Phong tục thông" nói: sản xuất các vật quí có thể công hiến.** Thủ Kính chú: câu văn này ở trong "Sơn trạch". **"Thích danh" nói: *giang* nghĩa là *cộng*.** Thủ Kính chú: câu này ở trong "Thích thủy", *cộng* viết là *công*. "Sơ học ký" 6, "Văn tuyển. Giang phú. Chú" mà "Ngự lãm" 60 dẫn ra, đều viết là *công*. **Các dòng sông nhỏ đều chảy vào trong sông ấy là nơi công cộng vậy.** Triệu nói rằng: quận Thục trong "Hán chí" nói có sông nhỏ chảy vào và đi 1980 dặm. Thủ Kính chú:

---

[1] Cảnh Phạm: tên chữ của Cố Tổ Vũ, xem chú thích về Cố Tổ Vũ ở Phụ lục.

[2] Liêu: tức Liêu Oánh Trung, xem chú thích ở Phụ lục.

Vương Niệm Tôn[1] bảo trong "Hán chí" chữ *nhập* là *vào* phải viết chữ *bát* là *tám*, nhưng các sông nhỏ của quận Thục không có sông nào là không chảy vào sông Giang.

**Ở về phía đông bắc 140 dặm là núi Lai Sơn.** Chu viết sót chữ *viết* là *nói*. Triệu căn cứ vào hoàng bản sửa thêm vào, Đới cũng thêm vào như vậy. **Trung Giang ra từ đây chảy về phía đông, đổ vào Đại Giang. Lai Sơn, tức Cung Lai Sơn ở huyện Nghiêm Đạo, quận Hán Gia,** Thủ Kính chú: theo "Sơn hải kinh. Trung thứ cửu kinh", ở phía đông bắc 140 dặm là núi Lai Sơn, sông Giang ra ở đây, chảy về phía đông, đổ vào Đại Giang. Theo "Chú" của Quách[2], núi Cung Lai nay ở phía nam huyện Nghiêm Đạo, quận Hán Gia, sông Giang ra từ đây. Họ Lịch dùng cả "Kinh" và "Chú", xem ở dưới, Bắc Giang là theo "Chú" của Quách, Trung Giang này phải ra từ "Chú" của Quách, và "Chú" của Quách, bản hiện nay coi sông Giang là Trung Giang, là sai. "Chú" về huyện Nghiêm Đạo trong "Tục Hán chí", "Hậu Hán thư. Tây nam Di truyện. Chú", "Sơ học ký" 6, "Văn tuyển. Giang phú. Chú" dẫn "Chú" của Quách và chỉ nơi Trung Giang phát ra, đủ làm bằng chứng. Nhưng "Chú" của Quách ghi là Trung Giang, đã là bản viết sai. "Hải nội đông kinh" nói về ba con sông, ngoài Đại Giang ra, nêu thêm hai sông là Nam Giang và Bắc Giang. Ở trong "Trung sơn kinh" Quách dựa vào đấy, lấy Đại Giang để giải thích sông Giang của núi Mân Sơn, lấy Bắc Giang để giải thích sông Giang của núi Cư Sơn, tất nhiên lấy Nam Giang để giải thích sông Giang của núi Lai Sơn, điều này là không nghi ngờ gì nữa. Cho nên Tất Nguyên[3], Hác Ỷ Hành[4] đều cho "Chú" của Quách về nơi phát xuất của sông Nam Giang là đúng, dẫn việc Nam Giang ra từ núi cao trong "Hải nội đông kinh" làm thuyết, nhưng ví dụ của "Chú" của Quách đều gọi núi X nào đó ở phía đông, tây, nam, bắc huyện X nào đó, thì "Chú" này ngắt câu ở chữ *nam*, không phải ba chữ *Nam Giang Thủy* liền nhau. Có lẽ bản "Chú" của Quách lấy lại chữ *nam* làm Nam Giang, sau sai thành Trung Giang, bản mà họ Lịch

---

[1] Vương Niệm Tôn: xem chú thích ở Phụ lục.
[2] Quách: tức Quách Phác, xem chú thích ở Phụ lục
[3] Tất Nguyên: xem chú thích ở Phụ lục.
[4] Hác Ỷ Hành: xem chú thích ở Phụ lục.

thấy từ đây trở xuống là đúng. Lâu ngày, lại sai thành Giang Thủy, bản hiện nay là đúng. Nhưng dấu vết này có thể tìm đầu mối mà biết được. Tất, Hác còn chưa biết. Quách lấy Cung Lai làm manh mối cho Lai Sơn, là lấy sông Cung Thủy xuất phát từ núi Cung Lai làm Nam Giang. Cung Thủy, xem thiên "Thanh Y Thủy". "Nam sử. Lưu Đàm truyện". Bên trái Thanh Y Thủy là đất Nghiêm Đạo thời Tần. Cho nên "Nguyên Hòa chí" gọi là huyện cũ của Tần. Thời Tần thuộc quận Thục, thời Tiền Hán y theo, thời Hậu Hán là thuộc quốc của quận Thục, thời Thục thuộc quận Hán Gia, thời Tần y theo, sau bỏ. Tức là lị sở của huyện Vĩnh Kinh ngày nay. Theo "Hán chí" là núi Cung Lai Sơn ở Nghiêm Đạo. Theo "Nguyên Hòa chí", núi ở phía tây huyện Vĩnh Kinh 50 dặm, dốc núi dựng đứng, ở phía tây nam huyện Vĩnh Kinh ngày nay. **một tên gọi là Tân Đạo.** Thủ Kính chú: theo "Thục chí. Lý Nghiêm truyện", Cao Định cai quản tộc Di Việt Tây (hoặc tê), đem quân vây huyện Tân Đạo, Nghiêm Trì đến cứu, tức là chỗ này. **Nam Sơn có dốc Cửu Chiết Phản,** Chu viết là Sơn Nam, Triệu cũng vậy, Đới đánh dấu ngoặc. **mùa hè thì đóng băng, mùa đông thì rét độc, là chỗ Vương Dương ghìm dây cương.** Chu viết dưới chữ *vương* có chữ *tử* là *con*. Triệu cũng vậy, Đới bỏ. Hội Trinh chú: "Chú" của Quách về "Sơn hải kinh" chỉ nói núi có dốc Cửu Chiết Phản. Theo "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Hoa Dương quốc chí", vách núi Cung Lai dốc và hiểm trở, quanh co chín khúc, mới lên đến đỉnh núi, mùa hè thì đóng băng, mùa đông thì rét dữ, Vương Dương đi đến đây thì lùi trở lại. Theo "Thư sao" 157, dẫn "Ích Châu ký" của Nhâm Dự, là chỗ ghìm cương ngựa của Vương Dương. Theo "Hán thư. Vương Tôn truyện", Vương Dương người ở Lang Da, làm Thứ sử Ích Châu, đến Cửu Chiết Phản than rằng: đưa di thể tổ tiên, làm sao đưa lên được chỗ hiểm trở này? Về sau Vương Dương bị bệnh chết. Theo "Nguyên Hòa chí", dốc này ở phía tây huyện Vĩnh Kinh 80 dặm. Theo "Hoàn vũ ký", tức là phía tây núi Cung Lai Sơn. **Bình Hằng nói: đây là chỗ Trung Giang phát ra.** Thủ Kính chú: theo "Ngụy thư. Nho lâm truyện", Bình Hằng, tên tự là Kế Thúc, người ở đất Kế nước Yên, ham đọc sách, rất uyên bác, nhiều lần làm chức Bí thư thừa. Thời Cao Doãn làm Giám, bọn Hình Hỗ, Dương Giả, Bùi Định, Trình Tuấn, Triệu Nguyên Thuận làm Trứ tác Tá lang.

Doãn mỗi lần đều nói người hiểu biết sâu rộng về sách cổ, thì không ai hơn Hằng. Lời của Hằng có lẽ dựa vào "Sơn hải kinh" do Quách "Chú". **Bài "Giang phú" của Quách Cảnh Thuần[1] nói: hai sông chảy ra ở núi Cư, núi Lai.** Thủ Kính chú: "Phú", xem ở "Văn tuyển", viết nguồn chia hai ở núi Cư, núi Lai.

**Lại ở phía đông 150 dặm là núi Cư Sơn,** Hội Trinh chú: đây cũng là câu văn trong "Sơn hải kinh". **sông Bắc Giang phát ra đây, chảy về phía đông, đổ vào Đại Giang. "Sơn hải kinh" nói núi Cư Sơn, sông Giang phát ra ở đây, chảy về phía đông, đổ vào Đại Giang, trong sông đó có nhiều loài rắn lạ.** Triệu nói: Dương Thận[2] đời Minh muốn căn cứ vào đây để chỉ 3 con sông ở Dương Châu trong sách "Vũ cống", thực có thể nói là chàng ngốc nói mê. Hội Trinh chú: câu văn này ở trong "Trung thư cửu kinh". Về núi Cư Sơn, sông Giang phát ra ở đây, lời chú của Quách nói là Bắc Giang. Tất Nguyên nói: theo "Hải nội đông kinh", thì Bắc Giang ra từ núi Man Sơn, nay ở phía tây huyện Danh Sơn tỉnh Tứ Xuyên có núi Mông Sơn, *man* và *mông* hai âm gần giống nhau, nghi là đúng. Sông Mạt Thủy chảy qua đây, hoặc là sông Bắc Giang mà Quách nói chăng? Nay dựa theo thiên "Thanh Y Thủy", thì sông Cung Thủy chảy vào sông Thanh Y Thủy, xuống đến huyện Nam Yên, thì đổ vào sông Giang. Thiên "Mạt Thủy" nói sông Mạt Thủy cùng sông Thanh Y Thủy hợp lại, chảy vào sông Giang, cách đấy rất xa. Họ Lịch nhân nói Đại Giang của Mân Sơn, mà suy ra núi Lai, núi Cư, hai sông ở đây thôi.

**Sông Giang lại đi qua đạo Vấn Giang.** Triệu nói: xét "Hán chí", Vấn Giang của quận Thục không gọi là đạo, đến "Tục chí" mới thêm chữ *đạo* vào, hay là bản "Hán thư" ngày nay sót chữ *đạo*, nên theo "Tục chí" và "Thủy kinh chú" mà bổ sung vào. Thủ Kính chú: thời Hán tên là Vấn Giang, thời Hậu Hán là Vấn Giang đạo, cũng giống như Miên Tư ở dưới, thời Hậu Hán thêm chữ *đạo* vào, hình như "Hán chí" không sót. Thời Hán thuộc quận Thục, thời Hậu Hán y theo, thời Thục là lị sở của quận Vấn Sơn, thời Tấn đổi làm huyện Quảng Dương

---

[1] Quách Cảnh Thuần: tức Quách Phác, xem chú thích ở Phụ lục.
[2] Dương Thận: xem chú thích ở Phụ lục.

thuộc quận Vấn Sơn, sau bỏ. Ở phía bắc châu Mậu ngày nay 3 dặm. **Sông Vấn Giang chảy ra ngoài biên giới phía tây núi Mân Sơn, dưới dốc Ngọc Luân Phản rồi đi về phía nam, lại đi về phía đông qua huyện này chảy về phía đông, đổ vào Đại Giang.** Thủ Kính chú: "Thư sao" 157, "Sơ học ký" 6 dẫn "Ích Châu ký" của Nhâm Dự nói nguồn của Vấn Giang ra ở dưới dốc Ngọc Luân Phản, Lịch căn cứ vào đấy, nhưng không nói phía tây núi Mân Sơn. Như vậy, sông Vấn Giang tức là sông Mân Giang. Ở chỗ phía tây Mân Giang, họ Lịch đưa ra sông Vấn Giang, có lẽ vì "Hán chí" chia ra Mân, Vấn, nên đã theo "Chú" mà chú thích Mân và Vấn là hai vậy. Không đúng. Con sông mà ông chỉ ra đây tức là sông Hắc Thủy Hà ngày nay, ra từ ngoài phía tây sảnh Tùng Phan, đi về phía đông nam đổ vào sông Giang. **Cho nên Tô Đại**[1] **đã nói với nước Sở rằng binh sĩ ở đất Thục đi thuyền trên sông Vấn, nhờ nước mùa hè mà đi xuống sông Giang, năm ngày thì đến đất Dĩnh,** Thủ Kính chú: lời văn trong "Yên sách", **là nói con sông này.**

**Lại có sông Tiễn Thủy chảy vào.** Chu nói sai câu này là của "Kinh". Đới sửa lại là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. **Sông phát ra từ đạo Miên Tư,** Chu không có chữ *tư*. Triệu nói theo "Chí" của Ban[2], thì Miên Tư của quận Thục mà "Tục chí" gọi là đạo Miên Tư, nay gọi là đạo Miên, hình như bỏ sót chữ *tư*. Đới tăng thêm. Thủ Kính chú: thời Hán thuộc quận Thục, thời Hậu Hán y theo, thời Thục thuộc quận Vấn Sơn, thời Tấn đổi thành Vấn Sơn, làm lị sở của quận Vấn Sơn, sau bỏ. Ở phía đông bắc huyện Vấn Xuyên ngày nay. **cũng nói là từ núi Ngọc Lũy huyện Miên Tư.** Chu viết sai chữ *tư* thành chữ *di*. "Tiên" nói: Tôn[3] nói rằng chữ *miên di* là sai. Theo "Hán chí", thì có huyện Miên Tư. "Chú" nói rằng sông Tiễn Thuỷ phát ra từ núi Ngọc Lũy. Thủ Kính chú: đạo Miên Tư tức là huyện Miên Tư. Núi Ngọc Lũy xem ở "Hán chí", cần gì phải nói riêng biệt ra. Lời văn của "Chú" ở bản

---

[1] Tô Đại: người thời Chiến Quốc, em Tô Tần. Cuối đời vua Tề Mẫn Vương đi du thuyết giữa hai nước Tề và Yên, ông đã khuyên vua Chiêu Vương nước Yên liên minh với nước Tần để đánh nước Tề.

[2] Ban: tức Ban Cố, xem chú thích ở Phụ lục.

[3] Tôn: tức Tôn Tinh Diễn, xem chú thích ở Phụ lục.

hiện nay chỉ có một câu: sông ra từ núi Ngọc Lũy đạo Miên Tư, do truyền nhau nên viết sót mất chữ *tư*. Hoặc thấy ở "Hán chí" là huyện Miên Tư, ghi chú ở bên cạnh, sau lẫn vào chính văn; lại thêm chữ *chi* là *của* vào. "Hậu Hán thư. Nhâm Văn Công truyện. Chú" dẫn câu này nói: sông Tiễn Thủy phát ra từ núi Ngọc Lũy đạo Miên (sót chữ *tư*). "Ngự lãm" 768 cũng ghi câu này, không có 6 chữ *diệc viết Miên Tư huyện chi*, có thể làm bằng chứng. "Thuyết văn" cũng nói sông Tiễn Thủy ra từ núi Ngọc Lũy ở Miên Tư. Theo "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Hoa Dương quốc chí", có núi Ngọc Lũy, sản ra ngọc bích, sông Tiễn Thủy phát ra ở đây. Theo "Nguyên Hòa chí", núi ở phía tây bắc huyện Đạo Giang 29 dặm. Lại nói ở phía đông bắc huyện Vấn Xuyên 4 dặm. Theo "Hoàn vũ ký", nói ở phía bắc huyện Vấn Xuyên 3 dặm, ở phía tây bắc huyện Quán, phía đông bắc Vấn Xuyên ngày nay. Ngày nay ở phía bắc huyện Quán có sông Bạch Sa, nghi là sông Tiễn Thủy. Hoặc chỉ lấy sông phân dòng của Đại Giang ở phía tây huyện Quán để làm con sông này, không biết là không phù hợp với câu *phát ra từ núi Ngọc Lũy* trong "Hán chí", **Lã Thẩm**[1] **nói: một tên là sông Bán Cán Thủy,** Thủ Kính chú: "Thuyết văn" viết một tên là Thủ Cán Chi. Họ Đoàn[2] bảo đấy là nghĩa khác, đúng vậy. Còn đổi chữ *thủ* là *tay* của "Thuyết văn" thành chữ *bán* là *nửa* để theo "Tự lâm" thì không đúng. Họ Quế[3], họ Vương lấy chữ *bán* của "Thủy kinh chú" làm chữ *thủ* là sai, cũng chưa thẩm tra. Có lẽ chữ *thủ cán* của "Thuyết văn" có nghĩa là *giặt rửa*, chữ *Bán Cán Thủy* của "Tự lâm" thì cho rằng đấy là tên sông Tiễn Thủy, cho nên họ Lịch dẫn ra. Biết như vậy sau khi Tiễn hợp với Miên, với Lạc, lời văn sau lại dẫn Lã Thẩm nói một tên là Tiễn, là Lã đã hợp nhất sông Miên, sông Lạc làm sông Tiễn Thuỷ. Đấy là sông Tiễn Thủy mà Lã Thẩm cho là sông Bán Cán Thủy. Nếu họ Lã nói *thủ cán* với nghĩa là *giặt rửa*, thì họ Lịch có gì lại dẫn ra. Họ Đoàn cho rằng Lã Thẩm thêm chữ *thủy* vào dưới là thêm bừa, cũng không đúng. Hội Trinh chú: Bán Cán Thủy không thể thông được. "Thuyết văn" nói một tên là Thủ Cán Chi. "Tự lâm" phải giống như vậy. Do

---

[1] Lã Thẩm: xem chú thích ở Phụ lục.
[2] Đoàn: tức Đoàn Ngọc Tài, xem chú thích ở Phụ lục.
[3] Quế: tức Quế Phức, xem chú thích ở Phụ lục.

truyền nhau nên sao sai thành Bán Cán Thủy. Họ Lịch chưa đối chiếu với "Thuyết văn", bèn theo như thế mà dẫn ra. Nếu trong "Tự lâm" vốn là Thủ Cán Chi, thì không phải là mục đích dẫn sách của họ Lịch. Cho nên biết là những bản mà họ Lịch đã thấy là những bản sai. **chảy xuống sông Giang.** Triệu nói: theo "Hán chí", sông Tiễn Thủy đi về phía đông nam đến Giang Dương chảy vào sông Giang, đi 1890 dặm. Thủ Kính chú: cái mà "Hán chí" gọi là chảy vào sông Giang, tức là trong lời văn sau nói sông Lạc Thuỷ hợp với sông Miên Thuỷ, rồi nhập với sông Tiễn Thủy chảy vào sông Giang. Con sông này ở thượng lưu, vì sông Tiễn Thủy dẫn nguồn ở Ngọc Lũy, chảy nhanh chóng vào sông Giang, lại từ sông Giang chia nhánh ra, làm sông Tiễn Thủy.

**Sông Giang lại tách về phía đông làm sông Đà, do Khai Minh đào ra vậy.** Hội Trinh chú: sách "Hoa Dương quốc chí" 3 ghi: thời Thất Quốc, vua nước Thục là Đỗ Vũ[1] xưng Đế, Tể tướng của ông là Khai Minh khơi núi Ngọc Lũy để trừ thủy tai. Vua bèn nhường ngôi cho Khai Minh. **Quách Cảnh Thuần bảo Ngọc Lũy là cái mốc tách về phía đông.** Triệu nói: theo "Hán chí", ở huyện Vấn Giang quận Thục, sông Đà ở phía tây nam đi về phía đông, chảy vào sông Giang. Thủ Kính chú: đấy là lời văn trong bài "Giang phú". Sách "Vũ cống chuỳ chỉ" nói rằng điều mà "Hán chí" nói có lẽ là con sông mà Khai Minh khơi ở huyện Miên Tư. Quách Phác nói: Ngọc Lũy là cái mốc tách về phía đông. Vì vậy tôi biết được sông Tiễn Thủy phát ra ở núi Ngọc Lũy, từ khi Khai Minh đục núi Ngọc Lũy dẫn sông Giang thông với sông Tiễn, người đời sau theo đó khoác cho cái tên là sông Đà. Nơi sông Tiễn phát xuất là Miên Tư, cho nên sách "Hán thư" liên hệ đến Miên Tư, nơi Khai Minh đục núi thuộc Vấn Giang, cho nên "Hán chí" liên hệ sông Đà với Vấn Giang. "Chú" này chỉ nói sông Tiễn Thủy chảy vào sông Giang, không nói lại sông

---

[1] Đỗ Vũ: vua nước Thục cổ đại trong truyền thuyết. Vào những năm cuối đời nhà Chu, ông xưng Đế ở nước Thục, hiệu là Vọng Đế. Về ở ẩn nhường ngôi cho Tể tướng là Khai Minh vào đúng dịp tháng 2 âm lịch, lúc chim tử quyên hót. Người nước Thục nhớ ông, nên gọi chim quyên là đỗ quyên. Một thuyết khác lại nói, ông thông gian với vợ Tể tướng, vì thẹn quá mà chết, hồn ông hóa thành chim quyên. Vì vậy đời sau cũng gọi chim đỗ quyên là đỗ vũ.

hiện nay chỉ có một câu: sông ra từ núi Ngọc Lũy đạo Miên Tư, do truyền nhau nên viết sót mất chữ *tư*. Hoặc thấy ở "Hán chí" là huyện Miên Tư, ghi chú ở bên cạnh, sau lẫn vào chính văn, lại thêm chữ *chi* là *của* vào. "Hậu Hán thư. Nhâm Văn Công truyện. Chú" dẫn câu này nói: sông Tiễn Thủy phát ra từ núi Ngọc Lũy đạo Miên (sót chữ *tư*). "Ngự lãm" 768 cũng ghi câu này, không có 6 chữ *diệc viết Miên Tư huyện chi*, có thể làm bằng chứng. "Thuyết văn" cũng nói sông Tiễn Thủy ra từ núi Ngọc Lũy ở Miên Tư. Theo "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Hoa Dương quốc chí", có núi Ngọc Lũy, sản ra ngọc bích, sông Tiễn Thủy phát ra ở đây. Theo "Nguyên Hòa chí", núi ở phía tây bắc huyện Đạo Giang 29 dặm. Lại nói ở phía đông bắc huyện Vấn Xuyên 4 dặm. Theo "Hoàn vũ ký", nói ở phía bắc huyện Vấn Xuyên 3 dặm, ở phía tây bắc huyện Quán, phía đông bắc Vấn Xuyên ngày nay. Ngày nay ở phía bắc huyện Quán có sông Bạch Sa, nghi là sông Tiễn Thủy. Hoặc chỉ lấy sông phân dòng của Đại Giang ở phía tây huyện Quán để làm con sông này, không biết là không phù hợp với câu *phát ra từ núi Ngọc Lũy* trong "Hán chí", **Lã Thẩm[1] nói: một tên là sông Bán Cán Thủy,** Thủ Kính chú: "Thuyết văn" viết một tên là Thủ Cán Chi. Họ Đoàn[2] bảo đấy là nghĩa khác, đúng vậy. Còn đổi chữ *thủ* là *tay* của "Thuyết văn" thành chữ *bán* là *nửa* để theo "Tự lâm" thì không đúng. Họ Quế[3], họ Vương lấy chữ *bán* của "Thủy kinh chú" làm chữ *thủ* là sai, cũng chưa thẩm tra. Có lẽ chữ *thủ cán* của "Thuyết văn" có nghĩa là *giặt rửa*, chữ *Bán Cán Thủy* của "Tự lâm" thì cho rằng đấy là tên sông Tiễn Thủy, cho nên họ Lịch dẫn ra. Biết như vậy sau khi Tiễn hợp với Miên, với Lạc, lời văn sau lại dẫn Lã Thẩm nói một tên là Tiễn, là Lã đã hợp nhất sông Miên, sông Lạc làm sông Tiễn Thuỷ. Đấy là sông Tiễn Thủy mà Lã Thẩm cho là sông Bán Cán Thủy. Nếu họ Lã nói *thủ cán* với nghĩa là *giặt rửa*, thì họ Lịch cớ gì lại dẫn ra. Họ Đoàn cho rằng Lã Thẩm thêm chữ *thủy* vào dưới là thêm bừa, cũng không đúng. Hội Trinh chú: Bán Cán Thủy không thể thông được. "Thuyết văn" nói một tên là Thủ Cán Chi. "Tự lâm" phải giống như vậy. Do

---

[1] Lã Thẩm: xem chú thích ở Phụ lục.
[2] Đoàn: tức Đoàn Ngọc Tài, xem chú thích ở Phụ lục.
[3] Quế: tức Quế Phức, xem chú thích ở Phụ lục.

truyền nhau nên sao sai thành Bán Cán Thủy. Họ Lịch chưa đối chiếu với "Thuyết văn", bèn theo như thế mà dẫn ra. Nếu trong "Tự lâm" vốn là Thủ Cán Chi, thì không phải là mục đích dẫn sách của họ Lịch. Cho nên biết là những bản mà họ Lịch đã thấy là những bản sai. **chảy xuống sông Giang.** Triệu nói: theo "Hán chí", sông Tiễn Thủy đi về phía đông nam đến Giang Dương chảy vào sông Giang, đi 1890 dặm. Thủ Kính chú: cái mà "Hán chí" gọi là chảy vào sông Giang, tức là trong lời văn sau nói sông Lạc Thuỷ hợp với sông Miên Thuỷ, rồi nhập với sông Tiễn Thủy chảy vào sông Giang. Con sông này ở thượng lưu, vì sông Tiễn Thủy dẫn nguồn ở Ngọc Lũy, chảy nhanh chóng vào sông Giang, lại từ sông Giang chia nhánh ra, làm sông Tiễn Thủy.

**Sông Giang lại tách về phía đông làm sông Đà, do Khai Minh đào ra vậy.** Hội Trinh chú: sách "Hoa Dương quốc chí" 3 ghi: thời Thất Quốc, vua nước Thục là Đỗ Vũ[1] xưng Đế, Tể tướng của ông là Khai Minh khơi núi Ngọc Lũy để trừ thủy tai. Vua bèn nhường ngôi cho Khai Minh. **Quách Cảnh Thuần bảo Ngọc Lũy là cái mốc tách về phía đông.** Triệu nói: theo "Hán chí", ở huyện Vấn Giang quận Thục, sông Đà ở phía tây nam đi về phía đông, chảy vào sông Giang. Thủ Kính chú: đấy là lời văn trong bài "Giang phú". Sách "Vũ cống chuỳ chỉ" nói rằng điều mà "Hán chí" nói có lẽ là con sông mà Khai Minh khơi ở huyện Miên Tư. Quách Phác nói: Ngọc Lũy là cái mốc tách về phía đông. Vì vậy tôi biết được sông Tiễn Thủy phát ra ở núi Ngọc Lũy, từ khi Khai Minh đục núi Ngọc Lũy dẫn sông Giang thông với sông Tiễn, người đời sau theo đó khoác cho cái tên là sông Đà. Nơi sông Tiễn phát xuất là Miên Tư, cho nên sách "Hán thư" liên hệ đến Miên Tư, nơi Khai Minh đục núi thuộc Vấn Giang, cho nên "Hán chí" liên hệ sông Đà với Vấn Giang. "Chú" này chỉ nói sông Tiễn Thủy chảy vào sông Giang, không nói lại sông

---

[1] Đỗ Vũ: vua nước Thục cổ đại trong truyền thuyết. Vào những năm cuối đời nhà Chu, ông xưng Đế ở nước Thục, hiệu là Vọng Đế. Về ở ẩn nhường ngôi cho Tể tướng là Khai Minh vào đúng dịp tháng 2 âm lịch, lúc chim tử quyên hót. Người nước Thục nhớ ông, nên gọi chim quyên là đỗ quyên. Một thuyết khác lại nói, ông thông gian với vợ Tể tướng, vì thẹn quá mà chết, hồn ông hóa thành chim quyên. Vì vậy đời sau cũng gọi chim đỗ quyên là đỗ vũ.

Đà chảy vào sông Giang, cho hạ lưu sông Đà là sông Tiễn Thủy, thế thì sông Đà ở đạo Vấn Giang trong "Hán chí" là ở phía đông sông Giang. Các sách "Chí" thời gần đây lấy ngòi Mạnh Cận Câu ở phía tây sông Giang làm sông Đà là không đúng. **Huyện là lị sở của quận Vấn Sơn, do Lưu Bị đặt ra.** Toàn nói: trong niên hiệu Địa Tiết đời Tuyên Đế bỏ quận Vấn Sơn. Tiên Chúa nước Thục đặt trở lại, lị sở ở đạo Vấn Giang. Sách "Tấn chí" cho rằng vua Linh Đế lập ra quận này. Lưu Chiêu[1] bổ chú "Quận quốc chí" nói: năm Diên Quang thứ 3 đời vua An Đế khôi phục trở lại. Thủ Kính chú: vua Linh Đế khôi phục quận Vấn Sơn, xem ở "Hậu Hán thư. Tây nam Di truyện", không phải bắt đầu ở "Tấn chí". Trong "Quận quốc chí", thuận theo triều đại mà đoán, không có quận Vấn Sơn, như vậy bảo vua An Đế khôi phục là sai. Theo "Thục chí. Trần Chấn truyện", Chấn theo Tiên Chúa vào Thục, Thục đã bình định, làm Đô úy quận Bắc Bộ của quận Thục, nhân đổi tên quận, làm Thái thú Vấn Sơn, là chứng cứ xác thực về việc Thục lập quận Vấn Sơn. Có lẽ thời Hậu Hán khôi phục lại quận, sau đó bỏ, Thục lại đặt lại. Theo "Tống chí", dẫn "Thái Khang địa chí", vào năm thứ 3 niên hiệu Địa Tiết vua Tuyên Đế, quận Vấn Sơn hợp với quận Thục. Họ Lưu lại lập. Không thấy việc thời Hậu Hán khôi phục lại quận, lược bớt đi vậy. Lị sở của quận Vấn Sơn thời Hán là đạo Vấn Giang. Theo "Chú" của Lịch thì lị sở của quận Thục là Miên Tư, thời Tấn đổi Miên Tư thành huyện Vấn Sơn, cho nên lị sở của quận Vấn Sơn là Vấn Sơn, tức là theo cái cũ của Thục. **Đi qua sông có cầu thừng tre.** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hòa chí" huyện Vấn Xuyên vốn là đất huyện Miên Tư đời Hán, cầu thừng ở phía tây bắc huyện 3 dặm, bắc qua sông Đại Giang, bốn dây thừng bằng tre, ngoài quấn dây mây, dây sắn, đặt ván lên trên, tuy đu đưa theo gió, nhưng rất vững chắc, người Di dắt trâu, bò, lừa, ngựa qua lại, không sợ gì cả. Nay xét cái cầu này làm bằng thừng tre, rộng 6 thước, dài 10 bộ, theo lời khảo xét hiện nay của Cát Phủ, thì nguồn gốc của cái cầu này đã có từ lâu, có lẽ là cái cầu mà họ Lịch đã chỉ ra.

**Sông Giang lại đi qua suốt huyện Đô An,** Câu này, Chu nhầm là của "Kinh", Đới sửa lại là của "Chú". Toàn và

---

[1] Lưu Chiêu: xem chú thích ở Phụ lục.

Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: thời Thục đặt huyện, thuộc quận Vấn Sơn, thời Tấn y theo. Thời Tống làm lị sở quận Vấn Sơn, các thời Tề, Lương y theo. Huyện ở phía đông huyện Quán ngày nay 20 dặm. **huyện có cửa Đào Quan,** Thủ Kính chú: theo "Thông điển", là cửa Đào Quan cũ của huyện Vấn Xuyên, công và tư đều chỉ đi qua con đường này. Theo "Nguyên Hòa chí", ở phía nam quận Vấn Xuyên 82 dặm. Cửa này ở phía nam huyện Vấn Xuyên ngày nay. **có đền Hán Vũ Đế.** Thủ Kính chú: đền không tra khảo được. **Lý Băng[1] đã xây dựng đập nước lớn ở đây, ngăn sông Giang để làm kè, kè có hai cửa, gọi là kè Tiễn Băng, sông Giang chảy vào sông Bì, sông Kiểm để chở thuyền đi.** Thủ Kính chú: sách "Hoa Dương quốc chí" 3 nói Băng ngăn sông Giang, đắp kè đập, cho chảy xuyên qua sông Bì, sông Kiểm, chia dòng nhánh khác, cả hai đều đi qua trong quận để chở thuyền đi. Cái đập nước này ở Đô An, cho nên tục gọi là đập nước lớn Đô An. Vì sông Tiễn phân ra, cho nên lại gọi là đập nước sông Tiễn. "Nguyên Hòa chí" ghi là đập nước Kiện Vĩ, nói rằng ở phía tây nam huyện Đạo Giang 25 dặm, Lý Băng xây đập này để phòng vỡ đê. Chẻ tre làm lồng, đường kính 3 thước, dài 10 trượng, chất đá vào trong để ngăn sông. Theo "Hoàn vũ ký", Lý Băng ngăn sông làm kè, người Thục gọi đập là kè. Sông Bì, sông Kiểm là hai con sông ở huyện Thành Đô, gọi là sông Bắc Giang, sông Nam Giang. **Sách "Ích Châu ký" nói : Sông Giang đến Đô An, bên phải có đập nước, bên trái có sông Kiểm, dòng chính của nó bèn chảy về phía đông, ở bên phải sông Bì.** Thủ Kính chú: dưới chữ *tả* là *trái*, sót mất chữ *bì*, vì bên phải là Kiểm Giang, bên trái là Bì Giang, Kiểm Giang tức là Lưu Giang, ở bên phải Bì Giang, người đời cho là dòng chính của Đại Giang, cho nên nói dòng chính của nó chảy về phía đông, ở bên phải sông Bì Giang. **Thuận có núi, tiện có dòng sông chảy, dễ dàng lấy được tre gỗ, có nước tưới cho các quận.** Hội Trinh chú: theo "Hoa Dương quốc chí", núi Mân Sơn có nhiều cây tử, cây bách, cây tre vầu, xuôi theo dòng nước, dễ dàng có gỗ, lại tưới cho ba quận nữa.

---

[1] Lý Băng: nhà thủy lợi thời Chiến Quốc. Vua Tấn Chiêu Vương cử ông làm Thái thú quận Thục. Ông đã đào hai con sông ở Thành Đô tỉnh Tứ Xuyên, đắp đập Đô Giang Yển, tưới cho hàng vạn khoảnh ruộng.

Đà chảy vào sông Giang, cho hạ lưu sông Đà là sông Tiễn Thủy, thế thì sông Đà ở đạo Vấn Giang trong "Hán chí" là ở phía đông sông Giang. Các sách "Chí" thời gần đây lấy ngòi Mạnh Cận Câu ở phía tây sông Giang làm sông Đà là không đúng. **Huyện là lị sở của quận Vấn Sơn, do Lưu Bị đặt ra.** Toàn nói: trong niên hiệu Địa Tiết đời Tuyên Đế bỏ quận Vấn Sơn. Tiên Chúa nước Thục đặt trở lại, lị sở ở đạo Vấn Giang. Sách "Tấn chí" cho rằng vua Linh Đế lập ra quận này. Lưu Chiêu[1] bổ chú "Quận quốc chí" nói: năm Diên Quang thứ 3 đời vua An Đế khôi phục trở lại. Thủ Kính chú: vua Linh Đế khôi phục quận Vấn Sơn, xem ở "Hậu Hán thư. Tây nam Di truyện", không phải bắt đầu ở "Tấn chí". Trong "Quận quốc chí", thuận theo triều đại mà đoán, không có quận Vấn Sơn, như vậy bảo vua An Đế khôi phục là sai. Theo "Thục chí. Trần Chấn truyện", Chấn theo Tiên Chúa vào Thục, Thục đã bình định, làm Đô úy quận Bắc Bộ của quận Thục, nhân đổi tên quận, làm Thái thú Vấn Sơn, là chứng cứ xác thực về việc Thục lập quận Vấn Sơn. Có lẽ thời Hậu Hán khôi phục lại quận, sau đó bỏ, Thục lại đặt lại. Theo "Tống chí", dẫn "Thái Khang địa chí", vào năm thứ 3 niên hiệu Địa Tiết vua Tuyên Đế, quận Vấn Sơn hợp với quận Thục. Họ Lưu lại lập. Không thấy việc thời Hậu Hán khôi phục lại quận, lược bớt đi vậy. Lị sở của quận Vấn Sơn thời Hán là đạo Vấn Giang. Theo "Chú" của Lịch thì lị sở của quận Thục là Miên Tư, thời Tấn đổi Miên Tư thành huyện Vấn Sơn, cho nên lị sở của quận Vấn Sơn là Vấn Sơn, tức là theo cái cũ của Thục. **Đi qua sông có cầu thừng tre.** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hòa chí" huyện Vấn Xuyên vốn là đất huyện Miên Tư đời Hán, cầu thừng ở phía tây bắc huyện 3 dặm, bắc qua sông Đại Giang, bốn dây thừng bằng tre, ngoài quấn dây mây, dây sắn, đặt ván lên trên, tuy đu đưa theo gió, nhưng rất vững chắc, người Di dắt trâu, bò, lừa, ngựa qua lại, không sợ gì cả. Nay xét cái cầu này làm bằng thừng tre, rộng 6 thước, dài 10 bộ, theo lời khảo xét hiện nay của Cát Phủ, thì nguồn gốc của cái cầu này đã có từ lâu, có lẽ là cái cầu mà họ Lịch đã chỉ ra.

**Sông Giang lại đi qua suốt huyện Đô An,** Câu này, Chu nhầm là của "Kinh", Đới sửa lại là của "Chú". Toàn và

[1] Lưu Chiêu: xem chú thích ở Phụ lục.

"Chú" hợp hai việc lại làm một, bớt đi quá nhiều, có vẻ lộn xộn quá. **Lại đào xuyên sông Dương Ma Giang, sông Quán Giang,** Chu không có chữ *xuyên*. Toàn sửa lại, tăng thêm chữ *dẫn* là *đưa*, Triệu cũng thêm như vậy. Đới thêm chữ *xuyên* là *đào*. Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" ghi chữ *xuyên*. Theo "Đường chí", Bành Châu có Thủ Tróc thành ở Dương Quán Điền. Nay có sông Lưu Kiều Hà, ở trên đầu nhận nước đập Đô Giang làm sông Dương Tử Hà, phía bắc nhận nước đập Dương Tử, trên dưới chảy vào sông Bì Giang, hoặc gọi là sông Dương Ma Giang cổ, cũng có tên là Dương Quán Điền, hoặc lấy sông Dương Mã Hà ở phía đông châu Sùng Khánh làm sông Dương Ma Giang. **phía tây dưới Ngọc Nữ Phòng.** Thủ Kính chú: về Ngọc Nữ Phòng ở huyện Đạo Giang, "Hoàn vũ ký" dẫn "Ích Châu ký" của Lý Ưng nói: cái phòng này đục núi làm hang, sâu vài mươi trượng, có nhà to, nhà nhỏ tựa như thần làm ra, không phải người vậy, tức là chỗ này. Ở phía tây huyện Quán ngày nay. Theo "Sự loại phú chú" 7 lại dẫn "Ích Châu ký", núi Long Bàn Sơn có hang, trong đó có cửa và cánh cửa, theo truyền thuyết đây là Ngọc Nữ Phòng, là một Ngọc Nữ Phòng khác vậy. **Ở trạm Bạch Sa Bưu,** Chu thêm vào đầu câu này chữ *vu* là *ở*. Toàn và Triệu cũng vậy. Đới bỏ và chuyển đi. Thủ Kính chú: Đới bỏ và chuyển cũng giống như "Hoa Dương quốc chí". Theo "Đường chí" huyện Đạo Giang có Thủ Tróc thành ở Bạch Sa. **làm ba người đá đứng ở dưới sông**(I). Thủ Kính chú: sách "Hoàn vũ ký" dẫn "Thục ký" nói Lý Băng làm 3 người đá, ở phía bắc huyện Thanh Thành, dựng ở dưới sông, để yểm thủy tai. **Khắc chữ xin thần sông**, Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" viết là: yêu cầu với thần sông. **cho nước cạn không đến chân, đầy không ngập vai.** Triệu sửa là lưng, Đới sửa là vai. Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" ghi là vai. **Vì vậy, người Thục khi hạn thì nhờ nước sông này để tưới ruộng, khi mưa thì không phải ngăn dòng chảy của nó. Cho nên "Ký" nói rằng: lụt, hạn theo người, không biết mất mùa đói kém, đồng ruộng mầu mỡ hàng ngàn dặm, đời gọi là lục hải** (biển ở trên đất liền)**, người ta bảo đấy là thiên phủ** (kho của trời chỉ nơi nhiều của cải). Thủ Kính chú: câu từ "thuận có núi, tiện có dòng sông chảy" trở xuống, là căn cứ vào "Hoa Dương quốc chí" 3. **Thường gọi là đập nước lớn Đô An,** Chu viết sai

chữ *đại* là *lớn* thành chữ *chi* là *của*. Triệu cũng vậy, Đới sửa lại. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết là *đại*. **cũng gọi là đập Tiễn Yển, lại gọi là Kim Đê** (đê vàng). **Bài "Thục Đô phú" của Tả Tư[1] nói phía tây trèo qua Kim Đê là thế.** Thủ Kính chú: theo "Chú" của Lưu, Kim Đê ở phía tây huyện Đô An, đê có hai cửa trái, phải, ở phía tây Thành Đô. **Gia Cát Lượng khi bắc chinh, cho rằng cái đập này là gốc của việc nông, nhà nước phải nhờ vào đấy, lấy 1200 chinh đinh** (dân phu theo quân đội đi đánh giặc) **để bảo vệ, có yển quan** (quan trông nom đập nước). Thủ Kính chú: việc này không thấy ghi ở trong "Thục chí", đủ để bổ sung chỗ còn khuyết của sử. **Thứ sử Ích Châu là Hoàng Phủ Yến đến Đô An, đóng ở Quan Phản.** Thủ Kính chú: "Nguyên Hòa chí" ghi là ở Quán Khẩu. "Phương dư kỷ yếu" ghi là ở trên đập Tiễn. **Tòng sự là Hà Lữ nói: nay chỗ đóng doanh, tên là Quan Phản, tự thượng quan hạ, phản thượng chi tượng** (nghĩa là từ trên nhìn xuống thấy hình tượng chống trên), Toàn và Đới sửa 8 chữ này thành 4 chữ *thượng quan hạ phản*. Thủ Kính chú: đây giống như "Hoa Dương quốc chí", cũng giống như "Nguyên Hòa chí". **là điềm chẳng lành, Yến không theo, quả bị nha môn là Trương Hoằng giết.** Đới viết chữ *hoằng* thành chữ *hòa*. Thủ Kính chú: việc thấy ở "Hoa Dương quốc chí" quyển 8, và quyển 11. "Hà Phan, Lý Nghị truyện" cũng giống như vậy. "Tấn thư. Vũ Đế kỷ", "Vương Tuấn truyện" và "Thông giám" cũng giống vậy, không viết Trương Hòa, thế thì Đới sai.

**Sông Giang lại đi qua huyện Lâm Cung,** Thủ Kính chú: thời Tần đặt huyện, (xem "Nguyên Hòa chí", và "Hoàn vũ ký") thuộc quận Thục, các thời Lưỡng Hán, Tấn y theo, tức là lị sở châu Cung ngày nay. Thời Đông Tấn, ở đất huyện Đường Long, Ích Châu đặt huyện Lâm Cung, thuộc quận Tấn Nguyên, thời Tống y theo, thời Tề thuộc quận Tấn Khang, thời Lương thuộc quận Giang Nguyên. Huyện ở phía tây nam châu Sùng Khánh ngày nay. **là huyện Giám Cung thời Vương Mãng. Huyện có giếng lửa, nước muối, lúc đêm tối, ánh sáng chiếu lên trên.** Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" 3 ghi: huyện Lâm Cung có giếng lửa, ban đêm ánh chiếu lên

[1] Tả Tư: xem chú thích ở Phụ lục.

trên. Lại nói, giếng có (sai hai chữ này) nước, lấy lửa ở giếng nấu lên, một hộc nước được 5 đấu muối, dùng lửa nhà nấu lên được rất ít. Theo "Bác vật chí" 2, Lâm Cung có một cái giếng lửa, rộng 5 thước sâu 2-3 trượng, ở phía nam huyện 100 dặm. Ở phía tây nam châu Cung ngày nay 80 dặm.

**Sông Giang lại đi qua huyện Giang Nguyên**, Chu viết sai chữ *nguyên* thành chữ *hương*. Triệu căn cứ vào "Hán chí" sửa lại. Đới cũng sửa lại như vậy. Thủ Kính chú: thời Hán huyện này thuộc quận Thục, các thời Hậu Hán, Thục, Tấn đều y theo, thời Đông Tấn là lị sở quận Tấn Nguyên, thời Tống y theo, thời Tề là lị sở quận Tấn Khang (nghi viết sai chữ *nguyên* thành chữ *khang*), thời Lương là lị sở quận Giang Nguyên. Huyện ở phía đông châu Sùng Khánh ngày nay. **mà Vương Mãng đổi tên thành Cung Nguyên, nước sông Thù chảy ra từ đây**. Hội Trinh chú: theo "Hán chí", sông Thù ở Giang Nguyên, xem ở huyện Vũ Dương ở dưới. **Sông Giang lại chảy về phía đông bắc, đi qua mé dưới huyện Bì**. Thủ Kính chú: thời Tần đặt huyện (xem "Nguyên Hòa chí"), thuộc quận Thục, các thời Lưỡng Hán, Thục, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo, tức là lị sở huyện Bì ngày nay. **Dân huyện ấy có người tên là Diêu Tinh, bị bọn rợ phản bội giết, cướp lấy hai đứa con gái. Hai người con gái báo mộng cho anh của họ biết rằng ngày mai họ trầm mình ở sông Giang, sau ngày họ chết, người anh đến đấy để lấy xác. Quả đúng như trong mộng, người anh vớt được xác hai người em gái ở sông, quận, huyện lấy làm lạ**. Thủ Kính chú: theo "Hoa Dương quốc chí" 10 ghi, rợ Khương ở Quảng Nhu làm phản, giặc giết trưởng quan là Diêu Siêu. Lại nói: trưởng quan của Quảng Nhu, là Diêu Siêu, người huyện Bì, mẹ Diêu giàu có, có hai đứa con gái chưa hứa hôn, theo cha đi làm quan, gặp lúc chín giống Di làm phản, giết Siêu, bắt hai người con gái, muốn ép họ chăn dê. Hai người con gái thề không chịu nhục, mặc cả áo quần, nhảy xuống sông trầm mình, báo mộng cho anh là Ủy rằng hai chị em đã chết, ngày nào đó đến Khái Hạ. Ủy tỉnh dậy, đau thương, kinh ngạc, vớt được xác hai người em gái đúng ngày báo trong mộng, quận quốc vẽ hình treo ở phủ đình. "Mục lục" của "Hoa Dương quốc chí" 12 cũng gọi trưởng quan Quảng Nhu là Diêu Siêu, vậy thì "Chú" đã nhầm Diêu Siêu thành Diêu Tinh.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua huyện Thành Đô, huyện lập ra năm Nguyên Đỉnh thứ 2 thời Hán Vũ Đế.** Hội Trinh chú: Theo "Nguyên Hòa chí", Tần sai Tư Mã Thác, Trương Nghi bình định Thục mà đặt ra quận, huyện. "Sử ký. Trần Thiệp thế gia" nói phong Trương Ngao làm Thành Đô quân. Theo "Chính nghĩa", Thành Đô là quận huyện của Thục, Thiệp được phong từ xa. Vậy thì Thành Đô là huyện của Tần, không phải Hán mới lập. Chỉ có "Chú" của Lưu trong "Văn tuyển. Thục Đô phú" nói: năm Nguyên Đỉnh thứ 2 thời Hán Vũ Đế, lập 18 cửa của Thành Đô ("Hoa Dương quốc chí" viết sai chữ *cửa* thành chữ *quách*), có lẽ đã sót mất ba chữ *mười tám cửa*. Huyện của Tần, là lị sở của quận Thục, các thời Lưỡng Hán, Thục, Tấn, Tống, Tề, Lương đều y theo, tức lị sở của huyện Thành Đô ngày nay. **Huyện có hai con sông chảy song song ở trong quận. Cho nên bài "Thục Đô phú" của Dương Tử Vân nói: hai con sông vòng quanh ở phía trước là vậy.** Hội Trinh chú: dựa vào câu *chảy xuyên qua sông Bì, sông Kiểm, chia dòng nhánh khác, cả hai đều đi qua trong quận* trong "Hoa Dương quốc chí", và câu *mang hai dòng của hai sông* mà bài "Thục Đô phú" của Tả Thái Xung[1] lấy làm thuyết. "Chú" của Lưu về "Thục Đô phú", dẫn "Thục Đô phú" của Dương Tử Vân giống với câu này, xem lời văn của nó ở trong "Cổ văn uyển", để trang điểm cho thành trấn của nó, "Loại tụ" 61 nói: vòng quanh thành trấn của nó là sai. **"Phong tục thông" nói: Tần Chiêu Vương sai Lý Băng làm quan thú quận Thục, khai hai con sông ở Thành Đô, tưới được vạn khoảnh ruộng.** Triệu nói: xét "Hán chí" về huyện Bì có nói sông Giang, sông Đà trong thiên "Vũ cống" là ở về phía tây, phía đông nhập vào Đại Giang. Cố Tổ Vũ[2] nói, người đời lấy Nội Giang, Ngoại Giang của Thành Đô làm sông Đà. Hai con sông này do Lý Băng khai ra, không phải là sông Đà trong thiên "Vũ cống". Thuyết của Uyển Khê[3] đúng là như vậy. Nếu Lương Châu, Kinh Châu có ba sông Đà, thì sông Vấn Giang là sông Bì Giang của quận Thục, là sông Chi Giang của quận Nam. Sông Vấn Giang và sông

---

[1] Tả Thái Xung: tức Tả Tư, xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Cố Tổ Vũ: xem chú thích ở Phụ lục.

[3] Uyển Khê: tức Cố Tổ Vũ, xem chú thích ở Phụ lục.

Chi Giang đều không có chữ *"Vũ cống"*, mà chỉ sông Bì Giang có, tại sao vậy? Theo "Sử ký. Hà cừ thư", Lý Băng, quan thú quận Thục đào hai con sông ở trong Thành Đô. "Chú" dẫn "Ích Châu ký" của Nhâm Dự nói hai con sông ấy là Bì Giang, Lưu Giang. Theo "Hoa Dương quốc chí" của Thường Cừ[1], Lý Băng lấp sông Giang làm đập, đào sông Bì, sông Kiểm, chia hai nhánh chảy song song trong quận. Sông Kiểm tức là sông Lưu. Băng đào một con sông mà chia thành hai, thế thì đủ rõ là trước Băng chưa có sông nhánh, sao lại lấy sông Bì làm sông Đà? Hồ Phỉ Minh thì chủ trương sông Bì, nói rằng: suy tìm sự lý, hai con sông mà Lý Băng đào, một là sông Lưu Giang là sông mà Băng tạo ra; một là sông Bì tức là sông Đà trong "Vũ cống". Lúc đó nhất định có bùn ứ cạn, Băng lại khơi sâu ra, bèn kể làm hai con sông, nếu đã nói là hai sông do Lý Băng đào ra thì sao lại chỉ một mình sông Kiểm là do Băng tạo ra, mà sông Bì chỉ khơi sâu thêm mà thôi? Đấy là muốn phụ họa hai chữ *"Vũ cống"* về huyện Bì trong "Chí" của Ban Cố, mà không biết rằng lời nói ấy có ý riêng, không thể theo được. Thủ Kính chú: theo "Quát địa chí", sông Đại Giang có tên là sông Vấn Giang, lại có tên là sông Tạc (vốn viết sai thành chữ *quản*) Kiều, một tên là sông Lưu (vốn viết sai thành chữ *thanh*) Giang, cũng có tên là sông Ngoại (vốn viết sai thành chữ *thủy*) Giang, phía tây nam từ biên giới huyện Ôn Giang chảy tới. Sông Bì Giang có tên là Thành Đô Giang, có tên là Thị Kiều Giang, cũng có tên là Trung Giang, cũng gọi là Nội Giang, phía tây bắc từ huyện Tân Phồn chảy tới. Hai con sông đều ở trong địa giới huyện Thành Đô. "Nguyên Hòa chí" nói Đại Giang có tên là Lưu Giang, qua phía nam huyện Thành Đô 7 dặm. Sông Tạc Giang ở phía nam huyện Hoa Dương 6 dặm. Sông Bì Giang qua phía bắc huyện Bì, cách huyện 31 dặm, qua phía tây huyện Tân Phồn, cách huyện 11 dặm. Như thế là sông Bì ở phía bắc, cho nên "Chú" gọi là Bắc Giang, sông Lưu ở phía nam, cho nên gọi là Nam Giang. Theo "Cửu vực chí", hai con sông này trước đây từ phía tây phủ chảy vào thành, từ khi Cao Biền nhà Đường đắp La Thành, bèn từ tây bắc đắp đập Mi Táo, lấp con ngòi cũ, làm con kênh mới, dẫn sông Ngoại Giang vòng phía tây thành mà

[1] Thường Cừ: xem chú thích ở Phụ lục.

lên phía bắc, sông Nội Giang vòng phía tây thành mà xuống phía nam, hạ lưu vẫn gặp nhau ở bến cũ, bến cũ là Hợp Giang Đình. Sông hiện nay chia Đại Giang ở Tiễn Khẩu huyện Quán ra phía đông nam, con sông đi qua phía bắc huyện Bì là Bì Giang, tục gọi là sông Du Tử, mé dưới đi qua phía bắc thành huyện Thành Đô. Con sông đi qua phía nam huyện Bì là Lưu Giang, tục gọi là sông Tẩu Mã, mé dưới đi qua phía nam thành huyện Hoa Dương. Hai con sông hợp lưu ở dưới cầu An Thuận làm thành sông Phủ Hà, rồi chảy vào Đại Giang. Hội Trinh chú: sông Giang phân dòng từ huyện Quán, mương ngòi ngang dọc. Họ Lịch nói sông Giang qua Thành Đô, rõ ràng là lấy con sông do Lý Băng đào làm dòng chính, cho nên "Quát địa chí", "Nguyên Hòa chí", lấy Lưu Giang làm Đại Giang, mà không phải là Đại Giang mà người ta nói ngày nay. Xem sông Thù ở sau. **Thần sông hàng năm lấy hai đồng nữ làm vợ.** Chu sót chữ *giang* là *sông*. Đới và Triệu thêm. Thủ Kính chú : "Loại tụ", "Ngự lãm", "Hoàn vũ ký", có chữ *giang*. **Băng lấy con gái của mình gả cho thần, ông đi thẳng đến đền thờ thần, mời thần uống rượu, chén rượu thường đầy sóng sánh. Băng trách thần với giọng nghiêm khắc, rồi bỗng nhiên không thấy ông đâu nữa. Hồi lâu có hai con trâu húc nhau ở cạnh bờ sông, một lát Băng trở về toát mồ hôi bảo với viên quan thuộc** (người giúp việc) **rằng: ta đánh cực lắm,** Chu viết là cực mệt. Đới sửa là gấp lắm. Triệu dựa theo hoàng bản sửa là cực lắm. Thủ Kính chú: "Sử ký. Hà cừ thư. Chính nghĩa" viết là mệt lắm, bản sao thời Minh viết là cực lắm. "Loại tụ", "Ngự lãm" 262 và 682 "Hoàn vũ ký" cũng vậy. **phải giúp nhau. Con trâu hướng về phía nam, nhắm vào màu trắng thuần ở giữa lưng là cái dây thao đeo ấn của ta. Viên Chủ bạ đâm chết con trâu ở mặt bắc, thần sông liền chết. Người Thục mến mộ khí phách quyết đoán của ông, phàm những người tráng kiện ở trong quận vì thế mà được đặt tên là Băng Nhi.** Thủ Kính chú: trên đây là lời văn trong "Phong tục thông", bản hiện nay không có, dẫn xem "Loại tụ" 94. "Sử ký. Hà cừ thư. Chính nghĩa", "Ngự lãm" 262, 682, 882, "Hoàn vũ ký", có sách nói tỉ mỉ, có sách sơ lược. **Năm thứ 27 Tần Huệ Vương sai Trương Nghi và Tư Mã Thác đi diệt nước Thục, bèn đặt ra quận Thục. Sau Vương Mãng đổi tên là Đạo**

**Giang. Nghi đắp thành Thành Đô để hình tượng thành Hàm Dương.** Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Tần bản kỷ", sau khi canh nguyên (đổi thành năm đầu) năm Huệ Văn Vương thứ 9, Tư Mã Thác dánh diệt Thục, không thấy nói Trương Nghi. Trong "Nghi truyện" cũng như vậy. Nhưng "Cam Mậu truyện", "Lý Tư truyện" đều nói Trương Nghi thôn tính Ba Thục ở phía tây. "Sách ẩn" dẫn "Thục ký" cũng nói: Trương Nghi đánh Thục, vua Thục đánh không thắng, bị Nghi diệt, có lẽ Nghi và Thác cùng diệt Thục. Xét năm thứ 14 của Huệ Vương đổi thành năm đầu, rồi đến năm thứ 9 diệt Thục, tức là Huệ Vương năm thứ 22. Theo "Hoa Dương quốc chí" 3, Chu Thận Vương năm thứ 5, Trương Nghi và Tư Mã Thác của nhà Tần đánh Thục, vua Thục bị quân Tần giết, nước Thục mất. Năm đầu Chu Noãn Vương, Tần đặt quận Thục (II). Năm thứ 4 (vốn viết sai là 5) tức Tần Huệ Vương năm thứ 27, Nghi và Trương Nhược xây thành Thành Đô, chu vi 12 dặm, cao 7 trượng. Huyện Thành Đô vốn đặt lị sở ở phố Xích Lý Nhai, Nhược dời đặt vào nội thành của thành mới xây, đóng ở Quảng Phủ Xá, đặt các thị quan trông coi về muối, về sắt và trưởng thừa, sửa chữa các cổng, chợ có các lán bày hàng quán, cùng chế độ với thành Hàm Dương. Năm thứ 5 Chu Thận Vương là năm thứ 22 Tần Huệ Vương, cũng như năm đầu Chu Noãn Vương là năm thứ 24 của Huệ Vương, như vậy diệt Thục vào năm 22, năm 24 đặt quận Thục, năm 27 xây thành, không phải đến năm đó mới diệt Thục. "Chú" của "Văn tuyển. Thục đô phú" dẫn "Thục Vương bản kỷ" nói năm Huệ Vương thứ 27 sai Trương Nhược, Trương Nghi xây thành, giống như vậy. Chỉ có điều khác nhỏ là bảo đặt quận Thục sau đó. "Chú" này nói diệt Thục vào năm 27 là sai. Theo "Hậu Hán thư. Công Tôn Thuật truyện", Vương Mãng lấy Thuật làm tốt chính huyện Đạo Giang, tức là Đạo Giang mà Mãng đổi ra. **Trong thời Thái Khang nhà Tấn, quận Thục được phong làm vương quốc, đổi làm Thành Đô Nội sử,** Thủ Kính chú: theo "Hoa Dương quốc chí" 3, quận Thục, đầu niên hiệu Thái Khang thuộc vương quốc, đổi tên hiệu gọi là Thành Đô Nội sử. Vua cải phong, lại trở lại như cũ. "Hoa Dương quốc chí" 8 lại nói: năm Thái Khang thứ 6, con Vũ Đế là Thành Đô Vương Dĩnh được phong, lấy 10 vạn hộ của các quận Thục, Quảng Hán, Kiện Vi, Vấn Sơn làm vương quốc. Việc cải phong

xem thiên "Hạ Thủy". **là lị sở của Thứ sử Ích Châu.** Thủ Kính chú: theo "Hoa Dương quốc chí" 3, ở quận Thục, lị sở của châu ở thành lớn, lị sở của quận ở thành nhỏ. Theo "Văn tuyển. Thục đô phú", ngay dưới là thành nhỏ, tiếp liền phía tây của nó. Thế thì thành nhỏ ở phía tây, thành lớn ở phía đông. **Sách " Địa lí phong tục ký" nói: sông Hắc Thuỷ của Hoa Dương chỉ ở Lương Châu. Năm Nguyên Sóc thứ 2 đời Hán Vũ Đế đổi Lương** (Triệu thêm chữ *châu* dưới chữ *lương*) **thành Ích Châu, lấy thêm Kiện Vi, Tường Kha, Việt Tuỷ, làm lãnh thổ của châu rộng hơn, nên mới gọi là Ích** (*ích* nghĩa là *tăng thêm*). Thủ Kính chú: song "Hán chí" nói: Vũ Đế đổi ung thành lương với chữ *lương* nghĩa là *mát*, đổi lương thành ích, với chữ *lương* nghĩa là *xa nhà*. Ưng Thiệu[1] thì cho là vào thời Nguyên Sóc. Thiên "Vũ cống sơn thủy trạch địa" viết: năm thứ 3 đổi Ung thành Lương, khác với hai năm trên, tất có sai. Chu Thọ Xương[2] nói: năm Nguyên Sóc thứ 2 mới có việc miền bắc thu đất Hà Nam, đặt thành quận Ngũ Nguyên ở miền bắc, còn chưa kịp thu phục đất Ba Thục, Ưng Thiệu nói Nguyên Sóc năm thứ 2 v.v... là sai. Nay xét "Hán chí", thì mở quận Kiện Vi vào năm Kiến Nguyên thứ 6, trước thời Nguyên Sóc, quận Tường Kha, quận Việt Tuỷ đều được mở vào năm Nguyên Đỉnh thứ 6, sau thời Nguyên Sóc, Ưng nói thực là sai, mà ở đây còn sót chữ. Theo "Tấn chí", Vũ Đế khai hoá rợ vùng tây nam, đặt 4 quận là Kiện Vi, Tường Kha, Việt Tuỷ, Ích Châu, vì vậy mà đặt Ích Châu để quản lý tất cả. "Nguyên Hòa chí", "Hoàn vũ ký" cũng giống như vậy. Thế thì, dưới chữ *Việt Tuỷ* này, phải có hai chữ *Ích Châu*. Quận Ích Châu mở ra vào năm Nguyên Phong thứ 2, có lẽ người hiểu biết nông cạn không biết Ích Châu là tên quận, cho rằng lặp với ở trên, nên bớt đi. **Châu lúc đầu đóng lị sở huyện Lạc, quận Quảng Hán, sau dời đến đây.** Hội Trinh chú: theo "Tục Hán chí", huyện Lạc quận Quảng Hán là lị sở của Thứ sử Ích Châu. Theo "Hậu Hán thư. Lưu Yên truyện", năm Trung Bình thứ 5 làm quan mục Ích Châu, dời chỗ ở đến Miên Trúc, năm Hưng Bình thứ nhất dời chỗ ở đến Thành Đô. Theo "Tống chí", năm Ngụy Cảnh Nguyên thứ 4,

---

[1] Ưng Thiệu: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Chu Thọ Xương: xem chú thích ở Phụ lục.

bình định Thục, Ích Châu đóng lị sở ở Thành Đô. "Tề chí" cũng nói: Ích Châu đóng ở Thành Đô. **Cho nên trong "Thư gửi cho em là Ngữ', Lý Cố nói:** Thủ Kính chú: Nghiêm Khả Quân[1] nói: Thái uý Lý Cố, người Ích Châu, mất năm 54 tuổi, nay ở đây nói là 57, lại nói thấy lời này ở Ích Chậu, thì không phải là Thái uý Lý. Theo "Ngụy chí. Đổng Trác truyện. Chú" dẫn "Hiến Đế khởi cư chú "Thiên tử sai Tả trung lang tướng là Lý Cố đặc biệt cầm cờ lệnh đến phong cho Lý Thôi làm Đại tư mã. Theo "Hậu Hán thư. Phạm Nhiễm truyện", Nhiễm chơi thân với Lý Cố ở Hán Trung, tức là người này. Nay xét "Cố truyện", thì Cố bị hại, hai con là Cơ và Tư chết ở trong ngục, con nhỏ là Tiếp thoát được, không nghe nói có em trai. Họ Nghiêm bảo đây không phải là Thái uý Lý, thuyết của ông rất đúng, và lấy Lý Cố thời Hiến Đế để chỉ, lý có thể là như vậy. Nhưng Hán Trung thuộc Ích Châu, người mà Phạm Nhiễm chơi thân chính là Thái uý Lý Cố. **Cố năm nay 57, tóc mai đã bạc, gọi là sống yên mà chơi, vừa lòng mà đi, xem khắp thiên hạ, chỉ còn chưa thấy Ích Châu mà thôi. Xưa Nghiêm phu tử thường nói: "Kinh có 5 đã xem được 4, châu có 9 đã đến chơi 8**, Hội Trinh chú: theo "Hán thư. Nghệ văn chí", Trang phu tử, tên Kỵ, người đất Ngô. Kỵ là cha của Nghiêm Trợ. "Trợ truyện" gọi là Nghiêm phu tử, cũng thấy ở "Trâu Dương, Tư Mã Tương Như truyện". Sư Cổ[2] nói: Nghiêm Kỵ vốn mang họ Trang, người đương thời quý trọng, tôn sùng, gọi là phu tử. Các sử gia kỵ tên huý của Hán Minh Đế cho nên viết là Nghiêm. Kỵ là kẻ sĩ đi du thuyết, nổi tiếng về tài hùng biện văn chương, cho nên có câu: Kinh có 5 đã xem được 4, châu có 9 đã đến chơi 8. **muốn giống như phu tử này. Xưa Trương Nghi xây thành,** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hòa chí", xưa Trương Nghi xây thành, xây rồi lại đổ nhiều lần, không thành. Bỗng có một con rùa lớn hiện ra, đi vòng quanh. Thầy phù thuỷ bảo cứ theo rùa mà xây, thành mới đứng được, cái lầu ở tây nam thành, rộng hơn 100 thước gọi là lầu Trương Nghi. **chỗ lấy đất cách thành 10 dặm, nhân đấy lấy để nuôi cá, đấy là cái hồ Vạn Khoảnh ngày nay.** Chu viết chữ *tuế* thành chữ *khoảnh,* Đới và Triệu

[1] Nghiêm Khả Quân: xem chú thích ở Phụ lục.
[2] Sư Cổ: tức Nhan Sư Cổ, xem chú thích ở Phụ lục.

cũng thế. Hội Trinh chú: "Hoa Dương quốc chí" viết chữ *khoảnh* thành chữ *tuế*, để Vạn Tuế đối với Thiên Thu ở dưới. Theo "Đường chí", ở cách phía bắc huyện Thành Đô 80 dặm có hồ Vạn Tuế. Theo "Hoàn vũ ký", hồ ở phía bắc phủ 8 dặm, xưa Trương Nghi khi xây thành lấy đất ở đấy, vì vậy mà thành hồ, người sau gọi là hồ Vạn Tuế. Theo "Phương dư thắng lãm", hồ Vạn Tuế ở phía bắc 10 dặm. Phạm Thành Đại[1] có bài thơ: "Vạn Tuế trì thi", đủ để chứng minh sự sai lầm lấy Vạn Tuế làm Vạn Khoảnh là chắc chắn. Liêu Dần sửa bản khắc "Hoa Dương quốc chí", trái lại bảo *tuế* phải là *khoảnh*, là sai. Hồ ở phía bắc huyện Thành Đô ngày nay. **Ở phía bắc Thành lại có hồ Long Đê,** Hội Trinh chú: "Hoa Dương quốc chí" viết *đê* thành *bá* nghĩa là *cái đập*. **ở phía đông thành có hồ Thiên Thu,** Hội Trinh chú: "Hoàn vũ ký" dẫn "Ích Châu ký" của Nhâm Dự viết: hồ ở phía đông thành, đông hè không cạn, gọi là hồ Thiên Thu, ở cách phía đông huyện Hoa Dương ngày nay 5 dặm. **phía tây có hồ Liễu Trì, phía tây bắc có hồ Thiên Tỉnh, dòng nước chảy thông, đông hè không cạn.** Hội Trinh chú: câu *phía tây bắc... dòng nước chảy thông* cũng là lời văn trong "Hoa Dương quốc chí", còn bản hiện nay thì bỏ sót. **Về phía tây nam, hai con sông có bảy cái cầu,** Hội Trinh chú: câu này nêu chung cầu của các sông Nam, Bắc Giang. **cầu ở ngay cửa tây trên sông Bì gọi là cầu Xung Trị,** Chu sót hai chữ *trên gọi,* viết chữ *trị* thành chữ *lý*. Triệu nói: Xét "Hoa Dương quốc chí" ghi cầu Xung Trị, mà ở đây nói là Xung Lý, là theo bản viết thời nhà Đường, tránh tên huý của vua Cao Tông. Ở "Hậu Hán. Chú", của Chương Hoài[2] cũng viết là cầu Xung Lý, có thể làm bằng chứng. Đới thêm hai chữ *thượng viết*, cho chữ *lý* là sai và sửa thành chữ *trị*, ở dưới cũng thế. Xét: tránh tên huý không phải là sai. Đới không nói dựa theo "Hoa Dương quốc chí" để sửa, phải chăng bản thấy được là bản trước thời Đường? Điều này cũng đủ để thấy rằng cái gọi là nguyên bản còn trống nhiều. Hội Trinh chú: từ đây xuống phân thuật về Bắc Giang. Theo "Văn tuyển. Thục Đô phú", mở 18 cửa thông (III), có thể thành lớn, thành nhỏ đều có 9 cửa. Theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Lý Ưng ký" nói: thành lớn

---

[1] Phạm Thành Đại: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Chương Hoài: xem chú thích ở Phụ lục.

và thành nhỏ đều xây, chỉ ba tường thành tây, nam, bắc, phía đông tức là tường thành phía tây của thành lớn. Có chín cửa, thì cửa tây là cửa của thành nhỏ. **Cầu ở phía tây nam cửa Thạch Ngưu là cầu Thị Kiều.** Hội Trinh chú: theo "Quát địa chí", sông Bì có tên là sông Thị Kiều, thì cầu cũng ở trên sông Bì. Theo "Hậu Hán thư. Công Tôn Thuật truyện. Chú", cầu Thị Kiều ở cách phía tây nam huyện Thành Đô 4 dặm, cách phía tây Ích Châu 4 dặm. Theo "Ích Châu ký" của Lý Ưng, chợ của châu cũ thời Hán ở phía nam cầu, nhân đó lấy làm tên. Nay gọi là cầu Kim Hoa, ở cách phía tây huyện Thành Đô 4 dặm. **Khi Ngô Hán vào Thục, từ Quảng Đô sai khinh kỵ đi vào trước đốt cầu ấy.** Hội Trinh chú: "Hậu Hán thư. Ngô Hán truyện": đánh Công Tôn Thuật, tấn công huyện Quảng Đô, chiếm được, sai khinh kỵ đốt cầu Thị Kiều của Thành Đô. Huyện Quảng Đô, xem ở dưới. **Dưới cầu gọi là vực Thạch Tê, ngày xưa Lý Băng làm năm con tê ngưu đá để yểm thủy tinh, đào ngòi Thạch Tê ở Nam Giang,** Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" viết là Giang Nam (ở nam sông). **đặt tên cho là Tê Ngưu Lý, sau chuyển hai con tê ngưu vào trong phủ, một con để ở Thị Kiều,** Đới sửa câu này, viết thành một con để ở cửa Thị Kiều chợ phủ. Thủ Kính chú: Đới dựa theo "Hoa Dương quốc chí", mà sửa nhưng nghiên cứu "Thư sao" 39, "Loại tụ" 95 dẫn "Thục Vương bản kỷ", nước sông gây thủy tai, quan Thái thú quận Thục là Lý Băng làm 5 con tê ngưu bằng đá, 2 con đặt ở trong phủ, 1 con đặt ở dưới cầu Thị Kiều, 2 con đặt ở dưới nước để yểm thủy tinh, vì vậy gọi là Thạch Tê Lý, có dị đồng với thuyết của Thường, dường như Lịch Đạo Nguyên dựa vào đây. Theo "Bút ký" của Lục Du[1], Tê Ngưu ở dưới thềm phía đông miếu, một chân không đầy đủ, lấy đá khác nối vào, có vẻ rất cổ. Theo "Minh nhất thống chí", cách phía nam thành phủ Thành Đô 35 dặm, người bản địa lập miếu thờ Băng, gọi là miếu Thạch Tê, ở phía nam huyện Hoa Dương ngày nay. **một con chìm ở dưới vực. Cầu ở phía nam cửa thành lớn gọi là cầu Giang Kiều**, Thủ Kính chú: theo "Danh thắng chí", thành lớn ấy nay là thành Nam Môn. "Thì tự" của Lý Thạch nói thành do Trương Nghi, Tư Mã Thác xây. Thành lớn có từ năm Ất Tị đời Tần Huệ Văn Vương đến

[1] Lục Du: xem chú thích ở Phụ lục.

năm Nhâm Ngọ đời Thiệu Hưng là 1478 năm, tuy bị hư hỏng, cái còn lại như bức tường gãy, đứng thẳng đứng, cũng là một kỳ quan của học xá. Học xá ở phía nam, thì thành lớn có thể biết. Tôi cho rằng thành lớn ở phía đông thành nhỏ, là thành ở phía nam của thành đặc biệt lớn này. Theo "Hoàn vũ ký", cầu Nam Giang cũng gọi là cầu An Lạc, ở cách phía nam thành 25 bộ. Tống Hiếu Vũ[1] cho rằng cầu đối diện với chùa An Lạc, nên đổi tên. "Minh nhất thống chí" gọi cầu này là cầu Nam Hồng, ở phía nam huyện Hoa Dương ngày nay. Hội Trinh chú: từ đây trở xuống phân thuật Nam Giang. **cầu ở phía nam cầu Giang Kiều gọi là cầu Vạn Lý.** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hòa chí", cầu Vạn Lý bắc qua sông Đại Giang, ở cách phía nam huyện Thành Đô 8 dặm. Thục sai Phí Y qua thăm Ngô, Gia Cát Lượng coi trọng ông. Y than thở nói: con đường vạn dặm bắt đầu ở cầu này, nhân đó lấy để đặt tên cầu. "Hoàn vũ ký" cũng gọi tên là cầu Đốc Tuyền, phía nam cầu có suối Đốc Tuyền, ở phía nam huyện Hoa Dương ngày nay. **Ở phía tây ở trên gọi là cầu Di Lý,** Chu viết là Di Kiều, Đới thêm chữ *tinh* là *sao*, Triệu thêm chữ *lí*. Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" viết là *lí*, "Chú" này phải là chữ *lí*, dưới đây viết Di Lý có thể làm bằng chứng. "Hoa Dương quốc chí" nói: sông có nhiều cầu, cho nên nhà Thục lập các lí, phần nhiều lấy tên của cầu. Có lẽ vốn là cầu Di Tinh, người sau lấy Di đặt tên cho lí, sau lại chuyển sang đặt cho cầu. **ở dưới gọi là cầu Tạc,** Chu viết sai chữ *tạc* là *thừng tre* thành chữ *tạc* là *dân tộc Tạc*. Triệu sửa lại là chữ *tạc* là *thừng tre*. Đới sửa lại thành chữ *tạc* với bộ *trúc* ở trên chữ *sạ* ở dưới. Xét "Hoa Dương quốc chí" là chữ *tạc* với bộ *trúc* ở trên chữ *sạ* ở dưới. Theo "Hoa Dương quốc chí" là chữ *tạc* với bộ *trúc* ở trên, chữ *sạ* ở dưới. Hoàng bản viết chữ *diệc* là *cũng*, là đúng (IV). Theo "Thông giám", năm Vĩnh Hoà thứ 3 thời Tấn, "Chú" dẫn câu này viết chữ *diệc* là *cũng* có thể làm bằng chứng, có lẽ cầu Tạc tức là cầu Di Lý, 5 cầu ở trên, cộng thêm 2 cầu ở dưới là Trường Thăng và Thăng Tiên vừa đúng 7 cầu. Nếu viết chữ *hạ* là *dưới*, thì chia cầu Di Lý, cầu Tạc thành 2 cầu, như vậy là nhiều hơn một cầu (xem ở dưới). Theo "Hoàn vũ ký", cầu Tạc cách phía tây Ích Châu 4

[1] Tống Hiếu Vũ: tức vua Hiếu Vũ Đế Lý Tuấn nhà Tống Nam Triều (454-464).

dặm, ở cách phía tây nam huyện Thành Đô ngày nay 4 dặm. **phía đông đường bờ nam có nhà học, khi Văn Ông làm Thái thú quận Thục, mới lập giảng đường, làm nhà bằng đá kiên cố ở Nam Thành.** Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" viết là Thành Nam. **Sau niên hiệu Vĩnh Sơ, nhà học bị cháy**. "Tiên" nói: "Thủy kinh" cũ viết là Vĩnh Niên, "Hoa Dương quốc chí" viết là Vĩnh Sơ. Tạ[1] nói bản thời Tống viết là Vĩnh Bình. Triệu nói: phải theo "Hoa Dương quốc chí" là đúng. Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" ghi việc này, viết năm Vĩnh Sơ thời An Đế, thì phải viết là Vĩnh Sơ, (V) là đúng. **Các quan Thái thú sau xây thêm hai nhà bằng đá kiên cố.** Triệu nói: xét giảng đường của nhà học có tên gọi là Chu Công lễ điện. Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" nói các Thái thú là Trần Lưu và Cao Liên sửa chữa xây dựng thêm, lại xây thêm hai nhà kiên cố nữa. "Tập cổ lục" dựa vào "Ích Châu học quán miếu đường chí" của Nhan Hữu Ý nói năm Hưng Bình thứ nhất, Thái thú Cao Liên xây lại một nhà kiên cố, là Chu Công lễ điện. Hồng Quát[2] nói: Liên lại làm thêm nhà kiên cố, ở phía đông nhà kiên cố Văn Ông, lại đi về phía đông tức là Chu Công lễ điện. **Sau khi châu giành lấy nhà học của quận, nhà học dời sang Di Lý.** Đới sửa chữ *lí* thành chữ *tinh,* dưới thêm câu *phía đông đường bờ nam cầu*. Thủ Kính chú: theo "Hoa Dương quốc chí", châu giành nhà học của quận làm nhà học của châu, quận bèn xây nhà học ở mé đông đường bờ nam cầu Di Lý. Họ Lịch sao lược lời câu này mà chuyển câu *phía đông bờ nam* lên trên vv.... Cho nên ở đây không lặp lại nữa. **Ở phía tây đường có thành,** Chu không có chữ *thành,* Triệu cũng vậy. Đới thêm vào. Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" có chữ *thành*. **chỗ trước cẩm quan ở.** Thủ Kính chú: theo "Sơ học ký" 27 dẫn "Ích Châu ký", Cẩm Thành ở phía nam Ích Châu, phía đông cầu Tạc (nghi là phía tây), ở bờ nam Lưu Giang. Thời Thục là chỗ ở cũ của Cẩm Quan (quan trông coi việc dệt gấm). Nơi ở gọi là Cẩm Lí, tường thành đang còn. Theo "Nguyên Hòa chí" Cẩm Thành ở cách phía nam huyện Thành Đô 10 dặm, là thành Cẩm Quan cũ, ở phía tây nam huyện Thành Đô ngày nay. **Người ta nói thợ gấm dệt**

---

[1] Tạ: tức Tạ Linh Vận, xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Hồng Quát: xem chú thích ở Phụ lục.

**gấm xong đem giặt ở dòng sông này, thì màu gấm tươi sáng, đem giặt ở dòng sông khác thì màu gấm ỉu xịu, bèn đặt tên là làng Cẩm Lí.** Thủ Kính chú: theo "Văn tuyển. Thục Đô phú" do Lưu "Chú" dẫn "Ích Châu chí" của Tiều Chu[1], Thành Đô dệt gấm xong, giặt ở nước sông Giang. Câu văn rõ ràng, hơn câu: *vừa xong đem giặt ở sông khác, không bằng nước sông Giang vậy*. Hội Trinh chú: câu từ *xưa Trương Nghi xây thành* trở xuống, là dựa theo "Hoa Dương quốc chí" 3, xen vào có tham khảo các thuyết khác. **Thục có sông Hồi Phục, thần ở sông từng dìm chết người. Khi Văn Ông làm Thái thú, cúng lễ thần ấy (VI), mời thần uống rượu, thần uống không hết, Ông rút kiếm đâm thần chết, thần không làm hại được nữa.** Thủ Kính chú: việc này không rõ từ đâu ra.

**Sông Giang chảy về phía đông, qua huyện Quảng Đô, đặt ra vào năm Nguyên Sóc thứ 2 thời Hán Vũ Đế,** Thủ Kính chú: việc đặt ra huyện, xem sách "Hoa Dương quốc chí" 3, thời Hán thuộc quận Thục, các thời Hậu Hán, Thục, Tấn y theo. Thời Đông Tấn, thuộc quận Ninh Thục, các thời Tống, Tề y theo. Thời Lương là lị sở quận Ninh Thục, ở cách phía đông nam huyện Thành Đô ngày nay 45 dặm. **tức là Tựu Đô Đình thời Vương Mãng. Lý Băng biết xem xét mạch nước, đào giếng muối Diêm Tỉnh của huyện ấy, ở phía tây sông Giang có cánh đồng Vọng Xuyên,** Chu viết chữ *xuyên* là *sông* thành chữ *xuyên* là *xuyên qua,* sót chữ *nguyên*. Triệu thêm chữ *nguyên,* nói: theo "Chú" của Lưu Chiêu về huyện Quảng Đô trong "Hoa Dương quốc chí" dẫn "Ích Châu ký" của Nhâm Dự, huyện có cánh đồng Vọng Xuyên, đục đá 20 dặm để dẫn nước sông Bì vào tưới cho đồng ruộng huyện Quảng Đô, nói rằng đục xuyên vào thời Hậu Hán. Theo "Hoa Dương quốc chí", huyện Quảng Đô phong phú về cá, ruộng, giếng nước, sông Giang có thuyền đánh cá, núi Lương Sơn có mỏ sắt, phía tây sông Giang có cánh đồng lúa An, đục xuyên vách núi đến sông 20 dặm, tức là cánh đồng Vọng Xuyên. Công việc thần kỳ ấy không phải Lý Băng thì không làm nổi. Toàn và Đới cũng thêm chữ *nguyên,* và đổi chữ *xuyên* là *xuyên qua* thành chữ *xuyên* là *sông ngòi*. Hội Trinh

[1] Tiều Chu: xem chú thích ở Phụ lục.

chú: "Hoa Dương quốc chí" 3 lại nói: Băng biết đủ (nên viết là xét) mạch nước, đào giếng muối và các ao hồ ở Quảng Đô, vì vậy ở Thục rất phổ biến việc nuôi sinh vật. Họ Lịch trình bày chung việc của Băng và việc đào nguồn Vọng Xuyên thời Hậu Hán. Họ Triệu không phân biệt rõ, lại cho nguồn Vọng Xuyên thuộc Băng, cũng không hợp với thuyết của Dự. Theo "Thục Thủy khảo bổ chú" của Chu Tích Cốc, sông mới đào ở phía nam huyện Bì 5 dặm gọi là sông Toan Táo Hà. Nguồn Vọng Xuyên đào vào thời Hậu Hán, thì hạ lưu của nó thời Nguyên gọi là ngòi Mã Bá Cừ, người ta lại thường gọi là sông Mã Bá Hà. **đào núi đưa nước qua, tụ thành ao đầm, vì thế nên nuôi được nhiều sinh vật, tức là sông Nam Giang.** Hội Trinh chú: trình bày về sông Nam Giang dừng lại ở đây. Lại từ cầu Xung Trị ngoặt lên phía bắc là cầu Trường Thăng. Hội Trinh chú: ở bên cạnh xa với cầu Xung Trị trước, trình bày ở phần Bắc Giang. Cầu Trường Thăng ở phía tây huyện Thành Đô ngày nay. **Phía bắc thành 10 dặm là cầu Thăng Tiên,** Chu viết chữ *tiên* là *thần tiên* thành chữ *thiên* là *dời*, sót chữ *kiều* là *cầu*. Triệu sửa, thêm vào, nói ở "Hoa Dương quốc chí" viết là cầu Thăng Tiên. Đới sửa, thêm vào, giống như vậy. Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Hoa Dương quốc chí" viết là *thiên,* nhưng "Sử ký. Tư Mã Tương Như truyện. Sách ẩn" viết là *tiên*. Sầm Sâm[1] có bài thơ "Thăng Tiên kiều thi". Theo "Nguyên Hòa chí" cầu Thăng Tiên ở phía bắc huyện Thành Đô 9 dặm, tức là phía bắc huyện Thành Đô ngày nay. **có quán Tống Khách, khi Tư Mã Tương Như sắp vào thành Tràng An, có đề ở cửa quán rằng: không ngồi xe cao,** "Tiễn" của Chu nói: "Hoa Dương quốc chí" viết chữ *xích* là *đỏ*. **bốn ngựa kéo thì không qua dưới cầu này.** Hội Trinh chú: câu từ *lại từ cầu Xung Trị....* trở xuống dựa theo sách "Hoa Dương quốc chí" 3. **Sau vào Cung Thục, quả như chí nguyện.** Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Tư Mã Tương Như truyện", tù trưởng tộc Cung, tộc Tạc, tự nguyện làm bề tôi, Thiên tử phong Tương Như làm Trung lang tướng, cầm cờ tiết đi sứ với các Phó sứ là Vương Nhiên Vu, Hồ Sung Quốc, Lã Việt Nhân, ngồi xe bốn ngựa kéo đến Thục. Thái thú quận Thục ra ngoại thành đón. Viên huyện lệnh mang cung tên đi

[1] Sầm Sâm: xem chú thích ở Phụ lục.

trước. Người Thục cho là vinh dự. **Lý Băng men theo sông xây cầu, ứng với bảy ngôi sao trên trời, cho nên vua Thế Tổ bảo Ngô Hán rằng: đóng quân nên đóng ở khoảng 7 cầu liền với sao**. Triệu nói: theo "Hoa Dương quốc chí", đóng quân nên đóng ở khoảng 7 sao. Toàn Tổ Vọng nói: từ cầu Xung Lý đến cầu Trường Thăng là 7 cầu. Theo "Hoa Dương quốc chí", trên sông Bì phía tây có cầu Vĩnh Bình, phía bắc thành 10 dặm có cầu Thăng Tiên. Hai cầu này không ở trong số 7 cầu. "Chú" hiện nay mất đi một câu. "Hoàn vũ ký" nói cầu Vạn Lý nổi tiếng, vì Phí Y được Gia Cát Lượng coi trọng cử đi sứ sang Ngô qua cầu này. Như vậy thì không phải là cầu cũ của Lý Băng. Lại nói: cầu Tạc cũng có tên là cầu Di Lý, mà dưới lại có cầu Trúc, tức là tên gọi của cầu Di Lý. Cầu Tạc lấy thừng tre làm cầu để đặt tên, cầu Trúc lấy tên sông Trúc Kiều, một tên gọi khác của sông Vấn. "Chú" vì vậy chia ra làm thành hai. Lại nói cầu Giang cũng gọi là cầu An Lạc, là cầu thứ nhất trong 7 cầu sao, cầu Đốc Tuyền là cầu sao thứ hai, cầu Thị Kiều là cầu sao thứ năm. Và ngoài những cầu này ra, không nghe nói cầu nào nữa. "Tứ Xuyên tổng chí" của Dương Thận nói: nghiên cứu 7 cầu, phía tây nam ở cửa Thạch Ngưu là cầu Thị Kiều, phía nam thành là cầu Giang Kiều, phía nam qua sông Lưu Giang là cầu Vạn Lý, phía tây ở trên là cầu Di Lý, cầu Tạc Kiều, cầu Trường Thăng, trên sông Bì phía tây có cầu Vĩnh Bình, và phía bắc thành 10 dặm lại có cầu Thăng Tiên, không biết cái gọi là 7 cầu, kết cục là chỉ những cầu nào? Những cầu còn lại hiện nay là cầu Thị Kiều, cầu Tạc Kiều, cầu Vạn Lý, cầu Thăng Tiên, còn nữa đều không khảo cứu được. Hội Trinh chú: 4 câu này dựa vào sách "Hoa Dương quốc chí", các cầu đã nói hết ở trên, tổng kết ở đây. Câu *đóng quân...*, thì sách "Phạm Thư. Ngô Hán truyện" không ghi. Họ Toàn nói 7 cầu, theo thuyết của Thường là cầu Vĩnh Bình, cầu Thăng Tiên, 2 cầu này ở ngoài 7 cầu, như vậy là nhiều hơn 2 cầu. Dương Thận tính là 8 cầu, nhiều hơn 1 cầu, thật ra thì Dương Thận theo thuyết của Thường ghi sót mất cầu Xung Trị, nếu như ghi gộp vào, thì cũng nhiều hơn 2 cầu. Trộm cho sự sai lầm là của tục bản (bản thông thường) "Hoa Dương quốc chí" này. Có lẽ họ Thường ghi 7 cầu, sao lại nhiều hơn hai cầu? Đấy là vì tên khác nhau mà sinh ra, người sau ghi chú vào bên cạnh, lẫn vào chính văn. Nay xét lại cẩn

thận, cầu lẫn vào là hai cầu Tạc và Vĩnh Bình, cầu Di Lý và cầu Tạc chỉ là một cầu. Họ Lịch theo "Hoa Dương quốc chí" viết cầu Di Lý, cũng gọi là cầu Tạc Kiều, đã là bản sửa chữa lung tung rồi. Vì sao thế? Các cầu khác thì không ghi tên khác, chỉ một cầu này có ghi tên khác. Trái lại, "Hoa Dương quốc chí" viết sai, trên là cầu Tạc Kiều, "Chú " này viết sai dưới là cầu Tạc Kiều, cùng với cầu Di Lý chia làm hai, nên nhiều hơn một cầu (xem xen kẽ ở trên). "Hoa Dương quốc chí" nêu cầu Vĩnh Bình hai lần, một thì nói phía tây trên sông Bì có cầu Vĩnh Bình, một thì nói phía tây Bì có cầu Vĩnh Bình, trùng lặp đảo lộn, rõ ràng là không phải nguyên văn. Hoặc chỉ lấy 8 chữ trước làm thừa, không biết rằng cầu Vĩnh Bình là cầu Xung Trị. Đấy là lời chú ghi trên cầu: "cầu ở ngay trên sông Bì gọi là cầu Xung Trị" người sao chép không hiểu nên chép trùng, nên lại nhiều hơn một cầu. Nghiên cứu "Danh thắng ký", bảo "Lý Ưng ký" nói 7 cầu, một là cầu Trường Tinh, nay gọi là cầu Vạn Lý, hai là cầu Viên Tinh nay gọi là cầu An Lạc, ba là cầu Cơ Tinh, nay gọi là cầu Kiến Xương, bốn là cầu Di Tinh, nay gọi là cầu Tạc Kiều, năm là cầu Vĩ Tinh, nay gọi là cầu Thiền Ni, sáu là cầu Xung Tinh, nay gọi là cầu Vĩnh Bình, bảy là cầu Khúc Tinh, nay gọi là cầu Thăng Tiên. Cầu Xung Trị và cầu Vĩnh Bình là một, cầu Di Lý và cầu Tạc Kiều là một, đây là chứng cứ xác đáng không thể lật lại được. Nay trừ cầu Tạc Kiều, cầu Vĩnh Bình không tính, thì phù hợp với con số 7 cầu. Dựa theo "Ký" của Lý, 7 cầu vốn lấy sao để đặt tên, có lẽ về sau theo thời mà đổi tên, cho nên "Ký" của Lý có khác với "Hoa Dương quốc chí". Xem Lý lấy cầu Giang Kiều của "Hoa Dương quốc chí" làm cầu An Lạc, là tên mà Tống Vũ[1] đổi lại, đã biết Thiền Ni, Kiến Xương lại là tên khác của Thị Kiều, Trường Thăng. Do họ Toàn chưa khảo xét tường tận, không biết chỗ sai lầm của "Hoa Dương quốc chí", bản thông tục trái lại bảo rằng "Chú" này mất đi câu "có cầu Vĩnh Bình", lại không biết theo thời đổi tên, mà coi Vạn Lý không phải cái cầu cũ của Lý Băng, lại không biết "Hoàn vũ ký" đã nói cầu Tạc cũng gọi là cầu Di Lý, lại nói chữ *trúc* (phải viết là *tạc*) trong Trúc Kiều, tức là cầu Di Lý, thì rõ ràng là một cầu, mà cho rằng nên phân làm hai, lại không biết "Hoàn vũ ký"

[1] Tống Vũ: là Tống Vũ Đế Lưu Dụ (363-422) nhà Tống Nam Triều.

thu thập lẫn lộn các sách cũ, nhưng thấy cái gọi là cầu một, cầu hai, cầu năm là chép vào, và nêu cầu sao chỉ có như thế, ngoài ra không nghe nói, là sai. Triệu theo thuyết của Toàn và dẫn thuyết của Dương Thận là không biết 7 cầu chỉ cầu nào để làm chứng, cũng là sơ suất. **Hán từ Quảng Đô, thừa thắng tiến áp sát Thành Đô, cùng với phó tướng Lưu Thượng đối mặt nhau ở hai phía nam, bắc, lập doanh trại gần sông, đối diện với cầu phao. Công Tôn Thuật sai Tạ Phong bày quân ở cầu Thị Kiều, ra quân sau lưng Hán,** Thủ Kính chú: trên chữ *xuất* là *ra* nên có bốn chữ *tiềm khiển kỳ binh* (ngầm sai quân đánh úp). **tập kích đánh vỡ quân Hán, Hán ngã ngựa rơi xuống sông, nhờ đuôi ngựa mà lên được, vào Bích. Sai tướng ban đêm ngầm qua sông theo Thượng đánh Phong, chém Phong ở bờ nam của sông này.** Thủ Kính chú: việc này thấy ở "Hậu Hán thư. Ngô Hán truyện", không nói ngã ngựa rơi xuống nước, còn các sách "Đông quan Hán ký", "Hậu Hán thư. Công Tôn Thuật truyện", "Hoa Dương quốc chí" 5 đều có ghi. "Đông quan Hán ký" liên hệ việc này với trước, thấy hợp với chỗ sau khi đóng doanh trại ở phía nam sông, "Công Tôn Thuật truyện" nói: sau khi Hán chém Tạ Phong, Thuật sai Diên Sầm tập kích phá Hán, Hán rơi xuống nước nhờ đuôi ngựa mà lên được, là không hợp với việc này. Hội Trinh chú: đây trình bày việc ở sông Bắc Giang. **Phía bắc sông thì phía trái đối mặt với Phồn Điền,** Hội Trinh chú: Giang là sông Bắc Giang. Phồn Điền ở phía bắc sông Bắc Giang, cho nên nói phía trái đối mặt. Huyện Phồn thời Hán thuộc quận Thục. Các thời Hậu Hán, Thục, Tấn, Tống, Tề đều y theo. Ở đông bắc huyện Tân Phồn ngày nay. **Văn Ông lại đào sông Tiễn Tẩu để tưới 1700 khoảnh ruộng của Phồn Điền.** Hội Trinh chú: lời văn trong "Hoa Dương quốc chí" 3 *Tiễn Tẩu* viết là *Tiễn Khẩu*. "Phương dư kỷ yếu" bảo là cửa Tiễn Tẩu ở phía tây huyện Tân Phồn, dẫn "Chí" nói sông Tiễn Thủy chảy từ phía đông bắc huyện Quán, qua địa hạt huyện Tân Phồn, vào huyện Tân Đô, tức là con sông này. **Sông Giang lại đi về phía đông, rẽ sông Miên, sông Lạc,** Đới và Triệu đổi *giang* thành *tiễn*. Hội Trinh chú: "Thông giám" nói năm đầu niên hiệu Nghĩa Hi nhà Tấn, "Chú" dẫn viết là Giang. Sông Miên, sông Lạc xem ở phần sau thiên này. **đi qua địa hạt Ngũ**

**Thành, đến bờ bắc Quảng Đô, đi về phía nam vào sông Giang, gọi là cửa Ngũ Thành Thuỷ Khẩu, ấy là sông Bắc Giang**. Triệu nói: theo "Sơn đường tạp luận", tên Ngoại Giang, Nội Giang trước sau thấy đến ba lần. Đại Giang là sông Ngoại Thuỷ, Phù Giang là sông Nội Thủy. Điều này là không thay đổi. Sông Tiễn Thủy chảy vào sông Lạc làm Ngoại Giang, sông Lưu chảy vào sông Giang làm Nội Giang. Đấy là từ phủ Thành Đô mà nói điều đó. Sông Bì đối với sông Đại Giang mà nói, thì Đại Giang là Nam Giang, sông Bì là Bắc Giang: đối với Lưu Giang mà nói, thì Lưu Giang lại là Ngoại Giang, sông Bì Giang là Nội Giang, đấy là từ thành Thành Đô mà nói điều đó. Sông Lưu Giang, thực ra là gọi kiêm cả Nội, Ngoại Giang, đều nhân sở chỉ mà đặt tên, hình như lẫn lộn nhau, mà thực ra là không lẫn lộn. Hội Trinh chú: trình bày về sông Bắc Giang dừng lại ở đây. Sách "Tấn thư. Mao Cừ truyện" nói Cừ làm Thứ sử Ích Châu, nghe nói Hoàn Chấn công hãm thành Giang Lăng, bèn đem quân đến cứu, sai tham quân là Tiêu Túng đem quân của hai quận là Ba Tây và Tử Đồng, đi xuôi sông Phù Thuỷ. Vì người Thục không thích đông chinh, nên đến Ngũ Thành Thuỷ Khẩu, Túng làm phản, trở lại tập kích Phù Thuỷ. Xét lị sở của hai quận Ba Tây, Tử Đồng là huyện Phù, ở tại châu Miên ngày nay. Túng đi xuôi sông Phù Thuỷ đến Ngũ Thành Thuỷ Khẩu, trở lại tập kích Phủ Thủy, thì Ngũ Thành Thuỷ Khẩu ở bến Phù Thuỷ, phía đông nam huyện Phù. Sông Ngũ Thành Thủy là sông La Giang ở huyện Trung Giang ngày nay, phía đông của nó đến chỗ nhập vào sông Phù ở phía nam thành phủ Đồng Xuyên tức cửa sông Ngũ Thành Thuỷ Khẩu. Như "Chú" này lấy sông Bì Giang chảy về phía đông, cùng với cái mà "Phù Thuỷ chú" gọi là bến Chi Tân phía tây đi qua huyện Ngũ Thành làm Ngũ Thành Thủy là phù hợp, còn phía tây nam đến Quảng Đô nhập vào sông Giang làm cửa sông Ngũ Thành Thuỷ Khẩu, thì dời Ngũ Thành Thuỷ Khẩu đến bến Giang Tân. Nếu không có con sông này, thì sai lầm là chắc chắn. Hoặc giả không xem xét, trái lại căn cứ theo thuyết của Lịch, bảo đó là đường chảy cũ của sông Bì, điều đó là sai. Bắc Giang của "Chú" này là Bì Giang. Nam Giang là Kiểm Giang, tức Lưu Giang. Cái mà "Sơn đường tạp luận" gọi là Bắc Giang, Nam Giang thì khác. Nói Lưu Giang là Ngoại Giang, Bì Giang là Nội Giang là vì

Lưu Giang ở bắc Thành Đô, Bì Giang ở nam Thành Đô. "Phương dư kỷ yếu" theo thuyết này, thực là trái với "Chú" này, thì cái gọi Bì Giang làm Bắc Giang nên Lưu Giang làm Nam Giang, gọi Đại Giang làm Nam Giang lại là sông Giang từ Lưu Giang trở về phía nam.

**Sông Giang lại đi về phía đông đến Nam An làm bến Bích Ngọc, cho nên Tả Tư nói phía đông vượt bến Ngọc Tân.** Chu không có chữ *giang*, viết chữ *bích* là *ngọc bích* thành chữ *bích* là *tường vách*. Triệu thêm, sửa lại giống như vậy, nói rằng: Hà Trác căn cứ vào "Văn tuyển. Chú", mà sửa. "Hoàn vũ ký" nói huyện Ngọc Tân vốn là đất huyện Nam An đời Hán, huyện này đặt vào khoảng thời Đại Nghiệp nhà Tuỳ, vì sông Giang có bến Bích Ngọc, nên đặt tên như vậy. Theo "Hoa Dương quốc chí", núi Ngọc Lũy sản xuất ngọc bích. Đới thêm, sửa lại giống như vậy. Hội Trinh chú: "Hoàn vũ ký" hai lần dẫn "Chú" này, đồng thời viết là bích (ngọc bích). Theo "Hoa Dương quốc chí" 3, Đại Giang chảy vào Kiện Vi, có bến Ngọc Tân, huyện Nam An xem ở đoạn sau, đi đến đấy rất xa. Nhưng "Nguyên Hòa chí", và "Cựu Đường chí" trình bày huyện Ngọc Tân giống với "Hoàn vũ ký", thì bến này ở đất huyện Nam An là hết sức đúng, còn, "Thục Đô chí" của Tả Tư do Lưu "Chú" thì nói bến Bích Ngọc ở phía đông bắc Kiện Vi, phải ở phía đông Thành Đô. Cho nên họ Lịch nói là ở dưới huyện Thành Đô, trên huyện Vũ Dương là để chỉ bến này ư? Còn núi Ngọc Lũy ở Miên Tư thì không liên quan gì đến bến này. Họ Triệu dẫn việc núi sản xuất ra ngọc bích để làm chứng cứ là nông cạn.

**Sông Giang lại đi qua huyện Vũ Dương quận Kiện Vi, sông Thanh Y và sông Mạt Thủy từ phía tây nam tới, hợp lại đổ vào sông Giang.** Chu viết chữ *mạt* là *nước bọt* sai thành chữ *thù* là *sông Thù*, "Tiên" nói: nên viết là *sông Mạt*, Đới và Triệu sửa. Thủ Kính chú: thiên "Thanh Y Thủy" và thiên "Mạt Thủy" xem ở sau. **Huyện là nước Đại Dạ Lang cũ. Năm Kiến Nguyên thứ 6 đời Hán Vũ Đế, mở đặt quận huyện.** Chu viết câu *Hán Vũ Đế mở đạo, đặt lấy làm huyện*. Triệu cũng vậy. Đới sửa. Thủ Kính chú: "Hán chí" ghi quận Kiện Vi mở năm Kiến Nguyên thứ 6. Ưng Thiệu nói là nước Dạ Lang cũ. "Tống chí" về quận Kiện Vi cũng nói là

Hán Vũ Đế mở lập nước Dạ Lang. Hán Vũ Đế mở nước này, đặt quận Kiện Vi. "Hoàn vũ ký" còn bảo Mi Châu, Gia Châu đều là nước Dạ Lang cũ. "Dư địa quảng ký" nói: vùng phía bắc của quận Kiện Vi thời Hán phần lớn là huyện cũ của Ba Thục, như các huyện Nam An, Vũ Dương là đúng như vậy. Còn huyện Dạ Lang thời Hán thì thuộc quận Tường Kha. Đời sau chỉ thấy Gia Châu tên là quận Kiện Vi, lại lãnh huyện Kiện Vi, bèn cho là nước Dạ Lang, mất hết sự chân thật vậy. Lời biện bác của "Dư địa kỷ thắng" gần giống như thế. "Chú" này nói huyện là nước Đại Dạ Lang cũ v.v..., có lẽ cũng theo thuyết của Ưng Thiệu, sai là chắc chắn. Theo "Sử". "Hán. Tây nam Di truyện", Dạ Lang ở bên cạnh sông Tường Kha. Đường Mông theo Bặc Đạo vào Dạ Lang , thì Dạ Lang ở phía nam Bặc Đạo. Vũ Dương ở xa phía bắc Bặc Đạo, lãnh thổ Dạ Lang làm sao có thể đến tới đây được? Nhưng Vũ Đế lấy Dạ Lang làm quận Kiện Vi, quận tự nhiên ở đất Dạ Lang. Theo "Hoa Dương quốc chí" 3, năm Kiến Nguyên thứ 6 đời Hiếu Vũ đặt quận, lúc đó lị sở ở đất Tế (còn đọc là tiết). Năm Nguyên Quang thứ 5, dời lị sở đến Nam Quảng. Năm Hiếu chiêu thứ nhất, lị sở là Bặc Đạo, sau dời đến Vũ Dương (Theo "Nguyên Hòa chí" là thời Chiêu Đế). Tế là đất Dạ Lang, thì Thiệu Ưng nói vào lúc mới lập, vốn không sai. Người sau nói vào lúc lị sở cuối cùng là Vũ Dương thì là sai, còn quốc đô của Dạ Lang, "Hán chí" nói là huyện Dạ Lang, Ưng Thiệu nói là hầu ấp Dạ Lang cũ. "Ôn Thuỷ chú" nói huyện Dạ Lang là nước Dạ Lang cũ, là đúng. Theo "Hán chí. Tường Kha quận", Vương Mãng gọi là Đồng Đình. Huyện Dạ Lang, Mãng cũng gọi là Đồng Đình. Thuyết giả nói ở huyện Đồng Tử tỉnh Quý Châu ngày nay. Họ Lịch nói đền Trúc Vương nước Dạ Lang ở chỗ phát nguồn của sông Đồn Thuỷ. Thuyết giả cũng bảo đền ở Đồng Tử. Nhưng khảo xét "Hán chí", "Thủy kinh", thì sông Đồn Thuỷ và sông Ôn Thuỷ đều phát ra ở Dạ Lang. Xét thuyết của họ Lịch, thì sông Đồn Thuỷ tức là sông Bắc Bàn Giang ngày nay, sông Ôn Thuỷ tức là sông Nam Bàn Giang ngày nay, từ phía nam Bặc Đạo vào, vừa gặp hai sông Bàn Giang, nếu Đồng Tử thì ở phía bắc sông Diên Giang, sông Diên Giang chảy vào sông Giang, hạ lưu làm sao có thể đến được Nam Việt? Dạ Lang phải ở trong địa hạt tỉnh Vân Nam ngày nay. Do sách cổ mất hết, nên không thể chỉ thực tế được đất của

nó. Gần đây có chuyện Thái thú quận Tường Kha dẹp yên Dạ Lang Vương là Hưng rồi khắc bia đá ở Thả Đồng Đình, chưa biết rõ nó ở huyện nào. Nếu thăm hỏi mà biết được đất đó, thì Dạ Lang ở tại huyện nào ngày nay là điều không nghi ngờ gì nữa, còn cái đúng sai của "Thủy kinh chú" thì đã được xác định. "Hoàn vũ ký" dẫn "Thục ký" của Dương Hùng[1] nói: Tần Huệ Vương sai bọn Trương Nghi đi đánh Thục, vua Thục là Khai Minh chống lại không được, rút lui chạy về Vũ Dương bị bắt. lại nói: thành Vũ Dương cũ tương truyền là do Trương Nghi xây, thì huyện phải là thời Tần đặt ra, thuộc quận Thục, thời Hán là lị sở của quận Kiện Vi, các thời Hậu Hán, Thục, Tấn, Tống y theo. Thời Tề quận dời đi, thuộc huyện. Thời Lương đổi tên huyện là Kiện Vi, thuộc quận Giang Dương, ở phía đông bắc huyện Bành Sơn ngày nay 15 dặm. **Năm Thái Sơ thứ 4, Thứ sử Ích Châu là Nhâm An xây thành Vũ Dương.** Thủ Kính chú: lời văn trong "Hoa Dương quốc chí" 3. **Thời Vương Mãng đổi tên quận gọi là Tây Thuận**, Chu sót hai chữ *quận viết* nghĩa là *quận gọi là*. Triệu cũng vậy. Đới tăng thêm. **huyện gọi là Tập Thành, Quang Vũ gọi đấy là quận Sĩ Đại Phu.** "Tiên" của Chu nói: "Hoa Dương quốc chí" ghi thời Canh Thuỷ, quận Kiện Vi ở xa mà giữ lễ cống, và khi Công Tôn Thuật chiếm quận Thục, thì chống giữ. Thuật đánh quận, thì viên Công tào của quận là Chu Tuân đánh lại, bị chết. Còn Nhâm Quân Nghiệp thì đóng cửa lại, Phí Di thì tìm chỗ để ở ẩn. Quang Vũ khen họ và gọi quận này là quận Sĩ Đại Phu. **Có sông Thù chảy vào sông Giang, sông phát ra từ huyện Giang Nguyên**, Thủ Kính chú: huyện này, xem ở trước. **đầu nhận nước sông Đại Giang, chảy về hướng đông nam, đến huyện Vũ Dương, đổ vào sông Giang**. Triệu nói: "Vũ cống chuỳ chỉ" nói sông Thù ở huyện Giang Nguyên, thời cận thế gọi là sông Đại Tạo, là dòng chính của sông Mân, mà họ Ban cho là đầu sông nhận nước của sông Giang cho nên Trịnh Khang Thành bảo là một loại sông Đà. Hội Trinh chú: "Nhất thống chí" nói từ thời Hán đến nay đều gọi con sông do Lý Băng đào, đi qua Thành Đô làm sông Đại Giang, dòng chảy về phía nam của nó gọi là sông Thù, chảy vào sông Giang. "Hán chí" nói sông Thù huyện Giang Nguyên,

[1] Dương Hùng: xem chú thích ở Phụ lục.

đầu nhận nước sông Giang, chảy về phía nam đến huyện Vũ Dương thì vào sông Giang, là thế. "Nguyên Hòa chí" cho sông Thù tức là sông Tạo, từ thời Tống, Nguyên đến nay, lấy sông Tạo làm dòng chính. Thời gần đây chảy về phía nam có mấy dòng gọi là Kim Mã, Dương Mã, Bạch Mã, còn tên sông Tạo lại lẫn lộn. "Tân Tân huyện chí" nói nhánh chính của sông Mân gọi là sông Kim Mã, từ phía đông huyện Ôn Giang chảy về nam, qua hai dòng về phía tây huyện, lại đi về phía nam đến ngoài cửa đông huyện, lại đi về phía nam vào địa giới huyện Bành Sơn, thì lấy sông Kim Mã làm dòng chính của sông Tạo. **Ở mé dưới huyện và ở trên sông Giang, xưa có cầu lớn rộng một dặm rưỡi, gọi là cầu An Hán.** Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" viết là Hán An. **Nước nhiều, hàng năm làm hỏng cầu, dân phải vất vả để sửa chữa. Về sau, Thái thú Lý Nghiêm đào núi Thiên Xã,** Chu viết sai là núi Đại Đỗ. "Tiên" nói "Hoa Dương quốc chí" viết là núi Thiên Xã. Thủ Kính chú: "Nguyên Hòa chí" nói núi ở phía nam huyện Tân Tân 3 dặm, ở phía nam Thành Đô 100 dặm, phía bắc gối đầu vào sông Đại Giang, phía nam tiếp giáp núi Liên Lĩnh, mỗi lần lấy đất có khó khăn, người ta phần nhiều dựa vào núi này. Núi ở phía đông bắc huyện Bành Sơn ngày nay 20 dặm. **tìm sông thông đường, cầu ấy bèn bỏ.** Thủ Kính chú: câu *ở mé dưới huyện...* trở xuống là căn cứ vào "Hoa Dương quốc chí" 3. **Huyện có sông Xích Thuỷ, chảy xuống sông Giang.** Thủ Kính chú: ngày nay gọi là sông Long Khê là chảy từ phía tây huyện Nhân Thọ, đến phía đông bắc huyện Bành Sơn, nhập vào sông Phủ Hà. **Năm Kiến An thứ 29, có rồng vàng hiện ra ở sông này, chín ngày mới đi** (VII). Thủ Kính chú: "Thục chí. Tiên Chúa truyện" ghi năm Kiến An thứ 25, quần thần tâu lên, có rồng vàng hiện ra ở sông Xích Thuỷ huyện Vũ Dương, chín ngày mới đi. "Hoa Dương quốc chí" 3 nói việc này xảy ra vào năm Kiến An thứ 24. Xét việc Tiên Chúa lên ngôi vào năm Kiến An thứ 26, rồng vàng hiện ra trước đó, thì phải là năm thứ 24. "Chú" ghi năm thứ 29 là sai. **Huyện này dựa vào sông Giang mà làm đập lớn, mở sáu cửa đập để lấy nước tưới ruộng trong quận.** Thủ Kính chú: bản ngày nay của "Hoa Dương quốc chí" 3 viết: đập lớn Bồ Giang tưới sáu cửa trong quận, có sai sót, phải lấy câu này để sửa lại cho đúng. "Nguyên Hòa chí" viết đập Hinh ở

phía tây nam huyện Bành Sơn 25 dặm, ngăn nước sông lại làm đập lớn, mở sáu cửa đập lấy nước vào, để tưới ruộng trong quận. Công Tôn Thuật tiếm hiệu, Kiện Vi không chịu phụ thuộc. Thuật đánh, Công tào là Chu Tuân đánh lại ở chỗ sáu cửa nước, đúng vậy, ở phía bắc châu Mi ngày nay. **Núi Bắc Sơn là núi mà ngày xưa Vương Kiều đã lên.** "Tiên" của Chu nói: "Hoa Dương quốc chí" ghi: Kiện Vi phía đông tiếp giáp Giang Dương, phía nam tiếp giáp Thù Thì, phía bắc tiếp giáp quận Thục, phía tây tiếp giáp Quảng Hán (phải viết là Hán Gia). Vương Kiều lên núi Bắc của những núi này, Bành Tổ làm nhà trên đỉnh núi Bành. Thủ Kính chú: "Hoài Nam tử. Chú" của Cao Dụ[1] nói Vương Kiều người huyện Vũ Dương quận Thục, làm quan lệnh Bách Nhân, đắc đạo mà thành tiên. Đây là Vương Kiều của Thương Nhục Chi, mà không phải là Vương Kiều mà Diệp Lệnh Phi tả. Xem "Dã khách tùng thư", "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Ích Châu ký" nói huyện có nơi tiên ở của Vương Kiều, đền Vương Kiều nay ở trong huyện, Mô Bành xem sau.

**Sông Giang lại hội với sông Văn Tỉnh, là sông mà Lý Băng khơi ra, từ Tạc Đạo phân dòng với khe Mông Khê,** Thủ Kính chú: theo "Hoa Dương quốc chí", Băng thông Tạc Đạo với sông Văn Tỉnh, chia dòng với khe Mông Khê. Lại nói: bến huyện Giang Nguyên ở sông Văn Tỉnh. Theo "Nguyên Hòa chí", sông Văn Tỉnh ở phía tây huyện Đường Hưng 20 dặm. Giang Nguyên, Đường Hưng đều ở châu Sùng Khánh ngày nay. Cho nên "Phương dư kỷ yếu" bảo sông Văn Tỉnh ở phía bắc lị sở của châu, chảy về phía đông hợp lại ở sông Vị Giang. "Nhất thống chí" thì lấy sông Nam Hà của châu Cung ngày nay để làm sông Văn Tỉnh: khe Mông Khê mà đoạn văn sau gọi là sông Mông Thuỷ, tức là sông Đại Độ, nước sông chảy ra từ khe Mông Khê. **đến huyện Lâm Cung quận Thục,** Thủ Kính chú: huyện xem ở trước. **hợp với sông Bố Bộc.** Toàn nói: "Hán chí" nói ở huyện Lâm Cung của quận Thục, sông Bộc Can Thủy chảy về phía đông đến Vũ Dương thì nhập vào sông Giang, đi qua hai quận, đi 510 dặm. Còn "Chú" nói là sông Bố Bộc, chưa biết sách nào đúng? Thủ Kính chú: sông Bố Bộc xem "Hoa Dương quốc chí" 3. **Sông ra từ**

[1] Cao Dụ: xem chú thích ở Phụ lục.

**quận Trầm Lê ở phía tây Thành Đô, ngoài biên giới.** Thủ Kính chú: sông Bố Bộc tức là sông Bộc Can. "Hán chí" nói Bộc Can ở Lâm Cung. "Hoa Dương quốc chí" cũng nói Bố Bộc ở Lâm Cung, thì sông ra từ Lâm Cung là không nghi ngờ gì nữa. "Nhất thống chí" nói sông Bố Bộc ở phía tây nam châu Cung 80 dặm, từ biên giới của thổ ti Thiên Toàn, chảy vào, hợp lại với sông Nam Hà là thế. "Chú" nói sông ra từ quận Trầm Lê, con sông này từ Mao Ngưu đi qua Lâm Cung đã chấm dứt được sự nghi ngờ về sự cách biệt với sông Thanh Y, sông Đại Độ, nếu con sông dưới phía nam đi qua Việt Tuỷ, Vân Nam, Vĩnh Xương, Kiến Ninh, lại hợp với sông Lao Thuỷ chảy đến Giao Chỉ rồi ra biển, như thế tất phải cách biệt với sông Nhược Thuỷ, sông Yêm Thuỷ mà đi qua, nhất định là vô lý. Do đó, Uông Sĩ Đạc[1] lấy sông Bộc Thuỷ lại đi về phía nam qua quận Vĩnh Xương, cắt ra phân phối vào trong hai thiên Diệp Du, Nhược Thuỷ. Không biết rằng họ Lịch vì sông Bộc Thuỷ ở Thanh Linh quận Việt Tuỷ cùng tên với sông này, nên có ý trình bày dính kết với nhau. "Miện Thuỷ chú" trình bày thượng lưu sông Phiếm Thủy đúng như thế, độc giả cần khéo hiểu, không lấy từ làm hại ý là được. **Năm Nguyên Phong thứ 4 đời Hán Vũ Đế, lấy miền tây quận Thục đặt Cung Tạc,** Đới nói câu này là sai, không thể thông được. Phải viết là năm Nguyên Đỉnh thứ 6 đời Hán Vũ Đế, lấy miền tây quận Thục đặt Tạc Đô. "Hán thư. Vũ Đế bản ký" có thể làm bằng chứng. Không thể nói kết nó với năm Nguyên Phong thứ 4 được. Lại thêm lị sở quận Việt Tuỷ là Cung Đô, lị sở quận Trầm Lê là Tạc Đô, không thể nói gộp chung cả Cung Tạc, là rõ. Tạc Đô tức là huyện Mao Ngưu, cũng gọi là đạo Mao Ngưu. Thủ Kính chú: theo "Hoa Dương quốc chí. Thục chí tổng tự", năm Nguyên Phong thứ 6, lấy đất Nhiễm Mang của miền bắc quận Thục làm quận Vấn Sơn, lấy Cung, Tạc của miền tây làm quận Trầm Lê. Về quận Vấn Sơn này, ở dưới lại nói là đặt ra vào năm Nguyên Phong thứ 4. Bản hiện nay thiếu mất quận Hán Gia, nguyên văn hoặc cũng gọi là quận Trầm Lê, đặt vào năm Nguyên Phong thứ 4, thì trong "Chú" này, chữ *phong*, chữ *tứ*, chữ *cung* đều theo cái sai của "Hoa Dương quốc chí", còn nói gộp chung cả Cung Tạc thì không sai, có lẽ là chỉ

[1] Uông Sĩ Đạc: xem chú thích ở Phụ lục.

chung người Cung, người Tạc vậy. Vì thế Đới đem cột lị sở của quận Tạc Đô với Cung Đô, lị sở của quận Việt Tuỳ, thật là cố chấp. Triệu bớt chữ *cung* mà không thêm chữ *trí* là *đặt*, chưa hợp, nay dựa theo thuyết của Đới mà bổ sung. **quản lý đạo Mao Ngưu.** Thủ Kính chú: "Chú" vốn viết là chữ *trị*, người thời Đường kỵ huý mà đổi thành chữ *lý*. "Chí" của Ban viết là Mao Ngưu, lấy đấy để làm chứng, sót mất chữ *đạo*. Thời Hán là lị sở của quận Trầm Lê, bỏ quận, thuộc quận Thục. Thời Hậu Hán gọi là huyện Mao Ngưu, thuộc quốc của quận Thục, thời Thục thuộc quận Hán Gia, thời Tấn y theo. Cuối niên hiệu Vĩnh Gia, Lý Hùng đặt quận Trầm Lê, huyện này thuộc quận. Trong thời Vĩnh Hòa, quận huyện đều bỏ, sau khôi phục lại như cũ. Thời Tống vẫn thuộc quận Trầm Lê, sau bỏ. Ở phía nam huyện Thanh Khê ngày nay. Mao Ngưu cũng thấy ở thiên "Nhược Thuỷ" và thiên "Mạt Thủy". **Năm Thiên Hán thứ 4 đặt chức Đô úy, coi giữ ngoại Khương,** Triệu nói: căn cứ vào "Sử. Tạc Đô Di truyện" của Phạm[1], năm Nguyên Đỉnh thứ 6, lấy làm quận Trầm Lê, đến năm Thiên Hán thứ 4, gộp vào Thục làm miền tây, đặt hai Đô úy, một ở Mao Ngưu, coi giữ ngoại Di, một ở Thanh Y, cai quản người Hán. "Hoa Dương quốc chí" cũng ghi như vậy. Còn "Tiền thư. Kỷ", "Chí" và "Tục chí" đều không có, cũng thấy ở trong "Thanh Y Thủy. Chú". **ở ngoài núi Cung Lai Sơn.** Đới đổi chữ *lai* là *lại* thành thanh chữ *lai* có chữ *sơn* bên cạnh chữ *lai* trên. Hội Trinh chú: "Hán chí" viết là Cung Lai. "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Hoa Dương quốc chí" viết Cung Lai với chữ *lai* có chữ *sơn* bên cạnh. "Chú" của Lịch 4 lần ghi núi này, một thấy ở thiên "Khấu Thủy", một thấy ở thiên "Thanh Y Thủy", hai lần thấy ở thiên này. Chỉ ở đoạn văn trước của thiên này viết chữ *lai* có chữ *sơn* bên cạnh, còn nữa đều viết là *lai* là *lại*. Ở thiên "Thanh Y Thủy", Đới không sửa, còn ở thiên "Khấu Thủy" và thiên này lại sửa, là tại làm sao? Về núi, xem kỹ ở trước. **Từ miền tây quận Thục sang tới Cung Tạc, đường sá rất hiểm trở,** Chu sót chữ *đạo* là *đường*, Triệu cũng vậy, Đới thêm vào. **phải đi qua 8 bến đò của Lộng Đống, rất khó khăn khi đi đường sạn đạo ở Dương Mầu.** "Tiên" của Chu nói: Tôn nói theo "Hán chí" quận Ích Châu có huyện Lộng Đống.

---

[1] Phạm: tức Phạm Thành Đại, xem chú thích ở Phụ lục.

Thủ Kính chú: huyện Lộng Đống của quận Ích Châu, xem "Nhược Thuỷ chú", ở miền nam tỉnh Vân Nam ngày nay, với vùng đất này không có liên quan gì. Theo "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Hoa Dương quốc chí", Mao là tên đất, ở phía ngoài núi Cung Lai. Người Cung từ quận Thục vào, đi qua núi này rất hiểm trở. Lại dẫn ra rằng: núi Cung Lai vốn tên là Cung Tạc là địa hạt của người Cung, người Tạc xưa. Lại dẫn rằng đường rất hiểm trở, có sự khó khăn phải đi qua núi dài Nhược Đống và 8 bến đò, đường sạn đạo Dương Mẫu cheo leo. Xưa họ Dương xây dựng đường này, cho nên có tên là đường sạn đạo Dương Mẫu. Lịch dựa vào đây, thì "Chú" ghi Lộng Đống thành Nhược Đống là sai. Lại theo "Nguyên Hòa chí", dốc Nhược Đống Phản với chữ *nhược* là *yếu* ở phía đông bắc huyện Danh Sơn 8 dặm, dài 2 dặm, đường rất hiểm trở. *Nhược* là *yếu* và *nhược* là *nếu* có âm giống nhau, cũng là một chứng cứ để viết Nhược Đống với chữ *nhược* là *nếu*. **Sông từ Bố Bộc ở phía tây huyện đi tới, chia làm hai dòng, một dòng đi qua đường đi của nó, lại đi về phía đông qua huyện Lâm Cung, đổ vào sông Văn Tỉnh.** Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" 3 ghi huyện Lâm Cung có sông Bố Bộc, từ Bố Bộc đến hợp vào với sông Văn Tỉnh. **Sông Văn Tỉnh lại đi về phía đông qua huyện Giang Nguyên.** Chu viết chữ *nguyên* sai thành chữ *đô*. Đới và Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: huyện, xem ở trước. **Huyện gần sông Văn Tỉnh, trên sông có đê họ Thường dài hơn 40 dặm.** Chu viết trên sông có đê dài hơn 40 dặm. Toàn và Triệu cũng vậy. Đới sửa lại. Thủ Kính chú: bản ngày nay của "Hoa Dương quốc chí" viết phía trên có Thủ Tróc dài 30 dặm, sót mất chữ *sông*, Thủ Tróc là đê họ Thường viết sai. Họ Thường vốn là một họ lớn ở Giang Nguyên. Ba mươi chênh với bốn mươi, không biết số nào đúng. **Có Chu Đình,** Thủ Kính chú: xét "Hoa Dương quốc chí" viết là Tiểu Đình, lại "Chí" nói con thiên mã chết ở Thục, chôn ở Tiểu Đình, huyện Giang Nguyên, nghi viết sai Chu Đình thành Tiểu Đình. **phía nam đình có núi Thanh Thành,** "Tiên" của Chu nói: "Ngọc hạp kinh" (xét "Ngự lãm" 44 dẫn) nói núi Thanh Thành được Hoàng đế phong làm Ngũ Nhạc Trượng Nhân[1], trong vòng

[1] Trượng Nhân: tên một ngôi sao trong chòm sao Tỉnh. Ngũ Nhạc là năm núi lớn của Trung Quốc: Đông Nhạc là núi Thái Sơn ở tỉnh Sơn Đông, Nam Nhạc là núi Hành Sơn tỉnh Hồ Nam, Tây Nhạc là núi Hoa Sơn ở tỉnh Thiểm Tây, Bắc Nhạc là núi Hằng Sơn ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Nhạc là núi

1 tháng thần các núi Nhạc đến chầu hai lần. Ngày đêm sáu thì[1] rửa suối để thay nhật quỹ[2] và đồng hồ nước. Ở phía nam núi Mân Sơn, các ngọn núi thấp thoáng liền nhau, đấy là nơi ở của thần tiên, điềm lành, điềm lạ thì nhiều. Thủ Kính chú: câu từ *Huyện gần sông Văn Tỉnh...* trở xuống, là căn cứ vào "Hoa Dương quốc chí" 3. Theo "Tuỳ chí", huyện Thanh Thành có núi Thanh Thành. Theo "Nguyên Hòa chí", núi Thanh Thành ở phía tây bắc huyện Thanh Thành 32 dặm. "Tiên kinh" nói: đấy là động thiên[3] thứ năm. Ở phía tây nam huyện Quán ngày nay 50 dặm. **trên núi có giống lúa tốt**, Thủ Kính chú: theo "Ngự lãm" 44 dẫn "Phúc địa ký", núi Thanh Thành có sương ngọt, cỏ chi, ao trời, suối nước ngọt, không nói có lúa tốt, khảo cứu khắp các sách, cũng không có thuyết này, chỉ có ở trong "Hoa Dương quốc chí", dưới chữ *tiểu đình* có nói có ruộng trồng lúa tốt. Nghi rằng họ Lịch đã sao đổi lời này, ghi là có giống lúa tốt, và hai chữ *trên núi* là do người sau thêm vào. **dưới núi có tồn si[4] tức là khoai sọ. Bảo là dưới có tồn si, đến già không đói, nên họ Trác vui lòng dời đến đó.** Hội Trinh chú: "Sử ký. Hoá Thực truyện" nói tổ tiên của họ Trác ở đất Thục là người nước Triệu. Tần phá Triệu, dời họ Trác đi. Họ Trác nói ta nghe nói dưới núi Ốc Sơn[5] là cánh đồng Ốc Dã[6], dưới có tồn si, đến chết cũng không đói, bèn xin dời đi xa, được ở Lâm Cung thì rất vui. "Chính nghĩa" dẫn "Hoa Dương quốc chí" nói huyện Đô An quận Tấn Sơn, có giống khoai sọ to như con cú ngồi xổm. "Nguyên Hòa chí" nói nhà Trác Vương Tôn ở phía nam huyện Lâm Cung 5 dặm. **Sông Văn Tỉnh lại đi về phía đông đến dưới núi Thiên Xã huyện Vũ Dương, chảy vào sông Giang.** Thủ Kính chú: đây là lời văn ghi trong "Hoa Dương quốc chí" ,"Chú" lấy con sông chảy qua

---

Tung Sơn ở tỉnh Hà Nam. Theo truyền thuyết đây là nơi các thần ở. Đế vương các triều đại đều đến cúng tế ở đây và tôn Ngũ Nhạc làm thần.

[1] Sáu thì: theo Phật giáo, Bồ Tát chia ngày làm 3 thì là lúc sáng sớm, trưa và lúc mặt trời lặn. Chia đêm làm 3 thì là đầu đêm, giữa đêm và cuối đêm. Trong 6 thì này người ta cúng tế Phật ở thập phương.

[2] Nhật quỹ: đồng hồ đo bóng mặt trời để tính thời gian.

[3] Động thiên: theo Đạo giáo là chỗ ở của thần tiên, về sau chỉ rộng ra là nơi thắng cảnh.

[4] Tồn si: tồn là ngồi xổm, si là con cú. Tồn si là con cú ngồi xổm, hình dung củ khoai sọ to mầu xám xịt giống như vậy.

[5] Ốc Sơn: núi màu mỡ.

[6] Ốc Dã: cánh đồng màu mỡ.

Thành Đô làm dòng chính, đấy gọi là sông Văn Tỉnh hợp với sông Thù để chảy vào sông Giang, có lẽ con đường đến Vũ Dương để vào sông Giang, tức là con đường mà sông Thù chảy vào sông Giang. Nay sông Nam Hà chảy từ Cung châu về phía đông nam, lại đi về phía đông bắc qua huyện Tân Tân, vào Đại Giang. **Một dòng của nó đi về phía nam qua miền tây huyện Cung Đô quận Việt Tuỷ**, Thủ Kính chú: huyện, xem thiên "Nhược Thuỷ". **rồi đi về phía đông nam đến huyện Thanh Linh quận Vân Nam**, Chu viết chữ *quận* thành chữ *đô*. "Tiên" nói bản đời Tống viết chữ *quận*. Đới và Triệu sửa. Đới sửa chữ *thanh có bộ trùng* bên cạnh thành chữ *thanh* là *màu xanh*, ở dưới cũng thế. Hội Trinh chú: địa chí các thời Hán, Tấn viết chữ *thanh* là *màu xanh*, "Hoa Dương quốc chí" viết chữ *thanh* có bộ *trùng* bên cạnh. "Tuỳ thư. Sử Vạn Tuế truyện" cũng viết chữ *thanh* có bộ *trùng* bên cạnh. Khảo cứu "Lã thị xuân thu" thấy nói trên biển có người thích con thanh linh[1]. "Phương ngôn" của Dương Tử[2] nói đó là con lang linh, hai chữ *thanh linh* liền với nhau là bằng chứng cho chữ *thanh* có bộ *trùng* bên cạnh. Thời Hán đặt huyện thuộc quận Việt Tuỷ, thời Hậu Hán y theo, thời Thục thuộc quận Đại Độ, thời Tấn y theo, thời Đông Tấn thuộc quận Hưng Ninh. Các thời Tống, Tề, cuối Lương bị sao nhãng, ở phía tây bắc huyện Đại Diêu ngày nay. Toàn nói dưới chữ *huyện Thanh Linh* sót ba chữ *nhập vào Bộc*, Đới và Triệu thêm. Thủ Kính chú: không đúng. Vốn không có con sông đi qua Cung Đô đến Thanh Linh, vì trong "Hán chí" nói sông Bộc Thuỷ ở Thanh Linh, nên họ Lịch nói Bố Bộc là một dòng nhánh, sông đi qua Cung Đô đến Thanh Linh để đến đây, là lấy con sông ấy làm sông Bộc Thuỷ, nếu bảo là vào sông Bộc là rẽ làm hai. Thật là làm mất ý của Lịch là sông Bộc Thuỷ của Thanh Linh. "Vân Nam thông chí cảo" của Nguyễn Nguyên[3] nói sông Bộc Thuỷ là sông Lễ Xã Giang, ra từ phía tây bắc sảnh Mông Hoá, ở núi Hoa Phán Sơn của thổ ti Định Tây Lĩnh. **quận vốn là đất Vân Xuyên**, Chu viết chữ *xuyên* thành chữ *sơn*. "Tiên" nói "Hoa Dương quốc chí" viết là *xuyên*. Đới và Triệu sửa. **đặt vao năm Kiến Hưng thứ 3 thời Thục**. Hội Trinh chú: hai câu ở trên này là lời văn trong "Hoa Dương quốc

---

[1] Thanh linh, linh lang: là con chuồn chuồn (Libellula).
[2] Dương Tử: tức Dương Chu, xem chú thích ở Phụ lục.
[3] Nguyễn Nguyên: xem chú thích ở Phụ lục.

chí" 4. "Chí" lại nói: Chia Việt Tuỷ, đặt Kiến Ninh. "Thục chí. Hậu Chúa truyện" cho rằng vào năm Kiến Hưng thứ ba chia Tường Kha, Vĩnh Xương đặt ra, há lại chia 4 quận ra để đặt sao? Nhưng đất này đi đến Tường Kha thì xa, "Hoa Dương quốc chí" nói lị sở ở Vân Nam, "Cựu Đường chí" lại nói lị sở ở Lộng Đống. **Sông Bộc Thuỷ lại đi về phía nam qua huyện Tà Long quận Vĩnh Xương,** Thủ Kính chú: huyện, xem ở thiên "Diệp Du Thủy". **rồi hợp với sông Tham Thuỷ. Sông chảy ra từ huyện Thanh Linh, phía trên tiếp nhận sông Thanh Linh,** Thủ Kính chú: sông Thanh Linh xem thiên "Nhược Thuỷ", **đi qua huyện Diệp Du,** Thủ Kính chú: huyện, xem thiên "Diệp Du Thủy". **lại đi về đông nam đến Tà Long,** Triệu thêm chữ *huyện* vào dưới chữ *Tà Long*. **vào sông Bộc**. Triệu nói: Theo "Hán chí": đầu sông Tham Thuỷ ở huyện Diệp Du, quận Ích Châu, nhận nước sông Thanh Linh, đi về phía nam đến Tà Long rồi chảy vào sông Bộc, đi 500 dặm. Thủ Kính chú: "Vân Nam thông chí cảo" nói: sông Vạn Hoa Khê ra từ phía tây huyện Vân Nam, đi thẳng đến phía đông huyện Thái Hòa trong địa phận Diệp Du thời Hán, hạ lưu là sông Bạch Nhai, hợp vào với sông Dương Giang, tức là sông Tham Thuỷ. **Sông Bộc lại đi qua quận Kiến Ninh của Ninh Châu,** Chu viết sai chữ *quận* thành chữ *huyện*. Triệu sửa lại, nói rằng: theo "Tấn chí" quận Kiến Ninh, đặt ra thời Thục. Theo "Tống chí", Kiến Ninh là quận Ích Châu thời Hán, Thái thú họ Lưu đổi tên là Kiến Ninh, là quận chứ không phải huyện. Đới sửa giống như vậy. **châu là đồn đô đốc Lai Hàng cũ, cho nên người phương Nam gọi đó là Đồn Hạ. Năm Kiến Hưng thứ 3 thời Lưu Thiện, chia quận Ích Châu đặt ra quận này.** Thủ Kính chú: theo "Hoa Dương quốc chí" 4, Ninh Châu đặt ra vào năm Thái Thuỷ thứ 6 đời Tấn, các quận ở đất Nam Trung của Thục là lị sở của đô đốc Lai Hàng. Lại nói: năm Kiến Hưng thứ 3, Thừa tướng Lượng[1] bình định Nam Trung, đổi quận Ích Châu thành quận Kiến Ninh, lị sở của quận Kiến Ninh là đồn đô đốc Lai Hàng cũ, người phương Nam gọi đấy là Đồn Hạ. Thế thì dưới chữ *châu* phải có 6 chữ *Tấn Thái Thuỷ lục niên trí*, và trên chữ *Lưu Thiện* phải có chữ *quận*. Lị sở của quận là huyện Vị. Xem "Ôn Thuỷ chú". **Sông ấy đi suốt huyện Song Bách**, Thủ Kính chú: thời Hán

[1] Thừa tướng Lượng: tức Gia Cát Lượng.

đặt huyện, thuộc quận Ích Châu, thời Hậu Hán y theo, thời Thục thuộc quận Kiến Ninh, thời Tấn y theo, sau thuộc quận Ích Châu, rồi lại thuộc quận Kiến Ninh, các thời Tống, Tề y theo, cuối thời Lương bị lãng quên. Huyện ở phía tây bắc châu Côn Minh ngày nay. **có sông Tức Thuỷ chảy vào. Sông này ra từ núi Ngưu Lan, huyện Tần Tang,** Chu viết chữ *tang* thành chữ *tàng*. "Tiên" nói "Hán chí" viết là *tang*. Đới và Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: thời Tiền Hán đặt huyện, thuộc quận Ích Châu, thời Hậu Hán y theo, thời Thục thuộc quận Kiến Ninh, thời Tấn cũng như vậy, sau thuộc quận Ích Châu, rồi lại thuộc quận Tấn Ninh, các thời Tống, Tề cũng như vậy, cuối thời Lương bị phế bỏ. Huyện ở phía tây bắc huyện Phú Dân ngày nay. **chảy về phía nam đến huyện Song Bách, đi về phía đông chảy vào sông Bộc.** Triệu nói: theo "Hán chí", sông Tức Thuỷ ra từ núi Ngưu Lan, huyện Tần Tang, quận Ích Châu, đi về phía nam đến Song Bách nhập vào sông Bộc, đi 820 dặm. Thủ Kính chú: theo "Vân Nam thông chí cảo", sông Tức Thuỷ tức là sông Ma Cáp, ra từ núi Cửu Dũng, ở phía nam huyện La Thứ, chảy lên phía bắc, lại sang phía tây, làm sông Kim Thủy Hà, lại đi về phía tây nam đến biên giới huyện Lộc Phong làm sông Tinh Tú Giang, đi về phía nam qua huyện Dịch Môn làm sông Cửu Độ Hà, lại đi về phía nam làm sông Lục Trấp Giang, quặt sang phía tây nam, đi qua huyện Tập Nga làm sông Đinh Quý, cũng gọi là Tiểu Giang, qua huyện Tân Bình làm sông Ma Cáp, lại đi về phía tây, nhập vào sông Lễ Xã. **Lại đi về phía đông đến huyện Lai Duy, nhập vào sông Lao Thuỷ.** Triệu lại tăng thêm hai chữ *bộc thuỷ* trên câu *lại đi về phía đông...*, nói rằng: theo "Hán chí" ở huyện Thanh Linh quậnViệt Tuy, sông Bộc Thuỷ chảy ra ngoài biên giới, đi về phía đông nam đến Lai Duy, nhập vào sông Lao Thuỷ, qua hai quận, đi 1880 dặm, qua hai quận là Việt Tuỷ và Ích Châu vậy. Đây là một sông Bộc Thuỷ khác, không phải sông Bộc Can Thủy của Lâm Cung, cũng xem "Ôn Thuỷ chú". Hội Trinh chú: thói quen viết của Lịch là: hễ trình bày con sông khác chảy vào dòng chính, sau đó trình bày xen lẫn câu truyện, rồi lại trình bày dòng chính, có nhắc lại tên sông. Nếu tiếp tục trình bày dòng chính, thì hoặc nhắc tên sông, hoặc không nhắc tên sông, có lẽ ngữ ý trên dưới nối tiếp nhau, tuy không nhắc tên sông, độc giả tự hiểu rõ, cả quyển sách đều như vậy đâu có nhiều. Họ Triệu chỉ tăng thêm chữ *bộc thuỷ* ở chỗ này, tại sao vậy? Theo "Hán

chí", sông Bộc Thuỷ của Thanh Linh và sông Bộc Can Thủy của Lâm Cung, có nguồn chảy khác nhau, họ Lịch chưa chắc là không biết, đặc biệt vì sông cùng mang tên Bộc, trình bày có dính dáng với nhau, dường như cho là một con sông vậy. Thời Tiền Hán đặt quận Lai Duy, thời Hậu Hán bỏ. Ở phía tây nam phủ Khai Hoá ngày nay. Theo "Vân Nam thông chí cảo", thượng lưu của sông Lễ Xã đi qua phía nam thành sảnh Mông Hoá làm sông Dương Giang, lại đi về phía đông nam làm sông Đại Xưởng, lại đi về phía nam làm sông Lễ Xã, đi qua phía tây bắc huyện Tân Bình, rồi chảy về phía đông nam làm sông Kiết Trại, lại đến Ma Sa làm sông Ma Sa, lại đi về phía đông nam làm sông Nguyên Giang, đi qua phía đông thành châu Nguyên Giang, lại đi về phía đông nam qua phủ Lâm An làm sông Hà Để Giang, lại đi về phía đông nam qua miền đông nam huyện Mông Tự làm sông Lê Hoa Giang, lại đi qua phủ Khai Hoá làm sông Lỗ Bộ, lại đi về phía đông nam vào lãnh thổ nước Việt Nam, lại đi về phía nam qua miền tây phủ Thông Hoá, lại đi về phía đông nam qua huyện Mông, châu Gia Hưng vào sông Thao Giang, sông Bộc Thuỷ này chảy vào sông Lao Thuỷ. "Chí" chỉ con đường đi của sông Bộc Thuỷ là rất đúng. "Chú" này không nói cách biệt với sông Ôn Thuỷ, còn thiên "Diệp Du Thủy" nói sông Diệp Du với sông Bộc Thuỷ cùng dòng, cách biệt với Ôn Thuỷ. "Ôn Thuỷ chú" cũng nói điều đó. Đều là sai. **Sông ra ngoài biên giới, đi về phía đông qua huyện này, hợp với sông Bộc Thuỷ. Sông Bộc Thuỷ đi về phía đông đến huyện Mê Linh quận Giao Chỉ thuộc Giao Châu**, Đới và Triệu sửa chữ *chỉ* là *nơi, chỗ* có bộ *phụ* bên cạnh chữ *chỉ* là *dừng* thành chữ *chỉ* là *ngón chân* có bộ *túc* bên cạnh. Hội Trinh chú: ghi ở thiên "Diệp Du". Đới ở thiên Diệp Du cũng sửa, còn Triệu không sửa. Triệu ở dưới thiên Cân Giang Thủy cũng sửa, còn Đới thì không sửa. Lại sai ở chỗ là không đối chiếu. Xét các sách sử, địa chí đều viết là Giao Chỉ với chữ *chỉ* có bộ *túc* bên cạnh. "Hán Thư. Vũ Đế kỷ", "Hậu Hán thư. Mã Viện truyện", "Nam Man truyện" đều viết Giao Chỉ với chữ *chỉ* có bộ *phụ* bên cạnh. Họ Lịch hiếu kỳ, ở các thiên ông đều viết Giao Chỉ với chữ *chỉ* có bộ *phụ* bên cạnh, có lẽ có ý khác với "Sử" và "Chí". **đi về phía nam chảy ra biển**. Chu viết chữ *mê* là *giã gạo* thành chữ *mê* là *con nai*. Triệu cũng thế. Đới nói viết chữ *mê* là *con nai* là sai. "Hán thư" bản hiện nay cũng sai. Theo "Thuyết văn", *mê* là *giã gạo*, Giao Chỉ có huyện Mê Linh. Toàn bỏ hai chữ *bộc thuỷ* trên chữ *đông*, nói rằng: theo "Hán chí" thì

sông Lao Thuỷ chảy ra biển, không phải là sông Bộc Thuỷ. Sông Bộc Thuỷ chảy vào sông Lao Thuỷ, không chảy ra biển, hai chữ *bộc thuỷ* là chữ thừa. Triệu bỏ giống như vậy, nói rằng xét "Hán chí", sông Lao Thuỷ, ở huyện Lai Duy, quận Ích Châu chảy ra ngoài biên giới, đi về phía đông đến huyện Mê Linh chảy vào biển Nam Hải đi qua hai quận, đi 3560 dặm. Hội Trinh chú: "Hán chí" lấy sông Lao Thuỷ làm dòng chính, cho nên nói sông Bộc Thuỷ vào sông Lao Thuỷ, sông Lao Thuỷ chảy ra biển. Họ Lịch lấy sông Bộc Thuỷ làm dòng chính, cho nên đã nói sông Bộc Thuỷ chảy vào sông Lao Thuỷ, lại nói sông Bộc Thuỷ chảy ra biển. Toàn và Triệu bỏ hai chữ *bộc thuỷ*, chưa đạt ý của họ Lịch. Nhà Tiền Hán đặt huyện Mê Linh thuộc quận Giao Chỉ. Nhà Hậu Hán y theo, thời Ngô làm lị sở quận Tân Hưng, thời Tấn làm lị sở huyện Tân Xương, thời Tống bỏ. Huyện ở trong địa hạt phủ Lâm Thao nước An Nam ngày nay. Theo "Vân Nam thông chí cảo", sông Lao Thuỷ tức là sông Lan Thương[1] ra từ núi Nam - cách - nhĩ - cát- giáp - cát - na ở thổ ti Nam - cách - nhĩ - cát xứ Tây Tạng, làm sông Thị Sở Hà, lại có một nguồn ra từ núi Ba - lạt - khắc - lạp -đan - tô - khắc tên là sông Ngạc Mục Sở Hà, chảy về phía đông nam rồi hợp lại. Lại đi về phía đông nam hơn 1000 dặm, đi qua phía nam thổ ti Ba Đường rồi vào biên giới. Lại đi về phía đông nam, qua phía tây sảnh Duy Tây, lại đi về phía nam chia làm 2, một chảy về hướng đông làm sông Dạng Bị, một chảy về hướng nam làm sông Lan Thương, đi về phía đông nam qua phía tây châu Vân Long, lại đi về phía đông nam hợp vào sông Dạng Bị, quành sang phía nam chảy về phía nam qua phía đông nam Vân Châu, quành sang phía tây nam qua phía nam Mãnh Mãnh, quành sang phía đông nam vào biên giới phủ Phổ Nhĩ, đến phía nam Mãnh Ban, lại đi về phía đông nam vòng chân núi Cửu Long làm sông Cửu Long Giang, lại đi về phía nam quành qua phía tây nam, đi qua phía tây đập Cảm Lãm, lại quành qua phía đông nam, đi qua phía nam Mãnh Du, lại chảy về phía đông nam, bên phải làm sông Mãnh Long của Miến Điện, bên trái làm

---

[1] Sông Lan Thương: có hai đầu nguồn là Trát Khúc và Cát Khúc, đều ra từ núi Đường Cô Lạp tỉnh Thanh Hải, gặp nhau ở Xương Đô khu Tây Tạng, chảy về phía đông nam suốt miền tây tỉnh Vân Nam, đến phía nam châu Tây Song Bản Nạp thì ra khỏi biên giới Trung Quốc, gọi là sông Mê Kông, đi qua nước Mianma, Lào, Thái Lan, Campuchia, miền nam Việt Nam chảy ra biển. Sông dài tất cả 4688 Km (phần chảy trên đất Trung Quốc dài 2513Km).

sông Mãnh Tân của Tiêm La, lại đi về phía đông nam vào biên giới Nam Chưởng[1] làm sông Nam Long Giang, bên trái đi qua phía nam đập Thứ Thông phủ Lâm An, lại đi về phía đông làm bến đò Liệt Ma, lại đi về phía đông qua phía nam Bả Cáp, lại đi về phía đông qua phía nam Mãnh Đinh, lại đi về phía đông qua phía nam Mãnh Bạng, thành bến đò Mãnh Bạng, lại đi về phía nam đi qua phía đông nam Mãnh Lại, bên phải là Lão Qua[2], lại đi về phía đông nam làm bến đò Lan Mã, đi xuống vào nước Việt Nam. Từ Vân Châu, Phổ Nhĩ trở xuống, ở thời Hán đều là đất ngoài biên giới Ích Châu, phù hợp với bài viết của Phù Bộc Hội. Thủ Kính chú: ông Lưu Vũ Thận trong "Trí Trương Chấn Hiên thư" (thư gửi Trương Chấn Hiên) nói biên giới xứ Điền ở chỗ vắng vẻ hoang vu, sách cổ cũng có chỗ chưa rõ. Ban Cố biết sông Mi Thuỷ, sông Hồ Thủy chảy vào khe Thượng Long, mà không biết khe Thượng Long là sông Lan Thương. Lịch Đạo Nguyên biết sông Diệp Du từ Giao Chỉ chảy ra biển, mà không biết đi về phía tây theo ba con sông vào khe Thượng Long. "Doanh hoàn chí lược" của họ Từ[3], "Hải quốc đồ chí" của họ Ngụy[4] bảo sông Mặc Nam của Tiêm La[5] là sông Lan Thương. "Việt Nam cương vực khảo" lại lấy sông Lạo Lại ở phía tây sông An Giang làm sông Cửu Long. Nhiều người nói sai lầm lẫn lộn, đều vì không biết sông Mặc Nam là sông Man Lộ, nay xem xét lại tỉ mỉ "Điền chí", bàn bạc rộng rãi với người giúp việc bên cạnh, thì sông Man Lộ xuất cảnh ở phía nam Thuận Ninh, ở khoảng giữa các thổ ti Mộ Nãi, Mãnh Long, phía nam đến miền đông Mãnh Dưỡng, hợp với sông Mãnh Liên mà chảy về phía nam vào biên giới phía bắc nước Tiêm la. "Hải quốc đồ chí" nói sông Mi Nam[6] ở vùng ven bắc Miến Điện phát nguồn ở Vân Nam, qua quốc đô Man Cốc của nước Tiêm La, rồi chảy ra biển. Đúng là con sông, nhưng chưa thực chỉ ra được sông ra từ đâu. Tên của con sông ghi ở các sách đều khác nhau. Sách "Địa lý bị khảo" gọi là sông Mĩ Năng, sách "Ngoại quốc sử lược" gọi là sông Mặc Nam. Tên rất là nhiều âm

---

[1] Nam Chưởng: một quốc gia được thành lập năm 857 ở Luôngprabang nước Lào ngày nay.

[2] Lão Qua: nước Lào.

[3] Từ: tức Từ Kê Xa, xem chú thích ở Phụ lục.

[4] Ngụy: tức Ngụy Nguyên, xem chú thích ở Phụ lục.

[5] Tiêm La: nước Xiêm La, nay gọi là Thái Lan.

[6] Mi Nam: sông Mê Nam, tên Thái Lan là Chảôphya, đi qua Băng Cốc chảy vào vịnh Thái Lan, dài 1200Km.

đều gần giống nhau. Đô thành của Tiêm La gọi là Man Cốc, càng là bằng chứng của sông Man Lộ. Đại để là ngoài biên giới Ích Châu, núi hang dày đặc, xen kẽ, đưa quân xuất cảnh, thủy bộ đều hiểm trở. Sông lớn ở miền tây nam, dòng chảy xa, hình thế hẹp, sông Mặc Nam ở biên giới phía bắc Tiêm La, thuyền buôn không đi được. Sông Lan Thương ra khỏi ba cửa sông của Việt Nam mới bắt đầu sâu và rộng. Trong đó đi qua nhiều đất Man Di, các học giả ở Trung Nguyên ít đi đến những chỗ này, cho nên mỗi người nói một khác là vậy. Nay khảo xét: theo "Hán chí" theo phía tây quận Tường Kha đi xuống sông Mi Thuỷ, phía tây ra ngoài biên giới, phía đông đến Mê Linh, chảy vào khe Thượng Long. Dưới Đô Mộng, sông Hồ Thủy chảy về phía đông nam đến Mê Linh, chảy vào khe Thượng Long. Mà khe Thượng Long, thì "Hán chí" không nói nguồn của nó, tức là sông Lao Thuỷ, cũng là sông Lan Thương cổ. Các sách địa chí đều bảo hạ lưu sông Lan Thương, tức là sông Phú Lương của Việt Nam. Thời gần đây, các bản đồ do phương Tây đưa đến đều lấy hạ lưu sông Lan Thương làm sông Mặc Nam, phía nam đến Tiêm La rồi ra biển, và lấy sông Lễ Xã làm thượng lưu sông Phú Lương. Các học giả chấn động trước sự đo vẽ tinh xảo của người Tây, đều nhất trí theo họ. Xét đất Giao Chỉ, từ thời Hán, Ngụy đến thời Tuỳ, Đường đều đặt quận, huyện ở đất này. Từ thời Ngũ Đại trở xuống, mới dần dần bỏ đi. Đầu thời nhà Minh vẫn ghi bản đồ, từ khoảng giữa trở về sau mới trở lại thành nước triều cống. Cho nên núi sông của nước này hiểm yếu, các sách "Phương dư kỷ yếu" và "Quận quốc lợi bệnh thư" đều nói xác thực. Há có lý nào nhiều lần đem thủy quân đi trên con sông lớn gần đô thành để tấn công mà không biết nguồn của nó sao? Hoài nghi không thể chiết trung được. Nay đọc thư của Lưu Vũ Thận, mới biết thượng lưu của sông Mặc Nam là sông Man Lộ, nguồn nó phát ra ở Mãnh Lãng (tức là sông Nam Đinh trong sách "Thủy đạo đề cương", mà trình bày gần giống với sông Lan Thương nhưng tuyệt đối không lẫn lộn với nhau, chỉ không biết rõ hạ lưu của nó sau khi nhập vào A Ngoã), cách với sông Cửu Long (tức hạ lưu sông Lan Thương) không quá 100 dặm, ở giữa cách biệt với các thổ ti Mãnh Liên và Mãnh Hỗn, đều là những vùng núi sâu, rừng phủ xum xuê, ít có vết chân người. Người Tây cũng chưa đến chỗ đầu nguồn của nó, nên mới gộp sông Lan Thương và sông Mặc Nam vào làm một. Nếu sông Lễ Xã đến phủ Đoan Hùng, Việt Nam nhập vào sông Cửu Long, tức là cái mà "Hán chí" gọi là khe Thượng Long, rồi

hợp lưu mà thành sông Phú Lương, đi về phía đông nam chảy ra biển, dĩ nhiên không được bỏ Lan Thương mà lấy Lễ Xã để chuyên chỉ tên sông Phú Lương.

**Sông Giang từ Vũ Dương đi về phía đông đến xóm Bành Vong Tụ.** Thủ Kính chú: chữ *đông* nên viết là chữ *nam*. Theo "Tục Hán chí" có Bành Vong Tụ. "Chú" dẫn "Nam Trung chí" nói phía nam huyện 20 dặm có núi Bành Vong. Theo "Nguyên Hòa chí", Bành Tổ nhà ở đây và chết ở đây, cho nên gọi là Bành Vong. Theo "Hoàn vũ ký", núi Bành Nữ ở phía đông bắc núi Bành Sơn10 dặm, lại còn có tên là núi Bành Vong, ở phía đông huyện Bành Sơn ngày nay 10 dặm. **Xưa Sầm Bành cùng Ngô Hán ngược dòng sông Giang mà vào đất Thục, đóng quân ở đây, biết tên xóm như vậy, nên ghét nó. Vừa lúc trời sắp tối, không di chuyển được nữa, nên bị thích khách giết hại.** Thủ Kính chú: năm Kiến Vũ thứ 11 thời Hậu Hán, Bành cùng Ngô Hán đánh Công Tôn Thuật, việc này xem ở "Bành truyện". **Ở đây gọi là sông Bình Mô, cũng gọi là sông Ngoại Thuỷ.** Chu viết chữ *mô* có bộ *mộc* bên cạnh chữ *mạc* là *chẳng* thành chữ *mô* có bộ *ngôn* bên cạnh chữ *mạc*. Hội Trinh chú: theo "Tấn thư. Tiêu Túng truyện", năm Nghĩa Hi thứ 9, Chu Linh Thạch đánh Túng, đóng quân ở Bình Mô, cách Thành Đô 200 dặm. Việc này làm chứng cứ cho Bình Mô có chữ *mộc* bên cạnh. Theo "Hoa Dương quốc chí" 5, Thuật sai thích khách đâm chết Bành, vì thế đổi Bành Vong thành Bình Vô, nghĩa là không có giặc. Theo "Nguyên Hòa chí" lúc mới đến đất này, Bành đổi nó thành Bình Vô, như là nói đất Ba Thục đã bình định, không còn giặc nữa. *Vô, mô* hai chữ có âm gần nhau nhưng chữ viết khác nhau. Theo "Hoàn vũ ký", núi có tên là Bình Mô, cho nên sông cũng theo núi mà đặt tên. Sông Ngoại Thuỷ, xem ở đoạn văn sau ở thiên này ở chỗ huyện Giang Châu. **Ở đất này có mả Bành, nói là mả của Bành Tổ.** Thủ Kính chú: "Tục Hán án" nói: ở Vũ Dương, "Chú" dẫn "Ích Châu ký" nói có mả Bành Tổ, nhưng Bành Thành là nước của Bành Tổ xưa, "Hoạch Thủy chí" nói ở Bành Thành có mả Bành Tổ là đúng, làm sao ở đất này lại có mả? Xem "Chú" nói rằng: có lẽ là theo thuyết thói tục tương truyền mà tạm chép để giữ lại.

**Sông Giang lại đi về phía đông nam, đi qua huyện Nam An.** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện thuộc quận Kiện Vi,

các thời Hậu Hán, Thục, Tấn, Tống, Tề y theo. Ở dưới nói lị sở của huyện là nơi tụ hội của sông Thanh Y tức là lị sở của huyện Lạc Sơn ngày nay. **Phía tây có hẻm Hùng Nhĩ Hiệp, núi non liên tiếp, đua hiểm tranh cao.** Hội Trinh chú: câu *Phía tây có hẻm Hùng Nhĩ Hiệp* là dựa theo "Hoa Dương quốc chí" 3, dẫn từ "Tục Hán chí. Chú". Bản "Hoa Dương quốc chí", hiện nay bỏ sót chữ *hiệp*. "Chí" lại nói: Vọng Đế lấy Hùng Nhĩ, Linh Quan làm cửa sau. "Nguyên Hòa chí" nói hẻm Hùng Nhĩ Hiệp ở phía đông bắc huyện Bình Khương 31 dặm, ở phía bắc huyện Lạc Sơn và ở phía tây huyện Thanh Thần ngày nay. Đoàn Ngọc Tài nhầm chữ *tây* lên câu trên, và lấy các núi Lăng Vân, Ô Long ở phía đông sông Đại Giang làm Hùng Nhĩ là không đúng. **Trong thời Hà Bình nhà Hán, núi lở đất rung,** (VIII) **nước sông Giang chảy ngược.** Toàn nói: theo "Tục Hán thư. Ngũ hành chí" năm Hà Bình thứ nhất núi Tử Đồng ở huyện Quảng Hán lở, không phải là núi này. Triệu đổi chữ *hà* thành chữ *hòa*. Thủ Kính chú: "Hán thư. Thành Đế kỷ" ghi: năm Hà Bình thứ 3, (năm 26 trước Công nguyên), ở Kiện Vi động đất, núi lở, làm tắc nước sông Giang, nước sông phải chảy ngược. Còn "Ngũ hành chí" lại nói: Năm Hà Bình thứ 3, ở Kiện Vi núi Bách Giang, núi Quyên Giang lở, đều làm tắc sông Giang, khiến cho nước sông phải chảy ngược. Động đất kéo dài 21 ngày. Với "Chú" này thời gian và địa điểm đều phù hợp, chỉ có tên núi là khác. Hoặc là cái tên Bách Giang, Quyên Giang, người sau này vì thấy hình của nó giống tai gấu, nên gọi là Hùng Nhĩ. Họ Triệu chưa kiểm tra "Tiền thư. Kỷ" và "Chí", dựa theo "Tục chí" để sửa *hà* thành *hòa*, là không đúng. **Thác Huyền Khái có ghềnh tên là Luỹ Đê, cũng gọi là Diêm Khái mà Lý Băng đã san bằng.** Chu viết là Giám Khái. "Tiên" nói: theo "Hoa Dương quốc chí" thì lị sở của huyện An Nam là chỗ sông Thanh Y hội lại. Huyền Khái có ghềnh nổi tiếng, một là Lội Viên, hai là Diêm Khái, là ghềnh mà Lý Băng đã san bằng. Đới và Triệu đổi thành Diêm Khái. Thủ Kính chú: "Chú" này viết là một ghềnh, mà bản "Hoa Dương quốc chí" hiện nay lại viết là hai ghềnh. Họ Liêu khắc sửa "Hoa Dương quốc chí", ngoài chữ *lôi*, chữ *diêm* ra, đều bảo phải theo "Chú" này. Theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Ích Châu ký", Lôi Đôi miếu của thần Thanh Y[1], Ban Cố bảo đó là Li Đôi, thì đây chỉ việc sông làm

[1] Thanh Y thần: là họ Tàm Tùng dạy dân làm nghề trồng dâu nuôi tằm, nên dân thờ làm thần.

sói đổi Li Đôi, xem thiên "Mạt Thủy". **Lị sở của huyện là chỗ sông Thanh Y hội lại, có hai sông bọc quanh, tức là lị sở cũ của vua Thục là Khai Minh. "Bản Thục luận" của Lai Mẫn nói: người nước Kinh là Miết Lệnh chết,** "Tiên" của Chu nói: Tôn nói: "Hán chí. Tường Kha quận" có huyện Miết. Triệu nói: căn cứ theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Chu địa đồ ký" ghi là Miết Linh. Thủ Kính chú: "Chung sơn trát ký" của Lô Văn Siêu, "Thủy kinh chú" nói Miết Lệnh là tên người, "Thục Vương bản kỷ" viết là Miết Linh với chữ *linh* là *êm dịu* có bộ *thủy* bên cạnh chữ *lệnh*. "Thục chí" viết là Miết Linh với chữ *linh* là *thiêng liêng*. Bản sửa mới nhầm ở chỗ huyện Miết của quận Tường Kha, bèn sửa là Miết Lệnh là quan huyện lệnh của huyện Miết, không phải vậy. Nay xét "Ngự lãm" dẫn "Thục Vương bản kỷ" viết là Miết Linh với chữ *linh* là *linh thiêng*. "Hậu Hán thư. Trương Hành truyện. Chú", "Sự loại phú chú" 6 dẫn "Thục Vương bản kỷ" viết là Miết Lệnh, "Hoàn vũ ký" dẫn "Thục Vương bản kỷ", "Bản Thục luận" của Lai Mẫn vv... viết là Miết Linh với chữ *linh* là *mát mẻ*, lại nói Miết Linh (với chữ *linh* là *mát mẻ*) hoặc là Miết Linh (với chữ *linh* là *linh thiêng*), chữ *linh* là *mát mẻ* và chữ *linh* là *linh thiêng*, là hai chữ cùng âm, *lệnh* là chữ *linh* bớt bộ *thủy* bên cạnh, cho nên ba chữ xuất hiện xen kẽ, họ Tôn giải thích sai, chưa từng sửa chữ. **xác ông theo nước trôi ngược, người Kinh tìm không thấy, Miết Lệnh,** Đới bỏ chữ *miết*, dưới cũng vậy. **trôi đến núi Vấn Sơn, sống trở lại, đứng dậy thấy Vọng Đế. Vọng Đế là Đỗ Vũ từ trên trời xuống. Con gái là Thù Lợi,** Toàn nói: theo "Hoa Dương quốc chí", là con gái Thù Thì tên là Lợi. Thủ Kính chú: "Ngữ lãm" dẫn "Thục Vương bản kỷ" nói: con gái Thù Thì tên là Lợi. **từ nguồn sông Giang ra, làm vợ của Vũ, Vũ bèn làm vua nước Thục, hiệu là Vọng Đế. Vọng Đế lập Linh làm Tể tướng. Lúc ấy ở hẻm Vu Sơn Hiệp, sông Thục Thuỷ không chảy được,** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" dẫn "Thục Vương bản kỷ" viết Ngọc Sơn là sai. "Hoàn vũ ký" dẫn "Thục Vương bản kỷ", "Bản Thục luận" của Lai Mẫn viết là Vu Sơn, phù hợp với "Chú" này. Quyển dưới của thiên này viết: sông Giang lại đi về đông qua hẻm Vu Hiệp là hẻm mà Đỗ Vũ đào để thông sông Giang, tức chỉ việc này, thì chữ *vu* là đúng. **Vọng Đế sai Miết Lệnh đào hẻm Vu Hiệp để thông nước, nước Thục**

**được ở nơi khô ráo. Vọng Đế cho rằng đức của mình không bằng Lệnh, bèn đem nước truyền cho, đổi hiệu là Khai Minh.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 888 dẫn "Thục Vương bản kỷ", Toàn ghi việc này, được Lai Mẫn dựa vào. "Hoàn vũ ký" hợp dẫn "Thục Vương bản kỷ", "Bản Thục luận" của Lai Mẫn, sơ lược hơn so với sách trên. **Ở phía nam huyện có núi Nga Mi**, Thủ Kính chú: "Văn tuyển. Thục Đô phú" có câu: kháng Nga Mi chi trùng trở[1]. Theo "Chú" của Lưu, Nga Mi là tên núi ở trong địa hạt Kiện Vi, phía nam Thành Đô. Xem thiên "Thanh Y Thủy". **có sông Mông Thuỷ**, Triệu sửa thành chữ *mông* là *che* không có bộ *thủy* bên cạnh. Thủ Kính chú: có lẽ Triệu liên hệ với chữ *mông khê* ở dưới mà chữa lại cho phù hợp, Không biết rằng sông Mông Thuỷ lấy từ sách "Sơn hải kinh", Mông Khê lấy từ sách "Hán chí". **tức là sông Đại Độ. Sông này ra từ khe Mông Khê,** Chu viết sai thành chữ *hán*, Đới và Triệu sửa lại. **chảy về phía đông nam, hợp vào với sông Tai Thuỷ.** Chu viết chữ *tai* thành chữ *ngã* với bộ *thủy* bên cạnh chữ *ngã* là *ta*. Đới cũng vậy. Toàn và Triệu sửa. **Sông ra ở ngoài biên giới, đi qua đạo Vấn Giang. Lã Thẩm nói: sông Tai Thuỷ ra từ Thục, Hứa Thận[2] cho đây là sông Ngã. Chữ *ngã* này viết bộ *thủy* bên chữ *ngã, âm ngã*.** Triệu nói: Xét sách "Hán chí", ở huyện Thanh Y quận Thục có sông Đại Độ ra từ khe núi Mông Sơn ở thiên "Vũ cống", chảy về phía đông nam, đến huyện Nam An, nhập vào sông Tai Thuỷ. Ở huyện Vấn Giang, có sông Tai Thuỷ ra ngoài biên giới, đi về phía nam, đến huyện Nam An, đi về phía đông vào sông Giang, qua ba quận, đi 3040 dặm. Sư Cổ[3] nói: chữ *tai* là chữ *ngã* viết nhầm, tức là rợ Hòa Di trong thiên "Vũ cống", chữ *hòa* và chữ *ngã* đồng âm, vì thế Đạo Nguyên[4] dẫn sách "Thuyết văn" để sửa lại cho đúng. **Đi về phía nam đến huyện Nam An, vào sông Đại Độ.** Triệu nói: theo sách "Vũ cống chuỳ chỉ", Ban Cố bảo sông Đại Độ chảy vào sông Ngã. Đạo Nguyên bảo sông Ngã chảy vào sông Đại Độ, song nguồn của sông Ngã dài, phải lấy "Hán chí" làm

---

[1] Kháng Nga Mi chi trùng trở: nghĩa là chống sự trùng trùng hiểm trở của núi Nga Mi.

[2] Hứa Thận: xem chú thích ở Phụ lục.

[3] Sư Cổ: tức Nhan Sư Cổ.

[4] Đạo Nguyên: tức Lịch Đạo Nguyên, xem chú thích ở Phụ lục.

đúng. **Sông Đại Độ lại đi về phía đông, vào sông Giang, cho nên "Sơn hải kinh" nói sông Mông Thuỷ ra từ phía tây Hán Dương**, Triệu chữa chữ *mông* có bộ *thủy* thành chữ *mông* không bộ *thủy*. Thủ Kính chú: "Sơn hải kinh" ghi chữ *mông* có bộ *thủy*. **vào sông Giang, ở phía tây Nhiếp Dương.** Toàn nói: xét 4 chữ *tây Nhiếp Dương* không thể hiểu được. "Chú" của Quách cũng không nói. Thủ Kính chú: đây là câu văn trong "Hải nội đông kinh" chữ *nhiếp* có bộ *thủy* viết thành chữ *nhiếp* không bộ *thủy*. Đoàn Ngọc Tài nói: theo "Sơn hải kinh", sông Mông Thuỷ ra từ phía tây Hán Dương. Theo "Chú" của Quách Phác, huyện Hán Dương thuộc Thù Thì. Đây tức là sông Hán Thuỷ, ra từ khe Sơn Hạp Cốc ghi trong "Địa lý chí". "Hoa Dương quốc chí" cũng nói huyện Hán Dương có sông Hán Thuỷ nhập vào sông Diên Giang, chứ không phải là sông Thanh Y. Họ Lịch dẫn chứng sai. "Hán chí" xem thiên "Diên Giang Thủy".

**Sông Giang lại đi về phía đông nam qua phía bắc huyện Bặc Đạo, sông Nhược Thuỷ, sông Yêm Thuỷ hợp nhau từ phía tây lại đổ vào sông Giang.** Hội Trinh chú. sông Yêm Thuỷ tức là sông Thằng Thuỷ trong "Hán chí", Theo "Hán chí", sông Nhược Thuỷ chảy vào sông Thằng Thuỷ, sông Thằng Thuỷ chảy vào sông Giang, lấy sông Thằng Thuỷ làm dòng trên. Thiên "Thủy kinh. Nhược Thuỷ" nói chảy vào sông Giang. Thiên "Yêm Thuỷ" nói chảy vào sông Nhược Thuỷ, lấy sông Nhược Thuỷ làm dòng chính. Song nguồn của sông Thằng Thuỷ ở khá xa, lấy "Hán chí" làm đúng. Ở đây nói sông Nhược Thuỷ, sông Yêm Thuỷ hợp lại đổ vào sông Giang, là không phù hợp với thiên "Yêm Thuỷ", có lẽ cũng theo thuyết sông Chử Thuỷ chảy vào sông Giang của "Hán chí". **Sông Giang lại đi về phía đông, có sông Chử Thuỷ chảy về phía bắc, đổ vào sông Giang.** Chu viết chữ *chử* thành chữ *chú*, không có chữ *chi* chỉ sông Giang. "Tiên" nói: Tôn nói: sông Chú nghi là sai, phải có chữ *chi* dưới câu "chảy về phía bắc đổ vào". Triệu sửa lại chữ *chử*, thêm chữ *chi*, nói rằng, xét chữ *chú thủy* là viết sai chữ *chử thuỷ*, chữ *chú* và chữ *chử* âm gần giống nhau. "Chú" nói rằng: sông Chử Thuỷ chưa nghe nói, là thế. Đới sửa, tăng thêm giống như vậy.

**Huyện Bặc Đạo vốn là nơi cư trú của người Bặc.** Hội Trinh chú: huyện của nhà Tần (xem "Dư địa quảng ký") thuộc

quận Thục. Thời Hán, huyện từng là lị sở của quận Kiện Vi. Các thời Hậu Hán, Thục, Tấn, Tống y theo, các thời Tề, Lương lại làm lị sở của quận, ở phía tây nam huyện Nghi Tân ngày nay. "Thuyết văn" nói Bặc là dân Man Di của Kiện Vi. Huyện Bặc Đạo, Ưng Thiệu nói là hầu quốc Bặc cũ. Theo "Hoa Dương quốc chí" 3, Bặc Đạo vốn có người Bặc. **"Địa lý phong tục ký" nói: rợ Bặc là nhân hậu nhất trong dân Di, có lòng nhân đạo,** Chu viết chữ *nhân* là *người* thành chữ *nhân* là *lòng nhân*. Đới cũng vậy. Triệu sửa: Hội Trinh chú: "Nguyên Hòa chí" cũng nói: rợ Bặc có lòng nhân đạo nhất trong giống rợ Nhung, rợ Lão, cho nên mới có chữ *bặc* có bộ *nhân* là *người*. **cho nên mới có chữ *bặc* có bộ *nhân* là *người*.** Tôn Tinh Diễn nói: xét "Thuyết văn", chữ *di* có bộ *đại*, bộ *cung*, thuyết này không đúng. Thủ Kính chú: họ Tôn dẫn chữ *di* ở "Thuyết văn"để bác Ưng Thiệu, là sai lầm lớn. Vì Ưng Thiệu nói chữ *bặc* có bộ *nhân* chứ không nói chữ *di*. **"Tần kỷ" nói người nô lệ Bặc giàu có.** Hội Trinh chú: "Tần kỷ" nói người nô lệ Bặc giàu có, đấy là câu văn trong "Hoa Dương quốc chí". **Ấp của họ xây dựng vào năm Cao Hậu thứ 6,** (năm 182 trước Công nguyên). Hội Trinh chú: đây cũng là câu văn trong "Hoa Dương quốc chí", xem đấy đủ biết rằng "Nguyên Hoà chí", "Hoàn vũ ký" bảo đến Vũ Đế mới đặt huyện Bặc Đạo là sai. **Hán Vũ Đế cảm lời nói của Tương Như, sai huyện lệnh mở đường đi về phía nam, thông với người Bặc, nhưng phí công không thành, khi Đường Mông vào nam, đem huyện lệnh ra chém, rồi đục đá, mở các đạo[1] để thông với Nam Trung,** Hội Trinh chú: theo "Hoa Dương quốc chí", đầu thời Vũ Đế muốn mở đường vào Nam Trung, lệnh cho Thục thông đường đến đạo Thanh Y của người Bặc. Năm Kiến Nguyên thứ nhất, huyện lệnh Bặc Đạo cho thông đường, phí công mà không thành, trăm họ oán giận. Tư Mã Tương Như châm biếm việc đó. Sứ giả Đường Mông vào nam, lấy việc không thông được đường, bắt huyện lệnh đem chém. Mông đem huyện lệnh ra chợ Thành Đô mà giết. Mông bèn cho đào đá, mở thông đường các đạo. **đến Kiến Ninh, hơn 2000 dặm. Đường núi rộng hơn 1**

[1] Các đạo: là sạn đạo, đường hẹp ở trong núi, hiểm trở khó đi, phải đục lỗ cắm cọc, lấy cây gác qua gác lại, trên ghép ván gỗ để đi.

**trượng**[1] **sâu 3-4 trượng, vết tích đào đục đá đến nay vẫn còn.** Chu không có chữ *tạc* là *đục*. Triệu căn cứ vào "Phương dư kỷ yếu" tăng thêm chữ *tạc*. Đới cũng tăng thêm như vậy. Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Tây nam Di truyện", đưa quân lính Ba Thục đến làm đường, từ Bặc Đạo đến sông Tường Kha. "Chú" về Nam An trong "Tục Hán chí" dẫn "Thục Đô phú. Chú" nói rằng huyện ở cạnh sông Đại Giang, bờ sông liền với núi, qua quận Ích Châu, có đường rộng 4-5 thước, sâu có lẽ là 100 trượng, vết tích đào đục nay vẫn còn, do Đường Mông ngày xưa tạo ra. Quận Kiến Ninh đặt ra do phân quận Ích Châu vào năm Kiến Hưng thứ 3 đời Thục. Xem đoạn văn trên của thiên này nói về sông Bộc Thuỷ. Đấy là cái tên của hậu thế nói ra. **Vương Mãng đổi tên là Bặc Trị. Núi có nhiều khỉ do hổ**[2]**, giống như loài khỉ thường, nhưng chân ngắn hơn, thích sống ở trên cây mọc ở núi cao, nhảy chồm một cái là 100 bộ, hay 300 trượng, đi xuôi về ngược, đi trên không như là bay.** Hội Trinh chú: "Nhĩ nhã. Thích thú" giải thích: do là con thú giống con hoẵng, giỏi trèo cây. "Sử ký. Sách ẩn" dẫn Thôi Hạo nói: do là một loài khỉ. "Hoàn vũ ký" dẫn "Quận quốc chí" nói ở Bặc Đạo có loài thú tên là sàm hổ[3], giống khỉ, nhưng 4 chân ngắn, nhảy chồm một cái là 150 bộ, nhanh như chim bay, lấy da của nó may áo trắng để mặc, phải 100 tấm mới đủ may một chiếc. **Huyện có vọng gác của vua Thục**, "Tiên" của Chu nói: theo "Hoa Dương quốc chí" ở sông Giang có vọng gác, Lý Băng đem đốt đi. "Hậu Hán thư" nói có vọng gác Ngọc Nhạc. Triệu nói: xét vọng gác là để canh gác bảo vệ vua. Theo "Hán thư. Cấp ảm truyện", vua thường ngồi ở vũ trướng nghe tâu việc trước khi trời tối. Mạnh Khang nói: nay ngự vũ trướng, bố trí vọng gác có 5 lính gác ở trong trướng. "Sử ký. Sách ẩn" nói: ở cửa vua có vọng gác, gọi là cửa Tư Mã. Dữu Tử Sơn làm "Ngô Minh Triệt mộ chí" nói: kiếm sắc Trường Sa, đưa vào vọng gác là để dùng làm việc này. Vọng gác Ngọc Nhạc trong "Quận quốc chí. Chú" có lẽ sai. **thần của nó tạo nên những ghềnh lớn ở giữa**

---

[1] Trượng: bằng 10 thước Trung Quốc, 1 thước bằng 0,38m.

[2] Do hổ: một loài khỉ nhỏ có tên khoa học là Macaca mulata, thường dịch là khỉ Ma các.

[3] Sàm hổ: một loài khỉ trắng, nhưng từ lưng trở về trước thì đen, có tên khoa học là Macacus sancti-johannis.

**sông,** Chu viết chữ *than* là *ghềnh* thành chữ *nan* là *khó*. Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: viết chữ *nan* thì không có thể thông được. "Hoa Dương quốc chí" viết là *than*, nay đính chính lại. **núi cao hiểm trở, không thể đục xuyên được, Lý Băng bèn chất củi đốt, cho nên ở đây các vách núi dựng đứng còn có năm sắc đỏ, trắng, đen, vàng.** Đới bớt bốn chữ *đỏ, trắng, đen, vàng*. Toàn cho rằng những chữ dưới 4 chữ *đỏ, trắng, đen, vàng* là thừa nên bớt bỏ. Thủ Kính chú: câu từ "huyện có vọng gác của vua Thục..". cho đến câu *sợ vách núi* ở dưới, đều căn cứ vào "Hoa Dương quốc chí", từ đấy trở lên là một đoạn, bản hiện nay không có hai chữ *đen, vàng,* có lẽ sót, trở xuống là một đoạn, họ Lịch đem nối liền lại thành đỏ, trắng, đen, vàng, ngữ ý tương sinh tương túc, không lặp lại. Toàn, Triệu, Đới bớt và dời đi, đều không đúng. "Minh nhất thống chí" bảo đó là núi Xích Nhai, nói rằng bờ vách núi dốc, thẳng đứng, trên cao nhìn xuống thấy màu sắc sông Đại Giang như đám ráng đẹp. "Chí" cũ cũng gọi là vách núi Triệu Dương Nhai, ở phía tây bắc huyện Nghi Tân 20 dặm. **Màu đỏ, trắng chiếu xuống nước thành màu đen vàng, cá từ Bặc tới,** Chu sót chữ *ngư*, viết nhầm chữ *bặc* thành chữ *phần* là *đốt*. "Tiên" nói: nghi phải viết chữ *bặc*. Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" có chữ *cá*, sách này viết là *từ Phần tới,* cũng sai. **đến đây thì dừng lại, nói là cá sợ đảo dốc không lên cao hơn được.** Triệu nói: xét "Hoàn vũ ký", huyện Bặc Đạo, châu Nhung có ghềnh Phục Tê Than, dẫn "Thủy kinh chú" nói: xưa có một con bò từ khe Bặc Khê ra, đi lên vách núi này, bèn hoá thành đá, cho nên gọi tên ghềnh là Phục Tê Than. Bản hiện nay không có ghềnh này. (IX) **"Ích bộ kỳ cựu truyện",** Thủ Kính chú: theo "Tuỳ chí", "Ích bộ kỳ cựu truyện" 14 tập do Trần Trường Thọ soạn, hai quyển "Đường chí" viết là Trần Thọ. **nói rằng vợ Trương Chân**, Chu viết chữ *chân* sai thành chữ *viên* là *nhân viên*, ở dưới cũng vậy. "Tiên" nói "Hoa Dương quốc chí" ghi Hoàng Bạch ở Bặc Đạo là vợ Trương Trinh. Triệu sửa là Trinh, Đới sửa là Chân. Hội Trinh chú: bản sao đời Minh viết là Chân. "Ích bộ kỳ cựu truyện" vốn viết là Chân. **là con gái họ Hoàng, tên là Bạch. Chân đi thuyền bị đắm chết, tìm xác không được. Bạch đến đầu ghềnh nơi thuyền đắm, ngửa mặt lên trời mà kêu than, rồi tự trầm mình xuống vực chết, được 14 ngày, Bạch**

**nắm tay Chân hiện ra ở phía dưới ghềnh**. Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 160 dẫn "Ích bộ kỳ cựu truyện" gần giống như vậy, cuối cùng có câu: cho nên có tên là bến Uyên Ương Kỳ. Lại dẫn "Quận quốc chí" nói ở phía tây huyện Nam An 30 dặm có bến cá (X), phía nam bến có Uyên Ương Kỳ. "Hoa Dương quốc chí" 10 ghi việc của Bạch rất tỉ mỉ. **Người thời bấy giờ có câu rằng: Huyện Phù có Tiên Lạc,** Chu viết là Quang Lạc. "Tiên" nói rằng "Hoa Dương quốc chí" ghi huyện Phù có Tiên Lạc, Bặc Đạo có Trương Bạch. Trong "Giang Dương quận chí" ghi: con gái họ Tiên tên là Lạc. Triệu nói rằng: xét con gái hiếu là Thúc Tiên Hùng trong "Khốn học kỷ văn", "Thủy kinh chú" cho là Quang Chung, người huyện Phù. Huyện Phù có Quang Lạc, Bặc Đạo có Trương Bạch, chữ *lạc* trong nguyên "Chú" nghi là chữ *chung*. Hà Trác nói: chữ *hùng* có lẽ là chữ *lạc* viết sai, "Hậu Hán thư" cũng sai. Phải theo "Hoa Dương quốc chí". Hội Trinh chú: việc Tiên Lạc xem ở đoạn sau của thiên này, ở chỗ huyện Phù. **Bặc Đạo có Trương Bạch**.

**Sông Giang lại hợp vào sông Phù Hắc,** Tám chữ này, Chu viết sai là của "Kinh", lại viết sai chữ *hắc* thành chữ *lý*, ở dưới cũng vậy. "Tiên" nói: "Hán chí" viết là *hắc*. Đới sửa "Chú", sửa thành *hắc*. Toàn và Triệu cũng vậy. **sông này ra từ huyện Nam Quảng, quận Nam Quảng, châu Ninh, huyện này là huyện thuộc quận Kiện Vi cũ,** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện này thuộc quận Kiện Vi, thời Hậu Hán y theo, thời Thục là lị sở quận Nam Quảng, thời Tấn thuộc quận Thù Thì, thời Hậu Tấn từng là lị sở của quận, lại làm lị sở của quận Nam Quảng, các thời Tống, Tề y theo, thời Lương bỏ. Huyện ở phía tây nam huyện Hồng ngày nay. **huyện đặt ra vào năm đầu của niên hiệu Thái Sơ thời Hán Vũ Đế, trong khoảng niên hiệu Diên Hi thời Lưu Thiện chia ra làm quận.** Triệu nói: xét "Tống chí", Thái thú quận Thù Thì, họ Lưu chia quận Kiện Vi, lập ra. Thái thú Nam Quảng, Tấn Vũ Đế chia quận Thù Thì lập ra. Lại nói: chức lệnh Nam Quảng, theo "Thái Khang địa chí", thời Tấn là thuộc Thù Thì. "Tấn chí" không có quận Nam Quảng. "Vương Tốn truyện" nói chia Thù Thì làm quận Nam Quảng. Chữ *Vũ Đế* ngờ là chữ *Thành Đế* viết sai. "Phương dư kỷ yếu" nói: theo "Thục chí", trong niên hiệu Diên Hi thời Hậu Chúa, lập ra quận Nam Quảng, lấy Thường Trúc làm Thái thú, Tấn bỏ. Việc này

không thấy ở trong sách của Trần Thọ[1] có lẽ các chí ở đất Thục theo đó. Song cứ lấy "Chú" mà xét, thì hình như là Thục đặt ra. Tây Tấn bỏ đi, mà Đông Tấn lại lập lại. Thủ Kính chú: hai câu: *vào năm đầu của niên hiệu Thái Sơ thời Hán Vũ Đế vv...* là lời văn trong "Hoa Dương quốc chí" 4. "Chí" lại bảo năm đầu niên hiệu Kiến Vũ thời Tấn bớt quận Nam Quảng. Nhưng "Tống chí" dẫn "Thái Khang chí" nói huyện Nam Quảng thuộc quận Thù Thì. "Tấn chí" lấy buổi đầu Thái Khang để đoán định huyện cũng thuộc Thù Thì, thì quận bớt đi ở thời kỳ trước Thái Khang. Họ Thường bảo năm đầu niên hiệu Kiến Vũ của Nguyên Đế bỏ quận, là sai. Đến Tấn thì lập lại quận. "Tấn thư. Vương Tốn truyện" nói: Tốn chia Thù Thì ra để lập quận. Bản của Mao[2] về "Tống chí" viết là là vua Hoài Đế lập, một bản viết là Vũ Đế lập. Xét "Hoa Dương quốc chí", thì thời Nguyên Đế, Thứ sử Ninh Châu là Vương Tốn dời lị sở quận Thù Thì đến Nam Quảng. Thứ sử sau là Doãn Phụng lại dời quận về lị sở cũ, và Lý Hùng bình định Ninh Châu, đặt lại quận Nam Quảng. Thì đến năm Thái Hưng thứ 4, Tốn phát bệnh chết. Năm Hàm Hòa thứ 8, Phụng bị Lý Thọ đánh phá và bắt được (xem "Hoa Dương quốc chí"), lúc đó còn chưa có quận Nam Quảng. "Tấn thư" bảo rằng Tốn lập quận. "Tống chí" viết Hoài Đế lập và người viết Vũ Đế lập là sai. Năm Hàm Khang thứ 5, Thái thú Kiên Ninh là Mạnh Ngạn trói Thứ sử Ninh Châu là Hoắc Bưu ở Tấn, lập Kiên Ninh làm Tấn, (cũng thấy ở "Hoa Dương quốc chí"). Quận Nam Quảng cũng gộp về thời đó và Tấn y theo. Việc Họ Triệu ngờ "Tống chí" ghi saiThành Đế Thành Vũ Đế là đúng. Nhưng đưa "Tốn truyện" để làm thuyết thì không đúng, vì Tốn không ở thời Thành Đế. "Phương dư kỷ yếu" dẫn lời văn ở "Nam trung chí" trong "Hoa Dương quốc chí" 4, ngẫu nhiên nhầm làm "Thục chí" 3. Triệu cho rằng các chí ở đất Thục theo đó, rất sơ suất. **Sông ấy có nguồn dẫn từ núi Phần Quan,** Hội Trinh chú: theo "Hán chí" núi Phần Quan ở Nam Quảng là nơi ra của sông Phù Hắc. "Nguyên Hòa chí" bảo đó là sông Nam Quảng. "Hoàn vũ ký" ghi sông Hắc Thủy Hà ra từ địa hạt Hồ Giám Sinh Lão, ngày nay gọi là sông Hắc Đôn ra từ phía đông bắc châu Trấn Hùng. **chảy về phía bắc, có sông Đại Thiệp**

[1] Trần Thọ: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Mao: tức Mao Tấn, xem chú thích ở Phụ lục.

**chảy vào.** Chu viết chữ *thiệp* thành chữ *bộ*. "Tiên" nói bản thời Tống viết là *thiệp*. Đới và Triệu sửa. **Sông ra từ huyện Nam Quảng, đi về phía bắc chảy vào sông Phù Hắc,** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", Nam Quảng có sông Đại Thiệp, đi về phía bắc đến sông Phù Hắc, chảy vào sông Giang, đi 840 dặm. Chỉ có sông Xích Thuỷ ngày nay mới đủ để làm sông Đại Thiệp, tức là sông Tập Bộ trong đoạn văn ở dưới của "Kinh", "Chú" cho rằng đấy là sông An Lạc (xem ở dưới). Con sông chảy vào sông Phù Hắc nêu ra ở đây, dòng của nó rất ngắn, không đủ để làm sông Đại Thiệp trong "Hán chí", sai là chắc chắn. **lại chảy về phía bắc, đi qua Bặc Đạo, nhập vào sông Giang, nơi đây gọi là cửa Nam Quảng Khẩu**. Hội Trinh chú: theo "Hán chí", sông Phù Hắc đi lên phía bắc đến Bặc Đạo, thì chảy vào sông Giang. Ngày nay, sông Hắc Đôn chảy về phía tây bắc làm sông Tống Giang, lại đi lên phía bắc, qua huyện Quân Liên, huyện Cao, huyện Khánh Phù, lại đi lên phía đông bắc, đến phía đông huyện Nghi Tân, vào sông Giang, bên trái sông có trấn Nam Quảng, ở cửa sông có tảng đá lớn dựng lên như cái cột, gọi là đỉnh Thiên Trụ Phong. **Sông Chử Thuỷ thì chưa nghe thấy**. Hội Trinh chú: Trần Nhất Tân bảo sông Chử Thuỷ tức là sông Phù Hắc, vì "Hán chí" có sông Phù Hắc, không có sông Chử Thuỷ. "Thủy kinh" có sông Chử Thuỷ, không có sông Phù Hắc, thì sông Chử Thuỷ là sông Phù Hắc, là điều chắc. Họ Lịch cho rằng tên sông khác nhau, không dám nhập lại làm một, đó là thái độ dè dặt thận trọng của ông.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện Giang Dương. Sông Lạc Thuỷ theo núi Tam Nguy chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện Lạc quận Quảng Ngụy, đi về phía đông nam chảy vào sông Giang.** Chu viết *Lạc huyện* thành *Lạc Dương*, "Tiên" nói: Tôn nói *Quảng Ngụy Lạc Dương* phải viết là *Quảng Hán Lạc huyện*. Đới và Triệu sửa là *huyện*. Hội Trinh chú: họ Tôn bảo Quảng Ngụy phải viết là Quảng Hán, không đúng. Xem huyện Quảng Ngụy ở thiên "Dạng Thuỷ".

**Sông Lạc Thuỷ ra từ núi Chương của huyện Lạc,** Hội Trinh chú: theo "Thông giám", năm thứ 9 niên hiệu Nghĩa Hi thời Tấn, "Chú" dẫn việc này viết núi Chương (với chữ *chương* là *chương mục* không có bộ *thủy*). "Hán chí" viết sông

Lạc Thuỷ ra từ núi Chương của huyện Lạc. **cũng nói là sông ra từ núi Bách huyện Tử Đồng.** Hội Trinh chú: sông Tử Đồng ra từ huyện Tử Đồng, cách nguồn sông Lạc vài trăm dặm, hơn nữa ở giữa còn cách huyện Phù, huyện Miên Trúc, sông Lạc làm sao có thể ra được ở Tử Đồng? Điều này rõ ràng là viết sai. Xét "Chú" của Lưu Uyên Lâm trong "Thục Đô phú", thì sông Lạc ở huyện Thượng (chữ này thừa) Lạc, ra từ núi Đồng Bách, phải là căn cứ để họ Lịch dựa vào. Vốn viết "cũng ra từ núi Đồng Bách huyện Lạc", những người sao chép truyền nhau viết sai chữ *lạc* thành chữ *đồng*, lại sai chữ *đồng* thành chữ *tử*, mà ghi sai vào trên chữ *đồng*. **"Sơn hải kinh" nói núi Tam Nguy ở phía nam Đôn Hoàng, liền với núi Mân Sơn, ở phía nam núi có sông Hắc Thủy.** Thủ Kính chú: "Sơn hải kinh" không nói núi Tam Nguy ở phía nam Đôn Hoàng. "Tây thứ tam kinh", có núi Tam Nguy, Quách "Chú" là nay ở quận Đôn Hoàng. có lẽ họ Lịch dẫn "Chú" của Quách. Lại theo lời văn ở "Sơn thủy trạch địa kinh" bảo là núi Tam Nguy ở phía nam Đôn Hoàng mà lấy gộp vào. Theo "Sử ký. Hạ bản kỷ. Sách ẩn". Trịnh Huyền[1] dẫn "Địa thuyết" nói núi Tam Nguy ở phía tây nam Điểu Thử, liền với núi Mân Sơn (XI), ở đấy trích lấy đoạn này, nó tiếp liền với núi Mân Sơn, có lẽ ở gần đất Thục mà nói. Phía nam của nó có sông Hắc Thủy. Hồ Vị bảo rằng lấy sông Hắc Thủy của châu Phù ra từ núi Tố Lĩnh, chảy vào sông Bạch Thủy làm sông này, thì vốn là ý của Lịch, lấy câu văn "dẫn sông Hắc Thủy đến Tam Nguy" trong "Vũ cống", cho nên vá víu câu văn, để thấy khác với câu văn của "Kinh", để rõ Tam Nguy chỉ có sông Hắc Thủy mà không có sông Lạc Thuỷ. **Lại "Sơn hải kinh" không nói sông Lạc Thuỷ từ đâu chảy ra.** Tôn Tinh Diễn nói theo "Sơn hải kinh. Trung thư cửu kinh", ở đầu núi Mân Sơn là núi Nữ Kỷ, nơi sông Lạc chảy ra, đi về phía đông chảy vào sông Giang. Chính là sông Lạc này, mà họ Lịch cho là "Sơn hải kinh" không nói sông Lạc ở đâu chảy ra, có lẽ cũng là sơ suất vậy. **"Kinh" nói: ra từ núi Tam Nguy, cái đó thì chưa rõ.** Hội Trinh chú: "Kinh" chính là dựa vào "Sơn hải kinh" làm thuyết, chữ *tam* với chữ *nữ*, chữ *nguy* với chữ *kỷ*, đều có hình chữ gần giống, thì *Tam Nguy* viết sai thành *Nữ Kỷ*, có thể nhìn một cái là

[1] Trịnh Huyền: xem chú thích ở Phụ lục.

biết. Song bảo "Kinh" vốn viết là Nữ Kỷ, đời sau viết sai thành Tam Nguy thì không đúng. "Hán chí" nói sông Lạc Thuỷ ở huyện Lạc, còn "Kinh" nói sông Lạc Thuỷ theo núi Tam Nguy đi về phía đông, qua huyện Quảng Ngụy, huyện Lạc, rõ ràng là dính đến Tam Nguy của "Sơn hải kinh", không cho rằng núi ở huyện Lạc. Biết "Trung sơn kinh" mà người viết "Kinh" xem, là bản viết sai về Tam Nguy. Họ Lịch không kiểm tra Lạc Thuỷ ở "Trung sơn kinh", chưa đối chiếu so sánh Nữ Kỷ với Tam Nguy, cho nên chưa biết cái sai của "Kinh", mà lại nói là chưa rõ. Tất Nguyên cũng không biết cái sai của "Kinh", nên bảo tỉnh Tứ Xuyên có riêng núi Tam Nguy mà sông Lạc Thuỷ đi qua, không phải núi Đôn Hoàng, là sơ suất vậy. **Thường Cừ nói: Lý Băng dẫn nước sông qua núi Lạc Thông chảy ra cửa Bộc Khẩu**, Chu viết chữ *bộc* là *phơi*, không có bộ *thủy*. "Tiên" nói một chỗ khác viết chữ *bộc* là *thác nước* có bộ *thủy* bên cạnh. Đới, Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: bản sao đời Minh viết chữ *bộc* là *thác nước*. "Hoa Dương quốc chí" viết *bộc* là *thác nước*. "Nguyên Hòa chí" nói núi Lạc Thông ở phía tây huyện Thập Phương 39 dặm. "Hoàn vũ ký" nói ở phía tây bắc huyện 40 dặm. Nơi sông Lạc Thuỷ phát ra hoặc là núi Lạc Thông, hoặc là núi Lộc Sơn ở địa giới huyện Cửu Lũng. "Phương dư thắng lãm" nói núi Lạc Thông tức là núi Chương Sơn (XII). Nay sông Lạc Thuỷ từ núi Chương Sơn ở phía tây bắc huyện Thập Phương. Tục gọi là sông Áp Tử Hà. **đi qua huyện Thập Phương**. Thủ Kính chú: thời Hán, huyện thuộc quận Quảng Hán, các thời Hậu Hán, Thục y theo, thời Tấn thuộc quận Tân Đô, sau lại thuộc quận Quảng Hán, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía nam huyện Thập Phương 40 bộ. **Năm thứ 6 đời Hán Cao Đế phong đất ấy cho Ung Xỉ làm Hầu quốc.** Thủ Kính chú: "Sử", "Hán biểu" giống nhau. "Sử biểu" viết là Trấp Phương, "Hán biểu" viết là Trấp Phòng. **Thời Vương Mãng đổi tên gọi là Mỹ Tín.**

**Sông Lạc lại chảy về phía nam, đi qua phía nam thành cũ của huyện Lạc, là lị sở của quận Quảng Hán.** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện là lị sở của quận Quảng Hán, thời Hậu Hán từng là lị sở của quận (đồng thời xem ở dưới), thời Thục cũng là lị sở của quận, thời Tấn làm lị sở quận Tân Đô, sau lại làm lị sở quận Quảng Hán, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía bắc châu Hán ngày nay. **Hán**

**Cao Tổ khi làm Hán Vương, đem quân ở Ba Du lên phía bắc, bình định Tam Tần**[1]**.** Thủ Kính chú: theo "Hoa Dương quốc chí" 1, Hán Cao Đế diệt Tần, làm Hán Vương, làm vua xứ Ba Thục. Người Lãng Trung là Phạm Mục, biết vua nhất định bình định được thiên hạ, nói với vua mộ dân Tông[2] để cùng đi bình định Tần. Lại nói ở Lãng Trung có sông Du Thủy, dân Tông phần nhiều sống ở hai bên bờ sông, tính trời sinh khoẻ mạnh và dũng cảm, lúc đầu làm lính tiên phong hãm trận của quân Hán, tính hăng hái, thích múa, vua khen là giỏi, sai nhạc nhân[3] học tập, ngày nay gọi là *Ba Du vũ*. **Năm thứ 6 bèn chia Ba Thục đặt quận Quảng Hán ở Thặng Hương**[4]. Triệu nói: xét "Chú" ở đoạn văn ở dưới nói huyện có Thẩm Hương, "Tục chí" nói Quảng Hán có sông Thẩm Thủy tức là con sông mà "Phù Thuỷ chú" nói là Thẩm Thủy ra từ huyện Quảng Hán, chảy vào sông Phù Thuỷ. Cũng viết là Thằng Hương. "Hoa Dương quốc chí" nói: quận Quảng Hán vốn đóng lị sở ở Thằng Hương, có lẽ ba chữ *thặng, thẩm, thằng* đồng âm, dùng theo cách mượn âm vậy. Thủ Kính chú: "Hán chí" nói quận Quảng Hán chỉ nói do Cao Đế đặt. "Hoa Dương quốc chí" quyển 1 nói Cao Đế chia Ba Thục, đặt quận Quảng Hán, quyển 3 lại nói năm thứ 6, chia đất Thục đặt quận Quảng Hán. "Chú" tham khảo cả hai quyển "Chí" trước và sau để viết. "Chí" viết lị sở là Thằng Hương, "Chú" viết là Thặng Hương. *Thằng, thặng* âm gần giống nhau, xuất hiện xen kẽ. Có lẽ câu này và các câu lị sở là Phù, là Lạc ở dưới, tất cả đều căn cứ vào "Hoa Dương quốc chí" . **Đây là Tựu Đô của thời Vương Mãng**. Thủ Kính chú: "Hán thư. Vương Mãng truyện" viết: có đại doãn của Tựu Đô là Phùng Anh. **huyện gọi là Ngô Lạc**. Chu viết Ngô Lạc là Quảng Tín. "Tiên" nói theo "Hán chí", Vương Mãng đổi huyện Quảng Hán thành

---

[1] Tam Tần: 3 vùng đất Tần. Sau khi nhà Tần mất, Hạng Vũ chia đất Quan Trung của nhà Tần để phong cho các tướng của Tần là Chương Hàm, Tư Mã Hân và Đổng Ế

[2] Dân Tông: dân Ba, một dân tộc thiểu số thời Tần Hán ở miền tây nam Trung Quốc, nay thuộc vùng Tứ Xuyên, Hà Nam. Thuế mà họ nộp gọi là tông, vì vậy người ta gọi họ là dân tộc Tông.

[3] Nhạc nhân: quan trông coi âm nhạc ở cung đình thời cổ đại.

[4] Thặng hương: có thể dịch là thừa hương. Thẩm hương có thể dịch là trầm hương. Ba chữ *thằng, thẩm, thặng* có âm đọc gần giống nhau.

Quảng Tín, đổi huyện Lạc thành huyện Ngô Lạc. Triệu nói: người đời sau không biết lị sở quận Quảng Hán của Tây Kinh là Lạc, mà lấy huyện Quảng Hán làm lị sở của quận, cho nên đổi huyện thành Quảng Tín để chứng thực việc đó, mà không hiểu việc đó là không đúng. Hoàng bản vốn viết là Ngô Lạc, có thể thấy rằng bản cũ không sai. **Năm Nguyên Sơ thứ 2 thời Hán An Đế dời lị sở đến Phù Thành, sau dời đến huyện Lạc**. Chu viết Nguyên Sơ thành Vĩnh Sơ, Đới và Triệu cũng vậy. Ở dưới lại sót mất chữ *lị sở*. Đới căn cứ vào bản của Qui Hữu Quang[1] thêm vào. Triệu cũng thêm như vậy và nói: theo "Phương dư kỷ yếu", lị sở của Quảng Hán vốn đóng ở Thặng Hương huyện Lạc, thời An Đế dời lị sở đến Phù Thành, sau đổi lị sở đến huyện Lạc, Lưu Yên dời lị sở đến Miên Trúc. Hội Trinh chú: lị sở của quận Quảng Hán vốn đóng ở Thằng Hương, trong khoảng niên hiệu Vĩnh Sơ, rợ Khương ở Hán Trung, Âm Bình làm phản. Năm Nguyên Sơ thứ 2 dời lị sở đến Phù Thành, sau đến Lạc Thành. "Chú" này đã viết sai Nguyên Sơ thành Vĩnh Sơ, nay đính chính. **Trước kia ở phía nam thành huyện Lạc, mỗi khi có mưa dầm, trời tối âm u, thường có tiếng khóc, ở trong phủ cũng nghe thấy. Tiếng khóc kéo dài đến vài chục năm. Khi Trần Sủng, người nước Bái, làm Thái thú, ông cho rằng vì thời loạn nhiều người chết, để phơi xương, không chôn cất, và ông cho thu nhặt hết đem chôn, tiếng khóc bèn mất hẳn.** Hội Trinh chú: lời văn trong "Hậu Hán thư. Trần Sủng truyện". **Khi Lưu Bị sắp đánh huyện Lạc, Bàng Sĩ Nguyên trúng tên lạc, chết ở đây.** Hội Trinh chú: theo "Thục chí. Bàng Thống truyện", Tiên Chúa chiếm Phù Thành, tiến lên vây huyện Lạc, Thống dẫn quân đánh thành, bị trúng tên lạc, chết. **Ích Châu xưa lấy quận Thục, quận Quảng Hán, quận Kiện Vi làm đất Tam Thục, ở đây đất màu mỡ người tài hoa, nổi tiếng trong châu**. Hội Trinh chú: câu từ *xưa lấy quận Thục* trở xuống là lời văn ở trong "Hoa Dương quốc chí" 3. **Huyện Lạc có hương Thẩm Hương**, Thủ Kính chú: "Hậu Hán thư" viết sai chữ *thẩm* thành chữ *trị*. "Hoa Dương quốc chí" 3 viết sai thành chữ *phiếm*, phải nhân đây để sửa lại cho đúng. **cách sông Giang 7 dặm**, Thủ

[1] Qui Hữu Quang: xem chú thích ở Phụ lục.

Kính chú: "Hậu Hán thư " ghi 6, 7 dặm. "Sự loại phú chú" 6 dẫn "Liệt nữ truyện" viết 7 dặm, giống với ở đây. **là nơi Khương Sĩ Du ở.** Chu viết sai chữ *khương* thành chữ *giang*. "Tiên" nói: "Hậu Hán thư" viết Khương Sĩ Du. "Hoa Dương quốc chí" nói: người con hiếu là Khương Thi, tự là Sĩ Du, người ở Phù Trưởng, huyện Giang Dương. Đới và Triệu đổi thành Khương. Thủ Kính chú: trong "Hiếu cảm miếu ký" của Trịnh Thiếu Vi thời Tống nói: ở phía tây bắc Đức Dương 40 dặm có trấn Khương Thi, nhà cũ của Thi ở đây. Đức Dương thời Tống là lị sở của huyện ngày nay. **Thi là người con chí hiếu, mẹ thích uống nước sông Giang, hay ăn gỏi cá. Thường vào lúc gà gáy, Thi đi ngược dòng sông để múc nước, Thi ngồi lấy nước bị chết đuối.** Chu viết sót chữ *thủ* là *lấy* (XIII), Triệu thêm vào. **Vợ Thi sợ mẹ chồng biết, nói thác là chồng đi du học**, Chu viết chữ *thác* sai thành chữ *thi*. Triệu nói, xét "Hậu Hán thư" nói vợ Khương Thi họ Bàng ở Quảng Hán, con của bà mẹ chồng sau, vì đi múc nước ở xa, mà bị chết đuối, vợ sợ mẹ chồng biết sinh đau đớn, nên không dám nói, nói thác là đi du học, không ở nhà. Lại nói rằng: năm Vĩnh Bình thứ 3, xét đỗ Hiếu liêm, được phong Lang trung, nhận chức Lệnh huyện Giang Dương quận Tầm Trừ, mất ở nhiệm sở. "Chú" nói: con ngồi lấy nước bị chết đuối, thì người chết đó là con của Thi. Tại sao lại bảo: vợ sợ mẹ chồng, biết bảo là Thi đi du học? Nghĩa của câu văn thực sự là sai vậy. Đới căn cứ vào "Hậu Hán thư" đổi chữ *thi* thành chữ *thác*. **quần áo đông hè, đem ném hết xuống sông, thế là lòng chí hiếu thông đến trời, một con suối chảy trào nước xuất hiện bên cạnh nhà bà,** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hòa chí", suối Khương Thi ở phía bắc huyện Đức Dương 39 dặm. **nước suối có vị ngọt của nước sông Giang. Thi có ruộng ở gần sông Giang thấm nước mặn, nhờ tưới bằng nước suối mà tất cả đều thành ruộng tốt. Lại ở trong suối trào, sáng nào cũng thường có một đôi cá chép xuất hiện để bắt làm thức ăn.** Thủ Kính chú: câu từ: "Huyện có hương Thẩm Hương" trở xuống, tham hợp các sách "Hậu Hán thư", "Liệt nữ truyện", "Hoa Dương quốc chí" quyển 3 điều 1, quyển 10 điều 2, mà sao đổi lời của chúng. **Có thể nói lòng hiếu để ra từ tấc lòng, nhưng tiếng tốt đẹp nổi lên là vô cùng vậy. Sông Lạc lại đi về phía nam qua**

**huyện Tân Đô,** Thủ Kính chú: huyện này đã thấy ở thiên "Phù Thuỷ". **Thục có ba đô là Thành Đô, Quảng Đô, đây là một đô nữa,** Thủ Kính chú: theo "Hoa Dương quốc chí", Thục lấy Thành Đô, Quảng Đô, Tân Đô làm 3 đô gọi là danh thành. Thành Đô, Quảng Đô đã thấy ở trước. **hợp vào sông Miên. Sông này đi về phía tây ra từ huyện Miên Trúc,** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", núi Tử Nham huyện Miên Trúc là nơi sông Miên Thuỷ chảy ra. "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Địa đạo ký" cũng nói như vậy. Đi về phía đông đến phía bắc Tân Đô, nhập vào sông Lạc "Hoa Dương quốc chí" 3 cũng nói: sông Miên ra từ núi Tử Nham, đi qua huyện Miên Trúc, chảy vào Lạc. "Nguyên Hòa chí" nói núi Tử Nham ở phía tây bắc huyện Miên Trúc 30 dặm. Danh tiếng của núi Tử Nham rất nổi, Đạo Nguyên không nên bỏ sót nó. Ngờ rằng lời văn của "Chú" vốn là sông ở phía tây ra từ núi Tử Nham, đi về phía đông qua huyện Miên Trúc, bản hiện nay sót mất câu "núi Tử Nham phía đông qua". Thời Hán, huyện này thuộc quận Quảng Hán, các thời Hậu Hán, Thục y theo. Thời Tấn thuộc quận Tân Đô, sau trở lại thuộc quận Quảng Hán. Thời Đông Tấn thuộc quận Nam Âm Bình, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía bắc huyện Đức Dương ngày nay 35 dặm. Nay sông này gọi là sông Miên Dương, ra từ núi ở biên giới phía tây bắc huyện Miên Trúc, đi về đông nam qua huyện Đức Dương, đến phía đông nam châu Hán hội vào sông Lạc. **sông lại hợp vào sông Tiễn,** Triệu nói: xét "Hán chí" thì sông Lạc đi về phía nam đến khe Tân Đô Cốc, thì nhập vào sông Tiễn. Thủ Kính chú: theo "Hán chí", sông Tiễn chảy vào sông Giang, vì vậy nói sông Lạc chảy vào sông Tiễn. Họ Lịch dựa vào "Kinh" để trình bày sông Lạc, cho nên nói sông Lạc hợp với sông Tiễn. Sông Tiễn ra từ núi Ngọc Lũy, chảy vào sông Giang, ở phía tây huyện Quán ngày nay, lại từ huyện Quán phân dòng, chảy về phía đông, đi qua huyện Sùng Ninh, huyện Bành, làm sông Thanh Bạch, lại chảy về phía đông qua huyện Tân Phồn, huyện Tân Đô, huyện Kim Đường, đến phía đông nam châu Hán hội nhập với sông Lạc, tức ở đây gọi là hợp với sông Tiễn. **cũng gọi đấy là sông Bì, lại nói đấy là sông Phù.** Chu viết chữ *phù* thành chữ *lạc*. "Tiên" nói bản thời Tống viết là *phù*. Triệu và Đới sửa. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết là *phù*. **Lã Thẩm nói: một tên là Tiễn, song hai con sông**

**này đều hội với sông Lạc.** Hội Trinh chú: "Sơ học ký" 6 dẫn "Ích Châu ký" của Nhâm Dự nói sông Bì là nhánh của sông Đại Giang, cũng gọi là sông Phù, cũng gọi là sông Tiễn, hợp với sông Lạc ở đất Thục. Được Lịch dựa vào, và tham khảo thêm thuyết trong "Tự lâm" của Lã Thẩm, "Chú" trình bày trước là sông Bì ở phía đông cách biệt với sông Miên, sông Lạc. "Nhất thống chí" nói: sông Bì cổ đến Thành Đô, ngoặt về phía bắc đến Tân Đô qua sông Tiễn, sông Lạc, vì vậy sông Tiễn, sông Lạc cũng có tên là sông Bì. Song "Chú" nói sai, lời biện bác xem ở trước. Trộm bảo rằng thượng lưu của sông Tiễn phân ra sông Bì, cho nên cũng gọi là sông Bì. Theo "Phù Thuỷ chú", phía tây Chi Tân đến Thành Đô nhập vào sông Giang, tất nhiên cách biệt với sông Tiễn. Há có lẽ tương truyền vốn có thuyết này, sông Tiễn vì vậy mà có tên là sông Phù hay sao? Thực không phải thế. Xem thiên "Phù Thuỷ". Lịch chỉ hai con sông hội với sông Lạc, tiếp theo trên bảo là sông Miên, sông Tiễn vậy. **Lại đi qua huyện Ngưu Bễ quận Kiện Vi làm sông Ngưu Bễ.** Chu sót 4 chữ *huyện Ngưu Bễ làm*. Triệu thêm vào và nói theo "Hán chí", quận Kiện Vi có huyện Ngưu Bễ, có lẽ vì vậy mà con sông có tên này. Ở dưới nói rằng huyện này đặt ra năm Nguyên Phong thứ 2 thời Hán Vũ Đế, có thể làm bằng chứng. Đới cũng thêm vào như vậy. Hội Trinh chú: "Thông giám" nói năm Thái Yên thứ 2 thời Tấn, "Chú" dẫn lời văn này. Sông Ngưu Bễ ở huyện Ngưu Bễ quận Kiện Vi, tăng thêm 4 chữ, đúng vậy. Thời Hán huyện thuộc quận Kiện Vi, các thời Hậu Hán, Thục, Tấn y theo. Thời Đông Tấn thuộc quận Thục, thời Tống gọi là Bễ. Thời Tề khôi phục lại như cũ. Thời Lương y theo và thuộc quận Thục, tức là lị sở của Giản Châu ngày nay. "Hoa Dương quốc chí" 3 nói: huyện Tư Trung nhận sông Ngưu Bễ. "Cựu Đường chí" nói: sông Lạc có một tên là sông Ngưu Bễ. "Nguyên Hòa chí" nói: sông Trung Giang tức là sông Ngưu Bễ. **Xưa La Thượng đi theo sông Ngưu Bễ, đông chinh Lý Hùng, là nói con sông này.** Triệu nói: xét "Phương dư kỷ yếu", sông Bì cũng gọi là sông Vấn. Năm Vĩnh Ninh thứ nhất thời Tấn, Lý Đặc chiếm cứ Quảng Hán, tấn công Thứ sử Ích Châu là La Thượng ở Thành Đô. Thượng thua dồn dập, bèn lập doanh trại dọc sông Bì, dài 700 dặm để ngăn cản sự bao vây. Ít lâu sau, Đặc lén qua sông, Từ Kiệm, Thái thú quân Thục đem thành nhỏ

ra hàng. Đặc vào chiếm giữ thành. Hoặc theo "Thủy kinh chú" lấy sông Miên làm sông Bì mà Thượng dùng để ngăn cản, là sai. Thủ Kính chú: câu văn này sai. Theo "Hoa Dương quốc chí" 8, trong khoảng niên hiệu Thái An thời Tấn, Thứ sử Ích Châu là La Thượng bị Lý Hùng tiến công gấp, rút lui vào ban đêm, theo sông Ngưu Bễ đi xuống phía đông, không phải Thượng đi trên sông này để đánh Hùng. "Nguyên Hòa chí" cũng nói như vậy. Có lẽ là theo cái sai của "Chú". **Huyện này đặt ra vào năm Nguyên Phong thứ 2 thời Hán Vũ Đế.** Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" 3 nói: đặt ra vào năm Nguyên Đỉnh thứ 2. **Sông Lạc lại đi về phía đông qua huyện Tư Trung,** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện này thuộc quận Kiện Vi, các thời Hậu Hán, Thục, Tấn, Tống, Tề, Lương đều y theo. Huyện ở phía bắc huyện Tư Dương ngày nay. **lại đi qua huyện Hán An,** Chu viết sai thành An Hán. Triệu sửa lại và nói: theo "Tấn chí", quận Giang Dương có huyện Hán An. Theo "Tống chí", Thái thú Giang Dương đông quản lĩnh huyện Hán An. Thời Tiền Hán không có huyện này. Thời Hậu Hán thuộc quận Kiện Vi. Theo "Tấn Thái Khang địa chí", thuộc Giang Dương. "Tấn Trung hưng thư" nói: năm Vĩnh Hoà thứ 2 thời Mục Đế, vì dân Lão ở Hán An làm phản, nên đặt lại huyện Hán An. Nếu là An Hán, thì huyện thuộc quận Ba, ở phía đông bắc phủ Thuận Khánh ngày nay 35 dặm, "Chú" sai vậy. Đới cũng nói: An Hán không phải là huyện mà sông Miên đi qua, sửa lại làm Hán An, Toàn sửa giống như vậy. Thủ Kính chú: "Nhất thống chí" nói: thành cũ của Hán An ở phía đông huyện Giang An. Là ở phía tây nam Giang Dương, sông Miên từ phía bắc chảy tới, làm thế nào mà trước đi qua Hán An rồi sau đến Giang Dương được? Xét "Nguyên Hòa chí", huyện Nội Giang vốn là huyện Tư Trung thời Hán, thời Hậu Hán chia đặt ra huyện Hán An. Sau Lý Hùng, bị rợ Lão[1] chiếm. Thì mới biết Hán An thời Hậu Hán ở tại huyện Nội Giang ngày nay, đến thời Đông Tấn thì bỏ. Tức là điều mà "Chú" ở đây chỉ ra, phải nói là đi qua thành cũ của huyện Hán An thời Hán, nếu bảo là huyện mà Tấn Mục Đế đặt ra, thì là huyện mà sông Giang đi qua vậy, xem ở dưới. **gọi đây là sông Miên Thuỷ. Từ các huyện này trở lên đều được**

[1] Lão: là tên một dân tộc cổ ở Trung Quốc.

**tưới khắp, cho nên có câu nói rằng: sông Miên, sông Lạc làm tươi tốt ruộng đồng.** Chu viết chữ *tẩm* là *thấm ướt* thành chữ *một* là *ngập*. Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" viết chữ *tẩm* (xem ở dưới) và "Nguyên Hòa chí" cũng viết là *tẩm*, chắc chắn là chữ *tẩm* viết sai thành chữ *một*. Nay đính chính. **Sông Miên đến mé dưới núi Phương Sơn huyện Giang Dương chảy vào sông Giang,** Thủ Kính chú: theo "Hoa Dương quốc chí", sông Miên đi qua Miên Trúc vào sông Lạc. Ở dưới lại nói: chảy về phía đông qua Tư Trung, hội vào Giang Dương, tưới cho các cánh đồng, làm cho công việc nhà nông bớt vất vả, cho nên người đất Thục gọi sông Miên, sông Lạc làm tươi tốt là vậy. Sông Miên và sông Lạc hợp lưu, sông Lạc lại được gọi gộp với sông Miên, cho nên Lịch dựa vào để làm thuyết, mà lấy thêm cả lời văn về núi Phương Sơn của Giang Dương trong "Hoa Dương quốc chí". Thời Hán, huyện này thuộc quận Kiện Vi, thời Hậu Hán thuộc thuộc quốc Kiện Vi, trong khoảng niên hiệu Kiến An là lị sở của huyện Giang Dương, các thời Thục, Tấn đều y theo. Theo "Tống chí", Thái thú Giang Dương, trong thời gian mất đất của mình, phải gửi lị sở ở Vũ Dương. Lại Thái thú Giang Dương đông, đầu thời Tấn An Đế lưu ngụ vào Thục, nay khôi phục lại đất cũ để làm quận. Đó là Vũ Dương, lị sở ở nhờ của quận Giang Dương thời An Đế, thời Tống đặt riêng Giang Dương đông. Nhưng các thời Tống, Tề quận Giang Dương có huyện Giang Dương. Quận Giang Dương đông chỉ quản lĩnh các huyện Hán An, Miên Thuỷ, thì huyện Giang Dương đã bỏ vào các thời Hán, Tân. Và "Tuỳ chí" nói châu Lô ngày trước gọi là Giang Dương, đặt quận Giang Dương. Có lẽ thời Lương đặt lại huyện Giang Dương ở đây, dời quận Giang Dương đông đến lị sở, gọi là quận Giang Dương. Tức là lị sở châu Lô ngày nay. Theo "Nguyên Hòa chí", núi Phương Sơn ở phía tây bắc huyện Giang An 13 dặm. Theo "Hoàn vũ ký" ở phía đông huyện 20 dặm, núi có hình bát giác, ở phía tây nam châu Lô ngày nay 35 dặm: **chỗ ấy gọi là cửa Miên Thuỷ Khẩu**, Thủ Kính chú: "Sơ học ký" 8 dẫn câu này không có chữ *thủy*. "Hoàn vũ ký" dẫn có chữ *thủy*. **cũng gọi là sông Trung Thuỷ**. Chu viết sót chữ *diệc* là *cũng*. Toàn, Đới, Triệu thêm. Thủ Kính chú: họ Thẩm viết chữ *Trung Giang* và cho chữ *thủy* là sai, không phải vậy. Trung Thuỷ là dựa vào "Tấn An Đế kỷ". Xem

đoạn văn sau nói về huyện Giang Châu ở thiên này. **Huyện Giang Dương ở gần bên hai con sông, dựa vào chỗ tụ hội của sông Giang, sông Lạc.** Họ Thẩm nói: theo "Hán chí", sông Miên chảy vào sông Lạc, sông Lạc chảy vào sông Tiễn, sông Tiễn chảy vào sông Giang, có lẽ lấy sông Tiễn làm chủ, cho nên nói sông Tiễn đi về phía đông nam đến Giang Dương vào sông Giang. "Thủy kinh chú" lấy sông Lạc làm chủ, sông Lạc hợp với sông Miên, sông Miên hợp với sông Tiễn, cho nên lấy Giang Dương làm nơi hội tụ của sông Giang, sông Lạc. Hội Trinh chú: huyện Giang Dương đóng lị sở ở nơi hội tụ của sông Giang, sông Lạc, đây là lời văn của "Hoa Dương quốc chí" 3. "Hán chí" lấy sông Tiễn làm dòng chính, "Thủy kinh" lấy sông Lạc làm dòng chính, "Chú" lại theo "Hoa Dương quốc chí" lấy Miên, Lạc gọi gộp lại, lấy Lạc đối cử với Giang là ví dụ về tiếp nhận lẫn nhau, gọi tên chung lẫn nhau. **Năm thứ 6 thời Hán Cảnh Đế, phong đất này cho Tể tướng nước Triệu là Tô Gia làm Hầu quốc,** Toàn nói: Tiểu Tư Mã nói huyện ở Đông Hải. Xét "Địa lý chí", Đông Hải, không có Giang Dương. Lại Từ Quảng[1] nói: Chữ *tô* có chỗ viết thành chữ *tịch*. "Sách ẩn" nói "Hán biểu" viết là Tô Tức. Thủ Kính chú: "Sử ký. Cảnh Đế kỷ" nói Gia được phong ở Giang Dương. **huyện Giang Dương là lị sở của quận. Đô uý Chi Giang là Kiện Vi cũ do Lưu Chương lập vào năm thứ 18 thời Kiến An.** Chu đặt sai câu này vào sau câu *dân nhà nào cũng có dâu tằm cá muối*, ở dưới lại viết sai chữ *chi* là *cành cây* thành chữ *kỳ* là *đường rẽ*. Triệu cũng sửa như vậy và nói: theo "Hoa Dương quốc chí", quận Giang Dương vốn là Đô úy Chi Giang của quận Kiện Vi. Năm Kiến An thứ 18, Lưu Chương lập quận. Huyện Giang Dương là lị sở của quận. Huyện Hán An ở phía đông quận 500 dặm. Thế thì điều này không được liên quan đến Hán An, rõ ràng là lẫn lộn. **Ở trong sông Giang có cái khuyết[2] lớn, cái khuyết nhỏ. Vào tháng quý xuân[3] thì cồn Hoàng Long Đôi bị ngập nước, khuyết bèn phẳng lì.** Chu viết sai thành: có cửa lớn, cửa nhỏ, vào tháng quý thu[4] thì cá vẩy vàng chết thối rữa. "Tiên" nói: xét "Hoa Dương quốc chí" nói: ở trong sông Giang có khuyết lớn, khuyết nhỏ, cuối mùa xuân thì cồn Hoàng Long Đôi ngập nước,

---

[1] Từ Quảng: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Khuyết: là chỗ lõm.

[3] Quý xuân: là tháng cuối xuân, tức tháng 3 âm lịch.

[4] Quý thu: là tháng cuối thu, tức tháng 9 âm lịch.

khuyết bèn phẳng lì, Toàn và Đới sửa. Hội Trinh chú: theo "Dư địa kỷ thắng", ghềnh Hoàng Long ở huyện Lô Xuyên. Lô Xuyên đời Tống là lị sở của Lô Châu ngày nay. **Ngày xưa, Thế Tổ lúc còn hàn vi, đi qua huyện Giang Dương với một đứa con. Người xem bói khí mây nói Giang Dương có hình tượng quý nhi, Vương Mãng cho đi tìm đứa bé quý ấy, nhưng người Lão đã giết chết nó.** Chu viết sai chữ *lão* là *người Lão* thành chữ *liêu* là *vén lên*, là *chọc ghẹo*. Triệu cũng vậy. Đới sửa. **Sau Thế Tổ oán hận, lập đền thờ cho con ở huyện ấy, bắt tội dân trong huyện phải chịu phạt vải mấy đời.** "Tiên" của Chu nói: theo "Hoa Dương quốc chí", Giang Dương có khí mây báo có quý nhi, Vương Mãng cho tìm đứa bé ấy, nhưng người trong huyện đã giết chết nó. Thế Tổ xử phạt dân huyện ấy, không cho đội mũ, thắt đai mấy đời. Thủ Kính chú: bản "Hoa Dương quốc chí" hiện nay sót chữ *oán*. **"Cầm thanh anh" của Dương Hùng,** Thủ Kính chú: "Hán thư nghệ văn chí" mà Dương Hùng đề tựa gồm 38 thiên, trong đó "Thái huyền" 19, "Pháp ngôn" 13, "Nhạc" 4, "Châm" 2. Vương Ứng Lân[1] nói: "Nhạc" 4 thiên chưa rõ, Hùng có "Cầm thanh anh". **nói rằng: con Doãn Cát Phủ là Bá Kỳ là người chí hiếu. Bà mẹ sau dèm pha nói xấu ông, ông tự gieo mình xuống sông Giang. Áo đầy rêu, đai lưng bám tảo, ông bỗng mộng thấy thủy tiên[2] cho ông thuốc quý, ông nghĩ lấy thuốc để phụng dưỡng cha mẹ,** Chu không có chữ *tư* là *nghĩ*. Triệu cũng như vậy (XIV) Đới thêm. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 578 dẫn "Cầm thanh anh", viết là duy niệm dưỡng thân, "Sự loại phú chú" 11 viết là: ưu niệm dưỡng thân. **cất lên tiếng hát bi ai. Người chở thuyền nghe tiếng hát đó và hát theo.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" dẫn dưới chữ *văn* là *nghe* không có chữ *chi* là *tiếng hát đó*. **Cát Phủ nghe tiếng hát của người chở thuyền, nghi giống Bá Kỳ[3], liền lấy đàn gẩy khúc "Tử An".** Thủ Kính chú:

---

[1] Vương Ứng Lân: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Thuỷ tiên: theo truyền thuyết là thần tiên ở dưới nước.

[3] Bá Kỳ: người con có hiếu thời cổ đại. Tương truyền rằng Bá Kỳ là con trưởng của Doãn Cát Phủ, trọng thần của thời Tuyên Vương nhà Chu. Mẹ chết, mẹ kế muốn lập con mình làm Thế tử, bèn dìm Bá Kỳ. Cát Phủ nổi giận đuổi Bá Kỳ ra ngoài đồng ở. Bá Kỳ lấy lá sen làm áo, hái rau tần để ăn, dãi gió dầm sương, thương mình vô tội mà bị đuổi, bèn làm khúc ca "Lý sương tháo" (khúc dầm sương) để trình bày tình cảnh của mình. Cát Phủ nghe được, cảm động và tỉnh ngộ ra, đi tìm Bá Kỳ về và giết vợ kế.

"Hoàn vũ ký" dẫn "Quận quốc chí" nói Cát Phủ làm khúc Tử An ở ghềnh Hoàng Long. "Dư địa bi ký mục" ghi việc Lô Châu khen bài ký "Doãn phủ từ đường ký" của Hứa Hàng nói rằng: Các vị phụ lão truyền nhau là Doãn Cát Phủ thực ra sinh tại đất này, thấy ghi ở "Đô kinh" đã từ lâu. Trần Soái quyên tiền ở nơi đó làm Thanh Mục đường để thờ ông. Thường xem "Thủy kinh" của Lịch Đạo Nguyên viết về những điều nghe thấy ở Giang Dương, có "Cầm thanh anh" của Dương Hùng, việc đi đày của Bá Kỳ và khúc "Tử An", kèm vào chỗ Giang Dương. Hùng là người đất Thục, thuyết của ông tất nhiên có căn cứ . Đoàn Ngọc Tài nói: tiết này không nói việc giao thiệp ở Giang Dương, nghi rằng thiên khác đã sai sót ở chỗ này. Và mấy năm gần đây, bèn lấy Lô Châu làm cố hương của Doãn Cát Phủ, xây Thanh Mục đường. Vương Bá Hậu biện bác chỗ không đúng của nó, có lẽ chưa khảo xét sâu. **Sông Giang đi qua phía bắc huyện Hán An.** Câu này Chu viết sai là của "Kinh", và Hán An viết sai thành An Hán. Đới sửa lại là "Chú", và Hán An. Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hòa chí", huyện Giang An vốn là đất của huyện Giang Dương thời Hán, sau loạn Lý Hùng mất vào tay rợ Lão. Tấn Mục Đế đặt huyện Hán An ở đây, tức là huyện này. Nhưng "Nguyên Hòa chí" nói: phía đông bắc huyện Giang An Đến Lô Châu là 50 dặm. Hoặc lấy làm căn cứ, bảo rằng Hán An ở phía đông Giang An ngày nay 60 dặm, thì còn ở phía tây Giang Dương, sông Giang không thể đi qua Giang Dương trước, rồi sau mới đi qua Hán An. Cho nên Đoàn Ngọc Tài nói: câu này phải chuyển lên trên "Kinh" văn, và trước câu *đông quá Dương Giang huyện*. Tôi nghiên cứu "Hoa Dương quốc chí" 3, thấy huyện Hán An ở phía đông quận Giang Dương 500 dặm, tuy chưa chắc xa như vậy, còn ở phía đông quận Giang Dương thì không nghi ngờ gì nữa. Cho nên họ Lịch trình bày Hán An ở dưới Giang Dương. Thời Tấn thuộc quận Giang Dương, thời Tống là lị sở quận Giang Dương đông, thời Tề cũng vậy, thời Lương lại thuộc quận Giang Dương. Phải ở phía đông bắc huyện Nạp Khê ngày nay. **Huyện ấy ở ven sông sát núi, đất đai tốt, đặc biệt nhà nào cũng có tằm, dâu, cá, muối.** Chu sót chữ *tang* là *dâu*. "Tiên" nói có chỗ viết *tàm tang* là *tằm dâu*. Thủ Kính chú: sao lược lời văn của "Hoa Dương quốc chí". **Sông Giang chảy về phía đông đi qua ghềnh Phàn Thạch Than, lại đi qua ghềnh Đại Phụ**

**Than,** Câu này, Chu nói sai là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: Đoàn Ngọc Tài bảo là "Tứ Xuyên cựu chí" dẫn "Chú" này, *Phàn Thạch* viết là *Phàn Khẩu*. "Thục Thủy khảo" cũng viết là Phàn Khẩu. Hai ghềnh này ở phía đông Lô Châu ngày nay. **nhiều lần vượt qua hai nơi nguy hiểm.**

**Sông Giang lại đi về phía đông, qua phía bắc huyện Phù, chếch về phía đông nam.** Toàn nói: xét dưới chữ *tà* là *chếch*, có sót chữ. Tôn Nhữ Trừng nói: "Hán chí" có huyện Tà Long. Trộm bảo sông Giang không thể vào cõi Ích Châu mà qua trở lại ải Ba Phù , đó là lời nói của người không biết địa lý vậy. Hơn nữa, "Chú" chỉ nói rõ việc đặt ra huyện Phù. Do vậy biết là "Kinh" không đề cập đến huyện khác. Hội Trinh chú: huyện Phù thời Hán là huyện Phù Tiết thời Hậu Hán. Theo "Thục chí. Phụ thần tán", Vương Sĩ làm trưởng huyện Phù Tiết, chứng tỏ rằng sau An Đế, Thuận Đế, huyện không có thay đổi. "Kinh" viết là ở thời Tam Quốc phải gọi là huyện Phù Tiết, không gọi là huyện Phù, chữ *tiết* hình gần giống hai chữ *bắc* và *tà*, nghi là bản "Kinh" viết, lại đi về phía đông, qua phía đông nam huyện Phù Tiết, đến khi truyền sao nhiều lần, đã đảo sai chữ *tiết* xuống dưới chữ *huyện*, lại chia sai làm hai chữ *bắc* và *tà*, có lẽ cái mà "Kinh" nói, "Chú" tất phải chú thích, nếu có câu: đi qua phía đông nam của đất nào đó, "Chú" chưa có một lời nào đề cập đến. Nay "Chú" chỉ nói rõ việc đặt ra Giang Nam, mà không nói đến đất nào đó của Giang Bắc, thì "Kinh" chỉ viết: đi qua đông nam huyện Phù Tiết, thì đủ biết. Họ Toàn cũng đã thấy đề cập đến. Nhưng chưa hết, cho nên đính chính như vậy. Lại xét "Tấn chí" cũng viết lại là Phù, "Chú" gọi là huyện Phù, không nói là từng đổi thành huyện Phù Tiết, lấy huyện Phù của thời Tiền Hán, đến thời Tấn vẫn là Phù, cho nên lược bớt. Độc giả chớ nghi ngờ là nó không tương ứng với "Kinh". Thời Hán huyện thuộc quận Kiện Vi, thời Hậu Hán y, theo thời Thục thuộc huyện Giang Dương, thời Tấn y theo. Sau bỏ. Huyện ở phía tây huyện Hợp Giang ngày nay. **Sông Tập Bộ từ phía đông bắc ải Ba Phù chảy vào sông Giang.**

**Huyện Phù là đất của rợ Ba**[1] **cũ.** Thủ Kính chú:

[1] Rợ Ba: tên dân tộc cổ, chủ yếu phân bố ở miền đông tỉnh Tứ Xuyên và miền tây tỉnh Hồ Bắc ngày nay. Lẫm quân là thủ lĩnh nổi tiếng được vua Vũ phong làm Tử quốc, gọi là Ba Tử quốc. Năm 316 trước Công nguyên bị nước Tần thôn tính, lập thành quận Ba.

huyện Phù phía đông tiếp giáp với Lạc Thành của Ba, thừa chữ *thục*. **Năm Kiến Nguyên thứ 6 thời Hán Vũ Đế,** Chu viết sai *Kiến Nguyên* thành *Kiến Sơ,* Đới và Triệu sửa. **lấy Đường Mông làm Trung lang tướng, đem theo một vạn người ra ải Ba Phù Quan là đấy.** Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Tây nam Di truyện" năm Kiến Nguyên thứ 6 thông đường Dạ Lang, phong Đường Mông làm Trung lang tướng, đem 1000 người, và lương thực cho hơn một vạn người ăn, theo ải Ba Phù Ba Thục vào. "Hán thư" viết *lang trung tướng* giống như vậy viết *Ba tạc quan* là khác. Lưu Ban[1] nói: *lang trung tướng* phải viết là *trung lang tướng*. Vương Niệm Tôn nói: Ba Tạc Quan vốn viết là Ba Phù Quan, Phù Quan ở huyện Phù, là đất của rợ Ba ngày xưa, cho nên gọi là Ba Phù Quan, còn đất Tạc thì ở phía tây quận Thục, không tiếp liền với đất Ba, cho nên không thể nói là Ba Tạc Quan. "Sử ký" thừa ra một chữ *thục*, về nghĩa thì càng không thể thông được, có lẽ thừa. Bản cũ "Bắc đường thư sao. Chính thuật bộ" 14 dẫn "Hán thư" đúng là viết Ba Phù Quan. Nay xét Mông vào cửa ải này, gặp Dạ Lang hầu. "Hán chí" nói sông Đồn Thuỷ ra từ Dạ Lang. "Thuỷ kinh" nói: sông Ôn Thuỷ ra từ Dạ Lang. Theo "Chú" của Lịch thì sông Đồn Thuỷ tức là sông Bắc Bàn Giang ngày nay, sông Ôn Thuỷ tức là sông Nam Bàn Giang ngày nay, đều ra từ địa hạt Vân Nam ngày nay. Và ở huyện Đồng Tử, tỉnh Quý Châu, ngày nay có đền thờ Trúc Vương, thì Dạ Lang ở tại đất Quý Châu, Vân Nam ngày nay. Từ Ba vào Dạ Lang, đúng là đi qua Ba Phù. Nếu Tạc Quan ở tại huyện Thanh Khê ngày nay, cũng không phải là đường Ba vào Dạ Lang vậy. **Năm Nguyên Đỉnh thứ 2 lập huyện ấy,** Toàn nói: xét năm Nguyên Đỉnh thứ 2 là dựa vào "Hoa Dương quốc chí". Theo sử nhà Hán, phải là năm Kiến Nguyên thứ 6. Và lập quận Kiện Vi, nay "Chú" không có tên quận mà nói lập, tại sao? Thủ Kính chú: theo "Hoa Dương quốc chí", huyện Phù lập vào năm Nguyên Đỉnh thứ 2. Họ Lịch cũng nói lập huyện, không nói lập quận, và quận Kiện Vi không ở đây. Họ Toàn lấy việc lập quận để chỉ trích ông, đọc lời văn của "Chú" không xét kỹ. **là huyện Phù Tín thời Vương Mãng. Lị sở của huyện này là nơi sông An Lạc tụ hội, nguồn nước của sông này đi**

[1] Lưu Ban: xem chú thích ở Phụ lục.

**về phía nam thông đến huyện Miết, quận Bình Di châu Ninh,** Thủ Kính chú: hai câu này ở trong "Hoa Dương quốc chí" 3. "Chí" lại nói huyện Bình Di có sông An Lạc. Huyện Miết vốn là lị sở của quận Kiện Vi thời Hán, sau thuộc quận Tường Kha, thời Tấn đổi sang thuộc quận Bình Di, xem ở thiên "Diên Giang Thủy". **đi về phía bắc qua phía đông biên giới huyện Hán An.** Chu viết là huyện An. "Tiên" nói: Tôn nói nghi có sót. Xét "Hán chí" Kiện Vi có huyện Nam An, có huyện Phù. Triệu thêm chữ *lạc* vào dưới chữ *an*, nói theo "Danh thắng chí" dẫn chữ này để viết là huyện An Lạc. "Nguyên Hòa chí" nói: huyện Hợp Giang, thời Tấn đặt là huyện An Lạc, thời Lương đổi thành thú[1] An Lạc. "Hoàn vũ ký" nói huyện có núi An Lạc. "Chú" nói lị sở của huyện ở nơi tụ hội của sông An Lạc, có lẽ lấy sông núi để đặt tên. Hội Trinh chú: đất này không có huyện An, rõ ràng là có sót chữ, và lị sở của huyện Nam An ở nơi tụ hội của sông Thanh Y, (xem đoạn trước của thiên này), cách đấy rất xa. Họ Tôn dẫn Nam An của "Hán chí", cố nhiên là sai, Đới và Triệu viết là An Lạc cũng không đúng. Chỉ có Đoàn Ngọc Tài viết Hán An là đúng. Vì "Chú" trước nói về Hán An, sau nói về huyện Phù, thì Hán An xa ở phía tây sông An Lạc, cho nên nói đi qua phía đông biên giới của nó. Nếu huyện An Lạc gần chỗ sông An Lạc chảy vào sông Giang, thì chỉ đi qua phía đông thành của nó, làm sao lại bảo đi qua phía đông biên giới của nó? Và giống như thời Hán, Tấn đặt huyện An Lạc ở huyện Phù, thì địa giới huyện An Lạc tức là địa giới huyện Phù, cũng không thể nói là trước hết đi qua địa giới An Lạc, sau đi qua địa giới huyện Phù. **Lại đi qua mé dưới huyện Phù, đi lên phía bắc chảy vào sông Giang. Huyện trưởng Triệu Chỉ sai viên lại là Tiên Ni Hòa vào tháng mười một năm đầu niên hiệu Vĩnh Kiến,** Đới sửa chữ *một* thành chữ *hai*. Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" viết chữ *hai*. **đến quận Ba, ông này chết đuối ở ghềnh Thành Thoan Than,** Chu viết sai chữ *thoan* là *nước chảy xiết* thành chữ *nhu* là *nhúng nước*. Triệu nói theo "Sử" của Phạm, "Chí" của Thường viết là *thoan*. Đới sửa thành *thoan*. **con trai là Hiền tìm xác không được. Con gái là Lạc, năm ấy 25 tuổi, có hai con nhỏ**

[1] Thú : là khu quân sự, cũng là thành luỹ đóng quân ở biên giới.

**dưới 5 tuổi. Đến ngày 15 tháng 2 năm thứ hai, vẫn không tìm được xác, Lạc bèn đi trên một chiếc thuyền nhỏ, đến chỗ cha chết, khóc than rồi tự trầm mình. Báo mộng cho Hiền biết, đến ngày 21, cùng ra với cha. Đến hôm đó, quả nhiên hai cha con nổi trên sông Giang. Quận, huyện tâu lên trên, xin lập bia cho họ để tuyên dương lòng hiếu kính chân thành.** "Tiên" của Chu nói: theo "Hoa Dương quốc chí", Tiên Ni Hoà chết đuối, con gái là Lạc, vì không tìm được xác, tự trầm mình xuống chỗ cha chết. "Hậu Hán thư" nói: hiếu nữ là Thúc Tiên Hùng, cha là Ni Hoà, làm Công tào ở huyện, rơi xuống dòng nước xoáy chết, Hùng đau đớn vì không tìm thấy xác cha, khoảng 100 ngày sau, tự gieo mình xuống nước. Sáu ngày sau, cha con cầm tay nhau nổi lên trên mặt nước. "Sưu thần ký" nói: Kiện Vi thuật chuyện Tiên Ni Hoà, con gái ông tên Hùng. Hội Trinh chú: "Hậu Hán thư", "Sưu thần ký" viết là Thúc Tiên, Tôn Miện[1] cho là họ kép, đúng vậy. "Hoa Dương quốc chí" viết là Tiên, là bớt chữ. Còn chữ *lạc* là *xơ* và chữ *hùng* là *mạnh* thì xuất hiện xen kẽ, có lẽ chữ *lạc* là *xơ* và chữ *lạc* là *sông Lạc* có hình chữ viết giống nhau, hoặc đổi thành chữ *lạc* là *con ngựa đen bờm trắng*, thì lại viết sai làm chữ *hùng*. "Chú" này hoàn toàn dựa vào "Hoa Dương quốc chí". Cái bia này, Âu và Triệu đều không ghi lại, Hồng chỉ ghi lại thuyết của Lịch, có lẽ đã thất lạc. "Hưng địa bi ký mục" nói: "Bia hiếu nữ" ở dưới núi Dương Hồng, cửa khe Thanh Khê, huyện Kiện Vi, được lập lại vào khoảng triều vua Nguyên Hựu[2]. **Còn sông Tập Bộ của nó, thì chưa nghe thấy, hoặc là tên khác của con sông, đó không phải là việc tìm xét.** Hội Trinh chú: theo "Nhất thống chí", khe An Lạc tức là sông Đại Thiệp cổ, cũng gọi là sông Tập Bộ, tên hiện nay là sông Xích Thuỷ Hà. Nay nghiên cứu "Hán chí", thì sông Đại Thiệp và sông Phù Hắc đều ra từ Nam Quảng. Sông Phù Hắc là sông Hắc Đôn của châu Trấn Hùng ngày nay. Sông Xích Thuỷ ra từ phía đông bắc Trấn Hùng, gần với sông Hắc Đôn, thế thì sông Xích Thuỷ là sông Đại Thiệp của "Hán chí", không thể nghi ngờ gì nữa. Theo "Hán chí", sông Đại Thiệp đến Phù thì chảy vào sông Giang,

---

[1] Tôn Miện: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Nguyên Hựu: niên hiệu của vua Tống Triết Tông (1086-1094).

đi 840 dặm. "Thủy kinh" nói: sông Tập Bộ từ ải Ba Phù đi về phía đông bắc chảy vào sông Giang, hợp với chỗ sông Đại Thiệp chảy vào sông Giang ghi trong "Hán chí". Chỉ có khác ở chỗ "Chú" nói ở trước rằng sông Đại Thiệp chảy vào sông Phù Hắc, còn "Hán chí" nói chảy vào sông Giang, là chỉ riêng một con sông để làm sông Đại Thiệp. Mà ở đây căn cứ vào thuyết của Thường nói: nguồn sông An Lạc đi về phía nam, thông đến huyện Miết, không nói ra từ Nam Quảng, thì lại không phải là nguồn của sông Đại Thiệp của "Hán chí". Xét sông Xích Thuỷ có nguồn riêng ra từ phía đông huyện Đồng Tử, ở phía bắc huyện Miết cổ, có lẽ họ Lịch lấy đấy làm nguồn của sông An Lạc. Sở dĩ có chuyện tiền hậu bất nhất ấy, bởi vì sông Đại Thiệp thời Tây Hán là sông Tập Bộ thời Tam Quốc, sau lại làm sông An Lạc, tên đã khác nhau, hơn nữa con sông này lại hết sức quanh co, hoặc là bản địa đồ mà họ Lịch xem khác với quyển sách cổ, cũng chưa biết được. Nay lấy sông Tập Bộ làm sông Đại Thiệp, là để giữ lấy sự chân thực của "Hán chí". Lại lấy sông Tập Bộ, sông An Lạc khác dòng cùng nguồn để làm rõ sự khác nhau giữa "Kinh" và "Chú", mà gốc ngọn của sông này được rõ ràng, tiếc rằng "Nhất thống chí" chưa kịp mổ xẻ, phân tách tỉ mỉ.

**Sông Giang lại đi về phía đông bắc đến phía đông huyện Giang Châu quận Ba, hợp với sông Cường Thủy, sông Phù Thuỷ, sông Hán Thuỷ, sông Bạch Thủy, sông Đãng Cừ Thủy chảy về phía nam vào sông Giang.** Chu gộp các chữ *thủy* trùng lặp lại. "Tiên" nói rằng: bản thời Tống viết: *năm sông hợp lại*. Triệu và Đới thêm chữ *năm*. Thủ Kính chú: "Danh thắng chí" dẫn không có hai chữ *năm sông*, để chứng lời văn của "Kinh" trong thiên này cùng lời văn của "Kinh" trong các thiên khác, tất cả mấy con sông đều chảy vào, nhưng nói con sông nào con sông nào hợp chảy vào, không gọi chung lại mấy sông nghi là "Danh thắng chí" đúng, mà "Tiên" dẫn bản thời Tống chưa đủ căn cứ.

**Sông Cường Thủy tức là sông Khương Thủy, sông Đãng Cừ tức là sông Tiềm Thuỷ, sông Du Thuỷ.** Thủ Kính chú: "Khương Thủy chú" không nói đến sông Cường Thủy mà "Dạng Thuỷ chú" nói sông Cường Thủy chảy vào sông Hán, dựa vào đây biết chữ *cường* và chữ *khương* có âm gần giống nhau, thực tế là một con sông. Theo "Hán chí",

huyện Đãng Cừ có sông Tiềm Thuỷ. Ở đây "Kinh" có lẽ lấy con sông ra từ huyện Đãng Cừ, nhân đấy gọi là sông Đãng Cừ chăng? Còn Tiềm Thuỷ, "Kinh" vẫn bảo "Tiềm Thuỷ" ra từ Đãng Cừ, "Chú" lại nói huyện có sông Du Thủy, cho nên ở đây gọi sông Đãng Cừ là sông Tiềm Thuỷ, sông Du Thuỷ. Thiên "Phù Thuỷ" xem ở trước, Hán Thuỷ tức là thiên "Dạng Thủy", cũng xem ở trước. **Sông Ba Thuỷ ra từ núi Ba Lĩnh huyện Tuyên Hán, quận Tấn Xương,** Thủ Kính chú: "Dư địa kỷ thắng" nói sông Ba Thuỷ còn có tên là sông Đãng Cừ. Lịch Đạo Nguyên bảo đó là sông Tiềm Thuỷ, lại bảo đó là sông Du Thuỷ Nhưng nghiên cứu "Dạng Thuỷ chú" thì sông Đãng Cừ ra từ núi Ba Lĩnh huyện Nam Trịnh. Ở đây nói sông Ba Thuỷ ra từ núi Ba Lĩnh huyện Tuyên Hán, thì không phải là cùng một con sông. Nay sông Ba Thuỷ ra từ núi Đại Ba phía tây nam huyện Tây Hương. **quận Tấn Xương lệ thuộc vào Lương Châu, lập vào khoảng niên hiệu Thái Khang thời Tấn, lị sở ở Hán Trung.** Triệu nói: xét "Tống chí", năm thứ 4 niên hiệu Cảnh Nguyên thời Ngụy Nguyên Đế, bình định Thục, lập lại Lương Châu, lị sở đóng tại Nam Trịnh, Hán Trung. "Tấn chí" nói: năm Thái Thuỷ thứ 3, chia Ích Châu, lập Lương Châu ở Hán Trung. Lại nói Hoàn Ôn[1] sau khi bình định Thục, lấy dân lưu lạc Ba Hán lập quận Tấn Xương. Câu văn này hình như có sai. Đới nói: xét "Hoa Dương quốc chí", năm đầu niên hiệu Ngụy Hàm Hi, bình định Thục, bắt đầu chia Ba Hán, Ích Châu thành 7 quận, lập Ích Châu, đóng lị sở Hán Trung. Thủ Kính chú: thời Tấn đặt quận Tấn Xương, đến cuối thời Tống thì bớt, cho nên "Tống chí" không có quận Tấn Xương. Thời Tề lập lại. Triệu chỉ nêu thời Tấn lập quận, chưa cặn kẽ, còn lị sở của Lương Châu, xem huyện Nam Trịnh ở "Miên Thuỷ chú", ở đây không cần nói gộp vào. Câu từ *Thái Khang nhà Tấn* trở xuống phải là câu của người hiệu đính ghi vào bên cạnh, sau lần vào chính văn, mà lại sai. **Phía nam huyện cách quận hơn 800 dặm, xưa thuộc Ba Cừ.** Chu viết chữ *thuộc* thành chữ *thục*, không có chữ *cừ*. Triệu nói: câu này có sót, phải viết là xưa thuộc Ba Cừ. "Tống chí" nói: Thái

[1] Hoàn Ôn: (312-373), con rể vua Minh Đế nhà Đông Tấn. Năm 345 làm Thứ sử Kinh Châu, nắm binh quyền ở vùng thượng du sông Trường Giang. Năm 371, bỏ Hải Tây Công, lập Giản Văn Đế, với danh nghĩa Đại Tư Mã, chuyên quyền triều chính cho đến lúc chết.

thú Ngụy Hưng nhận chức lệnh Tuyên Hán. Niên hiệu Vĩnh Sơ, các quận quốc Hà và Từ thuộc quận Tấn Xương, vốn lấy dân di cư từ ngoài vào lập nên. Lại việc Thái thú Ba Cừ nhận chức lệnh Tuyên Hán cùng với quận mới lập là đúng. Đới sửa và thêm giống như vậy. Thủ Kính chú: thời Hậu Hán là quận Ba của Ích Châu, các thời Tống, Tề, quận Ba Cừ thuộc Lương Châu có huyện Tuyên Hán, tức là lị sở huyện Đạt ngày nay. Thời Tống là quận Ngụy Hưng thuộc Lương Châu, thời Tề là quận Tấn Xương thuộc Lương Châu, có đặt riêng huyện Tuyên Hán, ở trong địa hạt tỉnh Thiểm Tây ngày nay, rõ ràng là hai huyện. Họ Lịch nhân huyện Tấn Xương, mà suy luận ra vốn là huyện Ba Cừ, cho nên nói xưa thuộc Ba Cừ. **Sông Ba chảy về phía tây nam đi suốt Ba Trung,** Hội Trinh chú: theo "Văn tuyển. Thục Đô phú", ở phía đông thì bên trái liền với Ba Trung. **đi qua phía nam thành cũ của quận Ba,** Hội Trinh chú: tức thành phủ phía bắc ở dưới, **phía bắc thành lớn mà Lý Nghiêm xây,** Hội Trinh chú: "Thục chí. Lý Nghiêm truyện" không ghi việc xây thành. Theo "Hậu Chúa truyện", năm Kiến Hưng thứ 4, đô hộ Lý Nghiêm từ Vĩnh An về Chú Giang Châu, xây thành lớn, tức là việc mà ở dưới nói là Lý Nghiêm thay đổi chu vi thành là 16 dặm. **đi về phía tây nam vào sông Giang.** Hội Trinh chú: ngày nay sông Ba Thuỷ từ phía tây nam huyện Tây Hương, đi qua huyện Thông Giang, huyện Cừ làm sông Cừ Hà, lại đi qua châu Quảng An, đến phía đông bắc Hợp Châu vào sông Gia Lăng. **Cái mà Dữu Trọng Ung bảo là huyện Giang Châu đối mặt với hai cửa sông, bên phải là Phù Nội Thủy, bên trái là Thục Ngoại Thuỷ, tức là con sông này.** Hội Trinh chú: theo "Thục chí. Triệu Vân truyện", Gia Cát Lượng chỉ huy bọn Vân đến Giang Châu, sai Vân từ Ngoại Thuỷ lên Giang Dương. "Ngự lãm" 606 dẫn "Tấn An Đế kỷ" của Vương Thiều Chi[1] nói: Chu Linh Thạch đánh Thục, Thái Uý viết "Thư cho Linh Thạch" nói, họ biết đi từ Ngoại Thuỷ để lấy Thành Đô, Tang Đào ở Trung Thuỷ ra Quảng Hán, sai Doanh Nhược đem hơn 10 chiếc tàu chiến cao, từ Nội Thủy đi về phía Hoàng Hổ. "Thông giám thích văn" của Sử Chiếu[2] nói: quận Ba đối mặt chính với hai cửa sông, bên phải là Phù Nội Thủy, bên trái là

[1] Vương Thiều Chi: xem chú thích ở Phụ lục.
[2] Sử Chiếu: xem chú thích ở Phụ lục.

Thục Ngoại Thuỷ, từ Hợp Châu phía trên sông Du đến Miên Châu gọi là Nội Thủy, từ Nhung Lô phía trên sông Du đến Thục gọi Ngoại Thuỷ. Dương Thận nói Ngoại Thuỷ tức là sông Mân Giang, từ Trùng Khánh đi lên Tự Châu, Gia Định là thế đấy. Nội Thủy tức sông Phù Giang, từ Trùng Khánh đi lên Hợp Châu, Toại Ninh, Đồng, Miên là thế. Trung Thuỷ tức sông Đà Giang, từ Lô Châu đi lên Phú Thuận, Tư, Giản, Kim Đường, Hán Châu là thế. Nội Thủy xem thiên "Phù Thuỷ", Trung Thuỷ xem phần trên của thiên này dưới Lạc Thuỷ. **Huyện Giang Châu là cố đô của nước Ba Tử.** Hội Trinh chú: trong "Tả truyện" Đỗ "Chú" rằng: nước Ba ở huyện Giang Châu thuộc quận Ba. Theo "Hoa Dương quốc chí" nước Ba Tử đóng đô ở Giang Châu. **Theo 'Xuân Thu. Hoàn Công cửu niên", nước Ba Tử sai Hàn Phục nói với nước Sở, xin giao hảo với nước Đặng, là như vậy. Đến khi bảy nước xưng vương, nước Ba cũng xưng vương. Tần Huệ Vương sai bọn Trương Nghi cứu Thư hầu ở Ba, Nghi tham sự giàu có của nước Ba và Thư hầu, nên bắt vua nước ấy đem về và đặt ra quận Ba,** Hội Trinh chú: câu từ *huyện Giang Châu* trở xuống, sao tóm tắt lời văn trong "Hoa Dương quốc chí". **lị sở đóng ở Giang Châu.** Triệu nói: xét theo câu này thì Tần lập ra quận Ba, cho nên lị sở đóng ở Giang Châu, mà quận Ba thời Hán, cũng tức là lị sở, cho nên lời văn ở dưới nói lặp lại. Thủ Kính chú: "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Ba Trung ký" nói: thành Giang Châu là do Trương Nghi xây. Cho nên Cố Tổ Vũ cho rằng huyện là do Tần đặt. **Năm đầu niên hiệu Sơ Bình thời Hán Hiến Đế, chia quận Ba ra làm 3 quận, ở Giang Châu thì Vĩnh Ninh là lị sở của quận. Đến năm Kiến An thứ 6, Lưu Chương nhận vụ kiện của Kiển Dận,** Chu viết Kiển Hoang. "Hoa Dương quốc chí" viết là Kiển Dận. Đới và Triệu sửa lại. **đổi trở lại làm quận Ba,** Toàn nói: xét lời của Thiện Trường[1] nói về việc đặt ra ba Ba là dựa theo Thường Cừ, mà không biết ông này sai. "Hoa Dương quốc chí" nói: năm đầu niên hiệu Sơ Bình, Chinh đông Trung lang tướng Triệu Vĩ đưa kiến nghị trình với Lưu Chương chia đất Ba, Vĩ muốn giữ tên Ba cũ, lấy Điếm Giang trở lên làm quận Ba, lị sở là An Hán, lấy Giang Châu đến Lâm Giang làm quận Vĩnh Ninh, lấy Cù Nhẫn đến Ngư Phúc làm quận Cố Lăng,

[1] Thiện Trường: tức Lịch Đạo Nguyên.

lấy Bàng Hi làm quận Ba. Năm Kiến An thứ 6, Chương lấy việc Kiển Dận kiện tranh tên Ba, bèn đổi Vĩnh Ninh làm quận Ba, lấy Cố Lăng làm Ba Đông, và đổi Bàng Hi làm Ba Tây, đấy là ba Ba. Nghiên cứu năm đầu Sơ Bình, Lưu Chương chưa nối ngôi, Triệu Vĩ cũng chưa làm chức Chinh đông, đấy là cái sai thứ nhất Vĩ muốn được tên cũ của Ba, mà cho Bàng Hi, đấy là cái sai thứ hai. Năm Kiến An thứ 5, Hi đã đóng ở Lăng Trung, thì là Thái thú của Cố Lăng, chứ không phải quận Ba, đấy là cái sai thứ ba. Không biết Triệu Vĩ chỉ phân quận Ba làm hai, sau khi Kiển Dận kiện mới chia làm ba. "Ba ký" của Tiều Chu nói: năm Sơ Bình thứ 6, Triệu Vĩ chia quận Ba làm hai, Vĩ muốn được tên cũ của Ba, cho nên quận lấy Điếm Giang làm lị sở, mà cắt An Hán trở xuống làm quận Vĩnh Ninh. Năm Kiến An thứ 6, lấy việc Kiển Dận kiện, chia quận Ba làm ba, lấy Vĩnh Ninh làm Ba Đông, Lăng Trung làm Ba Tây, Điếm Giang làm quận Ba, đó là thứ bậc chia đặt ba Ba. Nhưng niên hiệu Sơ Bình chỉ 4 năm, không có 6 năm, đấy là cái sai của họ Tiều, lại nghiên cứu việc Lưu Chương nối ngôi, lấy Triệu Vĩ làm chức Chinh đông, đấy là năm đầu niên hiệu Hưng Bình, đúng là năm chia quận Ba, nhầm cho là niên hiệu Sơ Bình, cũng là sơ suất của họ Lịch. Năm Kiến An thứ 6, Triệu Vĩ bị giết, cho nên lại chia quận Ba, các nhà đều chưa khảo sát tỉ mỉ thời gian năm đó. Lại họ Tào (Tào Tháo) cũng từng chia ba Ba. Cuối đời Lưu Chương, quận Ba nhập vào cho Trương Lỗ, cho nên Chương tuy có Thái thú quận Ba là Nghiêm Nhan đóng ở Giang Châu, nhưng hình như chỉ giữ một tòa thành mà thôi. Lỗ hàng họ Tào, quận Ba cũng theo đo mà nhập vào. Năm Kiến An thứ 20 chia đất này ra làm ba, lấy di soái Phác Hồ làm Ba Đông, Đỗ Hộ làm Ba Tây, Nhâm Ước làm quận Ba, tạm thời bị Tiên Chúa (Lưu Bị) thôn tính, cho nên sử ghi không tường tận. Thủ Kính chú: thuyết của họ Toàn tựa như là đúng, mà thực là không đúng, Tiền Nghi Cát[1] từng biện bác nó, xem "Khán thạch trai bút ký", nhất là "Trấp nhị sử khảo dị" của Tiền Trúc Đình[2] là tường tận nhất. Nay lược ghi ý kiến để nhớ việc chia Ba, bắt đầu ở Bạch Vọng, đến Triệu Vĩ việc đó mới bắt đầu. Triệu Vĩ, người ở An Hán, muốn được tên Ba cũ, nên lấy quận Ba làm lị sở của An Hán.

---

[1] Tiền Nghi Cát: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Tiền Trúc Đình: tức Tiền Đại Hân, xem chú thích ở Phụ lục.

Như "Ba ký" đã nói: An Hán trở xuống là quận Vĩnh Ninh, thì Triệu Vĩ mất tên Ba vậy. Như thế thì phải coi "Hoa Dương quốc chí" là đúng. Kiển Dận người ở Ngư Phúc, vì Ngư Phúc thuộc Cố Lăng, mất tên Ba, nên phải tranh lấy nó, bèn đổi Vĩnh Ninh thành quận Ba, lấy Cố Lăng làm Ba Đông, và lấy Điếm Giang trở lên làm Ba Tây, thì An Hán thuộc Ba Tây vậy. Đến khi Tiên Chúa vào Thục, lấy Cù Nhẫn, Ngư Phúc, Hán Phong, Dương Cừ và Chi Vu của Nghi Đô, nhập sáu huyện ở phía bắc làm quận Cố Lăng, thế là Cù Nhẫn, Ngư Phúc lại mất tên Ba, cho nên năm đầu của niên hiệu Chương Vũ, Kiển Cơ ở Ngư Phúc, Từ Huệ ở Cù Nhẫn lại tranh tên Ba, Tiên Chúa bèn lập trở lại quận Ba Đông, đấy là đầu đuôi câu chuyện chia Ba. Việc chia Ba của Triệu Vĩ là vào năm đầu niên hiệu Hưng Bình, "Ba ký" viết là năm Sơ Bình thứ 6, "Hoa Dương quốc chí", "Thủy kinh chú" cũng viết là năm đầu niên hiệu Sơ Bình, đều sai. Toàn nói Bàng Hi đóng ở Lãng Trung là Thái thú Cố Lăng, Cố Lăng sao lại ở Lãng Trung? Không ngờ họ Toàn lại nói mê sảng như vậy. Đến "Ba ký" của Tiều Chu, lấy người đất Thục ghi việc đất Thục, không nên có sai lầm, phải là lời dẫn của "Quận quốc chí. Chú" có sai sót. **lấy Nghiêm Nhan làm Thái thú. Nhan thấy Tiên Chúa vào Thục, than rằng: ngồi một mình nơi khỉ ho cò gáy, thả hổ ra để tự vệ, đấy tức chỗ vỗ ngực kêu buồn đau đây**. Thủ Kính chú: việc Nghiêm Nhan, xem "Hoa Dương quốc chí" 5. **Đời Hán, lị sở của quận đóng ở Giang Châu, phía bắc sông Ba, là thành Phủ Bắc.** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" cũng nói phía bắc sông Hán Thuỷ, huyện Ba có thành Phủ Bắc. **Sau mới dời đến thành Phủ Nam.** Thủ Kính nói: thành phủ Nam nay là bãi Nam Thành. **Lưu Bị buổi đầu lấy Phí Quan, người ở Giang Hạ, làm Thái thú, lĩnh chức Đô đốc Giang Châu.** Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" viết là Phí Quán (XV). "Chú" của Tán, Phụ thần[1] của Thục Hán viết là Quan, giống như ở đây, nói Quan tự là Tân Bá, người ở Manh, quận Giang Hạ, làm Thái thú quận Ba, Đô đốc Giang Châu. **Sau đô hộ Lý Nghiêm sửa lại thành, vòng quanh 16 dặm, làm cửa Thanh Long, cửa Bạch Hổ, xin lấy 5 quận làm châu Ba,** Thủ Kính chú: Thục có Ích Châu, không có Ba Châu, cho nên Lý Nghiêm muốn đặt, cũng

[1] Phụ thần: sau này gọi là Tể tướng.

lấy tên Ba làm trọng. Năm quận là quận Ba, Ba Tây, Ba Đông, Phù Lăng, Đăng Cừ. **Thừa tướng Gia Cát Lượng không cho, cuối cùng không có kết quả.** Toàn nói: xét Nghiêm muốn đào xuyên núi ở sau thành, dẫn nước sông Vấn vào Ba, vì Lượng triệu về, cuối cùng việc này không có kết quả. "Chú" của Thiện Trường có lẽ không ghi việc này. Thủ Kính chú: thuyết của Toàn cũng thấy ở "Hoa Dương quốc chí", có lẽ họ Lịch vận dụng thuyết của Thường, bớt đi chi tiết này. Theo "Danh thắng chí", cách phía tây lị sở huyện Ba 10 dặm là cửa ải Bố Đồ Quan (XVI), hai bên trái phải ngoảnh ra hai con sông Ba và Mân là chỗ mà Lý Chính Bình muốn đào, vết búa vẫn còn. **Địa thế nghiêng hiểm trở, nhà cửa chồng chất, thường có hoả hoạn, lại không chứa đủ người ở. Phải ken thuyền mà thủy cư hơn 500 nhà, ở chỗ hai con sông hội lại,** Chu viết sai chữ *hai* thành chữ *ba*. Triệu sửa lại, nói rằng: tức là sông Phù Nội Thủy và Thục Ngoại Thuỷ. Đới sửa lại giống như vậy. Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" cũng viết sai là *ba*. **Mùa hè nước tăng nhiều, làm hỏng nhà cửa, ngập lụt dân cư, người chết vô số. Ở huyện có trại Cam Quất Quan**[1]**,** Chu viết có quan quất quan[2]. Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú "Hoa Dương quốc chí" viết có cam quất quan (XVII). Lại nói có vườn vải, thì chữ *quan quất* này là viết sai chữ *cam quất* ."Ngự lãm" trang 967 dẫn việc này, viết là *cam quất,* nay đính chính. **vườn vải, hè đến thì vải chín.** Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" không có chữ *hè*, chữ *thì*. "Hoàn vũ ký", "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Chí" đều viết *đến lúc chín*. **Quan Nhị thiên thạch**[3] **thường thết tiệc, bảo các sĩ, đại phu cùng ngồi dưới gốc cây để ăn. Ở phía bắc có đồng trồng lúa, sản xuất ra gạo tiến vua.**

**Ở trong huyện lại có huyệt Thanh Thuỷ (hốc nước trong).** Thủ Kính chú: theo "Địa dư kỷ thắng" huyệt Thanh Thuỷ ở phía tây phủ Trùng Khánh 30 bộ, nước thường trong lạnh. Theo "Danh thắng chí", ở Đồ Sơn hiện nay có khe Thanh

---

[1] Cam quất quan: là trại trồng cam quất.

[2] Quan quất quan: là trại trồng quất của nhà nước.

[3] Nhị thiên thạch: quan Thái thú đứng đầu quận. Theo chế độ nhà Hán, mỗi tháng quan hưởng lương 2000 thạch lúa, tức là 120 hộc. Vì vậy mới gọi Thái thú là Nhị thiên thạch.

Thuỷ Khê, tức là chỗ này. Huyệt Thanh Thuỷ bên trái có huyệt Long Môn, bên phải là khe Hải Đường Khê. **Người quận Ba lấy nước ở đây làm phấn, thì phấn trắng tinh, bóng láng, tươi thơm,** Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" viết là *bóng láng, tươi thơm*. **đem tiến cống lên kinh sư, nhân thế gọi là Phấn Thủy, cho nên người đời gọi là phấn Đoạ Lâm Giang Châu.** Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" viết chữ *lâm* là *rừng* sai thành chữ *hưu* là *nghỉ*. **Phấn Thủy cũng gọi là Lạp Thủy**. Chu viết sai chữ *lạp* thành chữ *lập*. Đới và Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" không có câu này. Ở đây có căn cứ khác.

**Ở phía bờ bắc sông Giang có núi Đồ Sơn,** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", Đồ Sơn ở phía đông nam huyện Ba 8 dặm, cao 7 dặm, chu vi 20 dặm, phía đông liền với hẻm Thạch Đông Hiệp, khác với "Chú" này. Bản đồ gần đây ghi núi ở bờ bắc và sổ du ký của người thời nay lại nói núi ở bờ nam. **phía nam có miếu Hạ Vũ, có đền thờ Đồ Quân,** Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" viết là Đồ Hậu. **bài minh ở miếu vẫn còn.** Thủ Kính chú: bài minh này, Âu và Triệu đều không ghi, có lẽ đã mất. Câu từ *huyện Giang Châu, cố đô của Ba Tử*, trở xuống đều tạp sao ở "Hoa Dương quốc chí", chỉ có chuyện Nghiêm Nhan là dựa vào sách khác. **Thường Cừ, Dữu Trọng Ung đều nói vua Vũ lấy vợ ở đây.** Chu viết sót chữ *dữu*, Triệu thêm vào. Thủ Kính chú: Thường Cừ nói: vua Vũ lấy vợ ở Đồ Sơn, núi Đồ Sơn ở Giang Châu là đúng. Cũng thấy ở "Hoa Dương quốc chí" 1. Dữu nói phải ở trong "Giang ký", nhưng nghiên cứu "Ngự lãm" 531, dẫn "Thục Vương bản ký", thì thấy vua Vũ lấy vợ, sinh con ở Đồ Sơn, ở Đồ Sơn hiện nay có miếu thờ vua Vũ, thì lời nói không bắt đầu từ Thường, Dữu vậy. **Tôi xem nhiều sách, tất cả đều nói vua Vũ lấy vợ ở Đương Đồ quận Thọ Xuân, không phải ở đây.** Thủ Kính chú: vua Vũ lấy con gái họ Đồ Sơn thị xem "Hoài Thủy chú" về huyện Đồ đã dẫn "Lã thị xuân thu", mà Ưng Thiệu chú là "Hán chí", "Hoàn vũ ký" dẫn "Thái Khang địa chí" cũng giống vậy, tức cái gọi là nhiều sách là vậy. Từ họ Lịch mới có lời biện bác này, các bậc hậu Nho phần nhiều suy tôn ông, mà nhất là lấy thuyết của Vương Tượng là rõ nhất. Ông này nói: Đông Pha[1] đi qua Hào Châu làm bài "Du Đồ Sơn thi" nói: *Khả lân*

[1] Đông Pha: tức Tô Thức.

*Hoài hải nhập, thượng ký hồ thỉ đán*, tự chú thích là người Hoài Nam truyền rằng Vũ sinh ngày 6 tháng 6, hôm đó mấy vạn người tụ hội ở dưới núi, Đông Pha là người đất Thục, làm cho Đồ Sơn đúng là ở Trùng Khánh, tất nhiên là không chịu bỏ Đồ Sơn của Thục mà lấy Đồ Sơn ở xa của Hào Châu vậy.

**Sông Giang lại đi về phía tây đến huyện Chỉ, có sông Diên Giang từ quận Tường Kha chảy về phía bắc, quẹo sang phía tây, chảy vào sông Giang.** Hội Trinh chú: thiên "Diên Giang Thủy" xem ở sau, mà cho rằng chảy vào sông Canh Thuỷ rồi nhập vào sông Dậu Thủy, thì không hợp với ở đây, thuyết này xem ở dưới.

**Sông Giang lại đi về phía đông qua cầu Ba Tử ở Dương Quan.** Thủ Kính chú: "Quát địa chí" gọi là Dương Quan của Phù Châu. "Hoàn vũ ký" cũng nói là ở địa giới Phù Châu, "Minh địa lí chí" nói ở tây Phù Châu. "Vũ cống chuỳ chỉ" và "Nhất thống chí" đều nói ở phía đông huyện Ba. Căn cứ vào "Chú" này, thì cầu Ba Tử ở Dương Quan, mà "Phương dư kỷ yếu" lấy ghềnh Hoành Thạch Than thay vào, hình như sai. Hoành Thạch xem ở dưới. **Ở hai bên bờ sông, còn có chỗ vết cầu, ba cửa quan của quận Ba, thì đây là một cửa.** Thủ Kính chú: theo "Hoa Dương quốc chí" 1, thì nước Ba, nước Sở mấy lần đánh nhau, cho nên đặt ra các cửa Cản Quan, Dương Quan và Miện Quan. Cản Quan, Miện Quan xem quyển dưới của thiên này, Cản viết là Hãn, Miện viết là Nhược. Hãn Quan, cũng xem thiên "Di Thuỷ". **Khoảng niên hiệu Diên Hi, xa kỵ Tướng quân của Thục là Đặng Chi làm Đô đốc Giang Châu, đóng lị sở ở đây.** Thủ Kính chú: theo "Hoa Dương quốc chí", "Thục chí. Chi truyện" chỉ nói làm đốc Giang Châu.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua hẻm Hoàng Cát Hiệp ở bên phải,** Thủ Kính chú: "Sơ học ký" 8 dẫn "Ích Châu ký" viết là Hoàng Cát Hiệp, mà thơ của Đỗ Phủ thì viết *Hoàng Thảo Hiệp tây thuyền bất quy*. Lại theo "Thông giám", năm Đại Lịch thứ 4 đời Đường, Thái thú Phù Châu là Tróc sai Vương Thủ Tiên phục binh ở Hoàng Thảo Hiệp, họ Hồ dẫn "Chú" này bảo đây là cùng một hẻm. Có lẽ hai chữ *cát* và *thảo* có hình gần giống nhau, nên xuất hiện xen kẽ. Chỉ có "Minh. Địa lý chí" nói Đại Giang vào Phù Châu đi về phía

đông đi qua Hoàng Thảo Hiệp. "Thục du nhật ký" nói Hoàng Cát Hiệp ở dưới Minh Nguyệt Hiệp khoảng hơn 100 dặm, không phù hợp với sự trình bày của họ Lịch, trước nói về Hoàng Cát, sau nói về Minh Nguyệt. Xét "Danh thắng chí" dẫn "Đồ kinh" nói: ở chân núi Đồ Sơn có cây cổ thụ Hoàng Cát, ở dưới có bến Hoàng Cát. "Nhất thống chí" bảo đấy tức là Hoàng Cát Hiệp, thì hẻm này ở phía đông huyện Ba ngày nay. **núi cao, hiểm trở, không có người ở.** Chu viết sai chữ *toàn* thành chữ *kim* là *nay*. Đới sửa lại, Triệu căn cứ vào "Danh thắng chí" sửa lại, viết là *toàn*. **Sông Giang lại đi qua hẻm Minh Nguyệt Hiệp ở bên trái,** Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" 1 nói huyện chỉ có hẻm Minh Nguyệt Hiệp, "Ngụ lãm " 53 dẫn "Ích Châu ký" của Lý Ưng nói phía đông châu Quảng Dương 7 dặm (XVIII), có hai đống đá ngăn chặn chỗ hiểm yếu, phía đông đống đá hai dặm đến hẻm Minh Nguyệt Hiệp, trước hẻm ở bờ nam có vách đá cao 40 trượng, vách có lỗ tròn như mặt trăng tròn, nhân đấy lấy làm tên hẻm. "Hoàn vũ ký" nói ở phía đông bắc huyện Ba 80 dặm. "Trùng Khánh phủ chí" nói ở phía đông huyện 50 dặm. **đi về phía đông đến Lê Hương,** Thủ Kính chú: hương này ở phía tây Phù Châu ngày nay. **đi suốt hẻm Kê Minh Hiệp.** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hòa chí", hẻm Kê Minh Hiệp ở phía tây huyện Phù Lăng ngày nay 15 dặm. Huyện Phù Lăng thời Đường là lị sở Phù Châu ngày nay.

**Ở bờ nam sông Giang có lị sở của huyện Chỉ.** Thủ Kính chú: "Hoàn Vũ Ký" dẫn "Tứ Di huyện đạo ký" nói thành cũ của Phù Lăng ở phía nam sông Thục Giang, ở phía tây sông Phù Giang. Sông Phù Giang này phía nam từ Kiềm Trung đến, từ thành đi về phía tây, ngược sông Thục Giang 15 dặm, có hẻm Kê Minh Hiệp, trên có thành của huyện Chỉ, tức huyện Chỉ thời Hán ( Xét "Hoàn vũ ký", huyện Tân Hoá là huyện Chỉ thời Tần, thì huyện này vốn do thời Tần đặt ra). Sau khi Lý Hùng chiếm Thục, thì bỏ. Thời Đông Tấn, Hoàn Nguyên Tử[1] bình định Thục, lập riêng huyện Chỉ ở cửa Đông Khê Khẩu, cách phía đông bắc huyện Phù Lăng ngày nay 11 dặm. Thành huyện Chỉ ở trên hẻm Kê Minh Hiệp tức là nơi mà "Chú" này chỉ ra, là từ Hán đến Tấn, lị sở của huyện ở

[1] Hoàn Nguyên Tử: tức Hoàn Ôn.

phía tây Phù Châu ngày nay. Sau thời Đông Tấn thì ở phía đông bắc châu, không phải là lị sở cũ. Thời Tề trở về trước đều thuộc quận Ba, ("Tề chí" thiếu, "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Tề chí" nói quận Ba có huyện Chỉ), thời Lương thuộc quận Phù Lăng. **"Hoa Dương quốc chí" nói:** Thủ Kính chú: câu *huyện Chỉ ở quận Ba* thấy ở "Hoa Dương quốc chí" 1, ở đây gọi đổi gọi là "Hoa Dương ký". **huyện Chỉ ở phía đông Giang Châu quận Ba 400 dặm, lị sở đóng ở nơi tụ hội của sông Phù Lăng.** Chu viết sai là của Giang Châu Ba quận, Đới cũng vậy. Triệu đánh dấu ngoặc, viết là Ba quận Giang Châu. Thủ Kính chú: Giang Châu là lị sở của quận Ba, là tên của huyện, không phải tên của châu, Triệu đánh dấu ngoặc là đúng. Như thế thì huyện Chỉ thuộc quận Ba. Cho nên viết rằng: ở phía đông quận Ba 400 dặm. Họ Lịch sao lại nói rườm rà là Giang Châu. Hai chữ này có lẽ là người đời sau thêm vào. **Điều mà Dữu Trọng Ung bảo là có sông Biệt Giang ra từ Vũ Lăng là thế.** Thủ Kính chú: thời Hán, sông Diên Giang ra từ Kiện Vi, đi qua Tường Kha, Vũ Lăng, quận Ba vào sông Giang. Không phải ra từ Vũ Lăng. Trọng Ung gọi là Biệt Giang, là chỉ sông Diên Giang và cho là ra từ Vũ Lăng, có lẽ vì lúc đó đất ở trong tay người Man Lão, chưa có thể lên đến tận nguồn sông. "Diên Giang Thủy chú" lại gọi là Tiểu Biệt Giang. Quận Vũ Lăng, xem "Nguyên Thủy chú". **Sông Phù Lăng là một con sông nhánh của sông Diên Giang, chia nước chảy về phía bắc,** Thủ Kính chú: lời văn của thiên "Kinh" này nói sông Diên Giang chảy vào sông Giang. Lời văn "Kinh" của thiên "Diên Giang" nói: chảy vào sông Canh Thuỷ, nhập vào sông Dậu Thủy. Trái ngược khác nhau nhiều. Căn cứ theo "Chú" kia, thì sông Canh Thuỷ tức sự là bắt đầu chia nhánh của sông Diên Giang. "Nguyên Thủy chú" cũng nói sông nhánh của sông Diên Giang, hạ lưu của sông Canh Thuỷ, thì đây là điều mà người ta bảo là sông Canh Thuỷ sông nhánh của sông Diên Giang chia nước chảy về phía bắc là chỉ sông Canh Thuỷ. Là sông nhập vào sông Dậu, nhánh của sông Diên Giang chảy vào sông Giang. Diên Giang là dòng chính. Đọc thuyết của Lịch mới biết "Kinh văn" của hai thiên là trái ngược nhau. Nhưng xem bản đồ, thì thấy sông Diên Giang và sông Dậu Thủy cách núi non trùng điệp, thực tế không có đường thông nhau. Xem sông Diên Giang ở dưới. **đi qua huyện Phù Lăng**

**vào sông Giang,** Hội Trinh chú: huyện Phù Lăng, xem chú của "Diên Giang Thủy", cho nên cũng gọi là sông Phù Lăng. Hội Trinh chú: đây là lời văn chú thích không thực ở trên về sông Phù Lăng của "Hoa Dương quốc chí", dưới đây mới trình bày thực con sông. **con sông này đi về phía nam dẫn đến quận Vũ Lăng.** "Tiên" nói: bản thời Tống nói là đi qua. Triệu và Đới đổi thành dẫn đến. Đây dựa theo thuyết của Dữu Trọng Ung là Biệt Giang ra từ Vũ Lăng. **Xưa Tư Mã Thác (hay Thố) đi thuyền ngược con sông này để lấy đất Kiềm Trung của nước Sở.** Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" 1 nói: sông Phù Thuỷ huyện Phù Lăng vốn liền với đất Thương Ư của nước Sở. Tần cho Tư Mã Thác đi theo con đường này lấy đất Thương Ư của Sở, làm quận Kiềm Trung. Xét Thương Ư ở tại Hán Bắc, xem thiên "Đan Thủy", con sông này ở phía nam sông Giang, đất không liền với nhau, thuyết của Thường là sai. Cho nên họ Lịch lấy câu này mà bỏ mất chữ *thương ư*. **Trong khoảng niên hiệu Diên Hi, khi đánh Từ Cự, Đặng Chi đã bắn chết con vượn đen ở huyện này. Con vượn tự nhổ mũi tên ra,** Thủ Kính chú: bản "Hoa Dương quốc chí" hiện nay viết: con của con vượn nhổ mũi tên ra, nhưng xem "Thục chí. Đặng Chi truyện. Chú" dẫn "Chí" của Thường thì viết: con vượn nhổ mũi tên ra, cũng hợp với việc tự nhổ ra ở đây. Và "Chú" của Bùi lại dẫn ra một điều là viết: bắn trúng con vượn mẹ, con của nó nhổ mũi tên ra, có lẽ người hiệu đính "Chí" của Thường đã thêm vào chữ *tử* là *con*. **cuốn lá cây nhét vào vết thương do tên bắn.** Chu viết chữ *sáng* là *vết thương* thành chữ *sang* là *mụn nhọt*. Hà Trác nói: *sáng* là chữ cổ, *sang* là chữ thường dùng. Đới và Triệu sửa thành chữ *sáng*. **Chi than rằng: làm hại sinh mệnh của con vật, ta sẽ chết mất thôi.** Thủ Kính chú: đoạn văn từ chữ *Diên Hi* trở xuống là căn cứ vào "Hoa Dương quốc chí" 1.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc quận cũ Phù Lăng, sau gộp vào quận Ba, bèn bỏ bớt quận này.** Thủ Kính chú: Tiên Chúa nước Thục lập quận Phù Lăng, thuyết này xem ở thiên "Diên Giang Thủy". Quận đóng lị sở ở huyện Phù Lăng, nay là lị sở của huyện Bành Thuỷ, thời Đông Tấn dời, rồi bỏ. "Chú" này trên chữ *hậu* là *sau* phải có sót câu chữ, nói về việc lập quận (XIX).

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua ghềnh Văn Dương Than.** Thủ Kính chú: ghềnh này không tra cứu được, ghềnh hiểm trở khó lên.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua huyện Hán Bình hơn 200 dặm,** Chu không có chữ *huyện*. Triệu cũng vậy. Toàn và Đới thêm vào. Triệu nói theo "Tấn chí", huyện Hán Bình thuộc quận Phù Lăng Lương Châu là do Thục lập ra. "Chú" này không liên thuộc gì với 200 dặm ở dưới, có lẽ có sót mất. Hội Trinh chú: thời Tống bỏ huyện, thời Tề đặt lại. Xét "Tề chí" có các huyện Hán Bình, Phù Lăng mà không có quận. Căn cứ vào "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Tề chí", huyện Phù Lăng thuộc quận Phù Lăng. "Chí" lấy Hán Bình đứng đầu biết là lị sở quận Phù Lăng vậy. Thời Lương y theo. Huyện ở phía đông Phù Châu ngày nay 120 dặm. Lại xét lời văn ở trên nói sông Phù Lăng dẫn đến Vũ Lăng, tiếp đó trình bày con sông, gọi là sông Giang, lời văn không chắp vá, nghi là đi qua Phù Lăng, đi qua Vân Dương, đi qua Hán Bình đều chỉ sông Phù Lăng, vì thế Trọng Ung lấy con sông này làm Biệt Giang, cho nên cũng gọi là sông Giang, ở dưới có câu từ Phù Lăng đi ra phía đông là chỉ sông Đại Giang. Thủ Kính chú: thuyết của Hùng rất có kiến giải. "Diên Giang Thủy chú" nói: sông Diên Giang đi lên phía bắc, nhập vào sông Phù Lăng, sông Phù Lăng ra phía đông huyện, đi về phía bắc qua huyện Chỉ vào sông Giang, câu văn này rất gọn. Sông Diên Giang vốn là sông lớn, cho nên phải trình bày tỉ mỉ ở thiên này. Nếu ba câu này là trình bày về sông Giang, thì quận Phù Lăng ở phía đông nam Hán Bình, không phải là trước đi qua Phù Lăng, sao đi qua Hán Bình. Hơn nữa Hán Bình ở phía đông sông Phù Lăng, cũng không thể trước đi qua Hán Bình, rồi sau từ Phù Lăng đi ra phía đông. Chỉ có "Chú" nhiều lần gọi là sông Giang, lại không nói chảy về phía bắc qua, mà nói chảy về phía đông qua, hình như quá rõ là trình bày về sông Giang, không phải là trình bày về sông Phù Lăng, đây chắc là người sao truyền lấy thiên này để gọi trùng lặp sông Giang, cho nên tăng thêm vào, những kẻ nông cạn lại nhân đây mà sửa lại, rốt cuộc là không thể thông được. Nay đính chính lại là: lại chảy về phía bắc qua phía tây quận Phù Lăng cũ, sau gộp vào quận Ba, bèn bỏ bớt quận này lại chảy về phía bắc, qua ghềnh Văn Dương Than, ghềnh hiểm trở khó lên. Lại

chảy phía đông bắc, qua phía tây huyện Hán Bình hơn 100 dặm, nhập vào sông Giang. Sông Giang bên phải từ Phù Lăng ra về phía đông và quẹo ở Hoàng Thạch vv.. Sửa, bỏ bớt, điều này khó tránh khỏi là quá nhiều, nhưng không làm như vậy, thì không thể hiểu được, mong muốn cùng những người cẩn thận cùng tham khảo. **bên trái từ Phù Lăng đi ra phía đông hơn 100 dặm,** Thủ Kính chú: Phù Lăng này là sông Phù Lăng, Lịch "Chú" rằng: hễ là trước trình bày về dòng nhánh, rồi mới trình bày về dòng chính, mỗi lời là một con sông, từ dòng nhánh đi ra phía bắc, đi ra phía đông, tức là phép tắc viết văn của nó, cho nên biết lời nói này là: sông Giang từ sông Phù Lăng đi ra phía đông, lại sông Phù Lăng ở bên phải sông Giang, cho nên biết rằng bên trái phải viết là bên phải. **và quẹo ở Hoàng Thạch,** Chu viết sai là Tích Thạch. Triệu sửa là Hoàng Thạch, nói theo "Hậu Hán chí. Quang Vũ Đế kỷ", thì Sầm Bành đánh phá Hầu Đan, tướng của Công Tôn Thuật, ở Hoàng Thạch. Chương Hoài "Chú" là ghềnh Hoàng Thạch Than. Đỗ Hựu[1] nói: ngày nay gọi là ghềnh Hoành Thạch Than. Đới sửa giống vậy. Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" nói ghềnh Hoành Thạch Than ở phía bắc quận Phù Lăng, ở phía đông Phù Châu ngày nay. **phía đông là ghềnh Đồng Trụ Than.** Chu viết chữ *đồng* là *đồng* sai thành chữ *đồng* là *cây trẩu*. Đới cũng vậy, Triệu sửa lại, nói theo "Hoàn vũ ký", ở giữa sông Phù Lăng có ghềnh Đồng Trụ Than (XX), người xưa neo thuyền ở đây, thấy ở đáy sông có cột đồng, cho nên gọi là Đồng Trụ. Thủ Kính chú: "Phương dư kỷ yếu" nói ghềnh Đồng Trụ ở cửa sông Phù Lăng, chỗ nước chảy xiết nhất. Theo "Nhất thống chí", ghềnh ở phía đông Phù Châu ngày nay.

**Lại đi qua hẻm Đông Vọng Hiệp,** Hội Trinh chú: theo "Thục du nhật ký", núi Tiêu Sơn hiện nay tức là Đông Vọng Hiệp, ở khoảng 80 dặm mé dưới Phù Châu. **đi về phía đông suốt Bình Đô**. Hai câu này Chu nói sai là của "Kinh". Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: theo "Tuỳ chí", sát sông Giang có núi Bình Đô. Theo "Hoàn vũ ký" , núi Bình Đô ở phía bắc huyện Phong Đô 2 dặm, thời Hậu Hán có Âm Trường Sinh ở núi Bình Đô, lên trời vào ban ngày. Ở

[1] Đỗ Hựu: xem chú thích ở Phụ lục.

phía đông bắc huyện Phong Đô ngày nay 3 dặm. **Hẻm Đông Vọng đối diện với cồn Phong Dân**, Triệu viết chữ *châu* là *cồn* thành chữ *châu* là *châu quận*. Hội Trinh chú: theo "Phương dư kỷ yếu", ở dưới núi Bình Đô có cồn Phong Dân, cồn sát sông Giang. **là biệt đô của Ba Tử cũ. "Hoa Dương ký" nói:** Thủ Kính chú: đây cũng là lời văn của "Hoa Dương quốc chí", gọi đổi sang thành "Hoa Dương ký". **Ba Tử tuy đóng đô ở Giang Châu,** Hội Trinh chú: huyện Giang Châu xem ở phần trên của thiên này. **lại đóng lị sở ở Bình Đô, tức là chỗ này. Có huyện Bình Đô là lệ ấp[1] của quận Ba.** Hội Trinh chú: thời Hậu Hán đặt huyện, thuộc quận Ba, thời Thục bớt, tức là lị sở huyện Phong Đô ngày nay. **Huyện có lị sở của Thiên sư[2] kiêm chùa thờ Phật, rất thanh tịnh, thiêng liêng.** Hội Trinh chú: theo "Thục du nhật ký", các tiểu thuyết gia có thuyết "núi quỷ, động âm" rất hoang đường, song theo "Thủy kinh chú" huyện Bình Đô có lị sở của Thiên sư kiêm chùa Phật, rất thanh tịnh, liêng thiêng. "Hoàn vũ ký" cũng nói Âm Trường Sinh đắc đạo ở đây, thì những lời nói xằng bậy được phụ hoạ theo là có nguồn gốc vậy. **Huyện có chợ, bốn ngày họp một phiên.**

**Sông Giang lại đi qua ghềnh Hổ Tu Than.** Chu nói sai câu này là của "Kinh". Đới sửa lại là của "Chú", lại chữa chữ *hựu* là *lại* thành chữ *hữu* là *bên phải*. Toàn và Triệu sửa là của "Chú". Hội Trinh chú: theo "Vũ cống chuỳ chỉ", nay ở phía tây Trung Châu hai dặm có cầu đá, dài hơn 30 trượng, bắc ngang qua sông Giang, tục gọi là ghềnh Đảo Tu Than, tức là Hổ Tu Than. **Nước ghềnh mênh mông, mùa hè không đi qua được. Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện Lâm Giang,** Chu nói sai câu này là của "Kinh". Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: thời Hán, huyện này thuộc quận Ba, các thời Hậu Hán, Thục, Tấn, Tống, Tề y theo. ("Tề chí" thiếu, "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Tề chí" nói quận Ba có huyện Lâm Giang). Theo "Hoàn vũ ký", năm Đại Đồng thứ 6 thời Lương, ở đây lập quận

---

[1] Lệ ấp: ấp phụ thuộc. Thời cổ đại có lúc là Hầu quốc (nước chư hầu), có lúc là đô thành, có lúc là huyện.

[2] Thiên sư: cách gọi tôn kính đối với người có đạo thuật thời cổ đại, như Trương Đạo Lăng thời Đông Hán.

Lâm Giang, là vào thời Hưng Hoà của Đông Ngụy, sau họ Lịch, tức là lị sở của Trung Châu ngày nay. **là huyện Giám Giang của thời Vương Mãng.** Chu viết chữ *giám* thành chữ *diêm* là *muối*, Triệu dựa theo "Hán chí" sửa lại. Đới cũng sửa như vậy, Thủ Kính chú: huyện Lâm Cù quận Tề, Vương Mãng gọi là Giám Cù, huyện Lâm Khương quận Kim Thành, Vương Mãng gọi là Giám Khương, cùng với việc trên là một thói quen. Thì phải theo "Hán chí" là điều không nghi ngờ gì nữa. **"Hoa Dương ký" nói**: Thủ Kính chú: đây cũng là lời văn của "Hoa Dương quốc chí". **huyện này ở phía đông huyện Chỉ 400 dặm,** Thủ Kính chú: huyện Chỉ xem ở trên. **phía đông tiếp giáp huyện Cù Nhẫn,** Thủ Kính chú: huyện Cù Nhẫn xem ở dưới. **huyện có Diêm quan**[1]. **Từ phía bắc huyện vào khe Diêm Tỉnh Khê, có những hộ làm muối.** Thủ Kính chú: dưới câu *huyện có Diêm quan*, "Hoa Dương quốc chí" nói: ở hai khe bùn muối mà một quận dựa vào, các nhà quyền thế trong quận, nhà nào cũng có giếng muối. Hai câu cuối cùng này người sao đã sửa lời của chúng. **Nước khe men theo chảy vào sông Giang.** "Tiên" nói: Tôn nói phải viết là chảy vào nước khe Diêm Tỉnh Khê. Triệu chỉ bỏ chữ *tỉnh*. Đới sửa lại, viết là: nước khe men theo chảy vào sông Giang. Hội Trinh chú: theo "Nhất thống chí" có sông Cán Khê Hà, phát nguồn từ biên giới phía bắc Trung Châu chảy về phía đông nam, đi qua phía tây Cán Tỉnh, rồi lại đi về phía nam vào sông Giang. Cán Tỉnh ở phía đông bắc châu khoảng 20 dặm. Đấy tức là khe Diêm Tỉnh Khê của "Thủy kinh chú". **Sông Giang lại đi về phía đông, hòa vào cửa sông Hoàng Hoa Thủy Khẩu**, Chu nói sai câu này là của "Kinh", Đới sửa lại là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. **là bến sông vậy**. Hội Trinh chú: "Danh thắng chí" dẫn "Chí" cũ nói: tức là cồn bãi Hoàng Hoa, ở phía đông Trung Châu 50 dặm, bến sông chu vi có thể đến 20 dặm. **Bên trái đi qua phía nam Thạch Thành.** Chu nói sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký", Thạch Thành cũ ở phía đông huyện Lâm Giang 100 dặm, là bờ bắc của sông Mân Giang. Khi loạn Lý Hùng, quận Ba

---

[1] Diêm quan: chức quan thời Đông Hán phụ trách việc bán muối và thu thuế muối ở huyện.

Tây gửi cho thành này quản lý. Thành này bốn mặt cao dựng đứng. Theo "Thục du nhật ký", từ Trung Châu đi xuống phía đông 50 dặm, có bãi Hoàng Hoa Châu, còn gọi là Hoàng Hoa Thành, là tòa thành ở trên bãi, cho nên ở dưới dẫn thuyết của Dữu Trọng Ung gọi là Thạch Thành Hoàng Hoa Khẩu. **Dữu Trọng Ung nói Lâm Giang đến Thạch Thành Hoàng Hoa Khẩu 100 dặm.**

**Sông Giang lại đi về phía đông đến bãi Bình Châu,** Chu nói sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: Bãi ở phía đông bắc Trung Châu ngày nay, ở phía tây nam huyện Vạn. **trên bãi có nhiều dân ở.**

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua trạm Nhưỡng Đồ, rồi đi suốt ghềnh Hòa Than.** Triệu nói: theo "Danh thắng chí" trạm Nhưỡng Đồ ở phía nam huyện Vạn 60 dặm, ở giữa sông có đá, giống người Hồ, cho nên gọi là ghềnh Hồ Than. Thơ của Đỗ Thiếu Lăng[1]: *không phải là sợ ghềnh Hồ Than*, là chỗ này. *Nhương, nhưỡng* hình chữ viết gần giống nhau, *hòa* và *hồ* có âm gần giống nhau. Hội Trinh chú: theo "Dư địa kỷ thắng", ghềnh Hồ Than ở phía nam châu Vạn 50 dặm. Châu Vạn thời Tống tức là lị sở huyện Vạn ngày nay.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua Giới Đàn,** Chu nói sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. **đất này ở biên giới phía tây của quận Ba Đông, ở biên giới phía đông của Ích Châu,** Hội Trinh chú: hai câu này đối nhau, một nói quận, một nói châu, so le không đều, rõ ràng là có sai nhầm. Huyện Lâm Giang nói ở trên, theo "Tống chí" là thuộc quận Ba của Ích Châu như các huyện Nam Phố, Tân Phố, theo "Tống chí", là thuộc quận Ba Đông của Kinh Châu. Như vậy, đứng về châu mà nói thì câu trên nói Ba Đông của Kinh Châu là sai, đứng về quận mà nói thì câu dưới Ba quận của Ích Châu là sai. "Phương dư kỷ yếu" nói: theo "Dư trình ký", từ Trung Châu theo đường thủy đi về phía đông

---

[1] Đỗ Thiếu Lăng: tức Đỗ Phủ. Trong thơ ông thường tự xưng là Thiếu Lăng dã lão (ông già nhà quê Thiếu Lăng).

90 dặm là đến trạm Tào Khê, "Chí" cũ cho rằng Tào Khê là ranh giới của Ba Đông quận Ba, ở tây nam huyện Vạn ngày nay. **cho nên có tên như thế.**

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện Ngư Phúc, sông Di Thuỷ ra ở đây.** Chu ghi sai câu này vào trong "Chú", liền dưới câu *cho nên có tên là như thế*. Đới sửa lại là của "Kinh". Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: bảo sông Di Thuỷ ra từ sông Giang, là cái sai của "Thủy kinh". Xem ở thiên "Di Thuỷ".

**Sông Giang lại chảy về phía đông, bên phải hòa vào cửa khe Tướng Quy Khê.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Triệu nói: "Vân lộc mạn sao" của Triệu Ngạn Vệ[1] nói: sông Giang chảy về đông, hễ "Thủy kinh" nói là bên trái, thì đều ở bờ bắc, bên phải thì đều ở bờ nam. Thủ Kính chú: toàn cuốn sách của họ Lịch trình bày sông đều lấy ví dụ này để so sánh, sao lại chỉ viện dẫn thuyết của Ngạn Vệ đối với Tướng Quy Khê? Cửa khe ở phía nam huyện Vạn ngày nay. **"Hoa Dương ký" nói:** Thủ Kính chú: ở đây cũng là lời văn của "Hoa Dương quốc chí" gọi đổi thành "Hoa Dương ký". **huyện Cù Nhẫn sinh ra rùa thiêng năm đầu niên hiệu Hàm Hi, dâng rùa cho tướng phủ[2],** Thủ Kính chú: theo "Tống thư. Phù Thuỷ chí", việc này xẩy ra vào năm Hàm Hi thứ 2. **nói rùa sinh ra ở khe này.** Toàn nói: theo "Hán chí", khe Dung Vô, huyện Cù Nhẫn sinh ra, tức là khe này. Thủ Kính chú: khe Dung Vô thời Hán, "Chú" này không ghi. Dưới chữ *sinh ra*, "Chú" có chữ *nam*. Tiền Điếm[3] thêm, viết thành *nam nhập giang*, đúng vậy (XXI), thì khe ở phía bắc sông Giang. Các nhà Nho gần đây đều lấy sông Đông Nhương Hà của Vân Dương làm khe này, khe này ở phía nam sông Giang, hình như là khe Bạch Thủy ngày nay. Họ Toàn cho là khe Dung Vô, là sai.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, hội với các lạch Tập Cừ nam, bắc.** Chu nói sai câu này là của "Kinh". Đới sửa lại là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. **lạch nam ra từ**

---

[1] Triệu Ngạn Vệ: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Tướng phủ: cơ quan làm việc của Thừa tướng đời Hán.

[3] Tiền Điếm: xem chú thích ở Phụ lục.

**biên giới huyện Phù Lăng**, Hội Trinh chú: huyện xem ở thiên "Diên Giang Thủy". Nay có khe Độ Khẩu Khê, ra từ phía đông nam huyện Vạn, tức là lạch này, nhưng nguồn khe ở cách hơi xa huyện Phù Lăng cũ. **đây gọi là khe Vu Dương Khê.** Triệu nói: theo "Thục chí. Hậu Chúa truyện", năm Kiến Hưng thứ 8, Ngụy Diên đánh phá Quách Hoài, Thứ sử Dương Châu của Ngụy ở Dương Khê. "Ngụy Diên truyện" lại nói: sai Diên đi về phía tây vào Dương Trung, hậu Tướng quân của Ngụy là Phí Dao và Thứ sử Ung Châu là Quách Hoài đánh nhau với Ngụy Diên ở Dương Khê, Diên đại phá bọn Hoài. Căn cứ vào lời văn của "Truyện" thì chữ *vu* là *ở* có nghĩa không thuộc với Dương Khê, có lẽ nào Đạo Nguyên cắt câu sai hay sao? Đới bỏ chữ *vu*. Hội Trinh chú: "Hà Thủy chú" có ở Hắc Thành, "Vu Thủy chú" có ở Đông Sơn, "Luỹ Thủy chú" có ở Diễn Thủy, ở đây ở Dương Khê này cũng là lệ của nó, chữ *vu* là ở không thừa. Triệu dẫn Dương Khê ở trong "Thục chí. Hậu Chúa truyện" và "Ngụy Diên truyện", bảo rằng chữ *vu* có nghĩa không thuộc với Dương Khê, Đới cứ theo đó mà bỏ đi (dưới, ở Dương Khê Khẩu lại không bỏ). Xét "Dạng Thuỷ chú", sông Bạch Thủy hợp với sông Hắc Thủy Hà, sông ra từ Dương Trung, lại đi về phía đông nam, hợp với sông Đại Di Chúc, sông Đại Di Chúc đi về phía đông bắc hợp với sông Dương Hồng Thủy, sông ra từ Dương Khê ở phía đông nam. Hai chữ *dương* là *con dê* và *dương* là *khí dương* có âm giống nhau, đất của nó ở Dương Trung, tức là chỗ Ngụy Diên đánh. Ở Dương Khê của "Giang Thủy chú" này không phải là Dương Trung. Triệu dẫn sai điều này, cũng như bảo Đới là chưa đọc sách của Triệu, tuy trăm miệng không giải thích nổi. **Khe ấy chảy về phía bắc đi qua phía tây kiều huyện[1] Nam Phố của quận Ba Đông.** Thủ Kính chú: Tiên Chúa nước Thục đặt huyện Dương Cừ, thời Tấn bỏ Dương Cừ, đặt huyện Nam Phố (XXII), thuộc quận Ba Đông, các thời Tống, Tề ("Tề chí" thiếu, "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Tề chí" nói quận Ba Đông có huyện Nam Phố), Lương y theo, tức là lị sở huyện Vạn ngày nay, ở phía bắc sông Giang, huyện gửi Nam Phố này ở phía nam

[1] Kiều huyện: Trong thời Lục Triều, nam bắc phân liệt, chiến tranh liên miên. Các triều đại có châu huyện rơi vào tay kẻ địch thường mượn đất khác để đặt, nhưng vẫn dùng tên quận huyện cũ, gọi là kiều quận (quận gửi) hoặc kiều huyện (huyện gửi).

sông Giang, chưa rõ đặt vào thời nào? "Nhất thống chí" nghi thời Tấn đổi, đặt lại phía nam sông Giang. **Khe ở bên hẻm,** Chu viết chữ *hiệp* là *hẻm* thành chữ *giáp* là *gần*. Triệu cũng vậy. Đới sửa lại. **có 3 giếng muối,** Triệu sửa *3* thành *2*. Thủ Kính chú: không đúng. Nếu viết là *2*, thì câu dưới nên nói là cách nhau vài chục bộ, sao lại nói mỗi giếng đều cách vài chục bộ. Triệu chưa xét kỹ. "Danh thắng chí" cũng viết là *3*. **mỗi giếng đều cách nhau vài chục bộ, lấy gỗ làm thùng, đường kính năm thước, nấu liên tục. Nước khe chảy về phía bắc, đổ vào sông Giang, gọi là cửa lạch Nam Tập Cừ Khẩu, cũng gọi là cửa khe Vu Dương Khê Khẩu.** Hội Trinh chú: ngày nay khe Độ Khẩu chảy về phía tây bắc, đến phía nam huyện Vạn, nhập vào sông Giang. **Lạch phía bắc ra từ núi Cao Lương phía bắc huyện Tân Phố, chia thành khe,** Thủ Kính chú: thời Tống đặt huyện, thuộc quận Ba Đông, các thời Tề, Lương y theo, ở phía tây nam huyện Khai ngày nay 90 dặm. Theo "Tuỳ chí", huyện Lương Sơn có núi Cao Lương. Theo "Hoàn vũ ký", núi lớn Cao Lương ở phía bắc huyện Nam Phố 40 dặm. Bài "Kiếm các minh" gọi là núi Lương Sơn cao lớn tức là chỗ này. Huyện ở phía tây bắc huyện Vạn ngày nay 40 dặm. Dựa vào biên giới huyện Lương Sơn, sông ngày nay gọi là sông Tây Hà, ra từ phía tây bắc huyện Vạn, tức là "Nhất thống chí" gọi là khe Ninh Khê phát nguồn ở núi Phân Thủy. **chảy về phía nam đi qua phía tây huyện này, lại đi về phía nam 100 dặm, vào huyện Cù Nhẫn,** Đới sửa chữ *nhập* là *vào* thành chữ *chí* là *đến*. Thủ Kính chú: "Chú" thường hay nói vào một huyện nào đó, chữ *nhập* này không sai, không cần sửa. Huyện Cù Nhẫn xem ở dưới. **đi về phía nam vào sông Giang, gọi là cửa lạch Tập Cừ Bắc Khẩu, tên khác là Ban Khẩu, lại có tên là Phân Thủy Khẩu**, Hội Trinh chú: sông Tây Hà ngày nay chảy về phía đông nam, đến phía nam huyện Vạn vào sông Giang. "Danh thắng chí" nói ở phía tây nam huyện 80 dặm có trạm Phân Thủy, lấy lạch này đặt tên. **uý huyện Cù Nhẫn đóng lị sở ở đây.** Thủ Kính chú: theo "Tục Hán thư. Bách quan chí" uý, huyện lớn có 2 người, huyện nhỏ 1 người. "Chú" này nói: uý chủ việc trị trộm cướp, hễ có giặc phát sinh mà tên của kẻ chủ mưu không xác định được, thì suy đoán để đi tìm, tra xét những kẻ xấu để tìm ra đầu mối.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, bên phải đi qua cửa khe Phiếm Khê Khẩu.** Chu nói sai câu này là của "Kinh", sót chữ *đông*, chữ *phiếm* là *rộng khắp* viết sai thành chữ *trì* là *ao*. Đới sửa lại là của "Chú" và sửa thêm vào. Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: khe này ở bên phải, là khe ở bờ nam sông Giang huyện Vạn ngày nay. "Nhất thống chí" lấy khe Ninh Khê ở phía tây huyện làm khe này là sai. Có lẽ sông Giang vỡ rộng, nước chảy vào mà thành.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua tảng đá lớn Thạch Long.** Chu nói sai câu này là của "Kinh", chữ *thạch* là *đá* viết sai thành chữ *hữu* là *bên phải*. Đới sửa lại là của "Chú" và sửa lại là chữ *thạch*. Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: "Thục du nhật-ký" lấy tảng nham thạch lớn Liên Hoa Bội ở bờ bắc ghềnh Đại Hồ làm Thạch Long. Song "Chú" sau khi trình bày ghềnh Hòa Than, lại trình bày Giới Đàn cùng cửa khe Tướng Quy Khê Khẩu, cửa khe Tập Cừ nam, bắc của khe Phiếm Khê, rồi mới trình bày đến Thạch Long, thế thì Hòa Than và Thạch Long cách nhau xa. "Danh thắng chí" bảo đấy là cồn đá Thạch Long ở phía tây huyện Vạn. **rồi đến khoảng giữa hai thôn Bác và Dương,** Thủ Kính chú: hai thôn ở trong địa hạt huyện Vạn ngày nay. **có tảng đá lớn, rộng 400 trượng, dài 6 dặm có lẻ, gần như làm tắc dòng sông, mùa hè thì ngập nước, mùa đông thì trồi ra, chân của nó dài đến bãi.**

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua ghềnh Dương Tràng Hổ Tí Than.** Chu nói sai câu này là của "Kinh", Đới sửa thành của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. **Dương Lượng làm quan ở Ích Châu, đi đến đây, thuyền bị lật, do các ngọn sóng lớn của sông, đến nay người đất Thục còn gọi tên ghềnh này là ghềnh Sứ Quân Than.** Thủ Kính chú: "Sơ học ký" 6 dẫn việc này nói Dương Lượng làm quan ở Ích Châu, cũng giống thế. Xét "Ngự lãm" 69 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, có ghềnh Dương Tràng Hổ Tí Lại. Dương Lượng làm quan ở Ích Châu, đi đến đây thuyền bị lật chìm, đến nay người ta còn gọi nó là ghềnh Sứ Quân. Lịch dựa vào đây viết là của Ích Châu. Song "Tấn thư. Dương Thuyến Kỳ truyện" nói: cha là Lượng, lúc trẻ làm quan ở triều Ngụy, sau về nước, cuối cùng làm Thứ sử Lương Châu. Theo "Hoàn Hoát truyện", Phù Kiên công phá Phù

Thành, Thứ sử Lương Châu là Dương Lượng bỏ chạy tan tác. Theo "Thông giám", năm Vĩnh Hoà thứ 12 thời Tấn, Hoàn Ôn phá Diêu Tương, Hoằng Nông, Dương Lượng từ Tương chạy tới. Năm Thái Hòa thứ 5, Lý Cao tấn công Phù Thành, đuổi Thứ sử Lương Châu là Dương Lượng, sau đó vào Hán Trung, lúc đầu thua Quách Bảo, sau thua Vương Thống, Chu Dung. Có lẽ lúc đầu lấy danh nghĩa Thứ sử Lương Châu đóng ở Phù Thành, đi theo sông Đại Giang vào châu, chưa đến Phù Thành, thì lật thuyền ở đây. Lúc đó Thứ sử Ích Châu là Chu Sở, tính ra ông, cháu Sở trấn thủ đất Thục hơn 30 năm, làm gì có việc Dương Lượng làm quan ở Ích Châu, biết là "Kinh Châu ký" vốn viết là Lương Châu, có lẽ độc giả vì thấy đất này gần Ích Châu, chưa thể nghiên cứu gốc ngọn vụ Dương Lượng ra sao mà sửa bừa việc này. Đạo Nguyên bèn tiếp nhận sự sai lầm của họ. Theo "Hoàn vũ ký" ghềnh Sứ Quân Than ở phía đông châu Khai 2 dặm, ở phía đông huyện Khai ngày nay 2 dặm. Có ghềnh Sứ Quân Than khác ở phía tây huyện Đông Hồ 110 dặm, là nơi mà Lưu Chương thời Hán đã sai Pháp Chính nghênh đón vua Chiêu Liệt Đế[1] vào Thục. Thẩm Bính Tốn lấy nó làm ghềnh này, không đúng.

**Sông Giang lại đi về phía đông, có sông Bành Thuỷ chảy vào.** Chu nói sai câu này là của "Kinh". Đới sửa lại là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. **Sông Bành ra từ Lão Trung quận Ba Cừ,** "Tiên" của Chu nói: Tôn nói, chữ *quận* phải viết là chữ *quần* là *bầy đàn*. Triệu sửa thành *quần*. Hội Trinh chú: không đúng. Ở đoạn văn ở dưới, sông Thanh Thuỷ ra từ Lão Trung. "Dạng Thuỷ chú" cũng nói đi về phía đông sông Du đi suốt Lão Trung, sông Hoạch Khê Thủy ra từ Lão Trung, thì ở đây nói là ra từ Lão Trung, là điều chắc chắn. Tuy trong "Miên Thuỷ chú" có câu: núi nhiều quần Lão, không được vì thế mà bảo là phải viết là: ra từ trong quần Lão. Thời Tống đặt ra quận Ba Cừ, thời Tề y theo. "Dư địa quảng ký" nói thời Lương đổi Ba Cừ làm Đông Quan, tức là lị sở của châu Đạt ngày nay. "Hoa Dương quốc chí" 1 nói nguồn của khe Bành Khê ở phía tây bắc quận Ba Đông. Theo "Tuỳ chí", huyện Lâm Giang có khe Bành Khê. Sông hiện nay gọi là Lâm Giang, ra từ phía đông bắc huyện Tân Ninh. **Chảy về phía**

[1] Chiêu Liệt Đế: Lưu Bị khi làm vua đặt hiệu là Chiêu Liệt.

**đông nam, đi qua phía đông huyện Hán Phong**, Thủ Kính chú: Thục Tiên Chúa[1] đặt huyện, thuộc quận Cố Lăng, sau thuộc quận Ba Đông, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo, ở phía nam huyện Khai ngày nay 2 dặm. **có sông Thanh Thuỷ chảy vào đó, sông này dẫn nguồn ra từ phía tây bắc, ở miền Lão Trung phía nam núi Ba Lĩnh, phía đông bắc huyện Ba Cừ,** Thủ Kính chú: thời Tống đặt huyện này, thuộc quận Ba Đông, các thời Tề, Lương y theo. Huyện ở phía đông bắc huyện Khai ngày nay 65 dặm. Núi Ba Lĩnh xem thiên "Dạng Thuỷ". Ở đây nói sông Thanh Thuỷ ra từ núi Ba Lĩnh. "Hoàn vũ ký" lại nói, nguồn của sông Thanh Thuỷ ra từ núi Thạch Tháp Sơn ở phía đông bắc huyện Vạn Tuế, có lẽ núi đã đổi tên. Sông Thanh Giang ngày nay ra từ phía đông bắc huyện Khai. **tức là sông Ba Cừ Thủy**. Thủ Kính chú: huyện Ba Cừ lấy tên của sông để đặt tên. **Sông chảy về phía đông nam đến huyện này, lại chảy về phía tây vào hẻm núi,** Thủ Kính chú: hẻm ở phía đông bắc huyện Khai ngày nay. **ở đây có khe Đàn Tỉnh Khê chảy ra.** Thủ Kính chú: khe Đàn Tỉnh Khê xem ở sau, ở dưới thiên "Thang Thủy". **Lại chảy về phía tây ra khỏi hẻm, đến phía đông huyện Hán Phong, rồi chảy về phía tây mà vào sông Bành Khê, gọi đây là cửa sông Thanh Thuỷ Khẩu.** Thủ Kính chú: ngày nay sông Thanh Giang chảy về phía tây nam đến phía đông huyện Khai, vào sông Lâm Giang. **Sông Bành Khê lại đi về phía nam, qua qua phía tây huyện Cù Nhẫn 60 dặm, chảy về phía nam vào sông Giang gọi là cửa Bành Khê Khẩu.** Triệu nói: xét "Hán chí", thì ở huyện Lãng Trung quận Ba, hồ Bành Đạo Tướng Trì ở phía nam, hồ Bành Đạo Ngư Trì ở phía tây nam, nó tức là Bành Thuỷ ư? "Ba Hán chí" nói: Lãng Trung có đầm lớn gọi là Bành Trì "Hoàn vũ ký" lại nói: huyện Lãng Trung châu Lãng dẫn "Tứ Di thuật" nói rằng hồ ở phía đông nam châu, từ đông sang tây 2 dặm từ nam sang bắc khoảng năm dặm. Ở phía tây nam thành của châu 10 dặm có hồ Quách Trì, rộng khoảng 50 mẫu, hai hồ phù hợp với "Hán chí". Hồ Bành Đạo Tướng Trì, "Phương dư kỷ yếu" cũng gọi là hồ Nam Trì, ở phía nam thành phủ Bảo Ninh. Hội Trinh chú: hồ Bành Đạo Tướng Trì và hồ

[1] Thục Tiên Chúa: tức Lưu Bị, là vua đầu nước Thục thời Tam Quốc.

Bành Đạo Ngư Trì của Lãng Trung, đi về phía đông cách huyện Cù Nhẫn vài trăm dặm, ở giữa cách huyện Đăng Cừ, lại cách các con sông Tiềm, Bất Tào, họ Triệu lại lấy chúng làm sông Bành Thuỷ, viện dẫn rộng rãi, sao mà sơ suất vậy (XXIII). Sông Lâm Giang ngày nay từ huyện Tân Ninh chảy về phía đông nam, đi qua huyện Khai đến phía tây huyện Vân Dương vào sông Giang. **Sông Giang lại đi về phía đông, bên phải qua phía nam thành cũ của huyện Cù Nhẫn.** Chu nói sai câu này là của "Kinh", chữ *tả* là *bên trái* viết sai thành chữ *hữu* là *phải*. Đới sửa lại là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy, nhưng vẫn giữ lại chữ *hữu* là *bên phải* . Cù Nhẫn ở phía bắc sông Giang là đi qua bên trái, chứ không phải đi qua bên phải. Nay đính chính. Thời Hán, huyện này thuộc quận Ba, thời Hậu Hán y theo, thời Thục thuộc quận Ba Đông, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây huyện Vân Dương ngày nay 30 dặm. **Thường Cừ nói: huyện ở phía tây quận Ba Đông 290 dặm,** Hội Trinh chú: lời văn của "Hoa Dương quốc chí" 1. "Hoàn vũ ký" nói từ phía đông quận[1] Vân An đến huyện Phụng Tiết, châu Quỳ 130 dặm. Thời Tống, từ phía tây Vân An đi đến huyện Cù Nhẫn cũ là 30 dặm. Huyện Phụng Tiết thời Tống là huyện Ngư Phúc cũ, tức lị sở quận Ba Đông, thì từ Cù Nhẫn đi đến Ba Đông không thể xa đến 290 dặm, viết sai chữ *một* thành chữ *hai*. Họ Lịch không biết sự sai lầm trong "Chí" của họ Thường, nên cứ theo đó. **lị sở của huyện ở thành cũ, thành vắt ngang dốc núi, phía nam trông xuống Đại Giang.**

**Ở bờ nam sông Giang có núi Phương Sơn, núi hình vuông, vừa cao vừa dốc, gối ven sông.** Hội Trinh chú: núi không tra cứu được, phải ở phía tây nam huyện Vân Dương ngày nay.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua ghềnh Cù Vu Than,** Chu nói sai câu này là của "Kinh", Đới sửa lại là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. **tức là ghềnh Hạ Cù Than,** Thủ Kính chú: Hạ Cù Than dựa theo dẫn của "Hoa Dương quốc chí" xem ở dưới. **lại gọi là ghềnh Bác Vọng Than.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 69 dẫn "Ích Châu ký" của

[1] Quận: khu vực hành chính thời cổ, ở dưới lộ (tỉnh), châu, phủ.

Thịnh Hoằng Chi, có ghềnh Bác Vọng Than (XXIV). Trương Khiên đi sứ ngoại quốc, thuyền đi qua đây bị đắm, nhân đó lấy tên đặt cho ghềnh. "Cửu vực chí" nói huyện Vân An có ghềnh Bác Vọng Than. (XXIV) "Dư địa kỷ thắng" nói ghềnh ở phía tây huyện 3 dặm. "Nhất thống chí" nói ghềnh ở phía đông huyện Vân Dương, không đúng. **Ở bên trái có sông Thang Khê Thủy chảy vào sông Giang, nguồn của sông Thang Khê ra từ phía bắc huyện hơn 600 dặm, trong địa giới quận Thượng Dung,** Thủ Kính chú: quận Thượng Dung, xem thiên "Miện Thuỷ". Theo "Hoàn vũ ký", một dòng nước của hồ Thiên Khoảnh chảy về phía tây nam làm sông Thang Khê huyện Vân Dương (XXV), nay gọi là sông Đông Nhương Hà, nguồn ra từ chân núi phía nam núi Cửu Long tỉnh Thiểm Tây. **chảy về phía nam, đi suốt huyện, ở hai bên sông có 100 giếng muối, giúp dân Ba Xuyên tự cấp được muối, những hạt muối lớn thì vuông vức một tấc, giữa nổi gồ lên hình giống cái dù mở, vì thế mới gọi muối này là muối dù.** Thủ Kính chú: "Thư sao" 146 dẫn "Kinh Châu ký" nói bờ bắc huyện Cù Nhẫn có khe Thang Khê (vốn viết sai thành chữ *dương*), trong khe có 120 giếng muối. Vùng sông Ba Hiệp biết lấy muối này đem nấu lên, nước muối tự đông lại, sinh ra hạt muối dù, hạt to khoảng một tấc, ở giữa gồ lên, hình giống cái dù mở. **Có hạt không thành, hình cũng vuông, khác với muối thường. "Tấn thư địa đạo ký" của Vương Ẩn[1] nói: vào cửa Thang Khẩu 43 dặm, có đá nấu để làm muối, viên to thì bằng cái thùng, viên nhỏ thì bằng nắm tay, đem nấu lên, khi nước khô hết thì thành muối.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 865 dẫn "Ích Châu ký" nói núi Vấn Sơn có đá mặn, trước hết đem ngâm vào nước, sau đấy đun nấu, cũng giống như ở đây. **Có lẽ cái đạo lý của giếng lửa ở đất Thục,** Thủ Kính chú: giếng lửa, xem tập này ở phần Lâm Cung. **là thủy hoả tương đắc, là tốt. Thang Khê chảy xuống hợp với nước sông Đàn Khê, Đàn Khê phía trên nhận nước sông Ba Cừ, đi về phía nam, suốt đến Đàn Tỉnh Khê gọi là sông Đàn Tỉnh Thủy, chảy xuống vào sông Thang Thủy.** Hội Trinh chú: hiện nay ở phía tây bắc huyện Vân Dương có một con sông,

[1] Vương Ẩn: xem chú thích ở Phụ lục.

chảy về phía đông nam vào sông Đông Nhương Hà, nghi là sông Đàn Tỉnh Thủy, nhưng có khác là thượng nguồn không ra từ sông Thanh Giang. **Sông Thang Thủy lại chảy về phía nam, vào sông Giang, gọi là cửa Thang Khẩu** (XXVI). Hội Trinh chú: theo "Thông giám", năm đầu niên hiệu Thiên Khang thời Trần, Chu Lục Đằng đánh quân Man Tín Châu ở Thang Khẩu, tức là chỗ này. Sông Đông Nhương ngày nay chảy về phía đông nam, đến phía đông huyện Vân Dương vào sông Giang.

**Sông Giang lại đi qua ghềnh Đông Dương** (XXVII). Chu nói sai câu này là của "Kinh". Đới sửa lại là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: ghềnh này ở phía đông huyện Vân Dương ngày nay. **Trên sông Giang có đá núi vỡ xuống, cho nên cũng thường gọi là ghềnh Phá Thạch Than, đây là chỗ Cẩu Diên Quang chết đuối.** "Tiên" của Chu nói. Bản cũ viết là Cẩu Diên Quang, chưa rõ. Ngô sửa lại là Tuân, cũng không có căn cứ. Đới và Triệu sửa lại là Cẩu. Hội Trinh chú: bản sao thời Minh viết là Cẩu. **Thường Cừ nói: đường thủy có vài cái ghềnh là Đông Dương, Hạ Cù, núi có núi Thạch Thành lớn, nhỏ, núi Thế,** Chu viết sót chữ *thế*, Triệu theo "Hoa Dương quốc chí" thêm vào. Toàn và Đới cũng thêm như vậy. Thủ Kính chú: "Danh thắng chí" dẫn câu này không có chữ *thế*, là bản viết sai. Xét "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Ba Hán chí" có chữ *thế*, đấy là chứng cứ xác thực về chữ *thế* vốn đã có rồi. "Hậu Hán thư bổ chú" của Huệ Đống[1] cho chữ *thế* là thừa, bỏ đi (XXVIII). "Miện Thuỷ chú" trình bày Thông Quan Thế, Hưng Thế đều là tên núi, là một ví dụ. "Phương dư thắng lãm" nói núi Thạch Thành Sơn ở bờ bắc sông Mân Giang, cách nhau 1 dặm, ở phía đông huyện Vân Dương ngày nay 2 dặm. Lại có núi Thiên Thành Sơn ở phía tây huyện Vạn 5 dặm, bốn mặt dựng đứng như bức tường, tức là núi Thạch Thành nhỏ. **có cây linh thọ[2] và vườn quít.** Thủ Kính chú: các câu trên dựa vào "Hoa Dương quốc chí" 1. Bản "Chí" hiện nay, không có hai chữ

---

[1] Huệ Đống: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Linh thọ: một giống cây giống cây tre, có cành có đốt dài không quá 8,9 thước, đường kính 3-4 tấc. Người ta dùng làm gậy chống, không phải đẽo gọt gì cả.

*quất phố* là *vườn quít*. Có lẽ viết sót. **Cho nên "Địa lý chí" nói huyện có quan coi quýt, có chợ của dân.** "Tiên" của Chu nói: theo "Hán chí", "Chú" về huyện Cù Nhẫn có quan coi quít, quan coi muối, ở đây nói chợ của dân, có lẽ viết truyền làm sai. Toàn nói: ba chữ *có chợ dân*, là Thiện Trường tự nói ra, không phải dẫn "Chí" của Ban, phần trên và phần dưới của thiên này ghi nhiều lần về chợ. Thủ Kính chú: "Phương dư kỷ yếu" nói ở phía nam trạm Ngũ Phong, tại miền tây huyện Vân Dương có nền cũ của nhà quan coi quít.

**Sông Giang lại đi qua Cố Lăng huyện Ngư Phúc.** Chu nói sai câu này là của "Kinh", Đới sửa lại là của "Chú" Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: huyện Ngư Phúc, xem ở dưới. Cố Lăng tức là đất Cố Lăng ở dưới, nhân trình bày khe Cố Lăng, thôn Cố Lăng ở phía tây Cố Lăng, không thể không nêu Cố Lăng ra trước, ở dưới mới thực chỉ Cố Lăng. Như "Chú" thường thường là trước nói đi qua một huyện nào đó, sau nói đi qua phía nam hoặc phía bắc huyện nào đó, tức là cái lệ ấy vậy. **Quận cũ đóng lị sở ở thôn Cố Lăng, ở về phía tây khe Cố Lăng 2 dặm,** Thủ Kính chú: quận gọi là quận Cố Lăng. Đất này gần lăng của nước Sở, khe và thôn đều lấy tên Cố Lăng. Đến niên hiệu Hưng Bình thời Hậu Hán, nhân đó lấy Ngư Phúc làm quận Cố Lăng. Theo thuyết của Lịch, thì quận vốn đóng lị sở ở đây, đến khi đổi quận làm Ba Đông, thì lị sở đóng ở Bạch Đế, cho nên lấy đấy làm quận cũ. Khe và thôn đều ở phía tây huyện Phụng Tiết ngày nay. **khe tức là khe Vĩnh Cốc. Đất trồng nhiều cây mộc qua, có quả to bằng cái vò,** Thủ Kính chú "Ngự lãm" 973 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói huyện Ngư Phúc có thôn Cố Lăng, đất trồng nhiều cây mộc qua, quả của nó có quả lớn như cái vò. "Ngọc thiên" nói: vò là một cái chĩnh nhỏ đựng được 5 thưng. **màu vàng, mùi rất là thơm. "Nhĩ nhã" bảo là quả mậu**. Thủ Kính chú: "Nhĩ nhã. Thích mộc" giải thích *mậu* tức là *mộc qua*.

**Sông Giang lại đi về phía đông làm ghềnh Lạc Ngưu Than, đi qua phía bắc Cố Lăng.** Chu nói sai câu này là của "Kinh". Đới sửa lại là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: ghềnh này không khảo cứu được, Cố Lăng thời Sở ở phía tây huyện Phụng Tiết ngày nay, ghềnh gần

lăng thì cũng ở phía tây huyện. **Bên cạnh sông Giang có 6 ngôi mộ lớn. Dữu Trọng Ung nói: là những ngôi mộ mà nước Sở táng khi đóng đô ở Đan Dương,** Thủ Kính chú: Sở đóng đô ở Đan Dương, xem quyển sau về huyện Tỉ Quy. **cũng như Ba Lăng của đất Chỉ,** Hội Trinh chú: theo "Hoa Dương quốc chí" 1, nói Ba Tử tuy đóng đô ở Giang Châu, nhưng lăng mộ các tiên vương của họ phần nhiều ở đất Chỉ. Huyện Chỉ, xem ở đoạn văn trước của thiên này. **cho nên mới lấy Cố Lăng làm tên. Có quan uý huyện Ngư Phúc đóng ở đây.**

**Ở bờ trái sông Giang có thôn Ba Hương, người thôn này cất rượu khéo, cho nên thường gọi là Ba Hương thanh[1]. Bên cạnh thôn có khe, ở trong khe có nhiều cây linh thọ.** Hội Trinh chú: câu từ *thôn Ba Hương* trở xuống... là câu trong "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, dẫn xem "Hoàn vũ ký" viết là Ba Hương tửu "Thư sao" 148 dẫn "Ích Châu ký" hơi lược bớt viết Ba Hương thanh thì ở đây viết chữ *thanh* là đúng. Thôn Ba Hương ở phía tây huyện Phụng Tiết ngày nay, khe ở bên cạnh thôn, "Hoàn vũ ký" gọi là khe Long Động Khê. "Nhất thống chí" nói ở phía tây huyện Phụng Tiết 80 dặm, nguồn suối ra từ đập Phương Hải Bá ở phía tây bắc huyện, chảy về phía nam vào sông Đại Giang. **Trong khe có loài cá, đầu giống đầu dê, nhiều thịt, ít xương, ngon nơn các loài cá khác. Nước khe chảy ngầm qua núi Bình Đầu, thông với ao hồ của huyện cũ Nam Phố.** Thủ Kính chú: Nam Phố xem lạch Nam Tập Cừ ở trước, đi đến đây rất xa. **Đất ở đây bằng phẳng rộng rãi, có đầm hồ, trong đó có cây củ ấu, cây củ súng, cá diếc, chim mòng, chim két, không khác gì ở sông ngoài, còn ở trong hẻm núi thì không có những loài này, người Man dữ ở đây, không thể khinh thường khi đến đó được.**

**Sông Giang lại đi về phía đông, bên phải đi qua Dạ Thanh, rồi đi về phía đông, đi suốt cửa Triệu Dương Đạo Khẩu,** Chu nói sai câu này là của "Kinh", ở dưới lại sót chữ *đông*. Đới sửa lại là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy, và tăng thêm chữ *đông*. Hội Trinh chú: Dạ Thanh và Triệu

[1] Thanh: rượu ngọt lọc hết cặn.

Dương Đạo đều không tra cứu được, ở phía tây huyện Phụng Tiết ngày nay. **có lị sở của huyện,** Hội Trinh chú: lị sở của huyện này cũng không tra cứu được. **dưới huyện lị có chợ, 10 ngày họp một phiên.**

**Sông Giang lại chảy về phía đông, bên trái đi qua phía nam làng Tân Thị Lý.** Chu nói sai câu này là của "Kinh". Đới sửa lại của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. **Thường Cừ nói: Quận Ba trước lập chợ ở trên sông Giang, nay là làng Tân Thị Lý.** Hội Trinh chú: đây là lời văn của "Hoa Dương quốc chí" 1, làng này ở phía tây huyện Phụng Tiết ngày nay.

**Sông Giang lại đi về phía đông, bên phải hợp với sông Dương Nguyên. Sông này ra từ phía đông núi Cao Dương ở phía tây nam huyện Côn Dương,** Chu viết sai cửa sông ra từ huyện Dương. Triệu sửa lại là sông ra từ huyện Cao Dương, dẫn Lưu Hú[1] nói: huyện Hưng Sơn đóng lị sở ở thành Cao Dương. Đới đánh dấu ngoặc, viết sông ra ở cửa Dương Khẩu. Thủ Kính chú: Triệu gán ghép với núi Cao Dương ở dưới, viết đổi thành huyện Cao Dương, không biết rằng từ núi Hưng Sơn đi đến đấy xa vài trăm dặm, hơn nữa chỉ có thành Cao Dương, không có huyện Cao Dương, sai lầm của ông này là chắc chắn. Đới đánh dấu ngoặc hình như là đúng. Theo "Hoàn vũ ký", huyện Dương Khẩu do nhà Lương đặt (XXIX), song cuối cùng hiềm là chứng cứ đơn độc, vẫn sợ là có sai lầm. Nghiên cứu "Thư sao" 151 dẫn "Kinh Châu đồ phó ký" nói huyện Côn Dương có núi Bách Chi, có suối Thạch Tuyền, có hang Bính Huyệt. "Loại tụ" 7 dẫn "Kinh nam đồ phó" nói phía đông nam huyện Côn Dương quận Ba Đông 10 dặm có suối Thạch Tuyền, miệng vuông vài trượng, trong đó có cá. "Hoàn vũ ký" về huyện Bao Thành dẫn "Dư địa chí" nói xét Hà Nam và Côn Dương quận Ba Lăng đều có hang Bính Huyệt sinh ra cá hồi. Ba cuốn sách đều nói đến Côn Dương, và "Chú" nói ở dưới là hang Bính Huyệt sinh ra cá hồi, tức là việc của huyện này, thì phải viết sông ra ở huyện Côn Dương là đúng. Côn Dương không tra cứu được, có lẽ là do nhà Lương đặt ra, như "Hoàn vũ ký" nói: huyện này ở phía tây nam

[1] Lưu Hú: xem chú thích ở Phụ lục.

huyện Phụng Tiết ngày nay. "Chú" nói núi Cao Dương ở phía tây nam, thì cũng là ở phía tây nam Phụng Tiết. Hiện nay có khe Lão Mã Khê ra từ núi ở tây nam Phụng Tiết, nghi là khe này. **chảy về phía đông bắc đi qua phía nam huyện này, chảy về phía đông bắc, có sông Bính Thủy chảy vào. Sông Bính phát nguồn từ núi Bách Chi ở phía đông nam huyện,** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 167 dẫn "Tầm Giang Nguyên ký" nói hang Cảnh Huyệt có cá hồi, vị của nó rất ngon. Hang Cảnh Huyệt ở tại núi Bách Chi huyện Lương Sơn. Người ta phần nhiều theo thuyết này, song không hợp với "Chú", căn cứ theo "Chú", thì núi phải ở phía tây nam huyện Phụng Tiết ngày nay, ở phía đông khe Lão Mã Khê hiện nay có khe Ngũ Long Khê. "Nhất thống chí" nghi là sông Bính Thủy, nhưng dòng dưới chảy vào sông Giang, không vào khe Lão Mã Khê, khác với "Chú". **dưới núi có hang Bính Huyệt, hang vuông vài trượng, trong có cá hồi, thường vào cuối mùa xuân cá ra chơi ở bãi, đầu mùa đông thì vào hang, có lẽ cũng là hang Bính Huyệt ở Bao Hán.** "Tiên" của Chu nói: "Ích Châu ký" của Nhâm Dự nói vẩy của cá hồi giống vẩy cá hồi ráng, người đất Thục gọi là cá chuyết. Nó theo lỗ đá có nước khe chảy ra, con lớn dài 5-6 thước. Hội Trinh chú: hang Bính Huyệt ở Bao Hán, xem "Miện Thuỷ chú" nói rằng: cá thường ra tháng ba và vào tháng mười, giống như ở đây. **Sông ấy chảy về phía bắc vào khe Cao Dương Khê.** Hội trinh chú: Vì sông ra từ núi Cao Dương, cho nên có tên khác là khe Cao Dương Khê. **Nước khe lại chảy về phía đông bắc vào sông Giang, chỗ ấy gọi là cửa sông Dương Nguyên Thủy Khẩu.** Đới bỏ chữ *thủy*. Hội Trinh chú: hiện nay khe Lão Mã Khê chảy về đông bắc, vào sông Giang, ở phía tây nam huyện Phụng Tiết.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua hẻm Nam Hương,** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", hẻm Nam Hương ở phía tây huyện Phụng Tiết 47 dặm. Phụng Tiết thời Tống, tức là lị sở huyện hiện nay. **chảy về phía đông, đi qua phía nam cung Vĩnh An,** Chu nói sai câu này là của "Kinh", Đới sửa lại là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: "Địa lý thông thích" dẫn "Nguyên Hoà chí" nói Tiên Chúa đổi Ngư Phúc thành Vĩnh An, nhưng ở phía tây cách 7 dặm, đặt riêng cung Vĩnh An. "Quì Châu phủ ký" nói cung Vĩnh An là

nền Nho học xá của phủ ngày nay. **Lưu Bị chết ở đây, cũng là nơi Gia Cát Lượng nhận di chiếu.** Thủ Kính chú: theo "Thục chí. Tiên Chúa truyện", tháng 3 năm Chương Vũ thứ 3, Tiên Chúa bị bệnh nguy cấp, thác cô[1] cho Thừa tướng Lượng. Tháng 4, Tiên Chúa mất ở cung Vĩnh An. "Gia Cát Lượng truyện" trình bày rõ nhất. **Chỗ này đất bằng phẳng, rộng chừng 20 dặm, núi vây quanh sông, vào trong hẻm thì không có. Chu vi của thành hơn 10 dặm, thành quay lưng vào núi, ngoảnh mặt ra sông, tường thành sụp đổ cả bốn phía, cây gai mọc thành rừng, dân cư ở hai bên trái phải phần nhiều vào đây khai khẩn cày cấy.** Chu sót chữ *cư* là *ở*. Đới và Triệu thêm vào. Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", thành cung Vĩnh An ở chỗ đất phẳng. Lại theo "Nhập Thục ký", Quì Châu ở trên bãi cát ở chân núi, mà người ta gọi là cung Vĩnh An Ngư Phúc. Lị sở của châu ở phía tây bắc cung, trong khoảng niên hiệu Cảnh Đức, Đinh Vị và Tiết Nhan dời đến đây. So với thành Bạch Đế thì bằng phẳng và rộng rãi hơn, song không hiểm trở, hùng vĩ bằng. Cũng có thể làm bằng chứng về đất bằng phẳng của "Chú" này.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam luỹ đồ hình của Gia Cát Lượng,** Chu nói sai câu này là của "Kinh", Đới sửa lại là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. **bãi đá phẳng rộng, trông được cả dưới sông và trên đất, đây là bát trận đồ do Gia Cát Lượng tạo ra, ở phía đông cạnh luỹ cũ, luỹ chất đá nhỏ lại mà thành. Từ luỹ đi về phía tây, nhóm đá lại thành tám hàng, các hàng cách nhau hai trượng, nhân tiện nói rằng: bát trận đã thành, từ nay hành quân hầu như không bị thua nữa, là nhờ đồ hình chỉ dẫn cho cái quyền hành tàng[2] thế quân. Từ đấy về sau, kể cả những người có kiến thức sâu rộng cũng không thể hiểu rõ được đồ hình này.** Thủ Kính chú: đây dựa vào lời văn trong "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi dẫn "Ngự lãm" 301 và "Hoàn vũ ký" nói bát

---

[1] Thác cô: gửi con mồ côi. Vua lúc chết để con mồ côi lại, uỷ thác cho người đáng tin cậy.

[2] Hành tàng: chữ lấy ở câu: *dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng*, nghĩa là *dùng ta thì ta làm, không dùng ta thì ta rút lui* ở trong sách "Luận ngữ". Đây là lời Khổng Tử nói với Nhan Uyên, học trò của mình. Nghĩa ở đây là tiến lên, lui lại.

trận đồ ở phía tây nam huyện Phụng Tiết 7 dặm, ở phía nam huyện Phụng Tiết ngày nay. **Nay nước mùa hè làm trôi dạt, năm tháng đã hao mòn dần, chỗ cao có thể còn 2-3 thước, chỗ thấp thì mài mòn gần hết.** Thủ Kính chú: theo "Thục du nhật ký", bát trận đồ có 8 đống đá tròn, 4 ngang và 4 dọc, chu vi độ 6 trượng, cao chỉ độ 3 thước, còn có thể nhận ra được.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía tây thành Xích Giáp**, Chu nói sai câu này là của "Kinh", dưới chữ *đông* viết thừa chữ *nam*, sót chữ *thành*. Đới sửa lại là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy, và bỏ chữ *nam*, thêm chữ *thành*. Thủ Kính chú: theo "Hậu Hán thư. Trương Kham truyện. Chú", thành Xích Giáp ở phía bắc huyện Ngư Phúc. Theo "Hoàn vũ ký", ở phía bắc huyện Phụng Tiết 30 dặm có thành Xích Giáp, là nền cũ của huyện Ngư Phúc, ở phía đông bắc huyện Phụng Tiết ngày nay. **do Công Tôn Thuật[1] xây, dựa vào thế núi, chu vi 7 dặm, 140 bộ, phía đông cao 200 trượng, phía tây bắc cao 1000 trượng,** Hội Trinh chú: "Địa lý thông thích" dẫn "Nguyên Hòa chí" nói thành Bạch Đế chu vi 7 dặm. "Sơ học ký" 24 dẫn "Kinh Châu đồ ký" nói: thành Bạch Đế phía đông nam cao 200 trượng, phía tây bắc cao 1000 trượng. "Chú" này cho nó thuộc thành Xích Giáp, có lẽ vì nền liền nhau. **phía nam liền nền với núi Bạch Đế,** Thủ Kính chú: ở dưới trình bày thành Bạch Đế nói phía bắc men theo núi Mã Lĩnh, nối liền với núi Xích Giáp, đủ thấy rằng núi Bạch Đế ở phía nam núi Xích Giáp, là một chứng cứ rõ ràng về phía nam liền với núi Bạch Đế. **núi rất cao, không có cây cối, đá núi màu đỏ.** Chu viết sai chữ *thạch* là *đá* thành chữ *thổ* là *đất*. Triệu dựa theo hoàng bản sửa lại. Đới sửa lại giống như vậy. Thủ Kính chú: "Danh thắng chí" dẫn ở đây viết chữ *thạch*. **Người bản địa nói núi như người để bả vai trần,** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" viết chữ *giáp* là *bả vai* thành chữ *tí* là *cánh tay*, là sai. **cho nên gọi là núi**

---

[1] Công Tôn Thuật: (3 - 36), người thời đầu Đông Hán, quê ở Mậu Lăng, Phù Phong (nay là Hưng Bình tỉnh Thiểm Tây). Thời Vương Mãng làm Tốt chính Đạo Giang (tức Thái thú quận Thục). Sau khởi binh chiếm Ích Châu, rồi xưng đế, hiệu là Thành Gia (ý nói xây dựng lên cơ đồ ở Thành Đô). Năm Kiến Vũ thứ 12 (năm 36), ông bị quân Hán phá và bị giết.

**Xích Giáp.** Hội Trinh chú: núi Xích Giáp ở lộ Quỳnh Châu mà "Phương dư thắng lãm" dẫn "Nguyên Hòa chí" nói ở phía bắc thành 3 dặm, trên có cô thành. Thời Hán thường lấy người Ba làm Xích Giáp quân, có lẽ là màu của áo giáp giống da con tê ngưu, khác với thuyết nói đá màu đỏ này. Núi ở phía đông bắc huyện Phụng Tiết ngày nay 15 dặm. **"Hoài Nam tử" có câu: *bàng hoàng vu sơn giáp chi bàng* nghĩa là *bâng khuâng ở bên sườn núi.*** Thủ Kính chú: đây là lời văn trong "Nguyên đạo huấn". Bản hiện nay viết là: *phỏng dương vu sơn hiệp chi bàng* nghĩa là *ngao du ở bên hẻm núi*, là sai (XXX). **"Chú" nói: *giáp* nghĩa là *sườn núi*.** Thủ Kính chú: đấy là "Hoài Nam. Chú" của Hứa Thận. "Văn truyện. Ngô đô phú. Chú" dẫn "Chú" của Hứa nói *giáp* là *bên núi*, là sai. Vì đã nói *sơn giáp chi bàng* là *bên sườn núi*, không thể lại nói *giáp* là *bên núi*. **Quách Trọng Săn nói: tên núi ấy chỉ vì thế mà đặt ra.**

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam thành cũ huyện Ngư Phúc,** Chu viết sai câu này là của "Kinh". Đới sửa lại là của "Chú", và nói nay nghiên cứu "Chú" nói những nơi mà sông Giang từ phía tây tới phải đi qua, đến đây "Kinh" bảo là đi về phía đông qua phía nam huyện Ngư Phúc. Triệu sửa lại như vậy. **nước Ngư cũ.** Hội Trinh chú: theo "Dật Chu thư. Vương Hội giải", Ngư Phúc theo "Chú" của Khổng là nước Nam Man, đến thời Xuân Thu thuộc ấp Dung, cho nên Đỗ chú: "Tả truyện" nói Ngư là ấp Dung, vì thế gọi là nước Ngư cũ. Có lẽ theo cách nói miền bắc của ông. Theo "Tục Hán chí", Ngư Phúc theo "Chú" của Lưu là nước Dung cũ, chữ *dung* viết sai làm chữ *ngư*. Còn "Ngự lãm" 167 dẫn "Thập đạo chí", "Thông điển", đều nói Quỳ Châu thời Xuân Thu là nước Ngư, tại sao vậy? **"Xuân Thu tả truyện. Văn Công thập lục niên" viết: nước Dung và quần Man (tức là các giống người Man) chống lại nước Sở, vua Trang Vương đánh chúng, bảy lần đều thua, chỉ có người Tì, người Điền, người Ngư đuổi chúng, là chỗ này. "Địa lý chí" nói đây là lị sở của Đô úy Giang Quan.** Thủ Kính chú: câu văn về huyện Ngư Phúc trong "Hán chí". "Hậu Hán thư. Công Tôn Thuật truyện. Chú" và "Hoa Dương quốc chí" nói nước Ba và nước Sở đánh nhau, cho nên đặt Giang Quan trước ở tại thành Xích Giáp, sau dời về bờ nam Giang Châu, đối diện với nền cũ

của thành Bạch Đế, ở phía nam huyện Ngư Phúc. Theo "Địa lý thông thích", Giang Quan xưa tức là Cù Đường Quan ngày nay, ở địa giới huyện Phụng Tiết ngày nay. **Công Tôn Thuật gọi chỗ này là Bạch Đế, lấy cái điềm này để làm vua Ba Thục.** Triệu nói: xét câu này thì nghĩa của câu văn có sai sót. "Nguyên Hòa chí" (căn cứ vào lời dẫn của "Địa lý thông thích") nói núi Bạch Đế bị thành của châu chiếm cứ, lúc đầu khi Công Tôn Thuật chiếm cứ Thục, trong cái giếng trước điện có con rồng trắng hiện ra, tự xưng là Bạch Đế, vì vậy Thuật đổi thành Ngư Phúc thành thành Bạch Đế. Việc rồng xuất hiện trong điện, xem "Hậu Hán thư" thuật truyện này, có lẽ đấy cái điềm để làm vua Ba Thục. Đới sửa chữ *ba* thành chữ *sắc*, lấy chữ *sắc* để ngắt câu, đưa chữ *thục* xuống câu dưới. Hội Trinh chú: theo "Hoa Dương quốc chí" 1, huyện Ngư Phúc, Công Tôn Thuật đổi tên làm Bạch Đế, đấy có lẽ là Thuật chiếm cứ Ba Thục ở phía tây, cho nên đổi tên là Bạch Đế. Triệu nói đấy không phải là ý đồ của Lịch. Đới sửa lại, đính chính lại càng sai. Theo "Tục Hán chí", Vu Tây có thành Bạch Đế. **Năm Chương Vũ thứ 2, Lưu Bị bị Ngô đánh tan, đổi Bạch Đế thành Vĩnh An,** Hội Trinh chú: theo "Thục chí. Tiên Chúa truyện", năm Chương Vũ thứ nhất, Tiên Chúa giận việc Tôn Quyền tập kích Quan Vũ, chỉ huy ba quân đánh Ngô. Năm thứ 2, tướng Lục Tốn của Ngô đánh tan quân Tiên Chúa ở Khiêu Đình. Tiên Chúa trở về Ngư Phúc, đổi huyện Ngư Phúc thành huyện Vĩnh An. Theo "Hoa Dương quốc chí", năm Chương Vũ thứ 2, đổi Bạch Đế thành Vĩnh An. **là lị sở của quận Ba Đông. Năm Sơ Bình thứ nhất thời Hán Hiến Đế, chia quận Ba làm 3 quận.** Toàn nói: Sơ Bình phải viết là Hưng Bình, 3 quận phải viết là 2 quận. Đới cũng vậy sửa lại. Thủ Kính chú: Đới sửa lại là Hưng Bình, là đúng, thuyết này xem huyện Giang Châu ở trước. Trước đây Đới không sửa, sai ở chỗ không đối chiếu, còn chữ *3 quận* thì không sai. Toàn xem bản "Hoa Dương quốc chí" hiện nay viết là *2 quận*, căn cứ vào đây làm thuyết, Đới bèn theo đó mà sửa, là sai. **Lấy Ngư Phúc làm quận Cố Lăng, khi Kiển Dận kiện Lưu Chương,** Chu viết sai là Triệu Dận, "Tiên" nói phải viết là Kiển Dận, xem "Hoa Dương quốc chí". Đới và Triệu sửa lại. **thì đổi làm quận Ba Đông,** Thủ Kính chú: câu từ chữ *Hán Hiến Đế* trở xuống là lược sao lời văn trong "Hoa Dương quốc

chí". Việc chia quận Ba, xem ở phần huyện Giang Châu ở trước. **lị sở đóng ở núi Bạch Đế,** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, ở bờ bắc trên hẻm núi quận Ba Đông có một quả núi đứng trơ trọi, thẳng đứng. Quận Ba Đông chiếm cứ làm thành. Núi này tức là núi Bạch Đế, núi ở phía đông huyện Phụng Tiết ngày nay 13 dặm, **chu vi của thành là 280 bộ, phía bắc men theo núi Mã Lĩnh,** Thủ Kính chú: núi ở phía đông huyện Phụng Tiết ngày nay 10 dặm. **nối liền với núi Xích Giáp, khoảng đất ấy bằng phẳng, nam bắc cách nhau 85 trượng, đông tây 70 trượng,** Chu viết là 17 trượng. Triệu căn cứ vào "Hoàn vũ ký" dẫn câu văn này có đánh dấu ngoặc, Đới cũng đánh dấu ngoặc như vậy. **lại ở phía đông, thành kề khe Đông Nhương Khê,** Toàn nói theo "Thục ký", người bản địa gọi dòng nước chảy giữa các núi ra sông Giang là nhương, khe Đông Nhương tức là Đông Đồn, chỗ Công Tôn Thuật khai khẩn ruộng. Lại có khe Tây Nhương, xem "Hoàn vũ ký", cùng với khe Đại Nhương là ba khe. Hội Trinh chú: Theo "Phương dư thắng lãm", hồ Thiên Khoảnh có một dòng nước chảy về phía nam là khe Tây Nhương. "Hoàn vũ ký" không ghi. Họ Toàn bảo người xem "Hoàn vũ ký" là sai (XXXI). "Minh nhất thống chí" lại nói khe Đại Nhương ở phía đông thành phủ Quì Châu, phát nguồn ở hồ Vạn Khoảnh của Quỳ Châu, đi qua đây chảy vào sông Đại Giang. Tức là chỉ khe Tây Nhương. Tây Nhương và Đại Nhương là một. Họ Toàn bảo Đông Nhương, Tây Nhương và Đại Nhương là ba, cũng sai. Tây Nhương ở phía đông huyện Phụng Tiết ngày nay 1 dặm, thường gọi là sông Phân Thủy Hà. Đông Nhương ở phía đông huyện 10 dặm, thường gọi khe Thiết Trụ Khê. Sông Đông Nhương ở phía đông huyện Vân Dương ngày nay là một con sông khác. **tức là lấy khe làm hào thành. Phía tây nam trông ra sông Đại Giang, thấy hoa cả mắt.** Hội Trinh chú: theo "Sơ học ký" dẫn "Kinh Châu đồ ký", phía tây thành Bạch Đế sát cạnh sông Đại Giang. "Địa lý thông thích" dẫn "Nguyên Hòa chí", phía tây nam nhân sông làm hồ. **Chỉ ở núi Mã Lĩnh, đường hơi ngoằn ngoèo, vì sẻ núi làm đường,** Chu viết sót chữ *sơn* là *núi*, Triệu dựa vào "Hoàn vũ ký", sửa thêm vào. Đới cũng thêm như vậy. **phải quành vài lần đường ruột dê mới lên được núi.** Chu viết chữ *chuyển* là *quành* thành chữ

*tứ* là *bốn*. Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký" dẫn câu này viết chữ *chuyển*, "Địa lý thông thích" dẫn "Nguyên Hòa chí" cũng viết chữ *chuyển*. Nay đính chính. **Thứ sử Ích Châu là Bào Lậu trấn thủ ở đây, bị Tiều Đạo Phúc bao vây,** Hội Trinh chú: theo "Thông giám" tháng 11 năm Tấn Nghĩa Hi thứ 6, Thứ sử Ích Châu là Bào Lậu chết, Tiều Đạo Phúc công hãm Ba Đông, giết thú tướng là Ôn Tộ và Thời Diên Tổ. Ở đây "Chú" trình bày là Lậu chưa chết, lúc Đạo Phúc vây Ba Đông. "Tấn thư. Tiều Túng[1] truyện" chỉ nói: Túng lấy em là Minh Tử làm Trấn đông Tướng quân, Thứ sử Ba Châu dẫn 500 người của mình trú đóng ở Bạch Đế, và khi Chu Linh Thạch đánh Túng, đóng ở Bạch Đế, Túng sai Đạo Phúc đem trọng binh giữ Phù. **trong thành không có nước, ông bèn mở cửa nước ở phía nam, đục đá làm cống máng, trên đường làm lán che bằng gỗ,** Thủ Kính chú: Thẩm Đại Thành nói: Đào Ẩn Cư gọi lán gỗ là cái nón bằng tre. **thẳng xuống đến giữa sông, có dáng giống tay của các con vượn dắt nhau ra múc nước, rồi mới có nước. Phía tây cửa cống, ở giữa sông có tảng đá đứng trơ trọi, gọi là Dâm Dự Thạch, mùa đông trồi ra khỏi mặt nước hơn 20 trượng, mùa hè thì chìm nghỉm, cũng có chỗ hơi trồi ra.** "Tiên" của Chu nói: theo "Ích Châu ký" của Lý Ưng, cồn Diễm Dự Đôi về mùa hè nước lên ngập đến vài chục trượng, hình dáng của nó giống con ngựa, người chở thuyền không dám tiến lên. Lại nói là cồn Do Dự, là nói thuyền đi ở đường này không phán đoán được luồng nước, cho nên do dự. "Nhạc phủ" viết là Dâm Dự, "Khôn nguyên lục" viết là Nhũng Dự. Chu viết không có chữ *xuất* là *ra*. "Tiên" nói: bản thời Tống, chữ *xứ* là *nơi, chỗ* viết thành chữ *xuất*. Đới và Triệu thêm chữ *xuất*. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh có chữ *xuất*. Theo "Hoàn vũ ký", cồn Diệm Dự chu vi 20 trượng, ở phía tây nam Quì Châu 20 bộ, ở giữa lòng sông Thục, cửa hẻm Cù Đường Hiệp. Theo "Nhập Thục ký", cửa phía tây cửa Cù Đường Khuyết đối diện đúng với cồn Diễm Dự, ở phía đông nam huyện Phụng Tiết ngày nay.

---

[1] Tiều Túng: (?-413): vua nước Hậu Thục, thời kì Thập lục quốc, người tỉnh Tứ Xuyên ngày nay. Ông ở ngôi từ năm 405- 413. Lúc đầu làm Tham quân phủ Tây An của nhà Đông Tấn. Năm 405 ông chiếm cứ đất Thục, xưng là Thành Đô Vương. Năm 413, ông bị Chu Linh Thạch nhà Đông Tấn diệt.

**Huyện này có khe Di Khê, tức là sông Thanh Giang ở Hằng Sơn.** Chu viết sai chữ *hằng* thành chữ *lang* là *chó sói*. Đới viết thành chữ *ngận* là *rất*. Triệu sửa lại là *hằng*. Thủ Kính chú: "Di Thuỷ chú" cũng nói: Di Thuỷ tức là sông Thanh Giang ở Hằng Sơn. Huyện Hằng Sơn xem thiên kia. **"Kinh" bảo sông Di Thuỷ chảy ra ở đấy.** Đới nói: xét việc này có thể chứng minh được cái sai lầm ở trước lấy của "Kinh" nhập vào của "Chú". Thủ Kính chú: Di Thuỷ ra từ huyện Ngư Phúc, "Hán chí" vốn không sai. "Thủy kinh" cuối cùng cho là ra từ sông Giang. Họ Lịch cũng biết là Di Thuỷ không ra từ sông Giang, nhưng không dám bác lời văn của "Kinh".

**Sông Giang lại chảy về phía đông qua hẻm Quảng Khê Hiệp,** Chu viết sai câu này là của "Kinh". Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: "Loại tụ" 6 dẫn "Kinh Châu ký" của Dữu Trọng Ung viết là hẻm Quảng Đức Hiệp, "Ngự lãm" 53 dẫn "Hiệp trình ký" viết là hẻm Quảng Trạch Hiệp tức là hẻm Cù Đường Hiệp. Hẻm ở phía đông huyện Phụng Tiết ngày nay 30 dặm. **đây là hẻm đầu trong ba hẻm núi.** Thủ Kính chú: ở đây nói hẻm Quảng Khê là hẻm đứng đầu trong ba hẻm, ở dưới nói sông Giang chảy về phía đông, đi qua hẻm Vu Hiệp, từ ba hẻm trong 700 dặm, hai bờ liền với trời, ít có chỗ khuyết. Lại nói sông Giang chảy về phía đông, đi qua hẻm Tây Lăng Hiệp, cái gọi là ba hẻm, đây là một hẻm. Họ Lịch lấy Quảng Khê, Vu Hiệp, Tây Lăng làm 3 hẻm. Còn bảo là Minh Nguyệt, Quảng Đức, Đông Đột, đấy là "Ký" của Dữu Trọng Ung. Bảo là Tây Hiệp, Ba Hiệp, Quy Hiệp đấy là "Hoàn vũ ký" (XXXII). Bảo là Tây Lăng, Vu Hiệp, Quy Hiệp, đấy là "Ký" của Tống Triệu. "Thục du nhật ký" nói: chỉ có thuyết của Vương Thù[1] về Cù Đường, Vu Sơn, Hoàng Ngưu là gần. Ngày nay từ Quỳ Phủ, phía đông đến Nghi Xương gần 600 dặm, khoảng ấy hết sức hiểm trở, có lẽ từ cồn Diễm Dự đến ghềnh Hổ Tu, gọi chung là hẻm Cù Đường, còn gọi là hẻm Quảng Khê, tức là hẻm Quỳ Hiệp. Từ Không Vong Đà đến Môn Phiến Hiệp gọi chung là hẻm Vu Hiệp, đuôi của nó tận đến Ba Đông, cho nên còn gọi là hẻm Ba Hiệp. Từ hẻm Binh Thư Hiệp đến đập Bình Thiện gọi chung là hẻm Tây Lăng,

[1] Vương Thù: xem chú thích ở Phụ lục.

hẻm này bắt đầu từ châu Quy và vênh lên ở Hoàng Ngưu, rồi kết thúc ở Phiến Tử, cho nên còn gọi là hẻm Quy Hương Hiệp, hẻm Hoàng Ngưu Hiệp, hẻm Phiến Tử Hiệp. Các thuyết rất nhiều, nhất định là lấy Quỳ Hiệp, Vu Hiệp, Tây Lăng Hiệp làm 3 hẻm, vì tự mình đã đi suốt vùng này, tận mắt thấy sự hiểm trở và chiều dài của chúng. "Ký" của Đào hợp với Lịch, biết thêm rằng thuyết của Lịch không thể thay đổi. **Khoảng ấy rộng 30 dặm, núi dốc cây nghiêng, thế như giao nhau.** Thủ Kính chú: theo "Nhập Thục ký", lộ ra cửa khe lớn, chảy vào hẻm Cù Đường, hai vách đá sừng sững đối nhau, cao tận mây xanh, trông như gọt thành, ngửa lên nhìn trời như tấm lụa trắng vậy. **Trên núi ở bờ bắc có vực thần, ở phía bắc vực có vách núi Bạch Diêm Nhai, cao hơn 100 trượng, trông xuống vực thần. Người bản địa thấy nó cao và trắng cho nên gọi tên như thế. Trời hạn hán, đốt cây trên vách núi, đẩy tro tàn xuống làm bẩn vực, chẳng bao lâu là có mưa ngay.** Chu viết chữ *tức* là *ngay* thành chữ *tắc* là *thì*. Triệu sửa lại. Hội Trinh chú: theo "Ngự lãm" 75 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi so với câu văn này thì hơi lược bớt. "Hoàn vũ ký" nói núi Bạch Diêm ở phía đông hào thành châu Quì, lưng chừng núi có hồ Long Trì, phù hợp với câu này là trên núi ở bờ bắc có vực thần, phía bắc vực có vách núi Bạch Diêm Nhai. Và "Vũ cống chùy chỉ" bảo núi ở phía đông huyện Phụng Tiết, cách sông Giang 10 dặm, thì ở bờ nam vậy, có lẽ là một ngọn núi khác. **Thường Cừ nói: huyện này có thủy thần ở đầm núi, lúc trời khô hạn, đánh trống cầu mưa, thì tất được mưa.** Thủ Kính chú: khi sao đã đổi câu văn của "Hoa Dương quốc chí". **"Thục Đô phú" có câu ứng tiếng trống mà nổi mưa là thế.** Thủ Kính chú: lời trong bài "Thục Đô phú" của Tả Tư. **Trong hẻm núi có hai cái ghềnh là Cù Đường và Hoàng Long, mùa hè nước chảy xoáy, đi ngược dòng là điều kiêng kỵ.** Đới sửa chữ *long* là *rồng* thành chữ *khám* là *tủ đựng đồ thờ*. Hội Trinh chú: bản sao thời Minh viết chữ *khám*. "Chú" của "Thông giám" năm thứ 3 niên hiệu Thái Thanh nhà Lương dẫn câu này viết là *khám*. Song "Sơ học ký" 8 dẫn "Kinh Châu ký" nói: đầu của hẻm núi ở bờ bắc gọi là ngọn Bạch Diêm Phong, ở giữa có ghềnh

Hoàng Long, đi ngược dòng là điều kiêng kỵ. "Hoàn vũ ký" cũng dẫn như vậy, được Lịch dựa vào. Thì chữ *long* là đúng. "Phương dư thắng lãm" nói về lộ Quì Châu, nói ghềnh Long Tích Than ở phía đông thành 3 dặm, hình giống lưng con rồng, mùa hè nước ngập, mùa đông trồi ra. Theo "Quốc sử bổ" của Lý Triệu[1], 3 hẻm núi của đất Thục đều dốc đứng, về tháng 4 tháng 5 rất nguy hiểm, cho nên người đi đường có câu ca rằng: *Dâm Dự đại như mã, Cù Đường bất khả hạ. Dâm Dự đại như ngưu, Cù Đường bất khả lưu*. nghĩa là: *khi cồn Dâm Dự lớn như con ngựa, thì ghềnh Cù Đường không thể đi được, khi cồn Dâm Dự lớn như con trâu, thì ghềnh Cù Đường không thể lưu lại lâu được*, cũng là một chứng cứ nói rằng ngược dòng ghềnh Cù Đường là điều kiêng kỵ. **Trên ghềnh Cù Đường có miếu thờ thần rất linh nghiệm. Thứ sử Nhị thiên thạch đi qua đây đều không được thổi tù và, đánh trống. Những khách buôn lên xuống, sợ chạm vào đá gây tiếng động, nên phải lấy vải bọc chân sào lại.** Thủ Kính chú: câu *Trên ghềnh Cù Đường* trở xuống là lời văn trong "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, dẫn xem "Thư sao" 138, "Ngự lãm" 771. **Bây giờ thì không như thế nữa, nhưng miếu vẫn được dâng cúng không ngừng. Hẻm núi này có nhiều vượn, vượn không sống ở bờ bắc, không phải chỉ sống ở một nơi, hoặc có người bắt vượn thả vào trong núi phía bắc, lúc đầu không nghe thấy tiếng kêu, chắc có lẽ cùng bọn gấu, chồn sang qua sông Vấn mà không sống ở đây.** Hội Trinh chú: "Chú" này nói sang qua sông Vấn là sông Vấn ra từ Lai Vu, cũng sai như "Vấn Thủy chú", thuyết này xem thiên kia. **Hẻm này,** Chu sót hai chữ này, Đới thêm vào. Triệu căn cứ vào hoàng bản thêm vào. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh có hai chữ này. **có lẽ từ xưa vua Vũ đào ra để thông với sông Giang, cái mà Quách Cảnh Thuần[2] gọi là hẻm Ba Đông mà vua nhà Hạ khơi đào ra ấy.** Thủ Kính chú: đây là lời trong bài "Giang phú" của Cảnh Thuần, xem "Văn tuyển".

---

[1] Lý Triệu: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Quách Cảnh Thuần: tức Quách Phác, xem chú thích ở Phụ lục.

# HIỆU KÝ

(I) [Làm ba người đá dựng ở dưới sông]. Chú: "Hoa Dương quốc chí" 3 viết: dựng ba ở dưới sông.

(II) [Năm đầu Chu Noãn Vương, Tần đặt quận Thục]. Chú: "Hoa Dương quốc chí" (bản của Liêu) viết: Phong con là Thông Quốc làm Thục hầu, lấy Trần Độ làm tướng, là Hầu quốc, không phải quận. Lời văn ở dưới dẫn "Văn tuyển. Thục Đô phú" do Lưu chú dẫn "Thục Vương bản ký", nói năm thứ 27 xây thành, sau đó quận Thục, có khác biệt nhỏ. "Thục Vương bản kỷ" không sai mà "Sớ" sai, không phải chỉ là khác biệt nhỏ. "Hoa Dương quốc chí" nói: năm thứ 30, nghi Thục hầu là Oản làm phản, Vương giết đi, nhưng đặt Thái thú ở Thục. Mới bắt đầu đặt quận Thục.

(III) [Mở 18 cửa thông]. Chú: "Văn tuyển. Thục Đô phú. Chú ":năm Nguyên Đỉnh thứ 2 thời Hán Vũ Đế, lập 18 cửa của Thành Đô.

(IV) [Dưới gọi là cầu Tạc.... hoàng bản viết chữ *diệc* là *cũng*, là đúng]. Chú: "Sớ chứng" của họ Thẩm đổi chữ *hạ* là *dưới* thành chữ *diệc* là *cũng*. Bản của Liêu khắc "Hoa Dương quốc chí. Chú" viết chữ *diệc*.

(V) ["Thủy kinh" cũ viết là Vĩnh Niên, "Hoa Dương quốc chí" viết là Vĩnh Sơ, Tạ nói bản thời Tống viết là Vĩnh Bình..... "Hoàn vũ ký" viết là Vĩnh Sơ]. Chú: "Hoàn vũ ký" 72 viết: sau niên hiệu Vĩnh Sơ thời Hán An Đế, nhà học đường bị cháy, lại dẫn "Ký" của Lý Ưng nói: khoảng niên hiệu Trung Bình thời Hậu Hán, bị cháy. "Nguyên Hoà chí" dẫn giống như vậy. Thẩm Khâm Hàn nói việc này xem sách "Lệ thích", kiểm tra "Lệ thích" quyển một, có Thái thú Ích Châu là Cao Liên viết "Chu Công lễ điện ký", văn của ông nói: Năm Sơ Bình thứ 5 thời Hán, năm Thương Long[1] Giáp Tuất, tháng cuối thu, sửa Chu Công lễ điện xây dựng trước

[1] Năm Thương Long: tức là năm Thái Tuế.

đây. Hồng Quát nói: thời Vĩnh Sơ, giảng đường bị hoả tai. Nay chú: theo "Ký" của Lý Ưng, thì ở vào khoảng niên hiệu Trung Bình thời vua Linh Đế.

(VI) [Thần sông thường dìm người cho chết. Khi Văn Ông làm Thái thú, cúng tế thần ấy]. Chú: việc này với việc Lý Băng đấu với thần sông, nói viên tuần lại vì dân trừ hại, ý tứ chủ yếu hơi giống nhau, hoặc lấy việc Tây Môn Báo hoá thành Văn Ông.

(VII) [Năm Kiến An thứ 29, có rồng vàng hiện ra ở sông này, chín ngày mới đi]. Chú: "Sớ chứng" của Thẩm Khâm Hàn nói: xét vua Hán Hiến Đế làm vua đến năm thứ 25, tức là năm Hoàng Sơ thứ nhất của nước Ngụy, và Tiên Chúa nước Thục cũng lấy năm Kiến An thứ 26 làm năm Chương Vũ thứ nhất, không có năm thứ 29 vậy. Lại nói: "Hoa Dương quốc chí" viết là năm 24, đổi *9* thành *4*.

(VIII) [Trong thời Hà Bình nhà Hán, núi lở đất rung]. Chú: "Sớ chứng" của Thẩm Khâm Hàn, khoảng giữa hàng chữ *Hà Bình*, Chu viết hai chữ *Thành Đế*.

(IX) [Bản hiện nay không có ghềnh này]. Chú: "Yếu san" 32: "Ngự lãm" 69 lại dẫn "Thủy kinh" nói: ở phía đông nam ghềnh Lệ Chi Than 20 dặm, trên đỉnh núi có một ngôi mộ, trên mộ chỉ có cây râm, trên cây thường xuyên có vượn trắng ở, cũng là những lời văn đã thất lạc trong lúc này.

(X)["Ngự lãm" .... dẫn "Quận quốc chí" nói ở phía tây huyện Nam An 30 dặm có bến cá]. Chú: "Quận quốc chí" viết "Nam An có bến Ngư Khấp Tân". Dẫn "Thục Đô phú. Chú" nói: bến Ngư Phù Tân vài trăm bộ, ở phía bắc huyện 30 dặm, huyện gần sông Đại Giang, bờ liền với núi, qua quận Ích Châu có đường rộng 4-5 thước, cao có lẽ là 100 trượng, vết tích đào đắp vẫn còn, xưa Đường Mông làm, hợp với đoạn văn trên của thiên này. Chữ *an* trong *phía tây huyện Nam An* vốn viết là chữ *khê* nghĩa là *khe*, phải viết chữ *an*, nay đính chính. Theo "Nguyên Hòa chí" 32, thời Tuỳ Dạng đế đổi *Nam* thành *Nam Khê*, thời Đường y theo. Nam An thuộc châu Nhung, đầu đời Thiên Bảo đổi thành Nghĩa Tân.

(XI) [Trịnh Huyền dẫn "Địa thuyết" nói núi Tam Nguy ở phía tây nam Điểu Thử, liền với núi Mân Sơn]. Chú: chữ *tam* vốn viết thành chữ *vương*, nay đính chính. Dấu chấm câu dựa theo "Sách ẩn". Chữ *mân* là tên núi viết sai thành chữ *kỳ* là *lối rẽ*, chưa đính chính. "Vũ cống chuỳ chỉ" quyển 12 của Hồ Vị, "Thủy kinh chú", dẫn hai lần "Sơn hải kinh" để chứng minh Tam Nguy của sách "Thượng thư". Nói Tam Nguy ở phía nam Đôn Hoàng, liền với núi Mân Sơn, phía nam núi có sông Hắc Thủy, gần như giống với "Địa ký". Lại nói ở phía tây nam Tích Thạch, thật là không thể hiểu được. Phía nam núi có sông Hắc Thủy, có lẽ lấy con sông Hắc Thủy của Phù Châu ra từ núi Tố Lĩnh, chảy vào sông Bạch Thủy, để làm sông này, nói bừa là điều không nghi ngờ gì nữa.

(XII) [Sách "Phương dư thắng lãm" nói: núi Lạc Sơn tức là núi Chương Sơn]. Chú: chữ *chương* vốn viết là chữ *âm* là *tiếng*, "San ngộ" của họ Triệu nói: Chương Sơn, "Hán chí" viết Âm Sơn, có lẽ bản của người đời viết thiếu nét. Chữ *âm sơn* này, có lẽ dựa vào bản viết sai của người đời, nay đính chính.

(XIII) [Thi ngồi lấy nước bị chết đuối, Chu viết sót chữ *thủ* là *lấy*]. Chú: bản sửa lại của Đới nói: bản khắc gần đây sót chữ *thủ*. Họ Dương căn cứ vào đó. Nhưng "Tiên" của Chu vốn có chữ *thủ*, chưa bỏ sót, cho nên có thể nghi là Đới chưa xem bản "Tiên" của Chu.

(XIV) [Nghĩ lấy thuốc để phụng dưỡng cha mẹ. Chu không có chữ *tư* là *nghĩ*, Triệu cũng vậy]. Chú: "Thuyết văn", "Phương ngôn", "Thi. Tiên" của Trịnh đều giải thích *duy* là *tư*, *tư* cũng là *duy* vậy. Định bản của Triệu có khắc thêm chữ *tư*, bốn chữ khá nhỏ.

(XV) ["Hoa Dương quốc chí" viết là Phí Quan]. Chú: bản khắc của Liêu, chữ *quán* là *ngọc quán* vẫn viết là chữ *quán* nghĩa là *đền miếu*, chỉ có "Ba chí" xem là thấy Lưu Tiên Chúa lúc đầu lấy Phí Quán (chữ *quán* là *ngọc quán*) người Giang Hạ làm Thái thú, lĩnh Đô đốc Giang Châu, sửa lại nói: phải viết chữ *quán* nghĩa là *đền miếu*, xem "Thủy kinh chú".

(XVI)[ "Danh thắng chí" nói: cách phía tây lị sở huyện Ba 10 dặm là cửa ải Bố Đồ Quan]. Chú: nay tên là Phật Đồ Quan.

(XVII) ["Hoa Dương quốc chí" viết: có cam quất quan]. Chú: "Minh nhất thống chí" 69 có nói: ở cách thành phủ Trùng Khánh 10 dặm, trên có tượng phật bằng đá, cho nên đặt tên. "Ngự lãm" 966 dẫn "Thủy kinh" có 4 chữ này. Theo "Hoa Dương quốc chí", ở dưới câu: đời Hán lị sở quận ở Giang Châu phía bắc sông Ba.

(XVIII) ["Ích Châu ký" của Lý Ưng nói: phía đông châu Quảng Dương 7 dặm]. Chú: *7* vốn viết là *5*. "Hoàn vũ ký" 136 dẫn "Ích Châu ký" cùng "Ngự lãm" 53 cũng viết là *7 dặm*. Dựa vào đây để đính chính. Dưới chữ *7 dặm*, đều có hai chữ *thủy nam* là *phía nam sông*. Lại hai chữ *nhị đôi* là *hai đống*, "Ký" viết là *tam đôi* là *ba đống*.

(XIX) ["Chú" này, trên chữ *hậu* là *sau*, phải có sót câu nói về việc lập quận]. Chú: "Sớ chứng" của họ Thẩm nói: theo "Hoa Dương quốc chí", Tạ Bản ở Phù Lăng trình với Lưu Chương, xin lấy hai huyện Đan Hưng và Hán Gia làm quận, lị sở là Phù Lăng. Theo "Nguyên Hòa chí": sau thời Vĩnh Gia, đất không còn Man Di nữa. Theo "Hoàn vũ ký" 120, "Tự" về Phù Châu dẫn "Hoa Dương quốc chí" nói Phù Lăng, vùng biên giới phía nam của quận Ba, Hưng Hằng thời Hán làm Đô úy quản lý huyện này, huyện Chỉ tức là huyện mà Phù Châu ngày nay quản lý. Trong thời Kiến An vua Hiến Đế, Tạ Bản ở Phù Lăng cho rằng Phù Lăng rộng lớn, trình với Lưu Chương chia để quản lý hai huyện Đan Hưng, Hán Gia để làm quận, Chương bèn chia Phù Lăng lập Vĩnh Ninh, kiêm Đan Hưng, Hán Gia cộng là 4 huyện, đặt chức Đô úy thuộc quốc, quản lý Phù Lăng. Thục Tiên Chúa đổi thành quận Phù Lăng, đổi Vĩnh Ninh thành Vạn Ninh, lại lập thêm quận Hán Phục, Hậu Chúa lại lập huyện Hán Bình. Theo "Tấn Thái Khang địa ký", bớt quận Đan Hưng, quận di lý đến Hán Phục, lĩnh Hán Gia, Phù Lăng, Hán Bình, Vạn Ninh là 5 huyện.

(XX) [Theo "Hoàn vũ ký", ở giữa sông Phù Lăng, có ghềnh Đồng Trụ Than]. Chú: "Hoàn vũ ký" 120 dẫn "Chu địa đồ ký" v.v...

(XXI) [Tiền Điếm thêm ba chữ *nam nhập giang*, đúng

vậy]. Chú: bản có dấu chấm câu dựa vào "Hán chí" trang 1603, bổ sung hai chữ *nhập giang*, "Hiệu ký" nói thuyết của Vương Tiên Khiêm.

(XXII) [Tiên Chúa nước Thục đặt huyện Dương Cừ, Tấn bớt Dương Cừ, đặt huyện Nam Phố]. Chú: theo "Tống thư. Châu quận chí" dưới Ba Đông là Nam Phố, tháng 10 năm Kiến Hưng thứ 8 thời Lưu Thiện, quan mục Ích Châu là Diêm Vũ dâng biểu xin đổi Dương Cừ để lập. Dương Cừ không rõ chí nào bảo là nước Ngô lập ra. Nay chú: theo "Hoa Dương quốc chí" 1, về quận Ba Đông, nói: năm Kiến An thứ 21 lấy Cù Nhẫn, Ngư Phúc, Dương Cừ và Vu của Nghi Đô, gộp 6 huyện phía bắc làm quận Cố Lăng, Vũ Lăng Khang được lập làm Thái thú. Bản khắc của Liêu, sửa bổ sung thêm huyện Hán phong. Lại nói từ sau khi nước Ngô bình định Ba Đông, có Dương Cừ, đặt Nam Phố. Lại nói về huyện Nam Phố "phía nam quận 300 dặm, buổi đầu nhà Tấn đặt ra để quản người Di", không phù hợp với "Sớ" của Dương. Nay chú: năm Kiến An thứ 19, Tiên Chúa nước Thục đã được Ích Châu, năm thứ 21, đã có Dương Cừ, không phải Tiên Chúa đặt ra.

(XXIII) [Họ Triệu lại lấy chúng làm sông Bành Thuỷ, sao mà sơ suất vậy]. Chú: Thẩm Khâm Hàn nói: sông Bành Khê Thủy, theo "Chí" cũ, từ cồn Vụ Sơn huyện Tân Ninh chảy về phía đông nam 70 dặm, đi qua phía nam huyện Khai 1 dặm, lại đi về phía đông nam hợp với sông Thanh Giang, sông Điếm Giang, qua phía tây huyện Vân Dương 45 dặm vào Đại Giang, chỗ vào sông Giang của nó gọi là cửa Tiểu Giang Khẩu, cách huyện Vạn 60 dặm. Triệu Nhất Thanh lấy Bành Đạo Tướng của Lãng Trung làm con sông này, không biết rằng phủ Bảo Ninh cách Tân Ninh của châu Đạt, từ đông sang tây tới 500-600 dặm, tình cờ có một sự giống nhau về chữ *bành*, mà nêu bừa ra như thế, cũng giống như khe Thượng Dương Hoát làm trò cười vậy. Thuyết của Thẩm so với "Sớ" của Hùng thì chặt chẽ hơn, cho nên chọn lấy.

(XXIV) [Theo "Cửu vực chí", huyện Vân An có ghềnh Bác Vọng Than]. Chú: bản ngày nay không có câu này.

(XXV) [Một dòng nước của hồ Thiên Khoảnh, chảy về phía tây nam, làm thành sông Thang Khê huyện Vân Dương]. Chú: sách "Hoàn vũ ký" 148, về huyện Đại Xương viết: một dòng chảy về phía tây làm sông Dương Khê huyện Vân An, câu mà "Sớ" dẫn ra là ở trong "Thanh nhất thống chí".

(XXVI) [Sông Thang Thủy lại đi về phía nam vào sông Giang, gọi là cửa Thang Khẩu]. Chú: Hồ chú: sách "Thông giám" viết: bên trái thì sông Thang Khê Thủy chảy vào, gọi là Thang Khẩu.

(XXVII) [Sông Giang lại đi qua ghềnh Đông Dương]. Chú: theo "Hoa Dương quốc chí", đường thủy của huyện Cù Nhẫn có ghềnh Đông Dương Than.

(XXVIII) ["Hậu Hán thư bổ chú" của Huệ Đống cho chữ *thế* là chữ thừa, bỏ đi]. Chú: bản "Hậu Hán thư. Quận quốc chí" có chấm câu căn cứ vào bản "Tập giải" của Vương Tiên Khiêm, dẫn thuyết của Huệ Đống nói hai chữ *thế giả* là chữ thừa, chưa dùng thuyết "Sớ" của Dương, để nói còn chữ *thế*. Nay chú: cái tinh tế của việc đối chiếu và sửa chữa "Sớ" của Dương phần nhiều là dựa vào thông lệ của toàn sách "Thủy kinh chú". Chữ *thế* này phải dựa vào lệ của "Chú" về Miện Thuỷ, không bỏ đi là đúng. "Chú" 1 về Miện Thuỷ có câu: sông Tế Thủy vốn ra từ núi mà khe Tế Hương Khê chảy ra, chảy về đông nam, đi qua núi phía nam núi. Thông Quan Thế..... vua Cao Tổ phía bắc bình định Tam Tần, Tiêu Hà giữ Hán Trung, muốn sửa đường phía bắc thông vào Quan Trung, cho nên đặt tên là Thông Quan Thế. Lại có câu: phía bắc thành Thành cố nhỏ 120 dặm có dốc Hưng Thế, Gia Cát Lượng ra Lạc Cốc, đóng quân ở Hưng Thế, đều là câu dẫn chứng.

(XXIX) [Theo "Hoàn vũ ký" huyện Dương Khẩu do nhà Lương đặt]. Chú: lời tựa về Quỳ Châu ở trang 148 của "Hoàn vũ ký" nói: vào năm thứ 3 của vua Phế Đế thời Hậu Ngụy, dời quận Ba Đông đến đặt ở huyện Dương Khẩu, do thời Lương đặt.

(XXX) [Bản hiện nay viết là *phỏng dương vu sơn hiệp chi bàng*,... là sai]. Chú: *bàng hoàng* như *phỏng dương*, chữ viết khác nhau, nghĩa giống nhau, *hiệp* là chữ viết sai, phải viết là *giáp*.

(XXXI) ["Hoàn vũ ký" không ghi, họ Toàn bảo xem "Hoàn vũ ký" là sai]. Chú: "Hoàn vũ ký" 148, ở huyện Đại Xương. Hồ Thiên Khoảnh chia làm 3 dòng, một dòng chảy về phía nam làm sông Tây Nhương của huyện Phụng Tiết. Họ Toàn văn cứ vào đây. Họ Hùng tìm nó ở phía tây huyện Phụng Tiết, không kiểm tra huyện Đại Xương, trái lại bảo Toàn sai, là sơ suất vậy.

(XXXII) [Bảo là Tây Hiệp, Ba Hiệp, Quy Hiệp, đấy là "Hoàn vũ ký"]. Chú: "Hoàn vũ ký" 148 viết: ba hẻm là Tây Hiệp, Vu Hiệp, Quy Hiệp.

# QUYỂN XXXIV

# SÔNG GIANG II

**Sông Giang lại chảy về phía đông, ra cửa ải Giang Quan, vào địa giới quận Nam.** Từ câu này cho đến câu: *gọi là cửa Ô Phi Khẩu*, Chu coi là phần cuối của quyển trên và viết sai câu này là của "Chú". Toàn và Triệu cũng cho là của quyển trên. Đới sửa lại là phần đầu của quyển này, và sửa câu này là của "Kinh".

**Sông Giang từ cửa quan chảy về phía đông, đi qua Nhược Quan, Hãn Quan.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa lại là của "Chú". Triệu cũng vậy. Triệu sửa chữ *hãn* thành chữ *cản*, nói rằng Hãn Quan, "Quốc sách" và "Sử ký" đều viết là Cản Quan, hai chữ đều thông dụng. **Hãn Quan là do Lẫm quân[1] đặt ra khi đi trên sông Di Thủy.** Hội Trinh chú: Lẫm quân đi thuyền chở đất trên sông Di Thủy, chiếm cứ Hãn Quan, mà làm vua nước Ba. Xem "Di Thủy chú". **Cửa ải Nhược Quan ở Kiến Bình, trong địa giới Tỉ Quy. Xưa hai nước Ba và Sở đánh nhau mấy lần, nhân chỗ ấy hiểm trở, đặt cửa quan để phòng giữ nhau.** Hội Trinh chú: theo "Hoa Dương quốc chí" 1, nước Ba và nước Sở đánh nhau mấy lần, cho nên đặt Cản Quan, Dương Quan và Miện Quan. Dương Quan, xem quyển trên, đây là lời văn sao đổi Cản Quan, chỉ có Miện Quan là không tra cứu được. Theo hai quyển "Truyện. Chú" của "Hậu Hán thư. Công Tôn Thuật" và "Sầm Bành" cùng "Ngự lãm" 334 dẫn đều viết nước Ba và nước Sở đánh nhau, cho nên đặt Giang Quan. Vì vậy

---

[1] Lẫm quân: tên gọi thủ lĩnh của thị tộc ở quận Nam và quận Ba thời cổ, về sau dùng để chỉ thị tộc đó.

trong bản "Hoa Dương quốc chí" ngày nay, Miện Quan là Giang Quan viết sai. "Chú" này nói hai cửa quan là Miện Quan, Nhược Quan là sai. Ba chữ *giang, miện, nhược* có hình chữ giống nhau. Nhưng "Chú" này viết sai, thực tế là viết thừa. Có lẽ Nhược Quan tức là Giang Quan, không thể nói sông Giang từ phía đông Giang Quan đi qua Nhược Quan, và ở dưới nói lẫn lộn Hãn Quan, Nhược Quan, ý từ sai sót xen kẽ, khẳng định không phải là nguyên văn. Tìm đầu mối đoạn này, thì ra là chỉ nói Hãn Quan, bản hiện nay viết sông Giang từ phía đông cửa quan đi qua Hãn Quan, Hãn Quan là Lẫm quân đặt ra khi đi trên sông Di Thủy, ở Kiến Bình v.v... Người sửa dựa vào bản sai của "Hoa Dương quốc chí", "Chú" nghĩ rằng hai chữ *Miện Quan* ở bên cạnh *Hãn Quan*, hai chữ *Miện Quan* ở bên cạnh chữ *Kiến Bình*, lâu ngày bị lẫn vào chính văn, rồi biến chữ *miện* thành chữ *nhược*. Nếu bỏ hai chữ *Nhược Quan*, thì ý và từ đều có trật tự. Theo "Sử ký. Sở thế gia", năm thứ 4 đời Túc Vương, Thục đánh Sở, lấy Tư Phương. Sở làm Cản Quan để chống lại. "Sách ẩn" dẫn "Tục Hán chí" nói ở Ngư Phúc quận Ba có Cản Quan. Theo "Trương Nghi truyện. Tập giải", Từ Quảng[1] cũng nói như vậy. Theo "Hán chí", Đô uý của Giang Quan đóng ở Ngư Phúc, há có lẽ Giang Quan cũng có tên là Cản Quan hay sao? Song Giang Quan và Cản Quan rõ ràng là hai cửa quan, sao lẫn vào làm một được? Ngụy Vương Thái[2], Chương Hoài, Đỗ Hựu đều bảo Cản Quan ở huyện Ba Sơn, châu Hiệp(I). Theo "Nhất thống chí", thành Ba Sơn ở phía tây huyện Trường Dương, phía bắc của nó là Quy Châu, tức là đất Tỉ Quy cổ, phù hợp với lời nói ở đây là địa giới Tỉ Quy, Kiến Bình mà "Hoàn vũ ký" nói: huyện Ba Sơn bị bỏ ở cách phía nam Trường Dương 70 dặm, tức là Hãn Quan cổ, thì không phải là chỗ mà sông Giang chảy qua, Giang Quan đi qua, chữ *nam* có lẽ là chữ *tây* viết sai. Chỉ có "Sử ký" cho cửa quan là do Sở đặt, họ Lịch không dẫn thuyết này mà nói rằng Lẫm quân đặt khi đi trên sông Di Thủy. Lại theo Thường Cừ nói là đặt ra khi Ba và Sở đánh nhau, có lẽ còn nghi, chưa khẳng định được. **Khi nhà Tần kiêm tính thiên hạ, đặt ra quận Nam,** Thủ Kính chú: việc Tần đặt quận

---

[1] Từ Quảng: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Ngụy Vương Thái: tức Lý Thái thời Đường.

Nam (xem đoạn sau của quyển này), ở chỗ huyện Giang Lăng. **từ huyện Vu trở xuống đều là khu vực của quận ấy cả.** Chu viết sai là từ huyện Vu trở lên đều là thành của quận ấy cả. Triệu và Đới viết thêm trở lên phía đông và đổi chữ *thành* là *thành trì* thành chữ *vực* là *khu vực*. Đới nói rằng: đây là câu chú thích lời văn của "Kinh" vào địa giới quận Nam. Thủ Kính chú: theo "Hán chí", quận Nam phía tây đến huyện Vu là hết, rồi đi lên trên là huyện Ngư Phúc, thuộc quận Ba, phải viết là *từ huyện Vu trở xuống, đều là khu vực của quận ấy*. Nay đính chính. Và Triệu cho đoạn này là chỗ cuối của quyển XXXIII.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, qua phía nam huyện Vu, có sông Diêm Thủy từ huyện chảy về phía đông nam vào sông Giang.** Chu viết sai câu này là của "Chú", Đới sửa lại là của "Kinh". Toàn và Triệu cũng vậy. Triệu cho chỗ này là đoạn đầu của quyển XXXIV này.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, có sông Ô Phi Thủy chảy vào.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", *lại đi về phía đông* viết thành *vào phía đông*. "Tiên" nói: Khắc Gia nói rằng: phải viết là *lại đi về phía đông*. Đới sửa lại là của "Chú", và sửa chữ *nhập* là *vào* thành chữ *hựu* là *lại*. Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", núi Điểu Phi Sơn ở phía tây nam huyện Vu Sơn 60 dặm, núi cao chim không bay qua được. Sông có lẽ đặt theo tên núi nhưng ở đây lại viết chữ *ô*, đấy là điểm khác. **Sông Ô Phi ra từ địa giới huyện Lâu Trung quận Thiên Môn,** Thủ Kính chú: huyện này (xem thiên "Lễ Thủy"). **chảy về phía bắc đi qua phía nam huyện Sa Cừ quận Kiến Bình,** Thủ Kính chú: huyện này, xem thiên "Di Thủy". **lại chảy về phía bắc đi qua phía nam huyện Vu,** Thủ Kính chú: huyện này, (xem ở dưới). **chảy về phía tây bắc, đi suốt đường núi 370 dặm, chảy vào sông Giang, gọi đây là cửa Ô Phi Khẩu.** Thủ Kính chú: "Nhất thống chí" lấy khe Đại Khê làm sông này, là đúng. (II). Nhưng Đại Khê ra từ khe núi phía tây nam huyện Phụng Tiết ngày nay, chảy về phía đông bắc hơn 100 dặm vào sông Giang, dòng chảy rất ngắn. Lịch nói: "ra từ Lâu Trung đi qua Sa Cừ, lại đi qua huyện Vu chảy vào sông Giang", không có con đường sông này, hình như lấy con sông ra từ huyện Tuyên Ân ngày nay, chảy về phía đông bắc đến phía đông huyện Ân Thi ngày nay, lại lấy nguồn phía bắc của sông Thanh Giang

làm dòng ngược, vượt qua núi xuống thông với Đại Khê. Có lẽ bản đồ mà Lịch được xem có sai. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam thành cũ huyện Vu,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", lại cho là ở đầu quyển. Đới sửa lại là của "Chú", và là đoạn tiếp với Ô Phi Khẩu. Toàn và Triệu cũng vậy. **Huyện là quận Vu của nước Sở ngày trước.** Thủ Kính chú: theo "Chiến quốc. Sở sách", đất nước Sở phía tây có Kiềm Trung, quận Vu. Theo "Quát địa chí", quận Vu ở phía đông châu Quỳ 100 dặm. Theo "Thông điển", huyện Vu Sơn, Sở đặt làm quận Vu. **Tần bớt quận, lập làm huyện, cho lệ thuộc vào quận Nam. Tôn Hưu nước Ngô phân làm quận Kiến Bình, lị sở đóng ở Vu Thành.** Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Tần bản kỷ", năm thứ 30 đời vua Chiêu Tương Vương, quan thú của Thục là Nhược đánh chiếm quận Vu. Theo "Dư địa quảng ký", Tần Chiêu Vương lấy làm huyện. Thời Lưỡng Hán, huyện Vu thuộc quận Nam. Thời Kiến An, Tiên Chúa phân thuộc quận Nghi Đô. Tôn Quyền lại phân, đặt ra quận Cố Lăng, xem "Ngô chí. Phan Chương truyện". Năm Vĩnh An thứ 3 thời Tôn Hưu, phân Nghi Đô, đặt Kiến Bình, xem "Hưu truyện". "Thông điển" bảo Ngô đặt quận Kiến Bình ở địa giới huyện Tỉ Quy, khác với "Chú" là lị sở đóng ở Vu Thành. Các thời Tấn, Tống, Tề, Lương huyện đều là lị sở của quận Kiến Bình, thành cũ ở phía bắc Vu Sơn ngày nay, thời Tấn dời đến ở lị sở ngày nay. **Thành men theo núi làm tường, chu vi 12 dặm 110 bộ, ba mặt đông, tây, bắc đều có khe sâu kèm bên cạnh, mặt nam trông xuống sông Đại Giang. Đây là nước Quỳ[1] cũ.** Chu viết dưới chữ *cố* là *cũ*, có hai chữ *vị chi* nghĩa là *bảo đó là*. Triệu cũng vậy. Toàn và Đới bớt. Hội Trinh chú: Hùng Chí bắt đầu đóng lị sở ở Vu Thành, sau dời đi. (Xem Quỳ Thành ở dưới). **Sông Giang lại đi về phía đông, có sông Vu Khê chảy vào.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú". Đới nói: xét Vu Khê ở đoạn văn dưới là sông Diêm Thủy của "Kinh". Toàn và Triệu sửa giống như vậy. **Sông Vu Khê dẫn nguồn từ phía đông huyện Tuyên Hán, quận Tấn Xương, châu Lương,** Chu viết *Tấn Xương* thành *Tấn Hưng*, Toàn và Đới

[1] Nước Quỳ: tên của một nước cổ, ở huyện Tỉ Quy tỉnh Hồ Bắc ngày nay. Năm 634 trước Công nguyên, nước này bị nước Sở diệt.

cũng thế. Triệu sửa lại. Hội Trinh chú: huyện Tuyên Hán thời Tống thuộc quận Ngụy Hưng, châu Lương, thời Tề thuộc quận Tấn Xương, châu Lương, xem chú thích ở quyển trên, bảo sông Ba ra từ huyện Tuyên Hán quận Tấn Xương, thì ở đây viết quận Tấn Xương là không nghi ngờ gì nữa. Triệu sửa là đúng. Sông hiện nay, gọi là sông Đại Ninh, ra từ biên giới phía bắc huyện Đại Ninh. **lại chảy về phía nam đi qua phía nam huyện Thái Xương quận Kiến Bình,** Chu viết chữ *hựu* là *lại* thành chữ *nhập* là *vào*, "Tiên" nói: phải viết là *hựu*, Đới và Triệu sửa. Thủ Kính chú: Tấn đặt huyện, thuộc quận Kiến Bình, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía bắc huyện Vu Sơn ngày nay 120 dặm. **lại đi qua phía tây huyện Bắc Tỉnh,** Thủ Kính chú: thời Tấn đặt huyện, lúc đầu thuộc quận Ba Đông, năm Thái Thủy thứ 5 đổi thuộc quận Kiến Bình, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía bắc huyện Vu Sơn ngày nay. **chuyển về phía đông, đi suốt phía bắc huyện ấy, ở phía nam sông có giếng muối Diêm Tỉnh,** Chu viết chữ *thủy* là *nước* sai thành chữ *tỉnh* là *giếng*, Đới và Triệu sửa. **giếng ở phía bắc huyện, cho nên tên huyện có tên là Bắc Tỉnh, cả một quận Kiến Bình nhờ vào đấy.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", huyện Vu có Diêm quan[1], sau là đất của huyện Bắc Tỉnh. "Văn tuyển. Thục đô phú" có câu *tân dĩ Diêm Trì*. Lưu chú: đầm muối Diêm Trì ra từ huyện Tân Tỉnh ở phía bắc Ba Đông, nước phun ra khỏi đất như suối trào, có thể nấu làm muối. Theo "Phương dư thắng lãm", núi Bảo Sơn ở phía bắc huyện Đại Ninh 17 dặm, lưng chừng núi có hang đá, suối chảy ra như thác, tức là suối muối Diêm Tuyền. Lấy quận Kiến Bình trong "Tấn chí" mà bàn, thì gộp cả 8 huyện là: Vu, Bắc Tỉnh, Thái Xương, Tính Lăng, Hưng Sơn, Kiến Thủy, Tỉ Quy và Sa Cừ thành các huyện Vu Sơn, Hưng Sơn, Kiến Thủy, Ân Thi và đất Quy Châu ngày nay. **Sông Diêm Thủy chảy xuống thông với khe Vu Khê, nên Khê Thủy kiêm cả tên Diêm Thủy.** Đới nói: căn cứ vào đây để chú thích Diêm Thủy là lời văn của "Kinh". Thủ Kính chú: cái gọi là nhận lẫn nhau tên gọi chung là vậy. Sông Diêm Thủy này ở phía bắc sông Giang,

---

[1] Diêm quan: chức quan phụ trách việc bán muối ở huyện thời Tây Hán và phụ trách việc thu thuế muối ở huyện thời Đông Hán.

sông Diêm Thủy ở trong thiên "Di Thủy" thì ở phía nam sông Giang. **Khê Thủy lại đi về phía nam, đi quành qua phía đông huyện Vu. Ở phía đông bắc huyện 300 bộ có suối Thánh Tuyền, gọi đấy là suối Khổng Tử. Nước của nó phun từ khe đá ra, trong mát, sạch sánh với suối Cao Tuyền.** Chu đặt sai chữ *khiết* là *sạch* lên trên chữ *thạch huyệt* là *khe đá*, Đới dời chữ này lên trên chữ *tịnh* là *sánh*. Thủ Kính chú: bản sao của thời Minh viết là: sạch sánh với suối Cao Tuyền. Theo "Ngự lãm" 70 dẫn "Ích châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, ở phía đông bắc Vu Thành 300 bộ có suối Khổng Tử, nước ngọt thơm, được vua khen, không lấy gì làm quá cả. Ở đây nói: sạch sánh với suối Cao Tuyền, là chỉ lời vua khen. Theo "Lã thị xuân thu. Bản vị", nước ngọt là ở núi Cao Tuyền. Theo "Sơn hải kinh", (Trung thứ thập nhất), núi Cao Tiền (III), trên đó có nước rất lạnh và trong, đấy là lời vua khen. Theo "Hoàn vũ ký", núi Cao Tiền huyện Nội Hưng nay gọi là núi Thiên Trì. **Suối chảy xuống vào Khê Thủy. Khê Thủy lại chảy về phía nam vào sông Đại Giang.** Thủ Kính chú: ngày nay, sông Đại Ninh chảy từ phía đông nam huyện Đại Ninh đến đông nam huyện Vu Sơn vào sông Giang. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua hẻm Vu Hiệp,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa lại là của "Chú", Toàn và Triệu cũng thế. Thủ Kính chú: theo "Phương dư kỷ yếu", hẻm Vu Hiệp ở phía đông huyện Vu Sơn 30 dặm, là một trong Tam Hiệp. Theo "Thủy đạo đề cương", sông Giang chảy về phía đông, đi qua chân núi phía nam của núi Vu Sơn, gọi là hẻm Vu Hiệp. Núi lớn ở bờ nam, người bản địa gọi là núi Vu Sơn, gồm 12 ngọn ở phía đông huyện. **chỗ mà Đỗ Vũ đào để thông với sông Giang vậy.** Thủ Kính chú: Đỗ Vũ sai viên lệnh huyện Miết đào hẻm Vu Hiệp để thông với sông, Thục được chỗ khô ráo. Xem quyển trên, phần huyện Nam An. **Quách Trọng Sản nói: xét "Địa lý chí", núi Vu Sơn ở phía tây nam huyện,** Hội Trình chú: theo "Chử cung cố sự", Quách Trọng Sản làm Tòng sự ở Kinh Châu, cùng âm mưu với Nghĩa Tuyên, bị giết. Theo "Đường chí", Trọng Sản có hai tập "Kinh Châu ký", đây có lẽ lời trong "Ký", núi Vu Sơn ở phía đông nam huyện, là thuyết của Ưng Thiệu, Sư Cổ dẫn ra, không phải là lời văn trong "Chí" của Ban. **mà nay ở phía đông huyện có núi Vu Sơn, vì lẽ lị sở của quận huyện**

**không đóng thường xuyên ở một chỗ. Sông Giang đi suốt phía đông hẻm núi, đi qua ghềnh Tân Băng Than.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa lại là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, men theo hẻm 20 dặm có ghềnh Tân Băng Than. Theo "Ngô thuyền lục", từ miếu Nữ thần đi về phía đông 20 dặm đến ghềnh Đông Bôn, Đông Bôn vốn là Tân Băng viết sai. Ghềnh ở phía đông huyện Vu Sơn ngày nay, ở phía tây huyện Ba Đông. **Núi Vu Sơn ấy bị lở vào năm Vĩnh Nguyên thứ 12 thời Hán Hòa Đế,** Chu viết sai là 13. Triệu sửa lại, nói: theo "Tục Hán Thư. Ngũ hành chí", là năm thứ 12. Toàn và Đới cũng sửa lại như vậy. Hội Trinh chú: theo "Hậu Hán thư. Hòa Đế kỷ" vào năm thứ 12, cùng với "Tục Hán chí" đều bảo là núi Tỉ Quy lở, có lẽ núi ấy ở đất Tỉ Quy, (xem ở dưới). Vì sau khi núi lở, mới có tên ghềnh Tân Băng Than[1]. **Năm Thái Nguyên thứ 2 thời Tấn, núi lại bị lở.** Hội Trinh chú: các sách "Tấn thư. Hiếu Vũ Đế kỷ", "Ngũ hành chí" và "Tống thư. Ngũ hành chí" đều không chép việc này. **Hôm núi lở, nước sông chảy ngược hơn 100 dặm, nước dâng cao vài chục trượng.** Hội Trinh chú: theo "Đông quan Hán ký", núi Tỉ Quy cao hơn 400 trượng, núi lở lấp mất khe, đè chết hơn 100 người (IV). **Nay trên ghềnh có nhiều đá, có hòn tròn như cái giỏ tròn, có hòn vuông như cái giỏ vuông,** Chu viết sai chữ *tử* là *cái giỏ vuông* thành chữ *ốc* là *cái nhà*. Triệu và Đới cũng thế. Hội Trinh chú: *ốc* và *đan* không cùng một loại, không được đối cử. Nay khảo cứu "Khúc lễ. Chú" của Trịnh Huyền, thì cái giỏ tròn gọi là *đan*, cái giỏ vuông gọi là *tử*. Họ Lịch có lẽ dựa vào để làm thuyết, thì *ốc* phải viết là *tử*. Nay đính chính. **loại đá này có nhiều, đều là do vách núi lở rơi xuống, làm cho dòng chảy xoáy lên dữ dội, cho nên gọi là ghềnh Tân Băng Than. Vách núi đá lở còn lại so với các ngọn núi khác,** Chu viết chữ *tỉ* là *so* thành chữ *bắc* là *phía bắc*, "Tiên" nói phải viết là *tỉ*. Đới và Triệu sửa. **thì vẫn cao lắm. Ở mé dưới hơn 10 dặm có núi Đại Vu Sơn.** Hội Trinh chú: trong "Nhập Thục ký", Lục Du cũng nói: mé dưới ghềnh Tân Bôn (*bôn, băng* âm giống nhau) hơn 10 dặm có núi Đại Vu Sơn.

---

[1] Tân Băng Than nghĩa là ghềnh mới lở.

**Không chỉ Tam Hiệp[1] không có, lại còn có ngọn cao ngang với núi Mân Sơn, núi Nga Mi, có đỉnh bằng núi Hành, núi Nghi.** Hội Trinh chú: núi Mân Sơn, núi Nga Mi xem quyển trên. Núi Nga Mi, lại xem thiên "Thanh Y Thủy". **Bên cạnh nó có nhiều núi cao tận mây xanh, như muốn lên đến Tiêu Hán[2] để phân sự hơn thua. Đấy là chỗ thần Mạnh Đồ ở,** Chu viết chữ *mạnh* thành chữ *huyết* là *máu*. "Tiên" nói "Sơn hải kinh" viết chữ *mạnh*. Đới và Triệu sửa lại. **"Sơn hải kinh" nói: Mạnh Đồ là bầy tôi của vua Khải nhà Hạ, làm thần ở đất Ba.** Thủ Kính chú: bản "Sơn hải kinh" hiện nay sót chữ *ba* này. **Người đất Ba kiện nhau ở chỗ thần Mạnh Đồ, nếu ai mà áo có vết máu thì bắt. Thần sống trên núi, ở phía tây núi Đan Sơn.** Thủ Kính chú: lời văn trong "Hải nội nam kinh". **Quách Cảnh Thuần nói: núi Đan Sơn ở Đan Dương thuộc đất Ba.** Thủ Kính chú: bản "Sơn hải kinh" hiện nay đã sai là lấy lời "Chú" của Quách làm lời văn của "Kinh", và viết sai chữ *ba* thành chữ *cư* là ở, phải căn cứ vào đây để đính chính. Núi Đan Sơn phải ở trong địa giới Quy Châu ngày nay, bảo là ở phía tây huyện Ba Đông hiện nay là không đúng. Thành Đan Dương, xem ở dưới. **Phía tây núi Đan Sơn tức là núi Vu Sơn[3].** Thủ Kính chú: "Sơn hải kinh" nói: núi mà Mạnh Đồ ở là ở phía tây núi Đan Sơn. Họ Lịch bảo phía tây núi Đan Sơn tức là Vu Sơn. Cho nên quyết định Vu Sơn là nơi ở của Mạnh Đồ, còn bản "Chú" hiện nay của Quách nói: phía đông huyện Tỉ Quy, thành Đan Dương huyện Kiến Bình ngày nay 7 dặm, tức là nơi Mạnh Đồ ở, không phù hợp với "Kinh", nghi là người sau đưa lẫn vào, phải lấy thuyết của Lịch làm chính. **Lại có con gái trời ở đấy** (V). **Tống Ngọc bảo là con gái út của trời, tên là Dao Cơ, chưa về nhà chồng đã chết, chôn ở đài núi Vu Sơn.**

---

[1] Tam Hiệp: 3 hẻm núi của sông Trường Giang là hẻm Cù Đường Hiệp, hẻm Vu Hiệp, hẻm Tây Lăng Hiệp, ở vùng thượng lưu sông, phía tây bắt đầu từ thành Bạch Đế huyện Phụng Tiết tỉnh Tứ Xuyên, phía đông đến cửa Nam Tân Quan tỉnh Hồ Bắc, dài 93km.

[2] Tiêu Hán: chỉ Thiên Hà tức Ngân Hà, chỗ cao xa ở ngoài vũ trụ, còn gọi là Ngân Hán, Vân Hán.

[3] Vu Sơn: núi ở vùng biên giới hai tỉnh Tứ Xuyên và Hồ Bắc, cao hơn mặt biển 1000-1500m, sông Trường Giang chảy xuyên vào giữa làm thành Tam Hiệp (ba hẻm).

Triệu sửa chữ *đài* là *đền đài* thành chữ *dương* là *phía nam*, nói: "Ngự lãm" (xét quyển 53) dẫn câu này viết là *dương*. Và "Cao đường phú. Chú" của Lý Thiện dẫn "Tương Dương kỳ cựu truyện" nói: con gái Xích Đế là Diêu Cơ, chưa về nhà chồng đã chết, chôn ở phía nam núi Vu Sơn. Đới sửa lại giống như vậy. Thủ Kính chú "Chử cung cố sự" và "Ngự lãm" dẫn "Tương Dương kỳ cựu ký" đều viết là đài của Vu Sơn, và phù hợp với "Chú". **Hồn tinh làm cỏ, thực là làm cỏ linh chi, đấy là con gái thần Vu Sơn, là nàng hầu ở quán Cao Đường.** Triệu sửa chữ *cơ* thành chữ *thư* nghĩa là *đá có dính đất*, nói rằng "Hoàn vũ ký" dẫn "Giang nguyên ký" nói: cái mà "Sở từ" gọi là: *Vu Sơn chi dương, cao khâu chi thư*, nghĩa là: *phía nam núi Vu Sơn, đá của gò cao*, chữ *thư* khớp với câu văn trên và dưới. Toàn và Đới sửa giống như vậy. Thủ Kính chú: "Chử cung cố sự" dẫn "Tương Dương kỳ cựu chí" nói: *tinh hồn vi thảo, trích nhi vi chi, mị nhi phục yên, tắc dự mộng kỳ, sở vị Vu Sơn chi nữ, Cao Đường chi cơ*, nghĩa là: *hồn tinh là cỏ, hái để làm cỏ chi, yêu mà phục vậy, thì trong lúc nằm mơ, bảo là con gái thần Vu Sơn, nàng hầu ở quán Cao Đường*. "Ngự lãm" dẫn cũng có 4 chữ: *yêu mà phục vậy*, chữ *cơ* và chữ *chi*, chữ *kỳ* ở trên là vần. Câu văn ở dưới lại nói: thiếp ở phía nam núi Vu Sơn, trên tảng đá của gò cao, sớm thì làm mây v.v. Họ Triệu chưa xem toàn văn của "Tương Dương kỳ cựu ký", cho nên có sai lầm là sửa chữ *cơ* thành chữ *thư*. Đới cũng bị lừa. **Sớm làm mây, tối làm mưa, sớm sớm tối tối, dưới núi Dương Đài. Sáng sáng trông xem, quả như lời nói, cho nên lập miếu, gọi là Triêu Vân.** Thủ Kính chú: câu từ chữ *Tống ngọc* trở xuống, Toàn dựa vào "Tương Dương kỳ cựu ký", xem "Chử cung cố sự" 3 và "Ngự lãm" 399 cũng lược dẫn, có khác với "Cao Đường phú". Theo "Hoàn vũ ký", đài Dương Vân cao 120 trượng, phía nam gối sông Trường Giang. Theo "Ngô thuyền lục", Dương Đài ở trên ngọn Lai Hạc của núi Vu Sơn. Lại nói: từ hẻm Vu Hiệp đến miếu Thần nữ là 35 dặm. Theo "Nguyên nhất thống chí", đền Thần nữ xây vào năm đầu niên hiệu Nghi Phượng thời Đường, thì không phải là miếu cũ. Còn "Tuỳ chí" thì nói ở huyện Tầng Sơn có núi Dương Đài. "Hoàn vũ ký" cũng nói miếu Dương Đài ở phía nam huyện Xá Xuyên 25 dặm, ngày nay lan truyền sai là ở trong hẻm Vu Hiệp, huyện lệnh là Bùi Kính đã làm bia để uốn nắn lại. **Khoảng**

**hẻm núi ấy từ đầu đến đuôi là 160 dặm, gọi là hẻm Vu Hiệp, có lẽ theo tên núi mà đặt tên hẻm.** Hội Trinh chú: 3 câu này là sao đổi văn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi. Dẫn xem "Hoàn vũ ký". **Từ Tam Hiệp trong 700 dặm, hai bên bờ sông núi liền núi, gần như không có chỗ trống, núi non trùng điệp, dựng đứng như tấm bình phong, che kín bầu trời, che lấp bóng dương, nếu không phải chính trưa và nửa đêm thì không thấy được ánh mặt trời, mặt trăng. Đến mùa hè nước lên cao, ngập đồi gò, việc ngược xuôi bị cắt đứt, hoặc khi có lệnh vua cần tuyên bố gấp,** Chu sót chữ *hoặc*, Triệu căn cứ vào "Ngự lãm" thêm vào, Đới cũng thêm như vậy. **có lúc buổi sáng ra đi từ thành Bạch Đế, buổi tối đến Giang Lăng, khoảng cách giữa hai nơi là 1200 dặm, dẫu có cưỡi ngựa chạy nhanh, cưỡi gió phi hành, không vì thế mà nhanh được** (VI). **Vào mùa đông, mùa xuân, nước thác xoáy trắng xoá, vực sâu xanh thẳm, nước trong vắt trở lại, nhìn thấy bóng lộn ngược, trên đỉnh núi cao mọc nhiều cây liễu quan âm, cây bách,** Triệu nói: trong "Ngự lãm" chữ *thánh* là *cây liễu quan âm* viết thành chữ *quái* là *lạ*, Toàn và Đới sửa thành chữ *quái*. Hội Trinh chú: "Ngự lãm", bản thời Tống viết là *thánh*. **suối treo thác đổ, nước toé khắp nơi, cây cối tốt tươi, thật nhiều thú vị.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" viết là *nhã thú*. **Mỗi khi trời mới quang, sáng sớm có sương, rừng lặng, khe vắng, thường có loài vượn cao hú dài, liên tục không ngừng, thê thảm lâu dứt,** Chu viết chữ *thuộc* trong *thuộc dẫn* nghĩa là *liên tục không ngừng* thành chữ *lũ* là *liên tiếp*. "Tiên" nói: "Thế thuyết ("Truất miễn"). Chú" dẫn "Kinh Châu ký" viết là: *thuộc dẫn thanh viễn*, nghĩa là: *liên tục không ngừng, trong trẻo cao xa*. Toàn và Triệu cùng Đới sửa lại. Hội Trinh chú: "Ngự lãm" viết là: liên tục không ngừng, thê thảm lâu dứt. **vang dội hang trống, buồn thảm lâu dứt.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" viết *cửu tuyệt* là *lâu dứt* thành *nhập tuyệt* (VII). **Cho nên những người đánh cá có câu rằng: *Ba Đông tam hiệp, Vu hiệp trường, viên minh tam thanh, lệ triêm thường,*** nghĩa là: *Ba Đông có ba hẻm, hẻm Vu dài, vượn hú ba tiếng, nước mắt thấm ướt áo quần*. Hội Trinh chú: câu từ *Tam hiệp trong 700 dặm* trở xuống là lời văn trong "Ích Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi,

(dẫn xem "Ngự lãm" 53). Và "Loại tự" 95 dẫn "Nghi Đô sơn xuyên ký" chép một bài ca nói rằng: *Ba Đông tam hiệp, viên minh bi, viên minh tam thanh, lệ triêm y,* nghĩa là: *Ba Đông có ba hẻm, vượn hú buồn. Vượn hú ba tiếng, nước mắt thấm ướt áo.* **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua ghềnh Thạch Môn Than.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa lại là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: Lục Du nói ghềnh Thạch Môn Than là nguy hiểm nhất trong thiên hạ, ghềnh ở phía đông huyện Ba Đông ngày nay, trong ghềnh có dòng xoáy lớn. **Bờ phía bắc ghềnh có núi, núi thì trên khép dưới mở, thông suốt đông tây, đường bộ men sông phải đi qua đấy.** Thủ Kính chú: theo "Thông điển", huyện Ba Đông có núi Thạch Môn. Theo "Hoàn vũ ký", núi Thạch Môn ở phía đông bắc huyện Ba Đông 35 dặm, núi có đường đá sâu như cửa cung. "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Đồ kinh" cho rằng cửa Thạch Môn Quan ở phía đông bắc huyện Ba Đông ngày nay. **Lưu Bị bị Lục Tốn đánh tan, chạy qua cửa này, chúng đuổi rất gấp, Bị bèn đốt áo giáp để cắt đường.** Thủ Kính chú: theo "Thục chí. Tiên Chúa truyện", năm đầu niên hiệu Chương Vũ, Tiên Chúa cầm quân đi đánh nước Ngô, năm thứ hai Lục Tốn đánh tan quân của Tiên Chúa ở Khiêu Đình Di Đạo, Tiên Chúa theo đường bộ về Ngư Phúc. Theo "Ngô chí. Lục Tốn truyện", Bị chạy trốn, đốt áo giáp để chặn hậu. **Tôn Hoàn là tiền khu của Tốn, hăng hái liều mình, cắt đứt con đường Thượng Quỳ,** "Tiên" của Chu nói: "Ngô chí" viết là con đường Đâu Đạo. Hà Trác nói: chữ *quỳ* là đúng. Sử viết sai chữ. **để chặn đường hiểm yếu, Bị phải trèo núi, vượt hiểm mới thoát được, oán hận mà than rằng: ngày xưa ta đến kinh đô, Hoàn còn là con nít, mà nay nó bức ta đến thế này,** Thủ Kính chú: đây là lời văn trong "Ngô chí. Tôn Hoàn truyện". **rồi phẫn uất mà chết.** Thủ Kính chú: theo "Thục chí. Tiên Chúa truyện", tháng 4 năm Chương Vũ thứ 3, Tiên Chúa mất ở cung Vĩnh An, chỉ vài tháng sau khi thua trận trở về.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, qua phía nam huyện Tỉ Quy.** Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Nam, các thời Hậu Hán và Ngô là lị sở của quận Kiến Bình, thời Tấn thuộc quận Kiến Bình, các thời Tống và Tề y theo, thời Lương thuộc quận Tín Lăng, tức là lị sở Quy Châu ngày nay.

**Huyện là huyện Quy Hương cũ. "Địa lý chí" nói là nước Tử Quốc Quy.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí" Quy Hương của Tỉ Quy là nước Quy cũ. **"Nhạc vĩ" nói: xưa chữ *quy* theo lẽ thường là hợp với thanh luật.** Hội Trinh chú: bản "Ngọc hàm sơn phòng tập" lấy vào "Nhạc vĩ. Động thanh nghi". **Tống Trung nói: Qui tức là Quỳ.** Thủ Kính chú: theo "Thục chí. Hứa Tĩnh truyện" là Nam Dương Tống Trọng Tử, "Chú" của Bùi dẫn "Ích Châu kỳ cựu truyện" nói: nhà Nho Tống Trung, Trọng Tử là tên tự của Trung. "Tuỳ Đường chí" đều nói "Nhạc vĩ" quyển 3 do Tống Quân chú. Lại "Sử ký. Tư Mã Tương Như truyện" và "Văn tuyển. Thượng lâm phú. Chú", cũng dẫn "Nhạc hiệp đồ trưng" cùng thuyết Tống Trung, thì Tống Trung cũng chú thích "Nhạc vĩ". *Quy* và *Quỳ* âm gần giống nhau, ngày xưa thông dụng. **Quy Hương có lẽ là Quỳ Hương. Xưa đích tự[1] nước Sở là Hùng Chí, vì tàn tật không được lập, phải ở đất Quỳ, làm nước phụ thuộc vào nước Sở, sau vua nhà Chu phong cho làm Quỳ Tử.** Thủ Kính chú: theo "Tả truyện. Hi nhị thập lục niên. Sớ" dẫn "Quốc ngữ" do Khổng Triều chú, trình bày việc của Hùng Chí gần giống như vậy. Ở đây, họ Lịch tìm ngược lên đến buổi đầu Quỳ quốc. "Sử ký. Sở thế gia. Chính nghĩa" cho rằng "Nhạc vĩ. Chú" của Tống Quân là sai. "Chú" của Tống chỉ giải thích họ Quy của Điển nhạc[2], tức là họ Quỳ, không liên quan gì đến Quỳ quốc của đời sau. Họ Trương có lẽ căn cứ vào sách của họ Lịch, sai ở chỗ là lấy đây làm lời văn của "Nhạc vĩ. Chú", và còn sai ở chỗ lấy Tống Trung làm Tống Quân. (Quỳ thành, xem ở dưới). **Theo "Xuân Thu, Hi Công nhị thập lục niên", Sở cho rằng không cúng tế, nên đã diệt nước đó.** Thủ Kính chú: theo "Tả truyện", Quỳ Tử không cúng tế Chúc Dung và Dục Hùng, Thành Đắc Thần và Đấu Nghi Thần cầm quân diệt Quỳ. **Viên Sơn Tùng[3] nói: Khuất Nguyên có chị hiền, nghe tin Nguyên bị đi đày, cũng về, khuyên ông tự yêu mình, bảo toàn mình. Người làng mong ông nghe theo, vì vậy mới gọi tên đất ấy là**

---

[1] Đích tự: là con chính, con trưởng.

[2] Điển nhạc: chức quan nắm công việc âm nhạc của triều đình.

[3] Viên Sơn Tùng: xem chú thích ở Phụ lục.

**Tỉ Quy**[1], Hội Trinh chú: theo "Ngự lãm" 167 dẫn "Ký" của Viên Sơn Tùng, Khuất Nguyên người huyện này, bị đi đày, bỗng nhiên tạm được về, chị ông cũng về, vì vậy gọi đất đó là Tỉ Quy. "Chú" này phân dẫn hai chữ *đi đày* ở huyện Quy Hương ở sau, mà ở đây dẫn việc về của bà chị khá rõ, có lẽ là toàn văn trong "Ký" của Sơn Tùng. **tức là cái mà bài "Ly tao" bảo là chị gái quyến luyến để mắng mỏ ta vậy.** Hội Trinh chú: bài "Ly tao" có câu: *Nữ tu chi thiền viện hề, thân thân kỳ lị dư,* nghĩa là: *chị gái quyến luyến ư, đấy là lời mắng mỏ không ngừng của chị đối với ta vậy*. Vương Dật[2] chú: nữ tu là chị gái của Khuất Nguyên. Trong "Thuyết văn" của Giả Thị trung[3] nói, người nước Sở gọi chị là tu. **Phía đông bắc thành của huyện dựa vào núi, tức là dốc núi, chu vi 2 dặm, cao 1 trượng 5 thước, phía nam trông xuống sông Đại Giang. Xưa các cụ truyền lại rằng đấy là thành Lưu Bị, có lẽ là Bị xây dựng khi đi đánh nước Ngô.** Hội Trinh chú: theo "Thục chí. Tiên Chúa truyện", năm đầu niên hiệu Chương Vũ, Bị đi đánh nước Ngô, đóng quân ở Tỉ Quy (VIII). Theo "Dư địa ký thắng", thành Lưu Bị tức là thành Quy Châu ngày nay, xưa lúc Tiên Chúa đi đánh Ngô, đóng doanh trại liền nhau, dài 700 dặm, phía dưới đến Tỉ Quy, thành này có lẽ xây dựng vào lúc đó. **Vài chục dặm về phía đông bắc huyện có ruộng cũ, nhà cũ của Khuất Nguyên, tuy bờ ruộng đã sụt lở, nhưng vẫn giữ tên gọi là ruộng của họ Khuất.** Hội Trinh chú: theo "Danh thắng chí", Khuất Nguyên có hai ngôi nhà, một ở phía đông bắc Quy Châu 60 dặm, tức là hương Tam Lư, có ruộng trồng lúa ngọc, tương truyền rằng lúa mà Khuất Nguyên trồng có màu trắng như bạch ngọc, cho nên gọi tên như vậy. **Ở phía bắc huyện 160 dặm, có nhà cũ của Khuất Nguyên, xếp đá làm nền nhà, vùng đất ấy gọi là lý Lạc Bình.** Hội Trinh chú: theo "Danh thắng chí", Khuất Nguyên có một ngôi nhà ở phía đông Quy Châu 100 dặm, tức là nhà Bình Lạc, Bình Lạc là Lạc Bình viết sai. Theo

---

[1] Tỉ quy: là chị về, trong sách này cũng như trong các từ điển Trung Quốc hiện nay, Tỉ quy đều viết với chữ *tỉ* nghĩa là *một triệu triệu* cũng có nghĩa là *chị gái*.

[2] Vương Dật: xem chú thích ở Phụ lục.

[3] Giả Thị trung: quan Thị trung họ Giả, tức Giả Quì, xem chú thích ở Phụ lục.

"Dư địa kỷ thắng", cũng gọi là Lạc Bình, đủ chứng minh. **Phía đông bắc nhà 60 dặm, có miếu Nữ tu[1], hòn đá đập giặt áo vẫn còn.** Hội Trinh chú: theo "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Kinh Châu ký", câu: *từ phía bắc huyện đến có miếu Nữ tu,* cũng giống như thế, là "Chú" dựa vào thuyết của Thịnh. "Loại tụ" 6, "Ngự lãm" 180 đều dẫn "Kinh Châu ký" của Dữu Trọng Ung (IX), huyện Tỉ Quy có nhà Khuất Nguyên, miếu Nữ tu, hòn đá đập giặt áo vẫn còn, thì ở đây lại dựa vào thuyết của Dữu. "Nhất thống chí" dẫn "Nguyên Hoà Chí" nói nhà Khuất Nguyên ở phía bắc huyện Hưng Sơn 30 dặm, ở phía bắc huyện ngày nay, miếu Nữ tu ở phía đông bắc huyện. **Cho nên "Nghi Đô ký" nói: Tỉ Quy có lẽ là thủy quốc[2] của Sở tử Hùng Dịch,** Toàn nói: xét đã nói là thủy quốc của Hùng Dịch, thì không phải là nước phụ thuộc mà Hùng Chí ở, tại sao lại tự cách biệt nhau đến như vậy? Thủ Kính chú: "Quát địa chí" cũng nói: Quy Châu ở phía đông nam quận Ba Đông 40 dặm, là thủy quốc của Sở tử Hùng Dịch. Dựa vào đây làm thuyết, (xem ở dưới). **mà là hương lý[3] của Khuất Nguyên vậy, ruộng vườn nhà cửa của Nguyên hiện nay vẫn còn,** Chu viết sai ruộng vườn nhà cửa của Nguyên thành nhà cửa của Khuất Nguyên. Đới sửa, Triệu dựa theo hoàng bản sửa lại. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết là: ruộng vườn nhà cửa của Nguyên. "Danh thắng chí" cũng dẫn như vậy. **là bảo chỗ này. Sông Giang lại chảy về phia đông, đi qua phía bắc thành Nhất Thành,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", không có chữ *nhất*. Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Triệu theo Hồ Vị, thêm chữ *kỳ*. Đới thêm chữ *nhất*. Thủ Kính chú: sông Giang đi qua phía nam huyện Tỉ Quy, thì thành Tỉ Quy ở phía bắc sông, lại đi về phía đông, qua phía bắc thành này, thì thành này ở phía nam sông, dứt khoát là hai thành, Triệu thêm chữ *kỳ* là *của nó* vào, thì lẫn với Tỉ Quy, Đới thêm chữ *nhất* vào là đúng. Ở phía đông nam châu Quy ngày nay. **thành này nhờ vào núi để được vững, cao 210 bộ, giáp khe kề đồi, men núi gối sông, phía bắc đối**

---

[1] Nữ tu: chị gái. Theo sách "Thuyết văn dẫn" của Giả Quì người nước Sở gọi chị là tu. Về sau theo thuyết của Vương Dật và Giả Quì dùng nữ tu để gọi chị gái.

[2] Thủy quốc: nước được phong đầu tiên.

[3] Hương lý: đơn vị cơ sở mà dân làng ở. Đời nhà Chu 5 nhà là 1 lân, 5 lân là một lý, 4 lý là 1 tộc, 5 tộc là một đảng, 5 đảng là một châu, 5 châu là một hương.

**diện với thành Đan Dương, thành men núi vượt gò, chu vi 8 dặm 280 bộ, hai mặt đông và bắc đều trông xuống khe cụt, mặt tây kèm khe Đình Hạ, mặt nam gối sông Đại Giang, núi cao chót vót, hiểm trở, đứng sững như bức tường, vững chắc như trời trồng vậy. Sở tử là Hùng Dịch khi mới được phong ở Đan Dương, đóng đô ở đây.** Thủ Kính chú: theo: "Sử ký. Sở thế gia", vua Thành Vương phong Hùng Dịch ở Sở Man, lấy ruộng của tước Tử, tước Nam phong cho ở Đan Dương, "Chính nghĩa" dẫn "Dư địa chí" nói phía đông huyện Tỉ Quy có thành Đan Dương, chu vi 8 dặm, lúc Hùng Dịch mới được phong. "Dư địa kỷ thắng" nói: thành Đan Dương ở phía đông Tỉ Quy 3 dặm, là thành của Sở Vương Khuất Đà hiện nay, phía bắc gối sông Đại Giang, chu vi 12 dặm. Lại dẫn "Nguyên Hoà Chí" nói ở phía đông nam Tỉ Quy 7 dặm, "Nhập Thục ký" của Lục Du có câu: *Sở Vương cố thành, tại sơn cốc gian, thành trung vô xích thốn thổ, tại kim Quy châu đông*, nghĩa là: *thành cũ của vua Sở, ở khoảng giữa khe núi, trong thành không có một tấc đất, nay ở phía đông châu Quy*. **"Địa lý chí" cho là Đan Dương của nước Ngô.** Chu viết chữ *tử* là *tước Tử* vào dưới chữ *Ngô*. Triệu bỏ, sửa chữ *dương* là *mặt trời* thành chữ *dương* là *cây dương*, nói rằng theo "Hán chí" huyện Đan Dương thuộc quận Đan Dương là đất phong đầu tiên cho Hùng Dịch nước Sở, đời 18, Văn Vương dời đến đất Dĩnh, đấy là Ban Cố ghi sai. Tống Kỳ[1] nói: Đan Dương phải viết chữ *dương* là *cây dương*, mới đúng. "Tân thư địa đạo ký" nói: huyện Đan Dương có núi Đan Dương, trên núi ở phía tây mọc nhiều cây liễu đỏ. "Hoàn vũ ký" nói: huyện Đan Dương của châu Nhuận vốn là đất huyện Khúc A của thời Hán. Năm đầu niên hiệu Thiên Bảo nhà Đường lại trở lại làm huyện Đan Dương (X), lấy cây dương có màu đỏ ở trong địa hạt ấp để đặt tên, cho nên nay viết chữ *dương* là *cây dương*. **Người bình luận nói: xét Ngô, Việt xa cách nhau, áo quần rách rưới đi mở Kinh Sơn,** Hội Trinh chú: Trong "Tả truyện. Chiêu thập nhị niên", Tử Cách nói Tiên Chúa của ta là Hùng Dịch làm vua ở Kinh Sơn, đi xe tre, mặc quần áo rách rưới, để dọn dẹp cỏ rậm. **không lẽ xa tận địa giới Ngô, là không đúng vậy.** Triệu nói: xem lời của Tử Cách nói làm

---

[1] Tống Kỳ: xem chú thích ở Phụ lục.

vua ở xứ Kinh Sơn, thì ở gần Chi Giang. Họ Lịch bác ý bỏ đi. Hội Trinh chú: theo "Tục Hán chí", Chi Giang có tụ[1] Đan Dương. Trong "Sử ký. Sở thế gia. Tập giải", Từ Quảng nói Đan Dương ở huyện Chi Giang quận Nam. "Chính nghĩa", và "Tam truyện thích lệ" của Dĩnh Dung nói: Sở ở Đan Dương, là thành cũ của huyện Chi Giang ngày nay, khác với thuyết của Tỉ Quy. "Thông điển" lại bảo Hùng Dịch lúc đầu đóng đô tại Đan Dương ở Tỉ Quy, sau dời về Chi Giang cũng gọi là Đan Dương. "Hoàn vũ ký" dẫn "Quận quốc chí" cũng giống vậy. Họ Triệu có lẽ lấy Chi Giang làm chỗ gần Kinh Sơn nhất, cho nên nêu ra để làm thuyết, không biết rằng không tương ứng với bản "Chú" này. **Và lăng mộ của các tiên vương nước Sở ở chỗ này.** Chu viết sai chữ *chi* là *của* thành chữ *tử* là *tước tử*, Triệu cũng vậy. Đới sửa. **Có lẽ là bằng chứng vậy.** Hội Trinh chú: quyển trên của thiên này nói: sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc các lăng cũ, bên cạnh sông có 6 cái mộ lớn. Dữu Trọng Ung nói: mộ đó là do nước Sở đóng đô ở Đan Dương táng. Và "Quát địa chí" nói: mộ của Hùng Dịch ở huyện Tỉ Quy, châu Quy. "Kiếm nam thi cảo" lại nói: sau chùa Quang Hiếu ở Quy Châu có mộ Sở. Những năm gần đây khai quật, thu được bảo ngọc và kiếm đeo. **Sông Giang lại chảy về phía đông nam, đi qua phía nam thành Quỳ.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: "Dư địa kỷ thắng", dẫn câu này, dưới chữ *đông* không có chữ *nam*. "Hoàn vũ ký" nói thành Quỳ Tử ở phía đông huyện Tỉ Quy 20 dặm. Theo "Danh thắng chí", địa danh Quì Đà ở phía đông Quy Châu ngày nay. **Thành ấy chiếm gò sông,** Chu không có chữ *thành*. Đới cũng vậy. Triệu thêm. **chu vi 1 dặm 118 bộ, phía tây, phía bắc đều gối khe sâu,** Đới và Triệu sửa lại là *tựa lưng vào*. Hội Trinh chú: "Danh thắng chí" dẫn cũng viết là đều, có lẽ hai mặt tây và bắc đều gối vào khe sâu, cùng giống với ở trên nói hai mặt đông và bắc đều trông xuống khe cụt, sửa chữ *giai* là *đều* thành chữ *bối* là *tựa lưng vào*, là sai. **phía đông kèm khe Hương Khê,** Triệu thêm chữ *khẩu* vào dưới chữ *hương*, nói rằng: Hương Khẩu Khê (xem ở dưới). Đới cũng thêm như vậy. Hội Trinh chú: không phải vậy. Thành Quỳ ở phía bắc sông,

[1] Tụ: như xóm ở ta.

phía đông kèm khe Hương Khê, thì khe này tự ở phía bắc sông, còn khe Hương Khẩu Khê ở dưới thì ở phía nam sông, lẽ nào lại lẫn lộn vào làm một? Theo "Danh thắng chí", khe Hương Khê ở phía đông châu Quy, còn một tên khác là khe Hương Khê với chữ *hương* là *thơm*, ngày nay khe Hương Khê từ phía nam huyện Hưng Sơn chảy vào sông Giang. **phía nam cạnh sông Đại Giang. Trong thành ở góc tây bắc có thành Kim Thành, ở góc đông bắc có ngục Viên Thổ, ở góc tây nam có giếng Thạch Tỉnh, đường kính 5 thước.** Hội Trinh chú: theo "Danh thắng chí", trong thành Quì Tử có giếng Sở Vương Tỉnh. **Hùng Chí lúc đầu đóng đô ở Vu Thành, sau lại dời tới đây,** Chu viết sai chữ *phục* là *lại* thành chữ *tật* là *bệnh*. Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: "Dư địa kỷ thắng" dẫn câu này viết là *phục*, nay đính chính. **có lẽ là dời đến đất Quỳ vậy**. Toàn nói rằng: Hùng Chí không được làm người kế sau Hùng Dịch, cho nên phong cho đất Quỳ, không phải là từ thành Vu dời đến. Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", thành Quì Tử cũng gọi là kinh đô Quỳ Tử, có lẽ lúc đầu phong ở chỗ kia, sau diệt ở chỗ này. Theo "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Hoàn vũ ký", tiếp tục dẫn câu này, biết là Lịch nói dời đến đất Quỳ, tất nhiên có chứng cứ, cho nên theo thuyết của ông. Họ Toàn cho rằng sách mà hiện nay còn, không tra cứu được, vội vã bác đi, tại sao vậy? **Theo "Xuân thu Tả truyện. Hi Công nhị thập lục niên", Sở sai Doãn Tử Ngọc diệt Quỳ.** Chu viết sai chữ *diệt* thành chữ *thành* là *xây thành*. "Tiên" nói "Tả truyện" viết là *diệt*. Đới và Triệu sửa lại. Hội Trinh chú: theo "Tả truyện", Thành Đắc Thần nước Sở diệt Quỳ. Đỗ[1] "Chú" là Thành Đắc Thần sai Doãn Tử Ngọc. Năm Hi Công thứ 26 diệt Quỳ, (đã thấy ở trên). Ở đây lặp lại. **Phục Kiền[2] nói: ở phía nam núi Vu Sơn, là Quy Hương của huyện Tỉ Quy.** Chu viết sót chữ *sơn*. Toàn, Triệu và Đới cũng vậy. Hội Trinh chú: theo "Sử ký. Sở thế gia. Tập giải" dẫn thuyết của Phục Kiền, có chữ *sơn*, chỉ sót chữ *qui* là *về*. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc thành cũ huyện Qui Hương.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ

[1] Đỗ: tức Đỗ Dư, xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Phục Kiền: xem chú thích ở Phụ lục.

Kính chú: thời Đông Tấn đặt huyện, thuộc quận Kiến Bình, các thời Tống, Tề y theo, thời Lương dời, bỏ. Huyện ở phía đông Quy Châu ngày nay. **Viên Sơn Tùng nói: các cụ già truyền lại rằng: Khuất Nguyên bị đi đày, bỗng nhiên tạm về, người làng vui mừng, vì thế đặt tên là Qui Hương[1]. Hay là ở đấy núi đẹp nước trong, cho nên sinh ra những người tuấn tú khác thường, đất hiểm nước xiết, cho nên tính người hẹp hòi, nông cạn. "Kinh Thi" nói: *duy Nhạc giáng thần, sinh Phủ cập Thân*[2],** Thủ Kính chú: đây là lời văn trong thiên "Đại nhã, Tung cao". ***tín dư!*** Nghĩa là *:chỉ có núi Nhạc giáng thần linh, sinh ra ông Phủ và ông Thân, có tin không*. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" chỉ dẫn hai chữ *đi đày* trong "Ký" của Sơn Tùng, xem ở trước. **Ta cho rằng lời nói này của Sơn Tùng,** Chu viết *Sơn Tùng* thành *Viên Tùng*. Triệu nói *Viên Tùng* tức là *Viên Sơn Tùng*. "Tấn Thư" có truyện này. "Tạ Yên truyện" viết là Sơn Tùng. Và "Chú" trước sau phần nhiều viết là Viên Tùng, có lẽ hợp hai chữ làm một, cuối cùng lấy Sơn Tùng làm đúng. **có thể bảo là nhân việc mà lập chứng, e rằng không phải là bản ý của việc đặt tên huyện. Ở mặt nam thành huyện, núi non trùng điệp, phía bắc quay lưng ra Đại Giang.** Hội Trinh chú: thành lấy phía nam làm hướng, phía bắc làm lưng, thuyết này xem mục hồ Linh Tuyền ở thiên "Luỹ Thủy". **Phía đông kèm theo khe Hương Khẩu Khê, nguồn của khe ra từ phía đông nam huyện vài trăm dặm, chảy về phía tây bắc vào huyện.** Chu viết sai chữ *bắc* thành chữ *nam*. Đới sửa lại. Triệu dựa vào hoàng bản sửa lại. Hội Trinh chú: "Danh thắng chí" dẫn câu này cũng viết giống vậy. **Đi qua phía tây hẻm Cẩu Hiệp, hòn đá trong hang ở vách núi, nhú mờ mờ lên, có hình giống một con chó, có hình dáng đầy đủ, cho nên đặt tên cho hẻm là Cẩu Hiệp.** Hội Trinh chú: theo "Dư địa kỷ thắng", hẻm Bạch Cẩu Hiệp ở phía đông huyện Tỉ Quy 30 dặm, lại có tên là Kê Lung Sơn. Theo "Kinh Châu ký", trong sông Thục Giang Thủy, ở chỗ vách đá

---

[1] Qui Hương: về làng.

[2] Sinh Phủ cập Thân: Sinh ông Phủ Hầu và ông Thân Bá, hai danh thần đời nhà Chu, thường gọi chung là Thân Phủ. Về sau Thân Phủ dùng để chỉ người có tài năng và đạo đức.

cheo leo, xuất hiện mờ mờ một hòn đá trắng, hai mặt như gọt, có hình đầy đủ giống con chó, cho nên đặt tên như vậy. Lúc trời muốn mưa, hình con chó màu xanh, cư dân lấy đấy để bói thời tiết râm mát hay quang tạnh. Hòn đá ở phía đông nam châu Quy ngày nay 17 dặm. **Khe Hương Khẩu Khê lại chảy về phía tây bắc, đi qua mé dưới huyện, rồi vào sông Giang, gọi đấy là cửa Hương Khẩu.** Hội Trinh chú: khe ở phía đông nam châu Quy ngày nay. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua huyện Tín Lăng,** Thủ Kính chú: thời Ngô đặt huyện, thuộc quận Kiến Bình, thời Tấn y theo, thời Tống bỏ. Huyện ở phía đông châu Quy ngày nay. **phía nam trông xuống Đại Giang, phía đông gần cạnh khe Thâm Khê, nguồn của khe này phát ra ở phía bắc trong địa hạt huyện Thượng Dung, châu Lương,** Hội Trinh chú: huyện này, xem mục sông Đổ Thủy trong "Miện Thủy chú". **chảy về phía nam, đi qua mé dưới huyện, rồi chảy vào sông Đại Giang.** Chu viết sót chữ *vu* là *ở*. Đới thêm vào. Triệu dựa vào hoàng bản thêm vào. Hội Trinh chú: bản sao thời Minh có chữ *vu*, "Nhất thống chí" chỉ nói: sông này ở Chuẩn Đồ phía đông bắc châu Quy, họ Lịch hình như cũng chỉ đó là khe Hương Khê hiện nay, không có con sông khác để làm con sông này.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện Di Lăng.** Toàn nhầm câu này là của "Chú". **Sông Giang từ quận Kiến Bình đi đến hẻm núi ở biên giới phía đông,** Thủ Kính chú: hẻm ở biên giới tức là biên giới của hai quận Nghi Đô, Kiến Bình, đây là biên giới phía tây của Nghi Đô, tức biên giới phía đông của Kiến Bình, cho nên hẻm ở biên giới phía đông. **Thịnh Hoằng Chi bảo đấy là hẻm Không Linh Hiệp.** Chu viết sai chữ *linh* thành chữ *lãnh*. Triệu sửa lại, nói: "Thông điển" và "Hoàn vũ ký" đều viết Không Linh Hiệp. Cố Tố Vũ nói: về mùa hè, mùa thu, nước tràn ngập, tất nhiên thuyền không chở gì có thể lên được, nên viết chữ *linh* nghĩa là *mát*, thì nghĩa cũng được. Trong "Tương Thủy chú", có hẻm Không Linh Hiệp. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết chữ *linh* là *mát*. Lời văn ở "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, chỉ dẫn xem ở đây. Theo "Quy Châu ký", hẻm có hòn đá lớn, phía dưới bên trái của hòn đá này có ba hòn đá liền nhau, đứng sừng sững dưới nước, đi thuyền mà

không chú ý thì sẽ đâm phải, thuyền vỡ nát ngay trên đá. Thời Vạn Lịch nhà Minh, Tri châu là Ngô Thủ Trung đã cho tạc bằng hòn đá, đổi tên là hẻm Thông Linh Hiệp[1] hẻm ở phía đông nam châu ngày nay 40 dặm. **Hẻm núi rất cao, là biên giới của hai quận Nghi Đô và Kiến Bình.** Thủ Kính chú: đây là chỗ chia ranh giới giữa hai huyện Di Lăng và Tỉ Quy. Từ thời Tam Quốc đến các thời Tấn, Tống, Di Lăng thuộc quận Nghi Đô, Tỉ Quy thuộc quận Kiến Bình. "Chú" dựa vào "U minh lục" của Lưu Nghĩa Khánh[2], thì là ngôn ngữ thời Tống. **Ở đây trông ra xa, thấy có thế tiếp với miền Lĩnh Biểu[3].** Chu không có chữ *thế*. Triệu nói lấy "Hoàn vũ ký" để sửa thêm vào. Đới cũng thêm. Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" không ghi, "Danh thắng chí" dẫn ở đây có chữ *thế*. **Có 5-6 ngọn núi mọc lên so le, xen kẽ. Trên núi có hòn đá kỳ dị, giống tượng hai người xắn tay áo đứng đối nhau, tục truyền rằng Đốc bưu[4] hai quận tranh nhau biên giới ở đây, Đốc bưu quận Nghi Đô thế bé, ngả về bên đông, người bình luận cho rằng chẳng thà vậy.** Thủ Kính chú: "Sơ học ký" 5 và "Ngự lãm" 52 dẫn "U minh lục" nói câu: ở biên giới hai quận Nghi Đô, Kiến Bình, có năm sáu ngọn núi v.v... đến tranh nhau biên giới ở đây, là phù hợp với "Chú". Chỉ trong "Sơ học ký" và "Ngự lãm", *kỳ thạch* là *đá kỳ dị*, viết là *ỷ thạch* là *đá dựa*. Và "Loại tụ" 6 cũng viết là *ỷ thạch*, nhưng "Sự loại phú" 7 dẫn viết là *kỳ thạch*, cũng như "Chú". **Sông Giang đi suốt hẻm núi, chảy về phía đông, đi qua mé dưới núi Sáp Táo huyện Nghi Xương,** Câu này, Chu viết sai là của "Kinh", chữ *sáp* là *cắm* viết sai thành chữ *đoả* là *đống đất*. Đới sửa là của "Chú" và sửa chữ *đoả* thành chữ *sáp*. Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: núi đá Sáp Táo ở

---

[1] Thông Linh Hiệp: hẻm thông thuyền. Chữ *linh* ở đây nghĩa là *thuyền không có cửa sổ*.

[2] Lưu Nghĩa Khánh: xem chú thích ở Phụ lục.

[3] Lĩnh Biểu: tên một vùng đất xưa, còn có tên là lĩnh ngoại tức là Lĩnh Nam, nghĩa là vùng đất ở phía nam ngoài Ngũ Lĩnh, một trong 15 đạo của thời Đường, lị sở đóng ở Quảng Châu, gồm Quảng Tây,Quảng Đông và Bắc Bộ Việt Nam ngày nay.

[4] Đốc bưu: chức quan thời Hán đặt ra ở quận, thay mặt Thái thú đốc xét các huyện, hương, truyền đạt các giáo lệnh, kiêm phụ trách việc kiện tụng, bỏ tù, bắt những người chạy trốn.

phía đông Quy Châu ngày nay, huyện Nghi Xương xem ở dưới, khoảng giữa núi đá, bên núi đá là chỉ núi này. **bên bờ trái sông Giang, vách núi dựng đứng đến vài trăm trượng, chim bay không đậu lại ở đấy được. Có một thanh củi cháy dở,** Chu viết chữ *tận* là *tro củi* thành chữ *lô* là *lò*, "Tiên" nói phải viết là *tận*. Đới và Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: "Nghi Đô ký" viết là *tận*. **cắm vào giữa vách núi, dài đến vài thước,** Triệu đổi *thước* thành *trượng*. Thủ Kính chú: "Nghi Đô ký" viết là *thước*. **Các cụ phụ lão truyền lại rằng: ngày xưa lúc có nước lũ, người ta đỗ thuyền cạnh vách núi,** Thủ Kính chú: căn cứ vào "Nghi Đô ký", dưới câu này sót mất chữ *thoán* là *nấu ăn*. "Hoàn vũ ký" dẫn "Kinh Châu ký" cũng nói đỗ thuyền bên vách núi nấu ăn ở đấy. **lấy củi cháy thừa cắm vào bên vách núi, đến nay vẫn còn, vì vậy trước sau theo nhau gọi đấy là Sáp Táo**[1]**.** "Tiên" của Chu nói: "Hạp văn ký" nói trên vách núi cheo leo của hẻm Thông Linh Hiệp có một thanh củi cháy dở, dài vài thước, tên gọi là Sáp Táo. Tương truyền rằng: thời vua Nghiêu có nước lũ, người đi đường cho đỗ thuyền ở bên vách núi, nấu cơm ăn, lấy củi cháy dở cắm vào đấy. Trịnh và Thường có lẽ cũng căn cứ vào "Chú" này. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 186 dẫn "Nghi Đô ký" gần giống với câu văn này của "Chú", phải là câu mà Lịch dựa vào. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua ghềnh Lưu Đầu Than,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", sót chữ *kính* là *đi qua*. Đới sửa lại của "Chú". Toàn vào Triệu cũng vậy, và thêm chữ *kính*. Thủ Kính chú: theo "Thông giám" năm đầu niên hiệu Trinh Minh nhà Trần (năm 583), Thôi Trọng Phương đời Tuỳ nói: Trần đỗ thuyền ở ghềnh Lưu Đầu Than. Năm thứ hai, Dương Tố đời Tuỳ dẫn thủy quân đi xuôi Tam Hiệp, đến Lưu Đầu, "Chú" của Hồ dẫn câu này viết là đi về phía đông, đến ghềnh Lưu Đầu Than (XI), nhưng thiên này nói về các ghềnh đều nói là đi qua, không nói là đến, hoặc viết là ghềnh Hổ Đầu Than, Cố Tổ Vũ phê phán cái sai này. Ghềnh ở phía tây huyện Đông Hồ ngày nay 100 dặm. **ghềnh dốc đứng, nước chảy xiết, mạnh và gấp,** Chu viết chữ *tuấn* là *dốc đứng* với bộ *sơn* bên cạnh thành chữ *tuấn* là *đào sâu* với bộ *thủy* bên cạnh. Hà Trác sửa lại. Triệu viết chữ *bạo*

[1] Sáp Táo: bếp cắm.

có nghĩa là *mạnh, gấp* thành chữ *bạo* là *mưa lũ*. Thủ Kính chú: "Thông giám. Chú" dẫn câu này viết *tuấn* là *dốc đứng* và *bạo* là *mạnh, gấp*. **cá và ba ba không thể bơi lội được.** Thủ Kính chú: "Tứ Thủy chú" gọi câu: *huyền đào bảng bôn* của Lã Lương nghĩa là: *sóng treo (nước thác) đổ xuống*, cái mà Khổng Tử gọi là cá và ba ba không thể bơi lội được là giống với câu này. **Người đi đường thường khổ sở về chỗ này. Họ có câu ca rằng: *Than đầu bạch bột kiên tương trì, thúc hốt luân một biệt vô kỳ,*** nghĩa là: *đầu ghềnh sóng trắng kiên trì chống, chớp nhoáng thuyền chìm có biết đâu*. **Viên Sơn Tùng nói: từ Thục đến đây hơn 5000 dặm, đi xuôi dòng mất 5 ngày, đi ngược dòng mất 100 ngày.** Thủ Kính chú: thơ của người thời Đường: *Triệu từ Bạch Đế thái vân gian (XII), thiên lý Giang Lăng nhất nhật hoàn*, nghĩa là: *sáng từ Bạch Đế giữa mây màu, ngàn dặm Giang Lăng một ngày về*, thì là đi xuôi dòng, một ngày đi được 100 dặm, giống với lời của Sơn Tùng. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Nghi Xương,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. **chia huyện Di Đạo và huyện Hằng Sơn để lập huyện này.** Chu viết chữ *hằng* thành chữ *lang* là *chó sói*. "Tiên" nói: phải viết là *hằng*. Thủ Kính chú: cuối thời Tấn đặt huyện Nghi Xương, thuộc quận Nghi Đô, các thời Tống và Tề y theo, thời Lương dời bỏ. Huyện ở phía tây huyện Đông Hồ ngày nay. Huyện Di Đạo (xem ở dưới), huyện Hằng Sơn (xem ở "Di Thủy thiên"). **Lị sở của huyện ở bờ nam sông, phía bắc gối sông Đại Giang, đối diện với huyện Di Lăng.** Thủ Kính chú: đất của Di Lăng ở phía bắc sông, của Nghi Xương ở phía nam sông, Nghi Xương và Di Lăng cách sông, vì vậy mới nói đối diện với Di Lăng. **"Nghi Đô ký" nói: sang đò qua ghềnh Lưu Đầu Than, đi 10 dặm, là đến huyện Nghi Xương vậy.** Chu sót chữ *dã* là *vậy*. Đới cũng vậy. Triệu nói: theo "Ngự lãm" dẫn câu này, tăng thêm. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh và hoàng bản có chữ *dã*. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua ghềnh Lang Vĩ Than[1] rồi đi suốt ghềnh Nhân Than[2].** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của

---

[1] Lang Vĩ Than: ghềnh Đuôi Chó Sói.

[2] Nhân Than: ghềnh Người.

"Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: năm thứ 2 đời Trinh Minh nhà Trần, Tướng quân Thích Hân giữ ghềnh Lang Vĩ Than. "Địa lý thông thích" dẫn "Nguyên Hoà chí" nói ở huyện Viễn An, sông có ghềnh Lang Vĩ Than. Theo "Minh sử địa lý chí", trong hẻm núi của châu Di Lăng có ghềnh Lang Vĩ Than, nước sông chảy tới chỗ hiểm trở. Ghềnh ở phía tây bắc huyện Đông Hồ ngày nay hơn 90 dặm, ghềnh Nhân Than ở phía dưới nó. **Viên Sơn Tùng nói: hai ghềnh cách nhau hai dặm. Nước của ghềnh Nhân Than chảy rất dốc, bờ nam có tảng đá xanh, mùa hè bị ngập, mùa đông trồi ra, tảng đá này cao to đến vài chục bộ, tất cả đều có hình mặt người, hoặc lớn hoặc bé, những hình rõ ràng đều có đủ cả râu và tóc,** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 69 dẫn câu này viết chữ *tu* là *râu* thành chữ *mấn* là *tóc mai*, là sai. "Danh thắng chí" dẫn cũng viết là *tu*. **vì vậy gọi là ghềnh Nhân Than. Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua núi Hoàng Ngưu,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: theo "Tuỳ chí", huyện Nghi Xương có núi Hoàng Ngưu. Theo "Tân Đường chí", huyện Di Lăng có núi Hoàng Ngưu. Núi ở phía đông bắc huyện Đông Hồ ngày nay 80 dặm, cũng gọi là hẻm Hoàng Ngưu Hiệp. **dưới có ghềnh gọi là ghềnh Hoàng Ngưu Than**[1]**.** Thủ Kính chú: "Loại tụ" 94 dẫn "Nghi Đô sơn xuyên ký" của Viên Sơn Tùng nói: từ cửa hẻm đi ngược dòng lên khoảng 100 dặm là đến ghềnh Hoàng Ngưu Than, nay cách Đông Hồ còn chưa đến 100 dặm. **Bờ phía nam,** Tôn Tinh Diễn nói: "Ngự lãm" viết chữ *nham* là *vách núi*, Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 53 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi viết chữ *nham*, là sai. "Hoàn vũ ký" dẫn thuyết của Thịnh viết chữ *ngạn* là *bờ*, "Ngự lãm" 69 dẫn câu này, cũng viết chữ *ngạn*. **núi non trùng điệp, ở khoảng vách núi cao ngoài cùng có viên đá giống** "Ngự lãm" 69 viết: có viên đá giống. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" dẫn câu này, viết: có viên đá giống. **như người vác dao, dắt bò, người đen, bò vàng, hình hài rõ ràng, đã không có vết chân người đi đến, thì không thể cứu xét được. Vách núi này đã cao, hơn nữa dòng sông chảy xiết quanh co, tuy đi**

[1] Hoàng Ngưu Than: ghềnh Bò.

**đường đã hai, ba ngày mà vẫn còn trông thấy cảnh vật ấy, cho nên người đi đường có câu ca dao rằng: *Triêu phát Hoàng Ngưu, mộ túc Hoàng Ngưu, tam triêu, tam mộ, Hoàng Ngưu như cố*,** nghĩa là: *sáng đi từ Hoàng Ngưu, tối ngủ ở Hoàng Ngưu, ba sáng và ba tối, vẫn thấy Hoàng Ngưu như cũ*. Chu viết sót tám chữ từ chữ *tam triêu* trở xuống. Triệu nói: căn cứ vào "Ngự lãm" dẫn thêm câu này vào. Đới cũng thêm như vậy. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" dẫn cũng không có 8 chữ (XIII). Sách dẫn thuyết của Thịnh, viết là *tam nhật tam dạ*, chỉ có "Hoàn vũ ký" dẫn thuyết của Thịnh viết là *tam triêu, tam mộ*. **Ý nói đường sông quanh co nhiều, ngoảnh lại trông vẫn thấy như một vậy.** Chu viết sai chữ *vu* là *quanh co*, thành chữ *hành* là *đi*. "Tiên" nói rằng: "Ngự lãm" dẫn "Chú" này nói: đường sông quanh co nhiều, nhìn vòng trở lại trông như một vậy. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, so với "Chú" câu này hơi lược gọn. "Chú" có lẽ là toàn văn của họ Thịnh. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua hẻm Tây Lăng.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa lại là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Kinh Châu ký" nói: từ Di Lăng đi ngược sông 20 dặm là vào cửa hẻm, gọi là hẻm Tây Lăng Hiệp, dài 20 dặm. Hẻm ở phía tây bắc huyện Đông Hồ ngày nay 25 dặm. **"Nghi Đô ký" nói: từ ghềnh Hoàng Ngưu Than đi về phía đông, vào địa giới huyện Tây Lăng, đến cửa hẻm độ 100 dặm, sông núi quanh co, hai bên bờ núi non trùng điệp, không phải lúc giữa trưa hay nửa đêm thì không thấy được mặt trời, mặt trăng. Vách núi cheo leo khoảng nghìn trượng, đá núi có màu sắc, hình dáng phần nhiều giống nhau, cây rừng xanh tốt gần hết mùa đông, mùa xuân. Tiếng vượn hú rất trong, âm vang khe núi, lanh lảnh không dứt. Gọi là Tam Hiệp tức ba hẻm, thì đây là một vậy.** Hội Trinh chú: "Loại tụ" 6,95, "Ngự lãm" 53, "Dư địa kỷ thắng" đều trích dẫn "Nghi Đô ký", có chỗ khác, chỗ giống với ở đây. Thuyết về Tam Hiệp, xem ở quyển trên. **Sơn Tùng nói: thường nghe nói nước trong hẻm chảy ra nhanh và mạnh, sách viết và miệng truyền đều răn bảo lên đấy là đáng sợ, không hề nghe nói nơi đây có núi sông đẹp. Kịp đến khi ta đặt chân tới chốn này,** Chu viết sai chữ

*cảnh* là *nơi chốn* thành chữ *ý*. Triệu cũng vậy. Đới sửa chữ *ý* thành chữ *cảnh*. Thủ Kính chú: Đới sửa là đúng. **thì rất hớn hở, vui vẻ, mới tin rằng tai nghe không bằng tự mắt mình thấy vậy. Nơi đây vách núi trùng điệp, đỉnh núi cao đẹp, cấu tạo kỳ dị, hình dáng khác thường, cho nên khó có thể dùng lời mà tả hết được. Cây rừng xum xuê, tốt tươi, rậm rạp. Lại ở chỗ cao không ngoài mây ráng, ngửa nhìn, cúi ngắm, càng quen, càng đẹp, lưu luyến đôi ba ngày, bất giác không nghĩ đến về nữa, những cái mà mắt được nhìn thấy là chưa từng có. Ta đã tự vui mừng được trông thấy kỳ quan này. Nếu sông núi có linh thiêng thì cũng đáng làm kinh ngạc người tri kỷ nghìn xưa mới có này vậy.** Thủ Kính chú: trên đây đều là lời của Sơn Tùng, hoặc cho là của Lịch, chưa xét kỹ. **Sông Giang lại đi suốt phía nam sông Đoạn Giang của vua Vũ.** Hội Trinh chú: phía trên sông Đoạn Giang ở phía tây bắc huyện Đông Hồ ngày nay hơn 20 dặm. **Ở phía bắc hẻm có thôn Thất Cốc.** Chu viết sai chữ *thất* thành chữ *bắc*, Triệu căn cứ vào "Hoàn vũ ký" dẫn "Quận quốc chí" nói huyện Tây Lăng có thôn Thất Cốc, nên sửa lại là Thất. Đới sửa giống vậy. Hội Trinh chú: "Danh thắng chí" dẫn câu này viết là *thất*. **Ở khoảng giữa hai dãy núi có nước trong sâu, tụ lại thành đầm mà không chảy đi. Các bậc kỳ cựu truyền lại rằng: xưa là con sông nhỏ, kịp khi vua Vũ đi trị thủy, vì sông này nhỏ, không đủ để tiêu nước, vua Vũ bèn mở cửa hẻm ngày nay, thế nước dồn vào đây, con sông ấy bèn bị đứt, nay người ta gọi sông ấy là Đoạn Giang. Nước sông ra khỏi hẻm, chảy về phía đông nam, đi qua bãi Cố Thành[1] Châu.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: bãi này ở phía nam lị sở huyện Đông Hồ ngày nay. **Bãi sát gần bờ bắc, đầu bãi gọi là bãi Quách Châu, dài 2 dặm, rộng 1 dặm.** Hội Trinh chú: theo "Nhất thống chí", Quách Châu ở phía tây bắc huyện Đông Hồ 3 dặm, không phải là bãi Quách Châu cổ. Bãi Quách Châu cổ là lị sở của huyện Đông Hồ ngày nay, (ở dưới trình bày thành của Bộ Xiển sẽ biết). **Trên bãi có thành cũ của Bộ Xiển, vuông tròn**

[1] Cố thành: thành cũ.

**xứng với bãi, chu vi hơi rộng.** Hội Trinh chú: theo "Đường chí", năm Trinh Quán thứ 9, dời lị sở của châu Hiệp đến luỹ Bộ Xiển. Theo "Nhất thống chí", luỹ Bộ Xiển cũng gọi là thành cũ Bộ Xiển, tức là lị sở huyện Đông Hồ ngày nay. **Thành cũ ở trên bãi, chu vi thành 1 dặm.** "Tiên" của Chu nói, trên chữ *lý* là *dặm*, nghi thiếu chữ *nhất* là *một*. Triệu thêm chữ *nhất*, Đới thêm chữ *ngũ* là *năm*. Hội Trinh chú: "Thông giám. Chú" dẫn viết là *chu lý*, thì sai sót là đã lâu vậy. Chu nghi thiếu chữ *nhất*, cho rằng thiếu một chữ về số lượng, không bảo là thiếu chữ. Triệu y theo thêm vào. "Phương dư kỷ yếu" cũng vậy, là cố chấp. Đới thêm chữ *ngũ*, cũng có ý là thêm tỉ lệ lên so với các thành lớn như vậy, nói ở trên. Kết cục là phải khuyết nghi nghĩa là chỗ còn khuyết thì nghi ngờ. **Đô đốc Tây Lăng của nước Ngô là Bộ Chất đã xây thành này.** Hội Trinh chú: theo "Ngô chí. Bộ Chất truyện", năm Hoàng Vũ thứ 5, làm Đô đốc Tây Lăng, ở đây 20 năm. Theo "Lục Kháng truyện", Bộ Xiển làm phản, Kháng sai bọn Tả Dịch đến Tây Lăng, đắp luỹ vây chặt từ Xích Khoát đến chợ cũ, theo "Thông giám. Chú", chợ cũ tức là thành cũ của Bộ Chất, do ở mà thành chợ, còn Xiển thì xây thành khác, vì vậy nói là chợ cũ. **Năm đầu niên hiệu Phượng Hoàng thời Tôn Hạo, Chất nghỉ, Xiển được làm Đô đốc Tây Lăng, chiếm cứ thành này, hàng Tấn, Tấn cử Thái phó là Dương Hỗ tiếp viện, chưa đến nơi, thì đã bị Lục Kháng hãm thành rồi.** Hội Trinh chú: theo "Ngô chí. Bộ Chất truyện", con là Xiển kế tục làm Đô đốc Tây Lăng. Năm đầu niên hiệu Phượng Hoàng, triệu Xiển làm Nhiễu trướng đốc, Xiển sợ tai hoạ, xin hàng Tấn. Tấn sai Dương Hỗ cứu Xiển. Tôn Hạo sai Lục Kháng đi về phía tây, bọn Hỗ bỏ trốn, rút lui, Kháng hãm thành, chém Xiển. Theo "Ngự lãm" 167 dẫn "Nghi Đô ký", thành của quận tức là Lục Kháng đánh Bộ Xiển ở chỗ này. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc thành cũ,** Chu viết sai câu này là của "Kinh". "Tiên" nói: bản thời Tống viết là phía bắc thành cũ của Lục Kháng. Đới sửa là của "Chú", không có hai chữ *Lục Kháng*. Toàn và Triệu cũng vậy. **đây gọi là thành của Lục Kháng. Thành dựa núi làm tường, bốn mặt đều là nơi hiểm yếu tự nhiên.** Hội Trinh chú: "Sơ ký học" 8,24 dẫn "Kinh Châu đồ ký" nói, ở bờ đối diện phía nam huyện Di Lăng có thành cũ của Lục Kháng, chu vi 10 dặm 340 bộ, dựa núi

làm tường, bốn mặt đều là nơi hiểm yếu tự nhiên. Thành này ở phía nam sông, theo "Thông giám", năm thứ 8 niên hiệu Thái Thủy đời Tấn, "Chú" bảo là ở phía bắc sông, là sai. Thành ở phía đông nam huyện Đông Hồ ngày nay. **Ở bờ nam sông có một ngọn núi đứng trơ trọi nhưng đẹp, từ giữa sông ngửa nhìn, thấy vách núi cheo leo. Viên Sơn Tùng khi làm quan ở quận, thường lên núi ấy ngắm cảnh. Cho nên bài "Ký" của ông ấy nói: Hôm nay từ phía nam núi lên đến đỉnh núi, đỉnh núi chứa được khoảng mười người, bốn mặt trông sang các núi, biết qua được hết hình thế của chúng. Cúi xuống nhìn sông Đại Giang, giống như cái đai lưng quấn quanh mình vậy, trông các chiếc thuyền như những con le, con ngỗng trời.** Thủ Kính chú: "Sơ học" 6, "Ngự lãm" 60 đều dẫn "Nghi Đô ký" của Viên Sơn Tùng, đối mặt với bờ nam Tây Lăng có núi, đỉnh núi trơ trọi và đẹp, người từ phía nam núi lên tới đỉnh (XIV), cúi xuống nhìn sông Đại Giang, giống như cái đai lưng quấn quanh mình, trông các chiếc thuyền giống như những con le, con ngỗng trời, rõ không bằng ở đây. Người từ phía nam núi, chữ *nhân* là *người* này viết thành chữ *kim* là *nay*, nghi là sai. Sơn Tùng làm quan ở quận Nghi Đô, "Tấn thư" không chép chuyện này. Ngày nay ngọn núi trơ trọi này ở phía nam huyện Đông Hồ 5 dặm. **Phía bắc đối diện với thành cũ của huyện Di Lăng.** Thủ Kính chú: thời Tấn đặt huyện thuộc quận Nam, thời Lưỡng Hán y theo, thời Kiến An Ngụy Vũ Đế thuộc quận Lâm Giang, thời Thục làm lị sở quận Nghi Đô, thời Ngô gọi là Tây Lăng (xem ở dưới). Tấn vẫn gọi là Di Lăng (cũng xem ở dưới), đồng thời làm lị sở của quận Nghi Đô, thời Tống thuộc quận Nghi Đô, các thời Tề, Lương y theo. Huyện ở phía đông nam huyện Đông Hồ ngày nay. **Phía nam thành trông xuống sông Đại Giang. Tần sai Bạch Khởi đánh Sở, đánh ba trận rồi đốt thành Di Lăng.** Hội Trinh chú: theo "Sử ký. Bạch Khởi truyện", năm thứ 28 đời Tần Chiêu Vương (XV), Tần đánh nước Sở, chiếm năm thành của nước Yên, nước Đặng, năm sau chiếm đất Dĩnh, đốt Di Lăng. Theo "Sở thế gia", năm thứ 20 đời Khoảnh Tương Vương, Bạch Khởi chiếm Tây Lăng, năm thứ 21 chiếm đất Dĩnh, đốt Di Lăng, nơi có mộ các tiên vương. Sách "Lục quốc biểu" thì chép năm thứ 20 đời Khoảnh Tương Vương nước Sở, Tần chiếm nước Yên,

Tây Lăng, năm thứ 21 chiếm đất Dĩnh, đốt Di Lăng. Họ Lịch chắc có lẽ lấy việc đánh chiếm nước Yên, đánh chiếm Tây Lăng, đánh chiếm đất Dĩnh làm ba trận đánh, cho nên nói đánh ba trận rồi đốt Di Lăng chăng? **Ưng Thiệu nói rằng núi Di Sơn ở phía tây bắc,** Hội Trinh chú: "Hán chí" do Nhan chú dẫn thuyết của Ưng Thiệu. **có lẽ lấy tên núi để đặt tên huyện.** Hội Trinh chú: đây là lời của họ Lịch giải thích về huyện Di Lăng. **Thời Vương Măng đổi gọi là Cư Lợi. Năm đầu niên hiệu Hoàng Vũ nước Ngô, đổi tên gọi là Tây Lăng.** Hội Trinh chú: xem "Ngô chí. Tôn Quyền truyện". **Sau lại gọi là Di Lăng**. Hội Trinh chú: theo "Tống chí", năm đầu niên hiệu Thái Khang của Tấn Vũ Đế, trở lại tên cũ. **Ở phía bắc huyện 30 dặm có hang đá gọi là hang Mã Xuyên.** Chu viết chữ *viết* là *gọi là*, thành chữ *bạch* là *trắng*, "Tiên" nói: bản cũ viết chữ *viết*. Thủ Kính chú: câu này cho đến câu *cách nhau vài ngàn dặm* ở dưới, Toàn dựa vào "Nghi Đô ký", dẫn xem "Ngự lãm" 54 lại dẫn "Hoàn vũ ký", sao lược lời của nó. Ở trên bảo là từ phía bắc Tây Lăng đi 30 dặm tức là bảo phía bắc huyện Di Lăng, theo "Thư sao" 158 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, ở phía bắc huyện Hằng Sơn 30 dặm có hang Mã Huyệt. *Hằng Sơn* phải là chữ viết sai của *Di Lăng*. "Tuỳ chí" cũng nói: Di Lăng có hang Mã Huyệt, ở phía bắc huyện Đông Hồ ngày nay. **Từng có con ngựa trắng ra ngoài hang ăn,** "Tiên" của Chu nói dưới chữ *thực* là *ăn* nghi có chữ *hòa mạch* là *lúa mạch*, mới thành lẽ văn được. "Bạch thiếp" dẫn "Kinh Châu ký" đúng như vậy, nhưng nói: xưa có con ngựa từ trong hang ra, sau đó lại trở vào, đi ngầm ra Hán Trung. Triệu nói: xét từng có con ngựa trắng ra ngoài hang ăn, người ta đuổi nó, đủ để thành câu văn, không cần có chữ *hòa mạch* nữa. Đới bỏ chữ *thực*. Thủ Kính chú: "Nghi Đô ký" viết là *xuất thực* nghĩa là *ra ăn*. **người ta đuổi nó vào hang, đi ngầm ra Hán Trung. Người Hán Trung mất ngựa, cũng từng thấy ra ở hang này, hang cách xa Hán Trung vài nghìn dặm. Viên Sơn Tùng nói: ở phía bắc sông Giang có nhiều núi liền nhau, lên núi trông các ngọn núi ở phía nam sông, đếm được hàng chục hàng trăm lớp,** Chu viết chữ *trùng* là *lớp lớp* thành chữ *lý* là *dặm*, Triệu cũng vậy. Toàn và Đới sửa. Thủ Kính chú: "Danh thắng chí" dẫn câu này cũng viết là

*trùng*. **không biết tên núi là gì, ngọn nào cao thì đến 1000 nhận**[1]**, phần nhiều có hình thế kỳ dị, nếu không phải là khi khói tan mưa tạnh,** Thủ Kính chú: "Danh thắng chí" dẫn câu này viết chữ *khiên* là *tạnh* thành chữ *khiên* là *nhổ lên*. **thì không thấy rõ những ngọn núi xa này, ta từng đi lại qua đấy độ mười lần, chính là muốn thấy lại những ngọn núi xa xăm ấy.** Chu viết chữ *tái kiến* là *thấy lại* thành *kiến kỳ* là *thấy nó*, Triệu căn cứ vào hoàng bản sửa lại. Đới viết là *tái kiến*. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết là *tái kiến*. "Danh thắng chí" dẫn câu này giống như vậy. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua núi Bạch Lộc Nham.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: núi ở phía đông nam huyện Đông Hồ ngày nay, ở bờ nam sông Giang. **Ở ven sông có vách núi cao hơn 100 trượng, vượn không thể lên chơi được. Có một con hươu trắng theo vách núi cao mà đi lên, cho nên người đời gọi núi này là núi Bạch Lộc Vân.** Đới sửa chữ *vân* thành chữ *nham*. Thủ Kính chú: "Loại tụ" 95 dẫn "Bạch Lộc thi. Tự" của Viên Sơn Tùng nói núi Kinh Môn trông ra sông Giang, đều là những vách đá cheo leo, cao dựng đứng, hơn 100 trượng, luôn luôn kèm theo dòng nước chảy xiết, chim, thú không thể đặt chân đến được. Bờ bắc có một con hươu trắng bơi qua sông, người đi đường trông thấy nó, chèo thuyền đao rượt đuổi (XVI), bảo rằng đến chân núi nhất định bắt được hươu. Bỗng nhiên, hươu vượt qua núi như bay rồi biến mất. Đến nay vách núi này được gọi là núi Bạch Lộc Sơn. "Ngự lãm" 906 dẫn gần giống câu này, sao đổi từ của nó. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi suốt khoảng giữa núi Kinh Môn và núi Hổ Nha** (XVII). Chu viết sai câu này là của "Kinh", và viết sai chữ *gian* là *khoảng* thành chữ *môn* là *cửa*, Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Triệu căn cứ vào "Hậu Hán thư. Chú" sửa là *gian*. Toàn và Đới cũng sửa như vậy. Hội Trinh chú: theo "Tục Hán chí", Di Lăng có núi Kinh Môn, và núi Hổ Nha. Họ Lịch có lẽ lấy đấy làm căn cứ, cho nên trước nói đến Kinh Môn, rồi sau mới nói đến Hổ Nha. Kỳ thực, sông Giang trước đi qua Hổ

---

[1] Nhận: đơn vị đo chiều dài thời nhà Chu, 8 thước bằng một nhận, bằng khoảng 6,5m bây giờ.

Nha, rồi sau mới đi qua Kinh Môn. Ngày nay núi Hổ Nha ở phía đông nam huyện Nghi Đô 50 dặm, hai núi đối diện chếch nhau, cách sông Giang. **Núi Kinh Môn ở phía nam, trên khép dưới mở, đi ngầm suốt phía nam núi** (XVIII) **có hình cái cửa. Núi Hổ Nha ở phía bắc, vách đá màu hồng có xen vân trắng, hình giống cái răng. Hai núi đều lấy hình tượng vật để đặt, là biên cương phía tây của nước Sở.** Hội Trinh chú: câu từ *núi Kinh Môn ở phía nam* trở xuống là lời văn trong "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, dẫn xem "Văn tuyển. Giang phú. Chú". "Ngự lãm" 49, 167 dẫn "Nghi Đô ký" của Viên Sơn Tùng, hơi khác. **Ở đây, thế nước chảy xiết, cho nên bài "Giang phú" của Quách Cảnh Thuần,** Thủ Kính chú: bài "Phú" xem "Văn tuyển". **nói: núi Hổ Nha sừng sững mà cao vút, núi Kinh Môn cao lớn mà hùng vĩ, vực Viên Uyên quanh co cuồn cuộn, dòng nước chảy ầm ầm như sấm vang chớp động vậy. Năm Kiến Vũ thứ 11 thời Hán, Công Tôn Thuật sai Đại tư đồ Nhâm Mãn, Dực Giang vương Điển Nhung đem vài vạn quân chiếm cứ nơi hiểm yếu, làm cầu phao bắc ngang sông để cắt đứt đường thủy, đắp luỹ vượt qua núi để bịt đường bộ. Vua Quang Vũ sai Ngô Hán, Sầm Bành đem 6 vạn quân đến đánh Kinh Môn, bọn Hán đem thủy quân xông thẳng đến cầu phao, nhân có gió phóng lửa đốt, bèn chiếm được bọn Mãn.** Thủ Kính chú: đoạn này dựa vào "Hậu Hán kỷ" và "Hậu Hán thư. Sầm Bành truyện". "Hậu Hán kỷ", ở đoạn năm Kiến Vũ thứ 11 chép về việc bọn Ngô Hán đánh Kinh Môn, trước hết truy tìm lời văn nói lúc đầu, Công Tôn Thuật sai Nhâm Mãn, Điển Nhung v.v.., thì không cho rằng đó là việc của năm ấy. "Sầm Bành truyện" nói rõ Thuật sai bọn Mãn vào năm thứ 9, "Thuật truyện" cũng vậy. Họ Lịch viết đó là năm thứ 11, thiếu sự phân tích.

**Sông Giang lại chảy về phía đông nam, qua phía bắc huyện Di Đạo, có sông Di Thủy từ phía nam huyện Hằng Sơn đi về phía đông bắc, chảy vào sông Giang.** Hội Trinh chú: thiên "Di Thủy" xem ở sau, huyện Hằng Sơn xem ở thiên "Di Thủy".

**Huyện Di Đạo, khi Hán Vũ Đế đi đánh dân Di ở tây nam,** Chu có viết chữ *nam* dưới chữ *tây*. Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: bản sao đời Minh và hoàng bản đều không

có chữ *nam*. "Sử ký. Tây nam Di truyện" dựa vào phần "Tây nam Di" để viết câu này, có lẽ họ Lịch bớt mất chữ *nam*. **con đường do đấy mà ra, cho nên gọi là Di Đạo.** Hội Trinh chú: thời Hán, huyện thuộc quận Nam, thời Hậu Hán y theo, khoảng thời Kiến An, Ngụy Vũ[1] phân thuộc quận Lâm Giang, Lưu Tiên Chúa[2] lấy thuộc quận Nghi Đô (không phải là lị sở của quận, thuyết xem ở dưới), các thời Ngô, Tấn y theo, thời Tống làm lị sở quận Nghi Đô (xem dưới), thời Tề y theo, thời Lương lại thuộc quận Nghi Đô. Huyện ở phía tây huyện Nghi Đô ngày nay 1 dặm. **Vương Mãng đổi tên gọi là Giang Nam.** Chu viết chữ *nam* thành chữ *hồ*. "Tiên" nói bản của thời Tống viết chữ *nam*. Đới và Triệu sửa lại. Hội Trinh chú: bản sao thời Minh viết chữ *nam*. **Cha Hoàn Ôn tên là Di, nên đổi gọi là Tây Đạo.** Hội Trinh chú: ở đây, tị hiềm tên Di, cùng với việc Ôn đổi tên Di Thủy thành Man Thủy trong "Miên Thủy chú" là giống nhau. "Tấn thư. Hoàn Huyền truyện" nói: con anh Huyền là Tuấn bị giáng phong làm Tây Đạo huyện công, tức là chỗ này, không phải là Tây Đạo của quận Tân Xương thuộc Giao Châu. **Ngụy Vũ chia quận Nam đặt quận Lâm Giang. Lưu Bị sửa lại gọi là Nghi Đô.** Chu viết sót chữ *cải* là *sửa*, Triệu dựa vào Tôn Tiềm sửa thêm vào, Đới cũng thêm như vậy. Thủ Kính chú: "Tống chí" dẫn Tập Tạc Xỉ[3] nói rằng: Ngụy Vũ chia quận Nam từ Chi Giang trở về phía tây làm quận Lâm Giang. Năm Kiến An thứ 14 (vốn viết sai là 15), Lưu Bị đổi làm quận Nghi Đô. Lị sở của quận ở phía đông huyện 400 bộ. Thủ Kính chú: theo "Dư địa kỷ thắng", là thành của quận Lâm Giang cũ. Theo "Đồ kinh", ở phía nam châu Hiệp 20 dặm. Theo "Thông điển", sau khi Nguy Vũ bình định Kinh Châu đặt quận Lâm Giang. Thú Thành là lị sở của quận Lâm Giang ở huyện Di Lăng. Theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Ngô lục", Chiêu liệt Hoàng đế[4] nước Thục lập quận Nghi Đô ở Tây Lăng, tức là Di Lăng, tức là thời Tiên Chúa quận Nghi Đô đóng lị sở ở Di Lăng. Theo "Tấn thư Vương Tuấn truyện", năm đầu niên hiệu Thái Khang, Tiên

---

[1] Ngụy Vũ: tức Ngụy Vũ Đế, tức Tào Tháo.

[2] Lưu Tiên Chúa: tức Lưu Bị.

[3] Tập Tạc Xỉ: xem chú thích ở Phụ lục.

[4] Chiêu liệt Hoàng đế: tức Lưu Bị.

Chúa đánh Ngô, chiếm được Tây Lăng, bắt được Thái thú Nghi Đô là Ngu Trung, thì quận Ngô cũng đóng lị sở ở Di Lăng. Theo "Tấn chí", quận Nghi Đô trước viết là Di Lăng và "Ngự lãm" 167 dẫn "Nghi Đô ký" nói, thành quận tức là chỗ Lục Kháng đánh Bộ Xiển, thì quận thời Tấn cũng đóng ở Di Lăng. Chỉ "Tống, Tề chí" nói quận Nghi Đô trước viết là Di Đạo, quận lúc đầu đóng lị sở ở Di Đạo. Ở dưới câu: *Lưu Bị sửa lại gọi là Nghi Đô*, họ Lịch bảo lị sở của quận ở phía đông Di Đạo, có lẽ theo như lị sở quận của các thời Tống, Tề, trình bày dính đến việc Tiên Chúa ở đây. "Phương dư kỷ yếu" bèn lấy làm căn cứ, bảo rằng thời Tiên Chúa và thời Ngô, thời Tấn quận đều đóng lị sở ở Di Đạo, là sai. **Thành cũ do Thừa tướng của Ngô là Lục Tốn xây,** Thủ Kính chú: theo "Dư địa kỷ thắng", là thành của quận Nghi Đô cũ. "Kinh Châu ký" nói rằng do Lục Tốn xây. **là nơi hai sông hội lại.** Toàn nói: xét sông Di Thủy có tên khác là sông Thanh Giang, nó chảy vào sông Giang, chia thành dòng Kinh và dòng Vị, cho nên gọi là nơi hai sông hội lại. **Ở phía bắc có vực Hồ Lý,** Thủ Kính chú: vực ở phía tây bắc huyện Nghi Đô ngày nay. **phía trên vực, quít bưởi mọc đầy đồng, dâu gai che khuất mặt trời, ngoảnh về phía tây nhìn các ngọn núi của Hằng Sơn,** Thủ Kính chú: Hằng Sơn, xem thiên "Di Thủy". **núi non trùng điệp, vẻ đẹp hùng vĩ, màu xanh, màu trả xen nhau, đôi khi có ráng đỏ, mây trắng bay lơ lửng bồng bềnh ở trên. Phía đông bắc thành có nhà vọng đường**[1] **làm ở chỗ rất cao,** Thủ Kính chú: nhà ở phía tây huyện Nghi Đô ngày nay. **trông xuống sông Thanh Giang,** Triệu nói: tức là sông Thanh Giang của Hằng Sơn. **là nơi du lãm nổi tiếng. Ở phía bắc huyện có núi Nữ Quan Sơn,** Hội Trinh chú: theo "Tuỳ chí", Di Đạo có núi Nữ Quan Sơn. Theo "Phương dư kỷ yếu", Di Đạo của thời Tuỳ, ở phía bắc sông Giang, thì núi cũng phải ở phía bắc sông, là địa hạt phía bắc huyện Nghi Đô ngày nay. "Nhất thống chí" bảo là ở phía tây bắc huyện, đặc biệt chỉ huyện Di Đạo cũ mà suy ra. **nơi này cao, rõ, ngoảnh lại có thể nhìn được hết tầm mắt. Xưa truyền lại rằng: có một người đàn bà nhớ chồng, chồng đi làm quan ở đất Thục, lỗi hẹn gặp nhau nhiều lần.**

[1] Vọng đường: nhà ngắm cảnh.

Chu viết chữ *thu* trong *thu kỳ* là ngày trai gái hẹn hò gặp nhau thành chữ *quy* là *về*. "Tiên" nói bản cũ viết là *sầu kỳ*, tức là viết sai chữ *thu kỳ*. "Mao thi" có câu: *Thu dĩ vĩ kỳ dã*. Đới và Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết là *thu*. **Người đàn bà leo lên núi này, nhìn không thấy gì, ưu sầu thương cảm rồi chết. Cây cối trên núi khô héo, núi thành núi trọc.** Thủ Kính chú: *đồng khô* nghĩa là *không có cây cối* là viết sai chữ *đồng hổ*. "Mao thi. Truyện" nói núi không có cây cỏ gọi là hỗ. Song, khảo cứu "Nhĩ nhã", núi có nhiều cây cỏ gọi là hỗ. "Thuyết văn" cũng nói: hỗ là núi có đầy cỏ. Họ Lịch không rõi để khảo cứu sâu. **Người làng thương xót bà, nhân đó gọi núi này là núi Nữ Quan. Họ đem chôn bà ở đỉnh núi, đến nay ngôi mộ cô đơn này vẫn còn.** Thủ Kính chú: đoạn này dựa vào "Kinh nam đồ phó", dẫn xem "Loại tụ" 7, hơi lược bớt. Và "Ngự lãm" 910 dẫn "Kinh Châu đồ kinh" nói: ở trên đỉnh núi Tây Sơn ở huyện Di Đạo, quận Nghi Đô có ngôi mộ cổ, gọi là mộ Nữ Vương. Nghi là chỉ ngôi mộ này nhưng có viết sai sót chữ.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện Chi Giang, có sông Thư Thủy từ phía bắc đi lại, chảy vào sông Giang.** Chu viết sai câu này là của "Chú", Đới sửa là của "Kinh", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: thiên "Thư Thủy" xem ở sau.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc thành Thượng Minh.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: "Chử cung cố sự" 5, "Chú" dẫn "Kinh Châu ký" nói: Thượng Minh, Trung Minh, Hạ Minh là ba minh, *minh* có nghĩa như *cừ* là *mương ngòi* vậy. Theo "Thông giám địa lý thông thích" dẫn "Nguyên Hoà Chí", thành cũ Thượng Minh cũng gọi là thành Hoàn. Thành ở phía tây huyện Tùng Tư 1 dặm, ở đất Thượng Minh và do Hoàn Xung xây, cho nên kiêm 2 tên. Thành ở phía tây huyện Tùng Tư ngày nay. **Trong niên hiệu Thái Nguyên thời Tấn, Phù Kiên cướp Kinh Châu, Thứ sử là Hoàn Xung dời sang phía nam sông, sai Lưu Ba xây thành, dời lị sở của châu đến thành này.** Chu viết sai chữ *thử thành* là *thành này* thành chữ *dã thành*. Triệu cũng vậy. Đới sửa lại. Hội Trinh chú: bản sao thời Minh cũng viết là *dã thành*. **Khoảng đất này bằng phẳng rộng rãi, phía**

**bắc dựa vào Đại Giang.** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Hoàn Xung truyện", Xung làm Thứ sử Kinh Châu, cho rằng Phù Kiên cường thịnh, muốn đưa xuống phía nam sông, mới dâng sớ nói có vùng đất gọi là Thượng Minh, ruộng đất màu mỡ, phía bắc gối sông Đại Giang, phía tây giáp với Tam Hiệp. Do đó dời đến đóng ở Thượng Minh, sai Quán quân Tướng quân là Lưu Ba giữ Giang Lăng, không nói chuyện Ba xây thành. "Ba truyện" cũng chỉ nói: nhiều lần thuyên chuyển Hoàn Xung làm Trung quân Tư nghị tham quân. **Sông Giang, sông Dĩ chia nhánh,** "Tiên" nói phải viết là sông Giang, sông Đà. Triệu sửa là Đà. Hội Trinh chú: theo "Thông giám", năm thứ 2 niên hiệu Thái Nguyên thời Tấn, "Chú" dẫn câu này viết là Dĩ. **chảy về phía đông vào Đại Giang, lị sở của huyện đóng ở trên bãi, cho nên lấy Chi Giang để đặt tên cho huyện.** Hội Trinh chú: ở dưới dẫn lời Thịnh Hoằng Chi nói lị sở cũ của huyện đóng ở Thư Trung là đúng. Ở đây bảo lị sở huyện đóng ở trên bãi, cho nên lấy Chi Giang để đặt tên, giống như lúc đầu lị sở ở trên bãi Bách Lý, trái với thuyết của Thịnh. Thời Hán, huyện thuộc quận Nam, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề Lương y theo. Huyện ở phía đông huyện hiện nay. **"Địa lý chí" nói: sông Đà, nhánh của sông Giang, sông Đà ra từ phía tây nam, đi về phía đông vào sông Giang là thế.** Theo "Địa lý chí", "Chú" về huyện Bì, quận Thục, theo "Vũ cống", sông Giang, sông Đà ở phía tây, đi về phía đông vào Đại Giang. Triệu nói: xét "Hán chí", ở huyện Chi Giang, quận Nam, sông Giang, sông Đà ra từ phía tây, đi về phía đông vào sông Giang. Sư Cổ nói: sông Đà tức là sông Giang chảy riêng biệt ra. Xét đấy là sông Đà của Kinh Châu. Họ Chu dẫn sông Đà của Lương Châu để tương chứng, thì có thể bảo là cẩu thả, khinh suất vậy. Và theo "Chí" của Ban, sông Đà của Chi Giang không có chữ *nam*, e rằng bản của người đời viết sót. Đới bỏ chữ *nam*. Thủ Kính chú: theo lời của Thịnh Hoằng Chi, lị sở cũ của huyện ở Thư Trung (xem ở dưới), thì có chữ *nam* là đúng. Họ Lịch nói sông Giang, sông Dĩ chia nhánh, lấy "Hán chí" làm chứng, có lẽ bảo là hợp với "Chí". Còn Trịnh Khang Thành[1] chỉ nói đuôi sông Đà của Chi Giang nhập vào sông Giang, đầu sông không ra từ sông

[1] Trịnh Khang Thành: tức Trịnh Huyền, xem chú thích ở Phụ lục .

Giang, ý là lấy sông Hạ Thủy làm sông Đà của Kinh Châu. Khang Thành sống ở thời Hán Thuận Đế, sống cách họ Ban không quá 100 năm, có lẽ nào lại biến thiên đến như vậy sao? Thế thì, họ Lịch sao lại chẳng nói ở khoảng giữa có việc thông, tắc? Hội Trinh chú: "Hoàn vũ ký" nói về bãi Bách Lý, dẫn "Kinh Châu đồ" nói ở đầu bãi chia dòng mà chảy, phía nam là Ngoại Giang, phía bắc là Nội Giang. Lại nói: sông Thục Giang ở phía bắc huyện Tùng Tư 1 dặm, ở phía nam huyện Chi Giang 9 dặm. Thời đầu nhà Tống, Tùng Tư là lị sở của huyện ngày nay, huyện Chi Giang đóng lị sở ở bãi Bách Lý. Sông Thục Giang đã ở phía bắc Tùng Tư, phía nam Chi Giang, là lấy sông ở phía nam bãi làm sông Giang, sông ở phía bắc bãi làm sông Đà. Ngày nay thì dòng chính của sông Đại Giang chảy về phía bắc bãi, còn sông ở phía nam bãi hơi khác với xưa. **Dân ở đây là dời từ nước La cũ ra.** Đới sửa lại là: dân ở đây là nước La cũ, có lẽ là dời từ nước La cũ. **Chỗ ở cũ của dân La ở Tây Sơn huyện Nghi Thành.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", huyện Chi Giang là nước La cũ. Theo "Tục Hán chí", Chi Giang vốn là nước La, không phải là nước La mới phong. Theo "Tả truyện. Hoàn thập nhị niên" do Đỗ chú, La ở trong núi Tây Sơn huyện Nghi Thành, sau dời đến huyện Chi Giang quận Nam. Theo "Miện Thủy chú", sông Di Thủy chảy về phía đông nam đi suốt Tây Sơn huyện Nghi Thành, lại chảy về phía đông nam, đi qua thành La Châu, là nước La cũ. **Vua Sở Văn Vương dời họ ra ở Trường Sa, nay đúng là huyện La.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí" huyện La, theo "Chú" của Nhan dẫn Ưng Thiệu nói: Sở Văn Vương dời La Tử từ Chi Giang đến ở đấy. La là huyện thuộc của Trường Sa, xem thiên "Tương Thủy". **Ở phía tây huyện 3 dặm có Tân Hương,** Hội Trinh chú: câu này không rõ ở đâu ra. Xem ở dưới nói: Tân Hương của Giang Lăng, nay không nghe nói, thì Tân Hương của Chi Giang phải thấy ở bản đồ đương thời. Tân Hương đã ở phía tây huyện cũ 3 dặm, thì ở phía đông huyện Chi Giang ngày nay. "Nhất thống chí" bảo ở phía tây huyện ngày nay là sai. **Tân Hương là tên của lý. Theo "Xuân Thu. Trang Công thập cửu niên", người nước Ba đánh nước Sở, Sở tử chống lại, bị đại bại ở Tân.** Chu viết chữ *hương* ở dưới chữ *tân*. Triệu nói: Hà Trác dựa vào "Tả truyện" chữa lại, thừa chữ *hương*. Đới và Triệu bỏ. **Ưng Thiệu nói: ở**

**Giang Lăng quận Nam có Tân Hương.** Hội Trinh chú: "Tả truyện" do Đỗ chú: huyện Giang Tân có Tân Hương, có lẽ dựa theo thuyết của Ưng. Theo "Tục Hán chí", Giang Lăng có Tân Hương. Theo "Thông giám", năm đầu niên hiệu Nghĩa Hi thời Tấn, "Chú" dẫn "Kinh Châu ký" nói: phía đông huyện Giang Lăng 3 dặm có Tân Hương. Theo "Hậu Hán thư. Sầm Bành truyện", Tân Hương phải là nơi đô hội quan trọng ở Kinh Châu. "Chú" bảo đấy là Giang Tân. Giang Tân, xem ở sau. **Bây giờ thì không nghe nói tới. Quách Trọng Sản nói: tìm xét việc người Sở chống lại người Ba, Chi Giang là con đường tiện cho họ.** Hội Trinh chú: đây là lời văn trong "Kinh Châu ký" của Trọng Sản. Nước Ba đóng đô ở Giang Châu, ở huyện Ba tỉnh Tứ Xuyên ngày nay. Nước Sở đóng đô ở Dĩnh, ở Giang Lăng tỉnh Hồ Bắc ngày nay. Chi Giang ở phía đông nước Ba, ở phía tây nước Sở, cho nên là con đường mà người Sở chống người Ba phải đi. **Tân Hương ấy chắc là chỗ này,** Chu viết chữ *đãi* nghĩa là *chắc* thành chữ *huyện*. "Tiên" nói: *Tân Hương huyện* trong bản cũ vốn viết là *Tân Hương hoằng*, chữ *hoằng* chắc chắn là sai, Ngô sửa lại, viết là *huyện*, cũng không có căn cứ. "Hán, Tấn địa chí" không có huyện Tân Hương, hình như viết sai chữ. Hà Trác nói: chữ *hoằng* nghi rằng phải viết là chữ *đãi* là *gần*, Đới và Triệu sửa là chữ *đãi*. Hội Trinh chú: theo "Hậu Hán thư. Sầm Bành truyện", Tân Hương là tên huyện, gọi là Giang Tân, nghĩa là bến sông. Theo "Hoàn vũ ký", Tân Hương thời Hán là huyện, thành cũ ở phía đông huyện Giang Lăng, thì Ngô sửa lại là huyện Tân Hương, cũng không phải là không có cơ sở, nhưng là hương Tân Hương của huyện Giang Lăng, không phải là đây. Chữ *hoằng* là chữ *đãi* bị nát. Họ Hà sửa lại là rất đúng. **Thịnh Hoằng Chi nói: huyện trước đây đóng lị sở ở Thư Trung,** Hội Trinh chú: theo "Thông giám", "Chú", vào năm thứ 3 Nguyên Hưng thời Tấn, ven sông Thu Thủy trên phía dưới là Thư Trung. **sau dời ra bãi Bách Lý,** Hội Trinh chú: theo "Thư Thủy kinh", sông Thư Thủy chảy về phía đông nam, qua phía đông nam huyện Chi Lăng, nhập vào sông Giang. Đây là chứng cứ về việc huyện này trước đây đóng ở Thư Trung. Việc nó dời ra bãi Bách Lý, các địa chí cũ đều không nói vào lúc nào. Theo "Chi Giang huyện chí", thời Đông Tấn, để tránh nạn, Phù Kiên dời lị sở đến bãi Bách Lý. Theo "Dư

địa kỷ thắng", bãi Bách Lý ở huyện Chi Giang. "Đồ kinh" nói rằng phía trên của nó rộng rãi. Bãi ở phía đông huyện hiện nay, giáp với địa giới huyện Giang Lăng. Trong thời Gia Tịnh nhà Minh, bị nước sông Giang xói đứt, chia làm bãi Bách Lý trên và bãi Bách Lý dưới. **phía tây cách quận 160 dặm.** Hội Trinh chú: quận gọi là quận Nam. Quận Nam ở phía đông Chi Giang, chữ *tây* này là chữ *đông* viết sai. Có lẽ đây là phía đông cách quận, không phải phía tây cách quận. Thuyết này xem "Hà thủy" 2 dưới Tích Chi. **Bên trái và bên phải huyện có đến vài chục bãi nổi trên sông, trong đó bãi Bách Lý là lớn nhất. Trên bãi có ruộng dâu và các loại cây quả ngọt,** Hội Trinh chú: "Sơ học ký" 28 dẫn "Kinh Châu ký" nói Chi Giang có cam ngọt nổi tiếng. Và "Ngự lãm" 69 dẫn "Kinh Châu đồ phó" nói bãi Bách Lý sản xuất cam, táo, lê, mía. **in bóng xuống sông. Từ phía tây huyện đến Thượng Minh, phía đông đến Giang Tân,** Hội Trinh chú: Giang Tân xem ở dưới. **trong đó có 99 bãi. Ngạn ngữ của nước Sở nói: bãi không đầy trăm,** Chu viết sai chữ *châu bất bách* là *bãi không đầy trăm* thành *châu hạ thạch* là *đá dưới bãi*. "Tiên" nói phải viết là *châu bất bách*. Đới và Triệu sửa lại. Hội Trinh chú: bản sao thời Minh viết *châu bất bách*. "Danh thắng chí" cũng vậy. "Hoàn vũ ký", "Ngự lãm" đều viết *châu bất mãn bách*. **cho nên không sinh ra bậc vương giả. Hoàn Huyền có chí hỏi vạc[1] bèn thêm một bãi, cho đủ số 100** (XIX). Chu viết sai chữ *tăng* là *thêm* thành chữ *tào* nghĩa là *vận chuyển đường thủy*. Triệu sửa lại, nói rằng "Hoàn vũ ký" viết là *tăng*. Toàn và Triệu cũng sửa như vậy. Hội Trinh chú: "Ngự lãm" cũng viết là *tăng*. **Tiếm hiệu được vài tuần, họ hàng bị diệt, bản thân bị giết. Khi Hoàn Huyền bị đổ, bãi cũng tiêu hủy. Đức Kim thượng[2] ở miền tây, bỗng có một cái bãi tự nổi, cát trôi vòng quanh, tụ lại thành bãi không ngập được, sau đó không lâu, rồng bay lên ở**

---

[1] Hỏi vạc: dịch từ chữ *vấn đỉnh*. Hỏi vạc là mưu đồ lấy ngôi vua. Vua Vũ đúc 9 cái vạc, tượng trưng cho 9 châu trong nước Trung Quốc. Ba đời Hạ, Thương, Chu coi vạc là quốc bảo. Theo sách "Tả truyện", Sở tử đánh rợ Lục Hồn đuổi đến đất Lạc, duyệt binh ở biên giới nhà Chu. Chu Đình Vương sai Vương Tôn là Mãn ra úy lạo. Sở Tử hỏi vạc nhà Chu to nhỏ, nặng nhẹ thế nào, là muốn lấy vạc và thay thế nhà Chu.

[2] Kim thượng: là đấng bề trên, hoặc là Hoàng thượng hiện nay.

**vùng Giang Hán.** "Tiên" của Chu nói: câu: *đức Kim thượng...* là lời trong "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, là chỉ Văn Đế nhà Tống. Theo "Tuỳ chí", Thịnh Hoằng Chi là Thị lang của Lâm Xuyên Vương nhà Tống, soạn ba tập "Kinh Châu ký". Triệu nói: khi dẫn lời nói của tiền nhân, cần phải dùng nguyên văn. "Thủy kinh chú" dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, chỉ Kim thượng là việc Văn Đế nhà Nam Tống lấy. Tuyên Đô Vương lên ngôi Hoàng đế, cổ nhân không hiềm điều đó. Hội Trinh chú: "Hoàn vũ ký", "Ngự lãm" 69, "Danh thắng chí" dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, có bỏ bớt xen kẽ. Kim thượng, "Hoàn vũ ký", "Ngự lãm" viết là Tống Văn Đế, có lẽ là truy sửa. **Ở phía đông huyện 2 dặm có nhà cũ của Lưu Ngưng Chi, người huyện ấy.** Hội Trinh chú: nhà ở phía đông huyện Chi Giang ngày nay. **Ngưng Chi tự là là Chí An, anh là Thịnh Công, cao thượng không ra làm quan.** (XX). Thủ Kính chú: theo "Chử cung cố sự" 5, Lưu Thịnh Công, người quận Nam, lúc trẻ có tiết tháo, tránh đời, rút lui ở ẩn. Quan Tư không là Hoàn Hoát lúc trấn ở Kinh Châu, tự mình đến nhà thăm ông, tất nhiên ông bỏ Hoàn mà đi. **Ngưng Chi hâm mộ nhân cách của Lão Lai và Nghiêm Tử Lăng, làm nhà ở chốn giang hồ, cái gì không phải do sức mình làm ra, thì không ăn. Vợ là con gái của Thứ sử Lương Châu Quách Thuyên,** Chu viết chữ *thuyên* này nghĩa là *xét chọn* thành chữ *thuyên* là *giải thích*. Đới và Triệu cũng như vậy. Thủ Kính chú: "Tống thư. Lưu Ngưng Chi truyện" viết chữ *thuyên* có nghĩa là *xét chọn*. "Ngự lãm" 504 dẫn "Truyện" cũng viết chữ *thuyên* là *xét chọn*. "Truyện" về Dương Thuyên Kỳ, Hoàn Thạch Dân và Hoàn Huyền trong "Tấn thư" cũng viết như vậy, thì chữ *thuyên* là *giải thích* chắc chắn là chữ viết sai. "Tấn thư. Lưu Đạo Quy truyện" viết chữ *kiềm* là *con dấu* cũng sai. Nay đính chính. **cũng biết chịu nghèo khổ mà an phận. Trong thời Nguyên Gia nhà Tống, vợ chồng ở ẩn ở núi Hành Sơn, cho đến lúc chết cũng không trở về.** Thủ Kính chú: đoạn này lược sao lời văn trong "Tống thư. Lưu Ngưng Chi truyện". **Ở phía đông bắc huyện 10 dặm, ở bờ bắc Thổ Đài có bãi Di Châu, dài hơn 10 dặm,** Hội Trinh chú: theo "Lương thư. Thái Đạo Cung truyện", năm đầu niên hiệu Trung Hưng thời Tề, Thái thú Ba Tây là Lộ Hưu Liệt xâm lược Thượng Minh.

Đạo Cung tây chinh, đóng ở Thổ Đài, đánh nhau với giặc, tức là đất Thổ Đài này. Theo "Phương dư kỷ yếu" dẫn "Kinh Châu ký", bãi Di Châu ở phía đông bắc huyện Chi Giang hơn 10 dặm. Và theo "Thông giám", vào năm đầu niên hiệu Trinh Minh thời Trần, Thôi Trọng Phương nước Tuỳ nói: nước Trần đỗ thuyền ở các chỗ như bãi Diên Châu... Năm Khai Hoàng thứ 9 thời Tuỳ, Lã Trung Túc nước Trần chiếm cứ bãi Diên Châu của Kinh Môn, "Chú" của Hồ nói dưới Kinh Môn là bãi Diên Châu, tuy chữ *diên* và chữ *di*, có hình chữ viết gần giống nhau, nhưng Kinh Môn đến Chi Giang rất xa, chắc chắn không phải là một chỗ, "Nhất thống chí" nói bãi Di Châu ở phía đông bắc huyện Chi Giang, một tên khác là bãi Diên Châu, nếu cho đó là Diên Châu của "Thông giám" là không đúng. **là chỗ mà vào đầu niên hiệu Nghĩa Hi, vua Liệt Vũ Vương chém Hoàn Khiêm.** Chu viết sai là *Vũ Liệt Vương*, "Tiên" nói *Vũ Liệt Vương* phải là *Vũ Lăng Vương*. Triệu nói: theo "Tống thư", vua Cao Tổ đánh Hoàn Huyền, Huyền thua chạy đến Giang Lăng, bèn suy tôn Vương Tuân làm Đại Tướng quân, vâng ý chỉ của vua, đại xá thiên hạ. Huyền chạy đến bãi Mai Hồi Châu thì bị chém đầu, đưa về kinh sư. Vào tháng giêng năm đầu niên hiệu Nghĩa Hi, bọn Lưu Nghị đến Giang Tân phá Hoàn Khiêm, Hoàn Chấn, bình định Giang Lăng. Hà Trác nói: *Vũ Liệt* là viết sai chữ *Liệt Vũ*. Là Liệt Vũ Vương Đạo Quy thời Lâm Xuyên nhà Tống. Việc này xem bản truyện. Họ Chu có lẽ chưa rõ việc Hoàn Khiêm lại lấy quân Thục của Tiều Túng đánh cướp Giang Lăng. Hội Trinh chú: theo "Lưu Đạo Quy truyện", Tiều Túng lấy Khiêm làm Thứ sử Kinh Châu, Khiêm đến Chi Giang, đánh thua, đuổi chém chết, không nói chém ở bãi Di Châu, việc này có căn cứ khác. **Ở phía đông nam huyện 20 dặm, trên bãi Phú Thành Châu có nhà tu của đạo sĩ Phàm Sài.** Thủ Kính chú: theo "Danh thắng chí", bãi Phú Thành Châu là nơi Phạm Sài ở, đằng sau là chùa An Bảo, Trần Hi Di xây đài Thê Chân ở trong chùa. Chùa ở phía đông bắc huyện Chi Giang ngày nay. **Ông tự xưng là người Ba Đông, ít đi du lịch đất Kinh Châu, và thường loanh quanh ở trong địa giới huyện. Ông ăn mặc tuềnh toàng, sống nhàn tản, thoải mái, nói việc tương lai phần nhiều là nghiệm, mà lời nói không thể hiểu rõ được. Ai có lòng muốn**

**gặp, thì đột nhiên gặp ngay, nếu nói giả là tìm gặp thì rốt cuộc không gặp được. Tuy ông đi qua nhiều bãi nhưng người chở thuyền chưa từng thấy ông đi qua sông. Sau ông đi đông du ở Quảng Lăng và mất ở đấy. Sài không có chỗ cố định ở bãi,** Chu viết chữ *tại châu* là *ở bãi* thành chữ *bản châu*. "Tiên" nói, nghi viết là *tại châu*. Triệu dựa vào đây và sửa. Toàn và Đới bỏ chữ *châu* là *bãi*. Thủ Kính chú: thuyết của "Tiên" là đúng. *Tại* và *bản* là hai chữ có hình giống nhau nên gây ra sai nhầm. "Danh thắng chí" dẫn viết là *tại bản châu* nghĩa là *ở bãi này*, cũng không đúng. **chỉ nghỉ ngơi trong một cái am nhỏ mà thôi.** Chu viết là *tiểu hạng* là *xóm nhỏ*, "Tiên" nói: nghi là *tiểu am* là *cái am nhỏ*, Đới và Triệu sửa. **Các đệ tử mến mộ ông, ở những nơi mà trước đây ông đến chơi đều lập chùa để hoài niệm ông** (XXI). Thủ Kính chú: câu này chưa rõ xuất xứ. **Huyện ấy có miếu thờ Vương Tử Hương, người huyện Trần Lưu, ca tụng Hương có chính sách có lợi cho dân khi làm Thứ sử Kinh Châu vào thời Hán Hòa Đế. Thiên tử vời ông, ông mất trên đường đi, ở trong đình Chi Giang. Thường có ba con hổ trắng, đi lại trong đám người, theo đám tang ra ngoài địa giới. Trăm họ tưởng nhớ và ca tụng công đức của ông, như bài thơ cây cam đường[1] xưa. Vào năm Vĩnh Nguyên thứ 16,** Chu viết là thứ 18, Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: niên hiệu Vĩnh Nguyên của Hòa Đế chỉ có 16 năm, số 18 này là sai. Nay đính chính. **lập miếu, đặt bàn thờ, khắc bia ghi công đức của ông, gọi ông là Bạch Hổ Vương quân đất Chi Giang, đến nay con cháu của ông vẫn gọi ông là Bạch Hổ Vương.** Hội Trinh chú: đoạn này là lời văn trong "Trần Lưu kỳ cựu truyện", dẫn xem "Ngự lãm" 892, "Sự loại phú chú" 20, hơi lược, và "Hoàn vũ ký" về huyện Ung Khâu chép mộ Bạch Hổ nói: nay con cháu gọi là Bạch Hổ Vương, thì phải dựa vào

---

[1] Cây cam đường: tên một bài thơ trong "Kinh thi". Theo "Chu Hi tập truyện", ông Triệu Bá khi tuần hành ở phương Nam để ban bố các chính sách nhân đức của Chu Văn Vương, ông thường ngồi ở dưới cây cam đường để giải quyết mọi công việc chính trị cũng như hình sự. Về sau để nhớ ân đức của ông, người ta không nỡ đốn cây cam đường và làm bài thơ "Cây cam đường" đại ý nói đừng đốn cây cam đường, vì cây này đã che mát cho Triệu Bá.

đây viết là *Bạch Hổ Vương*. **Sông Giang lại chảy về phía đông, hội lại ở cửa Thư Khẩu.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Toàn, Triệu và Đới sửa là của "Chú". Hội Trinh chú: sông Thư Thủy chảy về phía đông nam vào sông Giang, gọi đó là cửa Thư Khẩu, xem thiên "Thư Thủy". **Sở Chiêu Vương bảo sông Giang, sông Hán, sông Thư, sông Chương là tiêu biểu của nước Sở là thế.**

**Sông Giang lại chảy về phía nam, qua phía nam huyện Giang Lăng.** Toàn viết sai câu này là của "Chú".

**Sông của huyện có bãi,** Triệu căn cứ vào "Danh thắng chí", sửa chữ *giang* là *sông* thành chữ *bắc* là *phương Bắc*. Đới cũng sửa như vậy. Hội Trinh chú: bãi Mai Hồi không thể ở phía bắc huyện Giang Lăng. "Danh thắng chí" sai. Hồ Vị sửa, viết là *tây* thì đúng hơn, nhưng thực tế không cần phải sửa. **gọi là bãi Mai Hồi.** Chu viết chữ *mai* là *cái, con* thành chữ *chi* là *cành cây*. "Tiên" nói: "Tống thư" của Thẩm Ước[1] viết bãi Mai Hồi, nơi chém Hoàn Huyền. Họ Toàn nói: hoặc bảo là sông Chi Giang quanh co, cho nên cũng gọi là Chi Hồi. Triệu vẫn để là Chi. Đới sửa. Hội Trinh chú: "Thông điển" cũng viết sai là Chi Hồi. Khảo cứu các sách "Tấn thư. Hoàn Huyền truyện", "Tống thư. Vũ Đế kỷ", "Mao Tu chi truyện", "Ngụy thư. Đảo di. Hoàn Huyền truyện" đều viết là Mai Hồi, "Thông giám" cũng vậy. "Loại tụ" 86 dẫn "Giang Lăng ký" của Ngũ Đoan Hưu nói: dưới thôn Hồng Đình có thôn Mai Hồi, với chữ *mai* là *cây mai, cây mơ*. Xưa nói rằng cây do cây mai và cây hoè hợp lại mà sinh ra, lấy tên cây mà đặt, nay phát âm sai, đọc là Mai Hồi, chữ *mai* là *cây mai, cây mơ* đồng âm với chữ *mai* là *cái, con*, đây là chứng cớ xác thực về việc viết là *mai*. Họ Toàn không biết chữ *chi* là chữ viết sai, và lấy việc sông Chi Giang quanh co để giải thích là sai. Theo "Hoàn vũ ký" bãi Mai Hồi ở phía tây nam huyện Giang Lăng 60 dặm. Giang Lăng thời Tống là lị sở huyện ngày nay. **Sông Giang từ đây chia làm sông Nam Giang và sông Bắc Giang.** Triệu nói: "Vũ cống chuỳ chỉ" nói theo "Lễ du ký" của Viên Trung Đạo[2], "Thủy kinh" do Lịch Đạo Nguyên chú, thì ở mé dưới bãi Chi Hồi của Giang Lăng, có tên sông Nam Giang và sông Bắc Giang. Sông Nam Giang là con đường mà sông Giang qua sông

---

[1] Thẩm Ước: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Viên Trung Đạo: xem chú thích ở Phụ lục .

Lễ vào hồ Động Đình. Gò đồi, khe suối thay đổi, sông Đại Giang ngày nay mới một mình chuyên vỗ sóng ầm ầm, và vết tích của sông Nam Giang lu mờ dần dần, chỉ còn lại một dòng nhỏ như cái dải áo. Nhưng con đường cũ mà sông Giang hội với sông Lễ còn có thể khảo cứu được. Nghĩa này của Tiểu Tu[1] là khảo xét rất kỹ. Theo "Thủy kinh chú", sông Lễ Thủy từ Thạch Môn trở về phía tây, không có liên quan gì với Đạo Giang, còn đường cũ mà sông Nam Giang hội với sông Lễ, tham khảo các sách chí gần đây, thì nói là đi về phía đông vào hồ Động Đình, ấy là con đường cũ mà sông Đạo Giang đi về phía đông đến sông Lễ qua Cửu Giang đến Đông Lăng vậy. Nhất Thanh chú: theo "Thủy kinh" và lời chú, thì sông Lễ Thủy chảy vào sông Giang, không phải là sông Giang hội với sông Lễ, câu nói này có sai lầm. Thủ Kính chú: họ Lịch nói chia làm sông Nam Giang và sông Bắc Giang, ở dưới. Có các bãi Cố Hương, Long, Sủng, Bính Lý, Yến Vĩ ở giữa sông, cho nên chia làm sông Nam Giang và sông Bắc Giang. Xem ở dưới, câu sông Giang cắt sự giao thông đi các phía rõ ràng nói là sông Nam và sông Bắc tụ hội vậy. Viên Tiểu Tu lấy cửa Hổ Độ Khẩu ngày nay, vào lúc nước sông Giang dâng cao, tràn vào hồ Động Đình, bèn gán ghép làm đường cũ mà sông Giang hội với sông Lễ, họ Hồ càng gán ghép thuyết lấy Động Đình làm Cửu Giang, không biết rằng từ thời Tấn trở về trước, ở bờ bắc và bờ nam sông Giang không có đê, nước ở phía nam sông đều chảy về phía đông bắc sông Nguy Thủy và sông Du Thủy là thế. Nước ở phía bắc sông cũng dâng cao về mùa hè, tràn chảy ra phía bắc làm sông Hạ Thủy. Về sau, thân của sông càng cao, nước ở bờ bắc bị đê ngăn lại, không phân ra trở lại làm sông Hạ Thủy, nước ở bờ nam cũng không ra phía bắc trở lại, đấy là sự biến thiên của các dòng sông từ xưa đến nay. Tiểu Tu là nhà văn, không nên đòi hỏi nhiều, nhưng họ Hồ là nhà nổi tiếng về chuyên môn mà cũng tin cái thuyết đáng khinh ấy, là tại sao? **Sông Bắc Giang có bãi Cố Hương.** Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Kinh nam chí", sông Bắc Giang gọi là sông Tường Vi. "Chú" này chỉ trình bày sông Bắc Giang, dưới có câu: nước sông cắt đứt sự giao thông của bãi đi các nơi, chảy về phía đông lên sông Nam, sông Bắc, hoặc giả sông Bắc Giang lớn hơn chăng? Bãi Cố Hương ở phía nam huyện Giang Lăng ngày nay. **Cuối niên hiệu**

[1] Tiểu Tu: tức Viên Trung Đạo, xem chú thích ở Phụ lục.

**Nguyên Hưng, Hoàn Huyền chạy về phía tây, Mao Hựu Chi cùng Tham quân là Phí Điểm bắn Huyền ở bãi này. Con Huyền là Thăng, năm đó 6 tuổi, liền nhổ mũi tên ra.** Hội Trinh chú: "Tấn thư. Hoàn Huyền truyện" trình bày việc Huyền chạy về phía tây, Mao Hựu Chi cùng Tham quân Phí Điểm bắn Huyền và con Huyền nhổ mũi tên đều giống nhau, duy chỉ nói bắn Huyền ở bãi Mai Hồi, không nói là bãi Cố Hương. **Vương Thiều Chi nói:** (XXII) Chu viết sai chữ *thiều* là *nhạc thiều* thành chữ *chiêu* là *sáng*. Đới và Triệu sửa lại. **lúc Huyền mới chạy, qua mấy ngày không ăn được, tả hữu dâng cháo hoa,** Hội Trinh chú: "Ngụy thư. Đảo di Hoàn Huyền truyện" cũng viết là *cháo*, "Tấn thư. Hoàn Huyền truyện" viết là *cơm*, là sai. **nuốt không thể xuống được. Thăng ôm ngực Huyền mà vuốt, Huyền buồn thương khôn xiết. Đến đây thì Đốc hộ Ích Châu là Phùng Thiên,** Chu viết chữ *đốc* thành chữ *đô*, Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: các sách "Tấn thư. An Đế kỷ", "Hoàn Huyền truyện", "Ngụy thư. Đảo di Hoàn Huyền truyện", đều viết là *đốc*. "Ngự lãm" 323 dẫn "Tấn Trung Hưng thư" cũng viết là *đốc*, thì viết chữ *đô* là sai chắc chắn rồi. Nay đính chính. **chém Huyền, rồi chém Thăng ở Giang Lăng.** Hội Trinh chú: "Tấn thư. Hoàn Huyền truyện" hơi giống với thuyết của Vương Thiều Chi, nói chém Huyền ở bãi Mai Hồi là khác. Và "Tấn thư. An Đế kỷ" nói chém Huyền ở bãi Mạch Bàn, lại khác nữa. **Mé dưới có bãi Long Châu,** Thủ Kính chú: "Tấn thư. Hoàn Huyền truyện" nói bọn Hà Vô Kỵ đánh tan Hoàn Ủy ở bãi Long Châu, là chỗ này, "Phương dư kỷ yếu" nói bãi rộng 30 dặm. Ở phía tây nam huyện Giang Lăng ngày nay 16 dặm. **ở phía đông bãi này có bãi Lũng Châu,** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Vương Trừng truyện", Trừng làm Thứ sử Kinh Châu, đánh úp những người lang thang của Ba Thục ở bãi Lũng Châu, tức bãi này. Ở phía tây Nam Giang Lăng ngày nay. **khoảng giữa hai bãi,** Chu viết là *hai vực*. "Tiên" nói: phải viết là *bãi*. Đới và Triệu sửa lại. **nổi tiếng là nhiều cá. Người đánh cá quăng chài kéo lưới, thường thường lưới bị treo đứt.** Chu viết chữ *quải* là *treo* thành chữ *kế* là *nối*. "Tiên" nói: bản thời Tống viết chữ *duy* là *sợi*. Triệu sửa lại là *duy*, Đới viết là *quải*. Hội Trinh chú: bản sao thời Minh viết là *quải*. "Kinh Châu ký" vốn viết là *quải*. **Có người lặn xuống xem, thấy ở dưới nước có hai con trâu đá, từng làm hỏng lưới. Vì vậy**

**người đánh cá không ai là không vỗ sóng chèo thuyền, khua mái mà đi.** Chu viết chữ *duệ* là *mái chèo* thành chữ *đà* là *kéo*. Triệu cũng vậy. Đới sửa. Hội Trinh chú: *khua mái mà đi* là dựa vào "Sở từ. Ngư phủ". Từ chữ *bãi Long Châu* trở xuống là lời văn trong "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi dẫn xem "Ngự lãm" 69, 900 và "Hoàn vũ ký", xen kẽ có nơi tỉ mỉ, có nơi sơ lược. **Phía dưới bãi ấy gọi là bãi Bình Lý,** Thủ Kính chú: "Sơ học ký" 8, "Ngô chí" nói: tướng Ngụy là Hạ Hầu Thượng vây quận Nam, làm cầu phao qua bãi Cảnh (thời Đường vì kỵ huý đổi *Bính* thành *Cảnh*) Lý, ở trong địa giới huyện Giang Lăng. "Hoàn vũ ký" dẫn "Kinh Châu ký" nói: bãi lớn có ba, ở đầu là Mai Hồi, ở giữa là Cảnh Lý, ở dưới là Yến Vĩ. Bãi Cảnh Lý ở phía tây quận Nam, tức là phía tây huyện Giang Lăng ngày nay. **bãi có hồ Cao Sa**. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 66 dẫn "Kinh nam chí" nói hồ Cao Sa ở dưới (vốn viết nhầm là trên) bãi Mai Hồi, mé nam hồ có rừng cây mát mẻ, rộng bát ngát, có thể dừng lại nghỉ ngơi. Ngày xưa trưng sĩ[1] Tôn Bính từng làm nhà ở đây. Theo "Chử cung cố sự", ở phía tây thành Giang Lăng ngày nay 20 dặm. Theo "Danh thắng chí", ở phía tây bắc huyện Giang Lăng 7 dặm. Phải có sai sót. **Ở phía đông bắc hồ có sông nhỏ thông với sông Đại Giang, đó gọi là cửa Tăng Khẩu.** Thủ Kính chú: theo "Ngự lãm" 66 dẫn "Kinh nam chí", phía bắc có sông nhỏ, từ hồ thông ra sông Giang, gọi đấy là cửa Tăng Khẩu. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc bãi Yến Vĩ,** Thủ Kính chú: năm Vĩnh Minh thứ 8 thời Tề, bọn Hồ Nghệ Chi đến Giang Tân, xây thành ở bãi Yến Vĩ, tức là chỗ này, ở phía tây nam huyện Giang Lăng ngày nay 15 dặm. **hợp với sông Linh Khê Thủy.** Thủ Kính chú: theo "Văn tuyển. Quách Cảnh Thuần (Du tiên thi). Chú" dẫn "Kinh Châu ký" của Dữu Trọng Ung, ở phía tây thành lớn 9 dặm có sông Linh Khê Thủy, tức là con sông này. "Chú" nói sông Giang chảy về phía đông, trước hợp với sông Linh Khê Thủy, sau đi qua thành Giang Lăng, là phù hợp. Sông ở phía tây huyện Giang Lăng ngày nay. **Sông không có nguồn suối, trên đón nhận nước tản mát ở các nơi, hợp thành khe lớn,** Chu viết chữ *thừa* là *đón nhận* thay chữ *thành* là *nên*, Đới cũng vậy. Triệu dựa theo hoàng bản sửa lại. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết là *thành*, "Danh thắng chí" dẫn câu này

[1] Trưng sĩ: kẻ sĩ ở ẩn không nhận lời mời ra làm quan giúp vua.

cũng vậy. **chảy về phía nam đổ vào sông Giang. Chỗ sông Giang hội với khe có đồn Linh Khê Thú,** Thủ Kính chú: đồn ở phía tây nam huyện Giang Lăng ngày nay. **đồn dựa lưng vào đồi, ngoảnh mặt xuống sông, ở phía tây có khe Linh Khê, cho nên đồn đặt tên là như thế. Sông Giang chảy về phía đông, đến cửa Mã Mục Khẩu,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: ở phía tây nam huyện Giang Lăng ngày nay. **nước sông Giang cắt đứt đường bốn phía thông đến bãi.** Thủ Kính chú: đấy là bảo cắt đường nam, bắc thông đến bãi ở giữa sông. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam thành cũ huyện Giang Lăng.** Chu viết sai câu nầy là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: thời Tần đặt huyện (thuyết này xem ở dưới), là lị sở của quận Nam, thời Lưỡng Hán y theo. Thời Ngô thuộc quận Nam, thời Tấn lại làm lị sở của quận. Các thời Tống, Tề, Lương y theo. Tức là lị sở huyện Giang Lăng ngày nay. **"Vũ cống" nói: núi Kinh và núi Hành Dương chỉ ở Kinh Châu, có lẽ lấy tên Kinh Sơn mà đặt tên Kinh Châu vậy.** Hội Trinh chú: theo "Thích danh", Kinh Châu lấy tên ở núi Kinh Sơn. Núi Kinh Sơn, (xem hai thiên "Thư Thủy" và "Chương Thủy"). **Xưa đây là nước Sở. Tử Cách nói: tiên quân[1] ta ở chỗ hẻo lánh tại núi Kinh Sơn để làm việc của nhà vua.** Hội Trinh chú: lời văn trong "Tả truyện. Chiêu thập nhị niên". Bèn dời đến Kỷ Dĩnh. Hội Trinh chú: theo "Sử ký. Sở thế gia" Văn Vương Hùng Ti lúc đầu đóng đô ở Dĩnh. Theo "Xuân Thu thích lệ", nước Sở đóng đô ở Dĩnh, ở thành Kỷ Nam phía bắc huyện Giang Lăng quận Nam. Theo "Quát địa chí", thành cũ Kỷ Nam ở phía bắc huyện Giang Lăng 15 dặm (vốn viết sai là 50). Theo "Phương dư kỷ yếu", thành Kỷ Nam tức là thành Dĩnh cũ, sau Bình Vương đổi xây thành Dĩnh, lấy đấy làm thành Kỷ. Thành Dĩnh xem ở dưới. **Chỗ thành bây giờ, là nơi Thuyền quan[2] của nước Sở ở, tức là Chử cung trong sách "Xuân thu"** Hội Trinh chú: theo "Tả truyện. Văn thập niên", Sở tử Tây men sông Hán ngược sông Giang vào Dĩnh, vua gặp ông ở Chử cung. Theo "Sớ" của Khổng, Chử cung ở phía nam kinh đô Dĩnh. Theo "Dư địa thắng kỷ" dẫn "Nguyên Hoà Chí", đây là một

[1] Tiên quân: người cha đã mất.

[2] Thuyền quan: quan quản lý thuyền.

cái cung khác của vua Sở. Vua Nguyên Đế nhà Lương lên ngôi ở cung Sở. Có lẽ lấy Chử cung để đặt tên cho cung. Cung ở góc tây bắc trong thành huyện Giang Lăng ngày nay. **Năm thứ 29 thời Tần Chiêu Tương Vương, sai Bạch Khởi đánh chiếm Yên Dĩnh, rồi lấy đất Hán Nam mà lập quận Nam.** Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Tần bản kỷ", năm thứ 28 thời Chiêu Tương Vương, Bạch Khởi đánh chiếm Sở, lấy đất Yên. Năm thứ 29, đánh Sở lấy đất Dĩnh làm quận Nam. Theo "Danh thắng chí" về phủ Tương Dương dẫn "Tương Dương ký" của Tập Tạc Xỉ, Tần thôn tính thiên hạ, từ sông Hán Giang trở về phía nam làm quận Nam. Theo "Ngự lãm" 168 dẫn "Sở địa ký", phía nam sông Hán Giang làm quận Nam. **Sách "Chu thư" nói: Nam là tên nước (XXIII). Họ Nam có hai người bề tôi, thế lực ngang nhau, đua nhau tranh quyền, vua không kiềm chế được, họ Nam vì thế chia ra làm hai nước Nam.** "Tiên" của Chu nói: câu này lấy từ "Chu thư. Sử ký giải". **Xét Hàn Anh đề tựa "Thi" nói rằng: đất này ở khoảng giữa quận Nam và Nam Dương. Sách "Lã thị xuân thu" nói vua Vũ từ Đồ Sơn đi tuần hành thị sát đất Nam là đây,** Thủ Kính chú: lời văn trong "Âm sơ". **quận lấy tên Nam là vì thế. Sau Hán Cảnh Đế lấy làm nước cho Lâm Giang Vương tên là Vinh, Vương bị buộc tội lấn đất của tường miếu làm cung, bị triệu lên xe, ra cửa bắc thì trục xe gẫy. Các bậc phụ lão thầm rơi lệ nói rằng: *vua ta không về nữa*. Từ đó cửa bắc không mở ra nữa, có lẽ do Vinh chết một cách vô lý vậy.** Hội Trinh chú: về việc của Vinh, câu từ *vua ta* trở lên, xem "Sử ký", "Hán thư" bản truyện. Sách "Thế thuyết. Ngôn ngữ. Chú" dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi có câu: từ đấy cửa bắc không mở ra nữa. Và Trương Thủ Tiết dẫn "Kinh Châu đồ phó" nói: từ đó về sau, cửa bắc còn nhưng không mở, có lẽ vì Vinh chết không như đạo thường vậy. **Năm thứ 2 đời Hán Cảnh Đế, đổi làm huyện Giang Lăng.** Toàn nói: Tần đặt quận Nam, lị sở ở Giang Lăng. Năm đầu đời Cao Đế, đổi tên quận gọi là Lâm Giang, để phong cho Cộng Ngao, và bản "Biểu" này nói, đóng đô ở Giang Lăng. Năm Cao Đế thứ 5, lại gọi là quận Nam. Năm thứ 2 đời Cảnh Đế, lại gọi là quận Lâm Giang, để phong cho con là Vinh. Năm thứ 2, niên hiệu Trung Nguyên lại gọi là quận Nam, có lẽ tên quận là có thay đổi, tên huyện không thay đổi, "Chú" không đúng. Thủ Kính chú: theo "Hán thư. Vương biểu" con

Cảnh Đế là Ai Vương tên là Át, lập vào năm thứ 2, đến năm thứ 3 thì chết. Sau đến năm thứ 7 lập Mẫn Vương tên là Vinh, ba năm sau, ông này tụ sát. Họ Lịch viết sai, che lấp mất sự việc. Họ Toàn cũng lược bớt. Theo "Thông điển", Tần chia đất Dĩnh, đặt huyện Giang Lăng. Theo "Sử ký. Hạng Vũ kỷ", Cộng Ngao đóng đô ở Giang Lăng, cũng là chứng cứ của việc Giang Lăng do Tần đặt. Còn "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Nguyên Hòa chí" Tần chia Dĩnh làm huyện Giang Dương, năm thứ 3 đời Cảnh Đế đổi Giang Dương thành Giang Lăng. Theo "Chử cung cố sự", Sở có huyện Dĩnh cũ, Tần chia làm Lâm Giang, đến thời Hán Cảnh Đế, đổi Lâm Giang làm Giang Lăng. Hình như chứng minh được thuyết Cảnh Đế đổi Giang Lăng. Song Giang Lăng đã thấy ở "Hạng Vũ kỷ", thì chắc chắn là không phải Cảnh Đế đổi. **Vương Măng đổi tên quận gọi là Nam Thuận, huyện gọi Giang Lục.** Chu viết sai chữ *lục* là *đất liền* thành chữ *lăng* là *gò, đồi*. Triệu dựa theo "Hán chí" sửa lại. Toàn và Đới cũng sửa như vậy. **Thành cũ là do Quan Vũ xây. Vũ đi về phía bắc vây Tào Nhân. Lã Mông tập kích và chiếm thành. Vũ nói: thành ấy do ta xây dựng không thể đánh được, bèn kéo quân lui.** Thủ Kính chú: "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Nguyên Hòa chí" nói thành Kinh Châu vốn có khoảng cách ở giữa, phía bắc là thành cũ, phía nam là thành do Quan Vũ xây. Vũ đi lên phía bắc vây Tào Nhân ở Phàn, để Mi Phương lại giữ thành. Đến khi Lã Mông tập kích đánh phá Phương, Vũ trở về cứu thành, nghe nói Phương đầu hàng, Vũ rút lui, đóng cách đấy 9 dặm. Vũ nói: thành ấy do ta xây, không thể đánh được, rồi lui giữ Mạch Thành, giống với "Chú" này. Song, nghiên cứu "Ngô chí. Tôn Quyền truyện", thì Quan công từ Tương Dương trở về Đương Dương, đi về phía tây giữ Mạch Thành, giả hàng trốn đi, bị Tư mã của Phan Chương là Mã Trung bắt, chưa đến được Giang Lăng. Và theo "Quyền truyện", năm Xích Ô thứ 9, Chu Nhiên xây thành Giang Lăng. Quan Công đã nói không thể đánh được, thì biết thành này là kiên cố tại sao không bao lâu sau đó xây lại? Việc này có chỗ đáng ngờ. **Đỗ Nguyên Khải đánh Giang Lăng, người trên thành lấy quả bầu cột vào cổ con chó để cho Khải thấy, vì Nguyên Khải bị bệnh bướu cổ. Đến khi thành bị hãm, Khải giết hết già, trẻ ở trong thành, máu chảy thấm cả chân, người bình luận lấy việc này để khinh Khải.** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Đỗ Dự truyện", tỉ mỉ và sơ lược xen kẽ

khác nhau. Trong "Chử cung cố sự", lời văn có khác một chút. **Đất thành Giang Lăng nghiêng về phía đông nam cho nên đắp đê Kim Đê vững chắc men theo, bắt đầu từ khe Linh Khê.** Thủ Kính chú: theo "Loại tụ" 88 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, men theo viền đê của thành, tất cả đã đều trồng liễu. Theo "Thông giám", năm Vĩnh Minh thứ 8 thời Tề, con của Ba Đông Vương, Thứ sử Kinh Châu, tên là Hưởng cùng hơn 100 người, điều khiển cung nặng vạn cân ở trên đê sông. Theo "Nam sử. Lương Thủy Hưng vương Đạm truyện", năm Thiên Giám thứ 6, Kinh Châu bị lụt, sông tràn, đê bị vỡ, Đạm tự thân dẫn tướng, lại đội mưa mà đắp đê, đều là những chứng cớ về con đê này. Theo "Nhất thống chí", Kim Đê ở phía đông nam huyện Giang Lăng 20 dặm, còn có tên là đê Hoàng Đàm, có lẽ vẫn là vết tích cũ. (XXIV). **Hoàn Ôn sai Trần Tuân đắp. Tuân giỏi phương công**, "Tiên" nói: Tôn nói rằng: phương công là lấy thước vuông để tính công đất. Sư Cổ nói: ngày xưa gọi việc đào đất làm mương là phương. Ngày nay phong tục ở vùng Kinh, Sở, trong các công trình đắp đất, vẫn dùng phương để tính. **sai người đánh trống, đứng ở xa nghe biết được địa thế cao thấp, mà đắp thêm vào bên cạnh, không hề sai.** Thủ Kính chú: "Tấn thư. Hoàn Ôn truyện" không chép việc xây thành khi ông làm Thứ sử Kinh Châu. Theo "Cựu Đường chí", nay là lị sở huyện Giang Lăng, thành do Hoàn Ôn xây. **Ở phía tây thành, có lầu Thê Hà[1], cúi xuống thấy hào sâu, có nước sông chảy ra vào.** Hội Trinh chú: theo "Sơ học ký" 24 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, cách phía tây thành, hơn 100 bộ có lầu Thê Hà, do Lâm Xuyên Khang Vương thời Tấn làm. "Ngự lãm" 69 dẫn nói rằng (XXV): dưới lầu trên bãi, tre và cây quả giao toả bóng râm, cây dương cao in bóng bên cạnh, cây ngô đồng cao đứng phía trước, tuy là hào thành, nhưng cũng thích thú như ở chốn rừng sâu khe vắng. Lầu ở phía tây huyện Giang Lăng ngày nay. **Ở phía nam thành có thành Mã Mục, bên phía tây có đường ngựa đi.** Hội Trinh chú: theo "Loại tụ" 97 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, thành Mã Mục ở phía tây thành Bạng 3 dặm. Theo "Kinh Châu phủ chí" bên cạnh thành Mã Mục là cửa Mã Mục. (Cửa Mã Mục xem ở trên). **Bãi này bắt đầu từ Mai Hồi, xuống đến chỗ này,** Hội Trinh chú: theo

[1] Thê Hà: ráng dậu lại.

"Hoàn vũ ký" dẫn "Kinh Nam chí", bãi này bắt đầu từ Mai Hồi, xuống đến Yến Vĩ. **dài hơn 70 dặm. Trên bãi có thành Phụng, trưởng bến sông xưa đóng lị sở ở đây, chủ trì việc đưa các châu quận vào cống ở Lạc Dương, nhân đó mới gọi chỗ này là thành Phụng,** Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký" thành Phụng cũ ở trên bãi Yến Vĩ. Theo "Kinh Châu ký" của Quách Trọng Sản, trưởng bến sông là Xa Chi đốc suất 100 nhà, chủ trì việc đưa qua sông các châu ở phía nam sông vào kinh cống phụng, gọi đó là thành Phụng. **cũng gọi là đồn Giang Tân.** Hội Trinh chú: theo "Thông giám" do Hồ chú: đồn Giang Tân ở phía Nam Giang Lăng. (XXVI). Theo "Phương dư kỷ yếu", ở phía đông nam phủ Kinh Châu 20 dặm, "Nhất thống chí" vẫn bảo là ở phía Nam Giang Lăng. **Phía nam đồn đối diện với bờ Mã Đầu. Xưa Lục Kháng đóng ở đây, cùng đối diện với Dương Hổ, mở rộng tín nghĩa, người bàn cho rằng Hoa Nguyên và Tử Phản lại thấy lại ở đời nay.** Hội Trinh chú: "Ngô chí. Lục Kháng truyện. Chú" dẫn "Tấn Dương thu" không nói đóng đồn ở Mã Đầu. Theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, ở phía tây hồ Quán Dương 30 dặm có đồn Mã Đầu, nơi đóng đồn của Đại tư mã nước Ngô là Lục Kháng vv.. hoàn toàn phù hợp với lời văn ở đây, họ Lịch dựa vào đây. (Việc Hoa Nguyên, Tử Phản xem "Tả truyện. Tuyên thập ngũ niên"). Theo "Thông điển", thành cũ của Mã Đầu ở phía tây bắc huyện Công An. Ở phía đông bắc huyện Công An ngày nay. **Phía bắc đối diện với bờ lớn, đấy gọi là cửa Giang Tân.** Hội Trinh chú: đồn Mã Đầu đối diện với cửa Giang Tân. Cũng xem "Hoàn vũ ký" dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi. **cho nên bãi cũng lấy tên ấy.** Hội Trinh chú: bãi Giang Tân không thấy ở các sách khác. **Sông Giang bắt đầu rộng ra từ đây.** Thủ Kính chú: theo "Sơ học ký" 6 dẫn "Kinh Châu ký", sông Giang đến kinh đô nước Sở, bèn rộng 10 dặm. Có lẽ đến đây, giữa sông không có bãi nữa, hai dòng sông Nam, Bắc Giang hợp lưu, cho nên sông Giang rộng ra. **Sách "Gia ngữ" nói: sông Giang đến Giang Tân, không ghép thuyền tránh gió thì không thể đi được.** Thủ Kính chú: câu này lấy ra từ thiên "Gia ngữ. Tam thứ". Khảo cứu thiên "Tuân Tử. Tử đạo", và "Hàn thi ngoại truyện" 3 đều có câu này. **Cho nên Quách Cảnh Thuần nói sang qua Giang Tân thấy nước dâng cao lên,** Thủ Kính chú: là lời trong bài Giang phú của Cảnh Thuần, xem "Văn tuyển",

chữ *tế* là *đi qua sông* viết thành chữ *tế* là *trèo lên*. **là để nói sông Giang sâu rộng. Sông Giang chảy về phía đông, đi qua phía nam thành Dĩnh,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa lại là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. **thành này là thành đắp theo lời trăng trối lại của Tử Nang.** Hội Trinh chú: theo "Tả truyện. Tương thập tứ niên", Tử Nang nước Sở lúc sắp chết, dặn lại cho con là Canh, phải xây thành Dĩnh, năm thứ 23 đời Chiêu Vương, Nang Ngoã làm Lệnh doãn, xây thành Dĩnh. **"Địa lý chí" nói: đó là biệt ấp của nước Sở, tức là thành Dĩnh ngày xưa.** Hội Trinh chú: Tần đặt huyện Dĩnh, xem "Nguyên Hoà Chí" ("Kỷ thắng" dẫn), thuộc quận Nam, thời Hán y theo, thời Hậu Hán bớt. Thành ở đông bắc huyện Giang Lăng ngày nay 33 dặm. **Thời Vương Mãng là Dĩnh đình. Trong thành có mộ của Triệu Đài Khanh, do Kỳ[1] tự xây lúc bình sinh. Ở mộ có vẽ hình dáng của khách và chủ, dùng để ghi lại tình giao hảo và kể lại sự ham chuộng của họ trước đây.** Thủ Kính chú: theo "Hậu Hán thư. Triệu Kỳ truyện", Kỳ tự là Bân Khanh người ở Trường Lăng, Kinh Triệu, lúc đầu tự là Đài Khanh. Trong thời Hưng Bình, Vệ Tướng quân Đổng Thừa sai Kỳ đi sứ Kinh Châu, đôn đốc thóc thuế, rồi lưu lại ở Kinh Châu. Năm Kiến An thứ 6, Kỳ mất tại đây. Lúc đầu, Kỳ tự vẽ hình các vị là Thọ Tàng, Đồ Quý Trát, Tử Sản, Yến Anh, Thúc Hương Tử ở vị trí khách, rồi tự vẽ hình mình ở vị trí chủ, đều là để tán tụng. Chương Hoài chú: mộ ở trong thành Dĩnh cũ của Kinh Châu. "Lệ tục" của Hồng Quát, chỉ dẫn "Sử" của Phạm, không nói đến hình vẽ này, có lẽ đã mất. **Sông Giang lại đi về phía đông, đến cửa Dự Chương Khẩu,** (XXVII). Chu viết sai câu này là của "Kinh", Toàn, Triệu và Đới sửa lại là của "Chú". Hội Trinh chú: theo "Thông giám", năm đầu niên hiệu Nghĩa Hi đời Tấn, bọn Lưu Nghị đánh phá Phùng Cai ở cửa Dự Chương Khẩu. "Chú" của Hồ dẫn câu này nói: đất này cách thành Giang Lăng 20 dặm. Ở phía đông nam huyện Giang Lăng ngày nay. Đến "Sử ký. Hoài Nam vương An truyện", thì hết Dự Chương Khẩu. Theo "Chính nghĩa", tức là cửa hồ Bành Lãi là một tên khác của Dự Chương Khẩu. **là nơi nước sông Hạ Thủy thông vào.** Hội Trinh chú: tập dưới của thiên này nói tiếp là phía bên trái sông Giang là sông Trung Hạ. Theo "Hạ Thủy chí", ở phía

---

[1] Kỳ: tức Triệu Đài Khanh.

đông của Dự Chương Khẩu có cửa Trung Hạ Khẩu, là đầu của sông Hạ Thủy. Thì cửa Dự Chương Khẩu vốn gần sông Hạ Thủy, cho nên nước sông Hạ Thủy thông vào. **Ở phía tây bắc có gò Dự Chương, có lẽ nhân tên gò mà đặt tên vậy.** Hội Trinh chú: theo "Kinh Châu phủ chí", gò Dự Chương ở phía bắc Sa Tân. **Hoặc là nói nhân tên đài Dự Chương của vua Sở, điều đó chưa rõ.** Hội Trinh chú: theo "Hồ Quảng thông chí", ở phía đông nam thành Giang Lăng 15 dặm, Sa Thị có đài Chương Hoa. Sách "Phương dư kỷ yếu" cũng nói đài Dự Chương, nay là chùa Chương Đài. Nhưng Lịch trình bày đài Chương Hoa ở thiên "Miện Thủy". "Chú" này chỉ gọi Dự Chương, thì thuyết về đài Chương Hoa, có lẽ do người đời sau gán ghép. Đài Dự Chương chưa rõ vua thời nào xây.

## HIỆU KÝ

(I) [Ngụy Vương Thái, Chương Hoài, Đỗ Hựu đều bảo Cản Quan ở huyện Sơn Ba, châu Hiệp]. Chú: Theo "Sử ký. Trương Nghi truyện. Chính nghĩa" cũng nói ở địa giới quận Ba Sơn châu Hiệp.

(II) ["Nhất thống chí" lấy khe Đại Khê làm sông này là đúng]. Chú: "Sớ chứng" của Thẩm Khâm Hàn nói rằng: xét thành cũ của Lâu Trung ở phía tây bắc huyện An Phúc, Châu Lễ, nghi là xa quá, "Nhất thống chí" lại lấy khe Đại Khê ra từ khe núi ở phía tây nam huyện Phụng Tiết làm sông này là không đúng.

(III) [Theo "Sơn hải kinh", núi Cao Tiền]. Chú: "Tiên sớ" của họ Hác nói rằng: chữ *tiền* và chữ *tuyền* là cùng thanh.

(IV) ["Đông quan Hán kỷ", núi Tỉ Quy.....]. Chú: "Tục Hán chí. Ngũ hành chí" cũng nói.

(V) [Lại có con gái trời ở đấy]. Chú: "Yếu sách" tập 34 có lời văn này, nói rằng: "Ngự lãm" 53 dẫn, không có chữ *hựu* là *lại*, phải là chữ thừa. Bản sao chụp "Sớ" chưa thu nhận "Hiệu ký" này, đúng thế, lại không phải là chữ thừa. Lời văn trên từ *đại Vu Sơn... nơi thần Mạnh Đồ ở v.v...* trình bày xong, tiếp đến

trình bày là ở phía tây Đan Sơn, dẫn "Chú" của Quách xong, trình bày tiếp con gái trời, kế tiếp với thần Mạnh Đồ ở trên, cho nên nói lại có con gái trời ở. Lúc viết bản thảo cuối cùng thì đã biết, cho nên cái mà "Yếu sách" bảo là chữ thừa, bèn bỏ đi.

(VI) [Dẫu có ngựa chạy nhanh, cưỡi gió mà phi hành, không vì thế mà nhanh được]. Chú: "Ngự lãm" 53 dẫn viết là: không là nhanh được.

(VII) [Hội Trinh chú: "Ngự lãm" viết là *nhập tuyệt*]. Chú: "Ngự lãm" bản thời Tống vẫn viết là *cửu tuyệt* (bản sao chụp dưới trang 259).

(VIII) [Năm đầu niên hiệu Chương Vũ đi đánh nước Ngô, đóng quân ở Tỉ Quy]. Chú: năm đầu vốn viết là năm thứ 2, theo "Thục chí", năm đầu đóng quân ở Tỉ Quy, tháng giêng năm thứ 2, quân của Tiên Chúa trở về Tỉ Quy. Căn cứ vào đây, năm thứ hai phải viết là năm đầu. Nay đính chính.

(IX) ["Loại tụ" 6, "Ngự lãm" 180 đều dẫn "Kinh Châu ký" của Dữu Trọng Ung]. Chú: đều có lời văn khác. "Loại tụ" viết là huyện Qui Hương, "Ngự lãm" viết là miếu Ngũ Tử Tư, sai.

(X) [Năm đầu niên hiệu Thiên Bảo đời Đường, lại trở lại làm huyện Đan Dương]. Chú: bản khắc của "Cục thư cục" các tỉnh viết chữ *dương* là *cây dương* thành chữ *dương* là *mặt trời*, lúc hiệu đính sửa lại, bỏ sót.

(XI) ["Chú" của Hồ dẫn câu này viết là đi về đông chảy đến ghềnh Lưu Đầu Than]. Chú: chính văn của "Thông giám" viết: Dương Tổ dẫn thủy quân xuống Tam Hiệp, đi về phía đông đến ghềnh Lưu Đầu Than. "Chú" của Hồ dẫn "Thủy kinh chú" nói: sông Giang qua ghềnh Lưu Đầu Than v.v..., là "Thông giám" nói là đến, chứ không phải "Chú" của Hồ nói. "Chú" của Lịch thì nói: sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua ghềnh Lưu Đầu Than. Năm đầu Trinh Minh, "Chú" của Hồ dẫn "Thủy kinh chú" nói sông Giang qua Di Lăng mà đi về phía đông, đến ghềnh Lưu Đầu Than, nói "Chí" là chú của năm đầu, liên quan đến "Thông giám" ở dưới, nên sai.

(XII) [Thơ của người thời Đường: Triêu từ Bạch Đế thái vân gian...]. Chú: đây là thơ của Lý Bạch, hình như không cần nói là của người thời Đường.

(XIII) ["Ngự lãm" dẫn cũng không có câu này]. Chú: thuyết của "Sớ" không rõ ràng. "Ngự lãm" 53 dẫn viết là: *Tam nhật,*

*tam dạ, Hoàng Ngưu như cố*, có 8 chữ, chỉ 4 chữ ở trước là có khác nhau, "Ngự lãm" 69 thì không có 8 chữ này.

(XIV) [Người từ phía nam núi lên tới đỉnh]. Chú: "Sơ học ký" viết chữ *đính* là *đỉnh*, dưới không có 5 chữ *đỉnh chứa khoảng mười người*, bớt đi. Viết chữ *đính* là *đỉnh* so với chữ của "Chú" viết là *lĩnh* là *đỉnh núi*, hình như là đúng.

(XV) [Năm thứ 28 đời Tần Chiêu Vương]. Chú: trong "Sử ký Tập giải", Từ Quảng nói năm Chiêu Vương thứ 28.

(XVI) [Người đi đường trông thấy nó, chèo thuyền đao rượt đuổi]. Chú: *đao* là *thuyền nhỏ*, cái mà "Thi. Hà quảng" bảo: từng không chứa nổi thuyền đao.

(XVII) [Sông Giang lại chảy về phía đông, đi suốt khoảng giữa núi Kinh Môn và núi Hổ Nha.]. Chú: "Sớ chứng" của Thẩm Khâm Hàn nói: theo "Minh nhất thống chí" (tập 62), núi Kinh Môn ở phía tây bắc huyện Nghi Đô, phủ Kinh Châu 50 dặm, phía nam sông Đại Giang, đối diện với núi Hổ Nha. Núi Hổ Nha ở bờ bắc sông Đại Giang, đối diện với núi Kinh Môn. (Ngày nay ở châu Kinh Môn cũng có hai núi Kinh Môn và Hổ Nha). Ở dưới có ghềnh Hổ Nha Than.

(XVIII) [Đi ngầm suốt phía nam núi]. Chú: "Văn tuyển. Giang phú. Chú" dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, thì hai chữ *ám triệt* nghĩa là *đi ngầm suốt* viết là *khai đạt* nghĩa là *mở ra tới*.

(XIX) [Bèn thêm một bãi cho đủ số 100]. Chú: "Ngự lãm" 69 viết: bèn thêm một làm hai để đủ số 100, "Quảng nhã. Thích hổ" nói: *tăng* là *thêm*. "Thuyết văn" nói: *thêm* là *tăng*.

(XX) [Anh là Thịnh Công, cao thượng không ra làm quan]. Chú: "Chú" lấy Thị Công làm anh của Ngưng Chi. "Tống thư. Ngưng Chi truyện" viết: cha là Kỳ Công, Thái thú Hành Dương, anh là Thịnh Công, cao thượng không ra làm quan, và "Nam sử. Ngưng Chi truyện" viết: Cha là Kỳ Công, Thái thú Hành Dương, anh là Thịnh Công, cao thượng không ra làm quan. Hai câu này chấm câu không giống nhau, "Nam sử" hợp với "Chú" của Lịch. "Tống thư" thì khác. Nghi phải là anh của Kỳ Công, không phải anh của Ngưng Chi. Người thời Tống, Tấn, tên của cha, con cùng chữ *chi* có rất nhiều, như chữ *hi*, *hiến* cũng thế. Còn tên dùng chữ *công*, hình như không có luật lệ, nên ghi lại đây để tồn nghi.

(XXI) [Để hoài niệm ông]. Chú: chữ *tồn* nghĩa là *hoài niệm* có nghĩa như chữ *tồn* trong "Công Dương truyện. Tương Công nhị thập cửu niên", *chính nguyệt dĩ tồn quân*, ý tỏ rõ là không quên. "Kỳ nhân tồn" trong sách "Lễ ký. Trung dung", "Sớ" nói: *tồn* nghĩa là *sự tồn tại của đạo đức*.

(XXII) [Vương Thiều Chi nói]. Chú: "Sớ chứng" của Thẩm Khâm Hàn nói: theo "Tuỳ thư. Kinh tịch chí", tập 10 nói "Tấn kỷ" là do Vương Thiều Chi, Thái thú quận Ngô Hưng đời Tống soạn. "Tống thư. Vương Thiều Chi truyện" nói: Soạn sách "An Đế dương thu" xong vào năm Nghĩa Hi thứ 9, giỏi tự sự, từ luận khả quan, là bộ sử hay cho hậu thế, có thể bổ sung cho "Sớ" của Dương.

(XXIII) [Sách "Chu thư" nói: Nam là tên nước]. Chú: "Dật Chu thư. Sử ký giải" câu từ: *họ Nam có hai đao* cho đến câu: *họ Nam vì thế chia ra làm hai nước Nam*, trước đó không có câu: *Nam là tên nước*, nghi có sai sót.

(XXIV) [Có lẽ vẫn là vết tích cũ]. Chú: "Nhất thống chí" 269, dưới câu: Kim Đê..... còn có tên là đê Hoàng Đàm, nói tiếp rằng: năm thứ 6 thời Ung Chính của bản triều, Phát Nô tu sửa lại, thì không phải là vết tích cũ, sao còn nghi ngờ. (Nay căn cứ theo bản của Đài Bắc, sửa chữ *phi* là *không phải* thành chữ *nhưng* là *vẫn*, sửa chữ *hĩ* là *vậy* thành chữ *dã* là *vậy*).

(XXV) ["Ngự lãm" 69 dẫn nói rằng]. Chú: "Ngự lãm" dẫn lời trong "Thủy Hưng ký" của Vương Thiều Chi.

(XXVI) [Theo "Thông giám" do Hồ chú: đồn Giang Tân ở phía Nam Giang Lăng]. Chú: Hồ chú vào năm đầu niên hiệu Nghĩa Hi (trang 3578) nói: đồn Giang Tân ở Giang Lăng, phía nam gần bãi sông]. Nhưng "Chú" ở năm thứ 3 niên hiệu Long Hưng (trang 3503) nói: phía nam huyện Giang Lăng có đồn Giang Tân, phía nam đồn đối diện với bờ Mã Đầu.

(XXVII) [Sông Giang lại đi về phía đông đến cửa Dự Chương Khẩu]. Chú: "Sớ chứng" của Thẩm Khâm Hàn nói: theo "Tống thư. Vương Trấn Ác truyện", cửa Dự Chương Khẩu cách thành Giang Lăng 20 dặm.

# QUYỂN XXXV

# SÔNG GIANG III

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đến phía tây huyện Hoa Dung, có sông Hạ Thủy chảy ra.** Hội Trinh chú: thiên "Hạ Thủy", (xem *ở trước*), huyện Hoa Dung, xem thiên kia. **Sông Giang xéo về bên trái là sông Trung Hạ Thủy**, Hội Trinh chú: theo "Thông giám", Tấn Nguyên Hưng năm thứ 3, "Chú" dẫn câu này viết là: cửa Trung Hạ Khẩu, là sai. "Sơ học ký" 6 dẫn viết là Trung Hạ Thủy, có thể làm bằng chứng. Sông Trung Hạ Thủy tức là sông Hạ Thủy. Trong "Hạ Thủy chú", sông Hạ Thủy có tên là sông Trung Hạ Thủy là thế. **ở phía bên phải có sông ngách Trung Lang Phố chảy ra. Sông ngách xéo về phía bên phải,** Hội Trinh chú: Trung Lang Phố không tra cứu được, phải ở phía đông bắc huyện Công An ngày nay. Sông ngách xéo về phía bên phải, tức là nói sông ngách Trung Lang Phố, đối với xéo về phía bên trái nói ở trên, ở dưới nói cửa sông Long Huyệt Thủy Khẩu, cửa sông xéo về bên phải vậy. Trong tập này, phần nhiều gọi là Giang Phố, hoặc gọi là Hạ Phố, sách "Quảng vận" dẫn "Phong thổ ký" của Chu Xứ nói: sông lớn có cửa nhỏ thông ra chỗ khác gọi là phố. **nhánh bên nam quành về phía tây với thế hết sức quanh co, người đời bảo sông quanh co là vậy.** Hội Trinh chú: hiện nay sông Đại Giang chảy về phía đông, đi qua huyện Giang Lăng, từ Sa Thị trở xuống, chảy quành về phía tây nam, thành một khúc quanh lớn.

**Sông Giang lại chảy về phía đông nam, đến ngang phía nam huyện Hoa Dung, có sông Dũng Thủy chảy ra.** Đới sửa chữ *xuất* là *ra* thành chữ *nhập* là *vào*, nói rằng sông Dũng Thủy là chi nhánh của sông Hạ Thủy chảy vào sông Giang, không phải từ sông Giang chảy ra. Có lẽ người đời

sau nhân lời văn của "Chú", nói sai là sông lại đi về phía đông, có sông Dũng Thủy chảy vào, mà cho câu này là của "Kinh", ngờ là lặp lại câu này, bèn sửa bừa là *xuất*. Thủ Kính chú: "Danh thắng chí" dẫn câu này viết là *xuất*. Theo "Xuân Thu thích lệ" sông Dũng Thuỷ ở phía nam ra từ sông Giang ở huyện Hoa Dung quận Nam. Đây là chứng cứ xác thực về việc "Kinh" viết là *xuất*. Xét "Hoàn vũ ký" dẫn Thịnh Hoằng Chi nói: đầu sông Hạ lại đi về phía đông hơn 20 dặm có cửa Dũng Khẩu (I), khoảng giữa hai con sông gọi là bãi Hạ Châu, từ đầu đến đuôi là 700 dặm. Hai huyện Hoa Dung và Giám Lợi ở vào trong đó. Dòng sông Dũng Thủy rất dài, ngang với sông Hạ Thủy, cho nên "Kinh" nói: lại đi về phía đông, đến phía tây huyện Hoa Dung, có sông Hạ Thủy chảy ra, lại đi về phía đông nam, đến ngang phía nam huyện Hoa Dung, có sông Dũng Thủy chảy ra, để thấy rằng chúng đều là sông lớn. Thì "Kinh" chỉ nói sông Dũng Thủy ra, tức là cửa Dũng Khẩu, đầu sông Hạ Thuỷ lại đi về phía đông hơn 20 dặm, rất tiếc là chưa viết được một thiên riêng về sông Dũng Thủy chảy xuống dưới đến chỗ nào thì vào sông Giang. "Kinh" không có lời văn rõ ràng. Như "Chú" nói, sông Dũng Thủy chảy vào sông Giang ở trên cửa Du Khẩu huyện Công An, thì cách đầu sông Hạ Thủy chỉ vài chục dặm, làm sao đủ để chứa bãi Hạ Châu 700 dặm? Ý là vào thời họ Lịch, sông Dũng Thủy đã bị lấp. Trong những bản đồ xem được, chỉ có con sông nhỏ chảy ra từ sông Hạ Thủy, đi về phía nam đến cửa Dũng Khẩu, thông với sông Giang, họ Lịch căn cứ vào đây để làm "Chú", nên không tương ứng với "Kinh", họ Triệu có lẽ mới xem qua câu này, cho nên giữ lại mà không bàn, không dám sửa "Kinh" thành "Chú", họ Đới thì không biết.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, có sông Dũng Thủy chảy vào.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. **Sông Dũng Thủy từ sông Hạ Thủy đi về phía nam, thông với sông Giang, gọi là cửa Dũng Khẩu.** Thủ Kính chú: sông Dũng Thủy mà họ Lịch trình bày không phải là sông Dũng Thủy cổ, không đủ để làm căn cứ. "Phương dư kỷ yếu" và "Nhất thống chí" đều theo thuyết của ông, cho rằng Dũng Thủy là dòng nhánh của Hạ Thủy, thật là thiếu tra cứu. Còn "Danh thắng chí" thì bảo sông Dũng Thủy trào ra từ trong khe Càn Khê, tục gọi là hồ

Càn Cảng, ở phía tây bắc huyện Giám Lợi 40 dặm, thì lại là người đời sau gán ghép vậy. **"Xuân Thu Tả thị truyện" nói: Diêm Ngao đi chơi ở sông Dũng Thủy rồi ở ẩn ở đấy.** Chu không có 3 chữ *Tả thị truyện*. Triệu căn cứ vào "Thông giám. Chú" (xét năm Tấn Nghĩa Hi thứ 6), dẫn thêm vào. Thủ Kính chú: xem "Tả truyện. Trang thập bát niên". **Khoảng giữa hai con sông là bãi Hạ Châu.** Đới dời câu: *khoảng giữa hai con sông* lên trên chữ *Xuân Thu*, Triệu dời câu này lên trên câu: *gọi là cửa Dũng Khẩu*. Thủ Kính chú: đều không đúng cả. Căn cứ vào "Ngự lãm" 69 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, nói Diêm Ngao đi chơi ở sông Dũng rồi ở ẩn, nói tiếp: ở khoảng giữa hai con sông, gọi là bãi Hạ Châu, họ Lịch tất nhiên dựa vào đấy để làm thuyết. Lâu ngày, mất câu: *gọi đó là bãi Hạ Châu", câu "Khoảng giữa hai con sông,* lẫn vào câu: *đi chơi ở sông Dũng rồi ở ẩn*, người đời sau thấy rằng khó thông, lại suy đoán chủ quan mà tăng phỏng chừng thêm chữ *ở* ở đầu câu: *Khoảng giữa hai con sông*. Đới và Triệu biết có chữ thừa, thẻ sai, nhưng chưa tra cứu được. "Kinh Châu ký" không biết đều có sót chữ, vì vậy đính chính theo ý, đều không ổn. Nay đính chính. **Sông Giang lại đi qua phía bắc thành Lạc Hương, huyện Sàn Lăng, quận Nam Bình,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: thành Lạc Hương ở phía trên Giang Lăng, câu này hình như có chữ sai, vì ở trên trình bày liền nước và đất ở bờ trái sông Giang, đến đây bắt đầu trình bày bờ phải, cho nên có khác nhau, các thiên khác cũng phần nhiều giống như vậy. Và chữ *kính* là *đi qua* phải viết là *hữu kính* là *đi qua bên phải* mới hợp. Huyện Sàn Lăng, (xem ở thiên "Du Thủy)". Theo "Chử cung cố sự" 5, thành Lạc Hương ở phía nam sông Giang, cách Giang Lăng 50 dặm. Theo "Dư địa kỷ thắng", ở phía đông huyện Tùng Tư 70 dặm. Nếu là huyện Lạc Hương do vua Tấn An Đế đặt ra, thì ở châu Kinh Môn ở phía bắc sông Giang hiện nay, không liên quan gì với đây cả, Hồng Lượng Cát[1] lại lẫn vào làm một. **thành ấy do Lục Kháng nước Ngô xây,** Hội Trinh chú: theo "Ngô chí. Lục Kháng truyện", năm Kiến Hành thứ 2, cử Kháng làm Đô đốc mọi việc quân của các huyện Tín Lăng, Tây Lăng, Di Đạo,

[1] Hồng Lượng Cát: xem chú thích ở Phụ lục.

Lạc Hương, Công An, đóng lị sở ở Lạc Hương. Theo "Chử cung cố sự" 5, nước Ngô đặt quân đốc ở Giang Lăng, Kháng dời lị sở đến Lạc Hương. "Thông điển" cũng nói: thành Lạc Hương tức là thành do Kháng xây. Nhưng Chu Tích nước Ngô đã làm đốc của Lạc Hương, có lẽ Kháng xây sửa lại. **sau Vương Tuấn đánh thành ấy bắt được thủy quân đốc**[1] **của nước Ngô là Lục Cảnh ở bãi này.** Hội Trinh chú: theo "Tấn thư. Vương Tuấn truyện", năm đầu niên hiệu Thái Khang, Vương Tuấn đánh nước Ngô, chiếm Lạc Hương, bắt được thủy quân đốc là Lục Cảnh.

**Sông Giang lại chảy về phía đông nam, sông Du Thủy từ phía tây nam lại, chảy vào sông Giang.** Chu viết chữ *tây* thành chữ *đông*. Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: "Danh thắng chí" dẫn câu này viết chữ *tây* là đúng. Sông Du Thủy ở phía tây sông Giang, sao lại bảo từ phía đông nam lại? Nay đính chính. Thiên "Du Thủy" xem ở sau.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, bên phải hợp vào cửa Du Khẩu,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa lại là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: Tiên Chúa lập doanh trại ở Du Khẩu (xem ở dưới ), tức là chỗ này. **lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Công An.** Thủ Kính chú: theo "Kinh Châu ký" nói về các thành nổi tiếng có thành Công An (xem ở dưới), thì thời Tiên Chúa chỉ là thành Công An, như thành Thượng Minh,. thành Lạc Hương, thành Hạ Khẩu. Đất ở vùng xung yếu, thực ra là chưa đặt huyện. Cho nên các sách "Tống chí", "Thông điển", "Nguyên Hòa chí" (dẫn "Kỷ thắng"). "Cựu Đường chí", "Hoàn vũ ký", "Dư địa quảng ký" đều không nói thời Tiên Chúa đặt huyện Công An. Các sách "Bổ Tam Quốc chí cương vực chí" của Hồng Lượng Cát và "Tam Quốc quận huyện biểu" của Ngô Tăng Cẩn cũng không chép. Theo "Trần thư. Lục Tử Long truyện", lúc Kinh Châu mới lập, đóng lị sở ở Công An, thành trì chưa vững chắc, Tử Long xây sửa thành quách v.v... có lẽ thời Trần mới bắt đầu lấy Công An để đặt tên huyện và thời Tùy trở về sau y theo. Nên "Chú" này và "Dư Thủy chú" đều có huyện Công An. Bản thời đó viết chữ *thành*, viết đổi thành chữ *huyện* đều do người đời sau. Và "Nhất thống chí" cũng bảo thời

[1] Đốc: Đại tướng, người thống lĩnh.

Hán Tam Quốc đặt huyện Công An, tại sao vậy? Thành Công An ở phía đông bắc huyện Công An ngày nay. **Lưu Bị chạy đến Giang Lăng, cho xây thành để giữ.** Thủ Kính chú: theo "Thục chí. Tiên Chúa truyện", các huyện thuộc ở dưới suy tôn Tiên Chúa làm quan mục Kinh Châu, đóng lị sở ở Công An. Theo "Chú" dẫn "Giang Biểu truyện", Bị lập doanh trại ở cửa Du Khẩu, đổi tên là Công An. Theo "Ngự lãm" 167 dẫn "Kinh Châu ký", Lưu Bị thua ở Tương Dương, chạy về phía nam đến Kinh Châu. Vua Ngô đại đế cử làm Tả tướng quân, Kinh Châu mục (II), xây thành ở đây mà giữ. Người thời ấy gọi Bị là Tả công, cho nên tên thành ấy gọi là Công An. **Nghe tin Tôn Quyền cho Bị mượn Kinh Châu, Tào công**[1] **đang viết, đánh rơi bút.** Thủ Kính chú: theo "Ngô chí. Lỗ Túc truyện", Bị đến kinh đô gặp Quyền, xin thống lĩnh Kinh Châu, Túc khuyên Quyền cho mượn để cùng chống Tào công, Tào công nghe nói Quyền cho mượn đất giúp Bị xây cơ nghiệp, đang viết thư, đánh rơi bút xuống đất. **Đỗ Dự đánh chiếm được Giang Nam,** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Đỗ Dự truyện", năm đầu niên hiệu Thái Khang, đánh nước Ngô, Dự đánh chiếm Giang Lăng, đã bình định được vùng thượng lưu từ sông Nguyên, sông Tương trở xuống phía nam, đến đất Giao Châu, Quảng Châu, các châu quận của nước Ngô đều nghe ngóng mà quy thuận. **bãi bỏ huyện Hoa Dung, đặt huyện này,** Chu thay chữ *bãi* là *bỏ* thành chữ *trí* là *đặt*. Đới sửa lại. Triệu dựa vào bản của thời Ngô, sửa lại. Triệu nói: ở chỗ này sai sót rất nhiều, không thể thông một cách miễn cưỡng được. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh, hoàng bản đều viết chữ *bãi*. Triệu nói không đúng, xem ở dưới. **gọi là huyện Giang An,** Hội Trinh chú: theo "Hán chí" sông Dao Thuỷ chảy về phía nam, đến Hoa Dung chảy vào sông Giang, đấy là chứng cứ cho thấy ở phía nam sông Giang có đất huyện Hoa Dung. Theo "Tống chí", Hoa Dung bị bỏ vào năm đầu niên hiệu Thái Khang đời vua Tấn Vũ Đế, sau được lập lại, huyện Giang An được lập vào đầu niên hiệu Thái Khang. Thì việc lập huyện Giang An đúng vào lúc bãi bỏ huyện Hoa Dung. Vì vậy họ Lịch cho là bãi bỏ huyện Hoa Dung, lập huyện Giang An. Triệu bảo có rất nhiều sai sót, vì chưa tra cứu được việc này từ

[1] Tào công: tức Tào Tháo.

đâu ra. Và theo "Phương dư kỷ yếu", thời Tấn chia huyện Sàn Lăng, đặt huyện Giang An, có lẽ kiêm chia đất Sàn Lăng vậy. **làm lị sở của quận Nam. Nước Ngô lấy hương Nam của Hoa Dung làm quận Nam.** Thủ Kính chú: theo "Ngô chí. Lã Mông truyện", Mông tập kích phá Kinh Châu, lĩnh chức Thái thú quận Nam. Mông sinh bệnh, lúc đó Tôn Quyền đang ở Công An, đón đưa Mông vào nội điện. Theo "Gia Cát Cẩn truyện", Cẩn thay Mông nhận chức Thái thú quận Nam, trú ở Công An. Theo "Cẩn truyện. Chú" dẫn "Giang Biểu truyện" có câu đồng dao nói: *Công An linh đà minh, Nam quận thành trung khả trường sinh,* nghĩa là: *con cá sấu thiêng ở Công An kêu, trong thành quận Nam có thể sống lâu*, đều là chứng cứ của việc quận Nam đóng lị sở ở Công An. Theo "Tống chí", quận Nam thời Ngô đóng lị sở ở phía nam sông Giang, là chỉ chỗ này. "Chú" bảo rằng Ngô lấy hương Nam của Hoa Dung làm quận Nam, đủ để chứng minh cái thuyết nói rằng Tấn bãi bỏ Hoa Dung để đặt Giang An là không nói bừa. **Năm đầu niên hiệu Thái Khang thời Tấn, đổi gọi là Nam Bình.** Thủ Kính chú: theo "Tấn chí", Ngô đặt làm quận Nam, năm đầu niên hiệu Thái Khang, đổi tên là Nam Bình. Theo "Tống chí", năm đầu niên hiệu Thái Khang thời Tấn, phân phía nam sông Giang của quận Nam làm quận Nam Bình, đóng lị sở ở Tác Đường, sau đóng ở Giang An. Các thời Tần, Hán, quận Nam đều đóng lị sở ở Giang Lăng, rất đúng. Tấn lấy quận Nam, trả cho Giang Lăng lị sở cũ, cho nên đổi quận này làm quận Nam Bình. Huyện Giang An thời Tống vẫn là lị sở của quận Nam Bình, các thời Tề, Lương, đều thuộc quận Nam Bình. **Huyện có sông Du Thủy, phía đông sông này có cửa Cảnh Khẩu, cửa này tức là địa giới quận Vũ Lăng. Phía đông cửa Cảnh Khẩu có cửa Luân Khẩu. Sông Luân Thuỷ chảy về phía nam hợp vào sông Cảnh Thuỷ. Lại chảy về phía nam, thông với sông Lễ Thuỷ và các đầm hồ,** Đới sửa chữ *nam* thành chữ *đông*. Hội Trinh chú: sông Lễ Thuỷ ở phía nam, thì chữ *nam* không sai. Đới sửa là không đúng. Theo "Lễ Thuỷ chú", hồ Xích Sa chảy về phía nam vào sông Lễ, có lẽ đây là chỗ thông với các đầm hồ. **từ đấy vực, đầm liên tiếp nhau. Tất cả là đồn binh của phủ Nam Man.** Thủ Kính chú: phủ Nam Man, xem "Miện Thuỷ chú", mục sông Bạch Hồ. Theo "Thông giám", vào năm

đầu niên hiệu Hiếu Kiến đời Tống, bỏ chức Hiệu úy Nam Man, dời doanh trại của nó đến Kiến Khang. "Chú" của Hồ dẫn câu này, là chỗ đóng quân cũ vậy. **Cho nên cạnh sông Giang có thành lớn. Tương truyền rằng đấy là thành của các kho chứa, tức là kho chứa lương thực của nhà nước.** Thủ Kính chú: theo "Danh thắng chí", ở phía đông bắc huyện Công An ngày nay có một dãy nền kho, đều là vết tích của thành bị nước sông chôn vùi, không còn nữa. **Bên trái sông Giang hội với cửa Cao Khẩu,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", và viết sai chữ *cao* thành chữ *giang*. Đới sửa là của "Chú" và sửa lại làm chữ *cao*. Toàn và Triệu cũng vậy. Triệu nói câu văn ở dưới nói sông Cố Thị Khẩu thông với sông Cao Thuỷ, là đúng. Hội Trình chú: bản sao thời Minh và hoàng bản đều viết chữ *cao*. Cao Khẩu ở phía tây bắc huyện Thạch Thủ ngày nay. **là sông ngách, bên phải đối diện với Hoàng Châu.** Chu viết không có chữ *hữu* là *bên phải*. Đới và Triệu thêm vào. Triệu nói: trên chữ *đối* bỏ sót mất chữ *hữu*. "Vân Mộng man sao" của Triệu Ngạn Vệ[1] nói sông Giang từ phía đông chảy vào. Hễ "Thủy kinh" nói là bên trái thì đều là bờ bắc, bên phải đều là bờ nam, bên trái hội với Cao Khẩu, Cao Khẩu ở phía bắc, nên Hoàng Châu ở phía nam, vì vậy nói bên phải đối diện. Ở dưới nói sông Giang lại chảy về phía đông, bên phải gặp cửa Nhiếp Khẩu, bên trái đối diện với Nhiếp Châu, là quy tắc của nó vậy. Theo "Hoàn vũ ký", huyện Công An có Hoàng Sơn, chữ *hoàng* là *vàng* này có lúc viết chữ *hoàng* là *vua*. Ngày xưa, người ta gọi là Tuy Sơn, nay hoặc gọi là Vương Sơn, Hoàng Châu có lẽ lấy tên núi để đặt. Thủ Kính chú: theo "Tùy chí", Công An có Hoàng Sơn (với chữ *hoàng* là *màu vàng*). An Hương có Hoàng Sơn (với chữ *hoàng* là *vua*), ở phía đông nam huyện Công An ngày nay 70 dặm, ở phía bắc huyện An Hương 60 dặm. **Sông Giang lại chảy về phia đông gặp cửa Cố Thị Khẩu,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: sông thông với sông Cao Thuỷ, thì cửa ở bên trái sông, ở phía tây bắc huyện Thạch Thủ ngày nay. **sông thông với sông Cao Thuỷ. Sông Giang lại chảy về bên phải, đi qua phia bắc núi Dương Kỳ Sơn,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", viết sai

[1] Triệu Ngạn Vệ: xem chú thích ở Phụ lục.

chữ *sơn bắc* là *phía bắc núi* thành *bắc sơn* là *núi ở phía bắc*. Đới sửa lại là của "Chú", và sửa là *sơn bắc*. Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: theo "Sự loại phú chú" dẫn "Kinh Châu ký", núi Dương Kỳ Sơn ở huyện Thạch Thủ, không biết ở đâu ra, không đủ sách, vốn thuộc địa giới quận Nam Bình. "Phạm Huyền Bình ký" nói: các bậc phụ lão truyền lại rằng: Hồ Bá Thủy cho rằng huyện mình không có núi, mua quả núi này, ghi vào sổ chung. Theo "Thế thuyết" ("Thê dật"), Lưu Lân Chi người ở Nam Dương ở ẩn ở Dương Kỳ. Theo "Hoàn vũ ký", ở phía tây huyện Thạch Thủ 100 bộ. Thạch Thủ đời Tống tức lị sở của huyện ngày nay. **núi gối sông Đại Giang**. Chu viết sai chữ *chẩm* là *gối* thành chữ *kháng* là *chống*. "Tiên" nói, bản thời Tống viết là *chẩm*. Đới và Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết là *chẩm*. **Phía đông núi có thành, là lị sở cũ của huyện úy Hoa Dung ngày xưa.** Hội Trinh chú: theo "Hán biểu", huyện lệnh, trưởng đều có thừa và úy. Theo "Tục Hán chí", úy thì huyện lớn có 2 người, huyện nhỏ 1 người. "Chú" này nói: úy chủ việc đạo, tặc. Hễ có giặc nổi lên, không nắm được tên người chủ mưu, thì phải đi tìm, điều tra kẻ xấu, để tìm manh mối. **Sông Đại Giang lại chảy về phía đông, ở bên trái hợp với cửa Tử Hạ Khẩu,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: phải ở phía bắc huyện Thạch Thủ ngày nay. **sông Giang xéo về phía trái, chảy ra phía bắc, thông với sông Hạ Thủy, cho nên gọi là sông Tử Hạ.** "Tiên" của Chu nói: phải viết là: cho nên gọi là cửa Hạ Khẩu. Triệu nói: xét ra không phải thế. Theo "Thông giám" (xét năm thứ 11 niên hiệu Nghĩa Hi đời Tấn) dẫn câu này là Tử Hạ. Sông Hạ có tên Giang Hạ, Trung Hạ. Ở đây là Tử Hạ, ở dưới là cửa Tử Luyện Khẩu, là chứng cứ của nó vậy. **Sông Giang lại chảy về phía đông, ở phía trái gặp cửa sông Hầu Đài Thủy,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. **là sông ngách vậy**. Hội Trinh chú: ở phía đông bắc huyện Thạch Thủ ngày nay. **Sông Đại Giang ở phía bên phải gặp sông ngách Long Huyệt Thủy,** Chu viết sai câu này là của "Kinh". Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. **sông ngách xéo về phía bên phải**. Hội Trinh chú: theo "Phương dư kỷ yếu", núi Long Cái ở phía đông huyện Thạch Thủ 2 dặm, trên có hang Thạch

Tưu, gọi là khe Long Huyệt chảy xuống vào sông Giang. **Phía bắc đối diện với bãi Hổ Châu.** Hội Trinh chú: ở phía đông huyện Thạch Thủ ngày nay. **Lại ở phía bắc bãi này có Long Sào, là tên đất.** Hội Trinh chú: ở phía đông huyện Thạch Thủ ngày nay. **Ngày xưa, vua Vũ đi về phía nam, qua sông Giang có rồng vàng vây quanh thuyền, người chèo thuyền hoảng hốt. Vua Vũ cười nói rằng: ta chịu mệnh trời, hết sức nuôi dân, sống là tính,** Chu viết sót chữ *tính*. Triệu dựa vào "Hoàn vũ ký" dẫn thêm vào. Toàn và Đới cũng vậy. **chết là mệnh, sao lại sợ rồng? Rồi hai con rồng cụp vẩy, vẫy đuôi bỏ đi,** Thủ Kính chú: câu này dựa vào lời văn trong "Lã thị xuân thu" ("Tri phận"), có tham khảo "Hoài Nam tử" ("Tinh thần huấn"). **vì thế sông và đất lấy tên Long.** Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký" bản thời Tống, dẫn "Quận quốc chí", ở cửa Hạ Khẩu quận Ba Lăng, có con long ngư, xưa vua Vũ đi qua sông, nơi có rồng vàng vây quanh thuyền, khác với tên đất chỉ ra ở đây. **Sông Giang từ Long Sào chảy về phía đông, gặp cửa Du Khẩu.** Chu viết sai câu này là của "Kinh" và sót chữ *đắc* là *gặp*. Đới sửa là của "Chú" và thêm chữ *đắc*. Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: ở phía đông huyện Thạch Thủ ngày nay. **Mùa hè nước đầy thì có cửa ấy, mùa đông thì không có. Trên bờ bắc của sông Giang có toà thành nhỏ, là lị sở của quan úy huyện Giám Lợi ngày xưa.** Chu không có chữ *lợi*. Đới và Triệu thêm. Thủ Kính chú: huyện Giám Lợi, xem "Hạ Thủy chú". Theo "Tống thư. Tạ Hối truyện", năm Nguyên Gia thứ 3, Hối ra quân chống lại, gửi hịch đi các nơi, sai Đáo Ngạn Chi, Tiêu Hân đi thuyền nhẹ tập kích. Ngày hôm đó, Tả úy của Giám Lợi ra thông báo, kêu gọi dân chúng và quân đội đến Dương Tử, tức bãi Dương Tử ở dưới, gần lị sở của úy, tức là quan úy này. **Sông Giang lại chảy về phía đông, gặp hai cửa Thanh Dương và Thổ Ô,** Chu viết sai câu này là của "Kinh". Đới sửa lại là của "Chú". Toàn và Triệu cũng sửa là của "Chú". **là sông ngách vậy.** Hội Trinh chú: đều ở phía đông huyện Thạch Thủ ngày nay. **Sông Đại Giang chảy về bên phải, đi qua phía bắc núi Thạch Thủ,** Hội Trinh chú: theo "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Nguyên Hòa chí", ở giữa sông ở phía bắc huyện Thạch Thủ có hòn đá đứng chơ vơ, là cái đầu của núi Bắc Sơn, vì vậy có tên là Thạch Thủ. Núi ở phía đông

huyện Thạch Thủ ngày nay. "Huyện chí" và "Kinh Châu phủ chí" đều bảo là ở phía tây bắc. "Nhất thống chí" lên án sự sai lầm này. **lại chảy về phía đông, đi qua Giả Yếu.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. **Giả Yếu là tên bãi, ở giữa sông Đại Giang, ở dưới bãi Bắc Hồ Châu.** Thủ Kính chú: ở phía đông huyện Thạch Thủ ngày nay. **Sông Giang ở bên trái gặp cửa Phạn Khuông trên.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: ở phía đông bắc huyện Thạch Thủ ngày nay. **Mùa thu và mùa hè nước thông với cửa dưới.** Hội Trinh chú: cửa Phạn Khuông dưới, xem ở dưới. **Hai cửa trên, dưới cách nhau hơn 30 dặm.** Chu viết sót 3 chữ *cửa trên, dưới*. Triệu cũng vậy. Đới thêm. **Ở dưới Giả Yếu là bãi Dương Tử Châu, trong sông Đại Giang. Khoảng giữa hai bãi thường khổ vì nạn thuồng luồng làm hại. Ngày xưa, Thứ Phi người nước Kinh đi thuyền qua chỗ này,** Chu viết sai chữ *tích* là *ngày xưa* thành chữ *giả* là *ấy*. "Tiên" nói bản thời Tống viết chữ *tích*. Triệu và Đới sửa lại. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết là *tích*. **gặp hai con thuồng luồng liền chém chết, từ đấy về sau, ít xảy ra nạn này nữa.** Thủ Kính chú: việc này xem ở "Lã thị xuân thu. Tri phận". Bản hiện nay viết tên Thứ Phi với chữ *thứ* là *thứ tự* và chữ *phi* là *sai trái*. Nhưng "Hậu Hán thư. Mã Dung truyện. Chú" và "Văn tuyển. Giang phú chú" dẫn đều viết chữ *thứ* là *giúp đỡ* và *phi* là *bay*. "Hoài Nam ("Đạo ứng huấn") viết là *thứ phi* với chữ *thứ* là *giúp* và chữ *phi* là *sai trái*. Và "Bác vật chí" 7, bản hiện nay chép: Kinh Kha, tự là Thứ Phi v.v... với chữ *thứ* là *thứ tự* và chữ *phi* là *sai trái*. "Ngự lãm" 390 dẫn "Bác vật chí" vẫn gọi là Kinh Thứ Phi với chữ *thứ* là *giúp đỡ* là chữ *phi* là *bay*. Thì bản "Bác vật chí" ngày nay rõ ràng là do người học thức nông cạn sửa chữa lại. Xem "Lã lãm" nói nước Kinh có Thứ Phi, vua Kinh Vương nghe tin, cho làm quan Chấp khuê[1], thì đúng là người nước Kinh, tuyệt đối không có liên quan gì đến Kinh Kha cả. Theo "Hoàn vũ ký", bản thời Tống, bãi Dương Tử Châu ở huyện

[1] Chấp khuê: cầm ngọc khuê. Tên tước vị nước Sở thời Tiên Tần, dùng ngọc khuê để phân biệt tước vị khi đến chầu vua. Về sau quan Đại phu mới được cầm ngọc khuê để chỉ việc được làm quan.

Hoa Dung, dẫn "Động Đình ký", ở bãi này, từng khổ sở về nạn thuồng luồng. Xưa ở nước Kinh, có người tên là Thứ Phi, đem kiếm Thái A[1] đi qua sông, thần sông cướp kiếm, hai con thuồng luồng vây quanh thuyền, Thứ Phi chém thuồng luồng, vượt ra khỏi sóng. Ngày nay, miếu thờ ở trên bãi. Theo "Nhất thống chí", bãi Dương Tử Châu ở giữa sông Đại Giang, phía tây bắc huyện Hoa Dung, có lẽ cũng lấy sách xưa làm thuyết. Ngày nay sông Giang từ phía đông Thạch Thủ đến phía nam. Giám Lợi, đều là biên giới của hai huyện. Bãi này ở phía đông huyện Thạch Thủ. **Ở bên bờ phải sông Giang là cửa sông Thanh Thủy,** Chu viết sai chữ *thanh* là *trong* thành chữ *câu* là *mương rãnh*. "Tiên" nói: bản thời Tống viết chữ *thanh*, Đới và Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết chữ *thanh*. Cửa sông ở phía đông huyện Thạch Thủ ngày nay. **phía trên cửa sông là xưởng đúc tiền.** Thủ Kính chú: không rõ lập xưởng đúc tiền của nhà nước vào thời nào? **Sông từ núi Ngưu Bì Sơn chảy về phía đông bắc thông với sông Giang,** Thủ Kính chú: núi Ngưu Bì Sơn không tra cứu được, phải ở phía đông huyện Thạch Thủ ngày nay. **phía bắc đối diện với bãi Thanh Thuỷ,** Thủ Kính chú: bãi lấy sông Thanh Thuỷ để đặt tên, ở phía đông huyện Thạch Thủ ngày nay. **phía dưới bãi tiếp liền với bãi Sinh Giang,** Thủ Kính chú: bãi lấy sông Sinh Giang Thủy để đặt tên. Bãi ở phía đông huyện Thạch Thủ ngày nay. **phía nam tức là cửa sông Sinh Giang, phía nam sông thông với sông ngách Lễ Phố.** Thủ Kính chú: đấy tức là điều mà "Lễ Thuỷ chú" bảo là nước hồ Xích Sa chảy về phía nam vào sông Lễ Thuỷ, phía bắc thông với sông Giang. Ngày nay, sông Đại Giang chia dòng chảy từ cửa Điều Huyền phía đông huyện Thạch Thủ, chảy về phía tây nam, qua phía đông huyện Hoa Dung, làm sông Hoa Dung Hà, lại chảy về phía tây nam vào hồ Động Đình. **Sông Giang phía bên trái hội với cửa Phạn Khuông dưới,** Chu viết sai chữ *tả* là *trái* thành chữ *hữu* là *phải*, chữ *hạ* là *dưới* thành chữ *thượng* là *trên*. Đới sửa lại. Triệu đổi chữ *hạ* nhưng vẫn giữ chữ *hữu*. Hội Trinh chú: cửa Phạn Khuông trên ở bên trái thông với cửa dưới, thì cửa trên cũng ở bên trái, không nghi ngờ gì nữa, họ Triệu đôi khi không đối chiếu, không biết

[1] Thái A: tên của bảo kiếm thời Xuân Thu do Âu Dã Tử và Can Tương đúc.

chữ *hữu* là sai. Cửa ở bờ đối diện phía đông bắc cửa Điều Huyền huyện Thạch Thủ. **là chỗ sông ngách vào vậy.** Thủ Kính chú: nước cửa trên từ sông Giang ra, đến cửa dưới lại vào sông Giang, cho nên cho là cửa sông chảy vào vậy. **Sông Giang lại đi về phía phải, gặp sông ngách Thượng Đàn,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: "Hoa Dung huyện chí" lấy con sông chảy qua vịnh Đàm Tử ở phía nam huyện gọi đấy là sông ngách Đàn Phố, không phải thế. Sông ngách này ở phía nam huyện Giám Lợi ngày nay. **là khuỷu (vịnh) sông. Sông Giang lại chảy về phía đông đi qua phía nam Trúc Đỉnh.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", chữ *đỉnh* là *bờ ruộng* viết sai thành chữ *huề* là *thửa ruộng*. "Tiên" nói: bản thời Tống viết là *đỉnh*. Đới sửa là của "Chú" và sửa lại là chữ *đỉnh*. Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết chữ *đỉnh*. Ở phía đông nam huyện Giám Lợi ngày nay. **Ở giữa sông có khuỷu (vịnh) Quan Tường Trá,** Toàn sửa chữ *tường* là *rõ* thành chữ *dương* là *biển*. Triệu cũng sửa như vậy. **phía đông khuỷu có bãi Thái Châu,** Đới và Triệu sửa chữ *thái* là *quá* thành chữ *đại* là *lớn*. Thủ Kính chú: đều ở phía đông nam huyện Giám Lợi, phía tây bắc huyện Ba Lăng ngày nay. **phía đông bãi phân làm bãi Tước Châu.** Thủ Kính chú: ở phía đông nam huyện Giám Lợi và phía bắc huyện Ba Lăng ngày nay. **phía nam bãi đối diện với cửa sông Tương Giang.** Thủ Kính chú: tức là cửa sông Tương Thuỷ chảy vào sông Đại Giang. Sông Tương Thuỷ này mà gọi là sông Tương Giang là theo tên đặt sau này. Ở phía bắc huyện Ba Lăng ngày nay.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đến phía bắc huyện Hạ Tuấn, quận Trường Sa.** Thủ Kính chú: theo "Hậu Hán thư. Mã Viện truyện", Viện đánh man Vũ Lăng, đóng quân nghỉ ở Hạ Tuấn, định vào bằng hai đường là Hồ Đầu và Sung. Theo "Chú" của Chương Hoài, thành cũ ở huyện Nguyên Lăng, châu Thần. ("Thông điển" cũng giống vậy). Là đã ra ở phía nam huyện Sung, phía tây Hồ Đầu, ở đây trông không hợp, chắc chắn là sai. "Phương dư kỷ yếu" bác đi, mà căn cứ vào "Kinh" này thì sông Giang chảy về phía đông đến phía bắc huyện Hạ Tuấn, các sông Lễ Thuỷ, Nguyên Thuỷ, Tư Thuỷ, "Kinh" đều nói đến phía tây huyện Hạ Tuấn chảy vào

sông Giang, thì là Hạ Tuấn của thời Hán, tức là Hạ Tuấn mà sông Lục Thuỷ đi qua, theo "Chú" này, Hạ Tuấn không ở Ba Lăng, mà ở Thông Thành. Bởi vậy "Nhất thống chí" bảo Hạ Tuấn phải ở khoảng giữa Trường Sa, Vũ Lăng, thời Ngô trở về sau mới dời sang phía đông, làm sao biết được sách Tam Quốc là do người nước Ngụy viết không đề cập đến thời kỳ sau nhà Ngô? **Các sông Lễ Thuỷ, Nguyên Thuỷ, Tư Thủy hợp vào với nhau, đi về phía đông, chảy vào đấy.** Hội Trinh chú: các thiên "Lễ Thuỷ", "Nguyên Thuỷ" và "Tư Thuỷ", xem ở sau.

**Tất cả các sông này đều chảy vào hồ Động Đình. Đấy là sông Tương Thuỷ, không phải sông Giang vậy.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", sông Tương Thuỷ, sông Nguyên Thuỷ chảy vào sông Giang, sông Lễ, sông Tư chảy vào sông Nguyên. "Thuyết văn" cũng nói: sông Tương Thuỷ, sông Nguyên Thuỷ chảy vào sông Giang, "Thủy kinh" ở các thiên "Tương", "Nguyên", "Lễ" đều nói chảy vào sông Giang, ở thiên "Tư Thuỷ" nói hợp với sông Nguyên ở trong hồ Động Đình, đi về phía đông bắc chảy vào sông Giang. Thiên này nói thẳng bốn con sông đều chảy vào sông Giang, giống với "Hán chí" trình bày về sông Tương và sông Nguyên, khác với "Hán chí" trình bày về sông Lễ và sông Tư. Họ Lịch nói sông Lễ Thuỷ chảy vào hồ Động Đình, sông Tư Thuỷ nhập vào hồ Động Đình, ngầm hợp với "Hán chí". Về sông Nguyên Thuỷ, nói sông chảy vào hồ Động Đình rồi hội vào sông Giang. Hình như ứng với "Hán chí", còn đối với sông Tương thì nói, bên trái hội với sông Tư Thuỷ, bên trái thì sông Nguyên Thuỷ, sông Lễ Thuỷ chảy vào, sông Tương nhập vào sông Đại Giang, rõ ràng là lấy sông Tương làm dòng chính, bảo hồ Động Đình là nơi mà sông Tương tụ lại, mà sông Lễ, sông Tư và sông Nguyên đều chảy vào, không phụ hoạ với lời văn của "Hán chí" là sông Nguyên nhập vào sông Giang. Cho nên ở đây nói các sông Lễ, Nguyên, Tư đều chảy vào hồ Động Đình, đấy là sông Tương Thuỷ, không phải sông Giang. Bác thuyết của "Kinh" là chảy vào sông Giang. Ở dưới nói sông Giang đi về bên phải hội với sông Tương Thuỷ. Nhưng sông Lễ, sông Tư chỉ đi hơn 1000 dặm, sông Tương và sông Nguyên đều đi 2530 dặm. Họ Lịch thì chủ Tương, thiếu Nguyên, cuối cùng không thoả đáng bằng "Hán chí".

**Sông Tương đi từ phía nam lại, chảy vào đấy.** Hội Trinh chú: thiên "Tương Thuỷ", xem ở sau.

**Sông Giang ở bên phải hội với sông Tương, cái mà người ta bảo là sông Giang hội là thế.** Thủ Kính chú: thiên "Tương Thuỷ" cũng nói: sông Tương nhập vào sông Đại Giang, gọi là hội với sông Giang. **Sông Giang lại chảy về phía đông, bên trái gặp hai sông ngách Hạ Phố,** Chu viết sai câu này là của "Kinh". Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: nhị Hạ Phố không phải là tên sông ngách nhị Hạ Phố, là hai sông ngách Hạ Phố. **tục gọi đó là cửa Tây Giang Khẩu.** Thủ Kính chú: theo "Thông giám", năm thứ 3 niên hiệu Long An thời Tấn, Thứ sử Kinh Châu là Ân Trọng Kham sai Ân Duật đem 7000 thủy quân đến cửa Tây Giang Khẩu, chống Hoàn Huyền. "Chú" của Hồ dẫn câu này. "Tấn thư. Trọng Kham truyện" viết Giang Tây khẩu là sai. "Ngụy thư. Đảo di truyện" cũng viết là Tây Giang khẩu, có thể làm bằng chứng ("Trần thư. Hầu Chân truyện" cũng gọi là Tây Giang Khẩu). Cửa ở phía đông nam huyện Giám Lợi ngày nay. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam núi Kỵ Trí Sơn,** Thủ Kính chú: theo "Thông giám", năm thứ 3 niên hiệu Nguyên Gia thời Tống, đánh Thứ sử Kinh Châu là Tạ Hối, đài quân[1] đến đuôi bãi Kỵ Trí Châu. "Chú" của Hồ dẫn câu này. Theo "Nhất thống chí", bãi ở phía bắc huyện Ba Lăng, gần đấy có núi Kỵ Trí Sơn. **phía đông núi là sông ngách Ân Khẩu Phố.** Thủ Kính chú: ở phía bắc huyện Ba Lăng ngày nay. **Ở bờ phải của sông Giang có núi Thành Lăng Sơn,** Thủ Kính chú: núi ở phía bắc huyện Ba Lăng ngày nay 15 dặm, sông Thục Giang từ phía tây tới, hồ Động Đình từ phía nam chảy vào, hợp lưu ở đấy, là cửa sông của một quận, dưới núi có mỏm đá nhô ra, gọi là Thành Lăng Kỵ. **núi có thành cũ, phía đông tiếp liền với núi Vi Lạc Sơn,** Thủ Kính chú: "Sơ học" 6 dẫn câu này, viết chữ *vi* là *nhỏ* thành chữ *trưng* là *mời đến*, là sai. Theo "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Nhạc Dương chí", giữa mỏm đá Đạo Nhân Kỵ có hai bãi, ở phía nam là ghềnh nước nông Hoàng Kim Lại, ở phía bắc là ngách Hoàng Kim Phố, ngách có viên đá trắng, cao hơn một trượng, ánh sáng của nó có thể soi gương, gọi là đá

[1] Đài quân: tên gọi quân đội quốc gia thời Lục Triều.

gương. "Nhất thống chí" bảo Đạo Nhân Ky là núi này. Núi ở bến sông phía tây nam huyện Lâm Tương ngày nay 15 dặm. **cũng gọi Huy Lạc Ky. Bờ phía nam sông Giang có ghềnh nước nông Hoàng Kim Lại,** Thủ Kính chú: theo "Loại tụ" 83 dẫn "U minh lục", huyện Ba Khâu từ gò Kim Cương trở lên 20 dặm có đầm Hoàng Kim, không đo được chiều sâu của nó, trên có dòng nước chảy xiết, cũng tên là ghềnh Hoàng Kim Lại. Ngày xưa có người câu ở đầm này, được một chiếc khóa bằng vàng, đem lên, bèn đẩy một thuyền, có một con trâu vàng hiện ra, mình to khoẻ, người đi câu sợ hãi, con trâu nhân đấy phấn chấn lên, nhảy trở về đầm, đầm và ghềnh nhân đấy lấy tên là Hoàng Kim. Trong "Hán thư. Vũ Đế kỷ", Thần Toản nói chữ *lại* nghĩa là *dòng nước chảy xiết*. Người Ngô Việt gọi là *lại*, Người Trung Quốc gọi là *thích*, nghĩa là *bãi cát nổi ở chỗ nước nông*. Căn cứ vào đây về ghềnh nước nông Quan Vũ lại ở trong thiên "Tư Thuỷ", thì ở đất Sở cũng lấy chữ *lại* để đặt tên. Theo "Nhất thống chí", ghềnh Hoàng Kim lại ở phía đông bắc huyện Ba Lăng. **ở phía đông ghềnh có sông ngách Hoàng Kim Phố,** Thủ Kính chú: theo "U minh chí" cũng nêu có đầm Hoàng Kim, có ghềnh Hoàng Kim, ở đây lại nêu thêm ở phía đông ghềnh có sông ngách Hoàng Kim, có lẽ tham khảo bản đồ chí của thời ấy. **cửa Lương Phụ Khẩu**, Thủ Kính chú: ở phía tây nam huyện Lâm Tương ngày nay. **là sông ngách Hạ Phố. Lại chảy về phía đông, đi qua cửa Bành Thành Khẩu,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. **ở phía đông sông, có núi đá Bành Thành Ky.** Thủ Kính chú: theo "Thông giám", năm thứ 3 niên hiệu Nguyên Gia thời Tống, khi đánh Tạ Hối, Đáo Ngạn Chi đã đến bãi Bành Thành Châu, Hối sai Khổng Diên Tú đánh Tiêu Hân ở bãi Bành Thành Châu, phá tan Hân, rồi đánh doanh trại ở cửa bãi và chiếm được. "Chú" của Hồ dẫn câu này. Theo "Nguyên Hòa chí", bãi Bành Thành Châu ở phía đông bắc huyện Ba Lăng 94 dặm. Theo "Dư địa kỷ thắng", huyện Lâm Tương có núi Bành Thành Sơn, phía tây gần sông gọi là núi đá Bành Thành Ky. Núi đá ở giữa sông phía tây huyện ngày nay. **Cho nên sông mang tên của núi, tức là khe Ngọc Giản,** Chu viết sai chữ *giản* là *khe* thành chữ *nhuận* là *ẩm ướt*. "Tiên" nói: bản thời Tống viết là *giản*. Đới và Triệu sửa

lại. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết là *giản*. **khe chảy ra từ khe Ngọc Khê, núi Ngọc Sơn, ở phía đông huyện Ba Khâu, chảy về phía bắc đổ vào sông Giang.** Hội Trinh chú: "Tấn, Tống chí" chỉ có huyện Ba Lăng, "Tương Thuỷ chú" cũng nói thành cũ Ba Lăng, vốn là thành chứa các kho lương thực huyện Ba Khâu của nước Ngô. Năm đầu niên hiệu Thái Khang thời Tấn, lập huyện Ba Lăng, không nói huyện Ba Khâu, nhưng "Hoàn vũ ký", bản thời Tống dẫn "Ngô lục", "Địa lý chí" nói huyện Ba Khâu thuộc quận Trường Sa, thì ra Ngô đã đặt huyện này. Và sách cũ hoặc có nói khe Ngọc Giản ra từ huyện Ba Khâu, cho nên họ Lịch căn cứ để làm thuyết chăng? Ngọc Sơn, Ngọc Khê đều không tra cứu được, phải ở phía đông huyện Ba Lăng ngày nay, ở phía nam huyện Lâm Tương. **Sông Giang từ núi đá Bành Thành Ky chảy về phía đông, đi qua phía bắc núi Như Sơn,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: núi ở phía đông bắc huyện Tương Lâm ngày nay 8 dặm. **núi này phía bắc đối diện với núi đá Ân Ky.** Thủ Kính chú: theo "Thông giám", năm thứ 3 niên hiệu Nguyên Gia thời Tống, đánh Tạ Hối, Đáo Ngạn Chi rút lui, giữ Ân Kỳ. "Chú" của Hồ dẫn câu văn này. Và năm thứ 2 niên hiệu Đại Bảo thời Lương, Hầu Cảnh dẫn quân lên miền tây, Thác La đến núi đá Ân Ky. Năm đầu niên hiệu Trinh Minh thời Trần, Thôi Trọng Phương thời Tùy nói: Trần đặt thuyền ở các nơi như Ân Ky, đều là ở đây. Núi ở phía đông bắc huyện Lâm Tương ngày nay. **Ở khoảng giữa hai núi đá,** dưới này Chu viết thừa 4 chữ *giữa sông Đại Giang* (III). Triệu cũng vậy. Đới bỏ. **có một tảng đá đứng trơ trọi giữa sông Đại Giang, ở phía đông núi có sông ngách, người đời bảo đó là cửa Bạch Mã Khẩu.** Hội Trinh chú: thơ Lý Bạch có câu: *Trắc điệp vạn cổ thạch, hoành vi Bạch Mã Ky*, nghĩa là: *bên cạnh xếp trồng đá muôn thuở, ngang là núi Bạch Mã Ky*. "Dư địa thắng kỷ" bảo ở Ba Lăng là sai. Cửa ở phía đông bắc huyện Lâm Tương ngày nay 10 dặm. Theo "Huyện chí", núi Bạch Mã Ky ở bên cạnh cửa Bạch Mã Khẩu. **Sông Giang lại chảy về phía trái, đi qua phía nam núi Bạch Loa Sơn,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: theo "Trần thư. Hoa Kiểu truyện", buổi đầu thời Quang Đại lấy việc châu Tương

làm phản, đánh trận ở Bạch Loa của châu Ba, tức là ở đây. Theo "Hoàn vũ ký", núi Bạch Loa Sơn ở phía tây nam huyện Ngọc Sa 145 dặm. ở phía đông nam huyện Giám Lợi ngày nay 140 dặm. **ở bên phải đi suốt phía bắc núi đá Áp Lan Ky,** Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký" bản thời Tống dẫn "Quận quốc chí", đất Ba Lăng có núi đá Áp Lan Ky, tức là Kiến Xương hầu Tôn Lư làm chuồng chọi vịt ở chỗ này, là nơi Lục Tốn khuyên can bảo dừng lại, nhân đó mà có tên. Núi ở phía đông bắc huyện Lâm Tương ngày nay 15 dặm. **là núi ở giữa sông.** Chu viết sót chữ *sơn* là *núi*. Triệu căn cứ vào "Yến Công loại yếu" sửa tăng thêm vào. Đới cũng thêm như vậy. **Chảy về phía đông gặp hai cửa Áp Lan và Trị Phố, là sông ngách Hạ Phố.** Hội Trinh chú: đều ở phía đông bắc huyện Lâm Tương ngày nay. **Sông Giang chảy về phia bên trái, đi qua phía nam Ô Lâm thượng,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", viết sai chữ *thượng* là *trên* thành chữ *chỉ* là *dừng lại*. "Tiên" nói: phải viết là *thượng*. Đới sửa là của "Chú" và sửa chữ *chỉ* thành chữ *thượng*. Toàn và Triệu cũng vậy. **là tên của thôn ở.** Hội Trinh chú: hiện nay ở phía đông nam châu Miện Dương hơn 200 dặm có núi đá Ô Lâm Ky. Ba thôn thượng, trung, hạ Ô Lâm đều ở trong địa hạt của châu. **Lại chảy về phía đông, đi qua cửa Ô Lê Khẩu,** Hội Trinh chú: *Ô Lâm, Ô Lê* có âm gần giống nhau, có lẽ do tục làng mà đổi tên. **là sông ngách, tức là Ô Lâm trung. Lại chảy về phía đông, đi qua phía nam Ô Lâm hạ.** Chu viết sót chữ *hạ*. Đới và Triệu thêm vào. **Hoàng Cái nước Ngô đánh bại Ngụy Vũ Đế ở Ô Lâm, tức là chỗ này.** Hội Trinh chú: theo "Ngô chí. Chu Du truyện", diệt Tào Tháo ở Ô Lâm. Theo "Trình Phổ truyện", cùng Chu Du làm tả, hữu đốc, phá Tào công ở Ô Lâm. Theo "Lã Mông truyện" cùng bọn Chu Du, Trình Phổ, phía tây phá Tào công ở Ô Lâm. Theo "Hoàng Cái truyện", Cái theo Chu Du chống Tào công ở Xích Bích, đưa ra mẹo hỏa công, không thấy nói Ô Lâm. Theo "Du truyện", đón đánh Tào công ở Xích Bích, ngày mồng một giao chiến, quân của ông bị thua, phải rút lui, dẫn quân đến đóng ở phía bắc sông. Cái nói quân Tháo mới đem thuyền chiến ghép lại, đầu đuôi liền nhau, có thể đốt rồi bỏ chạy, bèn lấy vài chục chiếc thuyền chiến xung trận, chất đầy củi cỏ, tưới dầu vào, đưa lên phía trước, đồng thời châm lửa, lúc đó gió thổi rất mạnh, cháy lan sang cả

doanh trại trên bờ, quân Tháo thua, rút lui. Cái gọi là phía bắc sông, tức là đất Ô Lâm, ở đây chỉ nêu Cái, mẹo hỏa công là của Cái vậy. **Sông Giang lại chảy về phía đông, bên trái gặp cửa Tử Luyện Khẩu,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: gọi Tử Luyện Khẩu để phân biệt với Luyện Khẩu ở dưới, cũng như tiểu thành ở trong đại thành gọi là tử thành. Cửa ở phía đông nam châu Miện Dương ngày nay. **phía bắc thông với sông ngách Luyện Phố, lại chảy về phía đông hợp với cửa Luyện Khẩu, là sông ngách.** Hội Trinh chú: theo "Phương dư kỷ yếu", núi Bách Thất Sơn ở phía bắc huyện Gia Ngư 5 dặm, thế núi chạy dài, từ đông sang tây 20 dặm, như trăm tấm lụa, mé dưới núi kề sông, tức là cửa Luyện Tử Khẩu. "Thủy kinh chú" nói sông Giang lại chảy về phía đông, hợp với cửa Luyện Khẩu là đúng. Nhưng ở dưới "Chú" nói, tên Luyện là nhân châu Luyện mà sinh ra, không phải núi và cửa ải. Hơn nữa, cửa Luyện Khẩu ở phía bắc sông, đúng là lấy đất để nhìn, thì sông ngách Luyện Phố ở phía đông nam châu Miện Dương ngày nay, cũng không ở phía bắc Gia Ngư. Họ Cố sai vậy. **Phía nam thẳng đến bãi Luyện Châu,** Hội Trinh chú: ở phía đông nam châu Miện Dương ngày nay, phía tây nam huyện Gia Ngư. **vì thế sinh ra tên Luyện.** Hội Trinh chú: bảo là có châu Luyện mới sinh ra các tên Luyện Phố, Tử Luyện Khẩu, Luyện Khẩu. **Bờ phải sông Giang gặp cửa Bồ Ky Khẩu,** Hội Trinh chú: nhân núi Bồ Ky mà đặt tên. Ở dưới nói sông Lục Thuỷ đi qua núi Bồ Ky, chảy về phía bắc nhập vào Đại Giang. Tiếp đó nói: sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc núi Bồ Ky, thì phía đông cửa này cách núi không xa. Cửa ở phía tây nam huyện Gia Ngư ngày nay. **tức là cửa Lục Khẩu.** Thủ Kính chú: theo "Ngô chí. Tôn Quyền truyện", năm Kiến An thứ 15, lấy Lỗ Túc làm Thái thú Hán Xương, đóng ở Lục Khẩu, tức là chỗ này, cũng gọi là cửa Lục Khê Khẩu. Theo "Thông giám", năm đầu niên hiệu Thừa Thánh thời Lương, "Chú" dẫn "Sâm hành lục" của Trương Thuấn Dân[1], từ cửa huyện Gia Ngư, đi thuyền hơn 70 dặm là đến cửa Lục Khê. Theo "Nam bắc đối cảnh đồ", từ châu Nhạc men theo phía đông bắc sông đi xuống, qua cảng Hầu Kính,

[1] Trương Thuấn Dân: xem chú thích ở Phụ lục.

cảng Thần Lâm, cảng Tượng Hồ, cảng Tân Đả và cảng Thạch Đầu là đến cửa Lục Khê Khẩu, đúng vậy. Sách "Thủy đạo đề cương" lại bảo đó là cửa Lục Khê Khẩu, với chữ *lục* nghĩa là *sáu*, không phải chữ *lục* là *trong*, như ở trên. **Sông này ra từ khe núi Tam Sơn ở phía tây huyện Hạ Tuấn**, Thủ Kính chú: sông Lục Thuỷ còn có tên là sông Tuấn Thuỷ, ra từ hương Thượng Tuấn ở phía tây nam huyện Thông Thành ngày nay. **sông này chảy về phía đông, đi qua phía bắc Lục Thành,** Thủ Kính chú: thành phải ở phía tây huyện Thông Thành ngày nay. **lại chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện Hạ Tuấn là huyện cũ của Trường Sa ngày xưa,** Thủ Kính chú: thời Hán huyện thuộc nước Trường Sa, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn thuộc quận Trường Sa, thời Tống thuộc quận Ba Lăng (xem ở dưới), thời Tề là lị sở của quận, thời Lương đặt quận Thượng Tuấn. Huyện ở phía tây huyện Thông Thành ngày nay. **là Nhuận Tuấn thời Vương Mãng. Năm Nguyên Gia thứ 16 thời Tống, cắt huyện này cho thuộc vào quận Ba Lăng.** Thủ Kính chú: theo "Tống chí" năm Nguyên Gia thứ 16, phân các huyện của Trường Sa như Hạ Tuấn để lập quận Ba Lăng. **Sông Lục Thuỷ lại đi quành, chảy về phía tây bắc, đi qua phía bắc huyện này, phía bắc đối diện với Kim Thành, là nơi mà tướng Ngô là Lục Hoán đóng đồn ở đây.** Thủ Kính chú: theo "Dư địa kỷ thắng", núi Kim Thành ở phía đông nam huyện Giang Hạ 230 dặm, dẫn lời văn của "Chú" này. "Phương dư kỷ yếu" cũng nói núi Kim Thành ở phía đông nam huyện Giang Hạ 200 dặm, tướng Ngô là Lục Hoán đóng đồn ở đây. Sách "Nam thiên lục", nói núi Kim Thành hiểm trở. Theo "Hoàn vũ ký", núi Kim Thành ở phía đông nam huyện Giang Hạ, ở phía nam sông Kim Khẩu Thủy, không phải là thành này. Thành này phải ở phía tây bắc huyện Thông Thành ngày nay. Trong "Ngô chí" không có truyện Lục Hoán. Câu văn ở dưới nói trên núi Dực Tế Sơn có toà thành mà Thái thú quận Giang Hạ của nước Ngô là Lục Hoán đóng lị sở, thì Hoán là Thái thú của quận. **Sông Lục Thuỷ lại chảy vào phía bắc huyện Bồ Kỳ,** Thủ Kính chú: huyện này xem ở dưới. **đi qua phía tây thành Lã Mông**. Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hòa chí", thành Lã Mông ở phía tây nam huyện Bồ Kỳ 80 dặm, Tôn Quyền lấy Mông làm Hoành dã Tướng quân, cùng Chu

Du phá Tào công, bình định Kinh Châu, trấn thủ ở đây. Theo "Hoàn vũ ký", thành Lã Mông, từ đông bắc men theo dòng sông đến châu Ngạc là 393 dặm, là thành mà Lã Mông xây. Theo "Dư địa thắng kỷ", ở trên núi Thạch Đầu huyện Gia Ngư. "Kinh" cũ nói thành cao 1 trượng 5 thước, chu vi 480 bộ. Thành ở phía tây nam huyện Gia Ngư ngày nay. **Xưa Tôn Quyền khi đánh Trường Sa, quận Linh Lăng, quận Quế Dương, đóng ở đây.** Hội Trinh chú: theo "Ngô chí. Tôn Quyền truyện", năm Kiến An thứ 19, sai Lã Mông lấy Trường Sa, Linh Lăng, Quế Dương, Quyền ở tại Lục Khẩu, để chỉ huy các quân chủng. Theo "Hoàn vũ ký", dẫn "Giang Hạ ký", thành Lã Mông, Tôn Quyền đóng doanh trại ở Lục Khê Khẩu, là nơi này vậy. **Sông Lục Thuỷ lại đi qua núi Bồ Ky,** Hội Trinh chú: theo "Dư địa kỷ thắng", núi Bồ Ky ở trong địa phận huyện Gia Ngư. Núi ở phía tây nam huyện Gia Ngư ngày nay. **chảy về phía bắc vào Đại Giang,** Hội Trinh chú: ngày nay, sông Lục Thuỷ chảy từ phía đông bắc huyện Thông Thành, đi qua huyện Sùng Dương, lại chảy về phía tây bắc, qua huyện Bồ Kỳ, đến phía nam huyện Gia Lăng, vào sông Giang. **gọi đấy là cửa Đao Hoàn Khẩu**. Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Giang Hạ ký", phía nam huyện Bồ Kỳ đối diện với cửa Lục Lộ Hán Khẩu, còn gọi là núi Đao Hoàn Sơn. Câu văn nhiều chỗ sai, phải viết là: Phía nam đối diện với Lục Khê Khẩu, còn có tên là Đao Hoàn Khẩu, tức chỗ này gọi là khẩu vậy. Theo "Hoàn vũ ký", ở huyện Hán Dương có sông Đao Hoàn Hà, lấy hình thể cong như cái dao quắm để đặt tên, thì cái cửa này cũng lấy hình thể quanh co của con sông để đặt tên. **Lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc núi Bồ Ky, phía bắc đối diện với bãi Bồ Kỳ,** Hội Trinh chú: bãi Bồ Kỳ lấy núi Bồ Ky để đặt tên, cùng với Ngũ Ky ở câu văn sau, Trọng Ung gọi đó là Ngũ Kỳ, Nam Dương Ky, Trọng Ung bảo đó là Nam Dương Kỳ, Hoàng Thạch Ky có tên khác là Thạch Từ Kỳ, Hoàng Công Cửu Ky, gọi là Cửu Kỳ, Tích Bố Ky, lại gọi là Tích Bố Kỳ giống như vậy. Bãi ở phía tây nam huyện Gia Ngư ngày nay. **cũng gọi là bãi Kinh Châu, lại gọi là bãi Nam Châu, đầu bãi tức là lị sở của huyện Bồ Kỳ, đặt ra vào năm đầu niên hiệu Thái Khang thời Tấn.** Thủ Kính chú: theo "Tống chí", huyện Bồ Kỳ lập ra vào năm đầu niên hiệu Thái Khang vua Vũ Đế thời Tấn. Và "Nguyên Hòa

chí" nói do Ngô Đại Đế lập. "Hoàn vũ ký" nói: lập vào năm thứ 2 niên hiệu Hoàng Vũ thời Ngô, có khác. Thời Tấn thuộc quận Trường Sa, thời Tống thuộc quận Ba Lăng, sau thuộc quận Giang Hạ, thời Tề y theo, thời Lương thuộc quận Thượng Tuấn. Huyện ở phía tây nam huyện Gia Ngư ngày nay. **Phía trên bãi ấy có bãi Bạch Diện Châu,** Thủ Kính chú: theo "Dư địa kỷ thắng", huyện Gia Ngư có núi Bạch Diện Sơn. Theo "Danh thắng chí" bãi Bạch Diện Châu ở trước núi Bạch Diện Sơn. Bãi ở phía tây huyện Gia Ngư ngày nay. **ở phía nam bãi lại có cửa Cảnh Khẩu.** Thủ Kính chú: ở phía tây huyện Gia Ngư ngày nay. **Sông ra từ huyện Ngải, quận Dự Chương, chảy về phía đông vào huyện Bồ Kỳ, đến núi Ngư Nhạc ở phía tây nam huyện Sa Dương chảy vào sông Giang.** Chu viết chữ *nam* thành chữ *bắc*. Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: sau khi đi qua núi Ngư Nhạc Sơn, sông lại đi qua bãi Kim Lương Châu, lại chảy về phía đông bắc đi qua bãi Uyên Châu, rồi đi qua Sa Dương, thì núi Ngư Nhạc Sơn ở phía tây nam Sa Dương, chữ *nam* viết thành chữ *bắc,* rõ ràng là sai. Nay đính chính. Huyện Ngải xem thiên "Cống Thuỷ". Núi Ngư Nhạc Sơn ở phía tây huyện Gia Ngư ngày nay nửa dặm. Như "Chú" nói: sông Cảnh Thuỷ ra từ phía đông bắc châu Nghĩa Ninh, chảy qua huyện Sùng Dương, lại đi về tây bắc qua huyện Bồ Kỳ đến phía tây huyện Gia Ngư, chảy vào sông Giang. Nay không có con sông này. Ở phía đông Sùng Dương có núi Sùng Sơn xen vào, con sông chảy về phía tây nhập vào khe Lục Khê, con sông chảy về phía đông nhập vào sông Dương Tân Hà, cũng không chứa một con sông khác chảy từ phía nam lên phía bắc, phải chăng sách bản đồ mà họ Lịch xem được có sai nhầm? **Núi ở giữa sông Đại Giang, phía nam bãi Dương Tử Châu,** Hội Trinh chú: theo "Danh thắng chí" ngòi Dương Gia Kinh ở phía đông bắc huyện Gia Ngư, tức là bãi Dương Tử Châu. **đứng trơ trọi ở bãi giữa.** Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Kinh Châu ký", ở hạ lưu huyện Bồ Kỳ có núi nhỏ Ngư Nhạc, núi đứng trơ trọi ở bãi giữa, gần phía nam sông, được Lịch dựa vào. Theo "Nhất thống chí", nay cách sông đã xa, núi ở đất bằng, có lẽ do sự tích ứ bùn cát ở đời sau gây nên. Vì vậy Cố Tổ Vũ đã bác lời "Chú" sai lầm này là núi ở giữa sông, sao lại không hiểu sự biến thiên của bãi bể nương dâu? **Sông Giang chảy về bên**

**trái gặp cửa sông Trung Dương Thủy Khẩu,** Hội Trinh chú: ở phía đông nam châu Miện Dương ngày nay. **lại chảy về phía đông gặp cửa Bạch Sa Khẩu,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký" thời Lương chia vùng Giang Nam thời Hán làm tuần viện[1] Bạch Sa và Trưng Khoa. Năm thứ 3 niên hiệu Càn Đức thời Tống, nâng lên thành huyện Ngọc Sa, tức là châu Miện Dương ngày nay. Ở phía đông nam châu ngày nay có hồ Sa Hồ. Xem trình bày của "Chú" này, cửa Bạch Sa Khẩu chính ở phía đông nam châu, đến núi Bạch Sa Sơn của sông Phú Thuỷ châu Dĩnh trong "Đường chí", thì "Dư địa kỷ thắng" bảo đấy là nơi sông Bạch Sa Thủy chảy ra, thì ở phía đông bắc huyện Kinh Sơn ngày nay, cách nhau rất xa, Âu Dương Mân[2] lấy làm Bạch Sa này là sơ suất. **có tên gọi nữa là Sa Đồn, tức là cửa Ma Đồn Khẩu.** Hội Trinh chú: theo "Thông giám" năm Kiến An thứ 11 thời Hán, Tôn Quyền đánh hai đồn của giặc núi Ma và Bảo, dẹp được. "Chú" của Hồ dẫn câu này. "Phương dư kỷ yếu" cũng vậy. Khảo cứu năm Kiến An thứ 13, Tôn Quyền mới dẹp Hoàng Tổ ở Sa Tiễn, phải là năm thứ 11, chưa vượt được Sa Tiễn mà sang phía tây. Theo "Ngô chí. Thái sử Từ truyện", từng theo Tôn Sách đánh giặc Ma, Bảo, càng ở trước thời gian này. Và xem "Ngô chí. Chu Hoàn truyện", ở núi Ba Dương huyện Đan Dương, giặc núi nổi lên như ong. Theo "Lục Tốn truyện", Phan Lâm, giặc núi ở Cối Kê là tai hoạ cho sở tại, thì giặc núi ở trong địa phận các vùng Giang Nam, Giang Tây và Chiết Giang ngày nay. Ma Đồn này ở tỉnh Hồ Bắc ngày nay, không phải đất của giặc núi, là một Ma Đồn khác. Huống hồ họ Lịch nói rõ là cái đồn của quân Ngô đóng, cũng không phải Ma Đồn của giặc núi, sao lại lẫn vào làm một được? **Vốn tên là cửa Miệt Mặc Khẩu,** Hội Trinh chú: nay có bãi Miệt Châu ở phía tây huyện Gia Ngư, đối diện với cửa Miệt Mặc Khẩu cũ, có lẽ lấy cửa làm tên, **là sông ngách. Phía nam đi thẳng đến bãi Bồ Kỳ Châu, sông chảy vào phía bắc hơn trăm dặm, là chỗ Ngô đóng đồn. Lại đi qua phía bắc núi Ngư Nhạc Sơn, mé dưới gặp bãi Kim Lương Châu.** Hội Trinh chú: bãi ở

[1] Tuần viện: tên cơ quan phụ trách việc truy nã, xét xử tội phạm ngày xưa.
[2] Âu Dương Mân: xem chú thích ở Phụ lục.

phía tây bắc huyện Gia Ngư ngày nay. **Mé đông bắc của bãi đối diện với bãi Uyên Châu,** Chu viết chữ *châu* là *bãi* thành chữ *uyên* là *vực*. "Tiên" nói: bản của thời Tống viết chữ *châu*. Đới và Triệu sửa lại. Hội Trinh chú: bản sao thời Minh viết là *châu*. Bãi ở phía bắc huyện Gia Ngư ngày nay. **còn có tên là bãi Uyên Bộ Châu, bờ sông từ đầu bãi trở lên, đều thẳng đứng như bức tường, đi suốt Bồ Kỳ đến Bạch Sa, mới có sông ngách,** Chu viết chữ *bồ kỳ* thành chữ *chuyên chính*. "Tiên" viết chữ *chính* là *chính trị*, bản thời Tống viết chữ *kỳ* là *đường rẽ*. Triệu sửa, viết chữ *kỳ* là *đường rẽ*. Toàn và Triệu sửa là Bồ Kỳ. Hội Trinh chú: đếm ngược lên, từ đầu bãi Uyên Châu, ở giữa đi suốt bãi Bồ Kỳ, trên đến cửa Bạch Sa Khẩu. Theo "Danh thắng chí", núi Đại Nhai ở phía tây nam huyện Gia Ngư, vách đá cheo leo thẳng đứng như bức tường, là vách đá lớn nhất trong các vách đá, xuống đến bãi Uyên Châu, tức là cái mà họ Lịch gọi là thẳng đứng như bức tường không có bờ là vậy. **đi lên rất là khó khăn. Giữa sông có bãi Sa Dương Châu, là lị sở của huyện Sa Dương. Huyện ấy vốn là huyện Sa Tiễn quận Giang Hạ. Khoảng niên hiệu Thái Khang thời Tấn đổi gọi là huyện Sa Dương. Vào năm thứ 16 niên hiệu Nguyên Gia thời Tống, cắt ra cho lệ thuộc vào quận Ba Lăng.** Thủ Kính chú: Sa Tiễn của quận Giang Hạ tức là huyện Sa Tiễn của "Thủy kinh", không phải đất này, xem rõ ở dưới. Theo "Tống chí", Sa Dương, huyện thời Hán, vốn có tên là Sa Tiễn, năm đầu niên hiệu Thái Khang của Tấn Vũ Đế, đổi tên. Lại lập Sa Tiễn, mà Sa Dương thì dời đến lị sở hiện nay. Là Sa Dương buổi đầu nhà Tấn, nhưng vẫn là lị sở cũ của Sa Tiễn, không lâu lại dời lị sở vậy. Thuộc quận Vũ Xương, thời Tống thuộc quận Ba Lăng, sau thuộc quận Giang Lăng, thời Tề là lị sở của quận Giang Hạ. Thời Lương y theo. Huyện ở phía bắc huyện Gia Ngư ngày nay. **Bờ trái sông Giang có cửa Ung Khẩu,** Chu viết sai chữ *tả* là *trái* thành chữ *hữu* là *phải*. Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: cảng Trường Dương ở bên trái sông, là bờ bên trái, không phải là bờ bên phải. Cửa ở phía đông nam châu Miện Dương ngày nay. **cũng gọi là Cảng Khẩu,** Chu viết sai chữ *cảng* thành chữ *lưu* là *dòng chảy*. Triệu sửa, nói rằng tức là cửa Trường Dương Khẩu vậy. Triệu sửa giống như vậy. **chảy về phía đông bắc làm sông**

**ngách Trường Dương. Lại chảy về phía đông bắc, đi qua gò Thạch Tử Cương, trên gò có thành cũ, tức là thành cũ của huyện Châu Lăng.** Thủ Kính chú: thời Hán thuộc quận Nam, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô bớt, thời Tấn Vũ Đế đặt lại, vẫn thuộc quận Nam. Thời Huệ Đế đổi thuộc quận Cánh Lăng, thời Hoài Đế cắt ra thuộc quận Thành Đô, thời Mẫn Đế trở về quận Nam, thời Tống thuộc quận Ba Lăng, thời Tề y theo, thời Lương là lị sở của quận Châu Thành. "Phương dư kỷ yếu" bảo ở phía đông huyện Giám Lợi 30 dặm, dựa theo "Chú" này thì ở phía đông nam châu Miện Dương, chứng cứ là theo "Tùy chí", thời Tây Ngụy bớt Châu Lăng, đặt huyện Kiến Hưng. Kiến Hưng tức là lị sở của châu ngày nay, nó là đất của châu là chắc chắn. **Đó là nơi mà Trang Tân nói là Hầu quốc Tả Châu vậy.** Thủ Kính chú: theo "Quốc sách" ("Sở sách"), Trang Tân bảo Sở Tương Vương: ngài thống trị nước Hầu quốc Tả Châu, nước Hầu quốc Hữu Hạ. **Lại chảy về phía đông, đi qua phía nam lị sở mới của huyện Châu Lăng,** Thủ Kính chú: lị sở mới ở phía đông thành cũ, chưa rõ dời đến lúc nào. **là huyện Giang Hạ thời Vương Mãng. Nước của sông ngách chảy về phía đông nam vào sông Giang, gọi đấy là cửa Dương Khẩu.** Thủ Kính chú: sông ở phía đông nam châu Miện Dương ngày nay. **Ở phía nam, đối diện với bãi Long Huyệt,** Thủ Kính chú: bãi ở phía bắc huyện Gia Ngư ngày nay. **là cái đuôi dưới của bãi Sa Dương. Trong bãi có cửa Giá Bộ Khẩu,** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 54 dẫn câu này, chữ *bộ* là *bộ phận,* ở đây viết thành chữ *bộ* là *bước* (IV). **năm thứ 2 niên hiệu Cảnh Bình thời Tống, đón Văn Đế ở Giang Lăng,** Thủ Kính chú: theo "Tống thư. Văn Đế kỷ", trước làm Thứ sử Kinh Châu, năm Cảnh Bình thứ 2, bỏ Thiếu Đế, trăm quan chuẩn bị pháp giá[1] rước vào cung để phụng thờ dòng dõi nhà vua. **pháp giá dừng lại ở đây, nhân đấy lấy làm tên. Xa giá của Văn Đế xuất phát từ Giang Lăng, đến đấy có rồng đen nhảy ra, đội thuyền của vua. Tả hữu thất sắc, vua bảo quan Trưởng sử Vương Đàm Thủ rằng: Chỉ có vua Hạ Vũ chịu mệnh trời mới như thế, ta có đức gì để kham được việc ấy?** (V). Thủ Kính chú: theo "Tống thư.

[1] Pháp giá: xa giá của nhà vua.

Vương Đàm Thủ truyện", ở đường có con rồng vàng đội thuyền của vua, tả hữu đều thất sắc. Vua bảo Đàm Thủ rằng: Đấy là Hạ Vũ chịu mệnh trời, ta làm sao kham được? Được Lịch dựa vào. Khác ở chỗ viết là rồng vàng. Khảo cứu "Ngự lãm" 54 dẫn "Chú" này cũng viết là rồng đen. Và "Loại tụ" 98 dẫn "Tống thư" của Thẩm Ước, "Ngự lãm" 929 dẫn "Tống thư" đều giống với "Chú" này, thì biết rằng con rồng mà Văn Đế thấy là rồng đen. Ngày nay "Tống thư viết là rồng vàng, là người đời sau dựa vào việc vua Vũ trong "Lã thị xuân thu" mà sửa lại. **Vì thế có tên là Long Huyệt. Sông Giang lại chảy về phía đông, bên phải gặp cửa Nhiếp Khẩu,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", và viết sót chữ *hựu* là *lại*. Đới sửa là của "Chú", thêm chữ *hựu*. Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: cửa Nhiếp Khẩu ở phía đông bắc huyện Gia Ngư ngày nay. **là sông ngách. Bên trái đối diện với bãi Nhiếp Châu.** Thủ Kính chú: bãi Nhiếp Châu ở phía đông bắc huyện Gia Ngư ngày nay. **Sông Giang chảy về bên trái, đi qua phía nam núi Bách Nhân Sơn,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: theo "Dư địa kỷ thắng", núi Bách Nhân Sơn ở phía nam huyện Hán Dương 78 dặm. Theo "Minh. Địa lý chí", ở phía tây nam huyện Hán Dương có ti tuần kiểm trấn Bách Nhân Ky, tức là núi này. Núi ở phía tây nam huyện Hán Dương ngày nay 80 dặm. **bên phải đi qua phía bắc núi Xích Bích, xưa Chu Du và Hoàng Cái lừa đại quân của Ngụy Vũ Đế mà đắp nên.** Đới và Triệu sửa chữ *sở khởi* là *đắp nên* thành chữ *xứ sở* là *nơi chốn*. "Dư địa kỷ thắng" dẫn câu này viết là *sở khởi xứ*. Việc này xem trong các truyện "Chu Du" và "Hoàng Cái", xem ở trên. Ở vùng Giang Hán, thường tán phét rằng có 5 Xích Bích là Hán Dương, Hán Xuyên, Hoàng Châu, Gia Ngư, Giang Hạ. Núi Lâm Chương Sơn ở Hán Dương, ngọn phía nam của nó gọi là Ô Lâm Phong, thường gọi đó là Xích Bích. Hán Xuyên có chợ quê Xích Bích, đều không gần Đại Giang. Núi Xích Tị Sơn của Hoàng Châu đối diện với cửa Phàn Khẩu, không ở phía trên Phàn Khẩu, lại ở mạn bắc sông, chứ không phải ở mạn nam sông, đều không phù hợp với sử. Vì vậy đều bị các nhà địa học bác bỏ. Gia Ngư vốn là đất Bồ Kỳ, theo "Nguyên Hòa chí", núi Xích Bích ở phía tây huyện Bồ Kỳ 120 dặm, phía bắc trông ra Đại Giang, bờ bắc của nó là Ô Lâm. Hình như phù

hợp với tình hình, cho nên người đời sau phần nhiều lấy làm căn cứ. Còn "Nhất thống chí" thì cho rằng: nhầm núi Bồ Kỳ Sơn với Xích Bích, nên cũng bác bỏ. Xích Bích của "Chú" này, Vương Tượng Chi[1] cho là ở Giang Hạ, nghi là chỉ núi Xích Ky ở phía tây Nam Giang Hạ 70 dặm. Nhưng khảo cứu "Văn tuyển. Tạ Linh Vận (nghĩ Ngụy Thái tử Nghiệp trung thi). Chú" dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, ven sông huyện Bồ Kỳ 100 dặm, bờ nam tên là Xích Bích. Chu Du, Hoàng Cái đi thuyền lớn từ đây, ngược lên phá quân Ngụy Vũ Đế ở Ô Lâm. Ô Lâm, Xích Bích, đông tây cách nhau 160 dặm, thì Xích Bích phải ở chỗ giáp giới giữa Giang Hạ và phía đông bắc của Gia Ngư. Cái mà "Nhất thống chí" xác định là chính xác nhất. Có lẽ họ Lịch theo "Kinh Châu ký", nên trình bày Ô Lâm riêng, Xích Bích riêng, ở Xích Bích thì nói lửa đại quân của Ngụy Vũ Đế mà đắp nên, ở Ô Lâm thì nói là chỗ đánh bại Ngụy Vũ Đế. Hoặc nghi rằng Ô Lâm và Xích Bích cách nhau rất xa, không biết Tào Tháo đem thủy lục quân men theo sông mà đi xuống, nói rùm beng là 80 vạn. Chu Du cho rằng Tháo đem người Trung Quốc đi không quá 15-18 vạn, quần chúng ở ngoài thu được không quá 7-8 vạn, quân Tào chỉ thực có độ 23-24 vạn. Với 23-24 vạn người, xuôi dòng mà đi xuống, há có thể đi hết số dặm đường ít ỏi. Có lẽ quân tiên phong của Tào đến trước núi Xích Bích, Ô Lâm là nơi hậu quân của Tào dừng lại. Đến khi đánh nhau, quân Tháo thua rút lui, dẫn đội ngũ đi về phía bắc sông. Quân Ngô với vài chục chiếc thuyền xung trận, từ bờ nam dẫn đội ngũ tiến lên trước, đồng thời phát hoả, đại quân từ nam lên bắc, không phải tất cả từ dưới đi lên. Cái mà "Chú" căn cứ vào rất hợp với quân thế thời ấy. **Sông Giang chảy về phía đông, đi qua phía nam núi Đại Quân Sơn.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: theo "Dư địa kỷ thắng" núi Đại Quân Sơn, núi Tiểu Quân Sơn ở huyện Hán Dương. Ngày xưa, Ngô và Ngụy cầm cự giằng co, dàn quân ở hai ngọn núi lớn và bé, cho nên có tên gọi là Đại Quân và Tiểu Quân. Núi Đại Quân Sơn ở phía tây nam huyện Hán Dương ngày nay 60 dặm, núi Tiểu Quân Sơn xem ở dưới. **Ở phía đông núi có đồn núi**, Thủ Kính chú: chữ *sơn* là *núi* ở trên

[1] Vương Tượng Chi: xem chú thích ở Phụ lục.

chữ *đồn*, nghi là sai. **ở sông ngách Hạ Phố, sông Giang chảy xéo về bên trái.** Thủ Kính chú: bến ở phía tây nam huyện Hán Dương ngày nay. **Ở giữa sông Giang có hòn đá nổi lên, gọi là Tiết Độ Thạch** (VI). Thủ Kính chú: theo "Danh thắng chí" dẫn "Dư địa chí", phía đông huyện Vũ Xương 3 dặm có Tiết Độ Thạch. Truyện cũ nói: Tử Tư đi sang nước Sở, người đánh cá tiếp độ ông, nghĩa là đưa ông qua sông ở đây, sau nói sai thành Tiết Độ Thạch, thì chữ *tiết độ* này cũng do nói sai chữ *tiếp độ* mà ra. **Ở bên phải có sông Đồ Thuỷ chảy vào sông Giang. Sông này ra từ núi Thái Sơn ở huyện Vũ Xương, quận Vũ Xương, châu Giang,** Triệu nói: núi Thái Sơn, trong "Ngụy thư. Tuyên Vũ Đế kỷ" cũng viết là Kim Sơn. Lại nói: xét "Hoàn vũ ký" nói về huyện Giang Hạ, sông Kim Thuỷ ở phía nam huyện 90 dặm, ra từ phía tây núi Kim Sơn, chảy vào sông Đại Giang. "Ký" cũ nói, có con gà vàng từ núi Kê Sí[1] bay về phía nam, đẻ ra vàng ở đấy, cho nên gọi tên như thế. Có lẽ là một tên gọi khác của núi sông vậy. Đới sửa chữ *thái* là *bình yên* thành chữ *kim* là *vàng*. Thủ Kính chú: đoạn văn này của họ Triệu là hoang đường hết sức. Khảo cứu bờ cõi của Bắc Ngụy chưa đến Giang Nam. Theo "Tuyên vũ kỷ", năm đầu niên hiệu Vĩnh Bình, Thứ sử châu Dĩnh là Lâu Duyệt, phá Mã Tiên Biền, tướng của Tiêu Diễn ở Kim Sơn. Họ Triệu căn cứ vào đây. Nhưng xem năm thứ 2 Trung Sơn Vương là Anh tấn công Hoàng Nghiễn, Tây Quan, Mã Tiên Biền bỏ Tây Quan chạy trốn, thì Kim Sơn là Kim Sơn mà sông Sư Thủy trong "Hoài Thuỷ chú" vượt qua, không liên quan gì đến núi này. Lại "Hoàn vũ ký" viết, ra từ núi Tần Sơn. "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Hoàn vũ ký" cũng viết ra từ núi Tần Sơn. Chữ *thái* là *bình yên* và chữ *tần* là *nước Tần* gần giống nhau, chưa định được chữ nào là đúng, phải để cả hai chữ. Sông thì có tên khác của sông Kim Thuỷ, núi không có tên khác của núi Kim Sơn, không biết họ Triệu đọc bản "Hoàn vũ ký" sai nào, dẫn ra để tỏ sự dị đồng. Đồng thời dẫn một cách tùy tiện "Ngụy thư" để làm chứng. Toàn và Đới lại theo bừa ông ấy, đáng trách vậy. Theo "Tấn chí", quận Vũ Xương thuộc Kinh Châu, các thời Tống, Tề đều thuộc Dĩnh Châu. Theo "Tống chí", Giang Châu đặt vào năm đầu niên

---

[1] Kê sí: cánh gà.

hiệu Nguyên Khang của Tấn Huệ Đế. Theo "Nguyên Hòa chí" lúc đầu thuộc Dự Chương, thời Nguyên Đế từ Dự Chương di lý sang Vũ Xương. Tức lời văn của "Chú" này để lại mối dây, được Dữu Lượng Chi tôn trọng, nhưng chẳng qua là lị sở tạm thời, chẳng bao lâu thì bỏ chỗ này, họ Lịch cố tỏ ra là biết nhiều, hoặc là các sách cũ mà ông đọc được nói rằng sông Đồ Thuỷ ra ở huyện Vũ Xương, quận Vũ Xương, châu Giang, và họ Lịch dựa vào đây để làm thuyết chăng? Con sông ngày nay gọi là sông Hàm Hà, ra từ núi Chung Đài ở phía đông nam huyện Hàm Ninh. **chảy về phía tây bắc, đi qua phía nam thành cũ của kiều quận[1] Nhữ Nam.** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Kinh tương ký", bờ bắc sông Kim Thuỷ có thành cũ Nhữ Nam, ở phía tây nam huyện Giang Hạ ngày nay 60 dặm. **Trong thời Hàm Hoà, nạn giặc giã uy hiếp miền nam, nhân dân qua sông xuống phía nam, vì vậy đặt quận này, lị sở ở cửa Đồ Khẩu.** Thủ Kính chú: "Dư địa kỷ thắng" dẫn câu này, chữ *nam độ* là *qua sông xuống phía nam* viết thành *nam thiên* là *dời xuống phía nam*. Theo "Tống chí" cuối thời Tấn, dân quận Nhữ Nam lưu ngụ ở cửa Hạ Khẩu, vì vậy lập ra huyện Nhữ Nam. Theo "Nguyên Hòa chí", thời Đông Tấn, lập kiều quận Nhữ Nam, sau đổi thành huyện Nhữ Nam, tức là cuối thời Tấn bỏ quận. Đào Uyên Minh[2] có bài thơ: "Dạ hành Đồ Khẩu thi". "Văn tuyển" do Lý chú dẫn "Giang đồ" nói: từ hạ lưu huyện Sa Dương đi 110 dặm đến Xích Kỳ, từ Xích Kỳ đi 20 dặm đến Đồ Khẩu, nay gọi là Kim Khẩu. **Sông Đồ Thuỷ đi suốt phía tây huyện,** Thủ Kính chú: ở trên nói *kiều quận*, không nói *huyện*, chữ *huyện* này nghi là chữ *quận* viết sai, nếu không thì ở trên đã nói *đổi quận thành huyện*, mà bản hiện nay đã bỏ sót. **lại chảy về phía tây bắc vào sông Giang.** Thủ Kính chú: nay sông Hàm Hà từ phía tây bắc huyện Hàm Ninh chảy vào huyện Giang Hạ, là hồ Phủ Đầu, lại chảy về phía bắc đến cửa Kim Khẩu vào sông Giang. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam núi Tiểu Quân Sơn,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ

[1] Kiều quận: quận mượn đất để đặt ra. Thời Lục Triều, nam bắc phân liệt, chiến sự nổ ra khắp nơi, các triều đại có châu quận rơi vào tay đối phương thì mượn đất khác để đặt lại, nhưng vẫn mang tên cũ.

[2] Đào Uyên Minh: tức Đào Tiềm.

Kính chú: núi ở phía tây nam huyện Hán Dương ngày nay 50 dặm. **núi ở bên cạnh bến sông, phía đông có sông ngách Tiểu Quân Phố.** Thủ Kính chú: sông ngách ở phía tây nam huyện Hán Dương ngày nay. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc núi Kê Sí Sơn,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", núi Kê Sí Sơn ở phía nam huyện Giang Hạ 80 dặm. Xưa có con gà vàng bay đậu ở đây. Núi ở phía nam huyện ngày nay 95 dặm. **ở phía đông núi, tức là sông ngách Thổ Thành Phố.** Thủ Kính chú: sông ngách ở phía nam huyện Giang Hạ ngày nay.

**Sông Giang lại chảy về phía đông bắc, đến phía tây bắc huyện Sa Tiễn, quận Giang Hạ.** Thủ Kính chú: lị sở huyện Sa Tiễn có 3 nơi: một là Sa Tiễn quận Giang Hạ, thời Lưỡng Hán, hai là Sa Tiễn mà Hoàng Tổ thời Kiến An dời đặt ra, ba là Sa Tiễn mà các thời Ngô, Tấn phút chốc đặt ra rồi phút chốc bỏ đi, tức là Sa Tiễn của "Thủy kinh". "Kinh" do người nước Ngụy thời Tam Quốc viết, những quận, huyện đổi đặt ra ở hai nước Thục, Ngô đều không được đối chiếu, vẫn lấy chế độ của nhà Hán để viết, có thể khảo xét cả cuốn. Xem "Kinh" này, thấy sông Giang chảy về phía tây bắc đến huyện Sa Tiễn, sông Miện Thuỷ từ phía bắc tới chảy vào đấy. Theo "Miện Thuỷ kinh", đi về phía nam, đến phía bắc huyện Sa Tiễn thì vào sông Giang. Lại theo "Nguyên Hòa chí", Ngạc Châu là biên giới phía đông của Sa Tiễn thời Hán, thì "Phương dư kỷ yếu" bảo là ở phía tây nam, lị sở phủ Vũ Xương, gần đó, hoặc cho là lị sở phủ, chưa thẩm tra. Sa Tiễn mà Hoàng Tổ dời đặt ở thành Khích Nguyệt. Sa Tiễn mà các thời Ngô, Tấn phút chốc đặt ra, phút chốc bỏ đi ở thành Hạ Khẩu, đều xem ở dưới. **Sông Miện Thủy từ phía bắc tới, chảy vào sông Giang.** Hội Trinh chú: thiên "Miện Thuỷ" xem ở trước.

**Sông Độn Thuỷ ở trên nhận nước hồ Thái Bạch của huyện Độn Dương.** Chu viết sót một chữ trên chữ *dương* và sót chữ *thái* là *to lớn*. Triệu căn cứ vào "Hoàn vũ ký", "Thông giám. Chú" dẫn câu này viết thêm là *Miện Dương* và thêm chữ *thái*, nói: theo Lưỡng "Hán chí", huyện Miện Dương thuộc quận Hán Trung, các thời Tấn, Tống y theo. Thời Hậu Ngụy thuộc quận Hoa Dương, cách Giang Hạ rất xa. "Hoàn vũ ký"

nói về quận Hán Dương, buổi đầu nhà Ngụy, bình định Kinh Châu, đóng ở huyện Miện. Theo "Dư địa chí", dưới núi Lỗ Sơn có thành, tức là đất mà Thái thú Giang Hạ nước Ngô quản lý. Thời Tấn lập huyện Miện Dương, thuộc quận Giang Hạ, trải các thời Tống, Tề, Lương đều y theo. Xét "Ngụy thư. Văn sính truyện" biệt đồn ở cửa Miện Khẩu, không phải ở huyện Miện. "Tấn thư. Đào Khản truyện" cũng nói, đóng ở Độn Khẩu, dời vào Miện Giang, Miện Giang tức là Miện Khẩu, lại không nói là Miện Dương. Chỉ bài tựa chung về Kinh Châu trong "Tống chí" nói Thứ sử Kinh Châu là Đào Khản đóng lị sở ở Miện Dương, sau đóng ở Vũ Xương. Theo "Phương dư thắng lãm", nước Ngụy lập Kinh Châu đóng ở Miện Dương là trọng trấn, có lẽ là ở phía nam sông Miện Thuỷ, cũng tức là Miện Khẩu, lại bảo đó là thành Lâm Chướng. Thời Ngụy mới lập thành, thời Tấn lập huyện, tức là lị sở của Thái thú Giang Hạ cũ. Thuyết của Nhạc Sử[1] vì vậy là không đúng. Toàn thêm chữ *miện*, chữ *thái*. Đới cũng thêm chữ *thái*, trên chữ *dương* thêm chữ *độn*. Hội Trinh chú: viết *độn dương* là đúng. Sách của họ Lịch viết mỗi khi nói một con sông nào đó ra từ núi nào đó của huyện nào đó, chảy qua huyện thành nào, có lẽ trước nói ra từ đất của huyện, sau nói đi qua thành của huyện, không trùng lặp. Ở đây trình bày sông Độn Thuỷ nhận nước hồ Thái Bạch huyện Độn Dương, chảy về phía đông nam, đi qua huyện Độn Dương cũng là một ví dụ của nó. Còn họ Triệu chỉ biết đất này thời Ngụy không có huyện Miện Dương, mà không biết các thời Tấn, Tống, Tề, Lương cũng không có huyện Miện Dương, cuối cùng lại căn cứ vào các sách như "Hoàn vũ ký" để sửa, thêm thành Miện Dương, là sai. Có lẽ "Hoàn vũ ký" bảo thời Tấn lập huyện Miện Dương, chữ *Miện Dương* là viết sai chữ *Độn Dương*. Xem "Tống chí", huyện Độn Dương lập ở bên trái sông. Thời Tề, quận Giang Hạ có Độn Dương, không có Miện Dương, chứng cứ ấy là rõ ràng. Chứng lấy ở sách "Tấn thư. Mẫn Đế kỷ", vào năm đầu niên hiệu Kiến Hưng, biệt tướng của Đỗ Thao là Vương Chân đánh úp Độn Dương, Thứ sử Kinh Châu là Chu Nghĩ bỏ chạy về Kiến Khang. Biết thời Tây Tấn có thành Độn Dương, thời Đông Tấn nhân đó đặt huyện. Và Miện Giang trong "Đào Khản truyện", và Miện Giang

[1] Nhạc Sử: xem chú thích ở Phụ lục.

trong lời tựa chung về Kinh Châu trong "Tống chí" đều là một đất này cả, tức như đoạn văn ở dưới nói: Đào Khản cai quản Kinh Châu, dời đến Lâm Chướng. "Miện Thủy chú" nói: sông Miện Thủy lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Độn Dương, lại chảy về phía đông, đi qua thành cũ Lâm Chướng, Đào Khản cai quản Kinh Châu, đóng ở chỗ này. Cố Tổ Vũ biết việc đó, cho nên nói: Miện Giang tức là Miện Dương, cũng bảo đó là thành Lâm Chướng. Lại nói: Độn Dương cũng viết là Miện Dương, rõ ràng lấy Miện Dương làm Độn Dương, đặc biệt là trong các sách cổ xuất hiện xen kẽ đã lâu, chưa có lời bàn cãi bác bỏ. Họ Triệu cũng chưa đọc, vì vậy có sai về việc Tấn đặt huyện Miện Dương (Hai chữ *độn* và *miện*, có hình chữ gần giống nhau, các sách phần nhiều viết sai). Lại trên núi Lỗ Sơn có thành, do Thái thú quận Giang Hạ thời Ngô là Lục Hoán cai quản, bên trái núi là cửa Miện Khẩu, xem ở dưới, với thành Lâm Chướng đều là hai nơi khác nhau. Họ Triệu lẫn vào làm một, thật là sơ suất. Theo "Tùy chí", Hán Dương có sông Độn Thuỷ. Theo "Dư địa kỷ thắng", hồ Thái Bạch ở phía tây nam huyện Hán Dương 120 dặm. Theo "Hán Dương phủ chí", còn có một tên là hồ Cửu Chân, chu vi hơn 200 dặm, sông Tiềm Thuỷ từ phía tây bắc tới, chảy vào hồ, sông Đà Thuỷ từ phía nam lại, chảy vào hồ, và phía đông nam chảy tháo ra sông Độn Thuỷ. **Chảy về phía đông nam làm sông Độn Thuỷ, đi qua phía nam huyện Độn Dương, chảy vào sông Giang,** Thủ Kính chú: phải lấy chữ *nam* để ngắt câu, có lẽ sông Độn Thuỷ chảy vào sông Giang là từ phía đông bắc chảy tới, không phải từ phía nam chảy vào sông Giang, hoặc chữ *nam* thuộc vào câu dưới, là sai. **gọi là cửa Độn Khẩu.** Hội Trinh chú: sông Độn Thuỷ ngày nay từ hồ Thái Bạch chảy về phía đông, rồi về phía đông bắc, ở phía tây nam huyện Hán Dương 30 dặm, sông Độn Thuỷ chảy vào sông Giang qua cửa Độn Khẩu. **Có lị sở đô úy huyện Độn Dương.** Triệu nói: theo "Tấn thư. Đào Khản truyện", Khản chỉ huy quân của Chu Phỏng vào Tương, cử Đô úy Dương Cử làm tiền khu, đánh Đỗ Thao, phá tan Đỗ Thao, mà không nói tên đất. Thời đó Khản từ Độn Khẩu vào, năm sau dời đóng ở Lâm Chướng. Cố Tổ Vũ nói: Lâm Chướng tức Miện Dương, là thế. Lại năm thứ 9 niên hiệu Nguyên Khang thời Tấn Huệ Đế chia Đô úy miền tây Giang Hạ, đặt ra quận Cánh Lăng, lị sở ở Thạch

Thành. Đô úy này nghi là miền tây Giang Hạ, sau đổi gọi là Miện Dương. Đới thêm, viết là Độn Dương. Hội Trinh chú: vì Độn Dương có người viết thành Miện Dương, họ Cố sợ người ta cho đấy là một đất khác, cho nên nói Lâm Chướng tức là Miện Dương. Lại nói Độn Dương cũng viết là Miện Dương, là cho rằng vốn viết là Độn Dương. Thì ở đây phải viết là Độn Dương là đúng. Lại Tấn Huệ Đế v.v..., xem "Miện Thuỷ chú", nhưng nói chia miền tây Giang Hạ mà không nói Đô úy, hơn nữa Thạch Thành không phải là đất này, họ Triệu tùy ý chắp nhặt một cách gượng gạo, là sai. **Năm thứ 6 niên hiệu Vĩnh Gia thời Tấn, Vương Đôn lấy Đào Khản cai quản Kinh Châu, đóng ở đấy.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 169, "Hoàn vũ ký", "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Tấn thư" đều nói, năm Vĩnh Gia thứ 6, Vương Đôn dâng biểu cử Đào Khản làm Thứ sử Kinh Châu. "Thông giám" ghi là vào năm đầu niên hiệu Kiến Hưng thời Mẫn Đế. Xét Hoài Đế mất ở Bình Dương vào tháng 1 năm Vĩnh Gia thứ 7. Tháng 4, Mẫn Đế lên ngôi, đổi niên hiệu là Kiến Hưng, thì phải viết là năm Vĩnh Gia thứ 7 mới hợp, nhưng thực ra là việc ở thời đầu Kiến Hưng. "Ngự lãm" viết là: đóng ở Miện Dương, "Hoàn vũ ký" viết đóng ở Miện Châu, "Dư địa kỷ thắng" viết đóng ở Miện Khẩu. "Tấn thư. Đào Khản truyện" thì viết là đóng ở Độn Khẩu, phù hợp với ở đây. Các sách đều có sai. **Năm sau dời đến Lâm Chương**. Triệu sửa chữ *chương* thành chữ *chướng*. Hội Trinh chú: không cần phải sửa, xem ở thiên "Miện Thuỷ". Theo "Tấn thư. Đào Khản truyện", lại dời vào Miện Giang, Hồ Tam Tỉnh nói: là Lâm Chương. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua núi Thán Phụ Sơn, phía nam đối diện với Thán Châu,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: theo "Dư địa kỷ thắng", núi Thán Phụ Sơn ở huyện Hán Dương, ở phía tây nam huyện ngày nay. Thán Châu cũng vậy. **cũng gọi là Thán Bộ**. Triệu theo hoàng bản, sửa chữ *thán* là *than thở* thành chữ *thán* là *than bếp*. Đới theo Chu. Hội Trinh chú: bản sao thời Minh, bản thời Ngô đều viết chữ *thán* là *than bếp*, Triệu sửa giống như vậy, nhưng xem kỹ văn ý, thì *châu* và *bộ* là hai chữ khác nhau, Thán Châu cũng gọi là Thán Bộ. Chu viết chữ *Thán Bộ* là rất đúng, cho nên Đới làm trái với bản cũ mà theo Chu. Triệu vẫn chưa thấy. **Ở bờ phải sông Giang là bãi Anh Vũ**

**Châu**[1]**,** Hội Trinh chú: theo "Ngự lãm" 69 dẫn "Giang Hạ ký", bãi Anh Vũ Châu ở phía bắc huyện. Theo "Hậu Hán thư", con trưởng của Hoàng Tổ tên là Xạ mời khách, có người tặng con chim vẹt tại bãi này, cho nên có tên như vậy. Theo "Sơ học ký" 8, trong sông Giang ở Hạ Khẩu có bãi Anh Vũ Châu. Theo "Nguyên Hòa chí", bãi ở phía tây nam huyện Giang Hạ 2 dặm. Bãi này đến cuối thời Minh thì biến mất, người đời bèn lấy cái bãi ở phía tây nam thành Hán Dương gọi là bãi Anh Vũ, là không đúng. **phía nam bãi có sông Giang, đi xéo về bên phải gọi là vũng Dịch Chử. Vào cuối tháng ba, nước sông chảy xuống thông với sông Phàn Khẩu**. Hội Trinh chú: sông Phàn Khẩu Thủy xem ở sau. Nay ở phía tây nam huyện Giang Hạ có cửa Niêm Ngư[2] Khẩu, nước của nó thông với các hồ Thang Tôn, Thanh Ninh, ở phía đông cách ở giữa với hồ Lương Tử, không thông dòng. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam núi Lỗ Sơn,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Vĩnh Sơ sơn xuyên ký" của Lưu Trừng Chi, phía đông huyện Đôn Dương có núi Lỗ Sơn. Theo "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Tân kinh" của Sử Bản nói: ở trên núi có đền Lỗ Túc (VII). Vào thời Tam Đại gọi là núi Đại Biệt Sơn, không biết vì lẽ gì mà lại đặt tên là Lỗ Sơn. Há nhẽ có miếu thờ Lỗ Túc ở đây mà đặt tên gọi cho núi này như vậy ư? Khảo cứu thấy núi Đại Biệt ở Hán Đông, núi Lỗ Sơn ở Hán Tây, ngày xưa không có tên Đại Biệt, từ khi Lý Cát Phủ[3] nói có một tên gọi là Đại Biệt và người sau hết thảy đều theo thuyết của ông ấy. Hồng Lượng Cát đã lập ra 13 chứng cứ để biện hộ cho thuyết này. Ở phía đông bắc huyện Hán Dương ngày nay 100 bộ, thường gọi là núi Quy Sơn. **xưa là núi Dực Tế Sơn.** Chu viết sai chữ *cổ* là *xưa* thành chữ *hữu* là *bên phải*. Đới và Triệu sửa lại. **"Địa thuyết" nói: sông Hán và sông Giang hợp vào nhau ở phía bắc núi Hành Sơn, bên cạnh núi Dực Tế Sơn.** Thủ Kính chú: núi Hành Sơn, xem thiên "Tương Thuỷ", cách núi Dực Tế Sơn rất xa, ở đấy gọi là phía bắc Hành Sơn, có lẽ đưa ra núi lớn nhất để làm

[1] Anh Vũ Châu: bãi ở giữa sông Trường Giang, phía tây nam thành phố Vũ Hán tỉnh Hồ Nam ngày nay.

[2] Niêm ngư: cá nheo.

[3] Lý Cát Phủ: xem chú thích ở Phụ lục.

thuyết. **Trên núi có thành mà Lục Hoán, Thái thú quận Giang Hạ của nước Ngô đóng ở đấy.** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Dư địa chí", dưới núi Lỗ Sơn có thành, tức là đất mà Thái thú Giang Hạ nước Ngô quản lý, khác với "Chú" này nói là ở trên núi, nhất định có một sách nói sai. **Có lẽ lấy tên hai con sông để đặt tên. "Địa lý chí" nói: sông Hạ Thủy qua quận chảy vào sông Giang.** Chu viết thêm chữ *hạ* vào dưới chữ *nhập Giang* là *vào sông Giang*. Đới và Triệu thêm vào trên chữ *hạ* ba chữ *cố viết Giang* nghĩa là *vì vậy gọi là Giang*. Hội Trinh chú: theo "Hán chí" về huyện Vũ Đô, sông Hán Thủy ở phía đông nhận sông Chi Đạo Thủy, có tên nữa là Miện, đi qua Giang Hạ gọi là sông Hạ Thủy, chảy vào sông Giang. "Chú" về quận Giang Hạ, Ưng Thiệu nói rằng: sông Miện Thuỷ tách từ sông Giang ra chảy đến Hoa Dung, quận Nam làm sông Hạ Thủy, đi qua quận vào sông Giang, vì thế gọi là Giang Hạ. Họ Lịch khi dẫn "Địa lý chí", phải sao lược bớt lời của nó, viết sông Hạ qua quận vào sông Giang. Người học vấn thấp mới thêm chữ *hạ* vào dưới chữ *nhập Giang*. Nếu đính chính như Triệu và Đới thì là câu văn của Ưng Thiệu, không phải là lời của "Địa lý chí". **Trước lị sở đóng ở An Lục, năm thứ 6 thời Hán Cao Đế[1] mới đặt quận,** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", quận Giang Hạ do Cao Đế đặt. Theo "Thông điển", thành cũ của quận Giang Hạ thời Hán ở phía đông nam huyện Vân Mộng. Theo "Nguyên Hòa chí", quận Giang Hạ mà nhà Hán xưa cai quản, các sách trước đều nói ở An Lục nay ở phía đông nam huyện Vân Mộng 4 dặm, ở phía bắc sông Quyên Thuỷ, có thành Giang Hạ xưa. Dựa vào núi sông mà nói, thành này phía nam gần sông Hạ Thủy, nền thành to rộng, là lị sở quận Giang Hạ thời Tiền Hán. Vân Mộng xét ra vốn là đất huyện An Lục thời Hán. **thời Ngô dời đến chỗ này.** Thủ Kính chú: thời Hậu Hán, quận Giang Hạ đóng ở Tây Lăng. Trong thời Kiến An, Hoàng Tổ đóng lị sở ở Sa Tiễn, Ngô đóng lị sở ở thành Lỗ Sơn, lại đóng lị sở ở Vũ Xương. Nói thời Ngô dời đến chỗ này, cũng như nói Ngô từng đóng lị sở ở đây. **Trong thành có bia "Tấn chinh nam tướng quân, Kinh Châu Thứ sử, Hồ Phấn bi",** nghĩa là "bia của Hồ Phấn, Thứ sử Kinh Châu, chinh nam

[1] Hán Cao Đế: tức Hán Cao Tổ, Lưu Bang.

tướng quân thời Tấn". Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Kinh Châu đồ phó", trong thành Lỗ Sơn có bia "Tấn chinh nam tướng quân Hồ Phấn bi". Lại có bia "Nam Bình tướng quân Đổng Quảng Chi bi", khắc bia để ghi việc đánh dẹp Lỗ. Thì "Chú", ở câu này và ở dưới đều dựa vào "Kinh Châu đồ phó", mà "Hoàn vũ ký" viết sai *bình nam* thành *nam bình*, viết sai *Vương Thế Tương* thành *Đổng Quảng Chi*, viết sai *Đỗ Tăng* thành *Lỗ*, phải dựa vào "Chú" để uốn nắn lại. Theo "Tấn thư. Hồ Phấn truyện", nhờ có công, nhiều lần được thuyên chuyển làm Chinh nam Tướng quân, giả tiết[1] đô đốc mọi việc quân ở Kinh Châu. Theo "Dư địa thắng kỷ" ở quận Hán Dương có đền thờ Hồ Công, có bia "Tấn chinh nam tướng quân Hồ Phấn bi". Khảo cứu việc Tấn Vũ Đế đánh Ngô, thấy Phấn ra cửa Hạ Khẩu, thì biết ông đã đến chỗ này, nay dựng bia, bỏ đền thờ. Xét, chữ *lập bi* là *dựng bia* trong "Kỷ thắng" là sai, đối với đền nói là bỏ, thì bia phải nói là mất đi. Cho nên cái bia này, Âu và Triệu đều không ghi. **Lại có tấm bia đá khắc của Vương Thế Tương, bình nam Tướng quân, ghi việc đánh Đỗ Tăng.** Toàn nói: xét việc đánh Đỗ Tăng là Vương Dực. Vương Tử Tài nói: Vương Dực tên tự là Thế Tương, người ở Cố Nhất. Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Vương Dực truyện", Dực tên tự là Thế Tương, em họ của Thừa tướng Đạo. Vương Đôn giáng chức của Đào Khản, cử Dực thay làm Thứ sử Kinh Châu. Bọn tướng lại là Mã Tuấn, Trịnh Phan dâng thư xin giữ Khản lại, Đôn không cho. Dực bị bọn Tuấn đánh úp, chạy về Giang An. Giặc Đỗ Tăng cùng Tấn, Phan lên phía bắc đón Đệ Ngũ Kì để chống Dực, Dực đánh Tăng, bị Tăng đánh thua. Đôn lệnh cho Thứ sử Tương Châu là Cam Trác và Thái thú Dự Chương là Chu Quảng giúp Dực đánh Tăng, Tăng thua, Dực được đến châu. Khi Đôn gây hoạ loạn, vua sai Dực nói rõ cho Đôn, Đôn lưu Dực lại, cho làm bình nam Tướng quân, lĩnh chức Hộ nam man Hiệu úy, Thứ sử Kinh Châu. Căn cứ vào đây, việc đánh Tăng không phải là công của Dực, mà khắc bia ghi việc, tất nhiên là để phô trương, đủ chứng tỏ rằng ghi vào đồng đá không phải là ghi chép sự thực cả. Bia khắc này, Âu,

[1] Giả tiết: cầm phù tiết. Tiết là cái phù hiệu làm bằng vàng, ngọc hoặc tre gỗ mà sứ thần của nhà vua cầm để là bằng chứng. Ngày xưa, khi sứ thần xuất hành cầm tiết để làm tin, cho nên gọi là giả tiết.

Triệu đều không ghi, có lẽ đã mất. **Có mộ và miếu của Lưu Kỳ.** Thủ Kính chú: theo "Hậu Hán thư. Lưu Biểu truyện", Biểu có hai con là Kỳ và Tông, Biểu cưới cho Tông cháu gái của vợ sau họ Thái, bà họ Thái yêu Tông ghét Kỳ, Kỳ không tự bảo vệ an ninh được. Gặp lúc tướng của Biểu là Hoàng Tổ, Thái thú Giang Hạ bị Tôn Quyền giết, Kỳ bèn xin thay nhiệm vụ của Tổ. Sau Lưu Bị cử Kỳ làm Thứ sử Kinh Châu, Kỳ tự sát. "Dư địa chí" về quân Hán Dương ghi mộ Lưu Kỳ ở phía đông bắc huyện Hán Dương ngày nay. **Bên trái của núi ấy, tức là cửa Miện Thuỷ Khẩu.** Hội Trinh chú: tức là cửa mà sông Miện Thuỷ chảy vào sông Giang. Cửa Miện Thuỷ Khẩu xem "Miện Thuỷ chú". **Bên trái sông Miện Thuỷ có thành Khích (khước) Nguyệt**[1]**,** Thủ Kính chú: theo "Sơ học ký" 24 dẫn "Kinh Châu ký", từ huyện Độn Dương đến cửa Miện Khẩu, ở phía bắc sông có thành Khích (khước) Nguyệt. Theo "Nguyên Hòa chí", thành cũ Khích (khước) Nguyệt ở phía bắc huyện Hán Dương 3 dặm. Theo "Hoàn vũ ký", thành Khích (khước) Nguyệt đối diện với thành Lỗ Thành, vì hình của nó giống trăng non cho nên gọi tên như vậy, tức lị sở của sảnh Hạ Khẩu ngày nay. **cũng gọi là lũy Yển Nguyệt**[2]**.** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Lưu Nghị truyện", đánh Hoàn Chấn ở Hạ Khẩu, lúc đó, bè đảng của Chấn là Hoàn Tiên Khách giữ lũy Yển Nguyệt. Lưu Đạo Quy đánh lũy Yển Nguyệt, bắt được, tức là chỗ này, do giám quân họ Đới đắp, Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Đới Mạo truyện", thời vua Nguyên Đế, ra làm chinh nam Quân tư[3] chưa biết có phải là Giám quân họ Đới này không? **là huyện Khúc Lăng cũ, sau là lị sở huyện Sa Tiễn.** Thủ Kính chú: theo "Tống chí", huyện Khúc Lăng vốn tên là Thạch Dương, năm đầu niên hiệu Thái Khang thời Tấn đổi là Khúc Lăng. Năm Thái Thuỷ thứ 6 thời Minh Đế, nhập vào An Lục. Căn cứ vào đây, thì thời Tấn mới có huyện Khúc Lăng, huyện Sa Tiễn đời Hán vốn ở Giang Nam, xem huyện Sa Dương ở trên. Theo "Ngô chí. Tôn Sách truyện. Chú" dẫn "Ngô lục", Sách đánh Hoàng Tổ, đến huyện Sa Tiễn nơi Tổ đóng quân. Lại theo "Tôn Quyền truyện", năm thứ 4 đánh

---

[1] Khích (khước) nguyệt: trăng non, trăng lưỡi liềm.

[2] Yển nguyệt: hình bán nguyệt.

[3] Quân tư: chức quan giám đốc quân đội.

Hoàng Tổ ở Sa Tiễn, năm thứ 13 lại đánh Tổ, giết hết người trong thành. Theo "Đổng Tập truyện" Hoàng Tổ cho hai chiếc chiến thuyền chặn ngang để giữ Miện Khẩu, thì Sa Tiễn này là ở Miện Khẩu, do Lưu Biểu dời đặt ra ở đây, không thể ở sau Khúc Lăng được. Nhưng khảo cứu "Nguyên Hòa chí", thì thành cũ Thạch Dương ở phía tây huyện Hoàng Bì 23 dặm. Lị sở huyện Khúc Lăng ở thành Thạch Đồng, xem "Vân Thuỷ chú", ở phía đông nam huyện Ứng Thành ngày nay, đều không phải đất này. Mà họ Lịch nói Khúc Lăng sau là lị sở của Sa Tiễn, nhất định là có căn cứ. Có lẽ sau đời An, Thuận[1] đặt huyện Khúc Lăng ở Miện Khẩu, Hoàng Tổ lấy làm lị sở của huyện Sa Tiễn, đến thời Ngô đổi thành huyện Thạch Dương, thời Tấn lại dời đặt huyện Khúc Lăng, nhưng vẫn lấy tên cũ chăng? **Ngày xưa tướng nước Ngụy là Hoàng Tổ giữ thành ấy,** Toàn nói: tướng của Lưu Biểu là Hoàng Tổ, lĩnh chức Thái thú quận Giang Hạ, Tôn Quyền bắt được Tổ. Khi Tào Tháo lấy được Kinh Châu, thì hài cốt của Tổ đã nát từ lâu rồi. Triệu nói: Đạo Nguyên[2] có lẽ theo văn trong "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi mà sai lầm. Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Kinh Châu ký", thành Khích Nguyệt do tướng Ngụy là Hoàng Tổ giữ, nước Ngô sai Đổng Tập đánh và bắt được Tổ, thành này bèn bị bỏ. Căn cứ mà họ Triệu dựa vào đã bác bỏ Đạo Nguyên. Nhưng "Hoàn vũ ký" không ghi tên Thịnh Hoằng Chi. Vương Mô, Tào Nguyên Trung chỉnh lý lại "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, đều không ghi đoạn này. Khảo cứu Dữu Trọng Ung, Phạm Uông, Quách Trọng Sản, Lưu Trừng Chi đều biên soạn "Kinh Châu ký", không chỉ có một mình Hoằng Chi, họ Triệu cho đó là thuyết của Hoằng Chi, thật là vũ đoán. **Ngô sai Đổng Tập, Lăng Thống đánh và bắt được Tổ,** Chu sót chữ *ngô*, Đới và Triệu cũng vậy, lại viết sai chữ *lăng* là *gần* thành chữ *lục* là *đất liền*, Đới và Triệu sửa lại thành chữ *lăng*. Thủ Kính chú: trên chữ *khiển* là *sai khiến* phải có chữ *ngô*. Theo "Ngô chí. Đổng Tập truyện", năm Kiến An thứ 13, Tôn Quyền đánh Hoàng Tổ, Tổ đem hai chiếc chiến thuyền chặn ngang cửa Miện Khẩu, dùng thân cây cọ và

---

[1] An, Thuận: tức An Đế Lưu Hỗ (107-125) và Thuận Đế Lưu Bảo (126-143) nhà Đông Hán.

[2] Đạo Nguyên: tức Lịch Đạo Nguyên.

dây thừng lớn, cột đá vào làm đá neo, trên thuyền có 1000 người, dùng cung bắn chéo, quân không tiến lên được. Tập và Lăng Thống đều là bộ phận đi trước. Tập lấy dao cắt đứt được hai dây thừng, chiến thuyền trôi ngang ra, đại quân tiến lên, Tổ mở cửa chạy, quân lính đuổi theo, chém chết Tổ. Theo "Lăng Thống truyện"', khi đánh Giang Hạ, Thống dẫn quân đi cả hai đường thủy, bộ, trước đánh thành, liền đó chiếm được thành. Theo "Dư địa kỷ thắng", mộ của Hoàng Tổ ở bãi Anh Vũ, tên đất là Đống Lâm. **Nễ Hành cũng bị hại ở đây.** Thủ Kính chú: theo "Hậu Hán thư. Nễ Hành truyện", khi Hoàng Tổ ở trên chiến thuyền, Nễ Hành nói năng không khiêm tốn, lại lớn tiếng mắng Tổ, Tổ giết chết. Tổ giữ Sa Tiễn, vì vậy, họ Lịch trình bày một cách ngớ ngẩn chuyện Nễ Hành ở Sa Tiễn. "Dư địa kỷ thắng" thì lấy bãi Anh Vũ làm nơi Hành bị hại. "Danh thắng chí" dẫn "Trủng miếu ký" bảo rằng mộ của Hành ở ven bãi Anh Vũ. **Nễ Hành cậy tài, sống phóng túng trong cõi đời biến loạn, giữ mình không nổi, gặp phải cái chết bất đắc kỳ tử, có thể gọi là tai hoạ trầm trọng.** Thủ Kính chú: theo "Nễ Hành truyện", thời trẻ, Hành có tài biện luận, tính khí kiên cường, kiêu ngạo, thích dạy đời, thiếu khiêm tốn. Ở đây khái quát truyền đạt sự suy nghĩ để bàn luận về ông. **Ở bên bờ phải của sông Giang có sông ngách Thuyền Quan**, Hội Trinh chú: theo "Tống thư. Hà Thượng Chí truyện", Hạ Khẩu ở giữa sông Kinh Giang, đối diện đúng với cửa Miện Khẩu, thông liền với châu Ung, châu Lương, thực là một con sông ngách quan trọng, sông ngách lớn chứa được nhiều thuyền. Theo "Phương dư kỷ yếu", sông ngách Thuyền Quan ở phía tây núi đá Hoàng Hộc Ky, từ thời xa xưa là nơi đỗ thuyền. Có thuyền quan phụ trách sông ngách này, nhân đấy mà có tên như thế. **đi suốt phía tây núi Hoàng Hộc Ky, rồi đi về phía nam,** Hội Trinh chú: theo "Ngự lãm" 69 dẫn "Kinh Châu ký", phía tây thành Giang Hạ, ở cạnh sông có núi Hoàng Hộc Ky, xem ở dưới. **thẳng xuống mé dưới cùng của bãi Anh Vũ Châu. Ngách nước xoáy ở vịnh sông Giang là sông ngách Hoàng Quân, là nơi mà ngày xưa quân sư Hoàng Cái, tướng nước Ngô đóng quân, cho nên sông ngách có được tên ông,** Hội Trinh chú: theo "Dư địa kỷ thắng", sông ngách Hoàng Kim ở phía dưới bãi Anh Vũ Châu, vốn tên là sông ngách Hoàng

Quân Phố, lấy việc Hoàng Cái, tướng nước Ngô đóng quân ở đây mà đặt tên. Xem thuyết của Lịch, sông ngách Thuyền Quan Phố, sông ngách Hoàng Quân Phố đều ở phía đông bãi Anh Vũ Châu, gần bờ sông, nay bãi đã mất mà sông ngách cũng mất. **cũng là nơi thuyền buôn tụ hội ở đây.** Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký", Hầu Cảnh sai Tống Tử Tiên đánh úp Giang Hạ vào ban đêm, dấu thuyền ở bãi Anh Vũ Châu, tức là sông ngách Thuyền Quan, hoặc sông ngách này là nơi thuyền buôn tụ hội. **Phía đông sông ngách Thuyền Quan là núi Hoàng Hộc Sơn.** Hội Trinh chú: núi này gọi là núi Hoàng Hộc. Các sách "Thông điển", "Nguyên Hòa chí", "Ngự lãm" 48, "Dư địa quảng ký" viết là Hoàng Hạc Sơn. Theo "Dư địa kỷ thắng", chữ *hộc* và chữ *hạc* là những chữ thông dụng ngày xưa. Sách "Phương dư thắng lãm" cũng nói: Hoàng Hạc Sơn có một tên gọi khác là Hoàng Hộc Sơn, ở phía đông huyện Giang Hạ 9 dặm, ở phía tây bắc gần huyện 2 dặm có núi đá Hoàng Hạc Ky. Khảo cứu hai con chim hộc và hạc, xem rõ ở thiên "Cống Thuỷ", ở đây có lẽ gọi truyền nhau, nên biến thành khác nhau. Lại theo "Tề chí", trong đời truyền nhau câu truyện về ông tiên Tử An cưỡi hạc vàng qua đây. Theo "Kỷ thắng" dẫn "Đường đồ kinh", Phí Huy, tự là Văn Vĩ lên tiên cưỡi hạc vàng về nghỉ ở đây. Theo "Thuật dị ký", Tuân Hoại, tự là Thúc Vĩ, đến lầu Hoàng Hạc, thấy ông tiên cưỡi hạc bay lên không trung. Thuyết này cũng khác, nay núi nổi lên ở phía đông thành, mà dài tới góc tây nam, hình núi ngoằn ngoèo, tục gọi là núi Xà Sơn[1], đầu nó nhô cao lên, mé dưới tức là núi Hoàng Hạc Ky. **Suối rừng rất đẹp, Đới Trọng Nhược, người quận Tiều, mặc quần áo bình dân nơi thôn dã đến ở đây.** Triệu nói: "Chi lâm" nói (VIII), theo "Tống thư", Đới Ngung, tự là Trọng Nhược, người huyện Trất, quận Tiều. Hành Dương vương Nghĩa Qúy trấn thủ Kịnh Khẩu, viên trưởng sử là Trương Thiệu, làm sui gia với Ngung, đón Nghĩa Qúy lên nghỉ ở núi Hoàng Hộc. Phía bắc núi có tinh xá[2] Trúc Lâm, suối rừng rất đẹp, Ngung nghỉ ở suối này. Nghĩa Qúy nhiều lần theo lên chơi. Thái Tổ mỗi lần muốn thấy núi ấy, từng bảo Trương Phu rằng: ngày ta đi đông tuần,

[1] Xà Sơn: núi Rắn.

[2] Tinh xá: nơi ở của đạo sĩ, thầy tu.

phải yến ẩm ở núi Đới Công vậy. Xét việc này, thì Trọng Nhược ở lại núi Hoàng Hộc, là núi của Kinh Khẩu. Họ Lịch sai. Hội Trinh chú: theo "Tùy chí", Diêm Lăng có núi Hoàng Hộc, tức là núi mà Trọng Nhược ở. Núi ở phía nam huyện Đan Đồ ngày nay 3 dặm. **Dưới núi là bờ Hoàng Hộc Ngạn, dưới bờ có vịnh, tên là vịnh Hoàng Hộc Loan.** Hội Trinh chú: "Danh thắng chí" dẫn câu này viết là Hoàng Hộc Loan. Nay ở dưới núi Hoàng Hộc Ky là bờ sông Giang, tức là bờ Hoàng Hộc, dưới bờ nước chảy rất xiết, sóng nước xoáy vòng, dòng sông uốn khúc, tức là vịnh Hoàng Hộc Loan. **Phía đông bắc núi Hoàng Hộc Sơn, đối diện với thành Hạ Khẩu, do Tôn Quyền xây vào năm Ngụy Hoàng Sơ thứ 4.** Chu viết là năm thứ 2, Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: theo "Ngô chí. Tôn Quyền truyện", vào tháng giêng năm Hoàng Vũ thứ 2, xây thành ở núi Giang Hạ. Theo "Nguyên Hòa chí", thành Ngạc Châu vốn là thành Hạ Khẩu, năm Hoàng Vũ thứ 2 nước Ngô xây thành Giang Hạ, để làm chỗ đóng quân canh phòng. Khảo cứu thấy năm Hoàng Vũ thứ 2 nước Ngô tương đương với năm thứ 4 Hoàng Sơ nước Ngụy, thì chữ *hai* này là chữ *tư* viết sai. Nay đính chính. Theo "Tề chí", thành Hạ Khẩu dựa núi Hoàng Hộc Ky. Theo "Phương dư thắng lãm", thành Hạ Khẩu dựa vào núi, có địa thế hiểm trở, chu vi không quá 2-3 dặm, đủ biết người xưa xây thành muốn chắc không muốn rộng. Thành ở phía tây huyện Giang Hạ ngày nay. **Dựa núi kề sông, thế mở ra sáng sủa, rộng rãi, dựa vào tường thành, nhờ sự hiểm trở, chiếm chỗ cao, gối dòng chảy,** Triệu nói: xét Cao Quán là tên núi, cũng gọi là núi Cao Quan Sơn, ở phía đông nam thành huyện Vũ Xương 5 dặm. Thủ Kính chú: ở đây nói thành Hạ Khẩu dựa núi cao, gối sông Giang. Họ Triệu lấy núi Cao Quán Sơn trong chí của địa phương để giải thích, là không đúng, lấy huyện Giang Hạ làm huyện Vũ Xương, càng hoang đường. **ở trên thì đưa mắt nhìn dòng sông chảy, ở dưới thì sóng vỗ mấp mô, quả là điều gian khổ cho người chèo thuyền.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 192 dẫn "Kinh Châu đồ ký", hơi giống với lời văn ở đây. **Bờ đối ngạn thì vào bến Miện Tân, cho nên thành lấy tên là Hạ Khẩu**, Thủ Kính chú: theo "Thông giám" "Chú" năm thứ 13 niên hiệu Kiến An thời Hiến Đế (IX), Hạ Khẩu lấy việc sông Hạ chảy vào sông Giang mà có tên, sông Miện lấy

việc sông Miện chảy vào sông Giang mà có tên, thực ra là một chỗ. Tôn Quyền lập Hạ Khẩu, đóng ở Giang Nam, nay là Ngạc Châu. Cho nên Hà Thượng Chi nói: Hạ Khẩu ở giữa sông Kinh Giang, đối diện đúng với sông Miện. "Chú" của Thái tử Hiền[1] cũng nói rằng: đồn binh Hạ Khẩu ở Ngạc Châu ngày nay, do đó nối tiếp nhau lấy Ngạc Châu làm Hạ Khẩu, mà Hạ Khẩu ở Giang Bắc, là mù mịt không rõ. **cũng là lị sở của huyện Sa Tiễn.** Thủ Kính chú: đấy là lị sở cũ của Sa Tiễn thời Ngô, Tấn. Theo "Tống chí", Sa Tiễn, huyện cũ của Hán, Ngô bớt đi, Sa Tiễn đóng lị sở ở Miện Khẩu, xem khảo cứu ở trên. Theo "Ngô chí. Tôn Quyền truyện", năm Xích Ô thứ 2, xây thành Sa Tiễn. Có lẽ dời Sa Tiễn đến Hạ Khẩu mà xây thêm thành cho nó. Xem "Tôn Hoán truyện", con thứ là Nhất kế tục nhận tước Sa Tiễn hầu (X), thuyên chuyển làm Trấn quân[2], giả tiết đốc Hạ Khẩu, đấy là cái bằng chứng là Sa Tiễn đóng lị sở ở Hạ Khẩu. Khi Tôn Sâm giết Đằng Dận, Lã Cứ, Nhất chạy sang Ngụy, huyện bèn bớt đi. "Tống chí" lại nói: năm đầu niên hiệu Thái Khang thời Tấn Vũ Đế, lập lại huyện Sa Tiễn, lị sở ở Hạ Khẩu. Năm thứ 3 niên hiệu Thái Nguyên thời Hiếu Vũ Đế, bớt huyện này, nhập vào Sa Dương, sau lấy đất của nó làm đất thực của Nhữ Nam, từ đây không có huyện Sa Tiễn nữa. **Sông Giang ở bên trái gặp cửa Hồ Khẩu,** Hội Trinh chú: cửa ở phía đông sảnh Hạ Khẩu ngày nay. **nước thông với hồ lớn Đại Hồ,** Triệu sửa chữ *đại* là *lớn* thành chữ *thái* là *quá,* ở dưới thêm chữ *bạch* là *trắng*. Hội Trinh chú: Hoàng Tỉnh Tăng[3] viết chữ *đại* thành chữ *thái*, giống như bản gốc sót chữ *bạch*, nhưng hồ Thái Bạch ở phía tây sông Miện Thuỷ, còn hồ này thì ở phía đông sông Miện Thuỷ, sao có thể hợp lại làm một được? Hoàng viết chữ *thái* là sai. Đới và Triệu viết là *thái bạch* lại càng sai. Ở dưới trình bày sông Hải Khẩu Thủy phía nam thông với Đại Hồ, phía bắc tới sông Giang, đấy là bằng chứng của việc này. Hồ phải ở phía đông bắc sảnh Hạ Khẩu ngày nay. **lại chảy về phía đông, hợp với cửa Nhiếp Khẩu,** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Chu Tứ truyện", Trương Xương Chi làm phản, Thái thú

---

[1] Thái tử Hiền: tức Chương Hoài Thái tử Lý Hiền, xem chú thích ở Phụ lục.
[2] Trấn quân: danh hiệu Tướng quân thời cổ đại.
[3] Hoàng Tỉnh Tăng: xem chú thích ở Phụ lục.

quận Giang Hạ là Cung Khâm chạy đến Nhiếp Khẩu, tức là chỗ này. Cửa ở phía đông bắc sảnh Hạ Khẩu ngày nay. Nay ở phía tây nam huyện Hiếu Cảm 40 dặm có trấn Nhiếp Khẩu, không phải là Nhiếp Khẩu cổ. **ở phía trên, sông nhận nước sông Vân Thuỷ ở huyện An Lục,** Chu viết chữ *vân* thành chữ *miện*. Triệu nói: theo "Phương dư kỷ yếu", sông Nhiếp Thuỷ vốn là dòng nhánh của sông Vân Thuỷ, "Chú" nhầm *vân* với *miện*. Thủ Kính chú: theo "Vân Thuỷ chí", sông Vân Thuỷ chia làm hai: một sông chảy về phía đông, thông với sông Nhiếp Thuỷ, tức là ở đây gọi là ở phía trên sông nhận nước sông Vân Thuỷ. Cố Tổ Vũ cũng dựa vào thiên kia làm thuyết. Huyện An Lục, xem thiên kia. **mà chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Nhiếp Dương,** Thủ Kính chú: thời Tấn đặt huyện thuộc quận Giang Hạ, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía nam huyện Hoàng Bì ngày nay. **chảy về phía đông vào sông Giang.** Chu không có chữ *lưu* là *chảy*. Đới và Triệu đổi chữ *nam*, viết chữ *lưu*. Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" dẫn câu này viết là *chảy về phía đông*, phải viết là *chảy về phía đông nam*. Theo "Thủy đạo đề cương", sông Ngưu Hồ ở phía đông nam huyện Hoàng Bì hơn 80 dặm, chảy về phía đông nam vào sông Giang, gọi là cửa sông Ngưu Hồ Thủy Khẩu, tức là sông Nhiếp Thuỷ cổ. **Sông Giang lại chảy về phía đông, sông Hồ Thuỷ từ phía bắc đi về phía nam chảy vào sông Giang, gọi đó là Gia Ngô.** Thủ Kính chú: bản sao thời Minh, hoàng bản đều viết Gia Ngô với chữ *gia* nghĩa là *thêm*. Chu theo bản thời Ngô, viết Gia Ngô với chữ *gia* là *tốt đẹp*. Khảo cứu "Thông giám", năm đầu niên hiệu Trung Hưng thời Tề, Tiêu Diễn đem quân đánh Dĩnh, bọn Vương Mậu đánh quân của thành Dĩnh, Tào Cảnh Tông bèn chiếm cứ sông ngách Thạch Kiều Phố, liên quân nối tiếp nhau xuống đến Gia Hồ. "Chú" của Hồ nói hồ Gia Hồ ở địa giới huyện Nhiếp Dương, quận Giang Hạ, nước hồ từ phía bắc chảy về phía nam vào sông Giang, cách thành Dĩnh 30 dặm. Lại "Lương thư. Vi Duệ truyện" viết Gia Hồ với chữ *gia* là *cây cà*, là biến văn của chữ *Gia Hồ* (với chữ *gia* là *thêm*) "Chú" này phải vốn là Gia Hồ, vì hai chữ *hồ* và *ngô* có âm gần giống nhau, sao truyền viết sai *hồ* thành *ngô*, đổi chữ *gia* là *thêm* thành chữ *gia* là *tốt đẹp*. Lại là một sự bừa bãi của họ Ngô vậy. Họ Chu không rảnh rỗi để khảo cứu sâu hơn. Hồ ở phía

tây nam huyện Hoàng Bì ngày nay, đã bị lấp mất. **Ở bờ phải sông Giang có hai sông ngách Hạ Phố,** Hội Trinh chú: hai sông ngách ở phía đông bắc huyện Giang Hạ ngày nay. **phía bắc đối diện với phía tây bãi Đông Thành Châu,** Hội Trinh chú: bãi ở phía đông bắc huyện Giang Hạ ngày nay. **cạnh sông ngách có đồn Ưng Phục Thú.** Hội Trinh chú: đồn này không tra cứu được. **Ở bờ trái sông Giang, về phía đông sông gặp cửa sông Long Tương Thuỷ Khẩu,** Đới đổi chữ *tả* là *trái* thành chữ *hữu* là *phải*. Thủ Kính chú: "Sơ học ký" 8 dẫn câu này viết chữ *tả* là *trái*, ở dưới nói, ra từ Bắc Sơn, thì sông ở bên trái sông Giang là chắc chắn. Đới sửa lại, là không đúng. Theo "Nguyên Hòa chí", sông Long Tương ở phía nam huyện Hoàng Bì 72 dặm. Tương truyền rằng: Long tương Tướng quân[1] nhà Tấn là Vương Tuấn chỉ huy thuỷ quân đánh Ngô, đóng quân ở đây. Tôi cho rằng Tuấn từ Giang Lăng đi thẳng đến Kiến Nghiệp, chưa từng đóng quân ở đây. Trong "Đào Khản truyện", lấy Long tương Tướng quân làm Thái thú Vũ Xương, đáng ra phải lấy tên của Khản. Cửa này ở phía nam huyện Hoàng Bì ngày nay. **sông ấy ra từ Man Trung núi Bắc Sơn.** Thủ Kính chú: theo "Nhất thống chí", bảo cựu "Chí" nói, ngày nay ở phía nam huyện Hoàng Bì, ở phía nam hồ Đông Hồ, ở phía tây bắc hồ Ngưu Hồ có con sông tên là sông Long Tương, có lẽ không phải là vết tích của sông xưa. Tôi cho rằng "Chú" này nói con sông ra từ Man Trung núi Bắc Sơn, dưới thông với hồ Ngưu Hồ ở phía tây bắc huyện Xá Xuất, không đủ để làm con sông Long Tương. Chỉ có nước hồ Ngưu Hồ chia ra một dòng đi về phía đông hợp với hồ Vũ Hồ chảy vào sông Giang, khác với "Chú" nói sông Long Tương, sông Vũ Thuỷ mỗi sông chảy riêng vào sông Giang. **Ở phía trái sông Giang có cửa Vũ Khẩu,** Chu không có chữ *tả* là *trái*. "Tiên" nói: có, bản thời Tống viết chữ *hữu* là *bên phải*. Triệu sửa chữ *hữu* là *có* thành ba chữ *hữu ngạn đắc* nghĩa là *bờ bên phải có*. Đới thêm chữ *tả* là *bên trái*. Hội Trinh chú: Đới thêm là đúng. Sông này phía trên thông với Diêm Đầu của huyện An Lục, An Lục ở phía bắc sông Giang, thì sông này ở bên trái sông Giang, không phải ở bên phải. Theo "Nguyên

[1] Long tương Tướng quân: danh hiệu Tướng quân thời cổ đại. Long tương là khí khái, uy vũ.

Hòa chí", Vũ Hồ ở phía nam huyện Hoàng Bì 49 dặm. Là nơi Hoàng Tổ duyệt vũ nghệ, tập đánh trận. Theo "Chú" của "Thông giám" vào năm đầu niên hiệu Trung Hưng nhà Tề, Vũ Khẩu nay gọi là Sa Vũ Khẩu. Trương Thuấn Dân nói: Vũ Khẩu ở phía tây bắc xoáy Dương La Phục hơn 10 dặm, cách Biện Kinh 18 dịch[1]. Nhị Quảng, Hồ, Tương đều phải do cửa này đi qua sông. Nay gọi là cửa Sa Khẩu, ở phía đông nam huyện Hoàng Bì 50 dặm, phía tây huyện Hoàng Cương 120 dặm, tức là chỗ hồ Vũ Hồ chảy vào sông Giang. **cửa này phía trên thông với Diên Đầu của huyện An Lục.** Đoạn từ: *sông Giang ở bên trái gặp cửa Hồ Khẩu* đến đây, Chu viết sai là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: theo "Phương dư kỷ yếu" đồn Diên Đầu ở phía tây huyện Hoàng Bì, trước đây là địa giới huyện An Lục. Nay nguồn nước của Vũ Hồ ra ở biên giới phía tây bắc huyện Hoàng An. **Năm Nguyên Gia thứ 3 thời Tống,** Chu viết chữ *nguyên* là *đầu tiên* thành chữ *vĩnh* là *lâu dài*, Đới và Triệu sửa lại và viết chữ *tam* là *ba* thành chữ *nhị* là *hai*, Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: theo "Tống thư. Văn Đế kỷ", ở năm Nguyên Gia thứ 3, "Tạ Hối truyện" cũng giống vậy, viết chữ *tam* sai thành chữ *nhị*, đúng vậy. Nay đính chính. **Vệ tướng quân, Thứ sử Kinh Châu là Tạ Hối, ỷ vào binh lực ở vùng thượng lưu, bị chinh bắc Đàm Đạo Tế đánh bại, chạy đến đây, là chỗ bị chủ đồn là Quang Thuận bắt.** Hội Trinh chú: sao lược lời văn trong "Tạ Hối truyện". **Đi về phía nam đến Vũ Thành,** Hội Trinh chú: theo "Thông giám", năm Thái Thanh thứ 3 thời Lương, Tương Đông vương là Dịch nhận đài quân ở Vũ Thành châu Dĩnh, ở lại lâu không tiến, tức là chỗ này. Cũng gọi là thành Vũ Khẩu, ở phía đông nam huyện Hoàng Bì ngày nay. **đều chảy vào Đại Giang.** Hội Trinh chú: đây là nơi sông Long Tương, sông Vũ Thuỷ hợp với nhau, chảy vào sông Giang. Ngày nay nước Vũ Hồ từ huyện Hoàng An chảy về phía nam đi qua huyện Hoàng Bì, lại chảy về phía đông nam, tụ lại làm Vũ Hồ, chảy vào sông Giang. **Đi về phía nam, thẳng đến bãi Vũ Châu,** Hội Trinh chú: bãi này ở phía đông nam huyện Hoàng Bì ngày

[1] Dịch: là dịch trạm, là nơi mà xưa những người đưa công văn của triều đình nghỉ lại ở dọc đường để thay ngựa hoặc nghỉ trọ.

nay, đã chìm mất. **phía nam bãi đối diện với cửa sông Dương Quế,** Thủ Kính chú: ở phía đông bắc huyện Giang Hạ ngày nay. **là chỗ sông Giang chảy ra phía nam, thông với ba phường luyện kim Kim Nữ, Đại Văn và Đào Ban,** Chu viết chữ *dã* là *luyện kim* thành chữ *trị* là *lị sở*. Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: phải viết là *dã*. Theo "Tùy chí", huyện Giang Hạ có mỏ sắt. Theo "Hoàn vũ ký", phường Dã Đường Sơn ở phía đông nam huyện Giang Hạ 26 dặm. "Ký" cũ nói rằng: các thời Tấn, Tống, dựa vào núi để đặt lò luyện kim, cho nên có tên như vậy. Nghi là lò mà "Chú" nói. Theo "Ngụy chí. Hàn Ký truyện", Ký làm Yết giả[1] giám sát việc luyện kim. Thời xưa, khi nấu thép, phải dùng ngựa để kéo máy thông gió, mỗi một mẻ luyện phải dùng đến một trăm con ngựa, dùng người lại càng tốn công sức hơn. Nhân có dòng chảy dài, Ký dùng sức nước, thì lợi gấp ba lần trước đây, con sông này thông với ba lò, có lẽ là để dùng sức nước chảy vậy. **là nơi đóng đồn cũ của nước Ngô.** Chu viết chữ *đồn* thành chữ *địa* là *đất*. "Tiên" nói: bản thời Tống viết chữ *đồn*. Đới và Triệu sửa lại. Hội Trinh chú: "Chú" của "Thông giám" về năm Thái Thanh thứ 3 thời Lương, dẫn câu này viết chữ *đồn*. **Địa giới Kinh Châu đến đây là hết.** Hội Trinh chú: hai câu này là nói Vũ Thành. Theo "Thông giám", vào năm Thái Thanh thứ 3 thời Lương, "Chú" dẫn "Thủy kinh chú" nói: phía nam đến Vũ Thành, vào sông Đại Giang, ở dưới dẫn tiếp hai câu này, biết được ý đồ của Lịch. Gọi là địa giới Kinh Châu, là nói Kinh Châu về thời Ngụy, Tấn. Căn cứ vào "Bổ Tam Quốc cương vực chí" và "Tấn chí", đất này trở về phía tây là địa giới quận Giang Hạ của Kinh Châu, phía đông của nó là quận Dặc Dương của Dự Châu. Mà "Trường Giang đồ thuyết" của Mã Trưng Lân lấy chỗ này làm địa giới của Kinh Châu cổ, là sai. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam Nhược Thành.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: thành này ở phía tây bắc huyện Hoàng Cương ngày nay. **"Giang ký" của Dữu Trọng Ung nói rằng:** dưới chữ *giang* là *sông*, Đới thêm chữ *thủy* là *nước*. Thủ Kính chú: "Tùy chí" và 5 tập "Giang ký"

---

[1] Yết giả: tên của chức quan ngày xưa làm nhiệm vụ truyền đạt, thông báo mệnh lệnh của nhà vua.

đều do Dữu Trọng Ung soạn. Hai "Đường chí" cũng vậy. "Sử lược" của Cao Tự Tôn cũng không có chữ *thủy*. Vì họ Dữu còn có sách khác là "Hán Thủy ký", không lẽ Đới lấy chỗ kia làm quy tắc cho chỗ này, để toại ý thêm chữ hay sao? **từ Nhược Thành đến cửa Vũ Thành Khẩu là 30 dặm.** Thủ Kính chú: họ Lịch trình bày Vũ Thành trước, Nhược Thành sau, thì Nhược Thành ở phía đông, phía tây đến cửa Vũ Thành Khẩu 30 dặm. **Phía nam đối diện với cửa Quách Khẩu,** Thủ Kính chú: cửa này ở phía đông bắc huyện Giang Hạ, nay ở phía tây bắc huyện Vũ Xương có xóm Cát Điếm, không phải đất này vậy. **sông ngách Hạ Phố mà thường không bị ngập.** Thủ Kính chú: nói là về mùa hè khi nước sông Giang nhiều, mới ngập. **Ở phía đông gặp sông ngách Khổ Thái Hạ Phố,** Thủ Kính chú: sông ngách này ở phía đông bắc huyện Giang Hạ ngày nay. **ở phía đông sông ngách có núi Khổ Thái Sơn.** Chu viết chữ *sơn* là *núi* thành chữ *hạ* là *mùa hạ*, Triệu thêm chữ *khẩu* là *cửa* vào dưới chữ *thái* là *rau*, cho chữ *hạ* xuống câu dưới. Đới sửa chữ *hạ* thành chữ *sơn*. Thủ Kính chú: sửa thành chữ *sơn* là đúng. Ở dưới nói, trên núi rau đắng có thể ăn được thì đủ biết là có núi Khổ Thái. Triệu thêm chữ *khẩu*, là chia sai cửa bến làm hai. **Sông Giang chảy qua phía bắc của núi này, cho nên sông ngách mới có tên là Khổ Thái, trên núi có rau đắng có thể ăn được.** Thủ Kính chú: trong sách "Nhĩ nhã. Thích thảo", đồ là một loài rau đắng, Quách "Chú" là rau đắng có thể ăn được. **Sông Giang ở bên trái gặp sông ngách cửa Quảng Vũ.** Thủ Kính chú: sông ngách này ở phía tây bắc huyện Hoàng Cương ngày nay. **Ở bên bờ phải sông Giang có sông ngách Lý Mẫu Phố,** Thủ Kính chú: sông ngách này ở phía đông bắc huyện Giang Hạ ngày nay. **trong sông ngách đặc biệt là không có nạn ve, muỗi.** Hội Trình chú: Triệu Bính giỏi vu thuật của người Việt, trăm họ thần phục ông, người theo rất đông, quan lệnh Chương An ghét mà giết ông. Dân lập đền thờ ở Vĩnh Khang (XI) mà ve, muỗi không thể vào, xem thiên "Tiệm Giang thủy". Sông ngách này không có nạn ve, muỗi, há bà Lý Mẫu có đạo thuật hay sao? Nhưng không thể khảo cứu được. **Phía bắc đối diện với bãi Tranh Vanh Châu,** Thủ Kính chú: theo "Thông điển", bãi Tranh Vanh Châu ở huyện Vũ Xương. Theo "Thông giám. Chú" của Hồ Tam Tỉnh, bãi này ở khoảng

giữa quận Thọ Xương, Hoàng Châu ngày nay. "Phương dư kỷ yếu" nhân đó nói: ở phía tây bắc huyện Vũ Xương 60 dặm, một nửa thuộc Hoàng Châu, cũng gọi là bãi Đắc Thắng Châu, không biết rằng bãi Đắc Thắng Châu tức là bãi Lô Châu cổ, không phải là bãi Tranh Vanh Châu (XII). Bãi Tranh Vanh Châu là bãi Mộc Nga Châu ở phía tây bắc huyện Hoàng Cương ngày nay 90 dặm. **Quán quân Tướng quân[1] Lưu Nghị phá tan Hoàn Huyền ở tại bãi này, Huyền bèn bắt ép vua chạy về phía tây đến quận Giang Lăng.** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. An Đế kỷ", tháng 3 năm Nguyên Hưng thứ 3, Hoàn Huyền cưỡng bức vua đi lên phía tây, tháng 4 đến Giang Lăng, lập tức lại bức ép vua đi xuống phía đông, tháng 5, quán quân tướng quân Lưu Nghị cùng Hoàn Huyền đánh nhau ở bãi Tranh Vanh Châu, phá được Huyền, vua lại trở về Giang Lăng. Xem "Lưu Nghị" và "Hoàn Huyền truyện".

**Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện Châu.**

**Sông Giang chảy về phia đông, qua phía bắc núi Bạch Hổ Ky,** Hội Trinh chú: ngày nay gọi là Bạch Hử Sơn. Theo "Nhất thống chí", núi này ở phía đông bắc huyện Giang Hạ 90 dặm. Theo "Vũ Xương phủ ký", núi ở phía tây huyện Vũ Xương 90 dặm, một nửa thuộc Giang Hạ, một nửa thuộc Vũ Xương. **núi kề bến ven sông, lại chảy về phía đông gặp sông ngách Xích Khê Hạ Phố.** Thủ Kính chú: sông này ở phía tây bắc huyện Vũ Xương ngày nay. **Sông Giang chảy xéo về phía phải, lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc núi Bối Ky,** Chu viết sai chữ *bối* là *của cải* thành chữ *cụ* là *dụng cụ*. "Tiên" nói: bản thời Tống viết là *bối ky*. Đới và Triệu sửa. Hội Trinh chú: bản sao thời Minh viết chữ *bắc*. Theo "Thông giám", năm đầu niên hiệu Đại Bảo thời Lương, Từ Văn Thịnh đánh quân Hầu Cảnh ở Bối Ky, tức là chỗ này. "Chú" của Hồ dẫn "Thủy kinh chú" viết là: phía bắc núi Bối Ky. **Dữu Trọng Ung bảo đây là Bái Ngạn.** Hội Trinh chú: hai chữ *bối* và *bái* âm gần giống nhau, có lẽ truyền lại và thu nhận khác nhau, chữ tùy theo âm mà biến đổi. *Ky* lại gọi là *ngạn*, như ở dưới đây Lê Ky cũng gọi là Lê Ngạn. **Bờ trái**

---

[1] Quán quân Tướng quân: danh hiệu của Tướng quân thời cổ, đứng đầu mọi binh chủng.

**sông Giang có cửa Thu Khẩu,** Chu viết sai chữ *tả* là *trái* thành chữ *hữu* là *phải,* Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: ở trên trình bày sông Giang đi qua phía bắc núi Bạch Hổ Ky, lại gặp sông ngách Xích Khê Phố, sông Giang xéo về phía phải, lại đi qua phía bắc núi Bối Ky, đều ở bên phải sông. Như vậy cửa này cũng ở bên phải, không đáng nói rườm rà là bờ phải, biết chữ *tả* là chữ *hữu* viết sai. Hơn nữa ở dưới lại tiếp tục trình bày sông Ô Thạch Thủy chảy về phía nam vào sông Giang, rõ ràng là ở bên trái sông Giang, mà ở sau lại nhắc lại sông Giang ở bên phải đi qua núi Lê Ky, đây cũng là chứng cứ về bờ bên phải. Cửa ở phía tây bắc huyện Hoàng Cương ngày nay. **là sông ngách vậy, lại chảy về phía đông gặp sông Ô Thạch Thủy ra từ núi Ô Thạch Sơn, chảy về phía nam vào sông Giang.** Hội Trinh chú: nay ở phía đông bắc huyện Hoàng Cương 120 dặm có núi Ô Thạch Sơn, không phải núi này. Núi này và sông này ở phía tây bắc huyện ngày nay. **Sông Giang ở bên phải đi qua phía bắc núi Lê Ky,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", lại viết sai chữ *kính* là *đi qua* thành chữ *đắc* là *gặp*, Đới sửa là của "Chú", giữ lại chữ *đắc*, và coi trọng chữ *ky* với bộ *thạch* bên cạnh chữ *kỷ* là *mấy*. Toàn và Triệu sửa giống như "Chú". Toàn vẫn giữ lại chữ *đắc*, coi trọng chữ *ky* với bộ *sơn* bên cạnh chữ *kỷ*. Triệu chỉ giữ chữ *đắc*. Hội Trinh chú: bản sao thời Minh coi trọng chữ *ky*, nhưng thực ra là sai, chữ *đắc* cũng là chữ *kính* viết sai, nay sửa lại. Câu: *bên phải đi qua phía bắc núi Lê Ky cũng gọi là Lê Ngạn* này cũng giống như câu: *phía đông, đi qua phía bắc núi Bối Ky mà Dữu Trọng Ung bảo đó là Bái Ngạn.* Coi trọng chữ *ky* với bộ *thạch* bên cạnh chữ *kỷ* là sai. Núi ở phía tây bắc huyện Vũ Xương ngày nay. **cũng gọi là Lê Ngạn. Phía đông núi có sông ngách Hạ Phố,** Hội Trinh chú: sông ngách này ở phía tây bắc huyện Vũ Xương ngày nay. **lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc Thất Tích, Thất Tích là tên núi.** Chu viết sai chữ *thất* là *bảy* thành chữ *thượng* là *trên*. Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: theo "Nhập Thục ký" của Lục Du, Thích Ky Cảng nay gọi đó là Thất Tích Hồng, đây là một bằng chứng xác thực về chữ *thất tích*. "Phương dư kỷ yếu" nói: ở phía tây huyện Vũ Xương 50 dặm có hồ Tích Ky, phía bắc gần sông Đại Giang, cửa hồ có núi Thượng Tích Ky, chặn ngay dòng chảy của sông, cũng là chỗ hiểm yếu của bến sông. Cũng

viết sai chữ *thượng tích*, sai lầm ở chỗ là không tra cứu, nay vẫn gọi tên là Thất Tích Hồng. **Trọng Ung gọi đấy là đại, tiểu Trúc Tích.** Hội Trinh chú: Trọng Ung gọi đại, tiểu Trúc Tích chứng tỏ không phải là một, cũng là chứng cứ của tên Thất Tích[1] này. **Ở bờ bắc có bãi Phong Hoả Châu, tức là bãi Cử Châu** (với chữ *cử* là *đưa lên*). Thủ Kính chú: tên thường gọi là bãi Áp Đản[2] Châu. Bãi ở giữa sông phía nam trấn Đoàn Phong, phía tây bắc huyện Hoàng Cương ngày nay. **Phía bắc đối diện với cửa Cử Khẩu**, Thủ Kính chú: theo "Ngô chí. Hồ Tông truyện", vào năm Hoàng Vũ thứ 8, rồng vàng xuất hiện ở cửa Cử Khẩu, tức là chỗ này (XIII), ở phía tây bắc huyện Hoàng Cương ngày nay 55 dặm. **Trọng Ung viết chữ *cử*** (là *cây khoai sọ*)**, được âm của nó, mà quên mất chữ của nó, không đúng.** Chu viết sai chữ *tự* là *chữ* thành chữ *sự* là *việc*. Đới và Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: theo "Miết ký" của Lương Ngọc Thằng, năm Định Công thứ 4 (thời Xuân Thu), có cuộc chiến ở Bách Cử, chữ *tả* và chữ *cốc* viết chữ *cử* là *đưa lên*, "Công Dương" viết chữ *cử* là *cây khoai sọ*, có lẽ ngày xưa vì đồng âm nên thông dụng. Họ Lịch bảo Trọng Ung viết chữ *cử* là *cây khoai sọ* là không đúng, không tra cứu. **Sông Cử Thuỷ ra từ núi Quy Đầu,** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hòa chí", núi Quy Đầu ở phía nam huyện Ma Thành 80 dặm, sông Cử Thuỷ ra từ đây. Nay gọi là núi Quy Phong, ở phía đông huyện 60 dặm, nguồn sông Nhữ Âm Hà ra ở đây, tức là sông Cử Thuỷ. Và sông Diêm Gia Hà ra từ trên núi Hoàng Nghiệt, ở phía đông bắc huyện, nguồn xa hơn. Cho nên "Nhất thống chí" cho là sông Cử Thuỷ. Nhưng xem họ Lịch trình bày con sông chảy về phía tây bắc, rồi lại chảy về phía tây, nên lấy sông Nhữ Âm làm con sông này, huống chi rõ ràng là ra từ núi Quy Phong ư? **chảy về phía tây bắc, đi qua phía nam đồn Mông Lung Thú,** Chu không có chữ *mông*, chữ *lung* viết thành chữ *long*. Triệu cũng vậy, nói: theo "Phương dư kỷ yếu"' nói về huyện Ma Thành, dẫn "Thủy kinh chú", sông Cử Thuỷ chảy về phía tây bắc, đi qua phía nam thành Mông Long. Theo "Nam sử. Lương Tôn thất An Thành vương Tú truyện", bọn người Man làm phản ở Tư Châu là

---

[1] Thất tích: bảy bãi cạn.

[2] Áp đản: trứng vịt.

Điền Lộ Sinh, Lộ Hiền, Siêu Tú chiếm cứ Mông Lung xin hàng. Theo "Ngụy thư. Địa hình chí", châu Nam Định do Tiêu Diễn đặt, đóng lị sở ở thành Mông Long, "Chú" có sai sót. Đới thêm chữ *mông*, sửa chữ *long* thành chữ *lung*. Thủ Kính chú: Mao bản[1] "Địa hình chí" viết là Mông Lung, với chữ *lung* là cái *lồng*. Xét "Hán thư. Triều Thố truyện" viết: *triệt mộc mông lung* là *cỏ cây sum sê*. "Nhĩ nhã (thích hỗ). Chú" *di li* như *mông lung*, đủ biết phải viết chữ *lung* là *sum sê*, người viết chữ *lung* là *lồng* là viết truyền rồi khác đi. Đồn này ở phía đông bắc huyện Ma Thành ngày nay. **lị sở của Định Châu thời Lương, người Man là Điền Siêu Tú làm Thứ sử.** Triệu nói: "Lương thư. An Thành vương Tú truyện" viết là Điền Tú Siêu, nay theo "Ngụy thư. Khảo Minh Đế kỷ" viết là Điền Siêu Tú. Đới đánh dấu ngoặc viết là Tú Siêu. Thủ Kính chú: Mao bản "Lương thư", "Nam sử" đều viết là Siêu Tú, nói: Vũ Đế lấy Siêu Tú làm Thứ sử Định Châu. **Sông Cử Thuỷ lại chảy về phía tây, bên phải hợp vào sông Thuỳ Sơn.** Chu viết là: bên trái hợp vào, Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: sông Cử Thuỷ chảy về phía tây, sông Thuỳ Sơn từ phía bắc lại, chảy vào, thì ở bên phải sông Cử Thuỷ, là bên phải hợp vào, chứ không phải bên trái. Nay đính chính. **Sông này, phía bắc ra từ phía nam núi Thuỳ Sơn,** Hội Trinh chú: sông ngày nay gọi là sông Bạch Tháp Hà, ra từ núi lớn Đại Sơn ở địa giới phía bắc huyện Ma Thành. **cùng với sông Tị Thuỷ huyện Dặc Dương ra từ một quả núi,** Chu viết chữ *dặc* là *một loại tên bắn chim* thành chữ *qua* là *một loại binh khí cổ*. "Tiên" nói: nghi là chữ *dặc*. Theo "Hán chí" quận Nhữ Nam có huyện Dặc Dương. Triệu và Đới sửa lại. Hội Trinh chú: sông Tị Thuỷ, xem "Hoài Thuỷ chú", nói rõ sông này ra từ núi Thuỳ Sơn ở phía nam huyện Dặc Dương, có lẽ sông Tị Thuỷ ra từ phía bắc núi, sông này ra từ phía nam núi, ra cùng một quả núi mà dòng khác nhau. **cho nên là tên của sông.** Chu viết chữ *danh* là *tên* thành chữ *hợp* là *cộng*, Triệu và Đới cũng vậy. Hội Trinh chú: sông Tị Thuỷ chảy về phía bắc, sông Thuỳ Sơn Thủy chảy về phía nam, làm sao mà hợp vào với sông Tị Thuỷ được? Chữ *hợp* và chữ *danh*, hai chữ có hình gần giống nhau, viết sai chữ *danh* thành chữ *hợp* là chắc

[1] Mao bản: bản sách do Mao Tấn, nhà tàng thủ thư thời Minh khắc in.

chắn, có lẽ bảo con sông ra từ núi Thuỳ Sơn, cho nên đặt tên là sông Thuỳ Sơn Thủy. Nay đính chính. **Ở phía đông sông có đồn Nam Khẩu Thú,** Thủ Kính chú: đồn ở phía bắc huyện Ma Thành ngày nay. **lại chảy về phía nam, đi qua phía tây đồn Phương Sơn Thú,** Thủ Kính chú: đồn này ở phía đông bắc huyện Ma Thành ngày nay. **chảy về phía tây vào sông Cử Thuỷ.** Hội Trinh chú: nay sông Bạch Tháp Hà chảy về phía nam, đi qua huyện Ma Thành, lại chảy về phía tây nam, hợp vào sông Nhữ Âm Hà. **Lại chảy về phía tây nam, đi qua phía đông hai châu là Tư Châu và Dự Châu thời Lương, người Man là Điền Lỗ Sinh làm Thứ sử,** Thủ Kính chú: theo "Lương An Thành Vương Tự truyện", vua lấy Điền Lỗ Sinh làm Thứ sử Bắc Tư Châu, Điền Lỗ Hiền làm Thứ sử Bắc Dự Châu. "Chú" không nêu người thứ nhất. **đóng lị sở ở thành Hồ Bì, cũng gọi là thành Thủy Thành.** Thủ Kính chú: thành này ở phía tây nam huyện Ma Thành. **Sông Cử Thuỷ lại chảy về phía tây nam, đi qua phía nam Nhan Thành,** Thủ Kính chú: thành này cũng ở phía tây nam huyện Ma Thành. **lại chảy về phía tây nam, đi qua phía tây quận Tề An,** Thủ Kính chú: thời Tề, đặt quận Tề An, đồng thời đặt huyện Tề An, làm lị sở của quận, các thời Lương và Hậu Ngụy y theo. Quận ở phía tây bắc huyện Hoàng Cương ngày nay 120 dặm. **có sông Đảo Thủy chảy vào. Sông ra từ núi Hoàng Vũ Sơn,** Chu nói: trên chữ *xuất* không có chữ *thuỷ,* Triệu và Đới tăng thêm vào. Hội Trinh chú: theo "Hoài Thuỷ chú", sông Hoàng Thủy ra từ núi Hoàng Vũ Sơn, là con sông ở phía bắc núi, sông Đảo Thủy thì ra ở phía nam núi, ngày nay gọi là sông Phù Kiều Hà, ra từ núi Phân Thủy Lĩnh ở phía tây bắc huyện Ma Thành. **chảy về phía nam đi qua phía tây đồn Bạch Sa Thú,** Chu nói là không có chữ *lưu* là *chảy*. Triệu cũng vậy. Đới tăng thêm. Hội Trinh chú: hoàng bản có chữ *lưu*. Theo "Hoài Thuỷ chú", sông Hác Thủy ra từ núi Bạch Sa Sơn, thì đồn lấy tên của núi. Theo "Địa hình chí", Sa Châu là do Tiêu Diễn đặt, lị sở ở thành Bạch Sa Quan, tức là đồn này. Theo "Nguyên Hòa chí", từ phía tây Bạch Sa Quan đến Đại Hoạt Quan là 60 dặm, ở phía tây Hoàng Châu 240 dặm. Ngày nay, Bạch Sa Quan ở phía tây bắc huyện Ma Thành 90 dặm, phía tây nối liền với địa giới huyện Hoàng An, phía bắc nối liền với địa giới huyện

Quang Sơn. **lại chảy về phía đông nam, đi qua phía tây đồn Đạt Thành Thú của thời Lương,** Hội Trinh chú: đồn này ở phía tây bắc huyện Ma Thành ngày nay. **chảy về phía đông nam, hợp vào sông Cử Thuỷ.** Hội Trinh chú: nay sông Phù Kiều Hà chảy về phía đông nam, đi qua huyện Ma Thành, nhập vào sông Nhữ Âm Hà. **Sông Cử Thuỷ lại chảy về phía đông nam qua suốt đất Xích Đình,** Chu viết là *nam đông*, Triệu và Đới đánh dấu ngoặc. Hội Trinh chú: theo "Thông giám", năm đầu niên hiệu Đại Bảo thời Lương, "Chú" dẫn câu này viết là *đông nam*, nhưng lấy đường sông hiện nay để làm chứng, phải viết là *phía tây nam* mới hợp. Theo "Tống chí", năm Nguyên Gia thứ 25 đời Văn Đế, lấy dân Man ở Dự Bộ để lập huyện Xích Đình thuộc quận Tây Dương. Năm Đại Minh thứ 8 thời Hiến Vũ Đế nhập vào Dương Thành. Theo "Phương dư kỷ yếu", thành Xích Đình ở phía đông nam huyện Ma Thành 10 dặm. Lại nói: thành Kỳ Đình ở phía tây huyện 70 dặm, trong các thời Tề, Lương là huyện Kỳ Đình, nay là trấn Kỳ Đình. Tra cứu huyện Kỳ Đình, thì không thấy chép ở các thư tịch. Theo "Hoàng Châu phủ chí", nói Xích Đình tức là Kỳ Đình. Có lẽ hai chữ *xích, kỳ*[1] có âm gần giống nhau, vì gọi truyền nhau nhiều đời nên biến danh, không có hai địa phương. Theo "Dư địa kỷ thắng", sông Xích Đình Hà ở phía đông nam huyện Ma Thành 10 dặm chỉ cần lấy thượng lưu con sông làm thuyết. Họ Cố bảo có thành Xích Đình khác ở đây, là sai. Hiện nay, trấn Kỳ Đình ở phía tây nam huyện Ma Thành 70 dặm. **gọi là sông Xích Đình Thủy,** Thủ Kính chú: theo "Trần thư. Chu Quýnh truyện", Thứ sử Định Châu là Điền Long Thăng làm phản, Quýnh đánh, Long Thăng sai Điền Long Diễm dẫn hai vạn quân đi đánh ở Đình Xuyên, tức là chỗ này. Nay sông Kỳ Đình Hà ở phía đông trấn Kỳ Đình, cũng là chứng cứ nói Kỳ Đình tức là Xích Đình. **lại chia làm hai nhánh, nhánh phải chảy về phía nam vào sông Giang,** Chu không có chữ *nhánh phải*, Toàn, Triệu và Đới cũng vậy. Thủ Kính chú: nhánh chảy về phía nam ấy là một trong hai nhánh sông, ở dưới, gọi một nhánh của nó là nhánh trái, thì ở đây phải thêm hai chữ *nhánh phải* mới rõ ràng,

---

[1] Chữ *xích* và chữ *kỳ*: âm Bắc Kinh đọc gần giống nhau. Chữ *xích* đọc là *chi*, chữ *kỳ* đọc là *qí*.

không thế thì hình như trình bày chung cả hai nhánh vậy. Ngày nay, sông Nhữ Âm Hà từ phía tây nam huyện Ma Thành chảy về phía nam làm sông Kỳ Đình Hà, lại chảy về phía đông nam, đi qua phía tây bắc huyện Hoàng Cương, đến Nga Công Cảnh, ở phía tây trấn Đoàn Phong, chảy vào sông Giang. **gọi chỗ ấy là cửa Cử Khẩu.** Chu viết sai chữ *khẩu* là *cửa* thành chữ *châu* là *bãi*. Đới và Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: theo "Thông giám" năm đầu niên hiệu Đại Bảo thời Lương, Từ Văn Thịnh đánh Hầu Cảnh, tiến quân đến cửa Đại Cử Khẩu, theo "Chú" của Hồ tức là cửa Cử Khẩu, có lẽ nhánh này là dòng chính, đối với nhánh trái mà nói, cho nên Cử Khẩu cũng gọi là Đại Cử Khẩu. **Phía nam đối mặt với bãi Cử Châu. Theo "Xuân Thu Tả truyện. Định Công tứ niên", nước Ngô và nước Sở đánh nhau ở Bách Cử. Kinh Tương Phiên nói: đấy là đất Hán Đông. Giang Hạ có sông Cự Thuỷ,** Chu sót chữ *giang*, Đới và Triệu thêm. Thủ Kính chú: theo "Tập vận", ở dưới nước có nhiều vật thể thì gọi là cự. Cự không phải là tên sông. Theo "Nhan thị gia huấn", âm của người miền bắc, phần nhiều đọc *cử* là *đưa ra* và *cử* là *sum sê* thành *củ*, *củ* và *cự* là một âm, thì con sông này phải viết chữ *cử* là *đưa ra*, viết chữ *cử* là *sum sê*, hay chữ *cự* đều là đồng âm. **hoặc là Cử, nghi là con sông này. Nhánh bên phải chảy về phía đông nam vào sông Giang. Chỗ bờ sông Giang ấy gọi là cửa Văn Phương Khẩu.** Chu sót chữ *giang*. Triệu cũng vậy. Đới thêm. Thủ Kính chú: theo "Hoàng Châu phủ chí", dòng nhánh chảy về phía đông vào sông Sử Bá Kiều vào sông Giang. Nay đã bị lấp mất. **Ở bờ phải của sông Giang có cửa Phượng Minh Khẩu, là sông ngách.** Thủ Kính chú: sông ngách này ở phía tây bắc huyện Vũ Xương ngày nay. **Ở bên cạnh sông ngách này có đồn Phượng Minh Thú. Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam thành cũ của huyện Châu.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: thời Hán, huyện thuộc quận Giang Hạ, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô thuộc quận Kỳ Xuân, thời đầu Tấn thuộc quận Dặc Dương, không lâu sau đó thuộc nước Tây Dương Quốc. Ở dưới nói: Dữu Dực phân quận Giang Hạ lập nên, huyện từng bị nhập mà bớt đi. Lại nói: từ thời Hàm Khang, thành cũ này đã bị hoang phế, là bỏ vào thời ấy.

Huyện ở phía tây bắc huyện Hoàng Cương ngày nay 10 dặm. **Vua Tuyên Vương nước Sở diệt nước Châu, dời vua nước ấy ra ở chỗ này, cho nên gọi là Châu.** Thủ Kính chú: Châu, xem ở thiên "Tứ Thủy". Sách "Sử ký. Sở thế gia" không chép việc dời Châu. "Cao Tổ kỷ. Sách ẩn" dẫn "Thái Khang địa chí" nói: nước Sở xây thành ở nước Châu, dời người nước Châu ra ở phía nam sông, nhân đó đặt tên huyện. "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Địa đạo ký" nói: Sở diệt Châu, dời vua nước Châu ra ở thành này. **Năm đầu thời Hán Cao Đế,** Chu viết sai là năm thứ 3, Đới và Triệu sửa lại. **Hạng Vũ phong Ngô Nhuế làm Hành Sơn vương, đóng đô ở đây.** Thủ Kính chú: đây là lời văn trong "Sử ký. Hạng Vũ bản kỷ". **Trong niên hiệu Hàm Hoà thời Tấn, Dữu Dực làm Thái thú quận Tây Dương, phân quận Giang Hạ ra lập huyện.** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Dữu Dực truyện", Dực chuyển làm Thái thú quận Tây Dương, vỗ về trăm họ, rất được lòng người, không thấy chép việc lập huyện Châu. **Năm Hàm Khang thứ 4, Thứ sử Dự Châu là Mao Bảo, Thái thú quận Tây Dương là Phàn Tuấn cùng đóng trấn chung ở đây,** Chu không có hai chữ *Hàm Khang*, Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: theo "Tống chí", năm Hàm Khang thứ 4, Mao Bảo làm Thứ sử Dự Châu, đóng lị sở ở thành Châu, đấy là việc của năm Hàm Khang thứ 4. Rõ ràng là "Chú" đã sót hai chữ *Hàm Khang*, nay thêm vào. Theo "Tấn thư. Mao Bảo truyện", Dữu Lượng mưu bắc phạt, dâng sớ xin giải tán Dự Châu, yêu cầu lấy giao cho Bảo. Vua ban chiếu lấy Bảo làm Thứ sử Dự Châu, cùng Thái thú Tây Dương là Phàn Tuấn, đem một vạn người giữ thành Châu. **bị Thạch Hổ tướng Trương Cách Độ công hãm, từ đấy trở thành nơi hoang phế.** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Thành Đế kỷ", năm Hàm Khang thứ 5, tướng của Thạch Quý Long là Trương Lạc công hãm thành Châu, chinh lỗ tướng quân Mao Bảo, Thái thú Tây Dương Phàn Tuấn chết ở đây. "Mao Bảo truyện", viết là Trương Lạc Độ. "Thạch Quý Long tải ký" viết là Trương Hạ Độ. Hợp với "Chú" này để xem, thì có hai tên Trương. "Tấn kỷ" viết sót một chữ, "Thông giám" theo đó, chưa tra cứu được. **Phía nam thành đối diện với bãi Lô Châu.** Hội Trinh chú: theo "Thông giám", năm thứ 2 niên hiệu Đại Bảo thời Lương, Từ Văn Thịnh đánh Hầu Cảnh, tiến

quân đến bãi Lô Châu, tức là chỗ này. Theo "Chú" của Hồ, xưa Ngũ Tử Tư ra cửa quan sang nước Sở, đến sông Giang xin qua sông. Người đánh cá hát rằng: *chước chước hề dĩ tư, dự tử kỳ hề lô chi y*. Sau khi qua sông, Tử Tử cởi kiếm tặng người đánh cá, ông từ chối không nhận, tự đánh đắm thuyền mà chết, tức là chỗ này. Theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Dư địa chí", đã có thuyết này. Khảo cứu "Sử ký. Ngũ Tử Tư truyện", Tử Tư từ Trịnh chạy sang Ngô, đến cửa Chiêu Quan, sau đó qua sông. Cửa Chiêu Quan ở phía bắc huyện Hàm Sơn ngày nay, thì chỗ qua đò phải ở phía đông châu Hoà ngày nay, không ở chỗ này. Vả lại lúc đó Sở yêu cầu Tử Tư gấp, Tử Tư tất phải ở phía bắc địa giới của Sở đi về phía đông nam, làm sao đi từ phía nam vào địa giới nước Sở được, đó là gán ghép vụng về. Họ Lịch không chép chuyện Tử Tư, là có ý thức. "Văn tuyển. Bào Minh Viễn" (làm thơ trên đường về thủ đô). "Chú" dẫn "Giang đồ" của Dữu Trọng Ung, nói từ bãi Lô Châu đến cửa Phàn Khẩu là 20 dặm, ở phía tây huyện Vũ Xương ngày nay, thường gọi là bãi Đắc Thắng Châu. **Thời Ngô xưa, xây nhà khách ở trên bãi này, thật là tiện lợi,** Triệu sót chữ *trúc* là *xây*, Triệu căn cứ vào "Danh thắng chí" dẫn thêm vào. Đới cũng thêm như vậy. **cũng gọi là bãi La Châu,** Hội Trinh chú: La Châu, xem "Giang Biểu truyện", xem ở dưới. "Hoàn vũ ký" viết chữ *la* là *lưới* có bộ *thủy* bên cạnh, nói đường thủy cách châu Ngạc 193 dặm, "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Hoàn vũ ký" viết chữ *la châu* với chữ *la* nghĩa là *tuần tra*. **ở phía bắc huyện Ngạc.** Chu viết sai câu này là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Đới sửa là của "Kinh".

**Sông Giang ở bên phải gặp cửa Phàn Khẩu.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: theo "Văn tuyển. Bào Minh Viễn" (làm thơ trên đường trở về kinh đô). "Chú" dẫn "Giang đồ" của Dữu Trọng Ung, Phàn Khẩu đến Vũ Xương 10 dặm. Nay cửa Phàn Khẩu ở phía tây bắc huyện Vũ Xương 5 dặm. **"Giang ký" của Dữu Trọng Ung nói: ở cửa Viên Khẩu xóm Cốc, bến sông Giang đi vào phía nam, trải dài suốt trên dưới núi Phàn Sơn là 300 dặm,** Thủ Kính chú: núi Viên Sơn tức là núi Phàn Sơn, xem ở dưới, vì núi Phàn Sơn còn có tên là Viên Sơn, cho nên Phàn Khẩu cũng gọi là Viên Khẩu. Theo "Hoàn vũ ký", nguồn của sông Phàn Cảng ở huyện Vũ Xương

ra từ núi Thanh Khê, đi 300 dặm đến Đại Cảng, rộng 30 trượng, sông quanh co ở trong địa giới huyện. Theo "Minh sử. Địa lý chí", ở phía tây nam Vũ Xương có Phàn Cảng, còn gọi là Phàn Khê, lại có tên là Viên Khê, chảy vào 99 cái hồ đầm ở phía nam huyện, phía bắc chảy vào sông Đại Giang, gọi là cửa Phàn Khẩu. **thông với hai lò luyện kim là Tân Hưng và Mã Nguyện.** Chu viết chữ *dã* là *luyện kim* thành chữ *trị* là *lị sở*. Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: phải viết là *dã*. Theo "Tấn chí", huyện Vũ Xương có Thiết quan[1] ở Tân Hưng, Mã Đầu. Theo "Đường chí", huyện Vũ Xương có mỏ sắt. Theo "Ngự lãm" 833 dẫn "Vũ Xương ký", Hồ Bắc Tế vốn là hồ Dã Đường ở Tân Hưng. Đầu thời Nguyên Gia, luyện bằng nước. Gọi là luyện bằng nước, là dùng sức nước để chạy lò, quan lệnh là Nhan Mậu cho rằng số ao hồ bị hư hỏng nhiều, khó dùng được sức nước, do đó bỏ luyện bằng nước, phải dùng sức người để chạy lò, gọi là bộ dã. Ao hồ ngày càng bị hư hỏng, không được tu sửa lại, đến mùa đông thì cạn hết nước. Theo "Nhất thống chí", lò luyện kim Tân Hưng ở phía tây huyện Đại Dã. **Ở phía bắc cửa Phàn Khẩu có vịnh nước. Xưa Tôn Quyền đóng một chiếc thuyền lớn, đặt tên là Tràng An, cũng gọi là Đại Bạc, có thể chở được 3000 quân lính đứng và ngồi. Quyền cùng quần thần đi chơi trên sông Giang, vừa gặp lúc gió nổi lên, Quyền muốn đi về phía tây vào bãi Lô Châu,** Thủ Kính chú: "Danh thắng chí" dẫn câu này viết là La Châu. Cốc Lợi không theo, liền tuốt gươm vội ngăn lại, Đới và Triệu sửa chữ *chỉ* là *dừng lại* thành chữ *thượng* là *trên*. Thủ Kính chú: viết chữ *chỉ* không sai. **ra lệnh cho vào đậu ở cửa Phàn Khẩu. Thuyền đến bờ thì bị hỏng, vì vậy đặt tên cho chỗ này là vịnh Bại Bạc Loan[2].** "Tiên" của Chu nói: theo "Giang Biểu truyện" Tôn Quyền đóng mới một chiếc thuyền lớn ở Vũ Xương, đặt tên là Trường An, thử đi chơi đến Điếu Đài Kỳ[3], lúc đó gió nổi mạnh. Cốc Lợi ra lệnh cho người cầm lái đi về Phàn Khẩu. Quyền bảo: phải quay đầu mà đi về La Châu. Lợi tuốt gươm nói với người cầm lái là không đi về Phàn Khẩu thì chem. Tức

---

[1] Thiết quan: chức quan ngày xưa, chủ về việc rèn đúc, chế tạo các dụng cụ bằng sắt.

[2] Bại bạc loan: vịnh hỏng thuyền.

[3] Điếu đài kỳ: chỗ có đài ngồi câu cá.

thì chuyển lái vào Phàn Khẩu, gió mạnh lên, không thể đi được, liền trở về. Thủ Kính chú: theo "Giang Biểu truyện" dẫn xem "Ngô chí. Tôn Quyền truyện. Chú", và "Ngự lãm" 770 dẫn "Vũ Xương ký", ở phía bắc cửa Phàn Khẩu có vịnh Bại Bạc Loan. Tôn Quyền từng đóng một chiếc thuyền, tên là đại giang[1], chứa được 3000 người lính hầu, cùng quần thần đi chơi thuyền giữa sông, gặp lúc gió nổi lên, chạy đến cửa Phàn Khẩu hơn 10 dặm, thuyền bị hỏng, vì vậy đặt tên cho chỗ này là vịnh Bại Bạc Loan. Theo "Hoàn vũ ký", vịnh Bại Bạc Loan ở phía tây bắc huyện Vũ Xương 7 dặm đường thủy, ở phía tây huyện ngày nay. **Nhân đào núi Phàn Sơn để làm đường đi lên, người ta liền đặt cho chỗ này là núi Ngô Tạo Hiện[2], ở phía trên cửa Phàn Khẩu 1 dặm, nay chỗ này vẫn còn.** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", núi Ngô Tạo Hiện ở phía đông (vốn viết sai là phía tây) Ngạc Châu 171 dặm, "Dư địa chí" nói ở Phàn Khẩu, Tôn Quyền bị gió làm vỡ thuyền, phải đào núi Phàn Lĩnh mà về, nhân đó đặt tên. Trong bài thơ: "Dạ hành Vũ Xương sơn thi" của Đông Pha[3] có câu *Thanh phong lộng thủy nguyệt hàm sơn, u nhân dạ độ Ngô Vương hiện*. Theo "Chú", núi này ở Cửu Khúc Đình Tây Sơn huyện Vũ Xương, ở phía tây huyện Vũ Xương ngày nay 1 dặm. **Sông Giang lại chảy về bên trái, đi qua phía nam núi Xích Tị[4] Sơn,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Tôn Tinh Diễn nói đây là Xích Bích trong bài phú của Tô Thức, Xích Tị là Xích Bích, đấy là sự nông cạn của người thời Tống (XIV), núi đứng sát bên sông. Thủ Kính chú: núi ở phía tây bắc thành phủ Hoàng Châu, đứng sừng sững ở bờ sông, màu núi đỏ, ở dưới có núi đá Xích Tị Ky. **Sông Giang lại đi chảy về phía đông, đi qua phía nam quận Tây Dương,** Chu viết sai câu này và câu ở dưới là của "Kinh". Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: theo "Tống chí", Tấn Huệ Đế chia Dặc Dương làm nước Tây Dương. Tất Nguyên nói: Tây Dương Vương là Dạng, đầu thời Hàm Hoà bị giáng xuống làm Vương huyện Dặc Dương, có lẽ sau khi nước bị bỏ, Tây Dương thành

---

[1] Đại giang: thuyền lớn, chữ *giang* này nghĩa là thuyền.

[2] Ngô tạo hiện: núi do vua Ngô tạo ra, chữ *hiện* nghĩa là núi nhỏ.

[3] Đông Pha: tức Tô Thức.

[4] Xích tị: là mũi đỏ.

quận. **lị sở của quận là huyện Tây Dương.** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện này thuộc quận Giang Hạ, thời Hậu Hán y theo, thời Ngụy thuộc quận Dặc Dương, buổi đầu thời Tấn y theo, sau là lị sở của nước Tây Dương, liền sau đó là lị sở quận Tây Dương, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía đông huyện Hoàng Cương ngày nay. **"Tấn thư địa đạo ký" cho là nước Huyền Tử Quốc.** Hội Trinh chú: huyện Phu là nước Huyền cũ. Đoạn văn sau của "Chú" có chép việc này, ở đây dẫn "Địa đạo ký", có lẽ tạm thuật lại những điều nghe thấy, cũng giống như Vân Hương trong thiên "Miện Thuỷ" dẫn việc Lý Kỳ cho là đất nước Vân Tử Quốc. **Ở bờ phải sông Giang có thành cũ của huyện Ngạc,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: thời Tần đặt huyện, thuộc quận Nam, xem "Dư địa kỷ thắng", thời Hán thuộc quận Giang Hạ, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô đổi làm Vũ Xương, lúc đầu là lị sở của quận Vũ Xương, sau là lị sở của quận Giang Hạ (xem ở dưới), thời Tấn lại làm lị sở quận Vũ Xương, các thời Tống, Tề, Lương y theo, tức là lị sở của quận Vũ Xương ngày nay. **là đất Phàn sở cũ vậy** (XV). Đới và Triệu sửa chữ *dã* là *vậy* thành chữ *địa* là *đất*. Thủ Kính chú: "Danh thắng chí" dẫn câu này viết là *dã*, bảo "Xuân Thu ngữ" nói: Bãi Ngạc Chử là đất Phàn Sở. **"Thế bản" nói: Hùng Cừ phong cho đứa con giữa của mình là Hồng làm Ngạc Vương.** Chu viết sai chữ *hồng* thành 4 chữ *chi danh mộ giả* nghĩa là *tên X nào đó*. "Tiên" nói: theo "Sử ký. Sở thế gia", Hùng Cừ lập đứa con ở giữa là Hồng làm Ngạc Vương. Đới sửa là *Hồng*. Thủ Kính chú: "Danh thắng chí" dẫn câu này viết là *Hồng*. "Hoàn vũ ký" dẫn "Hệ bản" vốn viết là *Hồng*, lại dẫn "Cửu châu ký lược" nói nay người đất Ngạc thờ thần Ngạc Vương, tức là di tượng. **"Tấn Thái Khang địa chí", cho rằng đấy là đất Đông Ngạc.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí" là huyện Tây Ngạc quận Nam Dương. Ưng Thiệu nói: quận Giang Hạ có đất Ngạc, cho nên thêm chữ *tây*, gọi là Tây Ngạc đối với đất Ngạc này. Theo "Tống Thái Khang địa chí" thì lại lấy Ngạc đối với Tây Ngạc, cho nên gọi đó là Đông Ngạc. "Sử ký. Sở thế gia. Tập giải", dẫn Lưu Bá Trang cũng nói, Ngạc là tên đất, ở phía tây đất Sở, sau dời đến Sở, nay là châu Đông Ngạc. **Sách "Cửu châu ký" nói: Ngạc là Vũ Xương ngày nay.** Thủ Kính chú: "Sử

ký. Sở thế gia. Tập giải" dẫn "Cửu châu ký" cũng nói như vậy. **Trong thời Hoàng Sơ của Ngụy, Tôn Quyền từ Công An dời về đây, đổi gọi là huyện Vũ Xương.** Chu viết sai là trong năm đầu Hoàng Sơ. Đới và Triệu bỏ chữ *trong*. Hội Trinh chú: "Ngô chí. Tôn Quyền truyện", Quyền từ Công An đến đóng đô ở Ngạc, đổi tên là Vũ Xương. Vào năm thứ 2 niên hiệu Hoàng Sơ nước Ngụy. Ví dụ như dưới đây gọi trong thời Vĩnh Bình của Tấn Huệ Đế, ở đây phải viết là: trong thời Hoàng Sơ nước Ngụy, có lẽ người hiệu đính ghi chữ *năm thứ 2* ở bên cạnh, sau lẫn vào chính văn, lại viết sai chữ *năm thứ 2* thành chữ *năm đầu,* nay đính chính. **Huyện Ngạc dời lị sở đến phía đông núi Viên Sơn,** Thủ Kính chú: đây là điều mà Thẩm Ước nói là năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn lập lại huyện Ngạc, thuộc quận Vũ Xương. Các thời Tống, Tề, Lương y theo. Theo "Hoàn vũ ký", huyện Ngạc cũ của thời Hán, (XVI) Ngô đổi thành Vũ Xương, Tấn lập lại huyện Ngạc, bỏ huyện này. Huyện Ngạc của thời Tấn có di chuyển, tức là điều mà "Chú" này nói là dời đến phía đông núi Viên Sơn. Huyện ở phía tây nam huyện Vũ Xương ngày nay 2 dặm. Núi Viên Sơn, xem ở dưới. **lại lập làm quận Giang Hạ vào năm ấy,** Thủ Kính chú: theo "Ngô chí. Tôn Quyền truyện", vào năm thứ 2 niên hiệu Hoàng Sơ nước Ngụy, Quyền lấy 6 huyện là Vũ Xương, Hạ Trĩ, Tầm Dương, Dương Tân, Sài Tang, Sa Tiễn làm quận Vũ Xương, là bắt đầu lập quận Vũ Xương ở đây. Theo "Nguyên Hòa chí", thời Ngô, quận Giang Hạ quản lý Vũ Xương. Theo "Tấn thư. Vương Nhung truyện", Nhung nhận chiếu vua đi đánh nước Ngô, đội quân tiên phong tấn công Vũ Xương, Thái thú Giang Hạ là Lưu Lãng đến hàng Nhung, đó là chứng cứ vững chắc là lị sở quận Giang Hạ là Vũ Xương. Có lẽ đổi quận Vũ Xương làm Giang Hạ. Các nhà địa học hậu thế không biết việc Ngô bỏ quận Vũ Xương mà lập quận Giang Hạ. **phân cho một nghìn hộ dân ở huyện Kiến Nghiệp để thêm vào. Đến năm đầu niên hiệu Hoàng Long, Quyền dời đô đến Kiến Nghiệp, lấy Lục Tốn giúp Thái tử trấn thủ Vũ Xương.** Hội Trinh chú: theo "Ngô chí. Tôn Quyền truyện", năm đầu niên hiệu Hoàng Long, Quyền dời đô đến Kiến Nghiệp, vời Đại tướng quân Lục Tốn giúp Thái tử Đăng nắm các công vụ tồn đọng lại ở Vũ Xương. **Tôn Hạo cũng đóng đô ở đây, Hạo trở về Đông, giao cho**

**Đằng Mục giữ đất này.** Hội Trinh chú: theo "Ngô chí. Tôn Hạo truyện", năm đầu niên hiệu Cam Lộ, Hạo từ Tây Lăng thúc dục Bộ Xiển dâng biểu dời đô đến Vũ Xương. Năm đầu niên hiệu Bảo Đỉnh, Hạo hồi đô về Kiến Nghiệp, Vệ tướng quân Đằng Mục ở lại trấn thủ Vũ Xương. **Trong niên hiệu Vĩnh Bình thời Tấn Vũ Đế, mới đặt Giang Châu.** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Huệ Đế kỷ", tháng 7 năm đầu niên hiệu Nguyên Khang, phân 10 quận của Dương Châu và Kinh Châu làm Giang Châu. "Thông giám" cũng ghi như vậy. Đấy là nói đặt vào khoảng niên hiệu Vĩnh Bình. Xét tháng 3 năm đầu niên hiệu Vĩnh Bình, đổi thành năm đầu niên hiệu Nguyên Khang, có lẽ là mùa xuân năm ấy bàn việc đặt châu, đến mùa thu mới bắt đầu thực hiện. Còn "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Nguyên Hòa chí" thì bảo tại năm thứ 10 niên hiệu Thái Khang của Vũ Đế. "Hoàn vũ ký" cũng thế. Bản "Nguyên Hòa chí" hiện tại viết năm Nguyên Khang thứ 2, đều chưa kiểm tra. **Phó Tổng làm Thứ sử, đóng lị sở ở thành ấy.** Thủ Kính chú: Phó Tổng, "Tấn thư" không truyền lại, chưa rõ làm Thứ sử vào thời nào? Căn cứ vào "Tống chí", năm đầu niên hiệu Nguyên Khang, đặt Giang Châu, lúc đầu lị sở ở Dự Chương. Theo "Nguyên Hòa chí", Huệ Đế lập Giang Châu ở Dự Chương, Nguyên Đế di lí đến quận Vũ Xương. Theo "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Vũ Xương chí" nói: năm đầu niên hiệu Kiến Vũ thời Nguyên Đế, dời lị sở đến Vũ Xương, bắt đầu từ Vương Xử Trọng. **Sau Thái úy là Dữu Lượng đóng trấn ở đây.** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Dữu Lượng truyện", thời Thành Đế, Lượng đô đốc mọi việc quân sự ở sáu châu là Giang, Kinh, Dự, Ích, Lương, Ung, lãnh chức Thứ sử 3 châu là Giang, Kinh, Dự, đóng trấn ở Vũ Xương. Ông mất vào năm thứ 6 niên hiệu Hàm Khang, được tặng hàm Thái úy. **Nay là lị sở quận Vũ Xương,** Thủ Kính chú: năm đầu niên hiệu Thái Khang thời Tấn, đổi quận Giang Hạ làm quận Vũ Xương, đóng lị sở ở đây, không thay đổi cho đến thời Lương. **phía nam thành có núi Viên Sơn,** Thủ Kính chú: theo "Ngô chí. Vương Phiên truyện. Chú" dẫn "Giang Biểu truyện" viết là Lai Sơn, theo "Thông giám", năm thứ 2 niên hiệu Thái Thuỷ thời Tấn cũng viết là Lai Sơn. "Chú" của Hồ dẫn "Thủy kinh chú" cũng thế. "Quản thành thạc ký" của Từ Văn Tịnh dẫn cũng thế. Lại nói tức là năm thứ 5 niên hiệu Chiêu, Thẩm

Doãn Xích gặp Sở tử ở Lai Sơn, song "Ngự lãm" 492 dẫn "Giang Biểu truyện" thì viết Viên Sơn, giống với "Chú" của Lịch về bản của Chu, chưa thể xác định được là ai đúng. **tức là núi Phàn Sơn.** Thủ Kính chú: "Sơ học ký" 8 dẫn "Vũ Xương ký" nói: ở phía đông cửa Phàn Khẩu có núi Phàn Sơn. Theo "Dư địa kỷ thắng", ở phía tây huyện Vũ Xương 4 dặm, gọi là núi Tây Sơn, nay ở phía tây huyện 5 dặm. **"Vũ Xương ký",** Thủ Kính chú: theo "Thư sao" 151 bảo là "Vũ Xương ký" của Sử Thuyên, khảo cứu "Ngự lãm" 48 dẫn "Vũ Xương ký" về Cửu Cung Sơn, nói anh em của Tấn An Vương có 9 người, xây 9 cung điện. Lại "Ngự lãm" 833 dẫn "Vũ Xương ký", thì Thuyên là người thời Tống. **nói: ở phía nam cửa Phàn Khẩu có miếu Đại Mẫu,** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", miếu Phàn Mẫu ở phía tây bắc Ngạc Châu 172 dặm, ở tại cửa Phàn Sơn Khẩu, huyện Vũ Xương ngày nay. **Tôn Quyền thường đi săn ở dưới núi, vào lúc nhá nhem tối, thấy một bà cụ già, bà cụ hỏi Quyền săn được gì? Quyền nói chỉ được một con báo.** Chu viết chữ *chỉ* là *dừng* thành chữ *chính*. Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: "Danh thắng chí" dẫn câu này viết là *chỉ*. "Loại tụ" dẫn "Vũ Xương ký", vốn viết là *chỉ*. "Quảng ký" dẫn viết chữ *chỉ* là *chỉ có*. (XVII), cũng là biến văn của chữ *chỉ* là *dừng*. Nay đính chính. **Bà cụ già nói: sao không dựng đuôi báo lên? Bỗng nhiên không thấy bà ấy nữa.** Thủ Kính chú: "Loại tụ" 10, "Ngự lãm" 48, 680 và "Quảng ký" 135 đều dẫn câu này của "Vũ Xương ký".

**"Hán quan. Tự" của Ưng Thiệu nói: sau khi đi khỏi vùng đuôi báo rồi, quan Chấp kim ngô[1] bãi đồn, giải vây. Trong khi Thiên tử xuất hành, đội thuộc xa[2] đi theo sau cắm đuôi báo lên. Ở dọc đường, vùng ở phía trong đuôi báo là vùng cấm.** Thủ Kính chú: theo "Tục Hán thư. Dư phục chí" do Lưu "Chú", dẫn thiên "Tiểu học Hán quan" nói: sau khi đi qua khỏi vùng đuôi báo, thì bãi đồn, giải vây. Hồ Quảng nói: đuôi báo cắm ở dọc đường đi, vùng ở phía

---

[1] Chấp kim ngô: cầm con kim ngô để đề phòng sự bất thường. Kim ngô là tên một loại chim để bài trừ sự bất thường. Khi vua xuất hành, viên quan dẫn đường, để đề phòng sự bất thường nên cầm tượng con kim ngô, nhân đó lấy để đặt tên cho chức quan làm việc này. Đời nhà Hán, kim ngô thường là chiếc gậy làm bằng đồng, mạ vàng ở hai đầu.

[2] Thuộc xa: xe đi theo phục vụ khi vua xuất hành.

trong đuôi báo là vùng cấm, cho nên phải chờ sau khi đi qua rồi, đồn và vây mới được giải, đều là để phòng bất trắc. **Có lẽ việc của Quyền ứng ở chỗ đó, cho nên lập miếu thờ.** Thủ Kính chú: bảo là Quyền lên ngôi ở chỗ này (XVIII). "Ngự lãm" 680 dẫn "Vũ Xương ký" nói: Quyền cho lập miếu, cho rằng chỗ đó là thần núi Phàn Sơn, cho nên đặt tên là Phàn Sơn Đại Mẫu. **Và Tôn Hạo cũng từng lên núi này, sai tướng giết quan Thường thị là Vương Phiên, rồi lấy đầu của Phiên ném cho hổ tranh nhau.** "Tiên" nói: "Giang Biểu truyện. Chú" dẫn "Ngô chí. Vương Phiên truyện". Tôn Hạo chém Vương Phiên ở trên điện, đi lên núi Lai Sơn, sai người thân cận đem đầu của Phiên cho hổ tranh nhau cắn xé. **Ở phía bắc, thành ngoảnh lưng ra Đại Giang.** Hội Trinh chú: thành lấy hướng nam làm phía trước, lấy hướng bắc làm phía sau, thuyết này, xem hồ Linh Tuyền ở thiên "Lũy Thủy". **Trên sông có đài câu,** Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký", đài câu ở hồ Vũ Xương (XIX), có bờ đá quanh co, cao sừng sững bên cạnh sông, đứng ở trên nhìn hết tầm mắt ra bốn phía. Theo "Vũ Xương ký", đài câu ở phía nam thành. Nay đài ở bến sông phía tây bắc huyện Vũ Xương. **Quyền thường lên ngồi trên cỏ lau uống rượu cho thoả thích và nói: uống rượu say khi nào rơi xuống đài mới thôi. Đây là chỗ Trương Chiêu khuyên can hết lời.** Hội Trinh chú: theo "Ngô chí. Trương Chiêu truyện", Tôn Quyền đến đài câu ở Vũ Xương, uống rượu say bèm. Quyền sai người lấy rượu tưới lên quần thần nói: hôm nay uống rượu thật say, chỉ khi rơi xuống đài thì mới thôi. Chiêu nói: ngày xưa vua Trụ uống rượu thâu đêm, bã rượu thành cồn, nước rượu thành hồ, thời ấy ai cũng lấy làm vui, không cho đấy là tội ác. Quyền có vẻ thẹn, bèn cho thôi cuộc rượu. **Ở phía tây thành có giao đàn[1], Quyền tế cáo trời để lên ngôi ở đây.** Hội Trinh chú: "Dư địa kỷ thắng" dẫn câu này viết lên ngôi, tế cáo trời ở đây. Theo "Ngô chí. Tôn Quyền truyện", ngày Bính Thân tháng 4 năm đầu niên hiệu Hoàng Long, Quyền lên ngôi Hoàng đế ở nam giao. "Chú" dẫn "Ngô lục" có chép bài văn tế trời. Theo "Hoàn vũ ký", đồi có giao đàn ở phía đông nam huyện Vũ Xương. "Dư

[1] Giao đàn: đàn xây bằng đá để vua cúng tế trời đất, thường đặt ở phía nam ngoại ô kinh đô, cho nên còn gọi là đàn nam giao.

địa chí" nói giao đàn của vua Ngô, theo "Nhất thống chí" ở phía tây huyện Vũ Xương. **Quyền ngoảnh lại bảo công khanh[1] rằng: "Lỗ Tử Kính từng nói như vậy, có thể bảo là hiểu rõ sự thế.** Hội Trinh chú: theo "Ngô chí. Lỗ Túc truyện", Túc lúc mới gặp Tôn Quyền nói: tiễu trừ Hoàng Tổ, tiến đánh Lưu Biểu, cuối cùng đến chỗ tận cùng của Trường Giang, chiếm lấy hết, rồi sau đặt hiệu Hoàng đế để mưu đồ thiên hạ, đấy là sự nghiệp của Cao Đế. Khi Quyền xưng tôn hiệu, lên đàn ngoảnh lại bảo công khanh.v.v... **Phía đông thành có thành cũ, người ta nói tướng nhà Hán là Quán Anh đã xây thành này.** Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hòa chí". Đô thành cũ của Tôn Quyền ở phía đông huyện Vũ Xương hơn 1 dặm, vốn là thành do tướng nhà Hán là Quán Anh xây. Theo "Hoàn vũ ký" thành của Ngô Đại Đế ở phía tây Ngạc Châu 180 dặm. Năm thứ 2 (vốn viết sai là 3) niên hiệu Hoàng Sơ nước Ngụy, Ngô Vương xây thành có 5 cửa, đều lấy tên hướng làm tên cửa. Một góc ở phía tây bắc gọi là Lưu Tân, phía bắc trông ra Đại Giang. Có lẽ dựa vào thành mà Quán Anh đã xây, sửa sang thêm và mở rộng ra. Khảo cứu "Sử ký. Quán Anh truyện", Anh qua sông bình định các quận như Dự Chương. Theo "Cống Thuỷ chú" cho rằng: thành Nam Xương do Anh xây, đấy là đất của quận Nam, phía nam tiếp liền với Dự Chương, tuy sử không nói đến, hoặc lúc Anh trở về phía bắc sông Hoài đi qua đấy xây nên chăng? **Trong sông Giang có 3 đoạn đá Tiết Độ Thạch, rộng 100 bộ, cao 5-6 trượng, là biên giới của Tây Dương và Vũ Xương, chia sông ở chỗ đá này.** Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký", đá Tiết Độ ở phía tây Ngạc Châu 184 dặm, đá này ở giữa sông. Theo "Dư địa chí", đá này là chỗ phân giới giữa Tây Lăng và Vũ Xương. "Dư địa thắng kỷ" dẫn "Hoàn vũ ký" cũng viết là Tây Lăng, khác với ở đây viết là Tây Dương. Tây Lăng ở phía tây bắc huyện Hoàng Cương ngày nay, Tây Dương thì ở phía đông Hoàng Cương, đối mặt với Vũ Xương ở cách sông. Theo "Danh thắng chí", đá ở phía đông huyện Vũ Xương 3 dặm. **Lại đi về phía đông gặp sông ngách Ngũ Trượng Phố, lại đi về phía đông gặp sông ngách Thứ Phố,** Đới bỏ câu trên. Thủ Kính chú: Đới bỏ là không đúng. Theo "Hoàn vũ ký" hồ

[1] Công khanh: quan chức cao cấp gồm tam công và cửu khanh.

Ngũ Trượng ở phía đông huyện Vũ Xương, có hồ Trường Hồ thông với phía nam sông, về mùa đông thì khô cạn. Đào Khản[1] đắp đê để ngăn nước, do đó nước không cạn kiệt. Buổi đầu niên hiệu Vĩnh Gia, đê bị sụt lở, Thái thú là Chử Tuấn Chi tu sửa lại. Theo "Dư địa kỷ thắng" hồ Ngũ Trượng ở phía đông huyện Vũ Xương 8 dặm, tên cũ là hồ Nam Hồ. Theo "Danh thắng chí", hồ Ngũ Trượng nay gọi là hồ Dương Lan. Theo "Nhất thống chí" cửa Ngũ Trượng Khẩu ở phía đông huyện Vũ Xương, tức là cửa mà sông Giang thông với hồ Ngũ Trượng. Đới không biết có hồ Ngũ Trượng, nên không biết có sông ngách Ngũ Trượng, cho nên bỏ sai, phải lấy đính chính của Triệu làm đúng. "Danh thắng chí" dẫn câu này, Thứ Phố viết là Sa Phố, không biết ai đúng? Sông ngách ở phía đông huyện Vũ Xương ngày nay. **là những sông ngách. Lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc núi Ngũ Ky. Có 5 quả núi, theo thứ tự đi về phía bắc sông Giang, cho nên có tên gọi như thế. Trọng Ung gọi là Ngũ Kỳ.** Hội Trinh chú: Ngũ Kỳ ở phía dưới của Ngũ Trượng Khẩu. **Ở bên trái sông Giang, có sông Ba Thuỷ chảy vào.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. **Sông này ra từ núi Hạ Linh Sơn của huyện Vu Lâu, tức là núi Đại Biệt Sơn,** Tôn Tinh Diễn nói: chữ *ba* và chữ *biệt*[2] có thanh gần nhau. **cùng sông Quyết Thuỷ ra từ một quả núi, cho nên người đời gọi núi ấy là núi Phân Thủy, cũng gọi là núi Ba Sơn.** Hội Trinh chú: "Quyết Thuỷ kinh" nói: sông Quyết Thuỷ ra từ núi Đại Biệt Sơn, ở phía nam huyện Vu Lâu, quận Lô Giang. Theo "Chú", người đời gọi đấy là núi Đàn Công Hiện, có lẽ là một tên khác của núi Đại Biệt. Căn cứ theo "Chú" này, thì lại có núi Hạ Linh chia nước, có tên khác là núi Ba sơn. Sông Ba Thuỷ mới thấy ở "Tống thư. Thẩm Khánh Chi truyện" và "Man truyện", sông Quyết Thuỷ ra ở phía bắc núi. Sông Ba Thuỷ ra ở phía nam núi, cũng như sông Thượng Thuỳ Sơn và sông Tị Thuỷ cùng ra ở một quả núi, ra cùng một chỗ, nhưng dòng chảy khác nhau. Nay gọi là

---

[1] Đào Khản: năm 318, nhà Tấn cử Đào Khản làm Thứ sử Quảng Châu, kiêm đề đốc các việc quân ở Giao Châu. Năm 328, Khản lĩnh chức Thứ sử Giao Châu.

[2] Chữ *ba* và chữ *biệt*: âm Bắc Kinh đọc gần giống nhau. Chữ *ba* đọc là *ba*, chữ *biệt* đọc là *bie*.

sông Ba Hà, nguồn ra từ núi Diêm Đôi Sơn, ở cách phía đông bắc huyện La Điền 155 dặm. **Chảy về phía nam, đi suốt miền Man Trung,** Hội Trinh chú: theo "Tống thư. Man truyện", Tây Dương có Ngũ Thủy Man, sông Ba Thuỷ là một trong đó, xem ở thiên "Kỳ Thuỷ", thì đấy là đất Man. **thời Ngô, trước có lập đồn ở cạnh sông, dẫn nước sông Ba để tưới đồng ruộng.** Hội Trinh chú: nay La Điền là chỗ phân giới của Ngô, Ngụy thời Tam Quốc, cho nên Ngô đóng quân để bảo vệ nơi hiểm yếu, đồng thời dẫn nước tưới ruộng để tích trữ lương thực. **Lại chảy về phía nam, đi qua đồn Ba Thuỷ Thú,** Hội Trinh chú: nay ở phía tây huyện Kỳ Thuỷ 70 dặm, có tuần ti[1] Ba Hà. Theo "Nhất thống chí", người ta bảo đấy là đồn Ba Thuỷ Thú, nhưng tuần ti ở bến sông, rất không hợp với lời văn của "Chú" nói đi qua đồn Ba Thuỷ Thú lại chảy về phía nam vào sông Giang, nên lấy trạm Ba Thuỷ Dịch ở phía tây bắc huyện làm đồn Ba Thuỷ Thú. **chảy phía nam vào sông Giang,** Hội Trinh chú: ngày nay sông Ba Hà, từ huyện La Điền chảy về phía tây nam, đến phía tây nam huyện Kỳ Thuỷ, phía đông huyện Hoàng Cương, nhập vào sông Giang. **gọi là cửa Ba Khẩu.** Hội Trinh chú: theo "Lương thủ. Vũ Đế kỷ", năm đầu niên hiệu Trung Hưng nước Tề, Đông Hôn sai bọn Ngô Tử Dương, Quang Tử Khâm cứu Dĩnh Châu, tiến lên chiếm cứ Ba Khẩu, tức là chỗ này. Nay gọi là cửa Ba Hà Khẩu. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam thành cổ huyện Đại,** Chu viết sai câu này là của "Kinh". Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. "Tiên" nói: theo "Hán thư. Địa lý chí", là huyện Đại của quận Giang Hạ, *đại* còn có âm là *đệ*. Bản cũ viết là chữ *giảo* là *so sánh*, bản thời Tống viết là chữ *sắc* là *cẩn thận*, đều sai cả. Thủ Kính chú: theo "Thông giám", năm thứ 30 niên hiệu Nguyên Gia thời Tống, "Chú" dẫn câu này viết là *đại*. Thủ Kính chú: thời Hán, huyện này thuộc quận Giang Hạ, thời Hậu Hán y theo, thời Ngụy thuộc quận Dặc Dương, thời Tấn y theo, thời Hiếu Vũ nhà Tống, đổi thành Hiếu Ninh, thuộc quận Tây Dương, các thời Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây huyện Kỳ Thuỷ ngày nay 40 dặm. **là nước Huyền Quốc cũ.** Toàn nói: câu này là lời văn trong "Hán chí", mà quận Tây Dương ở

[1] Tuần ti: ti tuần kiểm nắm việc trị an ở địa phương.

trước lại dẫn "Tấn thư. Địa đạo ký" của Vương Ẩn là lặp lại. Hội Trinh chú: họ Lịch chủ "Hán chí", trước dẫn "Địa đạo ký" cho là nước Huyền tử quốc, có lẽ để phổ biến rộng điều nghe biết khác, trong sách như điều ấy rất nhiều, họ Toàn cho là trùng lặp, là chưa hiểu thấu ý của Lịch. Sách "Xuân Thu" do Đỗ chú, nước Huyền ở phía đông huyện Đại quận Dặc Dương. **Mùa thu năm Hi Công thứ 5 thời Xuân Thu, nước Sở diệt nước Huyền, Huyền Tử[1] chạy sang đất Hoàng là đây.** Hội Trinh chú: đây là lời văn của "Kinh" (XX). **Năm thứ 2 thời Huệ Đế nhà Hán, phong đất này cho Trường Sa tướng[2] là Lợi Thương làm Hầu quốc.** Chu viết là năm đầu, các bản cũng đều giống như vậy. Hội Trinh chú: "Sử" và "Hán biểu" đều viết là năm thứ 2. Viết là năm đầu thì chắc chắn là sai rồi. Nay đính chính. **Thành này ở phía nam núi, phía nam đối diện với bãi Ngũ Châu. Ở trong lòng sông Giang có năm bãi liền nhau, cho nên đặt tên là bãi Ngũ Châu.** Thủ Kính chú: bãi Ngũ Châu ở phía tây huyện Kỳ Thuỷ ngày nay 40 dặm, trong sông Lan Khê Tây. Họ Lịch nói rõ là có năm bãi liền nhau, cho nên đặt tên như vậy. Còn "Phương dư kỷ yếu" thì nói: tương truyền rằng Ngũ Viên[3] khi đi sang nước Ngô đi qua đây, nhân thế mà có tên Ngũ Châu[4], có lẽ nào? **Vua Hiếu Vũ Đế nhà Tống cử binh ở Giang Châu, xây dựng doanh trại trên bãi Nha Châu, có đám mây tím phủ che nơi ấy, tức là bãi này.** Thủ Kính chú: theo "Tống thư. Hiếu Vũ Đế" của Thẩm Ước, cuối niên hiệu Nguyên Gia, làm Thứ sử Giang Châu. Lúc đó, dân Man ở ven sông làm giặc, cử ngài thống lĩnh quân đội đi đánh dẹp, đóng quân ở tại bãi Ngũ Châu quận Tây Dương, gặp bọn đầu sỏ, giết kẻ phản nghịch, ngài đem quân vào đánh. Không thấy nói đến mây tím. Sách "Phù thụy chí" cũng không chép. Khảo cứu "Ngự lãm" 872 dẫn "Tống thư" nói: Thế tổ khởi nghĩa ở Giang Châu, xây cửa Nha quân[5], có hai đoạn mây tím rơi xuống trên cửa. Đấy là "Tống thư" của Từ Viên hoặc Tôn Nghiêm mà

---

[1] Huyền Tử: vua nước Huyền được phong tước Tử.

[2] Tướng là người cầm quyền thực tế ở các nước chư hầu, quyền hạn tương đương với Thái thú quận.

[3] Ngũ Viên: tức Ngũ Tử Tư.

[4] Ngũ Châu: bãi họ Ngũ.

[5] Nha quân: quân vệ binh, thân binh, quân cảnh vệ.

Lịch dựa vào. **Chảy về phía đông, hội với cửa Hi Thuỷ Khẩu.** Thủ Kính chú: "Nhất thống chí" dẫn "Chí" cũ bảo đây là cửa Lan Khê Khẩu, ở phía tây nam huyện Kỳ Thuỷ ngày nay. **Sông ra từ chân núi phía tây của núi Hoắc Sơn huyện Tiềm. Phía bắc núi có thành cũ của huyện Tiềm.** Chu viết sai là của "Kinh" câu từ: *chảy về phía đông hội với cửa Hi Thuỷ Khẩu* đến chỗ này, Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: huyện Tiềm, núi Hoắc Sơn, xem thiên "Tỉ Thủy". Theo "Tống chí" năm Nguyên Gia thứ 25, lập huyện Hi Thuỷ, lấy tên sông để đặt tên. Nguồn sông hiện nay ra ở núi Bắc Giới Lĩnh huyện Anh Sơn, gọi là sông Lạc Lý Hà. **"Địa lý chí" nói: ở phía nam huyện có núi Thiên Trụ Sơn, tức là núi Hoắc Sơn, có miếu thờ thần Nam Nhạc.** Thủ Kính chú: theo "Hán. Địa lý chí", núi Thiên Trụ huyện Tiềm ở phía nam, có đền. Bản sao này đã thay đổi lời. Lại sách "Giao tự chí" nói: vua đi tuần tra quận Nam, đến Giang Lăng mà sang phía đông, lên làm lễ ở núi Thiên Trụ Sơn huyện Tiềm, gọi là Nam Nhạc. Theo "Nhị nhã" ("Thích sơn"), núi Hoắc Sơn là núi Nam Nhạc. Theo "Chú" của Quách là núi Thiên Trụ Sơn. Vua Hán Vũ Đế cho núi Hành Sơn là mênh mông, vì sấm vĩ[1] đều cho núi Hoắc Sơn là núi Nam Nhạc, cho nên dời thần này đến đây. **Âm Tiềm,** Đàm Nguyên Xuân nói: hai chữ này e rằng không phải là chính văn, Triệu nói: xét lời của Hữu Hạ[2] nói là phải, hai chữ này là lời chú ở trong "Chú". Trong "Hán chí. Chú", Tấn Chước nói là Âm Tiềm. **thời Lương lập Hoắc Châu, đóng lị sở ở đây.** Chu viết chữ *tề* thay chữ *lương*. Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: theo "Lương thư. Vũ Đế kỷ", năm Thiên Giám thứ 6, chia Dự Châu đặt Hoắc Châu. Theo "Hoàn vũ ký" năm Thiên Giám thứ 4, ở huyện Tiêm đổi đặt Hoắc Châu, kiêm xây dựng thành riêng. Theo "Địa hình chí", Hoắc Châu do Tiêu Diễn đặt, thời Ngụy y theo. "Tùy chí" nói: huyện Hoắc Sơn, thời Lương đặt Hoắc Châu, mà không nói thời Tề đặt châu này, trong "Chú" ghi chữ *tề* thay chữ *lương*, sai là chắc chắn. Nay đính chính. **Sông ấy chảy về phía tây nam, chia ra làm hai dòng nhánh.** Hội Trinh chú: sông nhánh chảy ra thành sông Kỳ

---

[1] Sấm vĩ: sách sấm và sách vĩ để xem nghiệm những việc tiên tri.

[2] Hữu Hạ: tên tự của Đàm Nguyên Xuân, xem chú thích ở Phụ lục.

Thuỷ. Sách "Kỳ Thuỷ chú" bảo phía đầu nhận dòng nhánh của sông Hi Thuỷ là thế. **Sông Hi Thuỷ lại chảy về phía nam tích nước lại làm hồ, gọi là hồ Hi Hồ. Nước hồ lại chảy về phía nam, đi qua phía đông huyện Đại mà chảy về phía nam vào sông Giang,** Thủ Kính chú: ngày nay, sông Lạc Lý Hà chảy về phía nam, đi qua huyện Anh Sơn, huyện La Điền, lại chảy về phía tây nam làm sông Cổ Hà, đến phía tây nam huyện Kỳ Thuỷ thì vào sông Giang. **đấy gọi là cửa Hi Thuỷ Khẩu. Nhưng nước chảy xiết xoáy sâu, khi có mưa to liền mấy ngày thì nước chảy nhanh dữ dội, nước sông tràn không bình thường, người đi lại trên sông rất khó khăn.** Hội Trinh chú: theo "Dư địa kỷ thắng", núi Hiểm Thạch ở phía đông bắc huyện Kỳ Thuỷ 10 dặm, nước của ba khe ở La Điền nhóm lại với nhau, cao vài chục trượng, núi Hiểm Thạch dài hơn 10 dặm, chắn ngang dòng khe, nước chảy vào kẽ hở, tất cả đều là hốc đá, khéo léo thông nhau, róc rách chảy xuống, nhanh chóng lạ thường, đi vào địa giới sông Kỳ Thuỷ làm sông Hi Thuỷ, hợp với con sông này nước chảy xiết.v.v... **Bờ phải sông Đại Giang có cửa Yếm Lý Khẩu, sông ngách An Lạc.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: cửa Yếm Lý Khẩu ở phía đông huyện Vũ Xương ngày nay. Theo "Dư địa kỷ thắng", núi đá An Lạc Ky ở phía đông huyện Vũ Xương 30 dặm. Theo "Giang Biểu truyện", Tôn Quyền sai con là Đăng xuất chinh, đóng quân ở An Lạc. Sông ngách An Lạc này có lẽ ở bên cạnh núi An Lạc. **Từ đấy đến Vũ Xương, các đồn Thượng Phương, Tác Bộ nối liền nhau, kề cạnh sông Trường Giang.** Thủ Kính chú: các đồn Thượng Phương, Tác Bộ không tra cứu được, nghi là đồn của nước Ngô. **Lại chảy về phía đông gặp bến đò Tang Bộ, dưới bến có sông ngách Chương Phố,** Thủ Kính chú: Tang Bộ, Chương Phố đều ở phía đông bắc huyện Đại Dã ngày nay, vốn là lị sở của quận Nam Dương. Chu viết câu này có chữ sai. Toàn nói: đất này làm sao là lị sở quận Nam Dương được? Hoặc là ở dưới có núi Nam Dương mà nói sai. Tiền Tông Bá công nói: phải viết là lị: sở quận Tây Dương, mới đúng. Đới thay chữ *nam* thành chữ *tây*. Thủ Kính chú: ở trên đã trình bày, sông Giang đi qua phía nam quận Tây Dương, các thời Tấn, Tống, Tề các huyện thuộc quận Tây Dương đều ở phía

bắc sông Giang, quận cũ ở phía bắc sông Giang. Câu văn này tiếp nối câu bờ phải sông Giang ở trên, thì ở bờ nam sông Giang, cũng không thể là lị sở của quận Tây Dương được. Theo "Ngô chí. Cam Ninh truyện", Ninh được cử làm Thái thú Tây Lăng, lĩnh hai huyện Hạ Trĩ và Dương Tân. Hai huyện này đều ở đất châu Hưng Quốc ngày nay. Ninh làm Thái thú, phải có lị sở của quận, nhưng các sách địa lý chí từ trước đến giờ không đề cập đến, nghi rằng hai chữ *Nam Dương* là *Tây Lăng* viết sai. Họ Lịch chưa thể nói rõ được. **Nay tất cả đều hoang vu. Sông Giang chảy sang bên trái gặp sông ngách Xích Thủy Phố,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: sông ngách này ở phía tây nam huyện Kỳ Thuỷ ngày nay. **tức là sông ngách Hạ Phố. Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam núi Nam Dương,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. **còn gọi là núi Thược Ky,** Chu viết chữ *thược* là *cây thược dược* thành chữ *cẩu* là *nếu*, "Tiên" nói rằng: bản thời Tống viết là *thược*, Triệu và Đới sửa lại. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết là *thược*. **cũng gọi là núi Nam Dương Ky.** Hội Trinh chú: Nam Dương Ky ngày nay gọi là Nguyệt Thạch Ky, ở bến sông phía tây Kỳ Châu, tiếp liền với biên giới huyện Kỳ Thuỷ. **Trọng Ung gọi đấy là Nam Dương Kỳ, còn gọi là Lạc Chí Kỳ, cũng gọi là Thạch Mẫu, thế nước chảy nhanh, gấp. Sông Giang lại chảy về phía đông, qua phía nam thành cổ huyện Tây Lăng.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: đây là huyện Tây Lăng thời Hán, hoặc lấy để đối với Đông Lăng của "Vũ cống", khác nhau là đại khái. Nếu là Tây Lăng của Di Lăng, tuy thấy ở "Quốc sách" (xem ở dưới), nhưng sao đủ để so sánh với huyện Tây Lăng của thời Hán. Thời Hán, huyện thuộc quận Giang Hạ, thời Hậu Hán là lị sở của quận, thời Ngụy thuộc huyện Dặc Dương, thời Tấn thuộc quận Tây Dương, thời Tống y theo, thời Tề là lị sở của quận, sau dời rồi bỏ. Huyện Tây Lăng này ở phía bắc sông Giang. "Quát địa chí" và "Nguyên Hòa chí" đều nói ở phía tây huyện Hoàng Cương hai dặm (XXI). Cho nên "Nhất thống chí" cho là ở phía tây bắc huyện Hoàng Cương mà "Phương dư kỷ yếu" bảo là ở phía đông bắc phủ Hoàng Châu 100 dặm, có

khác. Căn cứ vào "Chú" này, thì ở phía tây bắc huyện Kỳ Thuỷ ngày nay, lại khác. **Theo "Sử ký", vua Tần Chiêu Vương sai Bạch Khởi đánh Sở, lấy Tây Lăng là đây.** Thủ Kính chú: theo "Tần sách" năm thứ 20 đời Khoảnh Tương Vương nước Sở, Bạch Khởi đánh chiếm Tây Lăng của nước Sở. "Lục quốc biểu" và "Sở thế gia" cũng nói vậy. Trong "Tập giải", Từ Quảng nói thuộc quận Giang Hạ. Đấy là điều mà họ Lịch dựa vào. Căn cứ vào "Biểu", năm thứ 20 đời Khoảnh Tương Vương nước Sở tương đương với năm thứ 28 đời Chiêu Vương nước Tần. Sang năm sau, Bạch Khởi đánh Sở, chiếm Dĩnh, đốt Di Lăng, lại sang phía đông đến Cánh Lăng. Cánh Lăng ở phía nam huyện Chung Tường ngày nay, ở xa phía tây huyện Tây Lăng thời Hán, nếu Tây Lăng là huyện Tây Lăng, thì quân Tần trước hết đã ra ở phía đông của Cánh Lăng, ở đất này trông không hợp. Khảo cứu "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Kinh Châu ký", từ huyện Di Lăng đi ngược sông 20 dặm là vào cửa hẻm, gọi là hẻm Tây Lăng Hiệp. Theo "Ngô chí. Tôn Quyền truyện", năm đầu niên hiệu Hoàng Vũ, đổi Di lăng làm Tây Lăng, có lẽ vì vùng phụ cận trước đây có tên là Tây Lăng. Thế thì Tây Lăng và Di Lăng gần nhau, nhưng không phải là một nơi. Bạch Khởi trước chiếm Tây Lăng, sau đốt Di Lăng, sự tình cũng hợp. Theo "Thông giám", "Chú" về năm thứ 36 thời Báo Vương nhà Chu, Tây Lăng tức là Di Lăng, chưa thẩm tra. Từ Quảng lấy huyện Tây Lăng của quận Giang Hạ để làm nơi này, là sai. **Năm thứ 2 niên hiệu Kiến Sơ thời Chương Đế nhà Hán phong Âm Đường làm Hầu quốc** (XXII). Triệu đổi chữ *đường* là *nhà* thành *đường* là *cây hải đường*. Thủ Kính chú: theo "Hậu Hán thư. Minh Đế Bát Vương truyện", mẹ của Lương Tiết Vương là Sướng người ở Âm Quý. Năm Kiến Sơ thứ 2, phong cậu của Sướng là Âm Đường làm Tây Lăng hầu. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi suốt vịnh Mạnh Gia Trá.** Thủ Kính chú: vịnh ở phía tây Kỳ Châu ngày nay. **Ở bờ trái sông Giang có núi Hoàng Thạch Sơn, sông đi qua phía bắc của nó,** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú". Toàn và Triệu cũng vậy. **tức là núi Hoàng Thạch Ky.** Hội Trinh chú: "Hoàn vũ ký" dẫn câu này nói núi Hoàng Thạch Sơn ở huyện Quảng Tế. "Dư địa kỷ thắng", về huyện Kỳ Châu, cũng nói giống vậy. Theo "Phương dư kỷ yếu", sông Đại Giang từ Kỳ Châu chảy vào địa giới

huyện Quảng Tế, núi Hoàng Thạch Ky ở phía tây nam huyện, bên cạnh sông Đại Giang. Thì ở Quảng Tế là một Hoàng Thạch Ky khác, không phải núi này. Núi này ở phía đông bắc huyện Đại Dã ngày nay 30 dặm, ở mé dưới có cảng Hoàng Thạch. **Một tên khác là Thạch Từ Kỳ. Có huyện Tây Lăng,** Thủ Kính chú: huyện Tây Lăng này ở phía nam sông Giang. Theo "Phương dư kỷ yếu" dẫn "Hoàn vũ ký", ở núi Tây Tái Sơn, thời Lục Triều từng đặt huyện Tây Lăng. Có lẽ thời Lương đã dời đặt. Theo "Tùy chí", bình định nước Trần, bỏ huyện Tây Lăng, nhập vào Vũ Xương, tức là huyện này. **phía bắc huyện là bãi Tam Châu.** Hội Trinh chú: bãi này ở phía đông bắc huyện Đại Dã ngày nay. **Núi kéo dài đến cạnh sông,** Hội Trinh chú: "Phương dư kỷ yếu" dẫn "Phong tục ký", nói núi kéo dài đến cạnh sông, nhìn phía đông hơi cao, hơi giống với lời văn ở đây. **núi ở phía đông rất cao, gọi là Tây Tái.** Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hòa chí", núi Tây Tái ở phía đông huyện Vũ Xương 85 dặm (có chữ sai), đứng sừng sững bên cạnh sông. "Hoàn vũ ký" dẫn "Giang Hạ phong tục ký" nói núi cao 100 trượng. Bài "Đông chinh phú" của Viên Hoành có câu: *duyên Tây Tái chi tuấn ngạc*, nghĩa là: *men theo núi Tây Tái cao vời vợi*. Theo "Giang Biểu truyện", Lưu Huân vào Sở Giang, nghe tin Hoãn đã mất, bèn gieo mình vào núi Tây Tái. Núi này ở phía đông huyện Đại Dã ngày nay 90 dặm. **Phía đông đối diện với núi Hoàng Công Cửu Ky,** Hội Trinh chú: núi Cửu Ky ở phía đông huyện Đại Dã ngày nay, hoặc nói là núi Lan Đầu Ky, núi Ung Đàm Ky, núi Hắc Ky, núi Hồ Ky, núi Thủy Quán Ky, núi Việt Thủy Ky, núi Miêu Nhi Ky, núi Sâm Ngư Ky, núi Mao Sơn Ky ở bờ bắc ngày nay, là sai. **đây gọi là núi Cửu Kỳ đấy. Đường nhỏ khó đi, nằm giữa hai ngọn núi là Khuyết Tái.** Hội Trinh chú: theo "Tả truyện. Chiêu nhị thập lục niên", Tri Lạc, Triệu Ương nước Tấn sai Nữ Khoan giữ Khuyết Tái. Theo "Chú" của Đỗ, là cửa Y Khuyết Khẩu ở phía tây nam Lạc Dương. Thì Khuyết Tái là một tên khác của Y Khuyết, không phải là cửa ải hiểm yếu như thường gọi. Song khảo cứu "Dư địa kỷ thắng", núi Tây Tái ở phía đông Vũ Xương 130 dặm, cách Đại Dã, ở giữa hai huyện, là Khuyết Tái. "Danh thắng chí" và "Phương dư kỷ yếu" đều nói hình dáng giống như Khuyết Tái, nghi chữ *khuyết* này là chữ *quan* viết sai. **Từ đấy qua sông**

**đến Thổ Phục, Thổ Phục là tên đất ở bờ bắc.** Triệu viết chữ *phục* là *trở lại*, thành chữ *phục* có bộ *thủy* là *nước lùi trở lại*, và nói theo "Phương dư kỷ yếu" ở phía bắc núi Tây Tái huyện Đại Dã là xoáy nước Đạo Sĩ Phục, cũng có tên là xoáy Thổ Phục. Hội Trinh chú: họ Cố gọi Thổ Phục là rất rõ. Thời Trinh Nguyên nhà Đường, thẻ chép "Bảo minh ký" có trấn Thổ Phục, nhưng theo thuyết của họ Lịch, Thổ Phục ở bờ bắc sông Giang, là đất Kỳ Châu ngày nay, không phải Thổ Phục của Tây Tái. Xem ở dưới, ở bờ trái sông Giang lại có cửa Thổ Phục Khẩu, thì đất mang tên Thổ Phục là khá nhiều.

**Sông Giang lại chảy về phía đông, qua phía nam huyện Kỳ Xuân, sông Kỳ Thuỷ từ phía bắc tới, chảy vào sông Giang.** Chu viết chữ *lai* là *tới* thành chữ *đông*. "Tiên" nói: Khắc Gia nói: nghi viết chữ *bắc lai* là *phía bắc tới*. Triệu nói: xét chữ *bắc đông* nghĩa là *từ phía bắc chảy về Đông*, dựa vào sách "Vũ cống" là không sai. Hội Trinh chú: Khắc Gia nghi viết là *bắc lai*, là đúng, chữ *lai* và chữ *đông* có hình giống nhau, gây ra sai lầm. Sông Kỳ Thuỷ không phải từ bắc chảy về Đông, họ Triệu sao lại dẫn "Vũ cống" để làm chứng? Thiên "Kỳ Thuỷ" xem ở trước.

**Sông Giang lại gặp cửa Vi Khẩu, là sông ngách.** Chu viết chữ *vi* là *cây lau* thành chữ *thường* là *bình thường* "Tiên" nói: bản thời Tống viết chữ *vi* là *họ Vi*. Triệu sửa chữ *vi* là *lau sậy*, nói ở dưới viết phía đông bến có núi Vi Sơn (núi lau) có thể làm bằng chứng. Đới sửa chữ *hựu* là *lại* thành chữ *hữu* là *bên phải*. Hội Trinh chú: theo "Danh thắng chí", về huyện Kỳ Châu dẫn câu này viết "lại gặp cửa Vi Khẩu". ở phía bắc châu Hưng Quốc ngày nay, có hồ Vi Nguyên, nước của nó chảy về phía đông bắc, đến cửa Vi Nguyên ở phía đông nam huyện Đại Dã, nhập vào sông Giang. **Phía đông sông ngách có núi Vi Sơn,** Hội Trinh chú: núi ở phía đông bắc châu Hưng Quốc ngày nay. **sông Giang chảy về đông, đi qua phía bắc núi. Vách núi phía bắc có cửa Đông Hồ Khẩu.** Hội Trinh chú: là bờ phía bắc của sông Giang. Cửa Đông Hồ Khẩu ở phía tây Kỳ Châu ngày nay. **Nước sông Giang chảy về bên trái tụ lại thành hồ, cho nên gọi đó là cửa Hồ Khẩu. Sông Giang lại chảy về phía đông, gặp cửa Không Thạch Khẩu.** Hội Trinh chú: cửa này ở phía tây nam huyện Kỳ Châu ngày nay. **Bên trái và bên phải sông ngách có núi Không**

**Thạch Sơn ở cạnh sông.** Chu viết chữ *tả* là *bên trái* thành chữ *tại* là *ở*, Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: viết chữ *tại*, là sai. Bảo đấy là bên trái, bên phải cửa có núi ở cạnh sông, sông ra từ núi Không Thạch Sơn. **Phía nam đối diện với bãi Thạch Huyệt Châu, trên bãi có lị sở huyện Kỳ Dương.** Hội Trinh chú: bãi Thạch Huyệt Châu tức là bãi Kỳ Dương Châu ở thiên "Kỳ Thuỷ". Thời Tấn đổi Kỳ Xuân làm Kỳ Dương. Trên bãi Kỳ Dương có huyện Kỳ Dương dời đến. Xem ở thiên kia. **Lại chảy về phía đông, có sông Kỳ Thuỷ chảy vào. Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam thành cũ huyện Kỳ Xuân.** Thủ Kính chú: huyện này, xem ở thiên "Kỳ Thuỷ". **Năm Kiến Vũ thứ 30 thời Thế Tổ, phong đất ấy cho con Trần Tuấn là Phù làm Hầu quốc.** Thủ Kính chú: theo "Hậu Hán thư. Trần Tuấn truyện", năm Kiến Vũ thứ 13, phong làm Chúc A hầu, năm thứ 23, Tuấn chết, con là Phù nối dõi, chuyển phong làm Kỳ Xuân hầu. "Chú" của Chương Hoài về "Đông quan ký" nói, chiếu thư lấy Chúc A thêm cho Tế Nam quốc, cho nên chuyển Phù phong làm Kỳ Xuân hầu. Căn cứ vào "Quang Vũ thập vương truyện", năm Kiến Vũ thứ 30, lấy các huyện như Chúc A, thêm cho Tế Nam quốc. Đó gọi là việc phong cho Phù năm thứ 30. Tin được. **Sông Giang lại chảy về phía đông, gặp cửa Đồng Linh Khẩu, là sông ngách.** Thủ Kính chú: theo "Thông giám", năm đầu niên hiệu Kiến Hưng thời Tấn, Chu Nghĩ đóng quân ở thành Tầm Thủy, bị Đỗ Thao vây. Đào Khản sai Chu Tư cứu ông, Thao rút lui, giữ cửa Lãnh Khẩu. Họ Hồ bảo Linh Khẩu hoặc là Đồng Linh Khẩu, ở phía nam Kỳ Châu ngày nay. **Sông Đại Giang chảy về bên phải, đi qua phía bắc núi Hà Mô[1] Sơn,** Thủ Kính chú: núi này ở phía đông bắc châu Hưng Quốc ngày nay. **rồi chảy về phía đông, hội ở sông Hải Khẩu, phía nam thông với Đại Hồ, phía bắc đạt tới sông Giang.** Thủ Kính chú: hồ Hải Khẩu ngày nay ở phía đông bắc châu Hưng Quốc 60 dặm. Con sông này chảy về phía đông nam đến cửa Hoàng Tảng[2] Khẩu, chảy vào sông Giang. **Bên trái bên phải sông đều là núi.** Thủ Kính chú: đây là nói bên trái, bên phải sông Hải Khẩu đều là núi, cũng giống như

---

[1] Hà mô: con ễnh ương.

[2] Hoàng tảng: cá bò.

ở trên nói bên trái và bên phải bến sông, có núi Không Thạch Sơn. **Sông Giang đi qua phía bắc của núi, chảy phía đông hợp với cửa Tang Khẩu,** Thủ Kính chú: cửa này ở phía đông bắc châu Hưng Quốc ngày nay. **là sông ngách. Sông Giang lại chảy về phía trái, đi qua phía nam núi Trường Phong, gặp cửa Trường Phong Khẩu, là sông ngách.** Hội Trinh chú: thơ Lý Bạch có câu: *Trực chí Trường Phong Sa*, nghĩa là: *đến thẳng bãi cát Trường Phong Sa*. Trường Phong Sa ở huyện Hoài Ninh, phủ An Khánh ngày nay, tức là vịnh Thạch Bài. "Bắc Giang thi thoại" dẫn "Chú" này làm chứng, là sai. Núi Trường Phong Sơn này, cửa Trường Phong Khẩu này đều ở phía tây nam huyện Quảng Tế ngày nay 70 dặm. **Sông Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam núi Tích Bố Sơn, tục gọi là Tích Bố Ky,** Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hòa chí", núi Tích Bố ở phía nam huyện Quảng Tế 100 dặm, phía nam trông xuống sông Đại Giang, đá xếp dựng đứng như bức tường, hình như chồng vải, cho nên đặt tên là Tích Bố, tục gọi là Tích Bố Ky. Theo "Nhất thống chí", ở phía tây nam huyện Quảng Tế 100 dặm. **còn gọi là Tích Bố Kỳ. Dữu Trọng Ung bảo là núi Cao Sơn, đấy là ranh giới hai quận Tây Dương và Tầm Dương.** "Tiên" của Chu nói: có chỗ viết là Nam Dương. Hội Trinh chú: viết Tây Dương là đúng, viết Nam Dương là sai. Quận Tây Dương xem ở trên. Theo "Tống chí", năm đầu niên hiệu Vĩnh Hưng thời Tấn Huệ Đế chia Vũ Xương, Lô Giang, lập quận Tầm Dương. Đấy là chỗ phân giới giữa huyện Kỳ Xuân của quận Tây Dương, và huyện Tầm Dương của quận Tầm Dương thời Tấn. Huyện Tầm Dương xem ở dưới. **Bờ phải có cửa Thổ Phục Khẩu,** Hội Trinh chú: cửa này ở phía đông bắc châu Hưng Quốc ngày nay. **là sông ngách. Gần sông ngách có núi sông.** Hội Trinh chú: chữ *giáp* là *xen giữa* tức là biến văn của hai chữ *tả hữu*, có núi sông, giải thích là cạnh sông có núi, cũng thông được. **Ở phía đông núi có cửa Hộ Khẩu,** Hội Trinh chú: cửa này ở phía đông bắc châu Hưng Quốc ngày nay. **là sông ngách. Dữu Trọng Ung bảo đấy là sông ngách Triều Nhị Phố.** Toàn nói: Triều Nhị Phố, bản hiệu đính tay của Tiên Tông Bá công vốn viết là Triều Giang Phố, tức là nghĩa của Hộ Giang Phố ở trên.

**Sông Giang lại chảy về phía đông qua phía bắc huyện Hạ Trĩ, có sông Lợi Thuỷ từ huyện Đông Lăng chảy về phía đông nam vào sông Giang. Sông Giang chảy về phía đông, đi qua phía nam núi Tì Bà, dưới núi có vịnh Tì Bà.** Hội Trinh chú: phía tây quận Cửu Giang có bãi Tì Bà Châu, nhân Bạch Phó lúc làm Tư mã Giang Châu, nghe tiếng đàn tì bà của người đàn bà đi buôn mà đặt tên. "Bắc Giang thi thoại" lấy vịnh Tì Bà ở dưới, núi Tì Bà này để đặt là không đúng. Núi và vịnh này ở phía tây nam huyện Quảng Tế ngày nay. **Lại chảy về phía đông, đi qua phía nam núi Vọng Phu,** Hội Trinh chú: núi này ở phía tây nam huyện Quảng Tế ngày nay. **lại chảy về phía đông, gặp cửa sông Khổ Thái Thuỷ,** Hội Trinh chú: cửa này ở phía tây nam huyện Quảng Tế ngày nay. **là sông ngách Hạ Phố. Ở bờ phải sông Giang có sông Phú Thuỷ chảy vào. Sông này ra từ núi Thanh Bồn Sơn của huyện Dương Tân,** Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký", nguồn của sông Bồn Thủy ra từ núi Thanh Bồn Sơn. "Phương dư kỷ yếu" và "Nhất thống chí" đều bảo núi Thanh Bồn Sơn ở phía tây huyện Thụy Xương 70 dặm. Căn cứ vào "Chú" này, sông Phú Thuỷ ra từ núi Thanh Bồn Sơn chảy về phía tây bắc, phải là sông Đại Kiều Hà ra từ phía tây nam huyện Thụy Xương, chảy về phía tây bắc đi qua châu Hưng Quốc, quặt về phía đông, đến cửa Phú Trì chảy vào sông Giang. Đời sau bảo sông Phú Thuỷ tức là sông Trường Hà, nguồn của nó ra từ phía đông huyện Thông Sơn, đến cửa Phú Trì ở phía đông châu Hưng Quốc chảy vào sông Giang, có lẽ lấy nguồn của sông Trường Hà là khá xa vậy. Song huyện Thông Sơn không có núi Thanh Bồn Sơn, sông lại chảy về phía đông bắc, không phải là chảy về phía tây bắc, cũng không hợp. **chảy về phía tây bắc, đi qua huyện Dương Tân,** Chu sót chữ *tân*, Đới và Triệu thêm vào. Thủ Kính chú: theo "Danh thắng chí" dẫn câu này viết là Dương Tân. Theo "Nguyên Hòa chí", Ngô Đại đế lập huyện Dương Tân. Theo "Ngô chí. Tôn Quyền truyện", năm Kiến An thứ 25, lấy 6 huyện là Vũ Xương, Hạ Trĩ, Tầm Dương, Dương Tân, Sài Tang, Sa Tiễn lập quận Vũ Xương. Dương Tân là thuộc quận Vũ Xương, không thuộc quận Dự Chương. Chỉ "Hoàn vũ ký" bản thời Tống nói, trước khi

chưa thuộc quận Vũ Xương, nó thuộc quận Dự Chương, hợp với huyện của quận Dự Chương cũ, theo "Chú" này. Lúc nước Ngô bớt quận Vũ Xương, huyện Dương Tân thuộc quận Giang Hạ, thời Tấn huyện lại trở lại thuộc quận Vũ Xương, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây nam châu Hưng Quốc ngày nay 60 dặm. **là huyện thuộc quận Dự Chương cũ. Đất ấy có nhiều con chim nữ điểu[1]. Sách "Huyền trung ký" nói: có người con trai ở Dương Tân,** Chu viết sai *Dương Tân* thành *Tân Dương*. Triệu cũng vậy, và nói trong "Tấn chí" không có tên Tân Dương, theo "Tống chí", thuộc Thái thú Cảnh Lăng có nam tướng Tân Dương, chắc là đặt vào sau thời Vĩnh Sơ. Đới sửa là Dương Tân. Thủ Kính chú: vì con sông đi qua Dương Tân mà chép việc của Dương Tân. Toàn và Triệu sửa là đúng. Triệu vẫn giữ cái sai là Tân Dương, và dẫn "Tống chí" ra làm chứng, là sai. Huyện Tân Dương thời Tống tức là lị sở huyện Kinh Sơn ngày nay, với đất này không có liên quan gì cả. **bắt được con nữ điểu ở trong sông, bèn sống chung với nó, sinh được hai đứa con gái, đều mọc lông chim rồi đi cả. Ở vùng Dự Chương nuôi trẻ con, đêm không được phơi áo của chúng, nói là con chim ấy làm rơi bụi vào áo của trẻ, thì làm cho trẻ bị bệnh, cho nên cũng gọi nó là dạ phi du nữ[2],** Đới nói: theo sách "Giác liêu tạp ký" của Chu Dực Y, áo trẻ con của người ở miền lĩnh ngoại[3] đến chiều tối, thì phải cất vội vào nhà, không được phơi đêm. Người bản địa nói rằng có một loài trùng gọi là ám y, ban đêm thấy áo trẻ con, thì nhất định cho lông bay rơi bám vào áo, đứa trẻ tất bị bệnh sốt rét, lâu ngày thì gầy đi, không thể chữa khỏi được. Con trùng đó hình to giống con bướm. "Thủy kinh" gọi nó là dạ phi du nữ. "Sưu thần ký" lại gọi nó là dạ du nữ, cho là loài quỉ xa[4]. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết là dạ phi. "Ngự lãm" 883, 927 đều dẫn "Huyền trung ký" tỉ mỉ hơn ở đây. Khác ở

---

[1] Nữ điểu: chim mái.

[2] Dạ phi du nữ: cô gái bay đi chơi ban đêm.

[3] Lĩnh ngoại: chỉ vùng đất ở ngoài Ngũ Lĩnh, tức phía nam Ngũ Lĩnh, đồng nghĩa với Lĩnh Biểu.

[4] Quỷ xa: còn gọi là quỷ xa điểu, là con chim lạ trong truyền thuyết. Sở dĩ gọi là quỷ xa là vì khi nó kêu, tiếng nó như tiếng xe chạy mạnh.

chỗ là viết: con trai ở Dự Chương, sinh 3 con gái, dạ hành du nữ. Trong sách trình bày chim không có con, thích bắt con của loài người nuôi làm con. Người nuôi trẻ con không được phơi áo của chúng vào ban đêm, con chim này sẽ tính ngay việc bắt trẻ. Rất là khác. "Sưu thần ký" 14 chép chuyện này, lại viết người ở đất Dụ, huyện Tân Cam, quận Dự Chương. **Lại chảy về phía tây bắc, đi qua huyện Hạ Trĩ,** Thủ Kính chú: thời Hán huyện này thuộc quận Giang Hạ. Thời Hậu Hán y theo. Trong khoảng niên hiệu Kiến Trung thời Ngô thuộc quận Vũ Xương, khi bớt quận Vũ Xương, thì thuộc quận Giang Hạ, thời Tấn, lại thuộc trở lại quận Vũ Xương, thời Đông Tấn bớt. (xem ở dưới). Huyện ở phía đông nam châu Hưng Quốc ngày nay. **thời Vương Mãng đổi tên gọi là Nhuận Quang, sau nhập gộp vào huyện Dương Tân.** Chu viết sai là Tân Dương. Toàn nói: Tôn Ngô[1] chia Hạ Trĩ đặt Dương Tân, chưa từng gộp Hạ Trĩ vào Tân Dương. Triệu vẫn để thế. Đới sửa là Dương Tân. Thủ Kính chú: viết Tân Dương là sai. Theo "Hoàn vũ ký", bản thời Tống, trong thời Tấn Nghĩa Hi, nhập gộp vào Tân ngô. Lại dẫn "Vũ Xương ký" nói trong thời Tấn Nghĩa Hi, nhập gộp vào Phụng tân. "Nhất thống chí" dẫn "Vũ Xương ký" viết nhập gộp vào Dương Tân. **Ở hai bên trái, phải của sông, ruộng đất công, tư khô nứt được tưới nước, tất cả đều thành ruộng tốt. Đấy là chỗ đóng đồn của nước Ngô xưa. Lại chảy về phía đông vào sông Giang, gọi đấy là cửa Phú Khẩu.** Chu không có hai câu này. Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: "Chú" không nói sông Phú Thuỷ chảy về đâu, ở dưới lại nói từ Phú Khẩu đến Mã Đầu là hơn 50 dặm, mà ở đây cũng chưa cho biết Phú Khẩu, trước sau không tương ứng, rõ ràng là có viết sót, nay thêm vào. **Sông Giang lại chảy về bên phải gặp cửa sông, lại chảy về phía đông gặp cửa sông Lan Khê Thuỷ,** Chu viết sai câu này thành: cửa sông Giang ở bên phải, phía đông gặp cửa Lan Khê Thuỷ. Đới và Triệu sửa câu: *cửa sông Giang bên phải, phía đông* thành: *lại chảy về phía đông, bên phải.* Hội Trinh chú: như Toàn, Triệu, Đới sửa, thì chỉ có một con sông Lan Khê Thuỷ. Xem

[1] Tôn Ngô: nước Ngô của họ Tôn, tức Tôn Quyền.

ở dưới nói đều là sông ngách, thì rõ ràng là có hai con sông, nay xin đính chính bước đầu. Nhưng câu trên nói gặp cửa sông nào, thì không thể tra cứu được. Hai cửa sông đều ở phía tây bắc huyện Thụy Xương ngày nay. **đều là sông ngách. Lại chảy về phía đông, ở bên phải gặp cửa Thanh Lâm Khẩu.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới sửa là của "Chú", Toàn và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: theo "Hoàng Châu phủ chí", cửa Thanh Lâm Khẩu tức là trấn Vũ Huyệt. Cửa ở phía nam huyện Quảng Tế ngày nay 70 dặm. **Sông Thanh Lâm ra từ hương Đông Lăng, quận Lô Giang, Giang Hạ có huyện Tây Lăng,** Thủ Kính chú: là nói huyện Tây Lăng quận Giang Hạ thời Hán. Xem ở thành cũ huyện Tây Lăng ở trên. **Cho nên đây nói là đông vậy. "Thượng thư" nói: sông Giang qua Cửu Giang đến Đông Lăng là thế. Chảy về phía tây nam, nước tích tụ lại làm hồ, phía tây hồ có núi Thanh Lâm Sơn.** Thủ Kính chú: núi này ở phía đông nam huyện Quảng Tế ngày nay 60 dặm. **Năm đầu niên hiệu Thái Thuỷ thời Tống, vua Minh Đế sai Thẩm Du Chi đi về phía tây đánh Tử Huân. Khi đốn rặng cây ở núi Thanh Sơn, thấy một đứa trẻ rất đẹp. Đứa trẻ hỏi người đốn cây rằng: lấy cây ấy làm gì? Đáp là để đánh giặc. Đứa trẻ nói: tuần sau là dẹp yên, việc gì phải mệt nhọc để đốn cây? Ở trong đám người đông, bỗng nhiên không thấy đứa trẻ ở đâu nữa.** Thủ Kính chú: theo "Tống thư. Minh Đế kỷ", năm đầu niên hiệu Thái Thuỷ, Tấn An Vương là Tử Huân cử binh làm phản, tháng 8 năm sau thì dẹp yên. Theo "Tử Huân truyện", năm thứ 2 các cánh quân của Thẩm Du Chi đến Tầm Dương, giết được Tử Huân. Việc đốn rặng cây chưa rõ xuất xứ. **Cho nên đó gọi là hồ Thanh Lâm.** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" có ghi hồ Thanh Lâm ở huyện Quảng Tế. Theo "Phương dư kỷ yếu", ở phía tây huyện Quảng Tế có hồ Thanh Lâm. "Hoàng Châu phủ chí" nói ở phía đông nam huyện, nghi là hồ Thái Bạch hiện nay. **Hồ này có loài cá diếc, thịt ăn béo, ngon, tránh được hàn nhiệt.** Hội Trinh chú: theo "Tây Dương tạp trở", huyện Tầm Dương có hồ Thanh Lâm, cá diếc ở đấy con to dài hơn hai thước, con nhỏ là 1 thước (bằng 1/3 mét), ăn có vị ngon, cũng có thể ngừng được hàn

nhiệt. So với ở đây thì rõ hơn. Khảo cứu "Thần dị kinh" ở trong biển phía đông nam có bãi Huyễn Châu, bãi có hồ Ôn Hồ, trong hồ có loại cá diếc sinh sống, nên ăn vào lúc trời nắng nóng để tránh được chứng phong hàn. **Nước hồ chảy về phía tây, gọi là sông Thanh Lâm. Lại chảy về phía tây nam, qua suốt huyện Tầm Dương,** Thủ Kính chú: thời Tiền Hán, huyện Tầm Dương thuộc quận Lô Giang, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô thuộc huyện Kỳ xuân, năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn thuộc quận Vũ Xương, năm thứ hai lại thuộc quận Lô Giang như cũ. Năm đầu niên hiệu Vĩnh Hưng, là lị sở quận Tầm Dương. Thời Đông Tấn, quận dời, năm Nghĩa Hi thứ 8, bỏ huyện. Huyện ở phía đông Kỳ Châu ngày nay. **chia làm hai nhánh một nhánh chảy về phia đông, thông với Đại Lôi,** Thủ Kính chú: câu này đề ra cho có vị, kỳ thực trình bày về Đại Lôi đã có ở trong tờ khuyết ở dưới. "Ngự lãm" dẫn câu này (xem bổ khuyết), tức là sông nhánh Lôi Cảng trong địa giới huyện Vọng Giang. **một nhánh chảy về phía tây nam, vào sông Giang.** Thủ Kính chú: chỗ chảy vào sông Giang phải ở phía nam huyện Quảng Tế ngày nay. Hiện nay nước hồ Thái Bạch bị đê ngăn cách, không thông được với sông Giang. **"Kinh" bảo đấy là sông Lợi Thuỷ.** Hội Trinh chú: theo "Thông giám", năm thứ 2 niên hiệu Hàm Hoà thời Tấn, "Chú" dẫn câu này viết là "Kinh" bảo đấy là sông Lợi Thuỷ. Giống với "Hoàn vũ ký" cũng gọi là sông Lợi Thuỷ, đủ để chứng minh sự sai lầm của bản in hiện nay. **Bên phải đối diện với bờ Mã Đầu.** Thủ Kính chú: ở phía tây bắc huyện Thuỵ Xương ngày nay có trấn Mã Đầu. **Từ cửa Phú Khẩu đến đây hơn 50 dặm,** Chu viết sai chữ *thập* là *mười* thành chữ *thiên* là *ngàn*. "Tiên" nói rằng phải viết chữ *thập*. Đới và Triệu sửa lại. **bờ ngăn cách núi sông.** Đới nói: xét "Thủy kinh" ở trong sông Miện Thuỷ, trình bày những chỗ mà nó chảy qua sau khi chảy vào sông Giang, có lẽ sau khi sông Giang hợp với sông Miện, tỉ mỉ và sơ lược là hai lần. Nay sông Giang dừng lại ở huyện Hạ Trĩ, mà ở trong "Miện Thuỷ", thì đính chính những chỗ sai nhầm lộn xộn của nó. Lại chảy về phía đông qua đầm Bành Lãi, lại chảy về phía đông qua phía nam huyện Hoãn, lại chảy về phía đông đến Thạch Thành, chia làm hai nhánh, một chảy về phía đông

bắc, lại chảy về phía đông bắc ra từ phía nam huyện Cư Sào, lại chảy về phía đông qua cồn Ngưu Chử, lại qua huyện Tì (Bì) Lăng làm sông Bắc Giang. Tham khảo bản ghi ở cuối về mục "Vũ cống sơn, thủy, trạch địa" nghĩa là: nơi sở tại của núi, sông, đầm, đất trong sách "Vũ cống, sông Bắc Giang ở địa giới phía bắc huyện Tì (Bì) Lăng chảy về phía đông vào biển. Từ huyện Hạ Trĩ trở xuống, những nét đại lược về việc sông Đại Giang chảy vào biển đều có đầy đủ cả. Lịch Đạo Nguyên tất phải biết tường tận về thứ tự trình bày về sông Giang, đã tàn khuyết, tản mát từ thời Tống. "Thích" của họ Triệu nói: họ Hà[1] nói, lời của "Chú" dưới đây thấy ở trong 28 quyển viết về sông Miện Thuỷ ở phía nam sông Giang. Lại nói, ba quyển trình bày nguồn gốc của sông Đại Giang, nghĩa là phải tiếp nối bằng sông Miện Thuỷ, có lẽ sông Miện Thuỷ tức là sông Hán, sông Giang và sông Hán đều chảy ra biển. Không thể ngăn cách được. Nhất Thanh chú: Nghĩa Môn[2] nói không đúng. Thiên "Miện Thuỷ" trình bày cả Bắc Giang và Nam Giang, thiên "Giang Thủy" chuyên trình bày Trung Giang, đâu có thể hợp được. Sách "Vũ cống chùy chỉ" nói: theo "Thủy kinh" sông Giang từ Hạ Tuấn trở về phía đông, tên các núi sông ghi lại tủn mụn, lặt vặt, khó tra cứu được. Sông Miện Thuỷ từ Thạch Thành trở về phía đông, cũng nhiều sai sót. Lịch Đạo Nguyên cũng tự bảo là chưa chắc nắm được sự thật của nó. Nay căn cứ vào chí của các châu, phủ, huyện chép kèm ở dưới. Theo "Thủy kinh chú", sông Giang từ núi Tây Tái lại chảy về phía đông, đi qua phía nam thành cũ huyện Kỳ Xuân, lại chảy về phía đông, đi qua phía nam núi Tích Bố, lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Hạ Trĩ, lại chảy về phía đông, ở bên trái gặp cửa Thanh Lâm, sông ra từ hương Đông Lăng quận Lô Giang. "Thượng thư" nói: sông Giang qua Cửu Giang đến Đông Lăng là thế. Lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Thụy Xương, phía nam huyện Quảng Tế, lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Đức Hóa, phía nam huyện Hoàng Mai. Đầm Bành Lãi ở phía đông nam huyện Đức Hóa 90 dặm, sông này chảy

[1] Hà: tức Hà Trác: xem chú thích ở Phụ lục.
[2] Nghĩa Môn: tức Hà Trác.

về phía bắc vào sông Giang. "Đạo Giang" này chảy về phía đông xéo về phía bắc, hội vào chỗ các sông ngòi đi qua tụ hội lại. Sông Giang chảy đến phía đông bắc huyện Đức Hóa, hợp với sông Cống Thuỷ. Hồ Bành Lãi từ phía nam đến chảy vào. Sông Giang lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía bắc huyện Hồ Khẩu, lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía bắc huyện Bành Trạch, bờ đối ngạn của nó là huyện Túc Tùng, huyện Vọng Giang. Lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía tây huyện Đông Lưu, bờ đối ngạn của nó là huyện Hoài Ninh. Lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía bắc huyện Quý Trì, bờ đối ngạn của nó là huyện Đồng Thành. Lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía tây huyện Đồng Lăng. Lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía bắc huyện Phồn Xương, bờ đối ngạn của nó là châu Vô Vi. Lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía tây huyện Vu Hồ. Lại chảy về phía bắc, đi qua phía tây huyện Đương Đồ, bờ đối ngạn của nó là Hoà Châu. Lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía tây huyện Giang Ninh, bờ đối ngạn của nó là huyện Giang Phố. Lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía bắc huyện Thượng Nguyên, bờ đối ngạn của nó là huyện Lục Hợp. Lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Cú Dung, bờ phía bắc của nó là huyện Nghi Chân. Lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Đơn Đồ, bờ phía bắc của nó là huyện Giang Đô. Lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Đơn Dương, lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Vũ Tiến, bờ phía bắc của nó là châu Thái. Lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Giang Âm, bờ bắc của nó là huyện Thái Hưng, huyện Tịnh Giang, huyện Như Cao. Lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Thường Thục, bờ phía bắc của nó là châu Thông. Lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc châu Thái Thương. Bờ bắc của nó là huyện Hải Môn. Lại chảy về phía đông, nhập vào biển. Phía đông này là đường đi qua của Trung Giang chảy vào biển. Lại nói: "Hán chí" về đạo Tiễn Chi nói sông Giang chảy về phía đông nam đến huyện Giang Đô thì vào biển. Về huyện Giang Đô, nói có đền Giang Thủy. Về huyện Hải Lăng nói có đền Giang Hải Hội. Tất cả đều lấy bờ phía bắc mà nói. Giang Hải Hội là chỗ sông Giang vào biển. Về Tì (Bì) Lăng nói: sông Bắc Giang ở phía bắc chảy về phía đông vào biển, là lấy bờ nam

mà nói. Các huyện Thái Châu, Thái Hưng, Tịnh Giang, Như Cao, châu Thông ngày nay đều là đất của huyện Hải Lăng thời Hán. Những làng ven biển ngày nay như Vũ Tiến, Giang Âm, Thường Thục và Thái Thương đều là đất của huyện Tì Lăng thời Hán. Cho nên sông Đại Giang chảy vào biển ở trong địa giới của những địa phương này. Như họ Ban nói, lúc đầu không có sự thẩm lậu. Song sông Bắc Giang là dòng chính của sông Đại Giang. Mà "Chí" thì đặt ngang hàng với sông Trung Giang và sông Nam Giang, thành ba, khiến cho không phân được chính phụ. Thạch Thành chia sông Giang, tức là thượng nguồn của sông Nam Giang, mà sông Tùng Giang thì ở phía nam huyện Ngô, sông Trung Giang do đường Dương Tiễn vào biển. "Chí" lại cho là Nam Giang, làm cho đầu đuôi không dính dáng gì với nhau, đấy là chỗ sở đoản của "Chí", "Thủy kinh" dựa theo tựa của "Đạo Thủy", trước là sông Miện Thuỷ, sau là sông Giang. Thiên "Miện Thuỷ" nói: hợp lưu với sông Giang, chảy về phía đông qua đầm Bành Lãi, lại chảy về phía đông bắc ra ở huyện Cư Sào, lại chảy Vũ Đông đến huyện Thạch Thành, chia làm hai nhánh, một qua phía bắc huyện Tì Lăng làm sông Bắc Giang, mà không tới Giang Đô, có lẽ nêu phía nam của nó mà sót phía bắc của nó. Thiên "Giang Thủy" trình bày đến phía đông bắc hương Đông Lăng phía bắc huyện Hạ Trĩ là dừng lại, để ứng với lời văn qua Cửu Giang đến Đông Lăng, mà không biết rằng Đông Lăng này không phải là Đông Lăng trong "Vũ cống". Từ đấy trở xuống, thì cho rằng giống như sông Miện Thuỷ, cho nên không thấy trở lại nữa. Song thiên "Miện Thuỷ" chỉ nói, qua huyện Tì Lăng làm Bắc Giang, mà đoạn văn ở dưới chuyên trình bày về sông Nam Giang đến Dư Diêu chảy ra biển, không có một lời nào nói đến sông Bắc Giang, làm cho nhiều nhà viết chí có nhận thức sai lầm là phía bắc đến phía bắc núi làm sông Chiết Giang, để lại sai lầm không nhỏ. Xét lời nói của Đông Tiêu cũng không đúng, Bản "Giang Thủy" của người đời thiếu mất quyển hạ, cho nên con đường mà sông Trung Giang vào biển đột nhiên biến mất. Để thu thập các tư liệu còn sót lại, bổ khuyết số mất đi, đính chính những sai lầm, nhằm rửa nỗi oan ngầm của họ Lịch, tôi đã thức thâu đêm đến sáng, hoặc gần như vậy.

"Hoàn vũ ký" về huyện Vọng Giang châu Thư dẫn "Thủy kính chú" nói: sông Giang đối diện với phía bắc của sông Lôi Thuỷ có miếu thờ Chu Du, cũng gọi là Đại Lôi thần, về huyện Đồng Thành nói, núi Ích Đường ở phía nam huyện 1 dặm. Theo "Hán thư. Vũ Đế kỷ", năm Nguyên Phong thứ 5, vua đi tuần thú, qua Thịnh Đường làm bài "Ca" về "Tung Dương Thịnh Đường". Lịch Đạo Nguyên chú "Thủy kinh" nói: nguồn sông này chảy về phía đông nam qua đồn Thịnh Đường Thú, thường gọi là Tiểu Ích Đường. Sông Lôi Thuỷ còn có tên là sông Lôi Trì, lại còn gọi là sông Đại Lôi Trì. Phía tây từ địa giới huyện Túc Tùng chảy vào. Từ địa giới huyện của chỗ phát nguồn chảy về phía đông nam, tích tụ lại mà thành hồ, gọi là hồ Lôi Trì. Lại chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện, cách huyện một trăm dặm. Lại chảy về phía đông, vào biển cả. Sông chảy một trăm dặm là tới cửa Đại Lôi Khẩu, lại còn có cửa Tiểu Lôi Khẩu. Dữu Lượng thời Tấn viết trong "Báo Ôn Kiều thư" nói: dưới chân không quá Lôi Trì một bước, là chỗ này, tức là con sông mà "Chú" gọi là Thanh Lâm Thủy, lại chảy về phía tây nam, đi qua Tầm Dương chia làm hai nhánh, một nhánh chảy về phía đông nam qua Đại Lôi. "Ngự lãm" dẫn "Thủy kinh" nói: sông Lôi Thuỷ chảy về phía nam đi qua đồn Đại Lôi Thú, chảy về phía tây vào sông Đại Giang, chỗ ấy gọi là cửa Đại Lôi Khẩu, một nhánh chảy về phía đông nam vào sông Giang chỗ ấy gọi là của Tiểu Lôi Khẩu. Theo "Khốn học kỷ văn", Bào Minh Viễn "lên bờ Đại Lôi viết thư cho em gái" nói Đại Lôi ở huyện Vọng Giang châu Thư, "Thủy kinh chú" gọi là cửa Đại Lôi Khẩu. Thời Tấn có đồn Đại Lôi, thời Trần đặt quận Đại Lôi. "Chú" nói: tích tụ nước mưa thành hồ, gọi là hồ Lôi Trì, chảy về phía đông vào sông Giang, gọi là cửa Đại Lôi Khẩu. "Danh thắng chí" nói về huyện Đồng Thành dẫn chú "Thủy kinh" nói: nước hồ Tung Dương, vây quanh Đoàn Đình, hợp với sông Giang mà chảy về phía đông, tức là chỗ này. Về huyện Thái Hồ dẫn "Thủy kinh chú" nói: năm Thái Thuỷ thứ 2 thời Tấn, đặt huyện ở Long Sơn, bên cạnh sông Thái Hồ. Con sông ra từ núi Tích Đạo phía tây huyện, chảy về phía đông nam vào Đại Giang. "Hán chí" nói về ấp Hồ Lăng quận Lô Giang rằng: hồ Bắc Hồ ở phía nam. Họ Toàn nói hồ Bắc Hồ tức là hồ Tung

Dương, cách sông đối bờ với hồ Nam Hồ huyện Phiêu Dương quận Đan Dương. "Sơ học ký" nói về châu Thư, dẫn "Thủy kinh chú" nói phía đông núi Phá Lỗ Ky có thành Triệu Đồn, trong có kho. "Hoàn vũ ký" nói về huyện Lịch Dương châu Hoà rằng: sông ngách Động Khẩu Phố, tướng Ngụy là Tào Hưu, Trương Liêu đi đánh Ngô, đến ở đây, cùng quân Ngô nhìn nhau. "Thủy kinh chú" nói bên trái sông Giang là cửa Liệt Động Khẩu. "Thư tự chỉ nam" nói: theo "Thủy kinh" đất châu Hoà tên là Động Phố. "Sơ học ký" nói về châu Hoà dẫn "Thủy kinh chú" nói sông Giang chảy về bắc đi qua Phong Phố của huyện Ô Giang, trên thông với hồ ao. Lại nói: rồi gặp sông Âm Đường Thủy, cùng nhận hồ Hoàng Hậu, nước hồ liền nhau làm Bao Hồ, phía tây là Đàm Hồ. "Phương dư kỷ yếu" nói: bến Ô Giang châu Hoà ở phía tây huyện Ô Giang cũ 4 dặm, tức chỗ đình trưởng cho thuyền cặp bờ chờ Hạng Vũ. "Thủy kinh chú" nói sông Giang lại chảy về phía bắc gặp cửa Hoàng Luật, tức là bến đò Ô Giang. "Hậu Hán thư. Trương Vũ truyện. Chú" của Chương Hoài dẫn "Thủy kinh chú" nói: vua Ngô ban cho Tử Tư[1] chết, cho thây trôi sông. Sau Phù Sai hối hận, cùng quần thần đến bờ sông làm lễ, cho sửa đường, lập đàn tế. Người Ngô nhân đó mà làm miếu thờ. Xét Lịch Dương là lị sở của Thứ sử Dương Châu thời Đông Hán, là châu Hoà ngày nay. "Cảnh định Kiến Khang phủ chí" của Chu Ứng Hợp[2] nói: bãi Bạch Lộ ở phía tây thành. "Thủy kinh" của Lịch Đạo Nguyên nói sông ngách Tân Lâm Phố của Giang ninh, phía tây đối diện với bãi Bạch Lộ. Lại nói: Khúc Thuỷ, Hải Tây Công thời Tấn lập lưu bôi khúc thuỷ[3] ở núi Chung Sơn để đãi trăm quan, "Thủy kinh chú" nói: vườn Lạc Du Uyển

---

[1] Tử Tư: tức Ngũ Tử Tư, Ngũ Viện.

[2] Chu Ứng Hợp: xem chú thích ở Phụ lục.

[3] Lưu bôi khúc thuỷ: cho chén trôi ở chỗ nước chảy quanh co là một tập tục xưa. Mỗi khi đến ngày Tị thượng tuần tháng 3 âm lịch (từ thời Tam Quốc trở về sau thì lấy ngày 3 tháng 3 âm lịch), người ta tụ tập lại cùng uống rượu vui vẻ ở bên bờ sông, họ cho là có thể trừ được những điều không tốt. Người đời sau bắt chước tụ tập nhau lại ở bên một dòng nước chảy quanh co, đặt một chén rượu trên dòng để cho nó tự trôi xuống, chén dừng lại ở trước mặt người nào thì người đó lấy rượu uống, gọi là lưu bôi khúc thuỷ.

ngày trước, năm Nguyên Gia thứ 11 lấy đất này làm Khúc Thuỷ. Vũ Đế dẫn dòng chuyển sang chuốc rượu làm thơ, "Phương dư kỷ yếu" nói về hồ Côn Thừa huyện Thường Thục rằng "Thủy kinh chú" nói: chiều dài, chiều rộng của hồ đều 18 dặm. "Văn tuyển. Giang phú. Chú" dẫn "Thủy kinh chú" nói: Trung Giang chảy về phía đông nam, ở bên trái hội với hồ Cách. "Hán chí" về huyện Lật Dương quận Đơn Dương, Ưng Thiệu nói: sông Lật Thuỷ ra từ hồ Nam. Theo "Thuyết văn", sông Lật Thuỷ ra từ huyện Lật Dương quận Đơn Dương. Lại có sông Bài Thuỷ cũng ra từ Đơn Dương, "Kiến Khang phủ chí" nói: "Thủy kinh chú" của Lịch Đạo Nguyên nói hồ Chu ở huyện Lật Dương. Lại nói: đập nước Ngân Lâm ở phía đông nam sông Lật Thuỷ 100 dặm, tức là đập nước Lỗ Dương Ngũ Yển. Nay ở phía nam huyện Vu Hồ có sông nhánh, tục gọi là sông của huyện, đi qua giữa chợ huyện, phía đông đến Hoàng Trì vào ba hồ là hồ Đơn Dương, hồ Miếu Thành, hồ Thạch Cữu, đến Ngân Lâm thì dừng lại, gọi là sông Trung Giang chảy về phía đông đến Dương Tiễn, tức là chỗ này. Tô Châu và Thường Châu theo sông mà đi xuôi, thường bị xói lở, cho nên đắp đập Ngân Lâm Ngũ Yển để chèn lại, từ đấy sông Trung Giang không chảy lại về phía đông, mà huyện Tuyên và huyện Hạp đều ra từ phía tây hồ Vu, đến Đại Giang. Đất ở vùng ven hồ, đều đắp bờ làm ruộng có bờ bao. Sông Trung Giang cũng dần dần hẹp lại. Các cụ già cho biết, lúc đó lo người sau mở lại con đường này, thì khoảng giữa Tô Châu và Thường Châu nhất định bị thủy tai, bèn lấy đá chèn đường Ngũ Yển, lại phun nước thép vào đá cho vững chắc, cho nên gọi là Ngân Lâm nghĩa là phun bạc, nay viết sai chữ *lâm* là *phun* thành chữ *lâm* là *rừng*. Lại nói rằng sông Trung Giang ngày xưa chảy qua địa giới huyện Lật Dương, một trong ba con sông cổ, nay sông Vĩnh Dương Giang có tên là sông Cửu Dương Giang, lại còn có tên là Dĩnh Dương Giang, ở phía tây bắc huyện 35 dặm, tức là di tích của nó. Năm Khai Nguyên thứ 17 đời Đường, Tưởng Nhật Dụng làm bài ký "Bản huyện thành hoàng ký" nói rằng huyện này phía nam áp sát Trung Giang, không lợi dụng được sóng gió, không đi thuyền bè. Người đứng đầu huyện là Kiều Tường làm cầu phao để tiện đi lại. Việc xây dựng cầu

ở Trung Giang bắt đầu ở đây. Năm Cảnh phúc thứ 3, Dương Hành Mật đem Đài Mông làm đập Ngũ Yển, dùng thuyền nhẹ chở lương thực. Lúc đó, Trung Giang làm đập, dòng sông cũng đã hẹp rồi. "Tấu nghị" của Đông Pha nói rằng: phía tây huyện Lật Dương có Ngũ Yển, ngày xưa vì thế cho nên điều tiết các con sông của Tuyên, Hạp, Cửu Dương Giang của Kim Lăng, hướng thẳng đến Vu Hồ của châu Thái Bình. Thương nhân sau này dùng bè gỗ đi từ phía đông vào Nhị Chiết[1], vì bị Ngũ Yển làm trở ngại, nên lừa quan bỏ được Ngũ Yển. Khi bỏ Ngũ Yển rồi, thì các sông của Tuyên, Hạp, Cửu Dương Giang của Kim Lăng hoặc gặp lúc nước sông dâng lên đột ngột, đều chảy vào sông Kinh Khê của Nghị Hưng, do sông Kinh Khê mà vào đầm Chấn Trạch, đó là vào năm Nguyên Hựu thứ 6. Lúc đó sông Trung Giang còn thông, sau đó kè phía đông xây xong, nước sông Trung Giang bèn không chảy trở lại về phía đông nữa, chỉ có nước sông Vĩnh Dương Giang chảy vào Kinh Khê. Nói cặn kẽ hơn để thấy rằng Lật Dương cũng là chỗ mà vết chân vua Vũ đi qua. Hàn Băng Hiến người ở Cao Thuần thời Minh nói trong "Quảng Thông bá khảo": trấn Quảng Thông ở phía đông huyện Cao Thuần 50 dặm, người đời gọi là Ngũ Yển đấy. Phía tây có Cố Thành, Thạch Cữu, Đan Dương, Nam Hồ, nhận nước của các sông Tuyên, Hạp, Kim Lăng, Cô Thục, Quảng Đức và Đại Giang phía đông liền với hồ Tam Tháp, hồ Trường Đăng, khe Kinh Khê, đầm Chấn Trạch, ở giữa có 3-5 dặm đất gò rất cao. Thời Xuân Thu, vua Ngô là Hạp Lư đánh nước Sở, dùng kế của Ngũ Viên, khơi ngòi để vận chuyển lương thực, bây giờ còn gọi là ngòi Tử Khê và bên cạnh có núi Ngũ Nha Sơn.

"Tả truyện. Tương Công tam niên" nói Sở tử đánh Ngô lần thứ hai, chiếm Cưu Tư, đến núi Hành Sơn. Năm Ai Công thứ 15, Sở tử là Tây và con là Kỳ đánh Ngô đến Đồng Nhuế, có lẽ theo con đường này. Ở phía tây trấn có di chỉ của ấp cổ thành là chỗ Ngô chống Sở. Từ đây dòng nước hồ thông nhau, phía đông nam liền với Lưỡng Chiết[2] phía tây vào Đại Giang,

---

[1] Nhị Chiết: là Chiết Giang Đông Lộ và Chiết Giang Tây Lộ, là 2 khu vực hành chính thời Tống.

[2] Lưỡng Chiết: tức Nhị Chiết nói ở trên.

thuyền đi không gặp trở ngại gì. Mà từ Hán, Đường trở lại đây, nói về địa lý thì nguồn sông vốn là thông, có lẽ đều chỉ đường cũ của 3 con sông trong "Vũ cống" mà nước Ngô đào, vết tích của sông Trung Giang thấy ở nhiều thư tịch là như thế. Lại "Hán chí" nói về huyện Uyển Lăng quận Đan Dương: xóm Bành Trạch ở phía tây nam, sông Thạch Thủy chảy về phía tây bắc đến hồ Vu Hồ vào sông Giang. Ở địa giới phủ Ninh Quốc ngày nay, há có lẽ là sông Thanh Dặc Giang sao? Theo "Thuyết văn" sông Linh Thủy ra từ phía tây bắc huyện Uyển Lăng, quận Sơn Dương, chảy vào sông Giang, sông Linh Thủy nghi là sông Thạch Thủy. Và Ưng Thiệu lại dời sang thuộc huyện Linh Đạo, quận Linh Lăng, vì vậy Thần Toản cho là không phải. Con sông này không thấy trong "Giang Thủy chú", nên ghi kèm vào đây.

## HIỆU KÝ

(I)[Đầu sông Hạ lại đi về phía đông hơn 20 dặm có cửa Dũng Khẩu]. Chú: trong bản khắc của cục Kim Lăng, chữ *dũng* là *trào dâng*, viết thành chữ *hoạt* là *trơn, trượt,* trong sách "Nhất thống chí" trang 268, dẫn sông Hạ Thủy cũng viết chữ *hoạt.*

(II)[Ngô Đại Đế cử làm Tả tướng quân, Kinh Châu mục]. Chú: trong bản sao chụp "Ngự lãm" chữ *thôi* là *đề cử* viết sai thành chữ *phong* là *phong hàm.* "Sớ" của Dương sửa lại là đúng. Sách "Hoàn vũ ký" ở trang 146 dẫn huyện Long An viết chữ *thôi.*

(III)[Ở khoảng giữa hai núi đá, dưới này. Chu viết thừa 4 chữ *giữa sông Đại Giang*]. Chú: theo "Thông giám" vào năm thứ 2 niên hiệu Đại Bảo thời Lương, Cảnh Thác La đến núi đá Ấn Ky. "Chú" của Hồ dẫn câu này có 5 chữ: *giữa sông Đại Giang vậy.*

(IV)["Ngự lãm" 54 dẫn câu này, chữ *bộ* là *bộ phận* ở đây viết thành chữ *bộ* là *bước*]. Chú: bản sao chụp "Ngự lãm" của Bành vẫn viết là chữ *giá* là *thắng ngựa vào xe.*

(V)[Ta có đức gì để kham được việc ấy]. Chú: các bản "Tống thư. Vương Đàm Thủ truyện" đều sót hai chữ *đức dĩ* nghĩa

*đức đế*, bản có chấm câu dựa vào "Nghệ văn loại tụ" 98 dẫn "Kiến Khang thực lục" bổ sung vào, đúng vậy, "Chú" của Lịch có hai chữ này. Cũng là một chứng cứ.

(VI)[Đá Tiết Độ Thạch]. Chú: trong "Hoàn vũ ký" trang 112, ở huyện Vũ Xương, nói đá Tiết Độ Thạch chỉ nói: ở phía tây châu 184 dặm, viên đá ở giữa sông. "Dư địa chí" nói: đá Tiết Độ Thạch ở chỗ phân giới Tây Lăng với Vũ Xương.

(VII)[Ở trên núi có đền thờ Lỗ Túc]. Chú: "Hoàn vũ ký" 112 ở huyện Giang Hạ có miếu Hoành Giang tức là (đền) thờ tướng nước Ngô là Lỗ Túc.

(VIII)[Triệu nói: "Chi Lâm" nói]. Chú: cuốn sách này từng dẫn "Chi Lâm" nhiều lần, có thể bỏ hai chữ *Triệu nói*. (Bản của Đài Bắc cũng có hai chữ *Triệu nói*).

(IX)[Theo "Thông giám", "Chú" năm thứ 13 niên hiệu Kiến An thời Hiến Đế]. Chú: bản gốc thiếu câu: năm thứ 13 niên hiệu Kiến An thời Hiến Đế, kiểm tra "Thông giám" thấy câu "Chú" năm thứ 13 niên hiệu Kiến An, căn cứ vào đây thêm vào.

(X) [Con thứ là Nhất kế tục nhận tước Sa Tiễn hầu]. Chú: chữ *nhất* (viết kép) phải viết là chữ *ý* nghĩa là *tốt đẹp*, vì để tránh tên húy của Tư Mã Ý, bỏ mất một nửa chữ *ý*, còn lại chữ *nhất* viết kép. Trong "Thục chí", Ngô Ý cũng viết thành Ngô Nhất. "Hoa Dương quốc chí" 6 viết là chữ *ý*, có thể làm bằng chứng.

(XI)[Triệu Bính giỏi vu thuật của người Việt... dân lập đền thờ ở Vĩnh Khang]. Chú: chữ *khang* vốn viết là chữ *ninh*, Triệu Bính, xem "Phương thuật truyện" của Phạm Thư ở dưới, Vĩnh Ninh là sai, phải viết là Vĩnh Khang. Nay căn cứ vào đấy để đính chính.

(XII)[Tức là bãi Lô Châu cổ, không phải bãi Tranh Vanh Châu]. Chú: theo "Phương dư kỷ yếu" 76, bãi Tranh Vanh Châu ở phía tây bắc huyện Vũ Xương 60 dặm, bãi Lô Châu ở phía tây huyện 30 dặm, tiếp liền với núi đá Hoàng Tử Ky. Rõ ràng không phải là một nơi.

(XIII)[Vào năm Hoàng Vũ thứ 8, rồng vàng xuất hiện ở cửa Cử Khẩu, tức là chỗ này]. Chú: sách "Ngô chí. Tôn Quyền truyện" viết: Vào tháng tư, mùa hè năm đầu niên hiệu Hoàng

Long, ở Hạ Khẩu và Vũ Xương đều nói có rồng vàng và phượng hoàng xuất hiện. Sách "Hồ Tổng truyện" viết: mùa hè năm Hoàng Long thứ 8, rồng vàng xuất hiện ở Hạ Khẩu. Cả hai sách đều không viết Cử Khẩu. Bản có chấm câu của "Tống thư. Phù thượng chí" cũng viết Hạ Khẩu, Vũ Xương đều nói rồng vàng xuất hiện "Hiệu ký" 21 nói Hạ Khẩu, Tam triều bản[1] viết Cử Khẩu. Bắc Giám bản[2], Mao bản[3], Điện bản[4] đều viết là Cử Binh. Nay căn cứ vào "Tam Quốc chí. Ngô chí. Ngô chúa Tôn Quyền truyện", cải chính. Họ Dương có lẽ căn cứ vào Tam triều bản của "Tống chí". (Tam triều bản tức Bách nạp bản[5]).

(XIV)[Tôn Tinh Diễn nói... sự nông cạn của người thời Tống]. Chú: ngang ngạnh thay thuyết của Tôn Tinh Diễn về bài phú Xích Bích của Tô Thức. Đông Pha không phải không biết Xích Tị là Xích Bích, trong bài từ "Hoài cổ" của ông đã nói rõ: *Nhân đạo thị Tam Quốc, Chu lang Xích Bích*. Lục Phóng Ông nói trong "Nhập Thục ký" rằng: Ông Tô rất nghi ngờ điều đó, bài "Phú" nói: đấy không phải Tào Mạnh Đức đã làm cho Chu lang lúng túng sao! Có lẽ ngay một chữ cũng không coi thường như thế đấy. Đông Pha sao lại nông cạn được?

(XV)[Là đất Phàn Sở cũ vậy]. Chú: sách "Yếu san" 35 cho rằng: chữ *Phàn Sở* đọc liền, Triệu và Đới đọc sai chữ *phàn* rồi ngắt câu, vì vậy sửa chữ *dã* là *vậy* thành chữ *địa* là *đất*.

(XVI)[Theo "Hoàn vũ ký", là huyện Ngạc cũ thời Hán]. Chú: "Hoàn vũ ký" 112, thành huyện Ngạc cũ dẫn lời của "Dư địa ký".

---

[1] Tam triều bản: tức là Bách nạp bản, xem chú thích ở dưới.

[2] Bắc Giám bản: bản in của trường Quốc Tử Giám các triều đại. Dưới triều Minh, ở Bắc Kinh và Nam Kinh đều có trường Quốc Tử Giám, đều có sách khắc in, cho nên có tên gọi Bắc giám bản (Bắc Kinh) và Nam giám bản (Nam Kinh).

[3] Mao bản: bản do Mao Tấn đời Minh khắc in.

[4] Điện bản: là tên gọi tắt 4 chữ *Vũ Anh điện bản*, là bản khắc in của triều nhà Thanh, vì cơ quan khắc in đặt tại điện Vũ Anh, cho nên có tên là điện bản.

[5] Bách nạp bản: là bản chắp vá, bản sách do thu nhặt ở các quyển sách hoặc trong sách tàn khuyết, tập trung lại đem in thành một bản hoàn chỉnh, như Bách nạp bản Tư trị thông giám của Thương vụ ấn thư quán.

(XVII)["Quảng ký" dẫn viết chữ *chỉ* là *chỉ có*]. Chú: "Ngụ lãm" 48 dẫn cũng viết chữ *chỉ* là *chỉ có*.

(XVIII)[Có lẽ việc của Quyền ứng ở chỗ đó... Thủ Kính chú: bảo là Quyền lên ngôi ở chỗ này]. Chú: bảo Quyền săn được báo, bà cụ già nói đuôi báo, sau đúng là lên ngôi vua. Lời của bà già có ứng nghiệm, cho nên lập miếu thờ. Kỳ thực là mẹo khôn của các đế vương viện cớ trời dự báo có khả năng được làm vua.

(XIX)[Theo "Hoàn vũ ký", đài câu ở hồ Vũ Xương]. Chú: "Sớ chứng" của Thẩm Khâm Hàn dẫn câu này viết là thành Vũ Xương, nghi chữ *hồ* là sai, Thẩm hiệu đính lại, có thể theo.

(XX)[Đây là lời văn của "Kinh"]. Chú: sách "Xuân Thu kinh" viết: Người Sở diệt nước Huyền, Huyền Tử chạy đến Hoàng. Hùng trước đây nói đầy đủ câu này, nhưng "Chú" của Lịch chưa đưa chữ *nhân* là *người* vào, bớt đi. (Dưới chữ *thử* là *đây*, là vốn có đủ câu 8 chữ Hán, nay căn cứ vào bản của Đài Bắc bỏ chữ *nhân* là *người*).

(XXI)["Quát địa chí"..... nói ở phía tây huyện Hoàng Cương 2 dặm]. Chú: theo "Quát địa chí" ("Sử ký. Sở thế gia. Chính nghĩa"), thành cũ Tây Lăng ở phía tây núi Hoàng Sơn, Hoàng Châu 2 dặm. "Sớ" sai.

(XXII)[Phong Âm Đường làm Hầu quốc]. Chú: "Sớ chứng" của Thẩm Khâm Hàn sửa chữ *đường* là *nhà* thành chữ *đường* là *cây hải đường* là đúng. "Sớ" của Dương biết rõ cái sai này, mà chưa sửa chữ, há lẽ lấy cớ là bản của nhà nước hay sao? Nay đính chính bổ sung.

# QUYỂN XXXVI

## CÁC SÔNG: THANH Y THUỶ, HOÀN THUỶ, NHƯỢC THUỶ, MẠT THUỶ, DIÊN GIANG THUỶ, TỒN THUỶ, ÔN THUỶ.

**Sông Thanh Y Thuỷ ra từ núi Mông Sơn phía tây huyện Thanh Y**, Hội Trinh chú: theo "Hán chí", ở huyện Thanh Y có ghi sông Đại Độ Thuỷ, và ở huyện Nghiêm Đạo lại nói, sông Cung Thuỷ nhập vào sông Thanh Y, thì sông Thanh Y là tên khác của sông Đại Độ Thuỷ. Vì vậy "Thuỷ kinh" nói thẳng là sông Thanh Y Thuỷ ra từ huyện Thanh Y. "Chú" này dựa theo "Kinh" để trình bày sông Thanh Y Thuỷ, không nói tới sông Đại Độ Thuỷ, mà ở thiên "Giang Thuỷ" đã thấy thay nhau xuất hiện. Huyện Thanh Y thời Tiền Hán đổi thành huyện Hán Gia[1] vào thời Thuận Đế nhà Hậu Hán. Lời văn của "Kinh" do người nước Ngụy thời Tam Quốc viết, đáng phải gọi là Hán Gia, nhưng vẫn viết là Thanh Y, thì là sự sơ suất ngẫu nhiên(I). Bảo con sông này ra từ núi Mông Sơn, là dựa vào "Hán chí" làm thuyết. **chảy về phía đông hợp vào với sông Mạt Thuỷ**. Hội Trinh chú: thiên "Mạt Thuỷ" xem ở dưới.

**Huyện**, Thủ Kính chú: thời Hán, huyện thuộc quận Thục, thời Hậu Hán đổi thành Hán Gia (xem ở dưới), thuộc thuộc quốc quận Thục, sau làm lị sở quận Hán Gia. Các thời Thục, Tấn y theo, sau bỏ. Huyện ở phía bắc huyện Nhã An ngày nay. **là nước của rợ Thanh Y ngày xưa**. Thủ Kính chú: đấy là đất của tộc Khương[2], ở dưới gọi là Vương tử Thanh Y, thì

---

[1] Hán Gia: Hán là nhà Hán, gia là khen, nghĩa là nhà Hán khen.

[2] Khương: một dân tộc cổ của Trung Quốc, phân bố chủ yếu trên một dải đất ở các tỉnh Cam Túc, Thanh Hải và Tứ Xuyên. Thời Tần Hán gồm nhiều bộ lạc, gọi chung là Tây Khương, sau dần dần hoà nhập với dân tộc Hán và nhiều dân tộc khác ở vùng tây bắc Trung Quốc.

Thanh Y là tên nước. Theo "Thục chí. Tiên Chúa truyện", "Chư thần khuyến tiến biểu", còn có Thanh Y hầu Hướng Cử. **Theo "Trúc thư kỷ niên", năm thứ 10 thời Huệ Thành Vương nước Lương, người Hà Dương, từ đất Tần theo đường núi Mân Sơn, sông Thanh Y Thuỷ đến quy thuận.** Thủ Kính chú: theo "Trúc thư", bản hiện nay, thì vào năm thứ 8 thời Chu Hiển Vương. Theo "Trúc thư thống tiên", nước Tấn có hai họ Hà, một ở huyện Giải, Hà Đông, một ở kho Thái Nguyên Thương, châu Thiểm (H). Có lẽ người Hà Dương từ đất Tần theo đường núi Mân Sơn, sông Thanh Y Thuỷ đến, thực là từ đất Tần đến quy thuận. **Năm Thiên Hán thứ 4 thời Hán Vũ Đế, bỏ quận Trầm Lê, chia làm hai bộ Đô uý, một đóng lị sở ở Thanh Y, cai quản dân Hán.** "Tiên" nói: theo "Hoa Dương quốc chí", bỏ quận Trầm Lê, đặt hai bộ Đô uý, một đóng lị sở ở Mao Ngưu, cai quản dân ngoại Khương, một đóng ở Thanh Y, cai quản dân Hán. **Công Tôn Thuật chiếm lấy đất Thục, người Thanh Y không phục, vua Thế Tổ khen ngợi họ, năm Kiến Vũ thứ 19 lấy đất này làm quận.** Thủ Kính chú: thời Kiến Vũ lấy huyện Thanh Y làm quận Thanh Y, không thấy viết khác. Không có lẽ vua Quang Vũ đặt ra quận Thanh Y, rồi lại bỏ ngay đi, đến thời An Đế mới đặt ra Đô úy thuộc quốc hay sao? **Năm đầu niên hiệu Diên Quang thời vua An Đế, đặt Đô úy thuộc quốc[1] quận Thục,** Thủ Kính chú: theo "Tục Hán chí", thuộc quốc quận Thục, xưa thuộc Đô úy Tây bộ. Năm đầu niên hiệu Diên Quang, lấy làm Đô úy thuộc quốc, viết là năm đầu giống với ở đây, và "Hậu Hán thư. Tây nam Di truyện" viết là năm thứ 2. **Vương tử Thanh Y là Tâm, hâm mộ chế độ nhà Hán, dâng thư xin nội phụ[2]. Năm thứ 2 niên hiệu Dương Gia thời vua Thuận Đế, đổi gọi là Hán Gia.** Thủ Kính chú: đây là đổi huyện Thanh Y thành huyện Hán Gia. Thanh Y trong "Hán chí", theo như "Chú" của Nhan dẫn Ứng Thiệu nói rằng: vua Thuận Đế đổi thành Hán Gia. Theo "Tục Hán chí", đổi vào năm Dương Gia thứ hai. Theo "Hậu Hán thư. Tây nam Di truyện", thời Linh Đế lấy thuộc quốc quận

[1] Thuộc quốc: là nước phụ thuộc.

[2] Nội phụ: nước khác phụ thuộc với nước mình, nội phụ cũng có nghĩa như nội thuộc.

Thục làm quận Hán Gia, có lẽ đến đây mới bắt đầu làm quận. Theo "Tấn chí" năm đầu niên hiệu Chương Vũ, nhà Thục lấy thuộc quốc quận Thục làm quận Hán Gia e rằng sai. **Là khen được bậc lương thần**[1] **này. Huyện ấy có núi Mông Sơn,** Thủ Kính chú: "Hán chí" liên hệ đến "Vũ cống" nói núi Mông Sơn ở Thanh Y. "Quát địa chí" nói Mông Sơn ở phía nam huyện Nghiêm Đạo châu Nhã 10 dặm. Theo "Hoàn vũ ký", núi Mông Sơn ở phía tây huyện Danh Sơn 70 dặm, phía bắc liền với núi La Thằng, phía nam tiếp với huyện Nghiêm Đạo. Lại nói: núi Thuỷ Dương ở phía đông huyện Lô Sơn 7 dặm, vốn tên là Mông Sơn. Đường phía đông khống chế sông, đi suốt qua huyện Nghiêm Đạo, xen ngang vào địa giới huyện Hoả Tỉnh châu Cung. Đó là đứng về từng địa phương mà nói, nói chung lại là núi vượt qua 3 huyện Nhã An, Danh Sơn, Lô Sơn ngày nay và địa giới châu Cung. Núi xem ở chương "Mạt Thuỷ". **sông Thanh Y Thuỷ phát nguyên ở đây,** Thủ Kính chú: nay gọi là Thanh Y Giang, nguồn ra từ núi Phục Ngưu ở phía đông bắc huyện Lô Sơn. **chảy về phía đông đi qua huyện này, cùng sông Mạt Thuỷ hội lại ở đạo Linh Quan, quận Việt Tuỷ.** Chu không có chữ *ở việt*. "Tiên" nói: phải viết là quận Việt Tuỷ. Triệu thêm vào, nói rằng: căn cứ vào đây, núi này là núi Linh Quan của huyện Hán Gia, không phải là đạo Linh Quan của quận Việt Tuỷ. Lịch Đạo Nguyên có lẽ bị "Kinh" làm nhầm lẫn, xem thiên "Mạt Thuỷ". Thủ Kính chú: hai con sông ở huyện Thanh Y hợp làm một con sông, cũng xem ở thiên "Mạt Thuỷ". Chỗ tụ hội là ở phía nam huyện Lô Sơn ngày nay. Cho nên khi "Chú" trình bày về sông Thanh Y, nói con sông này trước hội với sông Mạt Thuỷ rồi sau mới chảy vào sông Cung Thuỷ. **Sông Thanh Y Thuỷ lại chảy về phía đông** (III), **có sông Cung Thuỷ chảy vào. Sông này ra từ núi Cung Lai Sơn huyện Nghiêm Đạo quận Hán Gia, chảy về phía đông đến huyện Lâm Cung, quận Thục, lại chảy về phía đông vào sông Thanh Y Thuỷ.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí" núi Cung Lai Sơn huyện Nghiêm Đạo là nơi mà sông Cung Thuỷ chảy ra, đi về phía đông vào sông Thanh Y Thuỷ. Huyện và núi, xem ở thiên "Giang Thuỷ" I về núi Lai

[1] Lương thần: người tôi trung thành.

Sơn, nay gọi là sông Vinh Kinh, ra từ phía tây nam huyện Vinh Kinh, chảy về phía đông bắc đến huyện Nhã An, đi về phía tây vào sông Thanh Y Giang, ra Lâm Cung rất xa. Họ Lịch cho là phía đông đến huyện Lâm Cung, có lẽ dựa theo sự sai lầm của Ưng Thiệu cho rằng sông Cung Thuỷ ở huyện Lâm Cung. "Cựu Đường chí" cũng sai như vậy. Huyện Lâm Cung, xem "Giang Thuỷ chú" I.

**Sông Thanh Y Thuỷ đến huyện Nam An, quận Kiện Vi, chảy vào sông Giang. Sông Thanh Y Thuỷ đi qua hương Bình Hương,** Hội Trinh chú: hương Bình Hương, xem ở thiên "Mạt Thuỷ", **gọi là sông Bình Hương Giang.** Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký", đó là sông Bình Khương Thuỷ huyện Danh Sơn, lại có tên là sông Bình Hương Thuỷ. **"Ích Châu ký" nói rằng: sông Bình Hương Giang chảy về phía đông, đi qua núi Nga Mi, ở địa giới huyện Nam An, cách phía nam huyện Thành Đô 1000 dặm. Song trong những ngày mùa thu khi trời trong vắt, trông thấy hai ngọn núi sừng sững đối nhau như đôi mày ngài.** Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Ích Châu ký" của Nhâm Dự, núi Nga Mi ở địa giới huyện Nam An, hai ngọn núi đứng đối nhau hình giống mày ngài. Theo "Dư địa chí" dẫn "Ích Châu ký", núi Nga Mi cách phía nam Thành Đô 1000 dặm, những ngày thu trời trong vắt, trông thấy hai ngọn núi đứng sừng sững đối nhau như đôi mày ngài. Theo "Hoa Dương quốc chí" 3, ở phía nam huyện Nam An 80 dặm có núi Nga Mi. Phía nam huyện là viết nhầm, phải là phía tây huyện. Theo "Tùy chí", huyện Nga Mi có núi Nga Mi. Nay ở phía tây nam huyện Nga Mi. Còn việc lấy núi Nga Mi làm đại Nga Sơn, lại chia thành trung Nga Sơn và tiểu Nga Sơn là tên gọi sau này. Huyện Nam An, đã thấy ở "Giang Thuỷ chú" I. **Sông Thanh Y Thuỷ lại chảy về phía đông vào sông Đại Giang**. Hội Trinh chú: sông Thanh Y ngày nay chảy từ phía nam huyện Lô Sơn, lại chảy về phía đông nam qua huyện Nhã An, huyện Hồng Nhã, huyện Giáp Giang, đến phía nam huyện Lạc Sơn thì vào sông Giang.

**Sông Hoàn Thuỷ ra từ núi Mân Sơn quận Thục, chảy về phía tây nam, đi trong miền Khương Trung, rồi chảy vào biển Nam Hải.** Thủ Kính chú: "Kinh" dựa vào "Hán chí", chỉ chữ *thục* viết thành chữ *mân*. Theo "Quảng

nhã", núi Thục Sơn gọi là núi Mân. **Theo "Thượng thư. Vũ cống", núi Mân, núi Ba đã trồng trọt được, sông Đà, sông Tiềm đã thuận dòng chảy, đất Thái, đất Mông đều được bình định, đạt được thành tích ở vùng Hoà Di. Trịnh Huyền nói: Hòa Thượng là nơi dân Di ở.** Thủ Kính chú: sách "Thượng thư toàn giải" của Lâm Chi Kỳ[1] dẫn họ Trịnh viết là Hòa Xuyên, nơi dân Di ở. Chữ *hòa* đọc là *hoàn*. Thủ Kính chú: "Thích văn" dẫn câu này của Trịnh, theo "Hán thư. Khốc lại truyện" do Nhan chú, dẫn Như Thuần nói rằng: theo tục của thời Trần, thời Tống, nói âm *hoàn* đọc như âm *hoà*. **"Địa lý chí" nói: sông Hoàn Thuỷ ra từ núi Thục Sơn quận Thục, chảy về phía tây nam, đi trong miền Khương Trung. "Thượng thư" lại nói: núi Tây Khuynh nhân sông Hoàn mà đi lại.** Thủ Kính chú: núi Tây Khuynh, xem "Hà Thuỷ chú" 1 về sông Thao. **Mã Dung, Vương Túc nói: ở phía tây núi Tây Khuynh Sơn chỉ có theo đường sông Hoàn mà đi, ý nói không có con đường nào khác.** Thủ Kính chú: "Sử ký. Hạ bản kỷ. Tập giải" dẫn thuyết của Mã viết là: sửa núi Tây Khuynh. **Ta xét "Kinh" và căn cứ vào "Thư", núi Mân Sơn, núi Tây Khuynh đều có sông Hoàn Thuỷ.** Thủ Kính chú: đấy là nói sông Hoàn Thuỷ của "Thuỷ kinh" ra từ núi Mân Sơn và núi Tây Khuynh của "Thư" là nhân sông Hoàn mà nói. **Sông Hoàn Thuỷ ra từ núi Tây Khuynh, càng không có dòng riêng, nên dẫn nước đi chỉ có con sông ấy.** Triệu nói: "Vũ cống chùy chỉ" nói: ngày xưa, *hoàn* có âm là *hòa*, cho nên Trịnh Khang Thành đổi chữ *hòa* thành chữ *hoàn*. "Tấn địa đạo ký" nói rằng: châu Lương từ sông Hoàn Thuỷ trở về phía nam là đất người Di ở, cái mà "Thư" gọi là đạt được thành tích ở miền Hoà Di, thuyết này là đúng, nhưng không phải đổi *hòa* thành *hoàn*. Lại nói rằng: theo "Hán chí", sông Hoàn Thuỷ là một con sông khác, đi trong miền Khương Trung, chảy vào biển Nam Hải, không qua trở lại Trung Quốc. Họ Ban chỉ ra làm sông Hoàn Thuỷ của "Vũ cống", sao lại nhầm lẫn đến thế? Lịch Đạo Nguyên nói: núi Mân Sơn, núi Tây Khuynh đều có sông Hoàn Thuỷ, đấy cũng là làm người hòa giải của họ Ban, họ Khổng. Theo thuyết của Trịnh, con sông nêu ra phải là sông Nga Thuỷ của

[1] Lâm Chi Kỳ: xem chú thích ở Phụ lục.

"Hán chí", sông Đại Độ Hà của thời Đường, nhưng bảo con sông này là sông Hoàn Thuỷ đi từ núi Tây Khuynh ra là sai lầm lớn. Giải thích về sông Hoàn Thuỷ phải lấy sự trình bày trong lời "Chú" của Trịnh về sông Bạch Thuỷ làm chính. Thủ Kính chú: Sông Nga Thuỷ của "Hán chí", xem "Giang Thuỷ chú" 1, tức là sông Đại Độ Hà ngày nay. Sông Bạch Thuỷ mà họ Lịch chú, xem ở thiên "Dạng Thuỷ". **Đi thuyền vào sông Tiềm, sông Hán mà tới sông Giang, sông Miện. Cho nên sách "Tấn địa đạo kỷ" nói: châu Lương phía nam đến sông Hoàn Thuỷ, phía tây đến sông Hắc Thuỷ,** Thủ Kính chú: theo "Khổng truyện" trong "Thư", châu Lương phía tây cách sông Hắc Thuỷ. **phía đông có ranh giới với cửa Hãn Quan**. Thủ Kính chú: Hãn Quan, xem "Giang Thuỷ chú" 1. **Nay quận Hán Trung, quận Ba, quận Vấn Sơn, quận Thục, quận Hán Gia, quận Giang Dương, quận Thù Thì, quận Phù Lăng, quận Âm Bình, quận Quảng Hán, quận Tân Đô, quận Tử Đồng, quận Kiện Vi, quận Vũ Đô, quận Thượng Dung, quận Ngụy Hưng, quận Tấn Thành đều là đất của châu Lương ngày xưa.** Hội Trinh chú: theo "Tấn chí", quận Tân Đô đặt vào năm Thái Thuỷ thứ 2, Theo "Tống chí" thì đến năm Thái Khang thứ 6, bớt quận làm huyện, thuộc quận Quảng Hán. Quận Quảng Hán và quận Tân Đô đều được ghi chép, thì các quận này đều đứng về buổi đầu nhà Tấn mà nói. Lị sở của Hán Trung là Nam Trịnh của quận Ba là Giang Châu, của quận Vấn Sơn là Vấn Sơn, của quận Thục là Thành Đô, của quận Hán Gia là Hán Gia, của quận Giang Dương là Giang Dương, của quận Thù Thì là Thù Thì, của quận Phù Lăng là Hán Phục, của quận Âm Bình là Âm Bình, của quận Quảng Hán là Quảng Hán, của quận Tân Đô là Tân Đô, của quận Tử Đồng là Tử Đồng, của quận Kiện Vi là Vũ Dương, của quận Vũ Đô là Hạ Biện, của quận Thượng Dung là Thượng Dung, của quận Ngụy Hương là Tây Thành, của quận Tân Thành là Phòng Lăng. **Từ sông Hoàn Thuỷ trở về phía nam là đất người Di, cái mà "Thư" gọi là đạt thành tích ở miền Hòa Di. Song có thể làm con sông này, chỉ có sông này và sông Giang mà thôi. Hoàn Thuỷ có lẽ là tên khác của hai con sông, là tên gọi thông thường của hai con sông. Trịnh**

**Huyền chú: sách "Thượng thư" nói: Chức bì[1] là nói nước Tây Nhung, nói Tây Khuynh là núi của Ung Châu. Ở giữa hai vùng Ung Châu và Tây Nhung, người có việc muốn lên kinh sư phải đi theo con đường của châu này. Hoàn Thị là tên của cái sườn núi, đường đi lên của nó ngoắt ngoéo, lượn quanh, cho nên đặt tên là Hoàn Thị, nay người dân thường ở đây gọi sườn núi lượn quanh là bàn.** Thủ Kính chú: Đoàn Ngọc Tài nói: chữ *thị* là *sườn núi* thông với chữ *thị* mà ở Ba Thục dùng để chỉ *những đồi đất bên sườn núi đang muốn rơi xuống*. Phải viết là: nay người dân thường ở đây gọi sườn núi là thị, lượn quanh là bàn. Ở trên là thuyết của Trịnh mà Lâm Chi Kỳ dẫn ra. **Điều đó là điều suy nghĩ khác của Huyền, e rằng trái với cái nghĩa của *nhân sông Hoàn* của sách "Thượng thư", không phải lời văn đi thuyền trên sông Tiềm vào sông Vị.** Thủ Kính chú: theo thuyết của Trịnh là lấy Hoàn làm tên của dốc núi, không phải là tên sông. Vương Minh Thịnh[2] bảo tức là cái mà Quách Trọng Sản nói là Lũng Để của quận Lũng Tây, vì vậy "Chú" của họ Lịch nghi ngờ. **Tôi kiểm tra so sánh các sách để có đủ kiến văn. Nay chỉnh lý tổng quát đầu mối của các dòng sông chảy qua đâu, chảy vào đâu, tuy hình dáng xưa và nay có khác, dựa theo dòng chảy quen thuộc của chúng, trình bày sơ lược về con đường mà chúng đi. Song con sông từ núi Tây Khuynh đến Hà Manh chảy vào Tây Hán,** Thủ Kính chú: đấy tức là con sông Bạch Thuỷ trong thiên "Dạng Thuỷ", Hà Manh, cũng xem ở thiên kia. **tức là con sông mà Trịnh Huyền gọi là sông Tiềm Thuỷ.** Thủ Kính chú: "Tiềm Thuỷ chú" dẫn Trịnh Huyền nói: sông Hán có tên khác là sông Tiềm. **Từ Tây Hán ngược dòng đến địa giới Tấn Thọ,** Thủ Kính chú: Tấn Thọ cũng xem thiên "Dạng Thuỷ". **đến phía nam các dòng nhánh của sông Thư, sông Dạng đi suốt hang Cương Huyệt, chảy ngoằn ngoèo rồi nối tiếp với sông Hán, men theo đấy chảy vào sông Dạng, cái mà "Thư" gọi là đi thuyền vào sông Tiềm mà qua sông Miện vậy. Đi suốt huyện Hán Xuyên đến huyện Nam Trịnh, thuộc vào sông Bao**

[1] Chức bì: dệt lông thú làm thành đồ dạ, đồ nỉ.
[2] Vương Minh Thịnh: xem chú thích ở Phụ lục.

**Thuỷ,** Hội Trinh chú: huyện, xem thiên "Miện Thuỷ thượng", sông Bao Thuỷ, cũng xem ở thiên kia. **ngược dòng sông Bao đến sông Nam Khê Thuỷ của núi Nha Lĩnh, chia nhánh chảy vào sông Tà Xuyên,** Chu viết sai chữ *Thuỷ* thành chữ *xuyên,* viết sai chữ *chi* thành chữ *bì*. "Tiên" nói: chữ *bì* phải viết là chữ *chi*, Triệu dựa vào Hồ Vị sửa thành chữ *Thuỷ*, lại đổi thành chữ *chi*. Đới sửa giống như vậy. Thủ Kính chú: sông Tà Thuỷ, xem thiên "Vị Thuỷ chú". **đến Vũ Công,** Thủ Kính chú: huyện này xem thiên "Vị Thuỷ". **rồi chảy về phía bắc đến sông Vị Thuỷ. Đấy là sự tương quan giữa thuỷ và lục nơi đi qua của các dòng sông, lại không trái với cái ý *nhập Vị* ở thiên "Vũ cống", thực là phù hợp với cái nghĩa *loạn Hà*[1] ở sách "Thượng thư".** Triệu nói: "Vũ cống chùy chỉ" nói: Lịch Đạo Nguyên nói: từ Tây Hán ngược dòng mà đến Tấn Thọ, phía nam chi nhánh của sông Thư, sông Dạng. Chi nhánh tức là cái mà Quách Phác nói là sông từ huyện Miện Dương chảy về phía nam đến Hán Thọ, cái mà "Hoàn vũ ký" nói là sông Đại Hàn Thuỷ ở phía nam huyện cũ Tam Truyền chảy về phía tây ấy. Đi suốt hang Cương Huyệt, chảy ngoằn ngoèo rồi tiếp với sông Hán, hang Cương Huyệt tức là cái mà Quách Phác gọi là núi Đông Sơn, "Quát địa chí" gọi là hang Đại Thạch Huyệt của núi Long Môn Sơn ấy. Lại nói rằng: "Thuỷ kinh chú" lấy 2 con sông Bao và Tà làm con đường từ sông Miện vào sông Vị. Khảo xét các sách "Hán sử", còn có điều đáng nghi. "Hà cừ thư" nói: thời Hán Vũ Đế, có thư dâng lên nói về việc muốn thông con đường sông Bao, sông Tà và việc vận chuyển, vua hạ lệnh cho quan Ngự sử đại phu là Trương Thang làm. Thang trao đổi ý kiến về vấn đề đó, nói đến quận Thục theo đường cũ, đường cũ nhiều dốc, quanh co, xa. Nay làm thông đường Bao, Tà, ít dốc, gần hơn 400 dặm, mà sông Bao Thuỷ dẫn đến sông Miện Thuỷ, sông Tà Thuỷ thông đến sông Vị, đều có thể đi thuyền vận chuyển. Thuyền vận chuyển từ Nam Dương lên sông Miện vào sông Bao, sông Bao không có nước đến khoảng sông Tà hơn 100 dặm, dùng xe vận chuyển, từ sông Tà xuống sông Vị, như vậy. Vùng Hán Trung có được thóc lúa, miền Sơn Đông xuôi theo sông Miện là không giới hạn, tiện cho việc chuyên chở lương thực đi qua núi

---

[1] Loạn Hà: sang ngang sông Hà.

Để Trụ. Trên cho là phải, cử Thang Tử Cung làm Thái Thú Hán Trung, cấp cho vài vạn người, để làm con đường Bao. Tà hơn 500 dặm, đường quả là tiện lợi và gần, nhưng sông nhiều đá và chảy xiết không thể đi thuyền được. Họ Tô căn cứ vào đấy để dẫn "Kinh" nói sông Miện không có đường vào sông Vị, cái mà người Hán nói là Bao, Tà, thì là con đường này, nhưng khoảng giữa sông Bao và sông Tà, có hơn 100 dặm không có nước, cho nên nói vượt sông Miện, có lẽ thời vua Vũ thường gọi sông Bao là sông Miện. Trộm nghĩ: Bao, Tà là hai con sông, thời vua Vũ tất có đường thông với nhau, như "Thuỷ kinh chú" nói sông Nam Khê Thuỷ của núi Nha Lĩnh chia nhánh chảy vào sông Tà. Và thời Hạ, Ân, phong tục nước Lương trở thành man rợ, việc dâng cống không được thực hiện, đường tiến cống bèn bị bỏ. Chu Vũ Vương hội quân ở Mục Dã, 8 nước tuy đã từng đến hội, về sau Ba Thục cậy mình hiểm trở, lại không giao dịch với Trung Quốc nữa. Con đường vượt sông Miện vào sông Vị, việc đó ai biết? Từng thấy nhiều dòng nhánh của sông ngòi, lâu ngày cũng phần nhiều bị tắc nghẽn, huống hồ ở trong thâm sơn cùng cốc, có một dòng khe chảy, chỉ đi được thuyền, từ thời vua Vũ đến thời Hán, trải bao năm tháng, không lẽ trường tồn mãi mà không thay đổi? Hai con sông Bao, Tà có đường thông với nhau, thời Vũ thì có, thời Hán thì không, không được căn cứ vào "Hán sử" mà nghi ngờ "Kinh", cũng không dựa vào "Chú" của Lịch mà nghi ngờ "Hán sử". Thủ Kính chú: sông Hoàn Thuỷ không có thuyết nhất định, sông Hòa Thuỷ ở Hoà Di trong sách "Thượng thư" là ở Khương Trung, rất hợp với "Hán chí", cho nên "Chú" lúc bắt đầu dẫn 4 chữ của "Thư", trước hết nói Mân, Ba, cuối cùng nói Hòa Di, thấy mờ mờ là sông Hòa Thuỷ ra từ núi Mân Sơn, kiêm dẫn lời "Chú" rõ của Trịnh Hòa tức là Hoàn Thuỷ, để chứng thực lời văn trong "Hán chí" là sông Hoàn Thuỷ xuất phát từ núi Thục Sơn, chảy ở miền Khương Trung, rồi lại lấy sách "Thư" nói Tây Khuynh theo sông Hoàn Thuỷ, thì sông Hoàn Thuỷ của Tây Khuynh lại càng là dấu hiệu rõ, rồi đem sông Hoàn Thuỷ núi Mân Sơn trong sách "Kinh" và sông Hoàn Thuỷ của Tây Khuynh trong sách "Thư" đánh đồng coi như nhau. Tiếp theo, trình bày sơ lược vài lời về con sông của Tây Khuynh rồi tạm dừng lại. Lại trình bày sông Hoà Di, rồi dẫn sách "Địa đạo ký" nói châu Lương phía nam đến sông Hoàn Thuỷ, nêu

chi tiết về đất châu Lương, thấy không phải sông của đất Hoà Di và sông Giang, không đủ để làm con sông đó. Cho nên nói rằng tên khác của con sông là tên gọi chung của hai con sông. Đủ để chứng minh rằng họ Lịch khi giải thích khảo chứng sông Hoàn Thuỷ, đã thu thập rộng rãi các tư liệu, để xem sự hội họp và sự biến thông của nó. Nhưng sông Hoàn Thuỷ nên lấy sách "Vũ cống" làm căn cứ, cho nên ở cuối thiên vẫn thực chỉ sông Hoàn Thuỷ ở Tây Khuynh, đồng thời giải thích rõ lời văn của "Thư". "Kinh" lại nói: sông Hoàn Thuỷ vào biển Nam Hải, cũng giống như "Hán chí". Họ Lịch dẫn "Hán chí", đã cắt mất ba chữ *vào Nam Hải*, còn ở "Kinh" nói vào Nam Hải, thì bỏ mặc kệ, không bàn đến. Có lẽ cho rằng sông ở quận Thục, không có con nào chảy vào Nam Hải, cho nên không cho "Hán chí" và "Thuỷ kinh" là phải, đặc biệt là chưa bài xích rõ ràng. Và Tiền Điềm lấy sông Kim Sa Giang lớn ngày nay ra từ Tây Tạng chảy vào Nam Hải làm sông Hoàn Thuỷ chảy vào Nam Hải là đúng. Cũng cho là sông này ra từ quận Thục chăng?

**Sông Nhược Thuỷ ra từ ngoài biên giới đạo Mao Ngưu quận Thục,** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", sông Nhược Thuỷ của đạo Mao Ngưu quận Thục phát ra từ ngoài biên giới, sách "Kinh" căn cứ vào đây. "Hậu Hán Thư. Chú" nói: sông Lô Thuỷ còn gọi là Nhược Thuỷ, phát ra từ ngoài biên giới đạo Mao Ngưu. Mao Ngưu, đã thấy ở "Giang Thuỷ chú" 1, sông này gọi là sông Nha Long Giang, phát nguyên từ phía tây bắc thành Lý Đường xứ Tây Phiên[1] ở núi Tạp-ba-nhan-khách-lạt, chảy về phía đông nam, thẳng đến phía tây huyện Thanh Khê hơn 400 dặm, tiếp giáp với biên giới huyện Miện Ninh, đều là đất ngoài biên giới Mao Ngưu[2] xưa. **Chảy về phía đông nam đến Cố Quan (cửa quan cũ) làm sông Nhược Thuỷ vậy.** Thủ Kính chú: theo: "Sử ký. Ngũ đế bản kỷ. Sách ẩn" dẫn "Thuỷ kinh" không có chữ *dã* là *vậy*. "Tư Mã Tương Như truyện" nói: cửa quan ở sông Mạt, sông Nhược là cửa quan có từ trước của sông Nhược Thuỷ. **"Sơn hải kinh" nói: trong Nam Hải, khoảng sông Hắc Thuỷ, có cây tên là nhược mộc, sông Nhược Thuỷ phát ra từ đấy.** Thủ

---

[1] Tây Phiên: tức là Thổ Phồn, tên một dân tộc cổ của Trung Quốc ở vùng cao nguyên Thanh Hải, Tây Tạng, thành lập vào đời Đường.

[2] Mao Ngưu: nghĩa đen là giống bò Yak xứ Tây Tạng.Vì đây có giống bò Yak nên đặt tên là đất Mao Ngưu.

Kính chú: đây là lời văn của "Hải nội kinh", bản của Hác Ý Hành viết là: ngoài Nam Hải, là sai. **Lại nói rằng: núi Khôi Dã có loài cây lá xanh, hoa đỏ, tên của nó là nhược mộc.** Hội Trinh chú: đây là lời văn của "Đại hoang bắc kinh". *Khôi Dã* viết là *Quỳnh Dã*. "Văn tuyển. Cam Tuyền phú", và "Nguyệt phú. Chú", cùng "Loại tụ" 89 dẫn "Kinh" đều viết là: *Khôi Dã*, giống với ở đây, chữ *quỳnh* là sai. **Sinh ra ở núi Côn Lôn Sơn, phía tây gần miền Tây cực.** Thủ Kính chú: đây là lời văn trong "Chú" của Quách, chứng cứ là lấy lời chú của Vương Dật[1] về bài phú "Ly tao" là cây nhược mộc ở miền cực tây núi Côn Lôn, có lẽ lời văn trong bản "Kinh" này do sao truyền mà đã viết sai là "Chú" của Quách (IV) **"Hoài Nam tử" nói: cây nhược mộc ở phía tây cây kiến mộc, cây có 10 hoa, ánh sáng của hoa chiếu xuống đất.** Thủ Kính chú: lời văn trong "Trụy hình huấn" viết là cây có mười hoa, hoa chiếu xuống đất. Cao "Chú" rằng cây nhược mộc có 10 hoa, giống như hoa sen, hoa giống như ánh sáng. Lời sao này hơi biến đổi lời của nó. **Cho nên "Ly Tao. Thiên vấn" của Khuất Nguyên nói: mặt trời chưa mọc, hoa cây nhược làm sao mà sáng được? Đúng vậy. Nhưng cây này sinh ra không phải ở một nơi. Ở khoảng sông Hắc Thuỷ có cây này, cho nên con sông phát ra ở dưới mới gọi tên là thế.** Thủ Kính chú: theo "Thuyết văn", miền cực đông cũng có cây nhược mộc, cây mà "Sơn hải kinh" nói là cây nhược mộc ở miền cực tây, sông Nhược Thuỷ nhờ vậy mới có tên như vậy. **Sông Nhược Thuỷ thuận theo dòng chảy ngoằn ngoèo trên đất Thục, con đầu của Hoàng Đế[2] là Xương Ý, đức kém, không xứng đáng để nối ngôi vua, phải giáng xuống làm chư hầu ở chỗ sông này.** Hội Trinh chú: theo "Ngự lãm" 166 dẫn "Cửu châu yếu kỷ" nói: huyện Đài Đăng có

---

[1] Vương Dật: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Hoàng Đế: Theo truyền thuyết, ông là tổ tiên chung của các tộc ở vùng trung nguyên Trung Quốc. Hoàng Đế họ Cơ, hiệu là Hiên Viên Thị, Hữu Hùng Thị, là con trai của Thiếu Điển. Tương truyền vua Viêm Đế quấy rối các bộ lạc, ông được các bộ lạc ủng hộ, đánh bại Viêm Đế ở Phản Tuyền (nay là vùng đông nam huyện Trác Lộc tỉnh Hà Bắc). Sau khi Xi Vưu quấy rối, ông lại lãnh đạo các bộ lạc đánh bại và giết chết Xi Vưu ở Trác Lộc. Từ thủ lĩnh một bộ lạc, ông được cử là thủ lĩnh của liên minh các bộ lạc. Ông có rất nhiều phát minh, sáng tạo về y học, toán số, văn tự, chế tạo thuyền xe, nuôi tằm... Hiện còn bộ "Hoàng Đế nội kinh", một quyển sách y học của thời Hoàng Đế.

sông Nô Nặc Xuyên, núi Anh Vũ Sơn, sông Nhược Thuỷ phát ra ở khoảng sông Hắc Thuỷ, ở dưới nó tức là sông Nhược Thuỷ, nơi con của Hoàng Đế là Xương Ý bị giáng xuống ở, là nơi này. **Xương Ý lấy con gái họ Thục Sơn thị, sinh ra Chuyên Húc ở cánh đồng sông Nhược Thuỷ.** Tôn Tinh Diễn nói: theo "Sơn hải kinh", Chuyên Húc là cháu của Xương Ý. Hội Trinh chú: theo "Hải nội kinh", Xương Ý sinh ra Hàn Lưu, Hàn Lưu sinh ra Chùyên Húc. Theo "Chú" của Quách, "Trúc thư" nói rằng: Xương Ý sinh ra Càn Hoang. Càn Hoang tức là Hàn Lưu, sinh ra Chuyên Húc. Hác Ý Hành bác điều đó, bảo Càn Hoang trong "Trúc thư" có lẽ là Chuyên Húc, không phù hợp với các sách "Trúc thư", "Đại đới lễ" và "Sử ký". Họ Quách muốn lấy "Kinh" này để phụ họa theo "Trúc thư", e rằng không đúng. Họ Hác hiệu đính "Trúc thư" cũng nói thế. Họ Tôn viện dẫn "Sơn hải kinh", để bày tỏ sự dị đồng. Có lẽ chưa biết. **Chuyên Húc có thánh đức, năm 20 tuổi lên ngôi vua, thừa kế chính sự của chức kim quan của Thiếu Hạo để lên ngôi theo Thuỷ đức[1]. Sông Nhược Thuỷ chảy về phía đông nam, có sông Tiên Thuỷ chảy vào sông này còn gọi là sông Châu Giang. Sông Đại Độ,** Thủ Kính chú: theo "Hán chí" đạo Mao Ngưu mà "Chú" dẫn "Hoa Dương quốc chí" có các sông Tiên Thuỷ, Nhược Thuỷ, còn gọi là Châu Giang, lấy "Chú" này để chứng minh điều này, có lẽ thừa hai chữ *Nhược Thuỷ*, mà thiếu mất ba chữ *Đại Độ Thuỷ*. Đại Độ Thuỷ tức là sông Đại Độ ở cuối thiên, khác với sông Đại Độ của Thanh Y. **phát ra ở ngoài biên giới, đến đạo Mao Ngưu, chảy về phía nam vào sông Nhược Thuỷ.** Triệu nói: theo "Hán chí", sông Tiên Thuỷ ở Mao Ngưu quận Thục phát ra ở ngoài biên giới, chảy về phía nam vào sông Nhược Thuỷ. Mao Ngưu không gọi là đạo, "Tục chí" cũng không nói là *đạo*, khác với "Chú". Thủ Kính chú: "Chú" này có chữ *đạo*, giống với "Giang Thuỷ chú", khác với "Kinh" này và "Mạt Thuỷ kinh". Ngày nay sông Bá Lạp Hà ra từ núi Cảnh

---

[1] Thuỷ đức: là một trong năm đức (kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ) mà các nhà âm dương gia thời cổ đại gọi là đế vương thụ mệnh trời làm vua. Ngày xưa các nhà âm dương gia đem ngũ hành xem thành năm đức và cho rằng mỗi triều đại biểu hiện cho một đức, dựa theo thứ tự tương khắc, tương sinh của ngũ hành mà thay nhau, hết vòng lại bắt đầu.

Sơn ở phía tây nam Đả Tiển Lô[1], chảy về phía tây nam vào sông Nha Long, nghi là sông Tiên Thuỷ. **Lại đi qua huyện Đại Tạc quận Việt Tuỷ vào sông Thằng.** Hội Trinh chú: huyện này thời Hán thuộc quận Việt Tuỷ, thời Hậu Hán y theo, sau bỏ, ở phía tây châu Hội Lí ngày nay. Theo "Hán chí", sông Nhược Thuỷ chảy về phía nam đến Đại Tạc, nhập vào sông Thằng. Họ Lịch dựa vào "Hán chí" vốn là không sai. Nhưng sông Thằng Thuỷ của "Hán chí" là chỉ sông Kim Sa Giang ngày nay, câu nói rằng sông Nhược Thuỷ vào sông Thằng tức là sông Nha Long vào sông Kim Sa Giang. Họ Lịch trình bày tiếp con đường đi của sông Thằng Thuỷ là sai. **Sông Thằng Thuỷ phát ra từ ngoài biên giới. "Sơn hải kinh" nói: sông Thằng Thuỷ ra từ núi Ba Sơn, chảy về phía đông nam, chia làm hai con sông, một con là dòng nhánh đi ra phía đông, đi qua huyện Quảng Nhu, chảy về phía đông vào sông Giang, một con khác chảy về phía nam đi qua đạo Mao Ngưu, đến Đại Tạc, hợp vào với sông Nhược Thuỷ, từ đây trở xuống cũng thường gọi chung là sông Thằng Thuỷ.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", ở huyện Toại Cửu, quận Việt Tuỷ, sông Thằng Thuỷ phát ra từ ngoài biên giới. Câu: sông Thằng Thuỷ ra từ núi Ba Toại, là câu văn trong "Hải nội kinh". Nay sông Kim Sa Giang ra từ đất Vệ địa xứ Tây Tạng, núi Ba-tát-thông-lạp-mộc tức là núi Ba Toại trong "Sơn hải kinh" Sách "Vân Nam thông chí cảo" của Nguyễn Nguyên nói hai chữ: *toại, tát* là âm chuyển chữ đổi, văn tự thời thượng cổ, cách xa mấy ngàn năm, còn được chứng minh là phù hợp với sự thực. Sông Kim Sa Giang chảy về phía đông nam, qua Tứ Xuyên, chảy về phía tây đến sảnh Trung Điện của Vân Nam vào biên giới, ở dưới hợp với sông Nha Long, không có sông nhánh chia ra ở giữa đường, và cách Mao Ngưu, Đại Tạc rất xa. Đấy là điều mà họ Lịch bảo là có sông nhánh chảy về phía đông đi qua huyện Quảng Nha (huyện này, xem thiên "Giang Thuỷ" I.), vào sông Giang. Lại bảo dòng chính đi qua Mao Ngưu, đến Đại Tạc hợp với sông Nhược Thuỷ, tựa như sông Thằng Thuỷ gần với Mao Ngưu, Đại Tạc. Và trình bày sông Thằng Thuỷ hợp với sông Nhược Thuỷ, trước khi sông Nhược Thuỷ hợp với sông Tôn Thuỷ, tựa

[1] Đả tiển lô: lò rèn tên bắn.

như Đại Tạc ở xa phía trên huyện Hội Vô, đều sai cả. Theo "Thông điển", Đài Đăng có sông Thằng Thuỷ. Theo "Nguyên Hoà chí", sông Niệm Nặc Thuỷ vốn gọi là sông Thằng Thuỷ, ở phía tây bắc huyện Đài Đăng 700 dặm, từ biên giới rợ Khương Nhung chảy vào sông Lô Thuỷ, đều là thừa tiếp sự sai lầm của họ Lịch. **Tạc là người Di, quận Vấn Sơn gọi là Di, quận Nam Trung gọi là Côn Di,** Hội Trinh chú: "Hoa Dương quốc chí" viết là minh. **quận Thục gọi là Cung, quận Hán Gia và quận Việt Tuỷ gọi là Tạc, đều là chủng tộc Di cả.** Triệu nói: theo "Vũ cống chùy chỉ", phàm nói là tạc, là người Di bắc cầu bằng dây mây trên sông Đại Giang, cầu ấy gọi là tạc. Định Tạc, Đại Tạc đều là chỗ gần sông có bắc cầu dây mây. Theo "Hán chí" huyện Đinh Tạc quận Việt Tuỷ sản xuất muối. Đầm Bộ bắc ở phía nam, lị sở của Đô uý. Hội Trinh chú: câu từ: "Tạc là người Di" trở xuống là ba câu văn trong "Hoa Dương quốc chí".

**Sông Nhược Thuỷ lại chảy về phía nam qua phía tây huyện Cung Đô, quận Việt Tuỷ, đi thẳng về phía nam đến huyện Hôi Vô, có sông Yêm Thuỷ chảy về phía đông nam vào sông ấy.** Hội Trinh chú: nay sông Nha Long Giang chảy về phía nam đến châu Hội Lý, ở phía tây hội với sông Kim Sa Giang. Châu Hội Lý tức là Hội Vô. Sông Kim Sa Giang tức là sông Yêm Thuỷ, tức là sông Thằng Thuỷ trong "Hán chí". Chỉ có điều là "Hán chí" lấy sông Thằng Thuỷ làm dòng chính, có sông Nhược Thuỷ chảy vào. Ở đây, "Kinh" lấy sông Nhược Thuỷ làm dòng chính, có sông Yêm Thuỷ chảy vào, có sự khác nhau nho nhỏ. "Kinh" vốn không sai. Đến "Chú" cho rằng: sông Yêm Thuỷ chảy vào sông Thằng Thuỷ, chia làm hai con sông, thì là sai lớn. Thiên "Yêm Thuỷ" xem ở sau.

**Huyện Cung Đô là huyện do Hán Vũ Đế đặt ra khi mở đất của người Cung, người Tạc.** Thủ Kính chú: thời Tiền Hán, huyện là lị sở của quận Việt Tuỷ (xem ở dưới), các thời Hậu Hán và Thục y theo, thời Tấn thuộc quận Việt Tuỷ, thời Tống lại trở lại làm lị sở của quận, thời Tề bỏ. Huyện ở phía đông nam huyện Tây Xương ngày nay. **Huyện sụt xuống làm hồ, nay vì thế mà đặt tên là hồ Cung Trì, người phương Nam gọi là sông Cung Hà.** Chu sót chữ *cung* ở trên chữ *hà*. Triệu nói: xét "Hán chí" về huyện Cung

Đô, quận Việt Tuỷ, nói núi Nam Sơn sản xuất đồng, có đầm Cung Trì. "Sử. Tây nam Di truyện" của Phạm nói: người phương Nam gọi là sông Cung Hà. "Bổ chú quận quốc chí" của Lưu Chiêu dẫn "Nam Trung chí" nói rằng: cách phía đông nam huyện Cung Đô vài dặm có con sông tên là Cung Quảng (chữ này thừa) Đô Hà, ngang dọc 20 dặm, sâu hơn 100 trượng, có loài cá dài đến 1-2 trượng, đầu rất to, trông từ xa giống như đội cái chảo sắt vậy. Thủ Kính chú: từ đây trở lên đều là lời văn trong "Sử. Tây nam Di truyện" của Phạm. "Chú" của Chương Hoài dẫn "Ích Châu ký" của Lý Ưng nói người bản địa gọi đấy là sông Hãm Hà. Theo "Nguyên Hoà chí", Hãm Hà ở phía đông nam huyện Việt Tuỷ 10 dặm. "Nhất thống chí" bảo đấy là hồ nước nóng ở phía nam huyện Tây Xương ngày nay. **Ở giữa sông có núi Bạng Tuỷ.** Chu viết sai chữ *bạng* là *con trai* thành chữ *oa* là *con ếch*. "Tiên" nói: "Hoa Dương quốc chí" nói, trong sông Cung Đô có núi Phụng Tuỷ. Triệu căn cứ vào "Quận quốc chí bổ chú" dẫn "Hoa Dương quốc chí" sửa lại là *bạng*. Thủ Kính chú: theo "Tùy chí", Cung Bộ có núi Tuỷ Sơn. Theo "Nguyên Hoà chí", núi Tuỷ Sơn ở phía tây nam huyện Cung Bộ 9 dặm. Núi ở phía tây bắc sảnh Việt Tuỷ ngày nay. **Có sông Tuỷ Thuỷ, nói vượt qua con sông này để tỏ rõ sự hưng thịnh.** Triệu nói: xét câu: Vượt qua con sông này để tỏ rõ sự hưng thịnh, là dựa theo "Hán thư âm nghĩa" của Ưng Thiệu, nhưng "Hán thư. Tây nam Di truyện" lại viết là Việt Tuỷ (V), với chữ *việt* nghĩa là *đến*, chữ *việt* là *đến* và chữ *việt* là *vượt* đều thông dụng, như Bách Việt (với chữ *việt* là *đến*) gọi là Bách Việt (với chữ *việt* là *vượt*), Dương Việt (với chữ *việt* là *vượt*) gọi là Dương Việt (với chữ *việt* là *đến*) thì Việt Tuỷ là hai chữ liền nhau, thuyết của Trọng Viễn[1], đại để là ghán ghép khiên cưỡng. Lịch Đạo Nguyên dẫn ra là không đúng. Đới lại tăng thêm 3 chữ *Ưng Thiệu nói* ở phía trên. Thủ Kính chú: họ Lịch vận dụng thành ngữ, phần nhiều không nêu tên người, tên sách, ở đây không cần phải thêm. **Sau các Di lại phản bội, năm Nguyên Đỉnh thứ 6, quân nhà Hán từ sông Việt Tuỷ đánh chúng,** Thủ Kính chú: cũng là lời văn của "Sử. Tây nam Di truyện" của Phạm. Theo "Thông điển", quận Việt Tuỷ có sông Tuỷ, sông Việt. "Nguyên Hoà chí" viết có

[1] Trọng Viễn: là tên của Ưng Thiệu.

sông Việt, sông Tuỷ. "Cựu Đường chí" và "Hoàn vũ ký" cũng giống như vậy, đều lấy Việt, Tuỷ làm hai con sông. "Sử" của Phạm gọi liền là sông Việt Tuỷ, cũng như lời của "Sử ký" nói phía tây đến sông Mạt Nhược vậy, đủ để chứng tỏ là thuyết của Ưng Thiệu không chính xác. Theo "Nguyên Hoà chí", sông Việt Thuỷ, sông Tuỷ Thuỷ ra từ địa giới của người Khương. Lại nói, sông Tuỷ Thuỷ ra từ núi Tuỷ Sơn. **lấy đất ấy làm quận Việt Tuỷ, lị sở đóng ở huyện Cung Đô.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", quận Việt Tuỷ lập ra năm Nguyên Đỉnh thứ 6 thời Vũ Đế. Diêm Nhược Cừ nói: quận đóng lị sở ở Cung Đô, qua "Tây nam Di truyện" mà biết được điều đó. **Vương Mãng sai Nhâm Qúy làm chức Lĩnh nhung đại doãn, trấn giữ quận này**, Hội Trinh chú: câu văn trong "Hoa Dương quốc chí" 3 viết là Trấn tuất đại doãn, có sai với ở đây. Chữ *lĩnh* này phải theo "Chí" này mà viết là *trấn*, chữ *tuất* của "Chí" này phải theo ở đây mà viết là *nhung*. **đổi tên gọi là Tập Tuỷ. Huyện là nước Cung Đô xưa.** Hội Trinh chú: "Hán chí" do Nhan chú dẫn lời của Ưng Thiệu nói: theo "Tây nam Di truyện", từ Điền[1] trở về phía bắc, quân trưởng[2] có mười mấy, trong đó Cung Đô là lớn nhất. **Sông Việt Tuỷ tức là sông Thằng, sông Nhược, hình như đổi tên theo vùng đất mà sông đi qua. Lại có sông Ôn Thuỷ, mùa đông, mùa hè nước thường nóng, nước đầu nguồn của nó có thể luộc tái thịt gà, thịt lợn. Nước ấm ở dưới có thể tắm rửa, có thể trị được các chứng bệnh chữa kéo dài không khỏi.** Hội Trinh chú: đây là lời văn trong "Hoa Dương quốc chí" 3, *nước đầu nguồn của nó* viết là *nhiệt độ của nó có thể luộc tái* viết là *có thể nhúng nước sôi*, đều là sai. Phải lấy đây để đính chính. Chỉ có chữ *thang* là *nhúng nước sôi ở dưới*, phải dựa theo "Chí" để viết là *dòng ở dưới* là hợp hơn, có lẽ nước đầu nguồn của nó quá nóng, tất nhiên dòng ở dưới mới có thể tắm được. Theo "Nguyên Hoà chí", nước ấm ra từ đất bằng ở phía đông huyện Tô Kỳ 21 dặm. Lại có sông Ôn Thuỷ ra từ

---

[1] Điền: là tên chỉ riêng tỉnh Vân Nam ngày nay. Vì miền đông bắc của tỉnh này từ thời Chiến Quốc đến thời Hán Vũ Đế là đất của nước Điền. Nước Điền ngày xưa nằm ở phụ cận hồ Điền Trì (tức hồ Côn Minh ngày nay), phía đông tỉnh Vân Nam ngày nay.

[2] Quân trưởng: là tù trưởng, thủ lĩnh của các dân tộc thiểu số thời cổ đại.

dưới núi phía tây huyện Tây Lô 12 dặm. Nay ở phía bắc huyện Tây Xương có sông Nhiệt Thuỷ Hà, chảy về phía tây vào sông An Ninh Hà, có lẽ là con sông này. **Xưa Lý Tương đánh bại Lý Chiêu ở sông Ôn Thuỷ là đây.** Chu viết sai chữ *chiêu* là *khuyến khích* thành chữ *lưu* là *chảy*, Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Vương Tốn truyện", Lý Hùng sai Lý Tương, Nhâm Hồi đánh Thái thú quận Việt Tuỷ là Lý Chiêu, Chiêu từ Nam Tần cùng Thái thú quận Hán Gia là Vương Đới chống lại, đánh nhau ở Ôn Thuỷ, Chiêu bị đánh bại. "Lý Hùng tải ký" cũng viết là Lý Chiêu. Xét Lý Tương và Lý Lưu đều là em của Lý Đặc và không đánh nhau, việc này từ đâu đến? Theo thói quen, không xem xét. Nay đính chính. **Sông Nhược Thuỷ lại chảy qua huyện Hội Vô,** Hội Trinh chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Việt Tuỷ, các thời Hậu Hán và Thục y theo, thời Tấn là lị sở của quận Việt Tuỷ, thời Tống trở lại thuộc quận Việt Tuỷ, thời Tề bỏ. Nay là lị sở châu Hội Lý. **huyện này có sông Tuấn Mã Hà, ra từ núi Cao Sơn ở phía đông huyện.** Hội Trinh chú: "Hoa Dương quốc chí" gọi là sông Thiên Mã Hà, nay gọi là sông Ngọc Hư, ra từ núi Phân Thuỷ Lĩnh ở phía bắc châu Hội Lý, chảy về phía nam vào sông Kim Sa Giang. **Núi có đường mòn Thiên Mã Kinh, vết tích của nó vẫn còn. Ngựa đi ngày ngàn dặm, ngựa của nhà dân thả nuôi ở dưới núi, hoặc có đẻ ra ngựa con tốt thì nói là con của Thiên Mã. Trong sông có bối tử,** Hội Trinh chú: hai chữ này là thừa. "Hoa Dương quốc chí" có thể lấy 4 chữ ở dưới câu: *hà trung hiện tồn*, nghĩa là: *trong sông còn có*. "Tục Hán chí. Chú" viết nhầm *hiện tồn* thành *hiện tử*, có lẽ người hiệu đính sách này xem bản kia, lại viết sai thành *bối tử*, cho rằng trong sông tức là trong con sông này, thêm bừa vào dưới chữ *hữu* là *có* hai chữ *bối tử* là *con sò, vẹm*. **thai đồng,** "Tiên" của Chu nói rằng: thai đồng là đồng phác, nghĩa là đá có chứa vàng ở trong. **lấy dê cúng tế nó thì có thể lấy được.** Hội Trinh chú: đoạn văn này là căn cứ vào "Hoa Dương quốc chí" 3, đem nguyên văn di chuyển trước sau lẫn lộn, có lược bớt đi chút ít, câu chữ có khác nhau một ít, còn viết *thiên mã* thì vẫn giống. "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Chí" viết là *nguyên mã*, "Ngự lãm" 897 dẫn giống vậy. Huệ Đống[1] nói chữ *thiên* là *trời* viết theo lối chữ lệ, tựa như chữ *nguyên*, cho nên

[1] Huệ Đống: xem chú thích ở Phụ lục.

viết sai thành chữ *nguyên*. **Lại có sông Tôn Thuỷ, ra từ huyện Đài Cao, tức là huyện Đài Đăng. Sông Tôn Thuỷ còn có tên là sông Bạch Sa Giang**. Hội Trinh chú: thời Lưỡng Hán, huyện tên là Đài Đăng. "Hán chí" do Nhan chú dẫn Ưng Thiệu nói: Đài Đăng nay là Đài Cao, có lẽ cuối thời Hán đổi tên, trở lại như cũ. "Thục chí. Trương Nghi truyện" nói Đài Đăng cách quận Việt Tuỷ hơn 300 dặm, là chứng cứ vậy. Thời Hán, thuộc quận Việt Tuỷ, các thời Hậu Hán, Thục, Tấn, Tống y theo, thời Tề bỏ. Huyện ở phía tây huyện Miện Ninh ngày nay. Theo "Hán chí", sông Tôn Thuỷ ra ở Đài Đăng. Theo "Hoa Dương quốc chí", Đài Đăng có sông Tôn Thuỷ, còn gọi là sông Bạch Sa Giang. Theo "Nguyên Hoà chí", sông Trường Giang Thuỷ vốn có tên là Tồn Thuỷ, ra từ trong núi Hồ lãng ở phía tây bắc huyện Đài Đăng. "Minh nhất thống chí" bảo đó là sông Trường Hà, nay gọi là sông An Ninh Hà, ra ở phía bắc huyện Miện Ninh. **Chảy về phía nam đi qua huyện Cung Đô. Tư Mã Tương Như bình định người Tây Di,** Triệu thêm chữ *nam* vào dưới chữ *tây*, nói rằng: "Hán chí" là "Tây nam Di truyện", bản truyện cũng có chữ *nam*. Đới cũng thêm như vậy. Thủ Kính chú: "Sử ký", "Hán thư. Tây nam Di truyện" là tên chung, không đủ để chứng minh là ở đây có chữ *nam*. Bản truyện đều nói rõ rằng quân trưởng của người Di Cung Tạc nghe tin Nam Di được nhà Hán ban ơn huệ, nguyện xin nội thuộc để sánh với Nam Di. Tương Như nói: muốn lập quận huyện, càng phải ở chỗ Nam Di. "Sử ký" ở dưới nói do quan lại Ba Thục lấy tiền của hối lộ cho Tây Di. Lại nói: Tương Như vừa bình định Tây Di, "Hán thư" cũng viết Tây nam Di, chữ *nam* là thừa. Có lẽ người Tây Di Cung Tạc, Tương Như làm việc ở Tây Di, chưa tới Nam Di. "Chú" bèn theo "Sử ký". Triệu theo "Hán thư", thêm chữ *nam*, là sai. Đới không khảo cứu, nên theo sự sai lầm này. **làm cầu ở sông Tôn Thuỷ, tức là con sông này.** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hoà chí", ở dưới núi Hồ Lãng Sơn huyện Đài Đăng có cầu bình định tây nam (chữ này thừa) Di của Tư Mã Tương Như, bắc qua sông Tôn Thuỷ để thông với đất Cung Tạc, tức là con sông này. **Lại chảy về phía nam, đến Hội Vô, vào sông Nhược Thuỷ.** Hội Trinh chú: nay sông An Ninh từ huyện Miện Ninh chảy về phía nam qua các huyện Tây Xương, Diêm Nguyên đến châu Hội Lý, chảy về phía tây bắc

vào sông Nha Long Giang. **Sông Nhược Thuỷ lại chảy về phía nam, đi qua huyện Toại Cửu quận Vân Nam,** Hội Trinh chú: huyện này xem thiên "Yêm Thuỷ". **có sông Thanh Linh Thuỷ chảy vào. Sông này ra từ phía tây huyện Thanh Linh,** Hội Trinh chú: huyện này xem thiên "Giang Thuỷ". **chảy về phía đông, đi qua mé dưới huyện ấy.** Hội Trinh chú: nay sông Nha Long Thuỷ sau khi hợp với sông An Ninh Hà, tức vào sông Kim Sa Giang. Theo "Hán chí", sông Nhược Thuỷ vào sông Thằng, từ đấy trở xuống gọi là sông Thằng Thuỷ. Theo "Thuỷ kinh", sông Yêm Thuỷ chảy vào sông Nhược, thì từ đấy trở xuống gọi là sông Nhược Thuỷ. Họ Lịch trình bày sông Nhược Thuỷ từ chỗ này, Nhược, Thằng gọi lẫn lộn, có lẽ cũng theo "Hán chí". Chỉ tiếp tục trình bày sông Thanh Linh thì sai. "Phương dư kỷ yếu", "Nhất thống chí" đều lấy sông Đại Diêu Hà ra ở phía nam châu Diêu chảy vào sông Kim Sa Giang làm sông Thanh Linh Thuỷ, Vương Tiên Khiêm[1] bác điều này, bảo huyện Thanh Linh làm huyện Đại Diêu, con sông này ra từ phía nam, không ra từ phía tây, và định làm biển hồ Thanh Long Hải ở phía tây Đại Diêu, chảy ra từ phía đông bắc huyện Vân Nam làm sông Nhất Bào Giang, nhập vào sông Kim Sa Giang. Nay theo đó. Nhưng căn cứ vào lời văn trong "Yêm Thuỷ kinh", huyện Toại Cửu ở phía tây bắc huyện Thanh Linh, sông Nhược Thuỷ không thể đi qua đó, hơn nữa sông Thanh Linh Thuỷ ra từ huyện Thanh Linh, chảy về phía đông cũng không thể đi qua ngược trở lại huyện Toại Cửu. **Huyện lấy tên gọi là Thanh Linh là vì vậy. Ở đấy có núi Thạch Trư Kỳ.** Hội Trinh chú: "Hoa Dương quốc chí" viết Thạch Thời Bình là sai. Phải lấy đây để sửa lại. "Ngự lãm" 51, "Hoàn vũ ký" dẫn "Quận quốc chí" lại viết là Thạch Trư Phong. **Trong hang sâu có lợn đá, cả mẹ lẫn con đến vài ngàn con. Các cụ già truyền lại rằng: ngày xưa, người Di chăn nuôi ở đây.** "Tiên" của Chu nói: "Hoa Dương quốc chí" nói chăn thả lợn ở đây. **Một hôm lợn hóa thành đá cả. Đến nay, người Di không dám đến đây thả lợn nữa.** Hội Trinh chú: theo "Hoa Dương quốc chí" 3, đây là lời văn về huyện Tam Phùng. **Có sông Tham Thuỷ chảy ra ở đây.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí" về huyện Diệp

---

[1] Vương Tiêu Khiêm: xem chú thích ở Phụ lục.

Du nói rằng, sông Tham Thuỷ trên đầu nhận nước của sông Thanh Linh, chảy về nam đến Tà Long vào Bộc. Vì thiên "Giang Thuỷ" 1 đã chép rõ việc này, ở đây chỉ nêu rõ nơi ra của sông Tham Thuỷ, là phương pháp trình bày tường tận và sơ lược xen kẽ nhau. Trần Lễ[1] nói không thấy sông Tham Thuỷ chảy vào chỗ nào, tại sao vậy? **Sông Thanh Linh Thuỷ lại chảy về phía đông, vào sông Thằng Thuỷ.** Triệu nói: xét "Hán chí. Chú" Ưng Thiệu nói: sông Thanh Linh ra từ phía tây, chảy về phía đông vào sông Giang. Hội Trinh chú: "Tùy thư. Sử vạn tuế truyện" bảo đấy là ngòi Thanh Linh Xuyên. **Sông Thằng Thuỷ lại chảy qua phía tây huyện Tam Giáng, rồi lại chảy qua phía bắc huyện Cô Phục, đối diện với huyện Tam Giáng, có sông Yêm Thuỷ chảy vào.** Hội Trinh chú: "Hán chí" viết chữ *giáng* là *mầu đỏ thẫm*, "Tục Hán chí" viết chữ *phùng* là *may, khâu,* "Hoa Dương quốc chí" cũng vậy. Cố Tổ Vũ cho rằng viết chữ *phùng* là sai. Thời Hán đặt huyện, thuộc quận Việt Tuỷ, các thời Hậu Hán, Thục, Tấn y theo, sau bỏ. ("Tấn chí" bỏ sót huyện này, theo "Hoa Dương quốc chí", thì sau thời Đông Tấn bỏ). Huyện ở phía tây nam châu Hội Lý ngày nay. Huyện Cô Phục, xem ở thiên "Yêm Thuỷ". Họ Lịch dựa vào "Kinh", trình bày những nơi mà sông Nhược Thuỷ chảy qua, theo "Hán chí" gọi đổi thành Thằng Thuỷ. ở dưới, sông Thằng Thuỷ lại chảy về phía đông, sông Thằng Thuỷ lại đi qua quận Việt Tuỷ, cũng giống như vậy. Nói đi qua phía tây Tam Giáng là không sai. Rồi lại chảy qua phía bắc Cô Phục, đối diện với Tam Giáng, có sông Yêm Thuỷ chảy vào, thì sai lầm lớn. "Yêm Thuỷ kinh" nói chảy về phía đông qua Cô Phục, chảy về nam vào sông Nhược Thuỷ. Tức là sông Kim Sa Giang hợp với sông Nha Long. Cô Phục ở phía bắc sông Kim Sa Giang, đấy bảo là sông Nhược Thuỷ chảy qua phía bắc Cô Phục, đối diện với Tam Giáng, là chỗ sông Yêm Thuỷ chảy vào, thì Cô Phục ở phía nam sông Kim Sa Giang, không biết sông Kim Sa Giang là sông Yêm Thuỷ, mà lấy sông Đại Diêu Hà ra từ châu Diêu chảy vào Kim Sa Giang làm sông này. **Tam Giáng còn có tên là Tiểu Hội Vô.** Hội Trinh chú: đây là câu văn trong "Hoa Dương quốc chí" 3. **Cho nên "Kinh" nói rằng sông Yêm Thuỷ đến Hội Vô**

[1] Trần Lễ: xem chú thích ở Phụ lục.

**thì chảy vào sông Nhược Thuỷ.** Toàn nói: xét Việt Tuỷ vốn có Hội Vô, nơi mà "Kinh" chỉ, là huyện Tam Giáng, cho nên Thiện Trường phân tích nói đến nó. **Sông Nhược Thuỷ lại hợp với sông Mẫu Huyết Thuỷ. Sông ra từ hang Mẫu Huyết Cốc, núi Đông Nông Sơn, huyện Lộng Đống quận Ích Châu.** Hội Trinh chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Ích Châu, thời Hậu Hán y theo, thời Thục thuộc quận Vân Nam, thời Tấn y theo, sau làm lị sở của quận Hưng Ninh, các thời Tống, Tề y theo, thời Lương bỏ. Huyện ở phía bắc châu Diêu ngày nay. Theo "Hán chí", núi Đông Nông Sơn ở huyện Lộng Đống là nơi mà sông Mẫu Huyết Thuỷ chảy ra. Theo "Tục chí. Chú" dẫn "Địa ký", núi Liên Sơn, không có sông Huyết Thuỷ chảy ra. "Hoa Dương quốc chí" cũng giống vậy. *Liên* và *nông* có âm gần nhau, sông ngày nay gọi là Long Xuyên Giang, phát nguồn ở núi Cảnh Sơn phía tây bắc châu Trấn Nam. **Chảy về phía bắc, đi qua phía nam huyện Tam Giáng, rồi chảy về phía bắc vào sông Thằng Thuỷ.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", sông Mẫu Huyết Thuỷ chảy về phía bắc đến huyện Tam Giáng, nhập vào sông Thằng Thuỷ. Sông này vào sông Nhược, theo "Hán chí" viết là vào sông Thằng. Ở dưới, sông Đồ Thuỷ vào sông Thằng cũng giống thế. Nay sông Long Xuyên Giang từ châu Trấn Nam chảy về phía đông, qua các huyện Sở Hùng, Định Viễn, Quảng Thông, lại chảy về phía đông bắc đến phía đông bắc huyện Nguyên Mưu vào sông Kim Sa Giang. **Sông Thằng Thuỷ lại chảy về phía đông, có sông Đồ Thuỷ chảy vào. Sông này ra từ núi Nam Sơn ở huyện Mục Mị, quận Kiến Ninh.** Hội Trinh chú: "Hán chí" viết là Thu Mị. "Chú" của Nhan dẫn Lý Kỳ nói: *mị* âm *ma*, tức thăng ma[1]. "Tục chí" viết là mục mị. Các sách "Tống chí", "Tấn chí", Tề chí" đều viết là mục ma. Đoàn Ngọc Tài nói: ba chữ *thu, thăng, mục* là cùng một sợi dây gắn bó. Trong "Lệ thích. Ích Châu Thái thú bi", viết chữ *thu mị* thấy đến 3 lần. Thời Hán đặt huyện, thuộc quận Ích Châu, thời Hậu Hán y theo, thời Thục thuộc quận Kiến Ninh, các thời Tấn, Tống, Tề y theo, thời Lương bỏ. Huyện ở địa giới châu Tầm Điện ngày nay. **Huyện và núi đều lấy tên cỏ mà đặt tên. Núi ở phía nam núi Ô Câu cách phía đông bắc**

[1] Thăng ma: vị thuốc bắc có tên khoa học là Cimicifuga foetida.

**huyện 500 dặm, núi có loại cỏ mục mị, có thể giải độc. Khi trăm loài cỏ vừa mới mọc tốt, chim phần nhiều ăn nhầm phải củ ô huế[1], miệng trúng độc, phải bay gấp đến núi Mục Mị, ăn cỏ mục mị để giải độc. Sông Đồ Thuỷ dẫn nguồn ở khe Lạp Cốc, chảy về phía tây bắc đến Việt Tuỳ, nhập vào sông Thằng.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", khe Lạp Cốc ở núi Nam Sơn huyện Mục Mị, là nơi mà sông Đồ Thuỷ phát ra, chảy về phía tây bắc đến huyện Việt Tuỳ, nhập vào sông Thằng. Nay gọi là sông Ngưu Lan Giang, phát nguồn từ phía tây nam châu Tầm Điện, chảy về phía đông nam, đi qua châu Tung Minh quặt sang phía đông bắc, qua châu Triêm Ích, châu Tuyên Uy, lại đi về phía bắc qua châu Uy Ninh, quành về phía tây bắc đến phía tây sảnh Lỗ Điện, chảy vào sông Kim Sa Giang. **Sông Thằng Thuỷ lại chảy qua huyện Mã Hồ quận Việt Tuỳ, gọi là sông Mã Hồ Giang.** Hội Trinh chú: theo "Hoa Dương quốc chí" 3, quận Việt Tuỳ có huyện Mã Hồ, nghe nói rằng bỏ đi vào đầu thời Tấn. Có lẽ thời Thục đặt huyện, thuộc quận Việt Tuỳ, đầu thời Tấn bớt đi, thời Đông Tấn lại đặt lại, không lâu sau đó lại bớt đi. Phải là lị sở sảnh Lôi Ba ngày nay. Căn cứ vào "Chí", sông thông đường Bặc Đạo[2] vào sông Giang. Huyện Mã Hồ vốn lấy tên sông làm tên huyện. Vì nước hồ Mã Hồ chảy vào sông Kim Sa Giang, nên gọi là sông Mã Hồ Giang. Họ Lịch thì bảo sông lấy tên huyện để đặt tên, ví dụ như sông Cao Bình Xuyên, như sông Xa Diên Thuỷ. **Sông Thằng Thuỷ lại hợp với sông Ty Thuỷ ở bên trái, sông này ra từ huyện Ty Thuỷ,** Hội Trinh chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Việt Tuỳ, các thời Hậu Hán, Thục, Tống, Tấn y theo, thời Tề bỏ. Các sách địa chí đều nói ở phía đông bắc châu Hội Lý ngày nay, nhưng sông Kim Sa Giang đến huyện Mã Hồ, mới có tên Mã Hồ, sông Ty Thuỷ thông với hồ Mã Hồ, nó ở gần huyện Mã Hồ là không nghi ngờ gì nữa, phải ở phía bắc sảnh Lôi Ba. Hoặc là lấy sông Hội Thông Hà ngày nay làm sông Ty Thuỷ cũng không đúng.

---

[1] Ô huế: một tên khác của vị thuốc bắc tên là phụ tử (Aconitum napellus).

[2] Bặc Đạo: tên huyện ngày xưa, thời Hán thuộc quận Kiện Vi, do người Bặc ở nên có tên như vậy. Đất ở trong địa giới huyện Nghi Tân tỉnh Tứ Xuyên ngày nay. Bặc là tên một dân tộc thiểu số thời cổ đại ở vùng tây nam Trung Quốc.

Tiền Điếm nghi là khe Ba Tiêu Khê. Nay theo đó. Khe ra từ phía bắc sảnh Lôi Ba ngày nay, chảy về phía đông nam đến phía tây nam huyện Bình Sơn, vào sông Kim Sa Giang, rồi chảy về phía đông vào sông Mã Hồ Giang. Triệu nói: xét các sông của huyện Việt Tuỷ trong "Hán chí" đều hợp với "Chú", chỉ về huyện Tô Kỳ thì nói, sông Di Giang ở phía tây bắc (VI) là độc nhất không thể tra cứu được.

**Sông Nhược Thuỷ lại chảy về phía đông bắc, đến phía tây huyện Thù Thì, quận Kiện Vi,** Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Kiện Vi, thời Hậu Hán làm lị sở của thuộc quốc Kiện Vi, thời Thục làm lị sở quận Thù Thì (Xem ở dưới), các thời Tấn, Tống y theo, thời Tùy làm lị sở của quận Nam Thù Thì, thời Lương bỏ. Theo "Nhất thống chí", ở phía tây nam huyện Nghi Tân. Nguyễn Nguyên nói là phủ Chiêu Thông ngày nay. **làm sông Lô Giang Thuỷ.** Chu viết không có chữ *vi* là *làm* ở dưới chữ *tây* là *phía tây*. Triệu theo Tôn Tiềm, thêm hai chữ *chú chi* là *chảy vào nó* ở dưới chữ *Thuỷ*. Đới thêm chữ *vi* là *làm*. Thủ Kính chú: Đới thêm chữ *vi* là đúng. "Sử ký. Ngũ đế bản kỷ. Sách ẩn" dẫn "Thuỷ kinh" viết: làm sông Lô Giang Thuỷ. "Vũ cống chùy chỉ" cũng dẫn giống như vậy, nếu thêm như Triệu, thì là một con sông khác vậy. Uông Sĩ Đạc, Trần Lễ bèn lấy sông Hoành Giang ngày nay làm sông Lô Giang Thuỷ, đều theo hai chữ *chú chi* của Triệu mà sai lầm.

**Thù Thì là tên núi. Ưng Thiệu nói: núi ở phía tây nam huyện.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", ở huyện Thù Thì, có núi sản xuất ra bạc. "Chú" của Nhan dẫn Ưng Thiệu nói: núi Thù Thì ở phía tây nam. "Minh nhất thống chí" cho là ở phía tây phủ Tự Châu 50 dặm. **Huyện lấy tên núi để đặt. Là nước thuộc quốc Kiện Vi ở phía nam quận độ 1800 dặm. Năm Kiến An thứ 20 lập quận Thù Thì, lị sở của quận đóng ở thành cũ của huyện.** Thủ Kính chú: theo "Hoa Dương quốc chí", quận Thù Thì vốn là miền nam Kiện Vi, đặt ra vào năm Nguyên Phong thứ 2 đời Vũ Đế. Sau thời Kiến Vũ, bớt đi, làm thuộc quốc Kiện Vi. Đến năm Kiến An thứ 20, Đặng Phương làm Đô uý, Tiên Chúa đổi tên là Thái thú. Trong "Nguyên Hoà chí" nói về châu Khúc hơi giống, và việc Vũ Đế đặt quận có câu: *ở phía nam quận Kiện Vi 1800 dặm*, là thời Tiền Hán đã từng đặt quận Thù Thì, họ Lịch đã

lược bỏ đi, mà chỉ nói thời Kiến An lập lại quận. Lị sở của quận ở Thù Thì cũng thấy ở "Hoa Dương quốc chí". **Ở phía tây nam quận 200 dặm có huyện Đường Lang khống chế được,** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện thuộc quận Kiện Vi, thời Hậu Hán bỏ, thời Thục lập lại, thuộc quận Thù Thì, các thời Tấn, Tống y theo. Thời Tề thuộc quận Nam Thù Thì, thời Lương bỏ. Tạ Chung Anh nói: nay ở phía bắc phủ Đông Xuyên, phía đông sảnh Xảo Gia. **đi về phía tây bắc phải trèo núi cao,** Thủ Kính chú: theo "Tục Hán chí", quận Thù Thì, "Chú" dẫn "Nam Trung chí", cách phía tây nam huyện 200 dặm, có núi Đường Lang, trên núi có nhiều cỏ độc, vào tháng giữa mùa hè, chim không thể bay qua núi được. Có lẽ là núi cao này đây, còn ở phía tây nam hay phía tây bắc, thì chưa biết ai đúng. **đường hẹp và ngoằn ngoèo như ruột dê hơn 80 dặm, hoặc trèo cây mà lên, hoặc ròng dây mà kéo lên, người trèo lên được cũng bằng lên trời. Cho nên "Ba Thục chí" của Viên Hưu Minh nói: núi cao vời vợi, vách núi đá to, đường nghiêng vòng vèo, nhìn xuống khe sâu thăm thẳm. Những người muốn trèo lên phải bám vào dây thừng. Người Tam Thục và người các quận ở Nam Trung đều cho rằng rất hiểm trở. Có sông Lô Tân ở cách phía đông huyện 80 dặm,** Thủ Kính chú: đấy tức là con sông mà "Kinh" gọi là sông Lô Giang Thuỷ ở phía tây huyện. **sông rộng 6, 7 trăm bộ, sâu mười mấy trượng, nhiều chướng khí, ít có người đi qua. Năm đầu niên hiệu Thái Ninh đời Tấn Minh Đế,** Chu viết là năm thứ 2, Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Minh Đế kỷ", việc xảy ra vào tháng 5 năm đầu niên hiệu Thái Ninh. "Thông giám" cũng nói về năm ấy giống như vậy. "Thập lục quốc xuân thu" của Thang Cầu Tập nói vào năm thứ 13 thời Thành Ngọc Hành, cũng là năm đầu của thời Thái Ninh đời Tấn, thì chắc chắn là chữ *nguyên* là *đầu tiên* viết sai thành chữ *nhị* là *hai*. Nay đính chính. **bọn Lý Tương xâm lược Việt Tuỷ, đánh huyện Đài Đăng, Thứ sử châu Ninh là Vương Tốn sai tướng quân là Diêu Nhạc đi đánh Tương,** Triệu nói: "Tấn thư. Vương Tốn truyện" viết là Diêu Sùng. Thủ Kính chú: Triệu dẫn "Tốn truyện" viết là Diêu Sùng để tỏ sự dị đồng, kỳ thực viết chữ *sùng* là sai, "Minh Đế kỷ" và "Lý Hùng tải ký" và "Thông giám" đều viết Diêu Nhạc.

"Minh Đế kỷ" nói sai tướng là Diêu Nhạc, "Lý Hùng tải kỷ" cũng vậy, dưới chữ *tướng* không có chữ *quân*, chứng minh rằng "Thành Đế kỷ" còn gọi là tì tướng Diêu Nhạc, thì Nhạc không phải là tướng quân, đúng vậy, chữ *quân* này là thừa, "Thông giám" cũng thừa. **đánh nhau ở Đường Lang, quân Tương thua to, Nhạc đuổi theo, đến sông Lô Thuỷ, quân Tương nhảy xuống sông chết hơn 1000 người. Tốn cho rằng bọn Nhạc không đuổi đến cùng, rất giận, tóc dựng đứng lên, làm rách mũ mà chết.** Thủ Kính chú: "Vương Tốn truyện" không chép năm mất, nhưng nói từ năm Vĩnh Gia thứ 4, ở châu 14 năm, thì cũng là năm đầu niên hiệu Thái Ninh. "Hoa Dương quốc chí" bảo Tốn mất năm Thái Hưng thứ 4, là sai. **Xét quận Vĩnh Xương có sông Lan Thương Thuỷ,** Thủ Kính chú: theo "Thục chí. Lã Khải truyện", quận Vĩnh Xương ở phía tây quận Ích Châu, quận đóng lị sở ở huyện Bất Vi, xem thiên "Diệp Du Thuỷ". Sông Lan Thương Thuỷ tức sông Lan Thương Giang[1] ngày nay ở phía đông bắc huyện Bảo Sơn 80 dặm. **chảy ra ở huyện Bác Nam ở phía tây nam,** Chu viết là quận, "Tiên" nói bản thời Tống viết là huyện. Đới và Triệu sửa lại. **đặt vào năm Vĩnh Bình thứ 12 thời Hán Minh Đế.** Triệu nói: xét "Quận quốc chí", là đặt vào năm Vĩnh Bình thứ 2, Thủ Kính chú: "Hậu Hán thư. Tây nam Di truyện" chép là 12, bản "Tục chí" ngày nay thiếu mất chữ *thập* là *mười* (VII), Triệu dẫn ra để nêu rõ sự dị đồng. Đới bỏ chữ *thập* là sơ suất. Thời Hậu Hán huyện thuộc quận Vĩnh Xương, thời Thục y theo, thời Tấn bớt, thời Tề đặt lại, vẫn thuộc quận Vĩnh Xương, thời Lương bỏ. Huyện ở phía nam huyện Vĩnh Bình ngày nay. **Bác Nam là tên núi.** Thủ Kính chú: ở dưới nói núi cao 40 dặm là núi này. Theo "Minh nhất thống chí", núi còn có tên là núi Kim Lãng Sơn, thường gọi sai là núi Đinh Đang Đinh, cực hiểm trở, là nơi người Bồ Man ra vào, ở cách phía tây nam huyện Vĩnh Bình ngày nay 40 dặm. **Huyện lấy tên núi để đặt. Con sông này chảy về phía đông bắc, đi qua núi Bác Nam Sơn. Thời Hán Vũ Đế, thông đường núi Bác Nam Sơn** (VIII), **qua đò ở sông Lan Thương, đường sá rất xa, người đi**

---

[1] Sông Lan Thương Giang: tức sông Mê Kông, xem chú thích ở phần sông Giang quyển XXXIII.

**lấy làm khổ. Có câu ca rằng: Nhà Hán đức rộng, mở mang những nơi không thần phục, qua núi Bác Nam, vượt sông Thương Tân, qua sông Lan Thương, làm tác nhân.** Triệu nói: xét tác nhân, như là người làm việc lao dịch. Còn "Hoa Dương quốc chí" viết là *đà nhân* là *người mang*. Toàn nói chữ *tác* là *làm* là chữ *tạc* là *dây tre* viết bớt nét, thì chữ *vi* là *làm* phải đọc theo khứ thanh. Hội Trinh chú: "Đường thư. Trương Giản Chi truyện", trước nói Đường Mông mở mang các vùng đất Dạ Lang, Điền, Tạc mà Ai Lao không kèm vào. Ai Lao không phải là Tạc. Toàn nói sai. **Núi cao 40 dặm.** Hội Trinh chú: câu này giống như ở trong bản "Hoa Dương quốc chí" ngày nay. "Tục Hán chí. Chú" và "Hậu Hán thư. Chú" đều dẫn viết là núi Tây Sơn cao 30 dặm, thời xưa chữ *tam tứ* đều tích nét thành chữ, thường hay viết xen kẽ. Theo "Vân Nam thông chí", sườn núi cao, dốc, ngoắt ngoéo, gồ ghề, trên dưới khoảng 30 dặm, tức là chữ *tam* là *ba*. **Sông Lan Thương sản xuất cát vàng, người Việt lấy về để làm vàng.** Hội Trinh chú: "Hoa Dương quốc chí" viết chữ *việt nhân* thành *việt chi* là chỉ người vượt qua núi, để lấy lửa, là sai. "Tục Hán chí. Chú", "Hậu Hán thư. Chú" đều dẫn viết chữ *tẩy thủ* là *rửa lấy*. **Lại có hang Quang Châu Huyệt,** Triệu căn cứ vào "Ngự lãm" dẫn câu này đánh dấu ngoặc thành Châu Quang Huyệt. Toàn và Đới cũng ngoặc như vậy. Thủ Kính chú: huyện Bác Nam có hang Quang Châu Huyệt. Căn cứ theo câu ở dưới thì cũng phải viết là Quang Châu. "Hậu Hán thư. Tây nam Di truyện" viết là Quang Châu, "Chú" dẫn "Bác vật chí" nói Quang Châu tức là Giang Châu, ức đoán để đánh dấu ngoặc là sai. **hang có ngọc châu sáng, lại có hổ phách, san hô, các loại ngọc châu vàng, trắng, xanh.** Hội Trinh chú: theo "Hoa Dương quốc chí" về việc hang có ngọc châu có ánh sáng, nói rằng có hổ phách, lại có san hô. Khảo cứu sách "Sơ học ký" 27 dẫn "Hoa Dương quốc chí", hang sản xuất ngọc châu có ánh sáng, ở dưới viết, ngọc châu có hoàng châu, bạch châu, thanh châu, bích châu. "Ngự lãm" 803 cũng dẫn giống như vậy. Về vấn đề sản xuất ngọc châu có ánh sáng, "Hoa Dương quốc chí" vốn viết mười chữ là *có châu, có hoàng châu vv..*, bản hiện nay viết sót. Họ Lịch có lẽ đã sao lược bớt lời vậy, viết là: *hoàng, bạch, thanh, bích châu*, ở dưới lại viết tiếp câu: *có hổ phách, có san hô*, người đời sau sao truyền nhau, bỏ

sót mất chữ *bích*, lại lấy câu này xen vào dưới câu *lại có hổ phách, san hô*, ý câu văn bèn không liền với nhau. "Ngự lãm" 59 dẫn câu này cũng vậy, tức là sai sót đã có từ lâu. Đoạn từ Hán Vũ Đế trở xuống là dựa vào "Hoa Dương quốc chí" 4. **Sông Lan Thương lại chảy về phía đông bắc đi qua huyện Bất Vi,** Thủ Kính chú: huyện này, xem ở thiên "Diệp Du Thuỷ". **hợp với sông Loại Thuỷ, sông này ra ở huyện Tuỷ Đường, do Hán Vũ Đế lập.** Hội Trinh chú: Vũ Đế lập huyện, xem "Hoa Dương quốc chí", thời Hán thuộc quận Vĩnh Xương, các thời Hậu Hán, Thục, Tấn y theo, thời Tống bớt. Là lị sở châu Vân Long ngày nay. **Sông Loại Thuỷ chảy về phía tây nam, đi ngoằn ngoèo, lại chảy về phía bắc, đi về phía đông đến huyện Bất Vi, chảy vào sông Lan Thương Thuỷ.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", ở huyện Tuỷ Đường, sông Loại Thuỷ chảy về phía tây nam đến huyện Bất Vi, đi 650 dặm. Sông Loại Thuỷ tức là sông Tỉ Giang của châu Vân Long ngày nay. **Lại chảy về phía đông, hợp với sông Cấm Thuỷ.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 791 dẫn "Ngụy quốc thống" của Lương Tộ[1], người tây nam Di có hồ lớn, gọi là Cấm Thuỷ. "Ngự lãm" 15 dẫn "Nam Trung bát quận chí" nói quận Vĩnh Xương có Cấm Thuỷ, tức là sông Dạng Tị Giang của sảnh Mông Hoá ngày nay. **Sông Cấm Thuỷ từ quận Vĩnh Xương chảy về phía bắc, đi qua phía tây quận,** Hội Trinh chú: theo "Tề chí", quận Vĩnh Xương có huyện Vĩnh Yên. "Nhất thống chí" theo đấy viết là Vĩnh Xương, nghi là lị sở huyện Bảo Sơn ngày nay. **hai bên phải, trái sông có rất nhiều tê giác, núi có rắn cây xà, dài 7,8 trượng, ở cuối đuôi có nhánh chẽ, rắn nằm ở dưới khe suối, lấy đuôi quắp lấy người và trâu bò ăn ở trên bờ.** Thủ Kính chú: "Trung sơn kinh" do Quách chú có câu: nay quận Vĩnh Xương có rắn cây xà v.v..., 5 câu là giống, chỉ lời văn có khác chút ít. "Ngự lãm" 934 dẫn "Quảng chí" cũng nói: quận Vĩnh Xương có rắn đuôi chẻ. "Tục bác vật chí" nói núi Thù Thì có rắn cây xà, là sai. Huyện Thù Thì không thuộc quận Vĩnh Xương. **Vùng gần con sông này có chướng khí đặc biệt độc, trong khí có vật không trông thấy hình thù của nó, mà chỉ nghe thấy tiếng động, vật ấy trúng cây thì cây gãy,**

[1] Lương Tộ: xem chú thích ở Phụ lục.

**trúng người thì người chết, gọi là đạn ma.** Thủ Kính chú: theo "Phương dư kỷ yếu", ở trong sông Lan Thương ở Đại Xuyên tỉnh Vân Nam có vật đen như mây mù, sáng như lửa, tiếng nghe như cây gãy; đá vỡ, đụng phải nó thì chết, hoặc gọi là "chướng mẫu"[1]. "Văn tuyển" gọi đó là đạn ma, nội điển[2] gọi đó là nước cấm, chỉ ở trong sông Thuận Ninh mới có, ở nơi khác tuyệt đối không có. **Chỉ tháng 11, tháng 12, hầu như có thể sang sông được, tháng 1 cho đến tháng 10, người đi qua sông ấy không ai là không bị hại. Cho nên ở trong quận có người phạm tội, bị đày ra ở bên cạnh sông Cấm Thuỷ,** Chu viết sai chữ *bàng* là *bên cạnh* thành chữ *phòng* là *đề phòng* (IX), Hà Trác sửa là chữ *bàng*. Đới và Triệu cũng sửa như vậy. **không quá 10 ngày đều bị chết.** Thủ Kính chú: theo "Sưu thần ký" 12, thời Hán ở huyện Bất Vi quận Vĩnh Xương có sông Cấm Thuỷ, nước có khí độc v.v... Lời văn giống như vậy. Họ Lịch dựa vào đây. **Sông Cấm Thuỷ lại chảy về phía bắc, vào sông Lô Tân Thuỷ,** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 791 dẫn "Vĩnh Xương quận truyện" nói ở cách phía đông bắc quận Vĩnh Xương 80 dặm có bến Lô Thương Tân. Bến này có chướng khí, chỉ sông Lan Thương Thuỷ. Tức là ở đấy gọi là sông Lô Tân Thuỷ. Xét sông Lan Thương Thuỷ cùng các sông Loại Thuỷ, Cấm Thuỷ chảy vào sông này ở phủ Vĩnh Xương tỉnh Vân Nam và các vùng gần phủ. Trần Lễ nói: "Chú" lấy khe Hội Thông Khê, sông Hoành Giang của huyện Bình Sơn tỉnh Tứ Xuyên làm sông Lan Thương Thuỷ, sông Loại Thuỷ; lấy khe Định Xuyên Khê ở huyện Quân Liên làm sông Cấm Thuỷ, cũng thấy "Chú" là không đúng. Chỉ các đường Thuỷ đạo mà "Chú" trình bày là không hợp. Nay sông Lan Thương Giang chảy về phiá nam, qua huyện Vĩnh Bình, tức là huyện Bác Nam và cho rằng sông Lan Thương Thuỷ ra từ Bác Nam. Hay là cho rằng chảy về phía đông bắc đi qua núi Bác Nam. Lại đi về nam qua huyện Bảo Sơn, tức là huyện Bất Vi, mà cho rằng chảy về phía đông đi qua Bất Vi. Lại sông Tỉ Giang ngày nay đi qua châu Vân Nam, tức là Tuỷ Đường, chảy về phía tây nam đến núi Bảo Sơn, vào sông Lan Thương Giang, và cho rằng sông Loại Thuỷ

[1] Chướng mẫu: chướng khí, tức là khí độc.

[2] Nội điển: tín đồ Phật giáo gọi kinh Phật là nội điển.

từ Tuỷ Đường chảy về phía bắc, phía đông đến Bất Vi chảy vào sông Lan Thương Thuỷ. Lại sông Dạng Tị Giang ngày nay chảy từ phía tây nam Mông Hoá đến phía đông Bảo Sơn vào Lan Thương giang, ở phía đông Bất Vi, mà cho rằng sông Cấm Thuỷ chảy về phía bắc đi qua phía tây quận, lại chảy về phía bắc vào sông Lô Tân Thuỷ, đều là sai. Xét sông Lan Thương Thuỷ làm sông Lan Thương Giang là không liên quan với sông Lô Giang Thuỷ của "Kinh", và cái mà "Chú" gọi là sông Lô Tân. Họ Lịch trình bày một đoạn vào sông Lan Thương Thuỷ, có lẽ vì "Vĩnh Xương quận ký" có tên gọi bến Lô Thương Tân, mà gọi đổi thành Lô Tân Thuỷ, muốn ghép một cách khiên cưỡng cùng Lô Thuỷ làm một, cho nên ở dưới đặt ra thuyết đi về phía đông, đi qua Bất Vi mà chảy về phía đông bắc, nếu thông với sông Lô Thuỷ làm thành một con sông. Xem trình bày về Lô Thuỷ thì biết. Đấy là ý muốn nhờ của họ Lịch, là tìm mối lâu ngày mới có được, họ Trần có lẽ không biết. **lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Bất Vi, mà chảy về phía đông bắc, ở hai bên bờ đều là núi cao, cao đến vài trăm trượng, ngọn Lô Phong là đẹp nhất,** Chu viết chữ *kiệt* là *nhất* thành chữ *cao*. Triệu căn cứ vào "Danh thắng chí" dẫn câu này và sửa lại. Đới cũng sửa giống như vậy. **đứng trơ trọi một mình, cao hơn 3000 trượng. Núi này bị lở vào đời Thái Khang nhà Tấn, chấn động cả quận ấp.** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Ngũ hành chí", vào tháng 2 năm Thái Khang thứ 7, núi Đại Lô Sơn của Thù Thì bị lở sụt, rung động làm hỏng nhà của quận. "Tống thư. Ngũ hành chí" cũng chép giống như vậy. Chỉ có tháng 2 viết thành tháng 7. **Hai bên trái, phải sông, chỉ có lối nhỏ cho ngựa đi, và đặc biệt là có chướng khí.** Chu viết chữ *đặc* là *đặc biệt* thành chữ *thời* là *thời gian*. Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh, hoàng bản đều viết là *đặc*. Nay đính chính. **Khoảng tháng 3, tháng 4, ai đi qua đấy tất phải chết, không phải thời gian ấy thì người ta bị buồn nôn. Sau tháng 5, người đi đường mới ít bị hại. Cho nên bài biểu của Gia Cát Lượng nói rằng: tháng 5 đi qua sông Lô, hai ngày ăn lương thực của một ngày, thần không phải không tự tiếc thân mình, song vương nghiệp không thể bó hẹp ở Thục, cho nên phải đi.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 65 dẫn "Thập đạo ký" nói sông Lô Thuỷ

ra từ Phiên Trung, vào Kiềm Phủ, đi suốt địa giới quận, ra Thác Châu, đến đấy có cửa Lô Tân Quan. Trên cửa quan có ngọn Thanh Phong, cao 3000 trượng, bốn mùa nhiều chướng khí. Khí phát ra vào tháng 3, tháng 4, người xông vào là chết ngay. Ngoài thời gian trên ra, thì người phần nhiều là buồn nôn. Chỉ vào thời kỳ thượng phục[1] tháng 5, thì vô hại. Cho nên khi Vũ Hầu Gia Cát Lượng đánh Việt Tuỷ, dâng sớ nói rằng: tháng 5 đi qua sông Lô, thâm nhập không được, hợp với "Chú" này. Lời văn của "Gia Cát Lượng biểu", xem "Chú" của "Thục chí" bản truyện dẫn "Hán Tấn Xuân Thu", cái gọi là biểu sau khi ra quân. Chỉ có "Chú" dẫn "Hán chí" nói sông Lô Duy Thuỷ ra từ huyện Cú Đinh, quận Tường Kha, là sai. "Văn tuyển. Chú" cũng sai giống như thế. Theo "Thông điển", Hội Xuyên có sông Lô Thuỷ, tháng 5, Gia Cát Lượng qua sông Lô, tức là chỗ này, chỉ sông Kim Sa Giang. **"Ích Châu ký" nói: sông Lô Thuỷ phát nguồn ra ở dưới Khúc La Tuỷ 300 dặm, gọi là sông Lô Thuỷ.** Chu viết sai chữ *Tuỷ* thành chữ *cựu* là *cũ*. Toàn nói: phải viết là Tuỷ, Khúc La Tuỷ là tên chủng tộc người Tuỷ. Nhà Đường đặt Khúc Châu là vì thế. Đới và Triệu sửa là *Tuỷ*. **Hai ngọn núi có sát khí, trong các tháng nắng nóng, trước đây không thể đi qua được, cho nên Vũ Hầu[2] cho việc qua sông Lô trong mùa hạ là khó khăn, sông Lô Thuỷ lại chảy xuống, hợp với các sông khác mà gọi chung tên của nó, cho nên có tên sông Lô Giang.** Hội Trình chú: "Ngự lãm" 34 dẫn "Ích Châu ký" nói sông Lô Thuỷ tức là nơi Vũ Hầu đi qua sông, nước có khí nóng, trời nắng không dám đi qua. Hơi sơ lược so với ở đây. "Hậu Hán thư. Tây nam Di truyện. Chú", nói sông Lô Thuỷ còn có tên là sông Nhược Thuỷ. Theo "Phương dư kỷ yếu", nguồn của nó là sông Nhược Thuỷ, dòng chảy ở dưới gọi là sông Lô Thuỷ. Căn cứ theo "Ích Châu ký", thì sông Lô Thuỷ tự có nguồn. Theo "Vũ cống chùy chỉ", sông ra từ Khúc La Tuỷ, đất của nó phải ở phía đông sông Nhược Thuỷ, dòng dưới hợp với sông Nhược Thuỷ, cho nên sông Nhược Thuỷ kiêm tên sông Lô Thuỷ. Theo "Hoa Dương quốc chí", huyện Tam Định

---

[1] Thượng phục: thời gian từ sau tiết hạ chí đến ngày canh thứ 3 là thời gian bắt đầu nắng nóng.

[2] Vũ Hầu: tức Gia Cát Lượng.

Tạc ở phía tây quận Việt Tuỷ, đi qua sông Lô Thuỷ, đấy là chỉ sông Nha Long Giang, tức là sông Nhược Thuỷ. Lại nói: đường huyện Tam Phùng thông đến Ninh Châu, qua sông Lô thì đến huyện Thanh Linh. Đường huyện Hội Vô thông đến Ninh Châu, qua sông Lô thì đến huyện Đường Lang. Đấy là chỉ sông Kim Sa Giang, tức là sông Thằng Thuỷ của "Hán chí", sông Nhược Thuỷ của "Thuỷ kinh". Huyện Đường Lang ở dưới nối tiếp với huyện Thù Thì, cho nên nhân tiện sông mà tự gọi tên, theo lời văn giải thích của "Kinh" đến phía tây Thù Thì là sông Lô Giang. **Từ Huyện Thù Thì đến huyện Bặc Đạo có đường thuỷ, đường bộ,** Hội Trinh chú: dưới chữ *thuỷ bộ đạo* là *đường thuỷ, đường bộ,* "Hoa Dương quốc chí" nói: đường thuỷ có sông Hắc Thuỷ, sông Dương Quan Thuỷ, rất hiểm trở gian nan. Đường bộ qua Tam Tân cũng gian nan hiểm trở. Họ Lịch có lẽ đã bớt từ của câu này, lại sao đổi đi, nhưng dưới chữ *nan* là *khó*, tăng thêm chữ *hành* là *đi*, có thể được. **có sông Hắc Thuỷ,** Hội Trinh chú: tức sông Phù Hắc Thuỷ của quận Nam Quảng trong "Hán chí". **sông Dương Quan Thuỷ, rất hiểm trở, gian nan, sự hiểm trở của Tam Tân, người đi đường lấy làm khổ sở, cho nên tục ngữ[1] có câu: "Do Khê, Xích Thuỷ, bàn xà Thất Khúc,**(X) Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hoà chí" sông Thất Khúc Thuỷ ở phía tây bắc Khúc Châu 30 dặm, châu đóng lị sở ở huyện Thù Thì. **Bàn Dương, Ô Lung, khí dự thiên thông. Khan đô hộ thị, trú trụ hô doãn,** "Tiên" của Chu nói: hai câu chưa rõ. Triệu nói: xét chữ *hộ* trong "Thuyết văn" nghĩa là *nước mưa chảy xuống*, và chữ *bố hộ* trong "Quảng vận" nghĩa là *lưu tán,* chữ *thi* là *chảy mồ hôi*. Nói đường đi gian khổ, phải chảy mồ hôi, *hô doãn* phải viết là *hô y*, *trú trụ hô y* là *dừng gậy gọi bạn của mình.* Chữ *thị* và chữ *y* vần với nhau, thời xưa ba thanh thông vần với nhau, chỉ có hai chữ *khan đô* là không hiểu nghĩa. Đới sửa chữ *doãn* thành chữ *y*. **Lai Hàng cổ tử, tả đảm thất lý".** "Tiên" của Chu nói: Lai Hàng là tên đồn. "Hoa Dương quốc chí" nói là lị sở của quận Kiến Ninh, cho nên

[1] Câu tục ngữ trên tạm dịch nghĩa là: sông Do Khê, sông Xích Thuỷ, sông Thất Khúc như rắn cuộn, Bàn Dương, Ô Lung khí thông với trời, khan đô mồ hôi đẫm, dùng gậy gọi bạn, lái buôn đến Lai Hàng, đi 7 dặm, vác vai trái.

Lai Hàng là đồn của Đô đốc. "Thục ký" của Lý Sung[1] nói: núi Thục Sơn từ Miên Cốc, Hà Manh, đường đi hiểm trở nhỏ hẹp, người gánh từ phương Bắc đến, rất khó gánh, gọi là con đường Tả Đảm, nghĩa là gánh vai trái. Triệu nói: theo "Thục chí", Lý Khôi làm Đô đốc Lai Hàng, lĩnh chức Thứ sử Giao Châu, trú ở Bình Di. Sau Mã Trung làm Đô đốc Lai Hàng, dời lị sở đến huyện Vị quận Kiến Ninh. Bùi Tùng Chi[2] nói: Lai Hàng cách Thục hơn 3000 dặm, thời đó chưa có châu Ninh, gọi là Nam Trung, đặt chức này để quản lý chung. Thành Bình Di ở châu Lục Lương, phủ Vân Nam ngày nay. Lại huyện Nam Ninh, phủ Quân Dân, Khúc Tịnh có huyện Vị bị bỏ, đấy là đồn Lai Hàng của Thục Hán. Nếu đường Tả Đảm của sông Giang, sông Du, tức là đường Âm Bình, là đường mà Đặng Ngải qua đây vào Thục, thì ở địa giới huyện Bình Vũ, phủ Long An, tỉnh Tứ Xuyên ngày nay, cách Nam Trung rất xa, không được vì "Thục ký" có chữ *tả đảm* mà dẫn lung tung. Hội Trinh chú: Chu dẫn "Thục ký" để giải thích, chữ *tả đảm*. Triệu nói là cố chấp. **Lại có dốc núi Ngưu Khấu Đầu, Mã Bác Giáp nghĩa là trâu đi phải cúi đầu, ngựa đi phải tát vào má.** Triệu sửa chữ *giáp* là *má* thành chữ *tảng* là *trán*, nói "Phương dư kỷ yếu" viết là tảng. "Thuyết văn" viết là *giáp* nghĩa là *má ở bên mặt*, thì không thể tát được, *tảng* có nghĩa là *trán*, *bác tảng* nghĩa là *cúi đầu*, là đúng. Ngô Dĩnh Phương nói, chữ *giáp* cũng được. "Đạo tàng" nói: đạo gia vái trời gọi là bác giáp bái. Núi non hiểm trở, ngựa tất phải cúi đầu cong móng để lên như tát vào má, dốc núi vì vậy mà có tên như thế. Hội Trinh chú: "Thư sao" 157, "Ngự lãm" 50 dẫn "Hoa Dương quốc chí" viết là *giáp* cũng giống vậy. "Phương dư kỷ yếu" viết chữ *tảng*, là chữ viết sai. **Sự gian nan hiểm trở của nơi ấy là như thế.** Hội Trinh chú: từ chữ *Thù Thì* trở xuống là lời văn của "Hoa Dương quốc chí" 4.

**Sông Nhược Thuỷ chảy về phía bắc đến huyện Bặc Đạo vào sông Giang.**

**Sông Nhược Thuỷ đến huyện Bặc Đạo lại gọi là sông Mã Hồ Giang.** Thủ Kính chú: ở trên đã trình bày, sông đi qua huyện Mã Hồ gọi là Mã Hồ Giang. Đấy có lẽ vì "Hoa

---

[1] Lý Sung: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Bùi Tùng Chi: xem chú thích ở Phụ lục.

Dương quốc chí" nói huyện Bặc Đạo đóng lị sở ở nơi đô hội của sông Mã Hồ Giang mà nói rõ hơn thôi. **Các sông Thằng Thuỷ, Lô Thuỷ, Tôn Thuỷ, Yêm Thuỷ, Đại Độ Thuỷ tùy theo nơi mà con sông chảy vào mà lấy tên gọi.** Thủ Kính chú: "Giang Thuỷ kinh" nói rằng: sông chảy về phía đông nam qua phía bắc huyện Bặc Đạo, sông Nhược Thuỷ, sông Yêm Thuỷ, hợp từ phía tây tới chảy vào, chỉ đứng về mặt lập các dòng chảy của thiên này mà nói. Nhưng họ Lịch nêu cả Thằng Thuỷ lẫn Yêm Thuỷ, trước sau vẫn không biết đấy là một con sông, đấy là cái tệ của ông ấy. **Là lấy các sách ghi chép các con sông, hoặc là nói vào sông Nhược, lại nói chảy vào sông Thằng, cũng hoặc nói đến Bặc Đạo chảy vào sông Giang.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", sông Tôn Thuỷ vào sông Nhược, sông Tiên Thuỷ vào sông Nhược, tức là sông Đại Độ Thuỷ. Theo "Thuyết văn", "Thuỷ kinh", sông Yêm Thuỷ vào sông Nhược, theo "Hán chí" sông Nhược Thuỷ vào sông Thằng, sông Thằng Thuỷ đến Bặc Đạo vào sông Giang. Theo "Thuỷ kinh", sông Nhược Thuỷ đến phía tây Huyện Thù Thì thì gọi là sông Lô Giang Thuỷ, rồi đến Bặc Đạo vào sông Giang. **Chính là tất cả các con sông khác nhau chảy vào một con sông, không có một con sông nào khác có thể đương vào tên ấy cả. Sông có một tảng đá Hiếu Tử Thạch.** Thủ Kính chú: theo "Nhất thống chí", đá Hiếu Tử Thạch ở phía nam huyện Nghi Tân 2 dặm. **Ngày xưa, trong huyện có người tên là Ngôi Thúc Thông, rất có hiếu, múc nước ở giữa lòng sông Giang cho mẹ dùng. Trời cho mọc ra một tảng đá bằng phẳng,** Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" 10 viết là tảng đá ngang, có khác. "Thư sao" 160 dẫn "Hậu Hán thư" của Viên Sơn Tùng cũng viết như vậy. **dài đến giữa lòng sông, nay vẫn còn gọi là đá Hiếu Tử Thạch.** Thủ Kính chú: câu này dựa vào "Hoa Dương quốc chí", "Chú" không có ba chữ *rất có hiếu*. Câu cuối cùng là nay đá ở trong sông Mã Hồ Giang. Chỉ có "Ngự lãm" 52 dẫn "Thục trung ký" bổ sung thêm ba chữ trên. Câu cuối cùng nói: nay ở trong sông Giang có đá gọi là Hiếu Tử Thạch, ở đây lấy kiêm cả. **Có thể nói rằng lòng chí thành phát ra từ nội tâm, mà điềm tốt là từ trời vậy.** Thủ Kính chú: nay sông Nha Long Giang chảy từ phía nam huyện Miện Ninh, lại chảy về phía đông nam qua huyện Tây Xương, huyện Diêm Nguyên

đến phía tây châu Hội Lý, vào sông Kim Sa Giang. Sông Kim Sa Giang lại chảy về phía đông nam, quặt lên phía đông bắc qua châu và huyện Đại Diêu, châu Vũ Định, huyện Lộc Khuyến, huyện Hội Trạch, lại chảy về phía bắc qua sảnh Xảo Gia, sảnh Lỗ Điên, lại chảy về phía đông bắc qua sảnh Lôi Ba, huyện Quân Liên, huyện Bình Sơn đến phía đông huyện Nghi Tân vào sông Giang.

**Sông Mạt Thuỷ phát ra ở ngoài biên giới huyện Quảng Nhu**. Thủ Kính chú: theo "Thuyết văn", sông Mạt Thuỷ phát ra ở ngoài biên giới phía tây quận Thục. "Hán thư. Tư Mã Tương Như truyện" do Nhan chú dẫn Trương Ấp[1] nói: sông Mạt Thuỷ phát ra ở ngoài biên giới huyện Quảng Nhu quận Thục, giống với ở đây. Thời Hán, huyện thuộc quận Thục, thời Hậu Hán y theo, thời Thục thuộc quận Vấn Sơn, thời Tấn y theo, thời Tống bớt. Huyện ở phía tây bắc huyện Vấn Xuyên ngày nay.

**Huyện có làng Thạch Nữu Hương, là nơi sinh ra vua Vũ.** "Tiên" của Chu nói: "Khai sơn đồ. Chú" nói: bà Nữ Địch buổi tối đi múc nước suối ở dưới núi Thạch Nữu, bắt được tinh của mặt trăng, trông như quả trứng gà, nuốt vào bụng, bèn có mang, 14 tháng thì sinh ra Vũ. Thủ Kính chú: là lời văn trong "Ngự lãm" 70 dẫn "Độn giáp khai sơn đồ" do họ Vinh giải. "Sử ký. Hạ bản kỷ. Chính nghĩa" dẫn "Thục vương bản kỷ" của Dương Hùng nói: Vũ vốn là người huyện Quảng Nhu quận Vấn Sơn, sinh ra ở Thạch Nữu. "Thục chí. Tần Mật truyện. Chú" dẫn "Thục bản kỷ" của Tiều Chu nói: Vũ sinh ra ở Thạch Nữu, tên đất đó gọi là bãi Khô Nhi Bình. Theo "Quách địa chí", núi Thạch Nữu huyện Vấn Xuyên châu Mậu ở cách phía tây huyện 73 dặm. Theo "Hoàn vũ ký", thôn Thạch Nữu ở phía tây huyện 140 dặm, ở phía tây bắc huyện Vấn Xuyên ngày nay. **Ngày nay người Di kinh doanh chung nơi ấy, đất vuông 100 dặm, không ai dám ở và chăn nuôi. Người có tội trốn ở đây, người đi bắt không tìm thấy, nếu trốn được ba năm không bị bắt, thì được miễn tội, nói là thần Đại Vũ đã phù hộ người ấy.** Thủ Kính chú: Quảng Nhu trong "Hán chí", "Chú" dẫn lời văn của "Hoa Dương quốc chí", có dị đồng chút ít.

---

[1] Trương Ấp: xem chú thích ở Phụ lục.

**Sông Mạt Thuỷ chảy về phía đông nam qua phía bắc huyện Mao Ngưu,** Hội Trinh chú: huyện này đã thấy ở "Giang Thuỷ chú" 1. **lại chảy về phía đông đến phía nam núi Mông Sơn, huyện Linh Đạo, quận Việt Tuỷ.**

**Huyện Linh Đạo còn có tên là đạo Linh Quan**(XI). Triệu nói: "Vũ cống chùy chỉ" nói: thời Hán đạo Linh Quan thuộc quận Việt Tuỷ, cách đất này rất xa. Ở phía tây bắc huyện Lư Sơn ngày nay có phế chỉ của huyện Linh Quan. Theo "Thông điển", huyện Lư Sơn, châu Nhã có núi Linh Quan Sơn, đúng vậy. Đất này là nơi sông Mạt Thuỷ đi qua, có lẽ đặt ra sau thời Hán. "Tống thư. Phù thụy chí" nói: năm Hàm Ninh thứ 2 đời Tấn, rồng vàng xuất hiện ở cửa Linh Quan Hán Gia, thì huyện thuộc cửa Linh Quan huyện Hán Gia, không phải là đạo Linh Quan của quận Việt Tuỷ. "Kinh" và "Chú" đều sai. Triệu Nhất Thanh chú: chữ *linh* là *thiêng*, "Sử ký" viết chữ *linh* là *lẻ*. "Hoàn vũ ký" nói về huyện Lư Sơn châu Hạ rằng: trấn Linh Quan ở phía bắc huyện 82 dặm, bốn phía vách núi cheo leo, bao vây đất Phiên Man, một người giữ cửa có thể chống trăm người. "Thục Đô phú" nói mở rộng Linh Quan để làm cửa. "Chú" nói: cửa quan là biên giới phía tây nam của quận Hán Gia. Lại nói: núi Linh Quan Sơn ở phía bắc huyện 20 dặm. Núi non cao chót vót, núi cao sừng sững 10 dặm, bên cạnh đường lớn, ở dưới có hẻm núi, miệng hẻm rộng 3 trượng, dài 200 bộ, thường gọi là Trùng Quan, thông với làng bản của bọn man mạch[1], vào địa giới của di Bạch Lang, đúng vậy. Hội Trinh chú: "Hán thư Tư Mã Tương Như truyện" dẫn Trương Ấp nói: đào mở đường núi Linh Sơn, đặt huyện Linh Đạo, giống với "Kinh" gọi là huyện Linh Đạo. Thời Hán đặt đạo Linh Quan, thuộc quận Việt Tuỷ, thời Hậu Hán y theo, sau bỏ, ở trong địa giới phủ Ninh viễn ngày nay, bị ngăn cách ở giữa với cửa Linh Quan của Hán Gia bởi các huyện Mao Ngưu và Vinh Kinh, đất không liền với nhau, thì "Kinh" và "Chú" chắc chắn đều sai lầm. **Theo chế độ nhà Hán thì vùng có Di Địch gọi là đạo.** Hội Trinh chú: theo "Hán thư. Bách quan công khanh biểu", vùng có Man Di gọi là đạo. **Huyện có núi Đồng Sơn, lại có cồn Lợi Từ Chử.** Chu ở dưới chữ *sơn*, viết lặp một chữ *sơn* nữa và không có chữ *chử* là

[1] Man mạch: bộ tộc thiểu số lạc hậu.

*cồn*. Đới và Triệu bỏ chữ *sơn* và thêm chữ *chử* vào. Thủ Kính chú: ở hoàng bản dưới chữ *từ* là *hiền lành* có chữ *giả* là *ấy*. Đới cho là có lẽ chữ *chử* viết sai, thêm là đúng. Trong "Tục Hán chí", bên chữ *linh quan*, "Chú" dẫn "Hoa Dương quốc chí" có Đồng Sơn lại có Lợi Từ. Theo "Quát địa chí" phía đông bắc huyện Vinh Kinh, châu Nhã 3 dặm, có núi Đồng Sơn, tức là núi mà Đặng Thông được ban cho để đúc tiền. Vinh Kinh thời Đường là lị sở của huyện ngày nay. Theo "Nhất thống chí", phế tích của huyện Lợi Từ ở phía tây bắc huyện Lư Sơn, nói phương hướng vị trí của Lợi Từ thì đúng, nhưng thời xưa chưa từng đặt ra huyện này. **Năm Thái Thuỷ thứ 9 thời Tấn rồng vàng đã xuất hiện hai lần ở Lợi Từ.** Chu viết là Từ Trì, Toàn hiệu đính sửa lại là Lợi Trì, Triệu và Đới cũng sửa lại như vậy. **Huyện lệnh là Đổng Huyền Chi đưa quan lại và dân chúng ra xem, rồi báo cho Thứ sử là Vương Tuấn biết, Tuấn dâng biếu lên triều đình nhà Tấn, đổi làm huyện Hộ Long.** Thủ Kính chú: câu này không rõ từ đâu ra. Trong "Tống thư. Phù thụy chí" nói: ngày Canh Ngọ tháng 10 năm Hàm Ninh thứ 2 thời Tấn, rồng vàng xuất hiện 2 lần ở cửa Linh Quang, huyện Hán Gia, phù hợp với ở đây về việc rồng vàng xuất hiện hai lần ở Lợi Từ, nghi vốn là một sự việc, chỉ một đàng nói là năm Thái Thuỷ thứ 9, một đàng nói là năm Hàm Ninh thứ 2, khác nhau ở chỗ đó. Ở đây nói: báo cho Thứ sử Vương Tuấn biết. Theo "Tấn thư. Tuấn truyện", giặc là Trương Hoằng giết Thứ sử Ích Châu là Hoàng Phủ Yến, cử Tuấn làm Thứ sử Ích Châu. Căn cứ theo "Vũ Đế kỷ", Hoằng giết Yến vào năm Thái Thuỷ thứ 8, Tuấn làm Thứ sử vào năm thứ 8, năm Hàm Ninh thứ 5 đi đánh Ngô Thuỷ, thì năm Thái Thuỷ thứ 9 và năm Hàm Ninh thứ 2 đều là thời gian mà Tuấn làm Thứ sử, chưa thể định được đàng nào đúng. "Đông Tấn cương vực chí" của Hồng Lượng Cát căn cứ vào đây, quận Việt Tuỷ chép là huyện Hộ Long, cũng chưa khảo xét xem đây có phải là đất Việt Tuỷ không? **Sông Mạt Thuỷ phát ra từ phía tây núi Mân Sơn, chảy về phía đông qua quận Hán Gia, chảy về phía nam vọt qua một núi cao, núi khép ở phía trên, mở ở phía dưới, dòng sông đi qua ở giữa,** Thủ Kính chú: theo "Thục Đô phú" do Lưu chú, có sông ra từ phía tây núi Mân Sơn, chảy về phía đông, qua Hán Gia, chảy về nam có núi cao, trên khép dưới mở, dòng

sông đi qua ở giữa gọi là sông Mạt Thuỷ. Lịch căn cứ vào đây. Có lẽ "Kinh" chỉ nói dấm dớ là ra từ ngoài biên giới Quảng Nhu. Còn họ Lưu thì truy ngược lên xem sông ra ở ngọn núi nào là xác đáng có thể căn cứ được. "Địa lý thông thích" nói sông Dương Sơn Thuỷ ra từ núi Thiết Báo Lĩnh, là tên khác của ngọn Dương Bác Lĩnh của núi Mân Sơn, biết là sông Mạt Thuỷ ra ở phía tây núi Mân Sơn, cũng có thể làm chứng cứ cho thuyết của Lưu. Sông Vấn Giang cùng ra ở đây. Khảo xét sông này, nay gọi là sông Đại Kim Xuyên, tức là sông Nga Thuỷ ở ngoài biên giới của sông Vấn Giang thời Hán, chỉ có điều chảy về phía nam đến phía tây bắc thổ ti Mộc Bình, thì chia làm hai, sông Nga Thuỷ chảy về phía tây nam, tức là sông Đại Độ Hà ngày nay (xem thiên "Giang Thuỷ" 1). Sông Mạt Thuỷ thì chảy ngầm từ phía đông nam ra. **núi này tức là núi Mông Sơn**, Thủ Kính chú: núi Mông Sơn, xem thiên "Thanh Y Thuỷ". Đây là quả núi ở phía tây bắc châu Thiên Toàn phía tây huyện Danh Sơn ngày nay. **chảy về phía đông bắc hợp với sông Thanh Y Thuỷ.** Thủ Kính chú: thiên "Thanh Y Thuỷ" xem ở trước. **"Hoa Dương quốc chí",** Đới sửa là *chí*, Thủ Kính chú: không sửa. Thuyết xem "Hà Thuỷ chú" 1. **nói: hai sông ở phía đông huyện Thanh Y, quận Hán Gia, hợp làm một sông.** Thủ Kính chú: "Thanh Y Thuỷ kinh" nói sông Thanh Y Thuỷ ra ở phía đông huyện Thanh Y, hợp với sông Mạt Thuỷ. **Chỗ hợp nhau ở phía nam huyện Lô Sơn ngày nay. Từ đây trở xuống cũng gọi là sông Thanh Y Thuỷ.** Thủ Kính chú: sách "Hoa Dương quốc chí" hiện nay về quận Hán Gia, không có câu này. "Tục Hán chí" về huyện Hán Gia, "Chú" dẫn "Hoa Dương quốc chí" nói sông Mạt Thuỷ, từ Cung Lai ra Mân Giang, lại từ phía tây núi Mân Sơn tới, vào sông Giang, hợp với sông Thanh Y Giang ở trong quận, chảy vào sông Đại Giang, câu này khác nhiều với ở đây, phải là Lịch đã sao đổi lời, nhưng "Tục chí. Chú" cũng viết nhiều chữ sai, không thể lý giải. **Sông Mạt Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua huyện Khai San,** Chu viết chữ *san* là *báo* thành chữ *bang* là *nước*. Triệu cũng thế. Đới sửa. Hội Trinh chú: căn cứ vào bia "Bình Hương đạo bi" (xem ở dưới) thì chữ *san* là đúng. "Chú" nói thành lập vào đầu nhà Tấn, mà huyện này không thấy trong "Tấn chí", "Tống chí", có lẽ đặt ngay, bỏ ngay. **làng Bình Hương cũ,** Hội Trinh chú:

"Lệ tục" 11 chép bia "Nam An Trường Vương quân Bình Hương đạo bi" nói đường lớn Minh Cao của Bình Hương thông biên giới ở phía bắc với Vũ Dương, phía tây với Việt Tuỷ, huyện Thanh Y, quận Thục. Năm Vĩnh Nguyên thứ 7, Nam An Trường Vương quân sai thuộc viên là Hà Đồng, Sử Đạo Hưng lấy vách núi thông đường v.v.., chứng tỏ Bình Hương là đất nổi tiếng thời Hậu Hán, thời Tấn lập huyện ở đất này, họ Lịch vì thế có tên làng Bình Hương cũ. "Đường chí" về huyện Hồng Nhã nói năm Khai Nguyên thứ 7 đặt huyện Bình Hương, năm thứ 8 bớt. Là lấy tên đất cũ đặt tên huyện. ở trong địa phận huyện Hồng Nhã ngày nay. **đặt vào buổi đầu nhà Tấn. Sông Mạt Thuỷ lại chảy phía đông, đi qua phía nam huyện Lâm Cung, rồi chảy về phía đông, ra ở huyện Giang Nguyên.** Thủ Kính chú: Lâm Cung, Giang Nguyên đều thấy ở "Giang Thuỷ chú" I, ở châu Cung và châu Sùng Khánh ngày nay, cách Mạt Thuỷ khá xa, nay không có đường đi qua Lâm Cung ra Giang Nguyên.

**Chảy về phía đông, vào sông Giang.** Thủ Kính chú: nay sông Đại Kim Xuyên chảy về phía nam đến phía tây bắc châu Toàn, chảy ngầm ra ở phía đông nam, đến huyện Lô Sơn, từ phía tây nam trở xuống đến huyện Lạc Sơn rồi chảy vào sông Giang, tức là con đường của sông Thanh Y Thuỷ.

**Xưa sông Mạt Thuỷ,** "Tiên" của Chu nói: Tôn nói: phải viết là sông Nhược Mạt. Triệu nói: xét là không phải. "Hán thư. Tư Mã Tương Như truyện" nói: phía tây đến sông Mạt, Nhược. Lại nói, cho nên là liên quan đến sông Mạt, Nhược. Là nói sông Mạt Thuỷ, sông Nhược Thuỷ. Tôn Nhữ Trừng nhầm hai con sông này làm một tên, rồi lại theo ý mình sửa Nhược Mạt thành Mạt Nhược. Thật là sai lầm hết sức. "Ngự lãm" dẫn câu này với chữ *tích* là *xưa*. **từ núi Mông Sơn đến núi Hỗn Nhai ở phá tây huyện Nam An, dòng nước chảy xiết phá hỏng thuyền bè, là mối lo cho nhiều đời trước đây. Thái thú quận Thục là Lý Băng cho quân đục bằng núi Hỗn Nhai. Thần sông thịnh nộ, Băng bèn cầm đao nhảy xuống sông đánh nhau với thần, mới san bằng được núi Hỗn Nhai, thông được đường sông, chỗ khơi ra tức là chỗ Băng đào đấy.** Triệu nói: xét núi Hỗn Nhai tức là hẻm Hùng Nhĩ Hiệp trong thiên "Giang Thuỷ". Thủ Kính chú: đoạn này là dựa vào "Hoa Dương quốc chí" 3. Theo

"Hán thư. Câu hức chí", Lý Băng đục bờ Ly Đôi, để tránh cái hại của sông Mạt Thuỷ. "Hà cừ thư. Câu hức chí" bảo Lý Băng đào bờ Ly Đôi (với chữ *đôi* là *bờ*) để tránh cái hại của sông Mạt Thuỷ. "Hoa Dương quốc chí" và "Chú" trình bày Hỗn Nhai ở Mạt Thuỷ, thì Hỗn Nhai là Ly Đôi không nghi ngờ gì nữa. Cho nên "Hoàn vũ ký" đã hai lần chép là Ly Nhai, lại ở huyện Long Du dẫn Ly Đôi ở "Câu hức chí" (XII), mà Nhan Lỗ Công viết "Lý Đôi bi ký" thì viết thẳng chữ *đôi* là *chất đống*, lại dời đất này đến ở Tân chính, ở miền nam ngày nay, là sai. Chí gần đây bảo là ở Quán Khẩu ngày nay, thì vì Lý Băng đào hai sông ở Thành Đô, đấu với thần sông, mà hỗn hợp lại.

**Sông Diên Giang Thuỷ ra từ huyện Nam Quảng quận Kiện Vi,** Thủ Kính chú: năm đầu niên hiệu Thái Sơ thời Hán Vũ Đế lập huyện này, xem "Hoa Dương quốc chí", thuộc quận Kiện Vi, thời Hậu Hán y theo, thời Thục làm làm lị sở quận Nam Quảng, thời Tấn thuộc quận Thù Thì, sau lại trở lại làm lị sở quận Nam Quảng, thời Tề y theo, thời Lương bỏ. Huyện ở phía tây nam huyện Củng ngày nay. Khảo cứu "Hán chí", không có sông Diên Giang Thuỷ, mà ở Hán Dương nói sông Hán Thuỷ chảy vào sông Diên Thuỷ, ở Miết nói sông Miết Thuỷ chảy vào sông Diên Thuỷ, Vương Tiên Khiêm bảo họ Ban ghi là chảy vào sông Diên Thuỷ, không có lí là không ghi con sông lớn như sông Diên Thuỷ, có lẽ viết truyền mà sai sót. Sông ngày nay gọi là Ô Giang, nguồn ra ở phía tây châu Uy Ninh. **chảy về phía đông đến huyện Miết, quận Tường Kha,** Thủ Kính chú: thời Hán đặt ra huyện này, thuộc quận Tường Kha, các thời Hậu Hán, Thục, Tấn y theo, sau thuộc quận Bình Di, rồi chẳng bao lâu đổi quận gọi là Bình Man, các thời Tống, Tề y theo, thời Lương bỏ, ở phía tây huyện Tuân Nghĩa ngày nay, **lại quặt về phía đông chảy lên phía bắc.**

**Huyện Miết là lị sở của quận Kiện Vi xưa,** Triệu nói: xét các chí của "Lưỡng Hán", "Tấn", "Tống" đều không nói quận Kiện Vi đóng lị sở ở Miết và Miết thuộc quận Tường Kha, đã thấy lời văn ở "Kinh". "Chú" của Thiện Trường tự viết khác đi, tại sao vậy? Hội Trinh chú: theo "Hoa Dương quốc chí" 3, quận Kiện Vi được đặt ra vào năm Kiến Nguyên thứ 6 (năm 135 trước Công nguyên) đời Hiếu Vũ, lúc đó đóng lị sở ở Miết. Năm Nguyên Quang thứ 5 dời lị sở đến Nam Quảng.

Năm đầu niên hiệu Hiếu Chiêu, dời lị sở đến Bậc Đạo, sau dời đến Vũ Dương. Họ Triệu không kiểm tra, nên không biết quận đã từng đóng lị sở ở Miết. Hồng Lượng Cát[1] cũng không biết điều đó. Xét quận Tường Kha đến năm Nguyên Đỉnh thứ 6 (năm 111 trước Công nguyên) mới đặt ra, thuộc riêng quận Tường Kha, phải là thời Nguyên Đỉnh. **huyện có núi Kiện Sơn.** Hội Trinh chú: theo "Hoa Dương quốc chí", Miết có núi Kiện Sơn, Xem "Bảo càn đồ". **Năm đầu niên hiệu Kiến Hưng thời Tấn, đặt quận Bình Di.** Hội Trinh chú: theo "Hoa Dương quốc chí", quận Bình Di đặt ra vào năm đầu niên hiệu Kiến Hưng đời Tấn Nguyên Đế. Khảo cứu biết Kiến Hưng là niên hiệu của Mẫn Đế, thì niên hiệu của Nguyên Đế là Kiến Vũ. "Hoa Dương quốc chí" nhầm Kiến Hưng với Kiến Vũ, "Chú" này cũng dựa vào sự nhầm lẫn đó. Lại theo "Tống chí", năm Vĩnh Gia thứ 5 đời Tấn Hoài đế lập quận Bình Di. **Huyện có sông Miết Thuỷ, ra từ núi Bất Lang ở phía tây ấp Miết, chảy về phía đông hợp với sông Ôn Thuỷ. Sông Ôn Thuỷ còn có tên là sông Noãn Thuỷ, ra ở huyện Phù quận Kiện Vi, rồi đi về phía nam vào sông Kiềm Thuỷ.** Chu viết sai chữ *kiềm* thành chữ *miết*, ở dưới cũng vậy. Đới và Triệu sửa lại. **Sông Kiềm Thuỷ cũng ra ở huyện Phù, chảy về phía nam, hội với sông Ôn, Khám Nhân[2] bảo đó là sông Hám Thuỷ, đều chảy về phía nam vào sông Miết Thuỷ. Sông Miết Thuỷ ở huyện ấy mà đi về phía đông, chảy vào sông Diên Thuỷ.** Toàn nói: xét "Hán chí", sông Ôn Thuỷ ở huyện Phù, quận Kiện Vi, chảy về phía nam đến Miết vào sông Kiềm Thuỷ, sông Kiềm Thuỷ cũng chảy về phía nam đến Miết vào sông Giang. Sông Miết Thuỷ ra ở núi Bất Lang, huyện Miết, quận Tường Kha, chảy về phía đông vào sông Nguyên, qua hai quận, đi 730 dặm, nay lấy "Chú" này để xem xét, có lẽ sông Ôn vào sông Kiềm, sông Kiềm vào sông Diên, sông Diên vào sông Nguyên để vào sông Giang. Theo "Thuyết văn", sông Ôn Thuỷ ra ở sông Phù, chảy về phía nam vào sông Kiềm. Thủ Kính chú: "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Địa đạo ký" nói sông Miết Thuỷ ra từ núi Bất Lang Sơn, giống như "Hán chí". "Hoa Dương quốc chí" cũng nói:

---

[1] Hồng Lượng Cát: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Khám Nhân: xem chú thích ở Phụ lục.

sông Miết Thuỷ ra ở núi Bất Lang Sơn, chảy vào sông Nguyên. Huyện Phù, xem ở "Giang Thuỷ" 1. Hồng Lượng Cát nói: sông Miết Thuỷ là sông Tương Giang ngày nay, ra ở biên giới phía bắc huyện Tuân Nghĩa, từ núi Long Nham Sơn ở biên giới phía nam huyện Đồng Tử, tức là núi Bất Lang Sơn cổ. Sông Ôn Thuỷ, sông Kiềm Thuỷ là sông Hồng Giang, sông Nhân Giang mà ngày nay hợp vào sông Tương Giang. Sông Hồng Giang ra ở núi Quan Nam dãy Lâu Sơn, chảy về phía đông nam đến cầu Thanh Thừa của biên giới phía đông huyện Tuân Nghĩa, lại chảy về phía đông nam vào sông Tương Giang. Sông Nhân Giang ở phía đông nam thành Tuân Nghĩa 50 dặm, nguồn ra ở khe núi Dịch Sơn huyện Vĩnh An, chảy xuống hợp với sông Tương Giang. Sông Tương Giang chảy vào sông Ô Giang. Nay hãy tạm theo đó. Lại Mạc Hữu Chi[1] người ở Độc Sơn nói: Đoàn Ngọc Tài lấy khe Đào Khê ở phía tây phủ Tuân Nghĩa làm sông Miết Thuỷ, Hồng Lượng Cát lấy sông Tương Giang ra từ phía bắc phủ làm sông Miết Thuỷ đều không đúng. Nguồn và dòng của hai con sông này dài chưa đầy 300 dặm. Khảo cứu "Hán thư" biết sông Miết Thuỷ chảy qua hai quận, đi 730 dặm. Kiểm nghiệm các sông của Tuân Nghĩa, chỉ có sông Tam Giang Thuỷ mà sách "Thuỷ đạo đề cương" bảo đó là sông Độ Đầu Hà, nguồn và dòng chảy dài khoảng 700 dặm, và sông này đến Bành Thuỷ chảy vào Ô Giang, làm đất quận Ba thời Hán, thì ra từ quận Tường Kha đến quận Ba vừa đúng qua hai quận, là ứng với "Hán chí", là sông Miết Thuỷ, không phải là sông Tam Giang Thuỷ, không đủ để làm con sông đó. **Sông Diên Thuỷ lại hợp với sông Hán Thuỷ, sông ra từ khe Sơn Hấp Cốc ở đạo Hán Dương, quận Kiện Vi,** Chu viết sai chữ *hấp* là *đứng yên* thành chữ *quan* là *cửa ải*. "Tiên" nói: "Hán. Địa lý chí" viết là Sơn Hấp. **là sông Tân Thông thời Vương Mãng, chảy về phía đông đến ấp Miết vào sông Diên Giang Thuỷ.** Triệu nói: xét "Hán chí", huyện Hán Dương quận Kiện Vi là nơi đô úy đóng lị sở ở Sơn Hấp Cốc, là nơi sông Hán Thuỷ chảy ra, rồi đi về phía đông, đến Miết vào Diên (XIII). Hán Dương không nói là đạo, thuộc quốc Kiện Vi của "Hán chí", quận Thù Thì của "Tấn chí" cũng không có chữ *đạo*. Theo "Hán chí", "Tục

[1] Mạc Hữu Chi: xem chú thích ở Phụ lục.

chí", Miết là huyện, không phải là ấp. "Chú" về hai huyện này đều khác với Sử. Thủ Kính chú: "Chú" này có lộn xộn trong thứ tự câu chữ. "Chú" phải trình bày ở Nam Quảng trước tiên về nguồn của sông Diên Giang, sau đó mới nói đến sông Diên Thuỷ hợp với sông Hán Thuỷ v.v.., rồi sau mới giải thích lời văn của "Kinh", chảy về phía đông đến huyện Miết quận Tường Kha v.v... Có lẽ sông Hán Thuỷ chảy về phía đông đến Miết vào sông Diên, nguồn của nó tất phải ở phía tây huyện Miết, sao lại trình bày sông Miết Thuỷ trước, sau mới trình bày sông Hán Thuỷ, đấy là vì có câu văn sót, thừa một câu Hán Thuỷ, không có thể dựa vào, bèn chắp vá vào sau sông Miết Thuỷ, mà phương vị không hợp. Xét quận Thù Thì của "Tống chí", quận Nam Thù Thì của "Tề chí" đều không có chữ *đạo*. Thời Lương bỏ. Ở phía nam huyện Khánh Phù ngày nay. Tiền Điếm bảo ứng với đất châu Dậu Dương ngày nay, do không biết "Chú" có lộn xộn trong thứ tự văn tự. Sông Sa Hà của châu Kiềm Tây ngày nay chảy về phía đông vào sông Ô Giang, phải là sông Hán Thuỷ.

**Đến huyện Phù Lăng quận Ba, chảy vào sông Canh Thuỷ Thuỷ.** Thủ Kính chú: sông Diên Giang và sông Dậu Thuỷ bị núi non trùng điệp ngăn cách, không có đường thông với nhau, "Kinh" nói chảy vào sông Canh Thuỷ rồi vào sông Dậu là do dựa vào bản đồ, nên sai lầm, họ Lịch chưa nghiên cứu sâu, bèn dựa theo đó mà giải thích.

**Sông Canh Thuỷ, tức là con sông mà sông Diên Giang phân nhánh đầu tiên.** Hội Trinh chú: "Chú" này bảo sông Canh Thuỷ tức là sông nhánh của sông Diên Giang, ở thiên "Nguyên Thuỷ" cũng nói giống như vậy, thì sông Canh Thuỷ không có thượng nguồn riêng biệt. Hồng Lượng Cát lấy sông Phong lạc hà của huyện Vụ Xuyên làm nguồn của sông Canh Thuỷ là không đúng. **Sông Diên Thuỷ chảy về phía bắc vào sông Phù Lăng Thuỷ.** Hội Trinh chú: thiên "Giang Thuỷ" nói: sông Diên Giang chảy vào sông Giang, từ đây trở xuống, sông Phù Lăng Thuỷ tức sông Diên Giang Thuỷ, nên thiên kia gọi là sông nhánh của sông Diên Giang, sông nhánh chảy về phía bắc, đi qua Phù Lăng, cho nên cũng gọi là sông Phù Lăng Thuỷ. "Kinh" không nói cái ngọn nguồn của sông Diên Giang, dưới đây trình bày một đoạn về sông Phù Lăng, bổ khuyết cái mà "Kinh" chưa đủ, để ứng với thiên kia. **Sông**

**Phù Lăng Thuỷ ra ở phía đông huyện,** Hội Trinh chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Ba, thời Hậu Hán y theo, thời Thục làm lị sở quận Phù Lăng, thời Tấn thuộc quận Phù Lăng, sau bỏ. Nay là lị sở huyện Bành Thuỷ. Nay sông Ô Giang chảy qua phía tây huyện Bành Thuỷ, thì sông Phù Lăng Thuỷ đi qua phía tây huyện Phù Lăng, mà "Chú" nói ra ở phía đông huyện, khác nhau không thể giải thích được. Suy xét qua lại nhiều lần, mới biết họ Lịch dựa vào thuyết của Dữu Trọng Ung. "Giang Thuỷ chú" nói: Sông Phù Lăng Thuỷ tức là điều mà Dữu Trọng Ung bảo là có con sông khác ra ở Vũ Lăng ấy. Vũ Lăng ở phía đông huyện Phù Lăng, vì thế mà cho rằng sông Phù Lăng Thuỷ ra ở phía đông huyện chăng? **là biên giới phía nam của quận Ba xưa.** Chu viết sai chữ *ba* thành chữ *ấp*, Triệu căn cứ vào "Hán chí" sửa lại. Đới cũng sửa giống như vậy. Thủ Kính chú: theo "Hoa Dương quốc chí", quận Phù Lăng là biên giới phía nam của quận Ba. "Nguyên Hoà chí" và "Hoàn vũ ký" cũng dẫn như vậy. "Tục Hán chí" dẫn có chữ *quận*, giống với ở đây. **Vương Mãng đổi tên gọi là Ba Đình, Ngụy Vũ Đế chia quận Ba lập làm quận Phù Lăng.** Chu viết sai chữ *lập* là *đứng* thành chữ *khâu* là *gò*, Triệu cũng vậy, Đới sửa lại và sửa chữ *ba* thành chữ *ấp*. Toàn chỉ sửa chữ *lập*. "Tiên" của Chu nói: theo "Tấn thư. Địa lý chí", Thục đặt quận Phù Lăng, nay nói rằng Ngụy Vũ Đế chia lập, là điều chưa rõ. Toàn nói: "Tấn chí" lại nói Phù Lăng là do Lưu Chương đặt. Cuối đời Lưu Chương, quận Ba nhập về Trương Lỗ, Lỗ hàng họ Tào, lại nhập vào Ngụy, nhân đặt quận Ba, xem ở "Ngụy thư". Thì Ngụy hoặc đã từng lập quận Phù Lăng, chưa thể biết được. Đặc biệt là sử, chí không rõ. **Trương Kham làm quan ở huyện này, khi Công Tôn Thuật đánh Kham, các nghĩa sĩ đồng lòng với Kham, chọn người quen sông nước, đem bè đến chở Kham đến con sông nhỏ khác, tức là con sông này.** Thủ Kính chú: Trương Kham sách "Thư" của Phạm có truyện, nhưng không chép việc này. Xưng là Yết giả[1] đến gặp Đại tư mã[2] Ngô Hán xin đánh Công Tôn Thuật,

---

[1] Yết giả: tên một chức quan ngày xưa, là nhiệm vụ truyền đạt, thông báo mệnh lệnh của vua.

[2] Đại tư mã: chức quan do Hán Vũ Đế đặt ra sau khi bỏ chức Thái úy. Đầu thời Đông Hán là một trong tam công. Đời Ngụy, Tấn là một thượng công, ở trên tam công. Đời Minh, Thanh dùng làm tên gọi của Thượng thư bộ Binh.

được truy cử ở dọc đường làm Thái thú quận Thục, ở giữa không thể có việc làm quan ở huyện Phù Lăng, đây có thể dựa vào sách "Hậu Hán thư" của nhà khác, nghi làm quan ở quận viết sai thành làm quan ở huyện. Có lẽ làm Thái thú quận Thục kiêm cả việc của quận Ba. Con sông nhỏ khác tức là sông mà Dữu Trọng Ung nói. **Sông ấy chảy về phía bắc đến huyện Chỉ vào sông Giang.** Thủ Kính chú: huyện này đã thấy ở "Giang Thuỷ chú" 1. **Sông Canh Thuỷ chảy về phía đông vào huyện Nam Phố, quận Ba Đông,** Thủ Kính chú: huyện Nam Phố của quận Ba Đông ấy là một kiểu huyện, xem "Giang Thuỷ chú" 1 nói về Nam Tập Cừ. **Sông này chảy vào Thạch Môn của cửa Dẫn Độc Khẩu, hang rỗng, sâu thăm thẳm, tối âm u. Khe sâu kín mít, vách núi nghiêng nghiêng, khép lại ở phía trên, trông như muốn rơi xuống, khách đi du lịch muốn tránh chướng khí khi phải đi qua con đường này (XIV), không ai là không lo sợ. Sông này lại gọi là sông Tây Hương Thuỷ, cũng gọi là khe Tây Hương Khê,** Thủ Kính chú: Tây Hương Khê xem ở thiên "Nguyên Thuỷ", về sông Dậu Thuỷ. **nước khe chảy như thường khoảng 200 dặm mới ra khỏi núi. Lại chảy suốt ra xa, lại hơn 200 dặm nữa, chảy về phía đông nam vào huyện Thiên Lăng.** Thủ Kính chú: "Nhất thống chí" nói về châu Dậu Dương rằng: theo "Thuỷ kinh chú", sông Canh Thuỷ chảy về phía đông vào huyện Nam Phố quận Ba Đông v.v... Nay sông Thi Châu Giang từ Hồ Bắc chảy vào, hợp với sông Kiềm Giang, chảy về phía đông đến châu Thần, hợp với sông Dậu Thuỷ, làm thành sông Điệp Khê ở trong địa giới Dậu Dương, nhưng không phải là dòng nhánh của sông Kiềm Giang, há có lẽ đường sông xưa nay khác nhau, hoặc truyền văn có sai lầm chăng?. "Chí" cũ bảo sông Kiềm Giang từ châu Kiềm chia dòng chảy vào địa giới huyện Kiềm Giang, cũng có tên là sông Thi Châu Giang, đi qua phía nam huyện, lại chảy về phía đông bắc vào vệ giới của châu Thi, lấy sông chảy vào làm sông phân ra, là sai. Xét sông Thi Châu Giang cũng gọi là sông Nam Khê Hà, theo "Thuỷ đạo đề cương", thượng nguồn của Nam Khê Hà là sông Bắc Hà. Lại nói sông Bắc Hà tức sông Dậu Thuỷ. Nếu bảo nguồn của sông Nam Khê Hà thông với sông Dậu Thuỷ, cũng hơi sai.

**Lại chảy về phía đông nam đến huyện Dậu Dương quận Vũ Lăng,** Chu viết sai chữ *dậu* thành chữ *tây*. Triệu dựa vào "Hán chí" sửa lại, Đới cũng sửa như vậy. **vào sông Dậu Thuỷ. Sách "Vũ Lăng tiên hiền truyện" nói: Phan Kinh, con nhà đời nọ truyền đời kia làm chủ bạ quận Vũ Lăng. Thái thú là Triệu Vĩ rất coi trọng ông,** Triệu nói: "Tục Hán chí. Quận quốc chí. Chú" dẫn "Tiên hiền truyện" viết là Triệu Quyết. Thủ Kính chú: "Thư sao" 73 dẫn "Vũ Lăng tiên hiền truyện" viết là Triệu Vĩ, cũng sai giống như ở đây. "Tục Hán chí. Chú" viết là Triệu Quyết cũng sai. "Thông điển" về châu Lạng viết là Triệu Khâm, cũng sai nhẹ. "Tấn thư. Phan Kinh truyện" viết là Triệu Hâm, là đúng. "Huệ đế kỷ" và "Lý Đặc tải kỷ" nói Thứ sử Ích Châu là Triệu Hâm, chiếm cứ Thành Đô làm phản, bị Đặc giết chết. Khảo cứu việc Triệu Hâm làm Thứ sử Ích Châu, xem "Hoa Dương quốc chí" 8, nói Hâm, tự là Hoà Thúc, người ở An Hán, Ba tây, từng làm Thái thú Thiên Môn, Vũ Lăng đến Lâm Châu, thì Hâm trước làm Thái thú Vũ Lăng, lời văn của "Chú" phải viết là Hâm, đúng là thế. **hỏi Kinh: Quí quận sao lại đặt tên là Vũ Lăng? Kinh đáp rằng: bỉ Quận vốn tên là Nghĩa Lăng, ở trong địa giới huyện Thần Dương, tiếp giáp với dân Di, bị chúng đánh phá mấy lần. Thời vua Quang Vũ, dời lị sở lên đóng trên núi Đông Sơn, bèn đổi tên huyện. "Truyện" nói: chỉ qua vi vũ**[1]**.** Thủ Kính chú: đây là câu văn trong "Tả truyện. Tuyên thập nhị niên". **"Thi" nói: cao bình viết lăng**[2]**,** Thủ Kính chú: "Văn tuyển. Trường Dương phú" dẫn câu này trong "Hàn thi", tứ bình viết lăng[3], tức là câu nói ở đây, và chữ *tứ* bị viết nhầm thành chữ *cao*. **vì vậy mới đặt tên như vậy**. Triệu nói: xét "Bổ chú quận quốc chí" của Lưu Chiêu nói: ở "Tiểu thư", vốn tên là Vũ Lăng, không biết ở đây từ căn cứ nào mà ra? Thủ Kính chú: "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Tiên hiền truyện" bớt đi vài câu đầu, "Phan Kinh truyện" thì hoàn toàn dựa vào đấy. Theo "Dư địa quảng ký", Tự Phố vốn là huyện Nghĩa Lăng thời Hán, thuộc quận Vũ Lăng, theo "Hán chí" viết là Vũ Lăng mà lại dẫn

---

[1] Chỉ qua vi vũ: chữ *chỉ* ghép với chữ *qua* thành chữ *vũ*

[2] Cao bình viết lăng: chỗ cao và phẳng gọi là lăng.

[3] Tứ bình viết lăng: chỗ bốn mặt phẳng gọi là lăng.

thuyết về Phan Kinh, có lẽ tạm giữ lại những truyền thuyết khác, cũng không lấy làm bằng chứng đầy đủ được. Theo "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Nguyên Hoà chí", vào năm thứ 5 Hán Cao Đế, đổi Kiềm trung thời Tần làm quận Vũ Lăng, đi lý Nghĩa Lăng. Thời Hậu Hán, Lương Tùng dời công việc của quận đến thành Trương Nhược. Thế thì quận Vũ Lăng thời Hán chỉ đóng lị sở ở Nghĩa Lăng, đến thời Quang Vũ lại từ Nghĩa Lăng dời lị sở đi. **Bờ bắc sông Dậu Thuỷ có huyện Kiềm Dương.** Thủ Kính chú: Ngô chia Dậu Dương đặt quận (viết là Kiềm Dương), thuộc quận Vũ Lăng, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Ở trong địa phận huyện Long Sơn ngày nay, cũng xem thiên "Nguyên Thuỷ" về Dậu Thuỷ. **Hứa Thận[1] nói: sông Ôn Thuỷ chảy về nam vào sông Kiềm Thuỷ, có lẽ các dòng chảy từ sông Miết Thuỷ trở xuống chảy vào nó gọi chung là thế.** Thủ Kính chú: theo "Thuyết văn", sông Ôn Thuỷ ra ở Phù, chảy về phía nam vào sông Kiềm Thuỷ. Con sông mà Hứa chỉ ra là sông Kiềm Thuỷ ở câu văn trên. Họ Lịch cho rằng sông Kiềm Thuỷ chảy vào sông Miết Thuỷ, Miết Thuỷ chảy vào sông Diên Giang, Diên Giang chia làm sông Cánh Thuỷ, chảy vào sông Dậu Thuỷ, mà ở phía bắc sông Dậu Thuỷ có huyện Kiềm Dương, cho nên có ý nói, các dòng sông từ sông Miết Thuỷ trở xuống chảy vào nó đều gọi chung là thế. **Cho nên huyện đặt tên như vậy. Cửa Tây Hương Khê Khẩu ở trên thành cũ huyện Thiên Lăng 50 dặm,** Thủ Kính chú: huyện này, xem thiên "Nguyên Thuỷ" về sông Dậu Thuỷ, ở dưới huyện Dậu Dương cũng vậy. **ở bên trái hợp với sông Dậu Thuỷ, sông Dậu Thuỷ lại chảy về phía đông, ven phía bắc thành cũ của nó, lại chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện cũ Dậu Dương rồi chảy ra phía đông. Hai huyện cách nhau, đường thuỷ khoảng 400 dặm, không thể hợp với nhau ở huyện Dậu Dương được.** Chu không có hai chữ *không thể*, Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: đây là lời văn chính ở trong "Kinh" của họ Lịch, nói sông Cánh Thuỷ hợp với sông Dậu Thuỷ, ở phía tây Thiên Lăng, Dậu Dương thì ở phía đông Thiên Lăng khoảng 400 dặm, mà "Kinh" lại nói đến Dậu Dương vào sông Dậu Thuỷ, cho nên biện bác cho việc đó, ở câu văn phải nói:

---

[1] Hứa Thận: xem chú thích ở Phụ lục.

không thể hợp được ở Dậu Dương. Bản hiện nay sót mất hai chữ *không thể*, là không thông được. Nay đính chính. **Sông Dậu Thuỷ chảy về phía đông nam đến huyện Nguyên Lăng, vào sông Nguyên Thuỷ.** Chu viết sai câu này là của "Kinh", Đới cũng vậy. Toàn nói: đây là lời kết ở thiên "Diên Giang Thuỷ. Chú", người đời sau làm bậy đem chia nó ra. Triệu sửa là của "Chú", tiếp liền ở dưới câu: *hợp nhau ở huyện Dậu Dương*, nói nguồn của sông Dậu Thuỷ, xem ở thiên "Nguyên Thuỷ" mà mục lục của bản thường viết là Nguyên Dậu Thuỷ, không hợp. Nay sông Ô Giang từ châu Hàm Ninh chảy về phía đông, qua huyện Tất tiết, phủ Đại Định, châu Kiềm Tây, huyện Tu Văn, châu Khai, huyện Tuân Nghĩa, huyện Ung An, huyện Dư Khánh, huyện Mi Đàm, lại chảy về phía đông bắc, qua phủ Thạch Thiên, huyện Long Tuyền, huyện Yên Hóa, quẹo sang phía bắc qua huyện Ấn Giang, huyện Vụ Xuyên, châu Dậu Dương, huyện Bành Thuỷ, quặt sang phía tây bắc đến phía đông châu Phù, vào sông Giang. "Kinh" nói: sông Canh Thuỷ nhập vào sông Dậu Thuỷ, thì nay không còn một chút dấu vết nào của nó.

**Sông Tồn Thuỷ ra từ huyện Tồn Mã quận Kiện Vi,** Chu viết chữ *mã* thành chữ *yên*. "Tiên" nói: "Hán địa lý chí" viết là huyện Tồn Mã. Đới và Triệu sửa thành chữ *mã*. Toàn nói: xét "Thuỷ kinh" đều dùng tên quận huyện thời Đông Hán, thời Thục, Tồn Mã không thấy trong "Tục chí", hoặc giả sau thời Hòa Đế, nhập lại, lúc viết "Kinh" thì huyện này vẫn còn, cùng Thiên Thuỷ, Long Lự cùng là một thể lệ cả. Thủ Kính chú: về chữ *tồn* mà trong "Hán chí", Vương Niệm Tôn nói: chữ *tồn* vốn viết chữ *tồn* là *còn*, đấy là vì chữ *mã* có bộ *ấp* nên thêm bộ *ấp* vào bên cạnh chữ *tồn*. Nhan Sư Cổ nói chữ *tồn* này không có âm để chứng minh được. "Thuyết văn" cũng không có chữ *tồn* (XV). Xét các sách "Tấn, Tống, Tề chí" đều viết chữ *tồn* là *còn*. Thời Hán đặt huyện thuộc quận Kiện Vi, thời Hậu Hán bớt. Vũ Hầu đặt đồn Tồn Mã Thú, sau đổi thành huyện, xem "Hoàn vũ ký". Thời Thục thuộc quận Kiến Ninh, các thời Tấn, Tống y theo, thời Tề thuộc quận Kiến Bình, thời Lương bỏ. Huyện ở địa phận châu Uy Ninh ngày nay. "Tục chí" không có Tồn Mã. "Kinh" do người Ngụy thời Tam Quốc viết, sau Vũ Hầu dổi đặt thành huyện, không phải nhằm theo đó. Chỉ đến thời Hòa Đế, Linh Đế từng đặt lại rồi lại bỏ chăng? Họ Toàn

nghi là sau Hòa Đế mới nhập lại, chưa biết thời đại viết "Kinh" vậy. Theo "Tập vận", Tồn Mã là tên huyện, ở Kiện Vi, hoặc viết chữ *tồn* là *còn*, có bộ *Thuỷ* bên cạnh, là chứng cớ có sông Tồn Thuỷ. Hoặc lấy sông Bắc Bàn Giang ngày nay làm sông Tồn Thuỷ, nhưng xét "Kinh" lấy sông Chu Thuỷ của "Hán chí" làm hạ lưu của sông Tồn Thuỷ. Chu Thuỷ tức sông Độc Sơn Hà ngày nay. Sông Bắc Bàn Giang và sông Độc Sơn Hà cách trở xa xôi, không thông dòng, nếu bảo lấy sông Bá Độ Hà ở phía bắc sông Bắc Bàn Giang làm sông Tồn Thuỷ, con sông này cũng cách trở xa xôi, không thông dòng với sông Độc Sơn Hà, há nhẽ bản đồ mà người viết "Kinh" xem là sai hay sao? **là Sàn Mã thời Vương Mãng**. Chu viết là *yên*. "Tiên" nói: Tôn bảo theo "Hán chí", Mãng gọi là Sàn Mã. Đới và Triệu sửa là *mã*. **Ung Khải, người của một họ to ở Ích Châu làm phản, làm luỹ ở trên núi, buộc ngựa vào cọc, cọc mọc thành rừng, nay người Di gọi đây là rừng Ung Vô Lương, *vô lương* tiếng Di nghĩa là *ngựa*.** Hội Trinh chú: theo "Hoa Dương quốc chí" 4, Ung Khải, người của họ to Ích Châu, giết Thái thú là Chính Ngang, rồi Ung Khải làm phản, đắp luỹ v.v... là căn cứ mà Lịch dựa vào. "Hoa Dương quốc chí" ngày nay viết là: nay người Di nói Vô Ung Lương là nói ngựa, sai sót không thể đọc được. "Ngự lãm" 359 dẫn "Hoa Dương quốc chí" nói: nay người Di nói rừng vô lương, *vô lương* tiếng Di nghĩa là *ngựa*. Lấy "Ngự lãm" đối chiếu so sánh với ở đây, cũng xen lẫn có sót chữ. Câu dưới của "Ngự lãm" là câu trên, trên chữ *lương* sót chữ *ung*, câu trên này là câu dưới, trên chữ *lương* sót chữ *vô*, có lẽ vốn viết là: nay người Di gọi là Ung Vô Lương Lâm, *vô lương* tiếng Di là *ngựa*, nói rằng *Ung vô lương lâm* là *rừng ngựa* của Ung Khải. **Sông Tồn Thuỷ từ huyện chảy về phía đông nam, đi qua phía bắc huyện Mục Mị, lại chảy về phía đông đi qua phía bắc huyện Thư Lan, rồi chảy ra ở phía đông nam.** Hội Trinh chú: họ Lịch chưa biết nguồn của sông Tồn Thuỷ, chỉ dựa vào "Kinh" làm thuyết, mà trình bày lại trái ngược với "Kinh". Huyện Mục Mị, đã thấy ở thiên "Nhược Thuỷ" về sông Đồ Thuỷ, ở trong địa phận châu Tầm Điện ngày nay, là ở phía tây nam châu Uy Ninh, mà cho rằng từ phía đông nam Tồn Mã đi qua phía bắc Mục Mị, là sai. Huyện Thư Lan, xem thiên "Ôn Thuỷ" về sông Đồn Thuỷ. Câu này thì theo "Kinh", cho rằng đi về phía đông qua phía bắc huyện Thư Lan.

**Chảy về phía đông nam, đến huyện Định Chu quận Uất Lâm làm sông Chu Thuỷ.** Thủ Kính chú: đấy dựa vào thiên "Ôn Thuỷ" trong "Hán chí", trước khi sông Đàm Thuỷ chưa vào Uất Lâm, bắt đầu hợp với sông Chu Thuỷ, sau đó hợp với sông Cương Thuỷ. Sông Đàm Thuỷ nay là sông Liễu Giang, nay con sông chảy về phía đông vào sông Liễu Giang, ở phía bắc là sông Đô Giang, là sông Chu Thuỷ, tức là sông Tồn Thuỷ, ở phía nam là sông Long Giang, là sông Cương Thuỷ. Nên Trần Lễ nói rằng sông Cương Thuỷ tức là sông Tồn Thuỷ, không hợp với "Kinh" nói sông Tồn Thuỷ là sông Chu Thuỷ.

**Sông Tồn Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Vô Ham quận Tường Kha, rồi chảy về phía đông nam hợp với sông Vô Ham Thuỷ, sông này ở đầu nhận nước sông Tường Kha Thuỷ, chảy về phía đông, đi qua huyện Vô Ham làm sông Vô Ham Thuỷ, lại chảy về phía đông vào sông Tồn Thuỷ.** Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Tường Kha, các thời Hậu Hán, Thục y theo, sau dời. Huyện ở phía tây nam châu Định Phiên ngày nay. "Hán chí" liên hệ sông Cương Thuỷ ở Vô Ham, phải là sông Vô Ham Thuỷ. Lại sông Chu Thuỷ ở đầu nhận sông Vô Ham, cũng có thể gọi là sông Vô Ham Thuỷ, tựa như không thể có sông Vô Ham khác. Vả lại, các thiên trình bày về sông, đã khinh suất dựa vào "Hán chí", xen lẫn có dùng "Hoa Dương quốc chí", nay đều không có tên sông Vô Ham Thuỷ. Lại thiên "Ôn Thuỷ" lấy sông Đồn Thuỷ làm sông Tường Kha Thuỷ. Sông Đồn Thuỷ là sông Bắc Long Giang ngày nay, nay cũng không còn con đường từ sông Bắc Bàn Giang men chảy vào sông Độc Sơn Hà, mà họ Lịch ở đây đã nói đến sông Ôn Thuỷ, ở ngoài sông Chu Thuỷ, sông Cương Thuỷ, nói rành rọt ra là chưa đủ bằng chứng.

**Sông Tồn Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua huyện Định Chu quận Uất Lâm làm sông Chu Thuỷ, có lẽ sông đổi tên vì thế.** Triệu nói: xét huyện Tuỳ Đường quận Ích Châu trong "Hán chí" có sông Chu Thuỷ, đầu nhận ở ngoài biên giới và ở huyện Định Chu, quận Uất Lâm, đầu sông nhận sông Vô Ham, chảy về phía đông, vào Đàm Thuỷ, đi 790 dặm. Có lẽ từ ngoài biên giới hợp với sông Vô Ham cùng chảy vào Đàm Thuỷ. Hội Trinh chú: thời Hán, đặt huyện Định Chu, thuộc quận Uất Lâm, thời Hậu Hán y theo, sau bỏ. Ở phía tây

bắc huyện Nghi Sơn ngày nay. Sông Chu Thuỷ của huyện Tuỷ Đường ở cách đấy rất xa, không thể trộn lẫn vào làm một con sông được. Triệu nói sai.

**Lại chảy về phía đông bắc đến huyện Đàm Trung, chảy vào sông Đàm Thuỷ.** Đới nói: xét nguyên ủy sông Đàm Thuỷ xem trong "Ôn Thuỷ chú". Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Uất Lâm, thời Hậu Hán y theo, cuối thời Ngô, thuộc quận Quế Lâm, thời Tấn y theo, thời Tống bớt. Huyện ở phía đông nam huyện Mã Bình ngày nay. Thời Tề đặt trở lại, vẫn thuộc quận Quế Lâm, sau bỏ. Là lị sở huyện Mã Bình ngày nay. Sông Độc Sơn Hà ngày nay ra từ phía tây châu Độc Sơn, chảy về phía đông, đi qua huyện Lệ Ba, sảnh Đô Quận, sảnh Cổ Châu, lại chảy về phía đông nam đến phía tây bắc huyện Hoài Viễn, vào sông Liễu Giang.

**Sông Ôn Thuỷ ra từ huyện Dạ Lang, quận Tường Kha.** Thủ Kính chú: ở huyện Tầm Phong, quận Tường Kha trong "Hán chí" sông Ôn Thuỷ chảy về phía đông đến Quảng Uất vào sông Uất Giang. Theo "Thuỷ kinh", sông Ôn Thuỷ ra từ huyện Dạ Lang, quận Tường Kha, chảy về phía đông đến huyện Quảng Uất, quận Uất Lâm làm sông Uất Thuỷ[1] tức là con sông mà "Hán chí" chỉ, có lẽ Dạ Lang và Tầm Phong tiếp

---

[1] Sông Uất Thuỷ: là sông Uất Thuỷ thời Hán, Ngụy và Nam Bắc Triều, trên đầu nhận nước sông Ôn Thuỷ cùng sông Đồn Thuỷ của huyện Dạ Lang, chảy đến thành phố Quảng Châu ngày nay, rồi ra biển. Ngày nay, sông Hữu Giang, sông Uất Giang, sông Tầm Giang của tỉnh Quảng Tây và sông Tây Giang của tỉnh Quảng Đông đều gọi là Uất Thuỷ. Sông Đồn Thuỷ tức là sông Bắc Bàn Giang ngày nay, sông Ôn Thuỷ tức là sông Nam Bàn Giang. Hai con sông này vốn không thông với sông Hữu Giang. Người xưa không hiểu dòng nguồn của sông Uất Thuỷ, nên mới có sự sai lầm này. Từ Nam Triều trở về sau, hạ lưu của sông Uất Thuỷ, gọi kiêm là sông Tây Giang. Khoảng từ sau thời Đường, Tống, vùng thượng du sông Uất Thuỷ gọi là Hữu Giang. Hiện nay, một đoạn sông Uất Thuỷ ở miền đông tỉnh Quảng Tây gọi là Tầm Giang. Cho nên hiện nay ở trong địa phận tỉnh Quảng Tây có sông Uất Giang, đó chỉ là một đoạn của sông Uất Thuỷ cổ. Sông Uất Giang là một dòng nhánh lớn của sông Tây Giang, ở phía nam tỉnh Quảng Tây ngày nay. Nguồn phía bắc của sông Hữu Giang ra từ huyện Quảng Nam, ở miền nam tỉnh Vân Nam. Nguồn phía nam của sông Tả Giang ra từ Việt Nam (sông Kỳ Cùng. LND) đến thôn Hợp Giang ở miền tây huyện Ung Ninh, hợp thành sông Uất Giang (một đoạn ở trong địa hạt thành phố Nam Ninh và huyện Ung Ninh, gọi là Ung Giang) dài 1162Km.

liền nhau. Trần Lễ cho rằng Tầm Phong là huyện Tây Lâm ngày nay, Dạ Lang là huyện Lăng Vân ngày nay, sông Ôn Thuỷ là sông Đồng Xá Hà ngày nay, gần đúng. Họ Lịch trình bày sông Ôn Thuỷ đi qua Điền Trì, thì lấy thượng nguồn của sông Nam Bàn Giang ngày nay làm sông Ôn Thuỷ mà các nhà địa học thời gần đây lấy làm điển cứ. Nay theo lời văn của "Chú" để giải thích. **Huyện,** Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Tường Kha, các thời Hậu Hán, Thục, Tấn y theo, sau làm lị sở quận Dạ Lang, các thời Tống, Tề y theo, thời Lương bỏ, nay ở gần địa phận Ích Châu. **là nước hầu quốc Dạ Lang ngày xưa.** Triệu nói: xét "Hán chí" do Ưng Thiệu chú viết là ấp. Thủ Kính chú: theo "Hoa Dương quốc chí" 4, lị sở của quận Dạ Lang là huyện Dạ Lang, nước Dạ Lang vậy. Theo "Hán thư. Tây nam Di truyện", quân trưởng của Tây Di có đến mười mấy, Dạ Lang là lớn nhất. Dạ Lang xem ở dưới về sông Đồn Thuỷ. **Đường Mông mở làm huyện.** Thủ Kính chú: Đường Mông mở Tường Kha, chém đầu Trúc Vương, cũng xem ở dưới: **Vương Mãng gọi là Đồng Đình. Sông Ôn Thuỷ chảy từ phía tây bắc huyện,** Thủ Kính chú: thời Hán có huyện Uyển Ôn. Hồng Lượng Cát bảo phải lấy sông Ôn Thuỷ để đặt tên. Sông Nam Bàn Giang ngày nay phát nguồn ở gần núi Hoa Sơn, cách phía tây bắc Ích Châu 30 dặm, có lẽ sông mà họ Lịch bảo là sông Ôn Thuỷ. **đi qua huyện Đàm Cảo,** Chu viết sai chữ *cảo* thành chữ *đài*, không có chữ *huyện*. Đới căn cứ vào "Hán thư" sửa thành chữ *cảo*, Triệu cũng sửa giống vậy. Thủ Kính chú: theo lẽ, thì phải có chữ *huyện*, nay tăng thêm. "Hán chí" viết là *cảo* có bộ *thảo* ở trên đầu, các sách "Tống, Tấn, Tề chí" viết chữ *cảo* không có bộ *thảo*. Thời Hán thuộc quận Tường Kha, thời Hậu Hán y theo, thời Thục bớt, thời Tấn đặt trở lại thuộc quận Kiến Ninh, thời Tống y theo, thời Tề thuộc quận Kiến Bình, thời Lương bỏ. Huyện ở phía đông huyện Nam Ninh ngày nay. **hợp với sông Mê Thuỷ. Sông ra ở phía tây từ núi Đàm Lỗ Sơn huyện Đồng Lại quận Ích Châu, chảy về phía đông đi qua huyện Đàm Cảo, chảy vào sông Ôn Thuỷ ở bên phải.** Thủ Kính chú: "Hán chí" viết chữ *đồng* là *kim loại đồng*. "Tục Hán chí" "Tống, Tề chí" đều viết chữ *đồng* là *cùng*. Thời Hán thuộc quận Ích Châu, thời Hậu Hán y theo, thời Thục thuộc quận Kiến Ninh, các thời Tấn, Tống y theo, thời

Tề thuộc quận Kiến Bình, thời Lương bỏ. Nay là châu Mã Long. Theo "Hán chí" sông Mê Thuỷ ra từ núi Đàm Lỗ Sơn huyện Đồng Lại, chảy về phía đông đến Đàm Cảo, vào sông Ôn Thuỷ. Sông Ôn Thuỷ của thời Hán không ở đấy, hoặc những người hiệu đính "Hán chí" dựa vào "Chú" của Lịch mà sửa lại. "Tục chí. Chú" dẫn "Địa đạo ký" viết Đồng Lỗ Sơn, viết là Mễ Thuỷ (XVI). Nay ở phía bắc châu Mã Long có khe Ma Đao Khê, chảy về phía đông nam, qua huyện Nam Ninh vào sông Nam Bàn Giang, có lẽ con sông mà Lịch gọi là Mê Thuỷ.

**Sông Ôn Thuỷ lại chảy về phía tây, đi qua phía nam huyện Côn Trạch,** Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Ích Châu, thời Hậu Hán y theo, thời Thục thuộc quận Kiến Ninh, các thời Tấn, Tống y theo, thời Tề thuộc quận Kiến Bình, thời Lương bỏ. Huyện ở phía tây châu Lục Lương ngày nay. **lại đi qua huyện Vị,** Thủ Kính chú: Nguyễn Nguyên bảo là đi qua một đoạn của huyện Vị, đáng phải dời lên trên câu: *phía tây đi qua Côn Trạch*, đúng vậy. Thời Hán đặt huyện, thuộc quận Ích Châu, thời Hậu Hán y theo, thời Thục làm lị sở quận Kiến Ninh, các thời Tấn, Tống y theo, thời Tề thuộc quận Bình, thời Lương bỏ. Huyện ở cách phía tây huyện Nam Ninh ngày nay 15 dặm. **Huyện là đô của nước Điền xưa**. Thủ Kính chú: quận Ích Châu trong "Hán chí", Nhan chú dẫn Ưng Thiệu nói là vương quốc Điền ngày xưa. Theo "Hoa Dương quốc chí" 4, huyện Điền Trì là nước Điền xưa. Theo "Sử ký. Tây nam Di truyện", giống dân Mỉ Mạc[1] có đến hàng chục, Điền là lớn nhất. **Sau khi Gia Cát Lượng dẹp yên Nam Trung, vào năm Kiến Hưng thứ 3 thời Lưu Thiện,** Chu viết sai thành năm đầu, Triệu nói: xét cuộc nam chinh của Gia Cát Lượng là vào năm thứ 3 niên hiệu Kiến Hưng, không thể có việc đặt quận vào năm đầu được. Đới sửa là năm thứ 3. Hội Trinh chú: theo "Thông giám", là năm đầu niên hiệu Thanh Long của Ngụy, "Chú" dẫn câu này viết là thứ 3. Việc này, xem ở "Thục chí. Gia Cát Lượng truyện". Theo "Hoa Dương quốc chí", Lượng đổi tên quận Ích Châu thành quận Kiến Ninh, đóng lị sở ở huyện Vị. **chia quận Ích Châu, đặt quận Kiến Ninh ở đấy. Bên cạnh sông đều là**

[1] Mỉ Mạc: tên một dân tộc thiểu số thời cổ đại ở miền tây Trung Quốc.

**núi cao, ở khoảng giữa núi và sông, tất cả đều là dân Di Mộc Nhĩ ở, ngôn ngữ bất đồng, thị hiếu cũng khác,** "Tiên" của Chu nói: "Hoa Dương quốc chí" nói người Di giống lớn gọi là Côn, giống nhỏ gọi là Sưu, quanh đầu có vòng nấm mộc nhĩ, kết lại bằng giây thép. Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 791 dẫn "Vĩnh Xương quận truyện" nói, quận Hưng Cổ ở tại phía nam quận Kiến Ninh 800 dặm, người trong 9 huyện mà quận này cai quản có ngôn ngữ và thị hiếu không giống với người khác "Chú" này nói về quận Kiến Ninh, có lẽ người hai quận là một vậy. **tuy nói rằng ở núi, nhưng đất bằng phẳng hài hòa mà không có chướng độc.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 791 dẫn "Vĩnh Xương quận truyện" nói quận Kiến Ninh ở phía đông nam huyện Thù Thì 60 dặm, khí đất mát dịu, vào những tháng hè nóng, nóng không oi lắm, vào mùa đông rét dữ, nhưng không buốt lắm.

**Sông Ôn Thuỷ lại chảy về phía đông nam đi qua thành Điền Trì,** Chu nói: Điền Trì đọc liền với dưới, không có chữ *thành*. Triệu cũng vậy. Đới thêm. Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện, là lị sở của quận Ích Châu (xem ở dưới), thời Hậu Hán y theo, thời Thục thuộc quận Kiến Ninh, thời Tấn y theo, sau thuộc quận Tấn Ninh, các thời Tống, Tề y theo, thời Lương bỏ. Theo "Nhất thống chí", ở phía đông châu Tấn Ninh. Nguyễn Nguyên[1] nói: phải ở trong địa phận huyện Nghi Lương. Theo "Hán chí", Đại Trạch và Điền Trì là hai, ở phía tây, ở phía tây bắc, phương vị lại khác nhau. Đại để là Đại Trạch là biển hồ Dương Tôn ngày nay, Điền Trì là biển hồ Côn Minh ngày nay. Biển hồ Dương Tôn ở phía tây, không phải Nghi Lương ngày nay là làm sao? **hồ ở phía tây bắc huyện,** Triệu viết không có chữ *bắc*. Thủ Kính chú: theo "Hán chí", hồ Điền Trì ở phía tây bắc, viết *tây bắc* là đúng, viết *tây* là không đúng. **chu vi khoảng 300 dặm.** Thủ Kính chú: theo "Sử", "Hán. Tây nam Di truyện" thì hồ vuông 300 dặm, "Cựu Đường chí" cũng viết giống như vậy. "Hậu Hán thư. Tây nam Di truyện" viết hơn 200 dặm. "Văn tuyển. Thục Đô phú" do Lưu chú dẫn "Dị vật chí" của Tiều Chu[2] cũng viết giống như vậy. "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Nam Trung chí" nói rõ là 250 dặm,

---

[1] Nguyễn Nguyên: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Tiều Chu: xem chú thích ở Phụ lục.

rất là khác nhau. "Chú" từ đây trở xuống đến câu: ngày đi 500 dặm, "Hoa Dương quốc chí" 4, "Chí" ngày nay viết là 200 dặm, cùng "Loại tụ" 9 dẫn giống như vậy (XVII). Song theo "Thông giám", năm đầu niên hiệu Nguyên Thú nhà Hán, "Chú" dẫn "Chí" viết là 300 dặm, giống với ở đây nói là 300, há nhẽ có bản viết 300 dặm. Bản mà họ Lịch, họ Hồ xem được có hợp hay không? Nếu đúng vậy, thì chữ *hứa* là *khoảng* phải là thừa. "Cửu vực chí" lại viết chu vi rộng 500 dặm, "Minh. Địa lý chí" cũng viết giống vậy, há nhẽ có chữ sai hay sao? Ức đoán là đời sau thêm chữ *quảng* là *rộng* hay sao? Hồ ở phía nam huyện Côn Minh ngày nay. **Nguồn ở trên sâu rộng, dòng ở dưới nông, hẹp, tựa như chảy ngược, cho nên gọi là hồ Điền Trì.** Triệu nói: xét huyện Điền Trì, quận Ích Châu trong "Hán chí", hồ Điền Trì ở phía tây bắc, có đền Hắc Thuỷ Từ. **Các cụ trưởng lão truyền lại rằng: trong hồ có ngựa thần, ngựa nhà mà giao phối với nó, thì đẻ ra ngựa con tốt, ngày đi 500 dặm. Năm Thái Nguyên thứ 14 đời Tấn, Thứ sử châu Ninh là Phí Thống nói: ở huyện Điền Trì, quận Tấn Ninh có hai con ngựa thần, một con màu trắng, một con màu đen, chơi đùa quanh quẩn trên bờ sông,** Hội Trinh chú: câu này thấy ở trong "Tống thư. Phù thụy chí", trong câu: *chơi đùa quanh quẩn ở bờ sông* thì viết là *bỗng nhiên xuất hiện ở trong sông*, họ Lịch sao đổi đi. Lại theo "Hoa Dương quốc chí" 4, thời Hán Chương Đế, Vương Phụ ở quận Thục làm Thái thú Ích Châu, rất giỏi trong việc cai trị quốc gia và việc giáo hóa nhân dân, có bốn con ngựa thần xuất hiện ở trong sông Điền Trì Hà. Cũng giống với việc ở thời Tấn. **có bãi Điền Châu.** Thủ Kính chú: chữ *châu* là *cồn, bãi, cù lao ở giữa sông*, vốn viết chữ *châu* là *châu quận*, ở đây gọi là cồn, bãi ở trong hồ Điền Trì. Theo "Phương dư kỷ yếu" ở trong hồ có hai hòn đảo lớn và nhỏ tên là Ngọa Nạp, có lẽ là cồn bãi ở hồ Điền. **Năm Nguyên Phong thứ 2 lập quận Ích Châu, lị sở đóng ở Điền Trì,** Chu viết sai là thứ 3. Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: theo "Hán chí" là năm thứ 2, nay đính chính. Diêm Nhược Cừ[1] nói: lị sở của quận là Điền Trì, biết được qua "Tây nam Di truyện". "Hoa Dương quốc chí" cũng nói: thời Hán đặt, lị sở ở Điền Trì.

[1] Diêm Nhược Cừ: xem chú thích ở Phụ lục.

Đới tăng thêm chữ *thành* là *thành trì* dưới chữ *trì*. **là quận Kiến Ninh thời Lưu Thiện.**

**Sông Ôn Thuỷ lại chảy về phía tây, hội ở hồ Đại Trạch,** Chu viết chữ *đại* sai thành chữ *thuỷ*. Triệu sửa, nói "Địa lí chí" nói về huyện Điền Trì quận Ích Châu rằng: Đại Trạch ở phía tây là đúng. Đới sửa giống như vậy. Thủ Kính chú: theo "Thục Đô phú. Chú", Điền Trì ở địa giới huyện Kiến Ninh, có hồ Đại Trạch, tục gọi là hồ Điền Trì. Tiền Điếm[1] bảo như "Chí" nói thì Điền Trì tức là Đại Trạch. Nghi rằng hồ ở phía tây bắc ngày nay gọi là Điền Trì, ở phía tây gọi là Đại Trạch. Nhưng sông Ôn Thuỷ không thể hội ở hồ Điền Trì, cho nên họ Lịch trình bày phân ra, mà lấy biển hồ Dương Tôn làm Đại Trạch. **cùng hợp với sông Bộc Thuỷ huyện Diệp Du.** Hội Trinh chú: thiên "Diệp Du Thuỷ" xem ở dưới. Bộc Thuỷ xem "Giang Thuỷ chú" 1, về sông Bố Bộc, với đất cao ở đây không thể thông dòng. Họ Lịch ở thiên "Diệp Du Thuỷ", có thuyết sai lầm nói: sông Diệp Du Thuỷ cùng sông Bộc Thuỷ chảy vào hồ Điền Trì. Và ở đây vì thế nói cùng hợp với sông Bộc Thuỷ huyện Diệp Du, để ứng theo.

**Sông Ôn Thuỷ lại chảy về phía đông nam, đi qua huyện Vô Đan, quận Tường Kha. Trong thời Kiến Hưng, Lưu Thiện cắt ra, cho thuộc vào quận Kiến Ninh.** Hội Trinh chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Tường Kha, thời Hậu Hán y theo, thời Thục thuộc quận Kiến Ninh, các thời Tấn, Tống y theo, thời Tề thuộc quận Kiến Bình, thời Lương bỏ. Huyện ở phía đông châu Ninh ngày nay. **Có sông Kiều Thuỷ chảy vào sông này. Ở phía trên nhận nước ở hồ Nam Trì huyện Du Nguyên.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", hồ ở phía nam huyện Du Nguyên quận Ích Châu, sông Kiều Thuỷ ra từ đấy. Thời Hán đặt huyện, thuộc quận Ích Châu, thời Hậu Hán y theo, thời Thục thuộc quận Kiến Ninh, các thời Tấn, Tống y theo, thời Tề thuộc quận Kiến Bình, thời Lương bỏ. Huyện ở phía nam huyện Hà Dương ngày nay. Đấy là sông Kiều Thuỷ bắc. Hồ tức là hồ Phủ Tiên ở phía nam huyện Hà Dương ngày nay, đông tây 30 dặm, nam bắc 50 dặm. **Huyện đóng lị sở ở bãi Long Trì Châu, chu vi 47 dặm, cũng có tên gọi là Hà Thuỷ,** Triệu nói: sông Hà Thuỷ

[1] Tiền Điếm: xem chú thích ở Phụ lục.

ở huyện Thắng Hưu quận Ích Châu chảy về phía đông đến Vô Chuyết vào sông Kiều Thuỷ, mà Thiện Trường[1] cho là một tên khác của sông Kiều Thuỷ. Hội Trinh chú: sông Hà Thuỷ vốn ra từ huyện Thắng Hưu, không liên quan gì đến hồ Nam Trì của huyện Du Nguyên. Họ Lịch nói: Nam Trì còn có tên là Hà Thuỷ, có lẽ thời đó Hà Thuỷ thông dòng với Nam Trì. Dòng dưới của nó mang tên khác là Lương Thuỷ, cho nên câu văn ở dưới này nói: sông Lương Thuỷ ở trên nhận sông Hà Thuỷ, nó chảy về phía đông nam đi qua Thắng Hưu, lại chảy về phía đông, đi qua Vô Chuyết, chảy vào sông Kiều Thuỷ, tức là con đường mà sông Hà Thuỷ thời Hán chảy về phía đông đến Vô Chuyết vào sông Kiều Thuỷ. Họ Triệu bảo Thiện Trường cho Hà Thuỷ là một tên khác của Kiều Thuỷ, hình như không hợp, vì không biết rằng có sự biến thiên. "Tục Hán chí", "Chú" về Thắng Hưu dẫn "Nam Trung chí" nói có sông Đại Hà, ngang dọc 140 dặm, sâu vài chục trượng, tức là sông Hà Thuỷ trong "Hán chí", nay gọi là hồ Tinh Vân, ở phía nam huyện Giang Xuyên, đông tây 10 dặm, nam bắc 20 dặm. **chia dòng cùng Tà Long, sau lập quận Hà Dương, đóng lị sở huyện Hà Dương, huyện ở trên bãi Hà Nguyên Châu, lại có huyện Vân Bình, cũng ở trong bãi ấy.** Hội Trinh chú: Tà Long, xem ở thiên "Diệp Du Thuỷ", ở tại sảnh Mông Hoá ngày nay, cách Du Nguyên rất xa, Du Nguyên làm sao chia dòng với nó được? Khảo cứu "Hoa Dương quốc chí" 4, quận Hà Dương do Thứ sử Ninh Châu là Vương Tốn chia quận Vân Nam lập ra, quận đóng lị sở ở huyện Hà Dương, ở trên bãi Hà Nguyên Châu. "Tống, Tề chí" gọi là quận Hà Dương Đông, huyện Hà Dương Đông, ở phía đông huyện Thái Hoà ngày nay. Lại về các thời Tấn, Tống, Tề, quận Vân Nam có huyện Vân Bình, ở phía đông huyện Vân Nam ngày nay, đều gần với Tà Long. Mấy câu này là những câu văn lộn xộn trong thiên "Diệp Du Thuỷ". **Sông Kiều Thuỷ chảy về phía đông, đến huyện Vô Đan, chảy vào sông Ôn.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", sông Kiều Thuỷ chảy về phía đông, đến huyện Vô Đan, nhập vào sông Ôn Thuỷ. Sông Ôn Thuỷ thời Hán không ở đây. Nghi rằng cũng là người hiệu đính "Hán chí" dùng "Chú" của Lịch để sửa, cùng giống với sông Mê

[1] Thiện Trường: tên tự của Lịch Đạo Nguyên.

Thuỷ. Sông ngày nay từ huyện Giang Xuyên chảy về phía đông, qua huyện Hà Dương đến Ninh Châu, chảy về phía đông bắc vào sông Nam Bàn Giang. **Sông Ôn Thuỷ lại chảy về phía đông nam, đi qua phía đông huyện Vô Chuyết quận Hưng Cổ.** Chu sót chữ *kinh* là *đi qua*, chữ *vô chuyết* viết sai thành chữ *vô xuyết*, ở dưới cũng vậy. Đới và Triệu thêm và sửa. Hội Trinh chú: theo "Hán chí", chữ *chuyết* viết có bộ *mộc*. Xét "Thuyết văn" viết là *vô chuyết*, "Tục chí" cũng giống vậy. "Tấn", "Tống", "Tề chí" viết *vô xuyết* là sai. (XVIII). Thời Hán đặt huyện, thuộc quận Ích Châu, thời Hậu Hán y theo, thời Thục thuộc quận Hưng Cổ, thời Tấn y theo, sau thuộc quận Lương Thuỷ, các thời Tống, Tề y theo, thời Lương bỏ. Huyện ở đất Ninh Châu ngày nay. **Thời Vương Mãng đổi tên là Hữu Chuyết, hợp vào sông Nam Kiều Thuỷ. Sông này ra từ núi Kiều Sơn của huyện ấy,** Triệu nói: xét "Hán chí" sông Kiều Thuỷ ở huyện Vô Chuyết, quận Ích Châu, đầu nhận nước ở núi Kiều Sơn, chảy về phía đông, đến Trung Lưu vào hồ, qua 4 quận, đi 3120 dặm. Thiện Trường cho đây là sông Nam Kiều Thuỷ, có lẽ là để phân biệt với sông Kiều Thuỷ của huyện Du Nguyên. Toàn nói: xét Thiện Trường đã thêm chữ *nam* để phân biệt, song sông Nam Kiều Thuỷ vốn là nơi sông Hà Thuỷ chảy vào. Lại bảo sông Kiều Thuỷ của huyện Du Nguyên còn có tên là sông Hà Thuỷ, thì hai sông Kiều này là xuất nhập xen kẽ, e là có sai. Thủ Kính chú: con sông hiện nay gọi là sông Khúc Giang, nguồn ra từ núi Thú Đầu ở phía tây nam huyện Giang Xuyên, e là có sai. **chảy về phía đông, có sông Lương Thuỷ chảy vào. Sông Lương Thuỷ ở trên nhận sông Hà Thuỷ ở huyện Du Nguyên, rồi chảy về phía đông nam, đi qua huyện Thắng Hưu, quận Hưng Cổ.** Thủ Kính chú: "Hán chí", "Tề chí" viết chữ *thắng*, "Tấn chí" viết chữ *đằng*, nghĩa là *nước vọt lên*, "Tống chí" viết chữ *đằng* là *ngựa nhảy chồm lên*. Thời Hán đặt huyện, thuộc quận Ích Châu, thời Hậu Hán y theo, thời Thục thuộc quận Kiến Ninh, thời Tấn thuộc quận Hưng Cổ, sau thuộc quận Lương Thuỷ, các thời Tống, Tề y theo. Phải ở phía nam huyện Giang Xuyên ngày nay. **Thời Vương Mãng đổi tên là huyện Thắng Bặc. Sông Lương Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua huyện Vô Chuyết, ở bên trái chảy vào sông Kiều Thuỷ.** Thủ Kính chú: Hồng Di Hiên nói sông

Lương Thuỷ cũng là tên khác của sông Hà Thuỷ. Có lẽ biết sông Lương Thuỷ mà họ Lịch trình bày là sông Hà Thuỷ. Ngày nay, nước hồ Tinh Vân chảy về phía đông hợp với hồ Phủ Tiên, giống với thời họ Lịch, còn ở phía đông huyện Giang Xuyên có sông ra từ phía nam, chảy về phía đông nam, qua Ninh Châu làm sông Bà Hề Giang chảy vào sông Khúc Giang, hình thế thích hợp với điều mà "Chú" nói là sông Lương Thuỷ nhận sông Hà Thuỷ chảy vào sông Kiều Thuỷ. **Sông Kiều Thuỷ lại chảy về phia đông, vào sông Ôn Thuỷ.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", sông Kiều Thuỷ chảy về phía đông đến Trung Lưu vào sông Đàm, họ Lịch lấy sông Ôn Thuỷ làm dòng chính, cho nên nói chảy vào sông Ôn Thuỷ. Nay sông Khúc Giang từ huyện Giang Xuyên chảy quặt về phía tây, qua huyện Tân Hưng, chảy gập về phía nam, rồi phía đông qua huyện Tập Nga, huyện Hà Tây, huyện Thông Hải đến phía đông nam Ninh Châu, vào sông Nam Bàn Giang.

**Sông Ôn Thuỷ lại chảy về phía đông nam, đi qua huyện Luật Cao**. Thủ Kính chú: huyện này, xem thiên "Diệp Du Thuỷ" về sông Bàn Thuỷ. **Năm Kiến Hưng thứ 3 thời Lưu Thiện, chia quận Tường Kha, đặt quận Hưng Cổ.** Thủ Kính chú: theo "Thục chí. Hậu chúa truyện", năm Kiến Hưng thứ 3, chia Kiến Ninh, Tường Kha làm quận Hưng Cổ, "Hoa Dương quốc chí" 4 cũng viết giống như vậy. "Tống chí" dẫn "Chí" của họ Hà cũng nói: họ Lưu chia Kiến Ninh, Tường Kha lập ra. ở đây sót hai chữ *Hưng Cổ*, **đóng lị sở ở huyện Uyển Ôn.** "Tiên" của Chu nói: Tôn nói: theo "Hán chí" quận Tường Kha có huyện Uyển Lậu, ở đây Uyển Ôn nghi là sai. Triệu nói: xét bản "Hán thư" viết là Uyển Ôn, có lẽ bản đã được đọc là bản sai. Đới căn cứ vào "Hoa Dương quốc chí" về quận Hưng Cổ nói: huyện Ôn là lị sở của quận, bớt mất chữ *uyển*. Toàn cũng bớt giống như vậy. Thủ Kính chú: Lưỡng "Hán chí", viết là Uyển Ôn, "Tấn chí" cũng vậy. Chỉ có thời Đông Tấn vì Hoàn Ôn mà sửa *ôn* thành *noãn*. Các sách "Tống, Tề chí" viết là Uyển Noãn, có sự khác nhau nho nhỏ. "Hoa Dương quốc chí" phải viết là Uyển Ôn, bản ngày nay do truyền sao nên sót mất chữ *uyển* (XIX). Họ Đới không khảo cứu, trái lại bỏ lời viết của họ Lịch, để hợp với "Hoa Dương quốc chí" thật là một sự sơ suất không đáng có. Thời Hán đặt huyện, thuộc quận Tường Kha, thời Hậu Hán y theo, thời

Thục thuộc quận Hưng Cổ, các thời Tống, Tấn, Tề y theo, thời Lương bỏ. Huyện ở phía nam châu Tuyên Uy ngày nay. "Tấn thư địa đạo ký" nói đóng lị sở ở đây. Thủ Kính chú: "Tấn chí" cũng giống vậy.

**Sông Ôn Thuỷ lại chảy về phía đông nam, đi qua phía nam quận Lương Thuỷ, sông Ôn Thuỷ ở phía trên hợp với sông Lương Thuỷ, cho nên từ đấy trở xuống, thường gọi là sông Lương Thuỷ,** Thủ Kính chú: ở dưới nói quận Lương Thuỷ ở Bàn Nam, thì sông Lương Thuỷ ở phía nam sông Nam Bàn Giang, phải là sông Lô Giang của phủ Lâm An, chảy về phía đông bắc, vào sông Nam Bàn Giang. Họ Lịch trình bày ở trên là sông Lương Thuỷ chảy vào sông Kiều Thuỷ, để chảy vào sông Ôn Thuỷ, Ôn Thuỷ cũng gọi là Lương Thuỷ, bảo rằng Ôn Thuỷ đi qua phía nam quận, thì quận ở phía bắc sông Nam Bàn Giang, là chỉ đất của huyện Di Lặc. **là lấy việc Lưu Thiện phân huyện Bàn Nam của quận Hưng Cổ,** Triệu sửa chữ *bàn* thành chữ *huých* nói rằng: theo "Hán thư địa lý chí", ở huyện Cao Luật, quận Ích Châu có núi Huých Đinh sản xuất ra bạc và chì. Sư Cổ nói: *huých* là âm do *hô quých* nói lái thành. Đới cũng sửa như vậy (XX), và nói: theo "Hán chí", quận Lương Thuỷ ở tại huyện Huých Nam, quận Hưng Cổ. Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" viết là Bàn Nam, không viết là Huých Nam. Đới ức đoán sửa lại cho hợp với "Hán chí", còn "Hoa Dương quốc chí" lại nói huyện Luật Cao có núi Huých Đinh, thì chữ *bàn* và chữ *huých* xuất hiện xen kẽ, không cần sửa. Xem xen thiên "Diệp Du Thuỷ". **đặt quận ở huyện Lương Thuỷ.** Triệu nói: xét "Tống chí", Thái thú quận Lương Thuỷ thời Hán Thành Đế chia quận Hưng Cổ, lập huyện Lương Thuỷ, cùng lập với quận, ở đây nói thời Thục đặt, có lẽ thời Đông Tấn lập trở lại quận này.

**Sông Ôn Thuỷ lại chảy về phía đông nam, đi qua phía bắc huyện Tầm Phong,** Thủ Kính chú: "Lưỡng Hán. Tống chí" viết chữ *tầm* là *mũi kiếm,* "Tấn chí" viết chữ *đạc* là *cái mõ,* "Tề chí" viết chữ *phiêu* là *ngựa vàng có đốm trắng* (XXI). Thời Hán, huyện này thuộc quận Tường Kha, thời Hậu Hán cũng vậy, thời Thục thuộc quận Hưng Cổ, thời Tấn y theo, sau thuộc quận Lương Thuỷ, các thời Tống, Tề y theo, thời Lương bỏ. Huyện ở phía tây huyện Bảo Ninh ngày nay. "Phương dư kỷ yếu" nói ở phía đông nam phủ Tuân Nghĩa là

sai. **lại đi qua phía đông huyện Lai Duy,** Thủ Kính chú: huyện này đã thấy ở "Giang Thuỷ chú" 1. **mà sông Bộc Thuỷ ở bên phải chảy ra ở đấy.** Hội Trinh chú: thiên "Diệp Du Thuỷ" cho rằng sông Diệp Du và sông Bộc Thuỷ cùng một dòng chảy, thì sông Bộc Thuỷ tức là sông Diệp Du, ở trên nói cùng hợp vào sông Diệp Du, sông Bộc Thuỷ, là sông Bộc Thuỷ rẽ ngang sông Ôn Thuỷ mà chảy về phía đông, ở đây nói sông Bộc Thuỷ ra ở bên phải, lại rẽ ngang sông Ôn Thuỷ đi về phía nam, tức là điều mà thiên kia gọi là sông Diệp Du Thuỷ chảy về phía đông nam, rẽ ngang sông Ôn Thuỷ. Song ngày nay không có đường sông này nữa.

**Lại chảy về phía đông, đến huyện Quảng Uất, quận Uất Lâm, làm sông Uất Thuỷ.** Hội Trinh chú: thời Hán đặt huyện thuộc quận Uất Lâm, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô bớt, đem nhập vào Âm Bình. Căn cứ vào "Kinh" này thì Quảng Uất ở phía tây Lĩnh Phương, phải ở trong địa phận phủ Tứ Thành, phủ Trấn An ngày nay, nên "Nguyên Hoà chí" đã sai là lấy huyện Uất Lâm của Quý Châu làm đất Quảng Uất thời Hán, là Quảng Uất ở phía đông Lĩnh Phương vậy. Tiền Điếm nói là huyện Quý ngày nay, cũng theo cái sai đó.

**Là quận Quế Lâm của thời Tần. Năm Nguyên Đỉnh thứ 6 đời Hán Vũ Đế đổi tên là quận Uất Lâm.** Thủ Kính chú: là lời văn trong "Hán chí". Theo "Sử ký. Tần Thuỷ Hoàng bản kỷ", năm thứ 33 đặt quận Quế Lâm. **Thời Vương Mãng gọi là quận Uất Bình. "Địa lý phong tục ký" của Ưng Thiệu nói: trong "Chu lễ", chức uất nhân[1] nắm giữ những đồ tế khí, phàm những việc rót rượu theo nghi lễ tế tự, tiếp khách,** Chu viết chữ *chuyết* là *rót rượu xuống đất để tế* thành chữ *tự* là *cúng tế*. Triệu theo hoàng bản viết là *chuyết*, Toàn và Đới cũng vậy. Thủ Kính chú: Chu dựa theo "Chu lễ" sửa là *tự*; bản sao thời Minh, bản của Ngô Quản viết là *chuyết*, giống với hoàng bản. Có lẽ bản của họ Ưng viết là *chuyết* (XXII). **thì hòa rượu uất sưởng[2] để rót vào chén**

---

[1] Uất nhân: một chức quan ngày xưa, nắm giữ đồ tế khí trong tôn miếu nhà vua.

[2] Uất sưởng: rượu thơm, dùng rượu sưởng (rượu thơm nấu bằng gạo kê đen với uất kim hương) hoà với nước uất kim (nghệ) mà thành.

**tôn di**[1]**. Uất là loài cỏ thơm, tinh hoa của trăm loài cỏ nấu với gạo kê đen thành rượu để cúng thần. Hoặc nói là vị uất kim hương**[2] **hiện nay. Có thuyết nói là loài cỏ do người Uất cống** (XXII)**, nên mới đặt tên quận là thế.** Thủ Kính chú: đoạn văn này của họ Ưng, nửa đầu dựa theo "Chu lễ. Xuân quan", chỉ thêm chữ *tôn* lên trên chữ *di*, từ câu *uất là loài cỏ thơm* trở xuống là dựa theo "Thuyết văn", chỉ xen thêm vào hai chữ *hắc thử* là *kê đen* và hai chữ *hoặc nói*. Theo "Thuyết văn", *củ sưởng* nghĩa là *kê đen*, dùng tỉ lệ một trấu, hai gạo để nấu rượu. "Chu ngữ" do Vi chú nói: *uất* là *cỏ uất kim hương*. "Ngự lãm" 981 dẫn "Địa lý phong tục ký" đến đấy cũng giống, chỉ chữ *uất kim* viết sót mất chữ *kim*. Theo "Nhất thống chí", huyện La Thành phủ Liễu Châu sản xuất uất kim hương.

**Sông Ôn Thuỷ lại chảy về phía đông qua huyện Tăng Thực,** Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Uất Lâm, thời Hậu Hán y theo, sau bớt. Căn cứ theo "Hán chí", thì sông Văn Tượng Thuỷ chảy về phía đông đến Tăng Thực thì chảy vào sông Uất Thuỷ. Lại theo "Nguyên Hoà chí", phía nam huyện Lạng Ninh đến Ung Châu là 180 dặm, huyện này vốn là đất của huyện Tăng Thực thời Hán, thì huyện Tăng Thực ở hai bên trái phải sông Tây Dương Giang ngày nay, phải là ở trong địa phận phía tây bắc phủ Nam Ninh, phía bắc phủ Thái Bình, Tiền Điếm bảo là ở phía đông bắc Tân Châu, là không đúng. **có sông Văn Tượng Thuỷ chảy vào sông ấy. Sông Văn Tượng Thuỷ dẫn nguồn từ huyện Cú Đinh quận Tường Kha.** Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Tường Kha, thời Thục thuộc quận Hưng Cổ, các thời Tấn, Tống Tề y theo, thời Lương bỏ. Theo "Phương dư kỷ yếu", ở phía đông bắc huyện Thông Hải ngày nay 5 dặm, phải ở khoảng giữa phủ Trấn An, và phủ Khai Hóa. Ưng Thiệu nói: là nước Cú Đinh xưa vậy. Thủ Kính chú: theo "Hán chí" do Nhan chú, dẫn thuyết của Ưng: theo "Tây nam Di truyện" vào thời Hiếu Chiêu, Câu Đinh hầu là Vong Ba có công, được lập làm Câu Đinh vương. **Thời Vương**

---

[1] Tôn di: là tên chung của các đồ cúng tế thường dùng để làm lễ ở trong tôn miếu thời cổ đại, cũng dùng để chuyên chỉ chén uống rượu.

[2] Uất kim hương: có tên khoa học là Tulipa geriana, còn nghệ mà tên chữ Hán là uất kim có tên khoa học là Curcuma aromatica.

**Mãng gọi là Tòng Hóa. Sông Văn Tượng Thuỷ, sông Mông Thuỷ, cùng với sông Lô Duy Thuỷ,** Thủ Kính chú: theo "Thục chí. Gia Cát Lượng truyện", tháng 5 qua sông Lô; "Chú" dẫn sông Lô Duy Thuỷ của huyện Cú Đinh trong "Hán chí" là không đúng. "Văn tuyển. Chú" cũng theo cái sai đó. Qua sông Lô, xem thiên "Nhược Thuỷ", cách con sông này rất là xa, sao lại trộn lẫn vào làm một được? **sông Lai Tế Thuỷ,** Triệu nói: xét "Hán thư" viết là Lai Tây Thuỷ. **sông Phạt Thuỷ, đều từ phía đông huyện ấy, đi suốt hết huyện Quảng Uất đến huyện Tăng Thực, chảy vào sông Uất Thuỷ.** Toàn nói: theo "Hán chí", ở huyện Cú Đinh, quận Tường Kha, sông Văn Tượng Thuỷ chảy về phía đông đến huyện Tăng Thực, vào sông Uất Thuỷ. Lại có sông Lô Duy Thuỷ, sông Lai Tế Thuỷ, sông Phạt Thuỷ, mà chỉ không thấy tên sông Mông Thuỷ. Lại ở chỗ quận Uất Lâm nói có 7 cái khe nhỏ, cùng dài 3110 dặm. Thủ Kính chú: ngày nay sông Hoằng Yếm Giang ra từ huyện Thiên Bảo, có mấy nguồn chảy về phía đông, hợp làm một con sông, đến phía nam huyện Ân Long, chảy vào sông Tây Dương Giang, phải là những con sông này.

**Lại chảy về phía đông đến huyện Lĩnh Phương,** Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Uất Lâm, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô đổi thành Lâm Phố, thời Tấn trở lại như cũ, các thời Tống, Tề y theo, và thuộc quận Uất Lâm. Thời Lương làm lị sở quận Lĩnh Phương. Huyện ở phía tây Tân Châu ngày nay. **chảy về phía đông hợp với sông Cân Nam Thuỷ.** Toàn nói: xét Cân Nam tức là Cân Viên của "Hán chí", Tống Kỳ nói: một gọi là Cân Nam, "Kinh" lại có tên khác là Cân Giang, lại gọi là Viên Thuỷ mới đúng. Hội Trinh chú: "Hán chí" về huyện Lâm Trần viết là Cân Viên. Tống Kỳ nói: chữ *viên*, bản của Thiệu viết chữ *nam* và dưới Lĩnh Phương viết là Cân Viên. Chu Nhất Tân[1] nói: bản của Uông, chữ *viên* viết thành chữ *nam*. "Kinh", "Chú" của thiên này đều viết chữ *nam*. "Kinh" lại nói: sông Cân Giang Thuỷ ra từ Long Biên quận Giao Chỉ[2]. Thủ Kính chú: bản cũ nát còn lại của thời

---

[1] Chu Nhất Tân: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Đề nghị các nhà nghiên cứu lịch sử, địa lí của nước ta hãy tìm xem sông Cân Giang là con sông nào ở nước ta hiện nay.

Tống, bản sao của thời Minh, bản sửa lại của Viên Thọ Giai đều viết là *nam*, thì chữ *nam* là đúng. Còn sông Viên Thuỷ, xem thiên "Ngân Thuỷ", không liên quan gì với con sông này. Họ Toàn ghép lại một cách khiên cưỡng, thật là không đúng.

**Huyện có sông Chu Nhai Thuỷ ra từ huyện Lâm Trần,** Thủ Kính chú: thời Hán thành lập huyện, thuộc quận Uất Lâm, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô bớt. Huyện ở phía tây huyện Tuyên Hoá ngày nay. **chảy về phía đông bắc, có sông Hoan Thuỷ chảy vào. Nguồn sông ở trên nhận nước sông Tường Kha, chảy về phía đông, đi qua huyện Tăng Thực, rồi chảy xuống vào sông Chu Nhai. Sông Chu Nhai lại chảy về phía đông bắc, đi qua huyện Lâm Trần,** Hội Trinh chú: ở huyện Tăng Thực, quận Uất Lâm trong "Hán chí", sông Hoan Thuỷ ở trên đầu nhận địa giới phía đông quận Tường Kha, chảy vào sông Chu Nhai, đi 570 dặm. Sông Chu Nhai huyện Lâm Trần chảy vào Lĩnh Phương, là sông Chu Nhai gặp sông Hoan Thuỷ, chảy về phía đông, đi qua Lâm Trần, đến Lĩnh Phương vào Uất ở phía tây sông Uất Thuỷ. Sông Chu Nhai có lẽ là con sông ở châu Dưỡng Lợi ngày nay. Sông Hoan Thuỷ có lẽ là sông Long Đàm Thuỷ của châu Quy Thuận ngày nay, hợp lưu làm sông Tả Giang, hội với sông Hữu Giang. Theo "Hán chí", sông Hoan Thuỷ ra từ biên giới phía đông huyện Tường Kha. "Chú" nói ở dưới là sông Hoan Thuỷ ra từ sông Tường Kha, trước khi đi qua Quảng Uất. Ở đây, trình bày thực là nguồn nước nhận nước sông Tường Kha vv.., thì cho là sông Hoan Thuỷ ở phía đông sông Uất Thuỷ, ra từ sông Bàn Giang, chảy về phía đông nam, hợp với sông Chu Nhai Thuỷ, ra đến huyện Tuyên Hoá rồi vào sông Hữu Giang, là sai. "Cựu Đường chí", "Hoàn vũ ký" đều nói huyện Tuyên Hoá ở phía bắc có sông Hoan Thuỷ, có lẽ lại làm cho Lịch bị nhầm. **là huyện Giám Trần thời Vương Mãng. Huyện có sông Cân Nam Thuỷ.** "Tiên" của Chu nói: "Hán. Địa chí" nói: huyện Lâm Trần quận Uất Lâm có sông Cân Nam Thuỷ. Triệu sửa chữ *nam* thành chữ *viên*, nói: xét sách "Hán thư" ngày nay viết là Cân Viên. Tống Kỳ nói: một thuyết nói là Cân Nam. Họ Chu căn cứ vào thuyết của Tống nhỏ, làm sao có thể che lấp được Ban Cố? Hội Trinh chú: ý của Triệu cho rằng Chu là không đúng, là chưa khảo cứu rộng. **Sông Xâm Li Thuỷ,** Chu viết sai chữ *xâm* là *xâm lấn* thành

chữ *tẩm* là *ngâm tẩm*. Đới và Triệu sửa lại. Toàn nói: cuối quyển 40 viết là *xâm lê* (XXIV). **đều đi qua huyện Lâm Trần, đi về phía đông vào huyện Lĩnh Phương, chảy vào sông Uất Thuỷ.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí" huyện Lâm Trần quận Uất Lâm có sông Cân Viên Thuỷ, lại có sông Xâm Li Thuỷ, đi 700 dặm. Sông Cân Viên Thuỷ huyện Lĩnh Phương chảy vào sông Uất Thuỷ. Sông Cân Nam, sông Xâm Li đều xem ở quyển 40.

**Chảy về phía đông bắc vào sông Uất Thuỷ.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", sông Uất Thuỷ ở huyện Quảng Uất quận Uất Lâm, chảy về phía đông đến Tứ Hội thì vào biển. "Thuỷ kinh" trình bày sông Uất Thuỷ theo "Hán chí", nhưng chia làm hai phần, để chép một phần ở thiên này và một phần ở thiên "Ngân Thuỷ". Ở thiên này, sau Quảng Uất, nói rằng phía đông đến huyện Lĩnh Phương rồi chảy về phía đông bắc, vào sông Uất Thuỷ. Thiên "Ngân Thuỷ" nói rằng: phía nam đến huyện Mãnh Lăng quận Thương Ngô làm khe Uất Khê, lại chảy về phía đông đến huyện Cao Yếu làm sông Đại Thuỷ, lại chảy về phía đông đến phía tây huyện Phiên Ngung quận Nam Hải, chia làm hai, một chảy về phía nam vào biển, là vậy. Con sông này chảy vào sông Uất Thuỷ vốn là chảy vào sông Ngân Thuỷ, nhưng người ta không nói vào sông Ngân, nói vào sông Uất, dưới đây là dựa vào Khê Thuỷ của sông Uất Thuỷ trong thiên "Ngân Thuỷ", tức là con sông mà sông này chảy vào. Hai thiên gắn liền một hơi, nhìn chung lại, từ Quảng Uất đến chỗ vào biển đều là sông Uất Thuỷ, nói tóm lại, là ứng với lời văn về huyện Quảng Uất trong "Hán chí". Họ Lịch trình bày về sông Uất Thuỷ, là nghiêu cứu thiên này mà nói.

**Sông Uất Thuỷ tức là sông Đồn Thuỷ huyện Dạ Lang.** Triệu nói: xét "Hán chí", sông Uất Thuỷ ở huyện Quảng Uất, quận Uất Lâm, ở đầu nhận nước sông Đồn Thuỷ huyện Dạ Lang. Sông Đồn Thuỷ huyện Dạ Lang quận Tường Kha chảy về phía đông đến huyện Quảng Uất. Thế thì sông Uất Thuỷ không phải là sông Đồn Thuỷ. "Sử. Tây nam Di truyện" của Phạm viết là Đồn Thuỷ, "Chú" của Chương Hoài dẫn "Tiền thư. Địa lý chí" cũng viết là Đồn Thuỷ. Thủ Kính chú: sông Đồn Thuỷ từ trước đến nay không có thuyết nhất định, Tiền Điếm lấy sông Ôn Thuỷ của "Thuỷ kinh" làm sông

Đồn Thuỷ (sông Ôn Thuỷ trong "Chú" của Lịch là khác với "Kinh"), là sông của nước Điền, không phải là sông của huyện Dạ Lang. Hồng Lượng Cát bảo đó là sông Đô Giang của châu Độc Sơn, cũng chưa xác đáng. Chỉ có "Thuỷ đạo đề cương" cho là sông Tây Dương Giang ra từ huyện Bảo Ninh, Trần Lễ cho là sông Tứ Thành Phủ chảy vào sông Tây Dương Giang, bằng chứng lấy "Hán chí" là tương đối hợp, đến Trịnh Viết Văn thời Minh gọi sông Bắc Bàn Giang làm sông Tường Kha Giang. Các nhà Nho gần đây cho rằng ở hai bờ núi cao sừng sững, thuyền bè không qua lại được, đã bác đi, thì rõ ràng là không phải sông Đồn Thuỷ. Ở trên, họ Lịch nói sông Ôn Thuỷ chảy về phía đông nam đi qua Đàm Cảo, đã chỉ đó là sông Nam Bàn Giang, thì ở đây nói chảy về phía đông bắc đi qua Đàm Cảo, thì rõ ràng chỉ sông Bắc Bàn Giang. **Thời Hán Vũ Đế, Trúc Vương nổi dậy ở vùng Đồn Thuỷ,** Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" viết là Độn Thuỷ. **có một người con gái giặt ở bến sông, gặp một khúc tre dài 3 đốt trôi vào giữa hai chân của người con gái ấy, đẩy đi nó cũng không đi. Nghe trong ống tre có tiếng, người con gái cầm về nhà, đập vỡ ra, được một người con trai. Người ấy bèn đứng đầu dân Di Bộc, lấy họ là Trúc. Những mảnh tre vỡ bỏ ra đồng mọc thành rừng, nay đền Trúc Vương ở rừng tre là vậy. Vương từng đem người theo hầu lên hòn đá lớn, bảo người hầu nấu canh, người này thưa là không có nước.** Thủ Kính chú: "Hoa Dương quốc chí" viết chữ *viết* là *nói*, thay chữ *bạch* là *thưa*, là sai. "Hậu Hán thư. Tây nam Di truyện. Chú" dẫn giống với ở đây. **Vương lấy kiếm đánh vào đá, thì nước chảy ra, nay gọi là Trúc Vương Thuỷ là vậy. Sau Đường Mông mở quận Tường Kha, chém đầu Trúc Vương, dân Di Lão đều oán, họ cho rằng Trúc Vương không phải là người do khí huyết sinh ra, xin lập đền thờ.** "Tiên" của Chu nói: "Hoa Dương quốc chí" (không viết chữ *từ* là *đền thờ*) viết chữ *tự* là *con nối dõi*. Triệu sửa là *tự*. **Hoàng đế phong ba con của vương làm hầu, khi chết, được thờ chung với cha, nay đền Trúc Vương tam lang từ là đền thờ các vị thần ấy.** Thủ Kính chú: trên đây là lời văn trong "Hoa Dương quốc chí"

4. **Sông Đồn Thuỷ chảy về phía đông bắc, đi qua huyện Đàm Cảo, chảy về phía đông đi qua huyện Thư Lan**

**quận Tường Kha,** Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Tường Kha, các thời Thục, Tấn, Tống, Tề y theo, thời Lương bỏ. Huyện ở địa giới châu Định Phiên ngày nay. **gọi là sông Tường Kha Thuỷ. Sông rộng vài dặm,** Hội Trinh chú: theo "Sử ký. Tây nam Di truyện" nói về sông Tường Kha là sông rộng vài dặm. **huyện đóng trên bờ sông,** Hội Trinh chú: trong "Hán chí", về quận Tường Kha, "Chú" của Nhan dẫn Ưng Thiệu nói đóng trên bờ sông Tường Kha. Có lẽ họ Lịch vì lị sở quận đóng ở huyện Thư Lan, cho là huyện đóng trên bờ sông. **là nước hầu quốc Thư Lan xưa,** Thủ Kính chú: "Hán chí" do Nhan chú dẫn Ưng Thiệu nói chữ quốc viết là chữ *ấp*. Hội Trinh chú: vua Thư Lan, xem "Sử ký. Tây nam Di truyện". **còn có tên là Đầu Lan,** Hội Trinh chú: "Sử ký. Tây nam Di truyện" trước gọi là Thư Lan sau gọi là Đầu Lan. "Sách ẩn" gọi là Thư Lan. **là lị sở quận Tường Kha.** Hội Trinh chú: Diêm Nhược Cừ nói: lị sở quận Tường Kha xưa ở Thư Lan, biết được qua "Tây nam Di truyện". **Tướng nước Sở là Trang Kiểu ngược dòng sông Nguyên đánh nước Dạ Lang,** Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Tây nam Di truyện" vua Uy Vương nước Sở sai tướng quân là Trang Kiểu, "Hán thư" cũng viết giống như vậy. "Hoa Dương quốc chí" cũng viết giống như vậy, mà Trương Thủ Tiết, Nhan Sư Cổ dẫn "Chí" viết là Khoảnh Tương Vương, biết rằng "Chí" vốn viết là Khoảnh Tương Vương, sự việc khá hợp. "Chí" hiện nay là do người hiệu đính dựa vào "Sử", "Hán thư" mà sửa lại. Lại "Hậu Hán thư" viết là Khoảnh Tương Vương, chữ *kiểu* là *gan dạ* viết thành chữ *hào* là *người tài giỏi*. **đóng cọc ở sông Tường Kha để neo thuyền,** Chu viết: *kinh Tường Kha hệ thuyền* là *qua sông Tường Kha neo thuyền*. Toàn và Triệu cũng vậy. Đới sửa chữ *kinh* là *qua* thành chữ *trác* là *đóng cọc*. Thủ Kính chú: nay "Hoa Dương quốc chí" viết chữ *thực* là *trồng*, "Sử ký. Chính nghĩa" dẫn "Chí" viết chữ *trác* "Hậu Hán thư. Tây nam Di truyện" cũng thế. "Chú" của Chương Hoài dẫn "Dị vật chí" viết: ở Tường Kha, buộc thuyền vào dặc là cái cọc. **vì thế đặt tên cho Thư Lan là Tường Kha**. Thủ Kính chú: câu từ "tướng nước Sở" trở xuống là lời văn trong "Hoa Dương quốc chí" 4. **Năm Nguyên Đỉnh thứ 6 đời Hán Vũ Đế mở quận ấy**. Thủ Kính chú: lời văn trong "Hán chí". **Thời Vương Mãng đổi tên là Đồng Đình**. Thủ Kính chú: theo "Hán thư.

Tây nam Di truyện", nước Dạ Lang[1] có Thư Đồng Đình. **Có cửa Trụ Phố Quan.** Chu viết sai chữ *hữu* là *có* thành chữ *tại* là *ở*. Triệu sửa lại. Triệu viết chữ *phố* là *bến sông* thành chữ *bồ* là *cây cói*. Thủ Kính chú: "Hán chí" viết là Trụ Bồ. "Sơ học ký" 8 viết là Quế Bồ. **Tường Kha cũng là tên hai quả núi ở trong sông.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 171 dẫn "Thập tam châu ký" nói: Tường Kha là tên núi ở trong sông. **Bài "Ngô Đô phú" của Tả Tư nói: nhả sóng ở núi Tường, núi Kha là thế.** Thủ Kính chú: trong "Tấn thư. Văn tuyển" có truyện Tả Tư làm bài "Tam đô phú" là Thục Đô, Ngô Đô, Ngụy Đô chép vào trong "Văn tuyển". Bài "Ngô Đô phú" ngày nay có câu: *tu nghê thổ lãng*, nghĩa là: *cá voi cái đẹp nhả sóng*, không có câu: *thổ lãng Tường Kha* là *nhả sóng ở núi Tường, núi Kha*, có lẽ cũng qua sửa đổi mà như thế. **Năm Nguyên Đỉnh thứ 5, Vũ Đế đánh nước Nam Việt, phát quân tinh nhuệ của nước Dạ Lang. Theo sông Tường Kha đi xuống, cùng hội ở Phiên Ngung.** Thủ Kính chú: lời văn trong "Hán thư. Vũ Đế kỷ", chỉ dựa theo "Tây nam Di truyện" mà thêm chữ *tinh*, là thế. **Sông Tường Kha Thuỷ lại chảy về phía đông nam, đi qua phía tây huyện Vô Ham, có sông Vô Ham chảy ra ở đây.** Thủ Kính chú: sông này xem thiên "Tổn Thuỷ". **Lại chảy về phía đông, có sông Hoan Thuỷ chảy ra ở đây. Lại đi qua huyện Quảng Uất quận Uất Lâm, làm sông Uất Thuỷ.** Thủ Kính chú: ở đây giải thích câu văn của "Kinh", đến Quảng Uất làm sông Uất Thuỷ, song sông Uất Thuỷ của "Kinh" là sông Tây Dương Giang. Sông Uất Thuỷ mà Lịch nói là sông Hồng Thuỷ Hà. **Lại chảy về phía đông bắc đi qua phía bắc huyện Lĩnh Phương,** Thủ Kính chú: là lời văn của "Kinh", sông Uất Thuỷ hợp với sông Cân Nam ở phía nam huyện Lĩnh Phương, sông mà Lịch chỉ là ở phía bắc huyện. **lại chảy về phía đông đi qua phía bắc huyện Bố Sơn, là lị sở của quận Uất Lâm.** Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện, làm lị sở quận Uất Lâm, các thời Ngô, Tấn, Tống, Tề y theo, thời Lương thuộc quận Uất Lâm. Huyện

---

[1] Nước Dạ Lang: từ thời Chiến Quốc cho đến thời Hán, chủ yếu gồm miền tây và miền bắc tỉnh Quý Châu ngày nay, đồng thời bao gồm miền đông bắc tỉnh Vân Nam, miền tây tỉnh Tứ Xuyên và miền bắc tỉnh Quảng Tây ngày nay. Đầu thời Hán có quan hệ buôn bán với Nam Việt, Ba, Thục. Năm Nguyên Đỉnh thứ 6 lập quận Tường Kha ở đất này.

ở phía đông huyện Quí ngày nay. **Lục Tích nước Ngô nói: từ nay về sau 60 năm,** Đới sửa *dĩ hậu* là *trở về sau* thành *dĩ khứ* là *trở xuống*. Thủ Kính chú: "Ngô chí. Lục Tích truyện" viết là *dĩ khứ*, song họ Lịch dẫn sách, không cần phải theo hết nguyên văn. **xe đi cùng một đường, sách viết cùng một chữ.** Họ Hà nói: theo "Ngô chí," đây là lời của Tích, chưa rõ Lịch căn cứ vào sách nào. Hơn nữa cha Tích tên là Khang, "Chú" của Bùi dẫn "Thư" của Tạ Thừa nói: Khang có tên tự là Quí Ninh, làm Thái thú Lô Giang, không có sự nghiệp hiển hách. **Đến năm đầu niên hiệu Thái Khang, nước Tấn đúng là đã bình được nước Ngô.** Thủ Kính chú: xem "Tấn thư. Vũ Đế kỷ".

**Lại đi qua phía nam huyện Trung Lưu**, Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Uất Lâm. Các thời Hậu Hán, Ngô y theo, thời Tấn bớt, sau khôi phục trở lại, vẫn thuộc quận Uất Lâm. Thời Tống làm lị sở quận Quế Lâm, thời Tề thuộc quận Quế Lâm, thời Lương bỏ. Huyện ở phía tây nam huyện Vũ Uy ngày nay. **hợp với sông Ôn Thuỷ**. Thủ Kính chú: nay sông Hồng Thuỷ Hà chảy về phía đông làm sông Ô Nê Giang, lại chảy về phía đông đến phía đông huyện Quế Bình, hợp với sông Uất Giang. Như Lịch nói thì sông Ô Nê Giang hội với sông Uất Giang ở phía đông nam địa giới của huyện Vũ Tuyên ngày nay. **Lại chảy về phía đông, vào huyện A Lâm, có sông Đàm Thuỷ chảy vào sông ấy. Sông ra từ núi Ngọc Sơn huyện Tầm Thành quận Vũ Lăng,** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", huyện Tầm Thành quận Vũ Lăng có núi Ngọc Sơn, sông Đàm Thuỷ ra ở đây. "Thuyết văn" cũng viết giống vậy. Thời Hán đặt huyện thuộc quận Vũ Lăng, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn y theo, sau bớt. Huyện ở địa phận châu Tịnh ngày nay. Sông hiện nay gọi là sông Phúc Lộc Giang, ra từ núi Bắc Sơn, sảnh Cổ Châu. **chảy về phía đông đi qua huyện Đàm Trung quận Uất Lâm,** Hội Trinh chú: huyện này đã thấy ở thiên "Tồn Thuỷ". **sông Chu Thuỷ từ phía tây nam tới chảy vào sông này. Sông Đàm Thuỷ lại chảy về phía đông nam, hợp với sông Cương Thuỷ. Sông ra ở phía tây từ huyện Vô Ham quận Tường Kha, là quận Hữu Ham của thời Vương Mãng vậy, đi về phía đông đến huyện Đàm Trung vào sông Đàm Thuỷ.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí" ở huyện Vô Ham quận Tường Kha,

sông Cương Thuỷ chảy về phía đông đến Đàm Trung vào sông Đàm Thuỷ. Hồng Lượng Cát lấy sông Mông Giang ở phía nam châu Định Phiên ngày nay làm sông Cương Thuỷ, là sai. Hạ lưu sông Mông Giang gọi là sông Ô Nê Giang, là con đường mà sông Kiều Thuỷ vào sông Đàm Thuỷ nói trong "Hán chí". Tiền Điếm bảo sông Tồn Thuỷ đến Định Chu làm sông Chu Thuỷ, tức là Cương Thuỷ, giống với thuyết của Triệu, cũng sai. Theo "Hán chí" hai sông Chu và Cương đều vào sông Đàm, sao lại gộp làm một sông? Nay nguồn sông Lao Thôn Giang ra từ huyện Lệ Ba, chảy về phía đông nam qua châu Hà Trì, huyện Thổ Châu, quận Nam Đan làm sông Long Giang, lại chảy về phía đông qua huyện Nghi Sơn đến phía tây huyện Liễu Thành vào sông Liễu Giang, tức là sông Cương Thuỷ. **Sông Đàm Thuỷ lại đi qua phía đông huyện Trung Lưu, phía tây huyện A Lâm,** Hội Trinh chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Uất Lâm, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía đông huyện Quế Bình ngày nay. **chảy vào sông Uất Thuỷ ở bên phải.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", sông Đàm Thuỷ đến A Lâm, chảy vào sông Uất Thuỷ, sông Phúc Lộc Giang ngày nay từ sảnh Cổ Châu chảy về phía đông nam, đi qua huyện Vĩnh Tòng, huyện Hoài Viễn, lại chảy về nam đi qua huyện Dung, huyện Liễu Thành làm sông Liễu Giang, lại chảy về phía đông nam quanh co qua huyện Mã Vương, huyện Lạc Dung, châu Tượng, huyện Vũ Tuyên hợp với sông Ô Nê Giang, lại chảy về phía đông nam đến phía đông huyện Quế Bình hợp với sông Uất Giang. **"Địa lý chí" nói: sông Kiều Thuỷ chảy về phía đông, đến huyện Trung Lưu vào sông Đàm Thuỷ. Lại nói huyện Lĩnh Phương mà có sông Kiều Thuỷ,** Đới sửa chữ *nhi* là *mà* thành chữ *hựu* là *lại*. Thủ Kính chú: "Hán chí" ngày nay viết là chữ *hựu* khác với bản mà họ Lịch thấy được. **ta xét dòng chảy của nó, không có con sông nào khác cả, chính là sông Kiều Thuỷ và sông Ôn Thuỷ chảy lẫn vào nhau, cho nên thường kiêm tên gọi. Các tác giả đều nói đến Trung Lưu vào sông Đàm Thuỷ, sông Đàm Thuỷ lại được gọi kiêm tên sông Uất Thuỷ, chữ *nhi* là *mà* phải là chữ *nam* là *phía nam*, sông Nam Kiều Thuỷ, có lẽ viết chữ sai.** Toàn nói: theo "Hán chí" sông Kiều Thuỷ ở quận Ích Châu có hai, ở quận Uất Lâm có một, ba sông Kiều

Thuỷ đều có dòng nguồn riêng. Thiện Trường đã lấy sông Kiều Thuỷ ở huyện Du Nguyên lẫn vào sông Kiều Thuỷ ở huyện Vô Chuyết, nay lại lấy sông Kiều Thuỷ ở huyện Vô Chuyết lẫn vào sông Kiều Thuỷ ở huyện Lĩnh Phương. Triệu nói: xét "Hán chí" ở huyện Lĩnh Phương quận Uất Lâm nói lại có sông Xác (chữ *kiều* là *cao* với bộ *thổ* ở bên trái) Thuỷ, là chữ *hựu* là *lại*, không phải chữ *nhi* là *mà*, cũng là chữ *xác* với chữ *kiều* có bộ *thổ*, không phải chữ *kiều* có bộ *mộc* ở bên trái. Sư Cổ nói: chữ *kiều* có bộ *thổ* (là chữ *xác* là *đám đất cao*) cũng đọc cùng âm với chữ *kiều* là *cầu* có bộ *mộc*. Thiện Trường đã lẫn vào làm một. Thế thì cái tên Nam Kiều Thuỷ chính là từ sai, lẽ nào đã xem được bản khác hay sao? Đới nói: xét sông Kiều Thuỷ ở huyện Vô Chuyết chảy vào sông Ôn Thuỷ, sông Kiều Thuỷ nhỏ, sông Ôn Thuỷ lớn, từ đây trở xuống không được gọi là sông Kiều Thuỷ. Con sông chảy qua huyện Lĩnh Phương đến huyện Trung Lưu là sông Ôn Thuỷ, không phải là sông Kiều Thuỷ. Lại sông Ôn Thuỷ ở huyện Trung Lưu chảy vào sông Uất Thuỷ, phần dưới của con sông này là sông Đàm Thuỷ vào sông Uất Thuỷ, sông Đàm Thuỷ và sông Uất Thuỷ, đều là sông lớn. "Địa lý chí" nhân gộp cả thượng lưu sông Uất gọi làm sông Đàm Thuỷ, cho nên nói sông Kiều Thuỷ chảy về phía đông đến huyện Trung Lưu vào sông Đàm Thuỷ, thực ra là sông Ôn Thuỷ đến huyện Trung Lưu vào sông Uất Thuỷ. Ý của Đạo Nguyên cho là ở huyện Lĩnh Phương phải nói có sông Ôn Thuỷ, không nên nói có sông Kiều Thuỷ, chữ *kiều* là chữ viết sai của chữ *ôn*, cho nên chữ phải là chữ *ôn*, không phải là Kiều Thuỷ. Có lẽ viết chữ sai. Bản in gần đây viết sai chữ, đáng là chữ *nam*, Nam Kiều Thuỷ, nghĩa của câu văn không thể thông được. Thủ Kính chú: họ Lịch nhân "Hán chí" viết *nhi hữu Kiều Thuỷ phá nhi vi nam*, nghĩa là *vì có sông Kiều Thuỷ tách ra mà thành Nam (Kiều Thuỷ)*, để hợp với Kiều Thuỷ của Vô Chuyết. Tìm hiểu tỉ mỉ ý của lời văn này thì thấy là để biện bạch cho sự sai lầm của chữ *nhi*, chứ không phải sự sai lầm của chữ *kiều* viết sai. Họ Đới bèn sửa chữ phải viết là chữ *ôn*, không phải Kiều Thuỷ, không biết họ Lịch đã nói rõ sông Kiều Thuỷ và sông Ôn Thuỷ chảy lẫn vào nhau, cho nên thường kiêm tên gọi, sao được tự biện bác vặn vẹo lẫn nhau, có lẽ hoàn toàn sai với mục đích của họ Lịch.

**Sông Uất Thuỷ, ở bên phải có sông Lưu Thuỷ chảy vào, sông Lưu Thuỷ ra từ phía nam huyện Bố Sơn, đi qua huyện Trung Lưu vào sông Uất Thuỷ.** Hội Trinh chú: các bản đều viết là vào sông Đàm Thuỷ, ở trên đã trình bày, là sông Đàm Thuỷ chảy về phía đông đến huyện A Lâm vào sông Uất Thuỷ, lại trình bày rõ về sông Đàm Thuỷ, bảo sông Đàm Thuỷ lại được gọi kiêm là Uất Thuỷ, có lẽ vì sông Đàm Thuỷ chảy vào sông Uất, đồng thời thượng lưu của sông Đàm cũng mang tên sông Uất, cho nên Đoàn Ngọc Tài nói: sông Lưu Thuỷ tức là sông Liễu Giang ở phủ Liễu Châu ngày nay. Họ Lịch thì lấy con sông nhỏ ở phía nam huyện Vũ Tuyên làm con sông này.

**Sông Đàm Thuỷ,** Đới cũng sửa chữ *đàm* thành chữ *uất*. Hội Trinh chú: ở đây tiếp theo trên, lấy Đàm Thuỷ làm Uất Thuỷ, nói rằng sông Đàm Thuỷ chảy về phía đông, đi qua huyện A Lâm, lại chảy về phía đông đi qua huyện Mãnh Lăng, tức là điều mà thiên "Ngân Thuỷ" nói sông Uất Thuỷ từ huyện A Lâm chảy về phía đông, đi qua huyện Mãnh Lăng. **chảy về phía đông, đi qua huyện A Lâm, lại chảy về phía đông đi qua huyện Mãnh Lăng,** Thủ Kính chú: huyện này, xem ở thiên "Ngân Thuỷ". **có sông Ngân Thuỷ chảy vào.** Chu viết chữ *ngân* là *bờ sông* thành chữ *lãng* là *sóng*. "Tiên" nói: Tôn nói sông Lãng Thuỷ "Sơn hải kinh" viết là sông, "Ngân Thuỷ" quyển 37 nói sông Ngân Thuỷ chảy về phía nam đến huyện Đàm Trung, quận Uất Lâm, hợp với sông Lân Thuỷ. Đới và Triệu sửa là *ngân*. **Lại chảy về phía đông, đi qua huyện Quảng Tín, quận Thương Ngô,** Thủ Kính chú: huyện của thời Hán, là lị sở của quận Thương Ngô, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo, nay là lị sở huyện Thương Ngô. **có sông Ly Thuỷ chảy vào.** Thủ Kính chú: thiên "Ly Thuỷ" xem ở sau.

**Sông Uất Thuỷ lại chảy về phía đông, có sông Phòng Thuỷ chảy vào. Sông này ra ở phía tây quận Phùng Thặng quận Lâm Hạ, từ núi Ngưu Đồn trong địa giới phía đông huyện Tạ Thuật,** Thủ Kính chú: huyện Phùng Thặng, xem ở thiên "Tương Thuỷ" về sông Phùng Thuỷ. Huyện Tạ Thuật là huyện thời Hán, thuộc quận Thương Ngô, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô thuộc quận Lâm Hạ, thời Tấn y theo, thời Tống thuộc nước Lâm Khánh Quốc,

các thời Tề, Lương thuộc quận Lâm Hạ. Huyện ở phía tây nam huyện Vĩnh Minh ngày nay 40 dặm. "Hán chí" chỉ có huyện Phong Dương, không chép sông Phong Thuỷ (XXV). Họ Lịch truy ngược lên tìm nguồn gốc xuất xứ, có lẽ là để bổ khuyết cho họ Ban. **cũng gọi sông ấy là sông Lâm Thuỷ,** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", sông Lâm Thuỷ ra từ núi Linh Sơn ở phía tây bắc huyện Phùng Thặng. Linh Sơn có lẽ là một tên khác của núi Ngưu Đồn. Sông ngày nay gọi là sông Hạ Giang, nguồn sông ra ở núi Xuân Đầu Lĩnh phía đông bắc huyện Phú Xuyên, tục gọi là khe Long Khê. **chảy về phía đông nam, đi qua phía tây núi Manh Chử Kiệu,** Thủ Kính chú: núi Manh Chử Kiệu, xem thiên "Tương Thuỷ". **lại chảy về phía đông nam, ở bên phải hợp với sông Kiệu Thuỷ. Dữu Trọng Sơ nói: sông ra từ phía nam núi Manh Chử Kiệu, chảy vào sông Lâm Thuỷ.** Thủ Kính chú: đây là lời văn trong "Dương đô phú. Chú" của Trọng Sơ. Thuyết này xem ở thiên "Ly Thuỷ". Sông Manh Chử Kiệu có hai, đây là sông Kiệu Dương Thuỷ. Nay có sông ra từ phía đông bắc huyện Phù Xuyên, chảy về phía tây nam vào khe Long Khê, tức là sông Kiệu Thuỷ. **Sông Lâm Thuỷ lại đi qua phía đông huyện Lâm Hạ, lại chảy về phía nam đến quận, hội với sông Hạ Thuỷ ở bên trái.** Thủ Kính chú: huyện thời Hán, thuộc quận Thương Ngô, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô là lị sở quận Lâm Hạ, thời Tấn y theo, thời Tống là lị sở của nước Lâm Khánh Quốc, các thời Tề, Lương là lị sở của quận Lâm Hạ, nay là lị sở huyện Hạ. Lị sở của quận tức là lị sở của huyện, mà "Chú" lại chia huyện và quận làm hai, nghi ngày xưa quận cùng một thành với huyện, sau huyện dời xuống phía nam, ví như huyện Lâm Tương với quận Trường Sa. Theo "Nguyên Hoà chí", sông Lâm Thuỷ chảy về phía đông, cách huyện Lâm Hạ 10 bộ. Lại có sông Hạ Thuỷ giống với ở đây. **Sông Hạ Thuỷ ra ở phía đông bắc, từ núi La Sơn ở phía tây bắc huyện Hưng An.** Thủ Kính chú: thời Ngô đặt huyện Kiến Hưng, thuộc quận Lâm Hạ, thời Tấn đổi thành Hưng An, vẫn thuộc quận Lâm Hạ, thời Tống thuộc nước Lâm Khánh Quốc, các thời Tề, Lương thuộc quận Lâm Hạ. Huyện ở phía đông bắc huyện Hạ ngày nay 100 dặm, nay gọi là sông Lâm Thuỷ ra từ núi Quế Lĩnh ở phía đông bắc huyện Hạ, chảy về phía đông nam, đi qua phía tây huyện

Hưng An. **Sách "Kinh châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: ven sông huyện Hưng An có tảng đá phẳng, ở trên có giày đá, nói vua nước Việt khi đi qua khe, cởi giày ở chỗ này.** Thủ Kính chú: "Sơ học ký" 5, "Ngự lãm" 51 dẫn "Kinh châu ký" của Thịnh Hoằng Chi đều nói có lược đá, đều nói cởi giày, rơi lược, ở đây không được chỉ nêu giày mà sót lược, rõ ràng là có sót chữ. "Thuật dị ký" có chép chuyện huyện Hưng An, viết có lược đá, giày đá, có viết cởi giày, rơi lược, cũng là một chứng cứ. Theo "Hoàn vũ ký", Việt Vương đi qua đò ở phía nam huyện Quế Lĩnh 27 dặm, huyện Quế Lĩnh đặt ra vào thời kỳ khi phân huyện Hưng An. **Sông Hạ Thuỷ lại chảy về phía tây nam, đến phía đông quận Lâm Hạ, chảy vào sông Lâm Thuỷ ở bên phải.** Thủ Kính chú: nay sông Phong Thuỷ từ phía đông bắc huyện Hạ, chảy về phía tây nam đến phía đông huyện vào sông Hạ Giang, vốn là sông Hạ Thuỷ. **Quận là chỗ giao hội đối với hai con sông, cho nên quận và huyện lấy tên của hai con sông.** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", nhân huyện đặt quận, nên lấy hai con sông là Lâm Thuỷ và Hạ Thuỷ ở trong ấp để đặt tên. **Sông Lâm Thuỷ lại chảy về phía tây nam, đi qua phía nam quận, lại chảy về phía tây nam, đi qua phía đông huyện Phong Dương, làm sông Phong Khê Thuỷ.** Thủ Kính chú: "Cửu vực chí" nói ở Khai Kiến, có sông Phong Khê Thuỷ. **Cho nên "Địa lý chí" nói huyện ở phía nam sông Phong Thuỷ.** Chu không có hai chữ *chi dương* là *ở phía nam*, Triệu thêm và nói: xét đây là "Chú" của Ưng Thiệu, không phải là nguyên văn của Ban Cố. Đới sửa chữ *tại* là *ở*, thành chữ *hữu* là *có*. Hội Trinh chú: rõ ràng dẫn thuyết của Ưng Thiệu, sót hai chữ *chi dương*. Triệu thêm là đúng. Chỉ chưa sửa "Địa lý chí" của Ưng Thiệu Đới ngược lại đổi chữ *tại* là *ở* thành chữ *hữu* là *có* "Địa lý chí" còn đó, sao từng nói có sông Phong Thuỷ? Vả lại, có núi X, có sông Y, là thói quen về ngôn từ của các sử gia hậu thế, thêm "Chí" của Ban Cố vào cũng không hợp. **Sông Lâm lại chảy về phía tây nam vào huyện Quảng Tín, lại chảy về nam vào sông Uất Thuỷ, gọi đấy là cửa sông Phong Khê Thuỷ Khẩu.** Triệu nói: xét "Tục chí", huyện Phong Khê quận Giao Chỉ đặt vào năm Kiến Vũ thứ 19 (năm 43). "Bổ chú" của Lưu Chiêu[1] dẫn "Giao Châu ký" nói: có sông

[1] Lưu Chiêu: xem chú thích ở Phụ lục.

Tần Tiềm Giang ra từ núi Ẩn Sơn, chia làm 99 dòng, đi hơn 300 dặm, cùng hợp vào một cửa. Thủ Kính chú: huyện Phong Khê quận Giao Chỉ thời Hậu Hán cách đây rất xa, họ Triệu đã lẫn lộn vào làm một, và lấy thuyết của Lưu về cửa Phong Khê Thuỷ khẩu làm chứng, là nông nổi, sơ suất. Theo "Tấn thư. Đào Khản truyện", Khản biết Đỗ Hoằng giả hàng, trước hết bắt đẩy xe đá ở Phong Khẩu, tức là chỗ này. Theo "Nguyên Hoà chí", sông Phong Khê Thuỷ đi qua phía bắc huyện Phong Xuyên, cách huyện 15 dặm. Theo "Cửu vực chí", huyện Phong Xuyên có sông Phong Khẩu Thuỷ. Nay sông Hạ Giang từ huyện Phú Xuyên chảy về phía nam đi qua huyện Hạ, huyện Khai Kiến, quặt về phía tây đến huyện Phong Xuyên, chảy về tây bắc nhập vào sông Tây Giang, vốn là sông Phong Thuỷ.

**Sông Uất Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua huyện Cao Yếu,** Hội Trinh chú: huyện này, xem thiên "Ngân Thuỷ". **có sông Lao Thuỷ chảy vào sông ấy. Sông Lao Thuỷ ra từ quận Hợp Phố, Giao Châu, lị sở ở huyện Hợp Phố. Năm Nguyên Đỉnh thứ 6 thời Hán Vũ Đế, bình định được nước Việt rồi đặt quận ấy.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", quận Hợp Phố, vua Hán Vũ Đế mở ra vào năm Nguyên Đỉnh thứ 6, thuộc Giao Châu, Hán gọi là Thứ sử Giao Chỉ, "Chí" đổi gọi là Giao Châu, và họ Lịch noi theo. Lịch nói lị sở của quận thời Hán là huyện Hợp Phố. Diêm Nhược Cừ theo đó. "Nhất thống chí" thì nói lị sở của quận là Từ Văn, thời Hậu Hán dời lị sở đến Hợp Phố. Các thời Ngô, Tấn, Tống y theo, thời Tề huyện thuộc quận Hợp Phố, thời Lương khôi phục lại làm lị sở quận. Nay ở phía đông bắc huyện Hợp Phố 75 dặm. **Thời Vương Mãng đổi gọi tên quận là Hoàn Hợp, huyện là Hoàn Đinh. Năm Hoàng Vũ thứ 7 thời Tôn Quyền, đổi gọi là quận Châu Quan.** Hội Trinh chú: theo "Ngô chí. Tôn Quyền truyện", năm Hoàng Vũ thứ 7, đổi Hợp Phố làm quận Châu Quan. Theo "Tống chí", Tôn Lượng khôi phục lại tên cũ. **Quận này không sản xuất thóc lúa, phần nhiều thu lượm ngọc trai. Chính sự trước đó hà khắc, trai ngọc di sang Giao Chỉ. Khi Mạnh Bá Chu người quận Cối Kê làm Thái thú, có chính sách tốt để trị dân, trai ngọc bỏ đi lại trở về.** "Tiên" của Chu nói: theo "Hậu Hán thư" của Tạ Thừa; Mạnh Thường, tên tự là Bá Chu, làm Thái thú quận Hợp Phố, dân trong quận trước đây thu lượm ngọc

trai để đổi gạo ăn. Thời trước đó, quan Nhị thiên thạch[1] tham ô bắt dân thu lượm ngọc trai tích lại để nộp cho mình, trai ngọc bỗng nhiên dời đi. Hợp Phố không còn trai ngọc nữa, dân chết đói đầy đường. Mạnh Thường thi hành giáo hóa, trong khoảng một năm trai ngọc bỏ đi đã trở về. Hội Trinh chú: "Tiên" dẫn "Hậu Hán thư" của Tạ Thừa, xem "Loại tụ" 84, mà quận không sản xuất thóc lúa, xem "Thư. Tuần lại truyện" của Phạm. Thường tự là Bá Chu, cũng xem "Thư" của Phạm. "Loại tụ" bỏ 3 chữ *tự Bá Chu*, mà Chu bổ sung vào. **Quận ấy thống hạt huyện Lâm Doãn**, Thủ Kính chú: huyện thời Hán, thuộc quận Hợp Phố, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô thuộc quận Thường Ngô, thời Tấn y theo, sau thuộc quận Tân Ninh, các thời Tống, Tề y theo, thời Lương bỏ. Huyện ở phía nam huyện Tân Hưng ngày nay 70 dặm. **là Đại Doãn thời Vương Mãng. Sông Lao Thuỷ chảy từ phía bắc huyện đi qua huyện Cao Yếu, vào sông Uất Thuỷ.** Triệu nói: xét "Hán chí" nói về huyện Lâm Doãn, quận Hợp Phố rằng: sông Lao Thuỷ chảy về phía bắc đến huyện Cao Yếu, vào sông Uất Giang, qua 3 quận, đi 530 dặm. Thủ Kính chú: nay gọi là sông La Ngân Thuỷ, ra ở phía tây nam huyện Tân Hưng, chảy về phía tây bắc đến huyện Cao Yếu vào sông Tây Giang. Hoặc lấy nguồn chảy của con sông này chảy không quá 200 dặm mà lấy sông Long Thuỷ Giang của châu La Định làm con sông này.

**Sông Uất Thuỷ chảy về phía nam đi qua phía tây quận Nam Hải thuộc Quảng Châu,** Chu viết là *xuyên*. "Tiên" nói: Tôn nói phải viết là Quảng Châu. Đới và Triệu sửa là *châu*. Thủ Kính chú: *nam* phải viết là *đông*. **có sông Ngân Thuỷ chảy ra**. Chu viết sai chữ *ngân* thành chữ *lãng* là *sóng*. Đới sửa, nói rằng: đây tức là cái gọi là sông Ngân chảy về phía đông, đặc biệt đi qua Phiên Ngung nói ở trong "Ngân Thuỷ chú". Triệu sửa giống như vậy. **Lại đi về phía nam,** Thủ Kính chú: dưới chữ *nam* phải có hai chữ *khuất tây* là *quặt về phía tây*. **ở bên phải nạp nước của ba con sông Tây Tuỳ,** Toàn nói: xét ba con sông Tây Tuỳ, tức là điều mà thiên "Diệp

[1] Nhị thiên thạch: tên gọi thông thường đối với quan Thái thú của quận. Bổng lộc của quan Thái thú là 2000 thạch, tức là lương bổng hàng tháng là 120 hộc, vì vậy mới có tên gọi như vậy.

Du Thuỷ" gọi là sông Tây Tuỳ qua Giao Chỉ, chia làm 5 con sông, tới biên giới phía đông, trở lại thành 3 con sông.

**Sông Uất Thuỷ lại chảy về phía nam đi qua sông Tứ Hội Phố, sông này ở phía trên tiếp với sông Cổ Lang Cứu Phố ở phía tây huyện Lô (Lư) Dung, quận Nhật Nam**[1], Thủ Kính chú: thời Hán, huyện thuộc quận Nhật Nam, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở địa phận tỉnh Thừa Thiên, Phú Xuân nước Việt Nam ngày nay, cứu là ngọn nguồn của khe núi có nước chảy qua bãi cát, xem ở dưới. **cửa Nội Tào Khẩu là nơi Mã Viện vận chuyển lương thực bằng đường thuỷ.** Thủ Kính chú: việc Mã Viện đánh Giao Chỉ vào năm Kiến Vũ 19 (năm 49). **Sông chảy vòng vèo về phía đông nam, thông với hồ Lang,** Hội Trinh chú: hồ, xem giải thích ở dưới. **hồ nhận nước của khe Kim Sơn Lang Cứu.** Hội Trinh chú: theo "Tề thư", nước Lâm Ấp có núi Kim Sơn, nước vàng chảy ra ở cửa sông. "Tục Hán chí" do Lưu chú dẫn "Giao Châu ký" nói ở huyện Lô Dung có sông tích tụ vàng, phải chăng đây là sông mà nước vàng từ núi vàng Kim Sơn chảy ra? Nếu như thế thì đây tức là núi vàng Kim Sơn của "Tề thư". Lại "Ngự lãm" 811 dẫn "Lâm Ấp ký" nói: từ Lâm Ấp đi đến núi vàng Kim Sơn phải mất 30 ngày. Xa trông núi non sừng sững như tòa thành đỏ, sáng chói như ánh mặt trời. Theo "Phù Nam ký", từ Lâm Ấp đến cửa sông Lô Dung chỉ khoảng hơn 200 dặm (xem ở dưới), thì không phải là núi này. **Nước khe, chảy về phía bắc, ở bên trái hội với hai con sông Lô Dung và Thọ Linh. Sông Lô Dung ra từ núi cao ở phía nam thành Khu Túc chảy về phía tây nam. Ở phía nam núi, dãy núi dài tiếp liền với các ngọn núi ở phía tây như bức màn che tự nhiên. Sông Lô Dung gom nước ở núi Ân Sơn đi vòng quanh phía tây, bao phía bắc, rồi chảy về phía đông đi qua phía bắc thành Khu Túc, lại chảy về phía đông, hợp với sông Thọ Linh ở phía bên phải, sông ra từ biên giới**

---

[1] Quận Nhật Nam: đặt ra năm Nguyên Đỉnh thứ 6 thời vua Hán Vũ Đế nhà Tây Hán, tức là năm 111 trước Công nguyên. Lị sở đóng tại huyện Tây Quyển (chỗ hợp lưu của sông Quảng Trị và sông Cam Lộ của tỉnh Quảng Trị nước Việt Nam ngày nay). Địa hạt quản lý tương đương với vùng đất từ phía nam núi Hoành Sơn (đèo Ngang) đến núi Đại Lãnh (đèo Cả) thuộc Trung Bộ nước Việt Nam ngày nay (theo Từ Hải).

**huyện Thọ Linh.** "Tiên" của Chu nói: theo "Hán. Địa lý chí", quận Giao Chỉ có huyện Mi Linh đọc là Mê Linh. "Hậu Hán. Quận quốc chí" cũng thế. "Tấn chí" viết là Mê Linh. Chỉ có "Tống thư. Châu quận chí" của Thẩm Ước viết là Thọ Linh. Năm Thái Khang thứ 10 thời Tấn Vũ Đế, chia huyện Tây Quyển ra lập huyện Thọ Linh, thuộc quận Nhật Nam. "Chú" hiện nay đều viết là Thọ Linh, là theo "Tống chí". Thủ Kính chú: *Mi Linh* phải viết là *Mê Linh*, xem thiên "Giang Thuỷ" và thiên "Diệp Du Thuỷ". Thời Hán thuộc quận Giao Chỉ, huyện Thọ Linh này do phân huyện Tây Quyển[1] lập ra, Tây Quyển là lị sở của quận Nhật Nam thời Hán, cách nhau rất xa, sao có thể hợp lại làm một được? Thuyết của Chu là sai. Họ Triệu cũng không biện bác là tại sao? Căn cứ vào lời văn ở dưới, thời Chính Thuỷ nước Ngụy có huyện Thọ Linh, tức là do nước Ngô lập ra. Còn "Tấn chí" bảo là lập vào thời Thái Khang nhà Tấn, có lẽ Ngô lập rồi bỏ ngay, mà Tấn lại lập lại chăng? Thời Tấn thuộc quận Nhật Nam. Các thời Tống, Tề, Lương y theo. Nay ở trong địa phận miền Nam Trung Kỳ[2] Việt Nam. **Năm Chính Thuỷ thứ 9** (năm 248) **thời Ngụy, nước Lâm Ấp tiến công xâm lược huyện Thọ Linh để lập cương giới,** Thủ Kính chú: thời Tam Quốc, đây là địa phận của nước Ngô, cho nên đoạn văn ở dưới trình bày về cuộc chiến ở Vịnh nói rằng. Năm Xích Ô thứ 11 (năm 248) thời Ngô, năm Thái Thuỷ thứ 9 thời Ngụy, Giao Châu và nước Lâm Ấp đánh nhau lớn ở Vịnh. Trên câu: *năm Chính Thuỷ thứ 9 thời Ngụy*, cần phải có câu: *năm Xích Ô thứ 11 thời Ngô*. Các câu văn sau theo câu này, đáng phải cắt bỏ câu: *năm Chính Thuỷ thứ 9 thời Ngụy*, việc này với việc ở sau là cùng một năm, có lẽ là việc của một thời, mà hai nước ghi. "Tam Quốc chí" lược đi. "Thông giám" cũng chỉ nói: năm ấy, giặc Di ở Giao Chỉ, Cửu Chân thuộc Ngô

---

[1] Huyện Tây Quyển: huyện xưa, đặt ra vào thời Tây Hán. Lị sở ở chỗ hợp lưu sông Quảng Trị và sông Cam Lộ của nước Việt Nam ngày nay. Sau thời Đông Tấn, bị sát nhập vào nước Lâm Ấp. Năm đầu niên hiệu Đại Nghiệp nhà Tuỳ, tức là năm 605 trước Công nguyên lại lập lại. Chẳng bao lâu sau lại bị sát nhập vào nước Lâm Ấp. Thời Lưỡng Hán và thời Ngô Tam Quốc, từng là lị sở của quận Nhật Nam (theo Từ Hải).

[2] Trong bản chữ Hán, ở 3 chỗ đã in sai chữ *trung kỳ* thành chữ *hữu kỳ*, vì chữ *trung* là *ở giữa* và chữ *hữu* là bên *phải*, chữ Hán viết gần giống nhau.

đánh chiếm thành ấp, không đến Lâm Ấp, **tức là huyện này. Huyện ở phía nam thành Khu Túc ở phía đông núi Trường Lĩnh, huyện Thọ Linh, vì nước tụ ở đây,** Thủ Kính chú: ở đây nói huyện ở phía nam thành Khu Túc, ở dưới nói sông đi qua phía nam thành Khu Túc, giống với câu nói trước ở trên là sông Lô Dung ra ở núi cao phía nam thành Khu Túc, lại nói sông chảy về phía đông qua phía bắc thành Khu Túc. **cho nên sông mang tên của nó. Núi Ân Sơn đi vòng phía đông,** Hội Trinh chú: "Chú" trình bày về sông Lô Dung Thuỷ, sông Thọ Linh Thuỷ, và sông Hoài Thuỷ nguồn lớn, sông Hoài Thuỷ nguồn nhỏ ở sau, lời văn mở đầu phần nhiều giống nhau. Có lẽ cho rằng núi sông đều kỳ dị giống nhau, cho nên các lời mô tả chúng cũng vậy, không biết cái phức tạp của nó. Họ Toàn phần nhiều căn cứ vào ở sau mà cắt bỏ đoạn này, Triệu theo đó, hình như chưa đạt được ý của Lịch, Đới hoặc cắt bớt hoặc không, thật so le, không đều. **đi qua phía nam thành Khu Túc cũ.** Triệu bỏ bớt chữ *cũ*. Hội Trinh chú: Khu Túc thấy lần đầu ở "Tống thư", mà "Lương thư" trình bày việc thời Tống, nói thành ở biên giới phía bắc nước Lâm Ấp, nhưng câu văn sau của "Chú" nói rằng, thời Ngô, lúc có đánh nhau lớn giữa Giao Châu và nước Lâm Ấp[1], lúc đầu mất Khu Túc, thì thời Ngô đã có tên này rồi. Họ Lịch bảo thành là huyện Tây Quyển cũ, những người gần đây hoặc lấy Sài Gòn làm thành này, thì ở phía tây nam nước Lâm Ấp, là không hợp. Cho nên "Tây chinh kỷ trình" của Trâu Đại Quân đã bác đi. **Khảo cứu các "Chí" cổ đều không có tên Khu Túc. Ưng Thiệu nói trong "Địa lý phong tục kỷ" rằng: Nhật Nam là Tượng Quận cũ của nước Tần, năm Nguyên Đỉnh thứ 6 thời Hán Vũ Đế mở quận Nhật Nam, lị sở đóng ở huyện Tây Quyển.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", quận Nhật Nam là Tượng Quận cũ của nhà Tần, năm

---

[1] Nước Lâm Ấp: còn gọi là Chăm pa, tồn tại từ năm 192 đến năm 1832. Lãnh thổ xưa gần vùng đất duyên hải từ tỉnh Hà Tĩnh đến tỉnh Ninh Thuận ngày nay và dãy Trường Sơn ở phía bắc và các cao nguyên mở rộng ở phía nam như Kon tum, Plei ku, Dar lac, Lang bi ang và cao nguyên Mnong. Dân tộc gồm nhiều sắc tộc như Chăm pa, Chu ru, Gia lai, Stieng, Rhade, Rag lai (theo tài liệu của Giáo sư P.B Lafont, đứng đầu nhóm nghiên cứu thuộc Trung tâm nghiên cứu Khoa học Quốc gia Pháp, công bố năm 1975).

Nguyên Đỉnh thứ 6 thời Hán Vũ Đế mở quận, đổi tên. Theo "Cựu Đường chí", quận Nhật Nam thời Hán đóng lị sở ở Chu Ngô, khác với ở đây là đóng lị sở ở Tây Quyển. Thời Hán, huyện là lị sở của quận Nhật Nam. Các thời Hậu Hán, Ngô (theo "Tống chí", Ngô bỏ quận là sai) y theo, thời Tấn thuộc quận Nhật Nam, các thời Tống, Tề, Lương làm lị sở quận trở lại. Huyện ở trong địa phận tỉnh Quảng Nam xứ Trung Kỳ, nước Việt Nam ngày nay. **"Lâm Ấp ký" nói rằng:** Thủ Kính chú: theo "Tùy chí", "Lâm Ấp quốc ký" quyển 1, không ghi tên người soạn. "Lưỡng Đường chí" cũng giống thế. **thành cách nước Lâm Ấp hơn 400 dặm đường bộ. "Giao Châu ngoại vực ký" nói:** Chu viết sai chữ *vực* là *khu vực* thành chữ *thành* là *thành trì*. Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: thiên "Diệp Du Thuỷ" viết là: "Giao Châu ngoại vực ký", từ quận Nhật Nam đến nước Lâm Ấp, hơn 400 dặm. Thủ Kính chú: theo "Lương thư. Lâm Ấp truyện", Lâm Ấp cách biên giới Nhật Nam hơn 400 dặm. **xét đường đi phù hợp với nhau, thế thì thành ấy là huyện Tây Quyển cũ vậy.** Thủ Kính chú: hai cuốn sách, một nói về thành Khu Túc cách nước Lâm Ấp hơn 400 dặm, một nói về quận Nhật Nam, số dặm cách Lâm Ấp giống như nhau, cho nên biết thành Khu Túc[1] là Tây Quyển vậy. **"Địa lý chí" nói: ở đây sông chảy ra biển, có giống trúc có thể làm gậy được.** Thủ Kính chú: Tiền Điếm, Trần Lễ đều không rõ các sông của Tây Quyển trong "Hán chí". Vương Tiên Khiêm bảo lấy "Chú" để chứng minh điều đó, tức là hai con sông Lô Dung, Thọ Linh hợp lưu để chảy xuống biển. **Vương Mãng đổi tên gọi là Nhật Nam đình. "Lâm ấp ký" nói: thành ấy đóng ở khoảng giữa hai con sông, ba phía gần núi, phía nam và phía bắc trông xuống sông,** Thủ Kính chú: đây là nói hai con sông Lô Dung và Thọ Linh. Sông

---

[1] Thành Khu Túc: là tên thành của nước Lâm Ấp cổ. Xưa ta quen gọi là thành Khu Túc, chính ra phải gọi là thành Âu Túc. *Âu* và *khu* viết chữ Hán như nhau nhưng có 2 âm đọc: một là khu, một là âu (đơn vị đo lường, một âu bằng 16 thăng). Một thuyết nói thành này ở bờ nam sông Hương Giang tỉnh Thừa Thiên nước Việt Nam ngày nay, một thuyết nói thành này ở thôn Cao Lao hạ ở bờ nam sông Giang tỉnh Quảng Bình nước Việt Nam ngày nay. Chu vi thành khoảng hơn 6 dặm, ở khoảng giữa 2 con sông, 3 phía giáp núi, phía bắc, phía nam trông xuống sông, hình thế hiểm yếu (theo Từ Hải).

Lô Dung đi qua phía bắc thành, sông Thọ Linh đi qua phía nam thành, cho nên nói phía nam và phía bắc trông xuống sông. **phía đông và phía tây có khe suối chảy tụ lại ở dưới chân thành. Phía tây thành quanh co thành mười góc,** "Tiên" của Chu nói: chữ *thập* là *mười* này là chữ viết sai. Triệu nói: xét ra không phải vậy. Chữ *chiết* là *quanh co* phải viết là chữ *sách* là *nứt*. Theo "Tập vận", chữ *sách* nghĩa là *nứt nẻ, mở ra*, là nói góc thành này mở ra hình chữ *thập*. "Tấn thư" của Vương Ấn nói: Hà Tăng nhiều đời sang trọng giàu có, trên bánh hấp không làm hình chữ *thập* là không ăn, cũng lấy ý nghĩa tượng hình nứt nở ra. Hội Trinh chú: bản sao thời Minh viết chữ *sách*, thì Triệu bảo phải viết là chữ *sách*, là đúng. Nhưng góc thành làm thế nào thành hình chữ *thập* được. Triệu dẫn Hà Tăng hấp bánh làm thuyết, xuyên tạc quá lắm, chữ *thập* phải là chữ *nhất* viết nhầm. **chu vi 6 dặm, 170 bộ, đông tây đo được 650 bộ, thành xây bằng gạch cao 2 trượng, ở trên xây tường gạch cao một trượng trổ lỗ vuông. Trên gạch thì lát ván, trên ván có gác 5 tầng, trên gác có mái, trên mái có lầu, lầu cái cao là 7, 8 trượng, cái thấp là 5, 6 trượng.** Hội Trinh chú: đoạn văn dưới đây trình bày thành Lâm Ấp cách thành xây gạch 2 trượng, trên xây tường gạch một trượng, trổ lỗ vuông, trên gạch lát ván, trên ván có gác tầng, trên gác có mái, trên mái có lầu, lầu cái cao 5 - 6 trượng, cái thấp 4 - 5 trượng, hơi giống với ở đây. Đây có lẽ mô phỏng đô thành mà làm. **Thành mở 13 cửa, các điện đều hướng về phía nam,** Đới và Triệu thêm chữ *cung* lên trên chữ *điện*. Thủ Kính chú: không có chữ *cung*, cũng tự thông rồi. Hoàng bản và bản thời Ngô đều không có chữ *cung*. **nhà có hơn 2100 gian, chợ búa dân cư ở xung quanh. Núi đá cao đất hiểm trở, cho nên binh khí, chiến cụ của nước Lâm Ấp đều để tất cả tại thành Khu Túc. Có nhiều thành lũy, bắt đầu từ vua Lâm Ấp là Phạm Hồ Đạt.** Thủ Kính chú: Lâm Ấp dựng nước bắt đầu bằng Khu Liên ở cuối thời Hán, sau Phạm Hùng lên thay, Hùng chết, lập con là Dật, Dật chết, gia nô là Phạm Văn tự lập lên, Văn chết, lập con là Phật, đều xem ở sau. Hồ Đạt là con của Phật, "Tấn thư" chỉ nói dâng sớ cống các vật như bát đĩa vàng, chiêng vàng, ở đây nói nhiều thành luỹ bắt đầu từ Hồ Đạt, đủ để bổ khuyết cho sử. Lại Chư Nông chết, lập con là

Dương Mại, Dương Mại chết, lập con là Đốt, cũng xem ở sau. Vua Lâm Ấp, nhân việc này, thấy ở "Chú" này tất cả là 9 người. **Những dân thời Tần dời sang còn lại đều đồng hóa với người Di, phong tục cũ của Nhật Nam biến đổi hết, làm tổ ở trên cây mà ở, gần thành kề núi, bụi gai rộng lớn, vượt rừng là quệt mây, mây mù tối mít, không phải là nơi mà người có thể sống yên ổn được. Thành Khu Túc dựng cây nêu cao 8 thước, bóng mặt trời ở phía nam nơi ấy là 8 tấc,** Thủ Kính chú: hai câu này, "Tề thư. Lâm Ấp truyện" cũng viết giống như vậy. **từ bóng ấy trở về phía nam là ở phía nam mặt trời, cho nên lấy để đặt tên quận. Trông sao Bắc Đẩu dừng ở chân trời, mặt trời ở phía bắc, cho nên nhà ở mở cửa về hướng bắc để hướng về mặt trời. Đấy là nét đại lược của nó.** Thủ Kính chú: theo "Thông điển", ở Lâm Ấp tháng 5 dựng cây nêu, mặt trời ở phía bắc cây nêu, bóng ở phía nam cây nêu 9 tấc 1 phân, từ phía nam của bóng phía bắc, cho nên mở cửa ở phía bắc để hướng về mặt trời, đấy đại để là vậy. "Mở cửa ở phía bắc để hướng về mặt trời" là lời trong "Ngô Đô phú". **"Cổ kim thiện ngôn" của Phạm Thái nói:** "Tiên" của Chu nói: theo "Tùy chí", xa kỵ tướng quân Phạm Thái[1] thời Tống soạn "Cổ kim thiện ngôn" 30 tập. **người Nhật Nam là Trương Trọng được cử làm Kế lại[2] vào Lạc Dương. Đúng lúc đại hội Tết nguyên đán, vua Minh Đế[3] hỏi quận Nhật Nam hướng về phía bắc để xem mặt trời phải thế không?** (XXVI), **Trọng thưa rằng: ngày nay trong các quận, có quận gọi là Vân Trung, Kim Thành[4] không nhất thiết phải có thực như vậy.** Hội Trinh chú: "An Nam chí lược"[5] 15 viết là *bất tất* nghĩa là *không nhất thiết phải*. **Mặt trời đều mọc ở phương đông.** Hội Trinh chú: "Hậu Hán thư" nói: Trương Trọng tự là Trọng Đốc được tiến cử Hiếu liêm[6]

---

[1] Phạm Thái: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Kế lại: quan nắm sổ sách ở các châu quận thời cổ đại.

[3] Minh Đế: tức Lưu Trang, vua nhà Đông Hán, trị vì từ năm 58 -75 sau Công nguyên.

[4] Vân trung là trong mây, Kim thành là thành vàng.

[5] An Nam chí lược: tác giả là Lê Tắc, người Việt Nam thời Trần.

[6] Hiếu liêm: người có học, được địa phương tiến cử lên triều đình. Cử nhân thời nhà Minh, nhà Thanh gọi là Hiếu liêm.

thời Minh Đế. Vua hỏi: tiểu lại quận nào? Trọng thưa: thần là lại quận Nhật Nam. Vua nói: người quận Nhật Nam phải hướng về phương Bắc để xem mặt trời. Trọng thưa: thần nghe nói Nhạn Môn, không thấy xếp chim nhan để làm cửa, quận Kim Thành không thấy tích trữ vàng để làm quận, thần tuy sống ở Nhật Nam, chưa từng hướng về phương Bắc để xem mặt trời, xem "Ngự lãm" 4. Ở đây có thể tham khảo sự dị đồng. **Còn khi hậu thì ấm áp, bóng mặt trời, ngửa mặt lên là gặp, chỗ ở của quan và dân thì tùy tình hình, mặt ngoảnh về hướng đông, tây nam bắc, hay quay lưng lại đều không nhất định. Tính người hung hãn, chiến đấu quả cảm, quen ở núi, quen ở nước, không quen ở đồng bằng.** Hội Trinh chú: theo "Tấn thư. Lâm Ấp truyện", bốn mùa ấm áp, không sương, không mây, tục của họ là mở cửa ở phía bắc để hướng về mặt trời, còn nhà ở hoặc quay hướng tây, hướng đông, không nhất định, tính người hung hãn v.v.., là giống. **Người xưa nói: núi Ngũ Lĩnh là trời đất dùng để phân cách trong ngoài,** Hội Trinh chú: "Hán chí. Nghiêm Trợ truyện" nói việc Hoài Nam Vương là An dâng thư can việc đánh nước Nam Việt, nói: Việt khác với Trung Quốc, ngăn cách bằng núi cao, không có dấu chân người, trời đất dùng để phân cách trong ngoài như vậy. **huống hồ đường sá xa xôi ở nơi hải ngoại, nhìn về Cửu Lĩnh mà thấy xa vời, không những đường đi khó khăn hiểm trở, mà tin rằng đó là nơi tối tăm hoang vắng xa xôi. Sông Thọ Linh từ phía nam thành,** Chu viết là: từ phía tây nam, "Tiên" nói: bản thời Tống viết là: từ phía tây nam thành, Triệu thêm chữ *thành*, Đới sửa chữ *tây* thành chữ *thành*. Thủ Kính chú: ở trên đã nói sông đi qua phía nam thành, thì phải tiếp với trên mà viết là từ phía nam thành, không thể chuyển thành *tây nam* được. Bản sao thời Minh viết là: từ phía đông nam thành, càng sai. **chảy về phía đông, hợp với sông Lô Dung**, Triệu cho chữ *đông* là thừa, đem bỏ đi. Thủ Kính chú: chữ *đông* này không thừa, chỉ cần thêm vào trên chữ *đông* của câu dưới chữ *hựu* là *lại*. **đi về phía đông chảy vào khe Lang Cứu, nước khe tích lại ở đầm dưới làm thành hồ, gọi là cửa sông ngách Lang Hồ Phố Khẩu. Ở đây còn có dấu vết thành Tượng Quận thời nhà Tần.** Hội Trinh chú: theo "Sử ký. Thuỷ Hoàng bản kỷ" năm thứ 33, đặt Tượng

Quận, sau khi chia thiên hạ thành 36 quận vào năm thứ 26. Theo "Hán chí", quận Nhật Nam là Tượng Quận cũ thời Tần. Theo "Tấn chí", Lô Dung là nơi Tượng Quận đóng. Đấy là Tượng Quận thời Tần. "Chú" này bảo, sau khi sông Thọ Linh hợp lưu với sông Lô Dung, gọi là cửa sông, có Tượng Quận thời Tần, thì quận chính là ở đất huyện Lô Dung. **Từ hồ trông về phía nam, thì ở phía ngoài thông với huyện Thọ Linh, từ hồ Lang Hồ vào sông ngách Tứ Hội Phố. Năm Nguyên Gia thứ 20** (năm 444), **cho rằng nước Lâm Ấp cứng đầu, hung hãn trải bao đời khó giáo hóa, cậy thế ở xa và đông người, nhờn uy, trái đức, ấn vua phương Bắc đã xuống tới, mà vàng phương Nam không cống lên, bèn lệnh cho một viên Thiên tướng**[1] **cùng Long Tương tướng quân, Thứ sử Giao Châu, Đàn Hoà Chi dàn quân ở Nhật Nam, sửa văn trị**[2] **để thu phục người xa. Năm thứ 23, dương cờ theo sông ngách Tứ Hội Phố vào hồ Lang Hồ, đóng quân ở Khu Túc, tiến sát vây thành, dùng thang bay, cầu mây** (XXVII), **lầu treo để lên lũy. Chiêng trống ầm vang, binh lính dũng mạnh như hổ, với khí thế mạnh mẽ, nhanh như chớp, gió mạnh lửa bốc, thành bị phá hủy, dân chúng bị hãm, chém đầu vua Khu Túc là Phạm Phù Long, người từ 15 tuổi trở lên đem chôn hết không tha,** Chu sửa chữ *khanh* là *chôn* thành chữ *lục* là *giết*, Triệu cũng vậy, Đới sửa. Hội Trinh chú: bản sao đời Minh viết chữ *khanh*, "Ngự lãm" 366 dẫn câu này cũng viết như vậy. **lầu gác đẫm máu, thây chất thành nấm mộ cao.** Chu viết sai chữ *thành* là *nên* thành chữ *thành* là *thành trì*. Triệu sửa lại và nói: "Trúc thành kinh quán" nghĩa là xây thành nấm mộ cao. Đới sửa giống như vậy. Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Nam Man truyện", nước Lâm Ấp, từ Tôn Quyền đến nay, không vào chầu ở Trung Quốc. Theo "Tống thư. Nam Di truyện", năm Nguyên Gia thứ 12, 15, 16, 18, nhiều lần đưa đồ tiến cống, nhưng bị cướp liên tục, cống phẩm cũng nghèo nàn. Năm thứ 23 (năm 447 sau Công nguyên), cử Long Tương tướng quân, Thứ sử Giao Châu, là Đàn Hoà Chi đi đánh, sai Chấn Vũ tướng quân là Tông Xác,

---

[1] Thiên tướng: phó tướng.

[2] Văn trị: lấy văn hoá, giáo giục, lễ, nhạc để trị dân.

dưới sự điều khiển của Hoà Chi, tiến quân hướng tới thành Khu Túc. Dương Mại sai đại soái là Phạm Phù Long Đại giữ thành Khu Túc, đánh thành rất mạnh, chiếm được, chém đầu Phù Long Đại. Tên họ 4 chữ là Phạm Phù Long Đại, làm Đại soái của Dương Mại, không phải là vua Khu Túc ("Lương thư" viết là: Phạm Phù Long, không có chữ *đại*). Đoạn này trình bày Đàn Hoà Chi phá thành Khu Túc, khác nhiều với lời văn của Thẩm Ước, phải dựa vào bản "Tống thư" của nhà khác.

**Từ Tứ Hội chảy vào phía nam, gặp cửa sông ngách Lô Dung. Năm Thái Khang thứ 3 thời Tấn** (năm 282)**, bớt Đô úy thuộc quốc quận Nhật Nam, lấy huyện Lô Dung mà nó quản lý đặt quận Nhật Nam và lị sở cũ của huyện Tượng Lâm. "Tấn thư địa đạo ký" nói: quận cách cửa sông Lô Dung 200 dặm, là lị sở của huyện Tượng Lâm, Tượng Quận thời Tần ngày trước.** Chu viết sai Tượng Quận thành Tượng Lâm quận. "Tiên" nói Tôn nói: phải viết là Tượng Quận[1] Đới và Triệu bỏ chữ *lâm*. Thủ Kính chú: huyện Tượng Lâm[2] phải viết là huyện Lâm Ấp, ở đấy dính dáng đến huyện Tượng Lâm ở trên mà sai. Xem ở sau về Điển Xung. **Năm Vĩnh Hoà thứ 5** (năm 350)**, tướng tây chinh là Hoàn Ôn sai Đốc hộ là Đằng Tuấn dẫn quân Giao Châu và Quảng Châu đi đánh Phạm Văn ở huyện Lô Dung quận Nhật Nam cũ, bị Văn đánh bại, tức là chỗ này.**

---

[1] Tượng Quận: đặt ra vào năm thứ 33 đời Tần Thuỷ Hoàng, tức năm 214 trước Công nguyên. Một thuyết nói lị sở ở Tượng Lâm, vùng quản hạt của quận là miền tây tỉnh Quảng Tây Trung Quốc, Bắc Bộ và Trung Bộ Việt Nam ngày nay. Thời Hán đổi tên là quận Nhật Nam. Một thuyết nói lị sở ở Lâm Trần ở huyện Sùng Tả tỉnh Quảng Tây Trung Quốc ngày nay. Phạm vi quản hạt tương đương với miền tây tỉnh Quảng Tây, miền tây nam tỉnh Quảng Đông và miền nam tỉnh Quý Châu Trung Quốc ngày nay. Năm Nguyên Phong thứ 5 thời Hán Chiêu Đế, tức năm 76 trước Công nguyên bỏ quận (theo Từ Hải).

[2] Tượng Lâm: một huyện cực nam của quận Nhật Nam thời Hán. Một thuyết nói là do nhà Tần đặt ra, là lị sở của Tượng Quận. Địa điểm cũ ở vùng nam Trà Kiệu huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam nước Việt Nam ngày nay. Cuối thời Đông Hán, có người dân trong huyện tên là Khu Liên khởi binh, lập nước Lâm Ấp. Năm Thái Khang thứ 3 thời Tây Tấn (năm 282) lập lại huyện. Lị sở ở huyện Lô Dung, vùng phụ cận tỉnh Thừa Thiên Huế nước Việt Nam ngày nay. Sau thời Đông Tấn, đất nhập vào nước Lâm Ấp (theo Từ Hải).

"Tiên" của Chu nói: "Tấn thư" nói rằng: Phạm Văn tập kích Cửu Chân, giết hại nhân dân 8, 9 phần mười. Tướng chinh tây là Đốc hộ Đằng Tuấn dẫn binh lính Giao Châu và Quảng Châu đánh Văn ở Lô Dung, bị Văn đánh bại. Bản cũ viết là Giao Tuấn, Giao Hội đều sai. **Tuấn lui về đóng ở Cửu Chân, rồi lại đem quân đánh, Văn bị thương chết, con là Phật lên thay. Năm thứ 7, Tuấn cùng Thứ sử Giao Châu là Dương Bình lại tiến quân đến sông Thọ Linh, vào đóng ở Lang Hồ đánh Phật ở lị sở cũ của Nhật Nam. Bên Phật quân đông như kiến, luỹ đắp liền hơn 50 dặm. Tuấn và Bình đánh tan quân của Phật. Phật chạy trốn vào vùng đầm lạch, sai đại soái trói hai tay ra sau lưng đến quân môn để chịu tội. Tuấn sai vũ sĩ là Trần Diên úy lạo Phật, cùng thề rồi về.** Thủ Kính chú: theo "Lương thư. Hải nam chư quốc truyện", năm Vĩnh Hoà thứ 5, Văn chết, con là Phật lên thay, vẫn đóng ở Nhật Nam. Tướng chinh tây là Hoàn Ôn sai Đốc hộ là Đằng Tuấn và Thái thú Cửu Chân là Quán Thúy tiến đánh Phật, Phật khoanh thành cố thủ, Thúy sai Tuấn dẫn quân đông đến phía trước, Thúy dẫn 700 lính khoẻ mạnh vượt luỹ tiến vào từ phía sau, quân dân của Phật hoảng sợ tan tác, Thúy đuổi đến Lâm Ấp, Phật bèn xin hàng. Lại theo "Tấn thư. Mục Đế kỷ", năm Vĩnh Hoà thứ 9 (năm 353), Thứ sử Giao Châu là Nguyễn Phu đánh Phạm Phật nước Lâm Ấp ở Nhật Nam, phá hơn 50 luỹ của quân địch. Sau Đằng Tuấn, việc Nguyễn Phu phá hơn 50 lũy có thể làm chứng cho việc ở đây luỹ liền nhau hơn 50 dặm. **"Phù Nam ký" của Khang Thái[1] nói rằng: từ Lâm Ấp đến cửa sông Lô Dung, có thể hơn 200 dặm. Xuất phát từ phía nam cửa đi tới các nước Phù Nam, thường ra từ cửa này. Cho nên "Lâm Ấp ký" nói rằng: xứ này ở tận ngoài biên giới xa xôi của biển xanh rộng lớn, ở nơi cực xa ngoài vùng lưu phục[2], đất này ở ven biển xanh, tàu các nước cập bến khi đi qua. Sông Uất Thuỷ ở phía nam thông với Thọ Linh, tức là một sông ngách vậy, sông này ở trên tiếp với sông ngách Đô Quan Tái ở phía**

---

[1] Khang Thái: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Lưu phục: chỉ nơi xa xôi, vùng cách 200 dặm gọi là lưu, cách 500 dặm gọi là phục.

**nam quận Giao Chỉ. "Lâm Ấp ký" nói: sông này thông với phía ngoài xứ Đồng Cổ[1] là cửa Hoàng Cương Tâm Khẩu huyện An Định, nước Việt, có lẽ nhờ sông ấy mà sang đất Đồng Cổ tức là Việt Lạc vậy.** Đới cho rằng Việt Lạc là sai, đánh dấu ngoặc thành Lạc Việt. Toàn đánh dấu ngoặc giống vậy. Hội Trinh chú: Lạc Việt[2], xem "Hán thư. Giả Quyên Chi truyện", song thiên "Bản vị" trong sách "Lã thị xuân thu" bảo vị ngon ấy là nấm của Việt Lạc, thì họ Lịch có căn cứ. Ở đây có trống đồng, vì vậy mà có tên gọi như vậy. **Mã Viện lấy đồng của trống ấy để đúc ngựa đồng.**

**Đến cửa Tạc Khẩu do Mã Viện đào,** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" viết về huyện Quân Ninh nói: Tạc Khẩu tức là nơi Mã Viện đào đường đá. "Quảng Châu ký" nói: Mã Viện đào núi Chân Sơn, tức là đào đá để làm đê chắn sóng biển, từ đấy không gặp nước biển dâng trào nữa. **trong thông với huyện Phố Dương quận Cửu Chân[3]. Theo "Tấn thư địa đạo ký", quận Cửu Đức có huyện Phố Dương. "Giao Châu ký" nói: đào đường Nam Đường là con đường mà đến quận Cửu Chân phải đi qua, cách châu 500 dặm. Năm Kiến Vũ thứ 19, Mã Viện mở con đường ấy. "Lâm ấp ký nói: ở ngoài, vượt Kỷ Túc Vọng đô.** Triệu nói, xét chỗ này hình như thiếu một chữ. **Kỷ Túc ra từ Phố Dương, sang đò Tiện Châu đến Điển Do**, Chu viết là chữ *dự* là *cùng*, "Tiên" nói: bản thời Tống viết chữ *điển* là *điển tích*. Đới và Triệu sửa lại. **sang đò Cố Huyện đến huyện Hàm Hoan. Hàm Hoan thuộc quận Cửu Chân, Hàm Hoan trở về nam, hươu hoẵng đầy đồi núi,** Chu viết chữ *nghê* là con *hươu con*.

---

[1] Đồng cổ: trống đồng.

[2] Lạc Việt: một nhánh của người Việt cổ, là một bộ phận miền tây của Bách Việt, dân tộc cổ, thời Tần, Hán về trước đã phân bố rộng rãi ở phía nam vùng trung, hạ du sông Trường Giang, gồm nhiều bộ lạc, cho nên gọi là Bách Việt. Họ làm nghề đánh cá, săn bắn, làm ruộng, đã biết luyện kim loại, nổi tiếng về nghề đi sông, biển. Họ có tục cạo đầu, xăm mình. Thời Tần, Hán, chủ yếu phân bố ở 2 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây Trung Quốc và vùng Bắc Bộ nước Việt Nam ngày nay. Có quan hệ nguồn gốc mật thiết với các dân tộc như Choang, Thái, Lê... (theo Từ Hải).

[3] Cửu Chân: tên quận do Triệu Đà vua nước Nam Việt đặt vào cuối thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Địa hạt tương đương với tỉnh Thanh Hoá, tỉnh Hà Tĩnh và miền đông tỉnh Nghệ An ngày nay. Cuối thời Ngô Tam Quốc trở về sau, địa hạt nhỏ dần (theo Từ Hải).

"Tiên" nói: bản thời Tống viết chữ *kỷ* là *con hoẵng*. Đới và Triệu đổi thành chữ *kỷ*. Thủ Kính chú: bản thời Minh viết chữ *kỷ*. **tiếng hú gọi bạn** (XXVIII), **tiếng kêu cảnh giới, âm vang đồng nội, chim công bay lượn, che phủ núi, trời. Qua đò Trị Khẩu là đến Cửu Đức**[1]. Chu viết sai chữ *khẩu* là *miệng* thành chữ *nhật* là *ngày*, "Tiên" nói: viết chữ *khẩu*. Đới và Triệu sửa thành chữ *khẩu*. Thủ Kính chú: theo bản sao thời Minh viết là chữ *khẩu*. **Xét "Tấn thư địa đạo chí" có huyện Cửu Đức, "Giao Châu ngoại vực ký" nói: huyện Cửu Đức thuộc quận Cửu Chân, ở phía nam của quận tiếp với quận Nhật Nam. Người Man tên là Lô Dư ở đất này. Dư chết, con là Bảo Cương thay, cháu là Đăng, phục tòng sự giáo hóa của nước Ngô. Ngô đặt làm quận Cửu Đức, lại đem huyện ấy lệ thuộc vào quận. "Lâm Ấp ký" nói rằng: Cửu Đức là nơi tột cùng của Cửu Di, cho nên lấy để đặt tên cho quận. Chỗ đặt tên quận ấy là một nước Di của Việt Thường Thị thời nhà Chu.** Hội Trinh chú: theo "Tấn chí" quận Cửu Đức là nước Việt Thường Thị thời Chu. **Theo "Chu lễ", Cửu Di là nước Việt Thường cực xa.** Hội Trinh chú: theo "Chu lễ. Chức phương thị", trước gọi chung là Tứ di, là dân Di của bốn phương, tiếp theo chia ra làm Bát Man v.v.., đều là Di cả. "Nhĩ nhã. Thích địa", "Chu thư. Lữ ngao", "Lễ ký. Minh đường vị", đều lấy Cửu Di làm Di của phương Đông. Họ Lịch thì vì "Lâm Ấp ký" lấy Cửu Đức làm nơi tột cùng của Cửu Di, mà nhầm Bách Man của "Chu lễ" cũng là Di, bèn đổi gọi là Cửu Di để chứng thực điều đó. **Chim trĩ trắng, ngà voi, qua 9 lần dịch tiếng mà đến.** Hội Trinh chú: "Hậu Hán thư. Mã Dung truyện. Chú" dẫn "Thượng thư đại truyện" nói: thời Chu Thành Vương, Việt Thường Thị qua 9 lần dịch tiếng mà cống chim trĩ, "Cổ kim chú" của Thôi Báo viết cống một con chim trĩ trắng, hai con

---

[1] Cửu Đức: a) tên huyện cổ. Năm Thiên Kì thứ 2 thời Ngô (năm 278 sau Công nguyên), phân huyện Hàm Hoan của quận Cửu Chân đặt ra. Lị sở ở thành phố Vinh của Việt Nam ngày nay. Thời Ngũ Đại về sau nhập vào Giao Chỉ. Từ Tam Quốc tới thời Đường là lị sở của quận Cửu Đức, Đức Châu và Hoan Châu. b) Quận Cửu Đức do nước Ngô thời Tam Quốc đặt. Vùng quản hạt tương đương với đại bộ phận tỉnh Nghệ An và toàn tỉnh Hà Tĩnh nước Việt Nam ngày nay. Đến thời Khai Hoàng nhà Tuỳ thì bỏ quận (theo Từ Hải).

chim trĩ đen, một chiếc ngà voi, ở đây nói trĩ trắng, ngà voi, có lẽ nói kiêm vậy.

**Từ huyện Cửu Đức thông đến cửa Loại Khẩu, sông bắt nguồn từ miền đất hoang vu xa xôi ở phía tây bắc, đi qua địa hạt Ninh Châu tới.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", ở Tuỷ Đường có sông Loại Thuỷ, chảy về phía tây nam đến Bất Vi. Theo "Tấn chí", thuộc quận Vĩnh Xương, Ninh Châu. Trong thiên "Nhược Thuỷ", sông Loại Thuỷ chảy vào sông Lan Thương. Ở đây vì tên giống nhau mà hợp miễn cưỡng vào làm một. **Sông ngách Cửu Đức ở phía trong đi qua các suối Việt Thường Cứu, Cửu Đức Cứu, Nam Lăng Cứu. Xét "Tấn thư. Địa đạo ký", quận Cửu Đức có huyện Nam Lăng, đặt ra vào thời Tấn.** "Tiên" của Chu nói: theo "Tống thư. Châu quận chí", huyện Nam Lăng, quận Cửu Đức của Giao Châu, do Tấn Vũ Đế lập ra. **Sách "Phù Nam ký" của Lạp Chi nói: cứu là chỗ cuối cùng của khe núi chảy qua bãi cát nông. "Địa lý chí" nói: trong quận có 52 con sông nhỏ, cùng đi ra sông lớn, đều gọi là cứu vậy.** Triệu nói: xét quận Cửu Chân trong "Hán chí" nói có 52 con sông nhỏ, cùng đi 8560 dặm.

**"Lâm Ấp ký" nói: năm Nghĩa Hi thứ 9, Thái thú Giao Chỉ là Đỗ Tuệ Kỳ** (XXIV), Chu viết sai chữ *kỳ* là *thời kỳ* thành chữ *độ* là *đo lường*, ở dưới cũng vậy. Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: "Tống thư. Đỗ Tuệ Độ truyện" nói năm Nghĩa Hi thứ 7, ngoài Thứ sử Giao Châu, thì em ông ta là Tuệ Kỳ làm Thái thú quận Giao Chỉ, cho nên "Lương thư" cho rằng việc đánh Lâm Ấp năm Nghĩa Hi thứ 9 là việc của Tuệ Kỳ. Còn "Thông giám" bảo năm ấy Phạm Hồ Đạt nước Lâm Ấp vào cướp quận Cửu Chân, Đỗ Tuệ Độ chém chết. Đó là dựa vào "Tấn thư. An Đế kỷ", chỉ Đỗ Tuệ Độ Thứ sử Giao Châu, không phải chỉ Thái thú Giao Chỉ, Thái thú là Tuệ Kỳ, nay đính chính. **đến cửa sông Cửu Chân, đánh nhau với vua nước Lâm Ấp là Phạm Hồ Đạt, bắt chém hai con của Hồ Đạt, bắt tù hơn trăm người. Hồ Đạt chạy trốn. Tháng 5, Tuệ Kỳ từ sông Cửu Chân, đi suốt sông ngách Đô Túc Phố, lại đến đánh úp Cửu Chân, vòng vây dài vượt qua núi, hàng rào kép cắt đứt sông ngách, xua voi đi lên trước, đánh giáp la cà ở dưới thành, giao chiến liền mấy ngày, giết và làm bị thương mới lui.** Hội Trinh chú:

theo "Lương thư. Hải Nam chư quốc truyện", năm Nghĩa Hi thứ 9 (năm 414), vua Lâm Ấp là Tu Đạt vào cướp phá Cửu Chân, làm việc quận, (khác với Thái thú ở sách "Giao Chỉ"). Đỗ Tuệ Kỳ tham chiến chém vua Tức Giao Long Vương là Chân Tri và bọn tướng là Phạm Kiện, bắt tù Tu Đạt Tức Na Năng và hơn một trăm tù binh. **"Địa lý chí" nói: quận Cửu Chân, Hán Vũ Đế mở vào năm Nguyên Đỉnh thứ 6, đóng lị sở ở huyện Tư Phố, Vương Mãng đổi tên gọi là Hoan Thành. "Tấn thư địa đạo ký" nói: quận Cửu Chân có huyện Tùng Nguyên. "Lâm Ấp ký" nói: từ huyện Tùng Nguyên trở về phía tây, chim muông quen dạn, không sợ cung. Bà quả phụ ở vậy, xoã tóc đến già. Ngọn núi Nam Di, cao không qua 1 nhận[1], chim oanh vàng nhớ mùa xuân ở phía bắc, chim trả xanh giỡn bóng ở phía nam, tuy tiếng chim hót líu lo vui vẻ, chuyền tiếp nhau, không phải là vì thành ở xa, khó đi chơi một mình được, mà vì phong tục, giống người khác nhau.**

**Từ suối Nam Lăng Cứu đi ra Nam Giới[2] Man.** Hội Trinh chú: ở trên nói người Man tên là Lô Dư ở phía nam Cửu Đức, Nam Lăng có lẽ cũng do người Man ở, cho nên nói từ Nam Lăng đi ra Nam Giới Man tiến tới núi Hoành Sơn. **Năm Vĩnh Hoà thứ 3, Phạm Văn xâm lược Giao Châu, ở chỗ phân giới núi Hoành Sơn,** Chu viết sai thành năm Thái Hoà thứ 3. Đới và Triệu cũng viết giống vậy. Hội Trinh chú: theo "Tấn thư. Nam man truyện", năm Vĩnh Hoà thứ 3 (năm 347), Văn thông báo với Thứ sử Giao Châu, yêu cầu lấy núi Hoành Sơn ở biên giới phía bắc quận Nhật Nam làm ranh giới. Văn mất vào năm Vĩnh Hoà thứ 5, không kịp vào thời Thái Hoà (năm 366-370), thì phải viết Vĩnh Hoà là chắc chắn, nay đính chính. Sách "Việt Nam địa dư đồ chí" của Thịnh Khánh Phất nói: núi Hoành Sơn ở tỉnh Quảng Bình nối biên giới với tỉnh Hà Tĩnh, từ xa mà đi tới, nhìn thấy núi non trùng điệp, kéo ngang dài đến tận biển, vững như trường thành. **đi đò sang miếu Tỉ Ảnh,** Hội Trinh chú: huyện Tỉ Ảnh xem ở dưới, miếu ở phía bắc huyện. **từ sông ngách Môn Phố đến vịnh Cổ Chiến, năm Xích Ô thứ 11 nước Ngô tức là năm**

---

[1] Nhận: đơn vị đo chiều dài thời Chu, bằng 8 thước, khoảng 6m5 bây giờ.

[2] Nam Giới: cửa Sót ở tỉnh Hà Tĩnh ngày nay (LND).

**Chinh Thuỷ thứ 9 nước Ngụy** (năm 248), **Giao Châu và Lâm Ấp đánh nhau lớn ở Vịnh ấy, lần đầu Lâm Ấp mất Khu Túc.**

**Đi đò sang huyện Lô Dung, là huyện thuộc quận Nhật Nam. Từ huyện Lô Dung đến Vô Biến.** Chu viết sai chữ *biến* là *thay đổi* thành chữ *luyến* là *lưu luyến* "Tiên" nói *vô luyến*, chưa rõ ở đâu. Quận Cửu Chân thời Hán có huyện Vô Biên, e rằng chữ *vô biên* là viết sai. Triệu sửa lại thành chữ *biến* và nói: xét ở cuối sách có sông Vô Biến Thuỷ, chữ *luyến* phải viết là chữ *biến*, không thể lấy huyện Vô Biên của quận Cửu Chân làm huyện này được. Toàn và Đới sửa giống vậy. Thủ Kính chú: sông Vô Biến Thuỷ ra từ phía tây quận Nhật Nam, chảy về phía đông ra biển. Đây chính là đất quận Nhật Nam vậy. Triệu đính chính là đúng. **Qua huyện Phong Hoả đến huyện Tỉ Cảnh**. Thủ Kính chú: các sách Lương "Hán, Tấn, Tề chí" đều viết chữ *tỉ* là *so sánh*, "Tống chí" viết chữ *bắc* là *phương Bắc*, thời Hán huyện thuộc quận Nhật Nam, các thời Hậu Hán, Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Nay ở trong địa phận nước Việt Nam. **Giữa trưa, bóng trên đầu phải ở dưới mình,** Đới sửa chữ *ảnh* là *bóng* này và 3 chữ *ảnh* ở dưới thành chữ *cảnh* là *phong cảnh*. Thủ Kính chú: theo "Cố thị gia huấn", câu "duy ảnh hưởng" trong sách "Thượng thư" và câu "thổ khuê trắc ảnh" trong sách "Chu lễ" thì chữ *ảnh* phải viết là chư *cảnh* trong *quang cảnh*. Đến "Tử uyển" của Cát Hồng[1] đời Tấn mới bắt đầu thêm chữ *sam* là *lông dài* vào bên phải chữ *cảnh* làm thành chữ *ảnh* (XXX), và những người nghiên cứu các sách "Thượng thư", "Chu lễ" đều theo. Họ Lịch hiếu kỳ, cũng là đúng vậy. **người cùng bóng sánh nhau. Như Thuần nói lấy Tỉ Ảnh đặt làm tên huyện.** Thủ Kính chú: Nhan chú: "Hán chí" dẫn lời Như Thuần nói giữa trưa mặt trời ở trên đầu, bóng ở dưới mình, cho nên đặt tên như vậy. Ở đây dẫn dụng thuyết của ông, và đặt 3 chữ *Như Thuần nói* vào trên cuối câu để chứng tỏ sự thay đổi. **Khám Nhân[2] nói chữ *tỉ* đọc như chữ *tí* là che trong *ấm tí* là *bóng che*, bóng ở dưới mình là nói mình che cho bóng vậy.** Toàn

[1] Cát Hồng: xem chú thích ở Phụ lục.
[2] Khám Nhân: xem chú thích ở Phụ lục.

nói: Ngô Nhân Kiệt[1] nói sách "Khảo cổ biên" nói: theo "Cựu Đường chí", ở huyện Bắc Cảnh, châu Cảnh, tướng nhà Tấn là Quán Thúy đánh tan Lâm Ấp, ngày mồng 5 tháng 5, dựng ngay ở nơi ấy một cây nêu đo bóng mặt trời, nêu ở phía bắc, bóng mặt trời ở phía nam, cho nên quận đặt tên là Nhật Nam, huyện là Bắc Cảnh. Xét việc nhà Đường sai quan Thái sử sang An Nam đo bóng mặt trời, cũng nói như vậy. Song Vương Sung bảo hỏi những người từ Nhật Nam trở về, họ trả lời, không phải như vậy hết cả, có lẽ chỉ ở tháng 5 mặt trời ở phía nam, thường thì không như thế. Xét "Thuỷ kinh" huyện Tỉ Cảnh đọc là Tỉ Ảnh nghĩa là bóng bị mình che. Đấy là cái mà "Nhĩ nhã" bảo cách Tề Châu trở về nam đội mặt trời là như thế. "Tấn thư. Châu quận chí" cũng viết là Bắc Cảnh, có lẽ về sau truyền tập thành sai, lập làm nghĩa khác mà thôi. Đẩu Nam[2] lấy Tỉ Cảnh làm Bắc Cảnh, không nhẽ các bản tiền, hậu "Hán chí" mà ông đọc được có bản khác chăng? Hội Trinh chú: theo "Văn tuyển. Ngô Đô phú. Chú", vua Hán Vũ Đế lập huyện Bắc Cảnh, theo "Hậu Hán kỷ", Lương Ký Cánh được phong làm Bắc Cảnh Đô hương hầu, thì thời Lưỡng Hán lại làm chứng cứ cho Bắc Cảnh. **"Lâm Ấp ký" nói: sang đò ở Tỉ Cảnh đi đến huyện Chu Ngô,** Hội Trinh chú: Huyện Chu Ngô thời Hán thuộc quận Nhật Nam, các thời Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Nay ở tại địa phận tỉnh Thừa Thiên, kinh đô Phú Xuân nước Việt Nam ngày nay. **sông ngách huyện Chu Ngô là biên giới ngày nay.** Hội Trinh chú: thời Ngô, Lâm Ấp xâm chiếm Thọ Linh, lấy đó làm biên giới. Chu Ngô ở phía bắc Thọ Linh, có lẽ sau lại lấn chiếm dần, cho nên "Lâm Ấp chí" lấy Chu Ngô làm biên giới ngày nay. **Ở phía nam huyện Chu Ngô, có người Văn Lang, họ sống ngoài đồng, không có nhà cửa, ngủ trên cây, ăn thịt cá sống, thu hái cây cỏ thơm làm nghề nghiệp, trao đổi mua bán với người khác như dân thời thượng cổ vậy.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 981 dẫn "Lâm Ấp ký" nói câu: *Chu Ngô trở về nam vv...* cũng giống với đoạn văn này. Lịch dựa vào đây. "Hoàn vũ ký" dẫn chữ *ngư* là *cá,* viết thành chữ *ngư* là *nghề cá,* cần phải theo. "Hoàn vũ ký" chép về huyện Phong Châu,

---

[1] Ngô Nhân Kiệt: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Đẩu Nam: tên tự của Ngô Nhân Kiệt.

viết là từ Thương Ngô trở về phía nam, dẫn cũng giống với "Ngự lãm" 172. Có lẽ tiếp theo "Thông điển" về huyện Phong Châu là nước Văn Lãng cổ, có sự nhầm lẫn về sông Văn Lãng Thuỷ (tức là Văn Lang cứu này) Theo "Nguyên Hoà chí", Phong Châu là đất của nước Dạ Lang cổ, huyện Tân Xương ngày nay có khe Dạ Lang Khê. Dạ Lang phía đông giáp với quận Giao Chỉ, hoặc là đúng vậy, không dính líu đến Văn Lang. **Phía nam huyện có suối Văn Lang Cứu dòng dưới chảy thông. "Tấn thư địa đạo chí" nói: huyện Chu Ngô thuộc quận Nhật Nam, cách quận 200 dặm. Thời nhà Hán, dân huyện này không chịu nổi sự trưng thu thuế má của quan trưởng lại Nhị thiên thạch, dẫn Khuất Đô Kiền ra lập nước.** Hội Trinh chú: theo "Tấn thư", Phạm Văn đánh các nước như Khuất Đô Kiền, ý văn của lời chú của Ngoạn, chữ *quốc* là *nước* phải là chữ *khấu* là *giặc cướp* viết nhầm. Khảo cứu "Ngự lãm" 790 dẫn "Ngoại quốc truyện" nói: từ nước Tây Đồ Quốc (nước Tây Đồ xem cuối quyển) đi về phía nam hơn 100 dặm, là đến nước Ba Liêu Quốc, từ Ba Liêu đi về phía nam, đi thuyền có thể là 3000 dặm đến nước Khuất Đô Kiền. Đất có nhân dân, có thể hơn 2000 nhà, đều gọi là dân huyện Chu Ngô, trong đó có bọn chống đối, đấy là lý do dẫn Khuất Đô Kiền làm giặc cướp. **"Lâm Ấp ký" nói: Khuất Đô là dân Di vậy. Sông ngách Chu Ngô ở trong thông với hồ Vô Lao.** Hội Trinh chú: vua Tấn Vũ Đế chia huyện Bắc Cảnh lập huyện Vô Lao, thuộc quận Nhật Nam. Các thời Tống, Tề y theo. Theo "Phương dư kỷ yếu" các thời Lương, Trần bỏ. Huyện ở địa phận tỉnh Quảng Nam xứ Trung Kỳ nước Việt Nam ngày nay. **Suối Vô Lao Cứu thông với sông ngách Thọ Linh. Năm đầu niên hiệu Nguyên Gia** (năm 424), **Thứ sử Giao Châu là Nguyễn Di Chi đánh Lâm Ấp.** Hội Trinh chú: chữ *nguyên* là *đầu* là sai. Theo "Lịch đại sử biểu", Nguyễn Di Chi làm Thứ sử Giao Châu vào 3 năm Nguyên Gia 7, 8, 9, chữ *nguyên* là *đầu* hình giống chữ *cửu* là *9*, là chữ *cửu* viết sai. Theo "Tống thư. Nam Di truyện", năm Nguyên Gia thứ 8, Dương Mại đem 100 chiếc lâu thuyền[1] vào

[1] Lâu thuyền: thuyền lớn có lầu, thời xưa phần nhiều dùng để là thuyền chiến. Lâu thuyền quân là một trong các danh mục thuỷ quân của Nam Tống.

cướp phá Cửu Đức, vào cửa sông Tứ Hội. Thứ sử Giao Châu là Nguyễn Di Chi sai đội chủ là Tương Đạo Sinh đem 3000 quân ra đánh, tấn công thành Khu Túc, nhưng không lấy được, đem quân trở về, khác với điều mà "Chú" này trình bày, không phải là cùng một việc. Có lẽ Tương Đạo Sinh đánh Khu Túc vào năm thứ 8, Nguyễn Khiêm Chi tập kích Khu Túc vào năm thứ 9. **Dương Mại đi ra ngoài cưới vợ, không có ở trong nước. Phấn uy tướng quân là Nguyễn Khiêm Chi đem 7000 quân trước đánh úp Khu Túc, đã đi qua Tứ Hội, chưa vào Thọ Linh, ba ngày ba đêm, không nơi dừng nghỉ. Ở đấy, biển lặng, bờ thẳng, gặp bão nên thua to, Dương Mại đem bố vợ đi theo, dẫn quân lính đem khoảng 300 chiếc thuyền đến cứu viện. Khiêm Chi gặp bão, còn lại vài chiếc thuyền chiến, đến tối lại gặp địch ở sông ngách Thọ Linh, đánh nhau to trong bóng tối, Khiêm Chi tự tay bắn trúng người lái thuyền của Dương Mại, thuyền hỏng quay ngang quay dọc, côn lôn**[1] **đem một chiếc thuyền lớn đến đón được Dương Mại.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 786 dẫn "Nam châu dị vật chí" nói các nước phụ thuộc nước Phù Nam đều có quan trưởng và đại thần tuỳ tùng của nhà vua, những người ấy đều gọi là côn lôn. Nước Lâm Ấp cũng như vậy. **Khiêm Chi cho rằng với số thuyền còn lại sau bão, khó đánh thắng được địch, từ đấy lại đi thuyền về Thọ Linh, đến sông ngách Ôn Công.** Thủ Kính chú: sông ngách Ôn Công và luỹ Ôn Công ở dưới đều lấy tên của Ôn Phóng Chi mà đặt. Sông ngách là con đường đi đến Lâm Ấp mà Phóng Chi phải đi qua, luỹ mà ông xây là để đánh Lâm Ấp. Có lẽ Lâm Ấp chấn động trước binh uy của Phóng Chi, cho nên đều lấy tên ông để đặt tên. **Năm Thăng Bình** (năm 359) **thứ 3, Ôn Phóng Chi đánh Phạm Phật ở Âm Dương Kỳ, chỗ phân giới của vịnh,** Thủ Kính chú: Phóng Chi đánh Lâm Ấp, xem ở dưới. Những đất chỉ ra đến đây, lời văn trong sử đều lược bớt. **đi vào vịnh Tân La đến Yên Hạ, có tên là sông ngách A Bôn Phố. đi vào vịnh Bành Long, ẩn tránh sóng gió, tức là các vũng biển của nước Lâm Ấp. Năm Nguyên Gia thứ 23** (năm 446)**, Thứ sử Giao Châu là Đàn Hòa chi đã phá thành**

[1] Côn lôn: người tuỳ tùng, người theo hầu.

**Khu Túc, cờ bay rợp biển, định kéo đến Điển Xung, lên Qủy Tháp trong vịnh Bành Long, đánh nhau to với quân Lâm Ấp,** Thủ Kính chú: năm Nguyên Gia thứ 23, Đàn Hòa Chi phá thành Khu Túc, xem ở trên. Điển Xung là đô của nước Lâm Ấp. Hoà Chi đánh lớn ở cầu đông ngoài thành, xem ở dưới. Cái gọi là sông ngách Ôn Công Phố, vịnh Tân La Loan, Yên Hạ, vịnh Bành Long Loan, đều là tên đất kể ra lần lượt trên đường đi vào nam từ Khu Túc đến Điển Xung. Các đền thờ thần, tháp thờ qủy ở dưới đều ở trong thành, không phải tháp qủy này. **rồi đi thuyền đến Điển Xung. Quân Lâm Ấp vào sông ngách, lệnh cho quân không tiến,** Chu viết sai chữ *bất* là *không*, thành chữ *đại* là *lớn*, Đới sửa giống như vậy. Thủ Kính chú: không phải vậy, xem ở dưới, vì lý do cẩn thận, thì phải viết là *bất tiến*. Nay đính chính. **vì cẩn thận vậy. Phía tây sông, tức là đô của Lâm Ấp, đóng ở Điển Xung, cách bờ biển 40 dặm,** Thủ Kính chú: theo "Lương thư. Lâm Ấp truyện", thành cách biển 120 dặm. "Việt Nam tập lược" của Từ Diên Húc[1] nói: Điển Xung tức là tỉnh Quảng Nam của nước Việt Nam ngày nay, cách bờ biển 40 dặm. **ở ngoài biên giới hoang vắng, nước Lâm Ấp là biên giới phía nam của nước Việt Thường.** Thủ Kính chú: theo "Lương thư", nước Lâm Ấp là biên giới của nước Việt Thường cổ, ở dưới nói Cửu Đức là nước Di của Việt Thường Thị thời Chu. Phía bắc nước Lâm Ấp liền với Cửu Đức, thì nước Lâm Ấp là ở phía nam Việt Thường vậy. **Thời Tần, thời Hán là huyện Tượng Lâm của Tượng Quận.** Thủ Kính chú: theo "Tề thư. Nam Di truyện", nước Lâm Ấp, thời Tấn là huyện Lâm Ấp cũ. "Tấn thư", "Lương thư" đều nói nước Lâm Ấp vốn là huyện Tượng Lâm thời Hán, "Nam sử" cũng vậy. Cho nên "Thông điển" "Hoàn vũ ký" nói: đất huyện Lâm Ấp thời Tấn, thời Hán là huyện Tượng Lâm, ở đây nói huyện Tượng Lâm của Tượng Quận thời Tần, Hán là có khác, chữ *tần* phải là thừa. **Phía đông kề biển xanh,** Thủ Kính chú: ở trên đã dẫn "Lâm Ấp ký" nói đất gần biển. **phía tây ở bên cạnh nước Từ Lang,** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư", Phạm Văn đánh các nước như Từ Lang. Căn cứ vào thiên này ở dưới nói: sông Thuyền Quan phát nguyên ở nước Từ Lang, thì Từ Lang phải

[1] Từ Diên Húc: xem chú thích ở Phụ lục.

ở phía tây. Sách "Việt Nam địa dư đồ thuyết" của Thịnh Khánh Phất nói Từ Lang sau đổi tên là Qua Oa (Java), bảo phía bắc nước Qua Oa của "Cương vực nhất thống chí" đụng đến nước Lữ Thành, nói phía tây ở bên cạnh là chưa chính xác. **phía nam giáp với nước Phù Nam,** Thủ Kính chú: nước Phù Nam xem ở sau. **phía bắc liền với Cửu Đức,** Thủ Kính chú: theo "Tề thư" nước Lâm Ấp liền với Cửu Đức ở phía bắc. "Lương thư" cũng viết giống như vậy. **sau bỏ tên Tượng Lâm, khôi phục lại tên Lâm Ấp.** Thủ Kính chú: huyện Lâm Ấp thời Tần, thời Hán đổi làm Tượng Lâm, đến đây vẫn gọi là nước Lâm Ấp, Tượng Lâm khôi phục lại tên Lâm Ấp mới hợp. Nay đính chính. **Nước ấy dựng nước bắt đầu từ cuối thời Hán trong cuộc nổi loạn thời Sơ Bình,** Thủ Kính chú: theo "Hậu Hán thư. Nam Man truyện", năm Vĩnh Hoà thứ 2 (năm 137) thời Hán Thuận Đế, người Man Di ở ngoài biên giới huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam, khoảng vài ngàn người như bọn Khu Liên[1], đánh huyện Tượng Lâm, giết viên Trưởng lại, khác với ở đây nói là từ thời Sơ Bình. **con người có lòng dạ khác, viên Công tào huyện Tượng Lâm họ Khu, có con tên là Liên[2],** Triệu nói: xét "Tấn thư", chữ *liên* là *liền* viết thành chữ *quỳ* là *đường cái*. (Xét "Mao truyện" viết chữ *đạt* là *đến*), Đới sửa là *quỳ*, ở dưới cũng vậy. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 52 dẫn câu này viết chữ *liên* là *liền*. "Tấn thư", "Tùy thư". "Nam sử", "Minh sử" cũng viết giống vậy "Hậu Hán thư", "Thông điển" viết là Khu Liên (với chữ *liên* nghĩa là *thương*), hai chữ *liên* đồng âm, càng là chứng cứ về việc viết chữ *liên*. Ở "Lương thư" là chữ viết sai. Người đời bảo rằng Triệu và Đới theo nhau không hẹn mà gặp, tại sao họ Đới cuối cùng lại cùng họ Triệu đều căn cứ vào "Lương thư"? Biết rằng ở đây trăm miệng cũng không giải cho họ Triệu được. Lại theo "Tống thư", viên Công tào[3] họ Khu, có con tên là Liên, giống với ở đây. "Lương thư" bảo tức là họ tên của viên Công tào, có lẽ là bớt từ vậy. **đánh huyện ấy, giết quan huyện lệnh, tự xưng là vua. Gặp buổi loạn ly, nước Lâm Ấp được thành**

---

[1] Khu liên: chữ *liên* ở đây nghĩa là *thương*, còn đọc là *lân*.

[2] Khu liên: chữ *liên* ở đây có nghĩa là *liền*.

[3] Công tào: là tên một chức quan. Đời nhà Hán, bên cạnh quan Thái thú của quận, có Công tào sứ, gọi tắt là Công tào. Ngoài việc nắm nhân sự ra, Công tào còn phải tham dự mọi chính vụ của một quận.

**lập, sau cứ nối đời, truyền ngôi cho con cháu. Đến thời Tam Quốc tranh nhau, nước ấy chưa có chỗ phụ thuộc. Nước Ngô có đất Giao Châu, liền với nước ấy.** Thủ Kính chú: theo "Thông điển", nước Lâm Ấp thời Ngô đã thông sứ. **Nước ấy tiến xâm Thọ Linh để làm cương giới.** Thủ Kính chú: ở trước đã nói năm Chính Thuỷ thứ 9 thời Ngụy, nước Lâm Ấp tiến xâm đến Thọ Linh, để làm cương giới. **Từ Khu Liên trở về sau, nước này không có sử sách, không ghi được việc truyền đời, số đời vua khó biết được, dòng dõi tuyệt diệt, không còn giống nòi. Cháu ngoại là Phạm Hùng lên thay, nhân tình vui lòng suy tôn. Sau khi Hùng chết, con là Dật lên thay. Có Phạm Văn là gia nô của Phạm Trĩ, Di soái ở huyện Tây Quyển[1] quận Nhật Nam.** Chu viết sai chữ *Di soái* thành *Di sư*, *Phạm Trĩ* thành *Phạm Nhã*. "Tiên" nói: "Tấn thư" viết: gia nô của Di soái Phạm Chùy. Đới theo đó sửa. Triệu sửa là: Gia nô của Di soái Trĩ. Thủ Kính chú: "Tề thư" viết là: nô của Phạm Trĩ, "Lương thư" viết là: gia nô của Phạm Trĩ. "Nam sử" viết là: gia nô của Phạm Ấu, *ấu* và *trĩ* cùng một nghĩa, thì chữ *trĩ* là đúng. Cho nên "Hoàn vũ ký" cũng viết là *trĩ*, ở đây viết là *trĩ*. "Tấn thư" viết là *chuỳ*, đều sai. Đới, Triệu sửa chữ *nhã* thành chữ *chuỳ* là sai. Nay đính chính. **Lúc làm gia nô, Văn vào khe núi chăn bò,** Chu viết sai chữ *ngưu* là *trâu, bò* thành chữ *dương* là *dê, cừu*. Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: "Tấn thư", "Lương thư", "Nam sử", "Hoàn vũ ký" đều viết là *chăn bò*, cũng giống với "Thư sao" 123, "Ngự lãm" 315 dẫn "Lâm Ấp ký", cũng viết giống vậy, thì chữ *ngưu* này viết sai thành chữ *dương* là chắc chắn. Nay đính chính. **Văn bắt được 2 con cá quả ở trong khe,** Đới sửa chữ *lễ* là *cá quả* thành chữ *lí* là *cá chép*, ở dưới cũng vậy. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 52 dẫn câu này viết chữ *lí*, "Tấn thư", "Hoàn vũ ký" cũng viết chữ *lí* hình như Đới sửa là có căn cứ, nhưng bản của

---

[1] Tây Quyển: là tên huyện xưa đặt ra từ thời Tây Hán. Lị sở Jóng ở chỗ hợp lưu của sông Cam Lộ với sông Quảng Trị tỉnh Quảng Trị nước Việt Nam ngày nay. Đầu thời Đông Tấn, huyện này nhập vào nước Lâm Ấp. Năm đầu niên hiệu Đại Nghiệp nhà Tuỳ (năm 605) lập trở lại, không lâu lại nhập vào nước Lâm Ấp. Thời Lưỡng Hán, thời Ngô Tam Quốc là lị sở của quận Nhật Nam (theo Từ Hải).

Hoàng Tỉnh Tăng[1] viết là *lễ*, "Lương thư", "Nam sử" cũng giống vậy. Căn cứ theo "Thư sao" 123, "Ngự lãm" 315 dẫn "Lâm Ấp ký" viết là *lễ*, trộm nghĩ dùng chữ *lễ* là đúng. Phàm những người viết chữ *lí*, đều là người đời sau sửa lại. **giấu kín mang về định để ăn riêng. Lang biết, tra hỏi,** Hội Trinh chú: đầy tớ gọi chủ là lang. Xem "Đường thư. Tống Cảnh truyện". **Văn thẹn lắm và sợ, tìm cớ nói đem hòn đá mài về, không phải là cá. Lang đến chỗ để cá thấy hai phiến đá, tin là nói thật, rồi bỏ đi. Văn mới lấy làm lạ. Đá ấy có sắt, Văn đem vào núi dùng đá để luyện thép, rèn hai thanh đao, giơ đao hướng vào khối đá chắn ngang rồi nguyện rằng cá quả biến hóa, luyện đá thành đao, nếu đao chém vỡ khối đá này, là có thần linh.** Chu viết sai là *linh thần*. Triệu đánh dấu ngoặc, hợp với ở dưới và nói: theo "Ngự lãm" sửa lại. Đới cũng đánh dấu ngoặc như vậy. Thủ Kính chú: "Ngự lãm", "Sự loại phú chú" dẫn cũng viết là *linh thần*, "Tấn thư" viết là *thần linh*. **Nếu Văn trị được tảng đá này, thì làm vua của nước, nếu chém không vào, là đao không có thần linh. Văn tiến lên chém khối đá ấy, thì như kiếm long uyên, kiếm can tương[2] chém vào rơm rạ vậy. Vì thế nhân tình cũng qui phụ dần. Nay khối đá chém ấy vẫn còn, đao cá vẫn còn, truyền nước cho con cháu, như chuyện thanh kiếm chém rắn vậy.** Thủ Kính chú: theo "Ngự lãm" 937 dẫn "Lâm Ấp quốc ký", Phạm Văn bắt được cá quả, biến cá thành thép, chém đá như chém lau sậy. Ở đời truyền việc đao cá. Kiếm chém rắn của Hán Cao Tổ, thời Tấn Huệ Đế, kho vũ khí bị cháy, đốt mất kiếm này. Xem "Tấn thư. Dư phục chí". **Trì từng sai Văn đi buôn bán ở xa, phía bắc lên đến Trung Quốc, mắt thấy tai nghe được nhiều, vào thời Kiến Hưng của Tấn Mẫn Đế, Văn đi xuống phía nam đến nước Lâm Ấp, dạy vua là Phạm Dật, xây dựng thành trì, sửa chữa sản xuất vũ khí, bắt đầu xây dựng kế hoạch rộng lớn. Vua yêu và tin Văn,**

---

[1] Hoàng Tỉnh Tăng: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Kiếm long uyên, kiếm can tương: là tên 2 thanh bảo kiếm thời cổ. Tương truyền rằng, nước Ngô thời Xuân Thu có một đôi vợ chồng; chồng là Can Tương, vợ là Mạc Tà, đúc kiếm rất giỏi, đã đúc cho vua Ngô là Hạp Lư một đôi kiếm âm dương: dương gọi là can tương, âm gọi là mạc tà. Ngô Vương coi là của báu quan trọng.

**cho làm tướng soái, được lòng mọi người. Văn nói dèm pha các con của vua, họ hoặc bỏ đi, hoặc chạy trốn, vua trở nên trơ trọi. Năm Hàm Hòa thứ 6 đời Thành Đế** (năm 342), **vua Lâm Ấp chết, không có con nối ngôi.** Thủ Kính chú: "Tấn thư" nói năm Hàm Khang thứ 2[1], "Thông điển", "Hoàn vũ ký" "Thông giám" cũng viết như vậy. "Lương thư" nói: vào năm Hàm Khang thứ 3, "Nam sử" cũng vậy, ở đây viết năm Hàm Hòa thứ 6, là có khác. **Văn đón con vua ở nước ngoài về, đi đường biển, khi lấy nước cho con vua uống, Văn bỏ thuốc độc vào trong quả dừa**, Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 972 dẫn "Giao Châu ký" nói trong trái dừa có nước sữa, cưa trái dừa ra, lấy ống tre múc nước dừa nấu rượu uống cũng say. **để cho con vua uống mà giết đi, rồi uy hiếp người trong nước, tự lập làm vua. Đem thê, thiếp của vua trước đặt lên lầu cao, người nào theo mình, thì lấy, người nào không theo mình thì không cho ăn uống, để cho chết.** Thủ Kính chú: từ câu: *Nước ấy dựng nước bắt đầu* ... trở xuống, "Tấn thư. Nam Man truyện", "Lương thư. Hải Nam chư quốc truyện" trình bày về truyện Khu Liên, Phạm Văn hơi giống nhau, mà không tường tận bằng ở đây. **"Giang đông cựu sự" nói: Phạm Văn vốn người ở Dương Châu[2], lúc nhỏ bị người ta bắt làm nô lệ, bán vào Giao Châu. Năm 15, 16 tuổi, Văn mắc tội đáng bị đánh đòn, Văn sợ hãi phải bỏ trốn, theo người lái buôn Lâm Ấp vượt biển đi xa, bị tịch thu nộp cho vua, được vua yêu quí lắm. Quả hơn 10 năm vua chết, Văn làm hại con của vua, lừa giết các hầu, tướng, tự lập làm vua, uy lừng các nước.** Triệu nói: xét "Thông giám. Tấn kỷ", đầu năm Hàm Khang thứ 2 thời Thành Đế, Di soái quận Nhật Nam là Phạm Trĩ, có gia nô là Phạm Văn, sau đến nước Lâm Ấp, được vua Lâm Ấp Phạm Dật yêu tin. Năm đó, Dật mất, Văn giả vờ đón con của Dật ở nước ngoài về, bỏ thuốc độc vào rượu dừa mà giết đi. Văn tự lập làm vua. Ngay sau đó đem quân đánh các nước Đại Kỳ Giới, Tiểu Kỳ Giới, Thức Bộc, Từ Lang, Khuất Đô, Kiển Lỗ, Phù Đơn, đều diệt được. Các địa danh ghi

---

[1] Hàm Khang cũng là niên hiệu của Tấn Thành Đế, từ 335-342, còn niên hiệu Hàm Hoà thì từ 326-334.

[2] Dương Châu: thuộc tỉnh An Huy của Trung Quốc ngày nay.

trong thiên này đều là vương quốc Di cả. Khuất Đô, Từ Lang đã thấy ở trước. **Hoặc người Di búi tóc dài, nói tiếng Man,** Hội Trinh chú: theo "Văn tuyển. Vương Nguyên Trường (Khúc Thuỷ thi tự). "Chú" dẫn "Thục Vương bản kỷ" của Dương Hùng nói: tổ tiên người Thục búi tóc ở bên trái. Thiên "Luận hành. Suất tính" nói: Nam Việt Vương. Triệu Đà theo tục của người Di phương Nam, búi tóc ngồi chồm chỗm (ngồi xổm), búi tóc dài ở đây, có lẽ nói búi tóc của người Di. **ăn bằng miệng, uống bằng mũi,** Hội Trinh chú: theo "Hán thư. Giả Quyên Chi truyện" người Lạc Việt bắt chước nhau uống bằng mũi. "Ngự lãm" 786 dẫn "Quảng Châu ký" của Bùi Uyên nói: ở Tấn Hưng có người Điểu Hử, dùng mũi để uống nước, miệng vẫn ăn như thường. Lại "Ngự lãm" 849 lại dẫn "Vĩnh Xương quận truyện" nói người Lão miệng nhai thức ăn, dùng mũi để uống nước, đều giống với những việc như ở đây đã chỉ ra. **hoặc rạch mặt xăm mình,** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 790 dẫn "Vĩnh Xương quận truyện" nói: ở nước Điêu Đề, người ta vẽ mặt và mình, khắc vào bắp thịt và nhuộm màu xanh, hoặc như áo gấm, hoặc như vẩy cá. **giống người Lang Hoang trần truồng,** Chu viết là *Thoát khoả chủng* là *giống người cởi truồng*. Triệu dưới chữ *thoát* thêm chữ *y* là *áo*, Đới thêm chữ *lang* là *chó sói*, sửa chữ *thoát* là *cởi* thành chữ *hoang*. Hội Trinh chú: bản sao thời Minh, chữ *thoát* viết là *hoang*, thì đính chính của Đới là đúng. Câu văn ở sau nói: tên nước ngoài là Lang Hoang, cái gọi là nước ở truồng là đây. **là những người phạm nhân mặc áo đỏ thời Hán, Ngụy, tất cả đều được Văn dùng.** Triệu nói: xét "Hán thư. Hình pháp chí" nói: áo đỏ lấp kín đường, có lẽ áo mặc của người phạm tội hình pháp, nói người phạm nhân mặc áo đỏ là dân di cư vậy. Hội Trinh chú: "Ngô chí. Tiết Tổng truyện" nói: thời Hán Vũ Đế mở chín quận, đặt Thứ sử ở quận Giao Chỉ để cai trị. Từ đó trở về sau, rất nhiều tội nhân ở Trung Quốc di chuyển đến ở lẫn vào trong dân. Thời Tam Quốc, Giao Châu và Quảng Châu là địa hạt của nước Ngô, họ Lịch nói thời Hán Ngụy, có lẽ lấy nước Ngụy làm chính thống. Như "Giang Thuỷ chú" nói: thành Hạ Khẩu do Tôn Quyền xây vào năm Hoàng Sơ thứ 4 thời Ngụy. Thiên này ở trước nói rằng: năm Chính Thuỷ thứ 9 thời Ngụy, nước Lâm Ấp tiến xâm Thọ Linh lấy làm cương giới. **Năm Kiến Nguyên thứ hai (năm 344), Văn đánh**

**Nhật Nam, Cửu Đức, Cửu Chân, trặm họ bỏ chạy, ngàn dặm không người, mới trở về Lâm Ấp.** Hội Trinh chú: theo "Tấn thư. Nam Man truyện", năm Vĩnh Hoà thứ 3 (năm 347), Văn đem quân lính công hãm Nhật Nam, giết Thái thú là Hạ Hầu Lãm, giết hại 5000-6000 người, những người còn lại chạy về Cửu Chân, san bằng thành huyện Tây Quyển, rồi chiếm cứ Nhật Nam, sau đó không lâu, Văn trở về Lâm Ấp. Năm ấy Thứ sử Giao Châu là Chu Phiên, sai Đốc hộ là Lưu Hùng đóng ở Nhật Nam, Văn lại đến công hãm. Năm thứ 4 (năm 348), lại tập kích Cửu Chân, giết hại sĩ tốt đến 8, 9 phần 10. "Lương thư. Hải Nam chư quốc truyện" nói: Văn lại công hãm Nhật Nam lần thứ hai, giống như trên, và tập kích Cửu Chân giết hại sĩ tốt, viết là tiến lên cướp phá Cửu Chân, tàn hại sĩ dân. ở đây lấy việc đánh Nhật Nam, Cửu Đức, Cửu Chân là việc của năm Kiến Nguyên thứ 2, thế thì trước thời Vĩnh Hoà, phải chăng là việc nghe truyền thuật lại mà cách nói khác?

**Phía tây nước Lâm Ấp cách Quảng Châu 2500 dặm,** Hội Trinh chú: Lâm Ấp cách Quảng Châu rất xa, đâu chỉ 2500 dặm, hơn nữa ở khoảng giữa còn cách Giao Châu, cũng không được bỏ Giao Châu mà nói riêng Quảng Châu. Theo "Hoàn vũ ký", nhà Hán đặt quận Nhật Nam ở phía nam quận Giao Chỉ 3000 dặm, Lâm Ấp ở biên giới phía nam quận Nhật Nam 400 dặm, lị sở Giao Châu đóng ở quận Giao Chỉ, tính ra Lâm Ấp cách Giao Châu 3400 dặm, chữ *Quảng Châu* này phải viết là *Giao Châu*, trong chữ 2500 dặm, chữ *2* là chữ viết sai của chữ *3*. **góc tây nam của thành là một dãy dài núi cao, liên tiếp nhau làm thành tấm màn chắn thiên nhiên. mà phía bắc liền với khe suối. Sông Đại Nguyên Hoài ra từ biên giới xa xôi, miền Na Na, có ba lớp bãi dài, núi Ân Sơn vòng phía tây, bao phía bắc, quành phía đông,** Chu viết *vệ sơn hồi đông* nghĩa là *bao núi quành phía đông*, "Tiên" nói chữ *sơn*, bản cũ viết chữ *bắc*. Đới sửa là *bắc*. Triệu sửa là *khúc nhai hồi bắc*, vì ở dưới có *khúc nhai hồi đông*, có thể chứng minh. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh, hoàng bản đều viết là *bắc*. **dãy núi này có suối ở phía nam, sông Tiểu Nguyên Hoài ra từ biên giới miền Tùng Căn, là khe nhỏ chảy từ núi trên, núi Ân Sơn vòng phía nam đi ngoằn ngoèo, ra phía đông hợp với sông Hoài, chảy vào Điển Xung. Thành này phía tây nam giáp núi, phía đông bắc**

**trông xuống sông, lớp lớp ngòi, hào, vòng quanh dưới thành. Ở ngoài phía đông nam, vì thành ở cạnh rừng rậm, chiều ngang từ đông sang tây dài, chiều dọc từ nam sang bắc hẹp, mé phía bắc đầu phía tây, thì ngoẹo gãy cong vào. Chu vi thành là 8 dặm 100 bộ, thành xây bằng gạch cao hai trượng,** Hội Trinh chú: theo "Tùy thư. Lâm Ấp truyện", Lâm Ấp lấy gạch làm thành, trát bằng vôi hàu. **ở trên xây lên bức tường gạch cao 1 trượng, có đục lỗ vuông, trên gạch lát ván,** Hội Trinh chú: về thành Khu Túc nói ở trên, sách "Lâm Ấp ký" nói: có câu trên gạch lát ván. **trên ván có gác, trên gác có mái, trên mái có lầu, lầu cái cao thì 6-7 trượng, cái thấp thì 4-5 trượng. Điện cao vểnh đuôi diều[1], đón gió chạm mây, ở rìa núi cao nhìn xuống sông, cao ngất hiểm trở, chỉ có kiểu dáng khoẻ, nhưng vụng trong việc xét các tích xưa. Tục của người Di là thành mở 4 cửa, phía đông là cửa tiền, ngang với bến bãi của hai sông Hoài, ở chỗ đường quanh có tấm bia cổ, người Di viết bài "minh", tán tụng đức của vua nước là Hồ Đạt.** Hội Trinh chú: về thành Khu Túc, bài minh nói có nhiều thành lũy, bắt đầu từ vua Lâm Ấp Phạm Hồ Đạt, thế thì Hồ Đạt có lẽ là người có hùng tâm[2]. **Cửa tây thẳng đến hào hai lớp, đi quành lên phía bắc là lên núi, phía tây núi là sông Hoài. Cửa nam đi qua hào hai lớp, đối diện với luỹ Ôn Công. Năm Thăng Bình thứ 2** (năm 358), **Thứ sử Giao Châu là Ôn Phóng Chi giết Thái thú Giao Chỉ là Đỗ Bảo và Biệt giá[3] là Nguyễn Lạng,** Hội Trinh chú: theo "Tống thư. Mục Đế kỷ", Thứ sử Giao Châu là Ôn Phóng Chi đánh Lâm Ấp vào năm Thăng Bình thứ 3. Phóng Chi là con của Ôn Kiệu, "Tấn thư" kèm "Kiệu truyện" nói, lúc sắp đi đánh Lâm Ấp, Thái thú Giao Chỉ là Đỗ Bảo, biệt giá là Nguyễn Lạng, đều không theo, Phóng Chi cho là họ làm nản lòng quân sĩ, nên giết đi, ra lệnh cho quân sĩ tiến đánh, phá được Lâm Ấp mà trở về. So với "Chú" ở đây, có phần sơ lược. **rồi đánh Lâm Ấp, đánh liên tiếp nhiều trận thuỷ, bộ,**

---

[1] Điện cao vểnh đuôi diều: dịch từ câu chữ Hán "phi quán xi vĩ", phi quán là cung điện cao, xi vĩ là đuôi diều hâu. Đuôi diều hâu là cấu kiện có tính chất trang trí ở 2 đầu nóc nhà chính của cung điện.

[2] Hùng tâm: chí lớn, hoài bão lớn.

[3] Biệt giá: tên một chức quan thời Hán, giúp việc cho Thứ sử.

**Phật giữ thành tự thủ nhiều lần xin hàng phục, được đáp ứng. Nay ở phía nam Thành Đông của Lâm Ấp 5 dặm, có hai luỹ Ôn Công là thế.** Hội Trinh chú: theo "An Nam chí lược" 8, ở phía đông thành Lâm Ấp 5 dặm, có 3 luỹ Ôn Công, khác với ở đây. **Cửa bắc cạnh bờ sông Hoài, đường đứt không thông được. Trong thành có thành nhỏ, chu vi 320 bộ, tất cả nhà đều là điện lợp ngói, tường phía nam không mở, nhà dài ở hai đầu, nóc nhà theo chiều nam bắc. Phần giống như mặt sau của phía nam gọi là thành ở khu tây, trong thành có núi đá, thuận theo dòng sông Hoài, mặt hướng về phía nam, điện mở cửa về hướng đông, nào mái đuôi diều, nào cửa xanh, thềm đỏ, nào rui dài xà vuông, phần nhiều làm theo lối cổ. Cột trên của điện gác cao hơn thành 1 trượng rưỡi, tường trát phân trâu, màu xanh lục vòng quanh, cửa nách cong, cửa sổ đẹp, buồng Hoàng hậu ở có cửa sổ màu tím, buồng các cung tần không khác gì, cung quán[1] lộ tẩm[2] vĩnh hạng[3], tất cả đều có ở trên điện, họ tới ngồi xổm ở hiên phía đông, nói chuyện với người đứng ở dưới, con em, quan lại, người hầu đều không được lên. Nhà có hơn 50 khu, thành dãy dài liên tiếp, nhà cửa nối tiếp nhau. Đền thần, tháp quỷ lớn, nhỏ 8 ngôi, trên đài cao có tạ[4] tầng, hình giống như chùa thờ Phật. Thành ngoài không có phố xá, làng xóm, thôn ấp ít có người ở, bờ biển tiêu điều, không phải là nơi nhân dân ở được, thế mà người cầm đầu vẫn ở yên lâu dài, duy trì nước được 10 đời, há có thể tồn tại lâu dài được nữa ư? Thời Nguyên Gia, Đàn Hoà Chi đánh Lâm ấp, Dương Mại vua nước ấy ban đêm đem cả nước chạy vào rừng núi, Hoà Chi chiếm được thành ấp của họ, thu được của báu rất nhiều.** Hội Trinh chú: theo "Tống thư. Nam Di truyện", năm Nguyên Gia thứ 23, Đàn Hoà Chi đánh Lâm Ấp, thừa thắng truy đuổi, chiến thắng Lâm Ấp. Cha con Dương Mại hăng hái chạy trốn, của cải mà Hoà Chi thu được đều là của lạ, đều là những bảo vật chưa có

---

[1] Cung quán: chỗ vua nghỉ ngơi, chơi bời.
[2] Lộ tẩm: chính điện, chính sảnh của vua.
[3] Vĩnh hạng: hậu cung.
[4] Tạ: nhà gỗ làm trên đài cao.

tên. "Lương thư" lại nói: nấu chảy người bằng vàng của họ, thu được mấy chục vạn lạng vàng. **Sau khi Hoà Chi rút quân, Dương Mại về nước, thấy cảnh nhà nước tan hoang, người cũ không còn, nên do dự, hoang mang, uất hận, ngất đi tỉnh lại, đến năm Nguyên Gia[1] thứ 23 thì mất. Xưa kia, lúc mẹ Dương Mại có mang, nằm mộng thấy người trải chiếu vàng dương mại, đem đặt đứa trẻ của bà lên trên chiếu, ánh vàng nổi lên (XXXI) sáng chói.** Chu viết sai chữ *kim* là *vàng* lên trên chữ *tịch* là *chiếu* của câu trên, Triệu căn cứ vào hoàng bản dời đi, Triệu cũng dời như vậy. **Tục của người Hoa, vàng tốt gọi là vàng tử ma, tục của người Di, vàng tốt gọi là vàng dương mại. Cha là Hồ Đạt chết.** Hội Trinh chú: theo "Lương thư. Lâm Ấp truyện", cha của Dương Mại là Chư Nông. "Nam sử" cũng viết giống vậy. Chư Nông cách Hồ Đạt vài đời, thì chữ *Hồ Đạt* này là sai, phải viết là *Chư Nông*. **Mại lên ngôi vua, được lòng người, tự lấy mộng thiêng ấy làm phúc lành của đất nước. Thái tử của ông, lúc đầu tên là Đốt, lúc Dương Mại chết, Đốt 19 tuổi, lên thay làm vua. Hâm mộ đạo đức của vua cha, Đốt lại đổi tên là Dương Mại, hai đời chiêu mục[2], cha con cùng chung tên (XXXII), biết là nước Lâm Ấp sắp mất vậy.** Hội Trinh chú: câu từ: "Xưa kia lúc mẹ Dương Mại.... được lòng người", là lời văn trong "Lâm Ấp ký", dẫn xem "Ngự lãm" 398. Trong "Tề thư. Nam Di truyện", câu từ: Năm đầu niên hiệu Vĩnh Sơ (năm 420) thời Tống, vua Lâm Ấp là Dương Mại v.v.., trình bày việc của Dương Mại hơi giống. Lại nói Dương Mại chết, con là Đốt lên thay làm vua, hâm mộ cha mình, lại đổi tên mình thành Dương Mại. "Quận quốc lợi bệnh thư" của Cố Viêm Vũ[3] viết: năm Chí Nguyên thứ 22 thời Nguyên (năm 1285), vua An Nam là Trần Nhật Huyễn (Hoãn), tiếm xưng là Hoàng đế Đại Việt, đặt theo tên cha là Uy Hoảng, như Dương Mại nước Lâm Ấp vậy. **Thành ấy phía ngoài hào thành là rừng cây có gai rậm rạp, các loài cây tạp um tùm, mây**

---

[1] Nguyên Gia: niên hiệu của Tống Văn Đế thời Nam Triều (424-453), năm Nguyên Gia thứ 23 tức năm 447.

[2] Chiêu mục: chế độ tông pháp ngày xưa, chỉ thứ tự sắp xếp thần vị trong tông miếu, chiêu là cha, mục là con.

[3] Cố Viêm Vũ: xem chú thích ở Phụ lục.

**gai cuộn, trúc quế xinh,** Hội Trinh chú: quế là tên một loại trúc. Theo "Trung sơn kinh", núi Bính Sơn có nhiều cây trúc quế. **chen nhau mọc ngút trời. Trong đó, cây quế thơm mọc thành rừng, không khí trong sạch, mây mù lắng đọng. Quế Phủ**[1] **là người trong huyện, ở trong rừng này, uống quế đắc đạo.** "Tiên" của Chu nói: theo "Liệt tiên truyện", Quế Phủ là người huyện Tượng Lâm, màu da đen mà có lúc trắng, lúc vàng, lúc đỏ, người ở Nam Hải tranh nhau thờ ông. Ông thường uống quế và rau quỳ trộn với óc rùa, cứ một ngàn viên là 10 cân quế. Hiện nay ở phía nam Kinh Châu, còn có một loại thuốc gọi là quế hoàn. Hội Trinh chú: "Sơ học ký" 23 dẫn "Quảng Châu ký" của họ Bùi nói: Quế Phủ thường ăn lá quế, thấy biết thần của nó, một sáng ông từ biệt quê hương, lâng lâng bay vào trong mây. **Chim thường, chim lạ, từng đàn bay so cánh, không so không bay,** Hội Trinh chú: "Nhĩ nhã thích địa" nói: ở phương Nam có chim so cánh không so không bay, gọi là chim kiêm kiêm. **chim tên là quy phi, nó tự kêu lên nghe ra như thế.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 928 dẫn "Dự Hàn Dư Chương tiên" của Du Ích Kỳ nói nước Lâm Ấp có loài chim, gọi là quy phi, hai câu này có lẽ dùng thuyết của Du, ở dưới đây dẫn sách của Du, thì không nói lại nữa để tránh lặp. **Đó là tình quyến luyến quê hương rất thương tâm, đó là lòng kính mến cây dâu, cây tử, nơi chôn rau cắt rốn đã thành nếp. Du Ích Kỳ, người ở Dự Chương, tính khí cương trực, không hạ mình uốn theo thế tục, không có chỗ nương thân, đi xa xuống phương Nam,** Hội Trinh chú: "An Nam chí lược" 10, viết đi xa đến Nhật Nam. **viết thư cho Hàn Khang Bá ("dự Hàn Khang Bá thư") nói: trong chuyến nam du, cái đáng xem nhất chỉ có cây cau, nhưng cau không chịu được sương, không thể trồng ở đất bắc được, không được người trưởng giả để mắt đến, khiến người ta rất hận.** Hội Trinh chú: "Loại tụ" 87 dẫn "Tiên" của Du Ích Kỳ đến chữ *rất hận* thì thôi. Ở dưới chữ *đáng xem* trình bày "quả cau là phi thường vv..." là 24 câu. "Ngự lãm" 971 dẫn đến chữ *rất hận* cũng giống, ở giữa trình bày cây cau hơi lược đi, ngoài "Loại tụ" ra, đều nói cây cau rất đáng xem mà họ Lịch đã cắt

[1] Quế phủ: ông già quế.

bỏ đi. **Từng thấy chim nhớ đất bay về, càng tăng thêm lòng nhớ nhung quê cha đất tổ. Loài chim này lưng xanh, bụng đỏ, lòng son lộ ra ngoài, tình kêu chưa thấu, suốt ngày kêu quy phi[1] bay không được bao nhiêu, đường còn hơn vạn dặm, về làm sao được?**

**Thái thú quận Cửu Chân là Nhâm Diên, bắt đầu dạy dân cày bừa. Việc giáo hóa tập tục ở đất Giao Chỉ đã nhanh chóng lan đến đất Tượng Lâm. Nhân dân biết cày bừa đến nay đã hơn 600 năm.** Thủ Kính chú: theo "Hậu Hán thư. Nhâm Diên truyện", thời Kiến Vũ (năm 25-56), Nhâm làm Thái thú quận Cửu Chân, dân ở đây không biết cày ruộng bằng trâu bò, Diên cho đúc rèn các nông cụ, dạy dân khai khẩn đất đai. Thời đó Thái thú quận Giao Chỉ là Tích Quang, tiếng tăm giáo hóa dân cũng ngang với Diên, phong tục Trung Hoa ở vùng Lĩnh Nam[2] bắt đầu từ hai vị Thái thú này. Vì nhanh chóng lan đến đất Tượng Lâm, nên họ Lịch trình bày việc của Diên ở đây tính từ buổi đầu nhà Hán cho đến thời họ Lịch là hơn 400 năm, ở đây nói 600 là sai. **Nghề đốt rẫy gieo giống, cách làm cũng giống người Hoa.** Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Bình chuẩn thư", ở Giang Nam, thực hiện việc "hoả canh thủy nậu". Trong "Tập giải" Ưng Thiệu nói: đốt cỏ, đưa nước vào để trồng lúa, cỏ và lúa đều mọc, vì biết muốn trừ cỏ, đưa nước vào tưới, cỏ chết, chỉ còn lúa sống, cái gọi là hoả canh thủy nậu là thế. "Hóa thực truyện" cũng nói hoả canh thủy nậu. **Ruộng gọi là bạch điền[3], thì trồng lúa trắng.** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Phó Huyền truyện", ruộng bạch điền thu đến hơn 10 hộc, ruộng nước thu được vài mươi hộc, bạch điền có phải là ruộng khô không? **Tháng 7 đốt rẫy,** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 839 dẫn câu này viết là *tháng 7 đại tác* là *tháng 7 làm lớn*. "An Nam chí lược" 15, viết là tháng 5 làm. Khảo cứu "Tề dân yếu thuật" dẫn "Dị vật chí" nói:

---

[1] Qui phi: là bay về.

[2] Lĩnh Nam: còn gọi là Lĩnh Ngoại hay Lĩnh Biểu, chỉ vùng đất ở phía nam Ngũ Lĩnh (tức là Việt Thành, Đô Bằng, Manh Chử, Đại Dữu giáp với miền nam hai tỉnh Hồ Nam, Giang Tây và miền bắc tỉnh Quảng Tây). Là 1 trong 10 đạo thời Trinh Nguyên và 1 trong 15 đạo thời Khai Nguyên nhà Đường. Vì ở phía nam núi Ngũ Lĩnh nên có tên là đạo Ngũ Lĩnh. Phạm vi tương đương với tỉnh Quảng Đông và đại bộ phận tỉnh Quảng Tây Trung Quốc và miền Bắc Bộ nước Việt Nam ngày nay. Lị sở đóng tại Quảng Châu (nay là thành phố Quảng Châu).

[3] Bạch điền: là ruộng trắng, ruộng trồng lúa mùa.

lúa trồng hai vụ hè và đông ở Giao Chỉ, gọi là vụ hè thì chữ *tháng 5*, là đúng, ở dưới "tháng 12 làm" là thí dụ, thì chữ *hoả* trong *hoả tác* là *đốt rẫy*, là thừa, sửa lại chữ *đại* cũng sai. **tháng 10 có lúa chín, ruộng gọi là xích điền[1], thì trồng lúa đỏ, tháng 12 trồng, tháng 4 có lúa chín, người ta gọi hai vụ lúa là vậy.** Thủ Kính chú: theo "Ngô đô phú", nhà nước đánh thuế lúa vụ thứ hai. Lại "Sơ học ký" 8 dẫn "Quảng chí" nói: ở đất phương nam, khí trời nắng nóng, ruộng một năm 3 vụ, mùa đông trồng thì mùa xuân chín, mùa xuân trồng thì mùa hè chín, mùa thu trồng thì mùa đông chín, lại khác với hai vụ ở đây, có lẽ là ở một vùng khác. **Còn như cỏ nứt mầm nhiều thì tháng gieo hạt thay giống, trồng các giống đồng, lục[2], các giống sớm muộn, không tháng nào là không tốt, công cày bừa nặng, lợi thu được ít, cho nên mùa vụ chóng là vì vậy.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 839 dẫn "Tiên" của Du Ích Kỳ nói: vụ hai của lúa Giao Chỉ, nhiều cỏ, thu hoạch lúa được ít. **Gạo không phân tán ra ngoài, thường xuyên làm cho nước giàu có. Việc trồng dâu nuôi tằm một năm thu tám lứa kén.** "Ngự lãm" 825 dẫn "Lâm Ấp ký" nói: ở quận Cửu Chân, tằm một năm 8 lứa, kén nhỏ, nhẹ và mỏng, sợi tơ yếu, sồi mảnh. "Ngô đô phú" do Lý chú dẫn "Giao Châu ký" của Lưu Hân Kỳ nói: ở Nhật Nam mỗi năm nuôi 8 lứa tằm. **Bài "Tam đô phú" bảo sồi tơ của 8 lứa tằm là thế. Các khe suối phân bố kín vách núi, thường tuôn nước ra thành thác, trắng như tuyết rơi cát nổi, nước trong lạnh cực sâu, khe này suối nọ, bờ sông thông nhau. Sông Hoài chảy từ góc đông bắc thành, trên sông bắc cầu cao, đi đò qua sông Hoài đến bờ bắc, tức là con đường thông từ Bành Long đến Khu Túc.** Hội Trinh chú: thành Lâm Ấp ở phía nam sông Hoài, đi lên phía bắc sông Hoài, phải qua Bành Long, lại đi lên phía bắc đến Khu Túc, thành Khu Túc ở biên giới phía bắc thành Lâm Ấp, thành Khu Túc cách thành Lâm Ấp hơn 400 dặm (xem ở trên). Thì đây là con đường lớn dài hơn 400 dặm. **Cuộc đại chiến của Đàn Hoà Chi ở trên cầu Đông Kiều và Dương Mại bị thương ngã voi đều ở chỗ này.** Hội Trinh chú: đây là việc ở thời Nguyên Gia năm thứ 23, Hoà Chi đánh thắng Lâm Ấp. Mà "Tống

---

[1] Xích điền: ruộng đỏ, ruộng trồng lúa chiêm (chăm).

[2] Các giống đồng, lục: giống lúa trồng trước chín sau gọi là đồng, giống lúa trồng sau chín trước gọi là lục.

thư. Nam Di truyện" lược đi. Theo "Tông Xác truyện", Xác theo Hoà Chi đi đánh Lâm Ấp, chiếm được thành Khu Túc, vào sông ngách Tượng Phố, vua Lâm Ấp là Dương Mại đem cả nước ra chống cự, trang bị voi chiến, lớp trước lớp sau đông vô kể. Tông Xác làm hình sư tử giả ra chống với voi, voi sợ bỏ chạy, quân lính vì vậy mà bỏ chạy tán loạn. Có lẽ là chuyện Dương Mại ngã voi.

**Sông ấy lại chảy về phía đông nam, đi qua cửa Thuyền Quan khẩu, sông Thuyền Quan phát nguyên ở nước Từ Lang, dân ngoại Di này ở trần truồng, nam thì lấy ông tre, nữ thì lấy lá cây để che thân, gọi là người Lang Hoang, là người nước ở truồng vậy.** Hội Trinh chú: theo "Sử ký. Nam Việt truyện", nước ở truồng phía tây này cũng xưng vương. Theo "Lương thư. Phù Nam truyện", tập tục vốn là ở truồng. Theo "Việt Nam địa dư đồ thuyết" 4, tức là nước ở truồng Lang Hoang. **Tuy tập tục là ở truồng, nhưng còn biết thẹn là không che đậy thân mình, chỉ nhờ về ban đêm, để giao dịch mua bán với người khác trong bóng tối, ngửi vàng là biết vàng tốt xấu. Sáng hôm sau đem ra xem thì đúng như lời họ nói.** Hội Trinh chú: "Loại tụ" 83, "Sự loại phú chú" 9 dẫn "Dị vật chí" nói, dân Lang Hoang cùng người Hán Giao dịch, thường mua bán về đêm, lấy mũi ngửi vàng, biết là vàng tốt, xấu, giống với ở đây. "Ngự lãm" 790 cũng dẫn, mà gọi là nước Lang Hoang, e rằng sai. Lúc đầu nói nam giới không có áo quần, nữ giới lấy mảnh vải che ngang, cũng khác với ở đây. **Từ đấy đi ra ngoài, thì đến được nước Phù Nam. Xét "Phù Nam ký" của Trúc Chi nói: nước Phù Nam cách nước Lâm Ấp 4000 dặm,** Hội Trinh chú: theo "Tấn thư. Nam Man truyện", phía tây nước Phù Nam cách nước Lâm Ấp hơn 3000 dặm, theo "Tề chí", từ phía tây nam nước Lâm Ấp đến nước Phù Nam[1] là

---

[1] Nước Phù Nam: một đế quốc được Ấn Độ hoá đầu tiên ở Đông Nam Á. Đó là một nước giàu do một người tên là Kaundinya (Hỗn Điền) lập năm 100 Công nguyên. Lúc thịnh vượng lãnh thổ của nó vươn tới Mã Lai. Nó buôn bán với Ấn Độ, Trung Quốc và toàn Đông Nam Á. Phía bắc Phù Nam ở nước Chân Lạp, có một tộc người gọi là Khmer, họ ghen ghét những người láng giềng giàu có. Đến năm 540 (đúng ra là phải muộn hơn mấy chục năm) Bhavarvaman, vua nước Chân Lạp đã xâm chiếm Phù Nam, đoạt lấy ngôi vua, Phù Nam trở thành một phần của Chân Lạp, về sau gọi là Cam bốt hay Campuchia (theo sách giáo khoa lịch sử lớp 6 của Singapore, do Lương Ninh trích dẫn viết trong bài "Câu chuyện nước Phù Nam" đăng ở tạp chí "Xưa và nay" số 129 tháng 12/2002.

hơn 3000 dặm. Theo "Lương thư", nước Phù Nam ở cách phía tây nam nước Lâm Ấp hơn 3000 dặm. Ở đây nói 4000 dặm là để cho tròn con số. Xem tất cả các sách, nước Phù Nam đúng là ở phía tây nam nước Lâm Ấp. Ở trước nói, phía nam nước Lâm Ấp tiếp liền với nước Phù Nam, là nói đại khái. **đường thuỷ, bộ đều thông. Đàn Hoà Chi ra lệnh cho quân vào cửa ngách Ấp Phố,** Hội Trinh chú: cũng là việc vào năm Nguyên Gia thứ 23, sông ngách Ấp Phố chưa biết có phải là sông ngách Tượng Phố không? Tượng Phố, xem ở dưới. **chiếm cửa Thuyền Quan Khẩu, cách thành 6 dặm là đấy. Từ cửa Thuyền Quan nước chảy xuống, đổ vào hồ Đông Hồ của sông ngách Đại Phố, nước sông Đại đi liền ra biển, khi nước triều dâng lên thì chảy về phía tây. Nước triều ngày đêm lên 7, 8 thước, từ đấy trở về phía tây, ngày sóc vọng[1] đều có nước thuỷ triều dâng lên, một kỳ nước lên là 7 ngày, nước dâng 1 trượng 6, 1 trượng 7. Sau 7 ngày, ngày đêm chia làm tái triều[2], nước dâng 1-2 thước. Bốn mùa xuân, hạ, thu, đông tuân theo chặt chẽ một mức nhất định, cao thấp theo độ nhất định, nước không đầy vơi, đây là hiện tượng lên xuống của nước thuỷ triều của biển. Sông ấy cũng gọi là sông Tượng Thuỷ, lại kiêm tên sông ngách Tượng Phố.** Hội Trinh chú: theo "Chú" về năm Nguyên Gia thứ 23 thời Tống của "Thông giám", sông ngách Tượng Phố tức là sông ngách Lô Dung Phố. Huyện Lô Dung tức là huyện Tượng Lâm của Tượng Quận thời Tần (xét thời Tần, huyện tên là Lâm Ấp), cho nên cũng gọi đấy là Tượng Phố, hình như là đúng. Song "Phù Nam ký" nói từ Lâm Ấp đến sông ngách Lô Dung Phố là hơn 200 dặm, là sông Lô Dung Phố ở xa, tại phía bắc nước Lâm Ấp, sông Tượng Phố ở dưới cửa Thuyền Quan Khẩu, là ở phía đông nước Lâm Ấp, rõ ràng là khác nhau. Họ Hồ cho là một con sông là không khảo cứu. Đây tức là chuyện Mã Văn Uyên[3] chép ở dưới, cái gọi là đến sông Tượng Phố là đấy vậy. "Tống thư. Tông Xác truyện" cũng nói vào Tượng Phố ở tại địa phận tỉnh Quảng Hòa xứ

---

[1] Ngày sóc vọng: là ngày mồng một và ngày rằm âm lịch.
[2] Tái triều: là nước triều lần thứ 2.
[3] Mã Văn Uyên: tức Mã Viện.

Nam Kỳ[1] nước Việt Nam ngày nay. **Cái mà "Tấn. Công thần biểu"** Hội Trinh chú: bảng công thần biểu này chưa rõ người nào viết "Tấn thư" cũ viết ra không thể tra cứu được, sách "Tấn thư" hiện nay không có biểu. **gọi là Kim Lân đường sạch, sông Tượng Chử nguồn trong là nơi đây.** Triệu nói: Kim Lân là tên đất. Thơ của Trương Tịch có câu "Hành nhân kỷ nhật đáo Kim Lân"? Nghĩa là người đi đường mấy ngày thì đến Kim Lân? "Ngô Đô phú" nói: Kim Lân là một con ngòi của Tượng Quận. "Tấn thư. Phù Nam quốc" nói: Thứ đánh nước Kim Lân là thế. Hội Trinh chú: bản sao thời Minh, hoàng bản lại viết là *kim trần*, xem "Hà Thuỷ chú" 1 về nước Kim Trần Quốc. **Ở các bến bãi của con sông này có một loài thuỷ trùng rất bé, đục gỗ thuyền để ăn, vài chục ngày thì thuyền hỏng. Ở các nguồn sông đầm nước, vực sâu, bãi cạn, có loài cá ít thấy màu đen, mình dài 5 trượng, đầu như đầu ngựa, rình người xuống nước là đến làm hại. "Sơn hải kinh" nói: nước Ly Nhĩ Quốc,** (nước chạm trổ tai)**, nước Điêu đề quốc,** (nước khắc trán)**, đều ở phía nam sông Uất Thuỷ.** Thủ Kính chú: đây là lời văn trong "Hải nội nam kinh", ở dưới chỉ nói Đam Nhĩ ma dân sách "Giao Quảng xuân thu" nói có khắc mình v.v.., có phải là nước Điêu đề quốc cổ không? ở trên là trình bày các con sông ở Việt Nam. Ở dưới đột nhiên lại trình bày tiếp về Chu Nhai và Đam Nhĩ là hai quận ở biển, không có liên quan gì đến sông Uất Thuỷ cả. Có lẽ lấy cớ ở trong "Sơn hải kinh" có câu văn: ở phía nam sông Uất Thuỷ, bèn đem chắp nối lại, có thể biết rằng họ Lịch khi trình bày đất nước của các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, chỉ sưu tập các sách sử về "Nam Di truyện" và các sách "Giao Châu ký". "Lâm Ấp ký", "Giao Quảng xuân thu" để uốn theo câu văn về sông Uất Thuỷ, đi về phía tây nam chảy vào biển Nam Hải, vào phía đông nam Hạng Lăng. Không cần phải có bản đồ tinh tế và tỉ mỉ để làm bản gốc. **"Lâm Ấp ký" nói: nhà Hán đặt ra chín quận, có quận Đam Nhĩ.** Triệu nói: xét 9 quận đó là Nam

---

[1] Tỉnh Quảng Hòa xứ Nam Kì có lẽ là không đúng. Chắc là in nhầm chữ *trị* là chữ *hoà*, vì 2 chữ Hán này gần giống nhau. Hơn nữa xứ Nam Kì dưới thời nhà Nguyễn, không có tên tỉnh nào bắt đầu bằng chữ *quảng* cả, mà chỉ có xứ Trung Kì mới có tứ quảng là: Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Cần phải sửa lại là tỉnh Quảng Trị xứ Trung Kì.

Hải[1], Thượng Ngô,[2] Uất Lâm[3], Hợp Phố[4], Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Đam Nhĩ, Chu Nhai là 9, Đam Nhĩ, Chu Nhai đã bỏ. Cho nên "Địa lý chí" kể ra tên của 7 quận. Hội Trinh chú: 9 quận hoặc 7 quận, xem hai thiên "Diệp Du" và "Ngân Thuỷ". **Dân ở đây thích đi chân đất.** Hội Trinh chú: "Sơ học ký" 8 dẫn "Chu Nhai truyện" nói: con trai, con gái để xoã tóc, đi chân đất, để xoã tóc, xem ở dưới. **Cho tai rũ thõng xuống để trang sức.** Hội Trinh chú: "Sơn hải kinh. Chú" của Quách Phác nói: ly nhĩ là chạm trổ vào tai cho nó rủ thõng xuống để trang sức, tức là đam nhĩ vậy. "Hậu Hán thư. Minh Đế kỷ. Chú" dẫn "Dị vật chí" của Dương Phù nói: di Đam Nhĩ lúc sống chạm trổ vào má, da liền với khung tai, chia làm mấy chi giống như ruột gà, rủ xuống đến vai. Trai, gái tuy để mình truồng, nhưng không lấy làm xấu hổ. Hội Trinh chú: theo "Ngô chí. Tiết Tổng truyện" ở quận Nhật Nam, trai gái đều ở truồng, không lấy làm xấu hổ. Ở đây cũng giống với Nhật Nam. **Ngày nắng thì suồng sã phơi nắng, để tự làm cho**

---

[1] Quận Nam Hải: đặt vào năm thứ 33 đời Tần Thuỷ Hoàng, tức là năm 214 trước Công nguyên. Lị sở tại Phiên Ngung, nay là thành phố Quảng Châu. Thời Tần Hán nhập vào nước Nam Việt của Triệu Đà. Năm Hán Nguyên Đỉnh thứ 6 (năm 111 trước Công nguyên), sau khi diệt Nam Việt, Hán lại đặt trở lại. Địa hạt tương đương với Ông Giang, Đại La Sơn trở về nam của tỉnh Quảng Đông, châu thổ sông Châu Giang và lưu vực sông Tuy Giang trở về đông, về sau nhỏ dần, đến năm 589 đời Tuỳ thì bỏ (theo Từ Hải).

[2] Quận Thượng Ngô: đặt vào năm Nguyên Đỉnh thứ 6 thời Tây Hán. Lị sở tại Quảng Tín (nay là thành phố Ngô Châu tỉnh Quảng Tây). Địa hạt tương đương với vùng Đô Bàng Lĩnh, Đại Giao Sơn trở về nam của tỉnh Quảng Tây, vùng Triệu Khánh La Đình trở về đông của tỉnh Quảng Đông, vùng Giang Vĩnh, Giang Hòa trở về nam của tỉnh Hồ Nam, huyện Đằng của tỉnh Quảng Tây và huyện Tín Nghi trở về bắc của tỉnh Quảng Đông (theo Từ Hải).

[3] Quận Uất Lâm: đặt vào năm Nguyên Đỉnh thứ 6 đời Tây Hán. Lị sở ở Bố Sơn, (nam là Cố Thành ở phía tây huyện Quế Bình Quảng Tây). Địa hạt tương đương với đại bộ phận tỉnh Quảng Tây trừ Quế Lâm, Ngô Châu và một phần của vùng Ngọc Lâm. Đến đời Tuỳ Khai Hoàng thứ 9 (năm 589) thì bỏ (theo Từ Hải).

[4] Quận Hợp Phố: đặt vào năm Nguyên Đỉnh thứ 6 thời Tây Hán. Lị sở ở Hợp Phố (ở phía đông bắc huyện Hợp Phố ngày nay). Địa hạt tương đương với vùng Tân Hưng, Khai Bình trở về tây nam của tỉnh Quảng Đông, vùng huyện Dung, huyện Hoành trở về nam của tỉnh Quảng Tây, đến đời Tuỳ Khai Hoàng thứ 9, thì bỏ (theo Từ Hải).

**người đen đi, lâu ngày quen đi thành bình thường, lấy màu đen làm đẹp.** Hội Trinh chú: theo "Tề thư. Lâm Ấp chí", màu sắc của cọn người, lấy màu đen làm đẹp, các nước ở phương Nam đều như thế, cho nên Đam Nhĩ cũng vậy. **Bài "Ly tao" bảo nơi ấy là Huyền Quốc[1]. Thế thì Đam Nhĩ tức là Ly Nhĩ.** Hội Trinh chú: dựa theo thuyết của Quách Phác. **"Giao Quảng xuân thu" của họ Vương nói: hai quận Chu Nhai[2], Đam Nhĩ[3] mở ra cùng lúc với Giao Châu đều do Hán Vũ Đế đặt ra,** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", các quận ở Nam Hải đều mở ra vào năm Nguyên Đỉnh thứ 6 thời Hán Vũ Đế, đều thuộc Giao Châu. Chu Nhai, Đam Nhĩ cũng thuộc Giao Châu, mà nói mở ra cùng lúc với Giao Châu, dường như hai quận này ở ngoài Giao Châu, có lẽ họ Vương theo hai quận đã bỏ mà truy ngược lên, cho nên nói như vậy. **ở ngoài cùng phía nam trong biển lớn, đối mặt với huyện Từ Văn quận Hợp Phố.** "Tiên" nói: Tôn xét "Hán địa lý chí", quận Hợp Phố có huyện Từ Văn. Hội Trinh chú: thời Hán, huyện thuộc quận Hợp Phố, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô là lị sở của quận Chu Nhai, thời Tấn lại trở lại thuộc quận Hợp Phố, thời Tống y theo, thời Tề là lị sở của quận, thời Lương y theo. Ở phía tây bắc huyện Từ Văn ngày nay. **Những ngày trời trong gió lặng, nhìn ra xa thấy châu Chu Nhai, thấy nó lớn như một cái vựa thóc hình tròn. Từ Từ Văn đi thuyền ra đấy, gặp gió bắc kéo buồm lên, đi một ngày một đêm là tới. Chu vi quận ấy là hơn 2000 dặm, đường kính là 800 dặm. Nhân dân có khoảng hơn**

---

[1] Huyền Quốc là nước đen.

[2] Quận Chu Nhai, còn gọi là Châu Nhai. Đặt ra vào năm Nguyên Đỉnh thứ 6 thời Tây Hán (năm 111 trước Công nguyên), vì ven bờ biển có sản xuất chân châu, nên đặt tên như vậy. Lị sở ở Thẩm Đô (đông nam Quỳnh Sơn tỉnh Quảng Đông ngày nay). Địa hạt tương đương với vùng đông bắc đảo Hải Nam. Năm Sơ Nguyên thứ 3 (năm 46 trước Công nguyên) thời Hán Nguyên Đế bỏ quận (theo Từ Hải).

[3] Quận Đam Nhĩ. Đặt vào năm đầu niên hiệu Nguyên Phong (năm 110 trước Công nguyên) thời Hán Vũ Đế. Lị sở ở phía tây bắc huyện Đam tỉnh Quảng Đông ngày nay. Địa hạt tương đương với vùng đất đảo Hải Nam ngày nay. Năm Thuỷ Nguyên thứ 5 (trước Công nguyên) thời Hán Chiêu Đế nhập vào quận Châu Nhai. Năm thứ 6 thời Tuỳ Đại Nghiệp (năm 610), lại đặt lại quận. Năm thứ năm thời Đường Vũ Đức (năm 622) đổi tên thành Đam Châu (theo Từ Hải).

**10 vạn nhà, đều là những giống loài người khác lạ, xoã tóc, xăm mình, con gái phần nhiều tướng mạo đẹp, làn da trắng trẻo, tóc dài, tóc mai đẹp. Trai gái tụ tập với nhau như loài dê, loài chó, không chịu giáo hóa về đạo đức. Quận Đam Nhĩ bỏ trước. Quận Chu Nhai làm phản vài lần, vua Nguyên Đế theo lời đề nghị của Giả Quyên Chi, bãi bỏ quận ấy.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 69 dẫn "Tấn thư" của Vương Ẩn nói câu từ "nhìn xa ra thấy châu Chu Nhai.... tóc mai đẹp" là hơi giống. Có lẽ dựa vào "Giao, Quảng xuân thu". Chữ *như khuẩn lẫm* là *vựa thóc tròn*, viết là *như khuẩn* là *nấm*, chữ *chu hồi* là *chu vi* viết là *chu tạp* nghĩa là *vòng trong*, là có khác. "Ngự lãm" 373 dẫn "Lâm Ấp quốc ký" nói, người Chu Nhai phần nhiều để tóc dài. Thời Hán, viên Thái thú quận tham tàn, trói phụ nữ, cạo đầu lấy tóc, do vậy họ nổi loạn, không chịu phục tùng trở lại. Theo "Hán thư. Chiêu Đế kỷ", năm Thuỷ Nguyên thứ 5 (năm 82 trước Công nguyên), bãi bỏ quận Đam Nhĩ. Theo "Nguyên Đế kỷ", năm Sơ nguyên thứ 3 (năm 46 trước Công nguyên), huyện Sơn Nam quận Chu Nhai làm phản, Giả Quyên Chi cho rằng nên bỏ Chu Nhai, bèn bãi bỏ quận. Xem "Quyên Chi truyện". **"Nam duệ dị vật chí" của họ Dương nói: Đam Nhĩ, Chu Nhai đều ở trong biển.** Chu viết sai Đam Nhĩ ở tại Chu Nhai, Triệu dời Chu Nhai xuống dưới Đam Nhĩ và nói ở dưới lại có sót chữ. Ưng Thiệu, Trương Yến đều nói ở trong biển lớn. Toàn và Đới đều dời giống như vậy, tăng thêm hai chữ *hải trung* là *trong biển*. Hội Trinh chú: theo "Giả Quyên Chi truyện", quận Đam Nhĩ, quận Chu Nhai đều ở trên bãi trong biển phương Nam. **Chia làm Đông Phiên, cho nên "Sơn hải kinh" nói: tại phía nam sông Uất Thuỷ.**

**Sông Uất Thuỷ lại chảy về phía nam, từ huyện Thọ Linh chảy vào biển. Ngày xưa Mã Văn Uyên chất đá làm bờ đê đến sông ngách Tượng Phố, dựng cột kim tiêu làm biên giới của vùng cực nam.** Thủ Kính chú: theo "Ngự lãm" 74 dẫn "Giao Châu ký" của Lưu Hân Kỳ, Mã Viện chất đá làm bờ đê để thông ra biển, đến sông ngách Tượng Phố, dựng cột mốc làm biên giới của vùng cực nam. Viện tự là Văn Uyên. **"Tiên" của Du Ích Kỳ nói: Mã Văn Uyên dựng hai cột đồng ở bờ bắc Lâm Ấp, có 10**

**gia đình binh lính sót lại không trở về, ở bờ nam Thọ Linh, đối mặt với cột đồng. Tất cả đều lấy họ là Mã, tự kết hôn với nhau, nay có 200 hộ. Người Giao Châu cho họ là người lưu ngụ, nên gọi là Mã lưu[1]. Ngôn ngữ, ăn uống còn giống với người Hoa. Núi sông dời đổi, cột đồng nay lại ở trong biển, chính nhờ vào những người dân này mà biết được chỗ xưa của cột đồng.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 187 dẫn câu này trong "Tiên" của Du Ích Kỳ, 200 viết thành 300 là có khác, chữ *kim phục* là *nay lại* viết thành *kim một* là *nay chìm*, là đúng. **"Lâm Ấp ký" nói: năm Kiến Vũ thứ 19** (năm 43) **Mã Viện trồng hai cột đồng ở biên giới phía nam quận Tượng Lâm, ranh giới phía nam của nhà Hán với nước Tây Đồ. Người bản địa cho rằng những người lưu ngụ ở đây gọi là Mã lưu, đời đời xưng là con cháu nhà Hán.** Thủ Kính chú: theo "Sơ học ký" 6 dẫn "Ngô lục" của Trương Bột, nói trong biển ở quận Tượng Lâm có bãi nhỏ, từ bắc đến nam là 30 dặm (e có sai), có người nước Tây Đồ, tự xưng là con cháu nhà Hán, có cột đồng, nói rằng đó là tượng trưng của biên giới của nhà Hán. Theo "Cựu Đường chí", Mã Viện đi đánh dân man Lâm Ấp, đến quận Nhật Nam, lại đi về phía nam hơn 400 dặm là đến nước Lâm Ấp, lại đi về phía nam hơn 2000 ("Lương thư" viết 200 là sai) dặm, có nước di Tây Đồ. Viện trồng hai cột đồng ở biên giới phía nam quận Tượng Lâm, phân ranh giới với nước di Tây Đồ để ghi lại đức tốt của nhà Hán. Thời đó cho rằng có vài chục người không thể về được lưu lại ở dưới cột đồng, đến thời nhà Tùy có tới hơn 300 nhà, người Man phương Nam gọi họ là Mã lưu ("Tân Đường thư" cũng gọi là Mã lưu). Đường thuỷ của nó đi từ biển phía nam của An Nam phủ hơn 3000 dặm là đến nước Lâm Ấp. tính từ quận Giao Chỉ đến cột đồng là 5000 dặm, có thể có sự dị đồng với "Tiên" của Du Ích Kỳ và "Lâm Ấp ký". "Tây dương tạp trở" 4, Mã lưu với chữ *lưu* là *lưu lạc* cũng viết là Mã lưu với chữ *lưu* là *lưu lại*. Trâu Đại Quân nói: tỉnh Quảng Hoà[2] của nước

---

[1] Mã lưu: người lưu lạc của họ Mã.

[2] Quảng Hoà: có lẽ in sai chữ *trị* thành chữ *hoà*, vì 2 chữ này viết theo chữ Hán là gần giống nhau.

Việt Nam thời Hán là huyện Tượng Lâm của quận Nhật Nam, từ Hán trở về sau là quốc đô của nước Lâm Ấp, từ đời Đường trở về sau là đất nước Chiêm Thành. Cột đồng của Mã Viện phải ở phía nam Quảng Hoà. "Việt Nam tập yếu" nói nước Mãn-thích-gia thời Mã Viện đánh Giao Chỉ là nước di Tây Đồ, sau lại đổi gọi là Ca-la-phú-sa, bị Chiêm Thành thôn tính. Chiêm Thành sau bị nước An Nam diệt, tức là một dải từ tỉnh Vĩnh Tường đến tỉnh Vĩnh Long của Việt Nam này nay. **"Sơn hải kinh" nói: sông Uất Thuỷ ra từ Tượng Quận, chảy về phía tây nam đổ vào biển Nam Hải, vào phía đông nam Hạng Lăng là thế.** Chu viết sai chữ *tây* thành chữ *đông*, Triệu cũng vậy. Đới sửa. Triệu sửa chữ *hạng* là *thứ hạng* thành chữ *tu* là *cần phải* và nói: "Sơn hải kinh" viết là Tu Lăng. Đới sửa giống như vậy. Thủ Kính chú: đây là lời văn trong "Hải nội đông kinh". Lại "Hải nội nam kinh" viết, sông Uất Thuỷ ra từ Tương Lăng, chảy vào Nam Hải, một thuyết nói là Tương Lự. Là Hạng Lăng, Tu Lăng hay Tương Lăng, đất này không tra cứu được, mà hình các chữ đều gần giống nhau, không thể xác định chữ nào là sai, chẳng bằng giữ lại như cũ tất cả. **Ưng Thiệu nói sông Uất Thuỷ ra từ huyện Quảng Tín,** Hội Trinh chú: "Hán chí" nói Uất Thuỷ liên quan với Quảng Uất, ở đây Quảng Tín phải viết là Quảng Uất. **chảy về phía đông vào biển. Lời ấy, phần trước thì còn được.** Triệu căn cứ vào hoàng bản, sửa chữ *tắc* là *thì* thành chữ *hoặc* là *hoặc là*. Đới cũng sửa giống như vậy. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết chữ *tắc*, chữ *tắc* là đúng, nói ra từ Quảng Uất là không sai, phải viết từ quyết định không nên viết từ đáng ngờ. **phần sau thì không phải vậy**. Hội Trinh chú: họ Lịch lấy câu "sông Uất Thuỷ chảy về phía tây nam vào Nam Hải của "Sơn hải kinh", mà Ưng Thiệu nói chảy về phía đông vào biển, trái với "Sơn hải kinh" bèn bác sự không đúng của nó. Song "Hán chí" nói sông Uất Thuỷ chảy về phía đông đến Tứ Hội vào biển. Ưng Thiệu thực là dựa vào "Hán chí" không sai. Họ Lịch chuyên chủ vào "Sơn hải kinh" để tiện trình bày vào núi sông, đầm hồ, đất đai của Việt Nam, vì vậy cho thuyết của Ưng Thiệu là không đúng.

# HIỆU KÝ

(I) [Lời văn của "Kinh" do người nước Ngụy thời Tam Quốc viết, đáng phải gọi là *Hán Gia*, nhưng vẫn viết là *Thanh Y*, thì là sự sơ suất ngẫu nhiên]. Chú: Hy Trọng chú: trong bản "Hoa Dương quốc chí" hiện nay thiếu quận Hán Gia. Song "Tấn chí. Ích Châu tự" nói rằng: năm đầu niên hiệu Chương Vũ nước Thục, lấy Đô úy thuộc quốc quận Thục làm quận Hán Gia. Về quận Hán Gia, "Chú" nói rằng: quận do Thục đặt, lĩnh 4 huyện, lúc đầu gọi là Hán Gia. Căn cứ vào đây thì sáu thời Thuận Đế hoặc lại đổi tên Hán Gia thành Đô úy thuộc quốc quận Thục, đến thời Lưu Tiên Chúa lại đổi lại là Hán Gia (huyện Thanh Y cũ), vì thế tác giả "Thuỷ kinh" không dùng tên mới do Thục Hán lập ra, đó là thông lệ của "Thuỷ kinh", không phải là sơ suất ngẫu nhiên.

(II) [Nước Tấn có hai họ Hà... một ở Thái Nguyên Thương, châu Thiểm]. Chú: Tấn vốn viết là Ngụy, dưới chữ *thương* vốn có chữ *bắc*, "Trúc thư thông tiên" quyển 12 của Từ Văn Tịnh chữ *Ngụy* viết thành chữ *Tấn*. Họ Hà ở đất Dương đến quy phục ở vào thời Ngụy Huệ Vương. Hai họ Hà mà "Thông tiên" dẫn là theo "Tả thị truyện". Chữ *Tấn* là đúng, không phải sửa thành chữ *Ngụy*, nay đính chính. Lại nguyên văn của "Thông tiên" dẫn "Tây chinh ký" nói Thái Nguyên Thương của châu Thiểm phía bắc đứng trước sông Đại Hà, chu vi 6 dặm, tức là chỗ mà họ Hà thời Tấn Chiêm Gia ở. Chữ *bắc* thuộc về câu dưới, nay dựa vào đây bỏ chữ *bắc*. "Tây chinh lý" nói phía bắc thường đứng trước sông Đại Hà, chu vi 6 dặm, không phải có họ Hà khác ở phía bắc Đại Hà.

(III) [Huyện ấy có núi Mông Sơn... sông Thanh Y Thuỷ lại chảy về phía đông]. Chú: sao sót mất câu sau đây: "Sông Thanh Y Thuỷ phát nguyên ở đây, chảy về phía đông đi qua huyện, cùng sông Mạt Thuỷ hội lại ở đạo Linh Quan quận Việt Tuỷ", nay bổ sung. Câu văn bị bỏ sót, nay dựa vào bản của Đài Bắc để bổ sung.

(IV) [Lời văn trong "Chú" của Quách... viết sai là "Chú" của Quách]. Chú: Họ Dương dẫn lời văn trong "Sơn hải kinh tiên sớ" của Hác Ý Hành.

(V) [Nhưng "Hán thư. Tây nam Di truyện" lại viết là Việt Tuỷ với chữ *việt* là *đến*]. Chú: nước Nam Việt đã bị diệt, lấy Cung Đô làm quận Việt Tuỷ.

(VI) [Sông Di Giang ở phía tây bắc]. Chú: Sư Cổ nói rằng: *thị* đọc là *kỳ*, *di* là chữ *di* cổ. Trần Lễ nói: có lẽ là sông Diêm Tỉnh Hà ở huyện Diêm Nguyên, chảy về phía tây vào sông Nha Lung Giang.

(VII) [Bản "Tục chí" ngày nay thiếu mất chữ *thập* là *mười*] Chú: Dương hiệu đính lại là đúng. "Thư. Tây nam Di truyện" của Phạm nói: năm Vĩnh Bình thứ 12, vua Ai Lao sai con dẫn bộ tộc nội thuộc, vua Hiển Tôn lấy đất của họ đặt làm hai huyện Ai Lao và Bác Nam. Bản "Hiệu ký" có đánh dấu chấm câu này dẫn "Hiệu ngữ" của Tề Triệu Nam bổ sung thêm chữ *thập* là *mười*, nhưng là nói về quận Vĩnh Xương. Theo "Thuỷ kinh chú", chữ *quận* viết là chữ *huyện*, thì lại càng đúng đắn rõ ràng. Lại "Ngự lãm" 59 dẫn "Thuỷ kinh chú" cũng viết là *thập nhị* là *mười hai*. đó là bản thời Tống.

(VIII) [Thời Hán Vũ Đế, thông đường núi Bác Nam Sơn]. Chú: Hy Trọng chú: việc xảy ra thời vua Minh Đế nhà Đông Hán. "Tây nam Di truyện" có lời ca mà Chu, Toàn, Triệu, Đới xuống đến họ Dương đều chưa hiệu chỉnh, chỉ có Thẩm Khâm Hàn trong "Sớ chứng" hiệu đính rằng: "Hoa Dương quốc chí" cũng viết là Vũ, đáng phải là Minh Đế, vòng bỏ chữ *vũ*, thì sự sai lầm này bắt đầu ở "Hoa Dương quốc chí" 4 khi viết về quận Vĩnh Xương, nói thời Hiếu Vũ Đế thông núi Bác Nam Sơn. Trong "Sử ký. Tây nam Di truyện" lúc đầu không có việc này, "Hán thư" cũng giống vậy. Họ Thẩm thuộc kỹ hai bộ "Hán thư", cho nên mới có con mắt sáng suốt, người độc nhất tinh tường hơn so với các nhà khác ở chỗ này. "Sớ" của Dương dẫn lời của Trương Giản Chi đời Đường, song Trương cũng nói hàm hồ là năm cuối thời Quang Vũ, không phải là chứng cứ tốt.

(IX) [Bị đày ra ở bên cạnh sông Cấm Thuỷ, Chu viết sai chữ *bàng* là *bên cạnh* thành chữ *phòng* là *đề phòng*]. Chú:

"Đại điển" cũng viết chữ *phòng*. Đới hoặc theo Hà Trác mà sửa lại, không theo hết bản "Đại điển".

(X) [Do Khê, Xích Thuỷ, Bàn Xà Thất Khúc]. Chú: "Hoa Dương quốc chí" 4, về quận Nam Quảng, dẫn câu này viết *Do Khê, Xích Mộc*, nghi phải viết là chữ *mộc*, viết chữ *thuỷ* là sai. Người đi đường nói hai câu theo vần, *mộc* và *khúc* là vần, *lung* và *thông* là vần, *tử* và *y* là vần, *tử* và *lí* là vần.

(XI) [Đạo Linh Quan]. Chú: Triệu Nhất Thanh nói: đây là cửa Linh Quan của quận Hán Gia, không phải là đạo Linh Quan của quận Việt Tuỷ. Nay chú: "Hán chí" và "Tục Hán chí" nói quận Việt Tuỷ đều có đạo Linh Quan. "Tục chí. Chú" dẫn "Hoa Dương quốc chí" nói có Đồng Sơn, lại có Lợi Từ. "Hoàn vũ ký" 77 nói huyện Lư Sơn có núi Linh Quan Sơn, ở phía bắc huyện 20 dặm. Lại có trấn Linh Quan ở phía bắc huyện 82 dặm. "Thục đô phú" nói: mở rộng Linh Quan để làm cửa. "Chú" nói: cửa quan là biên giới phía tây nam quận Hán Gia. "Vũ cống chùy chỉ" tập 9 của Hồ Vị nói: xét đạo Linh Quan thuộc quận Việt Tuỷ đời Hán cách đất này rất xa, ở phía tây bắc quận Lư Sơn ngày nay, có phế chỉ huyện Linh Quan. Theo "Thông điển", huyện Lư Sơn châu Nhã có cửa Linh Sơn Quan, là thế. Đất này phải là nơi mà sông Mạt Thuỷ chảy qua, có lẽ đặt ra sau thời Hán. Theo "Tống thư. Phù thụy chí", năm Hàm Ninh thứ 2 thời Tấn có rồng vàng xuất hiện ở cửa Linh Quan quận Hán Gia, thì huyện là thuộc quận Hán Gia, không phải là đạo Linh Quan của quận Việt Tuỷ. "Kinh" và "Chú" đều sai. "Sớ" của Dương bị người sao chép sót. "Yếu san bổ di" tập 36 còn có câu này nói: đạo Linh Quan, Lưu Hú bảo ở phía tây Lư Sơn 60 dặm. Sông Thanh Y Thuỷ, sông Mạt Thuỷ hội lại ở đây. Thời xưa, sông Mạt Thuỷ thông dòng do sông Mộc Bình Hà, cho nên trước hội với sông Mạt Thuỷ, rồi sau mới nạp sông Cung Thuỷ.

(XII) [Dẫn Ly Đôi ở "Câu hức chí"]. Chú: ở sách "Hoàn vũ ký" 77, dưới chữ *đôi*, "Chú" là chữ *đôi* cổ, (chữ này gồm chữ *truy* là *đuổi* với bộ *thổ* bên trái).

(XIII) [Đi về phía đông, đến Miết vào Diên]. Chú: "Hán chí" viết *vào Nguyên*, không nói *vào Diên*. Vương Tiên Khiêm nói: lấy "Thuỷ kinh chú" để chứng minh điều đó, chữ *nguyên* là chữ *diên* viết sai.

(XIV) [Có lúc phải đi qua con đường này]. Chú: chữ *thời* là có lúc vốn viết là chữ *tương* là *sẽ*, Đới sửa *tương* thành *thời*, là đúng. Khách du lịch đi qua chỗ này, nhưng để tránh chướng khí, không thể không làm thế, nhưng vẫn không khỏi lo, lời văn rất xúc động lòng người. Viết chữ *tương* là *sẽ* thì chưa đi qua vẫn phải lo. Nay căn cứ vào đấy sửa lại. Chữ *thời* và chữ *tương* gần giống nhau, đã gây ra sai lầm.

(XV) ["Thuyết văn" cũng không có chữ *tồn*]. Chú: Vương Niệm Tôn nói: từ "Ngọc thiên" mới có, nhưng *tự thư* và *vận thư* đều vẫn sai như thế.

(XVI) ["Địa đạo ký" viết là Đồng Lỗ Sơn, viết là Mễ Thuỷ]. Chú: Vương Tiên Khiêm nói: *đàm* viết là *đồng*, *mê* viết là *mễ*, là sự thay đổi về hình chữ và thanh của chữ, đúng vậy.

(XVII) ["Chí" ngày nay viết là 200 dặm, cùng "Loại tụ" 9 dẫn giống như vậy]. Chú: trong "Tống thư. Phù thụy chí", Phí Thống nói về hai con ngựa thần nói: Trước đây, có sông Hà Thuỷ, chu vi hơn 200 dặm.

(XVIII) ["Tấn, Tống, Tề chí" viết *vô xuyết* là sai]. Chú: các bản "Tấn chí", "Tống chí" có dấu chấm câu dẫn "Ôn Thuỷ chú" sửa thành chữ *xuyết*, "Tề chí" sau hiệu đính sửa lại.

(XIX) ["Hoa Dương quốc chí" phải viết là Uyển Ôn, bản ngày nay do truyền sao, nên sót mất chữ *uyển*]. Chú: bản khắc của họ Liêu đã bổ khuyết. Thẩm Khâm Hàn nói: người sửa này (họ Đới) chỉ căn cứ vào chữ viết sót của "Hoa Dương quốc chí" mà sửa bừa.

(XX) [Núi Huých Đinh sản xuất bạc và chì.... bản thông thường ngày nay viết chữ *bàn* là sai]. Chú: "Kim sa ngân lịch" trong "Văn tuyển. Thục đô phú" do Lưu chú viết là Bàn Đinh Sơn, tức là viết chữ *bàn* không phải bắt đầu từ "Hoa Dương quốc chí". Câu: bản thông thường ngày nay viết chữ *bàn*, là sai, nay dựa theo bản Đài Bắc bổ.

(XXI) ["Tấn chí" viết chữ *đạc*, "Tề chí" viết chữ *phiêu*]. Chú: nay các bản có dấu chấm câu đều đã sửa thành chữ *tầm*.

(XXII) [Có lẽ bản của họ Ưng viết là *chuyết*]. Chú: "Ngụ lãm" 981 dẫn lời văn của "Địa lý phong tục ký" chính viết là *chuyết*, không viết chữ *tự*.

(XXIII) [Uất là loài cỏ thơm... có thuyết nói là loài cỏ do người Uất cống]. Chú: "Hiệu khám ký" 18 của họ Nguyễn dẫn

"Kinh nghĩa tạp ký" nói: "Thuyết văn. Sưởng bộ" giải thích: uất là cỏ thơm, có thuyết nói uất sưởng là hoa của một trăm loài cỏ, là cỏ thơm mà người Uất ở phương xa cống lên, đem trộn với gạo nấu lên để cúng tế thần. Uất là quận Uất Lâm ngày nay. Cũng giống với thuyết của Ưng Thiệu.

(XXIV) [Toàn nói cuối quyển 40 viết là Xâm Lê. Triệu và Đới sửa giống như vậy]. Chú: "Hiệu ký" này là sai. Nguyên văn là chữ *xâm* viết sai thành chữ *tẩm*, họ Toàn căn cứ vào cuối quyển 40 viết là *Xâm Lê*, sửa chữ *tẩm* thành chữ *xâm*. Triệu và Đới sửa giống như vậy. Nay đính chính. (Nay căn cứ vào bản của Đài bắc sửa chữ *cứ* là *căn cứ* thành chữ *vân* là *nói rằng*, bớt câu: Triệu và Đới sửa giống như vậy.

(XXV) ["Hán chí" chỉ có huyện Phong Dương, không có sông Phong Thuỷ]. Chú: "Sớ" của Dương nói: "Chú" của Lịch có lẽ bổ khuyết cho họ Ban, là đúng. "Hán thư. Chú" của Nhạn Sư Cổ dẫn Ưng Thiệu nói: ở phía nam sông Phong Thuỷ, huyện có lẽ lấy tên sông để đặt tên. Ở đoạn văn dưới, họ Hùng sẽ biện giải việc này.

(XXVI) [Quận Nhật Nam hướng về phía bắc để xem mặt trời phải thế không?]. Chú: chữ *da* là *phải chăng*, vốn viết là chữ *dã* là *vậy*. Bản của Triệu viết là *dã*, Chu và Đới chỉ viết chữ da, *da* và *dã* ngày xưa thông dụng như nhau. Nay sửa lại.

(XXVII) [Thang bay cầu mây]. Chú: chữ *kiều* là *cầu* vốn viết là chữ *lâu* là *lầu*, "Sớ chứng" của Thẩm Khâm Hàn nói: *thang bay, cầu mây*, nghi là *thang mây cầu bay*. Thuyết của Thẩm có căn cứ. "Công cụ thượng" trong "Ngự lãm" 336 dẫn "Lục thao tam lược" (của Thái Công) nói: trong thành có thang mây lầu bay. Lại nói: thang mây lầu bay, "Chú" nói: xem ở trong thành vậy. Thế thì phải viết là: thang mây lầu bay. Thang mây cũng thấy trong "Mặc Tử". Bài "Vũ quân phú" của Trần Lâm cũng nói: thang bay đi tới, gác mây hư cấu. Nay sửa chữ *lâu* là *lầu* thành chữ *kiều* là *cầu*.

(XXVIII) [Tiếng hú gọi bạn]. Chú: Thẩm Khâm Hàn sửa chữ *trù* là *đồng ruộng* thành chữ *trù* là *bạn*, là đúng.

(XXIX) [Thái thú Giao Chỉ là Đỗ Tuệ Kỳ]. Chú: "Thông giám" dựa vào "Tấn thư. An Đế kỷ" viết là Tuệ Độ, "Lương thư" viết là: việc của Tuệ Kỳ, "Lương thư. Chư lại truyện" nói: Tuệ Kỳ làm việc của quận Cửu Chân. Theo "Tấn thư địa lý chí", Giao Châu quản lĩnh quận Giao Chỉ quận Cửu

Chân. Năm Nghĩa Hi thứ 9, Đỗ Tuệ Độ làm Thứ sử Giao Châu, Tuệ Kỳ làm Thái thú Giao Chỉ, làm công việc của quận Cửu Chân.

(XXX) [Mới bắt đầu thêm chữ *sam* là *lông dài* vào bên chữ *cảnh* làm chữ *ảnh,* "Chú" vốn là chữ *tam* là *ba* phải viết là chữ *sam*]. Chú: là âm *sam,* là *cây sa mu*. Nay đính chính.

(XXXI) [Lúc mẹ Dương Mại có mang.... ánh vàng nổi lên]. Chú: "Ngự lãm" dẫn câu văn tương đối hoàn chỉnh, dễ đọc, câu văn nói: nằm mộng thấy người trải chiếu vàng dương mại, và khi bà sinh con, đặt con lên chiếu, ánh vàng nổi lên. Nay dựa vào đây, thêm hai chữ *sinh nhi* là *sinh con*, đổi chữ *quang sắc* thành *sắc quang*.

(XXXII) [Cha con cùng chung tên]. Chú: ở đây hoặc là sau này theo tục phương Tây, vua của nước có cùng tên, nhưng phân ra đời thứ nhất, đời thứ hai, chưa thể biết được.

# QUYỂN XXXVII

## CÁC SÔNG: YÊM THUỶ. DIỆP DU HÀ. DI THUỶ DU THUỶ. LỄ THUỶ. NGUYÊN THUỶ. NGÂN THUỶ

**Sông Yêm Thuỷ ra từ ngoài biên giới huyện Toại Cửu quận Việt Tuỷ.** Thủ Kính chú: "Sơn hải ("Hải nội") kinh" nói: có núi Ba Toại Sơn mà sông Thằng Thuỷ ra từ đấy. Theo "Hán chí", sông Thằng Thuỷ ra từ ngoài biên giới huyện Toại Cửu, quận Việt Tuỷ. Sách "Thuyết văn" thì viết là sông Yêm Thuỷ. Ở đây "Kinh" cũng giống vậy, có lẽ là hình chữ gần giống nhau mà người sao truyền viết khác đi. Sông Yêm Thuỷ tức là sông Kim Sa Giang[1] ngày nay, phát nguyên từ núi Ba-tát-thông-lạp-mộc của Tây Tạng, chảy về phía đông nam đi qua phía tây tỉnh Tứ Xuyên đều là đất ngoài biên giới thời xa xưa. Đến sảnh[2] Trung Điện tỉnh Vân Nam thì vào biên giới, tức là đất huyện Toại Cửu. Thời Hán đặt huyện thuộc quận Việt Tuỷ, thời Hậu Hán y theo. Thời Thục thuộc quận Vân Nam, thời Tấn y theo, sau bỏ. Huyện ở phía bắc sông Kim Sa Giang sảnh Trung Điện ngày nay.

**Lã Thẩm nói: Sông Yêm Thuỷ, cũng có tên gọi là sông Phục Thuỷ.** Thủ Kính chú: Quế Phức nói rằng: nghi sông Phục Thuỷ là sông Cô Phục Thuỷ. Có lẽ vì sông Yêm Thuỷ đi ngang qua huyện Cô Phục. Tôi cho rằng sông Phục Thuỷ hoặc là sông Thằng Thuỷ viết sai.

---

[1] Kim Sa Giang: một đoạn sông ở vùng thượng du sông Trường Giang, từ cửa sông Ba Đường huyện Ngọc Thuỷ tỉnh Thanh Hải đến thành phố Nghi Tân tỉnh Tứ Xuyên, dài 2308 km.

[2] Sảnh: đơn vị hành chính cơ sở của địa phương mới mở dưới thời Thanh, tương đương với châu, huyện, trưởng quan đứng đầu sảnh gọi là Đồng tri hoặc Thông phán.

**Sông Yêm Thuỷ chảy về phía đông nam đến huyện Thanh Linh.** Hội Trình chú: xem ở thiên "Giang Thuỷ chú" 1 về sông Bộc Thuỷ.

**Huyện có núi Ngu Đồng Sơn, thần của núi này có ngựa bằng vàng, gà bằng ngọc bích, xuất hiện đột ngột, dân phần nhiều thấy được. Vua Hán Tuyên Đế sai gián Đại phu Vương Bao đến tế thần ấy, muốn lấy gà, ngựa đem về, Bao đi đường bị bệnh chết, việc ấy không thành.** Hội Trình chú: Câu: *từ huyện có núi Ngu Đồng Sơn,* trở xuống đều là lời văn trong "Hoa Dương quốc chí" 4. Núi Ngu Đồng Sơn huyện Thanh Linh có ngựa bằng vàng, gà bằng ngọc bích, xem "Hán chí". Theo "Hán thư. Vương Bao truyện", phương sĩ nói ở Ích Châu có bảo vật là ngựa bằng vàng, gà bằng ngọc bích, có thể đến tế để đem về. Vua Tuyên Đế sai Bao đến tế, Bao bị bệnh chết ở dọc đường. Đều là điều mà họ Thường dựa vào. "Hậu Hán thư. Tây nam Di truyện" nói: núi Ngu Đồng ở huyện Dương Ba, châu Bao. "Hoàn vũ ký" chép núi Ngu Đồng ở huyện Diêu Thành, châu Diêu. Phải ở trong địa phận huyện Đại Diêu ngày này. "Minh sử. Địa lý chí" bảo: ở phía đông Côn Minh có núi Kim Mã đối với núi Bích Kê ở phía tây nam, là người đời sau gán ghép. **Bài "Bích Kê tụng" của Vương Bao có câu: *Kinh di kim tinh thần mã, phiếu bích chi kê,*** nghĩa là: *Cung kính dời con thần mã tinh vàng, con gà ngọc bích màu xanh nhạt.* Đới sửa *phiếu bích chi kê* thành *phiếu phiếu Bích Kê.* Hội Trình chú: "Hậu Hán thư. Tây nam Di truyện. Chú" dẫn "Bích Kê tụng" viết: *Phiếu bích chi kê* (I), chữ *phiếu* là *dũng mãnh*, và chữ *phiếu* là *màu xanh nhạt*, hình chữ viết gần giống nhau, giống với những chữ mà họ Lịch đọc được. **Cho nên bài "Thục đô phú" của Tả Thái Xung[1] có câu: *Kim mã sinh quang như tuyệt ảnh, Bích Kê thúc hốt như diệu nghi,*** nghĩa là: *ngựa vàng phóng nhanh bóng mất hút, gà bích thoáng hiện vẻ sáng soi.* Hội Trình chú: Bài phú, xem "Văn tuyển", chữ *ảnh* là *bóng* viết thành chữ *cảnh* là *phong cảnh*, chữ *diệu* là *sáng chói* viết thành chữ *diệu* là *ánh nắng.*

---

[1] Tả Thái Xung: tức Tả Tư, xem chú thích ở Phụ lục.

**Lại đi về phía đông, qua phía nam huyện Cô Phục,** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện này thuộc quận Việt Tuỷ, các thời Hậu Hán, Thục y theo, thời Tấn thuộc quận Vân Nam, sau bỏ. Huyện ở phía đông nam sảnh Vĩnh Bắc ngày nay. **đi về phía đông, chảy vào sông Nhược Thuỷ.** Thủ Kính chú: Thiên "Nhược Thuỷ" xem ở trước "Hán chí" lấy sông Thằng Thuỷ làm dòng chính, cho nên nói sông Nhược Thuỷ chảy vào sông Thằng Thuỷ, "Kinh" lấy sông Nhược Thuỷ làm dòng chính, cho nên nói sông Yêm Thuỷ chảy vào sông Nhược Thuỷ. **Sông Yêm Thuỷ đi qua đầm Lâm Trì của huyện,** Toàn nói: theo "Hán chí", đầm Lâm Trì ở phía nam huyện Cô Phục, quận Việt Tuỷ. Huyện Thanh Linh có chằm Lâm Trì ở phía bắc. Đầm và chằm không biết phân biệt như thế nào? Triệu nói: *chằm* tức là *đầm*. Địa giới của hai huyện lấy đấy mà phân ra. Theo "Phương dư kỷ yếu", phế huyện[1] Cô Phục ở phía nam vệ[2] Hội Xuyên, tỉnh Tứ Xuyên. "Chí" của Thẩm Ước nói Vân Nam có hai huyện Cổ Phục đông và tây, tức là huyện Cô Phục thời Hán. Phế huyện Thanh Linh ở phía bắc huyện Đại Diêu, châu Diêu, tỉnh Vân Nam. Thủ Kính chú: theo "Tục Hán chí", ở huyện Cô Phục, "Chú" dẫn "Địa đạo ký" viết là đầm Diêm Trì. Họ Triệu bảo huyện Cô Phục huyện Thanh Linh, đời Hán lấy đầm để phân chia ranh giới, là rất đúng, duy chỉ dẫn huyện Cổ Phục đông, tây đời Tống thì không phải là đất của huyện xưa. Trần Lễ nói: đầm Lâm Địa tức là đầm Trình của sảnh Vĩnh Bắc ngày nay. Huyện Cô Phục gần chỗ hai sông Nha Long và sông Kim Sa hợp lưu, đầm lớn chỉ là biển hồ Trình Hải. **rồi chảy về phía đông bắc đi qua phía tây huyện Vân Nam, đi về phía đông bắc chảy vào sông Nhược Thuỷ.** Thủ Kính chú: thời Hán huyện này thuộc quận Ích Châu, thời Hậu Hán thuộc quận Vĩnh Xương, các thời Thục, Tấn là lị sở quận Vân Nam, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo, sau thời Đại Bảo (năm 550-551) thì bỏ. Huyện ở phía nam huyện Vân Nam ngày nay 80 dặm. Ngày nay sông Kim Sa Giang từ sảnh Trung Điện chảy về phía đông nam,

---

[1] Phế huyện: huyện đã bỏ đi.

[2] Vệ: biên chế quân đội đời nhà Minh. Vệ đặt ở những nơi quan trọng, một vệ là 5600 người. Đất phong vệ có thể bao gồm mấy phủ, nói quân đóng đất X thì gọi là vệ X, như vệ Thiên Tân, vệ Kiến Châu.

qua huyện Lệ Giang, châu Hạc Khánh, châu Tân Xuyên, sảnh Vĩnh Bắc, châu Diêu, đến phía tây châu Hội Lý thì hợp với sông Nha Long, tức là đường mà sông Yêm Thuỷ chảy vào sông Nhược Thuỷ ở trong "Kinh". Họ Lịch trình bày, hình như sai khi lấy sông Đại Diêu Hà ra từ phía nam châu Diêu ngày nay, chảy về phía đông bắc vào sông Kim Sa Giang làm sông Yêm Thuỷ này. Song sông Đại Diêu Hà ở xa phía đông Vân Nam cổ, không thể đi qua phía tây của huyện ấy, không thể hợp được.

**Sông Diệp Du Hà ở Ích Châu ra từ biên giới phía bắc của huyện ấy,** Thủ Kính chú: phải viết là: sông Diệp Du Hà ra từ biên giới phía bắc huyện Diệp Du của Ích Châu. "Kinh" đối lời văn để viết, nhầm bớt chữ để tránh trùng lặp. Thời Hán huyện thuộc quận Ích Châu, thời Hậu Hán thuộc quận Vĩnh Xương, thời Thục thuộc quận Vân Nam, thời Tấn y theo, sau thuộc quận Đông Hà Dương, các thời Tống, Tề, Lương y theo, sau thời Đại Bảo thì bỏ. Huyện ở phía đông bắc huyện Thái Hoà ngày nay. "Hoa Dương quốc chí" 4 nói Diệp Du (vốn thừa chữ *châu*) có sông. "Tục Hán chí. Chú" cũng giống như vậy, tức là sông mà "Kinh" gọi là sông Diệp Du Hà: "Thông giám" về thời Tùy Khai Hoàng thứ 17 "Chú" sông Tây Nhĩ Hà tức sông Diệp Du Hà. Sông Tây Nhĩ Hà[1] ngày nay phát nguồn ở núi Bãi Cốc Sơn ở phía bắc huyện Độ Khung, tức biên giới phía bắc của huyện Diệp Du xưa. **cong theo huyện chảy về phía đông bắc.** Thủ Kính chú: "Kinh" ở trên nói sông Diệp Du Hà ra từ huyện Diệp Du, tức là sông Tây Nhĩ Hà ngày nay. Ở dưới nói qua huyện Bất Vi, ra Ích Châu, vào Tây Tuỳ của huyện Tường Kha, qua huyện Mê Linh của quận Giao Chỉ chảy ra biển. Tức là sông Dương Giang của huyện

---

[1] Sông Tây Nhĩ Hà: còn gọi là sông Nhĩ Hà, nguồn ra từ biển hồ Nhĩ Hải ở miền tây tỉnh Vân Nam Trung Quốc, đi qua Thiên Kiều thành phố Hạ Quan (hay Đại Lý) vào sông Dạng Tị. Vùng hạ du cắt thành nhiều hẻm sâu, nước chảy xiết. Biển hồ Nhĩ Hải, xưa gọi là đầm Diệp Du Trạch, ở giữa hai huyện Đại Lý và Nhĩ Nguyên tỉnh Vân Nam. Vì hồ giống cái tai nên gọi là Nhĩ Hải. Hồ dài khoảng 40 km, rộng trung bình từ đông sang tây là khoảng 7-8 km, diện tích là 250 $km^2$, mặt hồ cao hơn mặt biển 1980 m, chỗ sâu nhất là 21 m. Phía bắc nhận nước sông Tây Nhĩ Hà, nước hồ từ thành phố Hạ Quan chảy ra, hội với sông Dạng Tị, chảy vào sông Lan Thương (theo Từ Hải).

Mông Hoá ngày nay, chảy về phía đông nam gọi là sông Đại Xưởng Hà, sông Lễ Xã Giang, sông Nguyên Giang, sông Hà Để, đến Việt Nam làm sông Long Môn Giang, vào sông Phú Lương rồi chảy ra biển. "Kinh" vốn không sai. Chỉ có điều là sông Dương Giang ngày nay không thông dòng với sông Tây Nhĩ Hà, hoặc là có dòng ngầm ra trở lại, hoặc là những sách bản đồ mà họ Lịch thấy có sai khác chút ít. Sông hiện nay chảy về phía đông nam. Chữ *bắc* có lẽ vì sao truyền nên thỉnh thoảng có sai. Trần Lễ bảo đó là chỉ sông Nhất Bào Giang của huyện Vân Nam ngày nay, chảy về phía đông bắc vào sông Kim Sa Giang, ở dưới nói qua huyện Bất Vi là chỉ sông Đại Xưởng Giang ngày nay, và nói rằng giữa hai câu văn đều có thiếu chữ, hình như không phải.

**Huyện là nước Diệp Du Điền Trì xưa.** Hội Trinh chú: Điền và Diệp Du, xem "Hán thư. Tây nam Di truyện" và "Sử ký", là hai nước. Theo "Chú" của Nhan là đất có hồ Điền Trì, vì vậy mà có tên là Điền, câu này nói: *là nước Diệp Du ở Điền Trì xưa*, há có lẽ cho rằng Diệp Du cũng ở trong địa hạt của Điền hay sao?.

**Năm Nguyên Phong thứ 2, Hán Vũ Đế sai Đường Mông mở đất này, lấy làm quận Ích Châu,** Hội Trinh chú: theo Hán thư. Vũ Đế kỷ", năm Nguyên Phong thứ 2, vua sai Tướng quân là Quách Xương, Trung lang tướng là Vệ Quảng, đem quân Ba Thục đánh dẹp những người Di ở tây nam chưa phục lấy đất đặt quận Ích Châu. "Hoa Dương quốc chí" về quận Tấn Ninh cũng nói, Ích Châu thời đầu Nguyên Đỉnh thuộc Việt Tuỷ, Tường Kha trước kia, năm Nguyên Phong thứ 2, Tẩu làm phản, Quách Xương đánh dẹp được, nhân đó mở làm quận. Còn về Ninh Châu, thì trước hết nói: Vũ Đế cử Đường Mông làm Đô úy, mở quận Tường Kha, có lẽ Lịch dựa vào đây. Quận Ích Châu đóng lị sở ở Điền Trì, xem thiên "Ôn Thuỷ". **quận có huyện Diệp Du ở phía tây bắc huyện 80 dặm, có núi Điếu Điểu Sơn.** Hội Trinh chú: theo "Minh nhất thống chí", núi Phượng Vũ Sơn ở phía tây nam huyện Lãng Khung 30 dặm, tên cũ là núi La Phù Sơn, họ Mông đổi tên. Theo "Phương dư kỷ yếu", núi Phượng Vũ Sơn tức là núi Điếu Điểu Sơn. **Chim đông đến hàng trăm, hàng ngàn con, kéo thành đàn đến họp, tiếng kêu riu rít. Hàng**

**năm đến tháng 7, tháng 8, chim đến họp 16, 17 ngày mới thôi. Một năm chim đến sáu lần, chim sẻ non đến viếng, ban đêm người ta đốt lửa để bắt, thấy con nào diều lép không ăn, hình như thương quá, vì cho nó là chim có nghĩa, thì không bắt. Theo tục truyền, chim phượng hoàng chết ở núi này, cho nên chim đến viếng hàng đàn, vì vậy có tên là Điếu Điểu** (nghĩa là chim đến viếng). "Tiên" của Chu nói: "Quảng chí" của Quách Nghĩa Cung viết là núi Điếu Điểu Sơn ở phía tây bắc huyện 80 dặm, mỗi năm vào những ngày cuối tháng và ngày rằm âm lịch của tháng 7, tháng 8, chim đến tụ họp 6 ngày rồi thôi. Một năm chim đến 6 lần. "Cửu châu yếu kỷ" lại nói: một năm tất có một lần tập trung lớn, là lúc chim phượng hoàng chết. "Tứ bộ" của Lý Đồng nói: núi Điếu Điểu Sơn, theo tục truyền thì chim phượng hoàng chết ở trên núi, mỗi năm từ tháng 7 đến tháng 9, chim thường đến tụ tập từng đàn ở đây. Hội Trinh chú: câu này của "Chú" toàn dựa vào "Quảng chí". Theo "Tục Hán chí", về Diệp Du, "Chú" của Lưu dẫn "Quảng chí" tỉ mỉ hơn so với "Tiên" của Chu, viết là 80 dặm, viết mỗi năm vào những ngày cuối tháng và ngày rằm âm lịch của tháng 7 và tháng 8, chim đến tập trung trong 6 ngày rồi thôi, mỗi năm đến 6 lần, là giống nhau, lại viết rình bắt lấy, viết chim có nghĩa. Họ Chu dẫn "Quảng chí", lại dẫn "Cửu châu yếu kỷ", "Tứ bộ" của Lý Đồng, vì vậy tháng 7, 8, v.v..., "Quảng chí" dẫn khác, 2 sách lại càng khác hơn, lần lượt nêu ra để biểu đạt sự dị đồng. Chỉ có "Hoàn vũ ký" về huyện Diêu Thành, dẫn "Cửu châu yếu kỷ" nói mỗi năm có 6 lần tụ họp lớn. Về huyện Lộng Đống nói, mỗi năm nhất định phải có một lần tập trung lớn, không dẫn "Yếu kỷ", Chu tình cờ có sai. Chu dẫn Lý Đồng, xem "Ngự lãm" 915, lại 25 dẫn Lý Đồng, dưới chữ *cửu nguyệt* là *tháng 9*, có hai chữ *hối vọng* là *ngày tối trời, ngày rằm*. Theo dõi đối chiếu thì thấy ba tháng 7, 8, 9, mỗi đợt tối trời một lần đến, mỗi ngày rằm một lần đến, ba dẫn sáu đến, lấy năm để tính tức là mỗi năm sáu lần đến, viết một năm tụ hội một lần là sai, như thế thì hai chữ *bát nguyệt* là *tháng 8* của "Quảng chí" phải viết thành 3 chữ *chí cửu nguyệt* là *đến tháng 9*, 6 chữ *tháng 7, 8 đến 16* này phải viết thành 9 chữ *thất nguyệt chí cửu nguyệt, hối vọng chí tập* nghĩa là *tháng 7 đến tháng 9, ngày tối trời, ngày rằm đến họp*, chữ *thất nhật* là *7 ngày* nghi phải dựa theo "Quảng

chí" viết là *lục nhật* là *6 ngày*. **Ở phía đông huyện có đầm Diệp Du.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", về huyện Diệp Du, đầm Diệp Du ở về phía đông. "Tục Hán chí" do Lưu chú dẫn "Địa đạo ký" cũng nói có đầm, ở phía đông huyện. Nay gọi là Nhĩ Hải ở phía đông huyện Thái Hoà. **Nước sông Diệp Du tụ lại mà thành cái đầm hồ lớn này.** Triệu nói: "Vũ cống chuỳ chỉ" nói: "Thái truyện" trình bày luận điểm của Trình Đại Xương[1] rằng: Phàn Xước[2] lấy sông Lệ Thuỷ làm sông Hắc Thuỷ, sợ nó nhỏ hẹp, không đủ để làm ranh giới. Cái mà ông gọi là sông Tây Nhĩ Hà vẫn thông với đầm Diệp Du ở trong "Hán chí", chỗ rộng có thể đến 20 dặm, đủ để làm ranh giới phân biệt 2 châu, dòng của nó lại chảy đúng ra biển Nam Hải. Lại Điền Trì của thời Hán tức là đất của huyện Diệp Du. Vũ Đế lúc bắt đầu mở Điền, Tuỷ, thì đất này xưa kia đã có đền cũ Hắc Thuỷ, người Di không biết ghi thư tịch, tất nhiên không thể gán ghép. Mà Phàn Xước và Đạo Nguyên đều bảo cái đầm này vì lá cây du ngâm xuống đây mà có tên như vậy, thì màu đen của nước đầm này là do lá du ngâm ngấm ra mà thành, hơn nữa, đất này ở phía chính tây của quận Thục và phía đông bắc cách Đãng Xương không xa: Đãng Xương tức là dòng dõi gốc của giống người Tam Miêu, lại tương ứng với sự trình bày Tam Miêu ở Tam Nguy, chứng cứ không gì rõ hơn ở đây. Diệp Du vốn là tiếng Man, nghĩa không giống tiếng Trung Quốc, làm sao mà biết được là lá của cây du? Đầm, vì lá du ngâm ngấm ra mà có tên như vậy, kiểm tra lời chú của Lịch, không có câu này, có lẽ ra từ Phàn Xước. Hàn Yên Tiết nói: thuyết này càng không thông. Màu đen của nguồn nước hoặc do lá du ngấm ra, nếu chảy mấy ngàn dặm, mà màu nước vẫn không thay đổi, có lý nào? Vả lại, ở chỗ khác, có nước đen rất nhiều, chưa nghe nói có lá cây rơi xuống đó. Nước Đãng Xương Quốc vào thời Đường là đất Đãng Châu, phía nam châu đến Phù Châu là 410 dặm, phía bắc đến Mân Châu là 250 dặm, có lẽ là biên giới phía bắc của Lương Châu cổ. Mà họ Trình nói sông Diệp Du Hà ở phía chính tây của quận Thục, phía đông bắc cách Đãng Xương không xa. Tính ra phía tây nam Đãng Xương cách Đại Lý hơn 3000 dặm, mà còn bảo

---

[1] Trình Đại Xương: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Phàn Xước: xem chú thích ở Phụ lục.

là chưa xa, há lẽ cả đời chưa thấy bản đồ hay sao? Hơn nữa, huyện Diệp Du ở phía tây Ích Châu hơn 700 dặm, phía đông huyện có đầm Diệp Du, dòng dưới của nó tuy chảy qua phía nam huyện Điền Trì mà chưa từng có tên là sông Hắc Thuỷ, làm thế nào lại bảo đến thờ của xứ này là thờ nguồn của sông Hắc Thuỷ? Nhất Thanh chú: Diệp Du trong "Sử" của Phạm về Điền Vương, trong "Ai Lao truyện" đều viết Điệp Du với chữ *điệp* là *cái mộng* có bộ *mộc* bên cạnh chữ *diệp* là *mỏng*. "Chú" của Chương Hoài nói: viết chữ *điệp* có bộ *mộc* hoặc chữ *điệp* là *con bướm*, thì quả là sông này không phải vì lá du ngấm làm đen nước, đủ để bẻ gãy tính ngông cuồng của Cửu Phong, và bịt cái miệng của Phàn Sinh. Phàn Xước, thời Hàm Thông (860-874) nhà Đường là tòng sự của An Nam Đô hộ[1] Thái Tập, viết 10 tập "Man thư", xem "Đường thư nghệ văn chí".

**Qua huyện Bất Vi.**

**Huyện là nước Ai Lao ở đất Cửu Long ngày xưa. Có núi Lao Sơn.** Thủ Kính chú: "Minh nhất thống chí" gọi nó là núi Cửu Long Sơn. Núi này ở cách phía tây huyện Bảo Sơn 10 dặm. **Ngày xưa, có người phụ nữ tên là Sa Nhất,** Chu viết chữ *đài* là *cái bệ* thay chữ *nhất* viết kép. Triệu cũng vậy. "Tiên" nói: "Hậu Hán thư" viết là *Sa Nhất*, Đới sửa lại là *Nhất*, lại dẫn "Hoa Dương quốc chí" viết chữ *hồ* là *cái bình*, để biểu thị sự dị đồng. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 361 dẫn "Ích bộ kỳ cựu truyện" viết là *Nhất*. **ở núi Lao Sơn. Khi đi bắt cá ở sông, chạm phải cây gỗ chìm dưới nước, hình như có cảm ứng, vì vậy mà mang thai, sinh ra 10 đứa con. Sau cây gỗ chìm hóa thành rồng, chui từ dưới nước lên, chín đứa trẻ kinh sợ, bỏ chạy, đứa bé nhất không chạy được,** Chu viết chữ *tiểu* là *bé* thành chữ *nhất* là *một*. Triệu theo hoàng bản viết chữ *nhất*. Đới sửa giống như vậy. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết chữ *tiểu*. **ngồi tựa lưng vào rồng, rồng nhân đấy liếm nó. Mẹ cậu bé nói tiếng như tiếng chim, nói chữ *bối* là *lưng* thành chữ *cửu* là *chín*, chữ *tọa* là *ngồi* thành chữ *long* là *long trọng*, vì vậy mới**

[1] Đô hộ: chức quan cai quản chung. Thời Đường, từ vua Thái Tông (627-689) đến Võ Tắc Thiên (690-704) đều đặt ra 6 Đô hộ phủ lớn: An Tây, An Bắc, An Đông, An Nam, Thiền Vu, Bắc Đình. Mỗi phủ có đại Đô hộ và phó đại Đô hộ quản lí việc biên phòng, hành chính và việc các dân tộc.

**đặt tên cậu bé là Cửu Long. Sau khi lớn lên, các anh bèn cùng nhau suy tôn Cửu Long làm vua nước Ai Lao. Về sau ở dưới núi Lao Sơn có một đôi vợ chồng sinh được 10 người con gái. Cửu Long,** Thủ Kính chú: "Hậu Hán thư" có hai chữ *huynh đệ* là *anh em*. **đều lấy làm vợ, rồi sinh con đẻ cái đông đúc, đều vẽ thân mình giống vân rồng, áo mặc đều có đuôi.** Thủ Kính chú: theo "Hậu Hán thư chú", những câu trên đều thấy ở trong "Phong tục chí" bản hiện nay không có. **Sau khi Cửu Long chết, đời này qua đời khác không qua lại với Trung Quốc nữa. Năm Kiến Vũ thứ 23** (năm 47) **thời Hán, vua Ai Lao điều khiển binh tướng đi bè xuống phía nam, tiến công dân di Lộc Đa dựa vào nhà Hán.** Chu viết chữ *bài* là *bè* thành chữ *cách* là *đa*, ở dưới cũng thế và viết sai chữ *đa* thành chữ *băng* là *lở*. "Tiên" nói: "Hậu Hán thư" nói "Năm Kiến Vũ thứ 23, vua nước ấy là Hiền Túc đem quân đi bè tre xuống phía nam đến vùng Giang Hán đánh dân Di Lộc Đa ở vùng biên giới. Đới vẫn giữ chữ *cách*. Triệu sửa chữ *cách* và chữ *đa*. **Dân Lộc Đa lực yếu thế nhỏ, sắp bị bắt sống. Lúc đó, trời nổi sấm to, mưa dữ, gió nổm nổi lên, làm cho nước sông chảy ngược, sóng dâng trào hơn 200 dặm, bè tre chìm nghỉm, chết đuối đến vài ngàn người. Vài năm sau, vua nước Ai Lao lại sai Lục Vương đem khoảng vạn người đi đánh Lộc Đa. Vua Lộc Đa ra giao chiến, giết chết Lục Vương. Các cụ kỳ lão**[1] **nước Ai Lao cùng nhau chôn Lục Vương. Tối hôm đó, hổ bới mộ lên ăn thi thể của Lục Vương. Sáng hôm sau, chỉ còn lại một đống xương, người Ai Lao hoảng sợ bỏ đi. Sợ hãi, tiểu vương Ai Lao nói với các cụ kỳ lão: "nước Ai Lao xâm phạm nơi ngoài biên giới, từ xưa vẫn có. Lần này đánh Lộc Đa lại bị trời phạt. Trung Quốc có quốc vương chịu mệnh trời chăng? Tại làm sao trời giúp họ thì đã rõ". Rồi sai sứ giả đến Việt Tuỷ dâng cống phẩm, xin nội thuộc Trung Quốc, bảo đảm an toàn lâu dài cho vùng biên giới. Năm Vĩnh Bình thứ 12 đời Hán Minh Đế, đặt**

---

[1] Kỳ lão: thời xưa, cụ già 60 tuổi gọi là kỳ, kỳ lão là chỉ các cụ già. Thời cổ đại, trong các dân tộc thiểu số ở miền nam Trung Quốc, những người nói năng biện luận giỏi cũng gọi là kỳ lão.

**đấy làm quận Vĩnh Xương,** Chu viết sai chữ *Vĩnh Xương* thành chữ *Vĩnh Bình*. "Tiên" nói rằng: phải viết là *Vĩnh Xương*. Theo "Hán. Quận quốc chí", năm Vĩnh Bình thứ 12 thời Minh Đế, chia Ích Châu đặt quận Vĩnh Xương. Đới và Triệu sửa là *xương*. Thủ Kính chú: Câu từ: *Huyện là nước Ai Lao đất Cửu Long ngày xưa,* trở xuống là dựa vào "Hậu Hán thư. Tây nam Di. Ai Lao truyện", có tham khảo "Hoa Dương quốc chí" 4. **lị sở của quận đóng ở huyện Bất Vi.** Thủ Kính chú: trong "Tục Hán chí" về quận Vĩnh Xương, trước tiên viết về quận Bất Vi, "Hoa Dương quốc chí" viết: huyện Bất Vi là lị sở của quận Vĩnh Xương cũ, Thời Hán đặt huyện thuộc quận Ích Châu, các thời Hậu Hán, Ngụy, Tấn là lị sở của quận Vĩnh Xương, thời Tống bớt, thời Tề lập trở lại, (trong chí chữ *xương* viết sai thành chữ *kiến* là *xây dựng*), thuộc quận Vĩnh Xương, cuối Thời Lương bỏ. Huyện ở phía bắc huyện Bảo Sơn ngày nay 30 dặm. **Có lẽ Tần Thuỷ Hoàng thiên di con cháu Lã Bất Vi ra ở đây, nên mới lấy Bất Vi để đặt tên huyện.** Họ Thẩm nói: Thường Cừ nói: Vũ Đế đặt huyện Bất Vi là để thiên di họ hàng tông tộc của Lã Gia, Tướng quốc nước Nam Việt ra đấy, nhân đó mới đặt tên là Bất Vi để bêu diếu tội ác của cha ông họ, chứ không phải là nước Tần thiên di người ra đấy. Thủ Kính chú: "Thục chí. Lã Khải truyện. Chú" dẫn "Thục thế phả" của Tôn Thịnh[1] nói: lúc đầu Tần thiên di con em, họ hàng của Lã Bất Vi đến đất Thục. Khi Hán Vũ Đế mở mang tây nam Di, đặt quận huyện, thiên di họ Lã để tăng cường cho vùng đó, vì vậy gọi là huyện Bất Vi. Lịch dựa vào Tôn Thịnh nhưng có sót chữ. "Hậu Hán thư. Chú" chép cả thuyết của Tôn Thịnh và Thường Cừ, có lẽ muốn giữ lại cả hai. "Nhất thống chí" thì bảo thuyết của Thường Cừ đúng hơn. **Phía bắc huyện ấy cách huyện Diệp Du hơn 600 dặm, sông Du không đi qua huyện này.** Đới và Triệu thêm chữ *diệp* vào trên chữ *du*, ở dưới cũng vậy. Hội Trinh chú: ở trên viết là Diệp Du, ở đây chỉ viết sông Du, ở dưới lại viết sông Diệp Du một lần, viết sông Du năm lần. Có lẽ họ Lịch cố ý cho xuất hiện xen kẽ, không thế thì sao lại viết sót chữ *diệp* nhiều như thế? Đới và Triệu không xem xét vậy. **Từ phía bắc huyện**

---

[1] Tôn Thịnh: xem chú thích ở Phụ lục.

**Bất Vi chảy vào, chỉ có sông Lô Thương, sông Cấm Thuỷ.** Thủ Kính chú: trong thiên "Nhược Thuỷ", trình bày sông Lô Thương, sông Cấm Thuỷ, đều sai.

**Sông Du Thuỷ chảy từ phía nam huyện, đi qua phía đông huyện Toại Cửu, lại đi qua phía tây huyện Cô Phục, hợp với sông Yêm Thuỷ, lại chảy về phía đông nam, đi qua huyện Tà Long, quận Vĩnh Xương.** Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện thuộc quận Ích Châu, thời Hậu Hán thuộc quận Vĩnh Xương, thời Thục thuộc quận Vân Nam, thời Tấn y theo, sau bớt, thời Tề đặt trở lại, vẫn thuộc quận Vân Nam, cuối thời Lương bỏ. Huyện ở địa phận sảnh Mông Hoá ngày nay. **Năm Kiến Hưng thứ 3, Lưu Thiện chia quận này lệ thuộc vào quận Vân Nam,** Thủ Kính chú: Theo "Hoa Dương quốc chí" 4, quận Vân Nam đặt vào năm Kiến Hưng thứ 3 thời Thục. Có lẽ lúc đặt quận, sửa cho huyện lệ thuộc vào quận. **đối với huyện Bất Vi, huyện này là phần đông bắc.**

**Chảy về phía đông nam, ra khỏi địa phận Ích Châu. Sông Diệp Du từ huyện Tà Long chảy về phía đông nam qua huyện Tần Tang,** Chu viết chữ *tang* là *tốt lành* sai thành chữ *tàng* là *kho tàng*. "Tiên" nói: Tôn nói: "Hán chí" viết *Tần Tang*, Triệu vẫn viết chữ *tàng*. Đới sửa là *tang*. Thủ Kính chú: huyện này, xem thiên "Giang Thuỷ. Chú" 1 về sông Bố Bộc. **đi về phía nam, cùng sông Bộc Thuỷ chảy vào đầm Điền Trì ở huyện Song Bách, huyện Liên Nhiên.** "Tiên" nói: theo "Hán chí, Liên Nhiên", Song Bách là tên của hai huyện. Hội Trinh chú: sông Bộc Thuỷ, xem thiên "Giang Thuỷ. Chú" 1. Và Trần Lễ nói "Thuỷ kinh" không có "Bộc Thuỷ chú", cũng không nói sông Bộc Thuỷ ra từ đâu, có lẽ không kiểm tra thiên "Giang Thuỷ". Sông Diệp Du và sông Bộc Thuỷ cùng dòng chảy, làm thành sông Đại Xưởng Hà hiện nay, vốn là chảy về phía đông nam. Như Lịch trình bày: sông từ phía tây huyện Tân Bình ngày nay, chảy về phía đông bắc, đi qua huyện Dịch Môn, huyện An Ninh, đến huyện Côn Minh thì chảy vào đầm Điền Trì, lại chảy về phía đông, đi qua huyện Trình Cống, huyện Nghi Lương, vượt qua sông Bát Đạt Hà, lại chảy về phía đông qua châu Lộ Nam, huyện Sư Tông, lại vượt qua sông Bát Đạt Hà, lại chảy về phía nam qua huyện Khâu Bắc, huyện Văn Sơn, sảnh An Bình, chảy xuống

vào Việt Nam. Tìm cầu dưới sông ngầm, là không thể làm được, ở đây tất nhiên không thể bắt họ Lịch giải thích trở lại, có lẽ bản đồ mà ông thấy là sai. **Sông Du Thuỷ từ đầm lại chảy về phía đông bắc đi qua phía nam huyện Điền Trì,** Thủ Kính chú: huyện này, xem thiên "Ôn Thuỷ". **lại chảy về phía đông đi qua phía nam huyện Đồng Tịnh,** "Hán chí" viết chữ *tịnh* với hai chữ *lập* (II), "Tống chí", "Tề chí" viết chữ *tịnh* là *gộp lại*. Thời Hán huyện thuộc quận Tường Kha. "Chú" của Nhan dẫn Ưng Thiệu nói: đấy là hầu ấp Đồng Tịnh xưa: Thời Hậu Hán cũng thuộc giống như vậy. Thời Thục thuộc quận Kiến Ninh, thời Tấn Hàm Ninh bớt, sau lập trở lại, vẫn thuộc quận Kiến Ninh, thời Tề giống như vậy, cuối thời Lương bỏ. Phải ở phía đông huyện Nghi Lương ngày nay. **lại chảy về phía đông đi qua huyện Lậu Giang,** Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Tường Kha, thời Hậu Hán y theo, thời Thục bớt, thời Tấn Vũ Đế lập trở lại, thuộc quận Kiến Ninh, các thời Tống, Tề y theo, cuối thời Lương bỏ. Phải ở phía đông châu Lộ Nam ngày nay. **chảy ngầm dưới núi, rồi lại chảy ra ở cửa Phúc Khẩu gọi là sông Lậu Giang.** Thủ Kính chú: Thục Đô phú" do Lưu chú nói sông Lậu Giang ở Kiến Ninh, có đường nước chảy ngầm vài dặm, rồi quay trở lại, cho nên gọi là sông Lậu Giang. "Hoa Dương quốc chí" 4 nói: chảy 90 dặm rồi ra ở của Tân Khẩu. Vài dặm, và 90 dặm có khác nhau, Tân Khẩu và Phúc Khẩu cũng khác nhau. **"Thục Đô phú" của Tả Tư nói: sông Lậu Giang nước chảy xoáy làm vỡ bờ, nước chảy ào ào như sóng lớn ở Thang Cốc[1], chảy ồ ồ như sóng trào ở Mông Dĩ[2].** Thủ kính chú: trong "Thục Đô phú", Lý Thiện viết *phục lưu* là *dòng nước ngầm*, Ngũ Thần viết *phục lưu* là *dòng nước xoáy*. "Sở từ" nói: *nhật xuất vu Dương Cốc, nhập vu Mông Dĩ*, nghĩa là: *mặt trời mọc ở Dương Cốc và lặn ở Mông Dĩ*.

**Khi Gia Cát Lượng bình định Nam Trung, đánh nhau ở phía nam sông này.** Thủ Kính chú: theo "Thục chí. Gia Cát Lượng truyện", mùa xuân năm Kiến Hưng thứ 3. Lượng dẫn quân đội nam chinh, mùa thu năm đó, dẹp yên tất

---

[1] Thang Cốc: cũng viết là Dương Cốc. Theo truyền thuyết cổ đại, Thang Cốc là nơi mặt trời mọc.

[2] Mông Dĩ: theo truyền thuyết cổ đại, Mông Dĩ là nơi mặt trời lặn.

cả. "Chú" dẫn "Hán, Tấn Xuân Thu", Lượng ở Nam Trung, tại nơi chiến thắng. **Sông Du Thuỷ lại đi qua phía bắc huyện Bôn Cổ,** Hội Trinh chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Ích Châu, thời Hậu Hán y theo thời Thục thuộc quận Hưng Cổ, thời Tấn y theo, sau bỏ. Nghi là huyện Di Lặc ngày nay. **chảy về phía đông, hợp với sông Bàn Giang. Sông Bàn Giang ra từ núi Bàn Đinh ở phía đông nam huyện Luật Cao,** "Tiên" của Chu nói: Bàn Đinh phải viết Húych Đinh. "Hán địa chí" nói: ở phía tây huyện Luật Cao, quận Ích Châu, có núi Thạch Không sản xuất thiếc, ở phía đông nam núi Húych Đinh sản xuất ra bạc và chì. Thủ Kính chú: "Tục Hán chí" viết chữ *húych*, giống như "Hán chí". "Thục Đô phú" dẫn "Chú" của Lưu viết chữ *bàn*, giống như ở đây; phải giữ lại cả hai chữ. Thời Hán, huyện thuộc quận Ích Châu, thời Hậu Hán y theo, thời Thục bớt. Năm đầu đời Hàm Ninh nhà Tấn, đặt trở lại, làm lị sở quận Hưng Cổ, thời Tống thuộc quận Hưng Cổ, thời Tề y theo, cuối thời Lương bỏ. Huyện phải ở địa phận huyện Di Lặc ngày nay. Sông Bàn Giang trong "Nam Trung chí" tức là sông Bắc Bàn Giang trong "Thục chí", tức là sông Nam Bàn Giang ngày nay (đều xem ở dưới). Con sông mà họ Lịch gọi là Bàn Giang ra ở Luật Cao ấy, nay không có. Kiểm tra điều mà Lịch đã trình bày, hình như là sông Ba Điện Hà ở huyện Di Lặc ngày nay, từ đông nam sang tây bắc chảy ngược vào sông Diệp Du, chảy lung tung khắp đất nước, sao lại nhiều như thế được? Đó nhất định cũng là bản đồ mà Lịch căn cứ là sai. **chảy về phía đông đi qua phía bắc quận Lương Thuỷ, phía nam huyện Bôn Cổ.** "Tiên" của Chu nói: viết *Lương Thuỷ* là sai, phải viết là *Ti Thuỷ*. Theo "Hán, Địa chí", quận Việt Tuỷ, có huyện Ti Thuỷ. Triệu nói: xét "Ôn Thuỷ chú" nói: sông Ôn Thuỷ ở phía trên hợp với sông Lương Thuỷ, từ đấy trở xuống có tên gọi là sông Lương Thuỷ, là lấy việc Lưu Thiện chia Bàn Nam của huyện Hưng Cổ, đặt quận ở huyện Lương Thuỷ vậy. Theo "Tống chí", Thái thú quận Lương Thuỷ là do Tấn Thành Đế lập khi phân huyện Hưng Cổ. "Tấn thư. Vương Tốn truyện" nói: phân Vĩnh Xương làm quận Lương Thuỷ, có lẽ thời Tây Tấn bỏ mà thời Đông Tấn đặt trở lại: nếu Ti Thuỷ là tên huyện, đi từ Việt Tuỷ đến Nam Trung, đường sá cách trở, cho nên họ Chu sai vậy. Hội Trinh chú: quận Lương Thuỷ, (xem thiên "Ôn Thuỷ" trong "Tấn thư" phần

huyện Vĩnh Xương), phải y theo "Tống chí" viết là Hưng Cổ. Huyện Ti Thuỷ, xem thiên "Nhược Thuỷ". **Sông rộng hơn 100 bộ, chỗ sâu đến 10 trượng, có nhiều khí độc.** Hội Trinh chú: theo "Tục Hán chí" về huyện Uyển Ôn, "Chú" dẫn "Nam Trung chí" nói: phía bắc huyện 300 dặm có sông Bàn Giang rộng vài trăm bộ, sâu hơn 10 trượng, sông này có khí độc. "Ngự lãm" 791 dẫn "Nam Trung chí" hơi giống. Vương Tiên Khiêm bảo sông Bàn Giang tức là sông Khả Độ Hà, là sông Bắc Bàn Giang ngày nay, nguồn không phải ở đất này. Sông Bàn Giang mà họ Lịch trình bày là gán ghép một cách khiên cưỡng. **Xưa Chu Bầu làm phản,** Chu viết sai chữ *bầu* là *tụ tập* thành chữ *suy* là *suy yếu*, Triệu cũng vậy, Đới sửa lại. **Lý Khôi đuổi đến Bàn Giang là chỗ này.** Thủ Kính chú: theo "Thục ký. Lý Khôi truyện", Tiên Chúa mất, Chu Bầu làm phản ở Tường Kha, Ung Khải hống hách ở Kiến Ninh. Khôi theo đường đến Kiến Ninh, bị vây ở Côn Minh, Khôi xuất kích, phá được, đuổi quân thua trận chạy trốn về phía nam, đến Bàn Giang. Tạ Chung Anh nói: là Nam Bàn Giang ngày nay. **Năm Kiến Vũ thứ 19, Phục ba Tướng quân Mã Viện dâng thư nói: từ Mi Linh ra Bôn Cổ, đánh Ích Châu, thần đem hơn một vạn người Lạc Việt[1], quân lính quen chiến đấu trên 2000 người, cung khoẻ tên sắc, bắn mấy phát, tên bay ra như mưa, người bị trúng tên thì nhất định chết, ngu thần cho rằng hành quân bằng con đường này là tiện nhất, vì dùng lợi thế về đường thuỷ mà nhanh chóng như thần vậy.** Thủ Kính chú: câu này và câu ở dưới dẫn lời của Mã Viện là nói việc thời Mã Viện đánh Giao Chỉ, mà bản truyện "Thư" của Phạm đều không chép, phải dựa vào "Hậu Hán thư" của các nhà khác. **Sông Bàn Thuỷ lại chảy về phía đông đi qua huyện Hán Hưng**. Thủ Kính chú: thời Thục lập huyện, thuộc quận Hưng Cổ, thời Tấn y theo, thời Tống bỏ. Huyện ở địa hạt châu Quảng Tây ngày

[1] Lạc Việt: một chi của người Việt cổ, là bộ phận phía tây của Bách Việt. Thời Tần Hán chủ yếu phân bố ở tỉnh Quảng Đông, tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc và miền bắc nước Việt Nam ngày nay. Có quan hệ mật thiết về nguồn gốc với các dân tộc Choang, dân tộc Lê ngày nay (theo Từ Hải).

nay. **Trong khe núi mọc nhiều cây cung trúc[1] cây quang lang[2], cây quang lang cho bột, mà người Di nhờ vào đấy để tự cấp. Cho nên "Thục Đô phú" nói: cây cung trúc mọc ven theo núi, lại nói có cây quang lang.** "Tiên" của Chu nói: "Thực vật chí" nói: trong đất Thục có loài cây gọi là cây quang lang, trong vỏ của nó có bột cám như bột mỳ, dùng làm bánh để ăn, gọi là bột quang lang. Sách "Ngụy Vương hoa mộc chí" nói: cây quang lang mọc ở nước Hưng Cổ, cây cao 7, 8 trượng, cây to có thể cho 100 hộc bột. Sách "Lâm hải dị vật chí" nói: vỏ ngoài của cây quang lang có lông giống như cây cọ dừa, nhưng mọc phân tán, lấy xơ bẹ bện giầy, ngâm vào nước không mục. Thủ Kính chú: "Thục Đô phú" của Tả Tư nói: bột thì có cây quang lang, tiếp đó lại nói cung trúc là truyền tiết[3] ở các ấp của Đại Hạ, không nói cây cung trúc mọc ven núi. Bản sách truyền đến ngày nay có lẽ bản đã được sửa chữa. Những câu mà Chu dẫn đều thấy ở "Ngự lãm" 960. Xét lời chú của Lưu về "Thục Đô phú", cây cung trúc xuất hiện ở phía nam sông Bàn Giang của huyện Hưng Cổ. Trúc thân đặc mà đốt cao, có thể làm trượng (gậy). Theo "Hoa Dương quốc chí" 4, ba quận Lương Thuỷ, Hưng Bình, Tây Bình ít ngũ cốc, có cây quang lang có thể lấy bột, trộn với sữa bò làm bánh xốp để ăn, nhân dân dùng làm lương thực. **Sông Bàn Thuỷ chảy về phía bắc vào sông Du Thuỷ, Gia Cát Lượng vào miền nam, đánh nhau ở Bàn Đông là chỗ này.** Chu viết là Bàn Trung. "Tiên" nói: bản thời Tống viết là Bàn Đông. Đới và Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết là Bàn Đông.

**Sông Diệp Du đi vào phía bắc huyện Tây Tuỳ quận Tường Kha làm sông Tây Tuỳ Thuỷ,** Hội Trinh chú: thời Hán, huyện thuộc quận Tường Kha, thời Hậu Hán y theo, thời Thục thuộc quận Hưng Cổ (theo "Tống chí", "Thái Khang địa

---

[1] Cung trúc: là một loài tre mọc ở núi Cung Sơn (ở phía tây nam huyện Huỳnh Kinh tỉnh Tứ Xuyên ngày nay).

[2] Quang Lang: là cây đoác, cây guột, tên Latinh là Arenga sacharifera, ở Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông), Việt Nam, Indônexia, Malayxia, Philippin đều có phân bố. Khi cây ra hoa, cắt bông mo ra hứng được một thứ nhựa, để bay hơi sẽ cho đường cát. Cây cho đường được 4 đến 5 năm thì khô chết, lấy lõi cây làm bột gọi là bột đoác.

[3] Truyền tiết: cái bằng chứng thông hành thời cổ.

chí", thuộc Hưng Cổ), sau thuộc quận Lương Thuỷ (theo "Hoa Dương quốc chí" 4), các thời Tống, Tề, Lương y theo, sau bỏ. "Vân Nam thông chí" của Nguyễn Nguyên nói: phải ở trong địa phận phía nam Quảng Nam ngày nay và trong địa hạt nước Việt Nam. "Kinh" gọi là huyện Tây Tuỳ, quận Tường Kha, người Ngụy thời Tam Quốc viết "Kinh", vẫn dựa theo chế độ nhà Hán, sửa Thục, Ngô là lệ thuộc, không theo. Đường đi của sông Diệp Du của "Kinh" là đường đi của sông Bộc Thuỷ trong "Hán chí". Sông Bộc Thuỷ đến Lai Duy nhập và sông Lao Thuỷ, chảy về phía đông đến huyện Mi Linh rồi chảy ra biển; nghĩa là sông Diệp Du chảy vào huyện Tây Tuỳ đi qua huyện Mi Linh rồi ra biển, có lẽ huyện Tây Tuỳ (III), thói thường nhân đấy lấy tên huyện để đặt tên cho sông, gọi là sông Tây Tuỳ Thuỷ. Chỉ có điều là huyện ở xa về phía đông của sông, không thể nói là vào phía bắc huyện, chữ *bắc* là do chữ *tây* viết sai chữ *bắc* hoặc là chữ viết thừa. **lại chảy về phía đông đi ra cửa Tiến Tang Quan.**

**Huyện Tiết Tang,** Thủ Kính chú: "Hán chí" viết chữ *tang* là *cây dâu*, "Tục Hán chí", "Ngụy chí. Thiếu đế kỷ", "Tấn chí" đều viết chữ *thừa* là *thừa lúc*. Thời Hán, huyện thuộc quận Tường Kha, thời Hậu Hán y theo, thời Thục thuộc quận Hưng Cổ, sau bỏ. Theo "Vân Nam thông chí cảo" ở địa phận Giao Cương của Việt Nam ngày nay. **là lị sở của Đô úy miền nam quận Tường Kha. Trên sông có cửa quan, cho nên gọi là Tiến Tang Quan.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", lị sở Đô úy miền nam có cửa quan. **Cho nên Mã Viện nói: theo đường sông Mi Linh,** Chu viết chữ *mê*, ở trên, dưới đều giống như vậy. "Tiên" nói bản thời Tống viết chữ *mê*, Đới sửa là chữ *mi*. Hội Trinh chú: Đới sửa là đúng. Xem "Giang Thuỷ chú" 1. **ra vương quốc Tiết Tang đến huyện Bôn Cổ Ích Châu, việc vận chuyển thông suốt tiện lợi, có lẽ là con đường mà binh xa vận chuyển phải đi qua.** Toàn nói: theo "Hán chí", phía tây sông Mê Thuỷ ở huyện Tây Tuỳ quận Tường Kha nhận nước ở ngoài biên giới, chảy về phía đông, đến huyện Mê Linh vào khe Thượng Long Khê, qua hai quận, đi 1106 dặm. Ở huyện Đô Mông, sông Hồ Thuỷ chảy về phía đông nam đến huyện Mê Linh vào khe Thượng Long Khê qua 2 quận đi 1160 dặm. Sông Lao Thuỷ ở huyện Lai Duy quận Ích Châu ra ngoài biên giới, chảy về phía đông đến huyện Mê

Linh, chảy vào Nam Hải, qua hai quận, đi 3560 dặm, đều gọi là đường của sông Mê Linh, mà độc nhất sông Hồ Thuỷ là không nghe nói. Thủ Kính chú: Mã Viện theo sông Mi Linh ra khỏi Tiến Tang, là do đi ngược lên đường sông Phú Lương Giang, song đến Bôn Cổ Ích Châu, ở giữa ngăn cách với sông Ôn Thuỷ, có lẽ kiêm dùng đường bộ để vận chuyển, cho nên nói binh xa vận chuyển phải đi qua. **Từ Tây Tuỳ đến Giao Chỉ,** Đới sửa chữ *chỉ* là *nền* thành chữ *chỉ* là *ngón chân*, ở dưới cũng vậy. Hội Trinh chú: không cần sửa, xem "Giang Thuỷ" 1. **núi cao liên tiếp và hiểm trở, đường thuỷ dài 3000 dặm.**

**Sông Diệp Du lại chảy về phía đông nam, vượt qua sông Ôn Thuỷ,** Hội Trinh chú: đây tức là cái mà trong thiên "Ôn Thuỷ" gọi là đi qua phía đông huyện Lai Duy, mà sông Bộc Thuỷ ra ở bên phải là thế. **rồi đi về phía đông nam chảy vào quận Giao Chỉ.**

**Qua phía bắc huyện Mi Linh quận Giao Chỉ, chia làm 5 con sông, chằng chịt trong quận Giao Chỉ, đến địa giới phía đông thì hợp trở lại làm 3 con sông,** "Tiên" của Chu nói: địa giới phía đông, có thuyết nói là địa giới phía nam, Đới sửa là *phía nam*. Hội Trinh chú: không phải. "Chú" thuật câu của "Kinh" cũng viết là *phía đông*, thì chữ *đông* là không sai. **chảy về phía đông ra biển.**

**"Thượng thư. Đại truyện" nói: vua Nghiêu ở phía nam vỗ về nước Giao Chỉ, nước ấy ở biên thuỳ phía nam của Kinh Châu trong "Vũ cống", ở ngoài cõi hoang vu xa xôi, là nước Việt cũ. Theo "Chu lễ", ở phía nam có tám giống Man xăm trán, giao ngón chân, có giống không ăn ngũ cốc,** Thủ kính chú: "Chu lễ. Chức phương thị" gọi là Man, theo "Lễ ký. Vương chế", phương Nam gọi là Bát Man, xăm trán, ngón chân giao nhau, có giống không nấu chín thức ăn. Ở đây tham khảo tổng hợp viết thành lời văn. **không thấy chép ở "Xuân Thu"[1], không qua lại với Hoa Hạ[2] ở ngoài hải đảo,** Thủ Kính chú: theo "Thuyết văn", ở trong biển có núi có thể nương tựa được gọi là đảo. "Khổng truyện" trong "Vũ cống" nói hải khúc gọi là đảo, đây là hải

[1] Xuân Thu: tên gọi chung biên niên sử thời cổ đại.

[2] Hoa Hạ: tên của Trung Quốc trong thời cổ đại, lúc đầu chỉ vùng đất trung nguyên, sau chỉ toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc.

khúc[1]. **dân nói tiếng như tiếng chim...** Thủ Kính chú: theo "Hậu Hán thư. Nam Man tây nam Di truyện", là giống người ở giống muông thú, nói tiếng như tiếng chim. **Tần Thuỷ Hoàng mở mang miền Lĩnh Nam đất Việt, lập các quận Thương Ngô, Nam Hải, Giao Chỉ, Tượng Quận.** Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Thuỷ Hoàng bản kỷ", năm thứ 33, Tần chiếm đất Lục Lương lập ba quận là Quế Lâm, Tượng Quận, Nam Hải. "Nam Việt truyện" cũng chép như vậy, không thấy nói việc lập quận Thương Ngô, quận Giao Chỉ. Hai quận này thực ra là do Hán Vũ Đế lập. Thế thì phải nói việc lập quận Quế Lâm, Nam Hải, Tượng Quận, 4 chữ *Thương Ngô Giao Chỉ* là hai chữ *Quế Lâm* viết thừa ra. **Năm Nguyên Đỉnh thứ 2 đời Hán Vũ Đế, bắt đầu thôn tính Bách Việt, mở 7 quận.** Thủ Kính chú: theo "Hán thư. Vũ Đế kỷ", bình định đất Việt, lập ra chín quận là Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai, Đam Nhĩ. Năm Nguyên Đỉnh thứ 6 (năm 111 trước Công nguyên), ở đây viết là thứ hai, là sai lầm của việc sao truyền. Chín quận cũng có sách viết là bảy quận. Chu Nhai và Đam Nhĩ là vào năm đầu niên hiệu Nguyên Phong, là sau này vậy. Ở đây nói mở bảy quận cũng giống như thiên "Ngân Thuỷ" đã chỉ, xem xen kẽ thiên kia. **Vì vậy, đặt chức Thứ sử Giao Chỉ để quản lĩnh họ, lúc đầu lị sở đặt ở Quảng Tín, cho nên chỉ có Giao Chỉ không gọi là châu. Lúc đó lại đặt quận Sóc Phương,** Hội Trinh chú: Hán Vũ Đế xua đuổi người Hồ, người Việt, mở mang bờ cõi, ở phía nam đặt châu Giao Chỉ, ở phía bắc đặt châu Sóc Phương. "Chú" của Nhan dẫn "Hồ Quảng ký" nói: Hán đã bình định đất Nam Việt, đặt chức Thứ sử Giao Chỉ, khác với các châu khác, sai quan trì tiết[2] cai trị Thương Ngô, chia Ung Châu để đặt Thứ sử Sóc Phương. **rõ ràng là đã bắt đầu mở mang biên thùy phương Bắc, bèn mở mang đất Giao Chỉ ở phương Nam, làm cơ chỉ[3] cho con cháu.** Triệu nói: xét "Hậu Hán thư" do Chương Hoài chú dẫn "Dư địa chí" nói: giống Di này có ngón chân cái xòe mở ra, khi

---

[1] Hải khúc: góc biển, chỉ nơi hẻo lánh.

[2] Trì tiết: quan cầm phù tiết để làm bằng chứng khi thi hành một nhiệm vụ mà vua giao cho.

[3] Cơ chỉ: cái gốc của sự nghiệp.

hai chân đều đứng, thì hai ngón chân cái giao nhau. Chữ *chỉ* là *nền* với chữ *chỉ* là *ngón chân*, thời cổ thông dụng như nhau, thế thì không phải vì Vũ Đế đặt quận mà có thuyết làm cơ chỉ cho con cháu, ở đây có lẽ theo lời văn trong "Hãn Quan nghi" của Ưng Thiệu. Hội Trinh chú: "Hãn Quan nghi" nói: bắt đầu mở mang phương Bắc, rồi Giao Chỉ ở phương Nam, làm cơ chỉ cho con cháu. Cũng thấy ở "Quang Vũ Đế kỷ. Chú". Khảo xét "Hải ngoại nam kinh" có nước Giao Hĩnh[1], "Chú" của Quách nói cẳng chân cong giao nhau, là Điêu Đề, Giao Chỉ ấy mà. "Hoài Nam. Trụy hình huấn" nói: có dân Giao Cổ[2], chân giao nhau chặt. "Quảng vận" dẫn "Giao Châu ký" của Lưu Hân Kỳ" nói: người Giao Chỉ, xương ngón chân không có đốt, những người nằm xuống, phải vịn mới đứng dậy được. "Thông điển", "Nguyên Hoà chí", "Hoàn vũ ký" hơi giống (IV), thế thì thuyết của Ưng Thiệu thực là không đúng.

**Huyện Mi Linh mở ra vào năm Nguyên Đỉnh thứ 6 thời Hán Vũ Đế, là lị sở của Đô úy[3].** Hội Trinh chú: xem "Hán chí". **"Giao Châu ngoại vực ký" nói: vua nước Việt sai hai sứ giả trông nom, quản lý dân hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân.** "Sử ký. Nam Việt truyện. Sách ẩn", "Quảng Châu ký" nói: Nam Việt Vương là úy Đà, đánh phá An Dương Vương, sai hai sứ giả trông nom, quản lý dân hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân, cũng giống như vậy. **Nhà Hậu Hán sai Phục ba Tướng quân là Lộ Bác Đức đánh Việt Vương. Khi Lộ Tướng quân đến Hợp Phố, Việt Vương sai sứ giả đem 100 con bò, 1000 vò rượu và sổ hộ khẩu của dân hai quận đến dâng cho Lộ Tướng quân, Lộ bèn cho hai sứ giả làm Thái thú quận Giao Chỉ và quận Cửu Chân. Các Lạc tướng vẫn cai trị dân như cũ.** Toàn nói: xét người đứng đầu Giao Chỉ gọi là Tây Vu Vương, xem "Hán thư công thần biểu", tả tướng Hoàng Đồng chém vua ấy, không xưng Việt Vương, cũng không đón nhận những người đầu hàng.

---

[1] Hĩnh: là cẳng chân (từ đầu gối xuống bàn chân), giao hĩnh: là cẳng chân giao nhau.

[2] Cổ: đùi.

[3] Đô uý: chức quan đặt ra thời Chiến Quốc, là chức vũ quan thấp hơn chức Tướng quân. Thời Cảnh Đế nhà Tây Hán đổi chức Quận uý thành Đô uý, giúp việc cho Thái thú quận và nắm toàn bộ việc quân sự. Thời Vũ Đế còn đặt quan Đô uý, thuộc quốc Đô uý ở các nơi quan trọng.

"Tấn thư. Địa đạo chí" gọi Nam Việt hầu là chức được phong làm Liên Lâu hầu, cũng không phải. Thủ Kính chú: "Sử ký" nói về Lộ Bác Đức kèm "Vệ Thanh truyện" chỉ nói lấy vệ úy làm Phục ba[1] Tướng quân, đánh phá Nam Việt. "Nam Việt truyện" chỉ nói Phục ba Tướng quân đến Phiên Ngu[2], sai sứ giả chiêu hàng, trong thành đều hàng Phục ba. Tướng quốc nước Việt là Lữ Gia và vua là Kiến Đức trốn xuống biển, Phục ba sai người đuổi theo, bắt được Kiến Đức và Gia. **Quận Giao Chỉ và châu vốn đóng lị sở ở nơi này, châu tên là Giao Châu.** Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hoà chí", năm Nguyên Phong thứ 5 thời Hán, đặt Thứ sử, tên gọi là Giao Chỉ. Đặt Thứ sử để khác với 12 châu. Năm Kiến An thứ 8 (năm 203), Trương Tân làm Thứ sử, Sĩ Nhiếp làm Thái thú, đều dâng biểu để xin lập châu (V), từ đấy mới gọi là Giao Châu. "Chú" căn cứ vào sử Hán, gọi tên châu là Giao Châu. Phải viết tên gọi là Giao Chỉ, song Thứ sử của Giao Chỉ thực tế là Giao Châu. Cho nên "Hán chí" nói các quận như Giao Chỉ đều thuộc Giao Châu, đây cũng là biến xưng Giao Châu. "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Giao Quảng xuân thu" nói Giao Châu (biến xưng cũng giống vậy) đóng lị sở ở Liên Lâu[3], năm Nguyên Phong thứ 5, dời lị sở đến Quảng Tín. Buổi đầu nhà Hán, lị sở của châu ở Liên Lâu. "Nguyên Hoà chí" cũng nói: Thứ sử Giao Chỉ đời Hán quản lý Liên Lâu, quận Giao Chỉ đóng lị sở Liên Lâu, xem ở dưới. Liên Lâu thuộc quận Giao Chỉ, cho nên "Chú" nói lị sở của châu quận đóng ở đây. **Sau này, con trai Lạc Tướng huyện Chu Diên tên là Thi Sách, lấy con gái Lạc tướng huyện Mê Linh tên là Trưng Trắc làm vợ.** Triệu nói: xét ra chữ *sách thê* cũng như chữ *thú phụ* là *lấy vợ*. "Sử. Nam Man tây nam Di truyện" của Phạm nói: *giá vi Chu*

---

[1] Phục Ba: nghĩa là dẹp sóng, nghĩa bóng là dẹp được biến loạn. Phục ba là danh hiệu Tướng quân đời nhà Hán. Lộ Bác Đức đời Tây Hán và Mã Viện đời Đông Hán đều được phong là Phục ba Tướng quân.

[2] Phiên Ngu: tức Phiên Ngung.

[3] Liên Lâu: tên một huyện cổ ở phía tây bắc Hà Nội, Việt Nam ngày nay. "Hán thư địa kỷ chí" nói: quận Giao Chỉ có 10 huyện là: Liên Lâu, An Định, Cẩu Lậu, Mê Linh, Khúc Dịch, Bắc Đới, Kê Từ, Tây Vu, Long Biên, Chu Diên. Chữ *liên* trước đây đọc là *luy*, phải đọc là Liên Lâu mới đúng. Thành cổ Liên Lâu nằm trên dải đất cao bên bờ tả ngạn sông Dâu trong làng Lũng Khê thuộc xã Thanh Khương huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh (Việt Nam) ngày nay.

*Diên nhân Thi Sách thê*, nghĩa là: *gả cho người Chu Diên là Thi Sách làm vợ*, cũng là sai lầm quá đáng. Hội Trinh chú: "Mã Viện truyện. Chú" của Chương Hoài lại đi theo cái sai của Uất Tông. Ở dưới nói: cùng Thi nổi lên làm giặc, lại nói Mã Viện đánh Trắc, Thi ở khe suối, thì chỉ có tên là Thi, không nghi ngờ gì nữa. "Hoàn vũ ký" nói theo phong tục Giao Châu, người đi hỏi vợ[1], trước tiên phải đưa hai mâm cau, khi nào nhà gái ăn hết mới thành thân, đây là một chứng cứ xác thực của chữ *sách* là *hỏi vợ*. Triệu nói là đúng, chỉ không kiểm tra "Hoàn vũ ký", chưa chỉ ra thực chất của chữ *sách*. **Trắc là người gan dạ, có dũng khí, cùng Thi nổi lên làm giặc,** Chu viết sai chữ *thi* thành chữ *thê* là *vợ*, Đới sửa lại. Triệu dựa vào hoàng bản mà nói: có lẽ Trưng Trắc cùng chồng mình làm giặc. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết là Thi. **đánh phá châu quận, các Lạc tướng đều quy phục, tôn Trưng Trắc làm vua, đóng đô ở huyện Mê Linh, được** Đới sửa chữ *đắc* là *được* thành chữ *phục* là *miễn trừ thuế má*. **thuế của nhân dân hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân trong hai năm (VI). Sau Hán sai Phục ba Tướng quân là Mã Viện đem quân sang đánh, Trắc và Thi chạy vào Kim Khê Cứu,** Toàn nói: xét Kim Khê, "Sử" của Phạm viết là Cấm Khê. "Chú" của Chương Hoài dẫn "Việt chí" viết là Kim Khê Huyệt. Triệu nói: xét chữ *huyệt* nghĩa là *hang hốc* là chữ *cứu* nghĩa là *khe suối* viết sai. Thủ Kính chú: "Ôu Thuỷ chú" dẫn "Phù Nam ký" của Trúc Chi nói: chỗ khe núi chảy qua trong cát đá gọi là cứu, Hồng Di Huyên[2] bảo cứu là tên bộ lạc phụ thuộc của người Man Di, không đúng. Chương Hoài nói: đất đó nay là huyện Tân Xương của Phong (vốn viết sai là Sầm) Châu. **đánh ba năm mới thắng. Lúc ấy, Tây Thục cũng đem quân cùng đánh bọn Trắc, bình định được tất cả quận huyện, đặt chức lệnh, trưởng[3]. Núi có nhiều rắn lớn, gọi là nhiêm xà[4], dài 10 trượng, chu vi 7, 8 thước, thường nằm trên cây, rình hươu nai. Khi thấy hươu đi qua, liền cúi đầu xuống**

---

[1] Người đi hỏi vợ: dịch từ câu chữ Hán là: *sách phụ chi nhân*.

[2] Hồng Di Huyên: xem chú thích ở Phụ lục.

[3] Lệnh, trưởng: thời Tần, Hán, quan cai trị huyện một vạn hộ trở lên gọi là lệnh, một vạn hộ trở xuống gọi là trưởng.

[4] Nhiêm xà: còn gọi là mãng xà, tức là con trăn, tên khoa học là Python molurus.

**quấn lấy con hươu, một lát thì hươu chết, trước hết nó riết cho con hươu mềm ra, rồi nuốt vào, đầu, sừng,** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 933 dẫn câu này viết là: ăn gộp cả đầu và sừng, chỗ này có sai sót, 906 lại dẫn "Vĩnh Sơ sơn xuyên ký" nói con nhiêm xà nuốt con hươu, đến sừng bèn thôi. "Hoàn vũ ký" viết về huyện Vũ Bình dẫn "Giao Chỉ ký" nói con nhiêm xà nuốt hươu, đại khái đến sừng là dừng lại, có khác với ở đây. **và xương đều luồn qua da mà ra ngoài.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 906 dẫn "Nam Trung bát quận chí" nói trong rừng sâu của huyện Mê Linh có loài nhiêm xà dài vài trượng v.v.., hơi giống với ở đây. **Người Di ở núi khi thấy con rắn lớn không động đậy, liền lấy cái xiên tre lớn, xiên con vật từ đầu đến đuôi, giết chết nó để ăn thịt, cho là món ăn qúy, lạ.** Hội Trinh chú: "Hoài Nam. Tinh thần huấn" nói: người Việt bắt được nhiêm xà, cho đấy là món ăn qúy: **Cho nên "Nam duệ dị vật chí" của họ Dương nói:** Triệu nói: xét "Tùy thư. Kinh tịch chí", "Giao Châu dị vật chí" 1 quyển do Dương Phu soạn. **nhiêm xà là loài rắn lớn, đã to lại dài, màu sắc loang lổ, vân vằn vện rất đẹp. Nó ăn lợn, nuốt hươu,** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 933 dẫn chữ *thỉ* là con *lợn* viết sai thành chữ *khôi* là *tro*. "Tục bác vật chí" 8 viết chữ *khuyển* là *con chó*, là khác với ở đây. **nó béo lên trong khi nó dưỡng thương. Trong một bữa tiệc thịnh soạn thết khách, thịt nó là món ăn qúy. Người ta nói khi nó dưỡng thương, thì thịt nó rất béo. Muốn bắt nó, lấy áo của đàn bà ném lên nó thì nó cuộn tròn lại mà không chạy, là có thể bắt được nó.**

**Hai sông phía bắc, thì Tả Thuỷ chảy về phía đông bắc, đi qua phía nam huyện Vọng Hải. Năm Kiến Vũ thứ 19, Mã Viện đánh Trưng Trắc, lập huyện này.** Thủ Kính chú: theo "Mã Viện truyện", năm Kiến Vũ thứ 19 (năm 43), Viện tâu xin chia huyện Tây Vu đặt huyện này, thời Hậu Hán thuộc quận Giao Chỉ, các thời Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở địa phận nước Việt Nam ngày nay. **Lại chảy về phía đông đi qua phía bắc huyện Long Uyên,** Thủ Kính chú, huyện này, xem ở dưới. **lại chảy về phía đông, hợp với sông Nam Thuỷ. Sông từ phía đông huyện Mi Linh, đi qua phía bắc huyện Phong Khê.** Thủ Kính chú: huyện này cũng thành lập vào năm Kiến Vũ thứ 19, theo lời

tâu xin chia huyện Tây Vu của Mã Viện thời Hậu Hán thuộc quận Giao Chỉ, thời Ngô thuộc quận Vũ Bình, các thời Tống, Tấn, Tề y theo, khoảng thời Lương, Trần bớt. Huyện ở địa phận nước Việt Nam ngày nay. **"Giao Châu ngoại vực ký" nói: đất Giao Chỉ ngày xưa, lúc chưa có quận huyện, ruộng đất có ruộng lạc điền, theo nước thuỷ triều lên xuống, dân trồng trọt ở các đám ruộng ấy để hưởng hoa lợi, vì vậy dân ấy có tên là Lạc dân, đặt ra Lạc vương, Lạc hầu để trông coi các quận huyện. Ở huyện phần nhiều là chức Lạc tướng. Lạc tướng có ấn đồng thao xanh.** Thủ Kính chú: theo "Thông Giám" về năm thứ 15 Hán Kiến Vũ,"Chú" dẫn "Giao Châu ngoại vực ký" đến đây, hơi sơ lược. **Sau con vua Thục đem ba vạn quân đến đánh các Lạc vương và Lạc hầu, chinh phục được các Lạc tướng. Con vua Thục vì vậy xưng là An Dương Vương. Sau Nam Việt Vương là úy Đà đem quân đánh An Dương Vương.** Thủ Kính chú: "Sử ký. Nam Việt truyện. Sách ẩn", và "Quảng Châu ký" nói: Giao Chỉ có ruộng lạc v.v.., hơi giống với "Giao Châu ngoại vực ký". Theo "Quảng Châu ký" An Dương Vương đóng đô ở huyện Phong Khê, cho nên họ Lịch dẫn "Giao Châu ngoại vực ký" ở chỗ này. Về huyện Bình Đạo, "Hoàn vũ ký" dẫn "Nam Việt chí", chữ *lạc* là *con ngựa đen* viết thành chữ *hùng* là *mạnh*. **An Dương Vương có thần nhân tên là Cao Thông xuống giúp, làm cho An Dương Vương một chiếc nỏ thần, bắn một phát giết chết 300 người. Nam Việt Vương biết không thể đánh được, lùi quân về đóng ở huyện Vũ Ninh. Xét "Tấn Thái Khang ký", huyện này thuộc quận Giao Chỉ.** Thủ Kính chú: thời Ngô đặt huyện, thuộc quận Giao Chỉ, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở địa phận nước Việt Nam ngày nay. **Nam Việt Vương sai Thái tử tên là Thuỷ sang xin hàng phục An Dương Vương, xưng thần thờ vua. An Dương Vương không biết Cao Thông là thần nhân, đãi ngộ ông không phải đạo, Thông bèn bỏ đi, nói với vua rằng: "Giữ được nỏ này thì làm vua thiên hạ, không giữ được nỏ này thì làm mất thiên hạ". Sau khi Thông đi rồi, An Dương Vương có người con gái tên là Mi Châu,** Triệu sửa chữ *mi* là *lông mày* thành chữ *mị* là *nhu mì*, nói rằng "Nam Việt chí" viết là Mị Châu. Triệu sửa lại giống như

vậy. Thủ Kính chú: "Nhật Nam ký" viết là Mị Châu, giống với ở đây. "Dư địa quảng kí" cũng viết giống vậy. **Châu thấy Thuỷ đoan chính, Châu cùng Thuỷ qua lại với nhau. Thuỷ hỏi Châu, bảo Châu lấy nỏ của bố cho xem. Thuỷ thấy nỏ, bèn lấy trộm, đem cưa đứt nỏ, rồi trốn về báo với Nam Việt Vương. Khi Nam Việt Vương đem quân đánh, An Dương Vương bắn nỏ, nỏ gẫy, nên thua. An Dương Vương xuống thuyền chạy ra biển. Nay ở sau huyện Bình Đạo, thấy còn có dấu cũ của thành cung của vua.** Thủ Kính chú: "Thư sao" 125 dẫn "Giao Châu ký" của Lưu Hân Kỳ nói: thành của An Dương Vương ở phía đông bắc huyện Bình Đạo. "Nguyên Hoà chí" nói thành cũ của An Dương Vương ở phía đông bắc huyện Tống Bình 31 dặm. Có lẽ xưa đây là đất của Giao Châu. "Hoàn vũ ký" dẫn "Nam Việt chí" nói: An Dương Vương đóng đô ở Giao Chỉ, thành của nước này ở phía đông huyện Bình Đạo ngày nay. Thành này có 9 lớp, chu vi 9 dặm. **Theo "Tấn Thái Khang địa chí", huyện thuộc quận Giao Chỉ. Nam Việt bèn chinh phục các Lạc Tướng.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 348 dẫn "Nhật Nam truyện", "Hoàn vũ ký" nói về quận Giao Chỉ dẫn "Nam Việt chí" trình bày việc An Dương Vương, so với "Giao Châu ngoại vực ký", có chỗ tỉ mỉ, có chỗ sơ lược, có chỗ khác nhau, có chỗ giống nhau. **Mã Viện cho rằng lị sở của miền tây nam ở xa, đường đi ngàn dặm, mới phân lập ra huyện này. Sửa thành quách, đào mương máng, thông đường dẫn nước cho ruộng để làm lợi cho dân xứ này.** Hội Trinh chú: theo "Mã Viện truyện", Viện tâu lên nói: huyện Tây Vu ở biên giới xa xôi, cách triều đình hơn ngàn dặm, xin chia làm hai huyện là Phong Khê và Vọng Hải, cùng những nơi Viện đi qua liền làm lị sở quận huyện, xây dựng thành quách v.v... họ Lịch chuyên chỉ nói về huyện Phong Khê. **Huyện này có giống đười ươi, hình giống con chó vàng, dáng lại giống con nhím, mặt như mặt người, đầu mặt ngay ngắn, giỏi bắt chước tiếng người, tiếng nhỏ nhẹ như tiếng đàn bà con gái. Nghe chúng nói chuyện với nhau, không ai là không buồn được. Thịt nó ngon ngọt, ăn có thể thôi cơm, ăn cả đời không chán.** Hội Trinh chú: theo "Chu thư", trong cuộc họp dâng cống phẩm, có con đười ươi giống con chó vàng, mặt giống người, lại biết nói. "Loại tụ" 95 dẫn "Quảng

chí" nói đười ươi giống như con nhím. "Nhĩ nhã. Thích thú" do Quách chú nói: dáng như con nhím. "Lã thị xuân thu. Bản vị" nói: thịt ngon nhất là cái môi đười ươi. Nửa phần sau mà câu này trình bày phần nhiều là các sách không có, đủ thấy họ Lịch đã sưu tập rộng rãi. "Hậu Hán thư. Ai Lao Di truyện. Chú" lại nói: ngày xưa có người khoản đãi quan lệnh Phong Khê bằng đười ươi. Quan lệnh hỏi: đãi cái gì? Đười ươi từ trong lồng nói: chỉ có rượu và tôi, không có thức ăn, thức uống khác. Đây là một chứng cứ xác thực về đười ươi ở Phong Khê, mà họ Lịch không chép. **Sông Nam Thuỷ lại chảy về phía đông đi qua hồ Lãng Bạc, Mã Viện cho rằng chỗ đất này cao, từ Tây Lý tiến về đóng đồn ở đây.** Thủ Kính chú: theo "Mã Viện truyện", năm thứ 18 (năm 42), đóng quân ở Lãng Bạc[1] sau khi bình định Giao Chỉ, nói với viên lại thuộc rằng: em họ ta là Thiếu Du nói với ta rằng: một đời của kẻ sĩ chỉ có đủ cơm ăn áo mặc, như thế là được, muốn được thừa thãi, thì tự làm khổ mình thôi. Khi ta ở khoảng giữa Tây Lý, Lãng Bạc, lúc bọn giặc chưa bị diệt, khí độc bốc lên ngột ngạt, ngẩng lên trời trông thấy con diều hâu rơi xuống nước, nhớ đến lời Thiếu Du nói, được cái gì nào! "Thông giám. Chú" nói: hồ Lãng Bạc ở trong địa giới huyện Phong Khê quận Giao Chỉ, Mã Viện cho rằng chỗ ấy cao v.v... "Nhất thống chí" nói ở huyện Đông Quan phủ Giao Châu, có một tên khác là Tây Hồ. **Lại chảy về phía đông, đi qua phía nam thành cũ huyện Long Uyên, lại chảy về phía đông hợp với sông Bắc Thuỷ ở bên trái. Năm Kiến An thứ 23** (năm 218), Triệu nói: Xét "Chú" của thiên "Ngân Thuỷ" viết là năm thứ 22, Hội Trinh chú: trong thời Kiến An, Giao Châu từ Quảng Tín dời đến Phiên Ngu, là viết sai, hơn nữa việc dời châu, không liên quan gì với Long Biên cả. Họ Triệu viện dẫn ra để biểu thị sự dị đồng, là sự sai lầm của sự sai lầm. **lúc mới lập châu, thuồng luồng cuộn khúc ở hai bờ nam, bắc, vì vậy đổi tên Long Uyên, gọi là Long Biên.** Thủ Kính chú: theo "Tống chí" về Thứ sử Giao Châu, năm Nguyên Đỉnh thứ

[1] Lãng Bạc: là miền đồng sâu ở xung quanh huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Theo ông H. Maspero, (trong đề tài nghiên cứu về "An Nam đô hộ phủ đời Đường") thì Lãng Bạc là miền núi Tiên Du tỉnh Bắc Ninh ngày nay (theo sách "Đất nước Việt Nam qua các đời" của Đào Duy Anh).

6 thời Hán Vũ Đế mở Bách Việt[1], Thứ sử Giao Chỉ đóng lị sở ở Long Biên, năm Kiến An thứ 8 thời Hiến Đế, đổi gọi là Giao Châu, đóng lị sở ở Quảng Tín quận Thương Ngô. Năm thứ 16 dời lị sở đến Phiên Ngu quận Nam Hải, và khi chia làm Quảng Châu, lị sở đóng ở Phiên Ngu. Giao Châu dời lị sở đến Long Biên. "Tấn chí" hơi giống vậy, là điều mà "Chú" nói về việc lập châu, là từ Phiên Ngu dời châu đến ở đây vậy. "Nguyên Hoà chí" lại nói về Long Biên, khi mới lập huyện, thuồng luồng cuộn tròn ở bờ sông, cho đây là điềm tốt mà lập huyện (VIII), thì lập châu phải viết là lập huyện. Như "Chú" nói, đổi Long Uyên thành Long Biên vào thời Kiến An. Mà hai "Hán chí" đều viết là Long Biên. "Thông giám" về Tấn Nghĩa Hi năm thứ 7, "Chú" cho rằng Sư Cổ, Chương Hoài nhằm tránh tên húy của nhà Đường, nên đổi chữ *uyên* thành chữ *biên*. "Phương dư kỷ yếu" cũng nói như vậy. Song "Tấn", "Tống", "Tề chí" đều viết là *biên*, có lẽ nào do người thời Đường sửa hết cả sao? Là lị sở của tỉnh Hà Nội nước Việt Nam ngày nay. **Khi Lư Tuần cướp phá Giao Châu, Thứ sử Giao Châu là Đỗ Huệ Độ,** Triệu sửa chữ *huệ*, viết chữ *tuệ*, ở dưới cũng giống vậy, nói: "Tấn thư" viết chữ *tuệ*, thời cổ hai chữ này vốn thông dụng. Đới sửa giống như vậy. Hội Trinh chú: "Ngụy thư. Đảo Di truyện" viết là *Huệ Độ*. **đem quân thuỷ bộ, sáng sớm ra bờ phía nam, dùng tên lửa để đánh, đốt cháy chiến thuyền của giặc, một lúc thì chúng tan vỡ. Tuần bị trúng tên nhảy xuống sông mà chết, sau đó Tuệ Độ chém Tuần, đưa nộp thủ cấp về kinh sư. Vì có công chém được Tuần, Tuệ Độ được phong tước Long Biên hầu.** Hội Trinh chú: đây là lời văn trong "Tống thư. Lương lại Đỗ Huệ Độ truyện", cũng thấy sơ lược ở trong "Tấn thư. Lư Tuần truyện" là những tư liệu mà Triệu dựa vào. **"Giao Châu ký" của Lưu Hân Kỳ nói: viên Công tào của huyện Long Biên là Tả Phi từng hóa làm hổ, vài tháng sau lại trở về làm việc quan. Đã**

---

[1] Bách Việt: các dân tộc Việt cổ, trước thời Tần Hán đã phân bố rộng rãi ở vùng thung hạ du sông Trường Giang trở về phía nam. Vì gồm nhiều bộ tộc cho nên gọi là Bách Việt. Dân Bách Việt làm nghề nông, nghề săn bắt, nghề đánh cá, nổi tiếng về nghề luyện kim và nghề đi sông biển. Có tục cắt tóc ngắn và vẽ mình. Sau thời Tần Hán, trong quá trình phát triển lâu dài, một bộ phận đã dung hợp dần dần với người Hán, một bộ phận có quan hệ nguồn gốc mật thiết với các tộc Thái, Choang, Lê...

**nói là hóa, là hóa cả, không có gì tồn tại mà không hóa, như Ngưu Ai hóa thành hổ, không nhận biết anh mình nữa,** Thủ Kính chú: theo "Hoài Nam tử. Thục chân huấn", ngày xưa Công Ngưu Ai chuyển bệnh, bảy ngày hóa làm hổ. Anh của ông khép cửa, vào nhìn trộm, thì bị hổ vồ ăn thịt. Cao Dụ chú: họ Công Ngưu, người nước Hàn, chuyển bệnh là đổi bệnh. **đương khi thay hình đổi trạng, sao lại biết được sự biến hóa đó là không thực? Sông ấy lại chảy về phía đông đi qua huyện Khúc Dương**[1], "Tiên" của Chu nói: Tôn nói riêng: *Khúc Dương* phải viết là Do Dương. Theo "Hán chí" quận Giao Chỉ có huyện *Do Dương*. Triệu nói: xét "Hán chí", "Tục chí", "Tấn chí" đều viết là *Khúc Dương*, không có sách nào viết là *Do Dương*. Thủ Kính chú: Thời Hán, huyện này thuộc quận Giao Chỉ, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở trong địa phận nước Việt Nam ngày nay. **rồi chảy về phía đông mà vào sông Ngân, sông Uất**[2]**. "Kinh" nói: ở biên giới phía đông quận, lại hợp làm ba con sông, đây là một trong số đó.** Toàn nói: nên viết đây là hai trong số đó, hai sông là sông Nam Thuỷ sông Bắc Thuỷ, một con thứ nữa là sông Trung Thuỷ, hợp lại là ba con sông. Đới sửa là hai. Hội Trinh chú: chữ *một* không sai. Toàn chưa rõ mục đích của lời "Chú" của Lịch, thuyết của ông là một sự sai lầm lớn. Chỉ có "Kinh" nói phân làm 5 con sông, sau hợp làm 3 con sông, "Chú" có phân lưu là 5 con sông, mà hợp lưu chỉ còn 2 con sông, không phù hợp với "Kinh". Xét con sông thứ ấy đến huyện Kê Từ có sông Kinh Thuỷ chảy vào, mà sông Kinh Thuỷ vào huyện Kê Từ, lại không nói chảy vào con sông thứ, mà lại nói chảy vào sông Trung Thuỷ, rõ ràng là có sai lầm, phải viết là vào huyện Kê Từ chảy vào con sông thứ, lại đi về phía đông chảy vào sông Uất, đấy là hai con sông. Có lẽ hai con sông Bắc ở trên hợp làm một con sông, con sông thứ này hợp với sông Kinh Thuỷ làm một con sông, sông Trung Thuỷ ở dưới lại hợp với sông Nam Thuỷ làm một con sông, các sông đều chảy vào sông Uất, mới đủ số ba con sông. **Con sông**

---

[1] Huyện Khúc Dương: ở vào khoảng các huyện Kinh Môn, Đông Triều và cả miền Quảng Yên (theo sách "Đất nước Việt Nam qua các đời" của Đào Duy Anh).

[2] Sông Uất: tức là sông Chanh (cửa Bạch Đằng cũ) (theo sách "Đất nước Việt Nam qua các đời" của Đào Duy Anh).

**thứ ấy chảy về phía đông đi qua phía nam huyện Phong Khê, lại chảy về phía tây nam đi qua phía nam huyện Tây Vu,** Thủ Kính chú: thời Hán huyện này thuộc quận Giao Chỉ, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. "Hậu Hán thư. Chú" nói thành cũ ở phía đông huyện Long Biên, Giao Châu, ở trong địa phận phủ Thanh Hoá[1] nước Việt Nam ngày nay. **lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Liên Lâu, lại chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện Bắc Đới[2], lại chảy về phía đông đi qua huyện Kê Từ[3] có sông Kinh Thuỷ chảy vào sông ấy. Sông Kinh Thuỷ[4] ra từ núi cao huyện Long Biên,** Hội Trinh chú: "Sơ học ký" 8 dẫn "Giao Châu ký" của Lưu Trừng Chi nói huyện Long Biên có núi cao, sông Kinh Thuỷ ra từ đấy. **chảy về phía đông nam vào huyện Kê Từ, chảy vào sông Trung Thuỷ[5]. Sông Trung Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện Liên Lâu.** Hội Trinh chú: thời Hán, huyện này là lị sở quận Giao Chỉ, thời Hậu Hán thuộc quận Giao Chỉ, các thời Ngô, Tấn, Tống, Tề y theo. Theo "Nguyên Hoà chí", ở phía tây huyện Tống Bình 75 dặm, phía tây tỉnh Hà Nội Việt Nam ngày nay. **"Giao Châu ngoại vực ký" nói: huyện vốn là lị sở của quận Giao Chỉ.** Hội Trinh chú: theo "Cựu Đường chí" thời Hán, quận Giao Chỉ đóng lị sở ở Liên Lâu. Thời Hậu Hán dời lị sở đến Long Biên. "Hoàn vũ ký" cũng viết giống vậy. Đủ để chứng minh rằng "Giao Châu ngoại vực ký" nói là vào thời Tiền Hán. **"Lâm Ấp ký" nói: từ Giao Chỉ đi về phía nam, có sông ngách Đô Quan Tái Phố chảy ra,** Hội Trinh chú: "Ôn Thuỷ chú" nói: sông ngách Đô Quan Tái Phố ở phía nam quận Giao Chỉ. **con sông này từ phía đông huyện đi qua huyện An Định,**

---

[1] Ở phía đông huyện Long Biên, nhưng chú thích lại nói thuộc đất Thanh Hóa ở Trung Bộ, e rằng sai.

[2] Huyện Bắc Đới có thể là tương đương với huyện Chí Linh và huyện Yên Hưng ở phía đông sông Lục Đầu (theo sách "Đất nước Việt Nam qua các đời" của Đào Duy Anh).

[3] Huyện Kê Từ có thể tương đương với huyện Lạng Giang và huyện Lục Ngạn (theo sách nói trên).

[4] Sông Kinh Thuỷ phải là sông Thương phát nguyên từ Lạng Sơn (theo sách nói trên).

[5] Sông Trung Thuỷ chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện Liên Lâu, phải là sông Thái Bình (theo sách nói trên).

Thủ kính chú: "Hán chí", "Tống chí" viết là An Định. "Tục Hán chí", "Ngụy chí", "Thiếu đế ký", "Tống chí", "Hoàn vũ ký" về huyện Tống Bình dẫn "Giao Châu ký" viết là "Định An (IX) Nghị An Định[1], là đúng. An Định của "Thục chí. Trương Nghi truyện" là viết sai chữ *An Thượng*, không liên quan gì với đây cả. Thời Hán huyện này thuộc quận Giao Chỉ, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống y theo, thời Tề bỏ. Huyện ở trong địa hạt nước Việt Nam ngày nay. Là huyện Trình An của Giao Chỉ. **phía bắc kèm theo sông Trường Giang[2], ở trong sông Trường Giang có chiếc thuyền đồng do Việt Vương đúc, lúc nước triều xuống, người ta có thấy chiếc thuyền ấy.** Hội Trinh chú: "Tục Hán chí" nói về huyện An Định, "Chú" dẫn "Giao Châu ký" nói: người Việt đúc đồng để làm thuyền, lúc nước triều ở sông rút thì thấy. "Thư sao" 137 dẫn gọi là thuyền đồng của Việt Vương. "Ngự lãm" 769 dẫn rõ hơn. **Con sông Trường Giang ấy lại chảy về phía đông, cách sông có thành Nê Lê, nói thành này do A Dục Vương[3] xây.** Hội Trinh chú: "Hoàn vũ ký" nói về huyện Tống Bình dẫn "Giao Châu ký" của Lưu Hân Kỳ nói: thành Nê Lê ở phía đông nam huyện An Định, cách sông 7 dặm. Tháp và giảng đường mà A Dục Vương xây vẫn còn. Thành Nê Lê, xem ở thiên "Hà Thuỷ chú". **Lại chảy về phía đông nam hợp với sông Nam Thuỷ, sông Nam Thuỷ lại chảy về phía đông nam, đi qua phía bắc quận Cửu Đức. "Giao Châu ngoại vực ký" nói trong địa giới quận Giao Chỉ có suối Phù**

---

[1] Huyện An Định có thể là tương đương với miền Hải Dương và Hưng Yên, ở giữa sông Thái Bình và sông Thầy (theo sách nói trên).

[2] Sông Trường Giang: tương đương với dòng nhánh của sông Hồng ngày nay (theo sách "Đất nước Việt Nam qua các đời" của Đào Duy Anh).

[3] A Dục Vương: Asoka, Quốc vương của vương triều Maurya (268-232 trước Công nguyên) nước Magadka, cháu của Chandragypta (người sáng lập ra vương triều Maurya của Ấn Độ). Trong thời gian trị vì, ông đã thống nhất toàn nước Ấn Độ, trừ miền nam bán đảo, là thời kỳ cường thịnh nhất trong lịch sử cổ đại Ấn Độ. Lúc đầu vì miền nam chưa chiếm được, ông phải chinh chiến và giết quá nhiều người, gặp một sramana (nhà tu hành) thuyết pháp, ông mới hối hận và tỉnh ngộ, xin theo Phật giáo. Ông cho xây các chùa tháp khắp nước Ấn Độ, ban bố các sắc lệnh vào cột đá. Năm thứ 17, sau khi lên ngôi, ông đã triệu tập hội nghị Phật điển lần thứ hai tại Pataliputra, tức là thành phố Patma bang Bihar ngày nay và cử các nhà sư truyền đạo đến Ba Tư, Hy Lạp để truyền bá đạo Phật và có một ảnh hưởng lớn đến việc phát triển đạo Phật sau này.

**Nghiêm Cứu.** Thủ Kính chú: theo "Ngô chí. Tôn Hạo truyện" năm Kiến Vệ thứ 3, các tướng phá Phù Nghiêm, lập quận Vũ Bình. Theo "Nguyên Hoà chí", huyện Bình Đạo vốn là đất của người Di Phù Nghiêm, thời Ngô mở làm quận Vũ Bình, đồng thời lập huyện Bình Đạo tức là nơi sở tại của suối này. **Ở phía bắc quận, cách qua một con sông, tức là con sông này. Phía bắc sông đối với huyện Chu Diên quận Giao Chỉ,** Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hoà chí", sông Chu Diên[1] ở phía bắc huyện Long Biên, là một trong những nguồn của sông Diệp Du. Dựa vào "Chú" này. **lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Phố Dương, lại chảy về phía đông đi qua phía bắc huyện Vô Công.** "Tiên" của Chu nói: *Vô Công*, "Hán chí" viết là *Vô Thiết*. Đới và Triệu sửa là *thiết*, ở dưới cũng vậy. Thủ Kính chú: "Hậu Hán thư. Mã Viện truyện", "An Đế kỷ", "Hậu Hán kỷ" 7, "Cựu Đường chí" đều viết là *công*, ở đây không phải sửa. Uông Viễn Tôn bảo huyện mở ra vào thời Vũ Đế, không thể lấy tên là huyện Vô Công được, cũng là diều ức đoán thôi. Nếu như thế thì Vô Công giải thích như thế nào đây? "Độc thư tạp chí" 2 nói: phàm những chữ viết theo lối chữ lệ có bộ *lực* bên cạnh thường viết nhầm thành bộ *đao*, cho nên chữ *công* viết sai thành chữ *thiết*, thế thì huyện này vì chữ thiết gần giống chữ *công* nên đã gây ra sai lầm. Thời Hán, huyện này thuộc quận Cửu Chân, thời Hậu Hán y theo, sau bỏ. Huyện ở phía bắc tỉnh Thanh Hoá nước Việt Nam ngày nay. **Tháng 9 năm Kiến Vũ thứ 19, Mã Viện dâng thư nói: thần chỉ đem 1,2 vạn tinh binh quận Giao Chỉ hợp với đại binh thành 2 vạn người, thuyền xa,** Thủ Kính chú: *thuyền xa* phải viết là *lâu thuyền*. **lớn nhỏ 2000 chiếc, từ khi vào Giao Chỉ đến nay là thịnh. Tháng 10 Viện đi về phía nam, tiến vào quận Cửu Chân, đến huyện Vô Công, tướng giặc đầu hàng, tiến vào Dư Phát**[2], "Tiên" của Chu nói: Dư Phát là tên huyện. **thủ lĩnh của giặc là Chu Bá bỏ quận, chạy trốn vào rừng sâu chằm (đầm) lớn. Ở đây, tê giác, voi quần tụ, bò đàn đông đến vài**

---

[1] Sông Chu Diên: sông Đáy, tức sông Hát (theo sách "Đất nước Việt Nam qua các đời" của Đào Duy Anh).

[2] Huyện Dư Phát: có thể đặt vào miền các huyện Hậu Lộc và Nga Sơn tỉnh Thanh Hóa ngày nay (theo sách "Đất nước Việt Nam qua các đời" của Đào Duy Anh).

**ngàn con,** Đới sửa chữ *quần* là *đàn* thành chữ *dương* là *dê*. **lúc đấy thấy voi thành đàn vài ngàn con. Viện lại chia quân vào huyện Vô Biên tức là Cửu Chân đình thời Vương Mãng. Đến huyện Cư Phong, thủ lĩnh giặc không hàng, Viện chém đầu giặc vài ngàn cái,** Thủ Kính chú: phải viết là hàng vạn. **quận Cửu Chân mới yên.** Thủ Kính chú: đây là việc năm thứ 19, Viện tiến vào đây, đánh giặc Cửu Chân, dư đảng của Trưng Trắc. Theo "Mã Viện truyện", Viện đem lâu thuyền lớn nhỏ hơn 2000 chiếc, quân lính hơn 20.000 người đánh từ huyện Vô Công đến huyện Cư Phong, chém và bắt được hơn 5000 người, tất cả vùng Kiểu Nam được bình định, trình bày sơ lược hơn so với ở đây. Ở đây dựa vào "Hậu Hán thư" của nhà khác. **Sông ấy lại chảy về phía nam qua huyện Câu Lậu, huyện ấy kèm theo sông Trường Giang, sông Trường Giang đối với huyện An Định, mà "Lâm Ấp ký" bảo là vượt ngoài An Định, Kỷ Túc là thế.** Hội Trinh chú: "Ôn Thuỷ chú" dẫn "Lâm Ấp ký" bảo là vượt ngoài An Định, lại dẫn "Ký" bảo là vượt ngoài "Kỷ Túc". **Trong sông của huyện có giống "tiềm ngưu",** Triệu bớt chữ *huyện* và thêm chữ *thuỷ* vào dưới chữ *tiềm*, nói rằng. "Quận quốc chí. Chú." của Lưu Chiêu dẫn "Giao Châu ký" viết *hữu tiềm thuỷ ngưu,* nghĩa là: *có trâu lặn*. Thủ Kính chú: Triệu thêm là không đúng. "Chú" của Lưu dẫn "Giao Châu ký" nói, có giống trâu lặn, lên bờ húc nhau, khi sừng mềm (dưới có sót chữ) lại quay trở lại. Lời văn của "Chú" này hơi giống, có lẽ dựa vào "Giao Châu ký". Khảo cứu "Văn tuyển. Tây kinh phú" nói về tiềm ngưu, "Chú" dẫn "Nam Việt chí", nói tiềm ngưu sừng giống sừng trâu, "Sơ học ký" 29 dẫn "Quảng chí", "Hoàn vũ ký" về huyện Quân Ninh dẫn "Nam Trung bát quận chí", "Tây Dương tạp tục tập" 8 đều viết là *tiềm ngưu*. "Giao Châu ký" cũng thế, cho nên ở đây viết là *tiềm ngưu*. "Chú" của Lưu thừa chữ *thuỷ* ("Dư địa quảng ký" cũng vậy), chính phải căn cứ vào đây để đính chính sự sai lầm. Triệu ngược lại vẫn thêm vào, thật là sơ suất quá. **hình giống con trâu, lên bờ húc nhau, khi sừng mềm lại trở về sông, sừng cứng rồi lại lên. Lại chảy về phía đông, hợp với sông Bắc Thuỷ, lại đi về phía đông chảy vào sông Uất, ào ào mà chảy mãi. Đây là con sông thứ ba, nói chung lại, đều chảy vào biển Uất Hải, cho nên "Kinh" có chữ *nhập hải*.**

## Sông Di Thuỷ

**Sông Di Thuỷ ra từ sông huyện Ngư Phục, quận Ba. Sông Di Thuỷ tức là sông Thanh Giang của núi Hằng Sơn, màu nước trong suốt đến 10 trượng, thấy rõ cát và đá.** Chu viết sót chữ *thạch* là *đá*. "Tiên" nói: "Hậu Hán thư. Nam Man truyện. Chú" dẫn câu này nói: thấy rõ cát và đá. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 785 dẫn cũng không có chữ *thạch*. Mà "Thông giám" về năm Vũ Đức thứ 4 thời Đường, "Chú" dẫn không có chữ *thạch*, thì chữ *thạch* đã bị sót vào khoảng Tống, Nguyên. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 60 dẫn "Nghi Đô ký" của Viên Sơn Tùng nói: nước sông này sâu 10 trượng, trông thấy đáy. **Người Thục thấy nước sông này trong sạch, nên đặt tên là sông Thanh Giang.** Triệu nói: xét Ưng Thiệu nói: núi Di Sơn ở phía tây bắc Di Lăng. Lại nói: sông Di Thuỷ ra từ Vu, chảy về phía đông vào sông Giang, song nguồn của sông Di Thuỷ ở xa nhất. "Phương dư kỷ yếu" nói: nguồn ra ở Man Trung, chảy về phía nam tên là khe Chá Lâm Khê, đi qua Thiên Trì, Lạc Phố, gọi là khe Kiềm Lê Khê, chảy về phía nam đến Kim Động, Đường Nhai vào huyện Kiềm Giang, gọi là sông Kiềm Giang. Lại nói: sông Kiềm Giang phát nguồn ở khe Thượng Phí Khê của châu Tư, tỉnh Qúy Châu, qua 58 bãi Tiết Danh Than, đến địa phận Kiềm Châu, phân lưu vào địa giới huyện Kiềm Giang làm sông Thi Châu Giang, vào vệ Thi Châu ở Hồ Quảng, gọi là sông Thanh Giang. Nguồn sông xa như thế, Thiện Trường không ghi là nó ra từ đâu mà lấy sông Thanh Giang của núi Hằng Sơn làm giới hạn. Còn Ưng Thiệu nói núi Di Sơn hình như vì sông Di Thuỷ, nên có tên gọi như vậy, đại loại như tên khác của Dạng Sơn, Dạng Thuỷ của Thường Cừ, không đủ để làm căn cứ. Về thiên "Giang Thuỷ", "Kinh" nói rằng: sông Giang lại chảy về phía đông nam, qua phía bắc huyện Di Đạo, sông Di Thuỷ từ phía nam huyện Hằng Sơn, chảy vào sông này ở phía đông bắc. "Chú" nói: huyện Di Đạo là nơi tụ hội của hai con sông, là nơi mà sông Di Thuỷ xuất Giang nhập Giang. Hồ Phỉ Minh[1] nói: Vũ đi tuần theo sông Giang, xuống phía nam và sang phía đông, để đến núi Vu Sơn, mà không ra Tam Hiệp, mà theo sông Di Thuỷ đi về phía đông, và phía nam vượt qua sông Lễ Thuỷ, sông

[1] Phỉ Minh: tên tự của Hồ Vị, xem chú thích ở Phụ lục.

Nguyên Thuỷ để đến núi Hành Sơn. "Đạo Giang" nói ở phía đông tách làm sông Đà, lại chảy về phía đông đến sông Lễ, thì có thể biết là không qua Tam Hiệp. Lại nói: sông Di Thuỷ đầu ra ở sông Ngư Phục Giang (X) đuôi vào sông Nghi Đô Giang hơn 500 dặm, là sông Đà của Kinh Châu. Thời xưa Từ Ba vào Sở, tránh cái hiểm trở của Tam Hiệp, đều đi con đường này. Theo "Sử ký", Trương Nghi nói với Sở Vương rằng: nước Tần phía tây có Ba Thục, thuyền lớn chứa thóc, bắt đầu ở Vấn Sơn, đi trên sông Giang mà xuống đến nước Sở là hơn 3000 dặm, thuyền ghép chở lính, một ngày đi hơn 300 dặm, không đến 10 ngày đã đến cửa Hãn Quan. Khi Hãn Quan có rối loạn, thì từ địa giới trở về phía đông, tất cả thành đứng ra giữ. Kiềm Trung, Vu quận không phải là sở hữu của vua. Đây là nói thuỷ quân từ sông Di Thuỷ vào đất Sở. Theo "Sở thế gia", năm Túc Vương thứ 4, nước Thục đánh nước Sở, lấy Tư Phương, thế là nước Sở lấy Hãn Quan để chống trả. "Thuỷ kinh chú" nói sông Giang Thuỷ từ phía đông Giang quan đi qua Nhược Quan, Hãn Quan, có lẽ sông Đại Giang ra ở Tam Hiệp, đi qua Nhược Quan, sông Giang sông Đà ra ở Hằng Sơn đi qua Hãn Quan, rõ ràng là hai đường. Nghi nói đi trên sông Giang mà xuống đến cửa Hãn Quan, thì rõ ràng là không qua hẻm Vu Hiệp. Chỗ sông Di Thuỷ nhận sông Giang, không biết bị ứ tắc vào thời nào. Trong thời Kiến Vũ nhà Hậu Hán, Công Tôn Thuật sai tướng là bọn Điền Nhung đi bè gỗ xuống cửa Giang Quan, đánh chiếm Di Đạo, Di Lăng. Vua Quang Vũ sai Sầm Bành, Ngô Hán đi đánh, ngược sông Giang mà lên, đều lấy đường ở hẻm Tam Hiệp mà không trở lại đi đường Di Thuỷ. Có lẽ lúc đó sông đã nông hẹp, không chịu nổi thuyền chiến. Từ đó về sau, Kinh Châu, Lương Châu, chưa có châu nào là không đi đường Hiệp Giang. Song "Chú" của Lịch nói về thời Lương sông mới được thông thuyền thì thời Hậu Ngụy vẫn còn. Xuống đến đầu thời Đường, ở phía bắc Kiến Thuỷ, bèn thành ra sông bị cắt đứt. Cho nên Chương Hoài khi chú "Tây nam Di truyện", "Hoàn vũ ký", "Minh nhất thống chí", không biết con sông này ở phía tây bắc ra từ sông Đại Giang ở Phụng Tiết, mà cho đó là nguồn núi của vệ Thi Châu ở phía tây nam. Song từ "Hán chí" đã không nói phía đầu nhận sông Giang, không rõ là tại sao? Họ Ban sơ lược đi rất nhiều, theo "Thuỷ kinh chú", ngành ngọn của sự việc là rõ ràng, mà lại có

lời của Trương Nghi làm chứng, không có gì đáng ngờ nữa. Vua Vũ dẫn sông từ Lương Châu vào Kinh Châu, phải đi theo con sông này. Lời nói này của Đông Tiều[1] chân thực hơn Uyển Khê. Thế thì sông Di Thuỷ ngang qua sông Đà của Kinh Châu, Lương Châu, "Vũ cống" ghi hai châu, chỉ ra đây đã đủ, các tên sông Bì Giang, Ngọc Luân Giang, Thù Giang, Chi Giang tới tấp nêu ra đều là những tên đặt ra sau này. Thủ Kính chú: theo "Hán chí", Vấn Giang, Bì Giang, Chi Giang đều gọi là Giang Đà[2], sông Thù Thuỷ của Giang Nguyên, sông Hạ Thuỷ của Hoa Dung, sông Phân Giang Thuỷ của Thạch Thành, đều nói là đầu nhận nước sông Giang, mà sông Dị Thuỷ ở huyện Vu, không nói đầu nhận nước sông Giang, thì biết rằng nó không phải từ sông Giang ra. "Thuỷ kinh" nói về sông Giang Thuỷ, bảo là chảy về phía đông, qua phía nam huyện Ngư Phục, sông Di Thuỷ ra ở đây vậy. Ở đây "Kinh" bảo thẳng là ra ở sông của huyện Ngư Phục. Ở thiên "Giang Thuỷ", họ Lịch chỉ lấy huyện làm Di Khê để giải thích. "Chú" này cũng không trình bày sông mà nó ra, có lẽ không lấy "Kinh" là như thế. Không bảo bọn Hồ Vị cuối cùng chỉ là sông Đà của Kinh Châu. Ta từng do sông Thanh Giang đi ngược lên đến Tư Khâu của Trường Dương, thuyền đi dừng lại ở chỗ này, ở sông này vãi cạn nguy hiểm, tính có từ vài chục đến hàng trăm, hai bên bờ là vách hẻm núi cao, so với hẻm Vu Hiệp lại hẹp gấp mấy lần. Từ Tư Khâu trở lên, lại càng gồ ghề hơn. Con sông này có thác nước ở vách núi cao đến vài chục trượng, tất nhiên là không thể thông thuyền bè được. Nếu thời xưa lại có sông Giang, chảy song song, thì nhất định phải ngập núi tràn khe, không phải chỉ nguy hiểm khi vượt qua Tam Hiệp, mà còn làm cho khoảng giữa Sa Cừ - Hằng Sơn thành nơi không có người ở. Nay xét các sông ở bờ nam Quỳ Vu của sông Đại Giang, có sông Quan Độ Hà của Vu Sơn là gần với khe Bồ Đàm Khê của Kiến Thuỷ, mà ở giữa cách núi Đại Thạch Lĩnh, sông Quan Độ Hà chảy ở phía bắc, khe Bồ Đàm Khê chảy xuống phía nam, làm sao qua được núi để thông với nhau? Ở phía trên sông Quan Độ Hà có sông Đại Khê Hà, do Cù Đường vào sông Giang, nguồn ra ở cửa Thập

---

[1] Đông Tiều: tên hiệu của Hồ Vị.
[2] Giang Đà: sông nhánh của sông Đại Giang.

Nhị Quan, cùng gần với khe Bồ Đàm Khê ở Kiến Thuỷ mà núi non và cửa quan trùng điệp, cũng không có lối thông. Hồ Vị ngang nhiên nói như vậy, lấy "Chú" của Lịch ở sông Di Thuỷ có cửa Hãn Quan là phù hợp với thuyết của Trương Nghi, không biết rằng Hãn Quan này là ở bờ nam sông Giang, gần sông Di Thuỷ, cho nên ở trong thiên "Giang Thuỷ", Lịch cũng có ghi. Cái gọi là *Lâm Giang cứ thuỷ*, tức là *lâm Đại Giang, cứ Di Thuỷ*, nghĩa là: *trông ra sông Đại Giang, dựa vào sông Di Thuỷ*. Lấy nay để đánh giá, thì gần cửa Dã Tam Quan, không nhất định sông Giang phải do đấy mà tràn ra. Hơn nữa, Trương Nghi nói: đi thuyền đến Hãn Quan để đi xuống, dù rằng không qua Tam Hiệp, há không thể ra bằng đường bộ sao? Trên thì phụ hoạ với "Vũ cống", dưới thì chê bai họ Ban, bậy thật! **Xưa Lẫm quân[1] đi thuyền đất ở sông Di Thuỷ, chiếm cứ Hãn Quan mà làm vua quận Ba.** Thủ Kính chú: con họ Ba là Vụ Tướng sau làm Lẫm quân, đi thuyền đất ở sông Di Thuỷ, xem câu văn ở dưới. Hãn Quan, Lẫm quân đặt ra lúc đi thuyền ở Di Thuỷ xem "Giang Thuỷ chú". **Vì vậy, Pháp Hiếu Trực[2] có nói: Hãn Quan ở Ngư Phục trông ra sông Đại Giang, dựa vào sông Di Thuỷ, thực là cái cửa họa phúc của Ích Châu.** Thủ Kính chú: "Thục chí. Pháp Chính truyện", Chính nói: Ngư Phục và Quan Đầu thực là cái cửa họa phúc của Ích Châu. Xét hai cửa hiện nay đều mở hết, thì Quan Đầu là chỉ Quan Thành của Lược Dương cùng Ngư Phục là hai vùng đất khác nhau. Song Ngư Phục và Quan Đầu nêu ra đối nhau, thì Ngư Phục cũng phải là cửa quan, cho nên họ Lịch khi sao truyền làm biến đổi từ của nó, gọi thẳng là Ngư Phục Hãn Quan, lại cho rằng trông ra sông Đại Giang, dựa vào sông Di Thuỷ vậy.

**Sông Di Thuỷ lại chảy về phía đông đi qua huyện Sa Cừ quận Kiến Bình,** Chu viết sót chữ *cừ*. Triệu tăng thêm, nói: Quận Kiến Bình quản lý huyện Sa Cừ. Đới cũng thêm

---

[1] Lẫm quân: xem chú thích ở quyển XXXIV.

[2] Pháp Hiếu Trực: tức Pháp Chính, người thời Tam Quốc, ở huyện Mi, quận Phù Phong (nay là huyện Mi tỉnh Thiểm Tây). Lúc đầu dựa vào Lưu Chương, vâng mệnh Lưu Chương mời Lưu Bị vào Thục chống Trương Lỗ, khuyên Lưu Bị nhân cơ hội chiếm lấy đất Thục. Lúc Lưu Bị chiếm Ích Châu, cử ông làm Thái thú quận Thục và nghe ý kiến của ông, tấn công và giết chết Hạ Hầu Uyên, Đại tướng của Tào Tháo, giành lấy Hán Trung.

giống như thế. Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hoà chí", thời Ngô chia huyện Vu để lập huyện Sa Cừ, đến thời Lương, Trần không thay đổi. Bản "Tề chí" ngày nay sót mất từ này. "Bổ Lương cương vực chí" cũng không chép. Huyện Sa Cừ tức là lị sở huyện Ân Thi ngày nay. **huyện có thành Vu,** Hội Trinh chú: theo "Thông điển", châu Thi thời Thất Quốc là đất của quận Vu nước Sở. Huyện Thanh Giang là đất huyện Vu thời Hán. Thanh Giang tức là Sa Cừ cũ, cho nên thành này lấy tên là Vu, ở địa phận huyện Ân Thi ngày nay. **đường núi ở bờ nam sông dài 500 dặm, sông ấy đi suốt huyện, rồi chảy ra phía đông.**

**Chảy về phía đông nam qua phía nam huyện Hằng Sơn. Sông Di Thuỷ từ Sa Cừ vào huyện** (XI). Đới và Triệu viết chữ *nhập huyện* là *vào huyện* thành chữ *huyện nhập*. Hội Trinh chú: "Chú" theo câu văn của "Kinh" là qua huyện Hằng Sơn, nói sông Di Thuỷ từ Sa Cừ vào huyện, chữ *huyện* này là chỉ Hằng Sơn, nói là từ Sa Cừ vào huyện Hằng Sơn. Trong "Chú" thường nói vào huyện nào rất là nhiều, Đới và Triệu không xem xét. **Dòng sông nông hẹp, chỉ đi được thuyền, chảy về phía đông, đi qua phía nam thành Nạn Lưu, thành tức là núi. Núi đứng trơ trọi, cao chót vót. Ở mặt tây, đi lên hơn một dặm, có hang đá. Cầm đuốc đi vào độ 100 bộ, gặp hai tảng đá lớn, đứng song song ở trong hang, cách nhau 1 trượng, tục gọi là đá âm dương. Đá âm thường ướt, đá dương thường ráo. Mỗi khi thuỷ hạn không điều hòa, dân ở đây mặc trang phục uy nghi, đi vào trong hang, khi trời khô hạn, lấy roi đánh vào đá âm, thì trời mưa ngay, khi nước nhiều, thì lấy roi đánh vào đá dương, thoáng một cái thì trời quang. Nghe nói làm như thế thường có hiệu nghiệm, nhưng người cầm roi đánh thì không thọ, người ta rất ghét chuyện đó, nên không làm. Ở mặt đông bắc lại có nhà đá có thể chứa được vài trăm người. Mỗi khi có loạn, dân vào nhà đá tránh giặc, giặc không thể đánh phá được, vì thế đặt tên thành là Nạn Lưu.** Hội Trinh chú: "Thư sao" 158 dẫn "Nghi Đô ký" của Viên Sơn Tùng nói từ phía tây bắc Diêm Thuỷ đi hơn 50 dặm có một quả núi đứng trơ trọi, cao chót vót, gọi là thành Nạn Lưu. Theo "Hoàn vũ ký", núi Chung Li ở Vũ Lạc còn có tên là núi Nạn Lưu, ở phía tây bắc huyện Trường

Dương 78 dặm. Dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, thì phía bắc núi Nạn Lưu, có nhà đá có thể chứa vài trăm người, thường cho là nhà này ở nơi hẻo lánh, không thể tấn công được, vì vậy đặt tên là thành Nạn Lưu. Ở phía tây bắc có hang đá, cầm đuốc đi hơn 100 bộ, có hai tảng đá to, cách nhau có thể hơn 1 trượng, gọi là đá âm, đá dương. Đá âm thường ướt, đá dương thường ráo. Khi trời khô hạn, cầm roi đánh vào đá âm, thì trời mưa ngay. Khi trời mưa đánh vào đá dương, một thoáng là trời quang. Nhưng người cầm roi đánh thì không thọ, lại không được xưng danh, người ta rất sợ người này. "Ngự lãm" 52 dẫn "Kinh Châu đồ" chép: đá âm, đá dương, đánh roi vào đá dương thì trời mưa, đánh roi vào đá âm thì trời quang; là sai. Theo "Trường Dương huyện chí", núi thành Nạn Lưu ở phía tây huyện hơn 200 dặm. "Nhất thống chí" theo thuyết của "Hoàn vũ ký". **Ngày xưa, người Man ở quận Ba có 5 họ, chưa có quân trưởng, đều thờ phụng quỷ thần, bèn cùng nhau ném kiếm vào hang đá, hẹn với nhau ai ném trúng thì được tôn làm vua. Con của họ Ba là Vụ Tướng ném trúng. Lại bảo mỗi người đều đi thuyền bằng đất, hẹn thuyền ai nổi thì người ấy được làm vua. Chỉ có một mình thuyền của Vụ Tướng nổi, vì vậy các họ cùng lập chung Vụ Tướng làm Lẫm quân. Lẫm quân liền đi thuyền đất, theo sông Di Thuỷ đi xuống đến Diêm Dương. Ở sông Diêm Thuỷ có vị nữ thần bảo Lẫm quân rằng đất này rộng lớn, cá và muối đều có cả, xin lưu lại cùng ở, Lẫm quân không đồng ý. Diêm Thần tối thì đến đây ngủ, ban ngày thì hóa thành côn trùng, bay từng đàn che kín mặt trời, trời đất tối mịt. Hơn mười ngày, Lẫm quân rình bắn chết được thần ấy, trời bèn sáng. Lẫm quân đi thuyền đất, xuống đến thành Di. Bờ đá của thành Di gồ ghề, ngoằn ngoèo, sông cũng ngoắt ngoéo. Lẫm quân trông thấy mà than thở, vách núi lở xuống. Lẫm quân lên núi, trên núi có tảng đá bằng phẳng, vuông 2 trượng 5 thước, vì thế ông xây thành ở bên cạnh để ở, bốn họ làm thần dân của ông. Ông chết, hồn tinh hóa thành hổ trắng, cho nên họ Ba cho rằng hổ uống máu người, bèn lấy người đem tế ông.** Thủ Kính chú: câu từ: *Ngày xưa dân Man...* trở xuống dựa vào "Hậu Hán thư. Nam Man truyện", chỉ có vài câu: *bơ*

*đá của thành Di gồ ghề ngoắt ngoéo... vì thế ông xây thành ở bên cạnh để ở*, là lấy ở trong "Thục lục" của Thôi Hồng[1], dẫn xem "Thư sao" 160. **Sông Diêm Thuỷ tức là sông Di Thuỷ.** Toàn nói: xét thiên "Giang Thuỷ", sông Di Thuỷ ra từ khe Di Khê, sông Diêm Thuỷ ra từ khe Vu Khê, nay ở đây hợp làm một. Thủ kính chú: sông Diêm Thuỷ của khe Vu Khê ở phía bắc sông Giang, sông Diêm Thuỷ của khe Di Khê này là ở phía nam sông Giang, họ Lịch sao lại hợp lại làm một, Toàn tự không thẩm tra. "Hậu Hán thư. Nam Man truyện. Chú" cũng nói: sông huyện Thanh Giang ở châu Thi có tên là Diêm Thuỷ. **Lại có đá Diêm Thạch, tức là đá Dương Thạch. Thịnh Hoằng Chi lấy đấy suy ra, nghi đấy tức là chỗ Lẫm quân bắn Diêm Thần.** Hội Trinh chú: "Hậu Hán thư. Nam Man truyện. Chú" dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: ngày xưa Lẫm quân đi thuyền ở Di Thuỷ, bắn Diêm Thần ở trên đá Dương Thạch. Khảo cứu "Ngự lãm" 785 dẫn "Thế bản" nói Lẫm quân đứng trên đá Dương Thạch, trông thấy dây xanh liền bắn Diêm Thần chết. Là điều mà Thịnh dựa vào. **Chắc có lẽ biết đá Âm Thạch là đặt tên để đối với đá Dương Thạch. Việc đã xa xưa lắm, khó chứng minh được.**

**Sông Di Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua nhà đá, ở trên tầng núi cao. Nhà đá hướng về phía nam, sông chảy ra ở dưới. Vách đá cheo leo ngàn nhận[2], từ dưới sông trông lên, mỗi khi có người leo núi, thấy họ vén cây, nghiêng chân mà đi, không biết là ai. Có người trong làng tên là Lạc Đô, hồi nhỏ đã đến bên cạnh nhà này để lấy mật, thấy có một người tiên ngồi trên giường đá, thấy Đô, mắt nhìn chăm chắm không chuyển. Đô về gọi người làng lên, thì không thấy tiên nữa. Người làng gọi nhà này là nhà tiên. Viên Sơn Tùng nói: con cháu của Đô vẫn còn.** Hội Trinh chú: căn cứ vào câu của Sơn Tùng nói ở trên, cũng là lời văn trong "Nghi Đô ký".

**Sông Di Thuỷ lại chảy về phía đông, hợp với Ôn Tuyền tức suối nước ấm. Xen vào bờ nam bắc của khe lớn (sông Di Thuỷ) có suối nước ấm đổi chảy vào. Suối**

---

[1] Thôi Hồng: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Nhận: một nhận bằng khoảng 6,5m.

**ấy mùa hè thì nước ấm, mùa đông thì nước nóng, trên suối thường có khí mù. Những người mắc các loại bệnh ghẻ lở, tắm nước này phần nhiều là khỏi.** Hội Trinh chú: "Sơ học ký" 7 dẫn "Ích Châu ký" nói: huyện Hằng Sơn có suối nước ấm (XII). Lại dẫn "Nghi Đô sơn xuyên ký" của Viên Sơn Tùng nói núi Hằng Sơn có suối nước ấm, chảy vào khe lớn, nước luôn ấm, mùa đông thì nóng nhiều, ở trên thường có khí mù, những người mắc các chứng bệnh lâu ngày không khỏi xuống tắm nước này, phần nhiều là khỏi. Suối ở phía tây huyện Trường Dương ngày nay. **Các bậc phụ lão truyền lại rằng suối này trước đây có sản xuất muối, đến nay nước còn có hơi muối.** Hội Trinh chú: "Nam Man truyện. Chú" dẫn "Kinh Châu đồ phó" nói: có suối nước ấm. Tương truyền từ xa xưa rằng suối này vốn sản xuất muối, đến nay vẫn còn hơi muối. **Sông Di Thuỷ có tên là sông Diêm Thuỷ, đây cũng là một chứng cớ.**

**Sông Di Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua phía nam thành cũ của huyện Hằng Sơn.** Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện thuộc quận Vũ Lăng, thời Hậu Hán thuộc quận Nam, thời Thục thuộc quận Nghi Đô, thời Ngô y theo, buổi đầu thời Tấn Thái Khang đổi gọi là Hưng Sơn, chẳng bao lâu sau lại khôi phục lại tên cũ, vẫn thuộc quận Nghi Đô, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở bãi Châu Nha Bình cách phía tây huyện Trường Dương ngày nay 60 dặm. **Tên huyện tức là tên núi.** Thủ Kính chú: núi Hằng Sơn ở phía tây bắc huyện Trường Dương ngày nay 80 dặm. **Mạnh Khang nói: đọc âm là hằng. Sản xuất dược thảo hằng sơn**[1] (XIII). **Đời nay đọc âm là ngân.** Họ Toàn nói: câu *Mạnh Khang nói,* trở xuống gồm 14 chữ (dịch thành 16 chữ) là chú trong "Chú". Thủ Kính chú: Mạnh Khang chú "Hán chí", đến Hằng Sơn là thôi. Đoàn Ngọc Tài nói: "Chú" của Mạnh không thể đọc được, phải viết là: đọc âm như chữ *hằng* trong "Hằng Sơn sản xuất dược thảo". Họ Lịch nói: đời nay lấy *ngân* làm âm. Đấy là âm hiện nay, không phải là cổ ngữ. **Là huyện thuộc quận Vũ Lăng xưa. Ở phía nam thành một dặm, là sông Thanh Giang chảy về phía đông. Phía nam thành ấy**

[1] Hằng sơn: tức vị thuốc thường sơn, có tên khoa học là Dichroa febrifuga, có tác dụng chữa sốt.

**đối với khe Trường Dương Khê. Nước khe đi về phía tây nam chảy ngầm vào hang, hang ở phía đông thôn Xạ Đường 6,7 dặm, trong hang có huyệt đá, nước trong chảy toé ra ngoài khoảng 30 bộ rồi lại đi vào trong huyệt tức là nguồn của khe Trường Dương Khê.** Thủ Kính chú: đây là lời văn trong "Nghi Đô ký" của Viên Sơn Tùng, dẫn ra ở trong "Trường Dương huyện chí" của "Thư sao" 158 nói về khe Nam Xá Khê, cách phía tây lị sở 60 dặm, tức là khe Trường Dương Khê của "Thuỷ kinh chú". Nguồn của nó tụ hội nước của hai nơi là Long Đàm Bình và Tuyết Sơn Hà ở phía nam chảy từ hang vào huyệt, đi ngầm 7,8 dặm, đến Long Khanh mới thấy, khoảng 30 bộ lại vào huyệt. **Trong khe có cá thần, con lớn dài 2 thước, con bé 1 thước. Cư dân ở đây muốn câu cá, trước hết phải trình bày cần bao nhiêu cá, rồi làm lễ mà xin. Lễ xong, buông câu câu cá, nếu được cá quá số đã xin, khe liền nổi sóng, gió bão nổi lên đột ngột, cây cối đổ gãy. Bên cạnh khe mọc lên thứ hoa lạ, người đi đường muốn hái hoa, đều phải xin trước, không được hái ngay.** Hội Trinh chú: đấy cũng là lời văn trong "Nghi Đô ký" dẫn ra ở "Ngự lãm" 49, hơi sơ lược. Theo "Trường Dương huyện chí", đầm Nhất Trừng ở hang phía tây nam Long Khanh rất sâu, cư dân thường đến đầm câu cá, con to 2 thước, con nhỏ vài thước (?), tên gọi là cá dương ngư, tức "Thuỷ kinh chú" gọi là cá thần. Nhưng nói người đi câu trước hết phải trình bày cần bao nhiêu cá, nay thì không như thế nữa. **Giếng gió ở phía đông bắc nguồn khe, núi quanh co có hình thế lạ, miệng giếng lớn như cái chậu. Viên Sơn Tùng nói: mùa hè thì gió ra, mùa đông thì gió vào, đến tiết xuân, thu phân thì gió lặng. Ta qua xem chỗ ấy, lúc ấy vào giữa tháng 4, cách hang vài trượng; phút chốc thấy ớn lạnh, nghe nói đến giữa tháng 6, càng không thể chịu được. Có người qua đây về mùa đông, đặt nón vào trong hang, bị gió hút đi, qua một ngày tới lội khe Dương Khê, vẫn tìm thấy nón,** Chu viết: qua một tháng, vẫn bước tới Dương Khê. Đới và Triệu cũng viết như vậy. Thủ Kính chú: hoàng bản viết chữ *nhật* là *ngày* thay chữ *nguyệt* là *tháng*, "Thiên trung ký" dẫn câu này cũng viết chữ *nhật*. Lại "Ngự lãm" 22 và 765 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi trình bày về giếng gió và viết: *qua*

*một ngày còn tới lội khe Trường Dương Khê*, đủ chứng tỏ viết chữ *nguyệt* là sai, chữ *bộ* là *bước* cũng là chữ viết sai của chữ *thiệp* là *lội nước*. Ở đây Trường Dương Khê viết thành Dương Khê, có bớt chữ, có lẽ là Lịch khi gọi tên dòng nước, thường thường hay thêm chữ hoặc bớt chữ. **thì biết là có đường thông ngầm.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 49 dẫn "Nghi Đô ký" nói: ở núi Nghi Dương có giếng gió, miệng to như cái hũ, mùa hè gió ra, mùa đông gió vào, có người tiều phu đặt nón ở cửa hang, gió hút đi, sau tìm thấy nón ở cửa khe Trường Dương Khê, thì biết là có đường thông ngầm. Không tỉ mỉ bằng ở đây. Theo "Trường Dương huyện chí", ở phía đông Long Khanh khoảng 2 dặm, có khe gọi là Ma Liễu Khê, núi ở phía bắc khe quanh co, ở chân núi có một cái hang động, dài 5-6 thước, ở dưới có miệng tròn lớn như cái chậu. Vào tháng đông, trong hang có tiếng gió ào ào như bão, nhổ bật cây cối, đem đặt lá cây ở cửa hang, gió hút lá vào hang, dù vật có nặng cũng vậy. Người bản xứ nói: mùa hè thì gió ra, mùa đông thì gió vào, khoảng tháng 2, tháng 8, không có gió, cũng không có tiếng động. **Nước khe ấy rõ ràng là có nguồn sâu, chảy về phía bắc vào sông Di Thuỷ. Nước ấy trong mát,** Hội Trinh chú: bản sao thời Minh viết chữ *linh* là *mát*, hoàng bản về bản thời Ngô lại viết chữ *lãnh* là *lạnh*, câu văn dưới đây là bằng chứng. Nghi chữ *lãnh* là đúng. **hơn nước ở tại khe lớn, dù rằng ở trong thời kỳ nóng nhất của mùa hè, cũng không thể tắm ở dòng nước ấy được.** Thủ Kính chú: theo "Trường Dương huyện chí", đầm Long Đàm chảy ngầm ở trong núi, độ 3-4 dặm, ra khỏi hang thì đi về phía bắc, vòng vèo chảy vào sông Di Thuỷ; mùa đông ấm, mùa hè lạnh, khác với các sông khác. **Ở phía bắc huyện hơn 10 dặm có hang thần, thường ngày thì không có nước, lúc có người khát, nếu thành tâm cầu xin thì có nước ngay, nhưng nếu có người xin đùa, thì nước không chảy ra.** Thủ Kính chú: đây là lời văn trong "Nghi Đô ký" của Viên Sơn Tùng, dẫn ra ở "Thư sao" 158, "Ngự lãm" 154; hang ở tại phía tây bắc huyện Trường Dương ngày nay. **Huyện đi về phía đông độ 10 dặm thì đến thôn Bình Lạc,** Thủ Kính chú: thôn ở phía tây huyện Trường Dương ngày nay. **lại có hang đá, chảy ra suối trong, ở trong hang có rồng lặn, mỗi khi đến mùa đại hạn, cư dân ở trong thôn gần bên trái**

**thôn Bình Lạc, lấy xe chở cỏ rác đổ vào hang; rồng nổi giận liền cho nước chảy ra, cuốn trôi cỏ rác, các đám ruộng ở bên cạnh đều được tưới nước.** Hội Trinh chú: "Thư sao" 158 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi hơi giống. **Từ thôn Bình Lạc thuận dòng đi 5-6 dặm nữa là đến phía bắc thôn Đông Đình,** Hội Trinh chú: ở phía tây huyện Trường Dương ngày nay. **ở đấy núi cao vòi vọi, trên khép, dưới trống, lỗ trống từ đông sang tây sâu độ hai trượng, nổi cao như nóc nhà, ở trong có cái giường đá rất ngay ngắn, bên cạnh có mọc cây hẹ rừng. Người đến xin, nếu thần cho thì gió thổi rẽ ra, cứ theo cây lướt ngả mà thâu lấy,** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 975 dẫn câu văn này, hai chữ *thâu* là *vận chuyển* đều viết là chữ *bạt* là *nhổ*. Lại khảo cứu "Ngự lãm" 9, "Sự loại phú chú" 2 dẫn "Kinh Châu đồ" nói: ở huyện Hằng Sơn, ở dưới núi có giường đá, bên cạnh mọc hẹ rừng, người đến xin, nếu thần cho thì gió thổi rẽ ra, theo cây lướt ngả mà cắt, không được cắt quá. Phải là điều mà họ Lịch dựa vào, chữ *tiễn* là *cắt* viết thành chữ *bạt* là *nhổ*, người sau ức đoán để sửa đi, còn chữ *thâu* là *vận chuyển* là chữ sai. **không được vượt quá, nếu thâu những cây không ngả lướt thì không gặp may. Những người đến xem, lúc đi thì đặc biệt bình tĩnh, lúc đến nơi, thì tự nhiên cung kính nghiêm túc.**

**Lại chảy về phía đông qua phía bắc huyện Di Đạo. Sông Di Thuỷ lại chảy về phía đông qua ghềnh Hổ Than. Đá ở bờ có hình con hổ, cho nên gọi tên ghềnh là như vậy.** Hội Trinh chú: theo "Trường Dương huyện chí", vách núi hổ ngồi ở trên ghềnh Hổ Lãng Than ở phía tây huyện 15 dặm, hổ ngồi chồm hỗm như hổ sống, vui vẻ một cách tự nhiên, không thể đoán biết được.

**Sông Di Thuỷ lại chảy về đông qua bãi Phủ[1] lại, những hòn đá ở bãi này, hòn to thì bằng cái nồi, hòn nhỏ thì bằng cái điêu đấu[2].** Hội Trinh chú: "Tây Khê tùng ngữ" dẫn "Nghi Đô Sơn thuỷ ký" nói khe Hằng Sơn có bãi Phủ

---

[1] Phủ: cái nồi.

[2] Điêu đấu: 1) Dụng cụ hành quân thời cổ, giống cái đấu làm bằng đồng, có cán, ban ngày dùng làm nồi nấu cơm, ban đêm dùng để gõ khi đi tuần. 2) Cái chuông.

Lại, đá của nó hòn to thì bằng cái nồi, hòn nhỏ thì như cái cổ mãng. "Tham loan lục" của Phạm Thành Đại[1] viết là *cổ mỗ*, ("Chính tự thông" nói chữ *mỗ* cũng như chữ *mãng*) là *cái bàn là* (XIV). Bãi Phủ Lại ngày nay ở phía đông huyện Trường Dương 80 dặm. **hình sắc thực giả khó phân biệt, chỉ đặc ở bên trong.**

**Sông Di Thuỷ lại chảy về phía đông bắc, có sông Đan Thuỷ chảy vào.** Chu viết chữ *đan* là *đỏ* thành chữ *hữu* là *có*. Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: ở dưới nói sông Đan Thuỷ chảy vào sông Di Thuỷ ở phía bắc. Chữ *hữu* này gần giống với chữ *đan*, viết sai là chắc chắn. Nay đính chính. **Nguồn sông Đan Thuỷ dài 100 dặm, ra từ núi Vọng Châu ở phía tây nam,** Chu viết ba chữ *dự Đan Thuỷ* nghĩa là *cùng sông Đan* ở trên chữ *xuất* là *ra*, Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: câu này chính là trình bày nơi phát ra của sông Đan Thuỷ, không thể nói có sông khác ra cùng sông Đan Thuỷ được, thì ba chữ *cùng sông Đan* chắc chắn là chữ thừa. Nay bỏ đi. **núi cao sừng sững, ngọn cao rất đẹp, ở phía đông bắc vách núi toàn đá trắng, thẳng như bức tường, phía đông nam có dòng nước nhỏ chảy thông. Trên đỉnh núi có chỗ bằng phẳng rộng độ 3 mẫu, ở trên có thành cũ, trong thành có dòng nước, lên thành trông thấy phong cảnh cả một châu, cho nên mới gọi tên núi là núi Vọng Châu, người đời nói bịa ra, tên hiện nay gọi là núi Vũ Chung Sơn. Ở chân núi phía đông có dòng nước chảy trào thành khe, phía dưới chảy vào sông Đan Thuỷ, khi trời âm u muốn mưa, liền có khí đỏ bốc lên, cho nên gọi tên là sông Đan Thuỷ là thế.** Thủ Kính chú: theo "Loại tụ" dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, ở phía tây nam huyện Di Đạo 90 dặm, có núi Vọng Châu, bốn mặt sừng sững. Lên trên núi này, trông thấy cả bên trong của một châu, phía đông có suối trào. Khi trời muốn mưa, liền có khí đỏ bốc lên, cho nên tên là sông Đan Thuỷ, hình như là suối ở phía đông chân núi là nguồn của sông Đan Thuỷ. Song khảo cứu sách "Ngự lãm" 15 dẫn "Kinh Châu ký" nói: núi Vọng Châu Sơn, quận Nghi Đô, (nguyên chú: "Nghi Đô ký" của Viên Sơn Tùng gọi là núi Vũ Chung Sơn) ở chân núi có

[1] Phạm Thành Đại: xem chú thích ở Phụ lục.

dòng nước trào thành khe, khe chảy vào sông Đan Thuỷ, thì suối ở phía đông chân núi là một dòng nước khác. Ở đây, "Chú" ghi: *tức là sông Đan Thuỷ phát ra*, chắc chắn cũng là câu văn thừa. Ngày nay có núi Đại Lương ở phía tây nam huyện Nghi Đô 80 dặm, các núi ở trong huyện không cao bằng núi này, tức là núi Vọng Châu xưa kia. Ngày nay sông Hán Dương Hà chảy từ phía đông bắc huyện Trường Lạc, hội với hai sông Lương Sơn bắc và nam, "Chú" này có lẽ lấy hai sông ở Lương Sơn, một là nguồn sông Đan Thuỷ, một là dòng suối. **Sông Đan Thuỷ lại đi qua Đình Hạ, có hang đá rất sâu, chưa từng đo được chiều xa gần của nó. Trong hang có dơi, dơi to như con quạ, phần nhiều treo ngược.** Hội Trinh chú: câu này là lời văn trong "Nghi Đô ký" của Viên Sơn Tùng, dẫn thấy ở trong "Thư sao" 158, Đình Hạ viết là thôn Đình Hạ, nghi ở đây sót chữ *thôn*. Như con quạ viết là như con chim, cùng giống với "Ngự lãm" 946 cũng dẫn câu này. Đương nhiên là sai. **"Huyền trung ký" nói: dơi 100 tuổi thì đậu treo ngược, bắt được mà làm thuốc uống, làm cho người trở thành thần tiên.** Xét "Ngự lãm" 946 dẫn "Huyền trung ký" con phục dực (tức con dơi) 100 tuổi, thì màu nó đỏ, khi nghỉ thì treo ngược lên. Con phục dực 1000 tuổi màu trắng bắt được mà ăn thịt, thì thọ đến 1 vạn tuổi, "Cổ kim chú" của Thôi Báo nói: con dơi 500 tuổi, màu trắng, não nặng, đậu thì đầu thõng xuống, cho nên gọi là treo ngược, ăn thịt nó thì trở thành thần tiên. **Ở cửa hang có suối, mùa đông ấm, mùa hè lạnh,** Triệu nói, xét chỗ này có sót chữ, có lẽ nói: nước suối có cá, cho nên ở dưới mới có câu: mùa thu thì ẩn nấp, mùa hè thì ra chơi. **mùa thu thì vào ẩn nấp, mùa xuân thì ra chơi. Đến mùa thu dân ở đây chắn cửa suối lại, bắt cá, con lớn dài 4-5 thước, xương mềm thịt ngon, khác với các loài cá khác.** Chưa rõ câu này ở đâu ra. **Sông Đan Thuỷ lại chảy qua mé dưới hang, tích nước lại mà thành vực. Vực có con rồng thần, mỗi khi trời hạn, người trong thôn lấy cây võng thảo**[1] (XV) **bỏ xuống thượng lưu của vực ấy,** Chu viết sai chữ *võng* thành chữ

[1] Cây võng thảo: còn gọi là cây mãng thảo, thuỷ mãng thảo, thạch quế, có tên khoa học là Illicium. Cây này có họ với cây hồi hương (Illicium verum).

*nhuệ* là *bến sông*. Đới cũng vậy. Triệu sửa lại là *võng*. Thủ kính chú: "Ngự lãm" 930 dẫn câu này viết chữ *võng*, dựa vào sách "Nghi Đô Sơn xuyên ký". **cá chết, nhiều. Rồng nổi giận, trời đổ mưa to ngay.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 70 dẫn "Nghi Đô Sơn xuyên ký" nói, thôn ở mé dưới hương có vực, vực có rồng v.v... **Sông Đan Thuỷ lại chảy về phía đông bắc, trên đá của hai bờ sông có rất nhiều vết của hổ, hoặc sâu hoặc nông, tất cả đều là thành tựu của thiên nhiên, không phải do người làm. Sông Đan Thuỷ lại chảy về phía bắc vào sông Di Thuỷ,** Thủ Kính chú: sông Hán Dương Hà ngày nay chảy về phía đông bắc, đến phía tây huyện Nghi Đô, thì vào sông Thanh Giang. **màu nước trong vắt, giống như khe Đại Khê. Sông Di Thuỷ lại chảy về phía đông bắc, qua phia bắc huyện Di Đạo rồi chảy về phía đông.** Thủ Kính chú: huyện này, xem thiên "Giang Thuỷ".

**Chảy về phía đông vào sông Giang.**

**Sông Di Thuỷ lại đi qua phía bắc Nghi Đô, rồi chảy về phía đông vào sông Đại Giang.** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", vào năm đầu niên hiệu Thiên Gia thời Trần, ở phía đông thành huyện Di Đạo thời Hán, lập huyện Nghi Đô. Không phải Nghi Đô mà Đạo Nguyên nói đến. Đem đối chiếu với thiên "Giang Thuỷ", biết rằng bảo là quận Nghi Đô, có lẽ lị sở quận ở phía đông huyện Di Đạo 400 bộ. "Chú" này trình bày sông Di Thuỷ chảy về phía đông bắc, trước hết đi qua Di Đạo, sau mới đi qua Nghi Đô, là thích hợp, có lẽ dưới chữ *Nghi Đô* phải sót chữ *quận*. Nay sông Thanh Giang từ huyện Ân Thi chảy về phía đông, đi qua huyện Trường Dương, đến phía bắc huyện Nghi Đô, vào Đại Giang. **Có sự so sánh với sông Kinh, sông Vị, cũng gọi là khe Bắc Khê của núi Hằng Sơn. Nơi sông đi qua đều là núi đá, đường không có bờ đất. Nước sông trong suốt, cúi xuống nhìn thấy cá bơi lội, như bay bổng ở trên không. Chỗ nước nông có nhiều đá ngũ sắc,** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 60 dẫn "Nghi Đô ký" của Viên Sơn Tùng nói: sông Đại Giang trong, đục phân dòng (câu có sót chữ), nước của nó sâu 10 trượng, trông thấy đáy. Xem cá bơi lội như bay bổng trên không, chỗ nông nhiều đá ngũ sắc. **mùa đông, mùa hè nước suối vọt ra trắng xóa, trong veo** (XVI), **bên cạnh có nhiều cây tốt,**

**hang trống không. Đêm khuya thanh vắng nghe tiếng suối reo, âm vang trong trẻo. Hàng trăm con chim bay lượn, tiếng gọi bạn hòa vang, người khách đi chơi theo dòng đi xuống, không thấy mệt mỏi, mà quên cả về.**

### Sông Du Thủy

**Sông Du Thuỷ ra từ biên giới phía tây huyện Sàn Lăng quận Vũ Lăng.** Thủ Kính chú: "Hán chí" về huyện Cao Thành quận Nam viết là sông Dao Thuỷ, nói chảy về phía nam đến Hoa Dung vào sông Giang, không nói chỗ ra. Theo "Thuyết văn" sông Du Thuỷ ra từ phía tây huyện Sàn Lăng quận Vũ Lăng. "Thuỷ kinh" dựa vào đó. Chữ *dao*[1] và chữ *du* đồng âm, thực ra là một con sông. Đoàn Ngọc Tài chia Dao, Du làm hai con sông, lấy Hoa Dung ở phía bắc sông Giang, rồi bảo sông Dao Thuỷ cũng ở phía bắc sông Giang, chế giễu họ Lịch lấy sông Du Thuỷ ở phía nam sông Giang làm sông Dao Thuỷ là nói bậy, Đoàn sai.

**Huyện có núi Bạch Thạch Sơn, sông Du Thuỷ ra ở đấy,** Hội Trinh chú: theo "Tuỳ chí", Lễ Dương có sông Du Thuỷ, có lẽ thời Tuỳ bớt huyện Sàn Lăng nhập vào huyện Công An, mà Lễ Dương cũng chia đất của Sàn Lăng. Theo "Phương dư kỷ yếu", sông Du Hà ở phía tây bắc huyện Công An 3 dặm, tức là sông Giới Khê Hà ở phía tây nam huyện Tùng Tư ngày nay. Trần Lễ lấy sông Giới Khê Hà làm sông Nguy Thuỷ, mà lấy hồ Tam Cương của Tùng Tư làm sông Dao Thuỷ, không biết rằng sông Nguy Thuỷ ra từ huyện Cao Thành ở phía bắc, sông Dao Thuỷ ra từ huyện Sàn Lăng ở phía nam. **chảy về phía đông đi qua phía tây huyện ấy, hợp với sông Nguy Thuỷ. Sông Nguy Thuỷ ra từ núi Nguy Sơn huyện Cao Thành** (XVII)**, chảy về phía đông đi qua mé dưới huyện, chảy về phía đông đến huyện Sàn Lăng nhập vào sông Du Thuỷ.** Hội Trinh chú: theo "Sơn hải kinh", sông Nguy Thuỷ ra từ núi của Nghi Chư, chảy về phía nam vào sông Chương Thuỷ, xem thiên "Chương Thuỷ", không phải con sông này. Theo "Hán chí", núi Nguy Sơn ở huyện Cao Thành, sông Nguy Thuỷ ra ở đây, chảy về

[1] Chữ *dao* còn có một âm là *du*.

phía đông vào sông Dao. Thời Hán đặt huyện, thuộc quận Nam, thời Hậu Hán bớt, ở phía nam huyện Tùng Tư ngày nay. Sông hiện nay ra ở phía tây nam huyện 80 dặm, bắt đầu từ núi Long Sơn, chảy về phía đông, đến biên giới huyện Công An, vào sông Giới Khê Hà. **Chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện ấy.** "Tiên" nói: căn cứ theo bản thời Tống, bổ sung thêm câu này. **Lị sở của huyện ở thành cũ,** Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện Sàn Lăng, thuộc quận Vũ Lăng, thời Hậu Hán cũng giống vậy, thời Ngô thuộc quận Nam, thời Tấn thuộc quận Nam Bình, thời Tống cũng giống vậy, thời Tề làm lị sở quận Nam Bình, thời Lương cũng giống vậy. Huyện ở phía tây huyện Công An ngày nay 25 dặm. **Vương Mãng đổi tên là Sàn Lục. Tôn Phu nhân, vợ Lưu Bị, là em gái Tôn Quyền, lại sửa lại thành ấy.** Thủ Kính chú: theo "Thục chí. Tiên Chúa truyện", trong thời Kiến An, bộ hạ suy tôn Tiên Chúa làm quan mục Kinh Châu, đóng lị sở ở huyện Công An. Tôn Quyền hơi sợ ông, đem gả em gái để giữ tình giao hảo. Theo "Dư địa kỷ thắng", thành cũ Sàn Lăng lại có tên là thành Tôn Phu nhân, dẫn "Nguyên Hoà chí" nói: ở huyện Công An tương truyền rằng đấy là thành do Tôn Phu nhân, vợ Lưu Bị, xây. Phu nhân là em gái của Tôn Quyền, nghi ngờ Bị, cho nên xây riêng thành này, không ở chung với Bị, gọi là thành Tôn Phu nhân, tức là thành huyện, hợp với "Chú" này. "Phương dư kỷ yếu" lại dẫn "Nguyên Hoà chí" nói: thành Tôn Phu nhân ở phía đông huyện Sàn Lăng 5 dặm. **Thành này quay lưng ra sông Du Thuỷ, hướng về đầm.** "Chú" này của Chu và "Chú" ở trên liền thành một câu. Đới và Triệu sửa lại. **Lại chảy về phía đông bắc, vào sông Giang.** Thủ Kính chú: "Thuyết văn" viết "chảy về phía đông nam vào sông Giang, hơi giống với "Hán chí" viết là phía nam. "Thuỷ kinh" viết là phía đông bắc chỉ riêng sách này là khác. Cho nên, Trần Lễ bảo hoặc là cuối thời Hán sông đổi dòng và Tiền Điếm sửa chữ *nam* của "Hán chí" thành chữ *đông*, cho "Hán chí" là sai, song không đáp ứng được, cũng sai.

**Sông Du Thuỷ từ phía đông bắc huyện Sàn Lăng, đi qua phía tây huyện Công An, lại chảy về phía bắc vào sông Đại Giang.** Hội Trinh chú: huyện Công An, xem thiên "Giang Thuỷ", chỗ sông Du Thuỷ chảy vào sông Giang gọi là cửa Du Khẩu, cũng xem thiên "Giang Thuỷ". Đất này ở phía

đông bắc huyện Công An ngày nay. Ngày nay sông Giới Khê Hà từ huyện Tùng Tư chảy về phía đông, đến phía đông nam huyện Công An hội với sông Hổ Độ Hà, chảy về nam vào sông Lễ Thuỷ.

**Sông Lễ Thuỷ ra từ núi Lịch Sơn phía tây huyện Sung quận Vũ Lăng,** Hội Trinh chú: "Hậu Hán thư. Chương Đế kỷ. Chú" dẫn câu này, dưới chữ *Lịch Sơn* có hai chữ *chi bắc* nghĩa là *ở phía bắc*. Theo "Hán chí", sông Lễ Thuỷ ra từ núi Lịch Sơn, huyện Sung quận Vũ Lăng, thời Ngô thuộc quận Thiên Môn, thời Tấn bỏ, xem ở dưới. "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Nguyên Hoà chí" nói: thành huyện Sung cũ ở phía tây huyện Lễ Dương 240 dặm, là ở phía tây huyện Vĩnh Định ngày nay. Ngày nay sông Lễ Thuỷ có hai nguồn, nguồn phía bắc ra từ núi Tây Bắc Sơn huyện Tang Thực, gọi là sông Lưỡng Gia Nguyên Hà. Nguồn phía nam ra từ núi Tây Bắc Sơn huyện Vĩnh Thuận, gọi là sông Thượng Động Hà, chảy về phía đông bắc vào địa hạt huyện Tang Thực, hợp với nguồn phía bắc. "Kinh" nói ra từ phía tây huyện Sung, có lẽ nói về nguồn phía nam. **chảy về phía đông qua phía nam huyện ấy.**

**Sông Lễ Thuỷ từ phía đông huyện đi qua địa hạt cũ của hai huyện Lâm Lễ và Linh Dương. Bờ nam của sông có hai viên đá trắng đứng song song, hình dáng của chúng giống người, mỗi viên cao 30 trượng, chu vi 40 trượng. Các cụ già truyền lại rằng: ngày xưa quan úy huyện Sung và quan úy huyện Linh Dương cùng bàn về vấn đề biên giới. Vì làm hại nhau, nên hoá thành đá, viên phía đông làm mốc cho huyện Linh Dương, viên phía tây làm mốc cho huyện Sung.** Thủ Kính chú: theo "Nhất thống chí" 2, đá úy ở phía tây huyện An Phúc, là sai, phải ở phía tây huyện Lễ Dương ngày nay, phía đông huyện Vĩnh Định. **Huyện Sung bị bỏ bớt, huyện Lâm Lễ tức đất của nó là lị sở cũ của huyện Lâm Lễ.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 169, dẫn "Kinh Châu đồ ký" nói: ở phía tây huyện Lễ Dương 130 dặm, ở bờ nam sông Lễ Thuỷ có hai viên đá trắng đứng song song, hình dáng của chúng giống người, mỗi viên cao 30 trượng, chu vi 40 trượng. Xưa tương truyền rằng: có quan tả úy huyện Sung cùng quan úy huyện Linh Dương (viết sai là Lăng, ở dưới cũng vậy), cùng bàn về vấn đề biên giới, vì làm hại nhau nên hoá thành đá này để

làm tuyến đầu biên giới của hai huyện, viên phía đông làm mốc cho huyện Linh Dương, viên phía tây làm mốc (vốn viết sai thành chữ *kiệt* là *bia đá*) cho huyện Sung. Huyện Sung bị bỏ bớt, huyện Lâm Lễ ngày nay là đất của huyện ấy. Là chỗ mà Lịch dựa vào. Nay căn cứ vào đấy để đính chính. **Huyện kế cạnh sông Lễ, nên đặt tên huyện là Lâm Lễ,** Thủ Kính chú: theo "Tống chí", huyện Lâm Lễ lập vào năm Thái Khang thứ 4. Theo "Kinh Châu đồ ký", huyện Sung bỏ, huyện Lâm Lễ tức là đất của nó. Bản "Hoàn vũ ký" thời Tống nói: thời Tấn bớt huyện Sung, lập huyện Lâm Lễ, thì thời Tấn chỉ có huyện Lâm Lễ, trong "Tấn chí" chép cả huyện Sung và huyện Lâm Lễ là sai. Thời Tấn thuộc quận Thiên Môn, các thời Tống, Tề cũng giống vậy, sau bỏ. Huyện ở phía tây huyện Vĩnh Định ngày nay. **lập vào năm thứ 4 niên hiệu Thái Khang thời Tấn.**

**Sông Lễ Thuỷ lại chảy về phía đông, có sông Như Thuỷ chảy vào sông ấy. Sông này ra từ núi Long Như Sơn. Màu nước trong suốt, phân rõ cát đá.** Hội Trinh chú: "Sơ học ký" 8 dẫn "Kinh Châu ký" nói: khe Như Khê phát nguồn từ núi Như Long Sơn, nước trong suốt, khác với ở đây viết là Long Như. "Hoàn vũ ký" bản thời Tống viết chữ *như* là *nuốt* với bộ *thảo* trên đầu chữ *như* là *giống như* thành chữ *như* là *đất trũng* với bộ *thuỷ* ở bên trái chữ *như*. "Chú" trình bày con sông này ở trước sông Lâu Thuỷ, phải ở phía tây huyện Từ Lợi ngày nay. "Nhất thống chí" bảo ở phía tây huyện An Phúc, là không đúng. **Trang Tân nói chỗ mà Sở Tương Vương bảo là uống dòng nước Như Khê là đây.** Hội Trinh chú: theo "Sở sách", Trang Tân bảo Sở Tương Vương nói: việc Thái Thánh hầu, vì vậy đi chơi ở Cao Bi (pha) ở phía nam, đi lên núi Vu Sơn ở phía bắc, uống nước dòng Như Khê, ăn cá sông Tương Ba. **Sông Như Thuỷ chảy về phía đông vào sông Lễ Thuỷ.**

**Lại chảy về phía đông qua phía bắc huyện Linh Dương.**

**Sông Lễ Thuỷ chảy về phía đông hội với sông Ôn Tuyền Thuỷ. Sông phát ra từ trong hang đá núi Bắc Sơn, dài 30 trượng, mùa đông mùa hè, nước suối trào ra, thường như nước nóng. Sông Ôn Tuyền chảy về phía nam vào sông Lễ Thuỷ.** Thủ Kính chú: "Loại tụ" 9 dẫn "Ngô quận lục" nói: ở huyện Linh Dương quận Thiên Môn có

suối nước ấm. Căn cứ vào "Dư địa kỷ thắng", huyện Lễ Dương có 3 suối nước ấm, suối này ở phía tây huyện Lễ Dương ngày nay và ở phía bắc sông Lễ Thuỷ.

**Sông Lễ Thuỷ lại chảy về phía đông, hợp với khe Linh Khê. Nguồn khe này ở phía nam ra từ núi Linh Dương, đi suốt phía bắc chảy vào sông Lễ Thuỷ.** Triệu nói: theo "Hán chí" về huyện Linh Dương quận Vũ Lăng, Ưng Thiệu nói đây là nơi sông Linh Thuỷ phát ra, chảy về phía đông nam vào sông Tương, còn Đạo Nguyên thì cho rằng vào sông Lễ. Thủ Kính chú: đất này cách sông Tương rất xa, hơn nữa ở giữa cách hai con sông là sông Nguyên và sông Tư. Phải lấy "Chú" này là chảy về phía bắc vào sông Lễ là đúng. Theo "Hoàn vũ ký", bản thời Tống, huyện Từ Lợi vốn là đất huyện Linh Dương thời Hán. "Kinh Châu đồ phó" nói: lấy sông Linh Khê Thuỷ ở trong địa hạt làm tên. "Chú" trình bày sông Linh Khê Thuỷ chảy vào sông Lễ trước khi sông Lâu chảy vào sông Lễ. Nay có sông Linh Khê ra từ núi ở phía tây nam huyện Từ Lợi, chảy về phía đông bắc đến phía đông huyện vào sông Lễ, ở miệt dưới chỗ sông Lâu nhập vào sông Lễ, là có khác.

**Sông Lễ Thuỷ lại chảy về phía đông, có sông Cửu Độ Thuỷ chảy vào sông ấy. Sông ra ở phía nam từ núi Cửu Độ Sơn, ở dưới núi có khe, lại lấy Cửu Độ để đặt tên. Các loài thú rừng đều uống nước này, khi đi sang suối khác thì không uống. Sông Cửu Độ chảy về phía bắc đi qua dưới lầu Tiên Nhân, bên cạnh có khối đá, góc cạnh rất rõ ràng, người đời gọi đó là lầu tiên. Nước từ dưới lầu đi suốt khe, quanh co uốn khúc, đổ dồn xuống. Người đi thoải mái mỗi khi vén quần lội ngược lên, tên gọi của núi, sông có lẽ vì thế mà đặt ra. Sông Cửu Độ lại chảy về phía bắc vào sông Lễ Thuỷ.** Thủ Kính chú: "Loại tụ" 6 dẫn "Ngô. Địa lý chí" chỉ nói huyện Linh Dương quận Thiên Môn có gò Bán Thạch, trên gò có đá, tên là lầu Tiên Nhân, không nói có sông. "Ngự lãm" 67 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: huyện Linh Dương (vốn viết nhầm là quận Linh Dương) phía tây có sông Cửu Độ (vốn sót chữ *cửu* (XVIII), các loài thú rừng từ vài chục dặm đến đây uống nước, khi đi qua các sông khác đều không uống. Bên cạnh có hố Bán Thạch, đá trên hố góc cạnh rất rõ, gọi là lầu Tiên Nhân lâu, là chỗ mà Lịch dựa. Sông ở phía tây Linh

Dương, phải ở phía tây huyện Lễ Dương ngày nay. Ngày nay có sông Cửu Độ Khê từ phía tây nam huyện Thạch Môn, chảy về phía đông bắc, đến phía nam vào sông Lễ, cũng khác.

**Sông Lễ Thuỷ lại chảy về phía đông, có sông Lâu Thuỷ nhập vào. Sông này phát nguồn ở địa giới quận Ba Đông,** Thủ Kính chú: Quận Ba Đông, xem "Giang Thuỷ chú". **chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Lâu Trung quận Thiên Môn, lại chảy về phía đông, đi qua huyện Linh Dương, chảy vào sông Lễ Thuỷ.** Hội Trinh chú: "Hậu Hán thư. Chương Đế kỷ" chép dân Man ở huyện Lâu Trung, quận Vũ Lăng làm phản. "Chú", chữ *lâu* này có bộ *thuỷ* bên cạnh chữ *lâu* là *yếu đuối* là *tên sông*, đọc là *lâu*. Thời Ngô đặt huyện Lâu Trung, thuộc quận Thiên Môn, các thời Tống, Tấn, Tề, quận Thiên Môn đều có huyện Lâu Trung. "Giang Thuỷ chú" gọi huyện Lâu Trung giống như vậy. Huyện ở đây viết chữ *lâu* không có bộ *thuỷ*, tình cờ viết bớt bộ vậy. Huyện ở phía tây bắc huyện Từ Lợi ngày nay. Sông Lâu Thuỷ ngày nay ra từ phía đông bắc huyện Tuyên Ân, chảy về phía tây nam qua châu Hạc Phong, đến phía tây huyện Từ Lợi chảy vào sông Lễ Thuỷ.

**Sông Lễ Thuỷ lại chảy về phía đông đi qua phía nam huyện Linh Dương,** Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện thuộc quận Vũ Lăng, thời Hậu Hán cũng giống vậy, thời Ngô thuộc quận Thiên Môn, các thời Tấn, Tống, Tề cũng giống vậy, sau bỏ. Huyện ở phía bắc huyện Từ Lợi ngày nay. **huyện ấy tức lấy tên suối Linh Khê mà đặt vậy. Sông Lễ Thuỷ lại chảy qua huyện Tiết Dương** (XIX), Chu viết là huyện Lễ. "Tiên" nói: Tôn nói xét câu văn ở dưới phải viết là huyện Lễ Dương. Triệu tăng thêm chữ *dương*, Đới sửa lại là huyện Tiết Dương. **hội với sông Tiết Thuỷ ở bên trái.** Chu viết: bên phải hội với sông Tiết Tiết. Đới và Triệu sửa sông Tiết Tiết thành sông Tiết Thuỷ, nhưng vẫn giữ lại chữ *hữu* là *bên phải*. Hội Trinh chú: *bên phải* phải viết là *bên trái*, vì sông Tiết Thuỷ ở bên trái sông Lễ Thuỷ, nên hội ở bên trái. Nay đính chính. **Sông này ra từ quận Kiến Bình,** Hội Trinh chú: sông Tiết Thuỷ ngày nay ra từ biên giới phía tây nam huyện Trường Lạc, phía tây bắc tiếp với địa giới hai huyện Ân Thi và Kiến Thuỷ, tức là đất của quận Kiến Bình xưa. **chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện Tiết Dương,**

**huyện đặt ra trong thời Tấn Thái Khang.** Thủ Kính chú: trong "Tấn chí" chép sót huyện Tiết Dương, họ Tất bổ chính nhưng cũng không chép. "Tống chí" không có huyện này, có lẽ thời Tấn đặt, sau đó bớt đi. Huyện ở phía tây bắc huyện Thạch Môn ngày nay. **Sông Tiết Thuỷ lại hợp với sông Hoàng Thuỷ ở bên phải,** Chu viết là *bên trái*. Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: sông Tiết Thuỷ chảy về phía đông, sông Hoàng Thuỷ chảy về phía bắc vào sông Tiết Thuỷ, thì sông Hoàng Thuỷ ở bên phải sông Tiết Thuỷ, là hợp ở bên phải, không phải hợp ở bên trái. Nay đính chính. **sông này ra từ phía tây huyện Linh Dương, phía bắc liền với núi Vu Sơn.** Hội Trinh chú: "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Nguyên Hoà chí" bảo đấy là núi Hoàng Thạch Sơn, nói rằng ở phía tây bắc huyện Thạch Môn 210 dặm có khe. Là lị sở huyện ngày nay, "Hoàn vũ ký" bản thời Tống gọi là khe Hoàng Thạch Khê, lại nói, khe Hoàng Khê ở phía tây huyện Lễ Dương. Có lẽ căn cứ vào "Kinh" cũ làm thuyết. Thời Trần đổi Lễ Dương làm Thạch Môn, thì Thạch Môn tức là Lễ Dương, nói phía tây cũng có thể là phía tây bắc. **Khe ấy sản xuất hùng hoàng[1], rất là thần kỳ. Lấy hùng hoàng thường cúng tế vào những tháng mùa đông, phải đào đá sâu vài trượng, mới được thứ hùng hoàng tốt,** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 59 dẫn viết là *hùng hoàng*, chữ *giai hoàng* là *hùng hoàng tốt*, nghi chữ *giai* là do chữ *hùng* viết sai. **cho nên khe lấy tên là thế. Sông Hoàng Thuỷ chảy về phía bắc vào sông Tiết Thuỷ. Sông Tiết Thuỷ lại chảy về phía đông vào sông Lễ Thuỷ, gọi đó là cửa Tiết Khẩu.** Hội Trinh chú: sông Tiết Thuỷ ngày nay từ huyện Trường Lạc chảy về phía đông nam đến phía tây huyện Thạch Môn vào sông Lễ Thuỷ.

**Sông Lễ Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện Lễ Dương, phía nam kề sông Lễ Thuỷ. Huyện này lập vào năm thứ 4 đời Tấn Thái Khang là lị sở của quận Thiên Môn.** Hội Trinh chú: theo "Tống chí", chức lệnh Lễ Dương lập vào năm thứ 4 đời Tấn Thái Khang. Thời Tấn làm lị sở quận Thiên Môn, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Tức là lị sở huyện Thạch Môn ngày nay. **Vào năm**

[1] Hùng hoàng: thuốc thường dùng trong đông y, có chứa asen (thạch tín).

**Vĩnh An thứ 6 thời Ngô, núi Tung Lương quận Vũ Lăng, ngọn cao đứng trơ trọi, vách trắng nghìn tầm, trông cao chót vót, giống như một cái lư hương. Hang núi có lối vào cao, sáng, thênh thang như cái cửa, cao 300 trượng, rộng 200 trượng, trên mỗi góc cửa đều mọc một cây trúc, ngọn cây lộn ngược, rủ xuống phe phẩy, người ta bảo đó là cái chổi trời. Tôn Hưu[1] cho là điềm tốt, chia Vũ Lăng, đặt quận Thiên Môn.** Thủ Kính chú: "Ngô chí. Tôn Hưu truyện" chỉ nói năm Vĩnh An thứ 6, chia Vũ Lăng làm quận Thiên Môn. "Sơ học ký" 8 dẫn "Ngô lục", "Tống chí" có chép núi này (và viết là Tùng Lương), sự việc cũng sơ lược. Chỉ có "Ngự lãm" 49 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi (viết là Tung Lương) và "Ngự lãm" 183, "Kính châu đồ ký" là rõ và cùng với các câu văn này có tường, có lược xen lẫn. Họ Lịch lấy kiêm cả. "Tống chí" bảo rằng núi ở huyện Sung, "Kinh Châu đồ ký" lại bảo ở phía tây (vốn nhầm là nam) huyện Lâm Lễ 300 dặm, có lẽ lúc đó huyện Sung đã bỏ rồi. "Hoàn vũ ký" ghép với huyện Lễ Dương là sai. Huyện ở phía nam huyện Vĩnh Định ngày nay 30 dặm.

**Sông Lễ Thuỷ lại chảy về phía đông, đi suốt núi Tằng Bộ, núi cao đẹp nổi bật.** Hội Trinh chú: "Hoàn vũ ký" bản thời Tống dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: núi này, đứng ngoài trông chỉ giống như một quả núi, vào trong thấy có hai tầng, vì vậy gọi là Tằng Sơn. Lại dẫn "Quận quốc chí" nói: núi Tằng Bộ Sơn bên cạnh có viên đá, đứng thẳng cao 3 thước, hình giống hình người, gọi là thần núi Tằng Sơn. Núi ở phía đông bắc huyện Thạch Môn ngày nay 3 dặm. **Ở dưới chân núi có khe dốc, nước chảy ra từ đây, chảy về phía nam vào sông Lễ Thuỷ.** Hội Trinh chú: khe ở phía đông huyện Thạch Môn ngày nay.

**Lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Tác Đường.** Hội Trinh chú: "Kinh" nói: đi qua phía bắc huyện, "Chú" nói: đi qua phía nam huyện, là khác nhau. Có lẽ đường nước chảy có sự biến thiên chăng? Song "Chú" không nói sự đổi dòng này, lại không bác sự sai lầm của "Kinh", nghi ở "Kinh", chữ *bắc* vốn viết là chữ *nam*.

---

[1] Tôn Hưu: tên của vua Cảnh Đế nước Ngô thời Tam Quốc.

**Huyện Tác Đường, thời Hậu Hán phân huyện Sàn Lăng đặt ra.** Hội Trinh chú: huyện Sàn Lăng, xem thiên "Du Thuỷ", thời Hậu Hán đặt huyện Tác Đường, thuộc quận Vũ Lăng, thời Ngô thuộc quận Nam, đầu thời Tấn là lị sở quận Nam Bình, các thời Hậu Hán, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía bắc huyện An Hương ngày nay. **Sông Lễ Thuỷ chảy vào huyện, hợp với sông Sầm Thuỷ ở bên trái. Sông này ra từ địa giới quận Thiên Môn ở phía tây bắc,** Triệu đổi chữ *bắc* thành chữ *nam*. Hội Trinh chú: không đúng. Ở dưới nói sông chảy về phía nam, lại chảy về phía đông nam, thì ra từ phía tây bắc là đúng. Theo "Thuyết văn", bãi Sầm Dương ở Dĩnh Trung, hoặc lấy con sông Sầm Thuỷ này để làm bãi đó. Theo "Hoàn vũ ký", sông nhánh Sầm Cảng ở phía tây huyện Công An 60 dặm. Ngày nay nói sông Hậu Hà ra từ phía tây bắc châu Lễ. **chảy về phía nam đi qua đồn Sầm Bình.** Triệu nói: theo "Phương dư kỷ yếu", đây là chỗ thời Ngô đóng đồn. Theo "Ngô thư. Chu Thái truyện", Kinh Châu được bình định, đem quân đóng đồn ở Sầm là đấy. Hội Trinh chú: phải ở phía đông bắc châu Lễ ngày nay, nghi là phố Sầm Hà ngày nay. **Đồn có đập ngăn nước sông Sầm Thuỷ, tưới cho vài ngàn khoảnh ruộng. Lại chảy về phía đông nam vào sông Lễ Thuỷ.** Hội Trinh chú: sông Hậu Hà ngày nay chảy về phía đông nam, đến phía đông châu Lễ vào sông Lễ Thuỷ.

**Sông Lễ Thuỷ lại chảy về phía đông, có sông Đạm Thuỷ ở đấy chảy ra.** Thủ Kính chú: sông Đạm Thuỷ, xem ở dưới.

**Sông Lễ Thuỷ lại chảy về phía nam, đi qua phía đông thành của quận cũ,** Thủ Kính chú: trên chữ *cố* là *cũ*, có sót chữ. Theo "Tấn chí", thời vua Mục Đế, lấy việc sông Nghĩa Dương chảy vào quận Nam, lập ra quận Nghĩa Dương. "Tống chí", "Tề chí" đều gọi quận Nam Nghĩa Dương là quận này. Đất của nó ở phía tây nam huyện An Hương ngày nay, sông Lễ Thuỷ đi qua đúng phía đông huyện này, thì trên chữ *cố quận* là *quận cũ*, phải có hai chữ *Nghĩa Dương*. **chuyển về phía đông đi qua phía nam huyện Tác Đường.**

**Sông Lễ Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện An Nam, năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn chia huyện Sàn Lăng lập huyện này.** Triệu căn cứ vào "Tống chí", sửa An Nam thành Nam An, Đới cũng sửa

giống như vậy. Hội Trinh chú: "Nguyên Hoà chí", "Cựu Đường chí" cũng viết là Nam An, "Tống chí", "Tề chí", "Tuỳ chí", "Hoàn vũ ký" bản thời Tống, "Dư địa quảng ký" thì viết là An Nam, giống với ở đây. Xuất hiện xen kẽ đã từ lâu, chưa có thể định được là tên nào đúng, phải để lại cả hai. Theo "Tống chí", Tấn Vũ Đế chia huyện Giang An lập ra, hơi khác với ở đây. "Cựu Đường chí" bảo Lưu Biểu đổi Sàn Lăng làm huyện này. Theo "Nguyên Hoà chí", "Hoàn vũ ký", thời Ngô đặt quận này, có lẽ Lưu Biểu lập ra, thời Ngô y theo, sau bỏ, Tấn lập trở lại. Thời Tấn thuộc quận Nam Bình, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây huyện Hoa Dung ngày nay. **Có sông Đạm Thuỷ chảy vào sông ấy. Sông Đạm Thuỷ ở phía trên nhận nước sông Lễ Thuỷ ở huyện Tác Đường, chảy về phía bắc, đi qua phía đông huyện này, lại chảy về phía đông vào sông Lễ Thuỷ, chỗ ấy gọi là cửa Đạm Khẩu.** Triệu nói: xét sông Đạm Thuỷ, thời Tam Quốc cũng gọi là Đản Thuỷ. Theo "Ngô thư. Hoàng Cái truyện", cái gọi là Ba, Lễ, Do, Đản là thế. Do tức là Du Thuỷ, Đản tức là Đạm Thuỷ. Thủ Kính chú: theo "Dư địa kỷ thắng" sông Đạm Thuỷ ở phía đông huyện Lễ Dương 20 dặm. Theo "An Hương huyện chí", sông Hậu Hà ở phía đông huyện, ở trên nhận nước sông Lễ Thuỷ, đến phía đông nam lị sở của huyện, gọi là sông nhánh Thố Nhi[1], lại chảy về phía nam vào sông Lễ Giang, trong thời Hoằng Trị nhà Minh bị lấp. "Nhất thống chí" cho là sông Đạm Thuỷ. **Bài thơ "Tặng Sĩ Tôn Văn Thuỷ thi" của Vương Trọng Tuyên có câu: *Du du Đạm, Lễ giả dã*, nghĩa là: *xa xôi thay sông Đạm, sông Lễ*.** Chú viết không có chữ *sĩ*, Triệu thêm vào, nói rằng: trong "Văn tuyển" thơ tặng, đáp có một bài "Tặng Sĩ Tôn Văn Thuỷ" của Vương Trọng Tuyên, "Chú" của Lý Thiện dẫn "Tam phụ quyết lục. Chú" nói: con của Sĩ Tôn tên là Manh, tự là Văn Thuỷ. Ở đây sót chữ *sĩ*. Manh tức là con của Sĩ Tôn tên là Thụy, vua Hiến Đế đóng đô ở đất Hứa, ghi công của Thụy, phong Manh tước Đô Đình hầu. Đới cũng thêm như vậy. Thủ Kính chú: "Kinh Châu đồ" nói: ở phía nam huyện Thọ đời Hán có sông Đạm Thuỷ, Lý Thiện lấy làm căn cứ . Song "Nguyên Thuỷ chú" bảo sông Đạm Thuỷ của huyện Thọ chảy vào sông Nguyên, thơ của Trọng Tuyên nêu liền Đạm, Lễ, phải lấy sông này là thế.

---

[1] Thố nhi: con thỏ.

**Sông Lễ Thuỷ lại chảy về phía đông, hội với hồ Xích Sa, nước hồ ở phía bắc thông với sông Giang mà ở phia nam chảy vào sông Lễ, chỗ ấy gọi là Sa Khẩu.** Chu viết là *quyết khẩu*. "Tiên" nói: Khắc Gia nói rằng: nghi viết là *hồ khẩu*. Triệu nói: xét phải viết là *sa khẩu*, tức là Xích Sa Hồ Khẩu. Thủ Kính chú: có lẽ là điều mà "Giang Thuỷ chú" nói: cửa sông Sinh Giang Khẩu ở phía nam thông với sông Lễ Phố. Theo "Thông giám", năm Đại Bảo thứ 2 nhà Lương, tướng của Hầu Cảnh là Nhâm Ước đuổi Hồ Tăng Hữu. Tăng Hữu ngầm dẫn quân đến Xích Sa đình. "Chú" dẫn "Ba Lăng chí" nói: hồ Động Đình ở phía tây xâm lấn Xích Sa, có thành Xích Đình. Theo "Nguyên Hoà chí", hồ Xích Đình ở phía nam huyện Hoa Dung 80 dặm. "Hoàn vũ ký", bản thời Tống nói: hồ Xích Sa ở phía nam huyện Hoa Dung 60 dặm. Thời Đường, Tống, Hoa Dung tức là lị sở của huyện ngày nay. Nay ở phía đông huyện Hoa Dung có sông Hoa Dung, phía bắc từ cửa Điều Huyền của huyện Thạch Thủ, chia dòng sông chảy quanh co về phía nam vào hồ Động Đình, có lẽ tức là con sông này.

**Sông Lễ Thuỷ lại chảy về phía đông nam vào sông Nguyên Thuỷ, gọi là cửa Lễ Khẩu, có lẽ là dòng nhánh của nó.** Thủ Kính chú: "Nhạc Dương phong thổ ký" nói: "Thuỷ kinh chú" bảo rằng sông Lễ Thuỷ hội vào sông Nguyên Thuỷ rồi sau mới vào hồ. Sông Lễ Thuỷ và sông Nguyên Thuỷ thông với nhau, nhưng mỗi một sông tự nhập vào hồ, chỗ sông Lễ Thuỷ nhập vào gọi là cửa Lễ Khẩu, chỗ sông Nguyên Thuỷ nhập vào gọi là cửa Đỉnh Giang Khẩu. Không biết Đạo Nguyên nói rõ rằng dòng nhánh chảy vào sông Nguyên, dòng thường thì chảy vào hồ Động Đình, tại sao họ Phạm đọc "Chú" của Lịch lại không thẩm tra? Dòng nhánh phải ở tại phía đông nam huyện An Hương ngày nay. **"Ly tao"** (XX) **nói rằng: *Nguyên hữu chỉ hề, Lễ hữu lan,*** nghĩa là: *sông Nguyên có cỏ chỉ, sông Lễ có cỏ lan*. Thủ Kính chú: là bài văn trong "Cửu ca" của Khuất Bình[1].

**Lại chảy về phía đông đến phia tây bắc huyện Hạ Tuấn,** Hội Trinh chú: huyện này xem thiên "Giang Thuỷ". **quận Trường Sa, đi về phía đông, chảy vào sông Giang.**

---

[1] Khuất Bình: tức Khuất Nguyên.

Hội Trinh chú: theo "Hán chí", sông Lễ Thuỷ chảy về phía đông đến huyện Hạ Tuấn vào sông Nguyên, ở đây "Kinh" cho là vào sông Giang, khác với "Hán chí".

**Sông Lễ Thuỷ chảy vào hồ Động Đình, tục gọi đấy là cửa Lễ Giang Khẩu.** Hội Trinh chú: "Kinh" nói vào sông Giang. "Chú" nói chảy vào hồ Động Đình lấy sông Tương Thuỷ là dòng chính, bảo hồ Động Đình là nơi nước sông Tương hội vào. Thuyết này, xem thiên "Tương Thuỷ" và thiên "Giang Thuỷ". Ngày nay, sông Lễ Thuỷ từ huyện Tang Thực chảy về phía đông, đi qua huyện Vĩnh Định, huyện Từ Lợi, huyện Thạch Môn, huyện An Hương của châu Lễ, đến phía tây nam huyện Hoa Dung, vào hồ Động Đình.

**Sông Nguyên Thuỷ ra từ huyện Thư Lan, quận Tường Kha, làm sông Bàng Câu Thuỷ,** Triệu nói: "Hán chí" và "Tục Hán chí" đều viết "cố Thư Lan", sót mất chữ *cố* là *cũ*. Lại nói đến "Tấn chí" mới bắt đầu bỏ chữ *cố*, "Tống chí" viết là Thư Lan lệnh, huyện cũ thời Hán là huyện Thư Lan cũ là thế. Câu văn của "Kinh" là cũng một lệ với huyện Chi Đạo trong thiên "Giang Thuỷ". Thủ Kính chú: "Sơn hải kinh" ("Hải nội đông kinh") do Quách chú dẫn "Thuỷ kinh" viết là Thư Lan, không có chữ *cố* là *cũ*. Theo "Hậu Hán thư. Lương Lạt truyện. Chú", "Thông giám", năm Nguyên Quang thứ 5 thời Hán Vũ Đế, năm đầu niên hiệu Thái Khang thời Tấn Vũ Đế, "Chú" dẫn "Thuỷ kinh" cũng đều không có chữ *cố*, có lẽ cuối thời Hậu Hán đã bớt chữ *cố*, và người thời Tam Quốc viết "Kinh" đã y theo. Cho nên, "Bổ Tam Quốc cương vực chí" của Hồng Lượng Cát, "Tam Quốc quận huyện biểu" của Ngô Tăng Cẩn đều viết *Thư Lan cố thành* nghĩa là *thành cũ Thư Lan*, xem thiên "Ôn Thuỷ". "Sơn hải kinh" bảo sông Nguyên Thuỷ ra từ phía tây Tầm Thành của Tượng Quận, thời Tần không có huyện Thư Lan cũ, cũ là nói Tầm Thành. "Hán chí" ghép sông Nguyên Thuỷ vào huyện Thư Lan cũ quận Tường Kha. Theo "Thuyết văn", sông Nguyên Thuỷ ra từ huyện Thư Lan cũ quận Tường Kha, cho nên ở đây "Kinh" dựa vào đấy để nói ra từ Thư Lan quận Tường Kha. Chỉ có tên sông Bàng Câu, là thời xưa không có chứng cứ, có lẽ ra từ tên thường gọi của thời ấy. Thượng nguồn của sông Nguyên Thuỷ ngày nay gọi là sông Trư Lương Hà, ra từ phía tây bắc châu Bình Việt, **lại chảy về phía đông đến huyện Tầm Thành, làm sông**

**Nguyên Thuỷ.** Theo "Hoài Nam. Nhân gian huấn", năm đạo quân của quan úy Đồ Thư, một trấn giữ ngọn núi của Tầm Thành. Theo "Sơn hải kinh" thời Tần, huyện Tầm Thành thuộc Tượng Quận, thời Hán thuộc quận Vũ Lăng, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn cũng như vậy, thời Nghĩa Hi (404-418), thì bỏ, xem thiên "Ngân Thuỷ". Huyện ở phía tây nam huyện Kiềm Dương ngày nay.

**Lại chảy về phía đông đi qua huyện Vô Dương.** Chu cho câu này là của "Kinh". "Tiên" nói: trong bản cũ nói câu này là của "Chú". Theo bản của thời Tống là lời văn của "Kinh", nay cải chính... Thủ Kính chú: Quách chú "Sơn hải kính" dẫn "Thuỷ kinh" nói: sông Nguyên Thuỷ ra từ huyện Thư Lan quận Tường Kha, lại chảy về phía đông bắc đến huyện Tầm Thành làm sông Nguyên Thuỷ, rồi đi về phía đông qua phía nam huyện Lâm Nguyên, lại đi về phía đông đến huyện Hạ Tuấn quận Trường Sa, không có câu *đi về phía đông qua huyện Vô Dương*. "Dư địa kỷ thắng" dẫn cũng không có. Vả lại, thời Hậu Hán đã bỏ huyện Vô Dương. "Kinh" viết ở thời Tam Quốc, không nói đến Vô Dương. **Sông Vô Thuỷ ra từ huyện Thư Lan cũ,** Thủ Kính chú: đây căn cứ vào "Hán chí", ngày nay gọi là sông Trấn Dương Giang, cũng gọi là sông Hồng Giang, ra từ núi Kim Phượng ở phía nam châu Hoàng Bình. **chảy về phía nam,** Thủ Kính chú: chữ *nam* phải viết là chữ *đông*, lấy đường nước chảy để làm chứng, là nước chảy về phía đông, không phải chảy về phía nam. **đến huyện cũ Vô Dương.** "Tiên" của Chu nói: theo "Hán chí", quận Vũ Lăng có huyện Vô Dương, thời Hậu Hán bớt, cho nên nói huyện cũ Vô Dương. Thủ Kính chú: thời Tấn đặt trở lại, nhưng vẫn thuộc quận Vũ Lăng, trong thời Nghĩa Hi, dời đi chỗ khác, tức là huyện dưới. Vì vậy, cho nên thành huyện cũ ở phía bắc huyện Chỉ Giang ngày nay. **Huyện đối với sông Vô Thuỷ, vì thế mới lấy đặt tên cho huyện. Sông Vô Thuỷ lại chảy về phía đông nam vào sông Nguyên, đấy gọi là cửa Vô Khẩu.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", sông Vô Thuỷ chảy về phía nam vào sông Nguyên. Sông Hồng Giang ngày nay từ châu Hoàng Bình chảy về phía đông bắc, đi qua huyện Thi Bỉnh, huyện Trấn Viễn, phủ Tư Châu, huyện Ngọc Bình, sảnh Hoằng Châu, huyện Chỉ Giang, quặt về phía nam đến phía tây huyện Kiềm Dương chảy vào sông Nguyên.

**Sông Nguyên Thuỷ chảy về phía đông đi qua huyện Vô Dương,** Thủ Kính chú: huyện Vô Dương này là huyện mà thời Tấn Nghĩa Hi dời đặt, tức huyện Tầm Thành cũ đổi sang, xem ở thiên "Ngân Thuỷ". "Chú" này nói phía nam giáp sông Vận Thuỷ, lại nói sông Vận Thuỷ đi qua phía nam huyện, thì huyện ở phía nam sông Nguyên Thuỷ, phía bắc sông Vận Thuỷ, phải ở phía đông bắc huyện Tuy Ninh ngày nay. **phía nam giáp sông Vận Thuỷ. Nguồn của sông ra từ núi Hứa Sơn ở phía bờ đông nam, chảy về phía tây bắc đi qua phía nam huyện này, chảy vào khe Hùng Khê.** Thủ Kính chú: khe Hùng Khê tức là sông Trúc Chu Giang của huyện Tuy Ninh ngày nay. "Thuỷ đạo đề cương" bảo sông Trúc Chu Giang ra từ phía đông nam huyện Thành Bộ, phía tây bắc đến phía bắc huyện Tuy Ninh, có sông Hiệp Hà từ phía nam tới hội. "Chú" ở đây bảo sông Vận Thuỷ ra từ phía đông nam, đi về phía tây bắc, chảy vào khe Hùng Khê, có lẽ lấy nguồn sông Trúc Chu Giang ngày nay làm nguồn của sông Vận Thuỷ, lấy sông Hiệp Hà làm nguồn khe Hùng Khê vậy. **Khe Hùng Khê ở phía nam kèm theo núi Di Sơn,** Triệu nói: xét "Ngân Thuỷ chú" huyện Vô Dương có khe Di Khê, gần như là khe Hùng Khê. Hội Trinh chú: vì Di Sơn mà Triệu dính đến Di Khê của thiên "Ngân Thuỷ", Di Khê tuy ra từ Vô Dương, song chảy về phía nam đến huyện Tầm Trung, thì chảy vào sông Ngân. Khe Hùng Khê này thì chảy về phía bắc vào sông Nguyên, phương vị khác nhau, không phải là một con sông. Núi Di Sơn phải ở phía tây bắc huyện Tuy Ninh ngày nay, phía đông nam huyện Kiềm Dương. **núi vốn ở phía bắc sông, trong một đêm mưa gió, sáng sớm đã thấy núi dời sang phía nam sông, cho nên núi lấy Di làm tên.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 49 dẫn "Vũ Lăng ký" nói núi Di Sơn ở trong địa giới huyện Vô Dương, vốn ở tại bờ bắc sông, vì một đêm mưa gió, đi qua phía nam sông, sau lấy đấy để đặt tên. **Có lẽ là một loại núi Đông Vũ Quái ở châu Úc, quận Thương Ngô.** Chu viết sai Đông Vũ Quái Sơn thành Tá Sơn. Triệu căn cứ vào Toàn sửa lại. Đới cũng sửa giống vậy. Hội Trinh chú: châu Úc quận Thương Ngô, xem thiên "Hoài Thuỷ", núi Đông Vũ Quái Sơn xem "Tiệm Giang Thuỷ chú". **Khe Hùng Khê chảy xuống vào sông Nguyên Thuỷ.** Thủ Kính chú: sông Trúc Chu Giang ngày nay chảy về

phía tây bắc, đi qua huyện Hội Đồng đến phía đông nam huyện Kiềm Dương chảy vào sông Nguyên.

**Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông qua huyện Thần Dương,** Thủ Kính chú: huyện này xem ở dưới. **huyện có khe Long Khê, khe ra ở phía nam từ núi Long Kiệu,** Chu viết chữ *kiệu* là *đường núi* thành chữ *kiều* là *cầu*. "Tiên" nói, bản thời Tống viết là *kiệu*. Đới và Triệu sửa. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết là *kiệu*. **chảy về phía bắc vào sông Nguyên.** Thủ Kính chú: khe Đại Long Khê ngày nay ra từ núi La Công Sơn ở phía đông bắc huyện Kiềm Dương, chảy về phía tây bắc vào sông Nguyên.

**Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông, có sông Phủ Thuỷ chảy vào nó. Sông này ra ở phía nam núi Phù Dương, chảy về phía bắc, hội vào sông Nguyên Thuỷ.** Hội Trinh chú: "Nhất thống chí" nghi khe Kỳ Khê ở phía đông bắc huyện Kiềm Dương là sông Phủ Thuỷ, nhưng Kỳ Khê chảy vào sông Nguyên ở phía trên Đại Long Khê, không hợp với "Chú" ở đây. Nay ở phía đông nam huyện Thần Khê có một con sông chảy vào sông Nguyên ở phía đông bắc, phải là con sông này.

**Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông, hợp với khe Tự Khê, ra từ núi Phu Lương huyện Nghĩa Lăng, quận Nghĩa Lăng,** Đới và Triệu cho chữ *nghĩa* trong quận Nghĩa Lăng là sai, sửa thành chữ *vũ*. Hội Trinh chú: "Hán chí" viết là quận Vũ Lăng, thiên "Diên Giang Thuỷ" dẫn "Vũ Lăng tiên hiền truyện". Phan Kinh nói: quận vốn tên là Nghĩa Lăng, ở địa giới huyện Thần Dương, thời vua Quang Vũ, dời lên phía trên núi Đông Sơn, bèn đổi tên là Vũ Lăng. Họ Lịch hiếu kỳ, cho nên cứ gọi là quận Nghĩa Lăng, để tỏ ra là uyên bác. Theo "Hán chí", sông Tự Thuỷ ra từ núi Phu Lương huyện Nghĩa Lăng. Ngày nay gọi là sông Song Long Giang, có hai nguồn, nguồn phía nam gọi là sông Long Đàm Hà, nguồn phía đông gọi là sông Long Loan Hà, đều ra từ núi ở phía đông nam, huyện Tự Phố Hà, hợp lại mà chảy về phía tây bắc. **chảy về phía tây bắc, đi qua huyện Nghĩa Lăng, là huyện Kiến Bình thời Vương Mãng, đóng lị sở ở Tự Khê.** Hội Trinh chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Vũ Lăng. "Nguyên Hoà chí" bảo lị sở của quận Vũ Lăng là Nghĩa Lăng,

thời Hậu Hán bỏ. ở phía nam huyện Tự Phố ngày nay 3 dặm. **Thành của nó là Tỉ Quy thời Lưu Bị. Lúc Mã Lương ra Ngũ Khê để xoa dịu vỗ về dân Man Di, Lương đã huy động các Man đắp thành này.** Chu viết chữ *lương* thành chữ *lượng*. Triệu sửa lại, nói: "Thục chí. Tiên Chúa truyện" nói: năm đầu niên hiệu Chương Vũ, đánh nước Ngô, bọn Tướng quân Ngô Ban đóng quân ở Tỉ Quy, dân Man Di Ngũ Khê ở Vũ Lăng sai sứ đến xin vũ khí. Năm thứ hai, Tiên Chúa từ Tỉ Quy đem chư tướng tiến quân, men núi vượt non, đóng doanh trại ở Di Đạo, Khiêu Đình. Từ Hằng Sơn thông Vũ Lăng, sai Thị trung là Mã Lương an ủi dân Man Di Ngũ Khê, tất cả đều hưởng ứng. Thành mà Lương xây dựng, tức là thành Nghĩa Lăng cũ. Đới sửa giống như vậy. **Lị sở ở Tự Khê, nơi đây đất rất màu mỡ, có vài trăm khoảnh ruộng tốt, đặc biệt thích hợp với việc trồng lúa, dân làm không bỏ.** Hội Trinh chú: "Dư địa quảng ký" cũng nói: đất rất màu mỡ, đặc biệt là thích hợp với việc trồng lúa. **Lại chảy về phía tây bắc, vào sông Nguyên.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí" sông Tự Thuỷ chảy về phía tây vào sông Nguyên. Ngày nay sông Song Long Giang chảy về phía tây bắc, đến phía đông nam huyện Tự Phố, quặt sang phía tây, chảy vào sông Nguyên ở phía tây huyện.

**Sông Nguyên lại chảy về phía đông,** Hội Trinh chú: lấy đường nước chảy để chứng điều đó, thì chữ *đông* phải viết thành chữ *tây*. **hợp với sông Trụ Thuỷ, sông này dẫn nguồn từ khe Trụ Khê, chảy về phía bắc vào sông Nguyên.** Triệu nói: Sông Tự Thuỷ, "Phương dư kỷ yếu" viết chữ *tự* nghĩa là *bến*, theo "Chú" lại có tên khác là Trụ Khê, vì *trụ* và *tự* có âm giống nhau, cho nên cùng thông dụng. Đới sửa hai chữ *trụ* thành chữ *tự* là *bến*. Thủ Kính chú: chữ *tự* là *bến* và chữ *tự* là *thứ tự* đều thông dụng. Cho nên "Phương dư kỷ yếu" nói: Tự (chữ *tự* là *bến*) Thuỷ, "Hán chí" viết là Tự (chữ *tự* là thứ *tự*) Thuỷ, với sông Trụ Thuỷ này có nguồn chảy khác biệt, ở xa không liên quan gì với nhau. Hơn nữa họ Lịch cũng trình bày phân biệt *tự* và *trụ*, mà họ Triệu bảo "Chú" có tên khác, *Tự Khê* nói là *Trụ Khê*, và nói *trụ*, *tự* có âm giống nhau nên thông dụng, là nhập hai con sông lại làm một. Không bảo Đới cũng bị mê hoặc. Nay ở phía đông nam huyện Thần Khê có Tùng Khê, chảy về phía đông bắc vào sông Nguyên Giang, có lẽ là sông Trụ Thuỷ.

**Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện Thần Dương,** Hội Trinh chú: lấy đường nước chảy để chứng điều đó. Chữ *đông* cũng phải viết là *tây*. Thần Dương này tức là lị sở huyện Thần Khê ngày nay, là huyện dời đặt, xem thuyết này ở dưới. **đi về phía đông hợp với sông Thần Thuỷ.** Hội Trinh chú: *đông* cũng phải viết là *tây*. **Sông này ra từ khe Tam Sơn Cốc của huyện,** Triệu nói: theo "Hán chí", sông Thần Thuỷ ra từ khe Tam Sơn Cốc của huyện Thần Dương. Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hoà chí", Tam Sơn Cốc còn có tên là Thần Sơn, ở phía tây nam huyện Ma Dương 835 dặm. "Dư địa kỷ thắng" viết là Tam Ngô Sơn, nay gọi là Cửu Long Sơn, ở phía tây bắc huyện Đồng Nhân. Sông Ma Dương Hà phát nguồn ở đấy ra, gọi là Thuận Khê, tức là Thần Thuỷ. **chảy về phía đông nam có sông Độc Mẫu Thuỷ chảy vào nó.** Chu không có hai chữ *chú chi* là *chảy vào nó*. Đới thêm. Hội Trinh chú: bản sao thời Minh, hoàng bản đều có hai chữ *chú chi*. **Nguồn của sông này ở phía nam ra từ núi Long Môn Sơn đi suốt khe Độc Mẫu Khê, chảy về phía bắc vào sông Thần Thuỷ.** Hội Trinh chú: theo "Cựu Đường chí", nhà Đường từng chia huyện Ma Dương để lập huyện Long Môn, lấy tên núi này để đặt tên. Theo "Cửu vực chí" khe Long Môn Khê ở trại Trấn Giang, có lẽ là biến danh của khe Độc Mậu Thuỷ. Ngày nay Long Môn Khê ra từ núi Long Môn Sơn ở phía đông huyện Ma Dương 60 dặm, chảy về phía bắc vào sông Ma Dương Giang. **Sông Thần Thuỷ lại đi qua phía bắc huyện ấy, lị sở cũ ở phía bắc sông Thần Thuỷ, cho nên lấy tên sông đặt tên huyện.** Hội Trinh chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Vũ Lăng, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn ("Chí" viết sót), Tống, Tề, Lương y theo. Theo "Chú", Thần Thuỷ nếu đi qua phía bắc huyện thì phải ở phía nam sông Thần Thuỷ, như vậy không phù hợp với lời nói là ở phía bắc, há có lẽ bắc sai thành nam, hay là huyện có lị sở cũ ở phía bắc sông hay sao? Lị sở cũ này ở phía tây nam huyện Thần Khê ngày nay, đến hậu thế dời đến lị sở huyện Thần Dương ngày nay, tức như lời văn ở trên nói sông Nguyên Thuỷ đi qua phía nam huyện Thần Dương là thế. Theo "Phương dư kỷ yếu", khoảng thời Lương, Trần dời, thì không phải là điều mà Lịch đề cập đến. Có lẽ dời vào khoảng thời Tề, Lương. **"Sở từ" gọi là *Tối ngủ ở Thần***

***Dương,* là thế.** Thủ Kính chú: đây là câu trong "Cửu chương" của Khuất Bình (tức Khuất Nguyên). **Vương Mãng đổi tên gọi là Hội Đình.** Chu viết chữ *đình* thành chữ *chân*, "Tiên" nói: "Hán chí ngày nay" viết là *đình*. Đới và Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết là *đình*. **Sông Thần Thuỷ lại hội với sông Nguyên Thuỷ ở bên phải, gọi đấy là cửa Thần Khê Khẩu.** Hội Trinh chú: sông Thần Thuỷ chảy về phía nam vào sông Nguyên Thuỷ. Ưng Thiệu nói: chảy về phía đông vào sông Nguyên Thuỷ là thế. Ngày nay, khe Thuận Khê chảy về phía nam, quặt qua phía đông huyện Đồng Nhân, huyện Ma Dương làm sông Ma Dương Giang, chảy về phía đông bắc huyện Thần Khê, rồi chảy về phía tây nam vào sông Nguyên Giang, gọi đấy là cửa Thần Khẩu. **Quận Vũ Lăng có năm khe là Hùng Khê, Môn Khê, Vô Khê, Dậu Khê, Thần Khê là một trong số đó.** Chu ở dưới chữ *Môn Khê*, viết thừa hai chữ *Lực Khê*, "Tiên" nói: "Tống thư" nói năm khe là Hùng Khê, Môn Khê, Dậu Khê, Thần Khê, mà không có hai chữ *Lực Khê*. Triệu nói: xét "Hậu Hán thư. Mã Viện truyện" do Chương Hoài chú dẫn "Chú" của Lịch và "Tiểu phố ngũ vịnh. Ý dĩ thi" của Tô Đông Pha, "Tập chú" của Vương Thập Bằng[1] mà Lý Hậu dẫn ở "Thuỷ kinh chú" đều không có Lực Khê, Đường, Tống theo nhau, đủ chứng tỏ "Thế bản" là sai. Thủ Kính chú: theo "Dư địa kỷ thắng", "Phương dư thắng lãm", "Thông giám", vào năm thứ 24 thời Quang Vũ, "Chú" dẫn câu này, và viết Hùng Khê, Môn Khê, Dậu Khê, Vũ Khê, Thần Khê đều giống như "Chú" của Chương Hoài, còn bản ngày nay không những thừa hai chữ *Lực Khê* mà viết Vô Khê trước, Dậu Khê sau cũng đảo sai (XXI), Hùng (là con gấu) Khê tức là Hùng (là mạnh) Khê, Vô Thuỷ tức là Vô Khê, xem ở trên. Dậu Thuỷ tức là Dậu Khê, xem ở dưới. Thần Thuỷ này tức là Thần Khê, chỉ có Môn Khê là không chép. Chương Hoài bảo theo tập tục của địa phương, *hùng* là *mạnh* viết thành *hùng* là *con gấu*, *môn* là *cây thông ruột đỏ* viết thành *lãng* là *sáng sủa*, *vũ* (với chữ *vũ* có chữ *vô* là *không* và bộ *thuỷ* ở bên trái) viết thành chữ *vũ* là *vũ nghệ*, đều do âm đồng, chữ biến đổi, chữ Hùng (là gấu) Khê là theo tập tục rồi. Trong "Nguyên Hoà chí", trừ Thần Khê, Dậu Khê ra, gọi Vũ Khê, Hùng (là

[1] Vương Thập Bằng: xem chú thích ở Phụ lục.

gấu) Khê, Lãng Khê đều là theo tập tục, nói hai khe "Hùng (là gấu); Lãng là khác với "Thuỷ kinh chú", không biết rằng chữ viết thì khác nhau mà dòng sông thì giống nhau, chỉ có điều lấy Vũ (với chữ *vũ* là chữ *vô* có bộ *thuỷ*) Khê làm Vũ Khê thì lẫn lộn với Vũ (là võ nghệ) Khê ra từ núi Vũ Sơn của "Chú", mà Cát Phủ[1] không biện bác, đi tới chỗ thêm Nguyên Khê, thì ngoài năm khe, thêm một khe nữa, với tên năm khe là không hợp, càng sai hơn. Môn Khê, "Phượng dư kỷ yếu" bảo tức là Minh Khê ở cách phía đông bắc phủ Thần Châu một trăm dặm. "Nhất thống chí" bảo tức là Minh Khê ở cách phía đông nam phủ Vĩnh Thuận 120 dặm, lại "Địa dư kỷ thắng" dẫn "Hoàn vũ ký", lấy Dậu, Thần, Vu (tức là Vô Thuỷ), Vũ, Nguyên là năm khe, thì là một thuyết khác. **Giáp với khe tất cả đều là người dân Man Tả ở,** Chu viết có chữ *hữu* là *bên phải* ở dưới chữ *tả*. Thiệu bỏ chữ *hữu*, nói rằng thời Lục triều người ta gọi quận Man là quận Tả, huyện Man là huyện Tả cho nên bảo Man Tả, gọi là Man Ngũ Khê. Thủ Kính chú: "Thông giám. Chú" dẫn câu này không có chữ *hữu*. "Hậu Hán thư. Chú" dẫn viết là dân Man Di ở, có lẽ ức đoán mà sửa. **cho nên gọi Man này là Man Ngũ Khê.** Thủ Kính chú: theo "Hậu Hán thư. Mã Viện truyện", Lưu Thượng đánh Man Di Ngũ Khê ở Vũ Lăng đi sâu vào trong quân địch, Viện lại xin đi đánh Ngũ Khê. "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Kinh Châu ký" nói: sông Nguyên Thuỷ ra từ huyện Thư Lan quận Tường Kha, đến địa giới quân Vũ Lăng, chia làm năm khe, cho nên nói Ngũ Khê Man là Man Năm Khe.

**Sông Nguyên Thuỷ lại đi qua phía tây huyện Nguyên Lăng,** Hội Trinh chú: huyện này xem ở dưới: **có khe Vũ Khê, nguồn ra ở núi Vũ Sơn,** Hội Trinh chú: theo "Hậu Hán thư. Nam Man truyện", trong thời Kiến Vũ, Lưu Thượng vào Vũ Khê đánh dân Man, Chương Hoài nói, ở phía tây huyện Lô Khê có núi Vũ Sơn. Theo "Nguyên Hoà chí", sông Lô Thuỷ ở phía tây huyện Lô Khê 250 dặm, tức là nơi mà khe Vũ Khê ra. Ngày nay, núi Vũ Sơn ở phía tây bắc sảnh Càn Châu, sông Vũ Thuỷ ra ở đây. **chia núi với huyện Dậu Dương.** Hội Trinh chú: huyện Dậu Dương xem ở sau, huyện Dậu Dương ở phía bắc, huyện Nguyên Lăng ở phía nam, hai huyện

[1] Cát Phủ: tức Lý Cát Phủ, xem chú thích ở Phụ lục.

lấy núi làm ranh giới, cho nên gọi là chia núi. Căn cứ vào đây, thì sảnh Càn Châu ở phía bắc huyện Lô Khê, sảnh Vĩnh Tuy ở phía nam huyện Bảo Tịnh, và phía tây bắc huyện Nguyên Lăng, phía tây nam huyện Vĩnh Thuận, đều là đất mà núi Vũ Sơn kéo dài ra. **Trên đá ở nguồn khe hãy còn vết tích của Bàn Hồ.** Hội Trinh chú: "Hậu Hán thư. Nam Man truyện. Chú" dẫn "Vũ Lăng ký" của Hoàng Mẫn nói: núi cao có thể đến 1000 nhận, lưng chừng núi có nhà đá của Bàn Hồ, có thể chứa được vài vạn người. Ở trong nhà có giường đá có vết chân Bàn Hồ. Hang đá lớn bằng ba gian nhà, đứng xa nhìn thấy một viên đá hình giống con chó. Tập tục của Man tương truyền rằng đấy là tượng của Bàn Hồ. **Bàn Hồ là con chó nuôi của Cao Tân thị, lông của nó năm màu. Cao Tân thị lo ngại về sự tàn bạo của rợ Khuyển Nhung, bèn chiêu mộ trong thiên hạ ai lấy được đầu của Ngô Tướng quân của rợ Khuyển Nhung, thì gả con gái bé cho. Sau khi hạ lệnh, Bàn Hồ bèn ngậm đầu Ngô Tướng quân đến dưới cửa khuyết, vua Cao Tân mừng lắm, chưa biết báo đáp như thế nào. Người con gái nghe nói việc ấy, cho rằng không thể vi phạm chữ tín, xin đi. Vua bèn gả cho Bàn Hồ, Bàn Hồ cõng cô gái vào núi Nam Sơn,** Chu viết chữ *thê* là *vợ* thay chữ *nữ*. Đới sửa lại, Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: "Hậu Hán thư" viết là *nữ*. **lên nhà đá.** Hội Trinh chú: "Hậu Hán thư" viết chữ *chỉ* là *dừng* thay chữ *thượng* là *lên*. **Nhà ấy ở chỗ cao, hiểm trở, không có dấu chân người. Vua thương nhớ con gái, sai sứ đi, không đến nơi được. Được hai năm,** Toàn sửa lại thành ba. Hội Trinh chú: "Hậu Hán thư" 2, viết là ba. **nàng sinh được sáu con trai và sáu con gái. Bàn Hồ chết, họ tự lấy lẫn nhau làm vợ chồng, dệt vải bằng vỏ cây, nhuộm vải bằng hạt cỏ** (XXII), **thích mặc áo năm mầu, áo may đều có đuôi. Mẹ chúng xin vua cho núi ấy. Sau con cháu họ sinh sôi, gọi là Man Di.** Hội Trinh chú: câu từ *Cao Tân thị,* trở xuống là lời văn trong "Hậu Hán thư. Nam Man truyện". "Chí" của Chương Hoài nói: xem "Phong tục thông", "Phong tục thông" bản ngày nay không có câu đó. **Di của quận Vũ Lăng ngày nay là bộ lạc của chủng tộc Bàn Hồ.** Hội Trinh chú: "Hậu Hán thư. Chú" dẫn "Tấn kỷ" của Can Bảo[1] nói: Di ở quận Vũ Lăng, quận Trường Sa, quận

[1] Can Bảo: xem chú thích ở Phụ lục.

Lô Giang là hậu duệ của Bàn Hồ. **Bộ da lông của con chó đó, cháu đích đời đời giữ làm của qúy.** "Ngự lãm" 785 dẫn "Đường thư" nói: Hoàng quốc công, được phong tước An Xương là miêu duệ của Bàn Hồ, đời đời làm Man soái ở Ba Đông, cùng các họ Điền, Lý, Hướng, Đặng đều phân từ Bàn Hồ ra, truyền tấm da ấy đời này qua đời khác đựng trong hộp vàng, bốn mùa cúng tế. Thì thuyết giữ làm của qúy của họ Lịch là rất đúng. **Sông Vũ Thuỷ chảy về phía nam vào sông Nguyên.** Hội Trinh chú: Sông Vũ Thuỷ ngày nay chảy về phía đông, các dòng nam bắc họp ở sảnh Càn Châu, đến phía nam huyện Lô Khê thì vào sông Nguyên.

**Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông, sông Thi thuỷ chảy vào nó. Sông này ra ở phía nam từ núi Thi Sơn.** Thủ Kính chú: theo "Nhất thống chí", sông Thi Kiềm Thuỷ ở phía tây nam huyện Nguyên Lăng, còn gọi là Thi Khê. Khảo cứu "Phương dư kỷ yếu", sông Thi Kiềm Thuỷ ở phía tây bắc phủ Thần Châu 120 dặm, từ Thi Châu sông Kiềm Dương Thuỷ chia dòng, chảy về phía đông vào sông Nguyên. Thế thì sông Thi Kiềm Thuỷ không ở phía tây nam Nguyên Lăng, không phải là sông Thi Thuỷ. **Ở nguồn khe có núi Dương Khê, sườn núi thuần mầu trắng, trông giống như tuyết đọng.** Hội Trinh chú: theo "Phương dư kỷ yếu", ở phía Nguyên Lăng 10 dặm có núi. Bạch Điền Đầu có nhiều ngọn cao chót vót khắp nơi. Sau mỗi lần tuyết rơi, đỉnh núi đọng tuyết trông giống đồ hoạ, chưa biết có phải là núi này không? **Ở dưới có hai nhà đá, trước có người ở trong đó, suối nhỏ chảy nhẹ, đua nhau chảy vào sông, cho nên không thể biết mà nói được. Sông Thi Thuỷ chảy về phía bắc, hội ở sông Nguyên.**

**Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Nguyên Lăng,** Thủ Kính chú: huyện Nguyên Lăng này ở phía tây nam huyện Nguyên Lăng ngày nay là một huyện dời đặt. Thuyết này, xem ở dưới. **đây là ấp của Khoảnh hầu Ngô Dương thời Hán.** Triệu nói: xét "Hán biểu", Dương được phong vào năm đầu của Cao Hậu. Thủ Kính chú: xem ở "Sử biểu", "Hán biểu" không thấy chép (XXIII). **Vương Mãng đổi gọi là huyện Nguyên Lục. Huyện này phía bắc gần sông Nguyên Thuỷ.**

**Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc lị sở cũ của huyện,** Thủ Kính chú: thời Hán đặt

huyện, thuộc quận Vũ Lăng, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Lị sở cũ này ở tại huyện Nguyên Lăng ngày nay, đến đời sau dời đến phía tây nam, tức là như trên đã nói là sông Nguyên Thuỷ đi qua phía bắc huyện Nguyên Lăng là thế. Theo "Nhất thống chí", các thời Tấn, Tống sau đó dời đi (XXIV). **lị sở huyện dời đi, thành cũ của huyện đặt phủ Đô úy, nương theo sườn núi tựa vào gò lớn, hình thế gồm đủ thuỷ, lục, trông xuống sông Nguyên, đối mặt với sông Dậu, là chỗ gặp nhau của hai con sông.** Hội Trinh chú: về thành Đô úy, "Dư địa thắng kỷ" dẫn "Vũ Lăng ký" nói, ở chỗ mà hai sông Nguyên, Dậu gặp nhau, bến bãi rộng rãi, đứng trong thành mà nhìn ra xa, thấy thuyền đi giống như một chiếc lá cây. Theo "Trần thư. Thế Tổ kỷ" năm đầu niên hiệu Thiên Gia, đặt châu Vũ, Thứ sử của nó giám sát châu Nguyên, lĩnh chức Thái thú Vũ Lăng, đóng lị sở ở quận Vũ Lăng, sáu huyện mà Đô úy của nó chỉ huy làm thành châu Nguyên, đặt riêng quận Thông Ninh, lấy Thứ sử lĩnh chức Thái thú, đóng lỵ sở thành Đô úy, tức thành Nguyên Lăng nói ở trên. Cái gọi là thành Đô úy tức là lị sở cũ của huyện Nguyên Lăng đặt phủ Đô úy. **Sông Dậu Thuỷ dẫn nguồn từ huyện Lâm Giang, quận Ba, châu Ích, ở núi Dậu Nguyên Huyện Sung quận Vũ Lăng cũ,** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", sông Dậu Thuỷ ra từ núi Dậu Nguyên huyện Sung, quận Vũ Lăng. Huyện Sung, đến thời Tống đã bỏ. Họ Lịch trình bày nguồn sông, đều chỉ nêu ra huyện đương thời, không kiêm truy huyện cũ nữa. Ở đây "Chú" trong bản hiện nay chỉ có một câu: *sông Dậu Thuỷ dẫn nguồn v.v...* Câu: *ở núi Dậu Nguyên, huyện Sung, quận Vũ Lăng cũ,* là câu mà người hiệu đính ghi ở bên cạnh sau lẫn vào chính văn, cũng giống câu ở thiên "Giang Thuỷ". Sông Tiễn Thuỷ ra từ đạo Miên Tư cũng nói núi Ngọc Luỹ của huyện Miên Tư là câu mà người hiệu đính ghi vào, sau lẫn vào chính văn là một ví dụ. Huyện Lâm Giang xem thiên "Giang Thuỷ", cách Dậu Nguyên hơi xa. Theo "Minh. Địa lý chí" phía nam ti[1] Trung Kiến có sông Bạch Thuỷ Hà, nguồn ra từ núi Tướng Quân. Lại nói. phía nam ti Tản Mao có sông Bạch Thuỷ Hà, còn có tên là Dậu Khê. Ngày nay gọi là sông Bắc Hà, ra từ phía đông nam

[1] Ti: khu vực mà thổ ti quản hạt ở vùng dân tộc thiểu số.

huyện Tuyên Ân. Các nhà Nho gần đây lấy sông Gia Đường Hà ra từ sông Dậu Dương làm nguồn của sông Dậu Thuỷ, là không đúng. **lại chảy về phía đông nam, đi qua phía nam huyện cũ Kiềm Dương,** Chu nói: dưới chữ *lưu* là *chảy,* sót hai chữ. "Tiên" nói, trên chữ *dương* thiếu chữ *vô* là *không,* và dẫn sách "Hán chí" về huyện Vô Dương quận Vũ Lăng để làm chứng. Đới và Triệu thêm hai chữ *kính vô*. Thủ Kính chú: bản sao của thời Minh, hoàng bản ở dưới chữ *lưu* đều có chữ *kính*. Thêm chữ *kính* là *đi qua,* là đúng, thêm chữ *vô* thì không đúng. Huyện cũ Vô Dương là nơi mà sông Vô Thuỷ đi qua, xem câu văn ở trên, đất của nó cách đấy rất xa, hơn nữa ở giữa còn cách hai con sông là Thần và Vũ. Theo các "Chí" của các thời Tấn, Tống, thì huyện Kiềm Dương của quận Vũ Lăng ở trong địa hạt huyện Long Sơn ngày nay. "Diên Giang Thuỷ chú" bảo ở bờ phía bắc sông Dậu Thuỷ có huyện Kiềm Dương, thì sông Dậu Thuỷ chính là đi qua phía nam huyện, thì việc sai sót chữ *Kiềm Dương* là chắc chắn. Nay đính chính. **lại chảy về phía đông đi qua địa giới cũ của huyện Thiên Lăng, hợp với khe Tây Hương Khê, tức là dòng nhánh của sông Diên Giang, dòng dưới của sông Canh Thuỷ, đấy gọi là cửa Tây Hương Khê Khẩu.** Hội Trinh chú: sông Dậu Thuỷ và sông Diên Giang Thuỷ không thông dòng, từ Diên Giang Thuỷ đi qua, nói sai thành Diên Giang Thuỷ chảy vào, sông Canh Thuỷ dưới nhập vào sông Dậu Thuỷ, và họ Lịch đã đi theo cái sai đó. Ở đây lại theo cái sai của thiên kia. Theo thiên kia nói: cửa Tây Hương Khê Khẩu ở cách thành cũ Thiên Lăng 50 dặm. **Sông Dậu Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc thành cũ huyện Thiên Lăng,** Hội Trinh chú: thời Hán đặt huyện thuộc quận Vũ Lăng, các thời Hậu Hán, Tấn, Tống y theo, thời Tề bớt. Huyện ở phía đông huyện Bảo Tịnh ngày nay. **thời Vương Mãng đổi tên là Thiên Lục. Sông Dậu Thuỷ chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện cũ Dậu Dương,** Hội Trinh chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Vũ Lăng, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề y theo, đời Lương đổi đặt huyện Đại Hương, vẫn thuộc quận Vũ Lăng. Huyện ở phía nam huyện Vĩnh Thuận ngày nay. **huyện là huyện Dậu Lăng cũ.** Hội Trinh chú: trong "Nhất thống chí", điều mà "Chú" này gọi là Dậu Lăng hình như là Nguyên Lăng, e rằng sai. **Sông Dậu Thuỷ lại**

**chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Nguyên Lăng, lại chảy về phía đông nam, đi qua phía tây luỹ Phan Thừa Minh, khi Thừa Minh đánh quân Man Ngũ Khê, quân lính đắp luỹ này, luỹ ấy vắt qua núi, gối đầu vào khe.** Hội Trinh chú: theo "Ngô chí. Phan Tuấn truyện", Tuấn tự là Thừa Minh, thăng làm Thái thường[1]. Man Di Ngũ Khê câu kết với nhau làm phản, Tôn Quyền trao phù tiết cho Tuấn đem quân đi đánh dẹp, chém hơn một vạn tên, từ đấy quân Man suy yếu, một phương yên lặng. Sơ lược về việc đắp luỹ là như vậy. Luỹ ở phía tây bắc huyện Nguyên Lăng ngày nay. **Sông Dậu Thuỷ lại chảy về phía nam vào sông Nguyên Thuỷ.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", sông Dậu Thuỷ chảy về phía nam đến Nguyên Lăng, vào sông Nguyên Thuỷ, đi 1200 dặm. Ngày nay, sông Bắc Hà từ phía tây huyện Tuyên Ân chảy về phía nam, đi qua huyện Lai Phượng, huyện Long Sơn châu Dậu Dương, quặt về phía đông, đi qua huyện Bảo Tịnh sảnh Vĩnh Tuy, lại chảy về phía đông nam, đi qua huyện Vĩnh Thuận, đến phía tây huyện Nguyên Lăng vào sông Nguyên Giang. **Khám Nhân gọi đó là sông Thụ Thuỷ.** "Thập tam châu chí" của Trương Thụ Tập không thu thập câu này. **Chỗ vỡ của sông ấy gọi là cửa Dậu Khẩu.** Hội Trinh chú: "Hậu Hán thư. Nam Man truyện. Chú" dẫn "Kinh Châu ký" nói huyện Nguyên Lăng ở cửa Dậu Khẩu.

**Sông Nguyên Thuỷ lại đi qua bên cạnh thành Đậu Ứng Minh, thành do Ứng Minh xây vào đầu thời Nguyên Gia, lúc đó đánh dân Man.** Hội Trinh chú: Hán Hoàn Đế, Tống Văn Đế đều có hiệu Nguyên Gia, theo "Hậu Hán thư. Nam Man truyện" năm đầu niên hiệu Nguyên Gia, Man ở Vũ Lăng là Chiêm Sơn làm phản, bắt huyện lệnh, đóng quân ở rừng sâu, không nói đánh Man. "Tống thư. Di Man truyện" cũng chỉ ghi năm Nguyên Gia thứ 6, Trương Ung Chi của Man Kiến Bình và năm thứ 7, Điền Sinh của Man Nghi Đô đến cửa khuyết xin tiến cống và tấn kiến. Năm thứ 18, Điền Hướng Cầu của Man Lâu Trung ở Thiên Môn làm giặc, Thứ sử

---

[1] Thái thường: chức quan đặt ra từ thời Tần, gọi là Phụng thường. Đến đời Hán Cảnh Đế đổi gọi là Thái thường, nắm lễ nghi ở tông miếu, kiêm nắm việc thi tuyển Bác sỹ (tên học quan thời cổ). Sau này gọi là Thái thường khanh và Thái thường tự khanh.

Kinh Châu là Hành Dương vương Nghĩa Qúy sai Tào Tôn Niệm đi đánh dẹp, không nói buổi đầu Nguyên Gia đi đánh Man Ngũ Khê. Đậu Ứng Minh đánh Man, chưa rõ vào thời nào. Thành của ông nghi là lị sở huyện Nguyên Lăng ngày nay.

**Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông, có sông Khê Thuỷ ra ở phia nam từ núi Minh Sơn,** "Tiên" của Chu nói: có sách viết sông Nguyên Thuỷ lại hợp với sông Đông Khê, sông này ra ở phía nam núi Minh Sơn. Triệu nói: xét câu văn này không sót chữ. Thủ Kính chú: theo "Nhất thống chí", núi Minh Sơn ở phía đông nam huyện Nguyên Lăng là đúng. "Chí" cũ chép núi Minh Sơn ở phía đông bắc huyện 150 dặm, nói sông Khê Thuỷ chảy về phía nam vào sông Nguyên, tương phản với "Chú" này, thật sai lầm. **núi sâu quanh co, hiểm trở, người và thú ngăn cách hẳn.** Thủ Kính chú: "Sơ học ký" 8 dẫn "Kinh Châu đồ ký", chín ngọn của núi Minh Sơn cao chót vót, có nhiều cây sa mu và thông, thú có nhiều gấu và báo. Ở đây nói người và thú ngăn cách hẳn, nói thế là vì núi rất hiểm trở. **Khê Thuỷ chảy về phía bắc, rót vào sông Nguyên.**

**Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông, hợp vào với sông Chư Ngư Khê, sông này ở phía bắc ra từ núi Chư Ngư.** Thủ Kính chú: theo "Danh thắng chí", ở phía đông huyện Nguyên Lăng 70 dặm có khe Chư Ngư, tức là khe này, nghi là khe Chu Hồng Khê ở phía đông bắc huyện ngày nay, ra từ núi đá Diêu Nhi Nham. **Núi này là núi phân lĩnh với huyện Lễ Dương quận Thiên Môn,** Thủ Kính chú: huyện này, xem thiên "Lễ Thuỷ", Lễ Dương ở phía bắc, Nguyên Lăng ở phía nam, hai huyện lấy núi làm ranh giới, cho nên nói là phân lĩnh. **sông Khê Thuỷ chảy về phía nam, hội vào sông Nguyên.** Thủ Kính chú: nay khe Chu Hồng Khê chảy về phía nam vào sông Nguyên.

**Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông có sông Di Thuỷ chảy vào. Sông này ở phía nam ra từ núi Di Sơn, chảy về phía bắc vào sông Nguyên.** Thủ Kính chú: theo "Danh thắng chí" sông Di Thuỷ lấy nơi ở của người Man Di để đặt tên. Nói sông ở phía tây bắc huyện Nguyên Lăng là không đúng. "Chú" cho rằng sông Di Thuỷ ra từ núi Di Sơn, phía đông tiếp với núi Hồ Đầu, thì ở phía đông huyện. Nay có khe Di Khê (với chữ *di* có nghĩa là *vui vẻ)* ra từ núi ở phía đông nam huyện, chảy về phía đông bắc vào sông Nguyên. Chữ *di*

nghĩa là *vui vẻ* và chữ *di* là *Man Di* cùng âm, có lẽ là con sông này vậy. **Núi Di Sơn phía đông tiếp với núi Hồ Đầu,** Chu viết chữ *hồ* là cái *bình* thành chữ *hồ* là *người Hồ*. "Tiên" nói "Hậu Hán thư" viết Hồ Đầu Sơn (với chữ *hồ* là *cái bình*), ở dưới cũng vậy. Triệu sửa thành chữ *hồ* là *cái bình*, nói: xét "Hậu Hán thư. Chú" của Chương Hoài dẫn "Vũ Lăng ký" nói đầu của quả núi này giống với núi Phương Hồ Sơn ở Đông Hải, là nơi mà thần tiên phần nhiều đến tập trung vui chơi, cho nên có tên là Hồ Đầu Sơn. Đới sửa giống như vậy. Thủ Kính chú: theo "Tục Hán chí", huyện Nguyên Lăng có núi Hồ Đầu, theo "Nguyên Hoà chí", núi ở phía đông huyện 49 dặm, theo "Dư địa kỷ thắng", ở cách huyện 130 dặm. Núi ở phía đông bắc của huyện ngày nay 130 dặm, tiếp với địa giới huyện Đào Nguyên. **núi cao 100 dặm, rộng tròn 300 dặm. Ở dưới núi, bên bờ sông có chỗ dừng quân của Tân tức hầu Mã Viện, khi đi đánh Man Ngũ Khê, núi Hồ Đầu đường đi quanh co, rất hiểm trở, trong đó vòng vèo hàng ngàn ghềnh thác. Viện tới Hồ Đầu, mong sớm thành công, nhưng đi đường gặp chướng khí, cuối cùng chết ở đây. Người trung bị phỉ báng, thật đáng thương!** Thủ Kính chú: theo "Hậu Hán thư. Mã Viện truyện", vua Thế Tổ sai Viện đi đánh Man Di Ngũ Khê, Viện tiến đóng doanh trại ở Hồ Đầu, giặc đóng ở chỗ cao, giữ chỗ hiểm yếu, nước chảy xiết, thuyền không lên được, gặp thời tiết nóng nực, quân sĩ bị dịch chết nhiều, Viện mắc bệnh, mệt mỏi, bèn đào bờ để làm nhà ở, tránh không khí oi bức. Lương Tùng Túc ôm sẵn nỗi bất bình, nhân việc đó vu hãm ông. Sau khi Mã Viện chết, vua truy thu ấn và dây ấn. Vợ con Tân tức hầu lo sợ, không dám đưa tang về nghĩa trang cũ. **Lưu Trừng Chi nói: sông Nguyên Thuỷ chia nhánh từ núi Hồ Đầu, đi qua 33 bến đò,** Hội Trinh chú: dây không biết chỉ cái gì. **đi qua phía đông bắc huyện Long Biên quận Giao Chỉ chảy ra biển. Tìm cầu ở dòng sông chảy ngầm không phải là một sự cứu xét quan trọng.** Hội Trinh chú: núi Hồ Đầu ở địa phận tỉnh Hồ Nam ngày nay. Long Biên, xem ở thiên "Diệp Du Thuỷ", ở tại lãnh thổ nước Việt Nam, ở giữa có tỉnh Quảng Tây ngăn cách, hơn nữa từ miền Ngũ Lĩnh trở về phía bắc, sông đều chảy về phía bắc, sao lại có con sông chia nhánh ở núi Hồ Đầu, chảy về phía nam đi qua Long Biên ra biển được? Thuyết của Lưu thật là

hoang đường. **Nhưng cổ nhân cho phép truyền lại điều nghi ngờ, xin tạm chép lại điều nghe được.**

**Lại chảy về phía đông bắc, qua phía nam huyện Lâm Nguyên. Là con sông Phân Thuỷ giữa huyện Lâm Nguyên và huyện Nguyên Nam.** Thủ Kính chú: huyện Lâm Nguyên ở phía bắc, huyện Nguyên Nam ở phía nam, hai huyện lấy con sông làm ranh giới cho nên nói là Phân Thuỷ. **Phía tây huyện Nguyên Nam có núi Di Vọng Sơn, núi ấy đứng chơ vơ giữa sông, dòng nước chảy xiết nguy hiểm, làm ngăn cách huyện với bốn phía.** Thủ Kính chú: "Tuỳ chí" viết là Vọng Di Sơn, nay gọi là Thuỷ Tâm Nhai, ở giữa sông Nguyên, cách phía tây nam huyện Đào Nguyên 120 dặm, hai ngọn núi đứng thẳng, cao vài ngàn trượng, đặc biệt hiểm trở, khó lên. **Ngày xưa có dân Man đến tránh giặc ở đây, cho nên gọi là núi Di Vọng. Phía nam có khe Di Vọng Khê, khe ra ở phía nam từ núi non trùng điệp, xa chảy vào sông Nguyên.** Thủ Kính chú: theo "Danh thắng chí" khe Di Vọng Khê ở phía nam huyện Đào Nguyên 50 dặm. Theo "Nhất thống chí", ở phía tây nam huyện, tục gọi nhân dân là Di (vui vẻ) Vọng Khê, lại gọi sai là Ngư Võng (lưới đánh cá) Khê, "Thuỷ đạo đề cương" gọi là sông Độ Hà, có ba sông Độ Thuỷ hợp dòng, chảy về phía đông bắc vào sông Nguyên Thuỷ.

**Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông gặp núi Quan Hạ Sơn,** Thủ Kính chú: núi này gọi là núi Cước Để Nham, ở phía tây huyện Đào Nguyên. **ở phía đông kèm khe Quan Khê, khe chảy rót vào ngòi Nguyên Độc.** Thủ Kính chú: ngòi Nguyên Độc này tức là sông Nguyên Thuỷ, không phải là ngòi cũ của sông Vô Thuỷ. Ngày nay ở phía tây huyện Đào Nguyên có khe Tiên Nhân Khê, ở phía đông núi Thuỷ Tâm Nhai, nguồn ra ở thôn Cao Kiều, chảy về phía nam vào sông Nguyên, tức là khe này.

**Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông, đi suốt phía tây huyện Lâm Nguyên, làm hồ Minh Nguyệt, vịnh Bách Bích. Vịnh hình bán nguyệt, nước hồ trong suốt, bên trên thì sáo gió truyền vang, bên dưới thì suối reo không ngớt.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 572 dẫn "Vũ Lăng ký" của Hoàng Mẫn nói: hồ Minh Nguyệt nước xanh trong vắt, trăm thước vẫn thấy đáy, bờ trắng như tuyết, thông mọc xanh rì. Gió rít vào bờ nghe như tiếng đàn. "Chú" ở đây nói liền hồ

Minh Nguyệt, vịnh Bạch Bích, có lẽ hồ ở tại vịnh. Theo "Nguyên Hoà chí", dưới núi Minh Nguyệt có hồ Minh Nguyệt, ở phía đông huyện Nguyên Lăng 200 dặm. Theo "Dư địa kỷ thắng", có vịnh Bạch Bích, vịnh hình bán nguyệt, cũng gọi là vịnh Bán Nguyệt. Vịnh ở phía tây nam huyện Đào Nguyên ngày nay. **Người đi thuyền không ai là không ôm mái chèo để thưởng thức, dùng dằng để thưởng ngoạn, ngắm nghía.**

**Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông, đi suốt khe Tam Thạch Giản, ba hòn đá đứng thế chân vạc, đối chọi nhau trông đẹp như đẽo gọt thành, bên cạnh trúc mọc tốt tươi, uyển chuyển, đẹp đẽ, đáng thưởng thức.** Hội Trinh chú: ngày nay có núi Đảo Thuỷ Nham ở trên bãi Ung Tử Than, nham thạch không đều, như ba chân vạc, ở giữa có khe cách ra, đất ấy có nhiều tre. **Lại đi về phía đông, kèm theo núi Lục La, núi dốc trông xuống sông, là bãi câu có cây la treo, là hang sâu tĩnh mịch để người câu cá ngâm vịnh thơ ca, tiếng ngân vang giống tiếng chuông.** "Tiên" của Chu nói: "Ngự lãm" 65 dẫn "Thuỷ kinh chú" nói: cây lục la che phủ, núi dốc trông xuống sông, thực là một thắng địa để đến câu cá ngâm thơ, tiếng vang dội nhiều lần của nó như tiếng chuông, tin đấy là nơi thần tiên ở. Đới dựa theo "Ngự lãm" sửa lại, Triệu giữ như cũ. Hội Trinh chú: hoàng bản, và bản thời Ngô chép giống như Chu. "Hoàn vũ ký", bản thời Tống dẫn "Chú" của Lịch cũng giống vậy. "Thư sao" 106 dẫn "Vũ Lăng ký" nói: có núi Lục La Sơn, vách núi bên cạnh trông xuống sông, dòng nước buông câu, trên có cây la treo, dân bản địa có bài ca rằng: *Ngưỡng tư sơn hề thiều thiều, tằng thạch cấu hề tha nga, lạc tư đàm hề an lưu, hoãn tử trạo hề vịnh ca,* nghĩa là: *Ngửa trông núi ấy xa xa, từng từng lớp lớp đá kia ngút trời. Vui là dòng nước yên xuôi, mái chèo chầm chậm đôi lời vịnh ca.* Núi ở phía nam huyện Đào Nguyên ngày nay 15 dặm.

**Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua phía tây núi Bình Sơn, mé nam núi trông xuống sông Nguyên, có rừng thông chịu rét che phủ ở trên, có suối nước trong reo vang ở dưới, khách ghé chơi không thể tự đoạn tuyệt với cảnh này được.** Hội Trinh chú: theo "Danh thắng chí", núi Vũ Sơn ở phía tây huyện Vũ Lăng 30

dặm, còn có tên là núi Hà Phục, trên đỉnh núi có chùa Kỳ Đồ, có quán Đạo Đức, ở dưới có suối Đức Thắng. "Thống nhất chí" bảo đây là núi Bình Sơn.

**Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện Lâm Nguyên.** Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Vũ Lăng, thời Hậu Hán là lị sở của quận, các thời Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo, tức là lị sở huyện Vũ Lăng ngày nay. **Huyện này phía nam trông xuống sông Nguyên, vì vậy đặt tên huyện là thế.** "Tiên" của Chu nói: theo "Kinh Châu ký" ("Tục Hán chí. Chú" dẫn), huyện Lâm Nguyên, phía nam trông xuống sông Nguyên Thuỷ. **Vương Mãng đổi làm Giám Nguyên.** Thủ Kính chú: "Hán chí" bản ngày nay viết làm Giám Nguyên với chữ *nguyên* có nghĩa là *gốc* (XXV). Vương Niệm Tôn nói: hễ tên huyện nào có chữ *lâm* ở trên, thì thời Vương Mãng phần nhiều đổi thành chữ *giám*, còn chữ ở dưới không đổi, thì ở đây "Chú" viết Giám Nguyên là đúng. **Ở phía nam huyện có mộ của Tập Huyền Chi, người ở huyện Hán Thọ, là kẻ trưng sĩ[1] đời Tấn.** Hà Trác nói: "Tấn thư" bản thời Tống viết là Tập Huyền Chi (XXVI). Theo "Thông chí. Thị tộc lược", thời Tấn có ẩn sĩ Tập Huyền Chi, theo "Nam sử" có Tập Vĩ, có lẽ là một họ hiếm thấy. Thủ Kính chú: theo "Tấn thư" bản truyện, Huyền Chi, tự là Đạo Huyền, người huyện Hán Thọ, quận Vũ Lăng, tính hiếu học, thích yên lặng, vui lòng ở nơi quê mùa, châu cử làm Tú tài, triều đình vời ra, ông không đi. Vua Hiếu Vũ Đế ban chiếu cử làm Tán kỵ thường thị, lĩnh Quốc tử Bác sĩ, ông cũng không đi, ông mất năm 58 tuổi. Mộ ông ở phía nam huyện Vũ Lăng ngày nay. **Bia có bài minh do Xa Vũ Tử lập ra vào thời Thái Nguyên** (376-390). Thủ Kính chú: "Tấn Thư. Xa Dận truyện", Dận tự là Vũ Tử, người Nam Bình, nổi tiếng vì học rộng, bài minh này. Âu và Triệu không chép, có lẽ đã mất. **Lị sở của huyện đóng ở quận Vũ Lăng, vốn là quận Kiềm Trung của nước Sở.** Thủ Kính chú: theo "Sở sách" đất Sở ở phía tây có quận Kiềm Trung, quận Vu. **Năm thứ 27 đời Chiêu Tương Vương nước Tần, sai Tư Mã Thác đem quân Lũng, Thục đi đánh nước Sở, Sở cắt vùng Hán**

[1] Trưng sĩ: kẻ sĩ ở ẩn, không chấp nhận lời trưng mời ra làm quan của triều đình.

**Bắc cho Tần.** Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Tần bản kỷ", năm thứ 27 đời Tấn Tương Vương, sai Tư Mã Thác đem quân Lũng Tây, dựa vào Thục đánh Kiềm Trung của Sở, lấy được. Theo "Sở thế gia, năm thứ 19 đời Khoảnh Tương Vương, Tần đánh Sở, quân Sở thua, cắt đất Thượng Dung, Hán Bắc cho Tần. "Lục quốc biểu" cũng chép giống vậy, nói chung lại, có lẽ năm ấy Sở cắt đất để hòa với Tần, mà Kiềm Trung vẫn thuộc về Sở, cho nên sau Tần lại lấy Kiềm Trung của Sở. **Đến năm thứ 30, Tần lại lấy đất Vu, Kiềm và Giang Nam của Sở để làm quận Kiềm Trung.** Thủ Kính chú: theo "Tần bản kỷ", năm Chiêu Tương Vương thứ 30, quan thú của quận Thục là Nhược đánh Sở, lấy quận Vu và Giang Nam làm quận Kiềm Trung, không nói lấy Kiềm Trung, vì năm thứ 27, đã chiếm Kiềm Trung. "Sở thế gia" thì nói năm Khoảnh Tương Vương thứ 22 Tần lại chiếm quận Vu, quận Kiềm Trung của ta. "Lục quốc biểu" cũng chép giống vậy, đúng với việc cắt đất cho Tần nói ở trên, và họ Lịch đã theo đó, tham khảo tổng hợp lại để viết thành lời văn. Theo "Quát địa chí", thành cũ của Kiềm Trung ở phía tây huyện Nguyên Lăng, châu Thần 20 dặm, Nguyên Lăng thời Đường tức là lị sở huyện ngày nay. **Năm thứ 2 thời Hán Cao Tổ, cắt lị sở cũ của Kiềm Trung làm quận Vũ Lăng.** Hội Trinh chú: "Hán chí" chỉ nói Cao Đế đặt quận Vũ Lăng. Theo "Tục Hán chí", Tần Chiêu Vương đặt quận Kiềm Trung, năm Cao Đế thứ 5 đổi tên làm quận Vũ Lăng, khác với ở đây viết là năm thứ 2. "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Nguyên Hòa chí" nói bản "Hoàn vũ ký" thời Tống cũng viết là năm thứ 5. Vương Tượng Chi lấy năm thứ 5 sau khi bình định thiên hạ làm đúng. Lại "Diên Giang Thuỷ chú" dẫn thuyết của Phan Kinh nói: quận vốn có tên là Nghĩa Lăng, ở biên giới huyện Thần Dương. Thời Quang Vũ, dời lị sở lên Đông Sơn, đổi tên thành Vũ Lăng. Thiên này cũng gọi huyện Nghĩa Lăng quận Nghĩa Lăng, ở đây theo "Hán chí" gọi là quận Vũ Lăng, có lẽ giữ lại cả hai. Lại trình bày huyện Nghĩa Lăng, không nói là lị sở của quận, mà dính quận Vũ Lăng vào đây, cho rằng lị sở của quận thời Hán là Lâm Nguyên. Song "Nguyên Hoà chí" nói: thành cũ của Trương Nhược ở phía đông châu Lăng 40 bộ. Lúc đầu, khi Tần Chiêu Vương sai Bạch Khởi đánh Sở, sai Trương Nhược đắp thành này để chống Sở. Thời Hậu Hán, Lương Tùng đánh Man, lại sửa lại thành này, từ

Nghĩa Lăng dời quận để quản lý. Nói một cách xác thực là thời Hán lị sở của quận là Nghĩa Lăng, thời Hậu Hán mới đóng lị sở ở Lâm Nguyên. "Nhất thống chí" theo đó. **Thời Vương Mãng đổi tên gọi là Kiến Bình. Ở phía nam đối với huyện Nguyên Nam,** Thủ Kính chú: ở đây mới thực chỉ thành của hai huyện Lâm Nguyên và Nguyên Nam đối nhau. **đặt ra trong thời Kiến Vũ nhà Hậu Hán.** Hội Trinh chú: theo "Tục Hán chí", năm Kiến Vũ thứ 26 đặt huyện, thuộc quận Vũ Lăng, các thời Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây nam huyện Đào Nguyên ngày nay 70 dặm. **Huyện ở phía nam sông Nguyên Thuỷ, vì vậy mới đặt tên là Nguyên Nam, lị sở huyện ở thành cũ, thời xưa khi Mã Viện đánh Lâm Hương đắp thành này.** Hội Trinh chú: theo "Hậu Hán thư. Mã Viện truyện", Viện đánh Man Ngũ Khê, quân đến Lâm Hương, gặp lúc giặc đánh huyện, Viện đón đánh, phá được giặc. **Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông, đi suốt vịnh nhỏ, gọi đấy là vũng Uổng Chử. Ở phía đông vũng độ một dặm có núi Uổng Nhân Sơn. Ở phía tây núi có kèm khe Tu Khê hơn 100 dặm trúc mọc tốt tươi, uyển chuyển, đẹp đẽ, tỏa che khe vũng, khe dài mãi, xa xa chảy vào sông Nguyên.** Hội Trinh chú: bài "Cửu chương" của Khuất Bình (Khuất Nguyên) trong "Sở từ" có câu: *Triêu phát Uổng Chử,* nghĩa là: *Sáng sớm ra đi từ vũng Uổng Chử.* "Ngự lãm" 69 dẫn "Tương Châu ký" nói: núi Uổng Sơn ở phía đông quận Vũ Lăng 17 dặm, có sông Uổng Thuỷ ra từ đấy. Phía tây núi có khe, ở cửa khe có vịnh nhỏ, gọi là vũng Uổng Chử. Trên núi còn có đền miếu nước Sở. "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Nguyên Hoà chí" nói: núi Uổng Sơn còn có tên là núi Thiện Đức Sơn, khe ra từ núi Thương Sơn ở phía nam huyện, là nơi Thiện Quyển ở, người thời đó gọi là bãi Uổng Chử. Ngày nay núi Thiện Đức Sơn ở phía đông nam huyện Vũ Lăng 17 dặm. Tên sông là Đức Sơn Cảng, lại có tên là Thương Khê, nguồn ra từ núi Kim Hà Sơn ở phía nam huyện 80 dặm, chảy về phía đông bắc, đi qua núi Thiện Đức Sơn chảy vào sông Nguyên.

**Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông vào huyện Long Dương, ở đây có sông Đạm Thuỷ ra từ núi Tây Dương huyện Hán Thọ.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 913 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: phía tây quận Vũ

Lăng có núi Dương Sơn. "Văn tuyển. Vương Trọng truyện" (Tặng Sĩ Tôn Văn Thuỷ thi. Chú") dẫn "Kinh Châu đồ" nói: ở phía nam thành huyện Hán Thọ 100 bộ có sông Đạm Thuỷ ra từ núi Tây Dương Sơn của huyện, núi này còn có tên là núi Lương Sơn, ở phía bắc huyện Vũ Lăng ngày nay 30 dặm. Nước ra từ trong vết nứt của đá cạnh chùa Linh Tuyền Tự ở chân núi phía tây. **Chảy về phía nam, quặt sang phía đông, đi qua phía nam huyện ấy. Lị sở của huyện ở thành Sách, tức là sảnh cũ của huyện Sách. Thời Dương Gia vua Hán Thuận Đế đổi theo tên gọi bây giờ.** Hội Trinh chú: thời Hán đặt huyện Sách, thuộc quận Vũ Lăng. Năm Dương Gia thứ 3, đổi tên là Hán Thọ, xem "Tục Hán chí". Thời Ngô gọi là Ngô Thọ. Tấn Vũ Đế lại đổi lại như cũ, xem "Tống chí". Các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương đều thuộc quận Vũ Lăng. Thành Không Lung ở cách phía đông bắc huyện Vũ Lăng 60 dặm, tức là địa chỉ cũ. **Hám Nhân cho rằng sông Hưng Thuỷ ra từ đây, chảy về phía đông vào sông Nguyên, mà sông ấy lại chảy về phía đông đi suốt các hồ, mới chảy về phía nam vào sông Nguyên,** Hội Trinh chú: sông hiện nay chảy về phía nam, quặt sang phía đông bắc, hội với các hồ Liễu Diệp, Đường Gia, Bắc Gia, Ngưu Khê, lại chảy về phía đông hội với hồ Ưng, rồi ra ở Đỉnh Cảng, chảy về phía nam, đến phía tây bắc huyện Long Dương vào sông Nguyên. **cũng gọi là sông Tiệm Thuỷ.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí" về huyện Sách, nói sông Tiệm Thuỷ chảy về phía đông vào sông Nguyên. **Chỗ mà sông chảy vào, gọi là cửa Đỉnh Khẩu.** Hội Trinh chú: "Sơ học ký" 8 dẫn "Nguyên châu ký" nói: ở châu Nguyên có tên sông là Đỉnh Khẩu, vì xưa có cái đỉnh thần xuất hiện ở chỗ ấy. "Hoàn vũ ký" bản thời Tống dẫn "Nguyên châu ký" nói: có tên sông là Đỉnh Khẩu, là chỗ sâu nhất của hai con sông Nguyên và Lễ (nghi phải viết là Tiệm), rất nhiều cá. Lại "Vũ Lăng ký" của Hoàng Mẫn nói: ở phía đông quận Vũ Lăng có cửa Đỉnh Khẩu. "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Đồ kinh" nói: cửa Đỉnh Khẩu ở phía bắc huyện Long Dương 128 dặm.

**Sông Nguyên lại chảy về phía đông, đi suốt bãi Phiếm Châu của huyện Long Dương,** Hội Trinh chú: theo "Danh thắng chí", Phiếm Châu có hai con đê nhỏ và lớn, đê nhỏ cách huyện Long Dương 25 dặm, chu vi 40 dặm, lại cách

15 dặm là đê lớn Phiếm Châu, chu vi 1860 trượng. Trần Lễ nói: ngày nay ở phía tây bắc Long Dương, sông Nguyên chia làm 2 nhánh rồi lại hợp tức là bãi Phiếm Châu. **bãi dài 20 dặm.** Thủ Kính chú: "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Nguyên Hoà chí" cũng giống như vậy. **Lý Hành, Thái thú quận Đan Dương nước Ngô trồng cam ở trên bãi ấy. Lúc sắp chết, Lý dặn con rằng: trong châu của ta có một ngàn đầu mộc nô[1], chúng không đòi cơm áo, mà hàng năm có thể nạp một ngàn tấm lụa. Thái sử[2] công nói: có ngàn cây cam ở Giang Lăng, có thể sướng bằng bậc phong quân[3], ý là nói như thế. Cuối thời Ngô, cam của Hành đã to lớn, hàng năm thu lời đáng giá ngàn tấm lụa. Nay ở trên bãi còn có tàn dư của gốc cây xưa, có lẽ là gốc rễ cam còn sót lại.** Toàn nói: Hồ Tam Tỉnh nói Phiếm Châu là bãi trồng cam, không phải là bãi trồng qúyt. Trong thiên "Tương Thuỷ" nói bãi qúyt ở huyện Lâm Tương, là do Hành trồng. Theo "Sâm hành lục" của Trương Thuấn Dân[4], phía đông bãi qúyt đối với thành Đàm Châu, vì vậy biết rằng không phải là Phiếm Châu. Thủ Kính chú: việc của Lý Hành, xem "Tương Dương ký", dẫn xem "Ngô chí. Tôn Hưu truyện. Chú", họ Lịch sao lược lời văn của nó. "Kỷ" vốn viết là sai 10 người khách đến bãi Phiếm Châu ở huyện Long Dương quận Vũ Lăng làm nhà, trồng ngàn cây cam, quýt, ở đây nói trồng cam, bớt mất chữ qúyt. Theo "Thông giám", năm Lương Thái Thanh thứ 3, "Chú" của Hồ bảo Phiếm Châu là Cam Châu, là hơi sai. Song Hồ chia Phiếm Châu và Quất Châu trong thiên "Tương Thuỷ" làm hai, thì bãi mà Hành trồng cam, không phải là sai.

**Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Long Dương,** Thủ Kính chú: thời Ngô đặt huyện này thuộc quận Vũ Lăng, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo, tức là lị sở của huyện ngày nay. **thành huyện ở bên cạnh sông Nguyên Thuỷ.**

---

[1] Mộc nô: nghĩa đen là chỉ cây dầy tớ, tức là chỉ các cây cam quýt, về sau theo nghĩa rộng là các cây có giá trị kinh tế.

[2] Thái sử: chức quan ghi chép sử, viết sử, kiêm quản lý các thư tịch và lịch pháp thiên văn thời cổ.

[3] Phong quân: quý tộc được phong ấp, nghĩa là được vua cấp lãnh địa hoặc thực ấp, được thu thuế ở đất phong để sinh sống.

[4] Trương Thuấn Dân: xem chú thích ở Phụ lục.

**Sông Nguyên Thuỷ lại chảy về phía đông, hội với khe Thọ Khê, trong thông với cửa Đại Khê Khẩu.** Thủ Kính chú: theo "Danh thắng chí", khe Thọ Khê đối với thành cũ Hán Thọ, nhân đó mà có tên. Theo "Nhất thống chí", ở phía đông bắc huyện Long Dương. Sông Tư Thuỷ bảo đó là Đại Khê Thuỷ, xem "Tư Thuỷ chú", ở đây trong thông với cửa Đại Khê Khẩu, là nói phía đông nam của khe Thọ Khê thông với sông Tư Thuỷ. **Ở đây có cây liền cành, gốc ở hai bờ, mà cành giao chéo nhau khi cây mọc cao. Khe này ở trên nhận nước các hồ, dưới chảy vào sông Nguyên.** Thủ Kính chú: ngày nay ở phía tây bắc huyện Nguyên Giang, ở phía đông nam huyện Long Dương có hai hồ là Hậu Giang và Thiên Tầm, phía bắc liền với hồ Động Đình. Thời xưa, hồ Động Đình hẹp hơn hai hồ ngày nay, vì lẽ phía bắc hội vào sông Nguyên Thuỷ.

**Lại chảy về phía đông đến phía tây bắc huyện Hạ Tuấn, quận Trường Sa, chảy vào sông Giang.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", sông Nguyên Thuỷ chảy về phía đông nam đến Ích Dương vào sông Giang, chữ *đông nam* là *đông bắc* viết sai. Sông Nguyên Thuỷ ở tại Ba Lăng ngày nay, thì ở Hạ Tuấn không ở Ích Dương. Cho nên ở đây "Kinh" không theo "Hán chí". Huyện Hạ Tuấn xem "Giang Thuỷ chú" 3.

**Sông Nguyên Thuỷ chảy xuống hồ Động Đình, rồi mới hội ở sông Giang.** Hội Trinh chú: nói hội ở sông Giang, hình như ứng với lời văn của "Kinh". Nhưng cho rằng chảy vào hồ Động Đình, thì lấy sông Tương Thuỷ làm dòng chính, hồ Động Đình là nơi hội của sông Tương. Thuyết này xem ở thiên "Tương Thuỷ" và thiên "Giang Thuỷ". Nay sông chảy từ phía đông bắc châu Bình Việt, đi qua huyện Thanh Bình, hợp với sông Mã Vĩ Hà làm sông Thanh Thuỷ. Lại chảy về phía đông đi qua sảnh Đài Củng, sảnh Thanh Giang, huyện Thiên Trụ, huyện Kiềm Dương làm sông Nguyên Giang. Lại chảy về phía đông bắc, đi qua huyện Tự Phố, rồi quặt về phía tây, lại chảy về phía đông bắc qua huyện Thần Khê, huyện Lô Khê, huyện Nguyên Lăng, huyện Đào Nguyên, huyện Vũ Lăng, huyện Long Dương vào hồ Động Đình. Nước hồ chảy đến phía đông bắc huyện Ba Lăng thì vào Đại Giang.

**Sông Ngân Thuỷ ra từ khe Nguyên Thuỷ ở biên giới phía bắc huyện Tầm Thành quận Vũ Lăng.** Thủ Kính

chú: huyện này xem ở thiên "Nguyên Thuỷ". "Sơ học ký" 8 dẫn "Thuỷ kinh chú" nói: sông Lãng Thuỷ ra từ khe núi ở biên giới phía bắc huyện Tầm Thành, quận Vũ Lăng. "Kinh Châu ký" bảo đấy là Lãng Khê. Chứng cứ là "Ngự lãm" 65 dẫn "Vĩnh Sơ sơn xuyên ký" nói: sông Hán Thuỷ xưa là sông Thương Lãng, tức là cái mà người ngư phủ gọi là nước trong của sông Thương Lãng. Ngày nay nước sông Thương Lãng hợp lưu, ra từ núi ở phía bắc huyện Tầm Thành, ở đây có lẽ người sau đặt tên cho, không phải là sông Thương Lãng cổ. "Hoàn vũ ký" bản thời Tống nói về huyện Vũ Lăng cũng chép thuyết của Lưu Trừng Chi, hình như "Sơ học ký" viết Lãng Thuỷ là không sai. Nhưng khảo cứu "Sơn hải kinh", chữ *ngân*, (chữ *cấn* là *quẻ cấn* với bộ *thuỷ*), Quách chú đọc âm *ngân* là *bạc*. Họ Lịch dẫn "Sơn hải kinh" để chú thích "Thuỷ kinh" mà không nói sự dị đồng của nó. Biết rằng "Thuỷ kinh" phải viết là ngân, còn các sách khác thì viết là *lãng*, đều không đủ căn cứ. "Phụ xương Vũ tích đồ" viết chữ *hằng* (chữ *cấn* với bộ *nhân*) cũng không phải. "Hán chí" gọi sông Khang Cốc, phải ra từ khe Khang Cốc, "Thuỷ kinh" thì nói ra từ khe Nguyên Thuỷ Cốc. Nhưng phía nam huyện Tầm Thành có núi non trùng điệp ngăn cách, sông ở phía bắc núi đều chảy về phía bắc vào sông Nguyên, thì là từ biên giới phía bắc chảy về phía nam. Nay có sông Nghĩa Giang ra từ phía bắc huyện Nghĩa Ninh, làm biên giới phía nam Tầm Thành xưa, có lẽ là sông Ngân Thuỷ.

**"Sơn hải kinh" nói rằng: núi Đảo Quá là chỗ sông Ngân Thuỷ phát ra, rồi chảy về phía nam vào biển là thế.** "Nam thứ tam kinh".

**Chảy về phía nam đến huyện Đàm Trung quận Uất Lâm,** Thủ Kính chú: huyện này xem ở thiên "Ôn Thuỷ", **hợp với sông Lân Thuỷ.** Hội Trinh chú: Trần Lễ nói: chữ *lân* nghi là chữ *đàm* viết sai, không phải. Sông Đàm Thuỷ đến A Lâm thì vào Uất, xem "Ôn Thuỷ chú". Ở đây "Kinh" bảo sông Ngân Thuỷ hợp với sông Lân Thuỷ ở Đàm Trung. "Chú" cũng trình bày sông Lân Thuỷ đi suốt Đàm Trung chảy vào sông Ngân, không đến A Lâm, thì không phải là cùng một con sông với Đàm Thuỷ, cho nên *lân* không được viết là *đàm*.

**Sông này ra từ huyện Vô Dương, huyện tức là huyện Tầm Thành ngày trước. Trong thời Nghĩa Hi nhà Tấn,**

**đổi theo tên bây giờ.** Thủ Kính chú: huyện Vô Dương thời Hán, thời Hậu Hán bớt, thời Tấn đặt trở lại. ("Chí" viết là Vũ Dương), ở tại huyện Chỉ Giang ngày nay. Xem ở thiên "Nguyên Thuỷ". Ở đây nói trong thời Nghĩa Hi, đổi Tầm Thành gọi là Vô Dương, có lẽ lúc đó bỏ Tầm Thành, dời đặt Vô Dương ở đấy, Tống gọi là Vũ Dương, Tề gọi là Vũ Dương đều thuộc quận Vũ Lăng. Sau bớt. Huyện ở phía đông bắc huyện Tuy Ninh ngày nay. Nay có sông Hoàng Nguyên Giang, ra từ phía bắc châu Vĩnh Ninh, cũng gần địa phận phía nam huyện Tầm Thành cổ, nghi là sông Lân Thuỷ. **Tục gọi là Di Khê, nước khe chảy về phía nam, đi suốt Đàm Trung, chảy vào sông Ngân Thuỷ.** Thủ Kính chú: ngày nay sông Hoàng Nguyên Giang chảy về phía đông nam, đi qua châu Vĩnh Nam, đến phía nam huyện Vĩnh Phúc, chảy vào sông Nghĩa Giang.

**Lại chảy về phía đông đến huyện Mãnh Lăng quận Thương Ngô làm khe Uất Khê.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", Uất Thuỷ của Quảng Uất đến Tứ Hội thì vào biển. "Thuỷ kinh" chia làm hai đoạn, chia ra chép ở dưới Ôn Thuỷ, Ngân Thuỷ, thuyết này xem thiên "Ôn Thuỷ". Uất Khê này, tức thiên kia gọi là Uất Thuỷ vào Uất, người xưa nói khe cũng không nhất định là con sông nhỏ, như Hán Thuỷ lấy sông Lao Thuỷ làm khe Thượng Long Khê là thế. Trần Lễ bảo ngoài Uất Thuỷ ra, các Uất Khê khác là sai. **Lại chảy về phía đông đến huyện Cao Yếu làm sông lớn.**

**Sông Uất Thuỷ chảy ra từ huyện A Lâm quận Uất Lâm,** Thủ Kính chú: Uất Thuỷ, xem thiên "Ôn Thuỷ", từ Quảng Uất xuống đi qua A Lâm, không phải ra từ huyện A Lâm. **chảy về phía đông đi qua huyện Mãnh Lăng.** Toàn nói: xét "Hán chí", sông Hợp Thuỷ ra từ núi Long Sơn, huyện Mãnh Lăng quận Thương Ngô, đi về phía nam đến Bố Sơn rồi ra biển, mà Thiện Trường[1] không chép. **Huyện Mãnh Lăng ở phía tây nam huyện Quảng Tín,** Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Thương Ngô, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Theo "Nguyên Hoà chí", phía nam huyện Mãnh Lăng đến Ngô Châu 90 dặm. Có lẽ sau dời lị sở. Theo "Chú", ở phía tây nam huyện Quảng Tín, thì ở phía

[1] Thiện Trường: tên tự của Lịch Đạo Nguyên.

tây nam huyện Thương Ngô ngày nay. Quảng Tín, xem ở dưới. **tức là huyện Mãnh Lục thời Vương Mãng. Sông Ngân Thuỷ hợp với Uất Khê ở bên trái huyện,** Thủ Kính chú: trong "Chú" ở trên gọi là Uất Thuỷ, ở đây lại đổi gọi là Uất Khê, lấy "Kinh" làm thuyết vậy... Xét phía tây sông Ngân Thuỷ là sông Đàm Thuỷ, từ A Lâm vào Uất, tức là sông Liễu Giang[1] ngày nay. Ngày nay sông Nghĩa Giang chảy từ phía tây nam huyện Nghĩa Lăng, đi qua huyện Vĩnh Phúc, huyện Lạc Dung, hội với sông Liễu Giang, thì sông Ngân Thuỷ cũng phải đến A Lâm hợp với Uất Thuỷ, mà "Kinh" nói sông Ngân Thuỷ đến Mãnh Lăng làm Uất Khê, "Chú" nhân đó mà giải thích. "Ôn Thuỷ chú" trước hết trình bày sông Đàm Thuỷ chảy vào sông Uất ở A Lâm, sau trình bày sông Ngân Thuỷ chảy vào sông Uất ở Mãnh Lăng, thì sông Ngân Thuỷ biệt hợp với sông Uất Thuỷ ở phía đông sông Đàm Thuỷ. Hiện nay, không có dòng sông này. **chảy lung tung đi qua huyện Quảng Tín. "Địa lý chí" nói là lị sở quận Thương Ngô, mở ra vào năm thứ 6 niên hiệu Nguyên Đỉnh đời Vũ Đế.** Thủ Kính chú: đây là lời văn trong "Hán chí". Thời Hán đặt huyện, làm lị sở quận Thương Ngô. Các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo, tức là lị sở quận Thương Ngô ngày nay. **Là quận Tân Quảng của thời Vương Mãng, huyện gọi là Quảng Tín Đình. "Giao, Quảng xuân thu" của họ Vương nói:** Triệu nói: xét "Chí lâm" của Ngu Hi[2], vào năm Thái Khang thứ 8, quan Đại trung chính Quảng Châu là Vương Phạm dâng sách "Giao Quảng nhị châu xuân thu". Thủ Kính chú: thuyết của Ngu dựa vào "Ngô chí. Tôn Sách truyện. Chú", sách này "Tùy chí" không ghi, có lẽ đã mất. "Tân Đường chí" có 1 tập "Giao Quảng nhị châu ký", hoặc là pho sách còn sót lại. **Năm Nguyên Phong thứ 5** (năm 106) **dời lị sở của Giao Châu từ huyện Liên Lâu[3] tới đây.**

---

[1] Sông Liễu Giang: là dòng nhánh của sông Tây Giang (Tây Giang là dòng chính của sông Châu Giang), ở miền bắc tỉnh Quảng Tây. Thượng nguồn là sông Đô Liễu, ra ở phía nam huyện Đô Sơn, tỉnh Quý Châu, chảy về phía đông vào tỉnh Quảng Tây gọi là Dung Giang, chảy về phía nam đến thị xã Liễu Thành trở đi gọi là Liễu Giang, dài 726 km.

[2] Ngu Hi: xem chú thích ở Phụ lục.

[3] Liên Lâu: trước đây ta thường dịch là Luy Lâu, ở khe Lăng Khê thuộc xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

Thủ Kính chú: "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Giao Quảng xuân thu" cũng giống như vậy. Theo "Tống chí" năm Nguyên Đỉnh thứ 6 thời (năm 111) Hán Vũ Đế mở Bách Việt, Thứ sử quận Giao Chỉ đóng lị sở ở Long Biên, năm Kiến An thứ 8 (203), thời Hán Hiến Đế, đổi gọi là Giao Châu, lị sở đóng tại huyện Quảng Tín quận Thương Ngô. Theo "Nguyên Hoà chí", nhà Hán vốn định làm Thứ sử Giao Chỉ, không gọi châu, để phân biệt với 12 châu khác, năm Kiến An thứ 8 Trương Tân làm Thứ sử, Sĩ Nhiếp làm Thái thú, cùng dâng biểu xin lập làm châu, từ đấy mới gọi là Giao Châu. Thời Nguyên Phong phải gọi là Giao Chỉ, họ Vương gọi là Giao Châu, là lấy tên của đời sau để gọi. Còn "Tống chí" bảo lúc đầu đóng lị sở ở Long Biên, đến thời Kiến An lúc đổi làm Giao Châu, mới đặt lị sở ở Quảng Tín[1], mà "Giao Quảng xuân thu" nói thời Nguyên Phong, từ Liên Lâu dời lị sở đến Quảng Tín, thì là sự khác nhau về truyền nghe. Họ Lịch lấy làm căn cứ, có lẽ cho rằng thuyết này tương đối cổ. **Năm Kiến An thứ 16, nhà Ngô sai Bộ Chất người ở quận Lâm Hoài làm Thứ sử Giao Châu, đem 400 vũ lại[2] đi Giao Châu, đường sá không thông. Thái thú Thương Ngô là Ngô Cự, người quận Trường Sa, có 5000 quân. Chất có ý nghi ngờ Cự, trước sai sứ đến truyền bảo Cự. Cự đón Chất ở Linh Lăng, Chất vào được châu. Cự đã tiếp nhận Chất, sau đó lại hối. Chất nghĩ mình ít quân, e không tồn tại được. Cự có Đô đốc là Khu Cảnh dũng cảm, mưu lược ngang với Cự, được kẻ sĩ nghe theo. Chất ghét, ngầm sai người mời Cự, Cự đến nói với Cảnh, chớ có tới chỗ Chất. Chất mời mãi, Cảnh lại đi, liền bị Chất chém chết cả hai ở sân giữa trước nhà làm việc, đem đầu bêu cho mọi người biết, tức là chỗ này.** Hội Trinh chú: theo "Ngô Chí. Bộ Chất truyện", năm Kiến An thứ 15, điều động làm Thứ sử Giao Châu, đem một ngàn người bắn cung xuống phương Nam. Năm sau truy cử làm đặc sứ, cầm cờ tiết, giữ chức Trung lang tướng chinh nam. Thái thú quận Thương Ngô là Ngô Cự mà Lưu Biểu bố trí, ngầm có bụng khác, ngoài mặt thì theo, trong bụng thì chống. Chất có ý dụ dỗ lôi cuốn, mời đến cùng gặp.

---

[1] Quảng Tín: nay là thành phố Ngô Châu, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.
[2] Vũ Lại: quan viên quân sự.

nhân đó chém chết, rồi công bố cho mọi người biết, không tỉ mỉ bằng ở đây. Cự to khỏe, nhanh nhẹn, gan dạ, xem "Tiết Tống truyện". **Sông Uất Thuỷ lại đi qua huyện Cao Yếu.** Thủ Kính chú: thời Hán đặt huyện, thuộc quận Thương Ngô, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn y theo. Thời Tống thuộc quận Nam Hải, thời Tề y theo, thời Lương làm lị sở quân Cao Yếu, tức là lị sở huyện Cao Yếu ngày nay. **"Tấn thư. Địa lý chí"** Thủ Kính chú: "Tấn thư. Địa lý chí" này tức là "Tấn thư địa đạo ký" của Vương Ấn. **nói: phía đông huyện cách quận 500 dặm, về mùa hè, để tránh khí độc, Thứ sử dời huyện đến ở trên sông.** Thủ Kính chú: thời Tấn, huyện thuộc quận Thương Ngô, ở đây bảo là huyện ở phía đông, đi về phía tây đến quận Thương Ngô là 500 dặm. Các sách khác đều không nói có sự di chuyển huyện, hoặc thành, từng có sự mở rộng chút ít chăng? **Huyện có Hộc Bôn[1] đình** (XXVII)**, là nơi mà hồn ma của nàng Thuỷ Châu, vợ của Tô Thi, người Quảng Tín kêu oan với Thứ sử Giao Châu là Hà Sưởng.** "Tiên" của Chu nói rằng: "Sưu Thần ký" 16 nói: Hà Sưởng người ở Cửu Giang làm Thứ sử Giao Châu, đi đến huyện Cao Yếu quận Thương Ngô, nghỉ ở Hộc Bôn đình. Nửa đêm, có một người đàn bà, tự xưng là Tô Nga, tự là Thuỷ Châu, người Quảng Lăng, lấy chồng họ Thi. Chồng chết, bà ấy có 12 tấm lụa và một người nữ tì tên là Trí Phú, muốn đi đến huyện bên cạnh để bán lụa, thuê một chiếc xe bò kéo đến đình này, bị đình trưởng là Cung Thọ giết chết, Trí Phú cũng bị đâm chết. Thọ đào hố ở dưới lầu đem chôn chung vào đấy, lấy hết của cải, không ai tố giác ra, nên đến bày tỏ với sứ quân sáng suốt. Sưởng bèn sai người đi bắt về tra hỏi. Thọ thú nhận tất cả, Thọ và cha mẹ, anh em Thọ đều bị chém. Lúc đào, có hai con chim hộc chạy vào đình cho nên gọi là đình Hộc Bôn. Việc mà "Hậu Hán thư" của Tạ Thừa chép cũng giống như vậy, chỉ có khác là viết đình Thước Sào[2]. Triệu nói: xét "Ngục trung Thượng thư" của Giang Yêm nói: con quỷ ở Hộc Đình không oán hận mình đã chết, đang điều khiển việc này. Thủ Kính chú: "Chú" của Lý Thiệu về "Thư" của Giang Yêm, "Ngự lãm" 194 dẫn "Hậu Hán thư" của Tạ Thừa đều viết là Chu Sưởng.

---

[1] Hộc Bôn: chim thiên nga chạy. Hộc là chim thiên nga, bôn là chạy.
[2] Thước sào: tổ chim ác tà.

"Sơ học ký" 8 dẫn "Dư địa chí" cũng viết giống vậy. "Hoàn oan lục" thì viết là Hà Sưởng. Hai chữ *chu, hà* đều xuất hiện xen kẽ, chưa rõ chữ nào đúng. (XXVIII). Theo "Nguyên Hoà chí" Hộc Bôn đình ở phía tây huyện Cao Yếu 8 dặm, ở cửa sông Tân Giang Thuỷ, cách phía nam huyện Cao Yếu ngày nay 7 dặm. **Việc này giống với việc của nữ quỷ ở Thai Đình.** Thủ Kính chú: việc ở Thai Đình, xem ở "Vị Thuỷ chú". **"Giao Quảng xuân thu" của họ Vương nói: Bộ Chất giết Ngô Cự, Khu Cảnh sai chỉnh đốn thuyền bè, tập hợp 2 vạn quân, xuống đánh lấy quận Nam Hải. Hành Nghị và Tiền Bác người quận Thương Ngô, bộ ngũ[1] cũ của Cự dấy quân chống Chất ở cửa hẻm Cao Yếu quận Thương Ngô. Hai đội quân gặp nhau, rồi giao chiến. Nghị và quân lính nhảy xuống nước chết hơn một ngàn người.** Triệu nói: xét "Ngô thư. Lữ Đại truyện" nói: chỉ huy của giặc ở Cao Lương là Tiền Bác xin hàng, Đại theo chế độ lấy Bác làm Đô úy miền tây Cao Lương (chữ *lương* có nghĩa là *mát*). Theo "Phương dư kỷ yếu", núi Cao Lương ở phía đông bắc phủ Cao Châu 90 dặm, vốn tên là Cao Lương (chữ *lương* này có nghĩa là *gạo lúa mạch*), Hành Nghị và Tiền Bác chống Bộ Chất ở cửa hẻm núi Cao Yếu Hiệp, Nghị chết, Bác và gia thuộc chạy trốn lên núi Cao Lương, có lẽ là núi này. Thế là ở trận đánh ở hẻm núi Cao Yếu Hiệp, Nghị chết và Bác trốn, sau đó xin hàng. "Giao Quảng xuân thu" chưa nói đúng sự thực. Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 172 dẫn "Nam Việt chí" nói năm Ngô Kiến An thứ 16, Hành Nghị và Tiền Bác chống Bộ Chất ở hẻm núi Cao Yếu Hiệp (vốn viết là Cao An). Nghị nhảy xuống nước chết, Bác và gia thuộc trốn lên núi Cao Lương. Lúc Lữ Đại làm Thứ sử, Bác đã xin hàng. Theo chế độ lấy Bác làm Đô úy Cao Lương, rồi đặt quận: "Giao Quảng xuân thu" chép việc này, đáng phải giống như vậy. Họ Lịch trình bày về huyện Cao Yếu, cho nên đã dẫn chiến sự của Nghị và Bác ở hẻm núi Cao Yếu làm bằng chứng. Họ Triệu căn cứ vào "Ngô chí" và "Phương dư kỷ yếu" bảo sau khi đánh nhau, Bác xin hàng Ngô, chê "Giao Quảng xuân thu" chưa nói đúng sự thực là sai. Theo "Nguyên Hoà chí" hẻm núi Linh Dương Hiệp ở phía đông huyện Cao Yếu, đi đường thuỷ dài 30 dặm. Theo "Hoàn

[1] Bộ ngũ: quân đội.

vũ ký", hẻm núi Linh Dương Hiệp còn có tên là hẻm núi Cao Yếu Hiệp, cao 100 trượng. Hẻm ở phía đông huyện Cao Yếu ngày nay, kéo dài đến 20 dặm.

**Lại chảy về phía đông đến phía tây huyện Phiên Ngu[1] quận Nam Hải, chia làm hai dòng, một dòng đi về phía nam chảy ra biển.**

**Sông Uất Thuỷ tách sông Ngân đi về phía nam chảy vào. Một dòng lại đi về phía đông, qua phía đông nam huyện chảy ra biển.**

**Sông Ngân Thuỷ rẽ về phía đông, đi qua Phiên Ngu, sách "Sơn hải kinh" gọi đấy là Bôn Ngu.** Thủ Kính chú: bản "Sơn hải kinh" ("Hải nội nam kinh") ngày nay nói: tám loài cây ở Quế Lâm mọc ở phía đông Ngu Ngung. Xét "Tục Hán chí chú", "Hoàn vũ ký" dẫn "Sơn hải kinh" đều viết là Bôn Ngu, giống với ở đây. "Văn tuyển du Thiên Đài sơn phú. Chú" dẫn viết là Bôn Ngu thì trong bản ngày nay đã viết sai chữ *bôn* thành chữ *phiên*. Chữ *ngu*, chữ *ngung* có khác một chút nhỏ về hình chữ viết. **Diệu Văn Thức người Hợp Phố làm Trị trung ở Giao Châu hỏi rằng:** Hội Trinh chú: "Hoàn vũ ký" về huyện Nam Hải dẫn "Giao Châu ký" của Diêu Văn Cảm, hai chữ *cảm* và *thức* hình chữ gần nhau, có lẽ là một người. Thế thì "Chú" dẫn câu này và câu ở dưới đều là câu văn trong "Giao Châu ký" của họ Diêu. Thể văn của cuốn sách này là thể văn vấn, đáp. Trong thời Kiến An, Thứ sử Giao Chỉ đổi gọi là Giao Châu, đến năm thứ 7 niên hiệu Vĩnh An thời Ngô, lấy đây làm Quảng Châu và lị sở của Giao Châu thì dời đến Long Biên. "Sách "Giao Châu ký" là viết vào cuối thời Hán, đầu thời Ngô. **vì sao gọi tên là Phiên Ngu? Trả lời: lị sở xưa của quận Nam Hải đóng ở trong thành của châu ngày nay, liền với huyện Phiên Ngu ngày nay đi vào trong thành, chệch về phía đông nam có gò Thuỷ Nhũng Lăng, thành dựa vào gò ấy, nghe nói người huyện ấy đặt tên là núi Phiên Sơn, huyện tên là Phiên Ngu, có ý nói là vùng ven của núi Phiên Sơn.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 172 dẫn "Ngô lục" nói: huyện Phiên Ngu có núi Ngu Sơn. "Sơ học ký" 8 dẫn "Nam Việt chí" nói: huyện

---

[1] Phiên Ngu cũng đọc là Phiên Ngung.

Phiên Ngu có hai núi là: Phiên và Ngu, nhân đó lấy làm tên huyện. "Nguyên Hoà chí" theo đó nói núi Phiên Sơn ở phía đông nam huyện Nam Hải 3 dặm, núi Ngu Sơn ở phía tây nam huyện 1 dặm. Lại nói: huyện đặt ở vùng ven núi Phiên Sơn. Theo "Hoàn vũ ký", núi Phiên Ngu Sơn ở phía đông huyện 250 bộ. Lại nói: núi Ngu Sơn ở phía bắc huyện 1 dặm. Chỉ có Cát Phủ[1] chép hoặc nói là giống với ở đây, còn nữa đều khác. **"Hán thư" bảo đi thuyền trên sông Tường Kha, xuống bến Ly Tân, cùng hội ở Phiên Ngu, có lẽ là đi theo sông này để vào Việt vậy.** Hội Trinh chú: theo "Hán thư. Vũ Đế ký" năm Nguyên Định thứ 5, tướng quốc của Nam Việt Vương là Lữ (Lã) Gia làm phản, nhà Hán sai Quy Nghĩa Việt hầu là Nghiêm làm qua thuyền[2] Tướng quân, ra Linh Lăng, xuống Ly Thuỷ, Trì Nghĩa Việt hầu đem tội nhận của Ba Thục, phát quân Dạ Long, đi xuôi sông Tường Kha, tất cả hội ở Phiên Ngu. Cũng xem "Nam Việt truyện". Sông Tường Kha, xem thiên "Ôn Thuỷ". Sông Ly Thuỷ, có thiên riêng, đều là một con sông riêng. Họ Lịch dẫn việc hai người trong "Hán thư" để làm chứng cứ, bảo một người đi thuyền trên sông Tường Kha, đến Mãnh Lăng vào sông Ngân, một người đi xuống bến Ly Tân đến Quảng Tín vào sông Ngân, đều là đi xuôi theo con sông ấy vào Việt. Phạm Thành Đại[3], Toàn Tổ Vọng đọc lời văn của "Chú" không thẩm tra, ngộ nhận việc đi thuyền trên sông Tường Kha, xuống sông Ly Thuỷ là một việc. Cho rằng sông Ly Thuỷ là hạ lưu của sông Tường Kha, là sơ suất. **Nhà Tần thôn tính thiên hạ, chiếm cứ và bình định miền Dương Việt[4], đặt ở miền đông nam một úy, miền tây bắc một hầu,** Hội Trinh chú: hai câu: "miền đông nam một úy, miền tây bắc một hầu" là lời văn trong "Giải trào" của Dương Hùng. Xem "Hán thư" bản truyện: Mạnh Khang nói: là Đô úy miền đông Cối Kê, là hầu miền Ngọc Môn Quan của Đôn Hoàng. **mở đất Nam Hải để đưa người bị đi**

---

[1] Cát Phủ: tức Lý Cát Phủ, xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Qua thuyền: một loại thuyền chiến thời cổ dùng để chuyên chở vũ khí.

[3] Phạm Thành Đại: xem chú thích ở Phụ lục.

[4] Dương Việt: một tên gọi chung người Việt từ thời Chiến Quốc đến thời Ngụy Tấn. Vì người Việt phân bố rộng rãi ở vùng Dương Châu cổ nên có tên như vậy.

**đày đến. Đến thời Nhị Thế, quan úy của Nam Hải là Nhâm Hiêu triệu quan lệnh Long Xuyên là Triệu Đà** Hội Trinh chú: Long Xuyên, xem thiên "Trăn Thuỷ". **đến mà bảo rằng: "nghe thấy Trần Thắng làm loạn, các hào kiệt chống nhà Tần, ta muốn khởi binh, chặt đứt con đường Tân Đạo. Phiên Ngu là nơi hiểm yếu, có thể dựng nước. Ta bị bệnh nặng lâu ngày, không biết nói với ai, cho nên triệu ông đến, để nói rõ mưu đồ to lớn ấy". Hiêu chết,** Hội Trinh chú: mộ Nhâm Hiêu[1] ở phía bắc huyện Nam Hải 3 dặm. **Đà làm công việc của quan úy Nam Hải, chống giữ ở cửa quan, đặt việc phòng thủ, dùng luật pháp để giết quan lại do nhà Tần đặt ra, lấy người của mình ra nắm giữ, tự lập làm vương. Hán Cao Đế, sau khi bình định thiên hạ, sai Lục Giả sang lập Đà làm Nam Việt Vương,** Hội Trinh chú: theo "Sử ký. Lục Giả truyện", cử ông ta làm Việt Vương, ở đây hoặc là họ Lịch đã bớt mất chữ *nam* (XXIX). **xẻ phù tiết[2], cử sứ qua lại. Đến năm Nguyên Đỉnh thứ 5 đời Vũ Đế, sai Phục ba Tướng quân là Lộ Bác Đức đánh Nam Việt, họ Triệu làm vua được 5 đời, 93 năm mới mất.** Hội Trinh chú: "Sử" và "Hán chí" đều viết 93 năm. **Nhà Hán lấy đất Nam Việt chia làm các quận Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam.** Hội Trinh chú: câu từ: *Tần thôn tính thiên hạ,* trở xuống, xem "Sử ký. Nam Việt truyện", câu cuối nói là chín quận. "Hán thư" nói: là chín quận gồm Đam Nhĩ, Châu Nhai, Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Còn "Hậu Hán. Mã Viện truyện" nói Lộ Bác Đức mở đặt 7 quận. "Chú" của Chương Hoài chỉ nói không giống với chín quận của "Tiền thư". Họ Lịch nói ở thiên "Diệp Du Thuỷ" rằng, Vũ Đế kiêm tính đất Bách Việt, mở ra bảy quận. Ở đây cũng chỉ nêu bảy quận là Nam Hải, Thương Ngô v.v.., là căn cứ vào chỗ khác để tỏ ra biết rộng. Theo "Tấn chí", năm Nguyên Đỉnh thứ 6, lấy đất ấy chia làm bảy quận là Nam Hải. Thương Ngô v.v..,

---

[1] Nhâm Hiêu: cũng dịch là Nhâm Ngao, vì chữ này âm Hán có hai âm đọc.

[2] Xẻ phù tiết: thời cổ đại khi phân phong các Chư hầu, các công thần, các vị Hoàng đế thường lấy phù tiết bằng thẻ tre làm chứng, vua giữ một nửa, thần giữ một nửa.

Thời Nguyên Phong lại đặt thêm hai quận nữa là Châu Nhai và Đam Nhĩ, như vậy là lúc đầu có bảy quận, hoặc là có hai quận sau bỏ bớt, nên lược đi. **Trong thời Kiến An, Ngô sai Bộ Chất sang làm Thứ sử Giao Châu, Chất đến Nam Hải xem hình thế đất đai, xem lị sở cũ của úy Đà,** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", Phiên Ngu là kinh đô của úy Đà. Theo "Nguyên Hoà chí", thành cũ của Triệu Đà ở phía tây huyện Phiên Ngu 27 dặm. **dựa núi kề biển, rộng rãi mông mênh,** Hội Trinh chú: theo "Sử ký. Nam Việt truyện", Phiên Ngu kề núi hiểm, cách biển Nam Hải, từ đông sang tây mấy ngàn dặm. **chỗ cao là đất trồng dâu, chỗ thấp thì màu mỡ, bằng phẳng. Trong rừng núi, chim muông không có loài nào là không có, ở sông biển có nhiều cá lạ, rùa, vích, ba ba, dải, cá sấu, của qúy vật lạ, ngàn giống vạn loài, ghi không hết được.** Hội Trinh chú: theo 'Tấn thư. Ngô Ẩn Chi truyện", Quảng Châu bao núi kề biển, sản xuất ra nhiều vật qúy lạ... Theo "Tùy chí", Nam Hải, Giao Chỉ đều là nơi đô hội, nơi ở gần biển, có nhiều tê giác, voi, đồi mồi, ngọc trai, kỳ lạ, qúy báu. "Nguyên Hoà chí" chép: Quảng Châu có đem cống và nộp thuế. "Hoàn vũ ký" chép: thổ sản rất nhiều. **Đà nhân đồi cao mà dựng đài, ngoảnh mặt về phương Bắc, chầu nhà Hán, nền tròn ngàn bộ, cao thẳng trăm trượng, trên đỉnh đồi gò rộng 3 mẫu, có đường kép vòng quanh, ngoằn ngoèo, khúc khuỷu. Ngày mồng một, ngày rằm âm lịch lên đàn vái lạy, gọi là đài chầu.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 177 dẫn "Quảng Châu ký" của Bùi Uyên nói: úy Đà xây đài để chầu nhà Hán, nền tròn ngàn bộ, cao thẳng trăm trượng, đi lên bằng đường xoáy trôn ốc, trên đỉnh đồi rộng 3 mẫu. Ngày mồng một, ngày rằm âm lịch... lên đài vái lạy, gọi là đài chầu. Được họ Lịch dựa vào. Lại dẫn "Nam Việt chí" của Thẩm Hoài Viễn nói ở phía đông nam huyện Hi An có ngọn đồi tròn, cao 10 trượng, 4 mặt là đường ngoằn nghèo ruột dê. Người bàn nói rằng; úy Đà lên đây trông về nhà Hán mà chầu, gọi là đài chầu, có khác. **Các quan Thứ sử, quận thú trước sau đổi đi, hay mới đến, không ai là không ngồi xe lên đấy dạo chơi thoải mái. Bộ Chất lên cao nhìn xa, thấy được sự mênh mông của biển cả, thấy được sự giàu có của đồng bằng, rừng núi, bèn nói: đây quả là đất màu mỡ của hải đảo, nên làm đô**

**ấp. Năm Kiến An thứ 22, dời châu đến Phiên Ngu,** Thủ Kính chú: "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Giao Châu xuân thu" của Vương Phạm nói: năm Kiến An thứ 15, Giao Châu đóng lị sở ở Phiên Ngu. "Tấn chí" cũng chép vậy. "Dư địa quảng ký" cũng chép vậy. "Tống chí" viết ở năm thứ 16, ở đây viết năm thứ 22, lại khác. **xây dựng thành quách,** Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hoà chí" thành Quảng Châu do Bộ Chất xây. "Hoàn vũ ký" dẫn "Tục Nam Việt chí" nói theo thuyết cũ nói có 5 vị tiên, cưỡi năm con dê màu, cầm 6 bông lúa nếp đen đi đến, đến nay gọi là thành Ngũ Dương nghĩa là thành Năm Dê; chu vi thành này là 10 dặm. Lúc đầu úy Đà xây, sau Bộ Chất sửa sang lại, cuối cùng bị Hoàng Sào thiêu hủy. **làm cho Bách Việt ổn định hòa bình, bèn dùng chính sách an cư...** Thủ Kính chú: "Sử ký. Nam Việt truyện" có câu văn *hòa tập Bách Việt,* nghĩa là: *hòa bình an cư Bách Việt.* **Sách "Vấn đáp" của Diệu Văn Thức, Trị trung[1] ở Giao Châu nói: "đài chầu ở phía đông bắc thành của châu 30 dặm.** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hoà chí", đài chầu ở phía đông bắc huyện Nam Hải 20 dặm. Nam Hải thời Đường tức là lị sở huyện ngày nay. **"Quảng Châu ký" của Bùi Uyên nói: phía bắc thành có mộ úy Đà.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 172 dẫn "Ngô lục" nói: úy Đà táng ở núi Ngu Sơn. Theo "Nguyên Hoà chí", mộ úy Đà ở phía đông bắc huyện Nam Hải 8 dặm, lại nói mộ của Đà ở núi Ngu Sơn, có lẽ cũng liền với núi này. **Phía sau mộ có đồi lớn, gọi là đồi Mã Yên[2]. Thời Tần, người bói khí tượng nói: "miền Nam có khí Thiên tử", Thuỷ Hoàng bắt dân đào phá đồi ấy, trong đất thấy có máu chảy ra, nay chỗ đào phá vẫn còn. Theo hình dáng mà đặt tên, cho nên đồi mới mang tên như vậy.** Thủ Kính chú: "Loại tụ chí" 6 dẫn "Quảng Châu ký" của họ Bùi hơi lược bớt. "Ngự lãm" 49 dẫn "Nam Việt chí" cũng có chép. **"Giao, Quảng xuân thu" của họ Vương nói: "Vua nước Việt là Triệu Đà lúc sống có biết lễ tiết, nhận mệnh của Thiên tử, tự xưng là phiên thuộc,** Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Nam Việt truyện", Đà viết thư nguyện làm phiên thần lâu

---

[1] Trị trung: chức quan quản lí hồ sơ. Đời nhà Hán, Trị trung là trợ lí của thứ sử châu.

[2] Mã yên: yên ngựa.

dài, cung kính tiếp nhận sự cống nộp đúng kỳ. **lúc chết có mộ táng huyền ảo thần bí. Chỗ chôn Đà nhân núi làm mộ, mộ của ông có thể nói là to lớn xa hoa, chôn nhiều của quý. Thời Ngô, sai người khai quật mộ ông để tìm quan tài, đào núi phá đá, mất thời gian, tốn sức lực, rút cục không được gì.** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" dẫn "Nam Việt chí" nói: mộ của Triệu Đà nằm trong vùng từ Kê Lung trở về phía bắc đến núi này, núi liền núi. Năm Hoàng Vũ thứ 5 thời Ngô, Ngô Quyền sai Trị trung tòng sự là Lã Du, tìm tới mộ Đà để đào, đến Thiên Tỉnh, đến núi này, tốn nhiều công sức, rút cục không tìm được, hơi giống với ở đây. **Đà tuy xa xỉ, vượt lễ nghi, nhưng cẩn thận đối với mình khi chết, khiến cho người đời sau không biết mộ ông ở chỗ nào, giống như ông Tùng, ông Kiều dời bóng, trẻ chăn trâu, bò cố nhiên không biết ở đâu mà phá vậy.** Thủ Kính chú: theo "Liệt tiên truyện", Xích Tùng Tử Vương Tử Kiều đều là tiên. **"Nam Khang ký" của Đặng Đức Minh nói: xưa có Lư Đam, làm Trị trung ở châu, lúc nhỏ học được phép tiên, biết bay vào trong mây mỗi buổi tối, bay lên trên không để về nhà, sáng mai trở lại châu. Đã có lần vào chầu đúng dịp tết Nguyên đán, Đam không kịp đứng vào hàng chầu, bèn hóa làm con chim thiên nga trắng, đến trước lầu,** Triệu sửa chữ *các* là *gác, lầu*, thành chữ *hạp* là *cửa nách*. Đới sửa thành chữ *khuyết* là *cửa khuyết*. Thủ Kính chú: "Loại tụ" viết là *các*. **lượn vòng muốn đậu xuống, quan lễ nghi lấy đá ném,** Thủ Kính chú: "Loại tụ" viết chữ *trửu* là *cái chổi* thay chữ *thạch* là *đá*. **nhặt được một chiếc giày, Đam sợ, trở về hàng chầu. Trong, ngoài, trái, phải, không ai là không kinh ngạc. Lúc đó Bộ Chất làm Thứ sử Quảng Châu,** Thủ Kính chú: theo "Ngô chí. Bộ Chất truyện", năm Kiến An thứ 15 dời Thứ sử Giao Châu. Năm đầu niên hiệu Diên Khang, Tôn Quyền sai Lữ (Lã) Đại thay Chất. "Lữ Đại truyện" nói: năm đầu niên hiệu Diên Khang, thay Bộ Chất làm Thứ sử Giao Châu, sau Đại dâng biểu chia ba quận ở phía nam biển làm Giao Châu, bốn quận phía đông làm Quảng Châu, liền sau đó trừ Quảng Châu ra, tất cả vẫn là Giao Châu. Theo "Thông điển", Tôn Hưu lại chia Giao Châu, đặt Quảng Châu, thế là nước Ngô hai lần đặt Quảng Châu đều là sau khi Bộ Chất làm Thứ sử. **có ý ghét Đam lắm, bèn**

**làm bản cáo trạng kê ra những điều nghe thấy, đi đến chỗ tru diệt Đam.** Thủ Kính chú: "Loại tụ" 4 dẫn "Nam Khang ký" có câu này. **"Quảng Châu ký" nói: sau khi dẹp được Ngô, nhà Tấn cử Đằng Tu làm Thứ sử.** Chu viết sai thành Lư Tuần, Triệu nói "Tam Quốc chí. Lữ Đại truyện. Chú" dẫn "Giao Châu ký" là Đằng Tu, "Tấn thư" có truyện Đằng Tu, Đới cũng sửa như vậy. **Người làng của Tu nói chuyện với Tu là có con tôm râu dài một thước,** Triệu nói: xét "Tam Quốc chí. Chú" dẫn "Giao Châu ký" một thước viết thành một trượng, ở dưới 4 thước viết thành 4 trượng 4 thước. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 943 dẫn "Tấn thư" của Vương Ẩn nói ở đây viết con tôm dài 1 trượng, ở dưới viết râu tôm dài 4 - 5 thước, đấy là "Chú" gốc. "Quảng Châu ký" cũng nói; tức là điều mà họ Lịch dẫn "Quảng Châu ký", nhưng lời văn có khác "Ngự lãm" lại dẫn "Bắc hộ lục" ở đây viết râu tôm dài 1 trượng. Ở dưới viết râu tôm dài 4 trượng, cũng khác. **Tu cho là nói bịa. Người ấy bèn đến biển Đông lấy râu tôm dài 4 thước, đưa ngay cho Tu xem, Tu mới chịu xin lỗi,** Chu viết sai chữ *phục* là *chịu* thành chữ *phục* là *trở lại*. Triệu nói phải viết là chữ *phục* là *chịu*. "Giao. Quảng ký" viết: *Tu bèn chịu*, là đúng. Đới sửa lại giống như vậy. **và tiến về hậu hĩ.**

**Một con sông đi vào phía nam, là phân nhánh của sông Uất, đi qua Tứ Hội ra biển.**

**Một con sông tức là con sông đi tách ra về phía đông, đi qua dưới thành Phiên Ngu. Điều mà "Hán thư" gọi là đi thuyền trên sông Tường Kha, xuống bến Ly Tân cùng hội ở Phiên Ngu, có lẽ là theo con sông này mà vào đất Việt vậy.**

**Sông Ngân Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua huyện Hoài Hoá ra biển.** Thủ Kính chú: thời Đông Tấn đặt huyện, thuộc quận Nam Hải, các thời Tống, Tề y theo, thời Lương bớt. Huyện ở phía đông nam huyện Phiên Ngu ngày nay. **Sông ấy có loài cá thước**[1]. Thủ Kính chú: trong "Sơn hải kinh" ở dưới câu: "sông Ngân Thuỷ chảy ra biển", nói trong đó có loài cá hổ giao, mình cá, đuôi rắn. "Sơ học ký" 30 dẫn "Lâm hải thuỷ thổ dị vật chí" đấy là cá hổ thước, tức là cá

[1] Cá thước: cá nhám búa, mình dài tới 4m. Tên khoa học là Sphyrna.

thước. **"Quảng Châu ký" của Bùi Uyên nói cá thước dài hai trượng, lớn bằng vài vòng ôm, da nó dũa được các vật.** Thủ Kính chú: "Đại bàn niết bàn kinh âm nghĩa" của Huyền Ứng[1] dẫn "Dị vật chí" của Tiết Vũ nói cá thước này có xương ngang ở trước mũi hình giống như cái búa, vùng Giang Đông gọi cái búa là thước, cho nên gọi là cá thước. Vốn có nghĩa là mài dũa, xem câu này thì thấy, không chỉ cái xương trước mũi là thế, da cũng thế. **Loài cá này đẻ con, lúc còn nhỏ, con theo mẹ đi kiếm ăn, hễ thấy gì sợ, thì lại chui vào bụng mẹ.** Hội Trinh chú: theo "Bác vật chí", ở biển Đông có cá giao thước sinh con, khi con sợ chui vào bụng mẹ, chẳng bao lâu lại trở ra. "Ngự lãm" 938 viết là vào bụng mẹ. **"Ngô lục. Địa lý chí" nói: cá thước con, sáng đi tìm ăn, tối chui vào bụng mẹ.** Hội Trinh chú: "Chú" của Lưu về "Văn tuyển. Ngô đô phú" có xuất nhập: cá thước, sớm ra kiếm ăn, tối trở về trong bụng mẹ. **"Nam Việt chí" nói: tối theo rốn vào, sáng ra từ miệng. Trong bụng có hai ruột hang, trữ nước để nuôi con. Một ruột chứa hai con, hai ruột là bốn con.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 938 dẫn "Nam Việt ký" tương đối tỉ mỉ, nói rằng: cá thước dài 2 trượng (XXX), có thể làm bằng chứng cho "Quảng Châu ký" ở trên. Chữ *nhị tràng* là *hai ruột* viết thành chữ *phúc* là *bụng*, là sai.

**Còn sông còn lại chảy về phía đông đến huyện Long Xuyên làm sông Niết Thuỷ,** Toàn nói: xét "Hán chí. Chú" của Sư Cổ dẫn "Quảng Châu ký" của họ Bùi nói: huyện Long Xuyên vốn là đất Đông Hương của huyện Bác La. Có rồng luồn qua đất mà chui ra, tức suối chảy từ hang ra, nhân đấy lấy làm tên: Long Xuyên chắc là sông Niết Thuỷ. **quặt về phía bắc chảy vào sông Viên Thuỷ.** Câu: *còn sông còn lại... chảy vào sông Viên Thuỷ*, Chu viết sai là của "Chú", liên tiếp trên dưới đều là lời văn của "Chú". Triệu cũng giống vậy. Đới sửa là của "Kinh", nói khảo xét "Chú" gọi sông ấy là sông nhánh của sông Ngân chảy rộng ra, tức là giải thích con sông còn lại, lại bảo đi qua Long Xuyên, biên giới phía tây của huyện Bác La, tức là giải thích phía đông đến huyện Long Xuyên. Ở dưới "Kinh" nói sông Viên Thuỷ lại chảy về phía đông nam, tức là nói nhận sông Viên Thuỷ này vậy:

---

[1] Huyền Ứng: xem chú thích ở Phụ lục.

**Sông ấy là sông nhánh của sông Ngân Thuỷ chảy rộng, từ huyện Phiên Ngu chảy về phía đông, đi suốt huyện Tăng Thành.** Hội Trinh chú: thời Hậu Hán đặt huyện này, huyện thuộc quận Nam Hải (XXXI) các thời Ngô, Tấn, Tống, Tề y theo, thời Lương làm lị sở quận Đông Quan. Huyện ở phía tây bắc huyện Tăng Thành ngày nay 50 dặm. **"Nam Việt chí" nói: huyện có nhiều chim tuấn nghi. Tuấn nghi là gà rừng,** Hội Trinh chú: "Văn tuyển. Ngô đô phú. Chú" dẫn "Hoài Nam tử" do Hứa chú nói: tuấn nghi là con chim trĩ non. Theo "Nhĩ nhã", chim trĩ non, theo "Chú" của Quách nghi là giống con gà rừng, nhưng mào nhỏ, lông trên lưng màu vàng, dưới bụng đỏ, cổ màu lục, màu tươi sáng. Quách nói: tựa như gà rừng, thì không phải là gà rừng. Thiệu Tấn Hàm[1], Hác Ý Hành đều bảo chim trĩ non khác với gà rừng, thì "Nam Việt chí" chắc chắn là sai. Họ Lịch cũng chưa vội tranh biện. **màu sáng tươi tắn,** "Tiên" của Chu nói: Tôn nói: phải viết là *mao sắc* là *màu lông*. Triệu theo đó sửa lại. Triệu sửa thành *quang thái* là *ánh sáng rực rỡ*. Hội Trinh chú: "Loại tụ" 91, "Ngự lãm" 915 dẫn "Nam Việt chí" đều viết là *quang sắc* nghĩa là *màu sáng*. **năm màu chói lọi, cựa sắc, chọi giỏi, người đời đem gà nhà ra chọi với nó, thì có thể bắt được. Lại đi qua huyện Bác La,** Hội Trinh chú: thời Tần đặt huyện, xem "Phương dư kỷ yếu" thuộc quận Nam Hải, các thời Lưỡng Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Là lị sở huyện Bác La ngày nay. **ở biên giới phía tây huyện Long Xuyên,** Hội Trinh chú: thời Tần đặt huyện, thuộc quận Nam Hải, các thời Lưỡng Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo, huyện ở phía tây bắc ngày nay. **Tả Tư nói mắt nhìn Long Xuyên mà kèm đồng nội là thế.** Hội Trinh chú: đây là câu văn của "Ngô đô phú". **Triệu Đà nhân ở huyện này mà vượt qua chiếm Nam Việt.** Hội Trinh chú: theo "Sử ký. Nam Việt truyện" thời Tần, Triệu Đà làm lệnh ở Nam Hải, Long Xuyên. Đến thời Nhị Thế, Đà làm công việc của quan úy Nam Hải, tập trung quân để giữ, chẳng bao lâu đánh chiếm Quế Lâm, Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vương, nhà Hán nhân đó mà lập ông.

**Sông Viên Thuỷ lại đi về phía đông nam 1500 dặm chảy ra biển Nam Hải.** Câu này, Đới viết là của "Kinh"

---

[1] Thiệu Tấn Hàm: xem chú thích ở Phụ lục.

giống như vậy. Toàn và Triệu viết là của "Chú", là sai. **Chảy về phía đông, đi suốt huyện Yết Dương,** Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Nam Việt truyện", có quan lệnh của Yết Dương tên là Định. Trần Phương Tích cho rằng huyện do nhà Tần đặt, thuộc quận Nam Hải, các thời Hậu Hán, Ngô y theo, thời Tấn bỏ. Huyện ở phía tây bắc huyện Yết Dương ngày nay. **là Nam Hải Đình thời Vương Mãng, rồi chảy ra biển.** Thủ Kính chú: căn cứ theo "Kinh" nói huyện sở tại của sông Niết Thuỷ và số dặm mà sông Viên Thuỷ đi suốt qua, có lẽ lấy sông Đông Giang của tỉnh Quảng Đông ngày nay làm sông Niết Thuỷ, sông Đinh Giang của tỉnh Phúc Kiến chảy xuống tỉnh Quảng Đông gọi là sông Hàn Giang làm sông Viên Thuỷ. Song sông Đông Giang chảy về phía tây nam, mà cho là chảy về phía tây, sông Đinh Giang không thông dòng với sông Đông Giang, mà cho là sông Niết Thuỷ chảy vào sông Viên Thuỷ, thật là hoang đường quá. Thế mà họ Lịch không có lời bác bỏ, y theo mà giải thích, thật đáng trách.

## HIỆU KÝ

(I) ["Hậu Hán thư. Tây nam Di truyện" dẫn "Bích kê tụng" viết là "Phiêu bích chi kê"]. Chú: bản đã chấm câu vẫn viết chữ *phiêu* là *màu xanh nhạt*, không viết chữ *phiêu* là *dũng mạnh*.

(II) ["Lưỡng Hán chí" viết chữ *tịnh* với hai chữ *lập*]. Chú: nay bản đã chấm câu đều viết chữ *tịnh* thường viết, "Tiền chí" dẫn Ưng Thiệu nói: đấy là hầu ấp Đồng Tịnh xưa. Chữ *tịnh* này đọc là *bạn*. "Bổ chú" của Vương Tiên Khiêm vốn viết chữ *tịnh* với hai chữ *lập*, bản đã chấm câu của "Hán chí" cũng không có bản Hiệu ký. Bản của họ Toàn viết chữ *tịnh* với hai chữ *lập*. "Thuyết văn" nói: *tịnh* là *gộp lại* thì viết với hai chữ *lập*.

(III) [Câu từ: thời Lưỡng Hán... huyện thuộc quận Tường Kha... huyện Lai Duy thời Tiền Hán đến đời Hậu Hán bỏ đi,

làm đất huyện Tây Tuỳ]. Chú: theo "Chí" của Ban, Tây Tuỳ thuộc quận Tường Kha. "Thư" của Phạm và "Tục chí" cũng giống như vậy. Theo "Chí" của Ban, thì Lai Duy thuộc quận Ích Châu, "Chú" nói: "sông Lao Thuỷ ra ở ngoài biên giới, chảy về phía đông đến huyện Mê Linh rồi ra Nam Hải, qua ba huyện, đi 3560 dặm". Về Tây Tuỳ, "Chú" nói: "Sông Mê Thuỷ, ở phía tây bắc nhận nước ở ngoài biên giới, chảy về phía đông đến huyện Mê Linh, vào khe Thượng Long Khê". Theo "Tục chí" "Chú" về Tây Tuỳ dẫn "Địa đạo ký" nói: "sông Mê Thuỷ ở phía tây nhận nước từ ngoài biên giới, chảy về phía đông đến Mê Linh vào khe Thượng Long Khê", giống như vậy. Lại theo "Chí" của Ban về huyện Thanh Linh quận Việt Tuỳ "Chú" rằng: "Sông Bộc Thuỷ ra từ ngoài biên giới, chảy về phía đông nam, đến Lai Duy nhập vào sông Lao Thuỷ". Theo "Hoa Dương quốc chí" 4 về huyện Thanh Linh quận Nam nói: "sông Bộc Thuỷ ra từ núi Vũ Đồng, Họ Hùng bảo Lai Duy của thời Tiền Hán, bỏ vào thời Hậu Hán để làm huyện Tây Tuỳ, e là sai. Lại đổi chữ *bắc* thành chữ *tây*, chữ *bắc* hoặc là thừa, ngờ rằng gán ghép khiên cưỡng .

(IV) ["Thông điển", "Nguyên Hoà chí", "Hoàn vũ ký" hơi giống]. Chú: như câu văn mà ba sách dẫn ra đều giải thích nghĩa của chữ *Giao Chỉ*, nay chép "Hoàn vũ ký" để làm ví dụ: xét tên gọi Giao Chỉ, nay người Di ở phương Nam, ngón chân cái của họ mở rộng ra, nếu đứng cả hai chân, thì hai ngón chân cái giao nhau.

(V) [Năm Nguyên Phong thứ 5 đặt Thứ sử, gọi là Giao Chỉ, Thứ sử... Sĩ Nhiếp làm Thái thú, cùng dâng biểu xin lập châu]. Chú: họ Hùng ghi lời văn của "Nguyên Hoà chí", ghi câu cú lộn xộn, hầu như không thể thông được. Nay đính chính, bổ sung: các "tên gọi là Thứ sử Giao Chỉ, không gọi châu (để phân biệt với 12 châu). Năm Kiến An thứ 8, Trương Tân làm..." bỏ đi câu "phải viết tên gọi là Giao Chỉ, song..." (Nay căn cứ vào bản của Đài Bắc, sửa, thêm, bớt câu chữ, không sửa theo đoạn.)

(VI) [Được (Đới sửa chữ *đắc* là *được* thành chữ *phục* là *miễn trừ thuế má* cho nhân dân hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân trong hai năm...)]. Chú: Đới sửa là đúng. "Phục kỳ điệu phú", cũng như nói "miễn kỳ điệu phục phú" nghĩa là "miễn thuế".

(VII) [Hoặc viết là năm thứ 15, hoặc viết là năm thứ 16]. Chú: viết là năm thứ 15 là "Tục Hán chí", "Tấn. Địa lý chí", viết là năm thứ 16 là "Tống thư. Châu quận ký" của Thẩm Ước. Câu dưới của "Sớ" nói "Tân chí" hơi giống, năm ấy chưa kịp khác được.

(VIII) ["Nguyên Hoà chí" lại nói về huyện Long Biên... cho đây là điểm tốt mà lập huyện]. Chú: "Nguyên Hoà chí" viết: "Vì cho là điểm tốt mà đặt tên huyện", đặt tên và lập không giống nhau, đặt tên chỉ đổi tên, còn lập thì đặt ra.

(IX) ["Ngụy chí. Thiếu đế kỷ"... viết là Định An]. Chú: Việc này thấy vào khi Tào Hoán phong Ngô Hưng làm hầu huyện Định An vào tháng 8 năm đầu niên hiệu Hàm Hi.

(X) [Sông Di Thuỷ đầu ra ở sông Ngư Phục Giang]. Chú: "Hậu Hán thư Nam Man truyện. Chú" dẫn "Thuỷ kinh" nói: "Sông Di Thuỷ biệt xuất từ huyện Ngư Phục quận Ba". Hiệu ký của bản có đánh dấu chấm câu, căn cứ theo Huệ Đống[1] dựa vào "Ngự lãm" 785, bổ sung thêm hai chữ *biệt xuất*.

(XI) [Sông Di Thuỷ từ Sa Cừ vào huyện]. Chú: bản Đại điển viết chữ *nhập huyện* nghĩa là *vào huyện*. Họ Hùng không theo Toàn, Triệu, Đới viết là *huyện nhập*, có lẽ căn cứ theo bản "Đại điển", đồng thời dựa theo thể văn của lời "Chú" của Lịch là thế. Chỉ có Đới là không dựa theo bản "Đại điển."

(XII) ["Sơ học ký" 7 dẫn "Kinh Châu ký" nói huyện Hằng Sơn là suối nước ấm]. Chú: trong bản "Sơ học ký" 7 ngày nay, chữ *hằng* viết thành chữ *ngân* là *bạc*.

(XIII) [Núi Hằng Sơn sản xuất dược thảo]. Chú: Đoàn Ngọc Tài nói: "Chú" của Mạnh không thể đọc được. "Ngự lãm" 799 nói bộ dược có vị hằng sơn, tức là thường sơn, tên thuốc.

(XIV) [Hòn nhỏ thì bằng cái điêu đấu... hòn nhỏ thì như cái cổ mãng... cổ mỗ là cái bàn là]. Chú: Liễu Tử Hậu (Liễu Tông Nguyên) có trong sách "Cổ mỗ đàm ký". Sách "Liễu văn âm nghĩa" của Phan Vĩ thời Tống Vân[2] nói: chữ *mỗ*, các vần đều không có chữ *mẫu* là *mẹ* ở bên cạnh. Sách "Tập vận" viết chữ *mãng*, có hai âm là *mỗ* và *mãng*, đồng thời chú thích rằng: cổ mỗ là ôn khí. Trong sách "Sử ký.

---

[1] Huệ Đống: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Tống Vân: người ở Đôn Hoàng ( nay thuộc tỉnh Cam Túc). Thời Bắc Ngụy, ông cùng từng Huệ Sinh đi Tây Vực. Ông biên soạn sách; "Ngụy quốc dĩ tây thập thất quốc sự", nhưng nay đã mất.

Lý Tướng quân liệt truyện. Tập giải", Mạnh Khang nói: "lấy đồng làm tiêu khí[1]" "Sách ẩn" dẫn "Bì thương" nói: tiêu là ôn khí có chuôi, có đấu, nấu ở phía đầu. Họ Lịch chú: cái nhỏ như cái điêu đấu. "Nghi Đô sơn xuyên ký" nói: "cổ mỗ" là đúng.

(XV) [Người trong thôn lấy cây võng thảo]. Chú: "Ngự lãm" 930 viết là *võng*, họ Triệu viết là *võng*. Định bản "Thuỷ kinh chú sớ chứng" viết chữ *võng*, nói: võng tức là thuỷ mãng thảo, giết cá. "Bản thảo" thời Chính Hoà (1111 – 1118) viết thử võng thảo, tàm võng thảo, đều là mãng thảo. Cỏ có chất độc nên cá chết nhiều.

(XVI) [Nước vọt bay ra trắng xóa, trong veo (chữ Hán là *kích tố phi thanh*)]. Hi Trọng chú: "Chú" của Lịch có câu này, khi trình bày sông Di Thuỷ đi qua phía bắc quận Nghi Đô, Dương Tỉnh Ngô tiên sinh rất tán thưởng câu này, cho nên ở nhà có gác "Kích tố phi thanh". Những bản in cổ của các bài ráp văn bia mà ông cất giữ lúc bình sinh, ông thường tự ghi ở nhãn rằng: ghi ở gác "Kích tố phi thanh", ở nhà tôi xưa có cất giữ cuốn "Thăng tiên Thái tử bi âm" tản mác sau khi ông mất, có đề ghi này. Bản trưng dụng thời kháng chiến, sau khi Vu Hồ bị chiếm lĩnh, thì bị thất lạc, ngán thay mây khói tan nhanh qua mắt.

(XVII) [Sông ra từ núi Nguy Sơn huyện Cao Thành]. Chú: Bản của Chu viết sai chữ *thành* là *nên* thành chữ *thành* là *thành trì*. Triệu cải chính, viết chữ *thành* là *nên*, theo "Hán chí" là đúng. Bản của Đới dựa vào chữ sai chưa sửa. "Sớ chứng" của Thẩm Khâm Hàn lấy bản in chữ rời làm bản gốc, lấy bút mực đỏ xóa mất chữ *thổ* ở bên cạnh. Họ Hùng dẫn "Hán chí" mà không sửa chữa sai ở trong lời văn của "Kinh", có lẽ theo sự sai nhầm của "Hoàn vũ ký" 146.

(XVIII) [Vốn sót chữ *cửu*]. Chú: bản thời Tống sao chụp chưa sót chữ.

(XIX) [Sông Lễ Thuỷ lại chảy qua huyện Tiết Dương]. Chú: "Sớ chứng" của Thẩm Khâm Hàn nói: "Xét các sách "Tấn chí", "Tống chí" đều không có huyện Tiết Dương, nhưng "Thuỷ kinh chú" nói chắc có căn cứ.

(XX) ["Ly tao"]. Chú: Quách Phác chú "Sơn hải kinh" nói: hễ

---

[1] Tiêu khí: tức là tiêu đấu, một loại ôn khí (nồi nấu) có ba chân và có cán, dùng để nấu thức ăn.

dẫn "Sở từ" đều lấy "Ly tao" làm tên lớn, ở đây cũng gọi "Cửu ca" là "Ly tao", thì đây là một chứng cứ về thời Bắc Ngụy còn theo cái lệ đó cũng là cái lệ mà họ Lịch có thể dẫn "Thuỷ kinh" mà Quách chú.

(XXI) [Mà viết Vô Khê trước, Dậu Khê sau, cũng đảo sai]. Chú: "Phương dư kỷ yếu" 81, dưới câu "Minh Khê dẫn Ngũ Khê của "Thuỷ kinh chú" viết: Hùng Khê, Môn Khê, Dậu Khê, Vũ Khê, Thần Khê, là không sai. Bản mà họ Cố dựa vào khá hơn bản của Chu, thứ tự ở "Tiên" của Chu thì không sai.

(XXII) [Nhuộm vải bằng hạt cỏ]. Chú: "Sớ chứng" của Thẩm Khâm Hàn nói: theo "Thuyết văn" thảo đấu là quả của cây sồi (Quercus sinensis), xét tức là cây ti đấu, có thể nhuộm được. Ngày nay thường mượn làm chữ *thảo* nghĩa là *cỏ*, là không đúng.

(XXIII) [Thủ Kính chú: xem "Sử biểu", "Hán biểu", không thấy chép]. Chú: Triệu nói: "Hán biểu" lấy năm của Cao Hậu phong, không sai. "Sử ký. Biểu" cũng chép điều đó, khác nhau là ở chỗ: "Sử biểu" lấy ngày Nhâm Thân tháng 11 năm đầu của Cao Hậu để phong, "Hán biểu" thì nói phong vào ngày Bính Thân tháng 7; "Hán biểu" chỉ nói lấy công của cha là Trường Sa Vương để phong. "Sử biểu" thì là phong con thứ năm tên là Thành, con nối dõi của Trường Sa Vương. Họ Dương ngẫu nhiên không đối chiếu. Thành Vương, con Ngô Nhuế nối dõi được phong Trường Sa Vương.

(XXIV) [Theo "Nhất thống chí", các thời Tấn, Tống sau lại dời lại]. Chú: "Nhất thông chí" thời Càn Long, không có câu này và nói: thành cũ của huyện Nguyên Lăng ở phía tây nam Nguyên Lăng ngày nay. Thời Hán đặt huyện, đầu đời Thiên Gia nhà Trần đặt châu Nguyên, dời huyện đến lị sở hiện nay. Xem quyển 284.

(XXV) ["Hán chí", bản ngày nay viết là Giám Nguyên với chữ *nguyên* là *gốc*]. Chú: bản có chấm câu ngày nay của "Hán chí" viết sai. Mãng gọi là Giám Nguyên, với chữ *nguyên* là *đầu*, sửa sót, nay hiệu đính sửa lại. Thuyết của Dương viết chữ *nguyên* là *gốc*, là chỉ bản của nhà nước cũng sai. "Hán thư bổ chú" của Vương Tiên Khiêm vẫn giữ như thế và dẫn thuyết của Vương Niệm Tôn, phải dựa theo "Thuỷ kinh chú" viết là *nguyên* với chữ *nguyên* là *đầu* có bộ *thuỷ* bên cạnh, đấy là sai về thanh. Thuyết của Vương, xem "Độc thư tạp chí" 4, trên 6 câu "Giám nguyên".

(XXVI) ["Tấn thư" bản thời Tống viết là Tập Huyền Chi]. Chú: "Sớ chứng" của Thẩm Khâm Hàn nói: theo "Tấn thư. ẩn dật truyện", Tập Huyền Chi, tự là Đạo Huyền.

(XXVII) [Huyện có Hộc Bôn đình]. Chú: "Văn tuyển" do Lý "Chú", cuối bản "Ngục trung Thượng thư sự" của Giang Yêm[1] nói: "Liệt dị truyện" gọi là Hộc Bôn đình. "Ngự lãm" 194 dẫn cuối "Thư" của Tạ Thừa cũng có câu này. "Thư" của Tạ Thừa không có câu: lúc đầu có hai con chim hộc chạy vào cái đình ấy, cho nên gọi là Hộc Bôn đình. "Sưu thần ký" có câu đó. Cũng thấy ở "Hoàn vũ ký" 159 dẫn "Sưu thần ký".

(XXVIII) [Hai chữ *chu, hà* xuất hiện xen kẽ, chưa rõ chữ nào đúng]. Chú: "Sớ" dẫn "Sưu thần ký", "Hoàn oan lục" viết là "Hà Sưởng. Xét: "Nguyên Hoà chí" 35 về đình Hộc Bôn huyện Cao Yếu cũng nói: "Thứ sử Giao Chỉ thời Hán là Hà Sưởng phán xét tốt việc chết oan", tức là chỗ này.

(XXIX) [Hội Trinh chú: "Sử ký. Lục Giả truyện" nói: "cử ông làm Việt Vương", ở đây hoặc là họ Lịch đã bớt mất chữ *nam*]. Chú: "Sử ký. Lục Vân truyện" nói: "Lục Sinh chết, cử úy Đà làm Nam Việt Vương". Không như thuyết của Hùng, nay bổ sung thêm chữ *nam*. Họ Hùng thường thường hay biên hộ cho "Chú" của Lịch, viết phí lời, hình như không cần thiết.

(XXX) [Cá thước dài 2 trượng]. Chú: bản sao chụp của "Ngự lãm" đời Tống viết: dài 1 trượng, không viết: 2 trượng.

(XXXI) [Hội Trinh chú: thời Hậu Hán đặt, huyện thuộc quận Nam Hải]. Chú: ở đây chép câu về huyện Tăng Thành trong "Thanh nhất thống chí" 339 mà khi sao có bỏ sót. Nguyên văn của "Nhất thống chí" viết: "đất huyện Phiên Ngu thời Hán, thời Hậu Hán chia đặt huyện Tăng Thành, thuộc quận Nam Hải", là đúng. Nếu không, đã nói là thời Hậu Hán đặt, "Hán chí" không có huyện Tăng Thành, sao lại nói thời Hán thuộc quận Nam Hải được? "Tục Hán chí" mới có huyện Tăng Thành. "Tống thư. Châu huyện chí" 4 của Thẩm Ước nói dưới chữ "Tăng Thành lệnh" cũng nói: "Tiền Hán không, Hậu Hán có". Về câu "huyện Tăng Thành Quảng Châu", "Nguyên Hoà chí" 35 nói: "Vốn là đất huyện Phiên Ngu thời Hán, thời Hậu Hán đặt huyện Tăng Thành ở đây, thuộc quận Nam Hải". Nay căn cứ vào đấy sửa lại là "thời Hậu Hán đặt, thuộc quận Nam Hải, bỏ bớt chữ *Hán*, trên chữ *thuộc* vốn có chữ *Hán*. Nay căn cứ vào bản của Đài Bắc sửa lại chữ *Hán* thành chữ *huyện*.

---

[1] Giang Yêm: xem chú thích ở Phụ lục.

# QUYỂN XXXVIII

# SÔNG TƯ THỦY

**Sông Tư Thuỷ ra từ núi Lộ Sơn huyện Đô Lương, quận Linh Lăng.** Hội Trinh chú: "Hán chí" chép: núi Lộ Sơn ở huyện Đô Lương quận Linh Lăng, là nơi mà sông Tư Thuỷ chảy ra. "Tục Hán chí" cũng nói: huyện Đô Lương, quận Linh Lăng có núi Lộ Sơn.

**Sông Tư Thuỷ ra từ núi Đường Củ Sơn ở địa giới huyện Vô Dương quận Vũ Lăng. Có lẽ là tên khác của núi Lộ Sơn** (I), Hội Trinh chú: "Kinh" nói ra từ núi Lộ Sơn huyện Đô Lương, quận Linh Lăng. "Chú" nói ra từ núi Đường Củ Sơn huyện Vô Dương quận Vũ Lăng. Có lẽ núi này trước thuộc huyện Đô Lương, quận Linh Lăng, sau cắt ra thuộc huyện Vô Dương quận Vũ Lăng, lại đổi tên. Huyện Vô Dương, xem thiên "Nguyên Thuỷ". "Hoàn vũ ký" bản thời Tống nói: nguồn sông Tư Thuỷ ra từ núi Đường Củ Sơn ở phía tây nam huyện Vũ Cương 100 dặm. Sông ngày nay ra từ núi Phong Môn Lĩnh ở phía tây nam châu Vũ Cương. **gọi là sông Đại Khê Thuỷ, chảy về phía đông bắc, đi qua phía nam huyện Vũ Cương quận Thiệu Lăng, huyện này phân huyện Đô Lương mà đặt ra.** Thủ Kính chú: theo "Tống chí", huyện Vũ Cương do Tấn Vũ Đế phân huyện Đô Lương mà lập ra, "Tấn chí" sót huyện này. "Tề chí" viết Vũ Cương. Theo "Nguyên Hoà chí", thời nhà Lương, vì Thái tử có tên húy là Cương, nên đổi tên là Vũ Cường, thì chữ *cương* là không sai. "Chú" này viết là Vũ Cương, với chữ *cương* là *cái gò*, bảo có hai cái gò, nên huyện gọi là như thế, là có căn cứ khác (II). Nay là lị sở của châu Vũ Cương, huyện Đô Lương, xem ở dưới **Ở hai bên trái, phải huyện có hai quả núi đối chọi nhau, hiểm trở trùng trùng, nhưng đều đẹp,** Thủ Kính chú: "Dư địa kỷ thắng" viết chữ *chướng* là *núi cao* thay chữ *trở* là *hiểm trở*, thì hay hơn. **cách nhau khoảng hai dặm. Xưa truyền lại rằng, khi nhà Hậu Hán đánh Man Ngũ Khê, người Man giữ núi**

**này, cho nên gọi là Vũ Cương,** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" bản thời Tống, cũng giống với thuyết cũ này, lại dẫn "Quận quốc chí" nói: núi Vũ Cương theo Vũ Lăng mà có tên như vậy. "Dư địa kỷ thắng" lại dẫn "Thiệu Dương cựu đồ kinh" nói: nhà Hán từng đóng quân ở núi này, để chống lại dân Man Ngũ Khê, vì vậy đặt tên là Vũ Cương. Nay ở phía bắc châu Vũ Cương 5 dặm có núi Vũ Cương. **huyện lấy tên của núi. Sông Đại Khê Thuỷ đi qua phía nam huyện Kiến Hưng,** Thủ Kính chú: thời Tấn, huyện thuộc quận Thiệu Lăng, các thời Tống, Tề y theo, thời Lương bớt. Huyện ở phía đông bắc châu Vũ Cương ngày nay hơn 100 dặm. "Phương dư kỷ yếu" nói ở phía đông châu 5 dặm là sai. **lại đi qua phía nam huyện Đô Lương.** Chu viết sót chữ *huyện*, Đới và Triệu tăng thêm (III). Thủ Kính chú: thời Hán, huyện thuộc quận Linh Lăng, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô thuộc quận Thiệu Lăng, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương thuộc quận Thiệu Lăng. Huyện ở phía đông bắc châu Vũ Cương ngày nay. **Năm Nguyên Sóc thứ 5 thời Hán Vũ Đế, lấy huyện này làm ấp phong cho con của Định Vương quận Trường Sa là Kính hầu tên là Định.** Triệu căn cứ vào "Sử ký. Niên biểu" sửa chữ *Định* thành chữ *Toại*. Đới cũng sửa như vậy. Hội Trinh chú: "Hán biểu" viết là *Định*, nhưng tên giống với tên thụy của Định Vương, nghi "Sử biểu" là đúng. **Phía tây huyện có núi nhỏ, trên núi có chỗ nước đọng, vừa trong lại vừa nông, ở dưới mọc đầy cỏ lan, lá xanh, cọng tím, gió thơm, sông đẹp, hương lan thơm phức, bay tỏa ra xa. Tục gọi cỏ lan là đô lương, vì thế tên núi gọi là Đô Lương,** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hoà chí", núi Đô Lương ở phía đông bắc huyện Vũ Cương 130 dặm, huyện thời Đường tức là lị sở châu Vũ Cương ngày nay. **mà huyện cũng lấy tên ấy.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 983 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: huyện Đô Lương có núi nhỏ, nước trên núi cực nông, trong đó mọc đầy cỏ lan, lá xanh, cọng tím, gió thơm, khe đẹp. Tục gọi cỏ lan là đô lương, lấy tên này để đặt tên huyện. "Chúng kinh âm nghĩa" 11 của Thích Nguyên Ưng theo "Oải (nụy) danh loại tụ sao" 6 dẫn, đều viết là trên núi. "Ly tao thảo mộc sớ" 1 dẫn viết dưới núi, là sai.

**Chảy về phía đông bắc qua huyện Phu Di. Sông Phu Thuỷ ra từ núi Thiếu Diên Sơn ở địa giới huyện Linh Lăng về phía tây nam huyện,** Thủ Kính chú: huyện Linh

Lăng, xem thiên "Tương Thuỷ", có lẽ sông vốn tên là Phu Di, cùng huyện Phu Di dựa vào nhau, sau này huyện bớt mất chữ *di*, còn sông cũng chỉ gọi là Phu Thuỷ. Nay gọi là sông La Giang, ra từ núi đá La Châu Nham ở phía tây bắc châu Toàn. **chảy về phía đông bắc đi qua phía nam huyện Phù Dương, vốn là huyện Phu Di của quận Linh Lăng.** Triệu bớt mất chữ *dương*, và nói: theo "Tống chí", Thái thú quận Thiệu Lăng lĩnh chức lệnh huyện Phù. Huyện cũ của thời Hán, Tấn gọi là Phu Di. Thời Hán thuộc quận Linh Lăng, thời Tấn thuộc quận Thiệu Lăng, nay nói là huyện Phu, nghi là tránh tên húy của Hoàn Ôn mà bỏ chữ *di*. Chữ *phu* không thể làm tên huyện cho nên gọi là *phù*. Chữ *dương* là chữ thừa. Đới cũng bớt giống như vậy. Thủ Kính chú: huyện Phu Di của các thời Lưỡng Hán, Tây Tấn, Tống, Tề gọi là Phù. Thẩm Ước nói huyện Phù là huyện cũ của thời Hán, đến thời Tấn gọi là huyện Phu Di, chưa hợp. Họ Triệu dẫn ra, cũng chưa biết làm thế nào để có thể cải chính sự sai lầm. Còn Thẩm bảo kị húy tên Hoàn Ôn, bỏ chữ *di* là đúng, cho nên "Hoàn vũ ký", bản thời Tống cũng giống như vậy. Lại bảo Phu không thể đặt làm tên huyện cho nên dùng Phù. "Hậu Hán thư. Đệ ngũ luân truyện" viết Phù Di. "Sơn hải kinh. Chú" của Quách Phác cũng viết là Phù Di, *phu* vốn có âm của *phù*. Ở đây gọi là huyện Phù Dương, xét "Hoàn vũ ký" Phù Dương Trường bị bỏ ở phía tây nam châu Thiều 220 dặm. Nay ở phía đông huyện Tây Ninh 15 dặm lại có núi Phù Dương Sơn, Phù Dương có lẽ là huyện do nhà Lương lập, như huyện Côn Dương trong "Giang Thuỷ chú". Triệu bảo chữ *dương* là thừa, đấy là nói phỏng chừng. Thành cũ Phu Di ở phía tây bắc châu Vũ Cương ngày nay 240 dặm, là huyện Phù Dương thời Lương hoặc có thiên di. **Năm Nguyên Sóc thứ 5 thời Hán Vũ Đế, là ấp phong cho con Định Vương quận Trường Sa là Kính hầu tên là Nghĩa.** Thủ Kính chú: "Sử" và "Hán biểu" cũng chép giống như thế. **Sông Phu Thuỷ lại chảy về phía đông vào sông Thiệu Lăng,** Thủ Kính chú: sông Thiệu Lăng tức là sông Đại Khê, xem ở dưới. Nay sông La Giang chảy từ phía đông bắc châu Toàn, đi qua huyện Tân Ninh, đến phía tây nam huyện Thiệu Dương vào sông Tư Thuỷ. **gọi là cửa sông ngách Thiệu Lăng Phố.** "Tiên" nói: Tạ Nhĩ Bá nói: phải viết là Phố Thuỷ Khẩu. Triệu vẫn giữ như thế. Đới đánh dấu

ngoặc. Thủ Kính chú: "Nhất thống chí" nói cửa sông ngách Thiệu Lăng ở phía tây huyện Thiệu Dương 90 dặm.

**Lại chảy về phía đông bắc qua phía bắc huyện Thiệu Lăng.** Chu viết sót chữ *hựu* là *lại*, ở dưới chữ *huyện* có chữ *chi* là *của*. Đới cũng vậy. Triệu thêm chữ *hựu*, giữ lại chữ *chi* và nói: xét "Hán chí" Chiêu Lăng thuộc quận Trường Sa, thời Ngô Tôn Quyền mới đổi là Thiệu Lăng, đây cũng là một chứng cứ đưa ra muộn của "Kinh". Thủ Kính chú: thêm chữ *hựu* là đúng, vẫn giữ lại chữ *chi* là không đúng. Có lẽ vốn viết là chữ *hựu* là *lại*, truyền sao viết sai thành chữ *chi*, người sau thấy không thể thông được, lại dời đặt xuống dưới chữ *huyện*. Nay đính chính. Lại người nước Ngụy thời Tam Quốc soạn "Kinh" vốn viết là Chiêu Lăng, có lẽ thời Tấn truyền sao tránh húy, nên viết là Thiệu Lăng. Họ Lịch căn cứ vào đấy cho là của "Kinh", dựa theo đó mà giải thích. **Huyện đóng lị sở ở quận, phía nam giáp với Đại Khê, sông đi qua phía bắc của huyện gọi là sông Thiệu Lăng. Năm Hàm Hi thứ 2 thời Ngụy, năm đầu của niên hiệu Bảo Đỉnh thời Ngô,** Toàn nói: năm chữ: *Ngô Bảo Đỉnh nguyên niên,* nghĩa là: *năm đầu niên hiệu Bảo Đỉnh thời Ngô,* là lời chú trong "Chú". Triệu nói: xét thời nhà Ngụy hết vào năm Hàm Hi thứ 2, là năm đầu niên hiệu Cam Lộ của Tôn Hạo, năm sau đổi niên hiệu là Bảo Đĩnh, thực ra là năm thứ 2 niên hiệu Thái Thuỷ thời Tấn Vũ Đế. **Tôn Hạo chia miền bắc quận Linh Lăng, lập quận Thiệu Lăng ở huyện Thiệu Lăng.** Thủ Kính chú: "Ngô chí. Tam tự chủ truyện" nói: năm đầu niên hiệu Bảo Đỉnh, lấy miền bắc của quận Linh Lăng làm quận Thiệu Lăng. **Huyện là huyện Chiêu Lăng trước đây.** Chu viết sai chữ *Chiêu Lăng* thành *Thiệu Lăng*. Triệu sửa lại, thuyết xem ở dưới. Đới sửa giống như vậy. Triệu nói: xét "Sử ký. Kiến nguyên dĩ lai vương tử hầu biểu", năm Nguyên Sóc thứ 4 đời Tấn Vũ Đế, phong cho con Định Vương quận Trường Sa tên là Đồng làm Lạc Lăng hầu. "Sách ẩn" nói: biểu viết là Lộ Lăng, ở Nam Dương. Con của Trường Sa sao lại phong ở Nam Dương? "Quát địa chí" nói: tức là Chiêu Lăng, đúng vậy. Họ Lịch nghi ngờ, cho nên không viết Lạc Lăng. "Hán biểu" viết Lạc Dương (IV), nay ở phía đông bắc phủ Bảo Khánh tỉnh Hồ Nam 5 dặm có núi Lạc Dương, có lẽ do phong Hầu mà có tên, tức là huyện

Chiêu Lăng thời Tiền Hán, thuộc nước Trường Sa. Thời Hậu Hán tách ra đặt huyện Chiêu Dương, thời Tấn kiêng chữ *chiêu* nên đổi là Thiệu Lăng, Thiệu Dương, thế thôi.

**Sông Đại Khê chảy về phía đông gặp cửa sông Cao Bình. Sông này ra từ núi Thủ Vọng huyện Nguyên Lăng, quận Vũ Lăng,** Thủ Kính chú: huyện này, xem thiên "Nguyên Thuỷ". Nay có sông Thuận Thuỷ ra từ núi Thủ Vọng phía tây nam huyện Tân Hoá, có lẽ là sông Cao Bình. **chảy về phía tây nam, đi qua phía nam huyện Cao Bình,** Thủ Kính chú: thời Ngô đặt huyện, thuộc quận Thiệu Lăng, buổi đầu nhà Tấn đổi thành Nam Cao Bình, sau khôi phục lại như cũ, thuộc quận Thiệu Lăng, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở hương Vĩnh Ninh, cách phía tây nam huyện Tân Hoá ngày nay 100 dặm. **lại chảy về phía đông vào địa giới huyện Thiệu Lăng, phía nam vào sông Thiệu Thuỷ.** Thủ Kính chú: "Chú" trình bày sông Cao Bình chảy vào sông Thiệu Thuỷ, ở phía trước sông Vân Tuyền. Nay sông Thuận Thuỷ từ huyện Tân Hoá chảy về phía đông nam vào sông Tư Thuỷ ở phía bắc huyện Thiệu Dương, sau khi sông Đàn Giang vào sông Tư Thuỷ, có lẽ đường sông chảy thay đổi. **Sông Thiệu Thuỷ lại chảy về phía đông, hội với sông Vân Tuyền, sông này ra từ núi Vân Tuyền, huyện Vĩnh Xương quận Linh Lăng,** Thủ Kính chú: thời Ngô đặt huyện, thuộc quận Linh Lăng, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Nay ở phía tây huyện Kỳ Dương 80 dặm. Sông hiện nay gọi là sông Đàn Giang, ra từ núi Cao Hà Sơn, cách phía nam huyện Thiệu Dương 100 dặm. **chảy về phía tây bắc, đi qua phía nam huyện Thiệu Dương.** Chu viết sai chữ *Thiệu Dương* thành *Thiệu Lăng*. Triệu sửa lại, nói: theo "Tống chí", Thái thú quận Lăng lĩnh chức Tử tướng Thiệu Lăng, "Chí" của Hà nói thuộc Trường Sa, thời Lưỡng Hán thì không, theo "Ngô lục" thuộc Thiệu Lăng. Lại chức Nam tướng Thiệu Dương là do Ngô lập gọi ra là Chiêu Dương, Tấn Vũ Đế đổi. Theo "Tấn chí" Thiệu Lăng gồm cả huyện quận Lăng, lại gồm cả huyện Thiệu Dương, là thế. Thì Chiêu Lăng là do nhà Ngô đặt ra, cũng do Tấn Vũ Đế đổi mà Thẩm Ước không nói, phải lấy "Thuỷ kinh chú" mà uốn nắn. Đới sửa là Thiệu Dương giống như vậy. **Huyện này tức là huyện Chiêu Dương thời trước.** "Tiền"

của Chu nói: Chiêu Dương nghi viết là Chiêu Lăng. Đới nói: không đúng. Xét "Quận quốc chí", Chiêu Dương thuộc quận Linh Lăng, Chiêu Lăng thuộc quận Trường Sa. **Sông Vân Tuyền lại chảy về phía bắc vào sông Thiệu Lăng,** Thủ Kính chú: sông Đàn Giang ngày nay chảy về phía bắc, nhập vào sông Tư Thuỷ ở phía đông bắc huyện Thiệu Dương. **gọi là cửa sông Thiệu Dương.** "Tiên" của Chu nói: Tôn nói: phải viết là *Thiệu Lăng*. Triệu nói: xét chữ *Thiệu Dương* không sai, không được vì ở trên có cửa sông ngách Thiệu Lăng Phố Khẩu mà sửa đổi. **Từ đấy xuống, chảy về phía đông bắc, ra huyện Ích Dương, ở giữa khoảng đó đi qua hẻm núi Lưu Sơn Hiệp, gọi là sông Thù Du Giang, có lẽ sông đổi tên vậy** (V). Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 65 dẫn "Tương Châu ký" nói: sông Tư Thuỷ còn có tên là sông Thù Du Giang. Theo "Dư địa kỷ thắng", hẻm Thù Du xem cửa Than Môn ở "Tân Hoá huyện đồ kinh". Theo "Nhất thống chí", ghềnh Thù Du Than ở trong sông Tư Thuỷ, cách phía bắc huyện Thiệu Dương 40 dặm, hai quả núi sừng sững ở hai bên. Sông Tư Thuỷ chảy về phía bắc mà đi xuống, đá lộn xộn chặn ngang, làm nước bắn tung toé lên. Người xưa đúc cột đồng ở bên bờ để giữ vật, một tên là ghềnh Đồng Trụ Than. Quận có 53 ghềnh, đấy là ghềnh đứng đầu.

**Lại chảy về phía đông bắc qua phía bắc huyện Ích Dương. Huyện có bãi Quan Vũ, tức là ghềnh Quan Hầu. Phía nam đối với luỹ cũ của Cam Ninh. Xưa Quan Vũ đóng quân ở phía bắc sông, Tôn Quyền sai Lỗ Túc, Cam Ninh chống Vũ ở con sông này. Ninh bảo Túc rằng: Vũ nghe tiếng ta ho khạc thì không dám qua sông, qua sông thì bị bắt. Đêm, Vũ nghe tiếng bảo ban của Ninh, nói đấy là tiếng Hưng Bá, bèn không qua sông.** Hội Trinh chú: theo "Ngô chí. Cam Ninh truyện", Ninh theo Lỗ Túc đóng ở Ích Dương, chống Quan Vũ, Vũ chọn 5000 lính tinh nhuệ, đóng trên bãi nông, cách thượng lưu của huyện hơn 100 dặm, nói muốn đến thì đêm lội qua sông. Lúc đó, Ninh có 300 lính, bèn nói rằng: "Có thể lấy 500 người giúp ta, ta đi đối phó, dám chắc là Vũ nghe tiếng ho khạc của ta, là không dám lội xuống nước, lội xuống nước tức là con chim của ta". Túc chọn 1000 lính giúp Ninh, đến đêm Ninh đi, Vũ nghe biết, dừng lại không qua sông nữa mà đóng quân tại doanh trại.

Nay chỗ ấy gọi là bãi Quan Vũ. "Sơ học ký" 8 dẫn "Tương Châu ký" nói rằng, bãi Vũ là bãi xưa kia khi Quan Vũ nam chinh, đóng quân ở dưới núi ấy, nhân đấy lấy làm tên gọi. Theo "Nguyên Hoà chí" bãi Quan Châu ở phía đông nam huyện Nguyên Giang 58 dặm. Lại nói ở phía tây huyện Ích Dương có bãi Quan Vũ, phía nam đối với luỹ cũ của Cam Ninh, là sai. Ích Dương đời Đường tức là lị sở của huyện ngày nay. Theo "Cựu Đường chí", huyện cổ ở phía đông 80 dặm, bãi ở thượng lưu của huyện cổ hơn 10 dặm, thì ở phía đông huyện ngày nay hơn 60 dặm.

**Sông Thù Du Giang lại chảy về phía đông, đi ngang qua phía bắc huyện Ích Dương,** Hội Trinh chú: huyện thời Tần, xem "Phương dư kỷ yếu", thời Hán thuộc nước Trường Sa, thời Hậu Hán thuộc quận Trường Sa, thời Ngô thuộc quận Hành Dương, các thời Tấn, Tống, Lương y theo. Huyện ở phía đông huyện Ích Dương ngày nay 80 dặm. **lại gọi là sông Tư Thuỷ.** Hội Trinh chú: đặc biệt ở chỗ ban đầu, "Chú" nói rõ sông Tư Thuỷ để ứng với "Kinh", mà thực tế trình bày sông ra ở Vô Dương, gọi là sông Đại Khê Thuỷ, đi qua Thiệu Lăng, gọi là sông Thiệu Lăng, từ dưới ra ở Ích Dương, gọi là sông Thù Du Giang, và đi qua Ích Dương bèn gọi là sông Tư Thuỷ. Có lẽ đời sau, gọi theo lệ làng, tuỳ địa phương mà đổi tên, họ Lịch dựa vào bản dư đồ của đương thời làm thuyết, cả cuốn sách đều như thế, đặc biệt là nói rõ nét tóm tắt ý chính của nó ở đây. **Ưng Thiệu nói: huyện ở phía bắc sông Ích Thuỷ, nay không có sông Ích Thuỷ, hoặc là tên khác của sông Tư Thuỷ.** Thủ Kính chú: sông Ích Thuỷ qua phía bắc huyện Ích Dương, thì huyện ở phía nam sông, không tương ứng với thuyết của Ưng, cho nên họ Lịch cũng không dám nói thật điều đó. Song thời họ Lịch không có con sông này, tự phải khuyết nghi, nghĩa là còn khuyết thì nghi ngờ để đó. Và "Nguyên Hoà chí" nói sông Ích Thuỷ ra từ núi Ích Sơn ở phía đông nam huyện, chảy về phía đông bắc vào sông Tư Thuỷ. Có lẽ người sau tìm sông Ích Thuỷ không được, lại thấy lấy sông Tư Thuỷ làm sông Ích Thuỷ không hợp, vì vậy chỉ riêng ra một con sông khác để làm con sông này. **Song ở bên trái, phải của huyện này, chỗ nào cũng có đầm sâu, tất cả ngư nhân ngồi thuyền nhẹ lướt sóng, cùng nhau ca hát ngâm vịnh họa nhau. La Quân Chương bảo tiếng ngân**

**nga của họ vang xa là thế.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 392 dẫn "Tương Trung ký" nói: lội sông Tương xa nghìn dặm, chỉ nghe thấy tiếng ngâm của ngư phủ họa nhau ở giữa sông, tiếng của họ vang xa. **Ở phía nam sông 10 dặm có vài trăm cái giếng, cái nông đo được 4-5 thước, hoặc 3-5 trượng, cái sâu không đo được chiều sâu của nó. Xưa truyền lại rằng: người xưa lấy gậy chọc xuống đất, bèn thành giếng, hoặc nói người xưa lấy cát vàng ở đây, không rõ sự thực là như thế nào.** Hội Trinh chú: "Tục Hán chí" nói về huyện Ích Dương, "Chú" dẫn "Kinh Châu ký" nói rằng: phía nam huyện 10 dặm có đồi Bình Cương, đồi có vài trăm cái giếng vàng, cái nông thì 4-5 thước, cái sâu thì không đo được. Tục truyền rằng có người vàng lấy gậy chọc xuống đất, liền thành giếng. "Sơ học ký" 7 dẫn "Kinh Châu ký" nói: nghi là người xưa lấy vàng, nên gọi đó là giếng vàng.

**Lại chảy về phía đông, cùng sông Nguyên Thuỷ hợp ở trong hồ, chảy về phía đông bắc vào sông Giang.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", sông Tư Thuỷ chảy về phía đông bắc, đến huyện Ích Dương vào sông Nguyên. Ở đây "Kinh" nói hợp với sông Nguyên, tựa như ứng với "Hán chí", song cho rằng vào sông Giang, là khác với "Hán chí".

**Hồ tức là hồ Động Đình,** Hội Trinh chú: hồ này xem thiên "Tương Thuỷ". **chỗ sông chảy vào gọi là cửa sông Ích Dương.** Hội Trinh chú: huyện Ích Dương vốn vì sông Ích Dương mà có tên như vậy, đến đời sau lại lấy huyện để đặt tên cho sông, mà gọi sông này là sông Ích Dương Giang, như sông Cao Bình, sông Xa Diên. "Kinh" nói là sông Giang, "Chú" nói vào hồ Động Đình, lấy sông Tương Thuỷ làm dòng chính, bảo hồ Động Đình là nơi sông Tương Thuỷ hội vào. Thuyết này xem thiên "Tương Thuỷ" và thiên "Giang Thuỷ"

## Sông Liên Thuỷ

**Sông Liên Thuỷ ra từ phía tây huyện Liên Đạo, là một dòng nhánh của sông Tư Thuỷ.** Toàn nói: câu: *là một dòng nhánh của sông Tư Thuỷ* là của "Chú", viết lẫn là của "Kinh". Lấy bản hiệu đính của Tiên Tư Không để sửa lại.

Triệu dựa vào bản ấy sửa giống vậy. Thủ Kính chú: trong lời văn của "Thi Thuỷ kinh" có câu: *dòng nhánh của sông Phì Thuỷ,* giống với ở đây. Toàn và Triệu sửa câu này đưa vào "Chú", là không đúng. Chỉ sông Liên Thuỷ ở phía đông sông Tư Thuỷ, ở giữa có núi Sùng Sơn ngăn cách, không có đường thông dòng, không biết vì sao "Kinh" lại cho là một dòng nhánh của sông Tư Thuỷ, có lẽ thư tịch cũ tương truyền lại.

**Sông ra từ địa giới huyện Thiệu Lăng,** Thủ Kính chú: huyện này xem thiên "Tư Thuỷ". Theo "Thuỷ đạo đề cương", sông Liên Thuỷ có hai nguồn: nguồn phía tây nam ra từ núi Đại Long Sơn ở địa phận đông bắc huyện Bảo Khánh. Nguồn phía tây ra từ núi Bắc Sơn huyện Tân Hoá. "Kinh" gọi là ra từ phía tây huyện Liên Đạo, có lẽ là chỉ nguồn phía tây mà nói. "Chú" gọi là ra từ địa giới huyện Thiệu Lăng, thì chỉ nguồn phía tây nam mà nói. **chảy về phía nam, đi qua huyện Liên Đạo, thành cũ của huyện ở tại phía tây huyện Tương Hương 160 dặm.** Thủ Kính chú: huyện Liên Đạo ở phía đông bắc huyện Thiệu Lăng, nghiệm theo địa thế và đường nước chảy "Chú" viết là: *chảy về phía nam, đi qua*, là ngược lại, chữ *nam* là chữ viết nhầm chữ *bắc*, thời Hán huyện thuộc nước Trường Sa, thời Hậu Hán thuộc quận Trường Sa, thời Ngô thuộc quận Hành Dương, thời Tấn y theo. Huyện ở phía tây huyện Tương Hương ngày nay hơn 100 dặm. Huyện Tương Hương xem ở dưới. **Thu dẫn nhiều dòng hợp thành một con sông.** Thủ Kính chú: hiện nay nguồn phía tây nam của sông Liên Thuỷ chảy về phía đông bắc, nhận một dòng từ phía tây bắc chảy tới, lại nguồn phía bắc tây từ phía đông núi Bắc Sơn ở huyện Tân Hoá hợp với cửa sông Thục Khê, có lẽ đấy là điều gọi là thu dẫn nhiều dòng, hợp thành một con sông. **Chảy về phía đông vào huyện Tương Hương quận Hành Dương, đi suốt núi Thạch Ngư Sơn,** Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hoà chí", núi Thạch Ngư Sơn ở phía tây huyện Tương Hương 15 dặm. Nay ở phía tây huyện 10 dặm, phía bắc sông Liên Thuỷ, cũng gọi là núi Thạch Ngư Bình. **ở dưới núi có nhiều đá đen, núi cao hơn 80 trượng, rộng 10 dặm. Đá màu đen mà thớ giống đá vân mẫu[1], khai một lớp, liền có hình cá; vẩy, vây, đầu đuôi đủ cả, đốt đá lên thì**

[1] Đá vân mẫu: đá mica.

**thấy mùi tanh của cá, cho nên mới gọi tên núi là thế.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 936 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói bên sông Tương Thuỷ ở huyện Tương Hương quận Trường Sa, có cá đá, hình giống con cá chép, nhiều tầng xếp giống như đá vân mẫu, đem nướng lên thấy có mùi tanh của cá, không tỉ mỉ như ở đây.

**Sông Liên Thuỷ lại đi qua huyện Tương Hương,** Hội Trinh chú: thời Hậu Hán đặt huyện, thuộc quận Linh Lăng, thời Ngô thuộc quận Hành Dương, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Tức là lị sở của huyện ngày nay. **huyện này phía nam giáp sông Liên Thuỷ,** Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hoà chí", sông Liên Thuỷ ở phía nam huyện Tương Hương 45 bộ. **vốn thuộc quận Linh Lăng,** Hội Trinh chú: ở dưới dẫn chuyện vương tử Trường Sa, việc này hình như nói về thời Tiền Hán. Song thời Tiền Hán, huyện Tương Hương là huyện Liên Đạo, đất thuộc Trường Sa, không thuộc Linh Lăng, ở đây có lẽ chỉ đứng về huyện Tương Hương mà nói, đối với huyện Hành Dương ở trên nói là lập vào thời Hậu Hán, vốn thuộc quận Linh Lăng. Còn việc vương tử Trường Sa ở dưới, phải truy ngược lên trước khi đặt huyện, không liên quan gì với ý này cả. **là ấp phong của con Định Vương của quận Trường Sa, tên là Xương.** "Tiên" của Chu nói: Tôn xét "Hán thư. Vương tử hầu biểu" thấy rằng năm Kiến Bình thứ 4 đời Ai Đế, phong Xương là con vua Trường Sa làm Tương Hương hầu. Nghi không phải là con Định Vương. Triệu nói: xét "Hán biểu" phong vương tử Trường Sa làm Tương Hương hầu, không có chữ *định*. Lại theo "Trường Sa Định Vương truyện", năm Sơ Nguyên thứ 3 đời Nguyên Đế, lập lại dòng Đán đệ tông, gọi là Hiếu Vương, đến năm thứ 5 thì mất, con là Lỗ Nhân nối ngôi, thời Vương Mãng thì chấm dứt, đời Ai Vương, Bình Vương, Vương là Lỗ Nhân, Xương là con của Lỗ Nhân. Theo "Chư hầu vương biểu", Lỗ Nhân nối ngôi vào năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Quang thời Nguyên Đế, đến năm thứ 48 thì mất, tên thụy là Mậu. "Chú" sai. Đới nói: chữ *định* có thể là do người sau thêm nhầm vào. Hội Trinh chú: theo "Hán biểu", đã gọi là Vương tử, thì không ai là không mang tên thụy của Vương. Bản ngày nay của "Hán chí" viết là: *Trường Sa Vương tử*, rõ ràng là thiếu mất chữ *hiếu*. "Văn hiến thông khảo" viết là: *Trường Sa Hiếu Vương tử*, có thể làm chứng cứ.

Bản mà họ Lịch xem có lẽ là bản tốt, có chữ *hiếu*, người sau quen thấy Trường Sa Định Vương, ít thấy Trường Sa Hiếu Vương, sửa bậy chỗ này, viết thành *định*. **Sông Liên Thuỷ lại ngoặt đi qua đông huyện này,** Hội Trinh chú: con sông ngày nay từ phía nam huyện ngoặt lên phía bắc, đi qua phía đông huyện. **mà vào huyện Tương Nam vậy.** Hội Trinh chú: thời Tấn đặt huyện, xem "Nhất thống chí" thuộc quận Trường Sa, thời Hán thuộc nước Trường Sa, thời Hậu Hán thuộc quận Hành Dương, thời Tấn y theo, thời Tống thuộc quận Hành Dương, thời Tề bỏ. Huyện ở phía tây huyện Tương Đàm ngày nay 60 dặm. Xem xen thiên "Tương Thuỷ".

**Chảy về phía đông bắc, qua phía nam huyện Tương Nam, lại chảy về phía đông bắc, đến phía tây nam huyện Lâm Tương, chảy về phía đông, vào sông Tương.**

**Sông Liên Thuỷ từ huyện Tương Nam chảy về phía đông đến địa giới huyện Tương Tây quận Hành Dương, chảy vào sông Tương Thuỷ,** Hội Trinh chú: huyện Tương Tây, xem thiên "Tương Thuỷ". **ở huyện Lâm Tương thì là về phía tây nam vậy.** Ở đây giải thích câu văn của "Kinh" là đến phía tây nam của huyện Lâm Tương. Huyện, xem thiên "Tương Thuỷ".

## Sông Tương Thủy

**Sông Tương Thuỷ ra từ núi Dương Hải, huyện Thuỷ An, quận Linh Lăng.** Tôn Tinh Diễn nói: hai chữ *Thuỷ An* nghi là thừa. Thủ Kính chú: theo "Hán chí" sông Tương Thuỷ ra từ núi Dương Hải, huyện Linh Lăng, quận Linh Lăng. Theo "Thuyết văn", sông Tương Thuỷ ra từ núi Dương Hải huyện Linh Lăng. Đoàn Ngọc Tài thêm chữ *huyện* vào dưới chữ *lăng*, và nói: phàm quận huyện cùng tên, thì nên có chữ *huyện*, Hứa[1] cũng cho là ra từ huyện Linh Lăng. Ở đây, "Kinh" nếu không có hai chữ *Thuỷ An*, thì thích hợp với "Thuyết văn". Họ Tôn nghi hai chữ này là thừa, không phải là không có kiến giải. Nếu viết là ra từ huyện Linh Lăng, thì câu

[1] Hứa: tức Hứa Thận, xem chú thích ở Phụ lục.

dưới phải nói: chảy về phía đông bắc, qua phía đông huyện ấy, không phải nhắc lại qua phía đông huyện Linh Lăng. Hơn nữa "Chú" sao lại giải thích rằng núi ở huyện Thuỷ An, và trình bày việc Tôn Hạo lập quân ở huyện, thì văn của "Kinh" vốn viết là huyện Thuỷ An, là đúng. Phàm những huyện mà "Kinh" nêu ra, không nhất thiết là tất cả phải giống với Ban, Hứa.

**Núi ấy tức là núi Dương Sóc Sơn.** Hội Trinh chú: theo "Tục Hán chí", sông Tương Thuỷ ra từ núi Dương Sóc, huyện Linh Lăng "Sơn hải kinh. Chú" của Quách Phác nói ngày nay sông Tương Thuỷ ra từ núi Dương Hồ huyện Doanh Đạo, quận Linh Lăng. "Giang phú. Chú" của Lý Thiện dẫn viết núi Dương Sóc. **Ưng Thiệu nói: sông Tương ra từ núi Linh Lăng,** Hà Trác nhân "Hán chí. Chú" không có chữ *lăng*, bảo đấy là núi Linh Sơn của huyện Lâm Tương quận Trường Sa, không thể thêm bừa chữ *lăng* vào. Đới và Triệu y theo, bỏ đi. Thủ Kính chú: cái lệ của "Chú" của Ưng Thiệu là, nếu sông ra ở bản quận, thì nêu tên huyện như Dĩnh Dương quận Dĩnh Xuyên, "Chú" nói sông Dĩnh Thuỷ ra từ Dương Thành, là thế. Nếu sông ra ở quận khác, thì nêu tên quận như Côn Dương quận Dĩnh Xuyên, "Chú" nói sông Côn Thuỷ ra từ Nam Dương là thế. Ở đây "Chú" nói ở Lâm Tương, Trường Sa thì Linh Lăng là chỉ quận. Bản "Hán chí. Chú" ngày nay viết sót chữ *lăng*. Đúng là phải căn cứ vào "Chú" của họ Lịch mà bổ sung thêm. Họ Hà bảo là có một núi Linh Sơn khác, không đáng có chữ *lăng*, không có lẽ có hai sông Tương Thuỷ hay sao? Đúng là "Dĩnh thư Yên duyệt"[1], nghĩa là xuyên tạc, gán ghép, giải thích méo mó nguyên ý. Không bảo Đới và Triệu đều bị mê hoặc. **có lẽ là tên khác của núi.** Hội Trinh chú: "Nguyên Hoà Chí" cũng nói núi Dương Sóc tức là núi Linh Lăng. **Núi ở**

[1] Dĩnh thư Yên duyệt: người đất Dĩnh (thủ đô nước Sở) viết thư, Tướng quốc nước Yên giải thích. Điển tích lấy ở sách "Hàn Phi Tử" như sau: người đất Dĩnh viết thư cho Tướng quốc nước Yên. Thư viết vào ban đêm, lửa không sáng, người viết thư bảo người cầm đuốc: "Giơ đuốc lên" và viết nhầm câu "Giơ đuốc lên" vào thư. Câu "Giơ đuốc lên" không phải là chủ ý của thư. Tướng quốc nước Yên nhận được thư, giải thích: "Giơ đuốc lên" là "Trọng ánh sáng", trọng ánh sáng là trọng dụng người hiền tài. Tướng quốc trình bày với vua nước Yên, vua cả mừng. Nước được bình yên, bình yên thì bình yên, nhưng không phải là ý của bức thư.

**phía bắc huyện Thuỷ An,** Hội Trinh chú: huyện này xem thiên "Ly Thuỷ", lấy đất để làm căn cứ, thì chữ *bắc* phải viết là *đông*. Theo "Nguyên Hoà chí", núi Dương Sóc ở phía đông nam huyện Toàn Nghĩa 80 dặm, ngày nay gọi là núi Hải Dương, ở phía nam huyện Hưng An 90 dặm. **huyện là miền nam quận Linh Lăng xưa. Năm Hàm Hi thứ 2 thời Ngụy, năm đầu niên hiệu Cam Lộ của Tôn Hạo,** Toàn nói: câu này là lời chú trong "Chú". **lập quận Thuỷ An.** Thủ Kính chú: ở đây sao đổi mất lời văn của "Ngô chí. Tôn Hạo truyện", hơi giống với thiên "Ly Thuỷ". Họ Lịch nhân huyện Thuỷ An của "Kinh", mà trình bày lặp lại ở đây, kỳ thực chỉ cần trình bày ở thiên kia. **Tương, Ly cùng nguồn, chia làm hai sông, phía nam là sông Ly Thuỷ, phía bắc là sông Tương Xuyên,** Thủ Kính chú: "Sơn hải kinh" chỉ có sông Tương Thuỷ, nó thông dòng với sông Ly Thuỷ, bắt đầu từ thời Tần. "Hán chí" về huyện Linh Lăng nói tuy có chép sông Tương, sông Ly, chỉ nói sông Tương ra từ núi Hải Dương, mà lại có sông Ly Thuỷ ra lẫn lộn ở đây. "Thuỷ kinh" thì bảo Tương, Ly cùng ra từ một ngọn núi, vì vậy họ Lịch có thuyết cùng nguồn, phân dòng. "Hoàn vũ ký" nói: Tương, Ly cùng nguồn, chia làm hai sông. Sông ở trên núi Toàn Nghĩa Lĩnh, chảy về phía nam làm sông Ly Thuỷ, chảy về phía bắc làm sông Tương Thuỷ, cũng dựa vào "Chú" này. Nay sông Tương Thuỷ ra từ núi Hải Dương ở phía nam huyện Hưng An, chảy về phía bắc gọi là sông Hải Dương Giang, quặt sang phía đông bắc đến phía đông nam huyện, làm chỗ phân dòng của sông Tương và sông Ly. **chảy về phía đông bắc. "Tương Trung ký" của La Quân Chương nói: sông Tương Thuỷ ra ở núi Dương Sóc, thuyền đi phải rất nhỏ mới vừa, đến hồ Động Đình, thì mặt trời, mặt trăng hình như mọc lặn ở trong đó.** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" dẫn "Ký" của La Hàm[1] chữ *nhập* là vào viết thành chữ *một* là *mất* (VI).

**Chảy về phía đông bắc, qua phía đông huyện Linh Lăng. Sông Việt Thành Kiệu ra ở phía nam từ núi Việt Thành.** Hội Trinh chú: núi Việt Thành Kiệu, xem thiên "Ly Thuỷ". Theo "Nguyên Hoà chí", núi Việt Thành Kiệu ở phía bắc huyện Toàn Nghĩa 3 dặm. Núi ở phía bắc huyện Hưng An

[1] La Hàm: xem chú thích ở Phụ lục.

ngày nay 7 dặm. **Núi tức là núi phía tây của Ngũ Lĩnh.** Hội Trinh chú: Ngũ Lĩnh xem thiên "Chung Thuỷ". "Nguyên Hoà chí" cũng nói tức là núi ở phía tây nhất của Ngũ Lĩnh. **Nhà Tần đặt đồn phòng giữ biên giới ở Ngũ Lĩnh, đây là một ở trong số đó.** Hội Trinh chú: theo "Hán thư. Trương Nhĩ truyện", phía nam nước Tần có đồn giữ biên giới ở Ngũ Lĩnh. Ngô Nhân Kiệt nói: xét "Hoài Nam thư", Tần Thuỷ Hoàng phát 50 vạn binh, sai Mông Điềm xây thành, sai úy Đô Thư phát 50 vạn binh chia làm năm quân đoàn, một quân đoàn đóng ở Đàm Thành, một quân đoàn giữ biên giới Cửu Nghi, một quân đoàn giữ đô thị Phiên Ngu, một quân đoàn giữ biên giới Nam Dã, một quân đoàn đóng ở sông Dư Can, phù hợp với "Trương Nhĩ truyện", gọi là Ngũ Lĩnh là như thế. Nay xét theo họ Lịch nói Ngũ Lĩnh là Đại Dữu, Kỵ Điền, Đô Bàng, Manh Chử, Việt Thành. Đại Dữu ở phía tây huyện Nam Dã thời Hán, Đô Bàng ở phía đông núi Cửu Nghi huyện Doanh Đạo thời Hán, Việt Thành ở phía đông nam huyện Tầm Thành thời Hán, ba núi này giống với sách "Hoài Nam". Cho nên lấy Việt Thành làm một trong những đồn biên phòng của Tần. Còn Kỵ Điền, Manh Chử thì khác với Dư Can, Phiên Ngu. "Quế hải ngu hành chí" của Phạm Thành Đại nói: thành của Tần ở phía bắc thành Quế Lâm 80 dặm, tương truyền là đất mà Tần Thuỷ Hoàng lập đồn biên phòng ở Ngũ Lĩnh, thành ở phía nam sông Tương Thuỷ, ở khoảng giữa hai sông Dung và Ly, di chỉ vẫn còn, thành của giếng đá cũng không bị sụt lở. Cách phía bắc 20 dặm có cửa Nghiêm Quan, có núi bọc quanh, đường hẹp xe không thể đi song song được, ở phía tây nam huyện Hưng An ngày nay 40 dặm. **Chảy về phía bắc đến huyện Linh Lăng, chảy vào sông Tương.** Hội Trinh chú: sông Việt Thành Kiệu chảy vào sông Tương ở phía bắc, là lời văn trong "Dương đô phú. Chú" của Dữu Trọng Sơ, thuyết này xem thiên "Ly Thuỷ". **Sông Tương lại đi qua phía nam huyện Linh Lăng,** Thủ Kính chú: theo "Hán thư. Nghệ văn chí", có một lá thư của quan lệnh Linh Lăng thời Tần trách cứ Lý Tư. "Ngô đô phú. Chú" của Lưu Quì cũng dẫn việc quan lệnh Linh Lăng nhà Tần dâng thư v.v..., thì huyện do nhà Tần đặt ra, phải thuộc quận Quế Lâm. Thời Hán, làm lị sở quận Linh Lăng, thời Hậu Hán thuộc quận Linh Lăng, các thời Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây nam

châu Toàn ngày nay. **lại chảy về phía đông bắc đi qua huyện Quán Dương, hợp cùng sông Quán Thuỷ, sông này đi ra từ địa giới huyện Tạ Thuật quận Lâm Hạ,** Thủ Kính chú: huyện này, xem thiên "Ôn Thuỷ" nói về sông Phong Thuỷ. Thiên kia nói: sông Phong Thuỷ ra từ địa giới phía đông của huyện, sông Quán Thuỷ ra từ địa giới phía tây của huyện. "Tuỳ chí" nói nguồn sông Tương có sông Quán Thuỷ, ngày nay gọi là sông Quán Giang ra từ địa phận phía đông nam huyện Hưng An, phía đông cách huyện Tạ Thuật cổ rất xa và chảy về phía đông bắc, không phải phía tây bắc, theo "Chú" có lẽ lấy con sông chảy ra từ phía đông nam huyện Quán Dương ngày nay làm nguồn. **chảy về phía tây bắc đi qua phía tây huyện Quán Dương.** Thủ Kính chú: thời Ngô đặt huyện, thuộc quận Linh Lăng, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây huyện Quán Dương ngày nay. **Có lẽ huyện lấy tên sông để đặt tên. Lại chảy về phía tây bắc vào sông Tương,** Hội Trinh chú: nay sông Quán Giang chảy từ phía đông bắc huyện Hưng An, đi qua huyện Quán Dương, đến phía nam châu Toàn, nhập vào sông Tương. **chỗ ấy gọi là cửa Quán Khẩu.**

**Lại chảy về phía đông bắc, qua phía đông huyện Thao Dương**. Thủ Kính chú: thời Hán, huyện này thuộc quận Linh Lăng, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía bắc châu Toàn ngày nay 35 dặm.

**Sông Thao Thuỷ ra từ núi Đại Sơn ở phía tây nam huyện,** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", "Chú" của Lưu dẫn "Tương Trung ký" của La Hàm nói huyện Linh Lăng có sông Thao Thuỷ. Theo "Tuỳ chí" nguồn của sông Tương có sông Thao. Sông Thao ngày nay ra ở núi Văn Sơn ở phía bắc châu Toàn. **lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía nam của huyện ấy, tức là lấy tên sông Thao để đặt tên huyện. Năm thứ 5 niên hiệu Nguyên Sóc thời Hán Vũ Đế phong cho con Định Vương, quận Trường Sa là Tịnh hầu Cẩu Trệ, đất ấy làm Hầu quốc.** "Tiên" của Chu nói: bản cũ viết là Thao Dương hầu Câu. Xét "Hán thư. Biểu" viết là Thú Yên, mà "Sử ký. Niên biểu" viết là Cẩu Trệ, e rằng "Sử ký" sai. Tôn chú: "Sách ẩn" dẫn "Hán biểu" viết là Tướng Yên. Đới viết là Tiết hầu Câu, nói rằng có sai sót. **Vương Mãng đổi tên gọi là Thao Trị. Sông ấy chảy về phía đông vào sông Tương Thuỷ.** Hội Trinh chú:

ngày nay sông Thao Thuỷ chảy về phía đông, đến phía đông bắc châu Toàn thì nhập vào sông Tương Thuỷ.

**Lại chảy về phía đông bắc, qua phía tây huyện Tuyền Lăng.**

**Sông Doanh Thuỷ ra từ núi Lưu Sơn ở phía nam huyện Linh Đạo quận Doanh Dương,** Toàn sửa chữ *lưu* là *chảy* thành chữ *lưu* là *ở lại*. Triệu theo đó. Đới bỏ chữ *lưu* là *chảy*. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết chữ *lưu* là *ở lại*. "Chú" về năm thứ 37 của Tần Thuỷ Hoàng trong "Thông giám" dẫn giống ở đây. Còn Chu thì theo hoàng bản và bản thời Ngô viết chữ *lưu* là *chảy*. Có lẽ hai chữ cùng một âm xuất hiện xen kẽ. Họ Đới không khảo cứu, cho chữ *lưu* là thừa, bớt đi, rất là vũ đoán. Thẩm Bính Tốn nghi phải viết là Doanh Sơn, cũng khảo cứu sai. "Tuỳ chí" nói Doanh Đạo có núi Doanh Sơn. "Minh nhất thống chí" nói ở phía tây nam châu Đạo 45 dặm, thì không ở phía nam huyện Linh Đạo. Huyện Linh Đạo xem ở dưới. "Tục Hán chí" về huyện Linh Lăng "Chú" dẫn "Tương Trung ký" của La Hàm nói, có sông Doanh Thuỷ chảy vào sông Tương Thuỷ. "Nguyên Hoà chí" nói sông Doanh Thuỷ ra từ phía đông bắc huyện Giang Hoa. Sông ngày nay ra từ núi Cửu Nghi ở phía đông huyện Giang Hoa, tục gọi là sông Đà Thuỷ. **chảy về phía tây đi qua dưới núi Cửu Nghi, chân núi uốn khúc khắp đồng Thương Ngô, ngọn núi mọc cao vút trong khoảng mấy quận. Núi bày ra chín ngọn, một ngọn dẫn một con suối, núi khe hiểm trở, núi tuy khác nhau, nhưng hình thế giống nhau, làm cho du khách nghi hoặc, cho nên gọi là núi Cửu Nghi.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí" núi Cửu Nghi huyện Doanh Đạo ở phía nam. "Ngự lãm" 41 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: chiếm cứ địa bàn mấy quận, núi non liên tiếp, giành đẹp tranh cao, ngậm ráng cuốn, mây mù, chia trời, cách mặt trời. Lại dẫn "Quận quốc chí" nói: núi có 9 ngọn, ngọn đầu là Đan Chu, hai là Thạch Thành, ba là Lâu Khê, bốn là Nga Hoàng, năm là Thuấn Nguyên, sáu là Nữ Anh, bảy là Tiêu Thiều, tám là Kỷ Phong, chín là Kỷ Lâm. Có chín con suối, bảy chảy về phía bắc núi, hai chảy về phía nam rộng rãi. "Loại tụ" 7 dẫn "Tương Trung ký" nói: chín ngọn núi giống nhau, người đi đường nghi hoặc, cho nên gọi là

Cửu Nghi. Núi ở phía nam huyện Ninh Viễn ngày nay 60 dặm. **Vua Đại Thuấn chôn ở phía nam núi, con là Thương Quân chôn ở phía bắc núi.** Thủ Kính chú: theo "Hải nội. Nam kinh" ở núi Thương Ngô, đế Thuấn táng ở phía nam, đế Đan Chu[1] táng ở phía bắc. Và sách "Đại hoang nam kinh" nói: ở cánh đồng Thương Ngô, Thuấn cùng Thúc quân đều táng ở đây. Quách chú: Thúc Quân tức là Thương Quân. Thuấn đi tuần thú, chết ở Thương Ngô, rồi đem chôn ở đấy. Thương Quân vì lưu lại, rồi chết cũng chôn ở đấy. Mộ hiện nay ở trong núi Cửu Nghi. Họ Lịch dựa vào "Sơn hải kinh" làm thuyết. Chứng cứ là trong "Vũ Đế kỷ. Chú" Ưng Thiệu nói: Thuấn táng ở Thương Ngô, Cửu Nghi là tên núi, ở huyện Doanh Đạo, quận Linh Lăng. Văn Dĩnh nói: núi một nửa ở Thương Ngô, một nửa ở Linh Lăng. Như Thuần nói: Thuấn táng ở Cửu Nghi, Cửu Nghi ở Thương Ngô, huyện Phùng Thừa (VII), vì vậy nói Thuấn táng ở Thương Ngô, thuyết không có gì là không hợp, mà họ Toàn dẫn Hồ Tam Tỉnh nói: Thái sử công nói: Thuấn đi tuần thú phương Nam, mất ở Thương Ngô, đem về táng ở Cửu Nghi, Giang Nam, thì Thương Ngô và Cửu Nghi là hai nơi, hợp lại mà nói là sai, là lấy không điên làm điên vậy. Khảo cứu "Sử ký" nói: mất ở đồng Thương Ngô, chôn ở Cửu Nghi, Giang Nam, không có chữ *quy* là *về*, thì nơi mất tức là nơi chôn. "Thông giám" năm Nguyên Phong thứ 5 thời Hán "Chú" nói: núi Cửu Nghi cũng có tên là núi Thương Ngô, tương truyền rằng Thuấn chết ở Thương Ngô, nhân đó chôn ở đấy, cũng không có câu nói Thương Ngô, Cửu Nghi là hai vùng đất. Chỉ có "Dư địa kỷ thắng" là có thuyết này. E là họ Toàn viết sai chăng? (VIII). Song Thuấn táng ở Thương Ngô, sự tình rất không hợp, cho nên "Luận hành", "Sử thông", "Lộ sử" đều tranh biện điều đó. Xem ở "Sử ký chí nghi" 1. Có lẽ Mạnh Tử nói: chết ở Minh điều, phải lấy việc mộ của đế ở An Ấp ngày nay làm tín. **Ở phía nam núi có miếu thờ Thuấn,** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 39 dẫn "Tương Trung ký" của La Hàm nói: Hành Sơn, Cửu Nghi đều có miếu thờ Thuấn, có lẽ nói về miếu ở dưới hợp

[1] Đan Chu: theo truyền thuyết là con vua Nghiêu, tên là Chu. Vì ở trên sông Đan Thuỷ nên gọi là Đan Chu. Đan Chu kiêu ngạo nên vua Nghiêu mới truyền ngôi cho Thuấn.

hơn. Lại "Ngự lãm" 41 dẫn "Thần cảnh ký" của Vương Thiều Chi nói miếu thờ Thuấn ở phía nam núi là chỉ chỗ này. Lại "Ngự lãm" 526 dẫn "Thần cảnh ký" nói: ở núi Cửu Nghi, ra khỏi rừng qua khe, là trông thấy miếu thờ Thuấn ở dưới các núi, đứng bên bờ nước, thăm thẳm như chốn linh thiêng vậy. Xét miếu cũ ở dưới núi Ngọc Quản, phía đông nam huyện Ninh Viễn ngày nay, thời đầu Minh dời đến dưới núi Tiêu Thiều. **trước miếu có bia đá, chữ ở bia đá khuyết mòn rơi rụng, không thể nhận ra được nữa.** Thủ kính chú: "Cổ văn uyển" chép có "Cửu Nghi sơn bi" (nghĩa là bia của núi Cửu Nghi) của Thái Ung, không biết có phải bia này không? Họ Lịch nói chữ đã bị khuyết mòn rơi rụng, không thể nhận ra được nữa, cho nên Âu và Triệu không chép được, Hồng chỉ chép thuyết của Lịch. **Từ miếu trông lên thấy núi rất cao, thẳng lên đến hơn 100 dặm.** Thủ Kính chú: bài "Cửu Nghi sơn bi" của Thái Ung nói: *vách núi Cửu Nghi, cao đến tận trời*, cũng có ý nói là núi rất cao. **Theo lời người xưa truyền lại, thì chưa có ai lên đến đỉnh núi này. Phía đông bắc của núi là địa giới huyện Linh Đạo, lại có miếu thờ vua Thuấn.** Thủ Kính chú: miếu này cũng ở phía đông nam huyện Ninh Viễn ngày nay. **Phía nam huyện có "Thuấn bi"** (nghĩa là bia vua Thuấn)**, bia do Thái thú quận Linh Lăng là Từ Kiệm lập.** Thủ Kính chú: chưa rõ Từ Kiệm người thời nào? Bia này, Âu và Triệu đều không ghi chép được, Hồng chỉ chép thuyết của Lịch, có lẽ đã bị mất. **Sông Doanh Thuỷ lại chảy về phía tây, đi qua huyện Doanh Đạo,** Thủ Kính chú: huyện này xem ở dưới. **có sông Phùng Thuỷ chảy vào. Sông này ra từ núi Phùng Cương ở phia đông bắc huyện Phùng Thừa quận Lâm Hạ.** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện thuộc quận Thương Ngô, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô thuộc quận Lâm Hạ, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây nam huyện Giang Hoa ngày nay. Nay có sông ra từ núi Đông Lãnh ở phía nam huyện Giang Hoa, tức là sông Phùng Thuỷ. Núi ấy tức là núi Phùng Cương, là núi ở phía đông núi Mạnh Chử Kiệu. **Sông này bắt nguồn từ khe Phùng Khê, chảy về phía tây bắc, huyện lấy tên sông để đặt.** Thủ Kính chú: "Nguyên Hoà chí" cũng nói: trong địa phận có khe Phùng

Khê, nhân đó lấy làm tên. **Sông Phùng Thuỷ hội tụ nhiều dòng thành một sông, gọi là Bắc Chử.** Thủ Kính chú: bài "Cửu ca" của Khuất Bình[1] trong "Sở từ" có câu: *Tịch nhị tiết hề Bắc Chử*, nghĩa là: *buổi tối dừng xe nghỉ ở Bắc Chử*, sông Phùng Thuỷ cách sông Mịch La rất xa. Nghỉ không phải chỗ này. **Đi suốt phía bắc huyện, chảy về phía tây đến Quan Hạ, Quan Hạ là tên đất,** Thủ Kính chú: ở phía nam huyện Giang Hoa ngày nay. **đấy là chỗ thuyền buôn bắt đầu cải trang.** Thủ Kính chú: "Trần Thuỷ chú" khi trình bày về núi Đông Kiệu Sơn cũng nói đấy là chỗ cải trang. Đường xuống thuyền gọi là khe Liên Khê, có lẽ vượt núi, bỏ xe, lên thuyền, cũng giống với ở đây. **Sông Phùng Thuỷ lại rẽ sang bên trái, hợp với sông Manh Chử. Sông này ra ở phía nam từ núi Manh Chử Kiệu,** Hội Trinh chú: núi Manh Chử Kiệu, xem ở thiên "Ôn Thuỷ". Sông Kiệu Thuỷ có hai: đây là sông Kiệu Âm. Sông này ra từ núi ở phía tây nam huyện Giang Hoa ngày nay, tức là núi Manh Chử Kiệu xưa. **là núi thứ tư trong Ngũ Lĩnh, núi này có nhiều thiếc,** Hội Trinh chú: bản "Hoàn vũ ký" thời Tống nói về thổ sản của châu Đạo, chỉ chép châu sa, thuỷ ngân, mà không nói đến thiếc, là lược bớt. "Nhất thống chí" còn bảo Giang Hoa sản xuất thiếc. **cũng gọi đấy là núi Tích Phương. Sông Chử Thuỷ chảy về phía bắc, đi qua phía tây huyện Phùng Thừa, rồi chảy về phía bắc vào sông Phùng Thuỷ.** Thủ Kính chú: con sông ngày nay đến phía tây nam huyện Giang Hoa thì hợp lưu. **Sông Phùng Thuỷ lại đi qua huyện Doanh Đạo và hội ở bên phải với sông Doanh Thuỷ.** Thủ Kính chú: con sông ngày nay chảy vào sông Đà Thuỷ ở phía đông nam huyện Giang Hoa. **Sông Doanh Thuỷ lại quặt về phía tây bắc rồi đi qua phía tây huyện Doanh Đạo,** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện này thuộc quận Linh Lăng, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn y theo. Thời Đông Tấn thuộc quận Doanh Dương, các thời Tống, Tề y theo, thời Lương thuộc quận Vĩnh Dương. Huyện ở phía tây nam huyện Ninh Viễn ngày nay. **là Cửu Nghi đình thời Vương Mãng. Sông Doanh Thuỷ lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía nam huyện Doanh Phố,** Thủ Kính chú: thời Hán huyện này

[1] Khuất Bình: tức Khuất Nguyên.

thuộc quận Linh Lăng, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô làm lị sở huyện Doanh Dương (xem ở dưới), các thời Tấn, Tống, Tề y theo, thời Lương là lị sở quận Vĩnh Dương (xem ở dưới). Huyện ở phía tây nam huyện Ninh Viễn ngày nay. **là lị sở của quận Doanh Dương. Năm Hàm Hi thứ 2 thời Ngụy, Tôn Hạo nước Ngô chia quận Linh Lăng đặt ra quận ấy,** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hoà chí", Ngô chia quận Linh Lăng, đặt quận Doanh Dương. Theo "Hoàn vũ ký" bản thời Tống, năm đầu niên hiệu Bảo Nguyên nước Ngô, chia miền bắc quận Linh Lăng làm quận Doanh Dương, đóng ở Doanh Phố, thời Tây Tấn y theo. Xét năm đầu niên hiệu Cam Lộ của Ngô, là năm Hàm Hi thứ 2 của Ngụy, tức là năm đầu niên hiệu Thái Thuỷ của Tấn, năm sau đổi thành Bảo Đỉnh, là năm Thái Thuỷ thứ 2 thì lệch một năm với "Chú" này. "Tấn chí. Tổng tự" chép: Ngô đầu hàng, bèn lập 12 quận, một làm quận Doanh Dương. Sau lại nói Mục Đế lập. Song "Tống chí" về châu Tương nói năm đầu niên hiệu Vĩnh Gia của Tấn Hoà Đế, chia Kinh Châu để lập châu, thì đã sớm có quận này rồi. Sau lại nói lập Giang Tả. "Dư địa kỷ thắng" nói, trung gian bỏ đi, sau lập lại là đúng. Nhạc Sử[1] lại nói: năm Thiên Giám thứ 14 thời Lương đổi làm quận Vĩnh Dương. **ở phía nam sông Doanh Thuỷ, nên lấy tên đặt cho quận.** Thủ Kính chú: "Nguyên Hoà chí" cũng nói, quận ở phía nam sông Doanh Thuỷ, vì vậy lấy để đặt tên quận. **Sông Doanh Thuỷ lại chảy về phía bắc, có sông Đô Khê chảy vào. Sông này ra từ núi Ngưỡng Sơn ở cách phía bắc huyện Thung Lăng 20 dặm,** Hội Trinh chú: đây là huyện cũ Thung Lăng. Nay có sông ra từ núi Phân Thuỷ ở đông bắc huyện Ninh Viễn, tức là sông Đô Khê Thuỷ. **chảy về phía nam, đi qua phía tây huyện. Huyện vốn là hương Thung Lăng của huyện Linh Đạo,** Thủ Kính chú: đều xem ở dưới. **có lẽ vì thế mà đặt tên huyện là Thung Lăng.** Thủ Kính chú: sông Thung Thuỷ xem ở sau. **Định Vương quận Trường Sa đời Hán phân ra làm huyện. Năm Nguyên Sóc thứ 5 thời Hán Vũ Đế phong con thứ của Vương tên là Mai làm Thung Lăng hầu.** Hội Trinh chú: việc này xem ở "Sử", "Hán biểu". "Hậu Hán thư. Thành Dương Cung vương Chỉ truyện"

[1] Nhạc Sử: xem chú thích ở Phụ lục.

nói: con Trường Sa Định Vương tên là Mãi được phong ở hương Thung Lăng huyện Linh Đạo làm Thung Lăng hầu. Lại nói: Hầu Nhân, năm thứ 4 niên hiệu Sơ Nguyên thời Nguyên Đế dời phong ở hương Bạch Thuỷ Nam Dương, như vậy là bớt huyện Thung Lăng vào thời Nguyên Đế. Cho nên "Hán chí" chép Thung Lăng của Nam Dương mà ở đây lược đi. Thung Lăng ở phía đông bắc huyện Ninh Viễn ngày nay. **Ở phía đông thành cũ của huyện lại có một thành nữa, đông tây đối nhau, đều vuông 100 bộ. Xa xưa tương truyền lại rằng, là thành cũ của nhà Hán, hiệu của nhà Hán vẫn còn, biết là ấp cũ của Tiết hầu.** Hội Trinh chú: Mãi có tên thụy là Tiết. "Sử ký", "Hán biểu" gọi Tiết hầu Mãi. **Ở góc thành phía đông thành có một tấm bia, văn tự trên bia đã tàn khuyết rơi rụng hết, không thể nhận biết được nữa.** Hội Trinh chú: bia này không khảo cứu được, họ Lịch đã nói văn tự tàn khuyết rơi rụng, không thể nhận biết được, cho nên Âu, Triệu đều không ghi. **ở 30 dặm về phía đông nam còn có miếu Tiết hầu.** Hội Trinh chú: "Hậu Hán thư. Thành Dương Cung vương Chỉ truyện", nói năm Kiến Vũ thứ 18, vua xuống chiếu cho quận Linh Lăng cúng tế 5 lần miếu Tiết hầu. Đới hầu trong 4 mùa và vào cuối năm. "Hoàn vũ ký" bản đời Tống nói: Thung Lăng là đất phong của Lưu Mãi, có miếu thờ ở phía bắc huyện Ninh Viễn 80 dặm. Xét phải ở phía đông bắc huyện Ninh Viễn ngày nay. **Sông Đô Khê Thuỷ lại chảy về phía nam, đi qua phía đông huyện Tân.** Triệu thêm chữ *ninh* vào dưới chữ *tân*, nói: "Phương dư kỷ yếu" về huyện Ninh Viễn châu Đạo nói: sông Thung Thuỷ cũng gọi là Thung Lăng, sông này ra từ núi Thung Lăng Sơn, chảy về phía đông vào địa giới huyện Lam Sơn quận Quế Dương, chảy xuống đến huyện Thường Ninh phủ Hành Châu, vào sông Tương. Lại nói huyện có sông Đô Khê Thuỷ. Âu Dương Mân[1] nói: tức là sông Thung Lăng Thuỷ. Huyện Thường Ninh xưa là huyện Tân Ninh. Theo "Nguyên Hoà chí", thời Ngô đặt huyện Tân Bình, thời Nguyên Huy nhà Tống gọi là Tân Ninh, ở dưới nói Tân Ninh là Tân Bình xưa. Lại nói sông Thung Thuỷ chảy về phía bắc, đi qua phía đông huyện Tân Ninh, có lẽ Đô Khê ở phía nam, và Thung Thuỷ ở phía bắc, nhận lẫn nhau tên gọi chung

[1] Âu Dương Mân: xem chú thích ở Phụ lục.

vì có các sông ngòi chảy vào. Trong câu này, dưới chữ *tân* sót mất chữ *ninh*. Đới tăng thêm chữ *ninh*. Thủ Kính chú: thêm là không đúng. Sông Đô Khê Thuỷ và sông Thung Thuỷ không cùng dòng, sông Thung Thuỷ chảy về phía bắc, đi qua huyện Tân Ninh, sông Đô Khê Thuỷ chảy về phía nam làm sao đi qua Tân Ninh được? Không ngờ là cuối cùng Triệu lại căn cứ vào thuyết sai lầm của Âu Dương Mân nói Đô Khê Thuỷ tức là Thung Lăng Thuỷ, bảo Đô Khê, Thung Thuỷ có các sông ngòi chảy vào là cái chứng cứ đổi Tân làm Ninh huyện, mà Đới cũng đi theo cái sai này. Xét "Tống thư" về lệnh Thung Lăng quận Doanh Dương là huyện cũ thời Hán, khi Thung Lăng hầu dời nước đến Nam Dương, bèn bỏ. Thời Ngô lập trở lại. ("Tấn chí" viết sai là Xuân Dương). Theo "Tề chí", quận Doanh Dương cũng có huyện này, mới biết rằng cái mà Lịch gọi là huyện Tân là chỉ huyện Thung Lăng do thời Ngô lập ra. Đối với thành cổ thời Hán ở trên nói là huyện Tân, thì cũng giống với huyện Tân ở Lâm Khương nói trong thiên "Hà Thuỷ", huyện Dư Hàng cổ nói trong thiên "Tiêm Giang Thuỷ" lại nói huyện Tân cũng giống như thế. Trên chữ *tân* không sót chữ. Huyện ở phía tây huyện Ninh Viễn ngày nay. **Phía đông huyện ở bên cạnh sông Đô Khê, sông Đô Khê lại chảy về phía tây đi qua phía nam huyện, ở bên trái hội với năm khe. Huyện có 5 núi, mỗi núi có một khe, năm khe hội lại ở cửa huyện,** Chu viết sai chữ *huyện* thành chữ *khê* là *khe*. "Tiên" nói rằng: "Sơ học ký" 8 dẫn câu này viết là hội ở cửa huyện. Đới và Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh viết là: huyện. "Hoàn vũ ký", "Dư địa kỷ thắng" dẫn đều viết hội ở khoảng các khe, là sai. Đấy tức là sông ở phía nam huyện Ninh Viễn ngày nay. Căn cứ theo "Hồ Nam thông chí đồ", các khe ra từ phía đông nam huyện, ba nguồn hợp lưu, đến phía đông huyện hợp với một nguồn từ phía đông tới, chỉ có bốn dòng, là lược bớt. Các khe này hợp thành một dòng, đến phía tây huyện hội với sông ra từ phía đông bắc huyện, có khác với "Chú" nói năm khe hội ở cửa huyện Thung Lăng. **cho nên gọi Đô Khê là vậy.** Thủ Kính chú: sông đến đây mới gọi là Đô Khê, thì ở trên nói sông Đô Khê đi qua phía đông huyện Tân và dòng chảy ở trên cũng bị gọi tên là Đô Khê. **Sông Đô Khê từ huyện lại chảy về phía tây bắc, đi qua phia bắc huyện Linh Đạo, hợp với sông Linh Thuỷ. Sông này ra**

**ở phía nam từ núi Cửu Nghi Sơn,** Triệu nói: xét Ưng Thiệu cho sông Linh Thuỷ này làm con sông ra từ phía tây bắc huyện Uyển Lăng quận Đan Dương vào sông Giang mà Thẩn Toản cho là không đúng. Sông Linh Thuỷ xem ở "Thuyết văn", tức là sông Thanh Thuỷ ở huyện Uyển Lăng trong "Hán chí", nay gọi là sông Thanh Dặc Giang, lẽ nào lại mang tên sông Linh Thuỷ này được? Trọng Viễn[1] chắc chắn là sai. Thủ Kính chú: "Nguyên Hoà chí" bảo đó là sông Trì Thuỷ. "Hoàn vũ ký", bản thời Tống, bảo đó là sông Linh Đạo Thuỷ. "Phương dư kỷ yếu" lại bảo đó là sông Tiêu Thuỷ, đến nay vẫn theo đó. Nguồn ra từ núi Cửu Nghi ở phía nam huyện Ninh Viễn. **chảy về phía bắc đi qua phía tây nam huyện,** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện thuộc quận Linh Lăng, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn y theo, thời Đông Tấn thuộc quận Doanh Dương, các thời Tống, Tề y theo, thời Lương thuộc quận Vĩnh Dương. Huyện ở phía đông nam huyện Ninh Viễn ngày nay 40 dặm. **huyện lấy Linh Khê để đặt tên,** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký", bản thời Tống nói huyện này giáp sông Linh Đạo Thuỷ, nên đặt tên như vậy. **là huyện Linh Lăng thời Vương Mãng. Sông Linh Thuỷ lại chảy về phía bắc vào sông Đô Khê Thuỷ,** Thủ Kính chú: nay đến phía tây huyện Ninh Viễn thì hợp lưu. **lại chảy về phia tây bắc vào sông Doanh Thuỷ,** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" bản thời Tống dẫn "Tương Châu ký" nói: sông Đô Khê lại chảy về phía tây bắc hợp với sông Doanh Thuỷ, gọi đó là cửa Tinh Khẩu. Ngày nay sông Tiêu Thuỷ chảy về phía tây bắc đến phía đông bắc châu Đạo, hợp với sông Đà Thuỷ, từ đây trở xuống thường gọi là sông Tiêu Giang. **Sông Doanh Thuỷ lại chảy về phía bắc vào hẻm núi Doanh Dương Hiệp.** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký" bản thời Tống, hẻm núi Doanh Dương Hiệp ở huyện Doanh Đạo. Núi ở phía đông bắc châu Đạo ngày nay. **Lại chảy về phía bắc đến huyện Quán Dương rồi chảy ra ở hẻm núi. Khoảng giữa hai hẻm núi lớn và nhỏ, thuyền bè ngược xuôi rất gian nan vất vả.** Hội Trinh chú: huyện Quán Dương, xem ở trước, cách núi với hẻm Doanh Dương, ở giữa lại cách huyện Doanh Phố, hơn nữa lại ở phía tây nam, không ở phía bắc, đủ mọi điều không hợp. Hai chữ

[1] Trọng Viễn: tên tự của Ưng Thiệu.

*Quán Dương* này phải là chữ *Linh Lăng* viết sai. "Nhất thống chí" bảo "Chí" cũ nói: sông Tiêu Thuỷ đến cửa Tam Giang, chia ba sông Thạch Thuỷ chảy về phía bắc, để nhập vào lung[1] đến ghềnh Lung Bạch ở địa giới huyện Linh Lăng, gọi chỗ đó là ra lung. Tên lung có tất cả hơn hai mươi chỗ, trấn Lôi Thạch chính là cửa của chúng. Có lẽ là cái mà "Chú" này nói, là khoảng giữa hai hẻm núi lớn và nhỏ, thuyền bè ngược xuôi rất gian nan. **Sông Doanh Thuỷ lại chảy về phía tây bắc đi qua phía tây huyện Tuyền Lăng, năm Nguyên Sóc thứ 5 đời Vũ Đế nhà Hán, lấy làm ấp phong cho con Định Vương quận Trường Sa là Tiết hầu Hiển.** Thủ Kính chú: xem "Sử", "Hán biểu", Hiển mất vào thời Tuyên Đế, chữ *tiết* là trong "Sử biểu" do người đời sau thêm vào, "Hán biểu" viết chữ *tuyền* là *suối* thành chữ *chúng* là *nhiều người*, cũng là sự sai lầm của việc truyền sao. **Thời Vương Mãng gọi là Phổ Nhuận, là lị sở của quận Linh Lăng của nước Sở ngày xưa.** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký" bản thời Tống, châu Vĩnh thời Xuân Thu, Chiến Quốc là biên giới đất phía nam của nước Sở. "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Đồ kinh" nói người đời lấy đất Sở làm sao Dực, sao Chẩn[2] Linh Lăng ở vào độ 11 của sao Chẩn. **Năm Nguyên Đỉnh thứ 6 thời Hán Vũ Đế chia quận Quế Dương đặt quận này.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", năm Nguyên Đỉnh thứ 6 thời Hán Vũ Đế đặt quận. "Nguyên Hoà chí" và "Hoàn vũ ký", bản đời Tống đều nói: Vũ Đế phân quận Trường Sa để đặt quận này. **Thái sử công[3] nói: vua Thuấn táng ở Cửu Nghi, thực ra là ở Linh Lăng, quận lấy tên ấy, là quận Cửu Nghi thời Vương Mãng. Khi Trần Cầu người Hạ Bì làm Thái thú quận Linh Lăng, giặc ở Quế Dương là Hồ Lan đánh quận Linh Lăng, chặn dòng chảy, cho nước trút vào thành. Ở trong thành, Cầu liền theo thế đất tháo ngược nước cho ngập chết giặc, chống nhau không thể hạ được.** Thủ

---

[1] Lung: chỗ nước chảy xiết, thường dùng trong tên chỉ địa phương như lung Thất Lý ở tỉnh Chiết Giang.

[2] Sao Dực, sao Chẩn: là hai ngôi sao trong 28 tinh tú, xưa là phân dã (vùng đất đối ứng với sao trên trời) của nước Sở.

[3] Thái sử công: Thái sử là chức quan nắm việc ghi chép sử, viết sử, khởi thảo văn thư, quản lý điển tịch, lịch pháp thiên văn của nhà nước. Thời Hán, Tư Mã Đàm làm Thái sử công, sau con là Tư Mã Thiên thừa kế. Sau này mọi người thường gọi Tư Mã Thiên là Thái sử công.

Kính chú: theo "Hậu Hán thư. Trần Cầu truyện", giặc mạnh ở Quế Dương cướp phá Sao kinh bộ, khi Cầu làm Thái thú Linh Lăng, bọn giặc cướp bị dẹp tan, bọn lính của châu là Chu Cái làm phản, cùng bọn giặc ở Quế Dương là Hồ Lan chuyển sang đánh phá Linh Lăng. Cầu treo cây lớn làm cung, lấy ngọn giáo lông làm tên, dùng máy bắn đi, xa đến ngàn bộ, phần lớn giặc bị sát thương. Giặc chặn dòng sông cho nước trút vào thành. Ở trong thành, Cầu bèn tháo cho nước chảy ngược trở lại, làm ngập chết giặc. Chống nhau hơn 10 ngày, không thể hạ được, gặp lúc Trung lang tướng là Độ Thượng đem cứu binh đến, cùng nhau phá được giặc, chém bọn Cái. **Huyện có hương Bạch Thổ. "Linh Lăng tiên hiền truyện" nói: Trịnh Sản tự là Cảnh Tái, người ở huyện Tuyền Lăng, làm Sắc phu[1] hương Bạch Thổ. Cuối thời nhà Hán phát sinh nhiều việc, nhà nước không đủ tiền chi dùng, định ai đẻ con được một tuổi thì phải nộp thuế khẩu tiền[2], dân nhiều nhà không sinh con. Sản bèn khuyên dân không được giết con, thuế khẩu tiền tự mình nộp thay. Sản nói quận huyện làm biểu dâng lên, tiền thuế được bãi bỏ, đổi tên hương Bạch Thổ làm hương Cánh Sinh.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 157 dẫn "Linh Lăng tiên hiền truyện" hơi lược bớt. **"Tấn thư địa đạo chí" nói: huyện có loài cỏ hương mao[3], mùi rất thơm, người ta nói là cỏ đem cống để lọc rượu.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 996 dẫn "Tấn thư địa đạo chí" nói: lấy huyện Tuyền Lăng làm Linh Lăng là không đúng. Mà viết là cổ Linh Lăng thì đúng. Lại dẫn "Ngô lục. Địa lý chí" cũng nói: Tuyền Lăng có cỏ hương mao, ngày xưa cống để lọc rượu. Đủ chứng tỏ ở đây nói cổ là sai. Theo "Dư địa quảng ký", "Vũ cống", là cỏ tinh mao ở Kinh Châu. **Sông Doanh Thuỷ lại chảy về phía bắc vào sông Tương Thuỷ.** Thủ Kính chú: ngày nay sông Đà chảy quanh co, từ phía bắc huyện Giang Hoa đi qua châu Đạo, hợp với sông Tiêu Thuỷ gọi là Tiêu Giang, đến phía tây bắc huyện Linh Lăng thì vào sông Tương Thuỷ.

---

[1] Sắc phu: theo chế độ nhà Tần, Sắc phu là chức hương quan, phụ trách việc xử kiện và thu thuế ở hương, tức làng xã.

[2] Khẩu tiền: thuế nhân khẩu thời cổ.

[3] Hương mao: cây lá sả, loại cây này sống rất dai, mọc thành bụi, cao đến 1m.

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía đông bắc hợp với sông Ứng Thuỷ, sông này ra từ núi Lịch huyện Thiệu Lăng, sườn núi hiểm trở cao vút vạn tầm, vực**_Đới viết là nguồn. **sâu trong ở dưới, sông Ứng Thuỷ tuôn chảy ở trên,** Hội Trinh chú: huyện này xem thiên "Tư Thuỷ". "Tục Hán chí": "Chú" dẫn "Tương Trung ký" của La Hàm nói có sông Ung Thuỷ chảy vào sông Tương (IX), *ung* là chữ *ứng* viết sai. Ngày nay gọi là sông Lô Hồng Giang ra từ núi Độ Sơn ở phía bắc huyện Đông An 84 dặm, chân núi ngoằn nghèo dài đến vài mươi dặm (X). **chảy về phía đông nam, đi qua phía nam huyện Ứng Dương, thời Tấn chia huyện Quan Dương ra lập huyện này.** Hội Trinh chú: theo "Tống chí", Tấn Huệ Đế chia huyện Quan Dương lập huyện này, nhưng xét về địa hình, phía nam Ứng Dương là Thao Dương, phía nam Thao Dương là Quan Dương thì Quán Dương không thể vượt qua Thao Dương mà có đất này. "Tống chí" đã viết sai chữ *quan* thành chữ *thao*, họ Lịch theo đó. Thời Tấn thuộc quận Linh Lăng, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía đông bắc huyện Đông An ngày nay. **Có lẽ lấy tên sông Ứng đặt tên huyện. Sông Ứng Thuỷ lại chảy về phía đông nam, đi qua phía nam thành cũ Hữu Tị. Vương Ẩn nói: huyện Ứng Dương vốn là phần đất miền bắc của Tuyền Lăng** (XI). Chu viết sai chữ *lăng* thành chữ *dương*. Triệu căn cứ vào "Hán chí" hiệu đính sửa lại. Đới cũng sửa giống vậy. Hội Trinh chú: "Sử ký. Chính nghĩa" dẫn Vương Ẩn vốn viết là Tuyền Lăng, căn cứ vào đây thì việc lập ra Ứng Dương là nhập đất của hai huyện Thao Dương và Tuyền Lăng. **Ở phía đông 5 dặm có thành cũ Hữu Tị, người ta nói là chỗ Tượng[1] được phong. Dưới núi có miếu thờ Tượng,** Hội Trinh chú: "Sử ký. Ngũ đế bản kỷ. Chính nghĩa" dẫn thuyết của Vương Ẩn nói đến chỗ Tượng được phong là giống. Đồng thời dẫn "Đư địa chí" nói phía đông huyện Ứng Dương có núi, trên núi có miếu thờ Tượng, hợp với chỗ này. Núi ở phía đông bắc huyện Đông An ngày nay. "Quát địa chí" nói: Tị Đình thần ở phía bắc huyện Doanh Đạo 60 dặm. Người xưa truyền lại rằng: vua Thuấn chôn ở Cửu Nghi, Tượng đến đây, người đời sau lập đền thờ, gọi là đền Tị Đình thần, tức là

[1] Tượng: em trai cùng cha khác mẹ với vua Thuấn.

ở phía bắc châu Đạo ngày nay, có lẽ là một miếu khác chăng? "Dư địa kỷ yếu" về huyện Linh Lăng nói, có thành cũ Tị Khư, đất mà Tượng được phong (Ứng Dương đã bớt đi nhập vào Linh Lăng). Huyện Doanh Đạo ở dưới nói: là đất của nước Tị thời Ngu, có đền thờ Tượng. Trong thời Nguyên Hoà nhà Đường, Thứ sử là Tiết Bá Cao phá đi. Kỷ chép thật là rõ ràng. Là cái mà "Nhất thống chí" bảo là có Tị Khư ở phía bắc châu Đạo, tiếp với biên giới huyện Đông An, dẫn "Chú" này v.v..., chưa thẩm tra kỹ. **miếu ấy rất thiêng, có thể làm nổi mây mưa. Ta nghe nói thần của thánh nhân là linh, tinh khí của hiền nhân là quỷ, Tượng lúc sinh thời không nhân ái,** Đới sửa chữ *huệ* là *nhân ái* thành chữ *tuệ* là *thông tuệ*. Hội Trinh chú: huệ và tuệ đều thông dụng. **sau khi chết, linh hồn gửi vào đâu? Sông Ứng Thuỷ lại chảy về phía đông nam rồi chảy vào sông Tương Thuỷ.** Hội Trinh chú: ngày nay, sông Lô Hồng Giang từ huyện Đông An chảy về phía đông nam, đến phía bắc huyện Linh Lăng, chảy vào sông Tương Thuỷ. **Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía đông bắc vào cửa Mao Khẩu.** Thủ Kính chú: "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Tương Trung ký" của La Hàm nói: có sông Kỳ Thuỷ chảy vào sông Tương. "Vĩnh Châu phủ chí" bảo đó là sông Kỳ Giang, cửa này chính là cửa sông Kỳ Thuỷ mà "Chú" gọi là cửa Mao Khẩu, lại không trình bày riêng biệt sông Kỳ Thuỷ, có lẽ nào chữ *kỳ* viết sai thành chữ *mao*? Hay là Kỳ Thuỷ là một cái tên khác. **Sông này ra từ núi La Sơn ở phía bắc huyện Vĩnh Xương,** Hội Trinh chú: thời Ngô đặt huyện, thuộc quận Linh Lăng. Các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây bắc huyện Kỳ Dương ngày nay. Ngày nay sông Kỳ Giang ra từ núi Đằng Vân Lĩnh ở phía tây bắc huyện. **chảy về phía đông nam đi qua phía đông núi Thạch Yến.** Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hoà chí", núi Thạch Yến ở phía tây bắc huyện Kỳ Dương 110 dặm. "Hoàn vũ ký" bản thời Tống nói ở phía tây bắc huyện 115 dặm, còn có tên là hang Thạch Yến Động. Núi ở phía tây huyện hiện nay 90 dặm. **Núi ấy có đá màu đen pha hồng, hình giống con chim én, cho nên gọi tên núi là thế. Những viên đá hoặc to, hoặc nhỏ giống như én mẹ, én con, đến khi sấm gió nổi lên, én đá thành đàn**

**bay xuống như én thực vậy. La Quân Chương**[1] **nói, nay chim én không bay nữa.** Hội Trinh chú: "Loại tụ" 92 dẫn "Tương Trung ký" nói: Linh Lăng có én đá hình giống én thật, có sấm gió thì bay lên bay xuống như én thật. "Ngự lãm" 49 dẫn "Tương Trung ký" của La Hàm nói én đá ở huyện Tuyền Lăng, có sấm gió thì bay từng đàn nhởn nhơ, người bản địa chưa có ai thấy. Lại "Hoàn vũ ký", bản thời Tống dẫn "Tương Châu ký" của Chân Liệt nói đá hình giống chim én, to nhỏ như nhau, khi núi quang, không mây thì bay lượn nhởn nhơ, thuyết này hơi khác. **Sông này lại chảy về phía đông nam, đi qua phía nam huyện Vĩnh Xương, lại chảy về phía đông vào sông Tương.** Hội Trinh chú: ngày nay, sông Kỳ Thuỷ chảy về phía đông nam đến phía đông bắc huyện Kỳ Dương thì chảy vào sông Tương.

**Lại chảy về phía đông bắc đi qua phía nam huyện Kỳ Dương,** Thủ Kính chú: thời Ngô đặt huyện, thuộc quận Linh Lăng, thời Tấn y theo. Buổi đầu niên hiệu Thái Thuỷ thời Tống, đổi thuộc quận Tương Đông, năm thứ 5 vẫn thuộc quận Linh Lăng, các thời Tề, Lương y theo. Huyện ở phía đông bắc huyện Kỳ Dương 90 dặm. **lại có sông Dư Khê Thuỷ chảy vào. Sông này ra ở phía tây bắc, từ huyện Thiệu Lăng quận Thiệu Lăng, chảy về phía đông nam vào sông Tương.** Thủ Kính chú: huyện này, xem thiên "Tư Thuỷ". Sông ngày nay gọi là sông Thanh Giang, ra từ đầm Thất Tuyền Long ở phía đông bắc huyện Kỳ Dương, chảy về phía đông nam vào sông Tương. **Nước sông này trong, sạch cuốn trôi rác rưởi, màu nước chia hai.** Thủ Kính chú: sông Thanh Giang vốn là dòng nước trong sạch, mà "Chú" nói là đục ngầu. Theo "Nhất thống chí", sông Bạch Hà ở phía đông sông Thanh Giang, chảy về phía nam hợp vào sông Thanh Giang. Nước sông Thanh Giang màu lục, nước sông Bạch Hà màu trắng, chia hai như sông Kinh và sông Vị.

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc, hợp với sông Nghi Khê Thuỷ, sông này ra từ phía tây nam huyện Tân Ninh của quận Tương Đông, phía đông huyện Tân Bình, Tân Ninh là huyện Tân Bình cũ. Các dòng xối nước vào thành một con sông,** Thủ Kính chú: lệnh Tân

[1] La Quân Chương: tức La Hàm, xem chú thích ở Phụ lục.

Ninh huyện Tương Đông do thời Ngô lập. Huyện Tân Bình, theo "Ngô lục" của Trương Bột, có huyện này. Năm thứ 20 niên hiệu Thái Nguyên của vua Hiếu Vũ nhà Tấn bớt. Hai huyện Tân Ninh và Tân Bình vốn là huyện riêng, thời Tấn nhập Tân Bình vào Tân Ninh. Theo "Nhất thống chí", thành cũ Tân Ninh ở phía tây bắc huyện Thường Ninh, thành cũ Tân Bình ở phía tây nam huyện, là đúng. Nhưng khảo cứu "Nguyên Hoà chí" thì Ngô đặt huyện Tân Bình. Trong thời Nguyên Huy nhà Tống, người Man Tam Động cướp phá châu, huyện, bèn dời đến Giang Đông, vì vậy giặc Man dừng lại, bèn gọi là Tân Ninh. "Hoàn vũ ký" bản thời Tống cũng giống vậy, lại khác với thuyết của "Tống chí". Họ Lịch bảo Tân Ninh là Tân Bình cũ, là có căn cứ khác. "Tục Hán chí" dẫn "Tương Trung ký" của La Hàm nói có sông Nghi Thuỷ chảy vào sông Tương. Theo "Tuỳ chí", huyện Tân Ninh có sông Nghi Khê Thuỷ. Ngày nay, sông Nghi Thuỷ ra từ phía tây nam huyện Thường Ninh, vài nguồn hợp vào một chỗ. **chảy về phía tây bắc, dưới núi ở bờ phía đông có hang Long Huyệt, sông Nghi Thuỷ đi qua phía dưới nó, khi trời nắng hạn, thì ngăn sông lại cho nước chảy vào hang, liền có mưa xuống.** "Hoàn vũ ký" bản thời Tống chép về sông Nghi Khê, dẫn "Tương Châu ký" nói: bên cạnh có hang, trời nắng hạn, lấy nước bơm vào hang, liền có mưa rào, tức là cái mà "Ngô đô phú" gọi là hang Long Huyệt bốc hơi lên bên trong, là nước mưa phùn dự trữ. **Sông Nghi Thuỷ lại chảy về phía tây bắc vào sông Tương.** Thủ Kính chú: ngày nay sông Nghi Thuỷ chảy về phía đông bắc, đến phía đông bắc huyện Thường Ninh thì vào sông Tương, khác với "Chú" nói chảy về phía tây bắc.

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía tây bắc vào cửa sông Thung Thuỷ Khẩu. Sông này ở trên nhận nước từ núi Đàm Sơn ở phía tây bắc huyện Thung Lăng quận Doanh Dương,** Triệu nói đấy là huyện Thung Lăng mà thời Ngô lập lại. "Cựu chí" nói Thung Lăng thuộc quận Linh Lăng, "Tống chí" nói: lệnh Thung Lăng thuộc Thái thú Doanh Dương. Thủ Kính chú: huyện Thung Lăng, xem sông Đô Khê Thuỷ ở trước. Sông Thung Thuỷ ở phía đông bắc huyện, ở đây *tây bắc* là chữ viết sai của chữ *đông bắc*. Theo "Hán chí" núi Thung Sơn là nơi sông Thung Thuỷ chảy ra. Thì Đàm Sơn là tên khác của núi Thung Sơn. Ngày nay sông Thung Thuỷ ra

từ núi Thung Lăng ở phía tây bắc huyện Tân Điền, tục gọi là nguồn sông Ô Giang. **lại chảy về phía bắc đi qua phía đông huyện Tân Ninh, lại chảy về phía tây bắc vào sông Tương.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", sông Thung Thuỷ chảy về phía bắc đến huyện Linh vào hồ. Họ Lịch nói chảy vào sông Tương, có lẽ hồ có ứ tắc. Nay sông Thung Thuỷ từ huyện Tân Điền chảy về phía đông nam, đi qua huyện Gia Hoà, quặt về phía đông bắc, đi qua huyện Lỗi Dương, châu Quế Dương đến phía đông bắc huyện Thường Ninh vào sông Tương.

**Lại chảy về phía đông bắc qua phía đông huyện Trùng An. Lại chảy về phía đông bắc qua phía tây huyện Linh, có sông Thừa Thuỷ từ phía đông nam tới chảy vào.** Hội Trinh chú: câu này có chữ sai. Sông Thừa Thuỷ ở phía tây sông Tương là từ phía tây nam tới chảy vào, không phải phía đông nam. Có sông Lỗi Thuỷ riêng ở phía đông sông Tương, là từ phía đông nam tới chảy vào. Ở đây chữ *đông nam* là chữ *tây nam* viết sai, nếu không thì sông Thừa Thuỷ là sông Lỗi Thuỷ viết sai. Hai chữ *thừa* và *lỗi* có hình chữ viết gần nhau.

**Sông Thừa Thuỷ ra từ núi Tà Khương ở địa giới huyện Thiệu Lăng, ở về phía tây huyện Trùng An quận Hành Dương,** Hội Trinh chú: ở đây nói sông Thừa Thuỷ ra từ núi Tà Khương ở địa giới huyện Thiệu Lăng, từ đời Tuỳ trở về sau đổi huyện này làm huyện Thiệu Dương. Cho nên "Minh nhất thống chí" bảo sông Thừa Thuỷ ra từ núi Tà Khương huyện Thiệu Dương. Sư Cổ chú: "Hán chí" lại nói ra ở địa giới huyện Vĩnh Xương, tức là đất huyện Kỳ Dương ngày nay. "Thuỷ đạo đề cương" lại nói: ra từ núi Đại Vân Sơn ở địa giới phía tây nam huyện Hành Dương. Núi Đại Vân Sơn tức là núi Tà Khương Sơn, có lẽ núi này vượt qua địa giới 3 huyện là Thiệu Dương, Kỳ Dương, Hành Dương. **chảy về phía đông bắc, đến huyện Trùng An, đi qua dưới miếu thờ vua Thuấn, miếu ở phía nam sông Thừa Thuỷ.** Hội Trinh chú: "Dư địa kỷ thắng" nói miếu vua Thuấn ở ngọn núi Tiên Thượng huyện Hành Dương. Lại dẫn "Tương Thuỷ ký" về núi Vân Phụ, nói vua Thuấn lúc tuần du phương Nam đi qua chỗ này, sau lập đền thờ, mỗi lần tế xong, liền có mây nổi lên. Miếu ở phía tây huyện Hành Dương ngày nay. **Lại chảy về**

**phía đông, hợp vào đầm Lược Đường.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 813 dẫn "Kinh Châu ký" nói huyện Trùng An có đầm Khích. Theo "Dư địa kỷ thắng" ở huyện Hành Dương, dẫn "Tường Phù đồ kinh", nói: chu vi 30 dặm. Lại dẫn "Tương Thuỷ ký" bảo đó là đầm Khách Ký. Đầm ở phía tây huyện Hành Dương ngày nay 90 dặm. **Tương truyền rằng: trong đầm có thần đồng, nay thỉnh thoảng còn nghe tiếng đồng ở dưới nước, nước liền trở màu lục, có mùi tanh đồng, làm cá chết. Sông Thừa Thuỷ lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía nam huyện Trùng An, huyện Chung Vũ của quận Linh Lăng cũ,** Thủ Kính chú: thời Hán huyện Chung Vũ thuộc quận Linh Lăng, năm thứ 3 niên hiệu Vĩnh Kiến thời Hậu Hán, đổi tên là Trùng An, vẫn thuộc quận Linh Lăng. Thời Ngô, thuộc quận Hành Dương, các thời Tấn, Tống y theo, thời Tề thuộc quận Tương Đông, thời Lương y theo. Huyện ở phía tây huyện Hành Dương ngày nay 80 dặm. **là ấp phong của Độ, con của Khoảnh Vương nước Trường Sa thời Hán.** Chữ *độ* là *đo*, Chu viết thành chữ *kiền* là *cung kính*. "Tiên" nói: "Hán biểu" viết là: *Chung Vũ Tiết hầu Độ*. Đới và Triệu sửa lại. Hội Trinh chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết là *độ*. **Thời Vương Mãng đổi tên gọi là Chung Hoàn, có sông Vũ Thuỷ nhập vào. Sông này ra từ núi Biểu Sơn ở phía tây nam huyện Chung Vũ,** Thủ Kính chú: theo "Tuỳ chí", Hành Dương có sông Vũ Thuỷ. Căn cứ vào "Hồ Nam thông chí đồ", sông Vũ Thuỷ ra từ núi Tam Dương ở phía tây nam huyện Hành Dương. **chảy về phía đông đến phía nam thành cũ huyện Chung Vũ, rồi chảy về phía đông bắc đến huyện Trùng An, chảy vào sông Thừa Thuỷ,** Triệu nói: xét ở dưới có thiếu chữ. Hội Trinh chú: phải có hai chữ *hựu đông*, nghĩa là *lại chảy về phía đông*. Khảo cứu "Hán chí", nước Trường Sa có huyện Thừa Dương, không thấy ở "Chú" này, hình như sót. Song "Nguyên Hoà chí" bảo thành cũ Chưng Dương ở phía tây huyện Hành Dương 170 dặm, thì càng ở phía tây Trùng An. Họ Lịch có lẽ lược đi một cách ngẫu nhiên, không ở trong trường hợp thiếu chữ này. **đến phía bắc huyện Lâm Thừa quận Tương Đông,** Hội Trinh chú: Thừa Dương trong "Hán chí", Ưng Thiệu nói là ở phía bắc của sông Thừa. "Tục Hán chí", "Tấn chí" viết là Chưng Dương. Huyện này đặt ra ở thời

Ngô, "Tấn chí", "Tống chí" viết là Lâm Chưng với chữ *chưng* là *nhiều*. "Tề chí" viết là Lâm Chưng (với chữ *chưng* là *bốc hơi*), "Chú" viết là Lâm Thừa, cũng theo "Hán chí". Thời Ngô thuộc quận Hành Dương, thời Tấn thuộc quận Tương Đông, thời Đông Tấn là lị sở quận. Các thời Tống, Tề, Lương y theo. Nay là lị sở huyện Hành Dương. **chảy về phía đông vào sông Tương, gọi là cửa Thừa Khẩu.** Hội Trinh chú: nay sông Chưng Thuỷ chảy về phía đông bắc, đến cửa Chưng Khẩu ở phía đông bắc huyện Hành Dương, vào sông Tương. **Huyện Lâm Thừa tức là huyện Linh cũ, huyện là lị sở của quận Tương Đông. Lị sở cũ của quận ở phía đông sông Tương, cho nên lấy để đặt tên quận. Năm Chính Nguyên thứ 2 thời Ngụy, vua nước Ngô là Tôn Lượng phân miền đông quận Trường Sa lập ra quận này.** Thủ Kính chú: theo "Lỗi Thuỷ chú": là lị sở cũ của huyện Linh, phía tây bắc cách huyện Lâm Thừa 15 dặm, thì là hai huyện, không phải là một thành. Ở đây gọi là Lâm Thừa, tức là đất của huyện Linh cũ. Thời Tiền Hán, huyện Linh thuộc nước Trường Sa, thời Hậu Hán thuộc quận Trường Sa. Theo "Ngô chí. Tôn Lượng truyện", năm Thái Bình thứ 2, lấy miền đông Trường Sa làm quận Tương Đông. "Tống chí" cũng giống như vậy. Năm Thái Bình thứ 2 của nước Ngô, tức là năm Cam Lộ thứ 2 của nước Ngụy, ở đây viết là Chính Nguyên, là có khác. Quận Tương Đông của nước Ngô quản lý huyện Linh, xem "Hoàn vũ ký", bản thời Tống. Huyện Linh ở phía đông sông Tương Thuỷ, lị sở của quận ở Tương Đông, cái tên này vì thế mà đặt ra. Từ thời Đông Tấn, trong đời Thái Nguyên đã bớt đi huyện Linh, dời quận đến Lâm Chưng, tức là phía tây sông Tương Thuỷ, cho nên lấy chỗ này làm lị sở cũ của quận. Huyện ở phía đông huyện Thanh Tuyền ngày nay 12 dặm. **Huyện có trống đá, cao 6 thước, là chỗ sông Tương Thuỷ chảy qua.** Thủ Kính chú: theo "Dư địa kỷ thắng", núi Thạch Cổ ở phía đông, khe ở phía tây, có gò màu đỏ, có hang ở phía sau. Theo "Danh thắng chí", ở phía đông bắc huyện Hành Dương 3 dặm. "Tường phù đồ kinh" nói: tục truyền rằng: rồng đen đẩy trống xuống dưới đầm nước, chiếm chỗ hội lại của hai sông Chưng và Tương, ở phía bắc huyện Thanh Tuyền ngày nay 2 dặm. **Khi nào trống kêu, thì đất ấy xảy ra chiến tranh.** Hội Trinh chú: "Vị Thuỷ chú" chép: núi Chu Ngự có

trống đá, trống kêu thì chiến tranh xảy ra, cũng giống với ở đây. **La Quân Chương nói: gõ vào thì tiếng trống vang xa vài chục dặm. Trống ấy ngày nay không kêu nữa.** Hội Trinh chú: "Loại tụ" 8 nói: thuyết cũ nói huyện Tuyền Lăng có trống đá, ngày xưa tiếng của nó nghe xa đến vài mươi dặm, nay thì không nghe thấy nữa. Hoàn toàn giống với ở đây. Lại nghi đây là thuyết của Quân Chương, mà Tuyền Lăng hoặc là chữ viết sai. **Ở phía đông huyện Quan Dương có núi Bùi Nham, dưới núi có cái trống đá, trông như cái thuyền úp, hễ gõ vào thì phát ra tiếng kêu trong trẻo, âm vang ra xa, là loại trống này vậy.** Hội Trinh chú: ngày nay hang Đả Cổ[1] ở phía tây huyện Quan Dương 10 dặm, có đá, đánh vào nghe như tiếng trống, nghi là trống đá này, nhưng hang ở phía tây sông Quán Thuỷ, ở trước họ Lịch trình bày sông Quan Thuỷ đi qua phía tây huyện Quan Dương, thời xưa huyện ở phía đông sông, mà núi Bùi Nham ở phía đông huyện, cũng không hợp, há có lẽ "Chú" viết sai phía tây thành phía đông chăng? **Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc, đi suốt Ấn Thạch, Ấn Thạch ở phía nam huyện Hành Sơn, ở bên phải sông Tương Thuỷ.** Chu viết sai là: ở phía nam huyện Hành Thuỷ, sông Giang lại có. Triệu sửa Hành Thuỷ thành Hành Sơn (XII), lại lấy "Danh thắng chí" để hiệu đính sửa lại sông Giang thành sông Tương, sửa chữ *hựu* thành chữ *hữu trắc* là *bên phải*. Toàn và Triệu theo, bỏ chữ *hữu* là *có*. Hội Trinh chú: ở phía bắc núi Thạch Cổ[2] ở phía bắc huyện Hành Dương ngày nay. **Đá tảng hoặc to, hoặc nhỏ, kề sông. Trên đá đều có vết vuông như cái ấn, thành hàng liên tiếp, không có văn tự. Đá xếp như thế dài khoảng 2 dặm, vì vậy mà gọi là Ấn Thạch.**

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc, đi qua phía đông huyện Hành Sơn,** Thủ Kính chú: thời Ngô đặt huyện, thuộc quận Hành Dương, thời Tấn đổi lại là Hành Sơn, vẫn thuộc quận Hành Dương, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía đông bắc huyện Hành Dương ngày nay. **núi ở phía tây nam,** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", ở phía nam sông Tương, theo "Vũ cống" núi Hành Sơn ở phía đông nam, theo "Quát địa chí", ở phía tây huyện Tương Đàm 41 dặm. Núi

---

[1] Đả cổ: đánh trống.
[2] Thạch cổ: trống đá.

ở phía tây huyện Hành Sơn ngày nay 30 dặm. **có ba ngọn, một gọi là Tử Cái**[1], Thủ Kính chú: ngọn Tử cái ở phía tây bắc huyện Hành Sơn 20 dặm. **một gọi là Thạch Khuân**[2], Thủ Kính chú: ngày nay gọi là ngọn Thạch Lẫm, ở phía tây bắc huyện Hành Sơn 16 dặm. **một gọi là Phù Dung.** Chu viết sai chữ *Phù Dung* thành *Dung Phong*. Triệu cũng như vậy. Thủ Kính chú: "Nhất thống chí" cũng lấy làm căn cứ, bảo ngày xưa gọi là ngọn Dung Phong, không đúng. Đới sửa thành Phù Dung, ngọn Phù Dung ở phía tây bắc huyện Hành Sơn ngày nay 10 dặm. **Ngọn Phù Dung là cao nhất,** Thủ Kính chú: "Loại tụ" 7 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói ngọn Phù Dung là cao nhất. **đứng xa mà trông, thấy ngọn núi xanh xanh, ẩn trong trời cao.** Thủ Kính chú: đây cũng là câu văn trong "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi mà ông viết lược đi. **Cho nên La Hàm nói: trông giống đám mây dày,** Hội Trinh chú: "Tục Hán chí. Chú", "Loại tụ" 7, "Sơ học ký" 5 đều dẫn "Tương Trung ký" nói: núi Hành Sơn đứng xa trông giống như đám mây dày. **không phải là lúc ban mai trời trong sáng, thì không thấy được ngọn núi này.** Hội Trinh chú: "Loại tụ" dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: không phải là lúc ban mai trời trong sáng, thì không thể trông thấy được. **Sông Đan Thuỷ tuôn ra ở bên trái ngọn núi ấy, suối Lễ Tuyền chảy ra ở bên phải ngọn núi ấy.** Thủ Kính chú: sông Đan Thuỷ, suối Lễ Tuyền đều không khảo cứu được. Sông ở thiên "Lễ Thuỷ" ra từ huyện Sung, quận Vũ Lăng, cách núi Hành Sơn ở giữa có các con sông Nguyên, Tư, Liên. Sông Đan Thuỷ ở thiên "Di Thuỷ" ra từ huyện Di Đạo, càng cách sông Lễ Thuỷ, lại ở bên phải, không ở bên trái, đều không phải là con sông này. Ngày nay ở phía đông núi Hành Sơn có vài con sông, chảy về phía đông sông Tương, chưa biết con sông nào là Đan Thuỷ? Phía tây núi Hành Sơn có vài con sông, phía bắc chảy vào sông Liên Thuỷ, chưa biết con nào là suối Lễ Tuyền. **"Sơn kinh" bảo đó là núi Cẩu Lũ Sơn, tức là núi Nam Nhạc.** Đới cho chữ *sơn* là thừa, nên bớt đi. Thủ Kính chú: "Sơ học ký" 5 dẫn "Sơn hải kinh" nói: núi Hành Sơn còn có tên là Cẩu Lũ Sơn. Song

---

[3] Tử cái: cái dù tím.

[4] Thạch khuân, thạch lẫm: là cái vựa đá.

khảo cứu "Trung thứ thập nhất kinh" chỉ nói Hành Sơn, chỉ có "Chú" của Quách nói: nay núi Hành Sơn ở huyện Tương Nam quận Hành Dương tức là núi Nam Nhạc. Tục gọi đó là núi Cẩu Lũ Sơn. Thì ở đây dẫn lời văn trong "Chú" của Quách, bản hiện nay viết "Sơn kinh" là sai. "Sơ học ký" cũng sai. Đới chưa kiểm tra sách gốc, suy đoán chủ quan mà bớt đi chữ *sơn*, càng không đúng. Họ Lịch lại không nói có bia "Cẩu Lũ bi" đấy chứng tỏ bia Vũ bi là giả. Có ngọn Cẩu Lũ Phong, là ngọn núi chính của núi Hành Sơn ở phía bắc huyện Hành Dương ngày nay 50 dặm. **Ở dưới núi có miếu vua Thuấn,** Thủ Kính chú: "Sơ học ký" dẫn "Tương Trung ký" của La Hàm nói núi Hành Sơn, núi Cửu Nghi đều có miếu thờ vua Thuấn. Khi một Thái thú đến làm quan, thường sai Hộ tào[1] đến cúng tế, thì như có tiếng huyền ca[2]. ***ở phía nam có mộ Chúc Dung. Đời vua Linh Vương nước Sở, núi lở, huỷ mất mộ này, người ta bắt được bản đồ "Doanh Khâu cửu đầu đồ"***. Hội Trinh chú: "Hậu Hán thư. Trương Hành truyện. Chú" dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói ở phía nam núi Hành Sơn có mộ quan Nam chính[3] Trọng Lê, thời vua Linh Vương nước Sở, núi lở, phá hủy ngôi mộ này, người ta bắt được bản đồ "Doanh Khâu cửu đầu đồ". "Nhất thống chí" nói mộ Chúc Dung ở trên ngọn Chúc Dung. Ngọn núi này ở phía tây bắc huyện Hành Sơn ngày nay 30 dặm. **Khi vua Vũ đi trị nước lũ, giết ngựa để tế thần núi, được sách kim giản ngọc tự[4].** Chu viết không có chữ *vũ*. Đới và Triệu thêm vào, Triệu căn cứ vào hiệu đính của Toàn sửa chữ *huyết mã* là *giết ngựa* thành *bạch mã* là *ngựa trắng*, nói rằng: quyển 40 "Chú" về Hành Sơn cũng giống như vậy. Hội Trinh chú: "Ngô Việt xuân thu" nói: Vũ đau buồn vì công của bố không thành, lên núi Hành Sơn giết ngựa trắng để tế thần núi, bỗng nhiên nằm xuống, mơ thấy một người đàn ông mặc áo thêu chữ đỏ, xưng là Huyền di Thương thuỷ sứ giả[5], bảo với vua Vũ rằng: muốn được sách thần núi của ta, phải đến núi Hoàng Đế để trai giới.

---

[1] Hộ tào: chức quan trông coi các hộ dân, việc cúng tế và việc nông trang.

[2] Huyền ca: tiếng hát có đệm đàn trong các buổi tế lễ ngày xưa.

[3] Nam chính: chức quan thời Thượng cổ.

[4] Kim giản ngọc tự: thẻ vàng chữ ngọc, thường chỉ sách tiên của Đạo giáo, hoặc chiếu thư của đế vương.

[5] Huyền di Thương thuỷ sứ giả: theo truyền thuyết là sứ giả của tiên.

Vũ bèn lui về trai giới 3 tháng, lên núi Uyển Uỷ[1], đào đá lên, bắt được sách kim giản ngọc tự, biết được điều cốt yếu để trị thuỷ. Đây là điều mà họ Lịch dựa vào, thì viết là *huyết mã* nghĩa là *giết ngựa*, là không sai. Họ Toàn có lẽ bảo *huyết mã* phải viết thành *huyết bạch mã*, viết sai thành *dụng bạch mã* là *dùng ngựa trắng*. Họ Triệu chưa kiểm tra sách gốc, bèn đổi chữ *huyết* thành chữ *bạch* là sai. **Phía đông núi Phù Dung có nhà đá của tiên, những kẻ học giả đi qua đấy, thường nghe tiếng đọc sách.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 33 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, nói dưới Thạch Khuân có nhà đá, đi đường núi nghe có tiếng đọc sách trong nhà. Thạch Khuân và Phù Dung là từng ngọn núi riêng, hơn nữa Thạch Khuân ở phía tây bắc Phù Dung, ở đây nói nhà đá ở phía đông ngọn Phù Dung, e rằng sai. **Hai mặt đông và nam núi Hành Sơn trông xuống sông Tương, từ Trường Sa đến đây, theo dòng sông Tương đi 700 dặm, có 9 chỗ hướng mặt vào núi, có 9 chỗ quay lưng vào núi.** Thủ Kính chú: "Sơ học ký" dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: phía đông nam giáp sông Tương, từ sông Tương đến Trường Sa là 700 dặm, chín lần hướng mặt vào, chín lần quay lưng vào, rồi sau đó không thấy nữa. Họ Lịch dựa vào đây. Lại "Tục Hán chí" dẫn "Tương Trung ký" nói, men theo sông Tương đi 1000 dặm, chín lần hướng mặt vào, chín lần quay lưng vào, cũng có thể vì thế mà viết men theo sông Tương, nhưng đó là chứng cứ cho việc 9 lần hướng mặt vào và 9 lần quay lưng vào. **Cho nên ngư phủ có câu ca rằng: *Phàm tuỳ Tương chuyển, vọng Hành cửu diện,*** nghĩa là: *Cánh buồm chuyển với sông Tương, núi Hành trước mặt chín lần trông vô.* "Tiên" của Chu nói: xét câu ca của ngư phủ mà "Chú" này dẫn ra chữ *cửu diện* là *9 mặt* là rất hợp với chữ *chuyển*, nghĩa là 9 lần hướng mặt vào, bản thời Tống viết sai là *cửu hồi*. **Trên núi có dòng thác chảy xuống, dưới thì rừng xanh soi bóng, nước chảy thẳng xuống chân núi, trông như tấm lụa trắng dăng trên núi vậy.** Thủ Kính chú: "Loại tụ" 7 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: trên ngọn Phù Dung có dòng thác trông giống tấm lụa trắng, có rừng

[1] Núi Uyển Uỷ: là một ngọn núi của núi Cối Kê, ở phía đông nam huyện Cối Kê tỉnh Chiết Giang.

xanh soi bóng vào, chảy thẳng xuống dưới núi. "Sơ học ký" 5 dẫn viết: như dăng một tấm lụa trắng.

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía đông huyện Tương Nam,** Thủ Kính chú: huyện này xem thiên "Liên Thuỷ". **lại đi suốt phía nam huyện Tương Tây, huyện này là chia huyện Tương Nam để đặt ra, là lị sở của quận Hành Dương.** Thủ Kính chú: thời Ngô đặt huyện, thuộc quận Hành Dương, thời Tấn y theo. Ở đây nói là lị sở của quận Hành Dương là trái với thuyết dưới, là thời Tống dời lị sở quận đến Tương Tây, các thời Tề, Lương vẫn làm lị sở quận. Huyện ở phía nam huyện Tương Đàm ngày nay. **Năm Cam Lộ thứ 2 nước Ngụy, Tôn Lượng nước Ngô chia miền tây quận Trường Sa lập ra,** Chu viết sai Cam Lộ thành Chính Nguyên. Triệu nói: xét năm Chính Nguyên thứ 2 của Ngụy là năm Ngũ Phượng thứ 2 của Ngô. Theo "Ngô thư. Tôn Lượng truyện", quận đặt ra vào năm Thái Bình thứ 2, tức là năm Cam Lộ thứ 2 của Ngụy. **đóng lỵ sở ở Tương Nam** (XIII). **Thái thú Hà Thừa Thiên,** Triệu thêm chữ *tấn* trên chữ *Thái thú*, quan bản thêm chữ *tấn* vào dưới chữ *trị* là *đóng lị sở*. Thủ Kính chú: Hà Thừa Thiên tuy sinh ở thời Tấn, nhưng mất ở thời Tống. Trong "Tống thư" có truyện nói ông ấy làm Nội sử[1] ở Hành Dương hơn 10 năm dưới thời Nguyên Gia. Triệu và Đới viết thẳng là làm Thái thú nhà Tấn, như thế là chưa khảo cứu "Tống thư". Quan bản thêm vào càng không đúng. Có lẽ "Chú" nói là Tương Nam, là lấy Tương Nam làm lị sở quận Hành Dương. Nay thêm chữ *tấn* vào dưới chữ *trị*, làm cho chữ *trị* cắt đứt hẳn với Tương Nam, thì không biết chữ *trị* chỉ cái gì. Lại huyện Tương Nam đời Tấn thuộc quận Hành Dương, không có việc lập quận Tương Nam, nay viết: *Tấn Tương Nam Thái thú,* là nói sai việc Tấn có quận Tương Nam, sao mà sơ suất vậy? **dời lị sở sang Tương Tây. "Thập tam châu chí" nói: sông Hoa Thuỷ ra từ phía tây núi Hoa Sơn huyện Sâm quận Quế Dương, chảy đến huyện Tương Nam vào sông Tương.** Chu có chữ *nhật* trên chữ *Hoa Thuỷ,* Đới và Triệu cũng giống như vậy. Lại thêm chữ *nhật* ở trước chữ *Hoa Sơn.* Hội Trinh chú: núi

[1] Nội sử: chức quan thời xưa, ở thời Tần phụ trách việc kinh đô, tương đương với chức Phủ doãn sau này, ở thời Thanh tương đương với chức Đại học sĩ.

Hoa Sơn nay tức là theo "Lỗi Thuỷ chú", sông Lỗi Thuỷ chảy về phía tây đi qua phía bắc núi Hoa Sơn, cũng gọi là núi Hoa Thạch Sơn. Không có tên Nhật Hoa Sơn. Trộm nghĩ trên chữ *hoa* vốn viết chữ *viết* là *nói rằng*, thuộc câu trên, người sao truyền viết sai chữ *viết* thành chữ *nhật*, người sau lại thêm chữ *viết* lên trên chữ *nhật*, họ Triệu không cho chữ *nhật* này là thừa, trái lại vẫn thêm chữ *nhật* vào, là sai. Lại xét "Lỗi Thuỷ chú", chỉ nói Hoa Sơn, không có sông Hoa Thuỷ, chỉ nói sông Hoàng Thuỷ ra từ núi Hoàng Sầm, huyện Sâm, tức là điều mà Dữu Trọng Sơ cho là sông Kiệu Thuỷ ở Kỵ Điền, chảy về phía bắc vào sông Tương, chảy vào sông Đại Giang. Hai chữ *hoàng* và *hoà*, hình chữ gần giống nhau, nghi sông Hoa Thuỷ, núi Hoa Sơn này là viết sai sông Hoàng Thuỷ và núi Hoàng Sơn, ghi kèm vào đây để làm một thuyết. **"Địa lý chí" nói: huyện Sâm có sông Lỗi Thuỷ, ra từ phía tây núi Lỗi Sơn, đến phía tây huyện Tương Nam thì vào sông Tương.** Triệu bỏ chữ *tây* ở trên chữ *nhập*. Thủ Kính chú: trong "Hán chí", trên chữ *nhập* không có chữ *tây*, chữ *tương* viết thành chữ *hồ* là *cái hồ*. Theo "Lỗi Thuỷ chú", vốn có hồ Linh Hồ mà sông Lỗi Thuỷ đi qua. "Hán chí" nói: *nhập hồ*, có lẽ *nhập hồ* để *nhập Tương* vậy. Vì vậy, họ Lịch ở đây dẫn "Hán chí" sửa chữ *nhập hồ* thành *nhập Tương*. Xét sông Lỗi Thuỷ nhập vào sông Tương ở dưới chỗ sông Thừa Thuỷ chảy vào sông Tương, sông Tương đi qua phía trên huyện Hành Sơn, "Chú" dẫn "Hán chí" ở đây, nhân câu văn: *đến Tương Nam*, lại cho rằng "Thập tam châu chí" và "Hán chí" hơi giống, cũng gắn liền sự vật cùng loại để dẫn ra. Kỳ thực huyện Hành Sơn vốn là đất Tương Nam thời Hán.

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc, đi qua phía đông núi Lộc Sơn, núi ấy phía đông trông xuống sông Tương, phía tây cạnh cánh đồng thấp ẩm, những kẻ sỹ bỏ hết ý nghĩ của thế tục, phần nhiều đến tụ họp ở đây.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 49 dẫn "Lộc Sơn ký" của Tông Uyên nói chân núi gọi là lộc, có lẽ là chân núi Hành Sơn. Núi này ở phía nam huyện Tương Đàm ngày nay. Ở dưới lại nói sông Tương Thuỷ ở bên trái đi qua phía đông núi Lộc Sơn, thì ở địa phận huyện Thiện Hoá ngày nay, là từ phía bắc huyện Hành Sơn, theo sông Tương mà lên phía bắc, qua Tương Đàm đến Thiện Hoá, đều là mạch núi Hành Sơn. Lộc Sơn của Thiện

Hoá, căn cứ theo "Thông giám" là vào năm thứ 3 niên hiệu Càn Hựu thời Hậu Hán, có các chùa Nhạc Lộc, Đạo Lâm. Ở đây họ Lịch nói các kẻ sỹ bỏ hết ý nghĩ của thế tục phần nhiều đến tụ họp nơi này, thì đều là đất Phật, nơi dừng chân của các đồ đệ của Thích ca mâu ni.

**Lại chảy về phía đông bắc, qua phía tây huyện Âm Sơn, có sông Mễ Thuỷ từ phia đông nam tới chảy vào sông ấy.** Thủ Kính chú: thiên "Mễ Thuỷ" xem ở sau. **Lại chảy về phía bắc qua phía tây huyện Lễ Lăng, có sông Lộc Thuỷ từ phia đông tới chảy vào sông ấy.** Chu viết sông Lộc Thuỷ từ phía đông chảy vào. Triệu dựa vào, nói: lời văn trong "Kinh" của thiên "Lộc Thuỷ" dưới chữ *đông* thêm hai chữ *nam lai*. Đới cũng thêm giống như vậy. Thủ Kính chú: sông Lộc Thuỷ chảy về phía tây, "Kinh" văn tuy có thuyết nói quặt theo phía tây Lễ Lăng chảy về tây bắc, nhưng tây nhiều bắc ít, nên chỉ tăng thêm chữ *lai* là *tới*, là được.

**"Tục Hán chí. Ngũ hành chí" nói năm Kiến An thứ 8,** Thủ Kính chú: "Tục Hán chí" viết là trong khoảng năm thứ 7, 8. **huyện Lễ Lăng quận Trường Sa có núi Đại Sơn,** Thủ Kính chú: huyện này xem thiên "Lộc Thuỷ". "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Kinh Châu ký" nói phía đông huyện 40 dặm có núi Đại Sơn, núi có ba cái nhà đá, trong nhà có giường đá, cối đá, ngày nay gọi là núi Vương Tiên, ở phía đông huyện Lễ Lăng 30 dặm. **thường có tiếng kêu như bò rống, lâu đến vài năm. Sau đó, giặc Dự Chương đánh chiếm huyện đình, cướp giết quan lại và nhân dân,** Thủ Kính chú: "Tục Hán chí" đến đây thì dừng lại. **nhân lấy thế làm nghiệm.**

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc, đi qua huyện Kiến Ninh, phía tây cạnh sông Tương có hẻm núi Không Linh Hiệp, ở phía bắc huyện.** Hội Trinh chú: theo "Lương thư. Nguyên Đế kỷ", Lý Hồng Nhã từ Linh Lăng dẫn quân ra ghềnh Không Vân (XIV), "Vương Tăng Biện truyện" nói là ghềnh Không Linh. "Thông giám chú" cho rằng *Không Vân* là chữ *Không Linh* viết sai. "Danh thắng chí" dẫn ở đây viết là *Không Linh*, họ Cố dẫn giống như vậy, hợp với sử. Theo "Sâm hành lục" từ cửa sông Lễ Lăng đi về phía nam hơn 10 dặm có bờ Không Linh, ở phía tây nam huyện Tương Đàm ngày nay 120 dặm. Còn hẻm Không Linh Hiệp của "Giang Thuỷ chí" là cùng tên, khác đất với hẻm này. "Hoàn vũ ký"

viết là *Không Linh Hiệp* với chữ *linh* nghĩa là *thuyền có cửa sổ*, đã trình bày ở Tỉ Qui. Họ Triệu nói ở thiên "Giang Thuỷ" rằng tức là Không Linh Hiệp ở "Tương Thuỷ chú". Ở đây lại dẫn "Hoàn vũ ký" để biểu thị sự dị đồng, lẫn lộn hai hẻm vào làm một là sai. **Sóng dữ ào ào, nước sâu bằng hẻm Tam Hiệp.** Hội Trinh chú: hẻm núi Tam Hiệp, xem thiên "Giang Thuỷ". **Sông Tương lại chảy về phía bắc, đi qua dưới thành cũ huyện Kiến Ninh, huyện này lập vào thời Thái Thuỷ nhà Tấn.** Thủ Kính chú: thời Thái Thuỷ nhà Tấn, đất này thuộc Tôn Hạo, không nên nói là Tấn lập ra. Theo "Tống chí", Kiến Ninh do Ngô lập. Lấy thiên này và các thiên "Tư Thuỷ" và "Ly Thuỷ" làm ví dụ gọi là năm nào đó của Ngụy, Ngô lập quận nào đó, phải có chữ *Ngô* dưới chữ *trong thời Thái Thuỷ*. Thời Ngô thuộc quận Trường Sa, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Quận ở huyện Tương Đàm ngày nay. Họ Triệu dẫn "Phương dư kỷ yếu" nói: thành Kiến Ninh ở phía tây huyện Tương Đàm 160 dặm, không biết họ Cố bảo rằng thành Tương Nam ở phía tây huyện 60 dặm, mà lấy hoặc chỉ chỗ này làm thành Kiến Ninh là sai. Sao họ Triệu phản cứ điều đó?

**Lại chảy về phía bắc, qua phía tây huyện Lâm Tương, có sông Lưu Thuỷ từ phía tây huyện chảy về phía bắc vào sông ấy.**

**Phía nam huyện có núi Thạch Đàm Sơn, sông Tương đi qua phía tây núi ấy. Núi có nhà đá, giường đá, đối diện với dòng sông trong.** Thủ Kính chú: theo "Nhất thống chí", núi ở phía đông huyện Tương Đàm, đứng sừng sững bên sông, hang động sâu thăm thẳm.

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc, đi qua phía tây núi Chiêu Sơn.** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hoà chí" núi ở phía nam huyện Trường Sa 70 dặm, trông xuống sông Tương. Núi ở phía nam huyện Thiện Hoá ngày nay 60 dặm, liền với địa giới huyện Tương Đàm. **Dưới núi có suối nước xoáy, sâu không thể đo được, cho nên nói đầm Chiêu Đàm là không có đáy.** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký", bản thời Tống, dẫn "Vĩnh Sơ sơn xuyên ký" thời Tống nói: dưới núi có đầm nước xoáy, sâu không đáy, là chỗ sâu nhất của sông Tương. Xưa có người đi thuyền bị lật ở đầm này, cái chõ của người này sau thấy ở hồ Động Đình, biết là có đường thông

ngàm. "Nguyên Hoà chí" cũng viết là đầm nước xoáy [illegible] câu" 69 dẫn "Tương Châu ký" nói: *Chiêu Đàm vô đ[illegible] Châu phù*, nghĩa là: *đầm Chiêu Đàm không đáy, bãi Q[illegible] Châu nổi*, thì thuyết này tương truyền đã lâu vậy. **Đầm [illegible] cũng gọi là đầm Tương Châu.** Thủ Kính chú: Tấn Hoàn [illegible] lập châu Tương ở Trường Sa (xem dưới), đầm này gần [illegible] Tương, cho nên lại có tên là đầm Tương Châu.

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc, đi qua phí[illegible] tây thành Nam Tân.** Hội Trinh chú: theo "Thông giám" [illegible] năm Càn Hựu thứ 3 nhà Hậu Hán, Mã Hi Ngạc đến Trườ[illegible] Sa, đóng quân ở Tương Tây, Mã Hi Quảng sai Lưu Ngọn [illegible] triệu Hứa Khả Quỳnh đến giao cho điều khiển 500 th[illegible] chiến đến đóng ở Bắc Tân, thuộc về Nam Tân, Nam Tân [illegible] đứng về Trường Sa mà nói, thành Bắc Tân ở các câu văn [illegible] là lấy Bắc Tân để đặt tên, thành này thì lấy Nam Tân [illegible] tên, ở phía tây nam huyện Thiện Hoá ngày nay. **Thành [illegible] mặt tây đối với bãi Quất Châu,** Hội Trinh chú. "Ngự [illegible] 22 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói bãi Q[illegible] Châu ở phía nam quận Trường Sa 4 dặm, đối với bến N[illegible] Tân, thường xem như ở dưới, đến khi nước lũ mùa hè bao [illegible] đồi núi, thì các bãi đều ngập hết, chỉ có bãi Quất Châu là [illegible] lại không bị ngập. Theo "Thông giám", năm Thái Thanh thứ [illegible] thời Lương, Thứ sử Tương Châu là Vương Dự người Hà Đ[illegible] đánh nhau với Bào Tuyền, bị thua ở Quất Châu. "Chú" [illegible] "Yến công loại yếu" nói, bãi Quất Châu ở phía tây nam Trườ[illegible] Sa 40 dặm, 4 bãi trong sông Tương thì Quất Châu là [illegible] trong số đó. Theo "Sâm hành lục" của Trương Thuấn Dâ[illegible] bãi Quất Châu ở phía đông đối với thành Đàm Châu, ở phí[illegible] tây nam huyện Thiện Hoá ngày nay. **hoặc viết chữ *cát*[2],** Toàn nói: 4 chữ này là "Chú" trong "Chú". Họ Hà nói: Chu Tử Sung nói: *quất* là thiết âm (nói lái) của chữ *quyết* và chữ *luật*, chữ *cát* là thiết âm của chữ *kích* và chữ *chất,* vốn là hai âm người miền Bắc lẫn lộn vào làm một. Cho nên "Thuỷ kinh chú" của Lịch Đạo Nguyên nói: Quất Châu cũng có thể viết chữ *cát*. Triệu nói: xét âm nước Ngô cũng đọc là *cát* không phải chỉ [illegible] miền Bắc. **là phần đuôi của bãi Nam Tân Châu.** Hội Trị[illegible]

---

(1) Trương Thuấn Dân: xem chú thích ở Phụ lục.

(2) *Cát* và *quất*, âm Bắc Kinh đọc gần giống nhau.

chú: bãi này cũng lấy chữ *tân* để đặt tên. Sông Tương chảy về phía bắc, đầu của bãi ở phía nam mà đuôi thì ở phía bắc, thì bãi Nam Tân ở trên bãi Quất Châu, ở phía tây nam huyện Thiện Hoá ngày nay. **Ở phía tây sông có đồn con Quất Châu** (XV)**, quách cũ vẫn còn.** "Tiên" của Chu nói: Tôn nói nghi viết là đồn Quất Tử Châu. Triệu nói: xét đồn con, con là nhỏ, như nói thành con. Thủ Kính chú: Lương Vũ Đế viết cho Tiêu Thực Dần nói có chữ *thành nhỏ, đồn nhỏ,* thì thuyết của Triệu là đúng. Quách ở giữa sông Tương, phía tây huyện Thiện Hoá ngày nay. **Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc. Ở bên trái hội với cửa sông Ngõa Quan,** Thủ Kính chú: ngày nay gọi là sông Cận Giang, ra từ phía bắc huyện Tương Hương, chảy về phía đông bắc qua huyện Ninh Hương đến phía tây nam huyện Thiện Hoá vào sông Tương. **là sông ngách của sông Tương Phố vậy.**

**Lại đi qua phía tây Thuyền Quan, là nơi đỗ của các thuyền buôn Tương Châu.** Đới viết chữ *châu* là *châu quận* thành chữ *châu* là *bãi*. Thủ Kính chú: ý của Lịch là chỉ Tương Châu đóng lị sở ở Lâm Tương, hơn nữa bãi ở dưới sông, cũng không thể nói sông Tương Thuỷ đi qua phía tây. Đới sửa là sai. **phía bắc đối với quận Trường Sa, quận ở phía đông sông, phía nam thành của châu lị sở cũ ở trong thành, sau dời ra chỗ này.** Thủ Kính chú: quận Trường Sa xem ở dưới, quận và châu Tương ở cùng thành, cái gọi là lị sở cũ. Họ Lịch nói sau đó dời đến phía nam thành của châu, tất là có căn cứ, nay không khảo cứu được, phải ở phía nam huyện Thiện Hoá.

**Sông Tương Thuỷ ở bên trái đi qua phía đông núi Lộc Sơn,** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 49 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói bờ tây Trường Sa có núi Lộc Sơn, trong đó (vốn viết sai là dưới đó, dựa theo "Hoàn vũ ký" sửa lại) có tinh xá, bên trái là núi rừng, khe suối vòng quanh, bên cạnh tinh xá có đá phèn, mỗi khi đến mùa rét buốt, trên đá không có đọng sương tuyết. Lý Ung viết bia vẫn đề là "Lộc Sơn tự bi". "Nguyên Hoà chí", "Hoàn vũ ký", bản thời Tống đều bảo đó là núi Nhạc Lộc Sơn, nói ở phía tây nam huyện Trường Sa, cách sông Tương 6 dặm. Ngày nay núi Nhạc Lộc Sơn ở phía tây nam huyện Thiện Hoá. **ở trên núi có thành cổ,** Hội

Trinh chú: thành này đặt ra, xây dựng như thế nào không khảo cứu được. **ở phía bắc núi có cửa sông Bạch Lộ Thuỷ,** Hội Trinh chú: theo "Yển công loại yếu", trong sông Tương có bốn bãi, một bãi gọi là bãi Bạch Thuỷ, bãi này có lẽ lấy tên sông Bạch Thuỷ đặt tên, tức là sông Bạch Lộ này, ở phía tây nam huyện Thiện Hoá ngày nay. **là sông ngách của sông Tương Phố vậy.**

**Lại ở bên phải đi qua phía tây thành cũ huyện Lâm Tương,** Thủ Kính chú: thời Tần, huyện này là lị sở của quận Trường Sa, thời Hán là lị sở nước Trường Sa, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương là lị sở quận Trường Sa. Huyện ở phía nam thành huyện Trường Sa ngày nay. **huyện đóng lị sở bên cạnh sông Tương Thuỷ, cho nên gọi tên huyện là thế.** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký", bản thời Tống cũng nói, lấy đất trông xuống sông Tương làm tên. **Vương Mãng đổi tên thành Phủ Lục,** Chu viết chữ *mục* là *hoà thuận* thành chữ *lục* là *trên bộ*. Đới, Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, hoàng bản đều viết là *mục*, "Hán chí" vốn viết chữ *mục*. **là vùng đất ở địa giới phía nam của nước Sở ngày trước.** Chu viết sót chữ *Sở*. Triệu căn cứ vào "Danh thắng chí" hiệu đính tăng thêm. Đới cũng thêm giống vậy. Hội Trinh chú: "Danh thắng chí" nói: là đất Kiềm Trung của nước Sở, chỉ có "Nguyên Hoà chí" nói là vùng đất phía nam của nước Sở. "Ngự lãm" 171 dẫn "Thập đạo chí" nói là địa giới phía nam của đất Kiềm Trung. "Hoàn vũ ký" bản thời Tống cũng giống như vậy. **Tần diệt Sở, lập quận Trường Sa,** Hội Trinh chú: theo "Sử ký. Thuỷ Hoàng chí", năm thứ 23, bắt sống Kinh Vương. Theo "Hán chí", Trường Sa là quận của Tần, "Hoàn vũ ký" bản thời Tống, "Tương Châu ký" của Chân Liệt nói năm thứ 25 đời Thuỷ Hoàng, Tần thôn tính thiên hạ, chia Sa Hương từ Kiềm Trung trở về phía nam làm quận Trường Sa để quản lý cả Tương Xuyên. **tức là đất Thanh Dương. Năm thứ 26 đời Tần Thuỷ Hoàng có lệnh bảo Kinh Vương dâng đất Thanh Dương trở về phía tây.** Chu viết sót hai chữ *lệnh viết* nghĩa là *lệnh nói rằng*. Họ Toàn nói: xét đấy là lời trong chiếu thư năm thứ 26, thời đó Kinh đã mất được 3 năm. **"Hán thư. Trâu Dương truyện" nói: vượt sông ở Trường Sa quay thuyền về Thanh Dương. Theo "Chú", Trương Yến nói Thanh Dương là tên đất. Tô**

...nói **Thanh Dương là huyện Trường Sa.** Thủ Kính ...: "Sử ký. Thuỷ Hoàng kỷ. Tập giải" kiêm dẫn thuyết của ...ương và Tô. Dưới chữ *Trường Sa huyện* có chữ *thị* là *phải,* thì ...Lâm cũng lấy Thanh Dương làm tên đất, bảo đấy tức là huyện ...ường Sa của thời Ngụy. "Hán thư. Chú" của Sư Cổ chỉ lấy ...uyết của Trương, không đề cập tới thuyết của Tô. Bản khắc của ...ế "Văn tuyển. Trâu Dương Thượng thư Ngô Vương. Chú" lại ...thuyết của Tô, viết Thanh Dương là tên sông. Vương Tiếu ...lấy một người mà thuyết khác nhau là không thể giải thích ...không biết là Vưu đã sai. "Khảo dị" của Hồ Khắc Gia đã biện ...điều đó. (XVI). **Năm thứ 5 thời Hán Cao Tổ, phong Ngô Nhuế làm Trường Sa Vương,** Thủ Kính chú: xem "Sử biểu", "Hán thư. Cao Đế kỷ" và "Ngô Nhuế truyện". **thành ấy là do Nhuế xây.** Thủ Kính chú: theo "Quát địa chí", thành cũ của Ngô Nhuế ở phía đông nam huyện Trường Sa, châu Đàm 300 dặm. **Năm Hán Cảnh Đế thứ 2, phong cho Phát, con của bà vợ lẽ ...ọ Đường làm vương, đóng đô ở đây,** Thủ Kính chú: theo "Sử", "Hán biểu" và "Trường Sa Định Vương truyện" phong vào ...năm đầu thời Cảnh Đế. **là quận Trấn Man của thời Vương Lãng, ở "Vũ cống" là thuộc khu vực Kinh Châu.** Thủ Kính ...: "Nguyên Hoà chí", "Ngự lãm" 171 dẫn "Thập đạo chí" nói ...Đàm là khu vực Kinh Châu trong "Vũ cống". **Vào thời Tấn ...ai Đế, lấy năm đầu niên hiệu Vĩnh Gia chia các quận ...nh Châu, Tương Trung, lập Tương Châu, đóng lị sở ở ...y, ở trong thành.** Thủ Kính chú: theo "Tống chí", năm đầu ...ên hiệu Vĩnh Gia thời Tấn Hoài Đế, Thứ sử Tương Châu chia 8 ...uận là Trường Sa, Hành Dương, Tương Đông, Thiệu Lăng, Linh ...ng, Doanh Dương, Kiến Xương của Kinh Châu và Quế Dương ...Giang Châu lập ra, đóng lị sở ở Lâm Tương. **Ở phía tây đình ...quận có miếu Đào Khản, người ta nói xưa đấy là đất ...o của Giả Nghị[1], trong đám đất ấy có một cái giếng ...Nghị đào, rất nhỏ nhưng sâu, trên thu nhỏ, dưới to.**

---

[1] Giả Nghị: (200-160 trước Công nguyên), là nhà chính trị, nhà văn ...thời Tây Hán. Người ở Lạc Dương tỉnh Hà Nam ngày nay. Năm 18 ...ông đã thông thuộc Thi, Thư, giỏi văn chương, được người trong ...ca tụng. Được quan Đình uý Ngô công tiến cử lên Văn Đế, ông được ...nhiệm làm Bác sĩ, sau lên chức Thái trung đại phu, bị bọn đại thần ...u Bột, Quán Anh bài xích, ông bị giáng xuống làm Thái phó cho Trú ...ọc Vương. Lúc làm Thái phó, ông qua sông Tương, làm bài phú điếu ...huất Nguyên.

**hình dáng của nó giống như cái nậm rượu. Cạnh giếng có một cái giường đá một chân, chỉ vừa một người ngồi, hình chế**[1] (XVII) **rất cổ.** Bốn chữ này, Chu chỉ viết một chữ *hình*. Thủ Kính chú: theo hoàng bản, dưới chữ *lưu* là *chảy* có chữ *chế*, câu này phải là: *hình chế thậm cổ,* nghĩa là: *hình dáng rất cổ*, người sao truyền sót mất hai chữ *thậm cổ*, lại viết sai chữ *chế* vào dưới chữ *lưu*. Nay đính chính. Xem ở dưới. **Phong tục lưu hành kế thừa nhau, nói là chiếc giường mà Nghị ngồi nghỉ ban đêm. Lại có cây cam to, cũng nói là do Nghị trồng.** Thủ Kính chú: "Sự văn loại tụ. Tục tập" 10 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: ở phía đông chùa nam của Tương Châu, nhà Giả Nghị có cái giếng nhỏ mà sâu, trên thu nhỏ, dưới to, hình dáng giống như cái nậm rượu, tức là cái giếng mà Nghị đào. Nhà của Nghị nay là miếu thờ Đào Khản. "Thư sao" 133 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói bên cạnh giếng có chiếc giường đá, chân hẹp, vừa cho một người ngồi, hình dáng rất cổ, tương truyền rằng là chỗ Nghị ngồi. "Ngự lãm" 966 dẫn "Tương Châu ký" nói trong thành lớn cũ của châu có miếu Đào Khản, đất là nhà cũ của Giả Nghị. Thời Nghị trồng cam, đang còn có cây. "Quát địa chí" nói nhà Giả Nghị ở phía nam huyện Trường Sa 30 bộ. Theo "Nguyên Hoà chí", ở phía nam huyện 40 bộ, ở phường Trạc Cẩm[2] phía tây bắc huyện ngày nay. **Phía tây bắc thành có cái chợ cũ,** Hội Trinh chú: "Hoàn vũ ký", bản thời Tống nói: chợ mới ở phía đông bắc huyện Trường Sa 1,5 dặm. Xưa lúc Ngô Nhuế làm Trường Sa Vương, trăm họ trồng trọt, liên tiếp nhiều năm không có thu hoạch. Đạo sĩ ở Lễ Châu có bài trạng gửi lên Văn Vương nói rằng: phía đông nam huyện đều có nước chảy, đất ở đây rất tốt, có thể lập chợ. Vương bèn dời chợ quay lưng với nước chảy. Chợ cũ này có lẽ là chợ trước khi chưa dời. **phía bắc chợ đối với lị sở mới của huyện Lâm Tương.** Hội Trinh chú: theo "Nhất thống chí", thành huyện Lâm Tương đời Hán là lị sở quận Trường Sa, ở phía nam thành ngày nay, còn lị sở của huyện Trường Sa ngày nay tức là chỗ mà "Thuỷ kinh chú" gọi là lị sở mới của huyện Lâm Tương, vốn ở ngoài thành. Thời Tuỳ, Đường bao vào trong

---

[1] Hình chế: hình dáng.
[2] Trạc cẩm: giặt gấm.

thành. **Ở phía tây bắc lị sở huyện có thành Bắc Tân.** Hội Trinh chú: thành ở tại phía tây bắc huyện Trường Sa ngày nay. **Ở phía bắc huyện có mộ của Ngô Nhuế, rộng hơn 68 trượng, đến đấy ngắm cảnh, mắt nhìn thoải mái, là một nơi nghỉ tốt ở ngoại thành.** Hội Trinh chú: theo "Hán thư. Ngô Nhuế truyện", chuyển Nhuế làm Trường Sa Vương, một năm sau Nhuế mất. Theo "Quát địa chí", mộ Nhuế ở phía bắc huyện Trường Sa 4 dặm, ở phía tây bắc huyện ngày nay. Còn "Minh nhất thống chí" bảo mộ ở núi Ngô Thạch huyện Lạc Bình tỉnh Giang Tây (XVIII), vì Nhuế là người Bà Dương nên gán ghép vào. **"Thế ngữ" của Quách Ban nói: cuối thời Hoàng Sơ nước Ngụy, người Ngô đào mộ Nhuế để lấy gỗ,** Thủ Kính chú: "Ngụy chí. Chú" viết chữ *chuyên* là *gạch* (XIX). **xây miếu Tôn Kiên ở huyện, thấy thây của Nhuế, dung mạo y phục vẫn như xưa. Sau khi nước Ngô đã yên ổn, người tham dự việc đào mộ ấy đến Thọ Xuân gặp Nam Man Hiệu úy là Ngô Cương, nói rằng: hình dáng của ngài sao mà giống Trường Sa Vương Ngô Nhuế đến thế? Nhưng ngài hơi thấp hơn. Cương sửng sốt nói: đó là tiên tổ của ta đấy. Từ khi Nhuế chết cho đến khi mộ bị đào là 400 năm, đến lúc gặp Cương lại hơn 40 năm nữa.** Thủ Kính chú: "Ngụy chí. Gia Cát Đản truyện. Chú", "Ngụ lãm" 558 dẫn "Thế ngữ" xen kẽ có nơi tỉ mỉ, có nơi sơ lược. (XX). "Tục bác vật chí" 7 dẫn đầy đủ điều này.

**Sông Tương Thuỷ ở bên phải hợp vào cửa Thệ Khẩu, chảy về phía bắc vào cửa Thạch Quách Khẩu, đều là sông ngách của sông Tương.** Hội Trinh chú: "Yến công loại yếu" nói: trong sông Tương có bốn bãi, một bãi gọi là bãi Thệ Châu, cửa Thệ Khẩu có lẽ lấy tên bãi để đặt. Theo "Thông giám", năm Thái Thanh thứ 3 thời Lương, Thứ sử Tín Châu là Bào Tuyền đánh quân Tương Châu ở cửa Thạch Quách, cửa Thạch Quách có lẽ ở gần chùa Thạch Quách. Đều ở phía tây quận Trường Sa ngày nay. **Ở bên phải hợp vào cửa sông Ma Khê là sông ngách của sông Tương.** Hội Trinh chú: theo "Thông giám" năm Thái Thanh thứ 3 thời Lương, Thế tử Tương Đông là Phương đem quân đến Ma Khê. Theo "Minh địa lý chí" có sông Ma Khê Thuỷ chảy vào sông Tương ở chỗ gọi là cửa Ma Khê Khẩu, ở phía bắc huyện Trường Sa ngày nay.

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc, đi qua phía đông núi Tam Thạch Sơn.** Hội Trinh chú: núi này ở phía tây bắc huyện Trường Sa ngày nay. **Núi kề cạnh sông Tương, phía bắc tức là cửa sông Tam Thạch Thuỷ, là sông ngách của sông Tương.** Hội Trinh chú: căn cứ vào "Hồ Nam thông chí đồ", huyện Trường Sa có một con sông nhỏ, chảy về phía đông nam, nhập vào sông Tương ở phía tây bắc huyện, có lẽ đây là sông Tam Thạch Thuỷ. **Ở phía bắc sông có đồn Tam Thạch Thú**, Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký" bản thời Tống, dưới núi Tam Thạch Sơn, thành ở phía tây bắc huyện Trường Sa 10 dặm. Xưa vua Ngô là Tôn Quyền lấy Trình Phổ làm Đô úy Trường Sa để đề phòng Quan Vũ, vì vậy đặt làm tên. **thành của đồn là chỗ hội lại của hai con sông.** Hội Trinh chú: bảo là chỗ giao hội của con sông Tam Thạch và sông Tương. **Sông Tương lại đi qua phía tây đồn Lưu Khẩu Thú,** Hội Trinh chú: theo "Thông giám" năm đầu niên hiệu Khai Bình thời Hậu Lương, Sở Vương là Mã Ân sai Hoàng Phan chỉ huy 300 chiến thuyền, đóng ở cửa Lưu Dương Khẩu, tức là chỗ này. "Phương dư kỷ yếu" bảo đồn Lưu Khẩu là do Giang Tả đặt ra, ở phía bắc huyện Trường Sa ngày nay 10 dặm. ***ở phía bắc, đồn đối với sông Lưu Thuỷ.*** Hội Trinh chú: thiên "Lưu Thuỷ" xem ở sau.

**Lại chảy về phía bắc, có sông Qui (Vi) Thuỷ từ phía bắc tây nam tới chảy vào sông ấy.**

**Sông Qui (Vi) Thuỷ ra từ núi Mã Đầu huyện Ích Dương,** Thủ Kính chú: huyện này, xem thiên "Tư Thuỷ". "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Tương Trung ký" của La Hàm nói có sông Ngụy Thuỷ chảy vào sông Tương. Chữ *ngụy* là chữ *qui* viết sai. Ngày nay sông Qui (Vi) Thuỷ ra từ núi Đại Qui Sơn cách phía tây huyện Ninh Hương 150 dặm. **chảy về phía đông đi qua phía nam huyện Tân Dương, đổi tên thành Tân Khang vào năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn.** Thủ Kính chú: theo "Tống chí", Ngô gọi là Tân Dương, năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn đổi tên thành Tân Khang. Thời Ngô thuộc quận Hành Dương, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây huyện Tân Ninh ngày nay 10 dặm. **Sông Qui (Vi) Thuỷ lại chảy về phía đông vào huyện Lâm Tương, đi suốt đồn Qui Khẩu Thú, chảy về phía đông nam vào sông Tương.** Thủ Kính chú: đồn Qui

Khẩu ở phía tây bắc huyện Trường Sa ngày nay 15 dặm. Ngày nay, sông Qui (Vi) Thuỷ chảy về phía đông bắc, đi qua huyện Ninh Hương, đến huyện Trường Sa vào sông Tương.

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc hợp vào cửa Đoạn Khẩu, lại chảy về phía bắc đến cửa Hạ Doanh Khẩu, là sông ngách của sông Tương.** Hội Trinh chú: tiếp xuống ở dưới là bờ bên trái sông Tương, thì hai cửa này đều ở bờ bên phải, ở phía tây bắc huyện Trường Sa ngày nay.

**Bờ bên trái sông Tương Thuỷ có cửa Cao Khẩu,** Hội Trinh chú: theo "Cửu vực chí", Trường Sa có trấn Kiều Khẩu. Theo "Minh. Địa lý chí", ở phía tây bắc Trường Sa có ty tuần kiểm Kiều Khẩu. Nay gọi là sông Kiều Khẩu Hà. Đều viết là *kiều*. Lại "Đường chí" nói châu Nhạc có huyện Kiều Giang, châu Đàm có trấn binh Kiều Khẩu. Chữ *kiều* và chữ *cao*, hình chữ gần nhau, nghi rằng "Chú" này viết sai chữ *kiều* thành chữ *cao*. Đoàn Ngọc Tài bảo hai chữ *kiều, cao* là thông dụng. **nước sông ra từ huyện Ích Dương,** Hội Trinh chú: "Chú" bảo nước sông ra từ huyện Ích Dương, là nơi từ sông Tương ra là đất huyện Ích Dương. Sông Cao ra ở cửa Cao Khẩu, dòng dưới vẫn chảy vào sông Tương. Cùng với sông Tích Thuỷ ở dưới ra từ cửa Tích Khẩu của sông Tương, dòng dưới cũng chảy vào sông Tương, đặc biệt là ở dưới nói nhánh bên trái của sông Tương là sông Tích Thuỷ, ở đây không nói nhánh bên trái của sông Tương là sông Cao, là lược đi. "Minh. Địa lý chí" nói ở phía đông Ích Dương có sông Kiều Giang, là dòng nhánh của sông Tân Giang, dòng dưới lại hợp vào Tân Giang. "Nhất thống chí" nói: sông Kiều Khẩu Hà từ huyện Ích Dương chảy đến địa giới huyện Trường Sa thì vào sông Tương, đời sau chỉ riêng ra thành một con sông, để làm nguồn của sông Kiều Thuỷ, không phải là nguồn nước mà "Chú" này chỉ ra. **chảy về phía tây bắc đi qua phía nam đồn Cao Khẩu Thú,** Hội Trinh chú: đồn ở phía tây bắc huyện Trường Sa ngày nay. **lại chảy về phía tây bắc, có sông Thượng Tị Thuỷ từ cửa trên của bãi Tị Châu, nhận nước sông Tương chảy ở phía tây vào, gọi đấy là sông ngách Thượng Tị Phố. Sông Cao Thuỷ chảy về phía tây bắc hợp vào sông ngách Hạ Tị Phố,** Chu viết sai chữ *tây* thành chữ *nam*. Đới sửa lại. Triệu căn cứ vào hoàng bản viết là *tây*. Hội Trinh chú: tàn bản thời Tống viết là *tây*. **sông từ cửa dưới bãi Tị**

**Châu, trên đều nhận nước sông Tương, phía tây thông với sông Cao Thuỷ, gọi là cửa Hạ Tị Khẩu.** Hội Trinh chú: bãi Tị Châu ở phía tây nam huyện Tương Âm ngày nay, một sông ra từ đầu bãi làm cửa trên, vì vậy gọi là sông Thượng Tị, một sông ra từ đuôi bãi làm cửa dưới, vì vậy gọi là sông Hạ Tị. Những con sông này đều ra từ sông Tương, chảy vào sông Cao, đều ở trong địa giới huyện Tương Âm ngày nay. **Sông Cao Thuỷ lại chảy về phía tây bắc, quặt sang bên phải làm đầm Lăng Tử,** Hội Trinh chú: đầm ở phía tây nam huyện Tương Âm ngày nay. **chảy về phía đông bắc vào sông Tương làm cửa Lăng Tử Khẩu,** Hội Trinh chú: vì nước sông Cao tích tụ lại làm đầm Lăng Tử, dòng của nó chảy vào sông Tương, gọi là cửa Lăng Tử Khẩu, đủ chứng tỏ rằng cửa Cao Khẩu ở trên là cửa nước chảy ra, không phải là cửa nước chảy vào vậy. Ngày nay, cửa Kiều Khẩu ở Trường Sa là chỗ chảy vào của sông Kiều Khẩu Giang, có lẽ tức là cửa Lăng Tử Khẩu của "Chú" này, cửa Cao Khẩu ở phía nam, từ thượng lưu của sông Cao tắc lại, đường cũ hạ lưu của nó thông riêng với sông Tư Thuỷ chảy vào sông Tương cho nên sông này cũng có tên là Kiều Khẩu Giang, mà chỗ chảy vào sông Tương gọi là Kiều Khẩu, cửa Lâm Tử Khẩu ở phía tây huyện Tương Âm ngày nay không phải là cửa này vậy. **Sông Tương Thuỷ từ phía đông đồn Cao Khẩu lại chảy về phía bắc, bên phải hội ở bãi Tị Châu,** Thủ Kính chú: đối với bãi, thì không nói là hội, chữ *hội* có lẽ là chữ *kinh* là *đi qua* viết sai. **bên phải hợp với cửa Thượng Tị Khẩu, lại chảy về phía bắc, bên trái đối với cửa Hạ Tị Khẩu,** Chu viết là: *bên phải đối*. Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: cửa Hạ Tị Khẩu ở phía bên trái sông Tương, là bên trái đối, không phải bên phải, đây chắc chắn là chữ *tả* viết sai, nay đính chính. **lại chảy về phía bắc, vào cửa Lăng Tử Khẩu. Bờ bên phải của sông Tương là nơi ra của sông ngách Đồng Quan Phố.** Hội Trinh chú: ở phía tây bắc huyện Trường Sa ngày nay, dưới núi Đồng Quan.

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc, đi qua núi Đồng Quan,** Hội Trinh chú: theo "Tuỳ chí" Trường Sa có núi Đồng Sơn. Theo "Nguyên Hoà chí", ở phía bắc huyện Trường Sa 100 dặm. "Hoàn vũ ký", bản thời Tống cũng viết giống vậy, dẫn "Tương Châu ký" của Chân Liệt, có lẽ là nơi đúc tiền của

nước Sở cho nên gọi là núi Đồng Quan, ở phía tây bắc huyện Trường Sa ngày nay 90 dặm. **ở phía tây núi trông xuống sông Tương, đất núi màu tím, ở trong có đá vân mẫu, cho nên cũng gọi núi đó là núi Vân Mẫu.** Thủ Kính chú: "Nguyên Hoà chí" nói: núi Vân Mẫu ở phía bắc huyện Trường Sa 90 dặm. Họ Lịch bảo núi Vân Mẫu là một tên khác của núi Đồng Quan, vốn là một quả núi, nhưng núi non dài liên miên, cho nên Cát Phủ lại cho là hai quả núi.

**Lại chảy về phía bắc qua phía tây huyện La, có sông Mãi Thuỷ từ phía đông tới chảy vào sông ấy.** Thủ Kính chú: thiên "Mãi Thuỷ" xem ở sau.

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc, đi qua phía đông đồn Tích Khẩu Thú.** Thủ Kính chú: phải ở phía tây nam huyện Tương Âm ngày nay. **Lại chảy về phía bắc, phân dòng sang bên trái gọi là sông Tích Thuỷ.** "Sử ký. Hoá Thực truyện" nói: Trường Sa có sông Liên, sông Tích[1]. Con sông này, có lẽ vì đất ấy sản xuất ra thiếc, nên gọi tên như vậy. "Chú" nói rằng: sông Tương chia dòng sang bên trái gọi là sông Tích Thuỷ, thì sông này phải ở phía tây sông Tương, gọi là cửa Tích Khẩu, tức là sông ra ở cửa của sông Tương. Theo "Danh thắng chí", Tống đặt trại Tịch Giang. Theo "Tương Âm huyện chí", ở phía sau lị sở huyện ngày nay 20 dặm, có sông Thượng Tích Giang, Hạ Tích Giang. Nhưng "Chú" này trình bày sông Tích Thuỷ ra từ sông Tương và chảy vào sông Tương, trước khi sông nhánh của sông Tương ra ở phía bắc. Ngày nay sông Tương phân lưu ở bãi Văn Vũ ở phía nam huyện, thì sông Tích Thuỷ cổ ở phía tây nam huyện. **Sông Tích Thuỷ chảy về phía tây bắc đi qua phía bắc đồn Tích Khẩu Thú, lại chảy về phía tây bắc, rồi quặt qua phía đông bắc, có sông Ngọc Thuỷ chảy vào.** Thủ Kính chú: sông Tích Thuỷ là dòng chính, không nên nói chảy vào sông Ngọc Thuỷ, đời chữ *chú* là *chảy vào* xuống dưới chữ *Ngọc Thuỷ* mới hợp, nay đính chính. **Sông Ngọc Thuỷ ra từ đầm Ngọc Trì ở phía tây bắc, chảy về phía đông nam vào sông ngách Tích Phố, gọi đó là cửa Ngọc Trì Khẩu.** Thủ Kính chú: nay có sông Ngọc Thuỷ ra từ núi Ngọc Tư ở phía bắc huyện Tương Âm, chảy về phía tây vào sông Tương,

---

[1] Tích: là thiếc.

không phải là con sông này. Sông này ra từ đầm Ngọc Trì, chảy về phía đông nam vào sông Tích, là ở phía tây sông Tích, ở phía tây nam huyện Tương Âm ngày nay. **Sông Tích Thuỷ lại chảy về phía đông bắc, có sông Đông Hồ chảy vào. Sông này ở trên nhận nước ở hồ Đông Hồ của đầm Ngọc Trì, chảy về phía nam vào sông Tích, gọi đó là kênh Tam Dương Kinh.** Thủ Kính chú: thiên "Trang Tử. Thu thuỷ" nói: dòng kênh to lớn, "Chú" *kinh* là *chảy thông*. Sông này ở phía bắc sông Tích Thuỷ, cũng ở phía tây nam huyện Tương Âm ngày nay. **Phía nam có đồn Tam Thú.** Thủ Kính chú: đồn ở phía tây nam huyện Tương Âm. **Lại chảy về đông bắc vào sông Tương.**

**Sông Tương Thuỷ từ cửa Tích Khẩu, đi ra phía bắc, lại chảy vào sông ngách Vọng Đồn Phố, là sông ngách của sông Tương.** Hội Trinh chú: "Chú" trước sau trình bày ở hai bên trái, phải sông Tương, đồn thành rất nhiều, đều lấy núi, sông làm tên, sông ngách Vọng Đồn này thì sông ngách là lấy tên đồn để làm tên, ở phía tây nam huyện Tương Âm này nay.

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc, phân nhánh ra phía bắc, gọi là kênh Môn Kinh. Sông Tương Thuỷ lại chảy vòng về phía tây bắc, hợp với sông Môn Thuỷ ở phía đông bắc, gọi là cửa Môn Kinh Khẩu.** Hội Trinh chú: theo "Tương Âm huyện chí", sông Tương chảy về phía bắc đi qua giữa hai bãi Văn và Vũ, làm đầm Biên Ngư[1], chia dòng thành sông Văn Kinh Giang mà chảy về phía tây bắc, lại chảy về phía bắc, lại chảy về phía đông bắc bên phải hội với sông của huyện. Theo "Nhất thống chí", sông Văn Kinh Giang ở phía tây huyện Tương Âm tức là cửa Môn Kinh Khẩu. Xét bản đồ, sông Tương chia dòng từ phía tây nam huyện, đến phía tây bắc huyện lại hợp trở lại. **Lại chảy về phía bắc vào cửa sông Tam Khê Thuỷ Khẩu, sông này ở phía đông nhận nước hồ Thái Hồ,** Chu viết chữ *đại* thành chữ *thái*, ở dưới cũng vậy. Triệu vẫn giữ như cũ. Đới sửa. Hội Trinh chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết là *đại*. **ở phía tây thì thông với sông ngách Tương Phố, ba dòng hội lại nên có tên là Tam Khê.** Hội Trinh chú: sông này cùng sông

[1] Biên ngư: cá vền.

Hoàng Thuỷ ra từ hồ Đại Hồ, là hồ Canh Khoái ngày nay. Xem ở dưới. Nay ở phía bắc huyện Tương Âm có ngòi Trạ Cảng, chảy về phía tây bắc vào sông Tương, đầu đuôi cùng gần với sông Hoàng Thuỷ, tức là sông Tam Khê Thuỷ vậy. **Lại chảy về phía bắc, ở phía đông hội với cửa sông Đại Đối Thuỷ, ở phía tây tiếp với kênh Tam Tân Kinh.** Hội Trinh chú: "Chú" không nói sông Đại Đối nhận nước của hồ Đại Hồ, có lẽ là một con sông nhỏ ở khoảng giữa sông Tam Khê và sông Hoàng Lăng. Sông Đại Đối ở phía đông sông Tương, kênh Tam Tân ở phía tây sông Tương, hai sông đông tây gặp nhau, cho nên "Chú" đối cử, đều ở phía bắc huyện Tương Âm ngày nay.

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc, đi qua phía tây Hoàng Lăng Đình,** Hội Trinh chú: theo "Tục Hán chí", huyện La, theo "Chú" dẫn "Đế vương thế kỷ" nói có Hoàng Lăng Đình, ở phía bắc huyện Tương Âm ngày nay. **ở bên phải hợp với cửa sông Hoàng Lăng Thuỷ,** Chu viết sai chữ *hữu* là *bên phải* thành chữ *hựu* là *lại*. Đới sửa lại. Hội Trinh chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết chữ *hữu* là *bên phải*. **sông này ở trên nhận nước của hồ Đại Hồ.** Hội Trinh chú: "Phương dư kỷ yếu" nói: sông Hoàng Thuỷ ra từ núi Hoàng Lăng, chảy về phía tây 35 dặm vào sông Tương, tức là hồ Canh Khoái. Núi ở phía bắc huyện Tương Âm 40 dặm, hồ ở phía tây bắc huyện 50 dặm. Sông Hoàng Thuỷ ngày nay từ núi chảy về phía tây tụ nước làm hồ, khác với "Chú" nói sông ở trên nhận nước hồ Đại Hồ. **Nước hồ chảy về phía tây, đi qua phía nam miếu Nhị phi, đời gọi là miếu Hoàng Lăng.** Hội Trinh chú: theo "Quát địa chí" miếu Hoàng Lăng ở phía bắc huyện Tương Âm châu Nhạc 57 dặm, là miếu thờ hai nàng phi của vua Thuấn. Hàn Dũ có bài "Hoàng Lăng miếu ký", ở phía bắc huyện Tương Âm ngày nay 40 dặm. **Người ta nói khi vua Đại Thuấn đi tuần thú, hai bà phi đi theo, bị chết đuối ở sông Tương.** Hội Trinh chú: theo "Liệt nữ truyện", vua Thuấn đi tuần thú, chết ở Thương Ngô, hai bà phi chết ở khoảng sông Giang, sông Tương. "Sơn hải kinh" ("Trung sơn kinh"), "Chú" của Quách Phác nói: kẻ thuyết giả cho rằng vua Thuấn đi tuần thú mà chết, hai bà phi chết theo, đều chết đuối ở sông Tương. **Linh hồn rong chơi ở vực sâu hồ Động Đình, ra vào ở cửa sông Tiêu**

**Tương, tiêu có nghĩa là nước trong và sâu.** Triệu nói: xét "Thuyết văn", Tiêu là tên sông, có bộ *thuỷ* bên cạnh âm *tiêu*, do chữ *tương diêu* thiết âm (nói lái) thành *tiêu*. Lại chữ *tiêu* nghĩa là *nước trong và sâu*, có bộ *thuỷ* bên cạnh, âm *túc* do chữ *tử thúc* thiết âm thành. Thì *tiêu* là tên sông, cho nên Chu Tử lấy để làm một trong chín con sông của hồ Động Đình. "Chú" hiện này lấy chữ *tiêu* với nghĩa là *trong và sâu*, có lẽ sai tiếp theo "Thuyết văn". Lại xét "Sơn hải kinh" nói: núi Động Đình, hai con gái vua ở đấy, thường rong chơi ở vực sông, ngọn gió ở sông Lê, sông Nguyên gặp nhau, ở cửa sông Tiêu Tương, tức là ở trong khoảng Cửu Giang (là chín con sông), ra vào tất phải nhờ gió thổi mưa sa. "Sở địa ký" nhân đó nói rằng vực Tiêu Tương cửa Ba Lăng ở khoảng Cửu Giang. Đạo Nguyên đã dựa vào "Sơn hải kinh" để viết văn mà lại bỏ mất câu: *ở khoảng Cửu Giang*, chắc rằng không lấy Động Đình làm Cửu Giang vậy. "Giang Thuỷ chú" chỉ Đông Lăng ở Lô Giang cũng có mục đích như vậy. Thủ Kính chú: "Thuyết văn" có chữ *túc* là *sâu và trong*, không có chữ *tiêu* là *sâu và trong*, chữ *tiêu* mà Triệu nêu ra là Từ Huyễn[1] mới thêm vào, sao mà họ Lịch đọc được? Ba chữ *tiêu* của "Chú" đều viết là *túc*. "Trung sơn kinh" do Quách chú nói: nơi sở tại của sông Tiêu Thuỷ chưa rõ, vì vậy mà sông Tiêu đã tiêu biến. Bắt đầu chia Tiêu, Tương làm 2 con sông, họ Lịch không theo, kiến thức của họ Lịch là rộng vậy. Triệu cho là sai, Triệu sai vậy, cái mà đời sau gọi là thượng nguồn của sông Tiêu, tức là hạ lưu của sông Linh Thuỷ của "Chú" này, tức là sông Doanh Thuỷ của "Chú" này, lại tức là sông Thâm Thuỷ ở thiên "Thâm Thuỷ". Người thời Tống bèn lấy làm một trong chín con sông của "Vũ cống", càng là gán ghép. **"Tương Trung ký" nói: nước sông Tương trong suốt đến 5-6 trượng, trông thấy đá ở đáy như quân bài vu bồ[2] vậy,** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 65 dẫn "Tương Trung ký" viết chữ *hĩ* là *vậy*, giống với ở đây "Loại tụ" dẫn viết chữ *thỉ* là *mũi tên*, giống với "Sơ học ký". "Thái Bình quảng ký" 399 dẫn lại viết chữ *tử* là *con*, nghi chữ *tử* là đúng. "Nhất thiết kinh âm nghĩa" 25 của Tuệ Lâm[3] dẫn "Bác vật

[1] Từ Huyễn: xem chú thích ở Phụ lục.
[2] Vu bồ: một trò chơi thời cổ, như chơi xúc xắc sau này.
[3] Tuệ Lâm: xem chú thích ở Phụ lục.

chí" nói: vu bồ là do Lão Tử làm ra, dùng để bói, ngày nay ném làm trò chơi. **năm màu tươi sáng.** Thủ Kính chú: vu bồ gồm năm cái thẻ, có lẽ chia làm năm màu, thuyết này xem ở thiên "Mãi Thuỷ". **Cát trắng như sương tuyết, bờ đỏ như nắng ban mai,** Thủ Kính chú: "Loại tụ", "Ngự lãm", "Quảng ký" đều viết chữ *ngạn* là *bờ*. **thế mới có tên là Tiêu Tương, cho nên dân lập miếu thờ ở cạnh sông. Quan mục Kinh Châu là Lưu Biểu khắc đá lập bia, dựng ở miếu để biểu dương câu chuyện bất hủ này.** Thủ Kính chú: "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Tương Trung ký" nói vì thần linh của hai bà phi, nên Lưu Biểu lập bia. "Dư địa bi ký mục" nói: trước miếu Hoàng Lăng có bia "Tượng Phu nhân bi" do quan mục Kinh Châu là Lưu Biểu viết lời đề. Bia này Âu và Triệu đều không ghi, Hồng chỉ ghi thuyết của Lịch, có lẽ đã mất. **Sông Hoàng Thuỷ lại chảy về phía tây vào sông Tương,** Thủ Kính chú: ngày nay sông Hoàng Thuỷ chảy vào sông Tương ở phía tây bắc huyện Tương Âm. **gọi đấy là cửa Hoàng Lăng. Ngày xưa Vương Tử Sơn có tài lạ,** Đới cho rằng chữ *sơn* là sai, nên viết thành chữ *triệt* là *cây cỏ mới mọc*. Thủ Kính chú: "Hậu Hán thư. Văn uyển truyện" viết Vương Diên Thọ, tự Văn Khảo. Theo "Chú", một tên tự khác là Tử Sơn. Lấy nghĩa văn để tìm, thì Chu Vương tuổi thọ cao như tuổi thọ của núi Nam Sơn, hai chữ đều tương ứng với tên, viết chữ *triệt* là bản "Đại điển" viết sai (XXI), họ Đới không đính chính, trái lại cho chữ *sơn* là sai, thật là sơ suất. **năm 20 tuổi có cơn ác mộng, làm bài "Mộng phú". Năm 21 tuổi,** Thủ Kính chú: "Hậu Hán thư" viết là hơn 20 tuổi. "Hậu Hán thư bổ chú" của Huệ Đống dẫn câu này nói là 21, một chỗ khác nói là 24. **chết đuối ở sông ngách của sông Tương, tức là con sông này.** "Tiên" của Chu nói: "Bác vật chí" của Trương Hoa ("Hậu Hán thư. Chú" dẫn) nói: Vương Tử Sơn cùng cha là Thúc Sư đến núi Thái Sơn theo học toán với Bào Tử Chân, đến Lỗ làm thơ ở điện Linh Quang, trở về đi qua đò sông Tương bị chết đuối. Bài tựa ở "Mộng phú tự" của Tử Sơn nói: thần lúc 20 tuổi, ban đầu nằm ngủ từng thấy quỷ giao chiến với thần, bèn được Đông Phương Sóc cùng viết thư mắng quỷ, thần bèn làm một bài phú trình bày mộng. Người đời sau, ai nằm mộng đều ngâm đọc để trừ quỷ, nhiều lần có nghiệm, thần không dám che dấu. Lời này có trong "Cổ văn uyển". Thủ Kính chú: "Mộng phú" lại thấy trong "Loại tụ" 79.

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc, đi qua phía tây đồn Bạch Sa Thú,** Hội Trinh chú: theo "Thông giám", năm Vĩnh Nguyên thứ 2 đời Tề, vì Nam Khang Vương là Bảo Dung dấy binh ở Giang Lăng, Tiêu Dĩnh Trụ cử tướng là Dương Công Tắc tiến về châu Tương, chiến thắng quân Ba Lăng, tiến về Bạch Sa, tức là chỗ này. Đỗ Phủ có bài thơ "Túc Bạch Sa dịch thi" nghĩa là "Nghỉ trọ ở trạm Bạch Sa". Đồn ở phía bắc huyện Tương Âm ngày nay 57 dặm. **lại chảy về phía bắc, bên phải hội vào sông Mãi Thuỷ ở cửa Đông Đình Khẩu...** Hội Trinh chú: theo "Mãi Thuỷ chú", chỗ sông Mãi Thuỷ chảy vào sông Tương gọi là cửa Đông Đình Khẩu.

**Sông Tương Thuỷ ở bên trái lại hợp với cửa Quyết Hồ Khẩu. Sông này ra từ triền núi Tây Bì, ở phía đông thông với bãi Tương Chử.** Hội Trinh chú: sông ở phía tây bắc huyện Tương Âm ngày nay.

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc, có sông Mịch Thuỷ chảy vào. Sông này ra ở phía đông từ núi Hoàn Sơn, huyện Ngải, quận Dự Chương,** Hội Trinh chú: huyện này, xem thiên "Cống Thuỷ". Theo "Hán chí", Sư Cổ dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: sông Mịch Thuỷ ra từ địa giới huyện Ngải, quận Dự Chương. Con sông ngày nay ra ở địa giới phía đông huyện Bình Giang, từ núi Hoàng Động Lĩnh ở địa giới châu Nghĩa Ninh. **chảy về phía tây nam, đi qua phía bắc huyện Ngô Xương, hợp vào sông Thuần Thuỷ. Sông này phát nguồn từ núi Thuần Sơn ở phía đông nam huyện ấy,** Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký" bản thời Tống, núi Thuần Sơn ở phía đông nam huyện Bình Giang 70 dặm. Ngày nay ở phía nam huyện Bình Giang 50 dặm có núi Liên Vân Sơn, sông Thuần Thuỷ ra từ đấy. "Nhất thống chí" bảo núi ấy tức là núi Thuần Sơn. **chảy về phía tây bắc, lại chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện ấy, lại chảy về phía bắc, đi qua dưới thành cũ của huyện ấy. Huyện này, do vua nước Ngô là Tôn Quyền lập.** Hội Trinh chú: theo "Tống chí" huyện Ngô Xương do nhà Hậu Hán lập, gọi là Hán Xương, nhà Ngô đổi tên. "Ngô chí. Tôn Quyền truyện" nói: năm Kiến An thứ 15, chia quận Trường Sa, lập quận Hán Xương. Có lẽ lúc đó đặt huyện Hán Xương làm lị sở của quận, sau đổi tên huyện và bỏ quận. Thời Ngô thuộc quận Trường Sa, các thời Tấn, Tống, Tề, y theo, thời Lương thuộc

quận Ba Lăng. Huyện ở phía đông huyện Bình Giang ngày nay. **Sông Thuần Thuỷ lại ở bên phải hội với sông Mịch Thuỷ.** Hội Trình chú: ngày nay sông chảy về phía đông bắc, lại quặt sang phía tây bắc, nhập vào sông Mịch Thuỷ ở phía đông nam huyện Bình Giang. **Sông Mịch Thuỷ lại chảy về phía tây, đi qua phía bắc huyện La, huyện này vốn là nước La Tử Quốc, xưa ở phía tây huyện Nghi Thành quận Tương Dương. Vua Sở Văn Vương dời huyện này đến chỗ này, nhà Tần lập quận Trường Sa, nhân lấy đấy làm huyện.** Chu viết *huyện* thành *quận*. "Tiên" nói nghi viết là *huyện*. Đới và Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: Trong "Tả truyện thập nhất niên" do Đỗ chú, nước La ở trong núi Tây An huyện Nghi Thành, sau dời đến huyện Chi Giang quận Nam. Theo "Hán chí", huyện Chi Giang quận Nam là nước La cũ, là huyện La của nước Trường Sa Quốc. Ưng Thiệu nói vua Sở Văn Vương dời La Tử từ Chi Giang đến chỗ này. Có lẽ Đạo Nguyên đã lấy luôn cả hai. "Thông điển", "Nguyên Hoà chí" đều nói: La là huyện của thời Tần, thời Hán thuộc nước Trường Sa Quốc. Các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương thuộc quận Trường Sa. Huyện ở phía đông bắc huyện Tương Âm ngày nay 60 dặm. **Sông cũng gọi là sông La Thuỷ.** Chu không có hai chữ *thuỷ diệc* nghĩa là *sông cũng*. Toàn và Triệu cũng giống vậy. Đới thêm vào, tức là dựa vào sông La Nhuế ở dưới làm thuyết. Nhưng sông La thời Xuân Thu không phải sông này. Xem ở dưới. **Sông Mịch Thuỷ lại chảy về phía tây, đi qua núi Ngọc Tư. "Tương Trung ký" của La Hàm nói: bên trái đầm Khuất Đàm có núi Ngọc Tư Sơn, theo di ngôn của đạo sĩ, thì đấy là đất phúc địa. Núi ấy cũng có tên là núi Địa Cước Sơn.** Hội Trình chú: "Phương dư kỷ yếu" dẫn "Tương Châu ký" của Chân Liệt nói: ở bên trái đầm Khuất Đàm có núi Ngọc Tư Sơn, Khuất Bình bị đi đày, sống ở núi này mà viết ra "Cửu ca". Theo "Nguyên Hoà chí", ở phía đông bắc huyện Tương Âm 75 dặm. Ở phía đông bắc huyện Tương Âm ngày nay còn có tên gọi là núi Thạch Phàm Sơn. **Sông Mịch Thuỷ chảy về phía tây, làm thành đầm Khuất Đàm,** Hội Trình chú: theo "Hán chí", huyện La, Sư Cổ dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: men theo sông Mịch đi về phía tây bắc cách huyện 30 dặm có đầm tên là đầm Khuất Đàm. "Sử ký. Khuất

Nguyên truyện. Sách ẩn" dẫn viết là 40 dặm. Đầm ở phía bắc huyện Tương Âm ngày nay. **tức là vực Mịch La**. Chu viết không có chữ *mịch*. Triệu nói: sót chữ *mịch*. Theo "Thuyết văn", Trường Sa có sông Mịch La là sông mà Khuất Nguyên trầm mình ở đấy. Hội Trinh chú: "Phương dư thắng lãm" dẫn câu này cũng viết sót chữ *mịch*. "Ngự lãm" 65 dẫn có chữ *mịch*. **Khuất Nguyên mang theo cát, tự trầm mình ở đây**. Hội Trinh chú: theo "Sử ký. Khuất Nguyên truyện", Lệnh doãn[1] Tử Lan sai Thượng quan Đại phu[2] vạch khuyết điểm của Khuất Nguyên cho Khoảnh Tương Vương biết, Vương nổi giận, bèn thuyên chuyển Khuất Nguyên (XXII). Khuất Nguyên đến bờ sông, làm bài "Phú mang cát", rồi ôm đá nhảy xuống sông Mịch La tự tử. **Cho nên đầm sâu lấy tên là Khuất. Ngày xưa Giả Nghị, Sử Thiên đều từng đi qua chỗ này, dừng mái chèo, thả bài điếu Khuất Nguyên xuống vực.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 65 dẫn câu này, *giang ba* là *sóng sông nước* viết thành *duyên ba* nghĩa là *men theo sóng*. "Sử ký. Giả Sinh[3] truyện" viết: Giáng, bà con của Quán[4], vạch khuyết điểm của Giả Sinh, Văn Đế cử làm Thái phó cho Trường Sa vương, đi qua sông Tương làm phú để điếu Khuất Nguyên. Lại Thái sử công nói: ta đến Trường Sa xem cái vực mà Khuất Nguyên tự trầm mình. **Phía bắc vực có miếu thờ Khuất Nguyên,** Hội Trinh chú: "Sử ký. Khuất Nguyên truyện. Sách ẩn" dẫn "Kinh Châu ký" nói ở bờ phía bắc có miếu. Lại "Dị uyển" nói: ở huyện La, quận Trường Sa có sông mà Khuất Nguyên tự trầm mình, núi sông trong sáng, khác với chỗ bình thường, dân lập miếu ở phía tây đầm Mịch. Ngày nay, miếu Mịch La ở trên sông Mịch La, cách phía bắc huyện Tương Âm 60 dặm, buổi đầu nhà Minh, miếu đã được xây dựng lại. **trước miếu có bia.** Thủ Kính chú: bia này, Âu và Triệu đều không chép, Hồng chỉ ghi thuyết của Lịch, có lẽ đã mất, bia ở dưới cũng vậy. **Lại có bia "Hán nam Thái thú Trình Kiên bi" gửi ở miếu Khuất Nguyên.** Triệu nói: xét dưới chữ *nam* nghi sót chữ *quận*. Thủ Kính chú: Trình Kiên,

---

[1] Lệnh doãn: quan chấp chính của nước Sở thời Xuân Thu Chiến Quốc, tương đương với Tể tướng.

[2] Thượng quan Đại phu: quan Đại phu bậc cao.

[3] Giả Sinh: tức Giả Nghị.

[4] Quán: Quán Anh, xem chú thích về Giả Nghị ở trước.

người ở Nam Dương, xem "Hậu Hán thư. Triệu Hiếu Vương Lương truyện" nói ông ta vốn có chí hướng và đức hạnh, với chức Lang trung làm Cần phó[1] cho Huệ Vương, không nói làm Thái thú, hoặc là người Nam Dương làm Thái thú của bản quận, hoặc làm Thái thú quận Nam, đều chưa biết được. Lấy vùng đất mà luận, thì vùng đất này tiếp với đất Vân Mộng của Hoa Dung, không gần với quận Nam. Lại "Ngự lãm" 411 Hiếu Cảm dẫn "Ngụy lược", và "Ngự lãm" 425, Thanh Liêm dẫn "Điển lược" đều nói Trình Kiên ở Nam Dương, tự là Mưu Phủ, là một Trình Kiên khác, không phải là Trình Kiên thời Hậu Hán. **Sông Mịch Thuỷ lại chảy về phía tây, đi qua phía nam đồn Mịch La Thú,** Thủ Kính chú: đồn ở phía bắc huyện Tương Âm ngày nay. **chảy về phía tây vào sông Tương, là La Nhuế[2] trong "Xuân thu".** Thủ Kính chú: theo "Tả truyện. Chiêu ngũ niên", nước Sở đánh nước Ngô, Đại phu nước Việt là Thường Thọ đến họp với Sở tử ở Tỏa. Nghe tin nước Ngô xuất quân, Vĩ Khải Cương dẫn quân đi theo, người nước Ngô thua ở bờ Thước Ngạn, Sở Tử đi xe nhật[3] đến La Nhuế. Đỗ chú thích: Tỏa là đất nước Sở; Thước Ngạn: sông Lô Giang ở huyện Thư có bãi Thước Vĩ. La là tên sông. Bờ Thước Ngạn ở huyện Thư, thì La Nhuế ngược lại là không thể ở huyện La phía nam sông, đây là thuyết gán ghép của Đạo Nguyên. "Xuân Thu địa danh khảo lược" bảo huyện La Sơn, châu Tín Dương xưa có sông La Thuỷ, phía bắc chảy vào sông Hoài, Sở Tử phải đến ở đây, cũng không hợp. Phải khuyết nghi[4]. **Người đời bảo đấy là cửa Mịch La Khẩu.** Hội Trinh chú: ngày nay sông Mịch Thuỷ chảy từ phía tây bắc huyện Bình Giang đến phía đông bắc huyện Tương Âm, chia làm hai nhánh, một nhánh chảy về phía bắc vào sông Tương, một nhánh chảy về phía tây hơi bắc vài chục dặm, vào sông Tương ở phía bắc, gọi là đầm Khuất Đàm, cũng gọi là cửa Mịch La Khẩu.

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc, phân nhánh đi ra phía bắc, đi qua phía tây đồn Mịch La, lại chảy về**

---

[1] Cần phó: chức quan giúp việc cho vua.
[2] Nhuế: chỗ nước chảy uốn quanh.
[3] Nhật: xe dùng ở dịch trạm để chuyển công văn thời cổ đại.
[4] Khuyết nghi: chỗ còn khuyết thì nghi ngờ để đó.

**phía bắc, đi qua phía đông núi Luỹ Thạch Sơn.** Đới sửa chữ *lũy* thành chữ *lỗi*, ở dưới cũng vậy. Hội Trinh chú: "Mãi Thuỷ chú" viết là núi Luỹ Thạch với chữ *lũy* nghĩa là *nhiều*; chữ *lũy* là *thành lũy* với chữ *lũy* là *nhiều* có hình chữ gần nhau. "Cửu vực chí" viết chữ *lỗi* là *nhiều đá*, "Minh nhất thống chí", "Danh thắng chí", "Phương dư kỷ yếu" đều viết giống như vậy. Có lẽ Đới dựa vào những sách này để sửa. Ngày nay, núi Lỗi Thạch Sơn ở phía bắc huyện Tương Âm 120 dặm. **Lại chảy về phía bắc, đi qua phía tây đồn Lỗi Thạch Thú, bảo đấy là kênh Cẩu Đạo, rồi chảy về phía bắc hợp vào sông Tương.** Hội Trinh chú: ngày nay, sông Tương đến núi Lỗi Thạch Sơn chia làm hai dòng, dòng bên phải chảy về phía đông bắc, đi qua phía đông núi, lại chảy về phía bắc vào hồ Động Đình, tức là kênh Cẩu Đạo, hợp với cái mà "Chú" này trình bày.

**Sông Tương Thuỷ từ của Mịch La chảy về phía tây bắc, đi qua phía tây núi Lỗi Thạch, mà phía bắc núi ấy đối với hồ Thanh Thảo, cũng bảo đấy là núi Thanh Thảo,** "Văn tuyển. Giang phú. Chú" dẫn "Ngô lục" nói huyện Ba Lăng có hồ Thanh Thảo. "Sơ học ký" 7, "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: phía nam huyện Ba Lăng có hồ Thanh Thảo, chu vi vài trăm dặm, phía nam hồ có núi Thanh Thảo, vì vậy lấy làm tên. Theo "Hoàn vũ ký", bản thời Tống, hồ Thanh Thảo ở phía tây nam huyện Ba Lăng 79 dặm. Theo "Phương dư thắng lãm", hồ Thanh Thảo còn có tên gọi là hồ Ba Khâu, phía bắc liền với hồ Động Đình, phía nam tiếp với sông Tiêu Tương, phía đông nhận nước sông Mịch La, từ xa xưa gọi song song với hồ Động Đình, mà Ba Khâu thực ra là tên gọi chung. Hội Trinh chú: hồ Thanh Thảo nay hợp làm hồ Động Đình, xem xen kẽ ở dưới. **phía tây đối với cửa Huyền Thành Khẩu.**

**Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc vào cửa Cửu Khẩu, đầu là sông ngách của sông Tương.** Hội Trinh chú: cửa Huyền Thành Khẩu ở phía tây sông Tương, thì Cửu Khẩu cũng ở phía tây sông Tương, đều ở phía bắc huyện Tương Âm ngày nay. **Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía đông bắc, làm cửa hồ Thanh Thảo,** Hội Trinh chú: là cửa phía nam của hồ. **bên phải hợp với cửa phía bắc của kênh Cẩu Đạo,** "Tiên" của Chu nói: bản thời Tống viết chữ *hợp* thành

chữ *hội*, Đới và Triệu sửa là chữ *hội*. Hội Trinh chú: bản sao thời Minh viết là *hợp*. Chu không có chữ *đạo*. Toàn, Triệu, Đới tăng thêm vào. **hợp với cửa Lao Khẩu,** Hội Trinh chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh viết chữ *lao* là *mệt nhọc* thành chữ *lạo* là *sóng to*. **lại chảy về phía bắc vào cửa Đồng Bạn, đều đi chếch về bên phải sông ngách Tương Phố.** Hội Trinh chú: Lao Khẩu nghi là hồ Hà Đường ở phía nam huyện Ba Lăng ngày nay, phía bắc của nó có hồ Đồng Bạn.

**Lại chảy về phía bắc qua phía tây huyện Hạ Tuấn, có sông Vi Thuỷ từ phía đông tới chảy vào đấy.**

**Sông Tương Thuỷ ở bên trái hội với cửa Thanh Thuỷ Khẩu,** Chu viết sai thành Thuỷ Thanh Khẩu. Triệu sửa lại, nói theo "Trường Sa phủ chí", đầm Thanh Thuỷ Đàm ở phía tây huyện Ích Dương 7 dặm. Đới sửa giống như vậy. **tức là sông Tư Thuỷ.** Thủ Kính chú: thiên "Tư Thuỷ" xem ở sau. **Đời gọi là sông Ích Dương Giang.** Thủ Kính chú: theo "Tư Thuỷ chú" chỗ sông Tư Thuỷ chảy vào hồ Động Đình gọi là cửa sông Ích Dương Giang Khẩu. **Sông Tương Thuỷ ở bên trái đi qua phía đông núi Lộc Giác** (XXIII), Thủ Kính chú: theo "Thông giám" năm đầu niên hiệu Khai Bình thời Hậu Lương, Cao Qúy Xương sai tướng là Nghê Khả Phúc đánh châu Lăng, Hoài Nam tướng là Linh Nghiệp đến cứu, tiến đóng quân ở cửa Lăng Khẩu. Tướng của Sở là Hứa Đức Huân đánh phá chỗ ấy, đuổi đến trấn Lộc Giác. Trấn có lẽ ở gần núi. Mà "Minh nhất thống chí" nói: núi Lộc Giác ở phía nam thành phủ Nhạc Châu 50 dặm, là một núi khác. Theo "Chú", núi ở phía tây chỗ sông Tư Thuỷ chảy vào hồ, phải ở phía bắc huyện Nguyên Giang ngày nay. **ở bên phải, đi qua phía tây đồn Cẩn Đình Thú.** Thủ Kính chú: đồn này ở phía nam huyện Ba Lăng ngày nay. **Lại chảy về phía bắc hợp với sông ngách Tra Phố, lại chảy về phía bắc vào sông ngách Vạn Thạch Phố, đều là sông ngách Tương. Ở cạnh sông ngách Tương Phố về phía bắc có đồn Vạn Thạch Thú.** Thủ Kính chú: "Sơ học ký" 8 dẫn "Tương Trung ký" nói, ở bờ đối ngạn của sông ngách Tra Phố là tòa thành cổ, Tôn Quyền sai Trình Phổ xây dựng thành này. Hai cửa sông này, đứng về đồn Cẩn Đình Thú ở trên mà nói đều ở bên phải sông Tương, ở phía nam huyện Ba Lăng ngày nay, đồn Vạn

Thạch ở phía bắc cạnh Tương Phố, là nơi hội lại của sông Tương và sông ngách Vạn Thạch Phố. **Ở bên trái sông Tương có sông Nguyên Thuỷ chảy vào,** Thủ Kính chú: thiên "Nguyên Thuỷ", xem ở sau. **đấy gọi là cửa Hoành Phòng Khẩu.** Thủ Kính chú: ngày nay ở chỗ sông Nguyên Thuỷ chảy vào hồ Động Đình, phía đông đối với núi Lỗi Thạch Sơn, theo "Chú" ở dưới nói phía đông đối với hồ Vi Hồ, thì cửa Hoành Phòng Khẩu còn ở phía đông bắc. Chứng cứ là theo "Lễ Thuỷ chú", ngòi nhánh của sông Lễ Thuỷ nhập vào dưới sông Nguyên Thuỷ, là phía tây nam hồ Động Đình cổ, hẹp hơn ngày nay. **Phía đông đối với hồ Vi Hồ, người đời còn gọi đó là hồ Mi Hồ.** Thủ Kính chú: *vi* và *mi* âm gần nhau. **Bên phải thuộc sông Vi, tức là điều mà "Kinh" nói sông Vi Thuỷ đi qua huyện Hạ Tuần là thế.** Thủ Kính chú: xem ở thiên "Giang Thuỷ". **Chảy về phía tây vào sông Giang,** Hội Trinh chú: "Kinh" nói sông Vi Thuỷ chảy vào sông Tương. "Chú" trình bày sông Tương, không liên quan gì với sông Giang, chữ *giang* ở đây hình như sai. Nhưng câu văn sau nói Tam Giang, là nói gộp sông Tương vào, thì Tương cũng có thể gọi là giang, cho nên biến văn này viết là *giang* chăng? **gọi đấy là cửa Mi Hồ Khẩu.** Hội Trinh chú: ngày nay gọi là sông Tân Tường Hà, ra từ núi Long Giác Sơn, ở địa giới tây bắc huyện Thông Thành, chảy về phía tây nam đến phía nam huyện Ba Lăng vào hồ Động Đình, làm cửa sông Tân Tường, cũng gọi là cửa Quán Khẩu. **Sông Tương Thuỷ lại chảy về phía bắc, đi qua đồn Kim Phố, ở phía bắc kèm sông Kim Phố Thuỷ, là vịnh của hồ.** Hội Trinh chú: sông này ở phía nam huyện Ba Lăng ngày nay, đồn ở phía bắc kèm sông Kim Phố, thì ở phía nam sông. **Sông Tương ở bên trái có sông Lễ Thuỷ chảy vào,** Hội Trinh chú: thiên "Lễ Thuỷ" xem ở sau. **người đời gọi đấy là sông Vũ Lăng Giang.** Thủ Kính chú: "Hán chí" gắn sông Lễ Thuỷ vào huyện Sung, quận Vũ Lăng, chảy về phía đông, đi qua huyện Linh Dương, cũng là đất của quận Vũ Lăng. Ở đây người đời lấy tên quận đặt tên cho sông. **Bốn con sông này cùng chảy vào hồ Động Đình, ở phía bắc hội với sông Đại Giang, gọi là Ngũ Chử**[1]**.** Thủ Kính chú: bốn con sông Tương, Tư, Nguyên, Lễ từ

[1] Ngũ chử: năm chỗ tích tụ nước.

phía nam vào, sông Đại Giang từ phía bắc đi qua, hồ Động Đình tụ nước ở giữa gọi là Ngũ Chử. "Dư địa quảng ký" chủ thuyết này. **"Chiến Quốc sách" nói: nước Tần đánh nhau với nước Kinh, đại phá Kinh, lấy Ngũ Chử của Động Đình là chỗ này.** Thủ Kính chú: "Tần sách", bản hiện nay, viết là Ngũ Đô. Bào Bưu[1] lấy Đan Dương, Giang Lăng, Dĩnh, Nhược, Yên để giải thích. Nhưng khảo cứu "Yên sách" lại nói binh sĩ ở Hán Trung ngồi thuyền nhẹ ra ở Ba, theo sông Hạ Thuỷ xuống Hán, bốn ngày đến được Ngũ Chử. "Sử ký. Tô Tần truyện" cũng giống vậy, đều viết là Ngũ Chử. "Tập giải" dẫn câu văn này của "Sách", cũng viết là Ngũ Chử, thì "Chú" của Lịch viết Ngũ Chử là đúng. "Sách" viết Ngũ Đô là sai. "Tập giải" bảo Ngũ Chử ở Động Đình, mà "Sách ẩn" dẫn họ Lưu lại bảo ở khoảng giữa Uyển, Đặng, cạnh sông Hán Thuỷ, không thể ở Động Đình được. Ngô Sư Đạo[2] cũng nói: xuôi sông Hán đến Ngũ Chử tức là hạ lưu sông Hán Thuỷ, Động Đình ở phía nam sông Giang, không phải đất này vậy. "Tần sách" bảo lấy Động Đình Ngũ Chử, không có lẽ do sông Giang để lấy Động Đình, do sông Hán lấy Ngũ Chử sao? Song Ngũ Chử ở khoảng giữa Uyển, Đặng, trong địa chí không có dấu vết của nó, cho nên họ Lịch lấy họ Bùi làm căn cứ. **Nước hồ rộng tròn hơn 500 dặm, mặt trời, mặt trăng giống như mọc, lặn ở trong đó.** Thủ Kính chú: hai câu này dựa vào "Sở từ. Chú" của Vương Dật. Theo "Nhất thống chí", hồ Động Đình là nơi tụ hội của các con sông của tỉnh Hồ Nam, huyện Ba Lăng của phủ Nhạc Châu ở phía đông hồ, hai huyện Hoa Dung và An Hương của châu Lễ ở phía bắc hồ, huyện Long Dương của phủ Thường Đức ở phía tây nam, huyện Nguyên Giang ở phía nam, huyện Tương Âm của phủ Trường Sa ở phía đông nam hồ. Mỗi mùa hè, thu nước dâng lên, chu vi rộng hơn 800 dặm. Gần biên giới của nó thì có hồ Thanh Thảo, hồ Ông, hồ Xích Sa, hồ Hoàng Dịch, hồ An Nam, hồ Đại Thông, gọi gộp lại làm hồ Động Đình. Mùa đông, xuân, nước rút xuống các hồ đều cạn nước. Nước rút thành những dòng chảy nhỏ, thành ngòi rãnh. Hội Trinh chú: sông Đại Giang thông vào hồ Động Đình ở gần cửa Ngẫu Trì, một dải ở phía tây bắc phần nhiều bị ứ tắc. Thời vua Quang Tự, đặt thêm sảnh Nam Châu ở đất này. **"Sơn hải kinh" nói: núi**

---

[1] Bào Bưu: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Ngô Sư Đạo: xem chú thích ở Phụ lục.

**ở hồ Động Đình là nơi ở của hai con gái của Đế[1]. Gió sông Nguyên, sông Lễ gặp nhau ở sông ngách Tương và Tiêu,** Chu không có chữ *tiêu*, Đới và Triệu thêm vào. "Sơn hải kinh" viết chữ *phố* là *cửa sông* thành chữ *uyên* là *vực*. **khi hai nàng ra vào thường có gió to mưa dữ.** Thủ Kính chú: lời văn trong "Trung thứ thập nhị kinh". **Trong hồ có núi Quân Sơn, núi Biên Sơn.** Hội Trinh chú: theo "Bác vật chí" 6 núi Quân Sơn ở hồ Động Đình là nơi ở của hai người con gái của Đế. "Phương dư thắng lãm" lấy núi Tương Sơn làm núi Quân Sơn. Theo "Quát địa chí", Tương Sơn còn có tên là Biên Sơn, ở phía nam huyện Ba Lăng 18 dặm, cho rằng núi Quân Sơn, núi Biên Sơn là một, họ Lịch thì chia làm 2 núi. Căn cứ vào "Sử ký. Thuỷ Hoàng kỷ. Chính nghĩa", núi Tương Sơn là núi Thanh Thảo ở phía tây nam núi Biên Sơn, lấy nó làm núi Quân Sơn, hợp với "Chú" này, nói núi Quân Sơn phía đông bắc đối với Biên Sơn và "Nguyên Hoà chí" nói núi Quân Sơn ở phía tây huyện Ba Lăng 30 dặm. Các đồ chí của hậu thế đều theo thuyết này, chỉ có điều núi này ở phía đông nam, đối với núi Biên Sơn, không phải ở phía đông bắc. Theo "Nhạc Dương phong thổ ký", người đất Tương gọi thuyền của nước Ngô là biện[2], hình núi giống cái thuyền cho nên đặt tên như vậy. Chữ *biên* này có lẽ là một chữ khác của chữ *biện*. **Núi Quân Sơn có hang đá thông ngầm với núi Bao Sơn của nước Ngô.** Hội Trinh chú: theo "Hải nội đông kinh. Chú" của Quách Phác, là hang đất của Động Đình ở Ba Lăng quận Trường Sa, nay ở trong hồ Thái Hồ ở phía nam huyện Ngô có núi Bao Sơn, ở dưới có đường hang Động Đình, đi ngầm ở dưới đáy nước, không có chỗ nào là không thông tới nơi, gọi là địa mạch. "Ngự lãm" 49 dẫn "Kinh Châu đồ phó" nói ở dưới núi Quân Sơn có đường thông ngầm với núi Bao Sơn của nước Ngô. Núi Bao Sơn, xem thiên "Miện Thuỷ". **Quách Cảnh Thuần gọi là địa đạo của quân Ba Lăng là thế.** Hội Trinh chú: đây là lời văn trong "Giang phú" của Cảnh Thuần. "Miện Thuỷ chú" đã dẫn cặn kẽ. **Núi ấy là nơi Tương Quân[3] đến chơi, cho nên gọi là núi**

---

[1] Đế: tức đế Nghiêu, vua Nghiêu.

[2] Biện: thuyền lớn của nước Ngô, chở được 700-800 người. Người nước Tấn gọi thuyền này là bạc.

[3] Tương Quân: thần của sông Tương. Từ trước đến nay, có nhiều cách giải thích khác nhau: a)Chỉ hai con gái của vua Nghiêu, là phi của vua Thuấn. b)Là thuỷ thần vốn có của sông Tương. c)Con gái của Thiên đế. d)Nam thần của sông Tương. e)Nga Hoàng, chính phi của vua Thuấn, con gái của vua Nghiêu.

**Quân Sơn.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 49 dẫn "Kinh Châu đồ phó" nói vì là chỗ Tương Quân đến chơi, cho nên gọi là núi Quân Sơn. "Hoàn vũ ký" bản thời Tống, lại dẫn "Tương Châu ký" của Dữu Mục nói: ngày xưa, Tần Hoàng muốn vào Tương để xem núi Hành Sơn, gặp sóng gió, đến núi này rồi thôi, vì vậy gọi là núi Quân Sơn. **Ngày xưa Tần Thuỷ Hoàng gặp bão ở đây và hỏi nguyên do vì sao. Bác sĩ[1] nói: khi Tương Quân vào thì có nhiều gió. Tần Vương bèn cho chặt hết cây cối của núi ấy.** Hội Trinh chú: theo "Sử ký. Tần Hoàng kỷ", đây là việc xảy ra vào năm thứ 28. Theo "Sử" nói, Thuỷ Hoàng hỏi Tương Quân là thần gì? Bác sĩ nói: là con gái của vua Nghiêu, vợ của vua Thuấn, chết ở đây. Không nói khi ra vào thì có nhiều gió, ở đây là lấy lời văn trong "Sơn hải kinh". **Hán Vũ Đế cũng lên đây, bắn thuồng luồng ở núi ấy.** Thủ Kính chú: "Sử ký. Phong thiền thư" nói: vua tuần thú ở quận Nam, đến Giang Lăng. Không thấy nói việc bắn thuồng luồng ở Quân Sơn. Theo "Hán thư. Vũ Đế kỷ", năm Nguyên Phong thứ 5, đi thuyền từ Tầm Dương, tự bắn thuồng luồng ở dưới sông, bắt được, thì việc bắn thuồng luồng là ở Tầm Dương, không phải ở núi Quân Sơn, thuyết của "Chú" này không biết căn cứ vào đâu. **Núi ấy ở phía đông bắc đối với núi Biên Sơn.** Hội Trinh chú: "Dư địa quảng ký" cũng nói, núi Quân Sơn ở phía đông bắc đối với núi Biên Sơn. **Núi này có nhiều cây trúc gọi là trì trúc[2].** Hội Trinh chú: trong sách "Trúc phả" của Đới Khải có loài tre giống cây lau sậy, nên lấy làm tên, thớ của loài tre này rất đều, màu da tre trơn bóng. Phàm các loại sáo ngày nay, không phải làm bằng loại trúc này thì thổi không kêu. "Ngự lãm" 963 bảo đấy là loài lô tư trúc, ở đây gọi là trì trúc, có lẽ vì có thể dùng trúc này làm ống sáo, nên lấy để đặt tên. **Hai núi gần nhau, cách vài mươi dặm, đứng vòng trông nhau, bóng trơ trọi như nổi ở trong nước. Bờ phải của hồ có núi, người đời gọi đấy là núi đá Địch Ô Đầu Thạch.** Hội Trinh chú: ở phía nam huyện Ba Lăng ngày nay. **Ở phía bắc núi, về bên phải, nước hội tại ở cửa hồ Ông. Cửa hồ Ông ở trên**

---

[1] Bác sĩ: người bác cổ thông kim, còn có nghĩa là học quan thời cổ đại. Từ thời Lục Quốc đã có Bác sĩ, đến thời Tần vẫn còn.

[2] Trì trúc: loài trúc dùng để làm ống sáo, (trì là ống sáo có 8 lỗ). Có thể dịch là tre sáo.

**nhận nước của hồ Ông,** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 937 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: Kinh Châu có giống cá diếc ngon, vượt qua hồ Ôn của Động Đình. "Nguyên Hoà chí" viết là hồ Ung, nói có tên khác là hồ Ông, ở phía nam huyện Ba Lăng 10 dặm. "Nhạc Dương phong thổ ký" nói, hồ Ung về mùa đông xuân nước cạn, người xưa gọi đây là hồ cạn. Về mùa hè thu nước dâng lên, mặt nước rộng mênh mông, có thể chịu được tàu trọng tải 1000 thạch (khoảng trên 500 tấn). "Phương dư kỷ yếu" cũng nói: Hồ Giác Tử [1] là hồ ở một góc của Động Đình hoặc gọi là hồ Các Tử vì đất hồ thấp, hàng năm dân chúng khổ sở vì thuỷ tai, nhiều người phải làm nhà hai tầng, nhà gác để ở, cho nên có tên như vậy. **ở bên phải hợp với Động Phố.** Thủ Kính chú: Động Phố tức là Động Đình, đổi chữ *đình* thành chữ *phố*. Động Đình ở phía bên trái hồ Ông, ở đây bảo hồ Ông ở bên trái hợp với Động Đình, khác với vài chữ *tả* là *bên trái,* ở trên chỉ bên trái của hồ Động Đình. **Người ta bảo nước Tam Miêu ở bên trái hồ Động Đình là thế.** Thủ Kính chú: theo "Quốc sách. Ngụy sách", Ngô Khởi nói với Ngụy Vũ Hầu rằng, chỗ ở của nước Tam Miêu, ở bên phải có sóng của hồ Động Đình, ở bên trái có sông Bành Lại, hai chữ *trái, phải* xen kẽ lẫn nhau. "Sử ký. Ngô Khởi truyện" viết ở bên trái hồ Động Đình, ở bên phải sông Bành Lãi. Theo "Ngũ đế bản kỷ", Tam Miêu ở vùng Giang, Hoài, Kinh Châu mấy lần làm loạn. Trong "Chính nghĩa", Khổng An Quốc nói: họ Tấn Vân thị sau đó làm chư hầu gọi là thao thiết[2]. Cho rằng Thiên tử ở phía bắc, cho nên hồ Động Đình ở phía tây là bên trái, sông Bành Lãi ở phía đông là bên phải Giang Châu, Ngạc Châu, Nhạc Châu ngày nay, là đất của Tam Miêu. Theo "Nguyên Hoà chí", Nhạc Châu xưa là nước Tam Miêu[3]. Theo "Thông điển", Đàm Châu, Nhạc Châu đều là đất của nước Tam Miêu cổ. "Hoàn vũ ký", bản thời Tống cũng viết giống vậy. Dưới Giang Châu, lại dẫn "Lô Sơn ký" của Chu Cảnh Thức nói: ngoại ô Sài Tang, Bành Trạch là

---

[1] Giác tử: cái góc.

[2] Thao thiết: theo truyền thuyết là một loài dã thú hung ác, tham ăn, sau dùng để chỉ người hung ác, tham lam.

[3] Tam Miêu: tên một dân tộc cổ. Theo sách "Sử ký. Ngũ đế bản kỷ", dân tộc này sống ở vùng Giang, Hoài, Kinh Châu, (nay là dải đất từ miền nam tỉnh Hà Nam đến Động Đình tỉnh Hồ Nam và Bà Dương tỉnh Giang Tây). Theo truyền thuyết, dân tộc này bị dời đến Tam Nguy, (nay là vùng Đôn Hoàng tỉnh Cam Túc).

nước Tam Miêu cổ. "Dư địa quảng ký" cũng giống vậy. Đều dựa vào thuyết của Ngô Khởi, hỏi có tường lược vậy. Xem thiên "Miện Thuỷ".

**Lại chảy về phía bắc đến núi Ba Khâu vào sông Giang. Núi này ở bờ phải sông Tương.** Triệu nói: xét núi Ba Khâu, người thời Tống cho là đất Đông Lăng trong "Vũ cống". Tăng Ngạn Hoà nói: Ba Lăng và Di Lăng là làm đông và tây lẫn nhau, Di Lăng cũng gọi là Tây Lăng, thì có thể biết Ba Lăng là Đông Lăng. Lại nói: các sông Nguyên, Tiệm, Vô, Thần, Tự, Dậu, Tương, Tư, Lễ đều hợp ở hồ Động Đình, ở phía đông nhập vào sông Giang làm thành Cửu Giang (chín con sông). "Đạo giang" nói qua Cửu Giang đến Đông Lăng, là Ba Lăng ngày nay. Trên Ba Lăng là Động Đình, vì chín sông hợp lại, bèn gọi là Cửu Giang. Theo "Thuỷ kinh", Cửu Giang ở phía tây bắc huyện Hạ Tuấn quận Trường Sa. "Sở địa ký" nói: Ba Lăng, là vực Tiêu Tương ở khoảng giữa Cửu Giang là đúng. Triều Dĩ Đạo nói: Động Đình là Cửu Giang, Hồ Vị nói: lấy Động Đình làm Cửu Giang bắt đầu từ Hồ Đán ở buổi đầu nhà Tống, và Triều, Tăng làm theo. Chu Tử xưa chủ thuyết này, và hết sức biện luận cho sự không đúng của Tầm Dương Cửu Giang, song bỏ hai sông Vô và Lễ mà đổi lấy Tiêu, Chưng, thì trong ý có chỗ chưa ổn. Thực ra, sông Lễ Thuỷ hội vào Nam Giang trở về phía đông, chảy vào hồ Động Đình, sao lại không tính đến được? Có lẽ người đời sau viết sai chữ *vô* là *không* thành chữ *nguyên*, cho nên Chu Tử cho rằng không có con sông đó, rồi điều chỉnh lại, không bằng thuyết của Tăng Mân là biết được sự thực. Toàn Tổ Vọng nói: Cố Cảnh Phạm lấy Động Đình Cửu Giang của người thời Tống, bảo đấy vốn là câu của Hứa Thúc Trọng, là sai lầm lớn. Hứa Thúc Trọng làm sao có được thuyết này? Bởi vì sách của Tăng Mân viết rằng: Đông Lăng là Ba Lăng, Hứa Thận nói: hướng đi xiên vậy. Nay sông Giang qua Động Đình đến phía tây Ba Lăng, đi xiên về phía đông bắc, để hợp với sông Bành Lãi. Ngạn Hòa chỉ dẫn một lời "đi xiên" của họ Hứa[1], mà họ Cố[2] dính dáng đến và câu ở dưới cũng cho rằng là lời của Thúc Trọng. Sách của họ Tăng này thất truyền, còn may là câu này được dẫn vào trong

[1] Hứa: tức Hứa Thận, tự là Thúc, xem chú thích ở Phụ lục.
[2] Cố: tức Cố Tổ Vũ, tự là Cảnh Phạm, xem chú thích ở Phụ lục.

"Thư giải" của Hạ Soạn, họ Hồ lấy dẫn vào trong "Thông giám. Chú", không thế thì khó khảo cứu được. Vương Hữu Trai nói: "Sử ký. Chính nghĩa" của Trương Thủ Tiết lấy Ba Lăng làm Đông Lăng, Tăng Mân có lẽ dựa vào đây, đủ biết rằng Hứa Thận không có lời này. "Chính nghĩa" của Khổng Dĩnh Đạt nói: trước vua Vũ, Cửu Giang đã có chỗ này, vua Vũ dẫn thuỷ qua đây, không phải là có một sông Cửu Giang khác. Câu này đã được tra cứu cẩn thận nhất. Song đã có tên là Cửu, thì tất nhiên cũng có dòng chảy của nó, cho nên thuyết của Tăng, Triều có thể theo. Hồ Vị lại nói: "Chu lễ" nói Kinh Châu không có Cửu Giang, có lẽ đã bao gồm cả ở trong đầm hồ Vân Mộng rậm cỏ, song từ khi không chép tên Cửu Giang, nên hoặc gọi là đầm hồ ở Giang Nam, hoặc gọi là Động Đình Ngũ Chử hoặc lại gọi là hồ Ba Khâu. Đời sau vì không biết Động Đình là Cửu Giang, thấy trong sông Tầm Dương có nhiều chỗ cát và nước xen kẽ nhau, bèn chỉ chín nhánh của nó là Cửu Giang và văn nghĩa của "Đạo sơn", "Đạo giang" không thể thông được. Thái sử công không dám tin "Sơn hải kinh", song trong đó có chỗ đáng tin, như nói các sông Lễ, Nguyên, Tiêu, Tương ở khoảng giữa Cửu Giang, nhờ câu này, còn có thể suy tìm ra được, điều đó giúp ích cho "Vũ cống" không nhỏ. Theo "Phương dư kỷ yếu", Hứa Thận nói: Cửu Giang gồm các sông Nguyên, Tiệm, Vô, Thần, Dậu, Tự, Lễ, Tân, Tương. Sông Tiệm ở huyện Vũ Lăng phủ Thường Đức hợp vào sông Nguyên, sông Vô ở phía tây thành Nguyên Châu cũng vào sông Nguyên. Sông Thần ở phía đông thành Nguyên Lăng phủ Thần Châu chảy vào sông Nguyên. Sông Dậu cũng ở phía tây thành Nguyên Lăng chảy vào sông Nguyên. Sông Tự ở phía tây bắc huyện Tự Phố phủ Thần Châu chảy vào sông Nguyên. Chỉ có sông Lễ ra từ núi Lịch Sơn ở phía tây huyện Từ Lợi, châu Lễ, phủ Nhạc Châu 30 dặm, chảy về phía đông đi qua phía nam huyện Hoa Dung vào hồ Động Đình. Thế thì cái gọi là Cửu Giang (chín sông) ấy, chỉ có Tứ Giang (bốn sông) là đạt tới hồ Động Đình. Vào ngày Nhâm Dần, lúc mùa xuân, mùa hạ giao tiếp nhau, ta đến Trường Sa, qua Nhạc Châu, lên lầu cao nhìn ra xa, chỉ thấy nước hồ mông mênh, không biết đâu là giới hạn. Sông Tương ở phía đông hội với dòng sông chảy mạnh ở dưới, chảy thẳng xuống phía tây bắc huyện Hạ Tuấn. "Vũ cống" ghi các sông, không nên bỏ sót con sông lớn này, tin

rằng không phải Động Đình không đủ để mang cái tên Cửu Giang. "Sử ký. Quy sách truyện" nói: rùa thần xuất hiện ở khoảng Giang, Hoài, trong rừng cây tươi tốt, Lịch Đạo Nguyên cho rằng sông Hoài tức là sông Quán. "Quyết Thuỷ chú" nói: sông Quyết lại chảy về phía tây bắc, có sông Quán chảy vào sông này, dẫn nguồn từ núi Đại Tô ở hương Đông Lăng phía tây bắc Kim Lan, tức là sông Hoài. Hứa Thận nói: ra khỏi huyện Vu Lâu, thường gọi đó là sông Khoái Thuỷ. Chử tiên sinh nói cách ngày xưa chưa xa, tất nhiên là có kế thừa những điều truyền lại, và lại vì "Vũ cống" nói về Cửu Giang của Kinh Châu, có tiếp nhận lời văn của Tích Đại Quy, do vậy chứng thực thuyết đó. Song đất Tầm Dương thuộc Dương Châu, sao lại xen vào khu vực Kinh Châu? Rùa thần xuất hiện ở sông Giang, sông Quán là Động Đình, không nghe nói có việc đó. Người sau muốn căn cứ vào đó để giải thích "Kinh", e rằng không hợp với nghĩa của "Kinh". Cho nên, Cửu Giang của Tầm Dương, lấy đó để nói "Hán chí" thì được, muốn lấy đó để giải thích "Vũ cống" thì không được. "Vũ cống. Đạo thuỷ" ở dưới Đạo Dạng nói rằng: đầm Đông Hội là sông Bành Lãi, hồ này là Cửu Thuỷ đời Hán, các nhà Hán Nho gọi là Cửu Giang. "Đạo giang" ở dưới nói: lại chảy về phía đông đến sông Lễ, qua Cửu Giang đến Đông Lăng, xiên về phía đông, ở phía bắc hội ở Hội, Hội tức là đầm Đông Hội, là hội của đầm Đông Hội làm sông Bành Lãi, xem cách viết, thì Cửu Giang ở trên thượng lưu của nó, không lấy Động Đình làm sông ấy thì không được, hai thành Kinh, Dương, thứ tự đường thuỷ đạo rõ ràng. Bên kia kiên trì "Hán chí" một cách vô ích, để nghi ngờ "Vũ cống", nói phỏng chừng lung tung, thực tình là không cần như vậy. Thủ Kính chú: theo "Thông điển", Ba Lăng là Ba Khâu cổ. "Hoàn vũ ký" bản thời Tống dẫn "Giang lưu ký" nói xưa Hậu Nghệ giết rắn ba xà[1] ở hồ Động Đình, xương nhiều đổ thành cồn, cho nên gọi là Ba Lăng[2], địa giới của huyện có đất Ba Khâu cổ. Núi Ba Khâu ngày nay ở góc tây nam trong thành phủ Nhạc Châu, cũng gọi là núi Thiên Nhạc Sơn. **Núi có thành cổ Ba Lăng, vốn là thành Để Các ở núi Ba Khâu của nước Ngô.** Thủ Kính

[1] Ba xà: loài rắn lớn trong truyền thuyết cổ đại. Theo "Sơn hải kinh", rắn ba xà nuốt voi, ba năm mới thải ra hết xương.

[2] Ba Lăng: cồn rắn ba xà.

chú: theo "Ngô chí. Tôn Quyền truyện", năm Kiến An thứ 19, sai Lỗ Túc lấy một vạn người đến đồn trú ở Ba Khâu, để đề phòng Quan Vũ. "Hoàn vũ ký", bản thời Tống dẫn "Dư địa chí" nói: Ba Khâu có đồn Đại Đồn, Lỗ Túc trấn giữ ở đây, xét ra thành là do Lỗ Túc xây. Lại "Tôn Hạo truyện" nói, năm Bảo Đỉnh thứ 2, hữu Thừa tướng là Thạch Úc lên trấn ở Ba Khâu. Lại "Thục chí. Tông Dự truyện" nói: ở phía tây thêm quân ở Bạch Đế, ở phía đông tăng thêm đồn ở Ba Khâu. Để Các, xem thiên "Vị Thuỷ". Theo "Tấn thư. Ân Trọng Kham truyện", Hoàn Huyền đánh Trọng Kham, dừng lại ở Ba Lăng và lấy lúa của ông, tức là nhà Tấn còn tích trữ lúa ở đây. Theo "Tống chí", huyện Ba Lăng vốn lĩnh Độ chi Hiệu úy, khi Tống lập quận Ba Lăng thì bỏ. **Năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn, lập huyện Ba Lăng ở đây,** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký", bản thời Tống dẫn "Ngô lục" nói: huyện Ba Lăng thuộc quận Trường Sa. "Nguyên Hoà chí" cũng nói thời Ngô là huyện Ba Lăng. "Tống chí" thì nói: Ba Lăng lập vào năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn, thuộc Trường Sa, là điều mà Lịch dựa vào. **sau đặt quận Kiến Xương. Năm Nguyên Gia thứ 16 thời Tống, lập quận Ba Lăng,** Thủ Kính chú: theo "Tống chí", năm Nguyên Khang thứ 9 thời Tấn Huệ Đế phân đặt quận Kiến Xương, đến năm đầu niên hiệu Hàm Khang đời vua Thành Đế thì bỏ, năm Nguyên Gia thứ 16 thời Tống, lập quận Ba Lăng, các thời Tề, Lương huyện vẫn làm lị sở của quận, tức là lị sở huyện Ba Lăng ngày nay. **thành nằm ở chóp núi, kề sát Tam Giang.** Thủ Kính chú: theo "Ngụy chí. Hoàn Giai truyện", Giai nói Thái thú Trường Sa là Trương Tiễn giữ Tam Giang, tức là chỗ này. **Phía tây quận Ba Lăng đối với bãi Trường Châu,** Thủ Kính chú: bãi này ở phía bắc Tây Như huyện Ba Lăng ngày nay. **bãi này phía nam cách Tương Phố, phía bắc tới sông Đại Giang, cho nên gọi là Tam Giang. Chỗ ba con sông hội lại cũng gọi là cửa Tam Giang Khẩu.** Thủ Kính chú: "Trung sơn kinh. Chú" của Quách Phác nói: sông Giang, sông Tương, sông Nguyên đều hội lại ở đầu Ba Lăng, cho nên gọi là cửa Tam Giang, giống như trên, Tương Phố viết sai thành Tương Nguyên, nhưng Quách theo "Hán chí" cho Tương, Nguyên đều vào sông Giang, cho nên đồng thời nêu cả sông Tương, sông Nguyên. Lịch thì lấy sông Tương làm dòng chính (xem thiên

"Giang Thuỷ") cho nên sửa chữ *nguyên* trong "Chú" của Quách viết thành chữ *phố*, cho rằng sông Tương phân lưu thành hai con sông, sông Đại Giang là một sông, hợp làm ba con sông ư? "Nguyên Hoà chí" nói: thành Ba Lăng đối với cửa Tam Giang Khẩu, Mân Giang làm Tây Giang, Lễ Giang làm Trung Giang, Tương Giang làm Nam Giang, lại khác (XXIV) "Minh. Địa lý chí" theo đó. **Đặt cửa quan xen giữa núi, gọi là Xạ Liệp, lại ở phía bắc đối với cửa Dưỡng Khẩu, đều là sông ngách của sông Tương.** Thủ Kính chú: Dưỡng Khẩu chỉ là một con sông, chữ *hàm* (nghĩa là *đều*) phải là chữ thừa (XXV), ở phía bắc huyện Tương Âm ngày nay. **Màu nước sông xanh khác thường,** "Tiên" của Chu nói: chữ *dị* là *khác* phải viết là chữ *hắc* nghĩa là *đen*. Triệu sửa thành chữ *hắc*. **chảy về phía đông bắc vào sông Đại Giang, có phân biệt trong, đục, gọi đó là Giang Hội.** Thủ Kính chú: nước trong của sông Tương xem ở trước, ở đây nói sông Tương trong, sông Giang đục. Ngày nay sông Tương chảy từ phía đông bắc huyện Hưng Yên, đi qua các huyện Đồng Yên, Linh Lăng, Kỳ Dương, Thường Ninh của châu Toàn, hai huyện Hành Dương, Thanh Tuyền, huyện Hành Sơn huyện Tương Đàm, hai huyện Trường Sa, Thiện Hoá, huyện Tương Âm rồi vào hồ Động Đình. Nước hồ đến phía bắc huyện Ba Lăng chảy vào sông Đại Giang.

## Sông Ly Thuỷ

**Sông Ly Thuỷ cũng ra từ núi Dương Hải Sơn.** Hội Trinh chú: "Sử ký. Nam Việt truyện" viết Ly Thuỷ với chữ *ly* nghĩa là *chia ly*. "Hán chí" cũng viết chữ *ly* ấy. Người đời sau thêm bộ *thuỷ* vào bên cạnh chữ *ly* trên. "Hán chí" nói sông Tương ra từ núi Dương Hải Sơn huyện Linh Lăng. Tiếp đó lại nói có sông Ly Thuỷ, "Thuỷ kinh" dựa vào, cho rằng sông Ly Thuỷ cũng ra từ núi Dương Hải Sơn.

**Sông Ly Thuỷ và sông Tương Thuỷ ra từ một núi mà phân nguồn.** Toàn nói: sông Ly Thuỷ còn có tên là sông Dung Thuỷ, là hạ lưu của sông Tường Kha, chia thành các sông nhỏ là sông Uất Thuỷ, sông Đồn Thuỷ, chảy vào Giao Châu, rồi lại đến Trung Quốc, trải 36 năm, ghềnh sông thành

sông Ly Thuỷ. Vốn không có liên quan gì đến sông Tương Thuỷ, việc sông Tương mà thông đến sông Ly, là do Sử Lộc[1] thời Tần vận chuyển lương thực. "Thuỷ kinh" không biết, cho rằng sông Tương và sông Ly cùng nguồn, đấy là một sai lầm lớn. "Quế hải ngu hành chí" của Phạm Thành Đại nói: sông Tương Thuỷ phát nguồn từ núi Dương Hải Sơn, còn sông Ly Thuỷ là hạ lưu của sông Tường Kha, chảy về phía nam đến Hưng Yên, địa thế cao, hai sông xa nhau, không thông với nhau, Sử Lộc mới cho đào kênh Linh Cừ, bắt dòng sông Tương chảy vào sông Ly, làm cho nước sông phía bắc chảy vào sông phía nam. Thế thì sông Ly Thuỷ không ra từ núi Dương Hải. Việc dẫn nước sông Tương từ Dương Hải chảy vào sông Ly, là công sức của Sử Lộc. Ở hai thiên "Tương Thuỷ" và "Ly Thuỷ", Thiện Trường đều nói không rõ, cũng là một sơ sót lớn. Triệu nói: xét việc này, xem "Hán thư. Nghiêm Trợ truyện", nói: các bậc trưởng lão nói thời nhà Tần từng sai úy là Đồ Thư đánh nước Việt, lại sai giám là Lộc đào kênh thông đường. Trương Yến nói: Giám quân Ngự sử tên là Lộc. Lại "Nghiêm An truyện" nói, sai úy là Đồ Thư đem quân đi trên lâu thuyền[2] đến đánh nước Việt, sai giám là Lộc đào kênh vận chuyển lương thực, kênh tức là kênh Linh Cừ. "Hoàn vũ ký" nói: giám Lộc nhà Tần đào kênh từ Linh Lăng đến Quế Lâm, hai người Việt hầu quy nghĩa cũ thời Hán làm qua thuyền[3] Tướng quân và hạ lại thuyền[4] Tướng quân ra Linh Lăng, xuôi sông Ly Thủy, là chỗ này. Theo "Quận quốc chí" (xét "Ngự lãm" 60 dẫn), thời Hậu Hán, Phục ba Tướng quân Mã Viện mở sông Tương làm kênh dài 60 dặm, đi xuyên qua nam thành; dòng chảy ở phía nam của thành ngày nay là kênh ấy là mương máng cũ của thời Tần. Đến buổi đầu niên hiệu Bảo Nguyên nhà Đường,

---

[1] Sử Lộc: tức Giám Lộc, người thời Tần, làm chức Giám ngự sử, họ ông thất truyền. Khi Tần Thuỷ Hoàng nam tiến bình định Bách Việt, ông phụ trách vận chuyển đồ quân nhu, ông từng đào sông ở gần Hưng An tỉnh Quảng Tây ngày nay, nối liền sông Tương Giang với sông Ly Giang, chi nhánh của sông Quế Giang để tiện cho việc vận chuyển quân lương, đời sau gọi là kênh Linh Cừ, kênh Hưng An hoặc sông đào Tương Quế.

[2] Lâu thuyền: thuyền lớn có lầu. Thời cổ đại, phần lớn dùng thuyền này làm thuyền chiến.

[3] Qua thuyền: thuyền chiến thời cổ đại, dùng chở vũ khí.

[4] Hạ lại thuyền: thuyền đáy bằng, dùng để đi trên dòng sông nước chảy nhanh.

đường kênh bị sạt lở hư hỏng, thuyền bè không đi qua được. Quan Sát sứ là Lý Bột bèn chồng đá làm đê, giống như cái mỏ của lưỡi cày, xẻ đôi làm hai sông, mỗi sông có một cống điều tiết nước, việc điều tiết do người đóng mở cống làm, mở sông Ly Thuỷ thì nước hoàn toàn vào sông Quế Giang, chắn sông Quế Giang thì nước chảy hết vào sông Tương. Ở sông Tương lại đào một kênh phân nước rộng 35 bộ, để tiện đi thuyền. Căn cứ vào đây, kênh thời Tần và kênh Linh Cừ là hai cái khác nhau. Thạch Hồ nói: kích nước sông Tương vào sông Ly, Vĩnh Ngôn nói: mở sông Ly vào sông Tương, hai nhà nói hơi có khác nhau. Hội Trinh chú: giám Lộc chuyển lương cho quân lính, lấy lính đào kênh để thông đường vận chuyển; xem "Hoài Nam. Nhân gian huấn", "Sử ký. Chủ Phụ Yển truyện", cũng có chép và "Hán thư" y theo đó, thì việc Sử Lộc chia nước sông Tương vào sông Ly là tin được. Sông Ly đã chia sông Tương thì không thể bảo là không phải sông của núi Dương Hải. "Thuỷ kinh" đã lấy đường nước của thời ấy làm thuyết. Như "Hán chí" nói sông Triền Thuỷ ra từ phía đông nam Cốc Thành chảy vào sông Lạc, sông Cốc Thuỷ đến Cốc Thành chảy vào sông Lạc, "Thuỷ kinh" thì nói, sông Triền Thuỷ ở phía đông hợp với kênh Thiên Kim Cừ, qua Lạc Dương, Yển Sư vào sông Lạc. Sông Cốc Thuỷ chảy về phía đông, qua Hà Nam vào sông [illegible] vốn không được coi là sai lầm. Chỉ có họ Lịch không chép việc Sử Lộc đào kênh, thì hơi sơ suất vậy. Còn sông Tường Kha ở xa phía tây nam, là một con sông khác với sông Ly Thuỷ. Họ Phạm bảo sông Ly Thuỷ là hạ lưu của sông Tường Kha, là sai. Họ Toàn theo đó bảo là nhập vào Giao Châu, rồi lại đến Trung Quốc trải 36 năm, ghềnh bãi mà làm sông Ly Thuỷ, lại là sai lầm của sai lầm. Suy tìm nguyên nhân, là vì đọc sai câu văn trong "Ngân Thuỷ chú", nói về đi thuyền trên sông Tường Kha xuống sông Ly, xem ở thiên kia. Theo "Hoàn vũ ký", sông Tương và sông Ly cùng một nguồn chảy ra, chia làm hai sông. Sông ở trên núi Kim Nghĩa Lĩnh, chảy về phía bắc làm sông Tương, chảy về phía nam làm sông Ly. Sông Ly và sông Tương ngày nay đều ra từ núi Dương Hải ở phía nam huyện Yên Hưng, đến phía đông nam huyện chia sông Tương với sông Ly, tức là chỗ phân dòng của sông Ly với sông Tương. **Khoảng giữa sông Tương và sông Ly, có vùng đất lục địa rộng hơn 100 bộ, gọi là núi Thuỷ An**

**Kiệu, tức là Việt Thành Kiệu.** Hội Trinh chú: Việt Thành Kiệu xem thiên "Tương Thuỷ" "Hoàn vũ ký" cũng nói: núi Việt Thành Kiệu còn có tên là núi Thuỷ An Lĩnh. Theo "Nhất thống chí", đất của nó kề hai nguồn sông Tương và Ly, lại có tên là núi Lâm Nguyên Lĩnh. **Sông Kiệu từ phía nam của núi chảy về phía nam vào sông Ly, gọi là sông Thuỷ An.** Thủ Kính chú: sông Việt Thành Kiệu chảy về nam vào sông Ly là lời văn trong "Dương đô phú chú" của Dữu Trọng Sơ, thuyết xem ở dưới. Sông Kiệu Thuỷ có hai sông, đây là sông ở phía nam núi, ở phía bắc huyện Hưng Yên ngày nay. **Cho nên trong bài "Dương đô phú" của Dữu Trọng Sơ có câu: "Lìa Ngũ Lĩnh mà chia dòng là thế".** Hội Trinh chú: theo "Tấn thư. Văn uyển truyện", Dữu Xiển, tự là Trọng Sơ, hiếu học, làm bài "Dương đô phú" lúc 9 tuổi, được người đời kính trọng. Bài phú được ghi ở "Loại tụ" 61, có cắt bớt, trong câu này, chữ *phán* là *phân lìa, phán xử*, viết thành chữ *phán* là *chia lìa, phân tán*. "Toàn Tấn văn" của Nghiêm Khả Quân theo đấy sửa lại. Theo lời của bài phú, núi Ngũ Lĩnh đều có sông phân dòng nam, bắc. Theo "Cống Thuỷ chú", Dữu Trọng Sơ bảo sông Đại Dữu Kiệu Thuỷ chảy về phía bắc vào Dự Chương, chảy vào sông Giang. Theo "Trăn Thuỷ chú", sông Liên Thuỷ chảy về phía nam vào Đông Khê, Trọng Sơ bảo đấy là sông Đại Dữu Kiệu Thuỷ. Là sông nhánh của sông Đại Dữu. Theo "Lỗi Thuỷ chú", Trọng Sơ nói sông Kiệu Thuỷ chảy về phía nam vào Thuỷ Hưng, sông Trăn Thuỷ chảy vào biển, phía bắc chảy vào Quế Dương, sông Tương chảy vào sông Đại Giang, là dòng nhánh của sông Kỵ Điền. Theo "Chung Thuỷ chú", Trọng Sơ nói sông Kiệu Thuỷ chảy về phía nam vào Thuỷ Hưng, sông Khuông Thuỷ (sông Kiệu Thuỷ trong "Khuông Thuỷ chú" tức sông này) chảy về phía bắc vào Quế Dương, sông Tương chảy vào sông Giang, là dòng nhánh của sông Đô Bàng. Theo "Tương Thuỷ chú", sông Manh Chử chảy về phía bắc vào sông Phùng Thuỷ. Theo "Ôn Thuỷ chú", Trọng Sơ nói: sông Kiệu Thuỷ chảy về phía nam vào Lâm, là dòng nhánh của sông Manh Chử. Lại theo "Tương Thuỷ chú", sông Kiệu Thuỷ chảy về phía bắc đến Linh Lăng vào sông Tương, "Chú" này nói sông Kiệu Thuỷ chảy về phía nam vào sông Ly, là dòng nhánh của sông Việt Thành. Xem "Miện Thuỷ chú" dẫn "Dương đô phú. Chú" của Dữu Trọng Sơ..., thì bài phú

này là do Trọng Sơ tự chú thích. Các thiên dẫn thuyết của Trọng Sơ đều là lời chú của câu: *lìa Ngũ Lĩnh*..., những chỗ không đề rõ Trọng Sơ, thì họ Lịch lược đi.

**Sông Ly Thuỷ lại chảy về phía nam, hợp với sông Quy (Vi) Thuỷ, sông này ra từ địa giới huyện Thiệu Lăng ở phía tây bắc,** Thủ Kính chú: sông Quy (Vi) Thuỷ, phải là sông Lục Động Thuỷ ngày nay, nguồn sông ra từ phía nam huyện Thành Bộ. Thành Bộ là đất của huyện Vũ Cương thời Tấn, huyện Thiệu Lăng tức là lị sở huyện Thiệu Dương ngày nay, ở giữa có huyện Phù ngăn cách với huyện này, đất không liền với nhau, chữ *huyện* của "Chú" là chữ viết sai của chữ *quận*. Vũ Cương thuộc quận Thiệu Lăng. **rồi chảy về phía đông nam, đến phía tây huyện Linh Lăng,** Thủ Kính chú: huyện này xem thiên "Tương Thuỷ". **phía nam đi qua phía tây núi Việt Thành.** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hoà chí", Việt Thành cũ ở phía tây nam huyện Toàn Nghĩa 50 dặm. Thời Hán Cao Hậu, sai Chu Táo đánh Nam Việt, Triệu Đà dựa vào núi hiểm trở để làm thành, Táo không thể vượt qua núi, tức là chỗ này. Theo "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Quế Lâm chí", phía tây nam núi Việt Thành có thành, gọi là thành Việt Vương, ở phía tây nam huyện Hưng Yên ngày nay. **Năm Kiến An thứ 16, Thứ sử Giao Châu là Lại Cung từ Quảng Tín họp quân ở Việt Thành thuộc Tiểu Linh Lăng để đón Bộ Chất, là ở chỗ này.** Thủ Kính chú: "Ngô chí. Bộ Chất truyện" nói năm Kiến An thứ 15, từ Thái thú Bà Dương thuyên chuyển làm Thứ sử Giao Châu, tiện đường đi xuống phía nam. "Sĩ Nhiếp truyện" nói: thời Hậu Hán, Thứ sử Giao Châu là Trương Tân bị tướng của ông là Khu Cảnh giết chết, quan mục Kinh Châu là Lưu Biểu sai Lại Cung, huyện Linh Lăng thay Tân, sau đó Thái thú quận Thương Ngô là Ngô Cự đem quân đuổi Cung, Cung chạy về Linh Lăng. Năm Kiến An thứ 15, Tôn Quyền sai Bộ Chất làm Thứ sử Giao Châu, Chất đến..., cũng khác với ở đây. Ở đây có căn cứ khác. Quảng Tín, xem thiên "Ôn Thuỷ" Tiểu Linh Lăng là chỉ huyện Linh Lăng, đối với quận Linh Lăng mà nói, vì vậy gọi là Tiểu, giống với Tiểu Bái, Tiểu Quảng Dương. **Sông Quy (Vi) Thuỷ lại chảy về phía đông nam, vào sông Ly Thuỷ.** Thủ Kính chú: ngày nay sông Lục Đông Thuỷ chảy từ phía đông nam huyện Thành Bộ, đi qua huyện Hưng Yên, đến phía

đông bắc huyện Linh Xuyên vào sông Ly Thuỷ. **"Hán thư" bảo ra từ Linh Lăng đi xuống sông Ly Thuỷ là thế.** Thủ Kính chú: theo "Hán thư. Vũ Đế kỷ", năm Nguyên Đỉnh thứ 5, tướng quốc Nam Việt là Lữ Gia chống lại, nhà Hán sai Việt hầu quy nghĩa[1] là Nghiêm làm qua thuyền Tướng quân ra Linh Lăng, để xuống Ly Thuỷ.

**Sông Ly Thuỷ lại chảy về phía nam, hợp với khe Đạn Hoàn Khê, Khe này ra từ núi Đạn Hoàn Sơn... Núi ấy có suối trào, chảy băng băng, xô vào mọi vật ở hốc núi và trong khe;** Thủ Kính chú: "Thư sao" 124 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói trong hốc núi quận Thuỷ An có hòn đạn, cho nên đặt tên là núi Đạn Hoàn Sơn. Theo "Hoàn vũ ký" núi Đạn Hoàn Sơn ở phía đông huyện Lâm Quế 2 dặm. Nay ở phía đông núi Thất Tinh, cũng gọi là núi Đạn Hoàn Nham. Có hai núi đều hướng về phía bắc, bên cạnh có hai động đông và tây, dưới núi là khe Đạn Hoàn Khê, chảy vào sông Ly Giang. **có những hòn đá tròn tự nhiên như viên ngọc trai, hình giống hòn đạn, cho nên núi và sông đều lấy tên như vậy. Nghiệm thấy núi này cao hơn mươi trượng, sâu vài trượng, lại có hang đá, sâu xuống vài trượng, hang động sâu xa, không biết đến đâu là cùng.** Chu không có câu: nghiệm thấy núi này... không biết đến đâu là cùng. Triệu căn cứ vào "Ngự lãm" dẫn tăng thêm câu: nghiệm thấy núi này có hang đá sâu xuống vài trượng, hang động sâu xa, không biết đến đâu là cùng. Toàn và Triệu cũng thêm giống như vậy. Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" dẫn dưới câu: *nghiệm thấy núi này* và thêm câu: *cao hơn mươi trượng, sâu vài trượng*, nay lại căn cứ vào đây để thêm vào (XXVI). **Khe ấy chảy về phía đông vào sông Ly Thuỷ. Sông Ly Thuỷ lại chảy về phía nam, đi qua phía đông huyện Thuỷ An.** Chu viết là huyện Thuỷ Hưng. Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: huyện Thuỷ Hưng, xem thiên "Trăn Thuỷ", không ở đây. Ở đây viết sai câu: đi qua huyện Thuỷ An. Thời Hán đặt huyện Thuỷ An đến cuối thời Lương bỏ, tức là lị sở huyện Lâm Quế ngày nay, ở bờ Ly Thuỷ. Há có chuyện sông Ly Thuỷ trước đi qua huyện Thuỷ An mà "Chú" tuyệt đối không đề cập đến, mà trái lại thấy ở sau, đi qua sông Lục Khê

[1] Quy nghĩa: theo việc nghĩa.

của huyện Thuỷ An sao? Nếu bảo thời Ngô từng đặt riêng huyện Thuỷ Hưng ở chỗ này, thì "Tam Quốc chí" và các sách địa chí khác đều không nói, thì họ Lịch căn cứ vào đâu? Thì Thuỷ Hưng phải viết là Thuỷ An mới đúng. Nay đính chính. **Năm Hàm Hi thứ 2 thời Nguyên Đế nước Ngụy,** Chu viết sai Nguyên Đế thành Văn Đế. Triệu nói Hàm Hi là niên hiệu của Tào Hoán, "Chú" của Bùi Tùng Chi dẫn "Ngụy thế phả" nói tên thụy viết là Nguyên Hoàng đế, chữ *văn* là sai. Đới sửa giống vậy. **Tôn Hạo nước Ngô chia phần phía nam quận Linh Lăng, lập quận Thuỷ An.** Chu viết là *lập huyện Thuỷ Hưng*, Toàn và Triệu cũng viết giống vậy. Triệu nói: xét "Ngô thư. Tôn Hạo truyện", năm đầu niên hiệu Cam Lộ, lấy phần phía nam quận Linh Lăng làm quận Thuỷ An, phần phía nam quận Quế Dương làm quận Thuỷ Hưng. Theo "Tống chí", Quảng Hưng Công tướng Tôn Hạo chia Đô úy phần phía nam quận Quế Dương, lập làm quận Thuỷ Hưng, lĩnh chức lệnh Thuỷ Hưng, nay "Chú"..., có lẽ là chép sai. Hơn nữa việc xảy ra vào tháng 11 năm đầu niên hiệu Cam Lộ, là năm đầu niên hiệu Thái Thuỷ của vua Vũ Đế nhà Tấn, kém một năm, cách năm thứ 2 niên hiệu Hàm Hi của Ngụy. Hội Trinh chú: họ Lịch lấy "Ngô thư" làm căn cứ, nói ở thiên "Trăn Thuỷ" rằng: Tôn Hạo chia phần phía nam của quận Quế Dương lập quận Thuỷ Hưng. Ở đây phải nói là Tôn Hạo chia phần phía nam quận Linh Lăng lập quận Thuỷ An, thì lập huyện Thuỷ Hưng cũng là viết sai đoạn *lập quận Thuỷ An*, "Nguyên Hoà chí" viết đúng là năm đầu niên hiệu Cam Lộ, ở huyện Thuỷ An đặt quận Thuỷ An, phải căn cứ vào đây để đính chính. Triệu biết "Chú" ghi sai, mà dẫn "Ngô thư" và "Tống chí", hình như bảo là phải viết quận Thuỷ Hưng, là sai. Lại nói năm đầu niên hiệu Cam Lộ nước Ngô là năm đầu niên hiệu Thái Thuỷ nhà Tấn, cách năm Hàm Hi thứ 2 của nước Ngụy kém một năm. Không biết rằng năm đầu niên hiệu Cam Lộ nước Ngô, đúng là năm thứ 2 niên hiệu Hàm Hi nước Ngụy, năm đó nước Ngụy mất. Tấn gọi là năm đầu niên hiệu Thái Thuỷ, sao lại kém một năm được? (XXVII).

**Sông Ly Thuỷ lại chảy về phía nam, ở bên phải hội với khe Lạc Khê, khe này ra từ núi Lạc Khê Sơn ở phía tây bắc huyện Vĩnh Phong,** Thủ Kính chú: khe Lạc Khê là sông Tương Tư Giang ngày nay, ra từ núi ở phía tây bắc

huyện Lâm Quế. "Nhất thống chí" lấy sông Nghĩa Giang làm sông này là không đúng. Sông Nghĩa Giang tức là sông Ngân Thuỷ, không vào sông Ly Thuỷ. Hoặc giả lại lấy khe Linh Khê làm Lạc Khê, thì chảy về phía tây, chứ không phải về phía đông. **chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện ấy, huyện vốn là hương Bắc Hương của quận Thương Ngô, Tôn Hạo cắt ra để làm huyện.** Thủ Kính chú: theo "Tống chí", huyện Vĩnh Phong là do Ngô lập. Theo "Nguyên Hoà chí", năm đầu niên hiệu Cam Lộ nước Ngô, tách hương Vĩnh Phong của huyện Lệ Phố thời Hán, lập ra huyện Lệ Phố. Là đất quận Thương Ngô thời Hán, thời Ngô thuộc quận Thuỷ An, các thời Tống, Tấn, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây bắc huyện Lệ Phố ngày nay 50 dặm. **Khe Lạc Khê lại chảy về phía đông nam, đi qua huyện Thuỷ An, rồi chảy về phía đông vào sông Ly Thuỷ.** Thủ Kính chú: ngày nay sông Tương Tư Giang chảy về phía đông nam, đến phía đông nam huyện Lâm Quế, chảy vào sông Ly Giang.

**Sông Ly Thuỷ lại chảy về phía đông nam vào huyện Hi Bình,** Thủ Kính chú: huyện này xem ở dưới. **đi qua núi Dương Lại.** Thủ Kính chú: theo "Dư địa kỷ thắng", núi Dương Đầu ở phía bắc huyện Dương Sóc 50 dặm, núi đặt tên theo tên bãi, chữ *đầu* là *cái đầu,* là chữ viết sai của chữ *lại* là *dòng nước xiết*. Dương Sóc thời Tống tức là lị sở của huyện ngày nay. **Núi trông xuống sông Ly, ở giữa các hòn đá có hòn hình giống con dê. Lại chảy về phía đông nam, đi qua núi Kê Lại.** Thủ Kính chú: núi này cũng ở phía bắc huyện Dương Sóc ngày nay. **Núi kèm sông Ly Thuỷ, đá có hình sắc giống con gà cho nên hai núi này lấy hình tượng con vật để đặt tên.**

**Sông Ly Thuỷ lại chảy về phía nam, gặp cửa sông Hi Bình. Nguồn của sông ra từ núi Long Sơn ở phía đông huyện,** Hội Trinh chú: bảo sông ra từ huyện Hi Bình, "Dư địa kỷ thắng" bảo đó là sông Hưng Bình. Sông ngày nay ra từ núi Long Đầu ở phía đông bắc huyện Dương Sóc. **chảy về phía tây nam, đi qua phía nam huyện này, lại chảy về phía tây, hợp với sông Bắc Hương Khê, sông này ra từ núi Bắc Hương Sơn ở phía đông bắc huyện, chảy về phía tây, đi qua phía bắc huyện ấy, lại chảy về phía tây, chuyển sang phía nam, đi qua phía tây huyện ấy,**

**huyện vốn là hương Phù Hương của huyện Thuỷ An, Tôn Hạo cắt ra để lập huyện.** Thủ Kính chú: theo "Tấn chí", hai huyện Thường An và Hi Bình đều thuộc quận Thuỷ An. Theo "Tống chí", Hi Bình thời Ngô lập làm Thượng An, thời Tấn Vũ Đế đổi. Họ Lịch thì cho rằng Tôn Hạo mới lập ra tức là Hi Bình, thì "Tống chí" phải là Hi Bình lệnh do Ngô lập ra, có riêng huyện Thường An, nói rằng Ngô lập làm huyện Thượng An, Tấn Vũ Đế đổi tên. Có lẽ "Tấn chí" hợp sai, phân sai rất nhiều: "Hoàn vũ ký" bảo năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn, phân huyện Vũ Phong do Ngô lập ra để đặt huyện Thuỷ An, giống như tối hơn đêm mồng một âm lịch vậy. Ở huyện Vĩnh Ninh ngày nay có thành cũ huyện Thường An, ở phía đông bắc huyện Dương Sóc có thành cũ huyện Hi Bình, hai huyện này cách nhau rất xa. **Sông Khê Thuỷ lại chảy về phía nam vào sông Hi Bình.** Hội Trinh chú: ngày nay ở phía tây núi Long Đầu Sơn vài chục dặm, có một con sông, từ phía nam Bắc Sơn chảy vào sông Ly Thuỷ, tức là sông Khê Thuỷ này. **Sông Hi Bình lại chảy về phía tây vào sông Ly Thuỷ.** Hội Trinh chú: sông ngày nay chảy về phía tây nam đến phía bắc huyện Dương Sóc, vào sông Ly. **Phía nam huyện có đầm nước Triêu Tịch Đường, nước đầm ra từ phía tây nam núi Đông Sơn,** Chu không có hai chữ *đông sơn*, Triệu cũng vậy. Đới bớt. Thủ Kính chú, tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh viết là: *thuỷ xuất đông, xuất tây hữu,* tuy là sai, nhưng đủ để chứng minh là có chữ *đông*. Chữ *xuất* và chữ *sơn* hình chữ gần nhau, phải viết là *đông sơn*. Bản thời Ngô sửa là Đông Sơn, rất đúng. Chữ *hữu* đổi thành chữ *nam*, cũng đúng. Cho nên Đới theo đó. **có nước từ núi chảy xuống đầm, một ngày tăng hai lần, giảm hai lần, nước lên, xuống đúng giờ, chưa từng sai, không khác gì nước thuỷ triều. Vì thế lấy để đặt tên cho đầm này,** Chu viết sai chữ *đường* là *đầm nước* thành chữ *đàm* là *đầm*. Triệu căn cứ vào hoàng bản sửa lại là *đường*. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết là *đường*. **là đầm Triêu Tịch**[1]. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 74 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói, ở phía đông nam huyện Thuỷ An, huyện Hi Bình có núi, núi ở phía tây có hình hẹp dài, nước

[1] Triêu tịch: triêu là buổi sáng, tịch là buổi chiều.

theo chảy xuống đầm, một ngày giảm hai lần, lên xuống (có sót chữ), vì vậy đặt tên là đầm Triêu Tịch Đường. Đầm ở phía đông huyện Dương Sóc ngày nay.

**Sông Ly Thuỷ lại chảy về phía tây, đi qua địa giới huyện Bình Lạc, ở bên trái hợp với cửa sông Bình Lạc Khê Khẩu, sông này ra từ núi Lịch Sơn ở phía nam huyện Tạ Thuật quận Lâm Hạ,** Thủ Kính chú: huyện này, xem thiên "Ôn Thuỷ". Thiên kia nói: sông Phong Thuỷ ra từ địa giới phía đông huyện Tạ Thuật, sông Bình Lạc ở phía bắc sông Phong Thuỷ cũng ra từ địa giới phía đông huyện. Ngày nay, sông gọi là sông Long Giang, ra từ núi Đại Sơn ở địa giới phía nam huyện Vĩnh Minh. **chảy về phia tây bắc đi qua phía tây nam huyện Tạ Thuật, chảy về phía tây nam đến phía đông nam huyện Bình Lạc, ở bên trái hội với các khe suối của Tạ Thuật,** Thủ Kính chú: ngày nay, sông Long Giang chảy về phía tây nam, đi qua phía bắc huyện Cung Thành, có hai con sông từ phía đông tới hội. **các dòng nhánh nhóm lại chảy về phía tây, đi qua phía nam huyện Bình Lạc. Tôn Hạo cắt đất của quận Thương Ngô, lập làm huyện, phía bắc lệ thuộc vào huyện Thuỷ An.** Thủ Kính chú: theo "Tống chí" huyện Bình Lạc do Ngô lập. Theo "Nguyên Hoà chí" năm đầu niên hiệu Cam Lộ nước Ngô, chia Phú Xuyên của quận Thương Ngô lập huyện này, thuộc quận Thuỷ An, thời Tấn y theo, thời Tống thuộc quận Thuỷ Kiến, các thời Tề, Lương thuộc quận Thuỷ An. Huyện ở phía đông bắc huyện Bình Lạc ngày nay. **Sông Khê Thuỷ lại chảy về phía tây nam, vào sông Ly Thuỷ,** Thủ Kính chú: ngày nay, sông Long Giang đến phía tây bắc huyện Bình Lạc, thì vào sông Ly. **gọi là sông Bình Lạc.**

**Chảy về phía nam qua huyện Lệ Phố, quận Thương Ngô. Sông Lại Thuỷ ra từ núi Lỗ Sơn ở phía tây bắc huyện,** Hội Trinh chú: thời Hán, huyện thuộc quận Thương Ngô, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô thuộc quận Thuỷ An, thời Tấn y theo, thời Tống thuộc quận Thuỷ Kiến, các thời Tề, Lương thuộc quận Thuỷ An. Huyện ở phía tây huyện ngày nay 40 dặm. Thượng nguồn của sông Lệ Giang ngày nay gọi là sông Tu Giang, ra từ núi Cựu Huyện ở phía tây bắc huyện Tu Nhân. **chảy về phía đông, đi qua phía tây huyện, hợp với sông Nhu Thuỷ. Sông này ra từ núi Nhu Sơn ở phía**

**tây bắc huyện Vĩnh Phong,** Hội Trinh chú: huyện này xem ở trên. **chảy về phía đông nam, đi qua phía tây huyện, lại chảy về phía đông nam vào huyện Lệ Phố, chảy vào khe Lại Khê,** Hội Trinh chú: sông Nhu Thuỷ có lẽ ra từ phía bắc huyện Tu Nhân ngày nay, chảy về phía nam vào sông Tu Giang, hoặc là lấy sông Nguyệt Giang ra từ núi ở phía bắc huyện Lệ Phố làm con sông này, không biết rằng huyện Lệ Phố cổ ở phía tây huyện ngày nay, sông Nhu Thuỷ vào sông Lại Thuỷ lại ở phía tây huyện cổ, thì không phải là con sông ở phía bắc huyện ngày nay. **lại chảy vào sông Ly Thuỷ.** Hội Trinh chú: ngày nay sông Tu Giang chảy về phía đông nam, quặt về phía đông bắc vào huyện Tu Nhân, huyện Lệ Phố, hợp với sông Lệ Giang, đến phía tây nam huyện Bình Lạc vào sông Ly Giang. **Ở phía trên sông Ly Thuỷ có cửa ải.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", huyện Lệ Phố có cửa ải Lệ Bình Quan. Theo "Nguyên Hoà chí", phía nam huyện Lệ Phố có cửa ải Lệ Bình Quan, nay bỏ. Trong "Tân. Cựu đường chí", huyện Lệ Phố không nói có cửa ải này, mà ở huyện Phùng Thừa lại chép là có, có lẽ có sự biến hoá vậy. Huyện Lệ Phố ngày nay ở phía tây sông Ly Thuỷ. "Chú" nói: cửa ải ở phía trên sông Ly Thuỷ, thì ở phía đông huyện ngày nay. Triệu nói: xét "Phương dư kỷ yếu" dẫn "Chú" nói rằng sông Ly Thuỷ chảy về phía nam, đi qua núi Đô Lợi, sông ngày nay không có núi đó.

**Sông Ly Thuỷ lại chảy về phía nam, ở bên trái hợp vào cửa sông Linh Khê Thuỷ Khẩu,** họ Toàn lấy kênh Linh Cừ mà Sử Lộc đào làm sông này, nói: Linh Cừ trong "Thông giám" viết là Linh Cừ với chữ *linh* là *lẻ* có bộ *thuỷ*, tức là Linh Khê mà "Chú" nói. Thủ Kính chú: ngòi mà Sử Lộc đào là thượng nguồn của sông Ly Thuỷ, sông Linh Khê này là nơi mà hạ lưu sông Ly Thuỷ hội, là một con sông khác, họ Toàn lẫn vào làm một là sai. **Sông này ra từ núi Phù Linh Cương ở phía bắc huyện Phú Xuyên quận Lâm Hạ,** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện thuộc quận Thương Ngô, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô thuộc quận Lâm Hạ, thời Tấn y theo, thời Tống thuộc quận Lâm Khánh, các thời Tề, Lương thuộc quận Lâm Hạ. Huyện ở dưới núi Chung Sơn cách phía tây nam huyện ngày nay 70 dặm, tục gọi là trấn Chung Sơn. Theo "Nguyên Hoà chí" sông Linh Khê Thuỷ nay gọi là sông Phú Thuỷ. Theo "Hoàn vũ ký", sông Phú Thuỷ ở phía tây huyện

Phú Xuyên 40 dặm, nguồn ra từ núi Phù Cái, chảy về phía nam vào phế huyện Tư Cần, châu Phú, nước của sông này tưới cho đồng ruộng, người ở đấy đầy đủ sung túc, vì vậy mới gọi tên là sông Phú Thuỷ. Ngày nay gọi sông đó là sông Tư Cần, ra từ phía bắc núi đá Kim Chi Nham ở địa phận phía tây huyện Phú Xuyên. **chảy về phía nam, đi qua phía đông huyện này,** Thủ Kính chú: ngày nay, trấn Chung Sơn ở phía đông sông, thì sông đi qua phía tây huyện, chữ *đông* có lẽ là viết sai chữ *tây*. **lại chảy về phía nam vào sông Ly Thuỷ.** Thủ Kính chú: sông Tư Cần ngày nay từ phía tây huyện Phú Xuyên chảy về phía nam, đến phía đông bắc huyện Chiêu Bình vào sông Ly Giang.

**Lại chảy về phía nam, đến huyện Quảng Tín vào sông Uất Thuỷ.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", chảy về phía đông nam đến huyện Quảng Tín, vào sông Uất Thuỷ, huyện Quảng Tín, xem thiên "Ôn Thuỷ". Sông Ly Giang ngày nay chia thành Tương, Lý, Lệ chảy về phía bắc, quặt sang phía tây nam, đi qua huyện Linh Xuyên, lại chảy về phía đông nam đi qua huyện Lâm Quế, huyện Dương Sóc, huyện Bình Lộc, huyện Chiêu Bình đến phía tây nam huyện Thương Ngô vào sông Tầm Giang.

## Sông Trăn Thuỷ

**Sông Trăn Thuỷ ra từ phía nam huyện Lâm Vũ, quận Quế Dương,** Hội Trinh chú: theo "Hán chí" huyện Lâm Vũ, quận Quế Dương có sông Tần Thuỷ. Theo "Thuyết văn", sông Trăn Thuỷ ra từ huyện Lâm Vũ, quận Quế Dương. Đoàn Ngọc Tài nói: chữ *trăn* đọc như chữ *tần*. Theo "Tiền chí", *tần* là chữ cổ. **chảy vòng quanh phía tây bắc thành, rồi ngoặt chảy về phía đông.**

**Sông Trăn Thuỷ bắt nguồn từ phia tây nam huyện,** Hội Trinh chú: nay gọi là sông Lạc Xương, nguồn ra từ núi Hoa Âm ở phía tây nam huyện Lâm Vũ. **chảy về phía bắc đi qua phía tây huyện, rồi đi về phía bắc hợp với khe Vũ Khê. "Sơn hải kinh" nói: sông Tứ Thuỷ ra từ phía tây nam huyện Lâm Vũ,** Đới và Triệu sửa chữ *tứ* là *phóng túng*

thành chữ *dị* là *học tập*, ở dưới cũng vậy. Hội Trinh chú: "Hải nội đông kinh" viết là chữ *dị*. "Chú" của Quách nói, âm như chữ *dị* là *học tập*. Chữ của kinh hiện nay đúng viết là *dị*, như vậy không cần dùng âm, cho nên Hác Ý Hành bảo bản của Quách không viết là *dị*, lấy "Chú" này dẫn viết chữ *tứ* là đúng, thế thì không nên sửa. **rồi đi về phía đông nam chảy ra biển, vào phía đông huyện Phiên Ngu.** Thủ Kính chú: Phiên Ngu, xem thiên "Ngân Thuỷ". **Tứ Thuỷ có lẽ là tên khác của Trăn Thuỷ. Sông Vũ Khê ra từ núi Đồng Bách ở phía tây bắc huyện Lâm Vũ,** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hoà chí" núi Đồng Bách ở phía tây bắc huyện Lâm Vũ 60 dặm. Theo "Minh nhất thống chí", sông Vũ Thuỷ ra từ núi ở phía tây, gọi là núi đá Lô Từ Thạch. Núi ở phía tây huyện Lâm Vũ ngày nay 20 dặm. **chảy về phía đông nam, đi qua phía tây huyện Lâm Vũ, gọi đấy là sông Vũ Khê. Huyện ở cạnh phía đông sông, vì vậy mới gọi là huyện Lâm Vũ.** Thủ Kính chú: "Nguyên Hoà chí" nói: huyện phía nam kề cạnh sông Vũ Khê Thuỷ, vì vậy lấy làm tên. Thời Hán thuộc quận Quế Dương, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía đông huyện Lâm Vũ ngày nay 50 dặm. **Thời Vương Mãng đổi tên là Đại Vũ. Sông Vũ Khê lại chảy về phía đông nam, ở bên trái hội với sông Hoàng Sầm Khê Thuỷ,** Chu viết chữ *sầm* là *núi nhỏ* thành chữ *cam* là *nước chảy vào thuyền*, ở dưới cũng vậy. Triệu sửa, nói rằng: "Sầm Dương chí" của Hà Mạnh Xuân nói: núi Hoàng Sầm hoặc gọi là núi Vương Cầm, lại gọi là núi Kỵ Điền, là một trong Ngũ Lĩnh. Một con sông của huyện Nghi Chương, phía nam ra từ huyện Lạc Xương quận Thiều Chi, để chảy vào sông Khúc Giang, cùng với "Lỗi Thuỷ chú" có thể chứng minh lẫn nhau. Đới sửa giống như vậy. **sông này ra từ núi Hoàng Sầm huyện Sâm,** Thủ Kính chú: huyện và núi xem thiên "Lỗi Thuỷ". Sông Hoàng Sầm Khê là một trong những con sông của núi Kỵ Điền Kiệu, cũng xem thiên "Lỗi Thuỷ". Sông ngày nay gọi là Ngọc Khê, ra từ núi Hoàng Sầm ở phía tây bắc huyện Nghi Chương. **chảy về phía tây nam, ở bên phải hợp với sông Vũ Khê.** Thủ Kính chú: sông ngày nay đến phía tây bắc huyện Lạc Xương thì hợp lưu. **Sông Vũ Khê lại đi về phía nam vào trong dãy núi non trùng điệp gọi là Lam Hào, chu vi 500 dặm, suốt hết địa giới huyện Khúc**

**Giang.** Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hoà chí", núi Lam Hào ở phía tây bắc huyện Lạc Xương 190 dặm, rộng 500 dặm. Huyện Lạc Xương đời Đường xưa vốn là đất huyện Khúc Giang. Đây là địa giới tây bắc của huyện này. Núi ở phía tây bắc huyện Lạc Xương ngày nay. **Vách núi cao ngất, hiểm trở, ngọn núi chạm trời, cành cây đan xen rậm rạp như mây phủ, trời u ám, cảnh âm u, gọi đó là Lung Trung.** Hội Trinh chú: có "Lung Trung bi" xem ở dưới. **Thác nước đổ vòng quanh, sóng vỗ vang ầm núi, đấy gọi là sông Lung Thuỷ.** Hội Trinh chú: theo "Dư địa quảng ký", sóng vỗ ầm ầm, gọi là sông Lung Thuỷ. Thơ Hàn Dũ: *Nam hành du lục tuần, thuỷ hạ Lạc Xương lung, hiểm ác bất khả trạng, thuyền thạch tương thung chàng*, nghĩa là: *đi miền Nam hơn 6 tuần, theo đường sông xuống Lạc Xương, gian nan nguy hiểm không hình dung được, thuyền và đá xô vào nhau*, là thế đấy. Huyện tên là Lạc Xương, xem "Tập cổ" của Âu Dương Tu.

**Chảy về phía đông đến phía đông ấp An Nhiếp huyện Khúc Giang,** Hội Trinh chú: ấp ở phía tây nam huyện Khúc Giang ngày nay, đối với cửa sông Đông Giang. **chảy ngoặt về phía tây nam.**

**Sông Lung Thuỷ lại chảy về phía nam ra ngoài hẻm, gọi đó là Lung Khẩu.** Hội Trinh chú: ở phía tây huyện Lạc Xương ngày nay. **Bờ tây có thành Nhâm Tướng quân, do Đô úy quận Nam Hải là Nhâm Ngao (Hiêu) xây. Ngao chết, úy Đà từ Long Xuyên đến ở đây.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 192 dẫn "Thuỷ Hưng ký" của Vương Thiều Chi nói có thành Nhâm Tướng quân là thành Nhâm Ngao, quan úy quận Nam Hải thời Tần. Theo "Hán thư. Nam Việt truyện", thời Tần Nhị Thế, quan úy Nam Hải là Nhâm Ngao sắp chết, vời quan lệnh Long Xuyên là Triệu Đà đến làm công việc của úy Nam Hải. Ngao chết, Đà liền gửi hịch đến các ải Hoành Phố, Dương Sơn, Hoàng Khê nói: bọn giặc cướp sắp đến, gấp rút cắt đường, tập trung quân lính để tự giữ, tức là việc Đà từ Long Xuyên đến ở thành này. "Nguyên Hoà chí" cũng nói: thành cũ của Nhâm Ngao ở cách huyện Lạc Xương 5 dặm, trong khoảng thời Tần, Sở, Đô úy Nam Hải là Nhâm Ngao muốn chiếm cứ Lĩnh Nam, cho nên xây thành này để mưu đồ tiến thủ. Ngao chết ở thành này, úy Đà nhân đó mà có nước Nam Việt. Thành ở phía tây nam huyện Lạc Xương ngày nay,

Long Xuyên xem ở sau. **Bờ đông có miếu Nhâm Tướng quân.** Hội Trinh chú: "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Kinh" cũ nói: miếu Nhâm Tướng quân ở huyện Lạc Xương, tức úy Nhâm Ngao quận Nam Hải. Miếu ở phía nam huyện Lạc Xương[1] ngày nay.

**Sông Lung Thuỷ lại chảy về phía nam, hợp với sông Linh Thuỷ. Sông này ra từ phía đông núi Linh Quân.** Hội Trinh chú: "Dư địa kỷ thắng" bảo đó là núi Linh Quân, ở phía đông bắc huyện Lạc Xương 45 dặm, dưới núi có miếu thờ thần Linh Quân, vì thế có tên như vậy. Sông Linh Khê Thuỷ ra từ núi Linh Quân, tức là ra từ sông Bạch Vân Động ở phía đông bắc huyện Lạc Xương ngày nay. **Núi ấy là ngọn núi đẹp, đứng một mình, trong các ngọn núi. Năm Thái Nguyên thứ 18 nhà Tấn, núi lở hơn 10 trượng,** Hội Trinh chú: các sách "Tấn", "Tống thư", "Ngũ hành chí" đều không chép việc này. **thế là khe treo, thác dốc dồn nước vào ngòi, nước chảy xuôi xuống, rót vào sông Lung Thuỷ.** Hội Trinh chú: ngày nay sông Bạch Vân Động chảy về phía tây nam, đến phía đông nam huyện Lạc Xương, chảy vào sông Lạc Xương. **Sông Lung Thuỷ lại ở bên trái hợp với sông Lâm Thuỷ.** Chu viết chữ *hựu* là *bên phải* thay chữ *tả* là *bên trái*. Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: sông Lung Thuỷ chảy về phía đông nam, theo câu văn ở dưới nói sông Lâm chảy về phía tây vào sông Lung, thì sông Lâm phải ở bên trái sông Lung, phải viết là: *bên trái hợp với*, nay đính chính. **Sông Lâm ra từ núi Viên Sơn ở phía đông bắc huyện.** Thủ Kính chú: "Tục Hán chí" nói về Khúc Giang, "Chú" dẫn "Thuỷ Hưng ký" nói, phía bắc huyện có núi Lâm Nguyên. Dưới chỗ này cũng dẫn "Thuỷ Hưng ký", nhưng viết núi Viên Sơn, sót mất chữ *lâm*, chữ *viên* và chữ *nguyên* cùng âm. Lâm là tên sông, cho nên "Hoàn vũ ký" viết là Lâm Thuỷ (với chữ *lâm* nghĩa là *tới*), ở đây viết sông Lâm (với chữ *lâm* là *rừng*), hai chữ *lâm* này cùng âm. "Nhất thống chí" lại lấy nơi sông Lâm chảy ra làm núi Lâm Nguyên (XXVIII) ở phía bắc huyện Khúc Giang ngày nay 70 dặm. **"Thuỷ Hưng ký" của Vương Hâm Chi nói rằng:** Hội Trinh chú: "Thuỷ Hưng chí" của

---

[1] Lạc Xương: ở miền bắc tỉnh Quảng Tây, liền với tỉnh Hồ Nam ngày nay.

Vương Hâm Chi, "Tuỳ chí" không chép. "Loại tụ" 82 viết là *hâm* và "Loại tụ" 96 viết là *thiều*, "Ngự lãm" dẫn nhiều nhất, *hâm*, *thiều* cùng xuất hiện xen kẽ, cho nên "Tuỳ chí khảo chứng" của Chương Tôn Nguyên nói là *hâm*, lại viết *thiều* để tồn nghi. Khảo cứu "Thư sao" 157, "Sơ học ký" 24, "Bạch thiếp" 62, "Văn tuyển. Nhạc phủ hạ. Chú", "Sự loại phú chú" 11 đều viết là *thiều* (XXIX). "Tống thư" có "Vương Thiều Chi truyện" nói: Thiều Chi tự là Hưu Thái, người ở Lâm Nghi huyện Lang Gia, năm Nguyên Gia thứ 12 ra làm Thái thú quận Ngô Hưng, Ngô Hưng hoặc là Thuỷ Hưng viết sai, có lẽ là lúc viết ký nên viết *thiều* là đúng. **trong nguồn sông Lâm có nhà đá, ở trên tảng đá to trước nhà, bày thành hàng 10 cái vò,** Chu viết chữ *hàng* thành chữ *liệt* là *bày ra*, Đới sửa lại. Triệu căn cứ vào "Thái Bình quảng ký" dẫn sửa lại. Thủ Kính chú tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết là *hàng* (XXX). **ở trong vò hoàn toàn là bạc đúc thành bánh. Người đi nhặt củi, đốn củi gặp không được lấy, lấy thì tất sẽ bị mê muội. Đầu niên hiệu Thái Nguyên nhà Tấn, gia bộc của một người dân tên là Phong Khu Chi lấy trộm ba bánh bạc, về mở ra xem, thì có con rắn lớn cắn chết người này. "Tương Châu ký" nói: đêm đó, Khu Chi nằm mộng thấy thần bảo rằng, người ở của ông không cẩn thận, đã lấy trộm ba bánh bạc, ngày hôm ấy đã bị xử tử, đem bạc trả lại đây. Tỉnh dậy, Khu Chi thấy người ở đã chết mà bạc thì còn đó. Sông Lâm từ phía tây nguồn chảy vào sông Lung.**

**Lại hợp cùng sông Vân Thuỷ, sông này ra từ suối Thang Tuyền ở phía bắc huyện.** Hội Trinh chú: "Loại tụ" 96 dẫn "Thuỷ Hưng ký" của Vương Thiều Chi nói nguồn của sông Vân Thuỷ có suối Thang Tuyền, ở phía bắc huyện Khúc Giang ngày nay. **Nước suối sôi sùng sục, hơi bốc lên như đám mây nổi, đem thịt sống ném xuống, chín ngay trong chốc lát.** Chu viết chữ *nhiệt* là *nóng*. Đới cũng vậy. Triệu sửa lại. Hội Trinh chú tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết chữ *thục* là *chín*, là đúng. "Đới thị di thư" vốn đã viết là *thục* mà quan bản lại viết chữ *nhiệt*, sai ở chỗ là không đối chiếu. "U minh lục" có chép về suối Thang Tuyền này, nói: mỗi khi đến mùa sương tuyết, thấy trên suối, hơi bốc lên cao vài chục trượng, ném vật sống xuống, liền chín ngay

trong chốc lát. **Trong nước suối thỉnh thoảng có cá nhỏ màu đỏ bơi lội, không bị bỏng,** Hội Trinh chú: "Văn tuyển. Nhạc phủ hạ. Chú" dẫn "Thuỷ Hưng ký" của Vương Hâm Chi nói: nguồn nước sông Vân Thuỷ sôi sùng sục, có cá đỏ nhỏ bơi lội, không có người bắt. **chảy về phía tây bắc, hợp với sông Lung.** Hội Trinh chú: sông Vân vào sông Lung, ở sau sông Lâm, thì sông Vân ở phía nam sông Lâm, các nhánh chảy riêng rẽ, hoặc nhập hai sông làm một, là sai.

**Lại có sông Tạ Thuỷ, ở trên nhận nước của hồ lớn Thương Hải, trong có đảo. Hồ này nhỏ, nhận nhiều dòng chảy, chảy về phía tây bắc vào sông Lung.** Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hoà chí", hồ Thương Hồ ở phía đông nam huyện Lạc Xuyên 10 dặm, chu vi 35 dặm, phía nam thông với sông Lung, nghi không phải là hồ Thương Hải này. Hồ này ở phía bắc huyện Khúc Giang ngày nay.

**Sông Lung lại chảy về phía nam đi suốt núi Linh Thứu.** Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hoà chí" núi Linh Thứu ở phía bắc huyện Khúc Giang 6 dặm. Huyện Khúc Giang thời Đường tức là lị sở của huyện ngày nay, hoặc là nói ở phía đông phủ Thiều Châu 5 dặm, thì là nơi sông Đông Giang đi qua chứ không phải sông Lung đi qua, không hợp với "Chú". **Núi này vốn tên là núi Hổ Quần Sơn,** Chu viết là Hổ Quận Sơn. "Tiên" nói: nghi là Hổ Quần Sơn. Đới vẫn giữ như thế. Triệu sửa. **cũng gọi là Hổ Thị Sơn vì hổ ở núi ấy rất dữ. Vào khoảng niên hiệu Nghĩa Hi nhà Tấn, nhà sư sa môn[1] tên là Luật, làm nhà ở góc núi, mãnh hổ lánh xa, có lẽ lòng nhân của Luật đã cảm hoá được hổ, vì vậy đổi tên là núi Linh Thứu[2].** Hội Trinh chú: trong "Cao tăng truyện", không chép nhà sư Luật. Theo "Hoàn vũ ký" núi Linh Thứu có chùa, núi này còn có tên gọi là Hổ Thị. Trong thời Nghĩa Hi nhà Tấn, có nhà sư nước Thiên Trúc[3] ở, và hổ vượt núi cao bỏ đi. "Thuỷ Hưng ký" nói: đài, điện ở núi Linh Thứu hùng vĩ, tráng lệ, mặt tượng tạc khéo, so với các chùa Phật ở Lĩnh Nam thì đây là nhất. Theo "Cửu vực chí", núi giống con chim kền kền thiêng ở nước Thiên Trúc nên đặt tên là Linh Thứu.

---

[1] Sa môn: danh từ Phật giáo, lược dịch từ chữ sramana trong tiếng Phạn, chuyên chỉ người xuất gia tu đạo theo đúng giới luật.

[2] Linh thứu: chim kền kền thiêng.

[3] Thiên Trúc: tên cổ của nước Ấn Độ.

**Sông Lung Thuỷ lại chảy về phía nam, đi qua phía đông huyện Khúc Giang, huyện này xưa gọi là Khúc Hồng, Khúc Hồng là tên núi.** Chu viết sai, lại nói: *huyện giai hiệu Khúc Giang, Khúc Sơn danh dã*, nghĩa là: *huyện đều gọi tên là Khúc Giang, là tên núi Khúc Sơn*. Triệu sửa chữ *giai* là *đều* thành chữ *tích* là *xưa*, *Khúc Giang* sửa thành *Khúc Hồng*, dưới chữ *khúc* của câu dưới thêm chữ *hồng*, nói: "Kim thạch lục bạt vĩ" hiệu chính "Lệ thích" và "Thuỷ kinh bi mục" của Dương Thận, hoàng bản cũng vậy. "Danh thắng chí" nói: theo "Hán chí", quận Quế Dương có huyện Khúc Giang. Theo sách "Đồ kinh" cũ, thời Hán đặt huyện Khúc Hồng liền với đồi Khúc Hồng ở phía đông. Sau này, vì dưới nó có sông, cho nên đổi tên là Khúc Giang, cũng không đúng, (xem ở dưới). Đới theo Triệu sửa lại và tăng thêm. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết chữ *tích*, chữ *hồng;* dưới chữ *khúc* của câu dưới không có chữ *hồng*. "Ỷ giác liêu tạp ký" căn cứ vào "Chu Phủ Quân bi", bảo rằng chữ cổ ít, phần nhiều dùng mượn, cho nên lấy chữ *hồng* làm chữ *giang*, Lịch Đạo Nguyên không hiểu nghĩa của nó, chép thành huyện Khúc Giang, lại nói xưa gọi là Khúc Hồng, lại nói Khúc Hồng là tên núi. Lấy địa thế mà khảo xét, sông Vũ Khê từ phía bắc đến, từ phía tây vào sông Giang, thành của quận cổ ở phía trên nó, xem đấy là chỗ ngoặt chính của sông Giang, sao có tên là núi được? **Phía đông huyện liền với đồi núi là thế. Ở Lung Trung có văn bia nói: từ Bộc Đình đến Khúc Hồng.** Hội Trinh chú: bia này là bia "Hán Quế Dương Thái thú Chu Phủ Quân công huân minh". Lời văn chép ở "Lệ thích", trong đó có câu: từ Bộc Đình đến Khúc Hồng. "Chú" dẫn bia để chứng minh có chữ *Khúc Hồng*, thì phải có câu này. "Tập cổ lục" nói: bia "Quế Dương Chu Phủ Quân bi", xét "Thiều Châu đồ kinh" nói: miếu Chu Phủ Quân, Thái thú quận Quế Dương thời Hán ở phía tây huyện Lạc Xương 118 dặm, trên khe Vũ Khê. Khe Vũ Khê nước chảy xiết, xô vào đá trên vài trăm dặm, Chu Phủ Quân khơi khe này, ở dưới hợp với sông Trinh Thuỷ, người Quế Dương đi lại được thuận tiện, bèn lập miếu và khắc bia đá. Vũ Khê phát nguyên từ núi đá Lô Từ Thạch huyện Lâm Vũ châu Sâm, chảy về phía nam 300 dặm vào huyện Quế Dương và sông Quế Thuỷ, sông Trinh Thuỷ, khe Lê Khê, khe Lô Khê, khe Tào Khê cùng hợp lưu với sông Vũ Khê, thói quen

thời ấy gọi sông nước chảy xiết là lung. Thơ của Hàn Thoái Chi có câu: *Nam hạ Lạc Xương lung*, nghĩa là: *đi xuống phía nam đến Lạc Xương lung*, tức là con sông này. Lại lời bạt ở cuối bản sau nói, quan trực giảng Quốc tử giám Lưu Trọng Chương nói với tôi rằng: trước ông ta làm lệnh huyện Lạc Xương, nhân nói về việc Phủ Quân nói: Phủ Quân tên là Qúynh. Hỏi: sao mà thấy được? Trả lời: bia khắc tuy thiếu, nhưng còn có thể biết được, bèn lấy cái bia này đưa cho tôi, lúc đầu tôi cho rằng "Hàn tập" nói Xương Lạc Lung, nghi là sai, liền sửa thành Lạc Xương. Trọng Chương nói: không phải thế, tên huyện là Lạc Xương, mà tên lung là Xương Lạc, tục cũ truyền lại là như thế, "Hàn tập" không sai, mới biết cổ nhân truyền nghi mà thận trọng trong việc thay đổi là như thế. "Nam phong tập" của họ Tăng nói: năm Hi Ninh thứ 8, tôi tìm được bản này ở Vương Chi Tài, Tri châu Thiều Châu, Chi Tài đem sách tới, xét "Khúc Giang huyện đồ kinh", thì Chu Phủ Quân, tên là Hân, tự là Quân Quang. Bia này khắc chữ chìm, chữ *Khúc Giang* đều viết là *Khúc Hồng*, và Thương Giang, Giang Hạ cũng viết là *hồng*, có lẽ chữ cổ là thông dụng vậy, không thể không biết. "Kim thạch lục" nói: bia khắc chữ chìm "Chu Phủ Quân bi âm" đề tên tất cả là 31 người, tên họ đều còn. "Thuỷ kinh chú" của Lịch Đạo Nguyên nói: sông Lung Thuỷ chảy về phía nam, đi qua phía đông huyện Khúc Giang, huyện này ngày xưa gọi là Khúc Hồng, Khúc Hồng là tên núi, mà sách "Hán sử" của nhà Đông Hán và Tây Hán đều viết là Khúc Giang, nay căn cứ vào bia này, từ huyện trưởng là Khu Chỉ trở xuống là 17 người đều viết là Khúc Hồng, tức là thời đó tên huyện là Khúc Hồng, không nghi ngờ gì nữa. Không hiểu tại sao sử thời Lưỡng Hán đều viết sai Khúc Giang? Hồng Quát nói: Chu Phủ Quân tên là Quýnh, từ chức Tướng[1] lúc ban đầu lên làm Thái thú quận Quế Dương. Bia nói rằng: năm Hi Bình thứ 3, năm nhiếp đề[2] tháng trọng đông[3] trưởng của Khúc Hồng là Khu Chỉ cùng người đồng hương là Cố Lại xây dựng bia ở trên lung. Có lẽ là năm Giáp Dần thời vua

[1] Tướng: chức quan thời xưa, là người chấp chính thực tế ở các vương quốc chư hầu thời Hán, địa vị tương đương với Thái thú của quận.

[2] Năm nhiếp đề: là năm đầu. Nhiếp đề là tên tinh tú trong nhóm sao Cung.

[3] Tháng trọng đông: là tháng giữa mùa đông, tức là tháng 11 âm lịch.

Linh Đế. "Hoàn vũ ký" nói rằng: ở trên lưng có miếu Thái thú Chu Hân. Hiện nay, bia ở trong miếu Trương Cửu Linh ở Thiều Châu, tên của ông còn mờ mờ có thể nhận ra được, có lẽ là chữ *qúynh*. Bia khắc chữ chìm người đứng đầu Khúc Hồng là một người, người quán ở Khúc Hồng là 16 "Hùng Quân bi" cũng giống như vậy. Sử thời Lưỡng Hán đều viết là Khúc Giang, sách của các nhà địa lý đều nói nước chảy quanh co, cho nên gọi là Khúc Giang, chỉ có "Thuỷ kinh" nói: huyện này xưa gọi là Khúc Hồng, là tên núi. Trong sách trước, công nữ đại công đều chỉ dùng chữ *hồng*, không biết "Thuỷ kinh" căn cứ vào đâu? Họ Triệu nói, theo "Hoàn vũ ký", về huyện Tạ Hồng, châu Tử dẫn "Ký" của Lý Ưng nói: phía đông ghềnh Lâu Lâu có sông Tạ Giang, người bản địa nói sai, lấy chữ *giang* làm chữ *hồng* thì biết rằng Khúc Giang là Khúc Hồng, cũng là vì đồng âm. "Hùng Quân bi" là của Hùng Quân, tuy dân[1] Hiệu úy thời Hán. Bia nói rằng: ngoài việc bổ sung thêm trưởng Khúc Hồng quận Quế Dương, cho nên họ Hồng dẫn ra để làm chứng cứ. Hội Trinh chú: bia hiện nay đã mất. **Xét "Địa lý chí", Khúc Giang là huyện cũ.** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện này thuộc quận Quế Dương. Các thời Hậu Hán, Ngô y theo. Cuối thời Ngô là lị sở quận Thuỷ Hưng, thời Tấn y theo, thời Tống là lị sở quận Quảng Hưng, thời Tề lại trở lại làm lị sở quận Thuỷ Hưng, thời Lương y theo. Huyện ở phía tây huyện Khúc Giang ngày nay 1 dặm. **Thời Vương Mãng, gọi là Trừ Lỗ, là lị sở của quận Thuỷ Hưng. Năm Hàm Hi thứ 2 thời Nguyên Đế nước Ngụy, Tôn Hạo chia miền nam quận Quế Dương lập ra huyện này.** Chu viết Nguyên Đế thành Văn Đế. Đới và Triệu vẫn giữ như cũ. Triệu nói xét "Ngô thư", việc xảy ra vào năm đầu niên hiệu Cam Lộ, là năm đầu niên hiệu Thái Thuỷ của Vũ Đế nhà Tấn, cách năm thứ 2 nên hiệu Hàm Hi nước Ngụy kém 1 năm, là sai, thuyết này xem thiên "Ly Thuỷ". **Phía đông huyện cạnh khe Lung Khê, gọi là sông Bắc Lung,** Hội Trinh chú: sông Lung Thuỷ từ phía bắc đến, gọi là Bắc Lung, như ở dưới sông Khê, từ phía đông tới gọi là Đông Khê, lại có tên là Đông Giang. **ở bên trái sông, tức là cửa Đông Khê Khẩu. Sông Đông Khê ra từ núi Thạch Diêm ở địa giới huyện Nam Khang châu**

[1] Tuy dân: an ủi vỗ về dân.

**Giang, phía đông huyện Thuỷ Hưng.** Hội Trinh chú: huyện Thuỷ Hưng xem ở dưới. Thời Ngô đặt huyện Nam An thuộc quận Lô Lăng, thời Tấn đổi tên là Nam Khang, thuộc quận Nam Khang, các thời Tề, Lương y theo. Buổi đầu nhà Tấn thuộc Dương Châu, từ thời Nguyên Khang vua Huệ Đế thuộc Giang Châu, nhiều đời không đổi tên, tức là lị sở huyện ngày nay. Sông ngày nay gọi là sông Trinh Giang cũng gọi là Bắc Giang, nguồn ra từ núi Đại Dữu Lĩnh ở phía bắc châu Nam Hùng. "Nhất thống chí" nói, núi Đại Dữu Lĩnh ngày nay, tức là núi Thạch Diêm, nơi Đông Khê chảy ra, theo "Chú" của Lịch Đạo Nguyên. **Chảy về phía tây hợp với sông Liên Thuỷ. Sông này ra từ khe Liên Khê ở núi Lương Nhiệt huyện Nam Khang,** Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký", sông Liên Thuỷ ở phía tây huyện Trịnh Xương 10 dặm, nguồn ra từ sông Thượng Lăng, về mùa xuân nhiều cá mè, vì thế gọi là Liên Thuỷ. Là lời nói của người đời sau gán ghép. Dưới "Chú" này, chữ *liên* là tên sông có bộ *thuỷ* bên cạnh chữ *liên* là *liền*, thì có thể biết là không phải lấy tên cá để đặt tên sông. "Hoàn vũ ký" lại bảo, sông Lương Nhiệt Thuỷ ra từ núi Nhiếp Đô Sơn, là một con sông khác. Núi này có tên là Lương Nhiệt, còn sông thì không có tên là Lương Nhiệt. Sông Liên Thuỷ ngày nay ra từ núi ở phía tây bắc châu Nam Hùng. **núi tức là núi Đại Dữu Lĩnh.** Hội Trinh chú: theo "Tục Hán chí", Nam Dã có núi Đài Lĩnh Sơn. "Hoàn vũ ký" dẫn "Ngô lục" nói Nam Dã có núi Cửu Lĩnh Kiệu thông với Quảng Châu. Lại dẫn "Thái Khang địa chí" nói đường núi cao hiểm trở, đi lên theo vòng xoáy ốc, qua 9 bậc dài 2 dặm, đến đỉnh đi xuống 7 dặm, rồi đi ngang bằng 10 dặm là đến Bình Đình. "Nguyên Hoà chí" bảo núi Đại Dữu Lĩnh ở phía đông bắc huyện Thuỷ Hưng 172 dặm, ở phía bắc huyện Trịnh Xương 56 dặm. Theo "Chú" này là ở phía tây bắc châu Nam Hùng và ở phía tây nam huyện Sùng Nghĩa ngày nay. **Là núi ở phía đông nhất trong Ngũ Lĩnh,** Hội Trinh chú: Ngũ Lĩnh xem thiên "Chung Thuỷ". **cho nên gọi là núi Đông Kiệu Sơn.** Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hoà chí", núi Đại Dữu Lĩnh còn gọi là núi Đông Kiệu Sơn, tức là ở trên biên giới nhà Hán. **Đây là nơi cải trang[1], đường đi xuống thuyền của nó gọi là Liên Khê.** Hội

[1] Cải trang: thay đổi hành trang.

Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký", sông Lâu Thuyền ở phía bắc huyện Trịnh Xương 50 dặm, ra từ phía tây núi Đại Dữu Lĩnh, khe ở cạnh chảy ngang, vì thế gọi là sông Lâu Thuyền. Xét sông Lâu Thuyền vốn lấy việc Lâu Thuyền Tướng quân nhà Hán ra quân ở đây mà đặt tên, thực tế là đường mà thuyền đi xuống để vào Phiên Ngu. Cho nên họ Lịch đặc biệt nêu ra. **Sông Liên Thuỷ chảy về phía nam vào Đông Khê,** Hội Trinh chú: sông Liên Thuỷ ngày nay chảy vào sông Trinh Giang ở phía tây nam châu Nam Hùng. **đấy gọi là cửa Liên Khẩu, Dữu Trọng Sơ bảo đấy là sông Đại Dữu Kiệu.** Hội Trinh chú: đây là câu văn trong "Dương đô phú. Chú" của Trọng Sơ, thuyết này xem thiên "Ly Thuỷ". Sông Đại Dữu Kiệu có hai dòng, ở đây là sông ở phía nam núi. **Sông Đông Khê cũng gọi là sông Đông Giang.** Hội Trinh chú: thuyết về sông Đông Giang xem ở dưới. **còn gọi là sông Thuỷ Hưng.** Hội Trinh chú: có lẽ lấy tên huyện Thuỷ Hưng để đặt tên, cũng giống như sông Xa Diên, sông Vũ Công. Sông này ở phía bắc huyện Thuỷ Hưng ngày nay, không phải là khe Thuỷ Hưng Khê ở phía nam huyện Thuỷ Hưng ngày nay. **Lại chảy về phía tây có sông Tà Giai chảy vào. Sông này ra từ núi Tà Giai ở phía đông nam huyện. Sông có nguồn khác gọi là Sào Đầu, núi non trùng điệp ôm lấy sông Lung, dòng nước chảy xiết phụ thuộc vào nhau, nguồn tổ có hai dòng chảy xuống, hợp làm một con sông.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 65 dẫn "Thuỷ Hưng ký" nói: Phạm Vân thời Tề làm Thái thú Thuỷ Hưng làm thơ có câu: *Thả ẩm Tu Nhân thuỷ, bất ấp Giai Tà lưu,* nghĩa là: *Tạm uống nước sông Tu Nhân, không múc nước sông Giai Tà.* Giai Tà và Tà Giai là tên chung. Theo "Nguyên Hoà chí", sông Tà Giai nay gọi là sông Giai Thuỷ, ra từ phía đông huyện Thuỷ Hưng 130 dặm. "Dư địa kỷ thắng" viết là sông Tà Giai, nói rằng ở phía nam huyện Thuỷ Hưng 135 dặm, nguồn ra từ núi Đan Quế Lĩnh ở phía tây bắc huyện Ông Nguyên, Nghi rằng mỗi nơi chỉ một nguồn, Cát Phủ chỉ là nguồn khác, Tượng Chi chỉ là nguồn chính. Ngày nay gọi là khe Thuỷ Hưng Khê, Thượng nguồn ra từ núi Hiệp Đầu Lĩnh ở phía đông huyện Thuỷ Hưng, Hiệp Đầu là biến danh của Sào Đầu. Có lẽ nguồn khác của Tà Giai chảy về phía tây, có sông Thanh Hoá từ núi Hài Sơn ở phía đông nam tới hội, phù hợp với "Chú" nói là ra từ phía đông

nam huyện, tức là nguồn chính của Tà Giai. **Ở cạnh sông có thành Tị Thiên Tử. Tên Tị Thiên Tử chưa nghe thấy.** "Tiên" của Chu nói: xét "Sơn hải kinh", con của vua Nghiêu là Đan Chu cũng tự xưng là đế Đan Chu, bảo Tượng được phong ấp Hữu Tị, cũng tiếm xưng là Tị Thiên Tử. Cho nên "Lộ sử" bảo Tị Thiên Tử tức là Tượng. Thủ Kính chú: theo "U minh lục" huyện Thuỷ Hưng có thành Tị Thiên Tử, đường núi gập ghềnh hơn 10 dặm, hầm hào vài dặm, đường bờ ruộng dọc ngang, trong thành nền nhà đầy ngói vỡ, cột thủng vẫn còn, ở phía đông có mộ Tị Thiên Tử. Tên Tị Thiên Tử chưa nghe thấy. Tồn nghi giống như thuyết của Lịch. Hội Trinh chú: xét huyện Ứng Dương có thành Tị cũ, nơi Tượng được phong, xem thiên "Tương Thuỷ", cách Thuỷ Hưng rất xa, hơn nữa lại cách núi, không hiểu làm sao ở đây lại có thành Tị Thiên Tử? Họ Lịch tạm thời theo tục truyền mà viết vậy. Thành ở phía nam huyện Thuỷ Hưng ngày nay. **Sông Tà Giai lại chảy về phía tây bắc vào sông Đông Giang.** Hội Trinh chú: ngày nay, khe Thuỷ Hưng Khê chảy về phía tây bắc, đến phía tây bắc huyện Thuỷ Hưng thì chảy vào sông Trinh Giang. **Sông Đông Giang lại chảy về phía tây, đi qua phía nam huyện Thuỷ Hưng,** Thủ Kính chú: thời Ngô đặt huyện, thuộc quận Thuỷ Hưng, thời Tấn y theo, thời Tống thuộc quận Quảng Hưng, thời Tề thuộc quận Thuỷ Hưng, thời Lương thuộc quận An Viễn. Huyện ở phía tây bắc huyện ngày nay. **lại chảy về phía tây vào huyện Khúc Giang, có sông Để Thuỷ chảy vào sông ấy. Nước ra từ núi Phù Nhạc, núi đầm một chỗ, thì hơn trăm bộ chuyển động giống như ở dưới nước, vì vậy gọi là núi Phù Nhạc, chảy về phía nam vào sông Đông Giang.** Thủ Kính chú: theo "Tề thư. Ngũ hành chí", năm Vĩnh Minh thứ 2, ở huyện Khúc Giang núi lở, làm tắc nước khe thành hồ đầm, tức là sông Để Thuỷ. "Nhất thống chí" căn cứ vào "Chú" này, nói sông Để Thuỷ ở phía trên sông Lợi Thuỷ, bảo núi Phù Nhạc phải ở phía đông núi Thiều Thạch trong địa giới huyện Thuỷ Hưng. Theo "Phương dư thắng lãm", ở phía đông bắc Thiều Châu 5 dặm. Theo "Minh thống chí", ở phía đông bắc phủ Thiều Châu 25 dặm. Đều sai. **Sông Đông Giang lại chảy về phía tây, hợp với sông Lợi Thuỷ. Sông này ra từ phía bắc núi Thiều Thạch của huyện ấy.** Thủ Kính chú: ngày nay gọi là sông

Cẩm Giang, ra từ thung lũng Phân Thuỷ ở phía đông bắc huyện Nhân Hoá. Nhân Hoá vốn là đất của huyện Khúc Giang. **Chảy về phía nam đi qua dưới núi Thiều Thạch, núi cao 100 dặm, chu vi 5 dặm, hai núi đá đứng sừng sững đối nhau, cách nhau 1 dặm, lớn nhỏ hơi đều nhau, giống hai cái cửa khuyết[1] gọi là núi đá Thiều Thạch.** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hoà chí", núi Thiều Thạch ở phía đông bắc huyện Khúc Giang 80 dặm; hai núi đá đứng sừng sững đối nhau, cách nhau một dặm, núi cao 75 trượng, chu vi 5 dặm, tựa hai cái cửa khuyết, tên là núi Thiều Thạch. "Hoàn vũ ký" dẫn "Quận quốc chí" nói: xưa vua Thuấn lên chơi núi đá này, cho cử nhạc thiều, cho nên đặt tên như vậy. Núi ở phía đông bắc huyện Khúc Giang ngày nay 60 dặm. "Quảng Đông tân đồ" chép rằng núi Thiều Thạch ở phía đông Cẩm Giang là đúng. **Các cụ già truyền lại, xưa có hai vị tiên, chia nhau đến nghỉ ở đây,** Thủ Kính chú: "Dậu Dương tạp trở" nói về núi Thiều Thạch, trong thời Vĩnh Hoà nhà Tấn, có tiên bay, áo mũ trắng như tuyết, mỗi người nghỉ ở một núi đá, mười ngày rồi đi, mọi người đều thấy. "Hoàn vũ ký" dẫn "Quận quốc chí" nói vào năm Vĩnh Hoà thứ 2, và "Ngự lãm" 52 dẫn "Thuỷ Hưng ký" của Vương Thiều Chi trình bày việc hai vị tiên ở núi Linh Thạch, là khác. **từ đấy được mùa luôn, suốt một kỷ. Sông Lợi Thuỷ lại chảy về phía nam, đi qua dưới núi Linh Thạch, núi Linh Thạch còn có tên là núi Đào Thạch, cao 30 trượng, chu vi 500 trượng.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 52 dẫn "Thuỷ Hưng ký" của Vương Thiều Chi nói, ở phía bắc Lao Khẩu có núi Đào Thạch, còn có tên là Linh Thạch. Theo "Nguyên Hoà chí", núi Lao Thạch ở phía đông huyện Khúc Giang 60 dặm, cao 70 trượng, chu vi 21 dặm. "Nhất thống chí" bảo chữ *đào* và chữ *lao* có thanh gần giống nhau cho nên sai. Núi ở phía đông bắc huyện Khúc Giang ngày nay. **Các bậc kỳ cựu truyền lại rằng: núi đá ấy vốn là huyện Nhữ Thành quận Quế Dương.** Chu viết chữ *vũ* ở chỗ chữ *nhữ*, "Tiên" nói: "Lưỡng Hán. Địa chí" nói quận Quế Dương chỉ có huyện Lâm Vũ mà không có Vũ Thành, nghi viết sai chữ. Thẩm Bính Tốn nói: theo "Tấn chí"

[1] Cửa khuyết: ngày xưa ở hai bên, trước miếu thần, trước mồ mả thường trồng hai cây cột lớn, phần nhiều bằng đá có chạm khắc.

quận Quế Lâm quản lý huyện Vũ Thành. Họ Chu chỉ thấy bản sai viết là Quế Dương, nghi huyện Vũ Thành là sai, mà không biết huyện này do họ Tôn nước Ngô đặt. Đới và Triệu đều theo thuyết của Thẩm, đổi chữ *dương* thành chữ *lâm*. Thủ Kính chú: Chu nghi hai chữ *Vũ Thành* là sai, mà không biết chữ nào sai, Thẩm cho rằng Quế Dương là sai, mà bảo chữ *dương* phải là chữ *quế*, không đúng. Theo "Hoàn vũ ký", núi Đào Thạch vốn ở huyện Nhữ Thành quận Quế Dương. "Dư địa kỷ thắng" nói núi Đào Thạch ở huyện Khúc Giang, dẫn "Kinh" cũ nói: vốn ở huyện Nhữ Thành quận Quế Dương. "Minh nhất thống chí" dẫn giống như vậy, chữ *Vũ Thành* này là *Nhữ Thành* viết sai. Nay đính chính. Huyện Nhữ Thành xem thiên "Lỗi Thuỷ". **Nhân một đêm có biến cố, sét đánh nhanh, bổng núi đá vôi dời tới đây, người ở nơi khác đến xem, than rằng:** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" viết là: người đi buôn đến chơi ở đây, biết chuyện mà kinh hãi nói rằng. **đá trốn tới đây. Vì vậy mà đặt tên là Đào Thạch, cho rằng đá có thần linh di chuyển đến, lại gọi là Linh Thạch. Chỗ trội cao của núi đá, dựng như tấm vách, trông xuống sông màu sắc pha tạp rực rỡ, giống như là vẽ.** Thủ Kính chú: Theo "Nguyên Hoà chí", có đủ năm màu, hình dáng giống lầu quán. **Nước xô vào đá làm kinh động ghềnh thác, tiếng truyền đi không dứt, các thuyền buôn đậu lại lâu, lắng nghe, thưởng thức mãi không thôi. Sông Lợi Thuỷ chảy về phía nam vào sông Đông Giang.** Thủ Kính chú: ngày nay sông Cẩm Giang chảy về phía tây nam, đi qua huyện Nhân Hoá, lại chảy về phía đông nam đến phía đông bắc huyện Khúc Giang vào sông Trinh Giang. **Sông Đông Giang lại chảy về phía tây vào sông Bắc Giang, đấy gọi là cửa Đông Giang Khẩu.** Hội Trinh chú: "Sơ học ký" 6 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói quận Thuỷ Hưng có hai sông Đông, Bắc Giang. Sông Bắc Giang phát nguyên ở núi Hoàng Sầm huyện Lâm Vũ quận Quế Dương, sông Đông Giang phát nguyên ở dưới núi Đại Dữu Kiệu huyện Nam Khang, đi qua địa giới huyện Thuỷ Hưng, chảy ra phía nam rồi chuyển sang phía tây, hợp với sông Bắc Giang ở phía đông quận, chảy vào biển Nam Hải. Đây là sông Đông Giang, Bắc Giang mà họ Lịch dựa vào, và trình bày nguồn của hai sông có hơi khác. Ngày nay, sông

Trinh Giang chảy về phía tây nam, đi qua huyện Thuỷ Hưng, châu Nam Hùng, đến huyện Khúc Giang hợp với sông Lạc Xương ở phía nam. **Sông Trăn Thuỷ đến đây có tên gọi là sông Thuỷ Hưng Đại Giang,** (XXXI) Triệu dựa vào lời văn ở trên mà Dữu Trọng Sơ bảo đấy là sông Đại Dữu Kiệu, đổi chữ *giang* thành chữ *dữu*. Đới y theo, sửa lại. Hội Trinh chú: Triệu sửa lại hình như là đúng, nhưng xét "Nguyên Hoà chí" cũng nói: sông Trăn Thuỷ còn có tên là sông Thuỷ Hưng Đại Giang. "Dư địa kỷ thắng" dẫn ra, thì chữ *giang* này không sai. "Dư địa quảng ký" viết là sông Thuỷ Hưng Giang. **rồi chảy về phía nam vào huyện Trinh Dương.** Hội Trinh chú: huyện này xem ở dưới.

**Qua huyện Trinh Dương, ra cửa ải Khuông Phố Quan,** Chu viết chữ *khuông* sai thành chữ *hoài*. Đới và Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: theo "Hán chí", huyện Trung Túc (hay Tú) có Khuông Phố Quan. "Kinh" này và "Khuông Thuỷ kinh" đều gọi là Khuông Phố Quan. Họ Lịch thực chỉ cửa quan ở huyện Trung Túc, có thể làm chứng cứ. Theo "Nguyên Hoà chí", cửa ải cũ Khuông Phố ở phía tây nam huyện Trinh Dương 45 dặm, khe núi sâu, hiểm, thực là đất cấm phòng quan trọng. Tiền Điếm bảo đó tức là Hoàng Khê Quan, ở phía tây nam huyện Anh Đức ngày nay 40 dặm. **hợp với sông Quế Thuỷ.** Thủ Kính chú: tức là sông Khuông Thuỷ. "Khuông Thuỷ kinh" nói ra phía nam cửa ải Khuông Phố Quan làm sông Quế Thuỷ.

**Sông Trăn Thuỷ chảy về phía nam, đi qua phía tây huyện Trinh Dương là huyện của thời Hán ngày trước,** Chu viết sai chữ *hán* thành chữ *ích*. Triệu căn cứ vào "Hán chí" sửa lại, Đới cũng sửa như vậy. Thủ Kính chú: thời Hán huyện này thuộc quận Quế Dương, thời Hậu Hán y theo, thời Tống thuộc quận Quảng Hưng, các thời Tề, Lương thuộc quận Thuỷ Hưng. Huyện ở phía đông huyện Anh Đức ngày nay. **là Kỳ Vũ thời Vương Mãng.** Đới viết chữ *kỳ* là *màu ghi* thay chữ *cơ* là *gốc*. Thủ Kính chú: "Hán chí" vốn viết chữ *cơ*, tại sao họ Đới lại lập dị đem sửa thành chữ *kỳ* nhỉ? **Ở phía đông huyện có núi Trinh Thạch Sơn, chu vi 30 dặm, ướn vách núi ra ở phía bắc sông Đại Giang, nền núi vươn ra tới sông dài.** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hoà chí", núi Trinh Sơn ở phía bắc huyện Trinh Dương 40 dặm, úy Đà xây

thành ở trên núi này, đặt tên là Vạn Nhân Thành. Ở phía đông huyện Anh Đức ngày nay 30 dặm có núi Anh Sơn, sản xuất ra đá lạ. "Huyện chí" bảo tức là núi Trinh Thạch Sơn. **Ở phía nam núi có nhà đá, là nơi các ông già đánh cá, nghỉ ngơi. Ngày xưa khi muốn mở con đường ở phía bắc núi để đi tới quận, thì có con rắn lớn ra chặn đường, nên không làm được.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 934 dẫn "Tống Vĩnh Sơ sơn xuyên ký" nói Thuỷ Hưng có con rắn lớn tên là Thanh Thông (XXXII). Huyện Trinh Dương là đất của quận Thuỷ Hưng. Ở đây nói *muốn mở con đường ở phía bắc núi để đi tới quận*, là nói đến quận Thuỷ Hưng. Con rắn lớn có lẽ là Thanh Thông chăng? **Vì vậy, ngày nay những người đi đường phải bơi thuyền trước nhà đá mà qua sông.**

**Sông Trăn Thuỷ lại chảy về phía tây nam đi suốt khoảng giữa hai ngọn núi Cao Khẩu và Thái úy, đấy gọi là hẻm Trinh Dương Hiệp. Hai bờ cao đẹp, dựng đứng như tấm vách cao tới tận trời.** Thủ Kính chú: "Loại tụ" 6 dẫn "Thuỷ Hưng ký" của Vương Thiều Chi nói: hạ lưu của hai cửa sông Lương và Tiên có hẻm Trinh Dương Hiệp, dài hơn 20 dặm, núi rừng quanh co rậm rạp; các dòng nước chảy vòng vèo. Theo "Nguyên Hoà chí", hẻm Trinh Dương Hiệp còn có tên là núi Cao Thanh Sơn, ở phía nam huyện Trinh Dương 25 dặm, vách núi cao 1000 nhận, khỉ vượn không lên được. Theo "Phương dư kỷ yếu" núi Cao Thạch Sơn ở phía tây nam huyện Anh Đức 15 dặm, còn có tên là Đoàn Sơn, lại ở phía tây nam huyện 22 dặm, gọi là núi Thái Úy, còn gọi là hẻm Hương Lô Hiệp. Đặng Bưu thời Hán đã từng đến Lĩnh Nam, được vời đến làm Thái úy, nên có tên như vậy. Hẻm Trinh Dương Hiệp ở dưới núi Cao Thạch Sơn, ở trên núi Thái Úy. "Chú" này viết là Cao Khẩu. Theo "Thông giám", năm đầu niên hiệu Đại Bảo nhà Lương làm cửa Đại Cao Khẩu (XXXIII), có lẽ dựa vào Cao Khẩu, sau này biến xưng là Cao Thạch. **Ngày xưa từng đục đá bắc gác, cho hai bờ tiếp nhau để chống cự Từ Đạo Phúc.** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Lư Tuần truyện", Tuần cùng Từ Đạo Phúc nghe tin Lưu Dụ bắc phạt, Tuần từ Thuỷ Hưng xâm lấn Trường Sa. Đạo Phúc xâm lấn Nam Khang, Lô Lăng, Dự Chương, đều chiếm được, tiến lên uy hiếp Kiến Khang. Lưu Dụ sai Tướng quân là Tôn Sở, Thẩm Điền Tử từ

đường biển tập kích Phiên Ngu và đánh chiếm được. Dụ đánh nhau với Tuần, phá được Tuần, Tuần chạy về phía nam đến Phiên Ngu, Đạo Phúc chạy giữ Thuỷ Hưng. Dụ sai Tướng quân Lưu Phiên đánh chiếm Thuỷ Hưng giết Đạo Phúc, Tuần cũng tự sát. Không thấy nói ở đây đục đá bắc gác làm đường, đã lược bớt.

**Sông Trăn Thuỷ đi ra khỏi hẻm, ở bên trái có sông Trinh Thuỷ chảy vào, sông này ra từ huyện Long Xuyên quận Nam Hải,** Thủ Kính chú: huyện này, xem thiên "Ngân Thuỷ", sông hiện nay gọi là sông Ông Giang ra từ núi Triển Kỳ ở phía đông bắc huyện Ông Nguyên, không phải ra từ sông Trinh Giang của châu Nam Hùng ngày nay. "Nhất thống chí" nói: Đạo Nguyên đưa ra thuyết Long Xuyên, thực là dựa theo Ưng Thiệu. "Nguyên Hoà chí" nói: sông Trinh Thuỷ ở phía đông huyện Khúc Giang 1 dặm. "Hoàn vũ ký" nói, nguồn của sông Trinh Thuỷ theo huyện Tín Phong, châu Kiền chia dòng chảy về phía tây đến Thiều Châu, và Trinh Giang hoà chung với Đông Giang. Khảo cứu "Hán thư", đánh Nam Việt, ra Dự Chương, xuống sông Trinh Thuỷ, Long Xuyên vốn liền biên giới với Dự Chương, ra Dự Chương mà đến Long Xuyên, thì xuống sông Trinh Thuỷ mà đi vậy. Đạo Nguyên nói: sông Đông Khê Thuỷ ra từ địa giới huyện Nam Khang phía đông huyện Thuỷ Hưng. Huyện Nam Khang thời Tấn là huyện Tín Phong thời Đường, Tống, ra từ huyện Tín Phong là sông Đông Khê, còn gọi là sông Đông Giang, lại còn gọi là sông Thuỷ Hưng, không có liên quan gì đến sông Trinh Thuỷ của Long Xuyên. Con đường mà sông Trinh Thuỷ đi nhất định là bắt đầu từ huyện Ông Nguyên ngày nay. Hoặc biết đấy là sông Trinh Thuỷ cổ, vẫn gán ghép với thuyết của "Nguyên Hoà chí" và "Hoàn vũ ký", bất đắc dĩ phải thêm chữ *nam* vào để phân biệt, là sai. **chảy về phía tây, đi qua phía nam huyện Trinh Dương, ở bên phải chảy vào sông Trăn Thuỷ.** Thủ Kính chú: ngày nay sông Ông Giang chảy về phía tây nam, đi qua huyện Ông Nguyên, đến phía đông huyện Anh Đức vào sông Trinh Giang. **Cho nên Ưng Thiệu nói: sông Trinh Thuỷ đi về phía tây vào sông Trăn Thuỷ là thế.** Triệu nói: xét "Hán chí" về huyện Trinh Dương, Ưng Thiệu nói: sông Trinh Thuỷ ra từ huyện Long Xuyên quận Nam Hải, đi về phía tây vào sông Trăn Thuỷ.

Đạo Nguyên dẫn câu này phân ra làm hai, câu trên lại không nói là thuyết của Ưng.

**Sông Trăn Thuỷ lại chảy về phía tây nam, có sông Khuông Thuỷ chảy vào.** Thủ Kính chú: thiên "Khuông Thuỷ" xem ở sau, ở đây giải thích câu văn của "Kinh" về việc hợp với sông Quế Thuỷ. **Con sông mà "Sơn hải kinh" gọi là sông Hoàng Thuỷ,** Thủ Kính chú: Hoàng Thuỷ còn có tên là Khuông Thuỷ, xem thiên "Khuông Thuỷ". **ra từ phía tây bắc huyện Quế Dương.** Đới thêm chữ *sơn* là *núi* vào dưới chữ *bắc*. **đi về phía đông nam, chảy vào sông Tứ, vào phía tây sông ngách Quách Phố là thế.** Đới và Triệu căn cứ vào "Sơn hải kinh" sửa chữ *tứ* là *phóng túng* thành chữ *dị* là *học tập*, sửa chữ *quách* là *thành quách* thành chữ *đôn* là *đôn hậu*. Thủ Kính chú: lời văn của "Hải nội đông kinh", chữ *tứ* là đúng, không phải sửa, xem ở đầu thiên này, *quách* và *đôn* chưa biết chữ nào sai, phải để như cũ. Tất Nguyên, Hác Ý Hành, căn cứ vào đấy sửa "Sơn hải kinh", viết chữ *quách* cũng là ức đoán.

**Sông Trăn Thuỷ lại chảy về phía tây nam, đi qua huyện Trung Túc, hội với sông Nhất Lý Thuỷ.** Thủ Kính chú: "Dị uyển" bảo là sông Thiên Lý Thuỷ của huyện Trung Túc, chữ *thiên* là chữ *nhất* viết sai. Ngày nay có sông Bà Giang ra từ phía đông bắc sảnh Phật Cương, chảy về phía tây nam đến huyện Thanh Viễn, chảy về phía đông bắc vào sông Trinh Giang, nghi là sông Nhất Lý Thuỷ. **Chỗ ấy hẹp, gọi là hẻm Quan Hiệp** (XXXIV). **Núi non liên tiếp gối nhau, vách núi cao chót vót.** Chu viết chữ *hiệp* là *hẻm núi* thành chữ *kỳ* là *lối rẽ*. Đới và Triệu cũng vậy, lại viết chữ *nhai* là *vách núi* thành chữ *ngạn* là *bờ*. "Tiên" nói viết là *nhai*. Triệu vẫn giữ như vậy. Đới sửa. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 53 dẫn câu này viết là hẻm Quan Hiệp, lại dẫn "Thuỷ Hưng ký" của Vương Thiều Chi nói: huyện Trung Túc có hẻm Quan Hiệp, núi non thành dãy, nằm ngang gối nhau, vách núi cao chót vót. Có lẽ Lịch dựa vào đây, thì chữ *kỳ* là chữ *hiệp* viết sai, chữ *ngạn* là chữ *nhai* viết sai, không nghi ngờ gì nữa. Theo "Nguyên Hoà chí", núi Quan Đình Sơn có tên là Quan Hiệp, lại còn tên Trung Túc Hiệp, ở phía đông huyện Trung Túc 35 dặm (XXXV). Theo "Dư địa kỷ thắng", núi Hiệp Sơn ở phía đông huyện 30 dặm, núi cao chót vót, đối chọi nhau, như núi Phách Thái Hoa, ở giữa thông với dòng sông. Ngày nay núi Hiệp Sơn ở phía đông bắc huyện 30 dặm. **Ở dưới có miếu thần, lưng quay vào núi,**

**mặt ngoảnh ra sông, nơi tế lễ trống trải, nghiêm trang, ở bãi miếu, đá chất thành đống, giữa sông sừng sững các núi đá cheo leo. Mưa đúng mùa lại đến làm nổi sóng sùng sục, cây bị cuốn chìm nghỉm, tất nhiên không có cây nào nổi lên được, người đời cho là thần hà bá lấy gỗ.** Hội Trinh chú: "Tây Dương tạp trở" 10 cũng nói: dưới núi của huyện Trung Túc có miếu thần. Sông Trăn Thuỷ chảy đến đây sục sôi nổi sóng, bè mảng, cây cối trôi đến đây đều chìm nghỉm, không nổi lên được, người đời gọi là thần hà bá lấy gỗ. Lại "Dị uyển" nói: Quan Đình có đàn thờ thần sông, nếu có người đi qua không cẩn thận, bất kính, tất sẽ rồ dại chạy vào trong núi biến thành hổ, có khác. **Thời Trung Triều nhà Tấn, huyện ấy có sứ giả đến Lạc Dương, việc xong khi sắp về, bỗng có một người đến gửi thư của ông ta về nhà nói rằng: nhà tôi ở trước hẻm Quan Hiệp** (XXXVI). Chu ở dưới chữ *quan* có viết sót chữ. Đới và Triệu thêm chữ *kỳ* là *lối rẽ* vào. Thủ Kính chú: ở câu văn phải có chữ *hiệp* là *hẻm núi* "Ngự lãm" dẫn cũng không có chữ *hiệp*, thì chữ viết sai sót có đã lâu rồi. Đới và Triệu không biết chữ *kỳ* ở trên là sai, cứ thêm vào, là sai. **Chỗ đá có treo dây mây, tức là chỗ ấy. Chỉ gõ vào dây mây, tự khắc có người ra lấy thư. Sứ giả cẩn thận, làm theo lời của ông ấy, quả có hai người ra lấy thư, và mời vào trong Thuỷ Phủ, áo không bị thấm nước.** Thủ Kính chú: "Loại tụ" 82 dẫn "Thuỷ Hưng ký" của Vương Hâm Chi, (XXXVII) nói, thời Trung Triều nhà Tấn, có người làm con tin sắp về, bỗng có người đến gửi thư về nhà, nói rằng: nhà tôi ở Quan Đình, ở đá tại miếu của đình có treo dây mây, ông đến gõ vào dây mây, người nhà tự khắc ra. Người về làm đúng như lời ông ấy nói, quả có hai người nhà ra lấy thư và nói thần hà bá mời ông xuống. Xuống nước, ông này thấy nhà cửa rất tráng lệ. Ngày nay tất cả mọi người đều nói Quan Đình có thần hà bá. "Dị uyển" cũng chép chuyện này. **Nói thế này thì hình như không phù hợp với sự thực, nhưng trong tạo hoá thì không gì là không có, như chuyện vua Mục Mãn[1] tây du cùng chuyện thần Hà Tông[2] bàn về của báu, lấy đấy mà suy ra, thì cùng giống nhau cả.** Thủ Kính chú: chuyện Mục Mãn và Hà Tông bàn về của báu, xem "Mục Thiên tử truyện", xem "Hà Thuỷ chú"1.

---

[1] Mục Mãn: chỉ vua Mục Vương nhà Chu.

[2] Hà Tông: chỉ thuỷ thần của sông Hoàng Hà, tức Hà Bá.

**Sông Trăn Thuỷ lại chảy về phía tây nam đi qua phía nam huyện Trung Túc. Tôn Hạo nước Ngô đã chia hương Bắc Hương của huyện Tứ Hội mà lập huyện này.** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện này thuộc quận Nam Hải, thời Hậu Hán y theo. Lịch nói: Tôn Hạo chia Tứ Hội để lập, có lẽ thời cuối Hậu Hán đã bỏ đi, nhập vào Tứ Hội, thời Ngô lập lại. Thời Ngô thuộc quận Thuỷ Hưng. Thời Tấn y theo. Thời Tống thuộc quận Quảng Hưng, thời Tề thuộc quận Thuỷ Hưng, thời Lương là lị sở quận Thanh Viễn. Huyện ở phía tây bắc huyện Thanh Viễn ngày nay 60 dặm. Huyện Tứ Hội xem thiên "Ngân Thuỷ".

**Sông Trăn Thuỷ lại đi về phía nam, chảy vào sông Uất rồi ra biển.** Thủ Kính chú: "Kinh" nói sông Trăn Thuỷ chảy ra biển, là theo "Sơn hải kinh". "Chú" nói chảy vào sông Uất rồi sau chảy ra biển, đều ứng với "Hán chí". Xem thiên "Ngân Thuỷ", Uất Thuỷ tức là hạ lưu của sông Ôn Thuỷ, xem thiên "Ôn Thuỷ". Ngày nay sông Lạc Xương từ huyện Lâm Vũ chảy về phía đông nam, đi qua huyện Nghi Chương, huyện Lạc Xương, huyện Khúc Giang, hội cùng sông Trinh Giang, từ dưới thông làm sông Trinh Giang, cũng gọi là sông Bắc Giang; chảy về phía tây nam đi qua huyện Anh Đức, huyện Thanh Viễn, huyện Tứ Hội, chia làm hai dòng. Dòng chính chảy về phía đông nam, đi qua Nam Hải, Phiên Ngu, nhánh chảy về phía tây nam đi qua huyện Tam Thuỷ, hội với nhánh của sông Tây Giang, tức là con sông mà "Chú" bảo là chảy vào sông Uất. Lại chảy về phía đông nam, hợp với dòng chính chảy ra biển.

## HIỆU KÝ

(I). [Núi Đường Củ Sơn, có lẽ là tên khác của núi Lộ Sơn]. Chú: về huyện Vũ Cương, "Hoàn vũ ký" 115, bản thời Tống nói: Đường Củ Sơn mà "Hán chí" gọi là núi Lộ Sơn của huyện Đô Lương, sông Tư Thuỷ ra ở đây. Lại nói: Tấn Vũ Đế phân huyện Đô Lương lập huyện Vũ Cương, nay ở phía đông núi 50 dặm có thành cũ của huyện Đô Lương thời Hán, là đúng.

(II) ["Chú" này viết là Vũ Cương với chữ *cương* là *cái gò*..., là có căn cứ khác]. Chú: "Nguyên Hoà chí" 30 nói: năm đầu niên hiệu Bảo Đỉnh thời Ngô đổi làm huyện Vũ Cương, lấy núi Vũ Cương làm tên. Một thuyết nói: Tấn Vũ Đế chia huyện Đô Lương lập ra huyện này. "Sớ" của Dương nói có căn cứ khác là đúng.

(III) [Đới và Triệu tăng thêm]. Chú: bản hiệu đính của họ Toàn mất, Vương Tử Tài cho rằng bản gốc của họ Toàn không còn, dựa theo "Chú" lớn nhỏ của bản của Triệu, theo lệ mà bổ sung.

(IV) ["Hán biểu" viết là Lạc Dương]. Chú: theo "Hán biểu" Lạc Lăng Hầu tên là Đồng, con của Định Vương Trường Sa, được phong vào ngày Ất Sửu tháng ba năm thứ tư, ở đây viết Lạc Dương là sai.

(V) [Gọi là sông Thù Du Giang, có lẽ sông đổi tên vậy]. Chú: "Nguyên Hoà chí" 30, về huyện Ích Dương nói: sông Tư Thuỷ còn có tên là sông Thù Du Giang, phía nam từ Thiệu Châu chảy vào, đi qua phía nam huyện 30 bộ.

(VI) ["Hoàn vũ ký" dẫn "Ký" của La Hàm, chữ *nhập* viết thành chữ *một*]. Chú: "Nguyên Hoà chí" 36 về sông Tương Thuỷ huyện Toàn Nghĩa viết: mặt trời, mặt trăng hình như mọc, lặn ở trong đó.

(VII) [Như Thuần nói... núi Cửu Nghi ở huyện Phùng Thừa quận Thương Ngô]. Chú: xét "Lễ ký. Đàn cung" quyển thượng cũng nói: Thuấn táng ở cánh đồng Thương Ngô. Như Thuần nói: vì vậy hoặc là nói Thuấn táng ở Thương Ngô. Họ Dương chưa dẫn câu này.

(VIII) [Khảo cứu "Sử ký" nói: chôn ở Cửu Nghi Giang Nam. E là họ Toàn viết sai chăng?]. Chú: họ Toàn không sai. Người nói đem về chôn ở Cửu Nghi, Giang Nam, là "Thông giám chú" của họ Hồ (năm thứ 37 đời Tần Thuỷ Hoàng) dẫn lời của Thái sử công.

(IX) ["Tương Trung ký" của La Hàm nói: có sông Ung Thuỷ chảy vào sông Tương]. Chú: trong "Tập giải" của Vương Tiên Khiêm viết là Ung Châu, tựa ở quyển thứ ba. "Hậu Hán thư", bản đã chấm câu, viết là Quán Thuỷ, không có Hiệu ký.

(X)[Ngoằn nghèo dài đến vài mươi dặm]. Chú: "Thanh nhất thống chí" 282 nói núi ở phía đông bắc huyện Đông An 150 dặm, chân núi ngoằn nghèo dài hơn 40 dặm.

(XI)[Vương Ẩn nói: huyện Ứng Dương vốn là phần đất miền bắc của Tuyền Lăng]. Chú: bản đã chấm câu của "Sử ký. Ngũ đế kỷ" (trang 45) dẫn "Chính nghĩa", dẫn sách của Vương Ẩn nói sách đã chấm câu viết: phía đông miền bắc 5 dặm có thành Tị Khư, là đất Tượng được phong.

(XII) [Triệu sửa Hành Thuỷ thành Hành Sơn]. Chú: Triệu có sửa lại. "San ngộ" nói: "Phương dư kỷ yếu" nói: huyện Hành Sơn là đất huyện Tương Nam thời Hán, thời Tam Quốc, nước Ngô cắt ra lập huyện Hành Dương. Thời Tấn đổi làm Hành Sơn. Chữ *thuỷ* là sai. "Sớ" chưa chép. Lời nói ấy có căn cứ, nay ghi bổ sung ở đây.

(XIII) [Đóng lị sở ở Tương Nam]. Chú: bản của Đới viết: *trị Tấn Tương Nam*, nghĩa là: *đóng lị sở ở Tương Nam thời Tấn*. Họ Dương bác điều đó. "Sớ chứng" của Thẩm Khâm Hàn lại viết ngoặc lại là *trị Tương Nam Tấn*, là theo Chu và Triệu. Thẩm nói: xét bản của Triệu, trên chữ *Thái thú* thêm chữ *tấn*, ở đây (chỉ bản của Đới) có lẽ là theo điều đó. Khảo cứu "Châu quận chí", quan Nội sử Hành Dương, thời Tấn đóng ở Tương Tây. Theo "Hà Thừa Thiên truyện", trong thời Nguyên Gia ra làm Nội sử ở Hành Dương chính là người Tống, Triệu thêm bừa chữ *tấn* vào.

(XIV) [Theo "Lương thư. Nguyên Đế kỷ", Lý Hồng Nhã từ Linh Lăng dẫn quân ra ghềnh Không Vân]. Chú: bản chấm câu đã hiệu đính sửa *Không Vân* thành *Không Linh*. Căn cứ theo "Thông giám" do Hồ chú nói: "Lương thư" của Diêu Tư Liêm viết ghềnh Không Linh là đúng, nhưng Hiệu ký 22 cổ sai nhỏ về in ấn, nói Vương Tăng Nhụ ở trong sách ấy là sai (đáng lẽ viết là Vương Tăng Biện), Tăng Nhụ đã chết vào khoảng niên hiệu Phổ Thông thời Lương Vũ Đế, việc này, xem ở "Tăng Biện truyện". Họ Hùng viết Tăng Biện là đúng.

(XV) [Ở phía tây sông có đồn con Quất Châu]. Chú: thuyết của Tôn gần đúng, chỉ người sao truyền đã chép ngược 2 chữ (*Quất Châu Tử thú* thành *Quất Châu Châu thú*). "Thanh nhất thống chí" 276 về Quất Châu dẫn "Thuỷ kinh chú" viết là *Quất Tử Châu*. Thẩm Khâm Hàn qua việc sửa *Quất Tử Châu thú* đã dẫn "Phương dư thắng lãm" nói giữa sông Tương phía tây huyện Thiện Hoá hiện nay vẫn còn tên này, đúng là lấy đất để xem, thì Thẩm sửa là đúng.

(XVI) ["Khảo dị" của Hồ Khắc Gia đã biện bác điều đó]. Chú: Hồ nói: Vưu lấy sai tăng nhiều.

(XVII)[ Chỉ vừa một người ngồi, hình]. Chú: "Sớ" nói rằng, ở dưới chỗ này có sót, sai, nay dựa theo "Bắc Đường thư sao" 133 mà "Sớ" của Dương dẫn ra bổ sung thêm ba chữ *chế thậm cổ*, chỉ có một chữ *hình* thì không thành câu. Nay lại căn cứ theo bản của Đài Bắc, bổ sung lời văn của "Sớ" vào dưới chữ *cổ*.

(XVIII) ["Minh nhất thống chí" bảo mộ ở núi Ngô Thạch, huyện Lạc Bình, tỉnh Giang Tây]. Chú: trong "Minh nhất thống chí" 2 lần nói về mộ Ngô Nhuế. Quyển 63 nói ở núi Lăng Mộ phủ Trường Sa có mộ Ngô Nhuế, ở phía tây bắc lị sở huyện Trường Sa, vua Hán Cao Đế cho rằng Ngô Nhuế có công, phong cho làm Trường Sa Vương, sau khi chết chôn ở đây. Điều này hợp với "Chú" của Lịch. Quyển 50 lại nói: ở lăng mộ phủ Nhiêu Châu đặc biệt có mộ Ngô Vương, sách ghi: núi Ngô Thạch Sơn ở phía đông huyện Lạc Bình, tức là Ngô Nhuế, là gán ghép vậy.

(XIX) ["Ngụy chí. Chú" viết chữ *chuyên* là *gạch*]. Chú: "Ngụy chí" nói không chính xác. Gần đây, lúc khai quật mộ Lợi Thương ở đồi Mã Vương Đôi huyện Trường Sa, trong mộ gỗ lớn rất nhiều, đủ biết rằng Tôn Kiên khai quật mộ Ngô Nhuế là để lấy gỗ, chứ không phải lấy gạch, làm miếu thì phải dùng gỗ lớn, đúng là phải lấy "Chú" của Lịch là lấy gỗ để đính chính việc viết sai là lấy gạch. "Ngự lãm" dẫn "Thế ngữ" nói rằng: lấy gỗ ở đây để làm miếu Tôn Kiên, là chứng cứ vậy.

(XX) ["Ngự lãm" 558 dẫn "Thế ngữ" xen kẽ có nơi tỉ mỉ, có nơi sơ lược]. Chú: "Ngự lãm" bản thời Tống sao chụp sai với điều ở trước dẫn lẫn với "Thế thuyết", bài một ở trước với bài hai ở sau đều viết là "Thế thuyết".

(XXI) [Ngày xưa Vương Tử Sơn có tài lạ... viết chữ *triệt* là bản "Đại điển" viết sai]. Chú: họ Dương chưa xem bản "Đại điển", ở đây lại có thêm một chứng cứ. Kiểm tra bản "Đại điển" quyển thứ nhất 11.141 trang ở hàng thứ nhất sau trang thứ 10 viết *Tử Sơn*, không viết *triệt*, Toàn và Triệu đều viết *sơn*, bản dựa vào không sai. Họ Đới bảo rằng bản khắc gần đây viết là *sơn* thì bản "Tiên" của Chu thấy được, cũng viết là *sơn*, không biết căn cứ vào đâu mà sửa thành *triệt*.

(XXII) [Thượng quan Đại phu vạch khuyết điểm của Khuất Nguyên cho Khoảnh Tương Vương biết, Vương nổi giận

bèn thuyên chuyển Khuất Nguyên]. Chú: nguyên văn của "Sử. Truyện", chữ *Khoảnh Tương Vương* xuất hiện hai lần, ở đây không nên bớt, nay bổ sung thêm chữ *vương*.

(XXIII) [Sông Tương ở bên trái đi qua phía đông núi Lộc Giác]. Chú: ở dưới chữ *Tương Thuỷ*, Đới thêm nhầm chữ *chi*, Dương bớt đi. Nguyên bản của Toàn, Triệu đều không có, bỏ chữ *chi* là đúng.

(XXIV) ["Nguyên Hoà chí" nói... Tương Giang làm Nam Giang lại khác]. Chú: "Sớ chứng" của họ Thẩm nói: xét sông Lễ Giang đến Hoa Dung đã vào hồ, không đến Ba Lăng, sao lại được gọi tên là Trung Giang. Tam Giang là sông Đại Giang, một ở phía trên, một ở phía dưới và hồ Động Đình từ phía nam chảy ngang vào, gọi là Tam Giang vậy.

(XXV) [Dưỡng Khẩu chỉ là một con sông, chữ *hàm* nghĩa là *đều*, là chữ thừa]. Chú: câu văn trên bảo rằng ở dưới chữ *xạ liệp* nghi có sót chữ, là thế. Gọi là Xạ Liệp phải là tên sông ngách. Cho nên nói đều là sông ngách của sông Tương. Thể lệ của "Chú" bảo ở dưới đều là tên đất, dưới Xạ Liệp nay không biết chữ gì. Chữ *hàm* nên để tồn nghi, không nên cho là chữ thừa.

(XXVI) ["Hoàn vũ ký" dẫn dưới câu: *nghiệm thấy núi này* và thêm câu: *cao hơn mười trượng, sâu vài trượng*, nay lại căn cứ vào đây thêm vào]. Chú: "Ngự lãm" viết: *núi ấy có hang đá, sâu xuống vài trượng*, sót mất đoạn *cao hơn mười trượng lại*... "Hoàn vũ ký" 162 dẫn có câu: *cao hơn mười trượng, chu vi 3-4 dặm, lại có hang đá, sâu xuống vài trượng*, còn đoạn *hang động sâu xa, không biết đâu là cùng*, thì hai sách đều có, mà bản của Chu thì thiếu, nên bổ sung thêm câu: *chu vi 3-4 dặm*. Không phải là họ Dương đưa ra lần thứ hai, vốn không có đoạn *sâu vài trượng*, hoặc là Dương ghi sai.

(XXVII) [Không biết rằng năm đầu niên hiệu Cam Lộ nước Ngô đúng là năm thứ 2 niên hiệu Hàm Hi nước Ngụy, năm đó nước Ngụy mất, Tấn gọi là năm đầu niên hiệu Thái Thuỷ, sao lại kém một năm được?]. Chú: họ Triệu, họ Hùng đều chưa thẩm tra lại hai thuyết này, Ngụy mất vào tháng 12. Tôn Hạo lập quận là vào tháng 11, lúc đó, Ngô là năm đầu niên hiệu Hàm Hi, xem "Ngô thư. Tôn Hạo truyện". "Chú" của Lịch rất chặt chẽ, hai người nói trên đều lấy cái không sai làm sai. Cái

sai của họ Triệu là ở chỗ lấy tháng 11 của năm đầu niên hiệu Cam Lộ làm năm đầu niên hiệu Thái Thuỷ của Tấn Vũ Đế, cho nên sai khi cho rằng cách Hàm Hi năm thứ 2, kém một năm. Họ Hùng biết rằng không từng kém một năm, nhưng ông nói không rõ ràng, chỉ nói năm đó Ngụy mất, Tấn gọi là năm đầu niên hiệu Thái Thuỷ, mà không tính đến việc xảy ra vào tháng 11, Ngụy mất vào tháng 12. Đổi năm đầu niên hiệu ở sau. Họ Triệu tất nhiên là sai. Hùng cũng chưa hoàn toàn đúng. Trong "Tấn thư. Vũ Đế ký", ở sách trước nói tháng 5 năm Hàm Hi thứ 2, ở sách sau nói tháng 12, mùa đông năm đầu niên hiệu Thái Thuỷ, rất là rõ ràng.

(XXVIII) ["Nhất thống chí" lại lấy nơi sông Lâm chảy ra làm núi Lâm Nguyên]. Chú: "Thanh nhất thống chí" 341 nói núi Lâm Nguyên ở phía bắc huyện Khúc Giang, còn gọi là núi Lâm (với chữ *lâm* là *tới*) Nguyên, cũng gọi là núi Viên Sơn. Phải căn cứ vào "Tục Hán chí. Chú". "Sớ chứng" của Thẩm Khâm Hàn dẫn giống như vậy.

(XXIX) ["Sơ học ký" 24... đều viết là *thiều*]. Chú: "Sơ học ký" trong quyển 241, trong một câu, *bạch lộc* viết là *hâm*, *hạ hanh* viết là *thiều*, đều không viết là *thiều*.

(XXX) ["Thái Bình quảng ký" dẫn "Thuỷ kinh" viết là *hàng*]. Chú: "Hoàn vũ ký" 159 trong câu: *Lâm Giang khúc thuỷ nguyên* viết là: *la liệt thập ung*. *Hành la* là chữ *liệt la* viết sai, *liệt la* lại ngược với *la liệt*, phải viết là *la liệt* (dẫn ở dưới, nay căn cứ vào bản Đài Bắc sửa lại, bớt "Thuỷ kinh chú" viết là *hàng*.

(XXXI) [Có tên gọi là sông Thuỷ Hưng Đại Giang]. Chú: quan bản theo họ Triệu sửa là "Thuỷ Hưng Đại Dữu" nói: xét chữ *dữu* gần đây khắc sai thành chữ *giang*. "Chú sớ" của Thẩm Khâm Hàn vòng bỏ chữ *dữu* viết chữ *giang*, hơn nữa ở lời chú thêm dấu xoá đỏ. Đầu trang sách dẫn "Nguyên Hoà chí" nói: "Nguyên Hoà chí" có lẽ dựa vào "Chú" này. Triệu Nhất Thanh cho rằng câu văn ở trên có sông Đại Dữu Kiệu Thuỷ, đã sửa bừa chữ *giang* thành chữ *dữu*, không biết rằng con sông mà Dữu Trọng Sơ bảo là sông Đại Dữu Kiệu Thuỷ là sông Liên Thuỷ ra từ núi Đại Dữu Lĩnh. Sông Trăn Thuỷ không ra từ núi Đại Dữu Lĩnh sao lại thêm bừa tên ấy vào? Trong mấy hàng, không thể xa rời "Kinh" biện bác "Chí", muốn đặt tên, xét căn cứ, khó lắm! Điện bản (tên gọi tắt của

quan bản đời nhà Thanh do điện Vũ Anh khắc in) cũng vẫn giữ cái sai đó. Họ Thẩm viết lời phê: sông Trăn Thuỷ không ra từ núi Đại Dữu Lĩnh, sao lại được đặt tên ấy? Trong khuôn khổ nhỏ, còn không thể chuyên chú vào câu từ, muốn đặt tên, xét căn cứ, khó lắm. Điện bản cũng cùng có cái sai đó, còn nữa thì giống.

(XXXII) [Dẫn "Tống Vĩnh Sơ sơn xuyên ký", huyện Thuỷ Hưng có con rắn lớn tên là Thanh Thông]. Chú: bản sao chụp của "Ngự lãm", bản thời Tống viết là; *quận Hưng Cổ*, không viết là *Thuỷ Hưng, quận Hưng Cổ* theo "Tống chí" thuộc Ninh Châu. "Nam Tề chí" cũng nói vậy.

(XXXIII) [Theo "Thông giám" năm đầu niên hiệu Đại Bảo nhà Lương, làm cửa Đại Cao Khẩu]. Chú: "Lương kỷ" 19 (trang 5056), bản có chấm câu nói: Từ Văn Thịnh tiến quân ở cửa Đại Cử Khẩu, không nói Đại Cao Khẩu.

(XXXIV) [Gọi là hẻm Quan Hiệp]. Chú: các nhà đều viết sai chữ *hiệp* thành chữ *kỳ*. "Sớ" của Dương sửa là *hiệp*. "Sớ chứng" của Thẩm Khâm Hàn dẫn "Hoàn vũ ký" 157 cũng viết là Quan Hiệp. "Nhất thống chí" dẫn "Chú" này cũng viết như vậy, thì chắc chắn là chữ *hiệp* đã bị viết sai thành chữ *kỳ*, thông qua việc sửa điện bản, viết là *hiệp*.

(XXXV) [Theo "Nguyên Hoà chí", núi Quan Đình Sơn...ở phía đông huyện Trung Túc 35 dặm]. Chú: "Nguyên Hoà chí" bảo núi Quan Đình Sơn ở huyện Thanh Viễn, vốn là đất huyện Trung Túc thời Hán. "Sớ" dẫn "Nguyên Hoà chí", nói không nên sửa làm *huyện Trung Túc*. Thời Đường có huyện Thanh Viễn mà không có huyện Trung Túc.

(XXXVI) [Nhà tôi ở trước hẻm Quan Hiệp]. Chú: dưới chữ *quan*, Chu viết sót một chữ, ba nhà tăng thêm chữ *kỳ* , "Sớ" của Dương nói rằng: ở câu văn nên có chữ *hiệp*. "Ngự lãm" dẫn cũng không có chữ *hiệp*. "Hoàn vũ ký" viết là Quan Đình, phải tăng thêm chữ *đình*, Dương viết chữ *hiệp* là ức đoán để tăng thêm, không có căn cứ.

(XXXVII) ["Thuỷ Hưng ký" của Vương Thiều Chi]. Chú: "Loại tụ" 82 viết *Vương Hâm* không viết *thiều*.

# QUYỂN XXXIX

# SÔNG KHUÔNG THỦY

**Sông Khuông Thuỷ ra từ thôn Lô Tụ huyện Quế Dương.** Chu viết sai chữ *khuông* thành chữ *hội* là *tụ lại*. Triệu sửa lại, nói: các tục bản hiện nay đều viết chữ *khuông* thành chữ *hội* là sai. Theo "Thuyết văn", sông Khuông Thuỷ ra từ thôn Lô Tụ, huyện Quế Dương, chảy ra từ cửa ải Khuông Phố Quan làm sông Quế Thuỷ. Hợp với "Thuỷ kinh". Tôi vốn nghi tiêu đề của "Thuỷ kinh. Hội Thuỷ" là không phù hợp với nghĩa chữ *Hàm Khuông* ở dưới, xem sách của Thúc Trọng, mới biết sự sai lầm của việc truyền viết sau này. Theo "Chí" của Ban, sông Hội Thuỷ chảy về phía nam đến Tứ Hội thì vào Uất Lâm, qua hai quận, đi 900 dặm. Ưng Thiệu nói: nơi sông Quế Thuỷ chảy ra, chảy về phía đông bắc vào sông Tương, huyện Hàm Khuông là nơi sông Khuông chảy ra, chảy về phía đông bắc vào sông Nguyên. "Thuỷ kinh" hiện nay không nói nơi vào của sông Hội Thuỷ. Thiên "Trăn Thuỷ" nói: qua huyện Trinh Dương, ra ở cửa Khuông Phố Quan, hợp với sông Quế Thuỷ, chảy về phía nam vào biển. "Chú" nói: sông Trăn Thuỷ lại chảy về phía nam, chảy vào sông Uất rồi ra biển, sông Quế và sông Trăn đều chảy vào sông Uất rồi vào biển, phù hợp với "Chí" của Ban. Về huyện Lâm Vũ, lại nói sông Trăn chảy về phía đông nam đến Trinh Dương thì vào sông Hội. Sư Cổ nói: có lẽ âm của chữ *hội* và chữ *quế* gần nhau và hình của chữ *hội* gần giống chữ *khuông*, sông Hội Thuỷ tức sông Quế Thuỷ, cũng tức là sông Khuông Thuỷ. Lịch Đạo Nguyên bảo sông Hoàng Thuỷ mà "Sơn hải kinh" nói là một tên khác của sông Quế Thuỷ. "Cửu vực chí" nói năm Khai Bảo thứ 4, đổi huyện Hàm Khuông thành Hàm Quang, kiêng tên Tống Thái Tổ, đủ biết rằng đến thời Tống vẫn gọi là Khuông Thuỷ, chữ *hội* sai là rõ rồi. Toàn nói: "Thuỷ kinh" viết chữ

*khuông* là hợp với "Thuyết văn". "Thuỷ kinh" lại viết là chữ *quế* cũng hợp với "Thuyết văn". Đới sửa là chữ *khuông*, cũng giống như vậy.

**Sông Khuông Thuỷ ra từ khe Lô Khê ở núi Thượng Dịch ở phía tây bắc huyện Quế Dương, làm sông Lô Khê Thuỷ, chảy về phía đông nam, đi qua thành cũ huyện Quế Dương,** Thủ Kính chú: huyện này xem thiên "Thâm Thuỷ". **gọi là sông Khuông Thuỷ. "Địa lý chí" nói: sông Khuông Thuỷ ra từ huyện Quế Dương, chảy về phía nam đến Tứ Hội là thế.** Đới nói: xét chữ *khuông*, "Hán thư" ngày nay nói về Quế Dương viết sai thành chữ *hội*, chỉ có chữ *Hàm Khuông* không sai. **Sông Khuông Thuỷ lại chảy về phía đông nam, có sông Kiệu Thuỷ chảy vào, sông Kiệu Thuỷ ra từ khe ở núi Manh Chử Kiệu.** Chu cho rằng trên đoạn: *từ khe ở núi Manh Chử Kiệu* có sót chữ, Triệu cũng nói giống vậy. Đới thêm: *có sông Kiệu Thuỷ chảy vào, sông ra từ núi Đô*... Thủ Kính chú: Đới thêm là đúng, chỉ có chữ *đô* phải viết thành hai chữ *Manh Chử*. Có lẽ núi Đô Bàng Kiệu ở Nam Bình, sông Khuông Thuỷ sau khi đi qua huyện Quế Dương, không ra từ núi Đô Bàng mà vào sông Khuông, chỉ có sông Hoành Thuỷ ra từ phía tây sảnh Liên Sơn ngày nay là ở phía tây gần sông Kiệu Thuỷ ra từ núi Manh Chử Kiệu ở trong thiên "Ôn Thuỷ", và ở phía bắc gần với sông Manh Chử ra từ núi Manh Chử Kiệu trong thiên "Tương Thuỷ". Con sông mà họ Lịch trình bày là con sông này, thì viết ra từ núi Manh Chử Kiệu là hợp. Họ Đới chưa khảo cứu sâu. Nay đính chính. **Nước khe chảy xuống, đi suốt hẻm núi, ra ở phía nam,** Thủ Kính chú: lấy con sông ngày nay để chứng minh điều đó, chữ *nam* nghi là chữ *đông* viết sai. **hẻm núi ấy gọi là hẻm núi Trinh Nữ Hiệp, hẻm ở bờ tây có núi cao gọi là núi Trinh Nữ. Dưới núi có đá, giống hình người, cao 7 thước, dáng như người con gái, cho nên gọi là hẻm Trinh Nữ Hiệp. Từ xưa, tương truyền lại rằng, có mấy người con gái đến bắt ốc ở đây, gặp mưa gió suốt ngày đêm, bỗng nhiên hoá thành đá.** Hội Trinh chú: đây là lời văn trong "Thuỷ Hưng ký" của Vương Thiều Chi[1]. "Loại tụ"

[1] Vương Thiều Chi: xem chú thích ở Phụ lục.

97 và "Ngự lãm" 941 dẫn viết là: *hẻm núi Trinh Nữ Hiệp ở huyện Quế Dương*. Lại "Loại tụ" 6 và "Ngự lãm" 53 dẫn viết là huyện Trung Túc, căn cứ vào "Chú" này thì viết Quế Dương là đúng. Hoá đá vốn thuộc thuyết tương truyền. "Tuỳ chí" nói huyện Quế Dương có núi Trinh Nữ, chỉ là nghe ngày xưa truyền lại mà chép lại. Theo "Nguyên Hoà chí", hẻm núi Trinh Nữ Hiệp ở phía đông nam huyện 10 dặm. Theo "Dư địa kỷ thắng" ở phía đông nam huyện 15 dặm, có khác nhỏ nhỏ. Theo "Quảng Đông thông chí", hẻm Lăng Già Hiệp ở phía đông nam châu Liên 15 dặm, hai núi đứng sừng sững, tức hẻm Trinh Nữ Hiệp hợp với hình tượng, mà sách "Quảng Đông đồ chí" mới soạn nói hẻm Lăng Già Hiệp cách thành của châu 28 dặm, thì lại sai lầm lộn. Trộm lấy sông Kiệu Thuỷ đi suốt hẻm, chảy vào sông Khuông, thì hẻm này phải ở phía tây nam châu Liên ngày nay. **Truyện ấy thực là lạ lắm, khó thể tin được. Song ông Khải sinh ra ở trong đá, ông Chí khóc oa oa trong cây dâu rỗng ruột[1] hay là cũng như thế cả. Sự biến hoá của các vật há lấy lý mà tìm được hay sao?** "Tiên" của Chu nói: "Tùy sào tử", "Hoài Nam tử" đều nói: vua Vũ lấy bà Đồ Sơn thị khi ông trị hồng thuỷ, đục thông núi Hoàn Viên, ông hoá thành con gấu, Đồ Sơn thị thấy ông, xấu hổ bỏ đi, đến dưới núi Tung Cao, hoá thành đá. Vũ nói: trả con cho ta, đá nứt ra ở mặt bắc mà sinh ra Khải. Hội Trinh chú: Y Doãn, tên là Chí, xem "Tôn Tử. Dụng gián". Theo "Mặc Tử. Thượng hiền trung", việc mẹ Y Doãn biến thành cây dâu rỗng ruột, xem ở thiên "Y Thuỷ". **Sông Lô Khê lại hợp với sông Khuông Thuỷ.** Thủ Kính chú: ngày nay sông Hoành Thuỷ chảy về phía đông đi qua sảnh Liên Sơn, nhập vào sông Hoàng Thuỷ ở phía tây nam châu Liên.

**Sông Khuông Thuỷ lại chảy về phía đông nam vào huyện Dương Sơn, ở bên phải hợp với cửa Liên Khẩu, nguồn của sông ra từ thôn Thạch Đường ở phía tây bắc huyện 110 dặm.** Chu viết sai là 120 dặm, Triệu cũng vậy, Đới sửa là 110. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, hoàng bản

[1] Cây dâu rỗng ruột: theo "Lã thị xuân thu. Bản vị", con gái họ Hữu Sần nhặt được một đứa trẻ trong cây dâu rỗng ruột, đem dâng cho vua của mình, vua giao cho người đầu bếp. Sau này dùng điển tích này để chỉ người không cha mẹ sinh ra, có lai lịch không rõ ràng.

đều viết là 110. "Thuỷ Hưng ký" viết Thạch Đường thành Thạch Khư. Sông Hoạt Thuỷ trong "Nguyên Hoà chí" là sông Hoàng Liên Thuỷ ngày nay. Theo "Chú" này, thì bản danh là sông Liên Thuỷ. Có thể đời sau hoặc gọi là sông Hoạt Thuỷ, hoặc gọi là sông Hoàng Liên Thuỷ. Ngày nay có sông ra từ phía đông nam châu Liên vài mươi dặm, phải là sông này. **Bên cạnh sông của thôn có cây dự chương,** Đới sửa chữ *thôn* thành chữ *đông nam*. Hội Trinh chú: "Thư sao" dẫn "Thuỷ Hưng ký" nói thôn có cây dự chương, hơi lược hơn ở đây, song đủ chứng tỏ rằng chữ *thôn* là không sai. **đường kính gốc có thể đến 2 trượng, thân và rễ của cây này vẫn còn, cây đốn đã lâu, mà vết rìu như còn mới. Chim chóc bay lượn không ngớt, các cành cây bay tản mác, hội lại ở nơi xa, thôn cũng không biết như thế nào, duy chỉ thấy một cành, còn lại ở sông Hàm Khuông.** Đới nói: câu từ *các cành cây tản mác*... trở xuống là sai, chưa rõ. Hội Trinh chú: "Thư sao" dẫn "Thuỷ Hưng ký" nói: huyện Dương Sơn có thôn Thạch Khư, trong thôn có cây dự chương, đường kính có thể lên đến 2 trượng. Thời Tần chặt cây làm trống, gọi là trống thánh, vài câu trước đoạn của "Chú" giống như vậy. Có lẽ dựa vào "Thuỷ Hưng ký" làm thuyết, từ đây trở xuống, "Thư sao" so với ở đây có chỗ tỉ mỉ, có chỗ sơ lược, mỗi sách đều có thể bỏ bớt. Đới bảo câu từ chữ *tản mác*... trở xuống có sai lầm là chưa rõ. Lại "Ngự lãm" 582 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: huyện Dương Sơn có cây dự chương, đường kính gốc 2 trượng, tên gọi là cây thánh, thời Tần chặt cây này làm tang trống (giá khung trống), tang làm xong, bỗng nhiên tự chạy rất nhanh, lên phía bắc đến Quế Dương. "Bạch thiếp" 62 dẫn viết là Lạc Dương thì hợp với việc đào đứt đồi núi, làm trống bay đi ở dưới đây là lời khác của việc truyền lại. Hàm Khuông, xem ở dưới. **Sông Liên Thuỷ chảy về phía đông nam, vào sông Khuông.** Hội Trinh chú: sông nhập vào sông Hoàng ở phía đông nam châu Liên ngày nay.

**Sông Khuông Thuỷ lại chảy về phía tây nam rồi hợp với sông Châm Thuỷ ở bên trái.** Chu viết sai chữ *tả* là *bên trái* thành chữ *hựu* là *lại*. Đới và Triệu sửa lại thành chữ *hữu* là *bên phải*. Thủ Kính chú: sông Khuông Thuỷ chảy về phía đông nam, ở dưới nói sông Châm Thuỷ ra từ dưới núi Đông Nham, thì sông ở bên trái sông Khuông Thuỷ, thì là hợp ở bên

trái, chứ không phải ở bên phải. Nay đính chính. **Sông Châm bắt nguồn ở gần dưới núi Đông Nham, cửa hang giống như cái giếng, trong một ngày, 10 lần nước tràn, 10 lần nước kiệt, đúng như nước thuỷ triều mà chảy vào sông Khuông Thuỷ.** Thủ Kính chú: câu này, "Sơ học ký" 8 dẫn "Tương Châu ký". "Thư sao" 185 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi cũng giống vậy. Lại "Ngự lãm" 67 dẫn "Thuỷ Hưng ký" cũng dẫn một ngày 10 lần nước tràn, 10 lần nước kiệt, còn "Hoàn vũ ký" bản thời Tống dẫn "Tương Trung ký" viết, trong khoảng thời gian một ngày 2-3 lần tràn, là riêng có khác. Theo "Tùy chí", huyện Dương Sơn có sông Châm Thuỷ. Theo "Quảng Đông thông chí", sông Châm Thuỷ ở phía đông huyện 2 dặm, nguồn ra từ núi Đông Nham, chảy về phía nam vào sông Hoàng.

**Sông Khuông Thuỷ lại chảy về phía nam, đi qua phía tây thành cũ huyện Dương Sơn.** Thủ Kính chú: ở đây tức là huyện Dương Sơn mà nước Ngô lập ra nói ở dưới, không phải là huyện Dương Sơn mà nhà Hán phong cho con Hiếu Vương quận Trường Sa. Huyện thời Hán, xem thiên "Mễ Thuỷ". **Những bậc kỳ cựu truyền lại rằng, ngày xưa, hễ huyện trưởng đến huyện nhậm chức liền được thăng chức vượt cấp, quan Thái sử đến xem, nói địa thế khiến như vậy.** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký", bản thời Tống dẫn "Quận quốc chí" nói: huyện Dương Sơn, nếu quan trưởng đến, liền được đề bạt ngoài lệ. Quan Thái sử đến xem nói: địa thế khiến như vậy. Dựa vào "Chú" này làm thuyết, phải viết là địa thế, sự đính chính của các nhà đều chưa hết. **Đào đứt đồi núi, chảy máu thành sông, toà thành vì thế mà nghiêng xuống rồi sụt lở. Cái trống to ở dưới gác bay lên huyện Lâm Vũ,** Thủ Kính chú: huyện Lâm Vũ, xem thiên "Trăn Thuỷ". **rồi đi đến quận Quế Dương,** Thủ Kính chú: quận Quế Dương xem thiên "Lỗi Thuỷ". **truy gọi là trống thánh. Từ huyện Dương Sơn đến trạm Vũ Bộ của quận Quế Dương là con đường mà trống thánh đi, đường ấy giống như cái hào đi đến Cổ Thành (thành trống).** Thủ Kính chú: "Bạch thiếp" 62 dẫn "Thuỷ Hưng ký" của Vương Thiều Chi nói: nhà Tần đào huyện Quế Dương, trống ở dưới gác bèn chạy nhanh đến huyện Lâm Vũ, rồi đi Lạc Dương, vì vậy gọi là trống thánh. Ngày nay ở Lâm Vũ có thành Thánh Cổ.

"Chú" này trình bày tỉ mỉ hơn. Xét phía tây bắc Dương Sơn là huyện Quế Dương, phía tây bắc huyện Quế Dương là huyện Lâm Vũ, phía đông bắc huyện Lâm Vũ là lị sở quận Quế Dương. Nói bay lên huyện Lâm Vũ, là đi Quế Dương, thì Quế Dương là chỉ lị sở của quận, không nghi ngờ gì nữa. Lại nói từ Dương Sơn đến Quế Dương, theo con đường của trống thánh, con đường ấy đi đến Cổ Thành, thì Cổ Thành ở Quế Dương, khác với "Thuỷ Hưng ký" bảo là ở Lâm Vũ. "Thuỷ Hưng ký" lại viết Quế Dương thành Lạc Dương. "Ngự lãm" 581, "Sự loại phú" 11 dẫn giống như vậy. "Bạch thiếp" không phải sai chữ. Có lẽ tập quán gán ghép viết khác đi, thường thường là như thế.

**Sông Khuông Thuỷ lại đi qua phía nam huyện Dương Sơn. Huyện là hương Đào Hương của huyện Hàm Khuông ngày xưa, mà Tôn Hạo chia ra để lập huyện.** Thủ Kính chú: "Sử ký. Nam Việt truyện" nói: úy Đà kêu gọi cửa ải Dương Sơn Quan v.v..., cửa ải này ở phía tây bắc huyện Dương Sơn ngày nay. Huyện Dương Sơn của nước Ngô là theo Dương Sơn Quan của thời Tần, mà đặt tên, không có liên quan gì đến việc nhà Hán phong cho con Hiếu Vương quận Trường Sa. "Nguyên Hoà chí", "Hoàn vũ ký" bản thời Tống, đều đưa Dương Sơn thời Hán vào đây là sai. Theo "Tống chí", huyện Dương Sơn, quận Thuỷ Hưng nước Ngô không có huyện này, phải là lập ra sau thời nhà Tấn. Các Nho gia sau này phần nhiều theo đây. Song họ Lịch bảo Tôn Hạo chia hương Đào Hương của huyện Hàm Khuông lập ra, nói rõ ràng như vậy tất là có căn cứ. Lại theo "Nguyên Hoà chí", "Hoàn vũ ký", Tấn đặt ở phía nam sông Khuông, đời Thần Long nhà Đường dời đến phía bắc sông Khuông, tức là huyện ngày nay. "Chú" nói sông Khuông trước hết đi qua phía tây thành huyện, rồi sau đi qua phía nam huyện, thì vốn là ở phía bắc sông, hoặc là sau dời xuống phía nam sông. Thời Đường vẫn dời đến phía bắc sông chăng? Thành cũ ở phía nam huyện Dương Sơn ngày nay 2 dặm.

**Sông Khuông Thuỷ lại chảy về phía đông nam.**

**Chảy về phía đông nam qua huyện Hàm Khuông. Ưng Thiệu nói: sông Khuông Thuỷ chảy về phía đông bắc vào sông Nguyên.** Thủ Kính chú: "Hán chí" do Nhan

chú dẫn thuyết của Ưng. **Toản chú "Hán thư" nói sông Nguyên ở huyện Vũ Lăng,** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", sông Nguyên ra từ Thư Lan cũ quận Tường Kha, đi qua các huyện Vô Dương và Phần Dương, là địa giới quận Vũ Lăng. **cách sông Khuông xa,** Thủ Kính chú: sông Khuông ra từ Quế Dương, đi qua Hàm Khuông, trong địa giới quận Quế Dương thời Hán. **lại cách sông Tương,** Thủ Kính chú: ở phía bắc sông Khuông là sông Tương, ở phía bắc sông Tương là sông Tư, ở phía bắc sông Tư là sông Nguyên, là cách sông Tương và sông Tư. **không chảy vào sông Nguyên được.** Thủ Kính chú: Toản bác thuyết của Ưng là đúng, nhưng Sư Cổ gạch đi, không lẽ lại cho thuyết của Ưng là đúng hay sao? Thật là sơ suất!

**Sông Khuông Thuỷ chảy về phía đông nam, ở bên trái hợp với sông Ông Thuỷ. Sông này ra từ hồ Lợi Sơn ở phía đông bắc, hồ có chu vi 5 dặm, nước hồ sạch hơn nước thường, chảy về phía tây nam vào sông Khuông, đấy gọi là cửa sông Ông.** Hội Trinh chú: theo "Dư địa kỷ thắng", khe Ông Khê ở phía tây huyện Hàm Quang 40 dặm, nguồn ra từ núi Phù Vân, chảy về phía nam vào sông Quang, không thấy nói sông ra từ hồ, có lẽ hồ đã bị lấp. Và lại dẫn "Đồ kinh" nói rằng: lấy tên cũ của nguồn ra từ huyện Ông Nguyên, không biết rằng sông Ông Nguyên ở phía đông, là một con sông Ông khác. Con sông Ông này, "Nhất thống chí" bảo là ở phía tây bắc huyện Anh Đức. **Từ cửa sông trở xuống, ở bờ phía đông có cái dùi trống thánh, tức là dùi trống của Dương Sơn, dùi ấy nằm ngay cạnh sông, tuy bị sóng đánh nhưng chưa từng di động. Trăm chim lượn hót ở trên, nhưng không tụ thành đàn. Người chèo thuyền ngược xuôi, lấy sào chạm vào dùi liền bị sốt rét.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 743 dẫn "Kinh Châu ký" nói: huyện Hàm Khuông có sông Ông, ở phía hạ lưu có dùi trống thánh nằm ngang bên cạnh sông, người chèo thuyền xuôi ngược lấy sào chạm vào dùi trống đều bị sốt rét.

**Sông Khuông Thuỷ lại chảy về phía đông nam, ở bên trái hợp với sông Đào Thuỷ, sông này ra từ núi Nghiêu Sơn.** Thủ Kính chú: "Sơ học ký" 24 dẫn "Thuỷ Hưng ký" của Vương Thiều Chi nói: huyện Hàm Khuông có núi Nghiêu Sơn. "Tuỳ chí" cũng giống thế. Theo "Nguyên Hoà

chí", núi ở phía bắc huyện 40 dặm. Theo "Hoàn vũ ký", ở phía đông bắc huyện 45 dặm, bốn mặt có thác nước, nước xối xả vạn trượng. Có lẽ đấy là nguồn của sông Đào Thuỷ. "Dư địa kỷ thắng" bảo đấy là khe Đào Khê. Ngày nay gọi là Đào Giang, ra từ núi ở phía tây bắc huyện Anh Đức. **Núi ngoằn nghèo vài trăm dặm, có vách đá màu đỏ lần lượt nổi lên, trên như phủ rừng xanh, mầu sắc lẫn với mây ráng. Trên núi có đá thạch anh trắng, dưới núi có gò đồi bằng phẳng, trên có nền lớn, các bậc kỳ cựu nói rằng đấy là chỗ hành cung của vua Nghiêu.** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" 137 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: núi Nghiêu Sơn, vách đá màu đỏ lần lượt nổi lên trên như phủ rừng xanh. "Ngự lãm" 194 dẫn "Thuỷ Hưng ký" của Vương Thiều Chi nói sông Đào Thuỷ có nguồn ở núi Nghiêu Sơn, núi đài liên miên, đứng xa trông giống như đám mây tích dầy đặc. Dưới núi có gò đồi bằng phẳng, trên gò đồi có hơn mười chỗ là nền nhà lớn thời xưa, tuy đã bị san bằng, nhưng còn có thể nhận biết được, gọi là đình cũ của vua Nghiêu. Các bậc phụ lão tương truyền lại rằng, vua Nghiêu đi tuần thú ở phương Nam, lên núi này, đình cũ tức là hành cung của ông. **Sông Đào Thuỷ chảy về phía tây đi qua phía bắc huyện, ở bên phải chảy vào sông Khuông Thuỷ.** Thủ Kính chú: nay sông Đào Giang chảy về phía tây nam, vào sông Hoàng Thuỷ ở phía tây nam huyện Anh Đức.

**Sông Khuông Thuỷ lại đi qua phía tây huyện Hàm Khuông.** Thủ Kính chú: huyện thời Hán, thuộc quận Quế Dương, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô thuộc quận Thuỷ Hưng, thời Tấn y theo, thời Tống thuộc quận Quảng Hưng, các thời Tề và Lương thuộc quận Thuỷ Hưng. Huyện ở phía tây huyện Anh Đức ngày nay 75 dặm. **"Thuỷ Hưng ký" của Vương Hâm Chi[1] nói: huyện có thành Bạch Lộc[2], phía nam thành có núi Bạch Lộc Cương.** Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hoà chí", núi Bạch Lộc ở phía đông nam huyện Hàm Khuông 30 dặm. Theo "Dư địa kỷ thắng", ở phía đông nam huyện Hàm Quang 17 dặm. Theo "Anh Đức huyện chí", ở phía

[1] Vương Hâm Chi: tức là Vương Thiều Chi, nguyên bản chữ Hán viết sai chữ *thiều* thành chữ *hâm*, vì hình hai chữ gần giống nhau.

[2] Bạch lộc: hươu trắng.

tây huyện 60 dặm. **Trong niên hiệu Hàm Khang, người dân trong quận là Trương Phường làm quan huyện, có chính sự tốt, hươu trắng đến chơi, cho nên thành và núi đều đặt tên là thế.** Hội Trinh chú: "Thư sao" 157, "Loại tụ" 6, "Sơ học ký" 24, "Ngự lãm" 53, 129 đều dẫn lời văn của "Thuỷ Hưng ký". "Sơ học", "Ngự lãm" 192 cũng viết là Hàm Khang, còn "Thư sao", "Loại tụ", "Ngự lãm" 53 viết là Hàm Hoà, thì chữ *khang* và chữ *hoà* lẫn lộn đã từ lâu, không rõ chữ nào đúng. Chỉ riêng "Ngự lãm" 53 viết sai Trương Phường thành Trương Bào.

**Chảy về phía nam, ra cửa ải Khuông Phố Quan làm sông Quế Thuỷ.** Đới nói: xét sông này với sông Quế Thuỷ cùng tên ở trong "Chung Thuỷ chú" mà dòng chảy nam, bắc khác nhau. Thủ Kính chú: đây dựa vào "Thuyết văn", bản "Thuyết văn" ngày nay viết sai chữ *xuất* là *ra* thành chữ *sơn* là *núi*, lại sót chữ *nam*. Đoàn Ngọc Tài căn cứ vào đây để đính chính "Thuyết văn", là đúng.

**Cửa ải ở huyện Trung Túc.** Hội Trinh chú: cửa ải và huyện đều xem ở "Trăn Thuỷ chú". **Sông Khuông Thuỷ ra cửa ải, ở bên trái hợp vào sông Trăn Thuỷ,** Chu viết chữ *tả* là *trái* thành chữ *hữu* là *phải*. Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: sông Trăn ở bên trái sông Khuông, hợp vào ở bên phải là viết sai chữ *hợp vào ở bên trái*, nay đính chính. Sông Hoàng ngày nay chảy về phía đông nam, đi qua Dương Sơn của châu Liên, nhập vào sông Bắc Giang ở phía tây nam huyện Anh Đức. **đấy gọi là cửa Khuông Khẩu.** Hội Trinh chú: theo "Thông giám", năm Thái Kiến thứ 2 thời Trần, Âu Dương Hột ra cửa Đốn Khuông, tức là chỗ này. **"Sơn hải kinh" gọi đây là sông Hoàng Thuỷ.** Thủ Kính chú: là lời văn của "Hải nội đông kinh", dẫn xem thiên "Trăn Thuỷ". **Từ Quảng[1] nói: sông Hoàng Thuỷ có tên là sông Khuông Thuỷ** (I) **ra từ huyện Quế Dương, thông đến huyện Tứ Hội, cũng gọi là sông Thôi.** Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Nam Việt truyện", sông Hội Thuỷ, "Tập giải" dẫn Từ Quảng nói có tên là sông Hoàng. Theo "Địa lý chí", huyện Quế Dương có sông Hội Thuỷ thông đến Từ Hội hoặc viết là chữ *hoài*, ở đây sao làm đổi chữ, trong sách gốc chữ *hội* là chữ *khuông* viết

[1] Từ Quảng: xem chú thích ở Phụ lục.

sai, chữ *hoài* là chữ *thôi* viết sai, đều lấy ở đây để đính chính. "Chung Thuỷ chú" nói: sông Thôi tức là sông Quế, *thôi* và *quế* âm gần nhau, cho nên chữ theo âm đọc mà đổi đi, ở đây sông Quế có tên là sông Thôi cũng thế. **Năm Nguyên Đỉnh thứ 5 thời Hán Vũ Đế, Lộ Bác Đức làm Phục ba Tướng quân, đánh Nam Việt, ra quân ở Quế Dương xuống sông Hoàng,** Chu viết là năm đầu, Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: đây là lời văn trong "Hán thư. Vũ Đế kỷ", việc xảy ra vào năm Nguyên Đỉnh thứ 5, chữ *nguyên* là *đầu* chắc là viết sai. Nay đính chính. **tức là sông này. Sông Quế Thuỷ là tên khác của nó.** Hội Trinh chú: "Sơn hải kinh" nói sông Hoàng chảy vào sông Dị, sông Dị chảy ra biển, lấy sông Dị làm dòng chính. "Hán chí" nói sông Tần chảy vào sông Khuông, sông Khuông vào sông Uất, "Thuyết văn" nói sông Trăn chảy vào sông Khuông, sông Khuông ra ở cửa Khuông Phố làm sông Quế, lấy sông Khuông làm dòng chính. "Thuỷ kinh" nói sông Trăn chảy vào biển theo "Sơn hải kinh", nói sông Khuông ra cửa Khuông Phố làm sông Quế, lại theo "Thuyết văn", họ Lịch y theo đó, trình bày sông Trăn chảy vào sông Uất rồi ra biển, trình bày sông Khuông dẫn lời của Từ Quảng nói thông đến Tứ Hội, cũng là nơi vào sông Uất để ra biển. Đấy là ví dụ về việc nhận lẫn nhau tên gọi chung.

## Sông Thâm Thuỷ

**Sông Thâm Thuỷ ra từ thôn Lô Tụ huyện Quế Dương.**

**Lã Thẩm nói: sông Thâm Thuỷ cũng còn gọi là sông Thúy Thuỷ, phát nguồn từ khe Lô Khê, chảy về phía tây vào sông Doanh Thuỷ, chảy lẫn vào dòng sông Doanh cùng chảy vào sông Tương Tân.** Thủ Kính chú: họ Đoàn cho rằng đều là thuyết của họ Lã. **Hứa Thận nói: sông Thâm Thuỷ ra từ huyện Nam Bình quận Quế Dương. "Kinh" viết Quế Dương là huyện vốn lệ thuộc vào quận Quế Dương** (II). Thủ Kính chú: bảo là huyện Nam Bình. **Sau cắt ra để thuộc vào quận Thuỷ Hưng.** Thủ Kính chú: Theo hai sách "Hán chí", huyện Nam Bình thuộc quận Quế Dương, theo "Dư địa quảng ký", thời Ngô thuộc quận Thuỷ

Hưng, có lẽ Thuỷ Hưng mà Tôn Hạo phân từ quận Quế Dương ra, cắt để thuộc vào, các thời Tấn, Tống, Tề y theo... Quận. thời Lương làm lị sở quận Dương Sơn, ở phía đông huyện Lam Sơn ngày nay 5 dặm. **Huyện có khe Lô Khê, núi Lô Tụ.** Hội Trinh chú: ở trên dẫn họ Lã trình bày sông Thâm Thuỷ dẫn nguồn ở khe Lô Khê, khe Lô Khê không cần trình bầy lặp lại, hơn nữa không được nói liền với Lô Tụ ở dưới, hai chữ *Lô Khê* là chữ thừa. "Kinh" gọi là Lô Tụ cũng giống với "Khuông Thuỷ kinh", theo đó không có tên núi Lô Tụ, chữ *núi* cũng là chữ thừa. Thế thì câu này phải viết là huyện có Lô Tụ. **Ở phía nam huyện Nam Bình, ở phía đông núi Cửu Nghi.** Hội Trinh chú: núi này xem ở thiên "Tương Thuỷ".

**Chảy về phía tây bắc, qua phía nam huyện Doanh Đạo quận Linh Lăng,** Hội Trinh chú: huyện này, xem thiên "Tương Thuỷ", hai huyện ở dưới cũng vậy. Từ đây trở xuống sông Thâm Thuỷ hợp lưu với sông Doanh Thuỷ. Ở đây nói qua phía nam huyện Doanh Đạo. "Tương Thuỷ chí" nói sông Doanh Thuỷ đi qua phía tây huyện Doanh Đạo, có lẽ chảy về phía tây bắc, trước đi qua phía nam huyện, sau đi qua phía tây huyện. **lại chảy về phia đông bắc qua phia nam huyện Doanh Phố**, Chu viết là *tây bắc*, Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: theo "Tương Thuỷ chú", sông Doanh Thuỷ chảy về phía đông bắc, đi qua phía nam huyện Doanh Phố, và huyện Doanh Phố ở phía bắc châu Đạo ngày nay, lấy đường nước mà nghiệm, thực ra là từ phía tây nam châu, chảy về phía đông bắc qua phía nam châu, cũng làm một chứng cứ xác thực về chữ *đông bắc*, thì đúng chữ *tây* là chữ viết sai. Nay đính chính. **lại chảy về phía tây bắc qua quận Tuyền Lăng, chảy về phía tây bắc 7 dặm đến gò Yên Thất Khâu, chảy vào sông Tương.** Chu viết chữ *khâu* là *gò* thành chữ *tà* là *xiên*. Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: "Kinh" và "Chú" đều hợp với "Luận hành" (xem ở dưới). "Kinh" phải viết là *Yên Thất Khâu* giống với "Chú", có lẽ chữ *khâu* viết với bộ ấp bên cạnh, lại sai thành chữ *tà* là *xiên*. Nay đính chính. Theo "Tương Thuỷ chí", sông Doanh Thuỷ chảy về phía tây bắc, đi qua phía tây huyện Tuyền Lăng, lại chảy về phía bắc vào sông Tương, hợp với "Kinh" này. Theo "Cựu Đường chí", thành cũ Tuyền Lăng ở phía bắc Vĩnh Châu hai dặm. Đường Châu là lị sở phủ Vĩnh Châu ngày nay, thì gò Yên Thất Khâu ở phía tây bắc thành phủ ngày nay.

**Ở trên sông có gò Yên Thất Khâu, cũng nhân đấy lấy tên đặt cho thôn xóm. Ở dưới thì nước sâu không đo được, gọi là vực Long Uyên.** Chu viết chữ *uyên* là *vực* thành chữ *tuyền* là *suối*. Triệu cũng vậy. Đới sửa lại. Thủ Kính chú: theo "Hậu Hán thư. Chương Đế kỷ", năm Kiến Sơ thứ 5, có 8 con rồng vàng xuất hiện ở Tuyền Lăng. Theo "Luận hành. Nghiệm phù", sông Tương cách thành Tuyền Lăng 7 dặm, ở trên sông, đá tụ lại, gọi là gò Yên Thất, giáp sông có núi Hiệp Sơn, ở dưới nó có vực nước xoáy Nham Cam, nước sâu không đo được. Hai con rồng vàng xuất hiện, dài hơn 16 trượng, mình lớn bằng con ngựa. Lại thấy có con hình giống ngựa con, to nhỏ cả thảy 6 con, có lẽ là rồng con, tức là ghi việc thời Kiến Sơ nhà Hán. Lại theo "Ngô chí. Tôn Hưu truyện" năm Vĩnh An thứ 6, huyện Tuyền Lăng nói có rồng vàng xuất hiện. Có lẽ cũng ra từ vực này.

## Sông Chung Thuỷ

**Sông Chung Thuỷ ra từ núi Đô Sơn huyện Nam Bình quận Quế Dương,** "Tiên" của Chu nói: bản thời Tống viết là núi Bộ Sơn. Triệu nói: xét ra là không đúng. Núi Đô Sơn tức là núi Đô Bàng Kiệu. Đông Pha có bài thơ: "Tống Thiệu đạo sỹ Ngạn Túc hoàn Đô Kiệu thi", Vương Mai Khê chú: "Động thiên phúc địa ký" nói: trong 36 nơi danh thắng, nơi thứ 20 là núi Đô Kiệu Sơn. Không thể vì chú chữ *bộ long* mà tự tiện sửa đổi. Thủ Kính chú: Triệu bảo núi Đô Sơn tức là núi Đô Bàng Kiệu là đúng, không biết chú chữ *bộ long* là chữ *đô bàng* viết sai, không thể giải thích được sao? Huyện Nam Bình, xem thiên "Thâm Thuỷ". **chảy về phía bắc, qua phía đông huyện ấy, lại chảy về phía đông bắc qua đình Tống Chử,** Thủ Kính chú: đình này, "Chú" không ghi, có lẽ thời họ Lịch đã không thể khảo cứu được, phải ở phía đông bắc huyện Lam Sơn ngày nay, lại chảy về phía bắc. **qua đình Chung Đình, hợp với sông Thôi Thuỷ.** Chu viết sai chữ *thôi* thành chữ *kê* là *gà*, ở dưới cũng vậy. Đới và Triệu sửa lại, thuyết của Toàn xem thiên "Khuông Thuỷ".

**Núi Đô Sơn tức núi Đô Bàng Kiệu,** Chu viết sai *Đô Bàng* thành *Bộ Long*. **là núi thứ ba trong Ngũ Lĩnh.** Thủ

Kính chú: theo "Hán thư. Trương Nhĩ truyện", Sư Cổ nói: theo "Quảng Châu ký" của họ Bùi: Đại Dữu, Thuỷ An, Lâm Hạ, Quế Dương, Yết Dương là Ngũ Lĩnh. Theo "Nam Khang ký" của Đặng Đức Minh, Đại Dữu Lĩnh là một, Kỵ Điền Lĩnh ở Quế Dương là hai, Đô Bàng lĩnh ở quận Cửu Chân là ba, Manh Chử Lĩnh ở quận Lâm Hạ là bốn, Việt Thành Lĩnh ở quận Thuỷ An là năm. Thuyết của Bùi là đúng. Theo "Hậu Hán thư. Ngô Hựu truyện", "Chú" của Chương Hoài dẫn hai sách, cũng cho thuyết của Bùi là đúng. Có lẽ xem "Ký" của Đặng thì chữ *Cửu Chân* là không hợp. Không biết Đặng đếm Ngũ Lĩnh từ đông sang tây, thì núi thứ ba phải ở khoảng giữa Kỵ Điền và Manh Chử, núi Đô Bàng ở quận Cửu Chân là ở cực nam, sao lại lấy làm núi thứ ba được? Đấy là vì Nam Bình, Đô Bàng cũng thuộc Quế Dương, "Ký" bớt mất chữ *Quế Dương*, những người kiến thức nông cạn không biết, cho rằng có sót chữ. Chỉ thấy quận Cửu Chân có huyện Đô Bàng, bèn thêm hai chữ *Cửu Chân* vào, không phải là sai lầm gốc của "Ký", còn viết là Đô Bàng, thì không có gì đáng ngờ cả. Thứ tự của Ngũ Lĩnh mà họ Lịch nói hợp với của Đặng. Có lẽ theo thuyết của Đặng, ở đây tất phải viết là Đô Bàng, bản hiện nay viết là Bộ Long, vì thấy hình chữ gần giống nhau, nên viết sai, điều ấy có thể nhìn mà biết được. Họ Triệu câu nệ ở chỗ là Đô Bàng ở Cửu Chân, mà nói rằng ở đấy lấy Bộ Long là đúng, là sơ suất vậy. Theo "Hoàn vũ ký", bản thời Tống, nói huyện Lam Sơn vốn là huyện Nam Bình thời Hán, có núi Hoàng Nghiệt. Nay (phải viết là xưa) bảo đó là núi Đô Bàng, tại phía nam huyện 90 dặm, tức là núi thứ ba của Ngũ Lĩnh từ đông sang. Núi Lam Sơn đời Tống ở phía bắc huyện ngày nay 15 dặm. "Thông điển" lại bảo núi Đô Bàng Lĩnh ở huyện Vĩnh Minh, khác với "Chú". **Sông Chung Thuỷ tức là sông Kiệu Thuỷ.** Thủ Kính chú: "Nhất thống chí" nói sông Chung Thuỷ ra từ phía bắc huyện Lam Sơn, không phải là nguồn của sông Chung Thuỷ cổ. Xem "Chú" này, sông phải ra từ phía nam huyện, cho rằng sông Chung tức sông Đô Bàng Kiệu, núi ở phía nam huyện. **Dữu Trọng Sơ nói: sông Kiệu Thuỷ chảy về phía nam vào sông Thôi Thuỷ huyện Thuỷ Hưng, rồi vào biển.** Triệu nói: xét thiên "Lỗi Thuỷ" dẫn thuyết của Dữu viết là sông Trăn Thuỷ huyện Thuỷ Hưng, có lẽ sông Trăn Thuỷ ra từ Khuông Phố Quan, hợp với sông Quế Thuỷ. Đới

sửa là Trăn, nói rằng: sông chảy về phía nam vào sông Trăn rồi vào biển là sông Khuông Thuỷ, sông chảy về phía bắc vào sông Tương rồi vào sông Giang là sông Chung Thuỷ, đây gọi chung là sông Kiệu Thuỷ. Bản khắc gần đây viết sai chữ *trăn* thành chữ *thôi*. Hội Trinh chú: đều không đúng. Câu này và câu dưới đều là thuyết của Dữu Trọng Sơ trong "Đương đô phú. Chú", câu văn xem ở thiên "Ly Thuỷ". Có lẽ sông Đô Bàng Kiệu có hai: chảy về phía nam vào biển là sông Kiệu Dương, chảy về phía bắc vào sông Giang là sông Kiệu Âm. Nếu là sông Kiệu Thuỷ của thiên "Lỗi Thuỷ", thì là sông Kiệu Thuỷ ở Kỵ Điền. Triệu viện dẫn thiên "Lỗi Thuỷ", để làm chứng, là nhập hai con sông vào làm một. Đới biết rằng chảy về phía nam vào biển là sông Khuông Thuỷ, không biết đấy tức là sông mà thiên trước kia thêm vào, là sông Kiệu Thuỷ chảy vào sông Khuông Thuỷ, vì hạ lưu của sông Khuông Thuỷ là sông Quế Thuỷ, vì chữ *quế* và chữ *thôi* có âm gần giống nhau, Thôi Thuỷ bèn nói thẳng ra là sông Thôi Thuỷ của Thuỷ Hưng sao? Sông Thôi Thuỷ đó không liên quan gì với sông Thôi Thuỷ của thiên này. **Chảy về phía bắc vào sông Tương ở Quế Dương, rồi vào sông Giang là vậy.** Triệu nói: xét thiên "Lỗi Thuỷ" dẫn thuyết của Dữu, ở dưới chữ *bắc* thừa chữ *thuỷ*. Hội Trinh chú: Triệu cũng nhầm cho rằng thuyết của Dữu trong thiên "Lỗi Thuỷ" là thuyết này, không biết lấy lời văn mà luận, chảy về nam, chảy về bắc là đối nhau, đều nói về sông Kiệu, dưới chữ *bắc* không nên có chữ *thuỷ*. Ở thiên "Lỗi Thuỷ" có chữ *thuỷ*, là thừa. Quế Dương này đối với Thuỷ Hưng mà nói là chỉ quận Quế Dương, không phải là huyện Quế Dương là nơi mà sông Quế Thuỷ chảy ra nói ở dưới. **Sông Thôi Thuỷ tức là sông Quế Thuỷ. Âm của chữ *thôi* và chữ *quế* gần nhau, cho nên chữ theo âm đọc mà biến đổi. "Kinh" vẫn theo cái không đúng ấy.** Chu viết sai chữ *thôi* thành chữ *kê* là *gà*. Đới và Triệu sửa lại. Hội Trinh chú: ở đây chú thích sông Thôi Thuỷ của thiên này. Quận và huyện Quế Dương đặt vào thời Tây Hán, thì tên sông Quế Thuỷ là có từ xưa. Đến "Thuỷ kinh" mới viết là sông Thôi Thuỷ, chữ *thôi* rõ ràng lã chữ viết sai của hậu thế, và "Kinh" đã theo đó. Nếu tục bản viết là *kê* thì không gần với âm của chữ *quế*, lại truyền sao cái sai vậy. **Sông Quế Thuỷ ra từ núi ở địa giới phía bắc huyện Quế Dương,** Triệu nói: theo

"Phương dư kỷ yếu", Lam Sơn là đất của huyện Nam Bình thời Hán, có sông Khuy Thuỷ hợp với các sông ở trong địa phận huyện, chảy vào địa giới châu Quế Dương. Hội với sông Thung Lăng. Có lẽ sự chuyển biến của âm *khuy* và *thôi*, sông Khuy Thuỷ tức là sông Thôi Thuỷ, cũng tức là sông Quế Thuỷ. Thủ Kính chú: theo "Nhất thống chí", nguồn của sông Quế Thuỷ ra từ phía nam huyện Lam Sơn. Huyện Quế Dương xem thiên "Khuông Thuỷ". **vách núi cao chót vót, ba mặt đặc biệt cao, nước suối từ đá chảy xuống như thác đổ. Chảy về phía bắc đi qua huyện Nam Bình, rồi chảy về phía đông bắc đến Chung Đình.** Thủ Kính chú: đình này lấy tên sông Chung để đặt. Theo "Nhất thống chí", ở phía tây châu Quế Dương, phải ở trong địa giới huyện Lam Sơn. **Ở bên phải hội với sông Chung,** Thủ Kính chú: chữ *hữu* là *bên phải*, nghi phải viết là chữ *tả* là *bên trái*. Theo đường sông hiện nay, nó hội ở trong địa giới huyện Lam Sơn, **gọi chung là sông Quế Thuỷ. Cho nên Ưng Thiệu nói, sông Quế Thuỷ ra từ Quế Dương, chảy về phía đông bắc vào sông Tương.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí" do Nhan chú dẫn thuyết của Ưng, theo "Chí", sông Thung Thuỷ ở Lỗi Dương cũng cùng dòng chảy đến phía đông bắc huyện Gia Hoà ngày nay. "Hán chí" nói là sông Thung, Ưng nói là sông Quế, "Thuỷ kinh" nói là sông Chung là ví dụ về sự nhận lẫn nhau tên gọi chung.

**Lại chảy về phía bắc, qua phía đông huyện Ngụy Ninh.** Triệu nói: xét "Tục chí", huyện Hán Ninh thời Ngô đổi thành Dương An, thời Tấn đổi thành Tấn Ninh, thời Tống trở về sau y theo, không có Ngụy Ninh. Đây cũng giống như Quảng Ngụy, Ngụy Hưng. Có lẽ Đạo Nguyên ghép vào "Kinh" mà sửa đi. Hội Trinh chú: "Tựa" của Đới trong quan bản nói: xem trong câu "sông Phù", Quảng Hán đã gọi là Quảng Ngụy, thì quyết không phải là thời Hán. Trong câu "sông Chung" gọi Tấn Ninh vẫn là Ngụy Ninh, thì chưa đến thời Tấn. Suy tìm câu văn, "Kinh" đại để là do người thời Tam Quốc viết. Hội Trinh chú: Đới nhân Quảng Ngụy, Ngụy Ninh, cho người thời Tam Quốc viết "Kinh" là rất chính xác. Có lẽ người Ngụy tôn nước Ngụy, sửa chữ *Hán* thành chữ *Ngụy* vậy. Đến Ngụy Hưng ở thiên "Miện Thuỷ", cũng đủ làm chứng cho việc "Kinh" viết ở thời Tam Quốc, họ Triệu xem chưa tới chỗ này, bảo Đạo Nguyên ghép vào "Kinh" để sửa, là sơ suất, xem thiên "Dạng Thuỷ".

**Ngụy Ninh là huyện Dương An xưa. Năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn đổi làm Tấn Ninh.** Thủ Kính chú: theo "Tống chí", năm đầu niên hiệu Vĩnh Hoà nhà Hán lập ra, gọi là Hán Ninh, thời Ngô sửa lại gọi là Dương An, năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn sửa lại gọi là Tấn Ninh là chỗ để Lịch dựa vào. Nhân "Kinh" sửa lại viết là Ngụy Ninh, cũng là theo tên gọi của nó. Tên Ngụy Ninh có trước Dương An, không được nói là Ngụy Ninh là huyện Dương An xưa, chữ xưa là sai lầm của thời Ngô. Thời Hậu Hán, huyện thuộc quận Quế Dương, các thời Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía nam huyện Ninh Hưng ngày nay. **Huyện ở phía đông quận Quế Dương 120 dặm.** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hoà chí" phía tây huyện Tư Hưng đến châu Sâm là 120 dặm. Lị sở châu Sâm đời Đường ở quận Quế Dương. Tư Hưng tức là lị sở của huyện Tấn Ninh xưa, thuyết hợp với "Chú" này. **Hai mặt tây và nam của huyện có khe Thanh Khê bao vây và ngăn cách với xung quanh.** Thủ Kính chú: sông Thanh Khê xem ở thiên "Lỗi Thuỷ". **Sông Quế Thuỷ không có lý ra từ phía đông huyện.** Thủ Kính chú: sông Quế Thuỷ đi qua phía đông miền tây bắc châu Quế Dương ngày nay, làm châu Sâm, tức là lị sở của quận Quế Dương xưa, huyện Ngụy Ninh lại ở phía đông quận, cho nên họ Lịch bác cái sai của "Kinh", nói sông không có lý ra từ phía đông huyện. **Có lẽ huyện ấp di chuyển, xưa nay khác nhau nên thế.** Thủ Kính chú: câu văn trên của "Chú" bác "Kinh" là rất đúng, rồi lại nói huyện ấp di chuyển, xưa nay khác nhau là thuyết hoà giải tranh chấp một cách quanh co.

**Lại chảy về phía đông bắc vào sông Tương.** Chu viết câu này liền với câu văn của "Kinh" ở trên. Đới dời câu này và không có chữ *đông*. Triệu thì dựa theo bản của Triệu Kỳ Mỹ viết thành một câu riêng ở sau lời "Chú" về huyện Ngụy Ninh. Thủ Kính chú: bản sao thời Minh không có chữ *đông*, hoàng bản có chữ *đông*, nhưng đều sai là viết liền với câu văn của "Lỗi Thuỷ kinh" ở dưới. Sông ngày nay chảy từ phía đông bắc huyện Lam Sơn, đi qua huyện Gia Hoà, châu Quế Dương, huyện Lỗi Dương, vào sông Tương ở phía đông bắc huyện Thường Ninh.

## Sông Lỗi Thuỷ

**Sông Lỗi Thuỷ ra từ núi ở phía nam huyện Sâm quận Quế Dương.**

**Sông Lỗi Thuỷ phát nguồn từ núi Ô Long Bạch Kỵ ở phía đông huyện Nhữ Thành,** Thủ Kính chú: thời Đông Tấn đặt huyện thuộc quận Quế Dương. Các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây nam huyện Quế Dương ngày nay. "Ngự lãm" 49 dẫn "Tương Châu ký" nói, phía đông huyện Nhữ Thành có núi Ô Long Bạch Kỵ, đứng xa trông tựa như toà thành, có la liệt đá đen giống như con rồng, đá trắng giống như con ngựa, nên gọi là núi Ô Long Bạch Kỵ. Theo "Phương dư kỷ yếu", núi ở phía nam huyện Quế Dương 15 dặm, "Hán chí" bảo sông Lỗi Thuỷ ra từ núi Lỗi Sơn. Theo "Nhất thống chí", núi ở phía nam huyện 10 dặm, có lẽ là giống với núi Lộc Đại, khác với núi Lăng Loan. Sông Lỗi Thuỷ ngày nay ra từ núi ở phía nam huyện Quế Dương. **chảy về phía tây bắc, đi qua phía bắc của huyện ấy, chảy về phía tây 30 dặm, ở giữa có 14 cái bãi nông, mỗi cái dài vài trăm bộ, dòng nước sâu chảy xiết, kế tiếp nhau như đốt tre, cũng tạo sự gian khổ cho việc đi ngược sông.** Thủ Kính chú: theo "Sâm châu ký", sông Ẩu Giang ra từ huyện Quế Đông, chảy về phía tây nam vào địa giới huyện Quế Dương, đến lý Đường Diên ở phía bắc huyện 30 dặm, ở giữa có hai lung 12 ghềnh, cũng gọi là sông Tam Lung. Lại vào địa giới huyện Hưng Ninh, đến Cao Hoạt, thế sông hiểm hóc, phải đào núi để thông đường ở bên cạnh, người đi đường tất phải bỏ thuyền lên bộ đi để tránh nguy hiểm. Lại đến cửa sông Lỗi Giang, tất cả là 48 lung, đá lớn xếp chồng, không thể đi hai thuyền kề nhau. Lại đến bến dò Đông Tân vào sông Lỗi Giang. Sông Ẩu Giang ở phía bắc sông Lỗi, mà họ Lịch lược đi. Nhưng "Chú" này trình bày dòng nước sau chảy xiết, đi ngược sông khó khăn, cũng giống với sông Ẩu Giang, đủ chứng tỏ rằng ngày nay ở khoảng giữa Quế Dương, Hưng Ninh núi non trùng điệp, đường sông hiểm trở, hai con sông này là đứng số một. **Lại chảy về phía tây bắc đi qua phía bắc huyện Tấn Ninh,** Thủ Kính chú: huyện này, xem thiên "Chung Thuỷ". **lại chảy về phía tây, ở**

**bên trái hợp với cửa sông Thanh Khê, sông này ra từ núi Hoàng Bì ở phía đông huyện,** Hội Trinh chú: núi không khảo cứu được, phải ở phía đông nam huyện Hưng Ninh ngày nay. **chảy về phía tây nam, đi suốt phía nam huyện, lại chảy về phía tây bắc vào sông Lỗi Thuỷ.** Hội Trinh chú: theo "Nhất thông chí" sông Thanh Khê có hai, một ở phía bắc huyện Vĩnh Hưng, một ở phía đông huyện Hưng Ninh, còn gọi là sông Tư Hưng. Hoặc bảo sông Tư Hưng tức là sông Thanh Khê của "Chú" này. Nhưng sông Tư Hưng ở phía bắc sông Lỗi Thuỷ, mà "Chú" bảo là chảy về phía tây, ở bên trái hợp với sông Thanh Khê, thì sông này ở phía nam sông Lỗi Thuỷ. Lại sông Lỗi Thuỷ chảy về phía tây bắc, đi qua phía bắc huyện Tấn Ninh, sông Thanh Khê chảy về phía tây nam, đi suốt phía nam huyện, thì huyện ở khoảng giữa hai sông, cũng là chứng cứ nói sông Thanh Khê ở phía nam sông Lỗi Thuỷ. Đúng là sông Tư Hưng không phải là con sông này. Ngày nay có sông Lôi Khê, ra từ phía đông nam huyện Hưng Ninh, chảy về phía tây bắc vào sông Lỗi Thuỷ, có lẽ là con sông này. **Huyện Nhữ Thành ở phía đông quận hơn 300 dặm,** Thủ Kính chú: "Nguyên Hoà chí", "Hoàn vũ ký", bản thời Tống, đều nói: huyện Nghĩa Xương ở phía đông nam châu Sâm 330 dặm. Châu Sâm tức là lị sở của quận Quế Dương cổ. Nghĩa Xương tức là lị sở huyện Quế Dương ngày nay. Nhữ Thành ở phía tây nam huyện Quế Dương ngày nay, thì "Chú" nói huyện Nhữ Thành ở phía đông quận hơn 300 dặm là không sai. Nhưng khảo cứu "Nhất thống chí", huyện Quế Dương ở phía đông nam châu Sâm 165 dặm, Nhữ Thành lại ở phía tây nam huyện Quế Dương, thì ở cách phía đông quận không quá 140-150 dặm, dặm ngày xưa dù có ngắn hơn bây giờ, cũng không thể chênh lệch hơn 100 dặm được, không thể hiểu được. **núi lại ở phía đông huyện, sông Lỗi Thuỷ không có lý ra từ núi ở phía nam.** Thủ Kính chú: sông Lỗi Thuỷ ra từ huyện Quế Dương ngày nay, thời Hán là đất của huyện Sâm, cho nên "Chí" nói là ra từ huyện Sâm. Đến thời Hậu Hán đặt huyện Hán Ninh, thì làm đất Hán Ninh. Đến thời Đông Tấn đặt huyện Nhữ Thành, lại làm đất Nhữ Thành. "Kinh" viết ra ở thời Ngụy Tam Quốc, Nhữ Thành chưa kịp lập ra lúc đó. Lấy "Chung Thuỷ kinh" làm ví dụ, ở đây phải nói là ra từ núi ở phía nam huyện Ngụy Ninh, mà vẫn nói ra

từ núi ở phía nam huyện Sâm, cho nên họ Lịch biện bác cái sai này. Nhưng chỉ lấy Nhữ Thành làm thuyết, mà không lấy Ngụy Ninh làm thuyết, thì tựa như lúc viết "Kinh" đã có Nhữ Thành rồi, ý chưa hết, cho nên phải vạch ra.

**Chảy về phía bắc qua phía tây huyện ấy.** Chu ở trên chữ bắc có chữ *hựu* là *lại*, Đội và Triệu cũng giống vậy. Thủ Kính chú: không cần có chữ *hựu*, nay bỏ đi.

**Huyện có sông Lục Thuỷ, ra từ núi Hiệp Công ở phía đông huyện.** Chu viết chữ *lục* là *nước trong* thành chữ *lục* là *màu xanh*, chữ *hiệp* là *hào hiệp* thành chữ *hậu* là *đẹp*. Triệu sửa lại và nói: "Chi lâm" nói: theo "Kinh Châu ký", dưới núi Hiệp Công ở địa giới phía đông huyện Sâm quận Quế Dương có nguồn khe Lục Khê, quan thường lấy nước ở đây để cất rượu. Theo "Tấn thư", năm đầu niên hiệu Thái Khang vua Vũ Đế, năm đầu niên hiệu Hàm An vua Giản Văn Đế đều có dâng rượu Linh Lục ở Thái miếu, có phải là hoà nước hồ Linh Hồ với nước khe Lục Khê để cất rượu cúng tế trong lễ quán sưởng[1] chăng?. Thủ Kính chú: "Kinh Châu ký" mà "Chi lâm" dẫn, xem "Thư sao" 148. Lại "Văn tuyển. Chú" 35 dẫn "Kinh Châu ký" nói: sông Lục ra từ huyện Khang Lạc quận Dự Chương, ở đấy có hương Ô Trình có Tửu quan[2] có rượu cực ngon, thường năm dâng lên vua cùng với rượu Linh Lục. Vì rượu Lục và rượu Linh ngon ngang nhau, cho nên có tên gọi là rượu Linh Lục. Thời nhà Tấn, đồng thời lấy rượu của hai địa phương này để tiến, không cần phải hoà nước Lục Khê và Linh Hồ để cất rượu. Thuyết của Chu không có thực tế. Bốn chữ *Dự Chương, Khang Lạc* là sai. Chữ *Lục Thuỷ* kia tức là sông Lộc Thuỷ ở thiên sau, cũng không nghe nói sản xuất rượu, chữ *ô* trên chữ *trình* cũng thừa. Theo "Tuỳ chí", ở Lô Dương có sông Lục Thuỷ. Theo "Nguyên Hoà chí", sông Lục Thuỷ ra từ núi Sâm Hầu. Viết sai chữ *hiệp* thành chữ *hầu*, lại sót chữ *công*. Nay gọi là sông Trình Giang, ra từ suối Linh Lục ở phía đông bắc huyện Hưng Ninh 40 dặm. **Chảy về phía tây bắc rồi ngoặt sang phía nam vào sông Lỗi Thuỷ,** Thủ

---

[1] Quán sưởng: nghi thức cúng tế thời cổ đại, tưới rượu thơm xuống đất để cáo với thần linh. Sưởng là tên một loại rượu thơm dùng để cung tế, làm bằng lúa mì đen và uất kim hương.

[2] Tửu quan: chức quan nắm giữ việc cất rượu và các việc có liên quan.

Kính chú: nay sông Trình Giang chảy về phía tây nam, vào sông Lỗi Thuỷ ở phía tây nam huyện Vĩnh Hưng. Thì vào sông Lỗi ở sau sông Hoàng của "Chú" vào sông Lỗi, có lẽ đường nước có biến đổi. **gọi đó là khe Trình Hương Khê, quận đặt Tửu quan, cất rượu ở dưới núi, gọi là rượu Trình, cũng tiến với rượu Linh.** Thủ Kính chú: "Nguyên Hoà chí" dẫn "Ngô lục" nói hương Trình sản xuất rượu. "Sơ học ký" 26 dẫn "Kinh Châu ký" nói: ở quận Quế Dương, hương Trình có Tửu quan, cũng đủ để chứng tỏ sự tăng thêm chữ là sai của "Kinh Châu ký" ở trên. Rượu Linh xem ở cuối thiên này.

**Sông Lỗi Thuỷ lại chảy về phía tây, có sông Hoàng Thuỷ chảy vào. Sông này ra từ núi Hoàng Sầm ở phía tây huyện,** Thủ Kính chú: theo "Hán chí" núi Thượng Lĩnh ở quận Quế Dương, núi Khách Lĩnh ở huyện Sâm, tức là chỗ này. "Ngự lãm" 49 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: núi Hoàng Sương có tên là núi Hoàng Sầm, ở phía đông nam 30 dặm. Sông Sâm Thuỷ ra từ núi ấy. Theo "Quát địa chí", núi Hoàng-Sầm ở phía nam thành Sâm Châu, sông Sâm ra từ núi này, sông Sâm là một tên khác của sông Hoàng, núi ở phía nam Sâm Châu ngày nay 80 dặm, sông Sâm ra từ đây. **núi là núi Kỵ Điền Kiệu,** Triệu nói: xét "Nam Khang ký" viết là *Giáp Kỵ*. Thủ Kính chú: "Hán thư. Trương Nhĩ truyện" do Sư Cổ chú dẫn "Nam Khang ký" viết là *Kỵ Điền*, và "Hậu Hán thư. Ngô Hựu truyện" "Lưu Biểu truyện. Chú" đều dẫn viết *Giáp Kỵ*, là sai. Triệu bèn căn cứ vào để biểu thị sự dị đồng, là sai. **là dãy núi thứ hai của Ngũ Lĩnh.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: núi Hoàng Sầm tức là một trong Ngũ Lĩnh, là dãy núi Kỵ Điền thứ hai từ phía đông đến. Ngũ Lĩnh xem thiên "Chung Thuỷ": **Sông Hoàng Thuỷ chảy về phía đông bắc. Xét Thịnh Hoằng Chi nói: nước ra từ các núi chảy vào khe lớn gọi là khe Hoành Lưu Khê, khe ấy rất nhỏ,** Thủ Kính chú: "Loại tụ" 9, "Ngự lãm" 67 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi đều viết là Hoành Khê (III) không có chữ *lưu*, chữ *tiểu* là *nhỏ* viết chữ *thâm* là *sâu*. **mùa đông mùa hè nước không cạn, người đời cũng gọi đấy là suối Tham Tuyền, người uống nước ấy, thì phạm ngay tội hối lộ tiền tài, cũng giống như suối Tham Lưu ở Thạch Môn Quảng Châu.** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký", bản thời Tống, dẫn

chuyện này viết là suối Tham Tuyền ở Thạch Môn. "Sử ký. Nam Việt truyện. Sách ẩn" dẫn "Quảng Châu ký" nói: Thạch Môn ở phía bắc Phiên Ngu 20 dặm. Xưa Lữ Gia chống nhà Hán, xếp đá ở sông, gọi là Thạch Môn. Lại người đời nói rằng: sông Thạch Môn gọi là Tham Tuyền, uống nước suối ấy làm người biến đổi. **Người thanh liêm, chính trực làm quan Nhị thiên thạch thì không uống nước ấy. Xưa Ngô Ân Chi múc nước suối ấy mà không hư hỏng,** Chu viết sai chữ *loạn* là *hư hỏng* thành chữ *từ* là *ngôn từ*. Đới sửa lại. Triệu dựa vào "Tấn thư" sửa lại. Đới ngắt câu ở chữ *loạn* để chữ *tham* thuộc vào câu dưới. **nước suối Tham có thể làm bẩn được lòng ngay thẳng của ông hay sao?** Chu viết chữ *du* là *biến đổi* thành chữ *ô* là *bẩn*, chữ *trinh* là *trung trinh* thành chữ *chân* là *chân thật*, Đới sửa lại. Triệu vẫn giữ lại chữ *ô*, sửa chữ *trinh*. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống viết chữ *du*. "Loại tụ" 9 dẫn "Tấn An Đế kỷ" nói: tính của Ngô Ân Chi tiết tháo thanh liêm, khi làm Thứ sử Quảng Châu, trong địa phương có một con suối gọi là Tham Tuyền. Các cụ già nói: ai uống nước suối ấy, thì kẻ thanh liêm cũng trở thành tham ô. Ân Chi, lúc mới đặt chân đến địa phương, trước hết đến suối ấy, múc nước mà uống, nhân làm bài thơ nói lên chí của mình, có câu rằng: *Nhược sử Di, Tề ẩm, chung đương bất dịch tâm*, nghĩa là: *nếu đem cho Bá Di, Thúc Tề uống, cuối cùng cũng không thay đổi được tâm tính*. Tiết tháo thanh liêm vượt qua được tính xấu xa. **Có lẽ cũng ghét cái tên đó. Lưu Trừng Chi bảo suối ấy là Nhất Nhai Khê, thông với huyện Tứ Hội, rất là hoang đường, vô lý mà không biết.** Thủ Kính chú: suối Tham Tuyền của Thạch Môn ở phía đông nam huyện Tứ Hội. Trừng Chi lấy suối ấy làm một con sông, vì vậy có thuyết nói thông với Tứ Hội, mà không nói bị núi ngăn cách, không thể thông được. Cho nên họ Lịch bác cái sai lầm của Trừng Chi, đồng thời ở dưới dẫn thuyết của Trọng Sơ để làm chứng. **Dữu Trọng Sơ nói: sông Kiệu Thuỷ đi về phía nam vào sông Trăn Thuỷ huyện Thuỷ Hưng, chảy ra biển, tức là sông Hoàng Sầm chảy vào khe Vũ Khê. Sông phía bắc chảy vào sông Tương Thuỷ huyện Quế Dương, rồi chảy vào sông Đại Giang, tức là sông này vậy.** Hội Trinh chú: hai câu: *sông Kiệu Thuỷ đi về phía nam vào sông Trăn Thuỷ huyện Thuỷ Hưng, chảy ra biển, sông*

*phía bắc chảy vào sông Tương Thuỷ huyện Quế Dương rồi chảy vào sông Đại Giang,* là lời văn trong "Dương đô phú. Chú" của Trọng Sơ. Thuyết này xem ở thiên "Ly Thuỷ". Có lẽ ở Kỵ Điền có hai sông Kiệu, một đi về phía nam vào sông Trăn chảy ra biển là sông Kiệu Dương, một đi về phía bắc vào sông Tương rồi chảy ra biển là sông Kiệu Âm, ví dụ lấy ở thuyết của Dữu, dẫn ở thiên "Chung Thuỷ", sông Kiệu đi về phía nam vào sông Thôi ở Thuỷ Hưng rồi chảy ra biển, đi về phía bắc vào sông Tương ở Quế Dương, rồi chảy vào sông Giang, chữ *thuỷ* ở dưới chữ *bắc* là thừa. Câu: *sông Hoàng Sầm chảy vào khe Vũ Khê... tức là sông này vậy,* là lời văn mà họ Lịch giải thích sông Kiệu. Sông Hoàng Sầm xem ở thiên "Trăn Thuỷ". **Ở bên trái thì có sông Thiên Thu chảy vào nó.** Đới và Triệu sửa lại là: *ở bên phải thì.* Thủ Kính chú: theo "Hồ Nam thông chí đồ", sông này ở bên trái sông Sâm Giang, thì chữ *bên phải* là sai. Nay đính chính. **Sông Thiên Thu ra từ núi Vạn Tuế ở phía tây nam.** Hội Trinh chú: "Loại tụ" 7 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: ở phía tây nam quận Quế Dương 50 dặm có núi Vạn Tuế, "Hoàn vũ ký", bản thời Tống dẫn "Tương Châu ký" nói: núi Vạn Tuế có sông Thiên Thu, núi ngày nay gọi là núi Linh Thọ, ở phía tây nam châu Sâm 30 dặm, chu vi 37 dặm. Theo "Hồ Nam đồ", ở phía tây nam châu có một con sông ra từ núi này, tức là sông Thiên Thu . **Núi có nhà đá, trong nhà có vú chuông[1]. Trên núi toàn mọc cây linh thọ[2], dưới khe tức là sông Thiên Thu. Bên cạnh sông có dân ở, gọi là thôn Vạn Tuế.** Hội Trinh chú: đây là lời văn trong "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, xem ở "Ngự lãm" 67. **Sông ấy ở dưới hợp với sông Hoàng Thuỷ.** Hội Trinh chú: sông ngày nay chảy về phía đông bắc, đến phía đông nam châu Sâm thì chảy vào sông Sâm Giang. **Sông Hoàng Thuỷ lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía đông huyện ấy, ở bên phải hợp với sông Trừ Tuyền. Sông này ra từ thôn Tương Bì ở phía nam huyện, thôn có sông Viên Thuỷ.** Hội Trinh chú: "Tiễn trà thuỷ ký" của Trương Hựu Tân nói: ở châu Sâm, sông Viên

---

[1] Vú chuông: dịch từ chữ *chung nhũ*, là các vật trang sức nổi lên ở các mặt chuông cổ, ở giữa đai chuông, hình giống cái vú.

[2] Linh thọ: một loài cây nhỏ giống cây trúc, có đốt, dùng làm gậy.

Tuyền Thuỷ đứng thứ 18. Theo "Nhất thống chí", sông Viên Tuyền còn có tên là Trừ Tuyền, ở phía nam châu Sâm 15 dặm, có lẽ là đất của thôn Tương Bì xưa. **Chu vi có thể đến 200 bộ, một bên ấm, một bên lạnh. Chỗ nước lạnh, nước rất trong xanh, chỗ nông thì trông thấy đá, chỗ sâu thì thấy đáy.** Hội Trinh chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh vốn viết là không có đáy. "Quảng bác vật chí" 6 dẫn câu này cũng giống vậy. **Chỗ nước ấm thì nước màu trắng và đục, màu đen trắng đã khác nhau, mà độ ấm lạnh cũng khác, tên gọi là Trừ Tuyền, cũng như suối Bán Thang Tuyền ở Giang Thặng.** Hội Trinh chú: "Sơ học ký" 7 dẫn "Giang thặng địa ký" nói ở phía đông nam 40 dặm có suối Bán Thang[1], nửa ấm nửa lạnh cùng chung một dòng suối, gọi là suối Bán Thang. Giang Thặng ở huyện Cú Dung ngày nay. Theo "Nhất thống chí", ở phía tây bắc huyện Cú Dung, tại chân núi phía đông và phía nam của núi Xạ Ô[2] đều có suối nước phun, lúc nước mới phun ra thì rất nóng, không thể thò tay vào được, người bản địa dùng chỗ chảy của nó làm hồ, trữ nước lại, để dùng cho việc tắm rửa vào hai buổi sáng và tối. **Khi nước đầy thì chảy vào khe Hoàng Khê, khi nước cạn thì ngừng chảy vào dòng nhánh. Sâm là huyện cũ,** Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Hạng Vũ bản kỷ", Vũ dời vua Nghĩa Đế đến huyện Sâm quận Trường Sa, thì huyện là do nhà Tần đặt ra, làm lị sở quận Quế Dương. Các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Là lị sở của châu Sâm ngày nay. **là lị sở quận Quế Dương. Năm thứ 2 đời Cao Đế nhà Hán, chia quận Trường Sa lập ra.** Thủ Kính chú: "Hán chí" chỉ nói: Cao Đế đặt ra, Diêm Nhược Cừ nói: quận Quế Dương thời Hán đóng lị sở ở huyện Sâm. **"Địa lý chí" nói: sông Quế Thuỷ ở đấy ra, nên tên sông gọi là thế.** Triệu nói: xét "Hán chí", về quận Quế Dương không có câu này, đây là "Chú" của Ưng, về huyện Quế Dương. Chắc rằng Đạo Nguyên ghi nhầm Hội Trinh chú: thuyết của Triệu không đúng. Trong "Chung Thuỷ chí" của họ Lịch về huyện Quế Dương đã dẫn rõ thuyết của Ưng, không thể cách một thiên đã quên rồi sao? Có lẽ nhà Hán đặt quận và huyện Quế

---

[1] Bán thang: nửa nước nóng.
[2] Xạ ô: bắn quạ.

Dương đều lấy tên sông Quế Thuỷ để đặt, cho nên ở quận cũng có thuyết này. Chỉ 4 chữ "*Địa lý chí*" *nói*, là người đời sau thêm vào. **Vương Mãng đổi tên quận gọi là Nam Bình, tên huyện gọi là Tuyên Phong, Hạng Vũ đắp thành này để đưa vua Nghĩa Đế đến đây.** Thủ Kính chú: "Hán thư. Hạng Tịch truyện" nói: Giả Tôn Hoài Vương làm Nghĩa Đế, dời ông đến Trường Sa, đóng đô ở Sâm. Theo "Cao Đế kỷ", Vũ sai Cửu Giang Vương là Bố giết Nghĩa Đế ở Sâm. Việc đắp thành, không khảo cứu được. Theo "Tịch truyện", thì đóng độ ở Sâm, chữ *trúc* là *đắp* nghi phải viết là chữ *đô* là *đóng đô*. **Ở phía nam huyện có mộ của Nghĩa Đế,** Hội Trinh chú: "Sử ký. Hạng Vũ bản ký. Tập giải" dẫn Văn Dĩnh nói: mộ Nghĩa Đế ở huyện Sâm, quanh năm người đến cúng tế không ngớt. Theo "Nguyên Hoà chí", mộ Nghĩa Đế ở phía tây huyện 1 dặm. Lăng ngày nay ở sau nhà cựu Nho học ở châu Sâm, cao 2 trượng. **ở trong có con hổ đá,** Chu viết sai chữ *thạch* là *đá* thành chữ *bạch* là *trắng*. Đới sửa lại, Triệu dựa vào hoàng bản sửa lại. Hội Trinh chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết chữ *thạch*. **vì vậy mới gọi là quận Bạch Hổ. "Đông Quan Hán ký" nói: Từ Sung, tự là Tử Hà, làm Thái thú quận Quế Dương, dân ở đây lười biếng, không có giày dép xoàng để đi, chân phần nhiều bị rách toạc. Sung dạy dân làm giầy dép. Ngày nay dân ở vùng Giang Nam biết làm giầy đều nhờ có Sung dạy cho.** Thủ Kính chú: đây là câu văn trong "Đông Quan ký" sao lược bớt, "Tiên" chép một câu của "Tề thị yếu thuật", đều là thuyết của "Đông Quan ký", vì họ Chu chưa xem sách gốc, nên dẫn riêng "Yếu thuật " để làm chứng. Nay không ghi. **Ở phía đông khe Hoàng Khê có núi Mã Lĩnh, cao hơn 600 trượng, chu vi khoảng 40 dặm. Cuối thời nhà Hán, có người dân trong quận tên là Tô Đam, đến chơi nghỉ ở núi này.** Hội Trinh chú: "Loại tụ" 7 dẫn "Tương Châu ký" của Dữu Trọng Ung nói: ở phía đông bắc huyện Sâm quận Quế Dương có núi Mã Lĩnh, cao hơn 600 trượng, là chỗ Tô Đam đến nghỉ chơi, nhân đó mà thành tiên. Có lẽ họ Lịch dựa vào đây. "Tục Hán chí" 'Chú" dẫn "Tương Trung ký" nói: ở phía nam huyện Sâm mười mấy dặm có núi Mã Lĩnh. Theo "Nguyên Hoà chí", núi ở phía đông bắc huyện 5 dặm. Có lẽ dãy núi dài liên miên, mỗi nơi chỉ nói một chỗ "Nhất thống chí" cũng nói ở phía đông bắc châu Sâm

5 dặm. **"Quế Dương liệt tiên truyện" nói rằng: Đam là người huyện Sâm, thuở nhỏ mồ côi cha, thờ mẹ rất có hiếu. Nói năng vu vơ, người đời bảo Đam là người ngớ ngẩn, Đam thường chăn trâu cùng với đám trẻ con, thay phiên nhau làm chỉ huy, tập trung trâu lại không để cho chúng chạy tản mác. Mỗi lần đến lượt Đam làm chỉ huy, trâu cứ quanh quẩn, dùng dằng ở bên trái, bên phải, không đuổi mà nó tự về. Đám trẻ nói: "Mày chỉ huy, sao trâu lại không đi? Đam nói: Không phải điều mà bọn mày biết được. Đam liền từ biệt mẹ, nói rằng: bẩm tính con thích ứng với tiên, nên phải trái đạo phụng dưỡng mẹ. Nói rồi, nước mắt nước mũi chảy ra. Lại nói năm nay sẽ có dịch lớn, người chết gần một nửa, đào một cái giếng để lấy nước uống thì có thể không hề hấn gì. Giống như có tiếng khóc rất ai oán. Sau đó, thấy Đam cưỡi ngựa trắng, đi trở vào trong núi ấy, nhân dân lập đàn thờ, thì được yên ổn và năm ấy được mùa, nhân đó đặt tên núi là Mã Lĩnh.** "Tiên" của Chu nói: từ chữ *vô dạng* trở xuống không hề có thiếu chữ. "Động thần truyện" nói: Đam lúc mới đi, nói: năm nay có dịch lớn, chết gần một nửa, đào giếng nước ở trong nhà, uống nước ấy thì không hề hấn gì. Quả như lời Đam nói, cả nhà được bình yên, mẹ Đam sống hơn 100 tuổi mới chết, người làng đem chôn chung ở trên núi Văn Sơn, có tiếng người khóc, đến khi hết tang mới thôi. "Thần tiên truyện" nói: mẹ Đam đã mất, sau khi chôn cất, thấy ở trên núi Ngưu Tì ở phía đông bắc châu có đám mây tím che phủ, có tiếng khóc, biết là thần Tô Quân. Vì thấy có ngựa trắng thường ở trên núi, bèn đổi tên gọi núi Ngưu Tì thành núi Bạch Mã. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 189 dẫn "Quế Dương liệt tiên truyện" nói: Tô Đam thưa với mẹ rằng: có khách đến họp, Đam bẩm tính làm tiên, nay họ mời Đam đi, Đam phải làm trái với đạo phụng dưỡng. Năm nay nhiều bệnh dịch, trộm nghĩ có giếng nước này, uống nước giếng ấy, có thể không hề hấn gì, bán nước ấy, thì thừa tiền phụng dưỡng, rồi đi theo khách. Không tỉ mỉ bằng "Chú" này. **Sông Hoàng Thuỷ lại chảy về phía bắc vào sông Lỗi Thuỷ.** Thủ Kính chú: ngày nay sông Sâm Giang chảy về phía đông bắc đến phía đông bắc châu Sâm hợp với sông Lỗi Thuỷ. **gọi đó là cửa Sâm Khẩu. Sông Lỗi Thuỷ lại chảy về phía**

**nam, đi qua phía bắc núi Hoa Sơn,** Thủ Kính chú: núi ở phía bắc châu Sâm ngày nay 60 dặm. **cũng gọi là núi Hoa Thạch, núi cao vòi vọi, trơ trọi một mình,** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 49 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: Quế Dương có núi Thoại Thạch, núi có tiếng nghe như người nói chuyện với nhau lại "Ngự lãm" 52 dẫn "Quận quốc chí" nói ở phía bắc thành Sâm Châu 70 dặm có núi Thoại Thạch Sơn, núi đá trơ trọi cao chót vót, tiên đàm thoại ở chỗ này. Có lẽ vì chữ *hoa* và chữ *thoại* đồng âm[1] mà có sự gán ghép. **gối kèm hai sông, phía đông là chỗ giao hội của hai sông Hoàng Khê và Lỗi Thuỷ. Sông Lỗi Thuỷ chảy về phía đông, chảy xuôi xuống, không thể lên phía bắc qua phía tây huyện ấy.** Thủ Kính chú: ở đây bác câu văn của "Kinh" nói chảy về phía bắc, qua phía tây huyện Sâm, có lẽ sông Lỗi Thuỷ chảy qua phía bắc huyện, không qua phía tây huyện. **Hai bờ liền núi, nước từ suối đá chảy xuống như dòng thác nhỏ, người đi đường dùng dằng, dừng chân ngẫm nghĩ, lưu luyến không dứt.**

**Lại chảy về phía bắc, qua phía tây huyện Tiện.** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện thuộc quận Quế Dương, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn y theo, thời Tống bớt. Là lị sở huyện Vĩnh Hưng ngày nay.

**Huyện là đất mà ngày trước vua Huệ Đế phong cho con Trường Sa Vương là Ngô Thiển làm nước Hầu quốc,** Toàn nói: xét "Hán thư", cho rằng huyện này xếp vào quận Giang Hạ. "Sách ẩn" nói: huyện thuộc quận Quế Dương, phải theo Đạo Nguyên là đúng. Thiển được phong vào năm đầu của vua Huệ Đế. **là Tiện Bình thời Vương Mãng. Ở địa giới huyện có suối nước ấm Ôn Tuyền, ở phía tây bắc huyện Sâm,** Hội Trinh chú: "Hoàn vũ ký", bản thời Tống nói suối nước ấm ra từ đồi Lưu ở phía bắc huyện Sâm. **ở hai bên trái, phải của suối có vài chục mẫu ruộng,** Đới sửa chữ *thập* là *chục* thành chữ *thiên* là *nghìn*. **nhờ nước suối này để tưới. Thường vào tháng 12 thì cấy mạ, tháng 3 năm sau thì lúa chín. Đo nước ở đây thấy lạnh, mạ không thể mọc được, lấy nước suối tưới vào, mỗi năm có thể được 3 vụ.**

---

[1] Hai chữ *hoa* và *thoại*, âm Bắc Kinh là đồng âm.

Hội Trinh chú: theo "Chú" về huyện Sâm trong "Tục Hán chí" dẫn "Kinh Châu ký", ở phía tây bắc huyện có suối nước ấm, ở vùng hạ lưu của suối có vài chục mẫu ruộng, thường vào tháng 12 thì cấy mạ, đến tháng 3 năm sau thì thu hoạch lúa mới. Một năm thu hoạch 3 vụ. Lại "Ngự lãm" 821 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói ở vùng hạ lưu có ruộng, thường xuyên nhờ nước suối để ngâm tưới, vùng nước ấm tưới khắp được, vừa đúng khoảng vài mẫu. Qua đấy, thì nước lạnh mạ không thể tốt được. Nhìn chung lại, "Chú" này toàn dựa vào "Kinh Châu ký", "Tục Hán chí. Chú" cũng viết là vài chục mẫu, thì chữ *thập* là *chục* này không sai. "Ngự lãm" viết là vài mẫu, bỏ sót mất chữ *thập*. Nhưng "Ngự lãm" 837 lại dẫn "Ký" của Thịnh nói ở vùng hạ lưu 100 dặm thường xuyên nhờ nước suối này để tưới. Lấy 100 dặm mà tính thì ruộng hình như không dừng lại ở vài chục mẫu, mà Đới viết vài ngàn mẫu, có thể có căn cứ. Nay tạm giữ nguyên văn, mà tồn nghi ở đây. **Nước suối còn lại thì chảy tản vào trong sông Lỗi Thuỷ.**

**Lại chảy về phía tây bắc, qua phía đông huyện Lỗi Dương.**

**Lỗi Dương là huyện cũ, có lẽ nhân tên sông lấy đặt tên huyện.** Thủ Kính chú: Lỗi Dương, huyện thời Tần, nhân sông Lỗi Thuỷ ở phía đông huyện, lấy đặt làm tên, xem "Nguyên Hoà chí". Thời Tần thuộc quận Trường Sa, thời Hán thuộc quận Quế Dương. Các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Tức là lị sở của huyện ngày nay. **Thời Vương Mãng đổi tên là Nam Bình Đình. Phía đông huyện gần sông Lỗi Thuỷ, phía đông sông Lỗi Thuỷ và phía nam sông ngách Phì Xuyên có thành cũ của quận.** Thủ Kính chú: theo "Cựu Đường chí" thời Hậu Hán, quận Quế Dương quản lý Lỗi Dương, chẳng bao lâu lại trả về Sâm. Theo "Hoàn vũ ký", bản thời Tống, ở phía tây huyện Lỗi Dương có thành cũ Quế Dương. Trong thời Kiến Trung nhà Hậu Hán, từ huyện Sâm di lý đến Quế Dương, là thành này. Ở phía đông lại có thành quận cổ, chưa rõ đặt ra vào năm nào. Thì chia thành làm hai, đồng thời chia thời gian đặt quận làm hai. Theo "Phương dư kỷ yếu", phía đông huyện có thành Quế Dương, trong thời Kiến Vũ nhà Hậu Hán đã từng dời lỵ sở của quận đến đây. Có người nói rằng thành ở phía tây lị sở huyện,

thì chuyên chỉ nói về việc thời Kiến Vũ dời quận, còn phía đông huyện hay phía tây, cả hai đều giữ lại thuyết của mình. Lại "Dư địa kỷ thắng" chỉ nói thành cũ của quận ở phía tây huyện. "Minh thống chí" thực chỉ lị sở quận thời Kiến Vũ, tức nền thành ở cửa tây ngày nay (IV). "Nhất thống chí" theo đây. Khảo cứu lời thường ghi của sách xưa, ngoài thời Hậu Hán ra, không có việc dời quận Lỗi Dương, thì việc "Hoàn vũ ký" bảo rằng chưa biết niên đại của thành cổ ở phía đông huyện là chưa đủ bằng cứ. Lại toàn sách của họ Lịch chép tỉ mỉ Vũ Thành cũ, nếu như ở phía tây huyện có thành cũ của quận, "Chú" tất phải trình bày, mà chỉ nói phía đông sông có thành cũ của quận, thì thành cũ ở phía tây huyện, có lẽ là hậu thế truyền nghe khác đi. Phải lấy "Chú" này làm căn cứ. **Huyện có sông Khê Thuỷ chảy ra ở phía đông từ núi Hầu Kế, nước của nó trong suốt, mùa đông ấm, mùa hè lạnh, chảy về phía tây gọi là ngòi Phì Xuyên.** Thủ Kính chú: theo "Dư địa kỷ thắng" núi Hầu Kế ở phía đông huyện Lỗi Dương 70 dặm hơn, xưa có chư hầu tị nạn đến ẩn náu ở đây, nhân đấy mới đặt tên như vậy. Theo "Tùy chí", huyện Lỗi Âm có sông Phì Thuỷ. Núi ngày nay gọi là núi Hầu Khế, sông Phì Giang ra từ núi này. **Phía bắc sông có đầm Lô Đường. Đầm rộng tám khoảnh[1] chiều sâu không đo được, có cá lớn, thường đến tháng 5, một lần cá nhảy, nước vọt lên vài trượng, sóng tràn ra bốn phía, cá nhỏ chạy tán loạn, theo nước lên bờ, không sao đếm xuể.** Thủ Kính chú: "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Tương Thuỷ ký" nói ở phía đông bắc huyện Lỗi Dương, có Thái thú nhà Hán là Cốc Hân đắp đầm để trữ nước ở bên cạnh Ước Hiểm, gọi là đầm Lô Đường, nước ngập khoảng 8 khoảnh ruộng. "Hoàn vũ ký", bản thời Tống dẫn "U minh lục" nói ở phía đông bắc huyện Lỗi Dương có đầm Lô Đường, nước ngập đất 8 khoảnh, chiều sâu của đầm không đo được, trong đầm có cá lớn thường đến ngày mồng 5, một lần cá nhảy, sóng lớn toả đến ba vòng. Mỗi lần nước tràn thì cá con chạy tán loạn, theo nước lên bờ, không sao đếm xuể. Lại dẫn "Trác dị ký" nói, có cá mập, sau bị sét đánh chết, đầm liền cạn nước. "U minh lục" viết là ngày mồng 5, ở đây viết là

[1] Khoảnh: thửa ruộng rộng 100 mẫu Trung Quốc, khoảng 6,667 ha.

tháng 5, nghi là sai. **Lại nói: khi cá lớn sắp vọt nhảy, các cá đều nổi lên tụ lại.** Thủ Kính chú: hai câu này là văn trong "Tương Thuỷ ký" hoặc "U minh lục". Nước ở bên cạnh chảy vào. Đới nói câu này có lẽ có sai sót. Thủ Kính chú: đây có lẽ nói sông Phì Thuỷ chảy vào sông Lỗi Thuỷ. Bây giờ sông Phì Thuỷ chảy về phía tây nam vào sông Lỗi Thuỷ ở phía đông nam huyện Lỗi Dương.

**Chảy về phía tây bắc đi qua bãi Thái Châu, phía tây bãi là nhà cũ của Thái Luân, bên cạnh có ao Thái Tử.** Hội Trinh chú: "Sơ học ký" 21 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: cách huyện Táo Dương khoảng 100 bộ là nhà Thái Luân, bên cạnh có ao, gọi là ao Thái Tử. *Táo Dương* là chữ *Lỗi Dương* viết sai. "Hậu Hán thư. Chú" dẫn "Tương Châu ký" nói ở phía bắc huyện Lỗi Dương có nhà Thái Luân, phía tây nhà có một cái cối đá, nói rằng đấy là cái cối mà Luân giã giấy. Theo "Nguyên Hoà chí", nhà ở phía tây huyện 1 dặm. Theo "Hoàn vũ ký", bản thời Tống, thì ở phía tây nam 1 dặm. Theo "Dư địa kỷ thắng", ao Thái Tử ở trong thành ngoài phía tây nam huyện. Theo "Nhất thống chí", nhà ở phía tây nam 2 dặm. **Luân là quan Hoàng môn nhà Hán,** ở dưới chữ *hoàng môn,* Chu viết thừa chữ *lang*. Triệu nói: Hoàng môn lang là chức quan dành cho từng lớp Nho sĩ, Luân là hoạn quan, thì không có chữ *lang*, Đới cũng bớt đi như vậy. **thời vua Thuận Đế, Luân giã lưới đánh cá cũ làm giấy, để thay thẻ tre và lụa trắng, dùng giấy bắt đầu từ đấy.** Hội Trinh chú: theo "Đông Quan Hán ký", Thái Luân, tự là Kính Trọng, người Quế Dương, làm chức Trung thường thị, chủ trì thượng phương[1], đề xướng ra trước tiên việc dùng vỏ cây, giẻ rách, lưới đánh cá để làm giấy, thiên hạ đều gọi là giấy Thái Hầu. "Hậu Hán thư" bản truyện nói từ xưa viết văn tự, phần nhiều dùng thẻ tre, vải lụa mỏng để viết gọi là giấy. Vải lụa thì đắt, mà thẻ tre thì nặng, rất không tiện, Luân là người đề xướng trước tiên v.v...

**Lại chảy về phía bắc, qua phía đông huyện Linh. Huyện có hồ Linh, trong hồ có bãi, trên bãi có dân ở, người dân nhờ nước hồ để cất rượu, rượu cất được rất ngon, gọi là rượu Linh. Hàng năm thường đem cống lên**

[1] Thượng phương: cơ quan phụ trách việc chế tạo đồ dùng cho vua thời xưa.

**vua.** Hội Trinh chú: "Hoàn vũ ký", bản thời Tống, dẫn "Tương Châu ký" của Quách Trọng Sản nói phía đông huyện có hồ Linh, chu vi 20 dặm, sâu 8 trượng, nước trong, mầu lục đậm, người bản địa lấy nước này để cất rượu, rượu có vị thơm ngon, gọi là rượu Linh, hằng năm đều dâng lên vua. Khi Tấn bình định xong nước Ngô, bắt đầu tiến rượu Linh lên Thái miếu[1] là đúng vậy. Lại "Thư sao" 148 dẫn "Ngô lục" nói: chu vi hồ là 43 dặm. "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Kinh Châu ký" nói: chu vi là 3 dặm. Hồ ở phía đông huyện Thanh Tuyền ngày nay 20 dặm thông với sông Lỗi, có thể tưới nước cho 100 khoảnh ruộng. **Ở bên hồ còn có lị sở cũ của huyện Linh, ở về phía tây bắc cách huyện Lâm Thừa 15 dặm.** Huyện Linh, huyện Lâm Thừa, xem ở thiên "Tương Thuỷ". **Sau đó bớt đi để nhập vào.** Đới nói: xét năm Thái Nguyên thứ 20 đời Tấn, bớt huyện Linh đem nhập vào huyện Lâm Thừa. Trên câu này, chắc có sót chữ. **"Thập tam châu chí" nói: sông Đại Biệt ra ở phía sau từ núi Thái huyện Lỗi Dương, chảy về phía bắc đến huyện Linh thì vào hồ.** Tôn Tinh Diễn nói: đấy tức là sông Thung Thuỷ. Hội Trinh chú: theo "Hán chí", sông Thung Thuỷ ra từ núi Thung Sơn huyện Lỗi Dương, chảy về phía bắc đến huyện Linh thì vào hồ. "Thập tam châu chí" nói về sông Đại Biệt cũng giống vậy, rõ ràng là một con sông. Họ Lịch trình bày sông Thung Thuỷ ở thiên "Tương Thuỷ" và ở thiên này thì dẫn "Thập tam châu chí" chú thích tỉ mỉ, sơ lược xen kẽ nhau, thường thường là có thế. (như thiên này trình bày tỉ mỉ về nguồn gốc của sông Lỗi Thuỷ, mà thiên "Tương Thuỷ" dẫn "Địa lý chí" nói rằng có sông Lỗi Thuỷ, ra từ phía tây núi Lỗi Sơn, đến Tương Nam thì chảy vào sông Tương). Tào Học Thuyên[2] không hiểu ý của Lịch, riêng lấy sông Tầm Giang làm sông Đại Biệt. "Nhất thống chí" và các phương chí đều bị lừa gạt. Đến Hồng Di Huyên[3] mới bắt đầu nói, hai chữ *thung* và *thái* có hình gần nhau, nghi sông Đại Biệt là sông Thung Thuỷ. Họ Tôn cũng có thuyết này, mà ý của Lịch được sáng tỏ ở đời. Lại Ban,

---

[1] Thái miếu: nhà thờ tổ của vua.
[2] Tào Học Thuyên: xem chú thích ở Phụ lục.
[3] Hồng Di Huyên: xem chú thích ở Phụ lục.

Lịch đều gọi là sông Thung Thuỷ, mà Khám[1] lại viết là sông Đại Biệt, vị tất ở giữa ngẫu nhiên có biến danh, xét hai chữ *đại biệt* và chữ *thung* hình chữ cũng gần giống nhau, phải là chữ *thung* bị rách nát

**Chảy về phía bắc vào sông Tương.**

**Sông Lỗi Thuỷ chảy về phía tây bắc đến huyện Lâm Thừa rồi chảy vào sông Tương ở bên trái,** Chu viết sai chữ *tả* là *bên trái* thành chữ *hữu* là *bên phải*. Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: sông Tương ở phía tây, sông Lỗi ở phía đông thì sông Tương ở bên trái sông Lỗi, sông Lỗi chảy vào ở bên trái, không phải ở bên phải. Nay đính chính. Theo "Hán chí", sông Lỗi chảy về phía tây đến Tương Nam thì vào hồ. Vương Niệm Tôn dựa vào "Tương Thuỷ chú" dẫn bảo phải viết là vào sông Tương. "Thuỷ kinh" thì nói chảy về phía bắc, qua phía đông huyện Linh, chảy về phía bắc vào sông Tương. Linh và đất Tương Nam liền nhau. Thời Đông Tấn đã bớt huyện Linh để nhập vào huyện Lâm Thừa. Cho nên họ Lịch nói đến Lâm Thừa chảy vào sông Tương. Nay sông Lỗi từ huyện Quế Dương chảy về phía tây bắc, đi qua huyện Hưng Ninh, huyện Vĩnh Hưng châu Sâm, huyện Lỗi Dương, đến phía đông bắc huyện Thanh Tuyền vào sông Tương. **gọi đấy là cửa Lỗi Khẩu.**

## Sông Mễ Thuỷ

**Sông Mễ Thuỷ ra từ hương Thượng Hương của huyện Đồ Lăng, chảy về phía tây bắc, qua phía tây huyện này.**

**Sông này ra từ núi Thái Bình ở huyện Quảng Hưng quận Yên Thành, châu Giang,** Thủ Kính chú: "Thuỷ kinh" cũng giống như "Hán chí" gắn sông này với Đồ Lăng ("Chí", xem dưới). "Chú" nói ra từ huyện Quảng Hưng, Vương Tiên Khiêm bảo nhà Tấn chia huyện Đồ Lăng, lập huyện này, là đúng. Thời Tấn, huyện thuộc quận Yên Thành, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây bắc huyện Vĩnh Tân ngày

[1] Khám: tức Khám Nhân, xem chú thích ở Phụ lục.

nay 80 dặm. Núi Thái Bình không thấy ở các sách địa chí, có lẽ là đất của hương Thượng Hương ở trong "Kinh". Sông Mễ Thuỷ ngày nay ra từ núi ở phía nam huyện Linh. **chảy về phía tây bắc, đi qua phía nam huyện Đồ Lăng.** Thủ Kính chú: "Sử biểu", "Tục Hán chí" viết là chữ *trà*. "Hán biểu", "Hán chí" và "Kinh" này, "Chú" viết chữ *đồ*. "Thuyết văn" viết là *đồ*, với bộ *thảo* trên chữ *dư* là *tôi*. Từ Huyễn[1] nói: là chữ *đồ* ngày nay. Thời Hán, huyện thuộc nước Trường Sa, thời Hậu Hán, thuộc quận Trường Sa, thời Ngô thuộc quận Tương Đông, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía đông châu Trà Lăng ngày nay 50 dặm, là thành Trà Vương. **Là ấp phong cho con của Trường Sa Định Vương là Tiết hầu tên Hân vào năm Nguyên Sóc thứ 4 thời Hán Vũ Đế.** Hội Trinh chú: "Hán biểu" bảo ở tại Quế Dương là sai. **Thời Vương Mãng đổi tên gọi là Thanh Hương. Sông Mễ Thuỷ lại ngoặt qua huyện ấy chảy về phía tây bắc. "Địa lý chí" bảo sông ấy là sông Nê Thuỷ.** Hội Trinh chú: xem huyện Đồ Lăng ở dưới.

**Lại chảy về phía tây bắc qua phía nam huyện Du.**

**Sông Du Thuỷ ra ở phía đông nam từ núi Phong Hầu huyện Yên Phục, quận Yên Thành,** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện Yên Thành thuộc nước Trường Sa, thời Hậu Hán thuộc quận Trường Sa, thời Ngô thuộc quận Yên Thành, thời Tấn đổi huyện gọi là Yên Phục, vẫn thuộc quận Yên Thành, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây huyện Yên Phục ngày nay 60 dặm. Theo "Tùy chí", huyện Tương Đàm có sông Du Thuỷ. "Phương dư kỷ yếu" bảo sông Du Thuỷ ra từ núi Phong Hầu, huyện Yên Phúc, tỉnh Giang Tây. Dựa vào "Chú" này làm thuyết. Sông Du Thuỷ ngày nay ra từ chân núi phía tây của núi Lô Tiêu ở địa giới tỉnh Giang Tây. **chảy về phía tây bắc đi qua phía bắc huyện Du,** Hội Trinh chú: thời Hán, huyện thuộc nước Trường Sa, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống thuộc quận Trường Sa, thời Tề thuộc quận Tương Đông, thời Lương y theo. Huyện ở phía đông huyện Du ngày nay. Phía bắc huyện có khe Du Khê, Thủ Kính chú: "Cựu Đường thư" cũng nói: phía bắc huyện Du có

[1] Từ Huyễn: xem chú thích ở Phụ lục.

khe Du Khê. **có lẽ lấy tên khe để đặt tên huyện. Năm Nguyên Sóc thứ 4 thời Hán Vũ Đế, phong cho Tắc, con Trường Sa Định Vương làm Du Dư hầu,** Triệu nói: xét "Sách ẩn" nói: quận Trường Sa ngày nay có huyện Du, vốn tên là Du Dư. "Hán biểu" nói ở Nam Dương. Thủ Kính chú: con của Trường Sa Định Vương không được phong ở Nam Dương. Thiện Trường sửa ở chỗ này là đúng, mà không nói "Hán chí" là sai, đấy là chỗ cực kỳ thận trọng của ông. **tức là chỗ mà "Địa lý chí" gọi là huyện Du.** Thủ Kính chú: xem nước Trường Sa ở dưới. **Sông Du Thuỷ lại chảy về phía tây nam vào huyện Đổ Lăng, chảy vào sông Mễ Thuỷ.** Thủ Kính chú: ngày nay sông Du Thuỷ chảy về phía tây nam, đến phía đông nam huyện Du vào sông Mễ Thuỷ.

**Lại chảy về phía tây bắc, qua phía nam huyện Âm Sơn. Huyện vốn là huyện Dương Sơn, ở phía đông bắc huyện còn có thành cũ Dương Sơn, tức là ấp phong của Tông, con của Trường Sa Hiếu Vương.** Triệu nói: xét "Hán biểu" Tông được phong vào năm Vĩnh Quang thứ 2 thời Nguyên Đế. Thủ Kính chú: Triệu dựa sai vào "Chư hầu vương biểu" làm thuyết, không biết rằng nói nối ngôi vào năm Vĩnh Quang thứ 2 là nói Lộ Nhân con Hiếu Vương nối ngôi Trường Sa Vương. Việc phong Tông, con Hiếu Vương làm Dương Sơn hầu, xem "Vương tử hầu biểu" là vào năm đầu niên hiệu Sơ Nguyên thời Nguyên Đế. **Nói thế ở chỗ ấy là đất làm vua,** Triệu nói khác ở chữ *ngôn* là *nói* có hai chữ *hình gia* nghĩa là *nhà xem địa hình*. **cho nên xẻ núi lấp hang đổi gọi là huyện Âm Sơn.** Triệu nói: xét "Hán chí", quận Quế Dương có huyện Dương Sơn, lại có huyện Âm Sơn, đều gọi là Hầu quốc. Đến "Tục chí", có Âm Sơn, không có Dương Sơn, có lẽ do lý do giảm bớt hợp nhất của Đông Kinh[1]. Ưng Thiệu nói: Dương Sơn là Âm Sơn ngày nay. Mà Sư Cổ cho thuyết của Ưng là không đúng, e là chưa khảo cứu tường tận. "Tấn chí" nói Âm Sơn lệnh là huyện cũ thời Hán, thuộc Quế Dương. Quận Tương Đông thời Ngô có huyện này, nghi là Ngô lập ra. Điều mà Thẩm Ước nói cũng không đúng. Là do Ngô lập ra, là quận Tương Đông mà huyện Âm Sơn của Quế Dương lệ thuộc vào.

---

[1] Đông Kinh: chỉ Lạc Dương, vì ở phía đông thành Tràng An, là cố đô của nhà Tây Hán nên gọi là Đông Kinh.

Cho nên "Tấn chí" nói quận Tương Đông có huyện Âm Sơn, huyện Âm Sơn chưa từng bị phế bỏ, bớt đi, sao lại lập lại? **Phía trên huyện có sông Dung Thuỷ, từ núi Hầu Đàm chảy xuống vào sông Mễ Thuỷ, gọi đấy là cửa Dung Khẩu.** Hội Trinh chú: núi có đàn Linh Đàn, có giếng đá, xem "Phân Thuỷ chú". Theo "Dư địa kỷ thắng", ở phía đông nam huyện Lỗi Dương hơn 100 dặm, núi nổi lên một mình, cao chót vót, không liền với các núi khác, ở đông nam huyện ngày nay 80 dặm, còn gọi là núi Hầu Đường, vượt qua địa giới huyện An Nhân. Sông Dung Thuỷ chưa khảo cứu được, nghi đấy là sông Vĩnh Lạc, chảy từ phía tây bắc huyện An Nhân đến huyện Hành Sơn vào sông Mễ Thuỷ. Theo "Hán chí", nước Trường Sa có quận Dung Lăng, chưa rõ ở đâu, nhân con sông này, mà đặt tên như vậy. **Sông Dung có hang to, chứa được 100 thạch[1], sông ra từ hang này, mới đặt tên là Dung.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 757 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói huyện Âm Sơn có khe Lịch[2] Khẩu, ngày xưa có một cái vạc lớn, chứa được 100 hộc[3] ra từ sông này, cho nên đặt tên như thế. Khác với "Chú", ở đây có căn cứ khác. **Sông Mễ Thuỷ lại chảy về phía tây bắc, đi qua phía đông huyện ấy.** Thủ Kính chú: "Kinh" nói qua phía nam huyện, "Chú" không có lời bác, chữ *nam* ắt không sai. Ở đây nói đi qua phía đông huyện là không hợp, chữ *đông* là chữ *nam* viết sai. **Lại chảy về phía tây, đi qua cửa Lịch Khẩu. Huyện có sông Lịch Thuỷ,** Thủ Kính chú: theo "Tuỳ chí" huyện Tương Đàm có sông Lịch Thuỷ. "Hoàn vũ ký", bản thời Tống dẫn "Quận quốc chí" nói Lỗi Dương có sông Lịch Thuỷ, còn gọi là sông Trì Thuỷ. Lại "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Tường phú cựu kinh" nói rằng núi Lịch Sơn ở cách huyện Lỗi Dương hơn 70 dặm, có lẽ là núi mà sông Lịch Thuỷ chảy ra từ đây chăng? Phải ở trong địa phận huyện Thanh Tuyền, huyện Hành Sơn ngày nay. **chảy xuống vào sông Mễ, gọi đấy là cửa Lịch Khẩu. Sông Mễ Thuỷ lại chảy về phía tây bắc, hội với sông Dương Hồ. Sông này ra từ núi Lạc Tẩu ở phía tây**

---

[1] Thạch: đơn vị đo lường cũ, bằng 10 đấu hay 100 thưng, bằng khoảng 60 kg.

[2] Lịch: dụng cụ nấu ăn thời xưa, hình giống cái vạc.

[3] Hộc: đơn vị đô lường cũ, bằng 10 đấu, sau đổi thành 5 đấu.

**bắc huyện, chảy xuống vào Dương Hồ, hồ cách núi 7 dặm, nước hồ chảy xuống vào sông Mễ Thuỷ, gọi đó là cửa Dương Hồ.** Thủ Kính chú: huyện Âm Sơn ở phía bắc sông Lỗi, con sông này lại ra từ núi Lạc Tẩu ở phía tây bắc huyện chảy xuống Dương Hồ, nước hồ chảy vào sông Mễ, thì núi ở phía bắc, hồ ở phía nam, nước hồ chảy vào sông Mễ lại ở phía nam, thì sông này ở bên phải sông Mễ. Núi và hồ đều phải ở phía đông nam huyện Hành Sơn ngày nay.

**Ở phía đông bắc sông Mễ Thuỷ có núi Nga Sơn.** Hội Trinh chú: núi không khảo cứu được, cứ theo lời ca ở dưới, thì ở gần cửa Dương Hồ, phải ở phía đông nam huyện Hành Sơn ngày nay, ven sông Mễ Thuỷ. **Ở phía đông bắc huyện lại có núi Vũ Dương, núi Long Vĩ, đều là nơi tiên hoá cánh. Trên núi có vết tích của tiên và con long mã, ở chỗ ấy còn có bài di vịnh.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 388 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: ở phía bắc huyện Âm Sơn quận Tương Đông vài mươi dặm có hai núi Vũ Dương, Long Mị. Trên núi, tùng bách mọc rất đẹp. Trên núi Long Mị có hòn đá tảng, trên đá còn có vết tích của tiên và của rồng. Truyện kể rằng: ngày xưa tiên đến chơi ở hai núi này, từng dừng xe lại, nghỉ ở đá này. Lại ở chỗ này, người ta biết được bài di vịnh của tiên. *Long Mị* từ chỗ này phải viết thành *Long Vĩ*, là đúng. Theo "Tuỳ chí", Tương Đàm có núi Vũ Dương. "Hoàn vũ ký" bản thời Tống cũng chép là núi Vũ Dương ở Tương Đàm. Hai núi phải ở phía tây bắc huyện Du ngày nay. **Tuy thần tiên ở trên mây trắng, nhớ tới phong cảnh đẹp đẽ, lấy cớ nhớ suối vàng, để thơ ca lưu truyền lại nơi đây. Đọc lời ca tụng còn lại, vẫn như có tin tức từ xa, không những từ xa nghĩ ngợi đến tung tích của tiên, yêu thích bài thơ ca lưu truyền đáng nhớ, cho nên lấy ván rút thẻ để giải thích bài thơ ca ấy. Đại lược nói rằng: lên núi Vũ Dương, xem đầm Lạc Tẩu, núi Nga Lĩnh ngàn hoa nở trên cửa Dương Hồ, sai khiến con rồng bay, thắng con ngựa trắng, tới nơi thiên thuỷ, lòng tần ngần, ngàn năm sau không biết có như thế không.** Chung Tĩnh nói: lời ca mênh mông quá, đẹp quá, 4 câu sau tỏ rõ sự lo lắng đối với sinh mệnh, quá vui sinh buồn là cái gốc của việc học tiên. **Có lẽ thưởng thức một cách sảng khoái chốn thần tiên ở, tình cảm sẽ tốt đẹp vượt mức.**

**Lại chảy về phía tây bắc vào sông Tương.** Thủ Kính chú: sông Mễ Thuỷ ngày nay từ huyện Linh chảy về phía tây bắc, đi qua châu Đồ Lăng, huyện Du, đến phía đông nam huyện Hành Sơn chảy vào sông Tương.

## Sông Lộc Thuỷ

**Sông Lộc Thuỷ ra từ núi Lộc Sơn ở phía đông huyện Lễ Lăng, chảy về phía tây qua phía nam huyện.**

**Huyện Lễ Lăng là đất mà vào năm thứ 4 thời Cao Hậu, phong cho Trường Sa tướng là Hầu Việt làm nước.** Thủ Kính chú: xem "Sử", "Hán biểu". Lương Ngọc Thằng[1] nói: "Sách ẩn" bảo Lễ Lăng là tên huyện thuộc Trường Sa. Xét "Thuỷ kinh chú" bảo huyện là nước phong của hầu này, nhưng theo "Hán chí" trong 13 huyện của nước Trường Sa không có huyện Lễ Lăng. Đến đời Hậu Hán mới, có huyện này có lẽ là tên hương, vì đã từng làm Hầu quốc mà đặt huyện. Thời Hậu Hán thuộc quận Trường Sa, các thời Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo, tức là lị sở huyện Lễ Lăng ngày nay. **Huyện ở phía nam trông xuống sông Lục Thuỷ, sông này ra ở phía đông từ núi Ông Lăng ở huyện Bình Hương quận Yên Thành.** Chu viết sót chữ *bình*. Đới và Triệu cũng vậy. Nay đính chính, xem ở dưới. **Tôi bảo chữ *lộc* là *lọc* và chữ *lục* là *nước trong* có thanh gần nhau.** Chu viết sót chữ *thanh*. Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: tàn bản đời Tống, bản sao đời Minh đều có chữ *thanh*. **Người đời sau lấy cớ là tiện, lấy *lục* để gọi, tuy tên Ông Lăng có khác nhưng âm *lộc* (*lộc* này có nghĩa là *chân núi*) thì giống.** Hội Trinh chú: "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Tương Trung ký" của La Hàm[2], có sông Lộc (*lộc* nghĩa là *lọc*) chảy vào sông Tương. "Văn tuyển" 35 dẫn "Kinh Châu ký", sông Lộc ra từ huyện Khang Lạc quận Dự Chương (ở phía đông huyện Bình Lương) là chứng cứ của việc sông Lộc biến xưng là sông Lục. Sông Lục ra từ huyện Bình Hương, "Kinh" nói là ra từ huyện Lễ Lăng,

---

[1] Lương Ngọc Thằng: xem chú thích ở Phụ lục.
[2] La Hàm: xem chú thích ở Phụ lục.

Bình Hương đặt ra ở thời Ngô, người viết "Kinh" không biết. Thời Ngô huyện thuộc quận Yên Thành, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo, ở phía đông huyện ngày nay 40 dặm. Sông Lộc Giang ngày nay có hai nguồn, nguồn phía đông ra từ núi Đại Sơn ở địa phận đông bắc huyện Bình Hương, nguồn phía bắc ra từ phía đông nam huyện Lưu Dương. Xem nơi ra ở "Kinh" và "Chú", thì là nguồn phía đông.

**Lại quặt theo phía tây huyện, chảy về phía tây bắc đến sông ngách Lộc Phố, rồi chảy vào sông Tương.** Hội Trinh chú: buổi đầu thời vua Lương Nguyên Đế, Lục Nạp chiếm cứ Tương Châu, tập kích Thứ sử Hành Châu là Đinh Đạo Qúy ở cửa Lộc Khẩu, phá được, tức là cửa Phố Khẩu này. Ngày nay sông Lộc từ huyện Bình Hương chảy về phía tây, đến phía tây nam huyện Lễ Lăng vào sông Tương.

## Sông Lưu Thuỷ

**Sông Lưu Thuỷ ra từ huyện Lưu Dương ở phía đông nam huyện Lâm Tương,** Triệu nói: theo "Tống chí", Thứ sử Tương Châu đóng lị sở ở Lâm Tương, lãnh chức Lựu Dương hầu tướng, lập ra vào thời Ngô. Chữ *huyện* là sai. Lại nói: xét huyện Lưu Dương vốn là đất huyện Lâm Tương thời Hán. Họ Tôn nước Ngô chia ra để đặt, cho rằng huyện ở phía bắc sông Lưu Thuỷ, nên đặt tên như vậy. Căn cứ vào đây, cũng là một chứng cứ về việc lời văn của "Kinh" ra muộn hơn. Toàn nói: theo "Tam Quốc chí. Chu Du truyện", lấy Hạ Tuấn, Hán Xương, Lưu Dương, Châu Lăng làm ấp phong được hưởng bổng lộc, thì Lưu Dương đã có tên từ thời cuối nhà Hán, tuy chưa phải là huyện, mà là ấp, nếu viết chữ *ấp* là hợp với "Kinh". Hội Trinh chú: thuyết của Toàn là đúng. "Kinh" không có một câu nào nêu ra hai huyện liền một lúc, thì Lưu Dương không phải là huyện, nghi rằng ở dưới nói qua huyện ấy là chỉ huyện Lâm Tương. "Chú" nói chung chung là sông Lưu Thuỷ ra từ phía đông huyện, là chỉ Lưu Dương. Lời văn của "Kinh" mà họ Lịch xem đã là sai, viết là huyện Lưu Dương. Triệu không biết câu văn sai này bèn lấy việc thời Ngô lập Lưu Dương làm chứng cứ cho lời văn của

"Kinh" ra muộn, rất là sơ suất. Vì "Kinh" do người nước Ngụy làm, không đối chiếu với chế độ mới của nước Thục, nước Ngô. **chảy về phía đông bắc qua huyện này, hợp với sông Lao Khê Thuỷ ở phía đông bắc.**

**Sông Lưu Thuỷ ra ở phía đông huyện từ núi Thủ Tì ở huyện Dự Chương, châu Giang,** Toàn nói: xét Cố Tổ Vũ nói núi Đại Vi ở Lưu Dương ngày nay, tức là núi Thủ Tì, sông của nó gọi là Bạch Sa Hồ, chia làm 4 nhánh, một nhánh chảy vào Vạn Tải huyện Viên Chi, một nhánh vào Phân Ninh, một nhánh vào sông Bình Giang của Nhạc Chi, một nhánh tức là sông Lưu Thuỷ. Tôi bảo, cứ dựa vào thuyết của Cố, thì điều mà văn của "Kinh" nói là đúng. Thiện Trường sai khi lấy sông ở huyện Phân Ninh làm sông này, không biết rằng núi Thủ Tì không ở Dự Chương. Thủ Kính chú: hoàng bản viết chữ *tỉ*, bản sao thời Minh viết chữ *tì*. **dẫn nguồn chảy về phía tây bắc, đi qua phía nam huyện ấy, huyện dựa vào khe để đặt tên. Lại chảy về phía tây bắc vào huyện Lâm Tương.**

**Chảy về phía tây vào sông Tương.**

## Sông Mãi Thuỷ

**Sông Mãi Thuỷ ra từ huyện Ngải quận Dự Chương. "Xuân thu Tả thị truyện" nói: Ngô Công tử là Khánh Kỵ can Phù Sai không nghe, bỏ ra ở đất Ngải là đây.** Thủ Kính chú: năm Ai Vương thứ 20, theo "Chú" của Đỗ, Ngải là ấp của nước Ngô, quận Dự Chương có huyện Ngải. Thời Hán huyện thuộc quận Dự Chương, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Nay là bãi Long Cương ở phía tây châu Nghĩa Ninh 100 dặm. **Thời Vương Mãng đổi tên là Trị Hàn.**

**Chảy về phía tây qua phía tây huyện La quận Trường Sa. La Tử từ Chi Giang dời đến đây.** Thủ Kính chú: huyện La trong "Hán chí", theo "Chú" của Nhan dẫn Ưng Thiệu nói: vua Sở Văn Vương dời La Tử từ Chi Giang đến ở đây: Xem thiên "Tương Thuỷ". **Người đời còn gọi là La Hầu.** Chu nói dưới chữ *hầu* có sót chữ. Triệu dựa vào Tôn

Tiềm hiệu đính, tăng thêm hai chữ *thành dã* nghĩa là *thành vậy*. Đới cũng tăng thêm như vậy. Thủ Kính chú: theo "Tính thị thư", nước La của họ La Hầu thị bị nước Sở diệt, sau gọi là La Hầu. Theo "Thục chí. Lưu Phong truyện", Phong vốn là con của họ La Hầu Khấu thị, cháu ngoại của họ Lưu ở Trường Sa. La Hầu, Trường Sa đối cử, thì lấy La Hầu làm tên đất, nghi ở dưới chữ *hầu* của "Chú", không có chữ *thành* nhưng tăng thêm chữ *dã* là *vậy*, là có thể.

**Sông Mãi Thuỷ lại chảy về phía tây, tích nước lại làm thành hồ, gọi đó hồ Đỉnh Hồ.**

**Lại chảy về phía tây đến núi Luỹ Thạch Sơn, chảy vào sông Tương.**

**Núi Luỹ Thạch Sơn ở phía bắc,** Hội Trinh chú: sông, xem xen ở thiên "Tương Thuỷ". **núi này cũng gọi là núi Ngũ Mộc Sơn, núi vuông, nhọn, hình giống 5 cây gỗ, cho nên người đời mới gọi tên là thế.** "Tiên" của Chu nói: ngũ mộc là trò chơi vu bồ[1] . "Chí" nói: vu bồ, một trò chơi đánh bạc ngày xưa, có 5 quân làm bằng gỗ, cho nên gọi là ngũ mộc. Hội Trinh chú: "Tương Thuỷ chú" dẫn "Tương Trung ký" nói: nước sông Tương trong, soi rõ 5-6 trượng, thấy đá ở dưới đáy, giống như quân vu bồ, năm màu tươi sáng, thì 5 quân gỗ có 5 màu khác nhau. Lý Cao chỉ nêu màu đen và màu trắng làm thuyết. **Núi ở phía bắc cửa La Khẩu. Sông Mãi Thuỷ lại ở phía nam sông La Thuỷ, chảy vào sông Tương, gọi đấy là cửa Đông Đỉnh Khẩu.** Hội trinh chú: theo "Thuyết văn. Chú" của Đoàn Ngọc Tài, thiên "Thuỷ kinh. Tương Thuỷ" nói: lại chảy về phía bắc, qua phía tây huyện La, sông Mãi Thuỷ từ phía đông tới chảy vào. Sông Mãi Thuỷ lại làm một thiên riêng, nói: sông Mãi Thuỷ ra từ huyện Ngải quận Dự Chương, chảy về phía tây qua phía tây huyện La, quận Trường Sa, lại chảy về phía tây đến núi Lỗi Thạch, vào sông Tương. Xét "Thuỷ kinh" nói sông Mãi, không nói sông Mịch, các sách phần nhiều nói sông Mịch, không nói sông Mãi. Theo "Quảng vận" 23, ba chữ *mịch* (bộ *thuỷ* bên cạnh chữ *nhật*), *mãi, mịch* (bộ *thuỷ* bên cạnh chữ *mịch* nghĩa là tìm) hình chữ giống nhau. Trong "Tả truyện" chữ *mật* là *kín* viết là chữ *mãi*

---

[1] Vu bồ: một trò đánh bạc ngày xưa ở Trung Quốc, tương tự như đánh xúc xắc ngày nay.

là *mua* cũng là một chứng cứ về chữ *mãi* có thanh gần chữ *mịch*. Xét ngày nay, thì sông từ châu Ninh Đô tỉnh Giang Tây đi qua phía nam huyện Bình Giang tỉnh Hồ Nam, đến huyện Tương Âm thì vào sông Tương, chỉ có sông Mịch, chứ không có sông Mãi, thì rõ ràng *mãi* và *mịch* là chữ cổ và chữ hiện nay. Họ Lịch nói: sông Mịch ra ở huyện Ngải, đi qua huyện La, đều giống như "Kinh" nói sông Mãi. Duy chỉ có sông Mãi vào sông Tương gọi là cửa Đông Đỉnh Khẩu, sông Mịch vào sông Tương gọi là cửa Mịch La Khẩu. Cửa Mịch La Khẩu ở phía bắc cửa Mãi Khẩu, núi Lỗi Thạch lại ở phía bắc cửa La Khẩu. "Kinh" nói sông Mãi đến núi Lỗi Thạch rồi vào sông Tương, không đúng. Sông Mãi chảy vào sông Tương ở phía nam cửa La Khẩu. Lời này rất rõ. Theo "Thuỷ đạo đề cương", sông Mịch ra ở phía tây bắc huyện Bình Giang, đến trạm Quy Nghĩa, lại chảy về phía tây, chia làm hai nhánh, một nhánh chảy về phía tây hơi chếch về phía bắc, vào sông Tương ở phía tây chân núi, một nhánh chảy về phía bắc vài mươi dặm, chảy về phía tây bắc vào sông Tương, gọi là Khuất Đàm, cũng gọi là cửa Mịch La, chính là hai cửa Đông Đỉnh và Mịch La của Lịch, không phải là có hai sông. Lịch hoặc chưa lên thượng nguồn, không rõ khác chữ mà cùng một vật. Hứa viết có lẽ dựa vào cùng một bản "Thuỷ kinh", có chữ *mãi* không có chữ *mịch*, người đời sau thêm bừa chữ *mịch* vào. Lại "Bình Giang huyện chí" của Lý Nguyên Độ[1] nói: "Thuỷ kinh" gọi *mãi*, không gọi *mịch*, có lẽ *mãi* và *mịch* âm và nghĩa đều giống nhau. *Mãi* tức là *mịch*. Từ Nghĩa Ninh chảy vào địa phận Bình Giang, không có hai sông. Chỉ Lịch úy[2] sinh ở phương Bắc, chưa đặt chân đến đất Sở, không thể không sai lầm chút ít, cho nên lấy sông Mịch làm chủ, mà sông Mãi vẫn giữ lại cả hai. Về sau, các nhà địa chí không tiện xoá bỏ chữ *mãi*. "Nhất thống chí" nghi hồ Đinh Gia, hồ Phó Gia ở phía bắc huyện Tương Âm là đường cũ của sông Mãi, không biết sông Bình Giang phát nguồn ở Nghĩa Ninh chảy vào Tương Âm, chỉ có một sông Mịch, làm sao đến Tương Âm mà bỗng nhiên lại có đường cũ của sông Mãi được nhỉ? Thuyết của

---

[1] Lý Nguyên Độ: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Lịch úy: tức Lịch Đạo Nguyên, vì họ Lịch có chức Ngự sử trung úy.

Đoàn rất chân thực. Nguyên Độ, người Bình Giang lại càng được chính mắt mình nghiệm chứng, cho nên ghi lại tỉ mỉ ở đây để tham khảo.

## Sông Cống (Cám) Thuỷ

**Sông Cống (Cám) Thuỷ ra từ phía tây huyện Nam Dã quận Dự Chương, chảy về phía bắc qua phía đông huyện Cống.**

**"Sơn hải kinh" nói sông Cống (Cám) Thuỷ ra từ núi Nhiếp Đô,** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký" núi Nhiếp Đô ở phía tây nam huyện Nam Khang 220 dặm (20 là tăng thêm theo Nhất thống chí) tức là nguồn khe Phàn Khê. Núi ở phía tây nam huyện Sùng Nghĩa ngày nay 90 dặm, vốn thuộc huyện Đại Dữu, thời nhà Minh cắt thuộc vào Sùng Nghĩa. **chảy về phía đông bắc vào sông Giang, vào phía tây huyện Bành Trạch.** Thủ Kính chú: là lời văn trong "Hải nội đông kinh". Huyện Bành Trạch, xem ở cuối thiên này. **Ban Cố gọi là huyện Nam Dã, nơi sông Bành Thuỷ chảy ra, chảy về phía đông vào sông Hồ Hán.** Thủ Kính chú: huyện xem ở dưới. Tiền Điếm và Trần Lễ đều lấy sông Chương Thuỷ làm sông Bành Thuỷ, nay lấy sông Chương Thuỷ làm sông Cống (Cám) Thuỷ của "Sơn hải kinh" và của "Thuỷ kinh", và làm sông Dự Chương của "Hán chí" và "Tục Hán chí", mà lấy sông Đào Giang ra từ phía đông bắc huyện Long Nam, đi qua huyện Tín Phong, đến huyện Cống vào sông Cống Giang làm con sông này. **Dữu Trọng Sơ bảo sông Đại Dữu Kiệu chảy về phía bắc vào Dự Chương , chảy vào sông Giang.** Hội Trinh chú: lời văn trong "Dương đô phú. Chú" của Trọng Sơ, thuyết này xem thiên "Ly Thuỷ". Sông Đại Dữu Kiệu có hai, đây là sông ở phía bắc núi Đại Dữu Lĩnh, xem thiên "Trăn Thuỷ", thiên kia bảo Trọng Sơ lấy sông Liên Thuỷ làm sông ra từ núi Đại Dữu Kiệu chảy vào phía nam, thì bỏ khe Ích Tương Khê hiện nay ra từ phía đông bắc huyện Quế Dương, đi qua huyện Sùng Nghĩa, không đủ để làm sông ra từ núi Đại Dữu Kiệu chảy vào phía bắc. **"Địa lý chí" nói: sông Dự Chương ra từ phía tây nam huyện**

**Cống,** Hội Trinh chú: huyện, xem ở dưới. **rồi chảy về phía bắc vào sông Giang. Có lẽ sông ấy thông suốt với nhiều dòng, hợp thành một con sông, tuy tên gọi có khác nhau, nhưng vẫn quy về một con sông.** Hội Trinh chú: "Sơn hải kinh" đã có tên sông Cống Thuỷ, cho nên "Thuỷ kinh" theo đó mà nói ra ở Nam Dã, qua huyện Cống, tựa như lấy sông Bành Thuỷ ở Nam Dã trong "Hán chí" làm nguồn, thực thì lấy sông Dự Chương ở huyện Cống trong "Hán chí" làm nguồn. Họ Lịch dẫn lẫn lộn "Sơn hải kinh" và thuyết của Dữu Trọng Sơ, cùng hai thuyết của "Hán chí", không cần phải cho là cùng một nguồn, mà biết rằng sông Cống Thuỷ tức là sông Dự Chương là điều chắc chắn, cho nên ở dưới dẫn lại trong "Tục Hán chí" huyện Cống có sông Dự Chương làm chứng cứ. Ở sau, thực tế trình bày con sông này, cũng gọi xen kẽ sông Dự Chương, sông Cống. **Vì vậy "Hậu Hán. Quận quốc chí" nói: huyện Cống có sông Dự Chương. Lôi Thứ Tông**[1] **nói:** Thủ Kính chú: theo "Tuỳ chí" tập 1 của "Dự Chương ký" do Lôi Thứ Tông soạn. "Đường chí" cũng giống vậy. "Tống chí" gọi là "Dự Chương cổ kim ký" 3 tập, nay đã mất. **tựa như nhân con sông này mà đặt tên đất.** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" dẫn "Nam Khang ký" nói, sông Nhiệt Thuỷ ngày xưa gọi là sông Dự Thuỷ, thời Hán đặt quận Dự Chương, vì vậy lấy con sông này làm tên. Giống với thuyết của Lôi. Song câu văn ở sau dẫn "Hán quan nghi" của Ưng Thiệu nói: "Quận Dự Chương, có cây chương (long não) mọc ở trong sân, nhân đó lấy đặt tên quận, thì lại khác. **Tuy mười con sông đều chảy mà nguồn con sông này là xa nhất, cho nên chỉ một mình nó mang tên này.** "Tiên" của Chu nói: tên mười con sông là Cống, Lô, Khiên, Cam, Cán, Trọc, Dư, Bà, Liêu, Tuần. Nguồn này gọi là sông Cống Thuỷ, chín con sông kia đều chảy vào sông Cống, các bản khác viết là: *nguồn phương Bắc*, là sai. Thủ Kính chú: "Tiên" nói mười con sông là chưa hợp. Xem ở dưới. **Lưu Trừng Chi nói: ở phía đông nam huyện có sông Chương Thuỷ, ở phía tây có sông Cống Thuỷ, lị sở của huyện ở khoảng giữa hai con sông này. Tên hai con sông ghép lại thành chữ *cống*, nhân đấy lấy đặt tên cho huyện. Nói thế là sai.** Chu đặt sai 4

[1] Lôi Thứ Tông: xem chú thích ở Phụ lục.

chữ này vào dưới câu: *ở phía tây có sông Cống*, trên chữ *tự* là *chữ*, thừa chữ *tây*. Triệu dời bỏ đi và nói: câu: *lị sở của huyện ở khoảng giữa hai con sông... nhân đấy lấy đặt tên cho huyện*, vẫn là lời văn của Lưu Trừng Chi. Nói thế là sai, là lời giải thích của Đạo Nguyên như vậy. Lý Hậu thời Tống chú "Đông Pha thi" dẫn "Thuỷ kinh chú" cũng không có 4 chữ này, có thể biết được bản của thế gian là sai. Đới dời bỏ đi cũng giống như vậy. **Họ Lưu chuyên lấy chữ để nói sông mà không biết là sai xa sự thực của nó.** Toàn nói: xét "Chương Cống đồ kinh", sông Đông Giang phát nguồn ở núi Tân Lạc ở địa giới châu Đinh, đi qua Vu Đô rồi hội vào sông Chương Thuỷ. Sông Tây Giang dẫn nguồn ở núi Nhiếp Đô của huyện Đại Dữu, hợp với sông Cống Thuỷ, hai sông hợp lại thành sông Cống, thì lời của Trừng Chi không thể là không đúng. Như "Sơn kinh" và thuyết của Dữu mà Thiện Trường[1] dẫn chỉ có sông Cống, mà không có sông Chương, e rằng chưa đủ để giải thích nghĩa của sông Cống. Hội trinh chú: Sông Cống của "Sơn hải kinh" và "Thuỷ kinh" vốn không phải lấy nghĩa của chữ để đặt tên, thuyết của Trừng Chi sau này mới có, Lịch bác đi là rất thoả đáng. Về chữ *cống* trong "Quảng vận", mới bảo hai sông Chương, Cống hợp lưu, nhân ở chỗ đó lập huyện, nhưng vẫn chú ý đến thuyết của Trừng Chi, hậu thế hợp lại làm một, có lẽ thuyết mới mê hoặc người ta quá lắm, nên họ Toàn cũng bị dao động. Nhưng xét "Nguyên Hoà chí", còn lấy phía đông làm sông Chương, phía tây làm sông Cống, đến "Hoàn vũ ký" lại lấy phía tây làm sông Chương, phía đông làm sông Cống. "Dư địa kỷ thắng" và "Địa lý thông thích" cũng như vậy. Đến nay thì theo đó. Thuyết của Toàn cũng đúng, thì càng khéo hợp, càng vững bền không thể phá vỡ chữ *cống* gồm chữ *chương* bên phải và chữ *cống* bên trái.

**Sông Dự Chương dẫn nguồn chảy về phía đông bắc,** Thủ Kính chú: nguồn nước ngày nay gọi là sông Chương, ra từ núi Nhiếp Đô huyện Sùng Nghĩa. **đi qua phía bắc huyện Nam Dã.** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện thuộc quận Dự Chương, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô thuộc quận Lư Lăng, thời Tấn y theo, thời Tống thuộc quận Nam Khang, các thời Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây nam huyện Nam Khang ngày nay. **Sông Cống Thuỷ có nhiều đá cản trở, nước**

[1] Thiện Trường: tên chữ của Lịch Đạo Nguyên.

**chảy xiết, đi lại khó khăn, dòng nước đổ dồn xuống ngoằn nghèo hơn 60 dặm.** Thủ Kính chú: "Tống thư. Lô Tuần truyện" nói: sông Cống nhiều đá, nước sông chảy xiết, đi thuyền rất khó. "Trần thư. Cao Tổ kỷ" nói sông Cống Thạch ở Nam Khang, ngày xưa có 24 bãi, bãi có nhiều đá to, người đi đường cho là vất vả. **Lại chảy về phía bắc, đi qua phía đông huyện Cống,** Chu viết sót hai chữ *hựu bắc* nghĩa là *lại chảy về phía bắc*. Triệu căn cứ vào Hồ Vị hiệu đính, tăng thêm. Đới cũng thêm giống vậy. **huyện tức là lị sở quận Nam Khang.** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện thuộc quận Dự Chương, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô thuộc huyện Lư Lăng, thời Tấn thuộc quận Nam Khang, năm Vĩnh Hoà thứ 5 thời Đông Tấn, dời lị sở đến đây, các thời Tống, Tề, Lương đều làm lị sở quận. Huyện ở phía tây nam huyện Cống ngày nay. **Năm Thái Khang thứ 5 thời Tấn, chia huyện Lư Giang lập ra** (V). Thủ Kính chú: "Tấn chí" và "Nguyên Hoà chí","Hoàn vũ ký", "Dư địa quảng ký" đều nói vào năm Thái Khang thứ 3, lập quận Nam Khang, nghi chữ *năm* này là chữ *ba* viết sai (VI) Lại phải viết là: "chia huyện Lư Lăng lập ra". Lấy "Tấn chí" để đối chiếu, các huyện thuộc quận Nam Khang đều là những huyện thuộc quận Lư Lăng cũ. Nếu là Lư Giang thì cách đó khá xa.

**Sông Dự Chương ở bên phải hợp với sông Hồ Hán, sông này ra từ huyện Vu Đô,** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", sông Hồ Hán ra từ huyện Vu Đô. Thời Hán, huyện thuộc quận Dự Chương, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô là lị sở Đô úy miền nam Lư Lăng, thời Tấn là lị sở quận Nam Khang, thời Đông Tấn thuộc quận Nam Khang, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây bắc huyện Vu Đô ngày nay. Sông ngày nay gọi là sông Cống Giang, ra từ núi ở phía tây bắc huyện Trường Đinh. **dẫn nguồn chảy về phía tây bắc, đi qua núi đá Kim Kê, núi đá ấy đứng trơ trọi, trông xuống sông, Các cụ kỳ lão nói rằng: thỉnh thoảng thấy gà vàng ở trên đá, cho nên mới gọi tên đá ấy là thế.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 48 dẫn "Nam Khang ký" nói: núi Kim Kê trông xuống sông Cống, màu đá như màu ráng, bên cạnh nó có hang, một viên đá chắn giữa cửa hang, như viên đạn, từng có một con gà vàng ra vào ở hang này. Trong thời Nghĩa Hi nhà Tấn, gà xuất hiện đôi ba lần. Trong thời Vĩnh Sơ nhà

Tống, lại thấy gà đậu và bay ở đây. "Thuật dị ký" nói hơi giống vậy. Theo "Tuỳ chí", huyện Vu Đô có núi Kim Kê. "Hoàn vũ ký" nói núi ở phía tây bắc huyện 16 dặm. Núi ngày nay ở phía tây huyện Vu Đô 3 dặm. **Sông Hồ Hán lại chảy về phía tây bắc, đi qua phía đông huyện Cống, đi về phía tây vào sông Dự Chương.** Thủ Kính chú: sông Hồ Hán, sông Dự Chương trong "Hán chí" đều nói là vào sông Giang, hai sông nhận lẫn nhau tên gọi chung. Họ Lịch nói sông Hồ Hán vào sông Dự Chương, lấy sông Dự Chương làm dòng chính. Nay sông Cống chảy từ phía tây huyện Trường Đinh, đi qua huyện Thụy Kim, huyện Hội Xương, huyện Vu Đô, đến huyện Cống ở phía bắc hợp vào sông Chương, gọi chung là sông Cống.

**Lại chảy về phía tây bắc, qua phía tây huyện Lư Lăng. Huyện Lư Lăng,** Thủ Kính chú: thời Hán huyện thuộc quận Dự Chương, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô bớt. Huyện ở phía nam huyện Lư Lăng ngày nay. **tức là Hoàn Đình thời Vương Mãng. "Thập tam châu chí" bảo sông Lư Thuỷ ở phía tây ra từ huyện Yên Thành quận Trường Sa.** Chu viết là Yên Phục. "Tiên" nói phải viết là Yên Thành. "Hán địa chí" nói: huyện Yên Thành quận Trường Sa có sông Lư Thuỷ chảy về phía đông, đến huyện Lư Lăng vào sông Hồ Hán. Toàn nói: xét thời Thái Khang nhà Tấn đổi Yên Thành làm Yên Phục, các thời Tống, Tề y theo. Họ Hám lúc viết "Chí", gọi là Yên Phục, là đúng. Chỉ là lúc huyện đổi thành Yên Phục, quận cũng đổi gọi là Yên Thành, thì phải nói là Yên Thành, Yên Phục, không phải rập theo sự lệ thuộc cũ gọi là Trường Sa. Họ Chu muốn đổi Yên Phục làm Yên Thành, e rằng vì chưa khảo cứu "Tấn chí". Đới sửa là Yên Thành. Thủ Kính chú: Thập tam châu là tên gọi thời Hán, họ Hám tự dựa vào "Hán chí" làm thuyết, cho nên câu văn ở dưới của họ Lịch lấy việc phong con của Trường Sa Định Vương làm chứng. "Tiên" của Chu là đúng, thuyết của Toàn là sai. Huyện, xem thiên "Mễ Thuỷ". Sông ngày nay gọi là sông Lô, ra từ núi Lô Tiêu ở phía tây huyện Yên Phúc. **Năm Nguyên Quang thứ 6 thời Vũ Đế, phong cho con của Trường Sa Định Vương là Lưu Thương làm Hầu quốc,** Triệu nói theo "Hán chí", huyện Yên Thành nước Trường Sa là Hầu quốc. "Tục Hán chí" không có câu này, có lẽ đã bớt, nhập lại. Thời Ngô đặt trở lại. Năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn, đổi là Yên Phục.

Theo "Vương tử hầu biểu", đất mà Thương được phong là Yên Thành, không phải là Yên Phục. Thủ Kính chú: Triệu lấy việc Thương được phong để đính chính chữ *Yên Phục* viết sai, là đúng. Bảo "Tục chí" không có huyện Yên Thành thì không đúng. Khảo cứu "Tục chí" thấy quận Trường Sa có huyện này, thì thời Hậu Hán chưa bớt để nhập, cũng không phải là nhà Ngô đặt trở lại. **tức là Dụng Thành thời Vương Mãng.** Triệu căn cứ theo "Hán chí" sửa chữ *dụng* là *dùng* thành chữ *tư* là *suy nghĩ*. Hội Trinh chú: bản "Hán thư" chữ nhỏ Gia Hựu dựa vào "Hán thư" viết là *dụng*. **Trong thời Bảo Đỉnh nước Ngô lập làm quận Yên Thành,** Thủ Kính chú: Thái thú Yên Thành lập ra vào năm Bảo Đỉnh thứ 2 thời Tôn Hạo, chia Dự Chương, Lư Lăng, Trường Sa để lập. **chảy về phía đông đến huyện Lư Lăng vào sông Hồ Hán.** Thủ Kính chú ở đây theo "Hán chí", lấy Hồ Hán, Dự Chương gọi chung. Sông Lô Giang ngày nay chảy về phía đông, đi qua huyện Yên Phúc, lại chảy về phía đông nam đến phía nam huyện Lư Lăng vào sông Cống.

**Lại chảy về phía đông bắc, qua phía tây huyện Thạch Dương. Năm Vĩnh Bình thứ 9 thời Hán Hoà Đế, phân Lư Lăng lập huyện này.** Hội Trinh chú: thời Hậu Hán, huyện thuộc quận Dự Chương, thời Ngô huyện thuộc quận Lư Lăng, thời Tấn là lị sở của quận, các thời Tống, Tề, Lương lại thuộc quận trở lại. Huyện ở phía đông bắc huyện Cát Thuỷ ngày nay 30 dặm. **Năm Sơ Bình thứ 2 thời Hán Hiến Đế, Trường Sa Hoàn Vương của nước Ngô lập quận Lư Lăng, đóng lị sở ở đây.** "Tiên" của Chu nói: Sơ Bình có chỗ viết là Hưng Bình, Triệu sửa lại là Hưng Bình, nói: xét "Ngô thư" nói: Tôn Sách qua sông vào năm Hưng Bình thứ 2, sao lại có việc lập quận vào thời Sơ Bình được? Ở đây phải dựa vào sử để cải chính. Hội Trinh chú: "Dư địa kỷ thắng" nói: theo "Nguyên Hoà chí", năm Sơ Bình thứ 2 thời Hiến Đế (bản hiện nay viết là Hưng Bình, do người đời sau sửa), chia quận Dự Chương, đặt quận Lư Lăng. Theo "Tống chí", vào năm đầu niên hiệu Hưng Bình, "Tục Hán chí. Chú", "Hoàn vũ ký", "Dư địa quảng ký" đều nói năm đầu niên hiệu Hưng Bình, Tôn Sách chia đặt quận Lư Lăng. Giống như Chi Cẩn chú: theo "Thông giám" năm đầu niên hiệu Hưng Bình, Tôn Sách mới gặp Viên Thuật, xin giúp quân, năm đó 17 tuổi.

Không ứng với việc Tôn Sách xin quân, là có thể phân, lập châu quận, mà "Dự Chương ký" của Lôi Thứ Tông cho rằng cuối thời Linh Đế, Thứ sử Dương Châu là Lưu Tuân dâng thư xin đặt hai quận Lư Lăng và Bà Dương, đến năm Sơ Bình thứ 2 thời Hiến Đế, chia quận Dự Chương lập quận Lư Lăng. Chưa được bao lâu, Đồng Chi, người Đan Dương, nắm lấy quyền hành ở quận tự xưng là được vua cử làm Thái thú. Cho nên "Thông giám" năm thứ 3 niên hiệu Kiến An nói: Đồng Chi chiếm Lư Lăng, lại "Thông giám" năm thứ 4 niên hiệu Kiến An nói: Tôn Sách chia quận Dự Chương làm quận Lư Lăng, lấy Tôn Phụ làm Thái thú Lư Lăng. Gặp lúc Đồng Chi bị bệnh, Phụ bèn tiến lên lấy Lư Lăng (VII). Điều mà "Thông giám" viết tuy năm tháng không tương ứng với "Dự Chương ký", nhưng buổi đầu khi Đồng Chi tự tiện ra lệnh, đã có quận Lư Lăng rồi, thì quận không phải đặt ra ở thời Tôn Sách. Phải theo "Nguyên Hoà chí", là vào năm thứ 2 niên hiệu Sơ Bình. Căn cứ vào "Kỷ thắng" thì chữ *Sơ Bình* ở "Chú" này không sai, chỉ nói thời Ngô lập ra chưa hợp. Năm chữ: *Ngô Trường Sa Hoàn vương* là người đời sau thêm vào. **Sông Dự Chương lại đi qua phía nam quận ấy, trong thành có giếng, nước của nó có màu nửa xanh nửa vàng, nước vàng giống nước tro, lấy nấu cháo ăn, thì cháo đều có màu vàng ánh và rất thơm.** "Tiên" của Chu nói: "Dị vật chí" (Chú: "Loại tụ" 9 dẫn) nói: trong thành Lư Lăng có một cái giếng, trong đó nước có hai màu, nửa xanh, nửa vàng, màu vàng giống nước tro, lấy nấu cháo, thì cháo nổi màu vàng ánh. Người bản địa gọi nước tro là vàng, vì vậy đặt tên giếng là Kim Tỉnh. Thủ Kính chú: "Sơ học ký" 26 dẫn "Nam Việt chí", hơi giống, cũng viết một nửa là màu xanh.

**Lại chảy về đông bắc, qua phía nam huyện Hán Bình.** Triệu nói: xét trong thời Trung Bình nhà Hậu Hán, lập huyện Hán Bình, thời Ngô đổi thành Ngô Bình, đây là một chứng cứ về lời văn của "Kinh" xuất hiện muộn. Hội Trinh chú: Triệu còn chưa biết "Kinh" là người thời Ngụy Tam Quốc viết, cho nên về huyện Hán Bình này, có thuyết nói "Kinh văn" xuất hiện muộn. **Lại chảy về phía đông bắc, qua phía tây huyện Tân Cam.**

**Sông Khiên Thuỷ ra ở phía tây từ huyện Nghi Xuân.** Thủ Kính chú: thời Hán huyện thuộc quận Dự Chương, thời

Hậu Hán y theo. Thời Ngô thuộc quận Yên Thành, thời Tấn đổi gọi là Nghi Dương. Các thời Tống, Tề, Lương y theo, đều thuộc quận Yên Thành, tức là lị sở huyện Nghi Xuân ngày nay. Trong "Hán chí" về huyện Nghi Xuân viết là Nam Thuỷ, Vương Niệm Tôn bảo phải theo "Chú" này, viết là Khiên Thuỷ (VIII). Ngày nay gọi là sông Tú Giang ra từ núi La Sao ở phía đông nam huyện Bình Hương. **Năm Nguyên Quang thứ 6 thời Hán Vũ Đế, phong cho con của Trường Sa Định Vương là Lưu Thành làm Hầu quốc,** Thủ Kính chú: "Sử" và "Hán biểu" viết giống như vậy. "Sách ẩn" bảo "Hán biểu" và "Chú" không có Nghi Xuân. Không biết rằng trong "Hán chí", quận Nhữ Nam và quận Dự Chương đều có huyện này, lại không kiểm tra "Chú" của Lịch đã ghi rõ là ở Dự Chương. Cũng là sơ suất. **là Tu Hiểu thời Vương Mãng.** Chu viết chữ *tu* thành chữ *tuần*. Đới và Triệu theo "Hán chí" sửa lại. Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" viết là *tu*. **Sông Khiên Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua huyện Ngô Bình, tức Hán Bình ngày trước. Năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn đổi làm Ngô Bình.** Thủ Kính chú: theo "Tống chí", Ngô Bình hầu tướng lập vào khoảng niên hiệu Trung Bình thời Hán Linh Đế, gọi là Hán Bình. Thời Ngô đổi tên. Ở đây viết là đổi vào năm đầu niên hiệu Thái Khang, có căn cứ khác. Có lẽ lấy việc năm ấy Tấn bình định được Ngô là đúng. Thời Hậu Hán thuộc quận Dự Chương, các thời Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây huyện Thanh Giang ngày nay 30 dặm. **Sông Khiên Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua huyện Tân Cam,** Thủ Kính chú: thời Tiền Hán huyện thuộc quận Dự Chương, các thời Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía đông bắc huyện Thanh Giang ngày nay 60 dặm. **tức là Ngẫu Đình thời Vương Mãng, mà chảy vào sông Dự Chương. Sông Hồ Hán và sông Cống đều là tên gọi chung.** Thủ Kính chú: "Hán chí", bảo sông này chảy vào sông Hồ Hán. Họ Lịch lấy sông Dự Chương, sông Cống làm dòng chính, cho nên nói chảy vào sông Dự Chương, rồi lại nói sông Hồ Hán và sông Cống đều là tên gọi chung. Sông Tú Giang ngày nay từ huyện Bình Hương chảy về phía đông bắc, đi qua huyện Nghi Xuân, huyện Tân Dụ, đến phía đông nam huyện Thanh Giang vào sông Cống. **Lại sông Cam Thuỷ ra từ huyện ấy, chảy vào sông Cống.** Thủ Kính chú: về sông Tân

Cam trong "Hán chí", "Chú" của Nhan dẫn Ưng Thiệu nói: nơi sông Cam ra ở phía tây chảy vào sông Hồ Hán. Theo "Hoàn vũ ký", sông Cam ở phía bắc huyện Tân Cam 100 dặm, chảy về phía tây đến sông Cống Thuỷ. "Nhất thống chí" bảo sông Cam ra từ núi Li ở phía đông nam huyện Thanh Giang, qua núi Tử Cam ra hồ Dương Hồ, đến trấn Thanh Giang, hội với sông Xà Khê, vào sông Cống. Sông Xà Khê từ phía bắc thành phố Vĩnh Thái 5 dặm, tách sông Giang làm khe, chảy 30 dặm rồi lại hợp vào sông Giang. Cuối niên hiệu Thành hoá đời Minh, sông Cống Thuỷ ở phía bắc giội vào sông Xà Khê, bèn thành con sông lớn. Căn cứ vào đây, thì sông Cam ở phía đông huyện Thanh Giang ngày nay, ở phía đông sông Cống.

**Lại chảy về phía bắc qua phía tây huyện Nam Xương. Sông Cán Thuỷ ra từ huyện Nam Thành,** Chu viết sai chữ *thành* thành chữ *cung*. "Tiên" nói: Tôn nói phải viết là Nam Thành. Xét "Chú" về huyện Nam Thành của "Hán chí", sông Cán Thuỷ chảy về phía tây bắc đến huyện Nam Xương, chảy vào sông Hồ Hán. Hội Trinh chú: "Hán chí" viết chữ *cán* là *trời tối* thành chữ *hu* là *mở to mắt*. Thời Tiền Hán, huyện thuộc quận Dự Chương, thời Hậu Hán y theo. Thời Ngô thuộc quận Lâm Xuyên, các thời Tấn, Tống y theo, thời Tề là lị sở của quận. Thời Lương y theo. Là lị sở của huyện ngày nay. Sông ngày nay gọi là sông Cán, ra từ núi Huyết Mộc ở phía nam huyện Quảng Xương. **chảy về phía tây bắc, đi qua phía nam huyện Nam Xương, đi về phía tây chảy vào sông Cống.** Hội Trinh chú: huyện xem ở sau. Sông Cán Giang ngày nay chảy từ phía đông bắc huyện Quảng Xương, đi qua huyện Nam Phong, huyện Nam Thành, lại chảy về phía tây bắc, đi qua huyện Lâm Xuyên, huyện Tiến Hiền, đến phía nam huyện Nam Xương vào sông Cống.

**Lại có sông Trọc Thuỷ chảy vào sông ấy,** Thủ Kính chú: "Hán chí" gọi sông Trọc Thuỷ là sông Thục Thuỷ. Hoặc nói chữ *trọc* và chữ *thục* là thông dụng như nhau. **Sông Trọc Thuỷ ra từ huyện Khang Lạc, là huyện Dương Lạc ngày xưa.** Thủ Kính chú: "Hán chí" gắn con sông này với huyện Kiến Thành. Lịch nói sông ra từ huyện Khang Lạc, vốn là đất của huyện Kiến Thành đời Hán, sau lại là đất của huyện Khang Lạc. Theo "Tống chí", Khang Lạc Hầu tướng là do Tôn Quyền nước Ngô lập ra vào khoảng niên hiệu Hoàng Vũ, gọi là

Dương Lạc, năm đầu niên hiệu Thái Khang thời Tấn Vũ Đế, đổi tên. Thời Ngô, huyện thuộc quận Dự Chương, thời Tấn đổi tên, nhưng vẫn thuộc quận Dự Chương, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía đông huyện Vạn Tải ngày nay 20 dặm. Sông ngày nay gọi là sông Cẩm Giang, ra từ núi Đại Vi ở phía tây bắc huyện Vạn Tải. **Sông Trọc Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua huyện Vọng Thái. Huyện này, nhân có dân huyện Thượng Thái quận Nhữ Nam trôi dạt đến ở đất này, nên năm đầu niên hiệu Thái Khang thời Tấn, đổi tên làm huyện Vọng Thái.** Triệu nói: xét "Chú" bổ sung cho "Quận quốc chí" của Lưu Chiêu dẫn "Dự Chương ký" nói: huyện Thượng Thái lập ra vào khoảng niên hiệu Trung Bình. Đất này đặt tên là Thượng Thái, vì dân Thượng Thái di cư đến ở đây, thế thì thời Hán huyện vốn có tên là Thượng Thái. Hội Trinh chú: "Hoàn vũ ký" dẫn "Dư địa chí" của Cố Dã Vương[1] nói người huyện Thượng Thái quận Nhữ Nam chia dời đến ở huyện này. Năm đầu niên hiệu Thái Khang thời Tấn, lấy việc người Thượng Thái nhớ quê cũ của mình, nên đổi làm Vọng Thái. Thời Hậu Hán, huyện thuộc quận Dự Chương, thời Ngô y theo, thời Tấn đổi tên vẫn thuộc quận Dự Chương, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây huyện Thượng Cao ngày nay. **Sông Trọc Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua huyện Kiến Thành.** Thủ Kính chú: thời Tiền Hán huyện thuộc quận Dự Chương, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Là lị sở huyện Cao Yên ngày nay. **Năm Nguyên Sóc thứ tư thời Hán Vũ Đế, phong cho Lưu Thập con của Trường Sa Định Vương làm Hầu quốc.** Chu viết là Nguyên Quang. Họ Thẩm nói : xét bản biểu là Nguyên Sóc. Thủ Kính chú : "Sử biểu" vốn viết là Nguyên Sóc, thì chữ *quang* sai là chắc chắn, họ Đới cũng đi theo cái sai này. **Thời Vương Mãng đổi tên thành Đa Tụ. Huyện này sản xuất đá cháy. "Dị vật chí" nói : đá ấy có màu vàng trắng, mà thớ thưa, lấy nước tưới vào thì nóng lên, lấy nồi đặt lên trên nấu đủ chín được. Để thế thì lạnh, tưới nước lên thì nóng, cứ như thế mãi. Trong thời Nguyên Khang, Lôi Khổng Chương vào Lạc Dương, đem đá ấy cho Trương Công xem. Trương Công nói: đá ấy là đá**

[1] Cố Dã Vương: xem chú thích ở Phụ lục.

**cháy, từ đấy mới biết tên của nó.** Thủ Kính chú : "Ngự lãm" 52 dẫn "Dị vật chí" của Tào Thúc Nhã, hơi sơ lược. Lại "Tục Hán. Chú" dẫn "Dự Chương ký" nói huyện có hương Cát Hương, có hai khoảnh đá vôi v.v... "Hoàn vũ ký" dẫn "Vĩnh Sơ sơn xuyên ký", thời Tống nói phía tây huyện có núi Dương Sơn, trên núi có đá cháy v.v... và thực chỉ nơi sản xuất đá cháy. **Sông Trọc Thuỷ lại chảy về phía đông đến phía đông huyện Nam Xương, thì chảy vào sông Cống Thuỷ.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", sông Thục Thuỷ chảy về phía đông đến huyện Nam Xương vào sông Hồ Hán. Ngày nay sông Cẩm Giang chảy từ phía đông bắc huyện Vạn Tải đi qua huyện Thượng Cao, huyện Cao An, đến phía tây nam huyện Nam Xương vào sông Cống.

**Sông Cống Thuỷ lại đi suốt phía tây Bạch Xã, ở đấy có mộ Từ Nhụ Tử. Trong niên hiệu Gia Hoà thời Ngô, Thái thú quận Trường Sa là Từ Hi trồng thông ở đường hầm của mộ. Thái thú quận Nam Dương là Tạ Cảnh dựng bia bên cạnh mộ. Trong niên hiệu Vĩnh Hưng, Thái thú Hạ Hầu Tung người quận Lương lập đình Tư Hiền bên cạnh bia. Thông to vừa người ôm, đình người đời tu sửa, đến nay gọi đấy là đình Sính Quân.** Thủ Kính chú : Câu: *từ Bạch Xã*... trở xuống là lời văn trong "Dự Chương ký", dẫn xem "Ngự lãm" 194, đình Sính Quân viết thành đình Tạ Quân là sai. Lại "Ngự lãm" 953 dẫn "Dự Chương ký", Từ Hi viết thành Từ Hưng cũng sai. Theo "Hoàn vũ ký", mộ của Từ Trĩ ở phía nam châu Hồng 10 dặm, nay gọi là Bạch Xã. Bia của nó, Âu và Triệu đều không ghi, có lẽ đã mất. Theo "Giang Tây thông chí", mộ ở ngoài cửa Tiến Hiền quận Nam Xương, ở phía đông chùa Vọng Tiên. Đường hầm sâu 5 thước, mộ ở giữa, có bia đá khắc chữ theo lối chữ lệ: *mộ của cao sĩ Từ Nhụ Tử người châu Nam thời Hán*. Là bia mà người đời sau lập lại.

**Sông Cống Thuỷ lại chảy về phía bắc, đi suốt đập Nam Đường,** Thủ Kính chú: đập Nam Đường, xem ở sau. **phía đông đập có nhà của Nhụ Tử, ở trên bãi nhỏ cạnh phía nam hồ.** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" nói: nhà của Từ Nhụ Tử ở phía đông bắc châu Hồng 3 dặm. "Động tiên truyện" nói: Nhụ Tử lúc nhỏ có tiết tháo cao thượng, tưởng nhớ đạo đức của Mai Phúc, làm nhà ở phía đông nhà của Phúc. Lại nói

mộ của Nhụ Tử ở phía đông nam châu 2 dặm. Theo "Dư địa chí", đài ở trên bãi nhỏ của hồ Đông Hồ, do Thái thú của quận là Trần Phiên lập nên. "Dự Chương chí" của Từ Dặc Tục thời nhà Nam Đường cho rằng nhà của Nhụ Tử ở phía đông bắc châu. Trần Phiên đem dời đến phía đông đập Nam Đường 100 bộ, ở phía nam hồ, bên cạnh bãi nhỏ. Là cái nhà dời đến sau mà họ Lịch nói. Nhà ở phía nam hồ của lị sở phủ Nam Xương ngày nay. Xem ở sau. **Nhụ Tử tên là Trĩ, người quận Nam Xương, cao thượng, không ra làm quan. Thái úy là Hoàng Quỳnh vời, không đến. Hoàn Đế hỏi Thượng thư lệnh là Trần Phiên: Từ Trĩ, Viên Hoằng ai trước, ai sau? Phiên đáp rằng: Viên sinh ra ở dòng họ qúy tộc, không phải chạm trổ mà tự chạm trổ, còn Từ Trĩ là người kiệt xuất ở vùng hẻo lánh xa xôi, cho nên phải đứng trước. Hoàn Đế đem đủ lễ để vời ông, ông không đến. Quách Lâm Tông, người ở quận Thái Nguyên có tang mẹ, Trĩ đến phúng viếng, đặt một bó cỏ tươi ở trước nhà rồi đi. Mọi người đều không hiểu là tại sao, Lâm Tông nói, tất là Nhụ Tử đấy. "Kinh Thi" nói: *Một bó cỏ tươi, người ấy như ngọc. Ta không có đức để nhận cái đó.* Năm 72 tuổi ông mất.** Thủ Kính chú: lời văn trong "Hậu Hán thư. Từ Trĩ truyện".

**Sông Cống Thuỷ lại đi qua bãi Cốc Lộc,** Chu viết chữ *châu* là *châu quận*, không viết chữ *châu* là *bãi*. Đới và Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký", "Danh thắng chí" dẫn viết chữ *châu* là *bãi*. Triệu dựa và "Danh thắng chí", ở dưới câu này bổ sung thêm 5 chữ *tức Liễu Tử Châu dã*, nghĩa là: *tức là bãi Liễu Tử Châu vậy*. Đới bổ sung giống như vậy. Vương Tử Tài xem và sửa toàn bản cùng dựa theo đấy bổ sung vào. Không biết rằng họ Tào dẫn "Chú" thường thường lấy ý để tăng thêm câu chữ, ở đây vị tất đã là nguyên văn của họ Lịch. "Hoàn vũ ký" dẫn không có câu *Liễu Tử Châu*, có thể chứng minh. **là nơi đóng thuyền lớn ngày xưa.** "Tiên" của Chu nói: "Bắc đường thư sao" 138 dẫn nói: phía tây nam thành Dự Chương có bãi Câu Lộc, cách Độ Chi Bộ độ 2 dặm, là chỗ Lã Mông đóng thuyền lớn câu lộc. Xét bãi Cốc Lộc này tức là Câu Lộc viết sai. Theo "Quảng nhã", *câu lộc* nghĩa là *thuyền*. Hội Trinh xét: hai câu ở dưới câu: *cách Độ Chi* là câu văn "Thư sao" dẫn "Dự Chương ký", viết là *Câu Lộc*, ở trên

không có hai chữ *Lã Mông*. Mà "Hoàn vũ ký" có thuyết nói: Lã Mông đóng thuyền lớn câu lộc. Khảo cứu "Ngô chí", Lã Mông tập kích Quan Công, đến Tầm Dương, ông đem tất cả tinh binh của ông nấp ở trong thuyền câu lộc[1]. Họ Nhạc có lẽ vì bãi này có tên là Câu Lộc, nên mới bảo là chỗ Lã Mông đóng thuyền lớn. Theo "Thông giám", năm Thiên Hựu thứ 3 thời nhà Đường, Hoài Nam tướng là Trần Bùi tấn công Hồng Châu, đóng quân ở bãi Liễu (Lục) Châu, tức là bãi này. Theo "Danh thắng chí", bãi Liễu (Lục) Châu ở phía tây thành độ 1 dặm, ở ngoài vịnh Nam Đường, hai bãi liền nhau, nước từ ở giữa chảy vào sông Chương Giang, thì Liễu (Lục) Châu là tên đặt ra sau này.

**Sông Cống Thuỷ lại chảy về phía bắc, đi qua phía tây thành cũ huyện Nam Xương,** Chu sót chữ *cố* là *cũ*, Đới và Triệu thêm vào. **thuộc về nước Sở ở thời Xuân Thu, tức là chỗ quan lệnh doãn[2] Tử Đãng đóng quân ở Dự Chương.** Thủ Kính chú: theo "Tả truyện. Chiêu lục niên" nước Sở sai Liên Tiết đánh nước Từ , người nước Ngô đến cứu. Lệnh doãn Tử Đãng cầm quân đánh Ngô, cho quân đóng ở Dự Chương, và ông nghỉ ở Càn Khê. "Xuân Thu địa danh khảo lược" của Cao Sĩ Kỳ nói: Dự Chương này, Đỗ không chú. Sau 13 năm, quân Sở từ nước Từ trở về. Người Ngô bị thua ở Dự Chương, năm tướng chỉ huy bị bắt. Đỗ "Chú", năm thứ 2 Định Vương, người nước Sở đánh nước Ngô, đóng quân ở Dự Chương. Người nước Ngô thấy thuyền ở Dự Chương, mà dấu quân ở Sào, để đánh quân Sở ở Dự Chương. Lại trong chiến dịch Bá Cử, người Ngô bỏ thuyền ở bến sông Hoài, từ Dự Chương cùng Sở ép Hán, những chỗ này đều ở phía bắc sông Giang, phía nam sông Hoài, có lẽ sau dời đến Dự Chương ở phía nam sông Giang. Theo đây, thì hai chữ *Dự Chương* xuất hiệu 4 lần ở "Truyện", luôn luôn vẫn là một vùng đất. "Chú" về Bá Cử lại nói. Ngô đi thuyền từ sông Hoài đến, qua Thái mà bỏ thuyền ở Dự Chương. Hán Đông là tên đất ở Giang Bắc. Có khác nho nhỏ với câu văn ở trước. Thuyết giả nói: "Thư. Đại truyện" giải thích "Vũ cống" nói: núi Nội Phương Sơn còn

---

[1] Câu lộc: một loại thuyền lớn ở nước Ngô thời cổ đại.

[2] Lệnh doãn: quan chấp chính nước Sở thời Xuân Thu-Chiến Quốc, tương đương với Tể tướng.

có tên là núi Chương Sơn, ngày nay ở phía đông thành phủ Đức An 40 dặm, có núi Chương, tức là Dự Chương, nơi người Ngô cùng Sở ép Hán. "Đồ kinh" nói: Dự Chương tức là núi Chương, là thuyết dùng cho Ngô, Sở ép Hán thì có thể được, dùng để giải thích việc thuyền xuất hiện ở Dự Chương vào năm thứ 2 Định Vương, tất nhiên là không thể phù hợp. Có lẽ chiến dịch đó là đánh nước Đồng, cho nên bản truyện nói: Đồng phản Sở, Ngô Tử sai họ Thư Cưu dụ người Sở nói rằng: đem quân đến chỗ ta, ta đánh nước Đồng, làm cho họ không nghi ngờ gì ta. Mùa thu, Nang Ngoã nước Sở đánh quân Ngô ở Dự Chương, người Ngô thấy thuyền ở Dự Chương, mà dấu quân ở Sào, mùa đông tháng 10, Ngô đánh quân Sở ở Dự Chương, đánh Sở thua, bèn vây Sào, chiếm được, bắt được Công tử nước Sở là Phồn. Đỗ Dự chú: Đồng là một nước nhỏ, phía đông nam huyện Thư, quận Lư Giang có hương Đồng Hương. Thư Cưu là một thuộc quốc của nước Sở. Ngô bảo Thư Cưu dụ quân Sở đến nước Ngô giả làm như sợ quân Sở đến nước mình, mà đánh nước làm phản để lấy lòng. Muốn làm cho Sở không sợ Ngô, cái gọi là dùng nhiều bên để dụ Sở vậy. Nếu như thế thì lúc đầu làm sao người Sở ra quân, tiếp đó làm sao mà nước Ngô giả theo Sở mà xuất hiện thuyền cuối cùng, làm sao mà bỗng nhiên biến thành hai đối luỹ với nhau, đều phải ở vùng đất gồm nước Đồng. Ngày nay, Thư Thành có Đồng Hương, tức là nước Đồng xưa. Từ Phượng Dương trở về phía tây các vùng Thọ, Hoắc, Quang, Cố đều ở gần ven sông Hoài là chỗ ngày xưa Ngô, Sở đánh nhau. Thư Thành ở phía nam chỗ này, nơi gọi là Dự Chương phải ở trong vùng này. Nếu nói ở tại Đức Yên, thì cách nhau hơn ngàn dặm. Phía Ngô đã dùng mưu kế xảo quyệt để lừa nước Sở, dụ nước Sở vào địa giới nước Ngô mà nước Từ đã tới đó. Làm sao mà đi nhanh về phía tây ngàn dặm để đón quân Sở. Sở há có thể đóng quân ở gần ngoại thành mà vời nước Ngô từ ngoài ngàn dặm hay sao? Hơn nữa, thuyền của Ngô không thể xuất hiện ở Đức Yên. Do đó suy ra, năm tướng chỉ huy đánh nước Từ, Ngô cũng thể vào sâu, đuổi đến cùng mà bắt được họ ở Đức Yên. Càn Khê ở Hào Châu, lại cách Đức Yên rất xa, đều không thể thông được, há lẽ phía nam sông Hoài, phía đông sông Hán có hai Dự Chương hay sao? Thì lại không phải như thế. Năm thứ

31 thời Chiêu Vương, người Ngô vây nước Huyền, tả Tư mã[1] Tuấn, hữu Tư mã Kê đem quân cứu Huyền và Dự Chương. Nước Huyền cổ tức là huyện Quang Sơn ngày nay, cũng hợp với thuyết ở trước. Trong chiến dịch Bá Cử, tả Tư mã Nghi biết dồn thuyền bè ở ngoài thành lại để phá huỷ thuyền của chúng, bít cửa thành lại để cắt đứt đường về của chúng, là đường mà quân Ngô vào nước Sở, rõ ràng có thể khảo cứu được. Song bản văn của "Truyện" vốn nói: từ Dự Chương cùng với Sở ép Hán. Lại sau đó tả Tư mã đến huyện Tức, nghe nói quân Sở bị thua mà trở về. Huyện Tức cách Quang Sơn 45 dặm, không kịp huỷ thuyền mà trở về vội vã, không phải là không hợp với thuyết trước. Có lẽ Ngô bỏ thuyền ở bến sông Hoài, đi đường bộ dọc theo sông Hoài trở về phía tây, vào cửa thành để tới Hán, người nói từ Dự Chương đặc biệt nêu ra việc đầu tiên đi theo đường bộ. Đỗ Dự chú: đoạn trước rất thỏa đáng, đoạn sau nói qua Thái mà bỏ thuyền, thì huyện Tức còn ở phía đông Thái, chưa có thể nói là qua. Lại lấy câu văn ép Hán mà nghi Dự Chương ở phía đông sông Hán, không tránh khỏi nói lấp lửng nước đôi. Nếu "Đồ kinh" bảo Chương Sơn tức là Dự Chương, gán ghép không có căn cứ, không cần biện luận sâu xa, cũng thấy cái sự lầm của họ Đỗ là chú thích sai về ở phía đông sông Hán, cho nên phải xem đi xem lại nhiều lần. Lại xét năm Chiêu Vương thứ 24, Sở Tử cho thuỷ quân xâm lấn biên cương nước Ngô, Đại phu nước Việt là Tư Hãn khao Vương ở bến Dự Chương, Công tử nước Việt là Thương Quy Vương đi thuyền, Thương và Thọ Mộng dẫn quân theo Vương, Vương đến Ngự Dương rồi trở về. Theo đấy, thì Dự Chương là bến sông, Hoài Nam và Hán Đông không phải là nơi mà thuyền của thuỷ quân nước Việt đến, tất lại có một Dự Chương nữa. Có lẽ thời xưa, các nước chư hầu thường lấy việc chinh phạt, vào chầu Thiên tử để đi quá cảnh nước khác, thì có lễ nghênh đón, khao thưởng. Như Sở tử đánh Lục Hồn, vương sai cháu vương là Mãn đi khao Sở tử. Tương công nước Lỗ đi qua nước Trịnh, Bá Hữu khao ở Hoàng Nhai là thế. Theo đó, thì bến Dự Chương tất phải ở trong địa phận nước Sơ và nước Việt. Theo "Thông điển", huyện Dư Hãn thuộc châu Nhiêu là địa giới phía tây của Việt Vương Câu Tiễn, đấy gọi là

[1] Tư mã: chức quan thời Xuân Thu-Chiến Quốc, phụ trách việc quân sự.

Vu Việt. Chữ *Vu Việt* ra từ sách "Việt tuyệt thư", là đất Dư của nước Việt. Theo "Hoàn vũ ký", ở phía tây nam huyện Dư Can, có bến đò Vu Việt. Có lẽ ngày nay huyện Dư Can trở về phía đông đều là đất nước Việt. Theo "Sử ký" năm Hạp Lư thứ 11, nước Ngô đánh nước Sở, lấy Phiên, Phiên tức là Bà Dương ngày nay, và nước Sở từng có đất này, thì đó là địa giới nối liền giữa nước Sở và nước Việt, cũng có thể khảo cứu. Hồng Châu thời Xuân Thu là biên giới phía đông của nước Sở, Giang Châu, theo "Xuân thu" là biên giới phía tây của nước Ngô. Theo "Văn hiến thông khảo", Hồng Châu, Giang Châu, theo "Xuân thu" là thuộc nước Sở. Theo "Phương dư kỷ yếu", Nhiêu Châu thuộc phủ Long Hưng, theo "Xuân thu" là thuộc nước Sở. Quân[1] Nam Khang, thời Xuân Thu là đất của Ngô Sở. Hồng Châu, Giang Châu đã là biên giới nước Sở, thì đất Tuyên Nhiêu, Nam Khang đều là biên giới nước Ngô. Lại có đầm lớn Bành Lãi trải dài ngang ở giữa, thì là nơi thuyền thuỷ quân đi qua, là chỗ mà Đại phu nước Việt nghênh đón, khao thưởng, theo đó có thể tưởng tượng thấy được. Hán Cao Đế phân quận Cửu Giang đời Tần, đặt ra quân Dự Chương. Theo "Thuỷ kinh chú", sông Cống Thuỷ còn có tên là sông Dự Chương, đi qua Lư Lăng và Nam Xương. Lôi Thứ Tông nói: quận Dự Chương lấy sông đặt tên, cái gọi là bến Dự Chương, thì đấy là chắc chắn rồi. Có lẽ cùng với Dự Chương của Hoài Nam, đều là một vùng đất riêng. Họ Đỗ nói từ Giang Bắc dời xuống Giang Nam, không biết căn cứ vào đâu, e rằng chưa phải là lời bình luận thực chất. Từ lời giải thuyết cao minh cho đến việc kiểm tra tường tận là chỉ có Dự Chương của Hoài Nam, Dự Chương của Giang Nam, không có Dự Chương của Hán Đông. Dự Chương này ở Giang Nam, đúng là Dự Chương của năm thứ 24 đời Chiêu Vương. Họ Lịch lấy Dự Chương của năm thứ 6 đời Chiêu Vương để làm Dự Chương này, kỳ thực không phải thế. **Tần lấy chỗ ấy làm phần nam của quận Lư Giang.** Thủ Kính chú: từ Bùi Nhân[2] trở xuống, những người giải thích các quận của nhà Tần đều không nói đến quận Lư Giang, tựa như quận Lư Giang này là quận Cửu

---

[1] Quân: tên khu vực hành chính thời Tống. Nhà Tống chia toàn quốc thành 18 lộ, dưới lộ có 322 châu, phủ, quân, giám.

[2] Bùi Nhân: xem chú thích ở Phụ lục.

Giang viết sai. Và theo "Nguyên Hoà chí", Giang Châu thời Tần thuộc quận Lư Giang. Theo "Hoài vũ ký" về Lư Châu, nhà Tần đặt 36 quận, ở đấy là đất của hai quận Lư Giang và Cửu Giang. Dưới Giang Châu, nhà Tần thâu tóm thiên hạ, lấy đất này thuộc quận Lư Giang. Thì nhà Tần từng đặt quận Lư Giang hợp với lời văn của "Chú". Mà "Nguyên Hoà chí" lại nói: Hồng Châu, Nhiêu Châu, Cát Châu, Viên Châu, Vũ Châu đều là đất của quận Cửu Giang nhà Tần. Lại tựa như vùng Giang Nam không thể có đất quận Lư Giang của nhà Tần. Khảo cứu "Hán thư. Hoài Nam Hành Sơn Tế bắc vương truyện", Lư Giang vì ở gần nước Việt Vương mấy lần sai sứ sang giao thiệp, dời làm Hành Sơn Vương, làm Vương ở Giang Bắc. Thời Tần lập quận Lư Giang, đất quận này vượt qua Giang Nam, Giang Bắc. Cũng là toàn bộ tình hình. Vì vậy "Hoàn vũ ký" lấy bổ sung vào 36 quận, duy chỉ lời văn của sử không rõ ràng. Họ Lịch lấy Nam Xương làm phần phía nam của Lư Giang, tất là có nghe nói. **Năm thứ 6 thời Hán Cao Tổ, mới sai Quán Anh ổn định Dự Chương, đặt huyện Nam Xương.** Chu không có 7 chữ *định Dự Chương, trí Nam Xương huyện*. Đới cũng vậy. Triệu nói: xét ở dưới có sót chữ. Hội Trinh chú: Triệu bảo có sót chữ, mà không biết sót chữ nào. Khảo cứu "Hán thư. Quán Anh truyện" nói ổn định Dự Chương, tất phải nói sai Quán Anh ổn định Dự Chương, ở dưới nói lấy làm lị sở quận Dự Chương, ở đấy tất phải nói trước việc đặt huyện. Theo "Nguyên Hoà chí", năm thứ 6 thời Hán Cao Tổ, đặt huyện Nam Xương, thế thì dưới chữ *anh* phải có 7 chữ *định Dự Chương, trí Nam Xương huyện*. Nay tăng thêm. Thời Hán, huyện là lị sở của quận Dự Chương, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo, tức là lị sở huyện Nam Xương ngày nay. **Lấy làm lị sở quận Dự Chương, thành này do Quán Anh xây.** Đới cho Quán Anh là sai, và sửa thành Trần Anh, nói: Xét "Sử ký. Cao Tổ công thần hầu niên biểu" bảo Đường Ấp hầu là Trần Anh định Dự Chương, "Hán thư" cũng viết như thế. Bản khắc của Triệu cũng sửa giống vậy. Thủ Kính chú: không đúng. "Hoàn vũ ký" dẫn "Dự Chương ký" nói: năm thứ 6 thời Hán Cao Tổ, đại Tướng quân là Quán Anh xây thành. Lại "Nguyên Hoà chí" nói, các thành như Nghi Xuân, Bồn Khẩu đều nói là do Quán Anh xây. Đồng thời nói huyện Nam Dã, Quán Anh đặt, thành của nó cũng do Anh xây. Thế

thì Quán Anh tuy cùng Trần Anh ổn định Dự Chương, còn người đắp các thành phải là Quán Anh. **Thời Vương Mãng đổi tên huyện gọi là Nghi Thiện, quận gọi là Cửu Giang. Lưu Hâm nói: chín con sông như Hồ Hán... chảy vào đầm Bành Lãi, cho nên gọi là Cửu Giang.** Thủ Kính chú: "Kinh điển thích văn" dẫn "Thái Khang địa ký" nói: Cửu Giang, Lưu Hâm cho là chín con sông như Hồ Hán chảy vào đầm Bành Lãi. "Chú" này dẫn thuyết: *chín sông như Hồ Hán* của Lưu Hâm, chỉ là để giải thích Cửu Giang của Vương Mãng, không phải để tô điểm cho "Vũ cống", cũng đồng thời không dính dáng gì đến "Hán chí", mà những người sau này giải thích "Vũ cống", đều lấy của Lưu Hâm làm một thuyết. Ở thiên "Sơn thuỷ trạch địa" nói họ Lịch lấy sông Hồ Hán làm Cửu Giang của "Vũ cống", người chuyên nghiên cứu "Thuỷ kinh", mà đọc lời văn của "Chú" không xét kỹ đến như vậy. **Trần Phồn làm Thái thú, cử Từ Trĩ làm Công tào. Phồn ở quận không tiếp khách, chỉ khi Trĩ đến, thì Phồn đặt riêng một cái giường nhỏ, hẹp và thấp, khi Trĩ đi, thì treo giường lên.** Thủ Kính chú: xem "Hậu Hán thư. Từ Trĩ truyện" **Đây là nơi treo giường. Trong thời Kiến An, đổi tên là Tây An, thời Tấn lại đổi tên là Dự Chương.** Triệu nói: xét thời Lưỡng Hán và thời Tấn, lị sở quận Dự Chương là Nam Xương. Theo "Tấn chí", quận Dự Chương quản lĩnh huyện Dự Chương. "Quận quốc chí bổ chú" của Lưu Chiêu dẫn "Dự Chương ký" nói, huyện Dự Chương lập vào thời Kiến An, thời Tam Quốc, Ngô sửa lại gọi là Tây An. Cho nên theo "Tấn chí" quận Dự Chương có huyện Dự Chương, có lẽ khôi phục lại tên cũ thời Hán. "Tục chí" không nói Dự Chương, "Tống chí" không ghi Dự Chương, đều bỏ sót. Hơn nữa "Tống chí" nói: Thái thú Dự Chương, lĩnh hầu tướng Dự Ninh, lập ra trong thời Kiến An của Hán Hiến Đế, Ngô gọi là Yếu An. Năm đầu niên hiệu Thái Khang của Tấn Vũ Đế đổi tên. *Yếu An* là chữ *Tây An* viết sai (IX). Theo "Ngô thư. Thái sử Từ truyện", mấy lần làm giặc ở Ngãi, là Tây An (X). Thành ở phía tây huyện Vũ Ninh ngày nay 20 dặm, thời Tiền Hán là Hải Hôn, thời Hậu Hán là đất huyện Kiến Xương, ở cách thành phủ Nam Xương 320 dặm không phải lị sở của quận. "Chú" này nói là lị sở quận Dự Chương mà chú thích là Tây An, nghi là người thiếu hiểu biết làm bừa điền sửa lại. Xem ở dưới "Chú" Vũ

Bành Trạch trái lại rất là rõ ràng. Thủ Kính chú: "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Dự Chương ký" nói các huyện Tân Ngô, Thượng Thái, Vĩnh Tu đều thành lập trong thời Trung Bình. Huyện Dự Chương lập vào thời Kiến An. Sau đấy, huyện Dự Chương thời cuối Hán là chia Kiến Xương lập ra. "Tống chí" có Tân Ngô, Vĩnh Tu, thuyết này hợp với "Dự Chương ký". Vọng Thái trước là Thượng Thái, thuyết cũng hợp. Chỉ có Dự Ninh hầu tướng, thì nói lập vào thời Kiến An vua Hán Hiến Đế. Thời Ngô gọi là Tây An, năm đầu niên hiệu Thái Khang thời Tấn Vũ Đế đổi tên. Tuyệt đối không đề cập đến huyện cũ Dự Chương, không hợp với "Dự Chương ký". Có lẽ dưới chữ "Kiến An trung lập" là lập trong thời Kiến An, sót mất 3 chữ *viết Dự Chương*, nghĩa là: *gọi là Dự Chương*. Mà "Tề chí" lại lấy Dự Ninh làm Dự Chương (XI) đến thời Tùy đổi huyện Nam Xương gọi là Dự Chương, mà bớt Dự Ninh nhập vào Kiến Xương. "Chí" cũng gọi Dự Ninh là Dự Chương: Người viết "Tấn chí" bèn lấy huyện thời Tấn làm Dự Chương, không biết rằng Dự Chương từ Tấn trở xuống đến Tống, Tề, Lương, Trần đều giống như thế. Theo "Tấn. Tạ An truyện", Tạ Nguyên được phong tước bá huyện Dự Ninh. Theo "Tống. Vương Đàm Thủ truyện" Đàm Thủ và con là Tăng được phong tước Dự Ninh huyện hầu. Theo "Tề Vương Kiêm truyện" được tập phong Dự Ninh huyện hầu (XII). Theo "Lương. Vương Lượng truyện" phong Dự Ninh huyện công. Theo Phùng Đạo Căn truyện", Đạo Căn và con là Hoài được phong Dự Ninh huyện bá. Theo "Bùi Thúy truyện" Bùi Chi Hoành và con là Phượng Bảo được phong Dự Ninh huyện hầu. Chỉ có "Trần thư. Trần Nghĩ truyện" nói Trần Hựu được phong Dự Chương huyện hầu. Nhưng "Nam sử. Trần tôn thất truyện" vẫn viết là Dự Ninh. Lại "Hoàn vũ ký" dẫn "Dư địa chí" của Cố Dã Vương nói: Trần Vũ cắt một số huyện như Dự Ninh làm quận Dự Ninh. Kiểm tra tất cả "Sử" của Tống, Tề, Lương, Trần, không thấy phong huyện Dự Chương, thì biết rằng "Trần thư" là sai, đủ chứng tỏ rằng các sách "Tấn chí", "Tề chí", "Tùy chí" đều sai. Song điều mà "Tống chí" nói là Ngô nói là Tây An, Tấn đổi thành Dự Chương là lời buộc tội đanh thép không thể bác bỏ được. Huyện này cuối thời Hậu Hán mới thành lập, gọi là Dự Chương, thời Ngô gọi là Tây An, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần gọi là Dự Ninh, không thể nghi ngờ được. Lời văn

sau của "Chú" này vốn là sông Tu Thuỷ đi qua huyện Dự Ninh, người kiến thức nông cạn thấy không hợp với các sách chí, ghi chữ *chương* ở bên cạnh, bản hiện nay bèn viết sai làm Dự Chương Ninh. Lại xem Dự Chương đời Tùy tức là Nam Xương cổ và dưới chữ *Nam Xương* của "Chú" thêm câu: *trong thời Kiến An đổi tên là Tây An, thời Tấn lại gọi tên là Dự Chương*. Có lẽ là theo câu văn dưới Dự Chương trong "Tống chí", mà lại sửa Dự Ninh làm Dự Chương. Họ Triệu cũng biết đấy là do người thiếu hiểu biết, làm bừa, điền sửa lại, bảo "Tống chí" sót chữ "Dự Chương", sau lại mỉa mai sự sai lầm của "Dự Chương ký", nói huyện Dự Chương lập vào thời Kiến An, thì đối với sự diên cách của huyện này, còn chưa hiểu rõ, cho nên lại giải thích tỉ mỉ lại. Kỳ thực 13 chữ từ *Kiến An* trở xuống, nên bỏ đi. **Cửa phía nam của thành gọi là cửa Tùng Dương,** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 937 dẫn dưới chữ *nam* có chữ *tây*. **trong cửa có cây chương (cây long não), cao 7 trượng 5 thước, to 2 người ôm, cành lá rậm rạp, tán che vài mẫu.** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký", dẫn "Dự Chương ký" nói thành có 6 cửa, 2 cửa ở phía nam, cái thứ nhất gọi là cửa nam, cái thứ hai gọi là cửa Tùng Dương. Ngày xưa ở trong cửa Tùng Dương có cây chương to, cao 70 trượng, to 45 người ôm, cành lá rậm rạp, che khuất ánh sáng đến vài mẫu. **"Hán quan nghi" của Ưng Thiệu nói cây chương ở Dự Chương mọc ở trong sân, cho nên lấy đặt tên quận. Cây này ở ruột đã khô, đến thời Vĩnh Gia đời Tấn, bỗng nhiên lại tốt, xum xuê như lúc đầu, tất cả là do phúc lành của vua Trung Tông.** Hội Trinh chú: "Hoàn vũ ký" dẫn "Dự Chương ký" nói, trước hết là cây chương khô, trong thời Vĩnh Gia, bỗng nhiên lại tươi tốt, nhà Tấn cho đó là điềm lành của sự trung hưng. "Tấn thư. Ngũ hành chí" nói: việc xảy ra vào tháng 7 năm Vĩnh Gia thứ 2, theo "Tống thư. Ngũ hành chí", là tháng 7 năm thứ sáu. **"Lễ. Đấu uy nghi" nói: chính sách của vua khoan dung, công bằng, cây dự chương thường là sống.** Hội Trinh chú: "Loại tụ" 89 dẫn "Lễ. Đấu uy nghi" nói: vua thắng được hoả mà thành vương, chính sự của vua hoà bình, cây tử sống lâu. "Ngự lãm" 958 dẫn viết là cây thu tử là sống mãi. Theo đây, "Loại tụ" đã viết sai chữ *chương* là *cây long não* thành

chữ *tử* là *cây tử*[1], "Ngự lãm" viết sai chữ *Dự Chương* thành chữ *thu tử*. **Trong khoảng niên hiệu Thái Hưng, Nguyên Hoàng quả dấy nghiệp lớn ở phía nam.** Hội Trinh chú: "Loại tụ" 10 dẫn "Dự Chương ký" nói: trong khoảng niên hiệu Thái Hưng, Nguyên Hoàng đế quả nối nghiệp lớn. "Tấn thư. Nguyên Đế kỷ" nói: đầu niên hiệu Vĩnh Gia, trấn giữ Kiến Nghiệp và làm Tấn Vương, đổi niên hiệu mới là Kiến Vũ, hơn một năm thì lên ngôi, đổi niên hiệu mới là Thái Hưng. **Cho nên bài "Nam giao phú" của Quách Cảnh Thuần nói cây chương cần cỗi phơi phới tốt lên ở ấp tổ là thế,** Hội Trinh chú: "Loại tụ" 38, "Sơ học ký" 13 chép bài "Nam giao phú" của Quách Cảnh Thuần, chưa thu thập câu này, dẫn xem "Loại tụ" 10, chữ *chương* viết sai thành chữ *tử*. **vì tổ của Tuyên Vương là ở Dự Chương.** "Tiên" của Chu nói: theo "Tấn thư. Tuyên Đế kỷ", ông cụ (cố) nội tên là Lượng, tự là Công Độ, làm quan Thái thú quận Dự Chương.

**Sông Cống Thuỷ ra ở phía bắc, đến phía tây bắc, đi suốt bãi Độ Chi Bộ,** Hội Trinh chú: theo "Dư địa kỷ thắng": Độ Chi Bộ ở ngoài thành quận, phía tây trông xuống sông Giang, ở phía tây bắc huyện Tân Kiến ngày nay 5 dặm. **là nơi lập phủ của Độ chi[2] Hiệu úy thời Tấn,** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 242 dẫn "Ngụy lược", chức Tư nông[3] độ chi Hiệu úy đặt ra vào năm Hoàng Sơ thứ 4, ngang với chức Nhị thiên thạch, nắm các đồn điền của quân đội, cứ như "Chú" này, thì nhà Tấn, theo như nhà Ngụy xưa, nắm việc kho lẫm. "Tấn thư. Chức quan chí" chỉ nói Độ chi Thượng thư, không nói Độ chi Hiệu úy, là lược bớt đi. **bộ tức là bãi sông.**

**Sông Cống Thuỷ lại đi qua phía bắc quận, làm bãi Tân Bộ, bãi có miếu Giả Manh, quan Thái thú xưa. Manh tranh đất với An Thành hầu Trương Phổ,** Chu viết không có chữ *thành*. Đới cũng vậy. Triệu thêm vào. **bị Phổ hại, ngay ngày hôm ấy hiện linh ở bãi sông, cho nên**

---

[1] Tử: là cây tử, tên khoa học là Catalpa ovata, phân bố từ vùng đông bắc Trung Quốc đến lưu vực sông Trường Giang. Cây phần nhiều trồng ở hai bên đường đi để lấy bóng mát, cây sinh trưởng rất nhanh.

[2] Độ chi là cơ quan nắm toàn bộ việc thu chi của quốc gia như bộ tài chính ngày nay. Người đứng đầu là Thượng thư (Bộ trưởng ngày nay). Chức quan này đặt ra ở thời Ngụy, Tấn.

[3] Tư nông: chức quan ngày xưa dạy dân việc cày bừa trồng trọt.

**dân lập miếu thờ.** "Tiên" của Chu nói: "Thái Bình ngự lãm" dẫn "An Thành ký" nói: Giả Manh làm Thái thú quận Dự Chương, tranh biên giới với An Thành hầu Trương Phổ, đánh nhau ở cánh đồng Tân Từ, bị Phổ giết hại. "Hán thư" cuả Tạ Thừa nói: Giả Manh làm Thái thú Dự Chương, Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, Manh cử binh diệt Mãng, không được mà chết. Toàn nói: việc Giả Manh, "Thái Bình ngự lãm" dẫn "Hậu Hán thư" của Tạ Thừa bảo là đánh Mãng mà chết. Lại dẫn "An Thành ký" bảo tranh đất mà chết. Nhưng theo "Hán thư. Vương Mãng truyện" thì Manh làm Thái thú quận Cửu Giang thời Mãng, chống nhà Hán mà chết, việc này cũng khác. Không lẽ trước sau cùng thời lại có hai Giả Manh, lại đều làm Mục thú Nam Châu hay sao? Triệu nói: xét miếu Long Sa ở huyện Nam Xương châu Hồng trong "Hoàn vũ ký" là miếu thờ Thái thú Giả Manh cuối thời Tây Hán. Manh cùng An Thanh hầu Trương Phổ mưu giết Vương Mãng, Phổ phản bội tố cáo với Vương Mãng, Mãng bắt Manh rồi giết đi. Người thời đó cảm thán, cho nên lập miếu để thờ ông. Sự việc kiểm tra cặn kẽ, có thể có sự dị đồng với "Thư" của Ban. Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký" về huyện An Phúc châu Cát dẫn "Dư địa chí" hợp việc dấy quân giết Vương Mãng với việc đánh nhau với Trương Phổ ở Tân Từ vào làm một. Trộm bảo họ Toàn nghi có hai Giả Manh, đó là thuyết điều giải ngụy biện (XIII). Lấy "Hán thư" làm căn cứ, thì tất cả những ai nói đánh Vương Mãng mà chết đều không đủ bằng cứ. Khảo cứu "Sưu thần ký" 11, thời Hán Vũ Đế, Giả Ung người Thương Ngô làm Thái thú Dự Chương, có pháp thuật thần kỳ, ra ngoài biên giới đánh giặc, bị giặc giết, mất đầu, Ung lên ngựa về doanh trại, ở trong doanh trại, tất cả đều chạy ra xem Ung, từ đáy lòng Ung nói, đánh bất lợi, giặc làm bị thương, các vị thấy có đầu là đẹp hay không có đầu là đẹp? Quan lại cấp dưới khóc nói rằng có đầu là đẹp. Ung nói: không phải vậy, không có đầu cũng đẹp. Nói xong rồi chết. Có lẽ cái gọi là ngày hôm đó hiện linh là thế, cho nên "Giang Tây khảo cổ học" nói ở bãi sông có miếu, là miếu thờ Giả Ung, nghĩ rằng là người cùng họ với Giả Manh, người đời sau viết sai thành Giả Manh. **Ở bờ phía tây của sông có tảng đá to, gọi đó là Thạch Đầu, là chỗ bãi sông.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 821 dẫn "Dự Chương ký" nói ở bờ phía tây sông của quận có tảng đá to, ở dưới có ruộng tốt.

"Loại tụ" 58 dẫn "Ngự lãm" nói Ân Hồng Kiều làm việc ở Dự Chương, khi sắp đi, người ta gửi hàng trăm bức thư. Đến Thạch Đầu, đem ném tất cả xuống sông. Theo "Thông giám", năm đầu niên hiệu Vĩnh Định nước Trần, "Chú" dẫn Uông Tảo nói: từ Dự Chương dứt với sông Giang mà đi về phía tây, có núi sừng sững, cùng với sông Giang mà ra, ấy là bãi Thạch Đầu. Cách sông, dựa vào thành, 10 dặm mà gần. Bãi Thạch Đầu ngày nay ở phía tây bắc huyện Tân Kiến 10 dặm, có trấn Thạch Bộ, ở đây có đặt trạm Thạch Đầu. **Đi về phía tây 20 dặm, có núi gọi là Tán Nguyên, bốn phía xung quanh, núi non trùng điệp, âm u thăm thẳm, rất thú vị.** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký" núi Nam Xương, ở phía tây huyện 35 dặm, cao 2000 trượng, chu vi 300 dặm. Ba huyện Nam Xương, Kiến Xương và Tân Ngô ngoằn nghèo liền nhau. Dư Tịnh thời Tống ghi núi Tây Sơn, nói núi ra ở phía tây, nghìn ngọn từ phía bắc tới, ánh sáng mặt trời qua sương mù nhuộm cả bầu trời. Nay núi Tây Sơn, ở phía tây huyện Tân Kiến 30 dặm. **Cuối niên hiệu Long An thời Tấn, sa môn Trúc Đàm Hiển xây tinh xá[1] ở phía nam núi, tăng đồ từ xa kế tiếp nhau mà đến đây.** Thủ Kính chú: Đàm Hiển, "Cao tăng truyện" không ghi. Theo "Nhất thống chí", chùa Hương Thành ở núi Tây Sơn huyện Tân Kiến do sa môn[2] Đàm Hiển thời Tấn xây dựng, là chỗ thanh vắng nhất của Tây Sơn. **Ở về phía tây bắc 5-6 dặm, có giếng Hồng Tỉnh, nước thác đổ xuống, sâu thẳm vô cùng, lời xưa truyền lại đấy là giếng của Hồng Nhai tiên sinh.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 189 dẫn "Dự Chương ký" nói cách thôn Dư Mâu ở phía tây bắc núi Áp Nguyên 5-6 dặm, có giếng Hồng Tỉnh, nói đấy là giếng Hồng Nhai tiên sinh. Nghi 5-6 dặm là phải ở phía trên thôn Dư Mâu. "Truy Thuỷ chú" trình bày giếng đã cao sâu hơn 1 thất[3] bờ dài sóng dữ, thác từ trên đổ xuống, tiếng chảy ào ào ầm vang. Sông núi, thế nước chảy mạnh giống như giếng Hồng Tỉnh, có thể tưởng tượng thấy rằng giếng này có thác nước từ trên đổ xuống. "Cao sĩ truyện. Tự" của Hoàng

---

[1] Tinh xá: nơi ở và tu luyện của đạo sĩ, nhà sư...

[2] Sa môn: danh từ Phật giáo, dịch từ chữ Phạn Sramana, chuyên chỉ người xuất gia tu hành.

[3] Thất: đơn vị tính toán thời xưa, một thất bằng 4 trượng, khoảng từ 50-100 thước (một thước khoảng bằng 0,5m).

Phủ Thụy nói Hồng Nhai tiên sinh sáng tạo ra phẩm hạnh cao siêu ở thời Thượng Hoàng. "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Vân cốc tạp ký" nói: thời Tam Hoàng, Linh Luân thành tiên gọi là Hồng Nhai. **Ở về phía bắc 5-6 dặm có ao Phong Vũ, núi cao, nước chảy xiết, va đập vào cây cối, nước bắn tung toé đi xa như mưa.** "Tiên" của Chu nói: "Ngự lãm" 67 dẫn "Dự Chương ký" nói: cách giếng Hồng Tỉnh 6-7 dặm, có ao Phong Vũ, nước ra từ núi, dội vào cây cối, tung toé ra xa, như mưa gió. Thủ Kính chú: nếu như ở dưới có chữ *phong* thì mới hợp với tên ao Phong Vũ. "Hoàn vũ ký", "Dư địa kỷ thắng", dẫn "Dự Chương ký" đều viết: *như mưa gió* giống với "Ngự lãm". Ao ở trên đỉnh núi Tây Sơn huyện Tân Kiến ngày nay. **Phía tây có núi Loan Cương, là nơi Hồng Nhai tiên sinh cưỡi chim loan đến nghỉ ở đây.** Thủ Kính chú: "Loại tụ" 6 dẫn "Dự Chương ký" của Lôi Thứ Tông nói: phía tây giếng Hồng Tỉnh có núi Loan Cương là chỗ mà truyền thuyết xưa bảo Hồng Nhai cưỡi chim loan đến nghỉ ở đây. **Phía tây núi này có núi Hạc Lĩnh, nói rằng Vương Tử Kiều cưỡi chim hạc đi qua đây.** Đới vài Triệu sửa chữ *hạc* thành chữ *hộc*. Thủ Kính chú: "Chú" này tuy không nêu tên sách, thực ra là dựa vào "Dự Chương ký" của Lôi Thứ Tông. "Hoàn vũ ký" hai lần dẫn "Dự Chương ký", "Ngự lãm" 54, "Dư địa kỷ thắng", "Văn tuyển. Biệt phú. Chú" dẫn "Dự Chương ký" đều viết chữ *hạc*. Lại "Biệt phú. Chú" và "Đăng Lư Sơn Hương Lộ tự thi. Chú" dẫn "Dự Chương ký" của Trương Tăng Giám cũng viết chữ *hạc*. Chữ *hạc* và chữ *hộc* thường hay lẫn lộn, như núi Hoàng Hộc Kỵ ở Vũ Xương còn có tên là núi Hoàng Hạc Sơn, là thế. Chỉ có việc Vương Tử Kiều cưỡi hạc thì ít thấy viết chữ *hộc*. Toàn, Triệu và Đới nhân kinh "Thi" và "Tiên" của Trịnh đều nói chim hồng, chim hộc là loại chim lớn. Cho nên đổi *hạc* thành *hộc*. Không biết rằng theo "Tướng hạc kinh", thì chim hạc là đứng đầu loài chim, là con ngựa hay của tiên, 1600 năm mới sinh con. Câu thơ *Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ* trong "Thôi Hạo (Hiệu) thi" là chứng cứ. Thì Vương Tử Kiều cưỡi hạc là chắc chắn. Lại xét "Hoài Nam tử. Lãm minh huấn" có câu: *hồng, hộc, thương, hạc, mạc bất kinh đạn phục soán*. "Tây đô phú" của Ban Cố có câu: *Huyền hạc bạch lộ hoàng hộc giao quan*. "Ngô Đô phú" của Tả Tư có câu: *Điểu tắc sương, hộc, tinh, hạc,* cho thấy hộc, hạc là hai giống chim

không có thể nhập vào làm một được. **Núi ấy có hai ngọn gọi là Đại Tiêu và Tiểu Tiêu, người ta nói là nơi Tiêu Sử đến chơi.** Hội Trinh chú: Tiêu Sử, xem thiên "Vị Thuỷ": "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Hoàn vũ ký" nói có tên ngọn Tiêu Sử. Nay "Hoàn vũ ký" không có câu này. Có lẽ sao lược bớt "Chú" của Lịch, thì họ Tôn bảo chữ *nhai* nên viết là chữ *phong* là thế. **Lôi Thứ Tông nói: đó là chuyện trói gió bắt bóng, không có căn cứ,** Hội Trinh chú: "Hán thư. Giao tự chí" nói: Cốc Vĩnh nói với mẹ: nghe nói ở đời có vị tiên uống thuốc trường sinh bất tử, nghe lời nói ấy, dương dương tự đắc, giống như gặp được, đi tìm thì mênh mông như trói gió bắt bóng, cuối cùng thì không thể gặp được. **sự thực như thế nào, chưa phân rõ được, hãy cứ tạm ghi tin lạ này để mở rộng sự nghe biết của con cá ở trong giếng**[1]**.** Hội Trinh chú: "Loại tụ" 76 dẫn "Long lâu tự bi" của Trương Oản đời Lương nói cá ở trong giếng không biết biển lớn. **Lại xét thơ Tạ Trang, Tạ từng đến chơi ở Dự Chương, xem giếng, làm thơ,** Hội Trinh chú: "Loại tụ" 28 có chép bài thơ của Tạ Trang: "Du Dự Chương Tây Sơn, quan Hồng Nhai tỉnh thi". **nói ở bốn phía núi Loan Cương có nước, gọi đấy là hồ Loan Bi**, Hội Trinh chú: trong thơ của Trang không có Loan Cương, Loan Bi, có lẽ lời văn trong bài "Tựa" của thơ. **tựa như không phải là lời bàn suông. Ở phía đông có hồ lớn, rộng 10 dặm 226 bộ, ở phía bắc ngang với thành.** Triệu nói: bài "Phiếm chu du sơn lục" của Chu Tất Đại nói: đình Từ Nhụ Tử ở Đông Hồ, tên nhà của Từ xem "Thuỷ kinh". Lại "Càn Đạo Canh Dần tấu sự lục" nói: ở Đông Hồ có đình Từ Nhụ Tử. "Chức phương thừa" của Hồng Sô[2] nói: hồ ở phía đông nam quận, chu vi 5 dặm. Lịch Đạo Nguyên nói: 10 dặm 120 bộ. "Hoàn vũ ký" dẫn "Dự Chương ký" của Lôi Thứ Tông nói: ở phía bắc ngang với thành. Nhất Thanh chú: câu văn ngày nay hình như có sai sót. Thủ Kính chú: theo "Giang Tây thông chí" trong thành Nam Xương có ba cái hồ, từ vườn Tô Phố hướng về phía bắc gọi là Bắc Hồ, từ cầu Quảng Tế đến cầu Hồng Ân gọi là Đông Hồ, từ hai cầu nhỏ của phường Đồng

---

[1] Cá ở trong giếng: dịch từ chữ *tỉnh ngư*, nghĩa là người có kiến thức hạn hẹp, cũng có nghĩa như chữ *tỉnh oa*, là ếch ngồi đáy giếng.

[2] Hồng Sô: xem chú thích ở Phụ lục.

Nhân đến hai học cung[1] tới cống Thuỷ Quan gọi là Tây Hồ, gọi chung là Đông Hồ, ngày xưa bảo là rộng 10 dặm, sau chỉ có 5 dặm. **phía nam ngoằn nghèo đến đập Nam Đường vốn thông với sông Đại Giang,** Chữ *bản* là *vốn*, Chu viết sai thành chữ *thuỷ* là *nước*. Triệu vẫn để chữ *thuỷ*. Theo "Hoàn vũ ký", chữ *đại* sửa thành chữ *chương*. Đới sửa lại chữ *bản*, cũng sửa chữ *chương*. Thủ Kính chú: theo "Thông giám", vào năm Nghĩa Hi thứ 6 đời Tấn, "Chú" dẫn giống như vậy. Thì việc sửa thành chữ *bản* là câu văn ở sau nói sông Liêu Thuỷ ra ở phía đông chảy vào Đại Giang của Dự Chương, đây là chứng cứ xác đáng,ở đây gọi là Đại Giang. "Hoàn vũ ký" sửa theo ức đoán, không đủ để làm căn cứ. **nước tăng giảm giống như nước sông Giang. Trong khoảng niên hiệu Vĩnh Nguyên thời Hán,** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" dẫn "Dự Chương ký" viết là Vĩnh Bình, "Dư địa kỷ thắng" cũng viết là Vĩnh Bình ở đây viết là Vĩnh Nguyên, chưa rõ sách nào là đúng. **Thái thú là Trương Cung đắp đập để thông với đường phía nam, đồng thời để ngăn nước của con sông này. Mùa đông, mùa hè, nước không tăng giảm, nước trong suốt, cá rất béo, ngon.** Thủ Kính chú: "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Dự Chương ký" của Lôi Thứ Tông, nói nước trong rất sạch mà các loại cá thì béo và ngon. **Mỗi khi đến các tháng hè nước sông Giang tràn qua đê, cư dân phần nhiều bị thuỷ tai. Đến năm đầu niên hiệu Cảnh Bình thời Tống, Thái thú là Thái Quân đắp đê ở phía tây, mở đập làm cửa nước,** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" dẫn "Dự Chương ký" nói: Thái thú là Thái Hưng Tông ở trên đập lớn đắp thêm một đập nhỏ, để đề phòng thuỷ tai. Khảo cứu "Tống thư. Thái Quách truyện", khi Quách làm Thái thú Dự Chương. Trưng làm Thượng thư bộ Lại, không nhận, chuyển làm Thượng thư bộ Lễ. Khi Thái Tổ vào làm Hoàng đế, Quách cung kính đón tiếp. Năm Nguyên Gia thứ 2, Quách chết. Thế thì Quách làm Thái thú Dự Chương, vào thời Cảnh Bình của Phế Đế, ở đây nói Thái Quân tức là Thái Quách. Hưng Tông là con của Quách, lúc Quách chết, mới 10 tuổi. Thì vào năm đầu niên hiệu Cảnh Bình chỉ mới 8 tuổi, làm sao mà Thái thú là Hưng Tông được? (XIV). Hưng Tông sau này cũng không làm

[1] Học cung: nơi dạy học.

việc ở Dự Chương. "Dự Chương ký" sai. "Dự Chương kỷ thắng" và "Phương dư kỷ yếu" viết là Hưng Tông thời Tống càng sai. Con đập đắp ở phía tây không thể thông được, đem đối chiếu với "Dự Chương ký" thì chữ *tây* phải viết là chữ *cánh* là *thêm*. **Lúc nước đầy thì đóng lại,** Toàn hiệu đính thêm chữ *hạn* là *khô hạn* và dưới chữ *thuỷ thịnh* là *nước đầy*, Triệu và Đới cũng thêm giống vậy. Thủ Kính chú: không phải thêm. Nước đầy là nước ở ngoài đầy, xem câu văn ở dưới *bên trong nhiều*, thì rõ, thêm chữ *hạn* ngược lại là xa đối với sự việc. **lúc bên trong nhiều nước thì tháo đi, từ đó cư dân ít bị thuỷ tai.** Thủ Kính chú: theo "Nam Xương phủ chí" ở trong thành Dự Chương có ba hồ, chín bến. Chín bến là nơi ba hồ tháo nước ra. Nước ra ở cầu Thuỷ Quan dưới thành, có đặt cửa cống trong, ngoài, nước hồ to thì tháo ra sông, sông hồ nước đều to thì đóng cống ngoài, dẫn nước hồ đến Hào Đông, ở phía bắc hội vào hai hồ Hiện Tử và Ngãi Khê, hướng tới ghềnh Dương Gia để vào hồ Đông Bà.

**Sông Cống Thuỷ lại chảy về phía đông bắc, đi qua bãi Vương Bộ,** Thủ Kính chú: ở phía bắc huyện Tân Kiến ngày nay. **ở cạnh bến có thành, người ta nói rằng ngày xưa Tôn Phấn làm Tề Vương trấn ở đây, đã xây thành ấy.** Thủ Kính chú: theo "Ngô chí. Tôn Phấn truyện", Phấn tự là Tử Dương, con của vợ lẽ thứ hai của Tôn Quyền, năm Thái Nguyên thứ 2, lập làm Tề Vương, ở Vũ Xương. Quyền mất, Gia Cát Khác không muốn các vương ở nơi bờ sông thường có chiến sự, dời Phấn đến Dự Chương. **Nay gọi đấy là bãi Vương Bộ, có lẽ là bãi của Tề Vương. Ở phía đông nam quận hơn 20 dặm, lại có một toà thành gọi là thành Tề Vương.** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", thành Tề vương ở phía đông châu Hồng, đi đường bộ 20 dặm. Dẫn "Dư địa chí" nói Gia Cát Khác dời Phấn đến ở đây. Không tính thành Vương Bộ, khác với thuyết của Lịch. Thành ở phía đông nam huyện Nam Xương ngày nay. **Đắp đường thông với nhau, có lẽ là ly cung[1] của Tề Vương.**

**Sông Cống Thuỷ lại chảy về phía bắc, đi qua phía tây dinh quan Tả úy (XV) Nam Xương. Thời vua Thành**

[1] Ly cung: là cung để vua nghỉ khi đi tuần thú ở các địa phương.

**Đế nhà Hán, Mai Phúc người Cửu Giang làm úy Nam Xương ở chỗ này.** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", nhà của Từ Phúc ở phía đông Hồng Châu 3 dặm, phía tây giáp với hồ Đông Tây của quán Khai Nguyên, di chỉ nhà sách hiện còn, ở phía đông bắc huyện Nam Xương ngày nay. **Sau, bỗng nhiên Phúc để lại vợ con, đi Cửu Giang, truyền rằng Phúc được thành tiên.** Triệu nói: Xét sáu chữ là "Chú" trong "Chú" (XVI). Thủ Kính chú: câu này toàn dựa vào "Hán thư. Mai Phúc truyện". Tại sao Triệu lấy sáu chữ cuối làm chú trong "Chú"?

**Sông Cống Thuỷ lại chảy về phía bắc, đi qua phía tây bãi cát Long Sa, cát rất sạch và trắng. Cồn cao mà gồ ghề, có hình rồng, chạy dài khoảng 5 dặm, là chỗ cao mà theo tục cũ, đến ngày 9 tháng 9 người ta thường lên đấy.** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký" bãi cát Long Sa ở phía bắc châu 7 dặm. Dẫn "Dự Chương ký" của Lôi Thứ Tông nói ở phía bắc có bãi Long Sa, đồi cát ngoằn ngoèo, cát trắng, sạch, vun cao giống hình con rồng, chạy dài khoảng 5-6 dặm. Theo tục cũ, là chỗ lên cao, vào ngày 9 tháng 9. "Ngự lãm" 74 dẫn "Dự Chương ký" hơi lược bớt, viết là *bì đà hữu long hình,* nghĩa là *gồ ghề hình rồng*, nghi viết sót chữ *bì* ở trên chữ *đà*. Bãi ở phía bắc huyện Tân Kiến ngày nay. **Xưa có người bắt được ở bãi cát này những tấm gạch của mộ cũ có khắc chữ rằng ở phía tây cách sông Giang 7,5 dặm bói cỏ thi thì bảo là tốt, bói mai rùa thì bảo là xấu, mà nay mộ ấy đã lở chìm xuống sông, thế là cỏ thi thì dở, mà mai rùa thì hay.** Thủ Kính chú: mộ này chưa biết thuộc thời nào, gạch của nó, Âu và Triệu đều không chép, có lẽ lâu ngày đã chìm mất. Năm Hi Vương thứ 4, theo "Tả truyện", lúc đầu Tấn Hiến Công muốn lấy Li cơ làm vợ, bói mai rùa không tốt, bói cỏ thi thì tốt. Công nói: theo cỏ thi. Thầy bói nói: cỏ thi dở, mai rùa hay.

**Sông Cống Thuỷ lại đi qua dưới thành Tiêu Khâu. Tôn Sách xây thành này vào năm Kiến An thứ 4.** "Tiên" của Chu nói: "Dự Chương ký" của Lôi Thứ Tông nói: năm Kiến An thứ 4, Tôn Sách đánh phá Lưu Huân ở Tầm Dương, muốn mưu lấy Dự Chương. Thái thú là Hoa Hâm xây thành Tiêu Khâu trông xuống sông Giang ở vùng hạ lưu của quận 140 dặm để đề phòng. Triệu nói: thế thì thành Tiêu Khâu không phải do Sách xây, về sau Sách đóng quân ở đây để uy hiếp

Hoa Hâm, bèn đặt tên là thế. Hội Trinh chú: "Ngô chí. Ngu Phiên truyện. Chú" dẫn "Giang Biểu truyện" nói: Sách đánh Hoàng Tổ, đem quân trở về muốn qua lấy Dự Chương, sai Phiên nói với Hâm rằng: nay đại quân đã đóng ở Tiêu Khâu, ngày mai vào buổi trưa, ai đón nhận lời kêu gọi mà không đến là từ giã ông vậy. Thuyết của họ Lịch nói là Tôn Sách xây thành, có lẽ là vì thế. Song "Giang Biểu truyện" không có bản văn nói về việc xây thành, hơn nữa ỷ vào cái uy đánh thắng nhiều lần, nhân cái thế tiến thủ, cũng không có việc xây thành để tự bảo vệ, phải coi "Dự Chương ký" là đúng. "Dự Chương ký" dẫn xem "Hoàn vũ ký" nói rằng thành ở phía bắc châu, đường sông quanh co 148 dặm, là thuyết của họ Nhạc. Thành ở phía bắc huyện Tân Kiến ngày nay. **Sông Cống Thuỷ lại chảy qua suốt dưới Điếu Kỳ để các**[1], Hội Trinh chú: "Tống thư. Tang Chất truyện" nói: gạo Bồn Khẩu, Câu Kỳ thì dùng phân tán khắp nơi. Theo "Thông giám" thời nhà Tống, vào năm đầu niên hiệu Hiếu Kiến cũng viết là Câu Kỳ, "Chú" của Hồ nói: gạo Câu Kỳ, vận chuyển trên sông Nam Giang để tích trữ. Câu Kỳ phải dựa vào đây để viết là Điếu Kỳ. Để các nghĩa là các kho, thuyết này xem ở thiên "Vị Thuỷ". Theo "Tùy thư. Thực hoá chí", ở ngoài có kho Điếu Kỳ là nơi dự trữ lớn, tức là chỗ này. Đất này ở phía đông bắc huyện Tân Kiến, ở phía tây nam huyện Đô Xương ngày nay. Hoặc lấy núi Điếu Ky ở phía nam Đô Xương ngày nay 5 dặm làm Điếu Kỳ để các là sai (XVII). **là lị sở của Độ chi Hiệu úy, Thái úy Đào Khản**[2] **dời lị sở đến đặt ở đây.** Hội Trinh chú: ở trên nói, bãi Độ Chi là nơi quan Độ chi Hiệu úy thời Tấn lập phủ, có lẽ Đào Khản dời từ chỗ kia đến đặt ở đây. Theo "Tấn thư. Đào Khản truyện", Khản làm Thị trung, Thái úy, ngay sau đó làm Đô đốc Giang Châu, lĩnh chức Thứ sử. Lị sở Giang Châu ở Dự Chương, Khản dời lị sở của Hiệu úy vào lúc ấy. **Thời trước, vào những tháng hè, bãi ở trước để các bị ngập, cách sông ngách xa, năm đầu niên hiệu Cảnh Bình, Hiệu úy Dự Chương, nhân có lực lượng vận**

---

[1] Để các: kho dự trữ lương thực cả nhà nước.

[2] Đào Khản: theo sử năm 318, nhà Tấn giao cho Đào Khản làm Thứ sử Dương Châu, kiêm Đề đốc các việc quân ở Giao Châu. Năm 328, Đào Khản lĩnh chức Thứ sử Giao Châu.

**chuyển, chất đá dần dần ở bãi nhỏ để làm bãi lớn dài hơn 60 trượng. Trong bãi có thể chứa được vài chục thuyền lớn.**

**Sông Cống Thuỷ lại chảy về phía bắc, đi qua huyện Nghiêu Dương,** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện thuộc quận Dự Chương, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô thuộc quận Bà Dương, thời Tấn y theo, thời Tống bớt. Huyện ở phía tây bắc huyện Bà Dương ngay nay 120 dặm. **là huyện Dự Chương thời Vương Mãng. Có sông Dư Thuỷ chảy vào. Sông Dư Thuỷ ra về phía đông ở huyện Dư Hãn, thời Vương Mãng gọi là Trị Can. Sông Dư Thuỷ chảy về phía bắc đến huyện Nghiêu Dương chảy vào sông Cống Thuỷ.** Thủ Kính chú: "Hán chí", "Tấn chí" viết chữ *hãn* là *mồ hôi*, "Tống chí" và "Tề chí" viết chữ *can* là *liên can*. Thời Hán, huyện Dư Hãn thuộc quận Dự Chương, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô thuộc quận Bà Dương, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía đông bắc huyện Dư Can ngày nay. Nay có sông Tam Dư Hà, ra từ núi Tiên Hạc ở phía đông bắc huyện Vạn Niên, chảy về phía tây bắc, đến phía đông bắc huyện Dư Can, hợp với sông Vụ Hà. Tiền Điếm cho đó là sông Dư Thuỷ. Trần Lễ nói giống như vậy. "Nhất thống chí" bảo đó là các sông Phùng Điền, Tây Tân, cũng hơi giống. Thủ Kính chú: không đúng. Theo "Hán chí", sông Dư Thuỷ ở phía bắc, đến Nghiêu Dương chảy vào sông Hồ Hán. Vì vậy, họ Lịch bảo là đến Nghiêu Dương nhập vào sông Cống Thuỷ. Nếu sông Vụ Hà là sông Vụ mà do sông Bà Thuỷ và sông Tam Dư ở dưới hợp lại, thì chảy vào sông Bà Thuỷ không phải là vào sông Cống Thuỷ là điều không hợp thứ nhất. Lại hợp vào sông Vụ Hà ở phía đông nam huyện Bà Dương, là chỉ đến Bà Dương ngày nay, không đến Nghiêu Dương, là điều không hợp thứ hai. Hơn nữa nguồn nước chảy không quá vài chục dặm, không đủ để làm một trong 10 con sông nhỏ, là điều không hợp thứ ba. Khảo cứu huyện Dư Can trong "Hoàn vũ ký", sông Dư Can từ huyện Qúy Khê, châu Tín chảy vào, thì sông không ra từ Vạn Niên. Ngày nay ở phía đông huyện Dư Can, các huyện An Nhân, Qúy Khê, Dặc Dương, Hưng Yên, Duyên Sơn, Thượng Nhiêu, Quảng Phong đều là đất của huyện Dư Hãn đời Hán, có sông Thượng Nhiêu Giang phát nguyên từ huyện Ngọc Sơn, chảy về phía tây vào huyện Quảng Phong, chảy

xuống dưới đến phía tây bắc huyện Dư Can, phía tây nam huyện Bà Dương, vào hồ Bà Dương, hợp với "Chú" nói về phía đông ra ở huyện Dư Hãn, đến Nghiêu Dương chảy vào sông Cống Thuỷ, có lẽ là sông Dư Thuỷ. Hồ Bà Dương là nơi tụ nước của sông Cống Thuỷ cổ, tên thì khác mà thực thì giống nhau.

**Sông Cống Thuỷ lại hợp với sông Bà Thuỷ, sông này ra từ phía đông huyện Bà Dương,** Hội Trinh chú: "Sử ký. Hạng Vũ ký" gọi là Bà Quân Ngô Nhuế. "Đông Việt truyện" gọi Bà Dương lệnh Ngô Nhuế. Theo "Quát địa chí", "Hoàn vũ ký", thời Tần là huyện Phiên. Theo "Nguyên Hoà chí", "Dư địa quảng ký", Tần gọi là huyện Bà Dương. Có lẽ đều theo thuyết của "Sử ký". Thời Tần thuộc quận Cửu Giang, thời Hán Bà Dương thuộc quận Dự Chương, thời Hậu Hán y theo. Huyện ở phía đông huyện ngày nay 60 dặm. Thời Ngô làm lị sở quận Bà Dương (xem dưới), các thời Tấn, Tống thuộc quận. Các thời Tề, Lương trở lại làm lị sở quận, tức là lị sở huyện Bà Dương ngày nay. "Hán chí", liên hệ sông Bà Thuỷ với Bà Dương, cho nên họ Lịch theo đó, nói sông ra từ phía đông huyện Bà Dương. Nay gọi là sông Vụ Hà ra từ núi Đại Quảng ở phía bắc huyện Vụ Nguyên. **chảy về phía tây đi qua hương Vũ Dương ở phía nam huyện ấy. Ở đất này có chỗ lấy vàng.** Triệu nói: xét "Hán chí" về huyện Bà Dương nói: ở bên phải hương Vũ Dương hơn 10 dặm có chỗ lấy vàng. Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Hoá thực truyện", Dự Chương sản xuất vàng. Theo "Đông Việt truyện. Sách ẩn", ở phía bắc huyện Dự Chương ngày nay 200 dặm, giáp với địa giới huyện Bà Dương, vùng đất gọi là bãi Bạch Sa, phía đông nam huyện 80 dặm có đình Vũ Dương. Đình có lẽ lấy tên hương để đặt. Ở phía bắc huyện Tiến Hiền ngày nay có sông Vũ Dương, chảy về phía đông bắc vào hạ lưu hồ Bà Dương, chính là địa phận huyện Bà Dương cổ, tức là đất gọi là hương Vũ Dương. **Thời Vương Mãng đổi thành Hương Đình. Vào năm Kiến An thứ 15, Tôn Quyền chia làm quận Bà Dương.** Thủ Kính chú: theo "Ngô chí. Tôn Quyền truyện", năm Kiến An thứ 15 chia Dự Chương làm quận Bà Dương. Theo "Tống chí", Tôn Quyền lập quận Bà Dương, lị sở đóng tại huyện Bà Dương, năm Xích Ô thứ 8, dời lị sở đến thành cũ của Ngô Nhuế. **Sông Bà Thuỷ lại chảy về phía tây, vào sông Cống Thuỷ.** Thủ Kính chú:

theo "Hán chí", sông Bà Thuỷ chảy về phía tây vào Hồ Hán. Ngày nay sông Vụ Hà từ phía tây nam huyện Vũ Nguyên đi qua huyện Lạc Bình, đến phía tây bắc huyện Bà Dương, vào hồ Bà Dương. **Lại có sông Liễu Thuỷ chảy vào.** Chu viết sai là Liêu Thuỷ, ở dưới cũng thế. Toàn nói: "Hoàn vũ ký" viết Liễu Thuỷ, lấy "Sử" của Phạm sửa lại, thật là đúng. **Sông này dẫn nguồn từ huyện Kiến Xương. Năm Vĩnh Quang thứ 2 thời Hán Nguyên Đế, chia huyện Hải Hôn lập ra** (XVIII). Thủ Kính chú: "Hán chí" lấy năm thứ 2 thời Bình Đế làm loạn, không chép huyện Kiến Xương. Theo "Tục Hán chí", năm Vĩnh Nguyên thứ 16, chia huyện Hải Hôn lập ra. "Hoàn vũ ký" dẫn "Dự Chương ký" cũng nói trong khoảng thời Vĩnh Nguyên chia huyện Hải Hôn lập ra. Thì niên hiệu Vĩnh Hoà thời Nguyên Đế là viết sai niên hiệu Vĩnh Nguyên thời Hoà Đế. Thời Hậu Hán huyện thuộc quận Dự Chương, các thời Ngô, Tấn y theo. Thời Tấn bỏ. Huyện ở phía tây huyện Phụng Tân ngày nay. Sông ngày nay gọi là sông Phùng Thuỷ, ra từ núi Bách Trượng ở phía tây bắc huyện. **Sông Liễu Thuỷ chảy về phía đông, đi qua huyện Tân Ngô, huyện lập ra trong thời Trung Bình nhà Hán.** Thủ Kính chú: "Tục Hán chí" dẫn "Dự Chương ký" nói huyện Tân Ngô lập ra trong thời Trung Bình. Thời Hậu Hán huyện thuộc quận Dự Chương, các thời Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây huyện Phụng Tân ngày nay 30 dặm. **Sông Liễu Thuỷ lại đi qua huyện Hải Hôn,** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện thuộc quận Dự Chương, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn y theo. Thời Tống bớt, dời huyện Kiến Xương đến đây, vẫn thuộc quận Dự Chương, các thời Tề, Lương y theo. Tức là lị sở huyện Kiến Xương ngày nay. **thời Vương Mãng đổi tên là Nghi Sinh, gọi là sông Thượng Liễu Thuỷ, lại gọi là sông Hải Hôn Giang,** Thủ Kính chú: theo "Ngô chí. Tôn Sách truyện", dân gốc ở Thượng Liễu quận Dự Chương là hơn một vạn nhà (XIX). Theo "Ngụy chí. Lưu Diệp truyện", Thượng Liễu tuy nhỏ, nhưng có thành chắc, hào sâu. Thì Thượng Liễu vốn là tên thành. Cho nên "Thông giám" năm Kiến An thứ 3 thời Hán gọi liền Hải Hôn và Thương Liễu. Theo "Phương dư kỷ yếu", doanh Thượng Liễu đóng cách phía nam huyện Kiến Xương 17 dặm. Tương truyền rằng do Xương Ấp Vương là Hạ xây, thì Thượng Liễu ở phía nam Hải Hôn. Sông này chảy về

phía đông bắc, trước đi qua Thượng Liễu, sau đi qua Hải Hôn, cho nên có tên sông Thượng Liễu Thuỷ, lại có tên sông Hải Hôn Giang và Thượng Liễu cũng là đất huyện Hải Hôn. "Chú" nhân đấy trình bày chung vào huyện Hải Hôn. **chia làm hai dòng. Ở trên bến phía đông huyện có đình, đây là chỗ đi qua sông quan trọng.** Hội Trinh chú: đây là dòng chính. **sông này chảy về phia đông bắc đi qua thành Xương Ấp,** Chu viết không có chữ *thành*. Triệu thêm và nói: "Hoàn vũ ký" nói thành Xương ấp ở phía bắc châu Hồng, đi đường thuỷ 137 dặm. "Dự Chương ký" của Lôi Thứ Tông nói: sau khi Xương Ấp Vương là Hạ đã bị phế đi, Nguyên Đế phong làm Hải Hôn hầu, Đông tựu quốc, xây thành ở đây, Đới cũng thêm giống vậy. Hội Trinh chú: ở phía tây bắc huyện Tân Kiến ngày nay 60 dặm. **rồi chảy về phía đông ra sông Đại Giang của Dự Chương, gọi đấy là cửa Khái Khẩu[1], là Hải Hôn mà ngày xưa Xương Ấp Vương thời Hán được phong, mỗi lần đi thuyền trên sông trông ra phía đông, liền căm phẫn mà trở về, người đời nhân đấy đặt tên là thế.** Hội Trinh chú: "Tục Hán chí" dẫn "Dự Chương ký" nói: bờ sông ở cạnh phía đông thành Xương Ấp 13 dặm gọi là cửa Khái Khẩu, là cửa ra sông Đại Giang của Dự Chương. Xương Ấp Vương mỗi khi đi thuyền trên sông trông ra phía đông, liền căm phẫn mà trở về, cho nên gọi là Khái Khẩu. Theo "Hán thư. Tuyên Đế kỷ", năm Nguyên Khang thứ 3 phong cố Xương Ấp Vương là Hạ làm Hải Hôn hầu, cũng xem ơ bản truyện. Ngày nay, sông Phùng Thuỷ từ phía đông bắc huyện Phụng Tân đi qua huyện An Nghĩa, huyện Kiến Xương, đến phía tây bắc huyện Tân Kiến, chảy vào sông Chương Giang gọi là cửa sông Khái Giang... **Một dòng của nó chia nhánh chảy riêng biệt vào sông Tu Thuỷ** (XX). Chu sửa chữ *tu* thành chữ *tuần*, ở dưới cũng vậy. Đới và Triệu sửa lại. Hội Trinh chú: chữ *tu* cổ hoặc viết là *tu*, chữ *tuần* hoặc viết là *tu*, lại viết là *tuần*, hai chữ thường sai lẫn lộn, ở đây phải viết là *tu*. Sông Phùng Thuỷ ngày nay chia nhánh từ phía đông nam huyện Kiến Xương đến phía đông bắc huyện thì chảy vào sông Tu Hà.

**Lại chảy về phía bắc, đi qua phía tây huyện Bành Trạch.** Thủ Kính chú: thời Hán huyện thuộc quận Dự Chương, thời Hậu Hán y theo. Trong niên hiệu Kiến An, Tôn

---

[1] Khái khẩu: cửa căm phẫn, căm giận.

Quyền đặt quận Bành Trạch, chẳng bao lâu lại bớt đi. Thời Tấn vẫn thuộc quận Dự Chương, sau thời Vĩnh Gia, thuộc quận Tầm Dương. Các thời Tống, Tề y theo. Thời Lương thuộc quận Thái Nguyên. Huyện ở phía đông huyện Hồ Khẩu ngày nay 30 dặm.

**Sông Tu Thuỷ ra từ phía tây huyện Ngải,** "Tiên" của Chu nói: theo "Hán. Địa lý chí", huyện Ngải quận Dự Chương có sông Tu Thuỷ. "Chú" này viết chữ *tuần* là sai. Tiền Điếm cũng nói: hình chữ gần giống nhau, nên sai. Lại Chu viết chữ *tây* sai thành chữ *nhi* nghĩa là *mà*. Triệu căn cứ vào "Danh thắng chí" sửa lại. Đới sửa giống như vậy. Thủ Kính chú: huyện, xem thiên "Mãi Thuỷ". Sông ngày nay gọi là sông Tu Hà, ra từ núi Mạc Phụ ở phía tây nam châu Nghĩa Ninh. **chảy về phía đông bắc, đi qua huyện Dự Ninh,** Chu viết thêm chữ *chương* vào dưới chữ *dự*. Triệu nói chữ *chương* là thừa. Theo "Tấn thư. Địa lý chí", quận Dự Chương gồm huyện Dự Chương, không có huyện Dự Ninh. "Dự Chương ký" nói: huyện Dự Chương thành lập vào thời Kiến An, đều sai. Xét lấy Dự Chương đặt tên huyện, ở trước nói thời Vương Mãng đổi Nghiêu Dương thành Dự Chương, ở sau thì nói thời Bình Trần nhà Tùy, bỏ quận Dự Chương làm huyện Dự Chương. Nếu không phải nói là nói thời Hán, Tấn. "Tống thư. Châu quận chí" nói Thái thú quận Dự Chương lĩnh hầu tướng Dự Ninh, lập ra trong niên hiệu Kiến An thời Hán Hiến Đế. Thời Ngô gọi là Yếu An. Năm đầu niên hiệu Thái Khang thời Vũ Đế đổi tên. Chữ *yếu* cũng sai, phải viết là chữ *tây*. "Phương dư kỷ yếu" nói về huyện Vũ Ninh phủ Nam Xương tỉnh Giang Tây rằng: phế huyện Tây An, thời Hậu Hán đặt, từ thời Tấn trở về sau gọi là Dự Ninh. Vương Tăng Xước đời Tống được phong Dự Ninh hầu là đúng. Thủ Kính chú: họ Triệu lấy huyện làm Dự Ninh là đúng, chỉ bác thuyết của "Dự Chương ký", bảo đời Hán không có huyện Dự Chương là không đúng. Xem câu văn ở trên. Huyện ở phía tây huyện Vũ Ninh ngày nay 20 dặm. **tức là huyện Tây An cũ. Năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn, đổi theo tên hiện nay. Sông Tu Thuỷ lại chảy về phía đông bắc đi qua huyện Vĩnh Tu, lập ra vào năm Trung Bình thứ 2 thời Hán Linh Đế.** Chu cũng viết sai chữ *tu* thành chữ *tuần*. Đới cũng vậy. Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Dự Chương ký"

nói huyện Vĩnh Tu lập ra vào niên hiệu Trung Bình. "Tống chí" cũng giống vậy. Thời Hậu Hán, huyện thuộc quận Dự Chương, các thời Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây bắc huyện Kiến Xương ngày nay. **Sông Tu Thuỷ lại chảy về phía đông bắc vào sông Cống Thuỷ.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", sông Tu Thuỷ chảy về phía đông bắc đến huyện Bành Trạch vào Hồ Hán. Nay sông Tu Hà chảy từ châu Nghĩa Ninh về phía đông đi qua huyện Vũ Ninh, huyện Kiến Xương vào hồ Bà Dương. **Sông Cống Thuỷ thu nạp tất cả 10 con sông nhỏ, cùng chảy đến một con sông lớn,** "Tiên" của Chu nói: chữ *trăn* là *đến*, bản thời Tống viết chữ *tấu* là *tụ họp*. Hội Trinh chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết chữ *trăn*. Lôi Thứ Tông nói: mười con sông nhỏ đều chảy, nguồn của sông Dự Chương là xa nhất, là hợp với dòng chảy qua Dự Chương là 10 con sông nhỏ. Họ Lịch nói: sông Cống Thuỷ thu nạp tất cả 10 con sông nhỏ, là ngoài sông Cống Thuỷ ra có 10 con sông nhỏ. Theo "Chí" của Ban, quận Dự Chương có sông Bà Thuỷ, sông Phó Dương Xuyên, sông Dư Thuỷ, sông Tu Thuỷ, sông Dự Chương Thuỷ, sông Hu Thuỷ, sông Thục Thuỷ, sông Nam Thuỷ, sông Hồ Hán Thuỷ, sông Bành Thuỷ, lại có sông Lư Thuỷ của nước Trường Sa chảy vào Dự Chương, tất cả là 11 con sông. Họ Lôi có lẽ dựa vào "Chí" của Ban, mà cho rằng nguồn nước vào dòng sông Phó Dương rất ngắn, không tính ("Chú" này cũng không chép sông Phó Dương), vì vậy mới nói là 10 con sông. Họ Lịch thuận văn dẫn ra, mà khi trình bày thực các sông, thì không theo hoàn toàn "Chí" của Ban. Họ Chu lấy Cống, Lư, Khiên, Cam, Hu, Trọc, Dư, Bà, Liễu, Tuần làm 10 con sông. Hoặc nhân "Chú" này mở đầu, liền dẫn sông Bành, sông Dự Chương, cho rằng sông Cống Thuỷ đã kiêm cả hai sông Bành và sông Dự Chương, lại lấy 9 con sông mà Lưu Hâm gọi là Hồ Hán, bảo Hồ Hán là dòng của 9 con sông, bèn không tính Hồ Hán, đặc biệt thêm hai con sông Cam và Liễu để phù hợp với danh mục 10 con sông. Song Hồ Hán là sông (dòng chảy) trong "Chí" của Ban, "Chú" này lại chỉ ra nơi ra và những nơi nó đi qua, bỏ sót nó là không đúng. Họ Toàn đã theo thuyết của người thời Hán, lấy Dự Chương và Hồ Hán làm nguồn, bảo Hồ Hán, và Bành, Lư, Nam, Cam, Hu, Thục, Dư, Bà, Tu là 10 con sông, lại lấy thêm sông Liễu của "Chú" này, bảo trừ Hồ Hán ra, được 10 con

sông, cũng không hợp với ý của họ Lịch. Có lẽ cái gọi là thu nạp tất cả 10 con sông nhỏ, tức là cái mà bài văn này trình bày, bảo sông Cống Thuỷ thu nạp 10 con sông là Hồ Hán, Lư, Khiên, Cam, Hu, Thục, Dư, Bà, Liễu, Tu. **đều chảy vào đầm Bành Lãi.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí" về huyện Bành Trạch, thì đầm Bành Lãi trong "Vũ cống" ở phía tây núi. Thiên "Thuỷ trạch địa" viết là ở phía bắc, có lẽ có sai sót. Có tên gọi nữa là hồ Cung Đình, xem "Lư Giang Thuỷ chú", từ đời Tùy trở về sau lại gọi là hồ Bà Dương.

**Chảy về phía bắc vào sông Giang.**

**Sông Cống Thuỷ ở phía nam sông Đại Giang, thu nạp tất cả các dòng sông lớn, từ đông sang tây 40 dặm,** Hội Trinh chú: ngày nay, hồ Bà Dương vượt qua bốn quận là Nam Xương, Nam Khang, Nhiêu Châu, Cửu Giang, từ đông sang tây rộng 40, 50 đến 100 dặm, từ đông đến bắc dài 300 dặm. **hồ rộng mông mênh, nước trông, sóng biếc êm ả, rồi hội lại chảy vào sông Giang.** Hội Trinh chú: theo "Tương Thuỷ chú", nước sông Tương sau khi đến hồ Động Đình, màu nước xanh một cách lạ lùng, chảy về phía đông bắc vào sông Giang, có phân biệt trong, đục rõ ràng. Ở đây trình bày sông Cống Thuỷ từ đầm Bành Lãi chảy vào sông Giang, nhưng nói nước trong của sông Cống, mà nước đục của sông Giang thì tụ thấy. Nay sông Chương từ huyện Sùng Nghĩa chảy về phía đông bắc, đi qua huyện Đại Dữu, huyện Nam Khang, đến phía bắc huyện Cống làm sông Cống. Lại đi qua huyện Vạn An, huyện Thái Hoà, huyện Lư Lăng, huyện Cát Thuỷ, huyện Hiệp Giang, huyện Tân Cam, huyện Thanh Giang, huyện Phong Thành, hai huyện Nam Xương và Tân Kiến vào hồ Bà Dương, nước hồ chảy vào sông Giang qua cửa hồ ở phía bắc huyện.

## Sông Lư Giang Thuỷ

**Sông Lư Giang Thuỷ ra từ núi Tam Thiên Tử Đô, chảy về phía bắc qua huyện Bành Trạch, chảy về phía tây bắc vào sông Giang.** Hội Trinh chú: theo "Hải nội nam kinh", núi Tam Thiên Tử Chương ở Hải Bắc thuộc Mân Tây,

có người nói ở Hải Trung. Theo "Chú" của Quách, nay ở phía đông huyện Hấp quận Tân An, gọi là núi Tam Vương Sơn. Lại dẫn "Thổ địa ký" của họ Trương nói: ở phía nam huyện Vĩnh Khang quận Đông Dương 4 dặm có núi Thạch Thành Sơn, tức là núi Tam Thiên Tử Đô. Là ngoài huyện Hấp ra, huyện Vĩnh Khang cũng có núi Tam Thiên Tử Đô. Theo "Hải nội đông kinh", tỉnh Chiết Giang có núi Tam Thiên Tử Đô, ở phía bắc Mân Tây. Tức là núi ở huyện Hấp. Lại sông Lư Giang ra từ núi Tam Thiên Tử Đô, chảy vào sông Giang ở phía tây Bành Trạch, còn có tên là Thiên Tử Chương. "Chú" nói Bành Trạch tức là Bành Lãi ngày nay, ở huyện Bành Trạch quận Tầm Dương. Quách không lấy huyện Bành Trạch để giải thích đầm Bành Trạch, mà lấy đầm Bành Lãi để giải thích đầm Bành Trạch. Sông Lư Giang vào sông Giang ở phía tây đầm, tức là ra ở phía Tây Hồ, tức là ở phía tây đầm lại có núi Tam Thiên Tử Đô. Là chỉ một ngọn núi, sao lại bảo đó là Tam Thiên Tử Đô. Nói về núi Tam Thiên Tử Đô, Thiên Tử Đô vốn có ba, cho nên nhân đó lấy làm tên, đều gọi là Tam Thiên Tử Đô cả. Xem "Nam kinh" chia chép "Sơn hải kinh" nói ở Hải Bắc thuộc Mân Tây. Sông Chiết Giang ra ở đấy, nhưng nói ở phía bắc Mân Tây, rõ ràng là không phải là một ngọn núi. Vả lại "Nam kinh" nói có người nói ở Hải Trung, một ngọn núi ấy mà truyền văn lại khác. Nếu nói nơi ra của sông Chiết Giang, rõ ràng là không thể bảo ở Hải Trung được, càng không thể hợp lại để làm một chứng cứ xác thực được. Mà sông Chiết Giang, sông Lư Giang, mỗi con sông ra từ một ngọn núi là có thể suy ra được. Núi Tam Thiên Tử Đô mà sông Lư Giang chảy ra, tuy Quách chưa nói rõ là núi nào, mà không phải là núi Lư Sơn không đủ để làm núi ấy. "Hán chí" chép sông Lư Giang ở quận Lư Giang, vốn ra phía đông nam Tầm Dương, chảy về phía bắc vào sông Giang, ngầm theo "Sơn hải kinh" lấy núi Lư Sơn làm núi Tam Thiên Tử Đô. Theo "Thuỷ kinh", sông Lư Giang Thuỷ ra từ núi Tam Thiên Tử Đô, chảy về phía bắc qua huyện Bành Trạch, rồi chảy về phía tây bắc vào sông Giang, thì hoàn toàn là dựa theo "Sơn hải kinh" cũng lấy núi Lư Sơn làm núi Tam Thiên Tử Đô. Người sau chỉ biết có núi Tam Thiên Tử Đô của huyện Hấp, sửa Tầm Dương của "Hán chí" làm Lăng Dương. Sau vì Uyển Lăng có xóm Bành Trạch, mà lấy sông Thanh Dặc Giang ngày nay làm sông Lư Giang, nêu thích hợp

với "Sơn hải kinh", không biết rằng quận Lư Giang vì sông Lư Giang mà có tên, thời Tần Lăng Dương là đất của quận Chương, thời Hán là đất của quận Đan Dương, không có liên quan gì với quận Lư Giang cả. Chỉ núi Lư Sơn thời Tần là đất của quân Lư Giang, buổi đầu nhà Hán là đất của nước Hoài Nam, sau lại đổi trở lại thành quận Lư Giang, đấy là đất của huyện Tầm Dương thuộc quận này. Theo "Hoàn vũ ký", huyện Đức Hoá vốn là huyện Tầm Dương thời Hán, thuộc quận Lư Giang, có thể làm chứng cứ. Núi Lư Sơn chính ở phía đông nam huyện Tầm Dương, thì "Hán chí" vốn viết là sông Lư Giang ra từ phía đông nam Tầm Dương là không nghi ngờ gì nữa. Lư Phan thời Đường lại cho rằng sông ra từ núi Suất ở phía nam châu Hấp, chảy về phía bắc huyện vào Bành Lãi làm sông Lư Giang, thấy núi Lư Sơn ở bờ tây của đầm, bèn bảo nhân con sông ấy lấy để đặt tên. Không biết rằng sông Lư Giang không ra ở huyện Hấp, hơn nữa núi Lư to lớn, cũng không phải lấy tên sông khác để đặt tên. Thích Tuệ Viễn thời Tấn thấy điều đó, cho nên viết "Lư Sơn ký" dẫn rõ "Sơn hải kinh"; "Chú" này của họ Lịch cũng dẫn "Sơn hải kinh" và nói: tên của sông Lư Giang là núi sông dựa vào nhau, nêu lẫn nhau, gọi khác nhau, là biết rằng núi Lư Sơn, sông Lư Giang, tên gọi dựa vào nhau không thể di dịch. Lại nói: Nam Lĩnh tức là núi Thiên Tử Chương ở phía tây đầm Bành Lãi, là dựa vào thuyết của họ Quách lấy Bành Trạch làm Bành Lãi, thì Lư Sơn làm Tam Thiên Tử Đô, là không nghi ngờ gì nữa. Từ đấy về sau, Lý Hoằng Hiến, Lạc Vĩnh Ngôn, Vương Nghi Phụ không nói khác được. Chỉ có sông Thạch Môn Thuỷ ở phía bắc núi, nguồn và dòng chảy rất ngắn, có lẽ không nên gọi là sông "Thuỷ kinh" cũng có lẽ không nên lấy Lư Giang để lập một thiên. Song "Sơn hải kinh" có nhiều chữ viết sai, hoặc vốn viết là sông Lư Giang, vì chữ *giang* có liên quan đến Chiết Giang ở trên mà sai. "Thuỷ kinh" theo đó. Sông Tấn Thuỷ của huyện Ung ra từ huyện ở trong "Sơn hải kinh" cũng là một con sông nhỏ. "Thuỷ kinh" vốn lấy làm một thiên là một ví dụ cùng với ở đây. Có lẽ vì tên sông rất nổi mà chép nó vậy. Thủ Kính chú: theo "Hải nội nam kinh", núi Tam Thiên Tử Chương ở Mân Tây, Hải Bắc. Theo "Chú", nay ở phía đông huyện Hấp quận Tân An, nay gọi là núi Tam Vương. Theo "Hải nội đông kinh", sông Lư Giang ra từ núi Tam Thiên Tử Đô, vào sông Giang ở

phía tây đầm Bách Trạch, còn có tên gọi là Thiên Tử Chương. Theo "Chú", Bành Trạch nay là Bành Lãi, ở huyện Bành Trạch, quận Tầm Dương. "Hán chí" về quận Lư Giang nói sông Lư Giang ra từ phía đông nam Lăng Dương, chảy về phía bắc vào sông Giang. "Thuỷ kinh" nói, sông Lư Giang ra từ núi Tam Thiên Tử Đô, chảy về phía bắc qua huyện Bành Trạch, rồi chảy về phía tây bắc vào sông Giang. Chính dựa vào "Sơn hải kinh", "Hán chí" làm thuyết. Núi Tam Thiên Tử Đô, tức là núi Hoàng Sơn ở châu Huy ngày nay, cho nên sách không có từ khác. Họ Lịch tìm không được sông Lư Giang, lấy sông Bắc Thạch Môn của núi Lư Sơn để làm sông ấy, và dời núi Tam Thiên Tử Đô đến núi Lư Sơn vậy, không nhớ rằng một sông Y Đới của núi Lư Sơn sao đủ được để làm sông Lư Giang? "Lư Giang tứ biện" của Lư Phan thời Đường (xem "Đường văn túy") lấy con sông ở phía nam châu Hấp, phía tây núi Suất làm sông Lư Giang, bảo rằng sông ra từ phía bắc núi, lại đi về phía tây đến Bành Trạch, tất cả là 300 dặm, nhập với sông ra từ phía nam núi, đều chảy về phía tây, hội vào đầm Bành Lãi. Lư Phan lấy sông Nam Hà ở Kỳ Môn ngày nay làm sông ở phía bắc núi, khe Vụ Khê của Vụ Nguyên làm sông ở phía tây nam, các sông này đều từ phía tây nam chảy vào hồ Bà Dương, rồi chảy về phía bắc qua phía tây huyện Bành Trạch vào sông Giang. Lấy vị trí đất để làm chuẩn, là thích hợp với "Sơn hải kinh", "Hán chí", "Thuỷ kinh". Tiếc rằng thuyết này ra sau, họ Lịch không kịp thấy.

**Núi Tam Thiên Tử Đô trong "Sơn hải kinh" còn có tên là Thiên Tử Chương.** Thủ Kính chú: theo "Hải nội đông kinh", sông Lư Giang ra từ núi Tam Thiên Tử Đô, vào sông Giang ở phía tây đầm Bành Trạch, còn có tên là Thiên Tử Chương. Họ Lịch ở đây và ở sau chia làm hai con sông để dẫn. **"Lư Sơn phú. Tự" của Vương Bưu Chi**[1]**,** Thủ Kính chú: Bưu Chi, tự là Thúc Vũ, em Vương Dặc, con thứ của Bân, "Tấn thư" có kèm "Dặc truyện". "Thư sao" tiết 158 dẫn "Lư Sơn phú của Bưu Chi, còn trình bày về sông thì không thấy. **nói: núi Lư Sơn là núi của Bành Trạch. Tuy không ở trong số Ngũ Nhạc, nhưng to lớn, cao ngất, thực là một danh sơn.** Thủ Kính chú: "Loại tụ" 7 dẫn "Du Lư Sơn tự" của

[1] Vương Bưu Chi: xem chú thích ở Phụ lục.

Phục Thao nói núi Lư Sơn là núi có tiếng của Giang Châu, chảy quay lưng với sông Mân, mặt ngoảnh về đầm Bành Lãi, núi non trùng điệp, cao vút tận trời mây. "Lư Sơn chí" nói, núi cao chót vót, hình thù kỳ dị, chỉ kém Ngũ Nhạc. Theo "Nguyên Hoà chí", núi ở phía đông huyện Tầm Dương 32 dặm. Ngày nay núi ở phía nam huyện Đức Hoá 25 dặm, ở phía tây bắc huyện Tinh Tử 25 dặm, phía bắc núi thuộc phủ Cửu Giang, phía nam núi thuộc phủ Nam Khang. **"Lư Sơn phú" của Tôn Phóng,** Thủ Kính chú: Phóng tự là Tề Trang, con thứ của Tôn Thịnh, "Tấn thư" có kèm "Thịnh truyện". **nói: phía nam quận Tầm Dương có núi Lư Sơn,** Thủ Kính chú: buổi đầu niên hiệu Vĩnh Hưng nhà Tấn, đặt quận Tầm Dương ở huyện Tầm Dương, nằm ở phía bắc sông Giang. Trong niên hiệu Hàm Hoà dời lị sở quận đến Sài Tang, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Quận ở phía tây nam huyện Đức Hoá ngày nay 20 dặm. **là trấn Cửu Giang,** Thủ Kính chú: Cửu Giang, xem "Giang thuỷ chú" 3. Theo "Tục Hán chí", thời Hán, quận Tầm Dương có Cửu Giang. "Chú" dẫn "Lư Sơn ký" của Thích Tuệ Viễn nói, phía bắc núi đối với sông Tiểu Giang, cách Tiểu Giang hơn 30 dặm. "Loại tụ" 7 dẫn "Lư Sơn bi tự" của Nguyên Đế nhà Lương nói: núi Lư Sơn là Đức Trấn của Nam Quốc. **trông xuống đầm Bành Lãi,** Thủ Kính chú: theo "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Lư Sơn ký" của Thích Tuệ Viễn nói phía nam núi gần hồ Cung Đình. **liền với cánh đồng Bình Sưởng.** Thủ Kính chú: một giải từ phía bắc núi Lư Sơn đến sông Giang đều là đất bằng phẳng. **"Khai sơn đồ" nói: núi ở bốn phía, chu vi hơn 400 dặm, trong dãy núi non trùng điệp, có ngọn cao tới 10.000 nhận,** Thủ Kính chú: theo "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Lư Sơn ký" của Thích Tuệ Viễn, nền núi tròn chu vi gần 500 dặm. "Ngự lãm" 41 dẫn "Lư Sơn ký" nói núi cao 2360 trượng, chu vi 250 dặm. Theo "Nguyên Hoà chí", chu vi hơn 500 dặm. **thần linh rất nhiều, di tích của tiên cũng lắm. "Dự Chương cựu chí",** Hội Trinh chú: theo "Tuỳ chí", "Dự Chương cựu chí" có 3 tập do Thái thú quận Cối Kê là Hùng Mặc soạn. "Cựu đường chí" nói Từ Chỉnh soạn gồm 8 tập. Xét Từ Chỉnh có "Dự Chương liệt sĩ truyện" 3 tập, cũng thấy ở "Tùy chí", e rằng "Đường chí" theo đó mà sai lầy, nay đã thất lạc. **nói rằng: Lư Tục, tự là Quân Hiếu,** Hội Trinh chú: "Thế thuyết. Chú" cũng nói giống vậy, còn "Tục

Hán chí. Chú" chữ *hiếu* viết thành chữ *bình* là sai. "Ngự lãm" 41 dẫn "Dự Chương ký" cũng viết là Quân Hiếu, có thể làm chứng cứ. **vốn họ Khuông, cha là Đông Dã Vương, cùng Bà Dương lệnh là Ngô Nhuế giúp nhà Hán bình định thiên hạ rồi chết. Nhà Hán phong cho Tục ở Nghiêu Dương,** Hội Trinh chú: "Sử" và "Hán biểu" không chép. Bản hiệu đính của Tôn Tiềm viết là *ổ dương*. "Thế thuyết. Chú" viết là Yên Dương, đều viết sai chữ *nghiêu*. "Dự Chương ký" viết là Bà Dương cũng không đúng. Huyện Nghiêu Dương, xem thiên "Cống Thuỷ". **gọi là Việt Lư Quân. Bảy người anh em của Tục đều thích đạo thuật, bèn tu đạo ở núi Cung Đình.** Chu viết sai thành Động Đình. "Tiên" nói: "Ngự lãm" dẫn viết là Cung Đình. Đới và Triệu sửa lại. Thủ Kính chú: người đời quen thấy chữ *Động Đình*, ít thấy chữ *Cung Đình*, thường thường hay ức đoán mà sửa lại. Cho nên "Thế thuyết. Chú" cũng giống với ở đây. "Dự Chương ký" cũng sai. **Vì thế người đời mới gọi núi ấy là núi Lư Sơn. Khi Hán Vũ Đế đi tuần thú phương Nam, cho rằng núi ấy có thần linh, phong cho Tục làm Đại Minh Công.** Hội Trinh chú: "Thế thuyết. Quy châm. Chú" dẫn điều này của "Dự Chương cựu chí". **"Lư Sơn ký" của pháp sư Viễn,** Hội Trinh chú: pháp sư Viễn tức Thích Tuệ Viễn, xem ở sau. "Lư Sơn ký" của ông, "Tuỳ chí", "Đường chí" không chép. Nay có một tập "Lư Sơn ký lược" vẫn còn. **nói rằng: khoảng thời Ân, Chu, Khuông Tục tiên sinh thụ đạo ở tiên nhân,** Chu viết chữ *thụ* sai thành chữ *hề* là *người đầy tớ gái*. Triệu dựa theo "Tục Hán chí" sửa lại, Đới cũng sửa giống vậy. Thủ Kính chú: "Thế thuyết. Quy châm. Chú", "Ngự lãm" 41 dẫn đều viết chữ *thụ*. **cùng đến chơi ở núi này, người thời ấy bảo chỗ mà họ đến là thần tiên lư (tức là nhà thần tiên ở), nhân đấy lấy tên để đặt cho núi. Lại xét Chu Cảnh Thức,** Hội Trinh chú: Chu Cảnh Thức không tra cứu được. "Lư Sơn chí" cho rằng là người thời Tấn, có viết "Lư Sơn ký", "Tùy chí", "Đường chí" không chép, nay thất lạc. **nói: Khuông Tục ở Lư Sơn, tự là Tử Hiếu,** Hội Trinh chú: viết là Tử Hiếu, khác với Quân Hiếu ở trên, có lẽ khác vì truyền văn. **vốn là con Đông Lý thời Chu Vũ Vương, sinh ra đã kỳ lạ, luôn luôn tránh được sự mời đón, nhà ở tại núi này, người thời ấy kính thờ ông. Sau Tục hoá thành tiên, còn lại nhà**

**không, các đệ tử thấy nhà mà thương xót, buồn rầu, khóc ông từ sáng đến tối, việc này giống truyện ô hào**[1]**.** Hội Trinh chú: ô hào, là nói việc Hoàng Đế, xem "Sử ký. Phong thiền thư" đã trình bày ở "Hà Thuỷ chú" 4. **Đời gọi ông là Lư Quân, cho nên núi lấy tên ấy.** Hội Trinh chú: "Loại tụ" 7 dẫn "Lư Sơn ký" của Chu Cảnh Thức hơi lược bớt. **Đó là câu truyện nghe truyền lại, không phải là chứng cứ xác thực. Cho nên "Dự Chương ký"** Hội Trinh chú: lấy "Dự Chương cựu chí" làm "Dự Chương ký" là viết bớt chữ. **lấy Lư làm họ, nhân họ Lư mà đặt tên núi, họ Chu, pháp sư Viễn, hoặc mượn sự mến mộ Lư làm lời, nhờ hư cấu ra Lư để mượn đặt tên núi.** "Tiên" của Chu nói: chữ *bằng lư* hình như sai, phải viết là *bằng hư* là *nhờ hư cấu*, dựa vào "Tây kinh phú". Đới vẫn giữ, Triệu sửa lại. **Hai chứng đã trái, ba tình cùng rõ.** Đới sửa *ba* thành *hai* (XXI). Hội Trinh chú: không phải vậy. Hai chứng là chỉ hai đầu mối là họ Lư, mến mộ Lư, ba tình là chỉ ba thuyết của "Dự Chương ký" của họ Chu, của pháp sư Viễn. Đới sửa *ba* thành *hai*, là sai ý của Lịch. **Xét "Sơn hải kinh" viết ra vào thời Đại Vũ, việc ghi chép đã lâu rồi cho nên "Hải nội đông kinh" nói: sông Lư ra từ núi Tam Thiên Tử Đô, vào sông Giang ở phía tây đầm Bành Trạch, là nói cái tên sông Lư, sông núi dựa vào nhau, cùng nêu ra, gọi khác nhau, rõ ràng là không phải nhân chuyện Khuông Tục mới có, đúng là các ngài hiếu sự dẫn bừa ra loại chuyện này để viết thành văn chương.** Thủ Kính chú: họ Lịch bác các thuyết là đúng. Nhưng mà sông Lư của "Hải nội đông kinh" thực ra không ở chỗ này, hơn nữa không có văn bản về Lư Sơn. Nếu cho rằng sông Lư Giang ra từ núi Lư Sơn, thì nước Trường Sa Quốc trong "Hán chí" cũng có sông Lư Thuỷ, lại sẽ nói như thế nào? Khảo cứu "Trúc thư kỷ niên" thì năm thứ 16 đời Chu Khang Vương, Vương đi tuần thú phương Nam, đến núi Lư Sơn ở Cửu Giang. Lấy đây suy ra thì vào khoảng thời Ân, Chu đã có tên núi Lư Sơn, cho nên người sau nhân đó mà gán

---

[1] Ô hào: theo truyền thuyết cổ đại, Hoàng Đế (tổ tiên của các dân tộc ở Trung Nguyên là họ Cơ, hiệu là Hiên Viên Thị, Hữu Hùng Thị) đúc đỉnh ở Đỉnh Hồ núi Kim Sơn, đắc đạo thành tiên, cưỡi rồng mà bay lên trời. Bề tôi của Hoàng Đế lấy cung bắn rồng, muốn Hoàng Đế xuống, nhưng không được, rồi ôm cung mà khóc. Vì thế, cung này gọi là cung ô hào.

ghép, lại có sự khác nhau. **Lại xét "Bác vật chí, Tào Trứ truyện" của Trương Hoa, thần ấy tự nói là họ Từ, được phong ở núi Lư Sơn.** Thủ Kính chú: bản "Bác vật chí" ngày nay không chép. "Ngự lãm" 758 dẫn "Chí quái" nói rằng, viên tiểu lại ở Kiến Khang là Tào Trứ, được quan phủ quân[1] Lư Sơn đón tiếp, thấy ở cửa có một cái vò lớn, có thể chứa được vài trăm hộc, nhưng chỉ thấy gió mây ở trong bay ra. **Sau Ngô Mãnh đi qua đấy, thần núi đón Mãnh, Mãnh bảo: Ngài làm vua ở núi này gần 600 năm, số mệnh đã hết không nên ở lâu mà không có bằng chứng. Mãnh lại tặng thơ rằng:** ***Ngưỡng chúc liệt tiên quán, phủ sát vương thần trạch, khoáng tải sướng u hoài, khuynh cái phó tam ích,*** **nghĩa là:** ***Ngửng nhìn quán các tiên, cúi xem nhà thần chúa, nằm dài u hoài thoả, nghiêng lọng tỏ bạn hiền.*** Thủ Kính chú: thơ chép ở "Tây Sơn thập nhị chân quân truyện" của Hồ Pháp Siêu và ở "Thi kỷ". **Đấy là việc thần đạo, cũng có chuyển đổi, lý khó rõ được. Ngô Mãnh là người ở ẩn trong núi mà đắc đạo.** Thủ Kính chú: theo "Sưu thần ký", Ngô Mãnh, người ở Bộc Dương, làm quan ở nước Ngô, làm Tây An lĩnh, nhân về nhà chịu tang, gặp chí nhân[2] là Đinh Nghĩa trao cho phương thuật thần kỳ, lại được bùa thần, đạo thuật lưu hành rộng rãi. Cũng thấy ở "Tấn thư. Nghệ thuật truyện". **"Tầm Dương ký",** Thủ Kính chú: "Tầm Dương ký" của Trương Tăng Giám, "Tùy chí" không chép. **nói rằng: trên núi Lư Sơn có ba cái cầu đá, dài vài chục trượng, rộng không đầy một thước, vắng vẻ vô cùng. Ngô Mãnh đem đệ tử lên núi, đi qua cầu này, thấy một ông già ngồi dưới cây quế, lấy chén ngọc hứng nước sương ngọt đưa cho Mãnh, lại đến một chỗ thấy mấy người làm cao ngọc thết Mãnh. Đệ tử của Mãnh ăn cắp một vật báu, định đem về tỏ rõ cho người đời biết, cầu tức thì hoá bé bằng ngón tay, Mãnh bắt người đệ tử đem vật báu trả lại, tay dắt người đệ tử, bảo nhắm mắt lại, cùng dắt nhau qua cầu.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 73 dẫn "Tầm Dương ký", câu từ trên xuống đến chỗ "Mãnh bắt

[1] Phủ quân: tên gọi kính trọng quan Thái thú quận thời Hán.

[2] Chí nhân: người siêu phàm thoát tục, đạt đến trình độ vô ngã trong đạo Giáo.

người đệ tử đem vật báu trả lại thì giống nhau, dưới viết thêm: *cái cầu ấy trở lại như cũ*. "Lư Sơn chí" ghi thơ Lý Bạch trong "Tam Thạch lương ký" của Lưu Đồng Thăng có câu: *Ngân hà đảo quải Tam Thạch lương*. Nguyên Lý Động nói ở trên chùa Khai Tiên. Lê Cảnh Cao nói ở trên ngọn Ngũ Lão, hoặc nói ở quán Giản Tịch và ở các ngọn Thượng Tiêu, Tử Tiêu cùng Cửu Điệp Bình. "Sơn sớ" của Tang Kiều cho rằng không có cầu đá. Tôi rảo bước trên đỉnh núi Ngũ Lão, đi về phía tây lên một núi đá, cúi nhìn nghìn trượng, đi xuống đến cầu đá, ba cầu xếp kề nhau, như người ta bố trí. Do cầu mà đi, vách núi đá tuyệt không có đường, vách núi bên phải là chỗ tận cùng của núi Hàm Bà, vách núi bên trái là chỗ tận cùng của ngọn Ngũ Lão (XXII). **Núi sông trong sáng, gió sương mát mẻ, khí hậu dễ chịu, thời tiết ôn hoà, đất tốt dân nhàn, những kẻ sĩ gia độn**[1] **liên tục đến, làm vang động hang núi. Những người giỏi chưa gặp thời đến đấy thường quên về.** Thủ Kính chú: "Thảo đường ký" của Bạch Cư Dị nói núi Khuông, núi Lư là núi đẹp nhất thiên hạ. Lại văn chương của người đời nói: núi Lư Sơn từ sau khi Đào, Tạ cho đến 18 người hiền đã trở về nhà, nho phong vẫn kéo dài nối tiếp không dứt. "Lư Sơn chí" ghi chép rất rõ về những tiên, phật ẩn dật, về những người ở tạm, khách du lịch, và những người có việc có thể biết được, ghi chép rất rõ. **Tần Thuỷ Hoàng, Hán Vũ Đế, Thái sử công Tư Mã Thiên tất cả đều lên núi này, trông xuống Cửu Giang, nhìn từ xa núi Chung Sơn đầm Bành Lãi.** Hội Trinh chú: theo "Sử ký. Thuỷ Hoàng bản kỷ", năm thứ 37 đến Vân Mộng, đi thuyền xuôi sông Giang, xem Tịch Kha, đi qua bãi Mai Chử. Theo "Phong thiền thư",Vũ Đế đi thuyền trên sông Giang, từ Tầm Dương đi ra Trung Dương, qua Bành Lãi, đến làm lễ ở núi sông nổi tiếng của những nơi này. Chưa nói rõ việc lên núi Lư Sơn, chỉ trong "Hà cừ thư", Thái sử công nói: tôi đi về phía nam lên núi Lư Sơn, xem Cửu Giang mà vua Vũ cho nạo vét. Và "Hoàn vũ ký" dẫn "Tầm Dương ký" nói xưa Tần Thuỷ Hoàng, Hán Vũ Đế đều lên núi Lư Sơn để xem Cửu Giang. Lại "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Lư Sơn ký" nói Thái sử công đi chơi về

---

[1] Gia độn: người đi ở ẩn hợp với chính nghĩa, thời thế. Gia nghĩa là tốt đẹp, đáng khen, độn là đi trốn, đi ở ẩn.

phía đông, lên núi Lư Sơn mà nhìn ra xa, ở phía nam nhìn xa xuống ba hồ, ở phía bắc nhìn xuống chín sông. Có lẽ Lịch dựa vào đây. Triệu nói: xét Chung, Bành là nói núi Thạch Chung Sơn, và đầm Bành Lãi. "Chú" ngày nay không có chữ *Thạch Chung Sơn*. Lý Bột thời Đường viết ký, còn dẫn "Thuỷ kinh" và "Chú" của Lịch, chúng bị mất là chắc chắn. Nhân đây ghi rõ "Hoàn vũ ký" và thuyết của Tô Văn Trung, Lưu Hiến Đình. Tôi bảo lời văn của thiên này và thiên "Miên Thuỷ" đều hoàn hảo, mà phần cuối thiên "Giang thuỷ" thì riêng một mình thiếu. Họ Lịch trình bày nói Thạch Chung Sơn, phải là câu văn đã bị thiếu trong "Giang thuỷ chú", nay dời đến cuối thiên kia.

**Ở phía bắc Lư Sơn có sông Thạch Môn Thuỷ, sông ra từ đầu mút núi, có hai phiến đá đứng thẳng mà cao, hình dạng của nó giống như cái cửa, nhân đấy có tên là cửa Thạch Môn. Nước chảy ở giữa hai phiến đá, như thác đổ nước bay,** Thủ Kính chú: "Loại tụ" 8 dẫn "Lư Sơn ký" của pháp sư Viễn nói ở phía tây nam có núi Thạch Môn, hình của nó giống hai cái cửa khuyết, dựng đứng cao hơn nghìn nhận, có thác chảy. Lại dẫn "Lư Sơn ký" của Chu Cảnh Thức nói núi Thạch Môn ở phía đông bắc hang Khang Vương cốc hơn 80 dặm, là hang lớn nhất của núi, có khe cũng gọi là khe Thạch Môn giản, phát nguyên ở xa, là khe lớn trong các khe. Mỗi khi có mưa lớn mùa hè, mưa rào mùa thu, đá trôi nước toé, tiếng vang động đến vài mươi dặm. Theo "Lư Sơn ký sự" của Tang Kiều, khe Thạch Môn giản ở phía nam chùa Văn thù. Khe phát nguyên ở Trường Xung, nước chảy tràn ở trước Trịch Bút. **độ gần 300 bộ, ở dưới nước tản mạn ra độ mười mấy bộ,** Chu viết sai chữ *thập* là *mười* thành chữ *thiên* là *nghìn*, Triệu vẫn giữ chữ *thiên*, sửa chữ *sổ* là *mấy* thành chữ *hứa* là *khoảng*, Đới sửa chữ *thập*. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết là *thập*. **trông lên thấy nước liền với trời, như kéo tấm lụa trắng bay từ trên mây xuống. Ở dưới có tảng đá, có thể ngồi được vài chục người,** Hội Trinh chú: "Loại tụ" 7 dẫn "Lư Sơn ký" của Chu Cảnh Thức nói trên đỉnh núi có tảng đá lớn, có thể ngồi được vài trăm người, khác với ở đây. "Hoàn vũ ký" viết có thể ngồi được độ vài chục người. **Quán quân Tướng quân Lưu Kính Tuyên thường lên đấy chơi.** Hội Trinh chú: Kính Tuyên là con trưởng của Lưu Lao, "Tấn thư" có kèm "Lao chi

truyện", từng thuyên chuyển làm Kiến uy Tướng quân, Thứ sử Giang Châu, đóng ở Tầm Dương, sau thăng Quán quân Tướng quân. "Tống thư" và "Nam sử" đều có truyện. **Sông này đi suốt khe, đi qua phía nam tinh xá Long Tuyền, do sa môn Thích Tuệ Viễn xây dựng vào khoảng niên hiệu Thái Nguyên.** Hội Trinh chú: theo "Thập bát cao hiền truyện", Thích Tuệ Viễn họ Giả, người ở Lâu Phiền Nhạn Môn. Thầy là Thích Đạo Yên. Năm Thái Nguyên thứ 6 đến Tầm Dương, thấy núi Lư Sơn rộng rãi vắng vẻ, có thể tức tâm[1], bèn lập tinh xá. Vì ở xa nước nên lấy gậy gõ xuống đất, dòng nước trong trào lên. Sau này khi khô hạn, pháp sư đến bên hồ, đọc "Long vương kinh", bỗng có rắn thần từ hồ ra, phút chốc thì có mưa to, vì thế mới gọi tên là tinh xá Long Tuyền. "Cao tăng truyện" hơi giống vậy. "Ngự lãm" 70 dẫn "Lư Sơn ký" của Chu Cảnh Thức nói phía tây núi có tinh xá Long Tuyền. Theo "Dư địa kỷ thắng", am Long Tuyền ở phía nam huyện Đức Hoá 21 dặm. **Nước sông này chảy vào sông Giang.** Hội Trinh chú: sông Thạch Môn có lẽ là sông Lư Giang Thuỷ mà "Kinh" nói. Theo "Lư Sơn kỷ sự" của Tang Kiều, nước khe sông Thạch Môn chảy về phía bắc vào sông Long Khai Hà. Sông Long Khai Hà ngày nay chảy vào sông Giang ở phía tây bắc thành huyện Đức Hoá.

**Núi Nam Lĩnh tức là núi Thiên Tử Chương ở phía tây đầm Bành Lãi. Đỉnh núi cao và hiểm trở, ít vết chân người.** "Tiên" của Chu nói: "Tấn Lư Sơn chư đạo nhân du Thạch Môn thi. Tự" nói: Thạch Môn ở phía nam tinh xá hơn 10 dặm, còn gọi là núi Chương Sơn. Nền núi liền với núi lớn, thân núi cách với các đồi, mở ra chỗ tụ hội của ba suối, song song cùng chảy, ánh màu đen của núi lên trên, hình núi che khuất thể hiện ra ở tự nhiên, vì vậy gọi tên là như vậy. Đấy tuy chỉ là một góc của núi Lư Sơn, thực ra là một kỳ quan của vùng ấy. **Phía nam núi có đường lớn, theo núi mà đi xuống, trông như vẽ vậy. Truyền rằng: đường do Khuông tiên sinh làm thông đến đường sông.** Theo "Lư Sơn tân chí", Khuông làm bốn con đường lớn, đường từ đỉnh Vân Phong vào là tây đạo, đường từ cửa Hàm Bà vào là nam Đạo, đường từ Tịnh Tuệ vào là đông đạo, đường từ Hoá Thành

[1] Tức tâm: bài trừ ý nghĩ phàm tục.

vào là bắc Đạo. Đây là bốn con đường lớn của Lư Sơn thông đi các ngả, đã được khai phá từ xưa. **Ở trên núi có ba nền cung điện cũ, theo thứ tự mà đi lên, nền trên cùng là ở trên đỉnh núi.** Hội Trinh chú: "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Ký" của Trương Tăng Giám nói ở phía đông nam núi Lư Sơn có ba cung, gọi là Thiên Tử Đô. Cung trên có ba cái cầu đá, rồi đến cung giữa và cung dưới. "Ngự lãm" 173 dẫn "Quận quốc chí" nói cung trên ở ngoài vách núi dựng đứng, người không thể đến được, cung thứ hai ở ngoài vách núi, hai bên có rãnh chìm nổi, có dê, ngựa rừng, đường hẻm đối nhau. Cung dưới ở khoảng đầm Bành Lãi. **Ở dưới núi lại có miếu thần gọi là miếu Cung Đình,** Hội Trinh chú: theo "Thần tiên truyện", Loan Ba làm Thái thú quận Dự Chương, khi vào trong miếu Lư Sơn, trạng thái tinh thần bèn không thường. Ba tự mình đuổi bắt, tìm tung tích quỷ. Do đó, con quỷ này chạy đến quận Tề, hoá thành một chàng thư sinh. Ba bèn làm phù phép, trong không trung có người đem bùa đi, trong chốc lát chàng thư sinh tự mình đem bùa đến. Ba quát hỏi: tên quỷ già, sao mày không trở lại hình của mày? Theo tiếng nói, một con chồn hiện ra ngay. Ba ra lệnh giết đi. "Lư Sơn ký" của Thích Tuệ Viễn nói ở dưới có miếu thần, tên là Cung Đình. Thần của miếu là An hầu. "Cao tăng truyện" nói: An Thanh, tự là Thế Cao, Thái tử của quốc vương nước An Tức[1] xuất gia tu đạo, nhiều thần tích. Cuối thời Linh Đế, Cao chống gậy đầu có vòng thiếc đi xuống Giang Nam, đi đến miếu ở hồ Cung Đình. Thần của miếu là con mãng xà (con trăn) lớn, tức là bạn học kiếp trước của Cao, vì hay giận, nên sau khi chết phải chịu hình dáng xấu. Cao nói với mãng xà bằng tiếng Phạn, mãng xà đau đớn khóc như mưa. Cao ra đi, có một thiếu niên quỳ trước Cao, nhận lời chú, bỗng biến mất không thấy nữa. Cao nói: thần của miếu được rời khỏi hình dáng xấu. Miếu Lư Sơn tức là miếu Cung Đình, miếu Cung Đình cũng là miếu này, nhưng các sách nói về vị thần thì đều khác với "Dự Chương cựu chí" lấy thần làm Lư Tục, "Bác vật chí" lấy thần là họ Từ lại khác. Có lẽ là việc hoang đường vô lý, nghe truyền lại mà

[1] An Tức: nước Parthia, một nước cổ ở phía tây châu Á, ở miền đông bắc cao nguyên Iran. Từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ hai, An Tức là nước mà con đường tơ lụa từ đế quốc La Mã đến Trung Quốc phải đi qua.

khác đi. Cho nên ở đây chỉ nêu tên miếu, còn việc thần tồn tại như thế nào thì không bàn đến. Theo "Nguyên Hoà chí", miếu hồ Cung Đình ở phía đông nam huyện Tầm Dương 90 dặm. Theo "Hoàn vũ ký" dẫn "Giang Châu đồ kinh", thì ở cạnh đầm Bành Lãi ở phía nam châu, thành lập vào năm thứ 15 đời Chu Vũ Vương. Miếu hiện nay ở bến Thần Lâm, huyện Tinh Tử. **cho nên Bành Hồ cũng có tên là Cung Đình.** Hội Trinh chú: "Sơ học ký" 7 dẫn "Kinh Châu ký" nói Cung Đình tức là đầm Bành Lãi, gọi đó là hồ Bành Trạch. Còn "Giang Tây thông chí" chia Bành Lãi, Cung Đình làm hai hồ, là sai. **Tôi xét sách "Nhĩ nhã" nói: núi lớn gọi là cung,** Hà Trác nói: "Nhĩ nhã" lấy núi lớn vây quanh núi nhỏ là hoắc làm câu, Đạo Nguyên có lẽ sai. Triệu nói: Xét "Nhĩ nhã" núi lớn vây quanh núi nhỏ là hoắc. "Sớ" nói, cung như là vây quanh, bảo núi nhỏ ở giữa, núi lớn ở ngoài. Hình núi vây quanh như thế gọi là hoắc, không phải nói núi lớn tên là cung, núi nhỏ tên là hoắc. Nhưng trong tập cuối của "Vũ cống sơn thuỷ, trạch, địa sở tại": nghĩa là "nơi sở tại của núi, sông, đầm, đất trong Vũ cống", thì núi Hoắc Sơn là núi Nam Nhạc. "Chú" dẫn "Nhĩ nhã" nói: núi lớn vây quanh núi nhỏ là hoắc, thì câu văn kia vẫn đúng, chớ bảo Thiện Trường đọc sai "Kinh". **lấy cung làm tên, có lẽ bắt đầu ở đây, không cần phải do ba cung vậy. Miếu ở núi rất thiêng, có thể chia gió, rẽ dòng, dừng thuyền lại, sai bộ hạ đi, những người đi du lịch, lúc qua miếu phải làm lễ rồi mới đi được.** Thủ Kính chú: theo "Thần tiên truyện", thần ở miếu Lư Sơn, người ta thường đến cầu phúc, ở trong sông hồ thần có thể chia gió dương buồm, thuyền đi gặp nhau. "Sơ học ký" 7 dẫn "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi nói: thần miếu hồ Cung Đình rất linh nghiệm, lữ khách đi qua không ai là không cầu nguyện, có thể làm cho gió trong hồ chia ra mà buồm đi về phía nam hay phía bắc. "Hoàn vũ ký" nói chia gió rẽ dòng, trên dưới đều được dương buồm. **Cho nên Tào Tì[1] có câu vịnh rằng: chia gió làm hai, rẽ dòng làm đôi.** Thủ Kính chú: Tì, tên tự là Phụ Tá, người nước Tiều, viết "Văn bút" 15 tập, truyền lại ở đời. Xem "Tấn thư. Văn uyển truyện". Đấy gọi là vịnh, tức là thơ tứ ngôn, mà "Thi kỷ" không thu thập. **Xưa Thái thú**

[1] Tào Tì: xem chú thích ở Phụ lục.

**quận Ngô là Trương Công Trực được triệu về từ chỗ làm quan,** Triệu nói: xét "Sưu thần ký" nói: Trương Phác, tự là Công Trực, không rõ người ở đâu, làm Thái thú quận Ngô. **đi theo đường Lư Sơn. Người con gái vào xem đền, đứa nữ tì chỉ người con gái nói đùa là gả cho tượng thần làm vợ. Đến đêm, bà vợ ông mộng thấy người đưa đồ sính lễ đến, thành ra sợ, vội vàng khởi hành. Hôm sau đi đến giữa sông thì thuyền không đi được nữa.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 60 dẫn truyện này. Dưới chữ *từ* là *đền*, viết: người con gái đùa tượng thần, đêm đến vợ ông mộng thấy thần đưa sính lễ đến, tỉnh dậy nói với chồng. Đến sáng, sợ quá vội vàng khởi hành, thuyền đi đến giữa sông thì không đi được nữa. **Cả thuyền kinh sợ nói:** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" dẫn câu này nói trên chữ *viết* là *nói* có chữ *thê* là *vợ*. **tiếc một người con gái để cả nhà mang họa. Công Trực không nỡ để thế, bèn bảo vợ bỏ người con gái xuống sông. Vợ ông trải chiếu lên mặt sông, lấy người con gái của người anh đã mất thay vào, rồi thuyền đi được. Công Trực mới biết là con gái của anh, giận mắng vợ: *Ta còn mặt mũi nào mà ở trên đời này nữa,* rồi lại bỏ con gái mình xuống sông. Lúc sắp đi, nhìn ra xa thấy hai người con gái ở cạnh bờ, có người lại đứng bên cạnh nói: ta là Chủ bạ[1] của Lư Quân, kính trọng lòng nghĩa của ngài, xin trả lại cả hai người con gái.** Hội Trinh chú: "Sơ học ký" 19 dẫn "Giang phi phú" của Tạ Linh Vận[2] nói: hai người con gái đẹp ở Cung Đình là chỉ việc này. **Cho nên Can Bảo[3] viết vào "Cảm ứng".** Hội Trinh chú: câu này thấy ở tập 4 bản ngày nay của "Sưu thần ký", "Nhữ thuỷ chú" chép chuyện Vương Kiều nói: họ Can viết vào "Thần hoá", ở đây lại nói viết vào "Cảm ứng" đều là tên của thiên ở sách gốc "Sưu thần ký".

**Ở phía đông núi có gương đá, là nơi sông Chiếu chảy ra.** "Tiên" của Chu nói: Chiếu chưa rõ. Triệu nói: xét ở dưới nói, lại có hai suối, thường chảy treo từ trên xuống như mây trắng kèm theo núi, tức là con suối mà gương đá soi. **Có một viên đá tròn, treo ở vách núi, sáng và sạch, soi thấy hình**

---

[1] Chủ bạ: chức quan phụ trách sổ sách giấy tờ của cơ quan.
[2] Tạ Linh Vận: xem chú thích ở Phụ lục.
[3] Can Bảo: xem chú thích ở Phụ lục.

**người.** Triệu viết chữ *ảnh* là *bóng*. Thủ Kính chú: hoàng bản và bản thời Ngô đều viết chữ *hình*, "Sơ học ký" 5, "Văn tuyển. Tạ Linh Vận ("nhập Bành Lãi hồ khẩu thi"). Chú" đều viết giống vậy. "Ngự lãm" 117 dẫn "Tầm Dương ký" của Sơn Khiêm Chi cũng viết giống vậy, thì ở đây viết chữ *hình* là không sai, Triệu sửa lại chữ *ảnh* là không đúng. **Lúc ánh sáng ban mai mới bắt đầu tản ra, chiếu sáng vào đá, thì vật nhỏ nhất cũng thấy, cho nên gọi là gương đá.** Thủ Kính chú: câu *ở phía đông núi có gương đá*, trở xuống là lời văn trong "Tầm Dương ký", dẫn xem "Thư sao" 136. Lại "Ngự lãm" 717 dẫn "U minh lục" nói ở cửa núi có mấy viên đá tròn như cái gương, sáng có thể soi người, gọi đấy là gương đá. Sau có người đi qua, lấy lửa đốt sém một viên, gương đá không sáng trở lại nữa. Ngày nay, núi Thạch Kính ở phía tây huyện Tình Tử 25 dặm, là núi Lư Sơn. **Lại có suối Nhị Tuyền chảy treo từ trên xuống như mây trắng kèm theo núi.** Thủ Kính chú: hai suối, xem ở dưới. **"Lư Sơn ký" nói sông Bạch Thuỷ ở phía nam núi Hoàng Long,** Thủ Kính chú: "Lư Sơn ký" viết chữ *nhất tuyền* là *một con suối*, thay cho chữ *Bạch Thuỷ*; song "Hoàn vũ ký" bảo bộc bố là thác nước cũng gọi là Bạch Thuỷ, có lẽ đã dựa theo "Chú" này. "Thư sao" 158 dẫn "Lư Sơn nam lĩnh tinh xá ký" nói phía đông liền với núi Hoàng Long, dưới núi có hang động, người đời truyền lại có rồng vàng ra từ đây. Theo "Dư địa kỷ thắng" núi Hoàng Long cách quận Nam Khang 30 dặm. "Tầm Dương ký" nói, có thể nổi mây gây mưa, có hình dáng giống con rồng vàng, cho nên gọi tên như vậy. Núi ở phía tây huyện Tình Tử ngày nay 30 dặm. **tức là bộc bố vậy. Thác nước ra từ bụng núi, chảy treo 300-400 trượng, nước chảy xiết ngoài rừng, trông như tấm lụa trắng treo. Chỗ nước chảy vào, tất cả đều thành giếng lớn, sâu không đo được. Nước giếng ấy chảy xuống vào vực sông.** Thủ Kính chú: đây là lời văn trong "Lư Sơn ký" của Chu Cảnh Thức. "Ngự lãm" 71 dẫn câu này. Theo "Dư địa kỷ thắng", thác nước ở phía tây viện Khai Tiên, phía nam núi Lư Sơn. Thác nước khoảng mười mây cái đều chứa nước mưa, chỉ có ở đây là không hết nước. Thơ Lý Bạch có câu: *Phi lưu trực hạ tam thiên xích, nghi thị Ngân Hà lạc cửu thiên*, nghĩa là: *Thác chảy thẳng xuống ba ngàn thước, nghi đấy Ngân Hà xa thẳm rơi*, là thế. Theo "Lư Sơn kỷ sự",

suối ở đỉnh Hán Dương, chảy về phía đông thành hai thác Khai Tiên. Thác ở phía đông bắc gọi là sông Mã Vĩ. Thác ở phía tây nam thì từ đỉnh dốc chảy xuống hang Bội Thúy của đỉnh Song Kiếm, làm thành đầm Đại Long, vòng ra phía đông núi Song Kiếm, chảy xuống hang lớn, treo dài vài mươi trăm trượng, chảy men theo phía đông bắc vách núi đi ra xa (XXIII), hợp lưu với sông Mã Vĩ, chảy ra ở giữa hẻm của hai núi, chảy xuống đầm Thạch Đàm. Đá màu biếc mà dựng đứng, nước chảy như tấm lụa trắng bay, đầm màu đỏ tím và sâu, là cảnh đẹp của Khai Tiên. Hai thác đều là kỳ quan, nhưng thác phía tây đẹp hơn. Thác ở phía tây chùa Tú Phong trên núi Lư Sơn thuộc huyện Tình Tử ngày nay. **Ở phía nam Lư Sơn, có núi đá Thượng Tiêu Thạch, vách núi cao chót vót, liền với trời cao. Năm thứ 37 đời Tần Thuỷ Hoàng, khen núi ấy cao xa, bèn ghi làm núi Thượng Tiêu[1]. Ở phía nam núi Thượng Tiêu, vua Đại Vũ đã khắc vào đá ghi số lượng trượng, xích, lý của núi ấy, ngày nay tên khắc vào đá vẫn còn.** Hội Trinh chú: các bản đều viết năm Thuỷ Hoàng thứ 36. Theo "Sử ký", Thuỷ Hoàng đi chơi đến Vân Mộng, đi thuyền trên sông Giang xuống v.v..., vào năm thứ 37, thì viết năm thứ 37 mới hợp. "Ngự lãm" 41 dẫn "Tầm Dương ký" nói: ngọn núi Thượng Tiêu ở phía đông nam núi Lư Sơn, Tần Thuỷ Hoàng lên đấy, tiếp xúc với trời cao, nhân đấy đặt tên. Ở chỗ cao có chữ khắc vào đá, to bằng bàn tay, đều lồi lên, chỉ hơn 100 chữ. "Lộ sử" dẫn "Dư địa chí" nói, dưới ngọn Tử Tiêu có nhà đá, trong nhà có bản khắc chữ triện của vua Vũ, có người hiếu sự, bắt chước dạng chữ viết thêm vào hơn 70 chữ, chỉ còn lại sáu chữ là *hồng hoang dạng dư nãi cữu*, là có thể nhận ra, còn nữa thì không thể biết. Sau đến tìm lại, thì lạc mất chỗ đó. (XXIV). Nay ngọn núi Tử Tiêu ở phía bắc huyện Tình Tử 25 dặm, còn có tên gọi là ngọn Thượng Tiêu. Đá khắc này, Âu và Triệu đều không chép. Theo "Nhất thống chí", nay đã mất. **Ở trong hồ có núi Lạc Tinh Thạch, chu vi hơn 100 bộ, cao 5 trượng, trên núi có mọc tre, gỗ.** Hội Trinh chú: đây là lời văn trong "Tầm Dương ký", dẫn xem "Ngự lãm" 52, ngày nay gọi là núi Đức

[1] Thượng tiêu: nghĩa là lên trời.

Tinh Thạch, ở trong hồ phía nam huyện Tinh Tử 5 dặm. **Người ta truyền rằng: có ngôi sao rơi xuống đây, nhân đấy đặt làm tên.** Hội Trinh chú: "Hoàn vũ ký" dẫn "Đồ kinh" nói: xưa có ngôi sao rơi xuống nước, hoá thành đá, ở trong vịnh Bành Lãi, tục gọi là vịnh Lạc Tinh. Vịnh lại lấy núi đá để đặt tên. **Lại có núi Cô Thạch đứng một mình ở trong hồ,** Hội Trinh chú: theo "Sưu thần ký", ở miếu Cô Thạch hồ Cung Đình, có một khách buôn đến ở đấy v.v... "Ngự lãm" 66 dẫn "Cửu Giang ký" ở giữa lòng hồ Bành Lãi có núi Đại Cô Sơn. Ngày nay núi Đại Cô Sơn ở trong hồ phía đông nam huyện Đức Hoá, lại có tên là núi Hài Sơn. **chu vi một dặm, cao 100 trượng, cao to sừng sững, đặc biệt khác với núi đá khác,** Hội Trinh chú: "Sơ học ký" 5 dẫn "Vịnh Cô Thạch thi" của Lương Chu Siêu có câu: *Độc cao thành bất quần*, nghĩa là: *Cao một mình, nên không thành cụm*. Lại dẫn bài "Vịnh Cô Thạch thi" của pháp sư Trần Định có câu: *Độc bạt quần phong ngoại, cô tú bạch vân trung*, nghĩa là: *Cao một mình đứng ngoài các núi, đẹp một mình trong mây trắng*. **trên mọc cây thành rừng, mà các loài chim bay, ít khi đậu, người ta nói rằng trên núi có thứ cao ngọc[1] có thể lấy được nhưng chưa rõ. Các bậc kỳ cựu nói: ngày xưa vua Vũ trị nạn hồng thuỷ đến chỗ này, có khắc vào đá để ghi công,** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 66 dẫn "Cửu Giang ký" nói: vua Đại Vũ khắc vào đá ở núi để ghi công. **hoặc nói Tần Thuỷ Hoàng tạc, song năm tháng đã lâu, không thể nhận rõ được.** Hội Trinh chú: đá khắc này, Âu và Triệu đều không ghi, có lẽ đã mất. Thiên này trước hết trình bày chung núi Lư Sơn, sau trình bày phía bắc núi, sau nữa trình bày phía nam núi, cuối cùng trình bày thêm núi Lạc Tinh Thạch và núi Cô Thạch ở trong hồ, ý của lời lẽ thật có trật tự. Hai núi đá không trình bày ở dưới Bành Lãi của thiên trên, mà trình vào "Chú" này, là một ví dụ về thay nhau xuất hiện. Toàn sách của họ Lịch thường có.

---

[1] Cao ngọc: theo truyền thuyết, là một loại thuốc tiên. "Chú" của Quách Cảnh dẫn "Hà đồ ngọc bản" nói: trên núi Thiếu Thất có cao bạch ngọc, uống vào là thành tiên.

# HIỆU KÝ

(I) [Có tên là sông Khuông Thuỷ]. Chú: "Tiên" của Chu vốn là chữ *khuông* viết sai thành chữ *hội*. "Thanh nhất thống chí" 352 nói về núi sông của Liên Châu có sông Hội Thuỷ, lại có sông Khuông Thuỷ. "Hội Thuỷ" dẫn chữ viết sai của "Chú" này làm chứng. Bản sao "Sớ chứng" của Thẩm Khâm Hàn nói: xét người ở thời gần đây không biết sông Hội Thuỷ của "Thuỷ kinh" tức là sông Khuông viết sai. "Thống chí" ngoài Khuông Thuỷ ra chép riêng Hội Thuỷ và dẫn chữ viết sai của "Thuỷ kinh chú" làm chứng, bèn thêm một con sông nữa vào các con sông của "Thuỷ kinh chú", bất đắc dĩ mà nói: sông Hội có tên khác là sông Quế, không biết rằng sông Hội, sông Hoàng, sông Quế thực ra chỉ là một con sông, mà sông Hội cuối cùng không có chỗ yên ổn.

(II) ["Kinh" viết Quế Dương là huyện vốn lệ thuộc vào quận Quế Dương]. Chú: Đới chú: bản khắc gần đây dưới chữ *huyện* có chữ *dã* là *vậy*, dưới chữ *quận* không có chữ *dã*. "Tiên" của Chu vốn viết là: "Kinh" viết Quế Dương là huyện vậy, vốn lệ thuộc vào quận Quế Dương. Bản của Thẩm Bính Tốn cũng giống vậy. Theo Chu và Thẩm thì câu văn phải là: "Kinh" viết Quế Dương ấy, là huyện vậy, vốn lệ thuộc quận Quế Dương, sau cắt thuộc Thuỷ Hưng. Văn theo chữ thuận, nên theo.

(III) [Dẫn" "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi đều viết là Hoành Khê]. Chú: "Tuyền thuỷ" trong "Ngự lãm" 70 dẫn "Chú" này của "Thuỷ kinh" đều giống với bản hiện nay, ở dưới có câu: nước suối Tham có thể làm bẩn được lòng ngay thẳng của ông hay sao? Chữ *ố* là *làm bẩn* vốn viết chữ *du* là *biến đổi*. Đới sửa lại. Họ Dương bảo viết *cốt kỳ chân*, nghĩa là *làm chìm mất sự thực*. Phải căn cứ vào bản thông dụng, bản thời Tống sao chụp viết là *du*.

(IV) ["Minh thống chí" thực chỉ lị sở quận Kiến Vũ, tức là nền thành ở cửa phía tây ngày nay]. Chú: "Minh thống chí" quyển 64, về thành quận Quế Dương di tích cổ, không có câu này.

(V) [Năm Thái Khang thứ 5 thời Tấn, chia Lư Giang lập ra]. Chú: "Sớ chứng" của họ Thẩm bỏ chữ *giang*, nói chữ *giang*

phải viết là chữ *lăng*. Xét "Tấn chí" và "Chí" của Thẩm Ước nói năm Thái Khang thứ 3, ở đây là sai. Các bản đều sai, đến Thẩm mới đính chính, ở dưới cách bản khắc "Yếu san" do Dương sớ là 85 năm, sở kiến giống nhau.

(VI) ["Nguyên Hoà chí" ... nói vào năm Thái Khang thứ 3, lập quận Nam Khang, nghi chữ *năm* này là chữ *ba* viết sai]. Chú: "Nguyên Hoà chí" 29 nói lập quận vào năm thứ 3, huyện Nam Khang thì nói: năm Sơ Bình thứ 2 đời Hiến Đế chia huyện Nam Dã đặt huyện Nam An, năm Thái Khang thứ 5 thời Tấn đổi làm Nam Khang.

(VII) [Phụ bèn tiến lên lấy Lư Lăng]. Chú: theo "Thông giám" năm Kiến An thứ 3, Đồng Chi tự chiếm Lư Lăng. "Chú" nói: huyện Lư Lăng thuộc quận Dự Chương. Đất mà Đồng Chi chiếm là huyện không phải quận. Hùng căn cứ vào chứng cứ đơn độc của "Kỷ thắng", lại quan hệ với lời văn viết sai, không có thể tự biện hộ cho thuyết của mình, bèn lấy 5 chữ *Ngô Trường Sa Hoàn Vương,* phải là câu của người đời sau thêm vào, hiểm là vũ đoán. "Nguyên Hoà chí" viết là *Hưng Bình*, cũng cho là người đời sau sửa lại, đều không có bằng chứng.

(VIII) ["Hán chí"... viết là Nam Thuỷ. Vương Niệm Tôn bảo phải theo "Chú" này, viết là *Khiên Thuỷ*]. Chú: "Độc thư tạp chí" quyển 4 trong 6 quyển của họ Vương nói: chữ *khiên* viết [illegible] lối lệ thư hơi giống chữ *nam*, nên sai.

(IX) [Trong thời Kiến An, đổi tên là Tây An... "Tống chí"... Ngô gọi là Yếu An,... *Yếu An* là chữ *Tây An* viết sai]. Chú: "Tống chí" bản có chấm câu có Hiệu ký nói: Tây An, các bản đều viết là Yếu An. Dựa theo "Trấp nhi sử khảo dị" của Tiền Đại Hân sửa lại. Họ Tiền dẫn "Thái Bình hoàn vũ ký" (quyển 106) nói: huyện Vũ Ninh, xưa là huyện Tây An. Trong đời Kiến Trung nhà Hậu Hán, chia Hải Hôn lập huyện Tây An. Năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn đổi làm Dự Chương. "Tam Quốc chí. Phan Chương truyện", thiên "Dự Chương Tây An trưởng" là chứng cứ về huyện mang tên Tây An ở thời Ngô. Hiệu ký cũng dẫn thuyết của họ Triệu của "Chú" này.

(X) [Theo "Ngô thư. Thái Sử Từ truyện", mấy lần làm giặc ở Ngãi, Tây An]. Chú: câu văn của họ Triệu qúa gọn. Theo "Truyện" người làm giặc là Lưu Bàn.

(XI) [Mà "Tề chí" lại lấy Dự Ninh làm Dự Chương]. Chú:

bản có chấm câu viết *Dự Chương*, Hiệu ký 14 nói: "Nghi bản cũ của "Tề thư", cũng viết *Dự Ninh*, *Dự Chương* này nghi cũng là *Dự Ninh* viết sai. Đúng vậy.

(XII) [Theo "Tề. Vương Kiệm truyện", được tập phong tước Dự Chương huyện hầu]. Chú: Vương Kiệm kế tục tước của cha là tập phong. Nay bổ sung thêm chữ *tập*.

(XIII) [Họ Toàn nghi có hai Giả Manh, đó là thuyết điều giải ngụy biện]. Chú: Toàn nói: há có lẽ đồng thời trước sau có hai Giả Manh lại đều làm Mục thú quận Nam Châu cả hay sao? Đây không phải là thuyết tồn nghi hoặc hai có thể, mà nói há có lẽ, thì cũng như nói không có thể có việc ấy. Họ Dương chế giễu thuyết điều giải ngụy biện của ông ấy, là quá đáng.

(XIV) [Ở đây nói Thái Quân tức là Thái Quách vậy... làm sao mà Thái thú là Hưng Tông được?]. Chú: "Phương dư kỷ yếu" của họ Nhan cũng sai, cho là Hưng Tông. "Sớ chứng" của họ Thẩm bác đi, nói: Hưng Tông là con của Quách, Quách mất vào năm Nguyên Gia thứ 2, Hưng Tông mới 10 tuổi mà nói thời đầu niên hiệu Cảnh Bình làm Thái thú, thì là sai.

(XV) [Quan Tả úy Nam Xương]. Chú: "Sớ chứng" của họ Thẩm nói: theo "Tục chí", phàm huyện úy thì huyện lớn có hai người, huyện nhỏ một người. Huyện trên một vạn hộ là lệnh, dưới một vạn hộ là trưởng. "Hán quan" của Ưng Thiệu nói: huyện lớn có thừa, tả úy, hữu úy, gọi là 3 mệnh khanh. Xét các huyện thuộc Dương Châu, chỉ có huyện Nam Xương và huyện Ngô gọi là lệnh, cho nên huyện Nam Xương này có Tả, Hữu úy.

(XVI) [Triệu nói: Xét 6 chữ là chú trong "Chú"]. Chú: họ Triệu chưa kiểm tra "Hán thư. Mai Phúc truyện". Câu 6 chữ đọc gây ra sai. Dựa theo bản truyện là: bỏ vợ con, đi Cửu Giang, đến nay truyền là đã thành tiên.

(XVII) [Hoặc lấy núi Câu Ky ở phía nam Đô Xương ngày nay 5 dặm làm Đô Kỳ để các, là sai]. Chú: đấy là câu chỉ Câu Ky để các, cổ tích của phủ Nam Khang trong "Thanh nhất thống chí" 243.

(XVIII) [Năm Vĩnh Quang thứ 2 thời Hán Nguyên Đế, chia huyện Hải Hôn lập ra]. Chú: "Sớ chứng" của họ Thẩm nói: xét "Tục Hán chí" có văn bản rõ ràng, mà "Vĩnh Quang

Nguyên đế" này là sai, điện bản và bản của Triệu đều không biết, đọc sách khó như thế sao? "Sớ" của Dương dẫn lời văn của "Dự Chương ký" mà "Hoàn vũ ký" dẫn để chứng sự sai lầm ấy. Đấy là một minh chứng về hậu hiền nổi bật hơn tiền hiền, cũng là người bạn khuyên bảo thẳng thắng của tiền nhân. Việc đối chiếu sửa chữa này là việc đáng mừng. Lúc đầu không cần, phải giành nhau từng điểm một về bắt chước hay sáng kiến. Sự so sánh đối chiếu nhỏ nhoi này của Hi Trọng là coi trọng sự tiến bộ của người đi sau lên hàng trước của các học giả qua các thời đại, không dám sửa lại sự hiểu biết hạn hẹp của tiền nhân.

(XIX) [Dân gốc ở Thượng Liễu quận Dự Chương là hơn một vạn nhà]. Chú: theo "Thông giám" năm Kiến An thứ 3, người cầm đầu dân Phiên Dương lập riêng tông bộ. Hồ "Chú" thích tông bộ tức là tông tặc (những người làm giặc mà người cầm đầu là người cùng dòng họ) ở vùng Giang Nam. Thời ấy dân huyện vài ngàn nhà, tự kết tụ với nhau làm thành tông ngũ.

(XX) [Một dòng của nó chia nhánh chảy riêng biệt vào sông Tu Thuỷ]. Chú: Triệu viết chữ *tu*, Đới viết chữ *tuần*, khác với "Tiên" của Chu. Thẩm Khâm Hàn dùng bút đỏ sửa thành chữ *tu* theo Chu, Triệu không theo Đới.

(XXI) [Ba tình cùng rõ. Đới sửa ba thành hai]. Chú: "Đại điển" vốn viết sai là *hai*. Đới theo cái sai của "Đại điển".

(XXII) ["Lư Sơn chí" ghi... "Tam Thạch lương ký" của Lư Đồng Thăng]. Chú: câu này thấy ở "Lư Sơn chí" tập 14 mục "Nghệ văn" mà sao lược từ của nó, trong đó có nhiều chỗ lược bớt, nay tham khảo sách gốc để chấm câu.

(XXIII) [Chảy men theo phía đông bắc vách núi đi ra xa]. Chú: "Lư Sơn chí" quyển 5 viết chữ *nhai* là *vách núi* thành chữ *hác* là *cái hang*. "Sớ chứng" của họ Thẩm cũng viết chữ *nhai*. Nhưng theo câu văn trên, hình như viết chữ *hác* là đúng.

(XXIV) ["Lộ sử" dẫn "Dư địa chí"...]. Chú: "Minh nhất thống chí" quyển 52, "Chú" ở dưới núi Tử Tiêu" hơi giống, song nói ở phía tây núi Lư Sơn, lại có người hiếu sự bắt chước dạng chữ viết vào hơn 100 chữ, là có khác với 70 chữ của "Dư địa chí". "Sớ chứng" của họ Thẩm dẫn điều này.

# QUYỂN XL

**Sông Tiệm Giang Thuỷ. Sông Cán Giang Thuỷ**

**Hai mươi con sông từ sông Giang trở về phía nam đến quận Nhật Nam**

**Nơi sở tại của núi, sông, đầm, đất trong "Vũ cống".**

**Sông Tiệm Giang Thuỷ** Triệu nói: xét Tống Kỳ nói Vũ Lăng có sông Tiệm, chảy về phía Đông vào sông Nguyên. Nghi ở đây không có sông Tiệm Thuỷ, phải viết là sông Chiết. Không biết rằng sông Tiệm Giang, sông Chiết Thuỷ đều thấy ở "Thuyết văn". Vũ Lăng có sông Tiệm Thuỷ là tất nhiên, mà không thể lấy sông Tiệm Giang làm sông ấy. **ra từ núi Tam Thiên Tử Đô.** Toàn nói: Cố Tổ Vũ nói: núi Đại Chương ở phía đông huyện Tục Khê 60 dặm, cao 550 nhận, chu vi 150 lặm, còn có tên là núi Tam Vương. "Tường phù đồ kinh" nói: tức là núi Tam Thiên Tử Chương. "Sơn hải kinh" nói: sông Chiết Giang ra từ núi Tam Thiên Tử Đô, "Thuỷ kinh" theo đó, có lẽ viết sai chữ *chương* thành chữ *đô*, nhà Tần đặt quận Chương, lấy núi này để đặt tên. Quách Phác nói: núi Tam Thiên Tử Chương ở phía đông huyện Hấp quận Tân An, ngày nay gọi là núi Ngọc Sơn, sông Chiết Thuỷ ra ở bên cạnh núi. "Hoàn vũ ký" nói: núi Đại Chương, nước Ngô và nước Việt phân giới ở chỗ này: "Tị thử lục thoại" của Diệp Mộng Đắc[1] nói: "Thuỷ kinh" nói sông Tiệm Giang ra từ núi Tam Thiên Tử Đô, lấy "Sơn hải kinh" làm chứng. Núi Tam Thiên Tử Đô ở phía tây đầm Bành Trạch, làm sao đến được ở đây? Ngày nay sông Tiền Đường là hạ lưu của sông Bắc Giang, tuy từ Bành Trạch tới, có lẽ là nhiều sông hội lại, không nên chỉ lấy một con sông này làm tên. Theo ý của tôi chữ *tiệm* tức là chữ *chiết*, "Thuỷ kinh" phân nhầm làm hai sông. "Chú" dẫn "Hán chí" nói sông Chiết Giang là đúng rồi. Ngày nay, sông ra từ Đồng Lư huyện Phân Thuỷ gọi là sông con Hấp Cảng, hợp với các khe Cù, Vụ, rồi đi qua Phú Lương để vào sông Đại Giang. Sông Đại Giang

---

[1] Diệp Mộng Đắc: xem chú thích ở Phụ lục.

từ phía tây tới, sông này từ phía đông tới, đều hội ở Tiền Đường. Xét "Sơn hải kinh", núi Tam Thiên Tử Chương có ba: một ở Mân Tây, Hải Bắc, tức là nguồn của sông Chiết Giang. Quách Cảnh Thuần nói: ngày nay ở phía đông huyện Hấp quận Tân An, gọi là núi Tam Vương, sông Chiết Giang ra ở bên cạnh nó; một ở núi Hành Sơn, tức là nguồn của sông Lư Giang. Người Hán lấy núi Hoắc Sơn làm núi Hành Sơn, cái gọi là ở Bành Trạch ấy; một nói ở Hải Trung, thì không biết ở chỗ nào. Thuyết giả (người viết bài luận thuyết) nói: Khuông Lư là Tây Chương, Huy là Đại Chương ở phía đông bắc. Vĩnh Dương của Vụ cũng có Tam Thiên Tử Chương, là Nam Chương. Thuyết ấy đương còn mà không bàn. Nếu nói Thạch Lâm chỉ có ở Bành Trạch thì là hoang đường. Lại bảo Tiền Đường là hạ lưu của sông Bắc Giang, đến từ Bành Trạch, là vẫn theo thiên "Thuỷ kinh. Miện Thuỷ" để ghi thành văn. Song núi Tam Thiên Tử Chương tuy có ba, mà Đại Chương thì suy ra là nguồn của sông Chiết Giang, người thời Tần, Hán lấy để đặt tên quận là quận Chương, thì không phải là cái mà Bành Trạch có thể tranh giành được. Thủ Kính chú: Tam Thiên Tử Đô, các thuyết đều khác nhau. Họ Toàn khảo chứng rất chân thực. Chỉ có "Nhất thống chí" lấy núi Suất Sơn ở phía tây bắc Vụ Nguyên 120 dặm làm núi nầy, mà lên án thuyết của tiền nhân đều là không đúng. Có lẽ lấy sông Tiệm Giang ra từ phía nam huyện Ế làm căn cứ. Không biết rằng Quách nói sông Chiết Giang ra bên cạnh núi Tam Vương. Núi ở phía nam huyện Ế cũng là núi mà núi Tam Vương kéo dài ra. Lại "Kinh" nói phía bắc qua Dư Hàng, thì núi mà sông Tiệm Giang chảy ra từ đó phải ở phía nam, hoặc là lấy núi mà Quách dẫn "Thổ địa ký" của họ Trương gọi là núi Thạch Thành ở phía nam huyện Vĩnh Khang 4 dặm làm núi Tam Thiên Tử Đô, nếu không thì chữ *phía bắc qua* là viết sai chữ *phía đông qua*.

**"Sơn hải kinh" bảo sông ấy là sông Chiết Giang.** Triệu nói: xét "Sử ký. Sách ẩn" Vi Chiêu[1] nói: sông Chiết Giang ở tại Tiền Đường ngày nay. Chữ *chiết* là *sông Chiết Giang* đọc là *chiết* như chữ *chiết* là *khúc chiết gẫy gọn*. Tấn Chước đọc là *thệ* nghĩa là *chết*, là không đúng. (I) Có lẽ dòng

[1] Vi Chiêu: xem chú thích ở Phụ lục.

của nó quanh co, con sông mà "Trang Tử" gọi là Chế Hà (chữ *chế* là *chế độ* có bộ thuỷ bên cạnh) tức là con sông này. Chữ *chế* và chữ *chiết* có thanh gần nhau. Hội Trinh chú: theo "Thuỷ kinh" sông Tiệm Giang ra từ núi Tam Thiên Tử Đô, theo "Hải nội đông kinh" sông Chiết Giang ra từ núi Tam Thiên Tử Đô là sông Tiệm Giang. "Sơn hải kinh" bảo sông ấy là sông Chiết Giang. *Chế* và *chiết* là chữ cổ dùng chung. Sông Chế Hà trong "Trang Tử" là chữ viết khác của sông Chiết Giang. "Sử ký. Tần Thuỷ Hoàng, Hạng Vũ bản kỷ" đều viết là sông Chiết Giang, giống với "Sơn hải kinh". Cho nên "Chiết Giang đồ khảo" của Nguyễn Nguyên[1] dựa vào "Thuyết văn" mà chép Tiệm và Chiết riêng ra, bảo vốn tên là sông Tiệm Giang, đến Sơn Âm mới bắt đầu gọi là sông Chiết Giang, kiên trì thuyết của ông không thay đổi. Há có lẽ "Trang Tử", "Sử ký" đều chỉ sông ở Sơn Âm mà nói hay sao? Huống chi "Sơn hải kinh" đã nói rõ sông Chiết Giang ra từ đâu chăng? Không ngờ họ Nguyễn, lớp người thông thái, mà lại câu chấp như vậy. **"Địa lý chí" nói: sông ra từ đất Nam Man,** Triệu thêm chữ *dị* vào sau. **huyện Ế, quận Đan Dương.** Triệu nói: xét Nhan Sư Cổ chú thích "Hán thư" dẫn "Địa lý chí" viết chữ *tiệm* khác với bản viết chữ *Chiết Giang* mà Đạo Nguyên thấy. Xem "Cao, Huệ, Cao Hậu văn công thần biểu". Toàn nói: xét Vương Ứng Lân[2] nói: Lư Phan thời Đường dẫn "Địa lý chí" viết, sông Chiết Giang ra từ phía nam huyện Ế, phía đông núi Suất. Nay xem là điều mà "Chú" dẫn, thì bản thời Đường là sai, mà người Tân An viết chí theo đó, cho rằng trong lời văn của "Sơn kinh" có tên Suất Sơn, Suất Thuỷ, không biết rằng "Sơn kinh" không có thuyết này. "Sơn hải kinh" nói: sông Chiết Giang ra từ núi Tam Thiên Tử Đô ở phía Đông của núi. Quách Cảnh Thuần nói: ra ở đất Nam Man, huyện Ế, quận Tân An. Điều này hợp với "Hán chí", "Thuỷ kinh". Thời Đông Hán, dải đất Tân An, người Sơn Việt (Việt núi) ở. "Chí" của Ban gọi là người Man Di, ngày nay lấy chữ *Man* làm chữ *suất* thì bậy bạ quá. Núi Suất Sơn, sông Suất Thuỷ không thấy ở các sách khác. "Thái Bình ngự lãm" nói: chữ *suất* tức là chữ *hấp*, cũng là nói bậy. "Hoàn vũ ký" bắt đầu thu nhận tên này,

---

[1] Nguyễn Nguyên: xem chú thích ở Phụ lục.
[2] Vương Ứng Lân: xem chú thích ở Phụ lục.

còn "Cửu vực chí" vẫn không đề cập đến. Việc lấy La Tồn Trai, Trình Hoàng Đôn cầm cờ, vẫn không thể cải chính được sai lầm, vì sao vậy? Thủ Kính chú: dưới huyện Ế, "Hán chí" viết rõ sông Tiệm Giang, tại sao phải dẫn "Chú" của Nhan? Song ở lời văn ở dưới, Đạo Nguyên đều nói sông Chiết Giang , cho nên họ Triệu nghi là khác với bản đã đọc được. Tôi cho rằng họ Lịch lấy Tiệm Giang tức là Chiết Giang là đã căn cứ vào sự chỉ rõ của "Sơn hải kinh", ở dưới dẫn "Hán chí", tức là không cần phải phân biệt nữa, không phải là "Hán chí" xem được không viết là Tiệm Giang. Quách Phác dẫn "Địa lý chí" viết là Chiết Giang là liên hệ đến văn của "Kinh" mà sửa. Người Tân An kiêng nói chữ *Nam Man*, cho nên lấy chữ viết sai *Nam Suất* làm của hiếm. Không biết rằng dân Sơn Việt là mối lo, lấy quận Đan Dương là nhất, xem các "Truyện" về Thái Sử Từ, Trình Phổ, Hạ Tề trong "Ngô chí", lời văn của sử đều còn đó, sao có thể mất được? "Hán chí", "Tấn chí" viết huyện Ưu là sai. "Tống chí", "Tề chí" viết huyện Ế là đúng. Thời Tần đặt huyện (theo "Hoàn vũ ký") thuộc quận Chương, thời Hán thuộc quận Đan Dương, thời Hậu Hán, y theo, thời Ngô thuộc quận Tân Đô, thời Tấn thuộc quận Tân An, các thời Tống, Tề, y theo, thời Lương thuộc quận Tân Ninh. Huyện ở phía đông huyện Ế ngày nay. Ngày nay ở khoảng Vụ Nguyên, Hưu Ninh vẫn còn tiếp tục gọi Suất Sơn, Suất Thuỷ. **chảy về phía bắc, đi qua phía nam huyện ấy, có núi Bác Sơn, trên núi có đá, nổi lên, cao 10 trượng, đỉnh trên như mũi kiếm. Thường có tiếng trống thiêng ngầm phát ra, đúng là lúc,** Chu viết chữ *quan*, "Tiên" nói bản cũ viết chữ *chính* là *đúng lúc*. Đới và Triệu sửa. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết chữ *chính*. **trưởng quan đến huyện, lấy trống núi làm thời gian, trống kêu một lần là trưởng quan ở một năm, nếu trống phát tiếng kêu dài như sấm thì trưởng quan không trở về.** Chu viết chữ *bất cập* là *không kịp*. "Tiên" nói phải viết chữ *bất phản* là *không trở về*. Triệu sửa là *bất phản*, Đới sửa là *bất cát* là *không tốt*. Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", ở phía nam huyện Ế 18 dặm, có núi Mặc Lĩnh Sơn, trên núi có đá, nổi lên cao hơn 10 trượng, ngọn như kiếm dựng. Thường có tiếng trống thiêng ngầm phát ra, lệnh trưởng mỗi lần lấy tiếng trống làm thời gian, kêu thì không lợi cho huyện trưởng. Căn

cứ vào đây, thì núi Bác Sơn tức là núi Mặc Lĩnh Sơn. Theo "Qúy Tị loại cảo" 8 của Du Chính Tiếp[1] núi Lâm Lịch ở phía Nam huyện Ế 10 dặm. Người bản địa đến núi làm am. Trước am có ngọn núi nổi lên tròn như cái lò đốt hương. Theo "Thuỷ kinh chú" huyện Ế có núi Bác Sơn. Trên núi có đá, nổi cao 10 trượng, ngọn trên như mũi kiếm. Núi Bác Sơn có lẽ giống cái lò. Căn cứ vào đây thì núi Bác Sơn tức là một ngọn trong núi Lâm Lịch. Họ Lịch chia ra để trình bày.

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía bắc, đi suốt núi Ế, huyện ở phía nam núi, cho nên đặt tên huyện là Ế.** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hoà chí", huyện Ế có núi Mặc Lĩnh, sản xuất than chì (graphít). "Qúy Tị loại cảo" 8 nói núi Ế cũng gọi là núi Thạch Mặc Lĩnh (núi than chì) ở dưới có giếng, là chỗ mà ngày xưa người ta lấy than chì, tức là hang Mặc Huyệt ngày nay. Tên huyện Ế là do núi Mặc Lĩnh mà ra, ngày xưa vốn lấy núi Ế Sơn[2] làm nghĩa. **Năm Hồng Gia thứ 2 thời Hán Thành Đế, lấy làm nước Quảng Đức, phong cho Vân Khách là cháu Trung Sơn Hiến Vương làm vương ở đấy.** Chu không có 4 chữ *Trung Sơn Hiến Vương*. "Tiên" nói: theo "Tiền Hán thư. Thành Đế kỷ", tháng 6 năm Hồng Gia thứ 2 lập Vân Khách, cháu của Trung Tôn Hiến Vương làm Quảng Đức Vương. Đới và Triệu thêm 4 chữ *Trung Sơn Hiến Vương*. Thủ Kính chú: Tiền Đại Hân[3] nói. "Tân An chí" của La Nguyện[4] nói: theo "Cảnh thập tam vương truyện" lập lại Vân Khách, con của Lợi Hương hầu, cháu của em vua Hiến Vương làm Quảng Đức di vương. "Chư hầu vương biểu" nói Vân Khách cùng được phong với Thiệu con của chú họ Hoài Vương. Chỉ có "Thành Đế kỷ" ghi Vân Khách là cháu của Hiến Vương. Xét ông của Vân Khách là Hiếu Hầu An, là em của Hiến Vương, cha của ông là Đới Hầu Toại là chú họ của Hoài Vương, thì Vân Khách là cháu của em Hiến Vương, con của chú họ Hoài Vương, "Biểu" và "Truyện" nói là đúng. "Kỷ" sót mất chữ *đệ* là *em*. Thủ Kính chú: "Chú" này dựa vào

---

[1] Du Chính Tiếp: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Chữ *ế* viết theo chữ Hán gồm chữ *hắc* (ở bên trái) và chữ *đa* (ở bên phải). Đa là nhiều, hắc là đen, là nhiều than đen. Núi Ế là núi nhiều than đen.

[3] Tiền Đại Hân: xem chú thích ở Phụ lục.

[4] La Nguyện: xem chú thích ở Phụ lục.

"Thành Đế kỷ" là sai. Đới và Triệu cũng không tra cứu. **Khoảng niên hiệu Thái Khang đời Tấn, lấy đấy làm huyện Quảng Đức, chia thuộc quận Tuyên Thành.** Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hoà chí", huyện Quảng Đức là thời Hậu Hán chia huyện Chương cũ lập ra. (Theo "Kỷ yếu" là vào năm Trung Bình thứ 2). Theo "Tống chí" là thời Ngô lập ra (theo "Ngô chí. Lã Mông truyện", Lã Mông là trưởng huyện Quảng Đức). Ở đây cho rằng lập ra vào khoảng niên hiệu Thái Khang, có lẽ bỏ vào thời cuối Ngô, mà Tấn lập lại hay sao? Thời Hậu Hán, huyện thuộc quận Đan Dương, thời Ngô y theo, thời Tống thuộc quận Tuyên Thành, thời Tống y theo, thời Tề là lị sở quận Tuyên Thành, thời Lương thuộc quận Tuyên Thành. Theo "Nhất thống chí", ở phía tây nam châu Quảng Đức, không liền với huyện Ế. Câu này e rằng họ Lịch liên hệ sai. **Trần Nghiệp người ở quận Cối Kê, giữ mình trong trắng, phẩm hạnh thuần khiết, đến ẩn tích ở núi này.** "Tiên" của Chu nói: "Cối Kê chí" của Khổng Diệp nói: Trần Nghiệp, người ở Thượng Ngu, làm Thái thú quận Cối Kê, giữ mình trong trắng, phẩm hạnh thuần khiết, chí ôm ấp nếp sống thanh cao, lòng trung trinh, tính chân thật, có tiết tháo giống như Liễu Hạ[1]. Gặp lúc nhà Hán trung suy, vứt bỏ quan chức, từ bỏ bổng lộc, ẩn tích ở vùng Ế, Hấp, để đạt chí của mình. Tung tích kỳ diệu, siêu phàm, thiên hạ đều biết. Thủ Kính chú: "Cối Kê chí" dựa vào "Cối Kê điển lục", dẫn xem "Ngô chí. Ngu Phiên truyện. Chú" (II).

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía bắc, đi qua phía đông huyện Hấp,** Thủ Kính chú: trên chữ *bắc* phải có chữ *đông*. Thời Tần, huyện thuộc quận Chương, thời Hán thuộc quận Đan Dương, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô thuộc quận Tân Đô, thời Tấn thuộc quận Tân An, các thời Tống, Tề y theo, thời Lương là lị sở quận Tân Ninh, tức là lị sở huyện Hấp ngày nay. **hợp với một khe nhỏ. Khe ra từ núi Ông ở**

---

[1] Liễu Hạ: tức Liễu Hạ Huệ, tên là Triển Hoạch, tự là Quý, lại có tên tự là Cầm, người nước Lỗ thời Xuân Thu. Ông từng làm quan Đại phu nước Lỗ, làm quan Sĩ sư. Thực ấp là Liễu Hạ, thụy là Huệ. Mọi người thường gọi ông là Triển Cầm, Liễu Hạ Quý, Liễu Sĩ sư, Liễu Hạ Huệ... nhưng tên Liễu Hạ Huệ là nổi tiếng nhất. Tương truyền rằng ông cùng một người con gái ngồi với nhau qua đêm, nhưng ông không hề có hành động dâm ô. Vì vậy, người đời sau lấy Liễu Hạ Huệ để chỉ người đàn ông có phẩm hạnh.

**phía đông bắc huyện, chảy về phía tây, đi qua phía nam thành cũ, lại chảy về phía tây nam vào sông Chiết Giang.** Thủ Kính chú: ngày nay sông Đăng Thuỷ ra từ núi Đại Chương ở phía đông bắc huyện Tích Khê, chảy về phía tây nam đến huyện Hấp, đi về phía Nam vào sông Tân An Giang, tức là sông này.

**Lại chảy về phía đông đi qua phía nam huyện Toại An.** Thủ Kính chú: cuối đời Hậu Hán, họ Tôn đặt huyện Tân Định, thuộc quận Tân Đô. Buổi đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn, đổi là Toại An (xem ở dưới), thuộc quận Tân An. Các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây huyện Toại An ngày nay. Ngày nay sông Tân An Giang đi qua phía bắc huyện Toại An, chữ *nam* này phải viết là chữ *bắc*. **Khe rộng 200 bộ, trên có đặt chiếc đò ngang để thông nhau, nước khe rất trong, sâu, vẫn trông thấy cá. Huyện xưa tên là Tân Định,** Chu viết sai thành chữ *yên*, Triệu căn cứ vào "Ngô thư. Hạ Tề truyện" sửa lại. Đới sửa giống vậy. Thủ Kính chú theo "Hạ Tề truyện" năm Kiến An thứ 13, Tề chia huyện Hấp làm huyện Tân Định. Theo "Nguyên Hoà chí", chia lý An Định thuộc hương Nam, huyện Hấp để đặt ra. **chia huyện Hấp để lập ra. Trong khoảng niên hiệu Thái Khang nhà Tấn, lại đổi theo tên ngày nay.** Thủ Kính chú: theo "Tống chí", năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn đổi tên.

**Sông Chiết Giang lại hợp ở bên trái với khe Tuyệt Khê, khe ra từ phía tây huyện Thuỷ Tân, chảy về phía đông đi qua phía nam thành cũ của huyện,** Thủ Kính chú: cuối thời Hậu Hán, họ Tôn đặt huyện Thuỷ Tân, làm lị sở quận Tân Đô (xem ở dưới), thời Tấn làm lị sở quận Tân An, các thời Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây huyện Thuần An ngày nay 60 dặm. **làm khe dài Đông Tây Trường Khê.** Hội Trinh chú: ngày nay có khe Vân Nguyên, ra từ phía tây bắc huyện Thuần An chảy về phía nam vào sông Tân An, nghi đấy là khe Tuyệt Khê. Nhưng chỗ khe ra, khe đi qua là khác với hình thế trong "Chú", phải là "Chú" sai. Lại hạ lưu chỉ là một khe, có lẽ là có tắc lấp. **Khe có 47 lại,** Hội Trinh chú: theo "Hán thư. Vũ Đế kỷ" do Nhan chú, dẫn Thần Toản nói: *lại* tức là *dòng nước chảy xiết*. Vùng Ngô Việt gọi là *lại*, Trung Quốc gọi là *thích*. **dòng nước chảy sâu mạnh và gấp, sóng nổi cuồn cuộn, ầm trời. Tôn Quyền**

**sai Hạ Tề đi đánh giặc núi ở Ế, Hấp, giặc cố thủ ở núi Lâm Lịch huyện Ế, núi rất cao và hiểm trở,** Hội Trinh chú: "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Ngụy thị xuân thu" nói huyện Ế có núi Lâm Lịch. Theo "Thông điển", bốn mặt núi đều cao và hiểm. Theo "Nguyên Hoà chí", núi ở phía tây nam huyện Ế 150 dặm. Sai. Theo "Hoàn vũ ký", ở phía nam huyện 10 dặm. Núi ở phía tây nam huyện Hấp ngày nay 10 dặm. **lại giỏi sử dụng phép cấm ngũ binh[1]. Tề lấy cọc sắt đóng vào núi, trèo lên chui ra bất ngờ, lại lấy gậy to đánh vào, phép khí cấm[2] của giặc không dùng được, Tề bèn dùng kỳ công để bình định giặc,** "Tiên" của Chu nói: "Bão phác tử"[3] nói rằng: Hạ Tướng quân đánh giặc núi, trong bọn giặc có người giỏi phép cấm, mỗi khi giao chiến, dao kiếm không thể rút ra được, cung tên bắn ra tự trở về hướng mình. Hạ nói: ta nghe nói binh khí có mũi nhọn có thể cấm, côn trùng có độc có thể cấm, không thể cấm được là vật không có mũi nhọn. Bèn chọn nhiều cây gậy to làm bằng gỗ cứng, chọn 5000 người có sức khỏe lên trước, cầm gậy đánh vào giặc, giặc không biết mà đề phòng, giết được hàng vạn tên. Hội Trinh chú: nửa đầu câu này dựa vào "Hạ Tề truyện", vì truyền chép, không chép việc lấy gậy gỗ đánh, vì vậy nửa sau tham khảo "Bão phác tử". **rồi lập phủ Thuỷ Tân ở hương Hoa Hương huyện Hấp,** Chu viết chữ *phủ* thành chữ *úy*. Tiên nói bản thời Tống viết là *Đô úy* (III). Toàn nói bản thời Tống là sai. Thuỷ Tân là tên huyện, không phải tên quận, không được có Đô úy. Thẩm Bính Tốn nói: theo "Tề truyện" nhà Ngô lấy Tề làm Thái thú Tân Đô, lập phủ ở Thuỷ Tân, thì bản cũ cho là úy Thuỷ Tân, là phủ Thuỷ Tân đấy. Chữ *úy* là sai. Đới và Triệu sửa lại thành chữ *phủ*. Hội Trinh chú: theo "Tề truyện" lập phủ ở Thuỷ Tân. Lúc đó Tề dâng biểu xin lấy hương Diệp Hương làm huyện Thuỷ Tân, mà huyện này thì phân huyện Hấp lập ra, thì là lập phủ

---

[1] Ngũ binh: 5 loại binh khí. Theo Phạm Ninh chú: 5 loại binh khí là: mâu, kích, việt, thuẫn và cung tên, theo Nhan Sư Cổ chú là: mâu, kích, cung, kiếm và qua.

[2] Khí cấm: một loại thuật phù chú lấy vận may làm đặc trưng.

[3] Bão phác tử: trước tác của Cát Hồng thời Đông Tấn, chia làm nội, ngoại thiên. Nội thiên 20 tập nói về các phương dược thần tiên, sự biến hoá quỷ quái, sự dưỡng sinh trường thọ, việc đuổi tà, trừ hoạ. Ngoại thiên 50 tập bàn về việc được mất trên đời, việc tốt xấu của thế sự.

Thuỷ Tân ở hương Diệp Hương của huyện Hấp. "Danh thắng chí" dẫn "Hiền Khê chí" nói hương Đông Hương của huyện Hấp là hương Diệp Hương cổ. Ở đây viết là Hoa Hương là giống với "Dư địa quảng ký", chưa rõ sách nào đúng. Như Diệp Dương Quân trong "Sử ký. Tần bản kỷ", "Tập giải" 1 nói Hoa Dương có lẽ hai chữ có hình chữ gần giống nhau nên dễ viết sai. **sai Tề làm Thái thú ở đấy. Sau dời ra Tân Đình. Năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn đổi là quận Tân An.** Hội Trinh chú: theo "Tống chí", năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn, đổi tên là quận Tân An. **Khe Tuyệt Khê chảy về phía đông vào sông Chiết Giang.**

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía nam huyện Kiến Đức.** Thủ Kính chú: năm thứ 4 niên hiệu Hoàng Vũ nhà Ngô, lập huyện thuộc quận Ngô. Các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Là lị sở huyện Kiến Đức ngày nay. **Phía bắc huyện có núi Ô Sơn,** Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, hoàng bản viết chữ *điểu* là *chim* thay chữ *ô* là *con quạ*, là không đúng. Bản sao thời Minh cũng viết chữ *ô* giống như thế. Theo "Minh. Địa lý chí", ở phía bắc huyện Kiến Đức có núi Ô Long. Theo "Nhất thống chí" núi ở phía bắc huyện 3 dặm, bảo đấy tức là núi Ô Sơn trong "Thuỷ kinh chú". **dưới núi có miếu,** Thủ Kính chú: "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Yến công loại yếu" nói núi Ô Long ở phía bắc thành Mục Châu 1 dặm, năm Nguyên Hựu thứ 3 lập miếu, là lập lại lần thứ hai. **miếu ở phía đông huyện 7 dặm. Ở bãi miếu có tảng đá lớn cao 10 trượng, chu vi 5 thước.** "Tiên" của Chu nói: Tôn nói 10 trượng nên viết là 1 trượng 5 thước, bản thời Tống viết là 50. Triệu nói: xét ra không phải thế, chữ *vi* là *chu vi* phải dời đặt ở trên chữ *5 thước*. Lời văn này không sai. Đới cũng dời giống như vậy. Thủ Kính chú: tảng đá cao 10 trượng, mà chu vi chỉ 5 thước, lấy đường kính một vòng là 3 mà tính, thì chỉ được 1 thước 6 tấc có lẽ là không hợp. Khảo cứu bản sao thời Minh viết là 50, giống với bản thời Tống, ở đây một thước phải viết là 10, không cần dời chữ *vi*. Bài "Cổ bách hành" của Đỗ Phủ có câu "Sương bì[1] tứ thập vi" có thể chứng minh. **Nước chảy xiết xói vào đá có thể gây thành mây mưa.**

[1] Sương bì: vỏ cây mầu sương, tức là mầu nhợt nhạt.

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông đi qua phía nam huyện Thọ Xương,** Hội Trinh chú: ở dưới chữ *đông* nên có chữ *bắc*. Huyện Thọ Xương cổ ở phía tây huyện ngày nay, ở phía tây nam huyện Kiến Đức. Sông Chiết Giang chảy về phía đông bắc, không thể trước đi qua huyện Kiến Đức mà sau đi qua huyện Thọ Xương, rõ ràng có chữ viết sai. Căn cứ theo chuyện người con có hiếu là Hạ Tiên, người ở Đồng Lư, thì ở dưới nói phía nam huyện có mộ của Hạ Tiên, là nói huyện Đồng Lư. Huyện Thọ Xương này là huyện Đồng Lư viết sai là điều chắc. Huyện Đồng Lư xem ở dưới. **từ Kiến Đức đến đây, trong 80 dặm có 12 lại (bãi nông nước chảy xiết), lại dốc và hiểm trở, người đi đường rất vất vả.** Hội Trinh chú: theo "Nam lai lục" của Lý Tập Chi, từ Hàng đến Thường Sơn là 695 dặm. Dòng nước chảy ngược có nhiều thác đáng sợ, lấy dây thừng tre dẫn thuyền là có thể lên được. "Chú" này chỉ 80 dặm ở trong đó, có thể làm chứng cứ cho việc có bãi sông nước chảy xiết, dốc và hiểm, người đi đường rất vất vả. **Phía Nam huyện có mộ của người con có hiếu tên là Hạ Tiên,** Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký" Hạ Hiếu Tiên, người ở Đồng Lư, cha mất, đội đất đắp mộ, làm lều ở bên cạnh. Theo "Danh thắng chí", núi Độc Sơn ở phía tây huyện Đồng Lư 22 dặm, bên cạnh có suối Hiếu Tử Tuyền. Hạ Hiếu Tiên thời Tấn, cha mất, đội đất đắp mộ ở đây. Theo "Nhất thống chí", nhà cũ của Hạ Hiếu Tiên ở hương Hiếu Tuyền ở phía tây huyện Đồng Lư 30 dặm, mộ Hiếu Tiên cùng ở hương Hiếu Tuyền. Các sách đều viết là Hiếu Tiên khác với ở đây, chưa biết sách nào viết sót, sách nào viết thừa? (IV). Theo "Tấn thư. Hiếu hữu truyện" có Hạ Phương, chữ *phương* và chữ *tiên* hình chữ gần nhau, trình bày việc đội đất cũng giống, song là người ở Vĩnh Hưng, có lẽ là một người khác. **Tiên lúc bé mất cả cha lẫn mẹ, Tiên đội đất đắp thành mộ, sau một vài năm, không thắng nổi việc thương xót rồi chết.** Chu viết sót chữ *ai* là *thương xót*, Đới và Triệu thêm vào. Hội Trinh chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều có chữ *ai*.

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía bắc, đi qua huyện Tân Thành,** Thủ Kính chú: *Tân Thành* phải viết là *Đồng Lư*, xem câu văn ở dưới. **có sông Đồng Khê Thuỷ chảy vào.** Chu đặt sai chữ *thuỷ* ở dưới chữ *Chiết Giang* của câu trên, Triệu hiệu đính, dời xuống câu dưới. Đới chỉ thêm chữ *thuỷ*

mà không nói câu trên thừa chữ *thuỷ*, tại sao? **Sông ra từ núi Thiên Mục ở phía bắc huyện Ư Tiềm quận Ngô Hưng.** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện thuộc quận Đan Dương, thời Hậu Hán y theo, thời Ngô thuộc quận Ngô Hưng, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Ngày nay là lị sở huyện Ư Tiềm. Theo "Tuỳ chí", ở Tiềm có sông Đồng Khê, có núi Thiên Mục. "Ngự lãm" 46 dẫn "Dư địa chí" nói, trên núi có hai cái hồ, tên là Tả Mục và Hữu Mục, vì vậy gọi là Thiên Mục[1]. Ngày nay hồ Đông Thiên Mục ở phía tây bắc huyện Lâm An 50 dặm, hồ Tây Thiên Mục ở phía bắc huyện Tiềm 45 dặm. Theo "Thuỷ đạo đề cương", sông Đồng Khê phát nguồn ở núi Tây Thiên Mục. **Núi cao chót vót, trùng điệp, phía tây núi trông xuống khe dốc.** Chu viết sai chữ *tuấn* là *dốc*, thành chữ *hậu* là *sau*. Triệu sửa thành chữ *tuấn* thuộc bộ *thuỷ* nghĩa là *đào sâu*, Đới viết chữ *tuấn* thuộc bộ sơn nghĩa là *cao*. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 46 dẫn ở đây viết chữ *tuấn* là *cao*, (V) Triệu sai. **Trên núi có cây cổ thụ vỏ trắng như sương, đều là cây vài trăm tuổi, gọi đấy là rừng Tường Phượng[2]. Mặt phía đông có thác nước đổ xuống ao sâu rộng vài mẫu,** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 57 dẫn "Ngô Hưng ký" của Sơn Khiêm Chi nói trên núi Thiên Mục cây mọc rất đẹp, vì vậy đặt tên là rừng Tường Phượng. "Hoàn vũ ký" về huyện An Cát dẫn "Ngô Hưng ký" nói núi Thiên Mục rất cao, ở phía đông nam có thác nước đổ xuống mấy mẫu ở dưới, khác với ở đây là mặt phía đông có thác nước, nghi chữ *mặt* ở đây là sai. Lại "Danh thắng chí" và "Phương dư kỷ yếu" nói phía đông và phía tây có hai thác nước. **gọi là ao Giao Long[3].** Triệu sửa chữ *giao* thành chữ *cán* là *giặt giũ*, nói: "Ngự lãm" dẫn chữ này viết là *cán* (VI), bản của Đới cũng sửa giống vậy. Thủ Kính chú: không đúng. Mậu Thuyên Tôn biên tập "Ngô Hưng ký". ("Đại điển" 2258) nói núi Thiên Mục có ao Giao Long, các bậc kỳ lão truyền nhau rằng: những người vào núi thường thấy một mỹ nhân ở bên cạnh núi, là do giao long hóa thành, thì ao vốn tên là Giao Long. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, hoàng bản đều viết là *giao*. "Ngự lãm" 46 "Danh

---

[1] Thiên mục: mắt của trời.
[2] Tường phượng: chim phượng hoàng lượn.
[3] Giao long: con thuồng luồng.

thắng chí" dẫn giống như vậy. Không biết họ Triệu đã theo bản sai nào mà viết là *cán*, làm cho Đới cũng bị lầm. **Nước ao chảy về phía nam, đi qua phía tây huyện làm thành khe Tây Khê của huyện. Nước khe lại chảy về phía đông nam, hợp vào khe Tử Khê[1]. Khe này ra từ núi Bách Trượng, tức là núi Tiềm Sơn.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 46 dẫn "Ngô Hưng ký" nói thôn Sơn Khư có núi tên là Bách Trượng. Thời vua Nghiêu gặp nạn hồng thuỷ, núi ấy không bị ngập, còn dư 100 trượng, nhân đấy đặt tên như vậy. Theo "Danh thắng chí", núi Bách Trượng ở phía tây huyện Xương Hoá 30 dặm, còn có tên là núi Tiềm Sơn. Theo "Nhất thống chí", khe Đồng Khê phát nguồn ở phía tây huyện Xương Hoá (VII). **Nước ở núi ra chảy về phía đông nam, gọi là khe Tử Khê , ở khoảng giữa, ở giáp nước có một tảng đá màu tím (tía), dài hơn 100 trượng, trông như ráng ban mai. Khe này lại có tên là Xích Lại[2], có lẽ vì bóng của tảng đá lộn xuống nước.** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" về huyện Xương Hoá, "Ngô Hưng ký" nói ấp có khe Văn Sơn (phải viết là Bách Trượng) chảy về phía đông nam làm Tử Khê. "Dư địa chí" nói: cho rằng nước có màu tím. Lại nói ở trong khe Tử Khê, ở giáp nước có tảng đá màu đỏ tím, dài hơn 100 trượng, trông như ráng, gọi là Xích Lại Thuỷ. Đều là bằng chứng của "Chú" này **Khe Tử Khê lại chảy về phía đông nam, đi qua phía bắc núi Bạch Sơn.** Triệu thêm chữ *thạch* vào dưới chữ *bạch* nói: theo "Phương dư kỷ yếu" ở dưới về núi Linh Sơn châu Quảng Đức nói: lại đi về phía nam 80 dặm có núi Đồng Sơn, cũng gọi là Đồng Nguyên Sơn, còn có tên là Bạch Thạch Sơn, sông Đồng Thuỷ phát nguồn ở đây. Lại nói nguồn sông Đồng Thuỷ ra từ núi Bạch Thạch ở phía nam châu, hoặc gọi đó là sông Bạch Thạch Thuỷ. Họ Đỗ nói: sông Bạch Thạch vỡ đê, thì ba hồ đều tràn nước. "Chú" bỏ sót mất chữ *thạch*. Đới thêm chữ *thạch* giống như thế. Hội Trinh chú: tàn bản đời Tống, hoàng bản đều không có chữ *thạch*. Vì vậy, "Nhất thống chí" nói: núi Bạch Sơn ở phía nam huyện Tiềm 58 dặm, lấy "Chú" này làm căn cứ. Mà theo "Tùy chí", Đồng Lư có núi Bạch Thạch, e rằng sau mới đặt tên chăng? Song không

---

[1] Tử khê: khe mầu tím, hoặc mầu tía.
[2] Xích lại: là bãi mầu đỏ.

có liên quan gì với núi Bạch Thạch của châu Quảng Đức. Họ Triệu nêu ra nhiều, sai lầm lắm. Lại Triệu nói: trong "Ngô Việt xuân thu" nói đi về phía nam vượt qua sông Xích Ngạn. Từ Thiên Hựu chú rằng "Thuỷ kinh" nói núi Bạch Thạch ở phía nam huyện Tân An tên là núi Quảng Dương, sông gọi là sông Xích Ngạn. Bản hiện nay không có. Khảo cứu "Giản thuỷ kinh chú" mà họ Từ dẫn xem, căn cứ vào đấy mà giải thích Xích Ngạn của "Ngô Việt xuân thu", đã sai. Họ Triệu quên mất thiên kia, bèn nói bản hiện nay không có, chép bổ sung vào đây. Càng sai. Mà họ Toàn ở dưới câu: *bắc trông xuống khe Tử Khê*, lại thêm 5 chữ *cũng gọi núi Quảng Dương,* thì sự sai lầm không thể tra cứu được. **Núi này rất cao, phía bắc trông xuống khe Tử Khê.** Hội Trinh chú: khe Tử Khê từ phía tây huyện Xương Hoá ngày nay chảy về phía tây, đến phía nam huyện Tiềm vào khe Đồng Khê. "Chú" nói ở trên rằng nước khe hợp với khe Tử Khê, đến đây phải trình bày khe Tử Khê nhập vào khe Đồng Khê , mà "Chú" không nói rõ. "Hoàn vũ ký" về huyện Đồng Lư nói: Đồng Khê có tên là Tử Khê, nước cây, suối, đá chiếu rọi lẫn nhau gọi là Lâu Lâm, có lẽ hai con sông này nhận lẫn nhau tên gọi chung, Tử Khê trình bày ở dưới đây tức là Đồng Khê. **Lại chảy về phía đông nam, liền núi giáp sông, hai ngọn núi đứng sừng sững đối nhau, quay cổ đối với đá, thường thường chạm nhau. Trong hơn 10 dặm, đá xếp đống, xốc nách nhau mà đi lên. Ở dưới khe cát trắng, đá nhỏ, trông như sương tuyết. Cây, nước ánh nhau, suối, đá tranh ánh sáng, đấy gọi là Lâu Lâm. Tử Khê chảy về phía đông nam, đi qua phía đông huyện Đồng Lư, làm khe Đồng Khê. Tôn Quyền mượn tên khe để đặt tên cho huyện, cắt đất Phú Xuân, lập huyện Đồng Lư.** Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hoà chí", vốn là hương Đồng Khê của huyện Phú Xuân thời Hán, năm Hoàng Vũ thứ 4 nhà Ngô, chia đặt huyện Đồng Lư, vì ở đất Đồng Khê nên lấy đặt tên. Lại theo "Hoàn vũ ký", các bậc kỳ cựu truyền rằng ở bên cạnh Đồng Khê có cây ỷ đồng[1] lớn, cành lá rủ xuống như dù tỏa bóng rợp vài mẫu, đứng xa trông giống như cái lều, bèn gọi là

[1] Ỷ đồng: cây dầu trẩu núi.

Đồng Lư[1]. Thời Ngô, huyện thuộc quận Ngô, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo, ở phía tây huyện Đồng Lư ngày nay 25 dặm. **Từ huyện này đến Ư Tiềm có tất cả 16 cái bãi nông.** Hội Trinh chú: "Hoàn vũ ký" viết 90 cái là sai. "Dư địa kỷ thắng" cũng viết 10, có thể chứng minh. "Phương dư kỷ yếu" bảo "Chí" nói: từ huyện Phân Thuỷ xa xôi đến Đồng Lư Khê, ở giữa có 18 cái bãi nông, vị trí di động, nguy hiểm. **Cái thứ hai là bãi Nghiêm Lăng Lại. Bãi kèm núi, dưới núi có nhà đá, là chỗ ở của Nghiêm Tử Lăng thời vua Hán Quang Vũ. Cho nên núi và bãi đều lấy họ tên của người ở mà đặt. Ở dưới núi có khối đá, chu vi mười mấy trượng, ghếch ra chỗ sâu, có lẽ là nơi Lăng đến chơi.** Hội Trinh chú: theo "Hậu Hán thư". Nghiêm Quang truyện", tự là Tử Lăng, thời Quang Vũ bị bãi chức Gián nghị Đại phu, không chịu khuất phục, về đi cày ở núi Phú Xuân. Người đời sau đặt tên cho nơi ông đến câu cá là bãi Nghiêm Lăng Lại. "Chú" dẫn "Dư địa chí" của Cố Dã Vương nói bãi Thất Lý ở phía dưới sông Đông Dương Giang, liền với bãi Nghiêm Lăng Lại, có núi Nghiêm Sơn. Ở phía nam huyện Đồng Lư có chỗ Nghiêm Tử Lăng đến câu cá. Nay ở bên cạnh núi có phiến đá, trên bằng, có thể ngồi được 10 người, sát mặt nước, gọi là điếu đàn[2] Nghiêm Lăng. Theo "Nguyên Hoà chí", điếu đài[3] của Nghiêm Tử Lăng ở phía lấy huyện Đồng Lư 30 dặm, ở bờ bắc sông Chiết Giang, tức là ở phía tây huyện Đồng Lư ngày nay. **Khe Đồng Lư Khê lại chảy về phía đông bắc,** Triệu cho chữ *lư* là thừa, bỏ đi, nói rằng Đồng Lư là tên huyện, Đồng Khê là tên khe, hai tên là không giống nhau, nay gọi liền như thế là không đúng. Đới cũng bỏ giống vậy. Hội Trinh chú: "Văn tuyển. Nhiệm Ngạn Thăng (Tặng Quách Đồng Lư thi). Chú" dẫn "Dư địa chí" nói: huyện Đồng Lư là Ngô phân đất Đồng Lư Khê của Phú Dương (phải viết là Phú Xuân) lập ra. Thì Đồng Khê cũng gọi là Đồng Lư Khê. Họ Lịch hiếu kỳ, cho nên đến chỗ này biến xưng đi. Chữ *lư* không phải là thừa. **đi qua huyện Tân Thành vào sông Chiết Giang**. Thủ Kính chú: huyện Tân Thành tức là lị sở huyện ngày nay, sông Đồng

[1] Đồng lư: lều cây trẩu.
[2] Điếu đàn: đàn câu cá.
[3] Điếu đài: đài câu cá.

Khê Thuỷ từ nay ở huyện Tiềm chảy về phía nam, đi qua huyện Phân Thuỷ, lại chảy về phía đông nam, đi qua huyện Đồng Lư quặt theo phía đông bắc huyện vào sông Phú Xuân. Còn chưa đến huyện Tân Thành. Thì ở đây nên viết là: *đi qua phía đông huyện Đồng Lư vào sông Chiết Giang*, ở dưới lại trình bày sông Chiết Giang đi qua huyện Tân Thành mới hợp. **Huyện là đất Phú Xuân cũ,** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hoà chí", vốn là đất huyện Phú Xuân đời Hán. **Tôn Quyền đặt ra, sau bớt gộp vào Đồng Lư, năm Hàm Hoà thứ 9, lại lập lại làm huyện.** Chu viết sai chữ *cửu* là *chín* thành chữ *nguyên* là *đầu*. Triệu căn cứ vào "Tống chí" sửa lại, Đới sửa giống vậy. Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", Ngô Đại đế lập huyện Tân Thành. Theo "Tống chí" thời Ngô lập, sau nhập vào Đồng Lư, cuối niên hiệu Thái Khang nhà Tấn lại lập, không bao lâu sau lại bỏ. Năm thứ 9 niên hiệu Hàm Hoà thời Thành Đế lại lập. Các thời Tấn, Tống, Tề, Lương đều thuộc quận Ngô.

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông bắc, vào huyện Phú Dương là huyện Phú Xuân cũ, vợ vua nhà Tấn tên là Xuân, nên đổi gọi là Phú Dương.** "Tiên" của Chu nói: theo "Tấn thư", Tuyên mục Trương Hoàng hậu, tên húy là Xuân Hoa, sinh ra Cảnh Đế và Văn Đế, cho nên kiêng chữ *xuân*, đổi gọi là *dương,* cho nên "Xuân thu" thì gọi là "Dương thu", Phú Xuân gọi là Phú Dương. Thủ Kính chú: theo "Tống chí", Trịnh Thái hậu của Tấn Giản Văn Đế, húy là Xuân, Hiếu Vũ Đế đổi gọi là Phú Dương. Theo "Phương dư kỷ yếu" đầu niên hiệu Hàm Yên đổi. **Chảy về phía đông, phân làm sông ngách Hồ Phố.** Thủ Kính chú: sông ngách phải ở phía tây nam huyện Phú Dương ngày nay.

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông bắc đi qua phía nam huyện Phú Xuân,** Thủ Kính chú: thời Hán huyện thuộc quận Cối Kê, thời Hậu Hán thuộc quận Ngô, thời Ngô từng là lị sở huyện Đông An (xem dưới), thời Tấn vẫn thuộc quận Ngô, các thời Đông Tấn, Tống, Tề, Lương đều gọi là Phú Dương, là lị sở huyện Phú Dương ngày nay. **huyện là huyện Tru Tuế cũ thời Vương Mãng. Ở phía nam sông có núi, là nơi táng tổ tiên của Vũ Hoàng họ Tôn[1]. Cuối thời**

[1] Vũ Hoàng họ Tôn: là Tôn Kiên, tên thụy là Vũ Liệt Hoàng đế, gọi tắt là Vũ Hoàng.

**Hán, trên mộ có ánh sáng, như khí mây gắn liền với trời.** Thủ Kính chú: theo "Ngô chí. Tôn Kiên truyện", Kiên, tên thụy là Vũ Liệt Hoàng đế. "Chú" dẫn "Ngô thư", Kiên truyền đời làm quan ở đất Ngô, nhà ở Phú Xuân, mộ táng ở phía đông thành. Trên mộ, mấy lần có ánh sáng quái lạ, khí mây gắn liền với trời. Lại "Ngự lãm" 46 dẫn "Ngô địa ký" của Đổng Lãm nói Phú Xuân có núi Dương Thành, nơi táng họ Tôn. Cuối thời Hán, trên có ánh sáng khí mây gắn liền với trời, tức là chỉ mộ ở núi Hạ Đình Sơn ở dưới, là khác. **Năm Hoàng Vũ thứ 4, Tôn Quyền lấy Phú Xuân làm quận Đông An, chia đặt các huyện,** Triệu nói: xét "Ngô chí. Tôn Quyền truyện", việc xảy ra vào tháng 7 mùa thu năm thứ 5. Đời sửa 4 thành 5, lại sửa huyện thành quận. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, hoàng bản viết là năm thứ 4. Tiền Đại Hân nói: "Tống chí" cũng nói năm Hoàng Vũ thứ 4, lấy Phú Xuân làm quận Đông An. Có lẽ việc bàn chia quận xảy ra vào năm thứ 4, lấy Toàn Tông làm Thái thú vào năm thứ 5. Quận đóng lị sở ở huyện Phú Xuân, còn 9 huyện của quận thì không khảo cứu được. Theo "Hoàn vũ ký", hai huyện Kiến Đức và Đồng Lư đều đặt ra vào năm Hoàng Vũ thứ 4, khi phân Phú Xuân, phải là huyện thuộc quận Đông An, thì chữ *huyện* không sai. Năm Hoàng Vũ thứ 7 bỏ quận Đông An, thành cũ ở phía bắc Phú Dương ngày nay 18 dặm. **để đánh dân man Sơn Việt, cử Toàn Tông.** Chu viết để đánh Sĩ Tông, "Tiên" nói: "Ngô chí" nói mùa thu năm Hoàng Vũ thứ 5, chia 10 huyện đất hiểm trở của ba quận, đặt quận Đông An, lấy Toàn Tông làm Thái thú, đánh dẹp Sơn Việt. Lại "Toàn Tông truyện" nói: lúc đó, dân miền núi Ngô Hội ở Đan Dương lại làm giặc, tấn công chiếm thuộc[1], huyện. Quyền chia đất hiểm yếu của ba quận làm quận Đông An, Tông lĩnh chức Thái thú, chiêu dụ giặc hàng phục. Ở đây nói để đánh Sĩ Tông, nghi là chữ sai. Toàn nói phải viết là: để đánh Sơn Việt, cử Toàn Tông, thì nghĩa của câu văn mới hợp. Triệu theo đó, sửa lại.

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía tây núi Đình Sơn, trên núi có mộ của cha Tôn Quyền.** Triệu nói: xét "Ngô chí. Tôn Sách truyện", Kiên chết, đem về táng ở Khúc A. "Tôn Quyền truyện" nói ở Cao Lăng

[1] Thuộc: đơn vị hành chính thời cổ, thuộc có quan Đại phu đứng đầu.

nước Ngô, tùng, bách đều tốt xum xuê. Cao Lăng là tên mộ của Kiên. "Ngô địa ký" nói: mộ của Kiên ở trong Bàn Môn. Hà Trác nói: tham khảo bài văn của Tạ Tuân xin đặt người coi mộ, thì Văn Đài[1] táng ở đất Ngô. "Hứa Ngạn Chu thi thoại" nói Dương Thuấn Chiếu, tên là Hữu Quỳ, lúc ở Cô Tô đào trộm mộ Tôn Kiên. Dương có làm bài thơ v.v... Điều mà "Chú" ngày nay nói lẽ nào chẳng phải vì mộ Tôn Chung mà lầm ư? Chung nhân trồng dưa mà được đất làm mộ, việc này nói trong "U minh lục". Lại xét "Quận quốc chí bổ chú" của Lưu Chiêu, ở dưới Ngô Bản Quốc dẫn "Hoàng lãm" nói: ở ngoài cửa đông của huyện có mộ Tôn Vũ. Vì Tôn Vũ là người ở thời Xuân Thu, người đời sau hoặc có người chỉ chỗ này nói nhầm là mộ của Tôn Kiên, thì "Chí" của Trần Thọ nói đem về táng ở Khúc A, không thể trách cứ được. Đạo Nguyên chỉ chỗ táng ở Phú Xuân là mộ của cha Tôn Quyền, càng sai. Phải là Chung, cha của Tôn Kiên, Tôn Lượng lập miếu, gọi là Thái Tổ (VIII), mà "U minh lục" và "Tống thư" của Thẩm Ước lấy Chung làm ông của Kiên, e không xác đáng bằng "Dị uyển" của Lưu Kính Thúc cho Chung là cha của Kiên. Thủ Kính chú: Chữ *quyền* nhất định là chữ *kiên* viết sai, nếu là cha của Quyền thì phải gọi thẳng là mả của Tôn Kiên. Có lẽ Chung là tên lúc hàn vi, còn Kiên là tên lúc hiển đạt. Theo "Nhất thống chí" núi Đình Sơn ở phía nam huyện Phú Dương 18 dặm, Tôn Quỹ thời Tấn xây đình trên núi, nhân đó đặt tên. Lại nói: núi Dương Bình ở phía nam huyện 15 dặm, còn có tên là núi Dương Thành. Thời Hậu Hán, Tôn Chung trồng dưa ở trên núi, sau khi mất chôn ở đấy. Có lẽ vốn tên là núi Dương Thành, có lẽ đời sau tên khác lạ mới xuất hiện.

**Chảy về phía bắc qua huyện Dư Hàng, chảy về phía đông ra biển.** Hội Trinh chú: vốn qua Tiền Đường ra biển, mà Tiền Đường thời Tiền Hán đã bị bỏ ở thời Hậu Hán, cho nên ở đây nói Dư Hàng tuy cuối thời Hậu Hán đặt lại huyện Tiền Đường, mà người thời Ngụy viết "Kinh" không đối chiếu.

**Sông Chiết Giang đi qua bên trái huyện, hợp với khe lớn Dư Hàng Đại Khê.** Chu viết là Dư Can. "Tiên" nói: nghi viết là Dư Hàng. Đới vẫn giữ. Triệu sửa. Thủ Kính chú:

[1] Văn Đài: tên tự của Tôn Kiên.

sông Dư Can ở Dự Chương, không thể đến tới đây. Có lẽ khe lấy tên huyện để đặt. Khe lớn tức là khe Đông Thiều, nguồn ra từ núi Đông Thiên Mục ở phía tây bắc huyện Lâm An, chảy về phía đông nam qua huyện và huyện Dư Hàng trở xuống, chảy về phía bắc vào hồ Thái Hồ, cách núi, không thông dòng với sông Phú Xuân. "Chú" nói sông Chiết Giang ở bên trái hợp với khe lớn, là sai. **Phía bắc sông tức là địa giới huyện Lâm An, sông ấy phía bắc đối diện với nhà Quách Văn nhà ở cạnh núi, mặt ngoảnh ra khe, ở phía đông nhà có mộ Quách Văn.** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký" ở phía nam huyện Lâm An có nền nhà của Quách Văn Cử. Theo " Dư địa kỷ thắng", mộ ở phía nam huyện Lâm An 15 dặm, lại nói bia "Ẩn sĩ Quách Văn" ở huyện Lâm An, do Thứ sử Hồ Châu là Tôn Bành lập. **Năm đầu niên hiệu Kiến Vũ, phiêu kỵ Vương Đạo đón Văn, bố trí Văn ở Tây Viên, Văn trốn đi rồi chết. Quan lệnh Lâm An đem cải táng ông ở đây.** "Tiên" của Chu nói: Quách Văn tự là Văn Cử, người ở ấp Chỉ, huyện Hà Nội. Lúc thiếu thời yêu sơn thuỷ, thích ẩn dật, đi bộ, gánh đồ vào núi Đại Tịch Sơn ở Dư Hàng. Vương Đạo nghe tên ông, đón ông về ở Tây Viên, bảy năm không hề ra vào, một sớm trốn về Lâm An, làm nhà tranh ở trong núi. Quan lệnh Lâm An là Vạn Sủng đón ông về ở trong huyện, ông bị bệnh chết. Sủng đem táng ông ở nơi ông ở. Núi Đại Tịch Sơn xem ở dưới. **Năm Kiến An thứ 16, người dân trong huyện là Lang Nhã làm loạn,** Chu viết sai chữ *an* thành chữ *vũ*, sót chữ *tác* là *làm*. Triệu căn cứ vào "Ngô chí. Hạ Tề truyện" sửa thêm chữ *tác*, và sửa chữ *nhã* thành chữ *trĩ*. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, hoàng bản đều viết chữ *nhã*. Chữ *nhã* và chữ *trĩ* gần giống nhau, chưa biết chữ nào đúng, phải giữ lại cả hai. Trên chữ *kiến* cũng phải có chữ *Hán*. **Hạ Tề đi dẹp. Tôn Quyền chia Dư Hàng lập huyện Lâm Thuỷ thời Tấn đổi gọi là huyện Lâm An.** Thủ Kính chú: câu từ *lập huyện Lâm Thuỷ* trở lên, đều thấy ở trong "Hạ Tề truyện" câu cuối, "Chú" của Bùi dẫn thuyết của "Ngô lục". Theo "Tống chí", năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn, đổi tên gọi là Lâm An, cuối thời Hậu Hán huyện thuộc quận Ngô, thời Ngô thuộc quận Ngô Hưng. Các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Tức là lị sở huyện Lâm An ngày nay. **Nhân gò núi xây thành, cửa phía nam cao hơn cả. Tạ An đến quận, đi**

**chơi huyện, qua cửa này, cho rằng khó làm đình trưởng.** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Tạ An truyện" từng đến trong núi Lâm An, ngồi trong nhà đá, đến hang Tuấn Cốc (IX). Lại nói trừ Thái thú quận Ngô Hưng.

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện cũ Dư Hàng, phía bắc huyện mới.** Thủ Kính chú: thời Tần huyện thuộc quận Cối Kê, thời Hán y theo, thời Hậu Hán thuộc quận Ngô, thời Ngô thuộc quận Ngô Hưng, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Căn cứ vào việc Trần Hồn ở dưới, huyện mới là thành phía nam mà Hồn dời xây, huyện cũ tức là lị sở huyện ngày nay, ở phía bắc Thiều Khê. Huyện mới ở phía nam Thiều Khê, thì Thiều Khê đi qua phía nam huyện cũ, phía bắc huyện mới. "Chú" cho là sông Chiết Giang là sai. **Tần Thuỷ Hoàng nam du quận Cối Kê, đi qua đất này, nhân đó lập làm huyện,** Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Thuỷ Hoàng bản kỷ. Tập giải" dẫn Cố Di nói: Tần Thuỷ Hoàng đến Cối Kê đi qua đây, lập làm huyện. "Ngự lãm" 170 dẫn "Ngô Hưng ký" nói năm Thuỷ Hoàng thứ 37, đến Cối Kê, đi qua đây, nhân đó lập làm huyện. **là huyện Tiến Mục thời Vương Mãng.** Hà Trác nói: chữ *tiến*, "Hán thư" bản thời Tống viết chữ *hoài*. Tục bản viết sai. Toàn nói: lời của Nghĩa Môn[1] là đúng. Theo "Lương thư", Lưu Thần Mậu phản Hầu Cảnh, chống Tạ Đáp Nhân ở Hạ Hoài. Theo "Trần thư", Lưu Dị ra Hạ Hoài, chống Thẩm Khác, đều là đất này. Sửa viết là *hoài*. Triệu và Đới sửa là *hoài*. Hội Trinh chú: theo "Phương dư kỷ yếu", Hạ Hoài ở phía đông huyện Đồng Lư 50 dặm, liền với Phú Dương. Không phải là đất của huyện Dư Hàng. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết là Tấn Mục, chữ *tấn* và chữ *tiến* có âm giống nhau, cuối cùng khó định được chữ nào là đúng. **Cuối đời Hán, Trần Hồn dời xây thành ở phía nam.** Thủ Kính chú: theo "Hàm thuần Lâm An chí", năm thứ 2 niên hiệu Hi Bình nhà Hán, huyện lệnh Dư Hàng là Trần Hồn dời thành đến phía bắc khe sau lại dời lị sở về phía nam khe. Theo "Huyện chí" thành cũ ở phía nam khe Thiều Khê. Trần Hồn thời Hán dời đến phía bắc khe, trái ngược với việc dời xây thành ở phía nam, cũng trái với huyện cũ, huyện mới ở trên. **Đường đê lớn ở phía nam khe**

[1] Nghĩa Môn: tức Hà Trác, xem chú thích ở Phụ lục.

**sau huyện là do Hồn đắp để phòng thuỷ tai.** Thủ Kính chú: theo "Đường chí", ở phía nam huyện 5 dặm có hồ trên, ở phía tây 2 dặm có hồ dưới. Trong niên hiệu Bảo Lịch sai Quy Diêu xây theo vết tích cũ của Trần Hồn, quan lệnh thời Hán. Theo "Nhất thống chí", hồ phía nam ở phía nam huyện Dư Hàng. Theo "Cựu chí", khe Thiều Khê từ núi Thiên Mục từ cao mà đi xuống, đất huyện bằng phẳng rộng rãi, đầu tiên nhận lấy nước khe trút xuống. Năm Hi Bình thứ 2 nhà Hán, huyện lệnh là Trần Hồn bắt đầu đắp hai hồ để trữ nước. Cái kề khe gọi là Nam Hạ Hồ, vòng 30 dặm, cái kề núi là Nam Thượng Hồ, vòng 32 dặm. ở phía tây bắc hồ là cửa Thạch Môn, là cái hộp (bể chứa) để nhận nước khe. Lại đắp đê bao cho 5 mẫu ruộng ở phía đông nam hồ. Dòng nhánh của nó thì ra ở phía bắc làm sông con Hoàng Mẫu, chảy 12 dặm, hội với khe Thiều Khê, ở nơi hội tụ của chúng đắp bờ đập đá gọi là Tây Hàm. Tây Hàm ở phía đông huyện 13 dặm, sau bị tắc nghẽn. Nhà Đường sai Quy Diêu dựa vào cái cũ để sửa lại. Từ thời Tống, Minh đến nay đã tiếp tục sửa đắp lại hơn 10 dặm. **Ở phía nam huyện có 3 cái bia của các ông như Cố Dương, Phạm Ninh**. Thủ Kính chú: "Thư sao" 129 dẫn "Tấn trung hưng thư" nói Cố Dương làm quan lệnh Dư Hàng, thân đón Quách Văn Cử. Theo "Tấn thư", Phạm Ninh kèm trong "Uông truyện" của cha ông nói làm quan lệnh Dư Hàng, sau một năm việc giáo hóa phong tục được thịnh hành. "Chú" nói có 3 cái bia, mà chỉ ghi có hai cái của Cố và Phạm, không hợp. Theo "Dư địa kỷ thắng", vào khoảng niên hiệu Hi Bình nhà Hậu Hán, Trần Hồn làm quan lệnh Dư Hàng, nhân dân làm đền thờ, gọi là miếu "Thái Bình Lập Vệ vương miếu". Còn một bia, có lẽ là bia "Trần Hồn". Ở dưới câu phải sót mất hai chữ *Trần Hồn*. **Ở phía nam huyện có núi Đại Bích.** "Tiên" của Chu nói: Tôn nói nghi viết là núi Đại Địch. Triệu nói: xét không phải. "Danh thắng chí" nói núi Do Quyền còn có tên là núi Đại Tịch, núi này ở bên trái núi Đại Địch. Thủ Kính chú: theo "Quách Văn truyện", Văn vào trong núi Đại Tịch ở huyện Dư Hàng. Theo "Nguyên Hoà chí", núi Do Quyền là nơi ở của ẩn sĩ Quách Văn Cử thời Tấn. Vì vậy "Hoàn vũ ký" nói, núi Do Quyền còn có tên là núi Đại Tịch. "Nhất thống chí" lại bảo núi Do Quyền ở phía nam huyện Dư Hàng 28 dặm, núi Đại Địch ở phía tây nam huyện 18 dặm, tên cũ là Đại Tịch, lấy núi Do

Quyền làm núi này, chưa đúng. **Quách Văn từ Lục Hồn dời ra ở đây.** Thủ Kính chú: thuyết "Ngô Hưng ký" dẫn xem "Hoàn vũ ký", Văn trước ở Lục Hồn, thiên "Y Thuỷ" chép việc này nói, tìm chỗ ở cũ của Quách Văn là thế.

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Ô Thương.** Hội Trinh chú: thời Tần là huyện (theo "Nguyên Hoà chí") thuộc quận Cối Kê, thời Lưỡng Hán y theo. Thời Ngô, thuộc quận Đông Dương, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Nay là lị sở huyện Nghĩa Ô, ở phía nam hai huyện Tiêu Sơn và Chư Ký, cách sông Chiết Giang rất xa. "Chú" nói: sông Chiết Giang chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Ô Thương là sai. **Thời Vương Mãng đổi gọi là Ô Hiếu, "Quận quốc chí" bảo đó là Ô Thương.** Hội Trinh chú: "Chí" của Ban đã gọi là Ô Thương, câu này bác lời văn ở đây (X). **"Dị uyển" nói: Nhan Ô người quận Đông Dương là người chí hiếu nổi tiếng, sau có đàn quạ tha cái trống đến tụ tập ở thôn nơi Nhan Ô ở,** "Tiên" của Chu nói: "Dị uyển" nói đàn quạ tha trống tụ tập ở thôn nơi Nhan ở, miệng của các con quạ đều bị thương. Cả một vùng cho Nhan là người chí hiếu, cho nên quạ từ ô[1] đến tụ họp, hào hứng tha trống đến là để cho người điếc nghe được xa (XI). Liền lập huyện ở chỗ đặt trống, gọi là Ô Thương. Triệu sửa chữ *hàm cổ* là *tha trống* thành *hàm thổ* là *tha đất*, nói: xét "Hoàn vũ ký" dẫn "Dị uyển" nói: đàn quạ giúp tha đất đắp mộ, miệng quạ đều bị thương. Bản mà họ Chu dẫn là bản viết sai. Đới cũng sửa là *tha đất* giống như vậy. Hội Trinh chú: "Loại tụ" 92, "Ngự lãm" 920 và "Sự loại phú chú" 19 dẫn "Dị uyển" đều giống với ở đây. Lại "Ngự lãm" 171 và "Dư địa quảng ký" dẫn giống với "Hoàn vũ ký" (XII). Tha trống và tha đất có hai thuyết. Trộm lấy "Dị uyển" vốn viết là tha trống, cho nên họ Lịch dẫn ra, từ đó về sau những người truyền sao cho rằng tha trống là việc quá kỳ quặc, viết sửa là tha đất và sửa lại lời của câu văn, và hai bản đều truyền lại. Cho nên Âu Dương

[1] Từ ô: loài quạ khoang cổ, có hiếu. Tương truyền rằng loài quạ này biết mớm trả cho mẹ nó ăn, cho nên nó có tên là từ ô, nghĩa là quạ có hiếu. Theo sách "Bản thảo cương mục" của Lý Thời Trân đời Minh về mục chim, nói: loài quạ này lúc mới sinh ra, mẹ nó mớm cho ăn trong 60 ngày, khi lớn lên nó mớm lại cho mẹ nó ăn trong 60 ngày.

Tuân[1] và Nhạc Sử[2] đều có căn cứ của mình. Lý Phường[3] tạm chép hai thuyết riêng ra. Triệu và Đới theo thuyết tha đất. Ngược lại Triệu bảo Chu dẫn tha trống là bản sai, là sai. **miệng quạ đều bị thương. Cả một vùng cho rằng Nhan Ô là chí hiếu, cho nên đã vời quạ từ ô đến, muốn làm tiếng hiếu đồn xa, lại đặt tên huyện ấy là Ô Thương.**

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông bắc đến huyện Tiền Đường, có sông Cốc Thuỷ chảy vào.** Chu viết chữ *cốc* là *cây dướng* thành chữ *hộc* là *vải kếp*. Đới và Triệu sửa, ở dưới cũng vậy. "Hán chí" viết là *Cốc Thuỷ*, bản của Hoàng Tỉnh Tằng vốn viết chữ *cốc*. Hội Trinh chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết chữ *cốc*. Khảo cứu sông này, ngày xưa viết là *cốc* từ khi "Dư địa chí" nói là Hộc Giang, sóng của nó đan vào nhau giống như vân vải kếp, nên gọi tên như vậy (xem "Ngự lãm" 65). Do đó, người sau phần nhiều bị lầm (XIII). "Nguyên Hoà chí", "Hoàn vũ ký", "Phương dư thắng lãm", "Minh nhất thống chí", "Danh thắng chí" đều viết chữ *hộc*. Ngô Trác Tín lên án việc viết sai chữ *cốc* mà họ Chu cũng không xét. Họ Lịch nói sông Chiết Giang đến Tiền Đường có sông Cốc Thuỷ chảy vào là dựa vào "Hán chí" để viết. Thuyết Tiền Đường xem ở sau. **Nguồn sông Cốc ra về phía tây từ huyện Thái Mạt**. Hội Trinh chú: "Hán chí" viết là Đại Mạt "Tục Hán chí", "Tấn chí", "Tống chí", "Tề chí", "Tuỳ chí" đều viết là Thái Mạt. Thời Tần đặt huyện thuộc quận Cối Kê, thời Lưỡng Hán y theo. Thời Ngô thuộc quận Đông Dương, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Là lị sở huyện Long Du ngày nay. Theo "Hán chí", ra từ Đại Mạt, sông Cốc Thuỷ chảy về phía đông bắc, đến Tiền Đường vào sông Chiết Giang (dẫn ở dưới). Căn cứ vào "Nguyên Hoà chí", sông Hộc Thuỷ (phải viết là sông Cốc Thuỷ) ở phía đông nam huyện Tu Giang 1 dặm (XIV). Tu Giang vốn là đất huyện Thái Mạt thời Hán, thì nguồn sông là ra từ khe Văn Khê ở phía nam huyện Giang Sơn ngày nay. Lấy đất của con sông ngày nay để nói rõ điều đó. Khe Văn Khê từ huyện Giang Sơn chảy về phía đông bắc, đi qua huyện Tây An, gọi là sông Tín An, lại đi qua huyện

[1] Âu Dương Tuân: xem chú thích ở Phụ lục.
[2] Nhạc Sử: xem chú thích ở Phụ lục.
[3] Lý Phường: xem chú thích ở Phụ lục.

Long Du, huyện Thang Khê, huyện Lan Khê, quặt sang phía bắc qua huyện Kiến Đức, bên trái hợp vào sông Tân An, tức là sông Chiết Giang. Trở xuống từ phía đông bắc đến Tiền Đường là con đường hợp lưu của sông Cốc Thuỷ và sông Chiết Giang. Họ Lịch trình bày nguồn của sông Cốc Thuỷ là đúng, còn ở dưới thì hoàn toàn là không phải. **Huyện này là đất Cô Miệt của Tây Bộ nước Việt.** Toàn nói: thời Hán mới có việc chia bộ mà Tây Bộ cũng không ở đất Cô Miệt. Khi Đông Kinh chia bộ, Tây Bộ mới ở đất Cô Miệt. Thời Xuân Thu, Chiến Quốc không lấy Tây Bộ để đặt tên. Tây Bộ hoặc là viết nhầm chữ *Tây Bỉ*[1]. Đới sửa chữ *bỉ*. Hội Trinh chú: theo "Việt ngữ", đất của Câu Tiễn, phía tây đến Cô Miệt. Theo "Chú" của Vi, Cô Miệt là huyện Thái Mạt (vốn viết sai thành chữ *hồ*) quận Đông Dương ngày nay. Lịch căn cứ vào đây. Khảo cứu "Nguyên Hoà chí", "Dư địa quảng ký", huyện Long Du vốn là Cô Miệt, là Tây Bộ nước Việt (XV), giống với "Chú". Thiên "Cống Thuỷ" cũng có câu: Tần lấy làm Nam Bộ của Lư Giang, thì Tây Bộ cũng như nói Tây Cảnh[2] vậy. Toàn lấy việc chia bộ bắt đầu vào thời Hán làm thuyết, không tránh khỏi sự câu nệ. **Thời Tần lấy làm huyện,** Hội Trinh chú: xem "Đông Quan Hán kỷ". **là Mạt Trị thời Vương Mãng.** Triệu nói: xét hoàng bản viết là Mạt Lý, vẫn theo chữ cũ của bản do người thời Đường viết. Đới viết là *lý*. **Trong niên hiệu Bảo Đỉnh nhà Ngô, phân Cối Kê lập ra huyện này, lệ thuộc vào quận Đông Dương.** Chu viết lập quận Đông Dương, Triệu và Đới thêm chữ *lệ* là *lệ thuộc* vào dưới chữ *lập*. Hội Trinh chú: ở dưới mới nói quận là phân Cối Kê lập ra, ở đây sao lại nói lập trước? Vả lại, quận đóng lị sở ở Trường Sơn không đóng ở Thái Mạt, cũng không được chép việc lập quận ở đây, thì Chu sai là chắc chắn. Đới và Triệu thêm chữ *lệ* mà vẫn giữ chữ *lập*, là nói Ngô lập huyện Thái Mạt, không đối chiếu với việc Tần lấy làm huyện, càng sai. Hoặc "Chú" nói Ngô lập huyện Cối Kê phân thuộc vào quận Đông Dương. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh viết lệ (thuộc) quận Đông Dương là đúng. Nay tạm theo đó. Song cuối cùng nghi câu này là thừa. **Sông Cốc Thuỷ chảy về phía đông đi qua dưới mộ**

---

[1] Tây bỉ: biên giới phía tây.
[2] Tây cảnh: cõi đất miền tây.

**cũ của Độc Tùng, mộ này bị nước phá hủy. Văn khắc ở gạch của mộ có câu: bói cỏ thi nói là tốt, bói mai rùa nói là xấu, trăm năm sẽ rơi xuống nước. Nay thì đúng lời bói rùa.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 767 dẫn "Đông Dương ký" của Trịnh Tập Chi nói: núi (vốn viết sai là mộ, theo "Ngự lãm" 559 dẫn sửa lại) Độc Công ở phía đông huyện 80 dặm có mộ gần khe. Văn khắc ở đá của mộ nói: *bói cỏ thì nói là tốt, bói mai rùa thì nói là xấu, ba trăm năm sẽ rơi xuống nước*. Trong niên hiệu Nghĩa Hi, mộ còn lại một nửa, từ đó về sau đã sụp đổ hết. *Độc Công* từ đấy phải viết là *Độc Tùng*. Trên chữ *bách* là *trăm* này, phải theo "Ngự lãm" thêm chữ *tam* là *ba*. "Ngự lãm" dẫn trước cũng có chữ *tam* có thể chứng minh. "Đông Dương ký" không nói rõ núi ở huyện nào, theo câu văn ở dưới thì lị sở của quận Đông Dương đóng ở huyện Trường Sơn, nếu như chỉ Trường Sơn thì mộ ở phía đông huyện Kim Hoa ngày nay. **Sông Cốc Thuỷ lại chảy về phía đông, đi qua phía nam huyện Trường Sơn, hợp vào với khe Vĩnh Khang.** Hội Trinh chú: cuối thời Hậu Hán đặt huyện thuộc quận Cối Kê, thời Ngô là lị sở quận Đông Dương. Các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Là lị sở huyện Đông Hoa ngày nay. Theo "Cửu vực chí", huyện Vĩnh Khang, huyện Vũ Nghĩa đều có khe Vĩnh Khang, nay gọi là khe Nam Khê, nguồn ra từ huyện Vĩnh Khang, chảy về phía tây, đi qua huyện Vũ Nghĩa, lại chảy về phía tây bắc, đến phía nam huyện Kim Hoa vào sông Đông Dương Giang. "Chú" này nói sông Cốc Thuỷ hợp vào với khe Vĩnh Khang, nước khe vào sông Cốc Thuỷ là sai. **Huyện này tức là lị sở quận Đông Dương.** Hội Trinh chú: theo "Dư địa quảng ký" thời Ngô, quận cũng đóng lị sở ở Trường Sơn. Lại theo "Hoàn vũ ký", thời Ngô quản lý huyện Ô Thương. **Thời Hán Hiến Đế phân huyện Ô Thương lập ra huyện này.** Hội Trinh chú: "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Anh hùng giao tranh ký" nói năm Sơ Bình thứ 3, phân hương Nam Hương của huyện Ô Thương lập ra. "Tống chí" viết năm thứ 2 là sai. "Nguyên Hoà chí", "Hoàn vũ ký", "Dư địa quảng ký" đều viết là năm thứ 3, có thể chứng minh. **Trong niên hiệu Bảo Đỉnh thời Ngô, chia Cối Kê đặt quận này.** Hội Trinh chú: theo "Ngô chí", năm đầu niên hiệu Bảo Đỉnh, phân Cối Kê làm quận Đông Dương. **Thành ở phía nam núi,** Hội Trinh chú: "Hoàn vũ ký" dẫn "Danh sơn lược ký" nói: có núi

Trường Sơn, ở phía đông bắc, huyện nhân đó lấy làm tên. Vốn tên là núi Thường Sơn. Theo "Nguyên Hoà chí" còn có tên là núi Kim Hoa, ở phía bắc huyện Kim Hoa 20 dặm. Ngày nay vẫn gọi là núi Kim Hoa. Xem ở dưới. **hoặc gọi là huyện Trường Tiên, nghe nói xưa Xích Tùng Tử hái thuốc ở núi này, nhân đấy rồi ở luôn, vì vậy lấy đặt tên huyện. Sau này truyền gọi sai đi, chữ cũng vì vậy mà biến đổi.** Hội Trinh chú: "Phương dư kỷ yếu" dẫn "Dư địa chí" nói: Trường Sơn vốn tên là Trường Tiên, Xích Tùng Tử hái thuốc ở đây. Sau viết sai chữ *tiên* (chữ *sơn* có bộ *nhân* bên cạnh thành chữ *tiên*). **Nước khe ra ở phía nam từ huyện Vĩnh Khang. Huyện này, trong niên hiệu Xích Ô, phân Thượng Phố của huyện Ô Thương lập ra.** Hội Trinh chú: "Hoàn vũ ký" dẫn "Đông Dương ký" nói: năm Xích Ô thứ 8 nhà Ngô, phân Thượng Phố của huyện Ô Thương lập ra ("Tống chí" cũng nói giống vậy), thuộc quận Cối Kê. Có lẽ lúc đó, chưa đặt quận Đông Dương. Đến thời Bảo Đỉnh thì thuộc quận Đông Dương. Các thời Tấn, Tống, Tề, Lương cũng như vậy. Là lị sở huyện Vĩnh Khang ngày nay. **"Dị uyển" của Lưu Kinh Thúc nói: thời Tôn Quyền, huyện Vĩnh Khang có người vào núi,** Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký", tức là núi Kim Thắng của huyện Vĩnh Khang ngày nay. **gặp một con rùa lớn, liền buộc lại để đem về. Rùa bèn nói: tôi đi chơi không lượng giờ, để bị ông bắt. Người xách rùa lấy làm lạ, mang đi, muốn dâng lên vua Ngô. Ban đêm nghỉ ở lý Việt Lý, buộc thuyền vào cây dâu lớn. Đang đêm, cây dâu bỗng gọi rùa bảo: Nguyên Tự, việc là như thế nào? Rùa nói: ra đi không chọn ngày, nay sắp bị nấu chín, nhưng dẫu lấy hết củi của núi Nam Sơn, cũng không thể nấu nhừ ta được. Cây dâu nói: Gia Cát Nguyên Tốn,** Hội Trinh chú: theo "Ngô chí. Gia Cát Khác truyện". Khác tự là Nguyên Tốn. **là người hiểu biết sâu rộng, tất sẽ gây khó khăn cho cậu đấy. Nếu như cậu là bọn ta, kế ấy làm nổi được sao? Rùa nói: Tử Minh, đừng lắm lời. Khi đã đến Kiến Nghiệp, Quyền cho đem nấu rùa, đem đốt hết một vạn xe củi, rùa vẫn như cũ. Gia Cát Khác nói: đun bằng cây dâu già thì chín ngay. Người dâng rùa vẫn nói theo lời rùa nói, Quyền sai người đốn cây dâu lấy củi đem nấu thì rùa nhừ ngay. Vì thế, người dân**

**quê rùa gọi rùa là Nguyên Tự.** Hội Trinh chú: "Cổ kim chú" của Thôi Báo, rùa có tên là Nguyên Tự. **Nước khe ấy chảy xiết về phía bắc, đến cửa phía nam của huyện thì vào sông Cốc Thuỷ. Sông Cốc Thuỷ lại chảy về phía đông, có khe Định Dương Khê chảy vào. Khe này ở trên nhận nước của thác Tô Mẫu ở huyện Tín An. Huyện vốn là huyện Tân An, năm đầu niên hiệu Thái Khang thời Tấn Vũ Đế, đổi gọi là Tín An.** Chu viết sai năm đầu thành năm thứ 3, Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 171 dẫn "Dư địa chí" nói: năm Sơ Bình thứ 3 thời Hiến Đế nhà Hậu Hán, phân huyện Thái Mạt lập huyện Tân An. Năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn cho rằng quận Hoằng Nông có huyện Tân An nên đổi tên làm Tín An. Lấy việc bình Ngô vào năm đầu niên hiệu Thái Khang mà suy ra, thì viết năm đầu là đúng. Vì vậy "Tống chí", "Nguyên Hoà chí", "Hoàn vũ ký" đều viết là năm đầu, nay đính chính. Thời Hậu Hán, huyện thuộc quận Cối Kê, thời Ngô thuộc quận Đông Dương. Các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây huyện Tây An ngày nay. Theo "Tuỳ chí" huyện Tín An có khe Định Dương. "Minh. Địa lý chí" lấy khe Đông Khê ở phía đông huyện Tây An làm khe này. "Nhất thống chí" lấy khe Kim Khê ra từ phía bắc huyện Khai Hoá làm khe này. Hai khe đều hợp vào sông Tín An Giang ở Tây An, thì khe Định Dương sau khi đi qua Định Dương là vào sông Cốc Thuỷ. "Chú" nói: lại chảy về phía đông qua phía bắc huyện Trường Sơn, lại chảy về phía đông vào sông Cốc Thuỷ, thì phía bắc Tân An có một con đường khác đi qua phía bắc sông Tín An, lại đi qua phía bắc sông Đông Dương Giang, vào sông Đông Dương Giang ở huyện Kim Hoa. Sai. **Nước treo hơn 100 trượng, thế chảy xiết như bay, trông giống thác nước. Ở cạnh thác có tấm đá như cái giường, trên giường có tờ diệp bằng đá, dài khoảng 3 thước, giống như tờ thiếp có màu sắc sặc sỡ. "Đông Dương ký" nói: huyện Tín An có dốc Huyền Thất Phản. Thời Trung Triều nhà Tấn, có người dân tên là Vương Chất, đi đẵn cây đến nhà đá trong núi,** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 47 dẫn "Quận quốc chí" nói: núi Thạch Thất còn có tên là núi Thạch Kiều, lại còn có tên là núi Không Thạch. Nay gọi là núi Lạn Kha, ở phía nam huyện Tây An 20 dặm. "Hoàn vũ ký" về huyện Việt Tuấn dẫn

"Cửu châu yếu ký" nói núi Thạch Thất ở phía bắc sông Vấn Giang. Không đúng. **thấy 4 đứa trẻ con vừa đánh đàn vừa hát. Chất nhân đấy ở lại, chống cán rìu đứng nghe. Một đứa trẻ lấy một vật giống hạt dưa cho Chất. Chất đem ngậm, bèn không thấy đói nữa. Được một lát, đứa trẻ bảo Chất về đi. Chất theo lời đi về thì thấy cán rìu đã nát mủn hết. Về đến nhà, vì Chất bỏ nhà ra đi đã vài chục năm nên người thân đã chết hết, không còn như trước nữa. Khe ấy phân nạp các dòng, rồi chảy về phía đông, đi qua huyện Định Dương.** Thủ Kính chú: cuối thời Hậu Hán đặt huyện (xem ở dưới) thuộc quận Cối Kê, thời Bảo Đỉnh nhà Ngô thuộc quận Đông Dương, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía đông nam huyện Thường Sơn ngày nay 30 dặm. **Giáp bờ dọc khe mọc toàn cây chi trúc,** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 962 dẫn ở đây cũng viết là chi trúc nghi là văn trúc. **và cây phương chỉ mọc liền nhau, xen lẫn cây sương cúc và cây kim tranh. Cát trắng, đá nhỏ, giống như tuyết đọng. Dòng nước chảy xiết qua đá, tiếng vang không ngớt. Cái thú sơn thuỷ vào sâu lòng người. Huyện này, thời Hán Hiến Đế, chia huyện Tín An lập ra.** Thủ Kính chú: năm Kiến An thứ 23 thời Hán Hiến Đế, họ Tôn chia huyện Tín An lập ra. **Khe cũng lấy tên huyện. Khe lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Trường Sơn, phía bắc đối diện với núi cao. Chỗ ven khe ở dưới núi là nơi Xích Tùng Tử bay lên thành tiên. Con gái bé của Viêm Đế đi theo ông cũng thành tiên. Người đời sau lập miếu thờ ở dưới chân núi.** "Tiên" của Chu nói: "Liệt tiên truyện" nói: Xích Tùng Tử là Vũ sư[1] thời Thần Nông, uống khí tinh của nước để dạy Thần Nông, có thể vào lửa tự thiêu, thường nghỉ ở trong nhà đá của Tây Vương Mẫu, theo gió mưa mà lên xuống. Con gái bé của Viêm Đế theo ông, cũng được thành tiên cùng đi. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 47 dẫn "Ngô lục. Địa lý chí" nói phía nam núi Trường Sơn có núi Xuân Thảo, mọc toàn râu rồng, nơi Xích Tùng Tử bay lên thành tiên. Lại "Ngự lãm" 66 dẫn "Đông Dương ký" của Trịnh Tập Chi nói: núi Bắc Sơn cách quận hơn 30 dặm, có miếu Xích Tùng Tử. Theo "Tấn chí", núi Trường

[1] Vũ sư: theo truyền thuyết cổ đại là thần chủ quản việc làm mưa.

sơn có miếu Xích Tùng Tử. Triệu nói: xét "Thái Bình ngự lãm"[1] dẫn "Thuỷ kinh chú" nói: khe Xích Tùng Tử Giản ở Đông Dương, Xích Tùng Tử đi chơi ở núi Kim Hoa Sơn, lấy lửa tự thiêu mà hóa, cho nên trên núi có đền thờ Xích Tùng Tử. Khe chảy từ núi ra, cho nên gọi là khe Xích Tùng Giản. Bản ngày nay không có đoạn này. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 69 dẫn lời văn của "Thuỷ kinh chú". "Hoàn vũ ký" chép đoạn này, không nói lấy từ "Thuỷ kinh chú", nghi "Ngự lãm" sai. **Nước khe lại chảy về phía đông vào sông Cốc Thuỷ, lại chảy về phía đông, đi qua núi Vân Hoàng của huyện Ô Thương, núi trông xuống khe. Ven khe vách đá dựng đứng, cao độ 100 trượng.** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", núi Vân Hoàng ở phía nam huyện Nghĩa Ô 35 dặm, núi có nhiều vượn đen, báo đỏ, "Cửu vực chí" dẫn " Dư địa quảng ký" viết Linh Hoàng là sai. Theo "Danh thắng chí", núi Vân Hoành còn có tên là núi Vân Hoàng, núi Tùng Sơn, cao 140 trượng, chu vi 20 dặm, trên có vách dựng đứng, cao 100 trượng, rộng 35 trượng, cúi xuống trông xuống khe Hoa Khê. Núi ở phía nam huyện Nghĩa Ô ngày nay 25 dặm. **Lại hợp với khe Ngô Ninh Khê. Khe này ra từ huyện Ngô Ninh, ở dưới đi qua huyện Ô Thương vào sông Cốc Thuỷ,** Hội Trinh chú: "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Việt tuyệt" nói: năm Hưng Bình thứ 2, chia huyện Chư Ký lập huyện Ngô Ninh. Theo "Tống chí" năm ấy, họ Tôn chia lập. Thời Ngô thuộc quận Cối Kê, sau thuộc quận Đông Dương, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía đông huyện Đông Dương ngày nay. Nay sông Đông Dương Giang từ huyện Đông Dương chảy về phía tây, qua huyện Nghĩa Ô, tức là sông Ngô Ninh khê. Hạ lưu của nó đến huyện Lan Khê, hợp với sông Tín An. Ở đây "Chú" cho rằng đi qua huyện Ô Thương vào sông Cốc Thuỷ, là sai. **gọi là sông Ô Thương Khê.** Thủ Kính chú: sông Ô Thương Khê xem "Hậu Hán thư". "Cửu vực chí" viết là Nghĩa Ô Khê. Theo "Minh địa lý chí", ở phía nam Nghĩa Ô có Ô Thương Khê. **Ở Mân Trung có người tên là Từ Đăng, là con gái hóa thành đàn ông, cùng với Triệu Bình người**

[1] Thái Bình ngự lãm: gọi tắt là Ngự lãm, sách loại thư thời Tống, do Lý Thái Tông sai Lý Phưởng biên soạn, viết từ niên hiệu Thái Bình hưng quốc thứ 2 (tức năm 977) đến 8 năm sau mới xong, gồm 1000 quyển.

**ở quận Đông Dương, đều giỏi thuật Việt phương**[1], "Tiên" của Chu nói: Tôn nói, Việt phương tức "Phong thiền thư" gọi là Việt vu[2], Việt chúc[3]. **gặp lúc chiến tranh loạn lạc, hai người gặp nhau ở khe ấy,** Thủ Kính chú: "Hậu Hán thư" viết gặp ở phía trên sông Ô Thương Khê. Họ Lịch căn cứ vào sách này, nên có thuyết gọi là thuyết sông Ô Thương Khê. **đều phô tài cùng nhau. Đăng làm phép trước, bắt nước khe ngừng chảy. Bính làm phép sau, bắt cây liễu khô nảy mầm. Hai người nhìn nhau mà cười. Đăng lớn tuổi hơn, Bính thờ làm thầy. Sau Đăng chết, Bính đi về phía đông vào Chương An.** Thủ Kính chú: thời Hán huyện Hồi Phố thuộc quận Cối Kê, thời Hậu Hán đổi làm Chương An, thời Ngô làm lị sở quận Lâm Hải. Các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía đông nam huyện Lâm Hải ngày nay 115 dặm. **Nhân dân chưa biết. Bính bèn trèo lên nóc nhà tranh, đỡ nồi mà nấu cơm.** Chu viết chữ *chi* là *đỡ* thay chữ *ngô* là *chống đỡ*. "Tiên" nói bản cũ viết là *ngô đỉnh* là *đỡ nồi*. Triệu sửa thành chữ *ngô* nói: xét chữ *ngô đỉnh* ra từ sách "Phạm Sử". "Từ Đăng truyện" nghĩa như chữ *chi đỉnh*. Đới sửa giống vậy. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết chữ *ngô* (XVI). **Chủ nhà kinh ngạc, cho là kỳ quái, Bính cười mà không nói gì, nhà cũng không bị hư hỏng gì. Lại từng đến bến sông, Bính xin qua đò, người lái đò không cho, Bính bèn giương lọng ngồi vào trong, hú dài gọi gió, đưa sang qua sông. Do vậy, nhân dân phục là thần, người theo như dồn lại, quan lệnh Chương An ghét mà giết Bính, dân lập đền thờ ở Vĩnh Khang,** Chu viết sai thành Vĩnh Ninh. Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: "Sưu thần ký" viết là Vĩnh Khang. "Hậu Hán thư" cũng viết như vậy. Theo "Chú" của Chương Hoài, đền xưa của Triệu Bính ở phía đông huyện Vĩnh Khang châu Vụ ngày nay. Tục gọi là đền Triệu Hầu. "Hoàn vũ ký" về huyện Vĩnh Khang nói núi Kim Thắng ở phía đông huyện Vĩnh Khang 50 dặm. Dẫn "Quận

---

[1] Việt phương: theo truyền thuyết cũ, người Việt giỏi vu thuật (là thuật niệm chú để bắt sự vật theo ý mình) mà thầy pháp người Việt thực hiện gọi là Việt phương.

[2] Việt vu: thầy pháp người Việt.

[3] Việt chúc: thầy khấn người Việt.

quốc chí" nói núi có đền thờ Triệu Bính, thì đền ở Vĩnh Khang là chính xác, không liên quan gì đến Vĩnh Ninh, nay đính chính. **mà ruồi muỗi không vào được. Bính theo đạo, có thuật mà không giữ được an toàn cho mình tránh được tai họa, việc này cũng giống việc Trường (Tràng) Hoằng, rùa của Tống Nguyên Vương,** "Tiên" của Chu nói: theo "Tả truyện. Định nguyên niên", chư hầu xây thành Thành Chu[1], ba tuần[2] thì xong. Tấn nữ là Thúc Khoan nói: Trường Hoằng nhà Chu sẽ không tránh khỏi. Trường Thúc làm trái ý trời, trời trừng phạt, không thể chống đỡ được. Năm thứ 3 đời Ai Công, Trường Hoằng phục vụ Lưu Văn Công, Triệu Ương lên án, người Chu giết Trường Hoằng. "Trang Tử" nói: Trường Hoằng[3] chết ở Thục, cất giữ máu ông ta, ba năm thì máu hóa thành ngọc bích. Tống Nguyên Vương được rùa thần. Vệ Bình xin mổ ra để lấy làm vật đại bảo. Xem "Sử ký. Quy sách truyện". **vận đen đã đến, cho nên khó cứu được. Sông Cốc Thuỷ lại chảy về phía đông vào huyện Tiền Đường, rồi chảy vào sông Chiết Giang ở bên trái.** Hội Trình chú: ngày nay sông Tín An chảy về phía đông đến huyện Lan Khê thì chảy về phía bắc. Bên phải của nó là sông Đông Dương. Từ huyện Đông Dương chảy về phía tây, qua huyện Nghĩa Ô, huyện Kim Hoa lại đến hợp vào. "Chú" này trình bày sông Cốc Thuỷ chảy về phía đông đi qua mộ cũ của Độc Tùng, huyện Trường Sơn, huyện Ô Thương lại đến huyện Tiền Đường vào sông Chiết Giang. Thì sông Cốc Thuỷ từ Lan Khê đi ngược đường sông Đông Dương, chảy về phía đông qua huyện Kim Hoa, đến huyện Nghĩa Ô, lại chảy về phía bắc, vượt qua núi Sùng Sơn, theo con đường của sông Phố Giang ngày nay, quành sang phía bắc huyện Chư Kỳ đến Tiền Đường vào sông Chiết Giang, là sai. **Cho nên "Địa lý chí" nói sông Cốc Thuỷ từ phía đông bắc huyện Thái Mạt,**

---

[1] Thành Chu: tức Lạc Ấp, kinh đô phía đông của nhà Chu.

[2] Tuần: 10 ngày.

[3] Trường Hoằng: (?-492 trước Công nguyên) tự là Thúc, còn gọi là Trường Thúc, là Đại phu của Lưu Văn Công thời Cảnh Vương và Kính Vương nhà Chu. Họ Lưu và họ Phạm nước Tấn nhiều đời làm thông gia. khi Tấn Khanh có lục đục nội bộ, vì Thúc giúp đỡ họ Phạm, bị Tấn Khanh là Triệu Ưng lên án, Trường Hoằng bị người Chu giết chết. Theo truyền thuyết, sau khi chết được 3 năm, máu của ông hoá thành ngọc bích.

**đến huyện Tiền Đường chảy vào sông Chiết Giang là thế.** Thủ Kính chú: "Hán chí" không có chữ *chiết*, họ Lịch ức đoán tăng thêm, có lẽ vì nhầm lấy sông Phố Dương Giang làm sông Cốc Thuỷ.

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông đi qua núi Linh Ẩn.** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hoà chí" núi Linh Ẩn ở phía tây bắc Hàng Châu 17 dặm. Theo "Danh thắng chí", ở phía tây huyện Tiền Đường 12 dặm. Núi ở phía tây huyện hiện nay 15 dặm. **Núi này ở giữa 4 núi, có vách cao, có hang động ở hai bên trái, phải, có ba toà nhà đá,** Thủ Kính chú: "Thư sao" 158 dẫn "Tiền Đường ký" của Lưu Đạo Chân nói: núi Linh Ẩn ở phía bắc có hang đá, men theo hang đi vào, đi vài chục bước, có khe rộng hơn 1 trượng. Xưa có người đi nhặt vú đá, thấy vết chân rồng, nghe có tiếng ầm ầm ở trong hang, bèn đi ra. "Dư địa ký thắng" dẫn "Yến công loại yếu" nói có nhà đá ở động Long Hoằng. **lại có hòn đá trơ trọi đứng dựng đứng, lớn 30 vòng eo, ở trên xoè nở ra như hoa sen.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 960 dẫn "Tiền Đường ký" nói núi Linh Ẩn bốn phía xoè ra giống hoa sen, ở giữa mọc cây dướng[1] rất cao to. **Ngày xưa có người đạo sĩ đi lên đây mãi không về, có thể vì thế lấy Kê Lưu[2] làm tên núi.** Hội Trinh chú: Theo "Hoàn vũ ký", Hứa Do và Cát Hồng đều ở ẩn ở núi này (XVII), vào đấy rồi quên về. Vốn gọi là núi Kê Lưu, nay có chùa. **Dưới núi có chỗ huyện cũ của huyện Tiền Đường.** Thủ Kính chú: theo "Nghĩa môn độc thư ký", thời Tần đã có tên Tiền Đường, lấy chữ *đường* là *họ Đường* làm chữ *đường* là *bờ đê, là ao, đầm.* Huyện Tiền Đường từ thời Hán đến thời Tuỳ đều viết chữ *đường* là *họ Đường*. Theo "Phương dư kỷ yếu", nhà Đường lấy Đường làm quốc hiệu, nên chữ *đường* phải thêm bộ *thổ* vào thành chữ *đường* là *bờ đê, là ao đầm* là thế. Thời Tần, huyện Tiền Đường thuộc quận Cối Kê, thời Hậu Hán bỏ, sau lại đặt trở lại, thuộc quận Ngô, các thời Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Theo "Nguyên Hoà chí" về Hàng Châu dẫn "Tiền Đường ký" nói ngày xưa,

---

[1] Cây dướng: tên Trung Quốc là cố, chử. Tên khoa học là Broussonetia papyrifera. Cây to, lá có khía răng, hay chia thành thuỳ. Cây mọc dại, vỏ dùng làm thừng và làm giấy.

[2] Kê lưu: dừng lại.

địa giới của châu gần sát biển, huyện đóng ở dưới núi Linh Ẩn, nay di chỉ vẫn còn. Theo "Danh thắng chí", huyện Tiền Đường có lị sở cũ ở 4 nơi: một ở chân núi Linh Ẩn, một ở ngoài cửa Tiền Hồ, đều là lị sở thời Hán, Ngụy, một ở trong cửa Tiền Đường, nay là đất giáo trường, là lị sở thời Đường, một ở chỗ địa chỉ cũ của chùa Hoa Nghiêm ở cầu Kỷ Gia, là lị sở thời Tống. **Sông Chiết Giang đi qua phía nam huyện, thời Vương Mãng đổi tên gọi là Tuyền Đình. "Địa lý chí" nói: đấy là lị sở của Đô úy Tây Bộ Cối Kê.** Thủ Kính chú: xem huyện Tiền Đường ở dưới. **"Tiền Đường ký" nói: con đê lớn ngăn biển ở phía đông huyện độ 1 dặm, là Hoa Tín Gia, Nghị tào[1] của quận bàn đắp con đê này,** Thủ Kính chú: "Thế thuyết. Chú" cho rằng họ Thẩm làm quan lệnh của huyện đắp con đê này (XVIII). **để ngăn nước biển. Bắt đầu mộ người làm, ai đổ được một hộc đất đá,** Chu không có chữ *thạch* là *đá*, Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: câu văn ở dưới nói rõ *chuyển đất đá*, thì đây phải có chữ *thạch*. Khảo cứu "Hậu Hán thư. Chu Tuấn truyện. Chú", "Ngự lãm" 170, "Hoàn vũ ký" dẫn "Tiền Đường ký" đều có chữ *thạch*. Mà "Chú" của "Thông giám" về năm Kiến An thứ 2 thời Hán, và về năm Thái Nguyên thứ 20 thời Tấn dẫn không có, có lẽ lại bị sai bởi "Chú" này. Nay đính chính. **thì trả ngay một ngàn tiền. Trong khoảng 10 ngày,** Chu viết sai chữ *nhật* là *ngày* thành chữ *nguyệt* là *tháng*. Đới và Triệu cũng vậy: Thủ Kính chú: "Chu Tuấn truyện. Chú", "Ngự lãm" 836 dẫn đều viết chữ *nhật*, nay đính chính. **người ở khắp nơi đổ đến nhanh như mây tụ, đê chưa xong mà không thu nhận nữa. Vì vậy, những người chuyển đất đá đều bỏ đi. Con đê lấy tiền mà làm xong, cho nên đổi tên làm Tiền Đường** . Triệu nói: xét sông Vũ Lâm nhận nước suối ở núi Vũ Lâm tích tụ lại mà thành hồ. Ngày xưa, nước hồ thông với sông, người đời sau đắp đê để ngăn cách sông với hồ. Chữ *tuyền* là *suối* và chữ *tiền* là thông dụng. Vương Mãng đổi Tiền Đường làm Tuyền Đình. Hám Nhân nói: núi sinh ra sông Tiền, có thể làm bằng chứng. Hồ cũ gọi là hồ Tiền, sông gọi là sông Tiền, đều lấy một con đê để phân giới hạn mà có tên ấy. Việc Hoa Tín đắp đê và tiền có lẽ ra từ sự sai lầm trong việc truyền chép. Hội Trinh chú: họ

[1] Nghị tào: chức quan nhỏ giúp việc cho quan Thái thú quận.

Lịch dẫn "Tiền Đường ký" ở cuối viết con đê lấy tiền mà làm xong, cho nên đổi tên là Tiền Đường, hình như lúc đó con đê mới gọi là Tiền Đường, nhưng không giải thích ở thời Tần Thuỷ Hoàng đã có tên Tiền Đường. "Hoàn vũ ký" dẫn, khi đê đắp xong, huyện dời đến chỗ này, vì vậy gọi là huyện Tiền Đường. Hình như lúc đó mới gọi là Tiền Đường, cũng không giải thích ở "Tiền Hán chí" đã có huyện Tiền Đường. Các nhà địa học đời sau bàn luận xôn xao, đều chưa biết ách tắc ở đâu? Nay khảo cứu tường tận mới biết người dẫn "Tiền Đường ký" lược bỏ quá nhiều, gây nên sai lầm. Căn cứ vào "Ngự lãm" 836 dẫn ở dưới câu: *con đê đã làm xong,* nói rằng: thời Vương Mãng, huyện tên là Tuyền Đình, do đó đổi làm Tiền Đường. "Sự loại phú chú" 10 dẫn hơi giống. Có lẽ vốn tên là huyện Tiền Đường, thời Vương Mãng đổi làm Tuyền đình, là vẫn khôi phục lại tên cũ. Chỉ thêm một sự việc của Vương Mãng, thì băng đã tiêu tan hết. **Ở phía nam huyện, bên cạnh sông có hồ Minh Thánh. Các bậc phụ lão truyền lại rằng, hồ có con trâu vàng, ngày xưa đã trông thấy, con trâu ấy thần thông biến hóa khôn lường, nên hồ lấy tên như vậy**. Thủ Kính chú: "Sơ học ký" 7 dẫn "Tiền Đường ký" của Lưu Đạo Chân nói hồ Minh Thánh ở phía nam huyện 3 dặm. Phụ lão tương truyền rằng, trong hồ có con trâu vàng, xưa từng thấy bóng nó ở suối Bảo Vân Tuyền, biến hóa khôn lường, bèn lấy Minh Thánh làm tên hồ. Theo "Nhất thống chí", ở phía tây huyện Tiền Đường là hồ Minh Thánh cổ, núi vòng 3 mặt, nước các khe suối tụ lại thành hồ, chu vi 300 dặm, cho nên gọi là Tây Hồ. Còn có tên là hồ Tiền Đường cũng có tên là hồ Thượng Hồ. **Huyện ấy có núi Vũ Lâm, sông Vũ Lâm ra từ núi này. Hám Nhân nói: núi sinh ra sông Tiền, chảy về phía đông ra biển.** Toàn nói: Theo "Hán chí" ở huyện Tiền Đường, quận Cối Kê có núi Vũ Lâm, sông Vũ Lâm ra từ núi này, chảy về phía đông ra biển, đi 830 dặm. Núi Vũ Lâm tức là núi Linh Ẩn, ở phía tây lị sở huyện Tiền Đường ngày nay. Sông Vũ Lâm chảy về phía đông ra biển, là cắt sông Tiền Đường mà chảy về phía đông, đi tới Khám, Giả để ra biển, không thế thì không thể nói đi về phía đông ra biển được. Tính về số dặm của nó, thì không đến 200, sao lại nói là 830 dặm? Triệu nói: xét "Thuyết văn" có sông Tiệm Giang, lại có sông Chiết Giang, nói nước sông chảy về phía

đông đến Sơn Âm làm sông Chiết Giang, thì sông Tiệm Giang của huyện Ế đến Tiền Đường bèn có tên Chiết Giang. "Chí" của Ban có sông Chiết Giang, không có sông Tiệm Giang. Dưới chữ *sông Chiết* chỉ nói chảy về phía đông ra biển, không tính số dặm đường. Sông Vũ Lâm đến Tiền Đường cũng nói chảy về phía đông ra biển, đi 830 dặm. Bổ sung thêm câu này, để thấy sông Chiết Giang tức là sông Tiệm Giang. Sông Vũ Lâm đã vào sông Chiết Giang, thì hợp với dòng của sông Chiết Giang mà đi về phía đông chảy ra biển, suy tính từ nguồn dòng của con sông này thì con đường đi đúng là khớp với con số này, cũng không phải là Mạnh Kiên[1] chép sai vậy. Thủ Kính chú: "Danh thắng chí" dẫn Thiệu Trọng Sinh nói: Vũ Lâm là tên chung để chỉ các ngọn núi Thiên Trúc, Linh Ẩn ở phía nam và phía bắc. Và từ thời Đông Tấn trở về sau, vì có các tên, mà Vũ Lâm ngược lại không chuyên chỉ tên nào, nên mờ nhạt đi. Triệu bảo "Chí" của Ban có sông Chiết Giang, không có sông Tiệm Giang là không phải. Thuyết này xem ở trước. Câu *đi 830 dặm* trong "Chí" của Ban cuối cùng là thứ tự lộn xộn hoặc bảo đấy là câu văn ở dưới câu sông Tiệm huyện Ế, nhưng huyện Ế thuộc quận Đan Dương, cách với quận Cối Kê, để ghép với sông Cốc Thuỷ ở Thái Mạt là hợp. **"Ngô địa ký" nói huyện này chỉ có sông Chiết Giang, nay không có sông ấy.** Triệu nói: xét sông Vũ Lâm tức là sông Tiền Thuỷ, người Hàng Châu ngày nay gọi Tây Hồ là đúng. Sự ghi chép của họ Lục là lời nói gần như không biết manh mối gì cả. **Phía đông huyện có núi Định, núi Bao đều trông xuống sông Chiết Giang ở phía tây.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 46 dẫn "Ngô địa ký" nói: núi Định nổi lên ở giữa sông Chiết Giang, sóng nước bao bọc, đi lại trở ngại. Theo "Hàm thuần Lâm An ký", khi Tô Thức làm quan thú ở Hàng Châu, dâng "Khai hà tấu" nói: nước triều từ phía đông tới, thế như sấm sét, mà núi Phù Sơn đứng sừng sững ở giữa sông, thế cài răng lược, làm loạn nước triều, núi Định ở phía đông nam huyện Tiền Đường ngày nay 40 dặm. Núi Phù Sơn ở phía đông nam huyện 45 dặm, núi Phù Sơn tức là núi Bao Sơn (XIX). **Nước sông chảy ở khoảng giữa hai núi, sông sâu chảy gấp, lại có sóng to, ngày đêm hai lần lên, lên đúng giờ giấc, thường vào**

[1] Mạnh Kiên: tức Ban Cố, xem chú thích ở Phụ lục.

**ngày cuối tháng và ngày rằm âm lịch hàng tháng thì sóng to hơn, đến tháng 2 và tháng 8 thì sóng lên cao nhất, 2 trượng có thừa.** Hội Trinh chú: theo "Nguyên Hoà chí", sóng sông ngày đêm lên hai lần, thường là vào ngày mồng 10 và ngày 25 thì sóng nhỏ nhất, ngày mồng 3 và ngày 18 ( "Dư địa kỷ thắng" viết 17 là sai) thì sóng cực lớn, sóng nhỏ thì nước lên không quá vài thước, sóng lớn thì nước dâng cao đến vài trượng. Hàng năm vào ngày 18 tháng 8, con trai và con gái sống trong vài trăm dặm cùng đến xem. Người chèo thuyền, người đánh cá đi ngược sóng thì gọi là lộng triều. Gọi lũ ngày 3 ngày 8 hàng tháng là nói cả ngày cuối tháng, ngày rằm và ngày sau rằm. Chỉ nói tháng 8 mà không nói tháng 2 là lược đi. Theo "Dư địa kỷ thắng" sau ngày mồng một và ngày rằm thì trời đất thay đổi. Khí vì thay đổi mà ra nhiều, nên nước triều lớn, khác với những ngày khác. Những tháng Mão, Dậu thì âm dương giao nhau, cho nên nước triều lớn khác với các tháng khác. **"Ngô Việt xuân thu" cho là thần của Tử Tư và Văn Chủng.** Thủ Kính chú: xem "Ngô Việt xuân thu" 10, câu này trước hết là lời nói suông. **Ngày xưa Tử Tư trung thành với nước Ngô,** Chu viết chữ *lượng* là *trung* sai thành chữ *tử* là *chết*. Toàn nói: người thời Tuỳ vì tránh tên húy, sửa chữ *trung* thành chữ *lượng*. Ngày nay viết sai thành chữ *tử* là *chết*, là không đúng. Đới và Triệu sửa thành chữ *lượng*. Thủ Kính chú: thuyết của Toàn là đúng. "Sơ học ký" 6 dẫn "Ngô địa chí" của Đổng Lãm nói: lập Phù Sai, Tử Tư lấy lòng trung nói thẳng mà bị cho chết, thây nổi ở sông, lập đàn để tế. Người trong nước nhân đấy mà lập miếu, giống ở đây, có thể làm bằng chứng. **mà thây nổi ở sông. Người nước Ngô thương tiếc ông, lập miếu thờ ở trên bờ sông, gọi là Tư Sơn.** Thủ Kính chú: xem "Sử ký. Ngũ Tử Tư truyện", căn cứ vào thiên "Miện Thuỷ" trình bày về núi Tư Sơn, không liên quan gì đến việc của Tử Tư cả. Cho nên "Chính nghĩa" phê phán sai lầm của quan Thái sử. Ở đây có lẽ giữ lại điều sở văn khác nhau. Lại xét "Hậu Hán thư. Trương Vũ truyện. Chú" dẫn "Thuỷ kinh chú" của Lịch Đạo Nguyên nói: vua Ngô cho Tử Tư chết, thả thây trôi ở sông. Phù Sai hối hận, cùng quần thần đến bờ sông làm lễ tế, sửa đường đê và lập đàn. Người nước Ngô nhân đấy mà lập đền thờ, so với ở đây tỉ mỉ hơn, lẽ nào thiên "Giang Thuỷ" sót câu chữ hay sao? **"Ngô lục" nói:**

**Núi Tư Sơn ở bên Thái Hồ, cách sông không đến 100 dặm, cho nên nói là trên sông.** Thủ Kính chú: "Sử ký. Tập giải" dẫn thuyết của Trương Yến giống vậy. "Ngô lục" dựa vào đây. "Chú" có lẽ thu thập vào để tỏ ra uyên bác. **Văn Chủng thành với nước Việt,** Hà Trác nói: người thời Tuỳ tránh chữ *trung* cho nên viết chữ *thành*. **mà dùng kiếm tự vẫn ở phía bắc núi, người nước Việt thương tiếc ông đem chôn ở núi Trùng Sơn.** Triệu sửa chữ *trùng* thành chữ *chủng*, ở dưới cũng vậy, nói rằng: "Hoàn vũ ký" viết là Chủng Sơn. Theo "Ngự lãm" phân địa của huyện Cối Kê nước Ngô gọi là Chủng Sơn, nơi chôn Đại phu Chủng, ở ngoài quách Tây Hương, sau nước triều dâng lên làm xói lở núi, làm trôi xác của ông. Thói tục nói: Ngũ Tử Tư, nước triều lên lấy đem đi, nay ở chỗ sườn núi có chỗ lõm. Thủ Kính chú: "Việt tuyệt thư" 8 nói: núi Chủng Sơn là nơi Câu Tiễn táng Đại phu Chủng. "Tục Hán chí. Chú", dẫn viết là Trùng Sơn. "Ngự lãm" 47 dẫn "Cối Kê ký" của Khổng Diệp nói Trùng Sơn là nơi có mộ của Đại phu Chủng, Chủng nói sai thành Trùng. Vì vậy "Danh thắng chí" dẫn "Dư địa chí" nói núi Ngọa Long có tên gọi là núi Chủng Sơn. Lại gọi là Trùng Sơn. "Tuỳ chí", "Nguyên Hoà chí" đều viết là Trùng Sơn là theo tiếng phương Bắc đọc là *chủng*, là đúng, là sau khi đã nói sai viết là *trùng*, cũng đúng. Triệu sửa mà không tra cứu. **Văn Chủng đã chôn được một năm, Tử Tư từ trên biển đem Chủng đi cùng, rong chơi ở nơi sông biển, cho nên nước triều nổi sóng lần trước là Ngũ Tử Tư, nổi sóng lần sau là Đại phu Chủng.** Thủ Kính chú: câu *Văn Chủng thành với nước Việt* trở xuống là dựa theo "Ngô Việt xuân thu". **Là theo lời Mai Thặng nói: sóng không ghi chép việc ấy, nhưng nước biển dâng sóng, nước sông chảy ngược, tựa thần kỳ mà không phải thần kỳ là ở chỗ ấy.** Thủ Kính chú nói: theo "Văn tuyển. Mai Thặng (Thất phát)", khách nói: lấy ngày rằm tháng 8, xem sóng ở sông Khúc Giang của Quảng Lăng. Thái tử nước Sở nói: sóng mạnh như thế nào? Khách nói: không ghi, song tựa thần kỳ mà không phải, nước sông chảy ngược, nước biển nổi sóng v.v... Họ Lịch thì lấy sông Chiết Giang làm con sông này. Họ Hà nói: người thời Nguyên lấy sông Khúc Giang của "Thất phát" làm sông Chiết Giang, có lẽ vì thế sách

dẫn lời của Mai Sinh[1]. Theo "Trúc Đinh nhật ký", Mai Thặng xem sóng ở sông Khúc Giang, Bách Thi[2] không theo "Nam Tề thư. Châu quận chí (XX), "Nam Từ châu ký" của Sơn Khiêm Chi, mà chủ sông Chiết Giang, còn có thể được, bèn bảo thời đó quận Cối Kê gộp vào nước Giang Đô Quốc, vốn muốn nói sông Khúc Giang của Giang Đô, lấy trước sau lặp lại hai chữ *giang*, đổi làm Quảng Lăng. Khảo cứu thời đó, Cối Kê lúc đầu không thuộc Giang Đô. Sai quá. "Chu Di tôn văn tập" cũng căn cứ vào "Chú" của Lịch bảo Khúc Giang của Quảng Lăng trong "Thất phát" là sông Chiết Giang. "Thập thất sử thương xác" bác điều đó, lấy giải thích cũ của Lý Thiện chỉ nước Quảng Lăng là đúng. **Năm thứ 37 thời Tần Thuỷ Hoàng, vua đi chơi Cối Kê, đến Tiền Đường, tới sông Chiết Giang, không qua đò được, nên đi theo ngòi Tây Tân của Dư Hàng.** Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Thuỷ Hoàng bản kỷ", năm thứ 36 đến Tiền Đường, tới sông Chiết Giang, sóng dữ, bèn đi về phía tây 120 dặm, qua đò ở Hiệp Trung. "Tập giải" dẫn Từ Quảng nói: có lẽ ở Dư Hàng. Họ Lịch phần nhiều kết hợp tham khảo "Sử" và "Chú" của Từ làm thuyết. "Thông giám" do Hồ chú nói: chỗ sóng dữ tức là chỗ do sông Tiền Đường đi đò qua Tây Lăng ngày nay. Bến đò Hiệp Trung ở phía tây, nghĩa là ở khoảng giữa Phú Dương và Phân Thuỷ ngày nay. "Kỳ cựu thuật văn" của Trần Hộc thời Tống nói: Dư Hàng không phải là chỗ dòng sông chảy qua, Hiệp Trung tức là huyện Phú Dương ngày nay, qua sông mà đi về phía đông theo đường Tử Tiêu Cung, ở đây dòng sông cực hẹp, sóng nước quanh co, Thuỷ Hoàng qua đò ở đây, theo địa giới Ký Dương đến núi Cối Kê.

**Sông Chiết Giang chảy về phía bắc, hợp với hồ Chiếu Tức[3]. Hồ vốn tên là hồ Tộ, nhân Tần Thuỷ Hoàng đi tuần thú nghỉ ở đây, nên mới có tên là Chiếu Tức.** Thủ Kính chú: theo "Sơ học ký" 7, Tiền Đường có hồ Thừa, hồ còn có tên là hồ Chiếu Tức. Ở đây nói hồ Chiếu Tức vốn tên là hồ Tộ, chưa biết tên nào đúng. Lại dẫn "Tiền Đường

---

[1] Mai Sinh: tức Mai Thặng.

[2] Bách Thi: tên tự của Diêm Nhược Cừ.

[3] Chiếu tức: chiếu là lời vua truyền, tức là nghỉ ngơi. Chiếu tức nghĩa là vua truyền nghỉ lại.

ký" nói: cách ấp 10 dặm có hồ Chiếu Tức, xưa truyền lại rằng Tần Thuỷ Hoàng khi đi tuần thú nghỉ lại đây, nhân đó lấy Chiếu Tức để đặt tên, cũng gọi là hồ Ngự Tức[1]. Hồ ở phía đông bắc huyện Nhân Hoà ngày nay 18 dặm. **Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông hợp vào với hồ Lâm Bình.** Thủ Kính chú: theo "Tuỳ chí" huyện Tiền Đường có hồ Lâm Bình. Theo "Nguyên Hoà chí", hồ Lâm Bình ở phía tây huyện Diêm Quan 55 dặm. Nay ở phía đông bắc huyện Nhân Hoà 54 dặm có núi Lâm Bình, hồ ở phía đông nam núi 5 dặm. **"Dị uyển" nói thời Tấn Vũ Đế, bờ hồ Lâm Bình ở quận Ngô lở xuống lòi ra một cái trống đá, đánh không có tiếng. Vua mới hỏi Trương Hoa, Hoa nói: có thể lấy gỗ cây đồng ở trong đất Thục, khắc hình con cá, đem đánh vào trống thì trống kêu, rồi làm theo lời Hoa, có tiếng trống nghe xa đến vài mươi dặm.** Thủ Kính chú: "Sơ ký học" 5, "Ngự lãm" 52, "Sự loại phú chú"11 dẫn "Dị uyển" giống như vậy. Lại "Ngự lãm" 88 dẫn câu cuối viết là vài dặm, không có chữ *mươi*, giống với "Tấn thư, Trương Hoa truyện". **Lưu Đạo Dân** Hà Trác nói: Đạo Dân là tên gọi lúc còn nhỏ của Tống Vũ Đế. **có câu thơ rằng: *Sự hữu viễn nhi hợp, Thục đồng minh Ngô thạch*, nghĩa là: *có việc xa mà hợp, dùi gỗ đồng đất Thục đánh trống đá đất Ngô kêu.*** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 582 dẫn thơ của Lưu Đạo Dân, chữ *sự* là *việc* viết thành chữ *diệc* là *cũng*. **Có lời truyền nói khi nước hồ bị cỏ rác làm tắc, thì thiên hạ loạn, khi nước hồ khai thông, thì thiên hạ thái bình. Năm đầu niên hiệu Thiên Tỉ thời Tôn Hạo, quận Ngô tâu rằng: hồ Lâm Bình bị rác tắc từ cuối thời Hán, nay lại khai thông. Lại bắt được cái hòm bằng đá ở bên hồ, trong hòm có hòn đá nhỏ màu trắng xanh, dài 4 tấc, rộng hơn 2 tấc, có khắc chữ Hoàng đế. Do vậy đổi niên hiệu Thiên Sách làm năm đầu niên hiệu Thiên Tỉ.** Thủ Kính chú: đây là lời văn trong "Ngô chí. Tôn Hạo truyện". **Tôn Thịnh cho rằng: dấu hiệu của việc trung hưng của Nguyên Hoàng là điềm lành của hòn đá ở Ngũ Hồ. "Tiền Đường ký" nói: khi có nạn Hoàn Huyền, nước hồ màu đỏ tím, lấp lánh như son. Nước hồ trên thông với sông Phố Dương, dưới chảy**

[1] Ngự tức: vua nghỉ.

**vào sông Chiết Giang,** Toàn nói: hồ Lâm Bình ở phía tây sông Chiết Giang, không có thể vượt sông Chiết Giang mà thông với sông Phố Dương. Nếu nói trên thông với sông Nam Giang thì đúng. Triệu nói: xét cái sai của câu văn này là đúng với cái sai của thiên "Miện Thuỷ", tức là qua câu này mới biết có bằng chứng là sông Nam Giang hợp vào với sông Chiết Giang. Thủ Kính chú: Nguyễn Nguyên nói: hồ Lâm Bình ở phía tây nam núi Lâm Bình, nước của nó hoặc chảy về phía tây bắc vào sông Nam Giang đi qua cửa Thạch Môn, bảo là ở phía dưới chảy vào sông Chiết Giang là có thể được. Sông Phố Dương nhất định không thể thông ở phía trên được. Tra cứu đối chiếu sơ qua, có thể nói hồ Lâm Bình là hồ Lâm Hồ viết sai. Hồ Lâm Hồ tức là Lâm Phố ngày nay, ở phía nam núi Tiêu Sơn 30 dặm, vắt ngang qua ở khoảng giữa Lâm Phố và sông Chiết Giang. **tên gọi là sông Đông Giang mà người lữ hành phải theo để ra sông Chiết Giang.**

**Sông Chiết Giang lại đi qua phía bắc thành Cố Lăng. Ngày xưa, Phạm Lãi xây thành ở bờ sông Chiết Giang, nói là để cố thủ, nên gọi là Cố Lăng, tức là Tây Lăng ngày nay.** Thủ Kính chú: "Việt tuyệt thư" 8 nói: Tây Thành ở nam lộ Chiết Giang là thành mà Phạm Lãi luyện tập quân lính. Lăng (đồi lớn) nơi xây thành vững chắc có thể giữ được nên gọi là Cố Lăng. "Tấn thư. Vương Thư truyện", "Tống thư. Khổng Ký truyện", "Tề thư. Thẩm Văn Qúy truyện", "Lương thư. Khổng Dận truyện" đều gọi là Tây Lăng. "Thông giám. Chú" nói: Tây Lăng ở bến đò Tây Hương phía tây huyện Tiêu Sơn, châu Việt ngày nay 12 dặm là đúng. Thời Ngô Việt, vì chữ *lăng* không phải là lời tốt đẹp, nên đổi gọi là Tây Hưng, ở phía tây huyện Tiêu Sơn ngày nay 20 dặm.

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông đi qua Tra Đường,** Chu viết sai chữ *tra* là *ngăn trở* thành chữ *tổ* là *tổ tiên*, ở dưới cũng vậy. Triệu sửa lại, nói rằng "Tam Quốc chí. Ngô thư. Tôn Tịnh truyện" viết là Tra Độc. Thủ Kính chú: theo "Nhất thống chí" Tra Độc còn gọi là Tra Phố. Huyện ở phía tây nam huyện Tiêu Sơn 9 dặm. **gọi là ngòi Tra Độc. Ngày xưa, Thái thú Vương Lãng chống Tôn Sách, Sách đánh mấy lần không được, Tôn Tịnh nói với Sách: Lãng dựa vào thành hiểm để giữ, khó có thể hạ được...** Chu viết sót chữ *thành*, Triệu lấy "Tam Quốc chí" để sửa thêm vào.

Đới cũng thêm giống như vậy. **Ngòi Tra Độc cách đấy vài mươi dặm,** "Tiên" của Chu nói: theo "Cối Kê ký" của Lục Du, ngòi Tổ (phải viết là Tra) độc thuộc huyện Tiêu Sơn. **là con đường xung yếu. Nếu theo con đường ấy mà ra, đánh lúc Lãng không đề phòng, tất là phá được thành. Sách nghe theo, phá được Lãng ở Cố Lăng.** Thủ Kính chú: lược sao lời văn trong "Tôn Tịnh truyện". **Có hồ Tây Lăng,** Thủ Kính chú: theo "Dư địa kỷ thắng", hồ Tây Lăng ở phía tây huyện Tiêu Sơn 13 dặm. Tạ Huệ Liên có bài thơ "Tây Lăng ngộ phong, ký Khang Lạc thi". Sau đổi tên là Tây Hưng. Huyện Tiêu Sơn đời Tống là lị sở huyện ngày nay. **cũng gọi là hồ Tây Thành. Ở phía tây hồ có núi Hồ Thành, ở phía đông có núi Hạ Giá.** Triệu nói: Mao Kỳ Linh nói phải viết là: ở phía đông có núi Hồ Thành, ở phía tây có núi Hạ Giá, núi Hạ Giá cách biển chỉ có vài dặm, sao lại có hồ ở phía tây? Thủ Kính chú: núi Hồ Thành ở phía tây huyện Tiêu Sơn ngày nay. Theo "Dư địa kỷ thắng", núi Thúy Chướng ở phía tây Tiêu Sơn còn gọi là núi Hạ Giá. Theo "Danh thắng chí", về mùa hè nước lên, núi này như chiếc xe ngựa ở giữa hồ, ở phía tây huyện Tiêu Sơn ngày nay 25 dặm. **Nước hồ ở phía trên nhận nước khe Yêu Cao Khê, và ở phía dưới chảy vào sông Chiết Giang.** Thủ Kính chú: khe Yêu Cao Khê ở phía tây huyện Tiêu Sơn ngày nay.

**Lại đi qua huyện Sơn Âm quận Cối Kê, huyện có lý[1] Khổ Trúc, trong lý có thành cũ, nghe nói là ấp mà Câu Tiễn phong cho con của Phạm Lãi.** Thủ Kính chú: theo "Việt ngữ" quyển hạ, vòng quanh Cối Kê 300 dặm là đất của Phạm Lãi. Theo "Sử ký. Việt thế gia", Câu Tiễn bảo núi Cối Kê là ấp thờ Phạm Lãi. "Ngô Việt xuân thu" 10 nói đất phong 100 dặm cho vợ con của Phạm Lãi, đều nói đại khái là phong cho Lãi. "Việt tuyệt thư" 8 thì thực chỉ, nói thành Khổ Trúc là đất phong cho con Phạm Lãi, khi Câu Tiễn đi đánh Ngô trở về. Thành ở phía tây nam huyện Sơn Âm ngày nay 29 dặm.

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông hợp vào với khe Lan Khê,** Thủ Kính chú: khe ở phía tây huyện Sơn Âm

---

[1] Lý: là tổ chức hành chính địa phương thời xưa, chế độ bất nhất tuỳ theo thời đại từ 25 nhà là một lý thời Chu, đến 110 nhà là một lý thời Minh.

ngày nay. **phía nam hồ có núi Thiên Trụ.** Thủ Kính chú: núi Thiên Trụ tức là núi Thạch Quỹ, xem ở dưới. **Ở cửa hồ có đình, gọi là Lan Đình, cũng gọi là Lan Thượng Lý. Thái thú Vương Hy Chi, anh em Tạ An, đã mấy lần đến đây** (XXI). Hội Trinh chú: theo "Danh thắng chí", khảo cứu Lan Đình cổ, tức là đám ruộng bãi, theo "Việt tuyệt thư" là nơi Câu Tiễn trồng lan. Theo "Hoàn vũ ký", Lan Đình ở phía tây nam huyện Sơn Âm ngày nay 27 dặm. Theo "Dư địa chí", ở phía tây quách[1] Sơn Âm có bãi lan, bãi có Lan Đình, Vương Hy Chi bảo là thắng cảnh của sông Khúc Thuỷ, làm bài "Tựa" ở chỗ này. Theo "Dư địa kỷ thắng", "Kinh" cũ nói rằng: đình là Vương Hữu Quân[2] lập ra. Xét "Lan Đình tu hễ[3] thi" có Tạ An. Lại "Ngự lãm" 194 dẫn "Tấn thư" của Vương Ẩn nói Vương Hy Chi cùng bọn Tạ Thượng hội họp và tiệc tùng ở Lan Đình. An là em họ của Thượng. Song họ Lịch thì không chuyên chỉ nói họp ở Lan Đình. **Thái thú quận Ngô là Tạ Húc được phong tước Lan Đình Hầu.** Hội Trinh chú: Tạ Húc, không thấy truyện ở sử. "Trấp nhất sử tứ phổ" của Thẩm Bính Chấn cũng không chép việc Tạ Húc được phong tước Lan Đình Hầu. **Có lẽ lấy đình này để làm tên tước phong. Thái thú Vương Dị (Dực) Chi dời đình vào trong hồ. Quan Tư không nhà Tấn là Hà Vô Kị đến quận, xây đình ở trên đỉnh núi, chỗ này cực cao, có thể nhìn xa thấy hết được. Nhà của đình tuy hỏng, nền bệ vẫn còn.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 47 dẫn "Cối Kê ký" của Khổng Diệp nói: quan Tư không nhà Tấn là Vô Kị đến quận, xây đình ở trên đỉnh núi, nhìn tít xa thấy các gò đồi, nền vẫn còn, vì vậy gọi là núi Đình. Chữ *bệ* ở đây có lẽ là chữ *chỉ* là *nền* viết sai. Núi Đình ở phía nam huyện Sơn Âm ngày nay 10 dặm.

---

[1] Quách: thành ngoài. Ngày xưa ở vùng ngoại vi thành xây thêm một bức tường thành gọi là quách.

[2] Vương Hữu Quân: tức Vương Hy Chi, nhà thư pháp thời Đông Tấn, làm quan đến chức Hữu quân Tướng quân, người đời gọi ông là Vương Hữu Quân.

[3] Tu hễ: là một phong tục dân gian thời cổ. Theo phong tục này, vào ngày Tị thượng tuần tháng 3 (đến thời Tam Quốc thì cố định vào ngày 3 tháng 3) đến chơi ở bờ sông để trừ bỏ những điều không may, không tốt lành.

**Sông Chiết Giang đi qua phía bắc mộ của Việt Vương Doãn Thường, mộ ở thôn Mộc Khách.** Thủ Kính chú: theo "Việt tuyệt thư" 8, mộ lớn ở thôn Mộc Khách là mộ của Doãn Thường, cha của Câu Tiễn. Lúc đầu dời đến Lang Da, sai 2800 lính chặt cây tùng, bách để làm cột, vì thế gọi là Mộc Khách[1]. Mộ ở trên núi Mộc Khách ở phía nam huyện Sơn Âm ngày nay 15 dặm. **Các bậc tuổi cao có uy tín nói, Câu Tiễn sai công nhân đốn cây, làm bộ lan can đẹp để dâng lên vua Ngô, công nhân lâu ngày không được về, ưu tư buồn rầu làm bài "Mộc khách ngâm" người đời sau nhân thế lấy để đặt tên đất** (XXII). Thủ Kính chú: theo "Ngô Việt xuân thu" 9, Việt Vương sai hơn 3000 thợ mộc vào núi đốn cây để dâng vua Ngô. Một năm sau đám thợ nhớ nhà muốn về, trong lòng đầy oán giận, nên hát bài "Mộc khách" dựa vào lời ngạn ngữ. **Câu Tiễn đóng đô ở Lang Da, muốn dời mộ Doãn Thường, trong mộ sinh ra gió thổi không định hướng, cát bay bắn vào người, không ai đến gần được. Câu Tiễn bảo: ý cha không muốn, bèn thôi.** Thủ Kính chú: cũng là lời văn trong "Ngô Việt xuân thu", chữ *phân phong* là *gió thổi không định hướng*, viết là *phiêu phong* là *gió nóng*. "Thư sao" 160 dẫn cũng viết là *phiêu phong*.

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông bắc, gặp cửa hồ Trường Hồ, hồ rộng 5 dặm, từ đông sang tây dài 130 dặm, dọc theo hồ mở 69 cửa tháo nước, chảy xuống tưới cho một vạn khoảnh ruộng, chảy lên phía bắc vào sông Trường Giang.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 66 dẫn "Cối Kê ký" nói: năm Vĩnh Hoà thứ 5 đời Hán Thuận Đế, Thái thú quận Cối Kê là Mã Trăn có sáng kiến đào hồ Kính Hồ ở ranh giới hai huyện Cối Kê và Sơn Âm, đắp bờ để chứa nước, cao hơn 1 trượng, ruộng lại cao hơn biển 1 trượng, nếu nước ít thì tháo nước hồ để tưới ruộng, nếu nước nhiều thì tháo nước ruộng ra biển, cho nên không có năm nào mất mùa. Chu vi của con đê là 310 dặm ("Thông điển", "Nguyên Hoà chí", "Hoàn vũ ký" đều viết là 300, ở đây sai), tưới ruộng được hơn 9000 khoảnh (XXIII). Theo "Phương dư kỷ yếu", hồ Kính Hồ ở phía nam thành phủ Thiệu Hưng 3 dặm, còn gọi là Trường

[1] Mộc khách: công nhân đốn gỗ.

Hồ, từ thời Hán đến thời Đường, hồ vẫn như cũ. Đến đầu thời Tống, dân bắt đầu trộm hồ làm ruộng. Đến thời Thuần Hi, hồ bị lấp bỏ. Theo "Thuỷ đạo đề cương", dấu vết cũ của Kính Hồ chỉ còn một chỗ ở phía tây nam thành, còn nữa đều là ruộng nước, nhưng các dòng nhánh ngang dọc, tỏa đi khắp nơi, đều đến tới phía bắc của thành phủ, tụ lại thành dòng lớn, lại chảy về phía bắc ra biển. **Ở phía nam hồ có núi Phúc Đẩu, chu vi là 500 dặm,** Hội Trinh chú: "Danh thắng chí" dẫn "Dư địa chí" nói: núi Cối Kê có tên là núi Hành Sơn, có hòn đá hình giống cái chảo lật úp, cũng có tên là núi Phúc Phủ[1]. Lại bảo theo "Đạo thư", núi Cối Kê chu vi 350 dặm, tên là Dương Minh động thiên[2], tức là núi Phúc Phủ ở dưới, núi này có chu vi là 350 dặm, tức là núi Cối Kê, cũng gọi là núi Phúc Phủ, Phúc Đẩu phải là Phúc Phủ. Núi Cối Kê xem ở dưới. **phía bắc núi này liền với núi Cổ Xúy,** Hội Trinh chú: theo "Dư địa kỷ thắng", ngọn Cổ Xúy ở phía bắc huyện Chư Kỳ 70 dặm; khi mưa gió vào đêm khuya hay sáng sớm, thường nghe thấy tiếng nhạc. Núi này có lẽ giống như vậy. **phía tây núi gối vào khe Trường Khê, nước khe ở phía dưới chảy vào hồ Trường Hồ.** Hội Trinh chú: hồ cũ nhận nước của 36 nguồn vòng quanh núi, "Chú" này trình bày khe Trường Khê và khe Nhược Da Khê, khe chỉ nêu ra sơ lược. **Ở đỉnh Tây Lĩnh của núi có Hạ đài[3], người Việt vào nước Ngô, trở về làm đài này nên gọi là Hạ đài.** Hội Trinh chú "Sơ học ký" 24 dẫn "Ngô Việt xuân thu" nói: Việt Vương sau khi bình Ngô xong, lập Hạ Đài ở nước Việt. Bản "Ngô Việt xuân thu" 10 ngày nay chỉ nói các chư hầu đến mừng mà không có lời văn nào về Hạ Đài. **Lại có núi Tần Vọng, ở phía chính nam thành của châu, là ngọn núi cao hơn hẳn các ngọn núi khác, đến đấy sẽ thấy.** Chu viết chữ *thiệp* là *đến* sai thành chữ *trắc* là *lên cao*. Đới và Triệu cũng vậy. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 47, "Sự loại phú chú" 7 dẫn ở đây đều viết là *thiệp*. "Hán thư. Cao Đế kỷ tán" có câu: *Thiệp Ngụy nhi đông*, nghĩa là: *Đến Ngụy rồi đi về phía đông*. "Chú" của Nhan dẫn Tấn Chước nói: *thiệp* nghĩa như là *nhập* (vào). Chữ *thiệp* này (chữ *bộ* là *bước* với bộ

---

[1] Phúc phủ: là cái chảo lật úp.
[2] Động thiên: nơi thần tiên ở, nơi có thắng cảnh.
[3] Hạ đài: đài mừng.

*thuỷ* ở bên trái), có hình gần với chữ *trắc* (chữ *bộ* là *bước* với bộ phụ ở bên trái) nên gây ra sai lầm. Nay đính chính. "Văn tuyển. Nhan Diên Niên (họa Tạ Linh Vận thi). Chú" dẫn "Cối Kê ký" của Khổng Diệp nói: núi Tần Vọng ở phía chính nam thành của châu. "Hoàn vũ ký" dẫn "Ký" của Khổng Diệp nói: núi Tần Vọng là ngọn núi cao hơn hẳn các ngọn núi khác, vào đấy sẽ thấy. "Chú" toàn dùng thuyết của Khổng, Khổng phải viết là chữ *thiệp* cảnh, Nhạc Sử[1] ức đoán sửa viết chữ *nhập*. Theo "Minh địa lý chí", núi Cối Kê ở phía tây liền với núi Tần Vọng. Núi ở phía đông nam huyện Cối Kê ngày nay 40 dặm. **"Sử ký" nói: Tần Thuỷ Hoàng lên núi để xem biển Nam Hải.** Thủ Kính chú: xem năm thứ 37 trong "Thuỷ Hoàng bản kỷ". **Từ dưới đất bằng lên tới đỉnh núi là 7 dặm, vách núi cheo leo trơ trọi, đường mòn hiểm trở.** Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết chữ *tiểu* là *dốc* (thay chữ *kính* là *đường mòn*) (XXIV). **"Ký" nói: phải bám lấy cỏ, vin cây, sau mới có thể lên được. Trên núi không có cây cao lắm,** Chu viết không có chữ *thậm* là *lắm*. Triệu căn cứ vào "Ngự lãm" dẫn chữ này để sửa thêm. Đới cũng thêm giống như vậy. **chính là do cách mặt đất rất xa và nhiều gió mà sinh ra thế. Ở phía nam núi có núi Tiêu Hiện, trong núi có thành lớn, là đô cũ của Việt Vương Vô Dư.** Thủ Kính chú: "Việt tuyệt thư" 8 nói: ngày xưa tiên quân nước Việt là Vô Dư, đời vua Vũ được phong riêng ở Việt, đóng đô ở phía nam Tần Dư (chữ này nghi là thừa) Vọng. "Sử ký. Việt thế gia. Chính nghĩa", "Việt tuyệt" nói: đô của Vô Dư ở phía nam núi Cối Kê, là thành của nước Việt xưa. Theo "Phương dư kỷ yếu", ở phía đông phủ Thiệu Hưng 58 dặm có thành Hầu Thành, tương truyền là đô của Vô Dư. **Cho nên "Ngô Việt xuân thu" nói: Câu Tiễn nói với Phạm Lãi rằng: nước của tiên quân Vô Dư ở phía nam núi Nam Sơn, xã tắc, tôn miếu đều ở phía nam hồ.** Thủ Kính chú: bản ngày nay của "Ngô Việt xuân thu" sót câu này, hoặc là bảo ở trong "Câu Tiễn quy quốc ngoại truyện". **Lại có núi Cối Kê,** Hội Trinh chú: theo "Chu lễ. Chức Phương thị", núi Trấn Sơn ở Dương Châu gọi là núi Cối Kê. Theo "Lã thị xuân thu. Hữu thuỷ lãm", Cối Kê là một trong chín núi. Theo "Hán

[1] Nhạc Sử: xem chú thích ở Phụ lục.

chí", núi Cối Kê ở phía nam huyện Sơn Âm. Theo "Nguyên Hoà chí", núi Cối Kê ở phía đông nam huyện Cối Kê 20 dặm. Theo "Hoàn vũ ký", ở phía đông nam huyện 10 dặm. Núi ở phía đông nam huyện ngày nay 13 dặm. Bia "Pháp Hoa Sơn bi" của Lục Sâm (Tham) nói: lúc họ Hạ Hậu Thị[1] đi tuần thú, núi Việt Sơn mới có tên Cối Kê, đời sau chia làm các núi Tần Vọng, Vân Môn, kỳ thực là 1 núi. Thì "Chú" này trước sau trình bày các núi, sao một núi trong đó lại không phải là núi nhánh của núi Cối Kê? **tức là núi Phòng Sơn ngày xưa,** Hội Trinh chú: núi Phòng Sơn không tra cứu được. Theo "Lỗ ngữ", vua Vũ vời quần thần đến núi Cối Kê, Phòng Phong thị đến sau bị Vũ giết và phanh thây. Núi này có lẽ vì Phòng Phong bị phanh thây mà đặt tên như vậy. **cũng bảo đó là núi Mao Sơn,** Hội Trinh chú: theo "Việt tuyệt thư" 8, vua Vũ đến Đại Việt, lên núi Mao Sơn, họp chư hầu xét công khen thưởng, đổi tên Mao Sơn gọi là Cối Kê. *Mao* còn viết là *miêu*. "Sử ký. Hạ bản ký. Tập giải" dẫn "Việt truyện" viết là lên núi Miêu Sơn và dẫn "Hoàng lãm" nói núi Cối Kê vốn là núi Miêu Sơn. **lại gọi là núi Đống Sơn. "Việt tuyệt" nói: đống cũng như trấn.** Hội Trinh chú: "Thư sao" 160 dẫn "Việt tuyệt" nói: Tần Thuỷ Hoàng lấy đá núi ở Chiết Giang, khắc bia dựng trên núi Đống Sơn của Đại Việt, "Chú" dựa vào "Việt tuyệt" làm thuyết, viết chữ *đống* giống với "Thư sao". Nay "Việt tuyệt" 8 viết chữ *đông* là *phương đông,* là không đúng. "Ngự lãm" 47 dẫn viết chữ *giản* là *chọn*, cũng sai. **Có lẽ cái mà "Chu lễ" gọi là núi Trấn của Dương Châu.** Hội Trinh chú: chiếu của vua Tuỳ Khai Hoàng vào năm thứ 14 lấy núi Cối Kê làm núi Nam Trấn. **Núi có hình vuông, bốn phía ở trên núi có nhiều vàng ngọc, dưới có nhiều đá phu thạch**[2] Chu viết sai chữ *phu* thành chữ *quyết*[3] Đới và Triệu viết giống vậy. Hội Trinh chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết là *phu.* Từ chữ *vuông bốn phía* trở xuống, là lời văn trong "Sơn hải kinh. Nam thứ nhị kinh" viết là *phu*, "Ngọc thiên" viết là *phu*. **"Sơn hải kinh" nói: sông Tịch Thuỷ ở đấy chảy ra, chảy về phía nam vào hồ. "Ngô Việt**

---

[1] Hạ Hậu Thị: tên bộ lạc. Tương truyền vua Vũ là lãnh tụ của bộ lạc này, sau con vua Vũ là Khai thành lập triều đại đầu tiên của Trung Quốc, tức là nhà Hạ.

[2] Phu thạch: tức là đá vũ phu, một loại đá đẹp như ngọc.

[3] Quyết: vòng ngọc có lỗ khuyết.

**xuân thu" bảo trong núi Phúc Phủ có sách thẻ vàng chữ ngọc, là di sấm[1] của Hoàng Đế.** Thủ Kính chú: "Ngô Việt xuân thu" 6 nói: vua Vũ xét "Hoàng Đế trung kinh lịch", có lẽ là những điều mà thánh nhân ghi lại, nói: ở núi Cửu Sơn, về phía đông nam có núi Thiên Trụ gọi là Uyển Ủy. Sách ấy gồm thẻ bằng vàng và chữ viết bằng ngọc xanh, vua Vũ nằm mộng thấy Huyền Di Thương Thuỷ sứ[2] đến thăm, dựa vào núi Phúc Phủ mà hát, bảo vua Vũ rằng: muốn được sách của sơn thần, phải trai giới 3 tháng. Vũ bèn lui về trai giới 3 tháng, rồi lên núi Uyển Ủy, cạy đá lấy sách. Xét sách thẻ vàng chữ ngọc dạy cho cái lý lẽ thông nước. Núi Uyển Ủy ở phía đông nam huyện Cối Kê 15 dặm. "Chú" nói ở trong núi Phúc Phủ có lẽ núi Phúc Phủ là núi Cối Kê, núi Phúc Phủ đủ để chỉ núi Uyển Ủy này. "Sự loại phú chú" 7 dẫn di sấm viết là di giam[3]. **Dưới núi có miếu thờ vua Vũ,** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 47 dẫn "Cối Kê ký" của Khổng Linh Phù[4] nói: đá ở núi Cối Kê có hình giống cái nồi úp, nay miếu vua Vũ ở dưới. Theo "Quát địa chí", miếu vua Vũ ở phía đông nam huyện Cối Kê 11 dặm. Theo "Hoàn vũ ký", ở phía nam huyện 20 dặm. Theo "Nhất thống chí", miếu vua Vũ xưa ở tại chân núi phía nam của núi Đồ Sơn huyện Sơn Âm. Từ thời Tống, Nguyên đến nay, đều thờ vua Vũ ở đây, thời Minh đổi thờ ở núi lớn Cối Kê. **trong miếu có tượng Thánh cô.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 47 dẫn "Cối Kê ký" nói: Thánh cô từ biển Đông Hải đi thuyền dương buồm đá đến, hai vật này thấy ở trong miếu. "Hoàn vũ ký" dẫn "Dư địa chí" nói trong miếu vua Vũ có nhà Thánh cô riêng biệt, nói vua Vũ dẹp được nước lũ, trời ban cho Ngọc Nữ. **"Lễ nhạc vĩ" nói: Vũ trị thuỷ xong, trời ban cho Thần nữ.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 82 dẫn "Lễ hàm văn gia" nói, trời ban cho một vợ bé, là một câu khác. Mã Quốc Hàn biên soạn "Nhạc vĩ. Trợ thanh nghi" lấy câu văn này. **Thánh cô là tượng của Thần nữ ấy. Trên núi có mộ của vua Vũ.** Thủ Kính chú: là lời văn trong "Hán chí". "Sử ký. Hạ bản kỷ. Tập giải" dẫn "Hoàng lãm" cũng viết như vậy. Theo "Quát địa chí" 8, lăng của vua

---

[1] Di sấm: lời tiên tri để lại.

[2] Huyền Di Thương Thuỷ sứ: theo truyền thuyết là sứ giả của tiên Thương Thuỷ thuộc tộc Huyền Di.

[3] Giam: là gửi, di giam lời gửi để lại.

[4] Khổng Linh Phù: xem chú thích ở Phụ lục.

Vũ ở phía nam huyện Cối Kê châu Việt 13 dặm, ở phía đông nam huyện ngày nay 12 dặm. **Ngày xưa Đại Vũ lên ngôi được 10 năm, đi tuần thú phương Đông, mất ở Cối Kê, vì thế mà táng ở đây.** Thủ Kính chú: xem "Sử ký. Hạ bản kỷ". **Có chim đến nhổ cỏ, mùa xuân đến ngậm nhổ rễ cỏ,** Chu sót chữ *hàm* là *ngậm,* Đới và Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 47 dẫn câu này có chữ *hàm*. Ở đây dựa vào "Thập tam châu ký", Ký vốn có chữ *hàm*, nay tăng thêm. **mùa thu thì nhặt rác bẩn, vì thế quan huyện cấm dân không được làm hại những con chim này, ai phạm thì giết không tha.** Hội Trinh chú: là lời văn trong "Thập tam châu ký" dẫn xem ở "Sơ học ký" 30, "Ngự lãm" 914, "Sự loại phú chú" 19. **Ở phía đông núi có giếng Nhân Tỉnh,** Chu viết sai chữ *nhân* là *lấp* thành chữ *hình* là *đá mài dao* (XXV). Triệu căn cứ vào "Ngự lãm" sửa lại. Đới cũng sửa giống vậy. **cách miếu 7 dặm, giếng sâu không đáy, gọi là giếng vua Vũ, nói rằng những người đi chơi phía đông phần nhiều đều đến thăm huyệt giếng này.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", trên núi Cối Kê có giếng vua Vũ. "Sử ký. Thái sử công tự", đi chơi xuống phía nam, đến vùng Giang, Hoài, lên núi Cối Kê, thăm huyệt vua Vũ. "Tập giải" dẫn Trương Yến nói: trên có huyệt, dân gian bảo vua Vũ đã vào cái huyệt ấy. Theo "Chính nghĩa", có một cái huyệt sâu không thấy đáy, bảo đây là huyệt của vua Vũ, tức là huyệt mà Thái sử công thăm. "Dư địa kỷ thắng" và "Kinh" cũ đều lấy huyệt nối kết với núi Uyển Ủy, người trong lý cho rằng động Dương Minh là chỗ này. **Tần Thuỷ Hoàng lên núi Kê Sơn khắc đá ghi công, hiện còn bia ở bên cạnh núi.** Đới thêm chữ *cối* vào chữ *Kê Sơn*. Hội Trinh chú: "Sự loại phú chú" 7 dẫn ở đây có chữ *cối*. Nhưng tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh, hoàng bản đều không có chữ *cối*. "Ngự lãm" 47 dẫn cũng không có. Bằng chứng là lấy câu văn ở dưới: phía tây liền với Kê Sơn, nghỉ tại Kê Sơn, ở đây có lẽ chỉ viết Kê Sơn. "Sự loại phú chú" ức đoán mà thêm chữ *cối*, không đủ căn cứ. Theo "Sử ký. Thuỷ Hoàng bản kỷ", Thuỷ Hoàng lên núi Cối Kê lập bia đá, ca tụng công đức của nhà Tần. Theo "Chính nghĩa", cái bia này thấy ở núi Cối Kê. "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Thập đạo chí" nói bia ở trên núi Tần Vọng vẫn còn. Núi Tần Vọng là núi nhánh

của núi Cối Kê. "Nhất thống chí" bảo núi có bia đá là núi Nga Tị[1] ở phía tây nam huyện Cối Kê. Bia "Cối Kê khắc thạch" của Thuỷ Hoàng nay đã mất, có bản khắc lại của Thân Đồ Quynh thời Nguyên. **"Thuật thư" cuả Tôn Sướng nói:** Hội Trinh chú: "Thuật thư" của Tôn Sướng, "Tuỳ chí" không chép. **là Thừa tướng Lý Tư viết chữ triện đấy.** Hội Trinh chú: theo "Sử ký. Chính nghĩa" chữ ở bia và sách đều do Lý Tư viết, chữ 4 tấc, vẽ bằng ngón út, khắc tròn Văn tự ngày nay chỉnh đốn lại là chữ triện nhỏ. **Lại có núi đá Thạch Quỹ[2], đá có hình giống cái hòm,** Chu viết: lại có núi đá, đá có hình giống chữ *thất* là *bảy*. "Tiên" nói: "Ngự lãm" dẫn ở đây viết núi Thạch Quỹ, đá hình giống cái hòm v.v... Đới và Triệu y theo thêm vào. Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 47, dẫn không có câu đá hình giống cái hòm, chỉ dẫn "Ký" của Hạ Tuấn nói: hình của nó giống cái hòm. Núi ở phía đông nam huyện Cối Kê ngày nay 15 dặm. **trên có sách thẻ vàng chữ ngọc, nói vua Hạ Vũ phát hiện được sách ấy, biết được cái lý của hàng trăm con sông.** Thủ Kính chú: "Loại tụ" 8 dẫn "Cối Kê ký" của Khổng Linh Phù nói: ở phía nam núi Cối Kê có núi Uyển Ủy, trên núi này có đá. Xưa vua Vũ lên núi này, phát hiện hòm đá, được sách thẻ vàng chữ ngọc, để biết được hình thế của núi sông, do đó nạo vét được hàng trăm con sông, làm hết được những điều nên làm. Thuyết của Khổng dựa vào "Ngô Việt xuân thu". Họ Lịch dựa vào "Ngô Việt xuân thu" bảo trong núi Phúc Phủ có sách thẻ vàng chữ ngọc, ở đây lại theo thuyết của Khổng, trình bày núi Thạch Quỹ mà nói rõ lại lần nữa. **Lại có núi Xạ Đích,** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký" núi Xạ Đích ở phía nam huyện Sơn Âm 15 dặm, ở phía nam huyện ngày nay 15 dặm. **đứng xa trông hình dáng núi giống như một cái đích để bắn bia** (XXVI), **cho nên gọi là Xạ Đích. Ở phía tây Xạ Đích có nhà đá gọi là Xạ đường. Năm được mùa hay không thường xem bói đích bắn để làm chuẩn cho giá gạo đắt hay rẻ. Hễ đích bắn sáng sủa thì giá gạo rẻ, hễ đích bắn tối tăm thì giá gạo đắt. Cho nên có câu ngạn ngữ: *xạ đích bạch, hộc mễ bách, xạ đích huyền, hộc mễ thiên,* nghĩa là: *đích bắn***

[1] Nga tị: mũi ngỗng.
[2] Thạch quỹ: hòm đá.

***trắng, hộc gạo một trăm, đích bắn đen, hộc gạo một ngàn.*** Thủ Kính chú: câu này là lời văn trong "Cối Kê ký" của Khổng Diệp, dẫn xem "Loại tụ" 8, chữ *hộc* viết là *đấu*, có khác. "Hoàn vũ ký", "Thái Bình quảng ký" 397 dẫn hơi lược bớt, viết chữ *hộc* giống ở đây. **Ở phía bắc là núi Thạch Phàm[1] ở phía đông bắc có hòn đá đứng trơ trọi, cao hơn hẳn 20 trượng, rộng 8 trượng, trông giống cái buồm, nhân đấy lấy đặt tên.** Thủ Kính chú: "Sơ học ký" 8 dẫn "Cối Kê ký" nói ở phía đông bắc núi Xạ Đích có núi Thạch Phàm, đứng thẳng trông xuống sông, đá dài vắt qua núi, đứng xa trông thấy dài thườn thượt, giống như chiếc buồm căng lên. "Sự loại phú chú" 7 dẫn "Chí" của Hạ Hầu Tằng Tiên nói: núi Cối Kê có núi Thạch Phàm, đá cao nổi lên như hàng trăm tấm buồm, khác với lời văn ở đây. Theo "Hoàn vũ ký"[2] núi Thạch Phàm ở phía đông nam huyện Cối Kê 15 dặm. Núi ở phía đông huyện ngày nay 15 dặm. **Phía bắc núi ấy trông xuống hồ lớn Đại Hồ.** Hội Trinh chú: ở trên, hai lần gọi là Trường Hồ, ở đây đổi gọi là Đại Hồ, ở dưới Trường Hồ, Đại Hồ gọi xen kẽ, có lẽ họ Lịch hiếu kỳ, cố ý cho xuất hiện xen kẽ, để tỏ rõ sự biến hoá. Không phải ngoài Trường Hồ có một Đại Hồ khác. Họ Uông chia ra, vẽ Trường Hồ, Thái Hồ riêng là sai. **Nước sâu không đo được, tương truyền rằng hồ ấy thông với biển. Khi Hà Thứ Đạo làm quan ở quận, thường câu được cá mực ở hồ này.** Hội Trinh chú: theo "Tấn thư. Hà Trung truyện", Trung tên tự là Thứ Đạo, thời Thành Đế làm Nội sử ở Cối Kê. Theo "Tây Dương tạp trở" 17, người kẻ bể nói xưa Tần Thuỷ Hoàng đông du, thả túi đựng thẻ đếm xuống biển, hoá thành cá mực. Như vậy cá mực sống ở biển, Đại Hồ thông với biển, cho nên Thứ Đạo thường bắt được cá mực ở đây. Theo "Nguyên Hoà chí", châu Minh cống mai mực. Châu Minh thời Đường là lị sở của quận Cối Kê cũ. **Phía nam đối với nhà tinh lư[3], trên nhà rợp bóng cây cao, dưới trông xuống suối lạnh. Phía tây liền với núi Kê Sơn,** Đới thêm chữ *cối* lên trên chữ *kê*. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống và bản sao

---

[1] Thạch phàm: buồm đá.

[2] Hoàn vũ ký: là tên gọi tắt của sách "Thái bình hoàn vũ ký", là sách địa lý thời Bắc Tống do Nhạc sử viết. Sách gồm 200 quyển.

[3] Tinh lư: chùa thờ Phật, hay nhà của sư giảng kinh Phật.

thời Minh đều không có chữ *cối*. **đều là một ngọn núi. Phía đông kèm khe Nhược Da. "Ngô Việt xuân thu" bảo: Âu Dã[1] làm cạn khe để lấy đồng đúc thành năm thanh kiếm.** Chu viết sai chữ *hạc* là *làm cạn* thành chữ *cố* là *hàn lại* và sót 3 chữ *để lấy đồng*. "Tiên" nói: Tôn bảo chữ cố nghi là chữ *trù* là *đúc*. Triệu sửa thành chữ *hạc*, nói: theo "Ngô Việt xuân thu", núi Xích Cận đẹp, không có mây, khe Nhược Da sâu không đo được. Cho nên, "Chiến Quốc sách" nói: làm cạn khe Nhược Da mà lấy đồng, phá núi Cận Sơn mà lấy thiếc. Lại nói: xét "Việt tuyệt ngoại truyện" ghi việc đúc bảo kiếm nói: đang lúc đúc kiếm ấy, phá núi Xích Cận mà lấy thiếc, tháo cạn khe Nhược Da mà lấy đồng. Đới sửa giống như vậy. Lại thêm 3 chữ: *để lấy đồng*. Thủ Kính chú: "Loại tụ" 60 dẫn "Ngô Việt xuân thu" nói: Việt Vương Doãn Thường mời Âu Dã Tử đúc 5 thanh danh kiếm, một là Thuần Câu, hai là Trạm Lư, ba là Hào Tào, bốn là Ngư Tràng, năm là Cự Khuyết. Khách người nước Tần là Tiết Chúc sành xem tướng kiếm, vua lấy thanh Thuần Câu đưa cho xem. Chúc nói: thần nghe nói vương làm thanh kiếm này phải phá núi Xích Cận để lấy thiếc, phải tháo cạn khe Nhược Da để lấy đồng. Bản hiện nay của "Ngô Việt xuân thu" không có câu: *tháo cạn khe để lấy đồng*, lại lấy câu: *sâu không đo được* làm lời của Tiết Chúc, các câu chữ còn lại cũng rất khác. Có lẽ người đời sau đã sửa bớt. Triệu đã không kiểm tra các sách như "Loại tụ", cho nên dẫn bản "Ngô Việt xuân thu" hiện nay để biểu thị sự dị đồng, lại chuyển dẫn "Quốc sách", "Việt tuyệt" để làm bằng chứng. Triệu lại nói: "Hán chí" về huyện Ngân quận Cối Kê nói: có Trấn Đình có Kết Kỳ Đình, ở phía đông nam huyện có sông Thiên Môn Thuỷ chảy ra biển. Có núi Việt Thiên Môn. Trấn Đình là tên núi ở phía tây nam Phụng Hoá 100 dặm, thế núi cực cao. Núi Thiên Môn ở phía nam huyện 60 dặm, còn có tên là Thần Lâu Môn, hai ngọn sừng sững đối nhau, thế như chọc trời. Sông Thiên Môn tức là hồ Quảng Bình và khe Đại Khê của huyện, mà "Thuỷ kinh chú" không biết. Lại xét sông Thiên Môn ở cửa biển, có rồng ở đó. Đô đốc Vạn Văn thời Minh

[1] Âu Dã: tức Âu Dã (họ kép) Tử, người thợ đúc kiếm nổi tiếng thời Xuân Thu. Ông đã đúc cho Việt Vương 5 thanh kiếm và Sở Vương 3 thanh kiếm.

đi tuần tra biển, ban đêm bắn vào mắt nó, ngày nay còn bảo nó là con rồng già ở Cự Môn. **Khe Nhược Da trên nhận nước khe Ma Khê ở núi Tiêu Hiện,** Thủ Kính chú: phía nam núi Tần Vọng có núi Tiêu Hiện, xem ở trên. **phía dưới khe có một cái đầm trơ trọi, chu vi vài mẫu, rất trong và sâu, có tảng đá đứng trơ trọi, trông xuống đầm.** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", dưới núi Nhược Da có đầm, bên cạnh đầm có tảng đá, người thời đó bảo đấy là đá của Cát Tiên công[1]. **Đứng ở vách đá mà trông xuống, thì thấy khỉ, vượn mà sợ, các loại cây chịu rét (tùng, bách) che phủ kín đầu, um tùm rậm rạp, trông đáng sợ. Ở trên có một cây sồi, Tạ Linh Vận cùng em họ là Huệ Liên thường đến chơi ở đấy, làm thơ liên cú[2] khắc vào bên cạnh cây. Đầm Ma Đàm chảy xuống dưới vào khe Nhược Da, nước trong suốt, núi ngả bóng xuống đầm, trông như tranh vẽ. Đời Hán, Lưu Sủng làm quan tại quận, có thành tích trong việc trị dân. Khi sắp giải nhiệm rời lị sở, phụ lão vùng khe này, mỗi người đem 100 đồng tiền ra tiễn. Sủng nhận của mỗi người một đồng. Song những kẻ sĩ ẩn dật ở trong núi, những người dân không bị ràng buộc, náu mình nơi khe núi xuất hiện khi quốc gia có nền chính trị tốt, vật lấy việc cảm từ xa làm qúy, phải nhận tiền, cảm ơn, vì vậy, người nhận phải lấy một đồng làm vui, đâu phải nhờ tiền ấy để chi dùng, vì tình nghĩa là trọng mà thôi. Nước khe chảy xuống hồ lớn Đại Hồ.** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", khe Nhược Da ở phía đông nam huyện Cối Kê 20 dặm. Theo "Nhất thống chí", ở dưới núi Nhược Da, phía nam huyện Cối Kê 20 dặm, chảy vào phía bắc vào hồ Kinh Hồ. **Ở phía đông khe Da Khê lại có khe Hàn Khê, ở phía bắc khe này lại có suối Trịnh Công Tuyền, suối vuông vài trượng, mùa đông**

---

[1] Cát Tiên công: ông tiên họ Cát, tức Cát Huyền (164-244) là đạo sĩ thời Ngô Tam Quốc, người ở Câu Dung, Đan Dương, nay thuộc tỉnh Giang Tô, từng theo Tả Tư học đạo, tu đạo ở núi Các Táo thuộc huyện Thanh Giang tỉnh Giang Tây. Đạo Giáo tôn ông là Cát Tiên ông, Thái cực tiên ông. Có cháu là Cát Hồng (284-364) là nhà lý luận đạo Giáo, nhà y học, nhà luyện đan thời Đông Tấn.

[2] Liên cú: thể thơ cứ mỗi người làm một câu liên tiếp nối thành một bài thơ.

**ấm mùa hè mát.** Thủ Kính chú: theo "Dư địa kỷ thắng", suối Trịnh Công ở hương Ngũ Vân ở phía đông huyện Cối Kê, ở gần phiến đá ngồi câu của Cát Tiên ông, lấy Trịnh Hoằng để đặt tên, nước suối rất ngọt dùng để pha trà thì rất ngon. Theo "Hoàn vũ ký", khe Hàn Khê còn có tên là suối Ôn Tuyền, ở phía nam hồ Kính Hồ, những tháng hè thì nước lạnh, những tháng đông thì nước ấm. **Quan Thái úy nhà Hán là Trịnh Hoằng làm nhà ở bên cạnh đầm, nhân đó lấy tên đặt cho suối.** Thủ Kính chú: theo "Hậu Hán thư. Trịnh Hoằng truyện", Hoằng người huyện Sơn Âm quận Cối Kê, năm đầu niên hiệu Nguyên Hoà, thay Đặng Bưu làm Thái úy[1]. "Hoàn vũ ký" dẫn "Dư địa chí", nói Trịnh Hoằng tuy ở Tả phụ[2] nhưng thường nhớ đến nơi ở cũ của mình. Đến khi bị khốn khổ vì bệnh tật, nhớ đến nước suối muốn uống. Người nhà nhanh chóng đi lấy nước suối về, ông uống một ít liền bớt. Nay có tên là đập Trầm Nhưỡng Đại. **Hoằng lúc bé sống khắc khổ, thường xuyên tự mình đi đốn củi để lấy tiền mua gạo ăn. Mỗi lần ra bến khe thường cảm thấy có gió thần đưa đi, tuy dùng thuyền chở đi nhưng không phải chèo chống mệt nhọc. Người làng tham lam muốn nhờ thế gió, thường đi theo khi ông đi và về, có người ở lại, bạn cùng đi bảo rằng, mày không muốn đi kịp gió của Trịnh chăng? Sự cảm ứng của Trịnh gây ra như vậy.** Thủ Kính chú: "Trịnh Hoằng truyện. Chú" dẫn "Cối Kê ký" của Khổng Linh Phù nói: ở phía nam núi Xạ Đích có núi Bạch Hạc. Con hạc này lấy mũi tên cho tiên. Trịnh Thái úy từng đi đốn củi, nhặt được một mũi tên rớt lại. Trong khoảnh khắc có người đến tìm, Hoằng đem trả lại, người ấy hỏi Hoằng muốn gì? Hoằng biết đó là thần, liền đáp lại: ta thường chở củi ở khe Nhược Da đi lại khá vất vả, muốn sớm có gió nam, tối có gió bấc. Sau quả nhiên như vậy. Gió ở khe Nhược Da đến nay vẫn như thế, gọi là gió Trịnh Công. "Chú" này lấy ở thuyết khác. **Nước hồ từ phía đông cũng chảy vào sông thông ra biển.** Thủ Kính chú: chữ *diệc* là *cũng* là nói tiếp đoạn văn

---

[1] Thái úy: chức quan đặt ra từ thời Tấn đến thời Tây Tấn, người đứng đầu quân chính toàn quốc, cùng với Thừa tướng, Ngự sử Đại phu gọi là Tam công. Từ thời Nguyên về sau thì bỏ chức này.

[2] Tả phụ: ở phía đông kinh đô.

trên, ở trên chỉ chỗ sâu của hồ, ngầm thông ra biển, ở đây nước chảy về phía đông, cũng rõ là thông ra biển. **Bên hồ có núi Bạch Lộc,** Thủ Kính chú: "Việt tuyệt thư" 8 nói: núi Bạch Lộc ở phía nam huyện Khuyển Sơn, cách huyện 29 dặm, cũng gọi là núi Lộc Trì, ở phía đông bắc huyện Cối Kê ngày nay. **ở phía bắc núi, trên bờ hồ, xưa có đình, Hoàng môn lang nước Ngô tên là Dương Ai Minh trú ở lý Hoằng Huấn,** Chu viết sai chữ *dương* thành chữ *ngô*. Đới sửa, Triệu căn cứ vào hoàng bản sửa lại nói: "Cối Kê chí" dẫn câu này cũng viết là *dương*, ở dưới đình và đập đều lấy *dương* để đặt tên. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống; bản sao thời Minh đều viết chữ *dương*. "Đồ thư tập thành" dẫn ở đây viết Dương Bầu[1] Minh. **Thái thú Trương Cảnh đã mấy lần đến đây, cho khơi ngòi đắp đập, ở phía tây xây đình, đập và đình đều lấy chữ *dương* để đặt tên.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 937 dẫn "Dị uyển" nói ở đập Thạch Đình ở Cối Kê có cây phong mọc lên cao v.v... tức là đập đình này. **Khi Tôn Ân làm giặc, kéo từ biển tới, Dương Đình bị đốt.** Thủ Kính chú: "Tấn thư. Tôn Ân truyện" nói: Ân từ biển tập kích Cối Kê, bọn giặc đốt kho tàng lẫn nhà cửa của dân, vì vậy đình này cũng bị đốt. **Sau đình được sửa lại, tên nó vẫn giữ nguyên. Ở phía đông có núi Đồng Ngưu, trên núi có hang Đồng Huyệt, độ 30 trượng, trong hang có cây to, miếu thần. Trên núi có chỗ Dã quan[2] đóng,** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 17 dẫn "Cối Kê ký" của Khổng Diệp nói: núi Đồng Ngưu theo cựu truyền, thường có một con bò vàng ra ăn cỏ. Người ta đuổi nó, sắp đến gần thì nó liền biến mất, cho là kì lạ. Theo "Hoàn vũ ký" núi Đồng Ngưu ở phía tây nam huyện Cối Kê 58 dặm. "Địa chí" của Hạ Hầu Tằng Tiên nói: núi Đồng Ngưu ở phía tây nam núi Xạ Đích, là nơi Việt Vương luyện kim. Ngày xưa có con bò màu vàng đồng chạy vào núi, nhân đấy đặt tên núi là như vậy. "Nhất thống chí" nói núi Đồng Ngưu ở phía tây núi Tịnh Lâm, phía đông nam Cối Kê. Cây to, miếu thần ở trong hang động mà "Chú" trình bày chưa nói rõ là cây gì và

---

[1] Bầu: chữ *bầu* là *tụ tập*. Trong chữ Hán, chữ *bầu* có hình chữ gần giống chữ *ai* là *buồn*, nên sách "Đồ thư tập thành" nêu trên đã viết sai chữ *ai* thành chữ *bầu*.

[2] Dã quan: quan phụ trách việc luyện kim ngày xưa.

miếu nào. Theo "Dị uyển", đập Thạch Đình ở Cối Kê có cây phong lớn (XXVII) rỗng ruột. Mỗi khi mưa xuống nước tràn đầy ngay chỗ rỗng, có một nhà buôn mang cá thư sống tức con lươn đến thả một con vào lỗ rỗng để chơi. Dân ở trong thôn tất cả đều bảo là thần bèn làm nhà dựa vào cây, giết trâu, dê để tế, nhân đấy đặt tên là miếu Thư Phụ[1]. Núi Đồng Ngưu ở phía đông đập đình, đủ để chứng minh rằng cây lớn ở trong hang động là cây phong lớn, miếu thần tức là miếu Thư Phụ. **ở phía bắc núi, mé dưới hồ có lý Luyện Đường.** Triệu sửa chữ *luyện* là *luyện tập*, thành chữ *luyện* là *đúc* và nói: theo "Ngô Việt xuân thu chú" của Từ Thiên Hỗ[2] dẫn "Việt cựu kinh" viết chữ *luyện đường* với chữ *luyện* là *đúc*, ở dưới nói: Câu Tiễn đúc đồng thiếc ở chỗ này. Đới theo đây, sửa ở dưới, viết chữ *luyện* là *luyện tập* (XXVIII). Hội Trinh chú: trong "Hoa nghiêm kinh âm nghĩa" chữ *luyện* là *luyện tập*, viết chữ *luyện* là *đúc*. "Văn tuyển. Giang văn thông (tạp thể thi). Chú" nói hai chữ *luyện* ngày xưa dùng như nhau. Sách này ở đây và ở dưới, trước đây không viết chữ *luyện* là *đúc*. Đới viết hai chữ này đều viết chữ *luyện* là *luyện tập*, hợp với tàn bản thời Tống và bản sao thời Minh. Song ở đây Chu viết chữ *luyện* là *luyện tập*, ở dưới viết chữ *luyện* là *đúc* hợp với hoàng bản. Họ Lịch hiếu kỳ, thường thường cố ý xen lẫn vào, đúng là vậy. "Việt tuyệt thư" 8 viết là Luyện (chữ *luyện* là *luyện tập*) Đường. Theo "Dư địa kỷ thắng" Luyện Đường ở phía đông Cối Kê 50 dặm, ở phía đông huyện ngày nay 57 dặm. **"Ngô Việt xuân thu" nói là chỗ Câu Tiễn đúc đồng thiếc.** Hội Trinh chú: "Ngô Việt xuân thu", bản ngày nay sót câu này. Núi Nhược Da sản xuất đồng, núi Cận Sơn sản xuất thiếc, xem ở trên. **Lấy than ở núi Nam Sơn, cho nên ở chỗ ấy có ngòi Thán Độc.** Hội Trinh chú: theo "Việt tuyệt thư", thời Câu Tiễn, khai thác than ở núi Tích Sơn, chở than theo ngòi Thán Độc đến Luyện Đường. Từ Thiên Hỗ bảo ngòi Thán Độc trong "Việt cựu kinh" ở phía tây huyện Cối Kê 60 dặm. **Câu Tiễn thần phục nước Ngô, vua Ngô phong cho Câu Tiễn khu đất 100 dặm ở nước Việt, phía đông đến ngòi Thán Độc là chỗ này.** Hội Trinh chú: lời văn trong "Ngô Việt xuân thu". **Ở**

[1] Thư phụ: cha của cá thư.
[2] Từ Thiên Hỗ: xem chú thích về Từ Thiên Hữu ở trang sau.

**phía nam huyện 9 dặm có núi Hầu Sơn,** Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký" núi Hầu Sơn ở phía tây nam huyện Cối Kê 4 dặm. "Nhất thống chí" viết ở phía nam huyện 9 dặm. **núi đứng trơ trọi ở giữa Trường Hồ. Xa kỵ Tướng quân thời Tấn là Khổng Kính Khang, lúc thiếu thời, lánh đời lên ở ẩn ở núi này.** "Tiên" của Chu nói: "Cối Kê chí" của Khổng Diệp nói: Khổng Du, tự là Kính Khang, vì tranh luận về việc giữ chính đạo mà bị Vương Đạo ghét, phải ra làm Nội sử ở quận Cối Kê. Ở quận 3 năm, bèn kiếm vài mẫu đất ở phía nam hồ Sơn Âm dưới núi Hầu Sơn để làm nhà, một ngôi nhà tranh vài gian, liền bỏ quan về đấy ở. Toàn nói: Khổng Du bỏ quan về ở Sơn Âm, không thể nói là vào lúc thiếu thời. Hội Trinh chú: "Tấn thư" nói về bản truyện của Kính Khang, người huyện Sơn Âm, quận Cối Kê, năm 13 tuổi mồ côi, nuôi bà nổi tiếng là có hiếu, nổi danh ngang với Trương Vĩ Khang, Đinh Thế Khang, là người cùng quận, gọi là 3 Khang của Cối Kê. Khi nước Ngô bị dẹp yên, thì dời về Lạc. Năm 75 tuổi, tức là năm thứ 8 niên hiệu Hàm Khang nhà Tấn thì mất. Như vậy lúc thiếu thời, Kính Khang ở Sơn Âm, có danh vọng cao, từ tuổi 75 vào năm Hàm Khang thứ 8 tính ngược lên, năm đầu niên hiệu Thái Khang nhà Tấn dẹp yên nước Ngô, năm ấy ông 13 tuổi, thế thì chưa chắc lúc ấy ông đã dời về Lạc. "Chú" nói lúc thiếu thời ông ở ẩn ở núi này, là có căn cứ khác. Có lẽ lúc thiếu thời ông ở tại núi này, lúc bỏ quan vẫn ở đây, đấy là tất cả tình hình. "Cối Kê chí" lược bớt phần trước, phải dựa "Chú" để bổ sung chỗ khuyết của "Cối Kê chí". Trái lại, Toàn cố chấp theo "Cối Kê chí", nghi ngờ chỗ này, là không đúng. **Ở phía bắc hồ có ba ngọn núi nhỏ, gọi là núi Lộc Dã Sơn, ở phía nam huyện 6 dặm.** Hội Trinh chú: theo "Việt tuyệt thư" 8, Lạc Dã là nơi Việt Vương đi săn bắn, Đại Lạc trước đây gọi là Lạc Dã, núi này cách huyện 7 dặm. Hai chữ *lạc, lộc* có âm gần nhau, tức là núi này. **Xét "Ngô Việt xuân thu" thì đây là vườn Mi Uyển[1] của nước Việt.** Hội Trinh chú: "Ngô Việt xuân thu" 8, bản ngày nay nói lập vườn ở Lạc Dã, không nói Mi Uyển, có lẽ có sai sót. Lấy các câu ở trong sách gốc, câu trên là Giá Đài ở Thành Khâu, câu dưới là Yên Đài ở Thạch Thất làm ví dụ, thì ở đây vốn phải viết là Mi Uyển ở

[1] Mi uyển: vườn nai.

Lộc Dã. Người sao truyền đã viết sót chữ *mi*, lại viết sai chữ *tại* thành chữ *lập*, xen vào trên chữ *uyển*, không tương ứng với cái mà họ Lịch dẫn. "Hoàn vũ ký" dẫn "Ngô Việt xuân thu" viết là lập vườn ở Lạc Dã, giống như bản hiện nay, thì ra từ đời Tống đã sai sót. **Núi có nhà đá, nghe nói là nơi Việt Vương đến chơi và nghỉ.** Hội Trinh chú: "Việt tuyệt thư" 8 nói trên núi có nhà đá, là nơi mà Câu Tiễn dày công trù tính kế hoạch. **Ở phía nam huyện về phía bắc hồ, có núi Trần Âm. Người bắn giỏi ở nước Sở tên là Trần Âm, Việt Vương hỏi về đạo bắn, lại khen thuyết của Âm, bèn sai tuyển binh lính đi tập bắn ở ngoài ngoại thành phía bắc.** "Tiên" của Chu nói: theo "Ngô Việt xuân thu", Phạm Lãi tiến cử người bắn giỏi là Trần Âm, người nước Sở. Việt Vương nói: ta khen đạo của thầy, mong thầy đem hết đạo của mình dạy cho người của nước ta. Âm nói: đạo ra ở trời, việc làm tại người, cái mà con người tập không có gì là không linh nghiệm. Việt Vương bèn sai Âm dạy quân lính tập bắn ở ngoại thành phía bắc. Sau 3 tháng, quân lính đều có thể sử dụng giỏi cung nỏ. **Xét "Ngô Việt xuân thu", Âm chết, táng trên núi, ở phía tây nước Việt. Ngày nay núi Trần Âm ở phía nam nước 5 dặm.** Thủ Kính chú: theo "Ngô Việt xuân thu", Âm chết, táng ở phía tây nước, gọi nơi táng là núi Trần Âm. "Việt tuyệt thư" 8, Xạ Phố là nơi Câu Tiễn luyện tập quân lính. Nay Xạ Phố cách huyện 5 dặm. Người bắn cung là Trần Âm chết, chôn ở phía tây, cho nên gọi là núi Trần Âm, không biết có hợp với phương vị của "Ngô Việt xuân thu" không? "Ngự lãm" 47 dẫn "Cối Kê ký" của Khổng Diệp nói: hiện nay mộ mở, tất cả thành mộ đều vẽ hình cưỡi ngựa bắn cung (XXIX). Từ Thiên Hữu[1] nói: ở phía tây nam huyện Sơn Âm 4 dặm. "Hoàn vũ ký" nói thuộc huyện Thượng Ngu, là không đúng. "Danh thắng chí" và "Nhất thống chí" đều nói ở phía tây nam 4 dặm. **Ở phía bắc hồ có Xạ Đường và các dinh thự liền nhau chi chít ở giữa hồ lại đắp đê đập, đi thẳng tới núi Nam Sơn, phía bắc là nước Đại Việt.** Thủ Kính chú: theo "Việt

[1] Từ Thiên Hữu: ở 2 trang trước viết là Từ Thiên Hổ, ở đây viết là từ Thiên Hữu, Không biết tên nào là đúng, vì chữ *hữu* và chữ *hổ* viết chữ Hán gần giống nhau. Chữ *hữu* gồm chữ *hữu* là *bên phải* và bộ *kỳ* ở bên trái, chữ *hổ* gồm chữ *cổ* là *xưa* và bộ *kỳ* ở bên trái, có lẽ lỗi do sao truyền viết sai.

tuyệt thư" 8, Vô Dư lúc đầu được phong ở Đại Việt. Lại nói: thành nhỏ Câu Tiễn là thành Sơn Âm. Theo "Hán chí", Sơn Âm là bản quốc của Việt Vương Câu Tiễn. **Nhà Tần đổi làm huyện Sơn Âm,** Thủ Kính chú: thời Tần huyện ở phía bắc núi Cối Kê ("Hoàn vũ ký"), thuộc quận Cối Kê. Thời Hán y theo. Thời hậu Hán là lị sở quận Cối Kê, các thời Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo, là lị sở của huyện Sơn Âm ngày nay. **là lị sở của quận Cối Kê.** Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Tần Thuỷ Hoàng bản kỷ", năm thứ 25, đặt quận Cối Kê. Theo "Tục Hán chí", Tần đặt quận, vẫn đóng lị sở ở đất Ngô. Khi lập quận Ngô, bèn đóng lị sở ở Sơn Âm. Câu văn dưới của "Chú" này trình bày rõ trong niên hiệu Vĩnh Kiến, chia quận Ngô, lập quận Cối Kê, thì quận Cối Kê thời Hậu Hán mới bắt đầu đóng lị sở tại Sơn Âm."Chú" ở dưới câu "Tần đổi làm huyện Sơn Âm", liền nói tiếp là "lị sở của quận Cối Kê", có lẽ nói là lị sở của quận Cối Kê sau này. **Thái sử công nói: vua Vũ họp chư hầu để tính công khen thưởng, ở đấy mới đặt tên núi ấy là Cối Kê, Cối Kê tức là hội kế, là tính toán.** Chu không lặp lại hai chữ *Cối Kê*. Triệu cũng vậy. Đới thêm. Hội Trinh chú: xem "Sử ký. Hạ bản kỷ". **Lúc đầu lấy đặt tên núi, nhân đó làm tên đất luôn.** Hội Trinh chú: thuyết của "Nguyên Hoà chí" cũng giống như vậy. **Vua nhà Hạ là Thiếu Khang phong đất Việt cho con bé nhất là Trữ để phụng thờ vua Vũ** (XXX). Toàn nói: xét người thời Hạ là Báo Trữ, là người có tài đức của vua nhà Hạ, há có thể phân phong cho con bé nhất đi thờ phụng hay sao? "Sử ký. Việt thế gia" cũng không nói là Hậu Trữ. Hội Trinh chú: "Sử ký. Việt thế gia. Chính nghĩa" dẫn "Cối Kê ký" của Hạ Tuấn[1] nói: con bé nhất của Thiếu Khang gọi là Ư Việt, tên gọi nước Việt bắt đầu từ đây, thì tương truyền là có thuyết Thiếu Khang phong con bé nhất. Họ Lịch lấy Trữ để chứng thực là tên của con bé nhất, nhưng khảo cứu Hậu Trữ của năm thứ 4 Tương Công trong "Tả truyện", thì năm đầu Ai Công gọi là Qúy Trữ, lại trong "Lỗ ngữ" quyển thượng nói Trữ có thể theo vua Vũ. "Chú" của Vi nói, Trữ là sau vua Vũ, là Qúy Trữ, con của Thiếu Khang. Thiếu Khang sao lại có con bé nhất là Trữ phong ở đây? "Dư địa quảng ký", đổi lời nói Thiếu Khang phong cho con thứ là

[1] Hạ Tuấn: xem chú thích ở Phụ lục.

Trữ. "Lộ sử hậu kỷ" 14 lại bảo Qúy Trữ con thứ của Thiếu Khang. là Vô Dư của nước Việt, cũng là nói phỏng chừng. Tổng hợp việc Thiếu Khang phong cho con thứ trong "Việt thế gia", phong riêng cho Vô Dư đất Việt, trong "Việt tuyệt thư" 8 mà xem, thì thấy Thiếu Khang phong cho con thứ là Vô Dư vậy. Thì chỉ có "Ngô Việt xuân thu" 8 là viết đúng sự thực vậy. **Trải qua đời Ân, đời Chu, đến đời Doãn Thường, thì xếp vào sách "Xuân thu", Doãn Thường chết, Câu Tiễn xưng vương, đóng đô ở Cối Kê.** Thủ Kính chú: "Sử ký. Chính nghĩa" dẫn "Dư địa chí" nói: Việt hầu truyền nước hơn 30 đời, trải từ đời Ân đến đời Chu, có Việt hầu Phu Đàm, con của Phu Đàm là Doãn Thường, khai phá đất đai, nước lớn trở nên to lớn, rồi xưng vương. Khác với ở đây là Câu Tiễn xưng vương, ở đây dựa vào "Việt thế gia". **"Ngô Việt xuân thu" bảo Việt Vương đóng đô ở Tì (Bì) Trung,** Hội Trinh chú: "Ngô Việt xuân thu", bản hiện nay sót câu này. Căn cứ vào "Lộ sử hậu kỷ" 13, vua nhà Hạ phong cho Trữ đất gọi là Tây Âu, ở tại Tì Trung gọi là Vô Dư, thì đô của nước Việt là Tì Trung đã có từ lâu rồi. **ở địa giới phía bắc huyện Chư Kỷ, lý Khang Lạc huyện Sơn Âm có đất gọi là ấp Trung là thế.** Hội Trinh chú: theo "Cựu Đường chí", huyện Chư Kỷ là chỗ vua Việt Doãn Thường đóng đô. **Nước Việt thờ nước Ngô, cho nên cửa thành ở phía bắc lấy hướng đông làm bên phải, hướng tây làm bên trái,** Hội Trinh chú: "Ngô Việt xuân thu" 8 nói Phạm Lãi xây thành nhỏ, thiếu cửa tây bắc cũng là phụng sự nước Ngô. Có lẽ là việc này. **vì vậy hai cửa khuyết cũng là ở ngoài cửa bắc.** Thủ Kính chú: "Danh thắng chí" dẫn "Cựu kinh" nói: cửa bắc của thành có hai cửa khuyết bằng gỗ, giáp đường. **Ở phía bắc cửa khuyết 100 bộ, có cửa Lôi Môn, cửa có hai tầng lầu là do Câu Tiễn làm.** Hội Trinh chú: theo "Hán thư. Vương Tôn truyện" do Nhan chú, Lôi Môn là cửa thành Cối Kê. Có trống lớn, tiếng trống đánh ở Lạc Dương cũng nghe được. Lôi Môn trong "Hoàn vũ ký", "Quận quốc chí" nói do Câu Tiễn dựng nên, cho rằng nước Ngô có Xà Môn (nghĩa là cửa rắn), có tiếng sấm thì ra, biểu thị ý phụng sự nước Ngô (XXXI). Theo "Chú" cửa Lôi Môn ở phía bắc, mà "Phương dư kỷ yếu" dẫn "Tu thành ký" nói thành Sơn Âm có 9 cửa, mặt đông xưa gọi là Lôi Môn do Câu Tiễn làm. Thời Tấn được đổi thành cửa Ngũ Vân Môn. Phương vị không

giống, có lẽ đời sau lấy cửa cũ để đặt tên. **Lúc đấy có gỗ cũ của nước Việt. Quán xá của châu quận, ngói lớn của nhà, cũng phần nhiều là đồ vật thời Việt.** Toàn nói: xét ở đây thì cái gọi là Song sam sảnh trong bài phú của Vương Thập Bằng[1], là vật cổ thời Việt. **Sau khi Câu Tiễn làm bá chủ, dời đô đến Lang Da, sau bị Sở đánh, mới trở về Chiết Đông.** Hội Trinh chú: theo "Việt tuyệt thư" 8 và "Ngô Việt xuân thu" 10, Câu Tiễn muốn làm bá chủ Trung Quốc, dời đô đến Lang Da, thiên "Duy Thuỷ" trình bày việc này. **Ngoài thành của phía đông thành có lạch Linh Dĩ,** Hội Trinh chú: "Thái Bình quảng ký" dẫn "Lan Đình ký" của Hà Diên Chi viết là Linh Dĩ, giống như ở đây. Có cầu Linh Dĩ ở phía đông huyện Cối Kê ngày nay 2 dặm. **Ở dưới nước rất sâu, xưa truyền lại rằng ở dưới có địa đạo thông với đầm Chấn Trạch, lại có nhà tông miếu do Câu Tiễn lập, ở phía nam Cam Bàng trong thôn Minh Lý, ở phía đông thành.** Thủ Kính chú": theo "Việt tuyệt thư" 8, là nhà tông miếu của vua Vũ ngày xưa, ở ngoài cửa phía nam của thành nhỏ, trong thành lớn. Có lẽ do Câu Tiễn lập ra. **Lại có các tinh xá Ngọc Tư, Trúc Lâm, Vân Môn, Thiên Trụ,** Thủ Kính chú: "Danh thắng chí" dẫn "Thập đạo chí" nói: núi Thạch Quỹ còn có tên là núi Ngọc Tư, cũng có tên là Thiên Trụ, thì Ngọc Tư cùng Thạch Quỹ, Thiên Trụ ở câu văn trên là một quả núi. Theo "Dư địa kỷ thắng", ngày xưa con vua tên là Kính ở núi Vân Môn Sơn, có mây lành năm sắc, ra chiếu xây dựng chùa Vân Môn. Họ Lịch trình bày tinh xá chia ra chỉ Ngọc Tư, Trúc Lâm, Vân Môn, Thiên Trụ, có lẽ chân núi là chung, các gò đồi thì riêng biệt. Theo "Minh địa lý chí", núi nhánh của núi Cối Kê là núi Vân Môn ở phía nam huyện Cối Kê ngày nay 32 dặm. Lại nói núi Cối Kê liền với núi Thiên Trụ, ở phía đông nam huyện Cối Kê ngày nay 15 dặm. Núi Trúc Lâm chưa rõ. **đều là đào núi làm nền, gác cây làm nhà, cắt khe kéo dài dòng chảy,** Chu không có chữ *cát* là *cắt*. "Tiên" nói: nghi có lẽ sót một chữ. Triệu lấy "Cối Kê ký" dẫn chữ này rồi thêm chữ *cát*. Đới thêm giống vậy. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh có chữ *cát*, "Dư địa kỷ thắng" dẫn ở đây cũng như vậy. **đủ hết vẻ đẹp của núi non khe suối, dòng nước chảy thông qua.**

---

[1] Vương Thập Bằng: xem chú thích ở Phụ lục.

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía bắc đi qua phía tây huyện Sơn Âm. Ở ngoài cửa phía tây hơn 100 bộ, có núi Quái Sơn,** Thủ Kính chú: là lời văn trong "Cối Kê ký" của Khổng Diệp trong "Ngự lãm" 47. "Thái Bình quảng ký" 317 dẫn "Quảng cổ kim ngũ hành ký" nói: trong quách của Sơn Âm, có núi Quái Sơn. Xem núi Quy Sơn ở dưới. **vốn là núi của huyện Đông Vũ quận Lang Da, núi bay đến đây, đè chết vài trăm nhà.** Thủ Kính chú: "Hoàn vũ ký" dẫn "Thần dị chí" nói: núi Đông Sơn ở huyện Lang Da dời đến Cối Kê đè chết trăm họ. Lấy "Chú" này để làm bằng chứng, có sót chữ. **"Ngô Việt xuân thu" gọi núi Quái Sơn là núi Hải Trung Sơn của huyện Đông Vũ, còn một tên gọi nữa là núi Tự Lai Sơn, nhân dân lấy làm quái lạ cho nên gọi núi là núi Quái Sơn.** Thủ Kính chú: lời văn trong "Ngô Việt xuân thu" 8 viết là một chiều tối núi tự đến. "Loại tụ" 8, "Ngự lãm" 47 dẫn "Ngô Việt xuân thu" đều giống như vậy. Xét "Việt tuyệt thư" 8 nói: một buổi tối núi tự đến, phải là điều mà "Ngô Việt xuân thu" dựa vào, thì chữ *nhất danh* là *một tên* viết sai thành chữ *nhất tịch* là *một buổi tối*, ở dưới chữ *lai* là *đến*, thừa chữ *sơn*. "Dư địa quảng ký" cùng theo "Chú" này mà sai và thừa. Chỉ có bản hiện nay của "Ngô Việt xuân thu" sót câu: *nhân dân lấy làm quái lạ*, phải căn cứ vào đây và "Loại tụ", "Ngự lãm" để bổ sung. **Cũng nói rằng: Việt Vương Vô Cương bị nước Sở đánh, bỏ Lang Da, chạy về Chiết Đông, người Đông Vũ đi theo đến ở dưới núi.** Chu viết chữ *sơn* ở chỗ ba chữ *hoàn Chiết Đông* là *trở về Chiết Đông*. Triệu cũng vậy. Đới sửa chữ *sơn* thành chữ *chỉ* là *dừng*. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết chữ *chỉ*, thì sửa chữ *chỉ* là có căn cứ, song thực tế là sai. Viết chữ *chỉ*, là lấy *chỉ Đông Vũ*, nghĩa là: *dừng lại ở Đông Vũ* để ngắt câu, thì câu: *tuỳ cư sơn hạ*, nghĩa là: *đi theo đến ở dưới núi*, là núi Đông Vũ. "Danh thắng chí" dẫn ở đây viết: bỏ Lang Da, chạy về Chiết Đông, người Đông Vũ đi theo đến ở dưới núi là đúng. Nay đính chính. **Đứng ở xa nhìn thấy núi ấy, trông hình của nó giống con rùa, cho nên cũng có tên gọi là núi Quy Sơn.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 47 dẫn "Ngô Việt xuân thu", hình giống thân rùa nên gọi là núi Quy Sơn. Theo "Hoàn vũ ký" núi Quy Sơn ở phía đông bắc huyện Sơn Âm 94 bộ, ở phía nam núi Ngọa Long, sau lị sở Sơn Âm ngày nay.

**Nước Việt xây đài Linh Đài ở trên núi, lại làm lầu 3 tầng để xem màu mây.** Hội Trinh chú: là lời văn trong "Ngự lãm" 47 dẫn "Cối Kê ký" của Khổng Diệp, ở cuối sót chữ *vật* là *màu*, phải dựa vào đây để thêm vào. Lại "Việt tuyệt thư" 8 nói núi Quy Sơn, ở đấy Câu Tiễn xây dựng đài Quái Du Đài để nướng rùa, lại ngửa trông khí trời, xem thiên quái[1]. Lại "Ngô Việt xuân thu" 8 nói lập Du Đài, làm lầu tầng che lấp đỉnh núi để làm Linh Đài, ngửa xem thiên văn, xem sự biến quái của mặt trăng, mặt trời (hai câu này dựa vào "Sơ học ký" thêm vào), có thể có sự dị đồng với thuyết của Khổng. **Đất nước sáng đẹp, cũng là một nơi thắng địa.** Hội Trinh chú: "Thế thuyết" nói hai lần đến thăm Trường Khang nói về vẻ đẹp về núi sông ở Cối Kê, nói nghìn núi đua đẹp, muôn khe tranh chảy, cây cỏ bao phủ ở trên, như mây bay ráng phủ. Lại Vương Dật Thiếu nói: núi sông cứ tự mình toả sáng, con người tận hưởng không xuể (XXXII). **Cho nên Vương Dật Thiếu nói: theo đường Sơn Âm đi lên như đi trong gương vậy.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 171 dẫn "Tống lược" nói Vương Hi Chi nói: mỗi khi đi trên đường Sơn Âm như đi chơi trong gương vậy.

**Ở phía trên sông Chiết Giang lại có các thôn Đại Ngô Vương và Tiểu Ngô Vương, là nơi mà Hạp Lư và Phù Sai nghỉ lại khi đi đánh nước Việt. Nay tất cả đều là chỗ dân ở nhưng vẫn giữ tên cũ.** Thủ Kính chú: theo "Danh thắng chí" phía đông thành 10 dặm gọi là Vương thành, khi Ngô Vương Phù Sai vây Câu Tiễn ở Cối Kê, Ngũ Tử Tư đắp thành này để đóng quân. "Khảo cổ" của họ Hoa nói: có thôn Đại Ngô Vương, thôn Tiểu Ngô Vương đều là nơi ở của Hạp Lư, Phù Sai khi đánh nước Việt, nay lý (thôn) Ngô Vương còn theo tên ấy. **Ngày xưa vua nước Việt bị nước Ngô đánh bại, đem hơn 5000 dân chúng đến ở núi Kê Sơn. Vua nhún mình đãi kẻ sĩ, thi ân xuống đến người dưới.** Hội Trinh chú: xem "Sử ký. Việt thế gia". **"Lã thị xuân thu" nói: lúc Việt Vương ở Cối Kê có rượu thì đem trút xuống sông, dân uống nước ở dòng sông ấy, thì tinh thần chiến đấu tăng gấp bội.** Hội Trinh chú: theo "Lã thị xuân thu. Thuận dân thiên", Việt Vương đau khổ vì nỗi nhục

[1] Thiên quái: hiện tượng lạ trên trời.

ở Cối Kê, muốn được lòng dân chúng, khi có rượu, thì đem trút xuống sông, để dân cùng uống, có khác với lời văn ở đây. Chỉ có "Liệt nữ truyện" 1 nói: khi đánh nước Ngô, Việt Vương lấy rượu nồng trút xuống thượng lưu sông, để quân lính uống nước ở hạ lưu sông, tinh thần chiến đấu tăng lên gấp năm, tương đối hợp, không lẽ họ Lịch ghi sai sao? **Chỗ trút rượu là sông Chiết Giang.** Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký", sông Đầu Lao Hà[1] ở phía tây huyện Cối Kê 3 dặm, là nơi Câu Tiễn đổ rượu nồng xuống. Theo "Dư địa kỷ thắng", còn gọi là sông Đan Lao Hà, ở phía tây phủ Thiệu Hưng 200 bộ. **Hứa Thận, Tấn Chước đều nói sông Giang chảy đến huyện Sơn Âm làm sông Chiết Giang. Ở bờ tây sông có ụ Chu Thất.** Chu viết chữ *đê* là *đê đập*. "Tiên" nói bản thời Tống viết chữ *ổ* là *ụ*. Triệu sửa thành chữ *ổ*. Hội Trinh chú bản sao thời Minh viết chữ *ổ*. **Chỗ đất rộng trăm dặm phong cho Câu Tiễn, phía tây đến Chu Thất, là chỗ này.** Hội Trinh chú: theo "Ngô Việt xuân thu" 8, Câu Tiễn làm tôi nước Ngô bảy năm mới về. Ngô phong cho 100 dặm đất ở nước Việt, phía tây dừng lại ở Chu Tông. Chữ *thất* là *nhà* và chữ *tông* là *tổ tông* có hình chữ gần nhau, lấy nghĩa chữ để tìm, nghi Chu Thất là đúng. Theo "Nhất thống chí", ở phía tây bắc huyện Tiêu Sơn 32 dặm, dưới núi Lạc Tư Sơn có ụ Chu Thất.

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông bắc đi qua phía tây Trùng Sơn, là nơi táng Đại phu Văn Chủng.** Triệu sửa chữ *trùng* thành chữ *chủng*. Thủ Kính chú: Văn Chủng táng ở Chủng Sơn, còn gọi là Trùng Sơn. Triệu sửa là sai. Xem ở trước. **Trên núi có đình Bạch Lâu, đình vốn ở dưới núi, huyện lệnh là Ân Lãng dời đến chỗ hiện nay.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 47 dẫn "Cối Kê ký" của Khổng Diệp nói: Thái thú Giang Hạ đời Hán là Tống Phụ lập nhà dạy học ở phía nam núi Trùng Sơn, nay chỗ đình Bạch Lâu là đúng. Thì thời Tống Phụ, đình còn chưa dời. **Hoàn Nghiễm người nước Bái đến ẩn tránh ở đất Cối Kê, nghe nói Trần Nghiệp là người thuộc hàng đạo đức cao thượng thuần khiết,** Thủ Kính chú: Trần Nghiệp, xem núi Ế ở trước. **đến thăm không gặp. Sau Nghiễm đi thuyền vượt biển về**

[1] Đầu Lao Hà: sông trút rượu nồng. Đầu nghĩa là gieo hay trút, lao là rượu nồng, hà là sông.

**phía nam vào Giao Châu. Lúc sắp đi, Nghiễm gửi thư cho Nghiệp, không sai người mang đến mà buộc vào cột đình Bạch Lâu rồi đi.** Thủ Kính chú: "Loại tụ" 31 dẫn "Cối Kê điển lục" nói Trần Nghiệp lúc thiếu thời đặc biệt giữ gìn phẩm chất. Hoàn Nghiễm người nước Bái đến ẩn tránh ở Cối Kê, nghe nói Nghiệp có tiết tháo cao thượng, muốn gặp mặt, cuối cùng không gặp được. Sau Nghiễm vượt biển đi thuyền xuống phía nam vào Giao Châu. Khi sắp đi, Nghiễm viết thư để lại cho Nghiệp đồng thời chép lời của thư, trong đó có câu: không sai người mang đến mà buộc thư vào Bạch Lâu ở Sơn Âm. Cái mà Chu Dục gọi là thư của Hoàn Văn Lâm để lại là so sánh với ba cao sĩ[1] (XXXIII). **Lên cao trông ra xa, thấy đầy rẫy núi và hồ.** Thủ Kính chú: "Danh thắng chí" dẫn "Cối Kê ký" nói đình ở Sơn Âm gần khe Lưu Ánh. **Trong niên hiệu Vĩnh Kiến, Chu Gia ở huyện Dương Tiễn dâng thư nói huyện ấy ở xa, đến hội rất khó, xin được chia ra để đặt, vua bèn lấy phía tây sông Chiết Giang làm quận Ngô, phía đông làm quận Cối Kê.** Thủ Kính chú: theo "Nguyên Hoà chí" về Tô Châu, năm Vĩnh Kiến thứ 4 đời vua Thuận Đế nhà Hậu Hán, quan lệnh Dương Tiễn là Chu Gia (nguyên viết sai là Hỉ) và quan lệnh Sơn Âm là Ân Trọng dâng thư xin chia làm hai quận, bèn cắt đất từ sông Chiết Giang trở về phía đông làm quận Cối Kê, từ sông Chiết Giang trở về phía tây làm quận Ngô. Khảo cứu "Ngự lãm" 171 dẫn "Dư địa chí" nói người ở Dương Tiễn là Chu Gia dâng thư v.v... Tổng tự về Việt Châu trong "Hoàn vũ ký" dẫn "Dư địa chí" cũng giống như vậy, lại "Thuyết phu" của họ Đào chép "Ngô địa ký" của Lục Quảng Vi nói năm Vĩnh Kiến thứ 4 thời Hán, có người ở huyện Sơn Âm là Ân Trọng hiến kế cho vua v.v... xưng là người Dương Tiễn, xưng là người Sơn Âm, thì "Nguyên Hoà chí" đã viết nhầm chữ *lệnh* là *quan lệnh* thành chữ *nhân* là *người*. Ở đây Dương Tiễn Chu Gia là nói Chu Gia người ở Dương Tiễn. "Ngô chí. Ngu Phiên truyện. Chú" dẫn "Cối Kê điển lục" lại nói Lưu Phủ Quân dâng thư, thì thời đó dâng thư không chỉ có hai người là Chu và Ân. **Năm thứ 12 đời Hán Cao Đế, là Nhất Ngô** (một đất Ngô), Chu viết chữ

---

[1] Ba cao sĩ: là 3 anh em nhà họ Hà gồm: Hà Cầu, Hà Điểm, Hà Dận, người Nước Lương thời Xuân Thu. Cả 3 anh em đều ở ẩn không ra làm quan.

*nhất* là *một* thành chữ *diệc* là *cũng*. "Tiên" nói phải viết chữ nhất. Toàn nói: xét năm Cao Đế thứ 6, quận Cối Kê thuộc nước Giả của Kinh Vương, năm thứ 12 thuộc nước Tị của Ngô Vương, cho nên nói cũng là đất Ngô. Năm Cảnh Đế thứ 4, mới bắt đầu lấy quận thuộc Thiên Tử. Triệu giữ như cũ. Đới sửa. **sau chia làm ba, người đời gọi là Tam Ngô, là Ngô Hưng, Ngô Quận,** Triệu viết là quận Ngô, quận Ngô Hưng. **và Cối Kê là một trong đó.** Hội Trinh chú: theo "Thông điển", quận Ngô cùng quận Ngô Hưng và Đan Dương là Tam Ngô.

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông, đi qua hương Ngự Nhi.** Thủ Kính chú: hương này ở phía đông nam huyện Thạch Môn ngày nay. **"Vạn thiện lịch" nói:** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 157 dẫn viết là "Vạn tuế lịch". Theo "Tuỳ chí. Tí. Ngũ hành loại", có một quyển "Vạn tuế lịch" của Thái sử công, có lẽ là quyển này, chữ *thiện* là chữ *tuế* viết sai. Dựa vào sự trình bày việc của thời Hoàng Vũ nhà Ngô, thì người sau thời Tam Quốc viết. **tháng giêng năm thứ 6 niên hiệu Hoàng Vũ nước Ngô, bắt được Bành Ỷ.** Thủ Kính chú: xem "Ngô chí. Tôn Quyền truyện". **Năm ấy ở hương Tây Hương huyện Do Quyền có một đứa trẻ sinh ra, rơi xuống đất liền biết nói,** Chu viết là *tuỳ tiện năng ngữ*. "Tiên" nói: bản thời Tống viết là *truy địa tiện năng ngữ*, nghĩa là *rơi xuống đất liền biết nói*. Đới và Triệu sửa lại. **nó nói: *Thiên phương minh, hà dục thanh, đỉnh cước chiết,*** Chu viết sót chữ *phương* là *vừa* và chữ *đỉnh* là *cái đỉnh*, Triệu căn cứ vào "Ngự lãm" dẫn "Vạn thiện lịch", thêm vào. Đới cũng thêm như vậy. ***kim nãi sinh*, nghĩa là: *trời vừa sáng, (sông) Hà muốn trong, chân vạc gẫy, vàng bèn sinh.*** **Vì vậy, có chiếu vua gọi là hương "Ngữ nhi"**[1], Thủ Kính chú: "Ngự lãm" viết: lúc ấy nhân đấy gọi là hương Ngữ Nhi. **không đúng. Tên Ngự (là chống cự) nhi có từ xa xưa, có lẽ bọn vô trí thức nhân mượn tên đất mà rắp tâm xuyên tạc. "Quốc ngữ" nói: đất của Câu Tiễn phía bắc đến Ngự Nhi,** Thủ Kính chú: lời văn trong "Việt ngữ". **là thế. Dẫn thời Hoàng Vũ để làm bằng chứng cho đất sao được? Vi Chiêu nói: biên giới phía bắc của nước Việt là**

[1] Ngữ nhi: ngữ là lời nói, ngữ nhi là trẻ con nói.

**ở Gia Hưng.** Thủ Kính chú: lời chú của Vi Chiêu ở trong "Ngô ngữ". Gia Hưng xem "Miện Thuỷ chú". Tên Ngự Nhi (chữ *ngự* là *cầm cương*), xem ở các sách "Tả truyện", "Quốc ngữ", "Ngô Việt xuân thu", "Hán thư. Đông Việt truyện", "Việt tuyệt thư" thì đổi làm *ngữ* (*ngữ* là *ngôn ngữ*). "Sử" và "Hán chí" lại viết chữ *ngữ* là *bầy chim*. Trộm nghĩ người thời Hán lấy tên mà nói thì không thuận, giống như chuyện Tăng Tử không thích, quay xe trở về, cho nên lấy âm gần giống nhau mà đổi vậy.

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông đi qua phía nam Sài Tịch** (XXXIV), Thủ Kính chú: cũng ở phía đông nam huyện Thạch Môn ngày nay. Có lẽ hương Ngự Nhi là tên chung, còn Sài Tịch là một vùng đất của hương này, cho nên họ Lịch trình bày riêng ra. Sài Tịch Đình xem ở thiên Miên Thuỷ. **là chiến địa của Ngô và Sở thời xưa.** Chu viết chữ *Việt* thành chữ *Sở*. Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: chiến địa của Ngô và Sở không đến chỗ này. "Việt tuyệt thư" 3 nói: đi từ Sài Tịch Đình đến Ngữ Nhi, Tựu Lý, Ngô xâm lược lấy làm chiến địa. Lại "Việt tuyệt thư" 8 nói: hương Ngữ Nhi là biên giới của nước Việt ngày xưa, gọi là Tựu Lý. Biên giới của nước Ngô, nước Việt lấy làm chiến địa, đến Sài Tịch Đình, từ Do Quyền trở xuống làm chiến địa của Ngô và Việt là đúng, thì chữ *Sở* ở đây là do chữ *Việt* viết sai. Nay đính chính. **Có chuẩn bị đầy đủ ở đây, cho nên gọi là Tịch Tái, vì vậy "Việt tuyệt" nói xưa Ngô phải đi từ Do Quyền, Tịch Tái qua đò sang Cối Kê,** Chu viết chữ *di* là *cỏ di*, Đới và Triệu sửa thành chữ *kê*. Thủ Kính chú: "Việt tuyệt thư" 2 nói: xưa Ngô phải đi từ Do Quyền, qua đò sang Tịch Tịch, qua đò sang Cối Di, họp ở Sơn Âm. Tịch Tái là cửa ải Tịch Hầu. Cối Di chưa từng thấy, cho nên Đới và Triệu sửa lại. **họp ở Sơn Âm là thế.**

**Lại đi qua phía nam huyện Vĩnh Hưng,** Đới sửa là *phía bắc*. **huyện ở phía đông bắc Cối Kê 120 dặm, là huyện Dư Ký xưa.** Chu không có 5 chữ này, Triệu cũng vậy. Hội Trinh chú: thời Lưỡng Hán, Dư Ký thuộc quận Cối Kê, thời Ngô đổi thành Vĩnh Hưng, vẫn thuộc Cối Kê, các thời Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Theo "Hải nội đông kinh", sông Chiết Giang chảy ra biển ở phía nam Dư Ký. Theo thiên "Miện Thuỷ", sông Chiết Giang chảy ra biển ở phía nam sông Ký. Hợp với sông Chiết Giang này, đi qua phía nam huyện Vĩnh Hưng. Đới lấy Vĩnh Hưng làm Tiêu Sơn ngày nay, cho

nên sửa nam làm bắc, không biết rằng "Chú" nói rõ huyện ở phía đông bắc Cối Kê 120 dặm. Làm sao mà lấy Tiêu Sơn để làm Vĩnh Hưng được? Vĩnh Hưng cổ phải ở phía đông nam huyện Hải Diêm ngày nay, có lẽ sau dời đến Tiêu Sơn ngày nay vậy. **Đấy là đất ấp cũ của Phù Khái, em của Hạp Lư.** Triệu nói: xét đấy là thuyết của Ưng Thiệu, mà Nhan Sư Cổ phê phán. Song Ngô đánh Việt, lấy 100 dặm đất phong cho Câu Tiễn, thì hoặc là lấy đất thừa của đất này để phong cho Phù Khái, chưa có thể biết. Đời thêm 3 chữ *Ưng Thiệu nói* trước câu: *Đấy là đất ấp cũ của Phù Khái, em của Hạp Lư*, sửa chữ *cố* là *cũ* thành chữ *sở* là *nơi chỗ*. Thủ Kính chú: họ Lịch viện dẫn căn cứ ở nhiều sách, phần nhiều không nêu tên sách, dẫn lời của Ưng Thiệu cũng vậy, ở đây không cần thêm vào. "Nguyên Hoà chí" nói ấp của Phù Khái, em vua Ngô, cũng giống. **Là đất Dư Diễn thời Vương Mãng.** Thủ Kính chú: "Hán chí", bản thời Tống, viết là Dư Hành (XXXV). **Cuối thời Hán, đồng dao có câu: *Thiên tử nên dấy lên ở khoảng Tam Dư miền đông nam.*** Triệu nói: xét Vĩnh Hưng xưa là Dư Ký của thời Hán, cùng với Dư Diêu và Dư Hàng là ba, cho nên gọi là Tam Dư. Hội Trinh chú: theo "Thông điển" về huyện Vũ Khang dẫn "Dư địa chí" nói là đất của hương Dư Bất, huyện Ô Trình thời Hán. Cuối thời Hán, đồng dao có câu: *Thiên tử nên dấy lên ở khoảng Tam Dư miền đông nam*, Ngô bèn sửa Dư Ký của Cối Kê làm Vĩnh Hưng, chia Dư Bất làm Vĩnh Yên, để hợp với lời đồng dao. Cũng xem ở "Nguyên Hoà chí". Không rõ thuyết của Triệu căn cứ vào đâu. Lại "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Lương Trần cố sự" nói: thời Lương Vũ Đế có đồng dao nói: chỗ ở của Thiên tử ở Tam Dư, Lương Vũ Đế dùng phép trừ yểm để ở ba nơi là: Dư Can, Dư Hàng và Dư Diêu. Thời đó, Trường Hưng có núi Dư Can, mà hậu thế gọi là Tam Dư. **Vì thế Tôn Quyền đổi gọi là Vĩnh Hưng,** Chu viết sai chữ *vĩnh* thành chữ *nguyên*. **huyện ở gần sông Chiết Giang.**

**Lại chảy về phía đông hợp với sông Phố Dương Giang. Sông này dẫn nguồn từ huyện Ô Thương,** Thủ Kính chú: nay sông Phổ Dương có nguồn ra từ núi Thâm Niểu ở biên giới phía tây huyện Phố Giang ngày nay. **chảy về phía đông đi qua huyện Chư Ký, hợp vào với khe Tiết Khê.** Thủ Kính chú: theo "Tuỳ chí", huyện Chư Ký có khe Tiết Khê.

**Khe rộng vài trượng, ở quãng giữa giáp khe có hai quả núi cao, đứng sừng sững vút tận trời, có năm chỗ nước tiết ra.** Chu viết sai chữ *năm* thành chữ *ba*. Đới và Triệu sửa lại. **chỗ tiết nước ở dưới treo cao hon 30 trượng, rộng 10 trượng, ba chỗ tiết nước ở giữa không thể đến được, lên núi trông ra xa, mới thấy được. Chỗ tiết nước treo cao hơn 100 trượng,** Chu bỏ chữ *tiết*. Thủ Kính chú: bỏ chữ *tiết* là không đúng. "Danh thắng chí" dẫn ở đây viết *chỗ tiết nước cao hơn 100 trượng*, đã đủ chứng tỏ chữ *tiết* ở đây không thể bỏ được. **thế nước chảy từ cao xuống gấp, tiếng vang động ra ngoài khe. Chỗ nước tiết ở trên treo cao hơn 200 trượng, trông như mây rủ, đấy là những thác nước mà người bản địa gọi là tiết.** "Tiên" của Chu nói: "Dư địa chí" nói: khe Ngũ Tiết ở phía tây huyện Chư Ký 50 dặm, núi cao mà có 5 bậc, cho nên lấy đó để đặt tên. Tiết dưới rủ xuống 30 trượng, rộng 10 trượng, 3 tiết ở giữa không thể vượt qua, lên núi khác để nhìn mới thấy được chúng. Tiết trên rủ xuống hơn 100 trượng, tiếng nước chảy ầm ầm như sấm. Thủ Kính chú: câu này, Đới và Triệu sửa lại, tăng thêm, đều dựa vào "Dư địa chí", "Danh thắng chí" dẫn Điêu Ước thời Tống nói: nguồn của khe ở dưới hẻm núi Phú Dương, có hai đầm Long Đàm ở phía đông và phía tây. Đầm Long Đàm đông là chỗ nước đổ ra. Có núi Hưởng Thiết Lĩnh, qua núi là đến địa giới Phú Dương, núi này quành một ngọn nữa, thì chuyển mặt về phía nam, ở dưới núi có chùa Ngũ Tiết. Đầm Long Đàm tây sâu vào trong hang núi độ 5 dặm, chưa đến đầm 1 dặm là địa giới của sông Phố Giang, sông theo đầm chảy về phía bắc đến trước chùa, hợp với đầm ở phía đông. Thế núi chuyển mặt ngoảnh sang phía nam, hai núi kẹp lấy dòng chảy của đầm, đi về phía đông kéo dài 10 dặm, có những kỳ tích tuyệt đẹp. Theo "Phương dư kỷ yếu", núi Ngũ Tiết ở phía nam huyện Chư Ký 50 dặm, trong núi có suối trải dài vòng quanh, chia làm 5 đầm, tức là 5 tiết. **Sông Phố Dương lại chảy về phía đông đi qua phía nam huyện Chư Ký,** Hội Trinh chú: thời Tần (theo "Nguyên Hoà chí") huyện thuộc quận Cối Kê, các thời Lưỡng Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Là lị sở huyện Chư Ký ngày nay. **huyện ở kề và đối mặt với dòng sông, ở phía nam sông có nhà Xạ đường, ở phía bắc huyện có núi Đới Ô,** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 47 dẫn "Cối Kê ký" của Khổng Linh Phù

nói: ở phía tây bắc huyện Chư Ký có núi Ô Đới, ở trên núi có nhiều đá tím, người đời không biết. Cư sĩ Xạ Phu, lúc thiếu thời, đào được đá tím ở núi này. "Sự loại phú chú" 7 dẫn "Cối Kê ký" viết núi Ô Đới cũng giống như vậy. Như vậy tên núi Ô Đới là rất nổi tiếng. "Chú" này chép, phải viết ở phía bắc có núi Ô Đới. Bản ngày nay, dưới chữ *bắc* viết sót chữ *hữu* là *có*, phải chuyển đảo hai chữ *đới ô*. Theo "Cối Kê ký", núi ở phía tây bắc huyện. Lại theo "Nguyên Hoà chí", núi Ô Đới ở phía bắc huyện 50 dặm. Theo "Danh thắng chí", núi Ô Đới ở phía đông huyện 50 dặm. Núi này kéo dài ra rất rộng, từ phía tây tới phía bắc, đến phía đông đều là núi, cho nên "Chú" này nêu ra phía bắc là bao gồm cả. Tào Học Thuyên[1] không biết "Chú" này có sai sót, ngoài núi Ô Đới ra, còn nêu ra núi Ô Sơn và lấy núi Trường Sơn ở phía tây huyện 1 dặm làm núi này, bảo đấy là núi của "Chú" này, không biết phía tây cùng phía bắc cũng không phù hợp. **là đất của nước Việt thời xưa.** Dưới câu này, Chu có câu: là ấp xưa của Phù Khái Vương. Triệu cũng có và biện luận rằng: xét Dư Ký trong "Hán chí", thời Ngô đổi thành Vĩnh Hưng. Ưng Thiệu nói là ấp phong của Phù Khái, tức là huyện Tiêu Sơn ngày nay. Lại nói Chư Ký, thời Vương Mãng đổi gọi là Sơ Lỗ, không nói là ấp của Phù Khái. Lời văn ở trên của "Chú" về huyện Vĩnh Hưng đã dẫn thuyết của Ưng. Ở đây lại lặp lại, há có lẽ nhầm Chư Ký làm Dư Ký chăng? Thủ Kính chú: "Danh thắng chí" nói là ấp xưa của Phù Khái, có lẽ tạm thuật việc nghe thấy, cũng không thể tin được. **Trước gọi là Thượng Chư Ký,** Thủ Kính chú: "Danh thắng chí" dẫn Ưng Thiệu nói: thời Hán chia đất Chư Ký, đất Sơn Âm làm Hạ Chư Ký, sau đổi tên là Dư Ký. Thượng Chư Ký này là đối với Hạ mà nói, như ngoài Thượng Phi ra có Hạ Phi. Thiên "Tứ Thuỷ" nói, có Hạ cho nên ở đây Thượng vậy. Thượng, Hạ Chư Ký chỉ là tên trước đây, sau này Hạ Chư Ký gọi là Dư Ký, còn Thượng Chư Ký gọi là Chư Ký. **cũng gọi là Câu Vô.** Chu viết chữ *vô* thành chữ *ngô*, ở dưới cũng vậy. Triệu sửa lại nói: Câu Ngô, "Quốc ngữ" viết là Câu Vô. Vi Chiêu nói: Chư Ký có Câu Vô Đình. "Quát địa chí" cho là núi Câu Thừa Sơn. Núi ở phía nam huyện 50 dặm. Lại Hám Nhân nói: đất của Câu Tiễn, phía nam đến Câu Vô, sau đó nhập vào

[1] Tào Học Thuyên: xem chú thích ở Phụ lục.

đất Ngô, nhân xây thành lớn để tỏ rõ thành tích xưng bá, cho con cháu biết, cho nên gọi là Câu Chương. Đới viết là *vô*. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết là *vô*. **Cho nên "Quốc ngữ" nói: đất của Câu Tiễn phía nam đến Câu Vô,** Thủ Kính chú: lời văn trong "Việt ngữ". **là Sơ Lỗ thời Vương Mãng. Giáp sông, có nhiều sông ngách, trong sông ngách có hồ lớn Đại Hồ.** Thủ Kính chú: theo "Tuỳ chí" Chư Ký có hồ Đại Nông, nghi là hồ này. **về mùa xuân, hè hồ có nhiều nước; về mùa thu, đông hồ cạn nước. Sông Phố Dương lại chảy về phía đông nam, đi qua huyện Diệm, hội vào với sông Bạch Thạch Sơn Thuỷ.** Thủ Kính chú: sông Phố Dương qua Chư Ký chảy về phía bắc, phía đông cách núi với huyện Diệm. Họ Lịch trình bày sông hội với sông Bạch Thạch Sơn, là lấy con đường mà sông Phố Dương từ phía đông Chư Ký đi ngược tới sông con Lạc Mã, vượt qua núi do khe Triệu Khê hợp vào khe Diệm Khê, là sai. Sông Bạch Thạch Sơn Thuỷ là nguồn phía tây của khe Diệm Khê xưa. Nay gọi là Tây Cảng. **Trên núi có thác, treo dài 30 trượng, ở dưới chảy vào sông Phố Dương Giang.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 47 dẫn "Cối Kê ký" của Khổng Diệp nói: ở phía tây huyện Diệm 70 dặm, có núi Bạch Thạch Sơn, trên núi có thác nước dài 30 trượng. Nay gọi là núi Đại Bạch, ở phía tây huyện Thặng 70 dặm. Sông con Tây Cảng từ phía tây chảy về phía đông, đến phía nam huyện, tức là khe Diệm Khê. **Sông Phố Dương lại chảy về phía đông quặt về phía nam, lại vòng về phía đông, chuyển lên phía bắc, đi qua phía đông huyện Diệm** (XXXVI). Thủ Kính chú: thời Tiền Hán huyện thuộc quận Cối Kê, các thời Hậu Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Theo "Nguyên Hoà chí", là huyện thời Hán, thành cũ ở phía tây nam huyện Diệm ngày nay 12 dặm. "Danh thắng chí" dẫn "Ký" của Khổng Diệp nói: lị sở của huyện Diệm phía đông sông, lúc Hạ Tề thời Ngô làm quan lệnh, dời đến lị sở ngày nay. Cho nên "Chú" trình bày là sông đi qua phía đông huyện. Là lị sở huyện Thặng ngày nay. **là huyện Tận Trung thời Vương Mãng. Huyện mở cửa phía đông hướng về sông, sông rộng hơn 200 bộ. Từ xưa các bậc kỳ cựu truyền lại rằng huyện không được mở cửa phía nam, mở cửa phía nam thì có trộm cướp. Nước sông chảy đến huyện Dực thì**

**chuyển dòng, cho nên có bến đò đông và bến đò tây. Hai bến đò đông nam thông tới quận Lâm Hải, đều cho nối một chiếc thuyền làm cầu nổi một thuyền. Bến đò phía tây thông đến quận Đông Dương, ghép 25 chiếc thuyền làm cầu nổi nhiều thuyền.** Thủ Kính chú: ngày nay từ huyện Thặng ra phía đông, thông đến huyện Ninh Hải, ra phía nam đến huyện Thiên Thai, đều là đất của quận Lâm Hải xưa, ra phía tây thông với huyện Đông Dương, là đất của quận Đông Dương xưa. Ngày nay vẫn là con đường thông ra các nơi của khách lữ hành. Chỉ có hai bến tây và nam đã sớm xây dựng cầu đá, những năm gần đây bến phía đông cũng xây cầu đá. **Ven sông có sông ngách Tra Phố,** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 350 dẫn "Dị uyển" nói Hoàng Thái huyện Ô Thương vào thời đầu niên hiệu Nghĩa Hi ở bờ khe Tra Khê, soi rọi v.v... phải là sông ngách Tra Phố này. "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Loại yếu" nói sông ngách Tra Phố ở Hải Thượng, cách huyện Ngân 60 dặm. **sông ngách chảy về phía đông hơn 200 dặm, thì tiếp với địa giới huyện Câu Chương.** Thủ Kính chú: thời Tần huyện Câu Chương thuộc quận Cối Kê, các thời Lưỡng Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Từ thời Tần đến niên hiệu Long An thứ 4 thời Tấn, ở phía tây huyện Từ Khê 35 dặm, từ đó trở về sau ở phía nam huyện Ngân ngày nay 60 dặm. **Phía trong sông ngách có 6 lý, có 500 nhà, đều ở gần sông ngách, các cửa trông ra sông ngách, có nhiều ruộng tốt. Có các khe Thanh Khê, Dư Hồng Khê, Đại Phát Khê, Tiểu Phát Khê, ở trên sông có khe, sáu khe dàn ra tưới đồng ruộng rồi tản vào sông.** Triệu sửa chữ *liệt* là *dàn ra* thành chữ *liệt* là *nứt nẻ*, bỏ chữ *tản*, nói: xét "Hán chí", nước sông ngòi ở huyện Câu Chương, quận Cối Kê chảy về phía đông ra biển. Họ Toàn nói: tức là nước của sáu khe. Hễ nói nước mương ngòi, đều phải lấy nhân lực để làm, nước mương ngòi ở Câu Chương cũng là do cư dân, vì khổ sở về đất chua mặn bị nước triều dâng ngập, mà phải đào mương dẫn nước từ khe núi xuống để tưới cho đồng ruộng, tức là cái gọi là nước mương ngòi. Có lẽ 6 khe là dòng nhánh của khe Điệm Khê, khe Điệm Khê chảy vào sông Phố Dương, còn 6 khe này tụ nước lại để làm mương máng, chỉ giải quyết được điều mong muốn của huyện Câu Chương. Tuy không có lời văn rõ ở các sách chép trước, nhưng bỏ 6 khe này thì không

có sông ngòi nào để thay chúng. **Ở phía trên dưới giáp khe, vách núi hình như muốn đổ. Ở phía đông có núi Điệm Sơn,** "Tiên" của Chu nói: "Cối Kê ký" nói: núi Điệm Sơn ở phía đông huyện Thặng 31 dặm. Khổng Diệp nói: núi đứng xa mà trông như trải chiếu tre vậy. Thủ Kính chú: ở phía đông huyện Thặng ngày nay 30 dặm. **ở phía nam có núi Hoàng Sơn,** Thủ Kính chú: theo "Danh thắng chí" núi Hoàng Sơn ở phía nam huyện Thặng 30 dặm, thế núi ngay ngắn, còn có tên là núi Phương Sơn. **cùng núi Bạch Thạch là ba ngọn núi đẹp trong huyện. Dưới núi, các dòng suối chảy về phía trước, nước chảy xiết, làm trôi đá, nổi sóng, nước bắn tung toé ra bốn phía.** Thủ Kính chú: "Danh thắng chí" dẫn "Kinh" cũ nói: ở dưới núi các dòng khe suối chảy nhanh làm trôi đá, nổi sóng. **Sông Phố Dương lại chảy về phía đông, đi qua cầu đá rộng 8 trượng, cao 4 trượng. Ở dưới có giếng đá, đường kính miệng giếng 7 thước, trên cầu có khối đá vuông, dài 7 thước, rộng 1 trượng 2 thước, ở đầu cầu có phiến đá có thể ngồi được 20 người. Hai bên khe đều là núi cao, núi có vách đá cao khoảng 20 trượng, trong khe, nước vỗ vào đá, tiếng vang dội ra ngoài, đi chưa đến cầu, còn cách vài dặm đã nghe thấy tiếng.** Thủ Kính chú: theo "Danh thắng chí" về huyện Tân Xương nói ở cửa sông Phố Dương có cầu đá, dẫn "Thủy kinh chú" v.v..., lại dẫn "Dư địa chí" nói ở phía đông huyện Diệm 100 dặm có cầu đá, người trong lý truyền rằng, đường cũ từ Thạch Tứ vào Thiên Mẫu có một cái giếng lớn ở dưới cầu Thạch Tứ ngày nay, hợp với "Thuỷ kinh chú", nghi là chỗ này. **Nước sông chảy về phía bắc, đi qua núi Thặng Sơn,** Hội Trinh chú: theo "Văn tuyển. Giang văn thông (tạp thể thi). Chú" dẫn "Cối Kê ký" của Khổng Diệp nói: huyện Diệm có núi Thặng Sơn. Theo "Danh thắng chí" núi Thặng Sơn ở phía đông bắc huyện Thặng 45 dặm. Cửa khe Diệm Khê ở phía đông sông ngách Thổ Phố. Huyện Thặng thời Minh là lị sở huyện ngày nay. **dưới núi có đình,** Hội Trinh chú: theo "Nam sử", Trương Tắc thời Lương làm quan lệnh huyện Diệm, đến đình Diệm thì sinh con, nhân đây đặt tên là Thặng (XXXVII). **đình sát liền núi, trông xuống sông, rừng thông um tùm, rậm rạp,** Hội Trinh chú: "Danh thắng chí" dẫn viết chữ *thúy* là *xanh*. "Ngự lãm"47 dẫn viết chữ *úy* là *rậm rạp*, cũng giống

như vậy. **bãi cát bằng phẳng yên lặng.** Triệu căn cứ vào "Ngự lãm" dẫn sửa chữ *tịnh* là *sạch*. **Sông Phố Dương lại chảy về phía đông bắc, đi qua ngọn Thành Công Kiệu của núi Thổ Sơn huyện Thuỷ Ninh.** Hội Trinh chú: theo "Văn tuyển. Giang văn thông (tạp thể thi). Chú", phía tây huyện Thuỷ Ninh có núi Thổ Sơn. Theo "Minh. Địa lý chí" ở phía bắc huyện Thổ có núi Thổ Sơn. Núi ở phía tây nam huyện Thượng Ngu ngày nay 50 dặm. Lại Chu viết chữ *công* là *thành công* thành chữ *công* là *công nhân*, Triệu sửa lại nói: Tào Học Thuyên nói ở đời truyền lại rằng khi Tạ Huyền phá tan Phù (Bồ) Kiên, về Cối Kê, người trong huyện tôn vinh ông, mài đá viết to ba chữ *Thành Công Kiệu*, khắc sâu vào đá, thế thì viết *Thành Công Kiệu* với chữ *công* là *công nhân* là sai. Đới sửa lại giống như vậy. **Ngọn Thành Công Kiệu đứng sừng sững trông xuống sông, đường dốc cheo leo và hẹp, không thể đi sóng đôi, người đi đường phải vin vào cây, lên từng chút một, không dám cúi xuống nhìn. Ở phía tây Kiệu có núi, ngọn núi trơ trọi cao chót vót, chim ít khi đến đấy. Từng có người hái thuốc đi men theo núi, thấy thông với khe, bèn tìm lên, thấy ở dưới gốc cây trên đỉnh núi có 12 khối đá vuông, đất ở đây rất phẳng và sạch sẽ. Lúc trở về lại đến tìm, thì lạc mất đường trước đây. Người ta nói đây là nơi các tiên đến nghỉ ngơi, ăn yến tiệc** (XXXVIII), **cho nên đặt tên cho núi là Đàn Yến.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm"47 dẫn "Cối Kê ký" của Khổng Diệp nói: huyện Thuỷ Ninh có núi Đàn Yến, tương truyền rằng đấy là chỗ các tiên linh đến ăn yến. Trên đỉnh núi có 12 khối đá vuông, tất cả đá đều to bằng chỗ ngồi và xếp thành hàng. **Ở phía bắc Kiệu có sông ngách Thổ Phố,** Hội Trinh chú: theo "Danh thắng chí" cửa khe Diệm Khê, nước sâu và trong gọi là Thổ Phố. **ở cửa sông ngách có miếu, miếu rất linh nghiệm, người đi đường và người đốn củi phải làm lễ trước. Nếu xâm chiếm trộm cắp lẫn nhau tất bị rắn, hổ làm hại. Ở phía bắc thì núi Thổ Sơn liền với núi Thặng Sơn, hai núi ấy tuy nói là khác huyện, nhưng đỉnh núi lại liền nhau.** Hội Trinh chú: "Danh thắng chí" dẫn "Dư địa chí" nói từ Thượng Ngu 70 dặm đến cửa khe, đi ngược sông vài mươi dặm, hai bên bờ vách núi dựng đứng, trên cao nhìn xuống thấy rõ rừng sâu, tre tốt, nước chảy xiết

băng băng, gọi là Thổ Thặng. Theo "Phương dư kỷ yếu", Thổ, Thặng là hai ngọn núi đối nhau so le nhau, là một nơi thắng cảnh tuyệt đẹp. Núi Thổ Sơn thuộc huyện Thuỷ Ninh, núi Thặng Sơn thuộc huyện Diệm, xem ở trên. **Ở đó, khe tỏa khói, suối bốc mù, gió thổi đưa hương, đến núi phải kéo dài thời gian thưởng thức. Bởi thế Vương Nguyên Lâm gọi đó là cõi thần minh,** Hội Trinh chú: theo "Tấn thư. Vương Đạo truyện" cháu là Tuấn, tự là Vương Lâm, bằng tài năng học thức và văn chương, chơi thân được với Hiếu Vũ Đế. Tất phải có du ký, trình bày cảnh đẹp của 2 núi Thổ, Thặng mà lấy cõi thần minh để gọi nó, khe tỏa khói v.v... chắc có lẽ là lời trong ký của ông vậy. **sự việc nói đầy đủ trong "Sơn cư ký" của Tạ Khang Lạc.** Hội Trinh chú: Tạ Linh Vận, thời Tấn được lập tước công huyện Khang Lạc, khi Tống Vũ Đế nhận nhường ngôi, giáng phong làm Khang Lạc Hầu, người đời gọi ông là Tạ Khang Lạc. Ông dời đến ở Cối Kê, làm công việc khác, nhà ở tựa núi kề sông, tận hưởng cái đẹp của cuộc sống ẩn dật. Làm "Sơn cư phú" và tự chú thích để nói việc này. Xem ở bản truyện. Chỗ ở ẩn trong núi của Linh Vận là núi Thạch Môn ở phía bắc huyện Thặng ngày nay 50 dặm. **Sông Phố Dương từ phía đông bắc núi Thổ Sơn, đi qua hồ Thái Khang, là nơi ở đồng bằng của xa kỵ Tướng quân Tạ Huyền.** "Tiên" của Chu nói: "Cối Kê ký" dẫn "Thuỷ kinh chú" viết là chỗ ở cũ của Tạ Linh Vận. Hội Trinh chú: Tạ Huyền là ông của Linh Vận. Theo "Linh Vận truyện", cha và ông táng ở huyện Thuỷ Ninh, đồng thời có nhà ở và nhà nghỉ cũ. Theo "Nhất thống chí" nhà ở cũ của Tạ Huyền ở phía tây nam huyện Thượng Ngu 40 dặm, ở đất ấy có núi Xa Kỵ, ở gần đấy có hồ Thái Khang. **Bên phải nhà kề sát sông dài, bên trái nhà tựa liền vào núi.** Hội Trinh chú: ở dưới nói về phía đông đi ra núi Thú Sơn, thì núi ở phía đông, hồ có lẽ hướng nam lấy phía đông làm bên trái. **gò đồi sửa thông với đất bằng, hồ trong soi xa. Ở chỗ sông ngoặt dựng một nhà lầu, bên cạnh lầu toàn là cây đồng, cây tử, cao vút đáng yêu, cư dân gọi là lầu Đồng Đình, hai mặt lầu trông xuống sông, đủ cả thú lên cao nhìn xa. Người cắt lau sậy, kẻ đi đánh cá, lô nhô mọi nơi. Trong hồ có đắp con đường, đi về phía đông đến núi Thú Sơn, đường rất bằng và thẳng. Trong núi có ba nhà tinh xá, nóc cao**

**chọc trời, mái hiên rủ xuống lưng trời, cúi xuống ngắm rừng cây ở đồng bằng, khói mờ mờ ở dưới, trên bộ dưới nước đều bằng phẳng êm ả, đủ để làm nơi ẩn dật vậy. Sông có khu đất Tì Bà Kỳ,** Hội Trinh chú: "Danh thắng chí" dẫn "Thập đạo chí" nói sông Phố Dương có khu đất Tì Bà Kỳ. Lại dẫn "Đông Sơn ký" của Tống Trất nói ở phía tây núi có nhà nghỉ riêng của Tạ Linh Vận lại ở phía tây là sông Tây Tiểu Giang có khu đất Tì Bà Kỳ, ở phía tây nam huyện Thượng Ngu ngày nay. **khu đất có ngôi mộ cổ rơi xuống nước, trên viên gạch còn có chữ mờ mờ nói: *bói cỏ thi tốt, bói rùa xấu, tám trăm năm, rơi xuống nước.* Tạ Linh Vận chuyển viên gạch tới kinh đô, mọi người đều truyền nhau đi xem. Thật như lời bói rùa, cho nên biết rằng mộ đã tám trăm năm.** Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 559 dẫn "Dư địa chí" nói: chép việc này đến câu *truyền nhau đi xem*, là giống. Từ buổi đầu thời Tống tính ngược lên để tính số năm, thì đấy là mộ thời Chu.

**Sông Phố Dương lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía tây huyện Thuỷ Ninh, vốn là hương Nam Hương của huyện Thượng Ngu. Năm Vĩnh Kiến thứ 4 đời Hán Thuận Đế, Chu Gia huyện Dương Tiễn dâng thư, nên mới chia ra. Lị sở cũ ở phía tây sông, thường có nạn nước triều dâng. Buổi đầu thời Trung Hưng của nhà Tấn, đóng lị sở ở chỗ ngày nay.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 81 dẫn "Phong thổ ký" nói: Thuỷ Ninh là hương Nam Hương của Thượng Ngu. Theo "Tống chí", quan lệnh Thuỷ Ninh phân Thượng Ngu lập ra, theo như "Chí" của Hà Thừa Thiên là vào cuối đời nhà Hán. Lại dẫn "Tục Cối Kê ký" của Hạ nói: năm Vĩnh Kiến thứ 4 đời Hán Thuận Đế phân hương Nam Hương của Thượng Ngu lập ra. Thời Hậu Hán thuộc huyện Cối Kê, các thời Tấn, Tống,Tề, Ngô, Lương y theo. Lị sở cũ của trấn Tam Giới, huyện Thượng Ngu ngày nay, sau dời về phía đông, ở phía tây nam huyện ngày nay 50 dặm. **Ở phía dưới huyện có sông nhỏ, phát nguồn từ núi Triệu Sơn gọi là sông ngách Triệu Phố, đi qua dưới huyện chảy về phía tây vào Hoa Sơn, huyện Phố Dương, phía dưới chảy vào sông ngách này. Sông ngách ở phía tây thông với sông ngách Sơn Âm, mà đi tới sông Phố Dương.** Hội Trinh chú:

sông ở phía tây nam huyện ngày nay. **Sông rộng 100 trượng, chỗ hẹp 200 bộ, núi cao kèm sông; bóng cây nhiều lớp che kín nước, trên sông thuyền chài, thuyền buôn tụ tập, người đốn củi, kẻ đi ở ẩn gặp nhau, cho nên mái quế, chèo lan giành đường ngắm cảnh. Ở phía nam sông có thành cũ, do Thái úy Lưu Lao Chi đắp để đánh Tôn Ân.** Toàn nói: xét Lưu Lao Chi lúc cuối đời làm Trấn bắc Tướng quân, lúc đánh Tôn Ân ông làm Ngũ bộ Đô đốc Cối Kê, không phải Thái úy. Hội Trinh chú: theo "Tấn thư. Lưu Lao Chi truyện" Tôn Ân vào Cối Kê, Lao Chi đông chinh, đóng quân ở Thượng Ngu, tức là thành này. Ở phía tây nam huyện Thượng Ngu ngày nay. **Sông Phố Dương chảy về phía đông đi qua phía nam huyện Thượng Ngu,** Thủ Kính chú: thời Tần (theo "Danh thắng chí"), huyện thuộc quận Cối Kê, các thời Lưỡng Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương y theo. Huyện ở phía tây bắc huyện Thượng Ngu ngày nay. **là huyện Cối Kê thời Vương Mãng. Đây vốn là lị sở của quan Tư diêm[1] Đô úy, tên đất gọi là Ngu Tân. "Tấn Thái Khang địa ký" nói: vua Ngu Thuấn tránh Đan Chu ra ở đây, cho nên lấy tên đó để đặt cho huyện, trăm quan đi theo, cho nên ở phía bắc huyện có cầu Bách Quan.** Thủ Kính chú: theo "Tấn chí", Thượng Ngu, Thuấn tránh Đan Chu ở chỗ này, dựa theo "Thái Khang địa chí". Theo "Hoàn vũ ký", núi Ngu Sơn ở phía tây huyện Dư Diêu 30 dặm. Theo "Thái Khang chí", Thuấn tránh Đan Chu ở đây. Lại bảo "Địa chí" nói: cầu Thuấn, Thuấn tránh Đan Chu ở đây, trăm quan theo hầu, cho nên cũng gọi là cầu Bách Quan. **Cũng nói xưa vua Vũ họp chư hầu, bàn xong việc, nhân đấy cùng nhau vui chơi, cho nên gọi là Thượng Ngu[2].** Hội Trinh chú: "Dư địa kỷ thắng" bảo "Đồ kinh" dẫn "Thập tam châu chí" nói: vua Vũ hội chư hầu để bàn kế sách nhân đây cùng nhau vui chơi ở đây, cho nên gọi là Thượng Ngu. **Hai thuyết khác nhau, chưa biết thuyết nào đúng? Ở phía nam huyện có núi Lan Phong,** Hội Trinh chú: theo "Danh thắng chí" ở phía tây bắc huyện Thượng Ngu 25 dặm có núi

---

[1] Tư diêm: chức quan chủ quản việc sản xuất, lưu thông muối.

[2] Ngu: chữ *ngu* có hai nghĩa; một là tên triều đại của vua Thuấn, hai là giải trí tiêu khiển.

Lan Khung, tức là núi Lan Phong. Nay ở phía tây bắc huyện Thượng Ngu 28 dặm. **núi này ít cây nhiều đá, đường đưa thư đi men theo núi và ở ven sông, hai bên đường có lan can. Núi có ba ngọn ở gần kề sông Trường Giang, nổi cao đột ngột, trông như nghiêng xuống. Đường men theo núi, dưới kề sông lớn, đều làm bằng lan can gác cao, theo đấy mà đi lên, người ta gọi ba ngọn núi ấy là Tam Thạch Đầu.** Hội Trinh chú: theo "Tống Thư. Vương Hoằng Chi truyện", ở sông Thượng Ngu có một chỗ tên là Tam Thạch Đầu. **Xưa Cát Hồng người ở huyện Đan Dương lánh đời đến ở ẩn ở đây, nền nhà và giếng vẫn còn.** Hội Trinh chú: "Tấn thư. Cát Hồng truyện" không chép việc này. "Hoàn vũ ký" dẫn "Cối Kê lục" nói: xưa Cát Huyền ở ẩn núi Lan Khung, sau đi theo tiên, hình như ở đây phải viết là Cát Huyền. Song "Ngự lãm" 47 dẫn "Cối Kê ký" cuả Khổng Linh Phù nói huyện Thượng Ngu có núi Long Đầu, trên đỉnh núi có phiến đá rộng hơn 1 trượng, Cát Hồng học tiên ngồi ở đây. Núi Long Đầu cách núi Lan Phong 5 dặm. Lại nói: Huyền là ông họ của Hồng, Hồng theo học Trịnh Ẩn, là học trò của Huyền, học được pháp thuật của Ẩn. "Hoàn vũ ký" dẫn "Dư địa chí" lấy hồ Lan Phong làm nơi ở ẩn của Cát Hồng, có lẽ Huyền trước ở núi Lan Khung, Hồng cũng từng ở đấy chăng? **Vương Phương Bình, người Lang Da,** Thủ Kính chú: theo "Tống thư. Vương Hoằng Chi truyện", Hoằng Chi tự là Phương Bình. **tính thích sơn thuỷ, bèn làm nhà ở núi Lan Phong, câu cá ở đây,** Thủ Kính chú: trong bản truyện viết thả dây câu ở Tam Thạch Đầu, chữ này là tiếp lời nói ở trên. **suốt cả ngày. Có người đi qua, không biết, hỏi rằng: ông câu cá, được cá ông có bán không? Phương Bình trả lời: câu cũng không được, được lại không bán.** Thủ Kính chú: xem bản truyện, văn hơi có thêm bớt. **Cũng gọi sông này là sông Thượng Ngu.** Hội Trinh chú: xem thiên "Luận hành. Thư hư". Lại "Sơ học ký" 6 nói: hễ sông sát huyện, thì lấy tên huyện làm tên sông, thì có sông Thượng Ngu. Theo "Nguyên Hoà chí" sông Thượng Ngu ở phía tây huyện Thượng Ngu 28 dặm. **Ở ngoài quách (ngoại thành) phía đông của huyện có hồ Ngư Phố.** Thủ Kính chú: là hồ Ngư Phố của huyện Dư Diêu. "Dư địa chí" nói rằng đây là chỗ vua Thuấn câu cá. Huyện Thượng Ngu và huyện Dư Diêu đất liền nhau. Khảo

cứu việc vua Thuấn câu cá ở đầm Lôi Trạch, xem thiên "Hồ tử hà", vua Thuấn câu cá ở đầm Hoạch Trạch, xem thiên "Sấm (Thấm) thuỷ". Đây lại là một thuyết, có lẽ vì thuyết của "Phong thổ ký" nói vua Thuấn sinh ở Diêu Khâu, mà gán ghép vào. **Ở trong hồ có hai quả núi là Đại Độc và Tiểu Độc. Lại có núi Phúc Chu. Dưới núi Phúc Chu lại có miếu Ngư Phố Vương. Miếu này dời vào Lý Sơn. Ba núi này đều đứng cô lập ở trong hồ.** Thủ Kính chú: hồ Ngư Phố tức là hồ Thượng Bi (Thượng Bi xem ở dưới). "Thượng Ngu huyện chí" nói ở trong có 3 núi là núi Cung Gia, núi Ấn Lộc, núi Phật Tích. Đây là biến danh của Đại Độc, Tiểu Độc và Phúc Chu. **Ở ngoài hồ có núi Thanh Sơn, Hoàng Sơn và Trạch Lan, núi non trùng điệp, cao thấp không đều, cao đến tận mây. Trên đầu núi Trạch Lan có đầm sâu, bóng núi in xuống nước, màu sắc nước xanh lục. Trong núi có các ụ ngăn, có một cái đập đá.** Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Hà cừ thư", lấy tre ở vườn Hạ Kỳ làm cọc. "Tập giải" dẫn Như Thuần nói: trồng cọc tre vào chỗ bờ vỡ, lấy cỏ nhét vào bên trong, rồi đắp đất lên, lấy đá để làm đập. **Bên phải kề đầm Bạch Mã, đầm sâu không thấy đáy. Nghe truyền lại rằng lúc mới đào đầm, bờ đầm thường lở luôn, trăm họ đem ngựa trắng đến tế, nhân đó lấy đặt tên cho đầm.** Thủ Kính chú: phía nam hồ Hạ Cái có hồ Bạch Mã, đào từ thời Đông Hán, chu vi 45 dặm. Hồ ấy rất lớn, nói cái đầm này là đặc chỉ một chỗ của hồ ấy. "Chí" nói: tương truyền là huyện lệnh Chu Bằng cử ra giữ Nhạn Môn, nhớ cảnh vật ở đây, cưỡi ngựa trắng đi thuyền, chết đuối ở hồ. Tên Bạch Mã là dựa vào đấy. Lại nói lúc bắt đầu đào hồ v.v... có lẽ là sự hiểu biết viết bằng lời khác vậy. **Phía nam hồ tức là bến sông. Phía nam sông có hai lý là Thượng Đường và Dương Trung. Cách phía nam hồ thường có thuỷ tai. Thái thú Khổng Linh Phù,** Thủ Kính chú: theo "Tống thư" kèm theo "Qúy Cung truyện" của cha ông, Linh Phù từ quan doãn ở Đan Dương ra làm Thái thú Cối Kê. **ngăn hồ từ phía trước núi Phong Sơn để làm đập, dưới đập có khơi ngòi thẳng đến bến phía nam. Lại làm hai cái đập chắn nước để ngăn con sông này, tránh được nạn ngập lụt. Ở phía đông huyện có núi Long Đầu,** Thủ Kính chú: theo "Danh thắng chí", núi Long Đầu còn gọi là núi Long Sơn, phía tây nhìn xuống sông

Tào Nga, ở phía tây bắc huyện Thượng Ngu ngày nay 30 dặm. **ở vách núi có giếng đá,** Thủ Kính chú: theo "Thượng Ngu huyện chí" ở vách núi có suối trong như ngọc, gọi là giếng núi Long Đầu Sơn. **về mùa đông và mùa hè nước thường trong vắt,** Thủ Kính chú: "Đồ thư tập thành" dẫn viết "nước trong thường lạnh" không đúng. Ở đây dựa vào "Thi. Tiểu nhã" có suối Liệt Quỹ Tuyền. **phía nam kèm theo sông Trường Giang, phía đông liền với hồ Thượng Bi.** Thủ Kính chú: theo "Danh thắng chí", ở phía nam hồ Hạ Cái, ở phía tây hồ Bạch Mã, có hồ Thượng Phi đào từ thời Đông Hán, chu vi 35 dặm, "Thuỷ kinh chú" gọi là hồ Thượng Bi. Theo "Đường địa lý chí" ở phía tây bắc Thượng Ngu, có hồ Nhiệm Dữ. Theo "Cối Kê chí" có hồ Tạ Bi, đều là các tên khác cuả hồ Thượng Bi. Xét từ cuối thời Nguyên, hồ bị cái mộ to xâm phạm, ngày nay 4 phía đều là đồng ruộng, các dòng nhánh như nông cạn đi. **Ở phía nam đường ven sông có bia "Tào Nga bi".** Thủ Kính chú: theo "Hậu Hán thư. Tào Nga truyện", năm đầu niên hiệu Nguyên Gia, huyện trưởng là Đô Thượng, cải táng Nga ở bên đường phía nam sông và lập bia. Theo "Hoàn vũ ký", bia ở bến sông Thượng Ngu. "Bảo khắc tùng biên" dẫn "Cối Kê ký" nói ở phía đông nam huyện Cối Kê 72 dặm. Lâu ngày chữ phần nhiều bị khuyết, đến thời Cảnh Đức lập lại. **Cha của Nga là Cán,** Thủ Kính chú: hoàng bản viết chữ *cán* là *buổi chiều*, tàn bản thời Tống và bản sao thời Minh đều viết chữ *hu* là *mở to mắt*. Khảo cứu bia cũng thấy viết *hu*. Trong "Hậu Hán thư" và "Thế thuyết. Chú", "Dư địa kỷ thắng" dẫn "Cối Kê điển lục" đều giống như vậy. Phải lấy chữ *hu* làm đúng. **gặp sóng to bị chết đuối. Lúc đó Nga 14 tuổi, đau xót không tìm thấy xác cha, bèn đến gào khóc ở chỗ nước sông cuồn cuộn, rồi cởi áo ném xuống sông mà khấn rằng, nếu gặp xác cha thì áo chìm, nếu không gặp thì áo nổi. Áo vừa vứt xuống, thì chìm ngay, Nga bèn đến chỗ áo chìm nhảy xuống nước mà chết. Huyện lệnh là Độ Thượng sai cháu ngoại là Tử Lễ, người Hàm Đan, làm văn bia để biểu dương con người hiếu nghĩa tiết liệt.** Thủ Kính chú: "Hậu Hán thư" dẫn "Điển lục" nói cháu ngoại là học trò, tên là Thuần, tự là Tử Lễ, người Hàm Đan, có tài lạ, Thượng sai làm văn bia, cầm bút là thành văn, không phải sửa lại bản thảo. Văn bia được chép vào "Cổ văn

uyển" 8; "Ngụy chí. Vương Xán truyện. Chú" dẫn "Ngụy lược" nói: Thuần tự là Tử Thúc, khác ở đây. **ở bến sông có núi Mã Mục, sóng lớn một khi nổi lên thì che phủ cả núi ấy, ngập cả đình Thặng Đình, trải rộng đến vài huyện, gây khó khăn cho người đi đường.** Hội Trinh chú: núi Mã Mục phải ở phía tây bắc huyện Thượng Ngu ngày nay, chỗ cửa sông Tào Nga, giáp biển. Sóng lớn cứ đến giờ lại trào dâng, mênh mông, bao trùm núi đồi, cho nên núi bị chìm ngập mà không thấy. Dưới núi Thặng Sơn có đình, xem ở trên, ở đây nói dòng thuỷ triều từ sông mà đi ngược lên, từ huyện Thượng Ngu đi qua huyện Thuỷ Ninh, đến thẳng đình Thặng Đình của huyện Diệm. **Ở phía đông bắc huyện cũng có mộ mẹ của người con có hiếu Dương Uy.** Hội Trinh chú: theo "Đồ thư tập thành", mộ mẹ Dương Uy nay không biết ở đâu, phải ở phía bắc huyện Thượng Ngu. **Uy mất cha từ nhỏ, thờ mẹ rất có hiếu, thường**_Hội Trinh chú: tàn bản thời Tống viết chữ *thường* là *từng*. **cùng mẹ vào núi kiếm củi,** Hội Trinh chú: Chu theo hoàng bản và bản thời Ngô viết chữ *tân* là *củi*. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh viết chữ *lữ* là *lúa ma*. Vương Quốc Duy nói: theo "Hậu Hán thư. Quang Vũ ký", lúa dại sống gửi, theo "Chú" chữ *lữ* nghĩa là *gửi*, không do gieo giống mà mọc lên nên gọi là *lữ*. Chữ ngày nay viết chữ *lỗ* đọc là *lữ* (chữ *lỗ* nghĩa là *chậm chạp*, có bộ *hoà* là *lúa* ở bên trái). **bị hổ đến gần uy hiếp, tự liệu không thể chống cự nổi, thế là Uy ôm lấy mẹ, vừa kêu vừa chạy, hổ thấy như vậy, cúp tai bỏ đi. Không phải là tấm lòng thành sâu sắc huyền diệu, thì sao có thể làm động lòng được loài thú tinh khôn này? Lại có ngòi Ngô độc, phá núi dẫn nguồn, chảy vào sông Tư Giang. Sông Thượng Ngu chảy về phía đông, đi qua chợ Chu rồi chảy vào huyện Vĩnh Hưng. "Địa lý chí" nói huyện có đình Cừu Đình, sông Kha Thuỷ chảy về phía đông ra biển. Đình Cừu Đình ở phía bắc sông Giang, phía đông bắc huyện 10 dặm.** Thủ Kính chú:, đình phải ở phía đông bắc huyện Cối Kê ngày nay. **Sông Kha Thuỷ nghi là sông Giang.** Thủ Kính chú: thuyết của Tiền Điểm cũng giống vậy. **Lại chảy về phía đông bắc đi qua phía đông huyện Vĩnh Hưng, hợp vào với sông Chiết Giang, bảo đó là sông Phố Dương. "Địa lý chí" lại nói: huyện có núi Tiêu Sơn,** (XXXIX) Thủ

Kính chú: theo "Hoàn vũ ký" núi Tiêu Sơn ở phía tây huyện Tiêu Sơn 1 dặm. Hứa Tuân thời Tấn từng lên núi này, dựa vào rừng làm nhà. Núi ở phía tây lị sở huyện ngày nay. **sông Phan Thuỷ ra từ đây, chảy về phía đông ra biển.** Triệu nói: xét "Quận quốc chí bổ chú" của Lưu Chiêu dẫn "Ngụy đô phú. Chú" viết là sông Tiềm Thuỷ, "Chú" của Lưu Lương viết là sông Phân Thuỷ đều là chữ *phan* viết sai. Thủ Kính chú: theo "Quận quốc chí. Chú", Ngụy đô phải viết là *Ngô đô*, họ Triệu không sửa sai, là "Chú" của Lưu Quỳ, mà Triệu bảo là Lưu Lương, là sai. **Lại nghi là tên khác của sông Phố Dương (XXXX), từ ngoài không có sông nào để ứng với sông này cả.** Toàn nói: sông Phố Dương Giang phát nguồn ở Nghĩa Ô, phân dòng ở Chư Ký là hai cửa Tào Nga và Tiền Thanh, dòng từ phía nam núi Nghĩa Ô chảy ra, đường đi qua Hao Bá, gọi là Đông Tiểu Giang. Hạ lưu của sông này gọi là sông Tào Nga. Dòng từ phía bắc núi chảy ra, đường đi qua Nghĩa Kiều gọi là Tây Tiểu Giang. Hạ lưu gọi là Tiền Thanh. Khảo cứu tên Phố Dương thì thời Hán chưa có, cho nên "Chí" của Ban không ghi. Song "Chí" nói về sông đường đông Phố Dương, thì gọi là sông Kha Thuỷ, mà nối kết sông này với huyện Thượng Ngu là sông Tào Nga. Sông đường tây thì có sông Phan Thuỷ, mà nối kết với huyện Dư Ký, là sông Tiền Thanh. Trong "Tục chí" có sông Phan Thuỷ, mà không có sông Kha Thuỷ, đến Vi Chiêu mới lấy Phố Dương làm một trong ba con sông. Thời Lục Triều, hợp hai sông Tào Nga và Tiền Thanh lại, gọi chung là sông Phố Dương. Cho nên cái mà "Sơn cư phú" của Tạ Khang Lạc nói đều chỉ sông Tào Nga. Còn đất đánh nhau để giành giật trong "Nam sử" đều ở Tiền Thanh. Trải triều Đường và Ngũ Đại, người viết tiếp chí vẫn không có tên Tào Nga, Tiền Thanh. Cho nên "Cửu vực chí" cho trấn Tào Nga thuộc huyện Cối Kê, trấn Tiền Thanh thuộc huyện Sơn Âm, có thể chứng minh điều đó. Đạo Nguyên chú thích "Thuỷ kinh", lấy sông Thượng Ngu gọi là Tào Nga, còn Tiền Thanh thì không, biết sông Tào Nga là dòng chảy của sông Phố Dương là điều chắc chắn. Xem "Nam sử", thấy ở phía bắc và phía nam sông Phố Dương đều có người coi đập, để kiểm tra người đi đường. Hồ Mai Kiển nói: đập ở phía nam sông Phố Dương là đập Lương Hồ ngày nay, đập ở Bắc Tân tức là đập Tào Nga ngày nay, cùng với đập Tây Lăng, đập Liễu Phố gọi

là bốn đập. Quan chế thời Lục Triều rõ ràng, đủ để chứng minh lẫn nhau cùng các dòng sông. Có lẽ con sông Phố Dương chảy về phía đông lúc chưa đắp đê, đập, đi thẳng từ Dư Diêu đến địa phận Câu Chương, không phải là sông Tào Nga ngày nay ở Do Phu. Đạo Nguyên nói không rõ, nên gây nên sự nghi ngờ của người đời sau. Thủ Kính chú: theo "Phương dư kỷ yếu", sông Phố Dương ra từ huyện Phố Giang, từ phía đông bắc chảy đến phía nam huyện Sơn Âm, chia làm hai nhánh, một từ phía tây bắc đến trấn Tiền Thanh ở phía tây phủ Thiệu Hưng 50 dặm, gọi là sông Tiền Thanh, sông Tiền Thanh này tức là sông Phố Dương; một từ phía đông nam huyện Sơn Âm, ở phía đông hợp với hạ lưu của khe Diệm Khê của huyện Thặng, đi qua miếu Tào Nga ở phía đông phủ 92 dặm, làm sông Tào Nga, sông Tào Nga cũng là nơi mà dòng nhánh của sông Phố Dương hội vào. Họ Lịch lấy sông Tào Nga làm sông Phố Dương là rất đúng, chỉ có nói thượng lưu từ phía đông nam Chư Ký, đi qua huyện Diệm là không hợp. Căn cứ theo "Chú" này, họ Toàn lấy Tào Nga làm dòng chảy của sông Phố Dương là rất chính xác. Họ Cố nói là dòng nhánh hội vào, là hơi sai. Đến sông Phố Dương ngày nay, từ phía bắc huyện Phố Giang vào sông Tiền Đường, thì là sự biến thiên của thời gần đây.

**Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông vào biển.** Thủ Kính chú: ngày nay sông Suất Thuỷ từ huyện Hưu Ninh chảy về phía đông, đi qua huyện Hấp, gọi là sông Tân Giang. Lại đi qua huyện Thuần Yên, huyện Thọ Xương, huyện Kiến Đức, lại chảy về phía đông bắc, gọi là sông Phú Xuân Giang. Lại đi qua huyện Đồng Lư, huyện Tân Thành, huyện Phú Dương, lại chảy về phía đông bắc gọi là sông Tiền Đường Giang, đi qua huyện Tiền Đường, huyện Tiêu Sơn, đến phía nam châu Hải Ninh chảy ra biển. **Cho nên "Sơn hải kinh" nói: sông Chiết Giang ở phía đông của nó, chảy ra biển ở phía bắc Mân Tây.** Đới bỏ câu *ở phía đông của nó,* cho là thừa. Thủ Kính chú: trong "Hải nội đông kinh" có câu này. Hác Ý Hành nói: chữ *kỳ* nghĩa là *của nó,* nghi là sai. Căn cứ vào "Hoàn vũ ký" dẫn viết chữ *man* là *man rợ* (XXXXI), Quách chú thích, chữ *ế* tức là chữ *hấp*, *ế* cũng dẫn viết chữ *man*. Lấy "Địa lý chí" và "Thuyết văn" để chứng minh điều đó phải là thế, bỏ đi là vũ đoán. **Vi Chiêu lấy sông Tùng Giang, sông**

**Chiết Giang, sông Phố Dương Giang làm Tam Giang.** Thủ Kính chú: "Ngô chí" bản truyện viết là Vi Diệu. Bùi chú thích vốn tên là Chiêu, sử sửa vì tên húy của nhà Tấn. "Việt ngữ. Chú" sông Chiết Giang viết là sông Tiền Đường. "Sử ký. Hạ bản kỷ. Sách ẩn" dẫn Vi Chiêu cũng viết là sông Tiền Đường Giang. Sông Chiết Giang hợp với sông Phố Dương Giang ở phía đông huyện Dư Ký, nói sông Chiết Giang là đã bao gồm cả sông Phố Dương, không được chia làm hai. Và sông Mân Giang chính là vòng quanh đất Ngô, không thể chỉ bỏ sót nó. "Miện Thuỷ chú" dẫn Quách Phác nói: Tam Giang là Mân Giang, Tùng Giang, Chiết Giang. Cho nên Hồ Vị nói: lấy đây làm Tam Giang cuả "Quốc ngữ", thì chính xác hơn Vi. Họ Lịch chỉ lấy tên Phố Dương Giang, chưa kịp tính tới điều này.

**Sông Cân Giang ra từ huyện Long Biên của quận Giao Chỉ, chảy về phía đông bắc đến phía đông huyện Lĩnh Phương quận Uất Lâm, vào sông Uất.** Đới nói: xét "Hán thư" viết là sông Cân Viên Thuỷ. Hội Trinh chú: Chu viết là sông Cân Giang, sai. Thủ Kính chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết là Cân Nam là đúng. "Hán chí" viết là Cân Viên, cũng sai. Xem ở thiên "Ôn Thuỷ". Huyện Long Biên xem thiên "Diệp Du". Theo "Hán chí", huyện Lâm Trần có sông Cân Viên Thuỷ, sông Cân Viên Thuỷ huyện Lĩnh Phương chảy vào sông Uất. "Ôn Thuỷ kinh" nói: sông Uất Thuỷ chảy về phía đông đến phía đông huyện Lĩnh Phương, hợp vào sông Cân Nam Thuỷ. Theo "Chú", huyện Lâm Trần có sông Cân Viên Thuỷ, đi qua phía đông huyện Lâm Trần, vào huyện Lĩnh Phương chảy vào sông Uất Thuỷ, đều thấy xen kẽ ở trong "Chú" và "Kinh" của thiên này. Sông ngày nay gọi là sông Lệ Giang[1], nguồn ra từ châu Quảng Nguyên[2] quận Giao Chỉ, chảy về phía đông vào tỉnh Quảng Tây, đi qua sảnh Long Châu, huyện Sùng Thiện, châu Tân Ninh, đến phía tây huyện Tuyên Hoá làm sông Tả Giang. Hợp vào sông Tả Giang, tức là chảy vào sông Uất Thuỷ.

---

[1] Lệ Giang: tức sông Tả Giang của thượng nguồn sông Uất Giang, tỉnh Quảng Tây ngày nay.

[2] Châu Quảng Nguyên: đặt ra từ thời Đường, thuộc Ung Quảng kinh lược sứ thời Ngũ Đại thuộc Giao Chỉ, lị sở ở Quảng Uyên tỉnh Cao Bằng nước Việt Nam ngày nay.

**"Địa lý chí" nói: sông ấy đi qua huyện Lâm Trần đến huyện Lĩnh Phương, chảy vào sông Uất.**

**Sông Dung Dung,**

**Sông Dạ,**

**Sông Lỗ,** Hội Trinh chú:Tự thư không có chữ này.

**Sông Trạm,**

**Sông Thặng,**

**Sông Ngưu Chử,**

**Sông Tu Vô,**

**Sông Vô Nhu,**

**Sông Doanh Tiến,**

**Sông Hoàng Vô,**

**Sông Địa Linh,**

**Sông Xâm Li,** Chu viết là *lê*. Triệu cũng vậy. Đới sửa. Hội Trinh chú: hoàng bản, bản thời Ngô viết là *lê*. Tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh viết là *li*. Xét Hợp Lê trong "Vũ cống"[1], thì trong "Thuỷ kinh. Sơn thuỷ trạch địa" viết là Hợp Li, như Lê Phỉ trong "Ngô chí", thì trong "Văn tuyển. Biện vong luận" lại viết là Li Phỉ. Có lẽ chữ *li* và chữ *lê* có âm gần giống nhau, nên mượn dùng lẫn nhau. "Kinh" dựa vào "Hán chí" viết là Xâm Li. Từ chữ *dung dung* trở xuống, Chu viết thành một câu. Triệu cũng vậy. Đới sửa.

**Sông Xâm Li Thuỷ ra từ quận Tấn Hưng, Quảng Châu, trong niên hiệu Thái Khang, chia quận Uất Lâm, đặt ra quận này.** Hội Trinh chú: theo "Tấn chí" năm đầu niên hiệu, chia quận Uất Lâm, đặt quận Tấn Hưng. Theo "Tống chí" năm đầu niên hiệu Thái Hưng thời Tấn Nguyên Đế, chia, lập, có khác. Lị sở quận ở huyện Tấn Hưng, nay là lị sở huyện Tuyên Hoá. **Chảy về phía đông đến huyện Lâm Trần vào sông Uất.** Triệu nói: xét "Hán chí" về huyện Lâm Trần quận Uất Lâm nói: lại có sông Xâm Li đi 700 dặm. Cũng xem "Ôn Thuỷ chú" nói: đi qua Lâm Trần, vào Lĩnh Phương chảy vào sông Uất. Hội Trinh chú: theo "Chú", sông Xâm Li ra từ quận Tấn Hưng, quận ở đây là nói quận thời đó. Huyện Lâm Trần thời Ngô đã bớt đi. Đến Lâm Trần vào sông Uất, là

---

[1] Vũ cống: tên một thiên trong sách "Thượng thư".

thuyết của "Hán chí". Ngày nay gọi là sông Minh Giang, phát nguồn từ châu Thượng Tư, chảy về phía nam qua châu Ninh Minh, lại chảy về phía bắc hợp vào sông Long Giang làm sông Trần Giang, lại chảy về phía đông, hợp với sông Hữu Giang[1] ở bên phải, tức là vào sông Uất.

**Sông Vô Hội,**

**Sông Trùng Lại,**

**Sông Phu Tỉnh,**

**Sông Vô Biến,** Triệu nói:xét Vô Biến, xem "Ôn Thuỷ chú"

**Sông Do Bổ,**

**Sông Vương Đô,**

**Sông Dung,**

**Sông Dũng Ngoại,** Chu từ chữ *sông Vô Hội* đến đây làm thành một câu, Triệu cũng vậy, Đới sửa.

**Các sông này đều ra từ phía tây quận Nhật Nam, chảy về phía đông vào biển.** "Tiên" của Chu nói: theo "Địa lý chí" thời Hán, quận Nhật Nam có 16 con sông nhỏ, gộp lại dài 3180 dặm, thuộc Giao Châu. Các sông này như sông Vô Hội, có lẽ là tên của 16 con sông. **Sông Dung Dung ở biên thuỳ phía nam, kể tên sông theo thứ tự chuyển từ nam lên bắc.**

**Có 20 con sông từ sông Giang trở xuống phía nam đến quận Nhật Nam.** Chu viết 20 thành 30, lại nói câu này là của "Chú". Triệu nói, xét từ sông Dung Dung trở xuống, nghĩa văn khó hiểu, nay lấy tên sông có hai chữ mà đếm thì có 17 con sông, mà "Chú" nói có 30 sông, há có lẽ có sót chăng? Theo "Hán chí", quận Nhật Nam có 16 con sông nhỏ gộp lại dài 3180 dặm, thuộc Giao Châu, hơi gần số đó. Toàn viết chữ *ba* thành chữ *hai* nhưng viết là của "Chú" nói: theo "Hán chí" về huyện Tây Quyển quận Nhật Nam nói, sông chảy ra biển, thì Tây Quyển cũng là tên sông. Sông Tây Quyển xem "Ôn Thuỷ chú". Đới sửa là 20, sửa là của "Chú" nói: khảo cứu văn của "Kinh" ở sau nói: nơi sở tại của núi sông, đầm đất trong "Vũ cống" tất cả là 60. Thể lệ giống với ở đây, nay cải chính.

---

[1] Sông Hữu Giang: là nguồn phía bắc của sông Uất Giang, ở miền tây tỉnh Quảng Tây Trung Quốc ngày nay.

**"Vũ cống chuỳ chỉ"[1] nói: sông Nhược Thuỷ. "Kinh" không nói ra ở chỗ nào, Tang Khâm cho rằng ra từ huyện San Đan quận Trương Dịch. Trịnh Khang Thành nói: các sông chảy về phía đông, chỉ có sông này chảy về phía tây. Mà "Thuỷ kinh chú" không có, sông này đi qua đâu và chảy vào đâu, không thể biết được. Nhất Thanh chú: "Sử ký. Sách ẩn" nói: "Thuỷ kinh" nói, sông Nhược Thuỷ ra từ huyện San Đan quận Trương Dịch, chảy về phía tây bắc, đến huyện Hội Thuỷ quận Tửu Tuyền chảy vào bụng núi Hợp Lê. Theo "Hán chí", huyện San Đan quận Trương Dịch, Tang Khâm cho là dẫn sông Nhược Thuỷ từ phía tây này đến Hợp Lê quận Tửu Tuyền, tức là lời văn của Tiểu Tư Mã dẫn. Thời nhà Đường còn có thiên "Nhược Thuỷ", bản ngày nay đã mất thiên này. "Chính nghĩa" của Trương Thủ Tiết cũng nói: sông Hợp Lê ra từ phía đông huyện Lâm Tùng, rồi chảy về phía bắc đi qua dưới thành cũ của quận Trương Dịch, lại chảy về phía bắc đến phía bắc huyện 23 dặm, hợp vào sông Nhược Thuỷ. Sông Nhược Thuỷ từ núi Hợp Lê quặt chảy về phía bắc, đi qua phía tây Sa Thích, chảy vào đầm Cư Diên, đi 1500 dặm. Lại "Hán chí" về huyện Lâm Phương quận Kim Thành nói: có sông Nhược Thuỷ. "Thuyết văn" nói: sông Nhược Thuỷ từ phía tây huyện San Đan quận Trương Dịch, đến Hợp Lê quận Tửu Tuyền, sông rớt vào Lưu Sa. Xem đấy thì đại khái là có thể biết được nguồn gốc của sông Nhược Thuỷ. Lại nói núi Kỷ Sơn, hoặc nói là nơi sông Nhược chảy ra. Theo "Thập lục quốc xuân thu", Khất Phục Trát Tử[2] đánh Thổ Dụ Hồn[3], tìm đất ở phía tây sông Nhược Thuỷ. Theo "Nguyên Hoà chí", sông Nhược**

---

[1] Vũ cống chuỳ chỉ: một danh trước địa lý thời Thanh do Hồ Vị soạn. Trên cơ sở chú thích của tiền nhân đối với sách Vũ cống, sách này dẫn ra nhiều tư liệu để chú thích vào từng câu một, nêu ra kiến giải của mình, đính chính một số sai lầm trong chú thích của tiền nhân.

[2] Khuất Phục Trát Tử: người tộc Tiên Ti nước Tây Tần, thời Thập Quốc.

[3] Thổ Dụ Hồn: con của Thiệp Quy, thủ lĩnh của bộ tộc Tiên Ti, miền đông thời Ngụy Tấn. Năm Tấn Thái Khang thứ 4 (283), Thiệp Quy chết, Thổ Dụ Hồn dẫn bộ tộc di cư sang miền tây đến khoảng Thanh Hải, Cam Túc ngày nay, rồi đặt quan lại thống trị các tộc Khương, Đê ở đây. Sau con cháu lập nước Thổ Dụ Hồn và tôn ông làm thuỷ tổ.

Thuỷ ở dưới núi Nam Sơn huyện San Đan. Theo "Quát địa chí", núi Lan Môn còn gọi là núi Cùng Thạch ở phía tây nam huyện San Đan 70 dặm. Theo "Li tao", tối nghỉ lại ở Cùng Thạch. Theo "Hoài Nam tử", sông Nhược Thuỷ ra từ núi Cùng Thạch là thế. Theo "Tuỳ thư. Địa lý chí", huyện San Đan có núi Tự Sơn, sông Nhược Thuỷ. Hồ Vị nói: có lẽ là chữ *kỷ* viết sai. "Hoàn vũ ký" nói: sông Hợp Lê có tên là Khương Cốc, Tiên Thuỷ, có tên là Phúc Viên Thuỷ, cũng gọi là Trương Dịch Hà, phía nam từ biên giới Thổ Dụ Hồn chảy vào. Theo "Vũ cống" dẫn sông Nhược Thuỷ đến Hợp Lê. Khổng An Quốc nói: Hợp Lê là tên sông, ở phía đông Lưu Sa, tức là chỗ này. Xem trong "Chú" của thiên thứ hai trong thiên "Hà Thuỷ".

"Vũ cống chùy chỉ" nói: "Truyện" nói: sông Hắc Thuỷ từ phía bắc xuống phía nam, đi qua Tam Nguy, qua Lương Châu, ra biển Nam Hải, "Chính nghĩa" nói: theo "Địa lý chí", quận Ích Châu, tính ra ở phía tây nam quận Thục hơn 3000 dặm, là vương quốc Điền cũ. Năm Nguyên Phong thứ 2 đời Vũ Đế, mới mở quận trong quận có huyện Điền Trì, huyện có đền Hắc Thuỷ từ (XXXXII). Chỉ nói có đền, mà không biết nơi sở tại của sông. Trịnh nói: nay Trung Quốc không có. Câu nói này của "Truyện" thuận theo lời văn của "Kinh". Xét "Thuỷ kinh" của Lịch Đạo Nguyên, sông Hắc Thuỷ ra từ núi Kê Sơn, huyện Trương Dịch chảy về phía nam đến Đôn Hoàng, qua núi Tam Nguy, chảy về phía nam vào biển Nam Hải. Song Trương Dịch, Đôn Hoàng đều ở phía bắc sông Hoàng Hà, cho nên sông Hắc Thuỷ phải vượt sông Hoàng Hà vào Nam Hải, từ Tích Thạch trở về phía tây, đều nhiều dòng ngầm, cho nên sông Hắc Thuỷ phải vượt mà đi về phía nam. Vị chú: Hắc Thuỷ mà Điền Trì thờ cúng là sông Kim Sa Giang, không liên quan gì đến Ung Châu. "Sơn hải kinh" nói: núi Quán Tương lại đi về phía đông 500 dặm gọi là núi Kê Sơn, sông Hắc Thuỷ ra ở đây, rồi chảy về phía nam ra biển. Không biết núi Kê Sơn ở quận nào? Quách Phác không chú thích. Mà "Sớ" của Khổng dẫn "Thuỷ kinh" cho rằng ra từ núi Kê Sơn ở Trương Dịch , kiểm tra bản

ngày nay thì không có câu văn này, có lẽ sách này đã thất lạc. "Thái Bình ngự lãm" dẫn "Trương Dịch ký" nói: sông Hắc Thuỷ ra từ núi Kê Sơn ở biên giới huyện, cũng gọi là Huyền Phố. Ngày xưa có người con gái của họ Cung thị tên là Giản Địch, tắm ở sông Huyền Khâu, tức là sông Hắc Thuỷ. Căn cứ vào đây, thì núi Kê Sơn phải ở biên giới huyện Trương Dịch châu Cam, thời Hán là đất huyện Lạc Đắc. Nay ở Vệ Tây, châu Cam tỉnh Thiểm Tây, có sông Trương Dịch Hà, tức là sông Khương Cốc cổ, ra từ Khương Trung chảy về phía bắc, đến Vệ Tây làm sông Trương Dịch Hà, hợp với sông Nhược Thuỷ chảy về phía đông bắc vào biển hồ Cư Diên Hải, tục gọi đấy là sông Hắc Hà. Con sông này không đi qua Tam Nguy để ra Nam Hải, làm sao lại lấy con sông này làm sông Hắc Thuỷ trong "Vũ cống" được? "Sơn hải kinh" nói rõ là chảy về phía nam ra biển, tất nhiên không phải là sông Trương Dịch Hà chảy về phía đông bắc vào Cư Diên Hải, núi Kê Sơn của nó e rằng cũng không ở biên giới của huyện. Lại nói: khi nhà Ân, nhà Hạ suy vi, vùng biên giới tây bắc Ung Châu bị rợ Nhung, rợ Địch chiếm cứ. Đến khi nhà Chu dời về phía đông, 800 dặm đất của thủ đô cũ tất cả đều bỏ lại cho nước Tần. Nước Tần nhiễm thói Man Di, bị các nước chư hầu bài xích, không hội minh cùng Trung Quốc, các sứ giả đi xe du hiên[1] không qua để mà hỏi. Huống chi là đất ngoài biên giới phía tây Tam Nguy? Cho nên "Thiên vấn" của Khuất Nguyên nói: sông Hắc Thuỷ ra từ núi Huyền Chỉ, thì núi Tam Nguy ở đâu? Có lẽ từ thời Chiến Quốc, núi sông của đất này đã mịt mù cùng với núi Côn Lôn, sông Nhược Thuỷ chỉ nghe được truyền lại, mà mắt chưa hề nghiệm thấy. Sau ngọn lửa của nhà Tần, thư tịch mất hết. Nhà Hán dấy lên, các nhà nghiên cứu "Thượng thư" không nói được nơi sở tại của sông Hắc Thuỷ, của núi Tam Nguy. Vũ Đế giao hảo với Tây Vực, ở ngoài Ngọc Môn, Dương Quan, sứ giả qua lại vài chục đời, không nghe nói con sông lớn chảy về phía tây có thể lấy làm sông Hắc Thuỷ cổ? Cho

[1] Du hiên: một loại xe nhẹ thời cổ dùng cho các sứ thần khi đi sứ nước ngoài.

**nên "Chí" của Ban nói về các quận Trương Dịch, Tửu Tuyền, Đôn Hoàng đều không có lời nói về sông này. Tư Mã Bưu[1] cũng không nói được. Đến Lịch Đạo Nguyên mới nói: sông Hắc Thuỷ ra từ núi Kê Sơn quận Trương Dịch, sông chảy về phía nam đến Đôn Hoàng, qua Tam Nguy vào Nam Hải, cũng chẳng qua theo "Kinh" mà nói, so với việc trình bày các con sông khác, tỉ mỉ, sơ lược khác nhau rất xa. Cho nên Đỗ Hựu[2] nói: Đạo Nguyên chú thích "Thuỷ kinh", hăng hái tìm tòi thảo luận, cũng không thể biết được sông Hắc Thuỷ đi qua những nơi nào. Buổi đầu nhà Đường, "Quát địa chí"[3] của Ngụy Vương Thái nói: sông Hắc Thuỷ ra ở phía bắc huyện Y Ngô. Chỗ này với núi Kê Sơn quận Trương Dịch, chưa biết chỗ nào đúng? Song bảo sông này chảy về phía nam, cách tuyệt với Tam Nguy, cuối cùng cũng không tìm lại được. Việc vua Vũ trị sông Hắc Thuỷ không tỉ mỉ bằng việc trị sông Hoàng Hà. Từ Khuất Nguyên đã không thể biết, huống chi bọn Phục Sinh[4]. Từ nhà nghiên cứu "Thượng thư" cổ văn đã không thể biết, huống chi các người như Ban Cố , Tư Mã Bưu, Lịch Đạo Nguyên, Ngụy Vương Thái. Đến như các vị Phàn Xước, Trình Đại Xương, Kim Lý Tường, Lý Nguyên Dương, biện luận xôn xao, nói không có căn cứ, không được việc gì cả, uổng công vô ích, chỉ làm trò cười cho người đời sau mà thôi[5].**

**Núi Tung Cao là núi Trung Nhạc, ở phía tây bắc huyện Dương Thành quận Dĩnh Xuyên.** Thủ Kính chú: câu: *núi Tung Cao* là lời văn trong "Nhĩ nhã. Thích sơn", ở dưới các núi Thái Sơn, Hoắc Sơn, Hoa Sơn, Hằng Sơn cũng giống vậy. Theo "Hán chí", núi Thái Thất ở huyện Sùng Cao quận Dĩnh Xuyên là núi Trung Nhạc. Thời Hậu Hán bớt

---

[1] Tư Mã Bưu: xem chú thích ở Phụ lục.

[2] Đỗ Hựu: xem chú thích ở Phụ lục.

[3] Quát địa chí: sách trứ tác địa lý thời Đường, gồm 500 quyển, do Ngụy vương Lý Thái biên soạn.

[4] Phục Sinh: xem chú thích ở Phụ lục.

[5] Lời người biên dịch: đoạn từ "Vũ cống chuỳ chỉ" nói (ở trang trước) cho đến câu "chỉ làm trò cười cho người đời sau mà thôi" (ở trang này) là lời biện luận của Hồ Vị đời Thanh, sao sách gốc chữ Hán lại ghi thành chính văn của "Thuỷ kinh chú" được? Việc in ấn có nhầm chăng?

huyện Sùng Cao, nhập vào Dương Thành, cho nên theo "Tục Hán chí", huyện Dương Thành quận Dĩnh Xuyên có núi Tung Cao. Núi ở phía bắc huyện Đăng Phong ngày nay.

**"Xuân Thu thuyết đề từ" nói: khí âm chứa khí dương, cho nên đá ngưng kết lại thành núi.** Thủ Kính chú: "Cổ vi thư" dẫn cũng giống như vậy. **"Quốc ngữ" nói: vua Vũ phong chín núi, núi là đất tụ lại.** Thủ Kính chú: trong "Chu Ngữ" Thái tử Tấn nói núi là đất tụ lại. Lại nói vua Vũ phong núi Sùng Cửu Sơn. Ở đây hợp dẫn cả. **"Nhĩ nhã" nói: núi lớn mà cao thì gọi là tung,** Thủ Kính chú: là lời văn trong "Thích sơn". **hợp lại mà nói là Tung Cao, chia ra mà đặt tên là hai núi, núi ở phía tây nam gọi là núi Thiếu Thất, ở phía đông bắc gọi là Thái Thất.** Thủ Kính chú: theo "Hoài Nam. Trụy hình huấn. Chú", Thiếu Thất, Thái Thất là tên khác của Tung Cao. "Loại tụ" 7 dẫn "Tây chinh ký" của Đới Diên Chi nói: núi Tung Cao ở trong núi đá. ở phía đông gọi là Thái Thất, ở phía tây gọi là Thiếu Thất, Tung Cao là tên chung. **"Tung Cao sơn ký",** Hội Trinh chú: "Sơ học ký" 5 nhiều lần dẫn "Tung Sơn ký" của Lô Nguyên Minh, "Hoàn vũ ký. Hà Nam đạo" cũng một lần dẫn sách này, ở đây là sách của Lư. **nói: trong vách ở dưới núi có 1 cái nhà đá, nghe nói ở đây có những sách kinh tự nhiên, thức ăn uống tự nhiên.** Hội Trinh chú: không đúng, "Loại tụ" 62, "Ngự lãm" 849 dẫn câu này của "Tung Cao sơn ký" có 4 chữ này, nay thêm. **Lại nói núi có đài Ngọc Nữ, nói Hán Vũ Đế đã thấy ba Tiên Ngọc Nữ,** Chu sót 4 chữ này, Đới cũng vậy. Hội Trinh chú: "Ngự lãm" 178 dẫn "Tung Cao sơn ký" cũng giống như vậy. "Thư sao" 142 dẫn hơi lược bớt. **vì thế mới lấy đặt tên đài,** "Tiên" của Chu nói: theo "Kỷ dị chí" núi Tung Sơn có hòn đá đập lụa của Ngọc Nữ, vào nửa đêm của một ngày trước tiết lập thu, thường nghe thấy tiếng chày nện.

**Núi Thái Sơn là núi Đông Nhạc ở phía tây bắc huyện Bác, quận Thái Sơn.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", núi Đại Sơn, ở phía tây bắc huyện Bác, quận Thái Sơn, chữ *đại* và chữ *thái*, thời cổ dùng chung. Thời Hậu Hán, thời Ngụy, thuộc quận Thái Sơn giống như vậy. Ở phía bắc huyện Thái An ngày nay 5 dặm.

**Núi ấy tức là núi Đại Tôn.** Thủ Kính chú: trong "Thư. Thuấn điển" có câu: đến núi Đại Tôn. Theo "Truyện" của

Khổng, núi Đại Tôn là núi Thái Sơn , được tứ nhạc (bốn núi) tôn lên. **Các đấng vương giả làm lễ phong thiền[1] ở núi ấy, tỏ ý là tăng cao thêm. Có việc dùng kim sách ngọc kiểm[2].** "Tiên" của Chu nói: "Hán thư. Chú" của Ưng Thiệu nói các bậc vương giả khi công việc thành , nền chính trị ổn định, thì báo cáo việc thành công với trời, lên núi Thái Sơn làm lễ, khắc vào đá, ghi hiệu, khi tế trời có kim sách, thạch hàm, kim nê[3] ngọc kiểm. Thủ Kính chú: ở đấy "Vũ Đế kỷ" do Nhan chú, dẫn thuyết của Mạnh Khang, họ Chu nhầm là của Ưng Thiệu. Ưng nói: tế trời ở trên núi, tỏ ý tăng cao hơn. Họ Lịch dựa vào đây, ở đây viết lễ phong thiền ở núi ấy là sai, đáng phải viết làm lễ phong ở trên núi ấy.

**Núi Hoắc Sơn là núi Nam Nhạc, ở phía tây nam huyện Tiềm, quận Lư Giang.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", núi Thiên Trụ ở phía nam huyện Tiềm, quận Lư Giang. "Nhĩ nhã" do Quách chú, nói núi Hoắc Sơn tức là núi Thiên Trụ (XXXXIII). Núi ở phía tây bắc huyện Hoắc Sơn 5 dặm.

**Núi ấy tức là núi Thiên Trụ. "Nhĩ nhã" nói: núi lớn vây quanh núi nhỏ là hoắc. "Khai sơn đồ" nói: núi trên gần thần khí[4], dưới vững cùng tuyền[5].** Toàn nói: xét "Vũ cống" không ghi núi Hoắc Sơn, có lẽ lấy núi Ngũ Nhạc mà nói đến các núi cùng loại. Triệu nói: xét ở dưới lại nói tới núi Hành Sơn thì núi của Kinh Châu trong "Vũ cống" là núi Nam Nhạc. Đây cũng là nhân Hán Vũ Đế đổi núi tế mà ghi riêng ra. Thủ Kính chú: Hác Ý Hành nói: theo "Phong tục thông" núi Hành Sơn có tên là núi Hoắc Sơn, thuyết này là đúng. "Thi. Tung Cao. Chính nghĩa" dẫn Tôn Viêm[6] cho núi Hoắc Sơn là sai, phải viết là núi Hành Sơn. Hai thuyết này tuy có khác nhau, nhưng đại ý của nó đều lấy núi Nam Nhạc để chỉ núi Hành

---

[1] Phong thiền: lễ lớn mà các đế vương tế trời đất: đắp đất trên núi Thái Sơn làm đài để báo công với trời gọi là phong, làm đài trên núi Lương Phụ Sơn, dưới núi Thái Sơn để báo ơn đức của đất gọi là thiền.

[2] Kim sách ngọc kiểm: kim sách là thẻ sách bằng vàng ghi các việc lớn và các chiếu của vua. Ngọc kiểm là hộp vàng đựng ngọc điệp là chữ viết trên thẻ để đọc khi đế vương làm lễ phong thiền.

[3] Thạch hàm kim nê: thạch hàm là hòm đá, kim nê là mực dấu bằng bột vàng trộn với thuỷ ngân.

[4] Thần khí: là khí thần diệu.

[5] Cùng tuyền: nghĩa như cửu tuyền, là chín suối, là âm phủ.

[6] Tôn Viêm: xem chú thích ở Phụ lục.

Sơn. Họ Quách không theo, mà lấy núi Hoắc Sơn để chỉ núi Thiên Trụ. "Thi" và "Tả. Chiêu tứ niên. Chính nghĩa" dẫn "Chú" của Quách nói: núi Hoắc Sơn nay ở huyện Tiềm, quận Lư Giang. Sông Tiềm Thuỷ ra ở đây. Có tên khác là núi Thiên Trụ. Hán Vũ Đế cho núi Hành Sơn là bao la, thoáng đãng, nên dời thần ra ở đây. Ngày nay, người bản địa đều gọi núi này là núi Nam Nhạc. Nam Nhạc vốn tự lấy hai núi làm tên, không phải là từ gần đây. Còn các học giả phần nhiều cho rằng không được lấy Hoắc Sơn làm Nam Nhạc, lại nói từ Vũ Đế mới nói như vậy, theo như cách nói này thì Vũ Đế ở trước "Nhĩ nhã" hay sao? Không phải như vậy. Ở đây có lẽ là lời văn trong "Âm nghĩa" của Quách, tuy dựa vào "Nhĩ nhã" lấy núi Thiên Trụ làm núi Hoắc Sơn, nhưng núi Hoắc Sơn của "Nhĩ nhã" vốn gọi là núi Hành Sơn, không gọi là núi Thiên Trụ, từ khi Hán Vũ Đế dời đến ở Nam Nhạc đến núi Thiên Trụ, rồi sau đó người bản địa đều gọi núi này là Nam Nhạc, thuyết này rất rõ. Có thể biết rằng núi Thiên Trụ cũng có tên gọi là núi Hoắc Sơn không sao cả, nhưng không được mạo xưng là Nam Nhạc, Quách làm ra căn cứ sai. Khổng Dĩnh Đạt không coi trọng Ưng Thiệu mà bác Tôn Viêm, trái lại lấy thuyết của Quách làm đúng, là sai lầm. Xét như thuyết đó thì cũng chỉ là Nam Nhạc của Hán Vũ Đế mà không phải là Nam Nhạc của "Nhĩ nhã"[1]. Gần đây Hồng Di Hiên viết sách "Hoắc Sơn vi Nam Nhạc giải", làm rất rõ nghĩa này.

**Núi Hoa Sơn là núi Tây Nhạc ở phía tây nam huyện Hoa Âm, quận Hoằng Nông.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", núi Thái Hoa Sơn ở phía nam huyện Hoa Âm thuộc Kinh triệu doãn[2]. Thời Hậu Hán, thời Ngụy, huyện này thuộc quận Hoằng Nông ở phía nam huyện Hoa Âm ngày nay 10 dặm.

**Núi này là núi Đôn Vật trong cổ văn.** "Tiên" nói: núi Đôn Vật tức là núi Thuỳ Sơn, có lẽ nào chữ *thuỳ* là *rủ xuống* lại lẫn với chữ *hoa* là *lộng lẫy* được sao? Triệu nói: xét "Hán chí" về huyện Vũ Công, quận Hữu Phù Phong nói: Thuỳ Sơn, cổ văn cho là Đôn Vật. Không phải là Hoa Sơn. Đạo Nguyên dẫn sai. Hội Trinh chú: phải viết là Đôn Vật, thuyết này xem

---

[1] Nhĩ nhã: chuyên trước giải thích nghĩa của các từ sớm nhất của Trung Quốc gồm 19 thiên do các học giả đầu đời nhà Hán biên soạn.

[2] Kinh triệu doãn: khu vực hành chính ở kinh kỳ thời Hán.

ở dưới. "Kinh" nói rõ núi Đôn Vật ở phía tây nam huyện Vũ Công quận Phù Phong, họ Lịch sao lại lấy núi Hoa Sơn làm núi Đôn Vật được? "Chú" này phải là của người đời sau, nhân lời văn sai của "Hán chí" mà thêm bừa vào. "Sử ký. Hạ bản kỷ. Sách ẩn" dẫn "Chí" viết là Hoa Sơn, cổ văn cho là núi Đôn Vật, có thể chứng minh (XXXXIV) "Quát địa chí" sai giống như vậy.

**Núi Lôi Thủ ở phía đông nam huyện Bồ Bản quận Hà Đông.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", núi Lôi Thủ ở phía nam huyện Bồ Bản, quận Hà Đông. "Tục Hán chí" viết Bồ Bản thuộc quận Hà Đông cũng giống như vậy. "Sử ký. Hạ bản kỷ. Sách dẫn", phía nam viết là phía đông nam. Các thời Hậu Hán, Ngụy, huyện thuộc Đồng Sơn quận Hà Đông, ở phía nam huyện Vĩnh Tế ngày nay.

**Núi Để (Chỉ) Trụ ở trong sông Hoàng Hà ở phía đông huyện Đại dương, quận Hà Đông.** Hội Trinh chú: "Vũ cống" viết chữ *để* là *đáy*. "Sử ký. Hạ bản kỷ" viết chữ *để* là *đá mài*. Chu viết không có chữ *sơn* là *núi*, Triệu cũng vậy. Đới có chữ *sơn*. Xét tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh có chữ *sơn*. Theo "Truyện" của Khổng, Để Trụ là tên núi, ở trong sông Hoàng Hà, giống như cái cột. Các thời Lương Hán, Ngụy đều thuộc quận Hà Đông. "Sách ẩn" dẫn viết phía đông huyện làm phía nam huyện. Núi ở phía đông bắc Thiểm Châu ngày nay 40 dặm.

**Núi Vương Ốc ở phía đông bắc huyện Viên, quận Hà Đông.** dưới chữ *viên*, Chu viết thừa chữ *khúc*. Triệu dựa vào Lưỡng "Hán chí" và "Tấn chí" bỏ đi, Đới cũng bỏ giống như vậy. Hội Trinh chú: theo "Hán chí", núi Vương Ốc trong "Vũ cống" ở phía đông bắc huyện Viên quận Hà Đông. Thời Hậu Hán, huyện thuộc quận Hà Đông cũng giống như vậy. Núi ở phía đông bắc huyện Viên Khúc ngày nay 100 dặm. Từ chữ *núi Lôi Thủ* trở xuống, Triệu viết liền thành một câu, khác với các bản khác, là sai.

**Ngày xưa Hoàng đế nhận thuật luyện đan ở núi này.** Hội Trinh chú: thiên "Bao phác tử. Cực ngôn" viết Hoàng đế lên nhà của vua để nhận kinh luyện đan.

**Núi Thái Hàng ở phía tây bắc huyện Dã Vương quận Hà Nội.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", núi Thái Hàng ở phía

tây bắc huyện Dã Vương, quận Hà Nội. Các thời Hậu Hán, Ngụy, huyện thuộc quận Hà Nội cũng giống vậy. Núi ở phía bắc huyện Hà Nội ngày nay 20 dặm.

**Núi ấy là chỗ Vương Liệt được tuỷ đá.** "Tiên" của Chu nói: theo "Thần tiên truyện" Vương Liệt tự là Trường Hưu, người Hàm Đan, từng đến núi Thái Hàng, thấy núi lở đá nứt ra mấy trăm trượng, hai bên bờ đều có đá xanh. Trong đá có một cái hốc, có bùn xanh chảy ra trông như Tuỷ. Liệt lấy bùn ấy thử viên thành viên, trong chốc lát thì thành đá, đem nhai, thấy có mùi vị cơm gạo tẻ, lấy một ít về báo cho Kê Thúc Dạ[1] biết. Thủ Kính chú: cũng thấy sơ lược ở "Tấn thư. Kê Khang truyện".

**Núi Hằng Sơn là núi Bắc Nhạc, ở phía tây bắc huyện Thượng Khúc Dương, quận Trung Sơn.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", núi Hằng Sơn huyện Thượng Khúc Dương quận Thường Sơn là núi Bắc (vốn viết sai là Cốc) Nhạc ở phía tây bắc (XXXXV). Các thời Hậu Hán, Ngụy, huyện đổi thuộc quận Trung Sơn. Núi ở phía tây bắc huyện Khúc Dương ngày nay.

**Núi Kiệt Thạch Sơn ở trong sông về phía nam huyện Lâm Du quận Liêu Tây.** Triệu nói: "Vũ cống chuỳ chỉ" về huyện Ly Thành quận Hữu Bắc Bình nói: núi Đại Kiệt Thạch ở phía tây nam huyện, thời Vương Mãng gọi là Kiệt Thạch. Về huyện Lũy, quận Liêu Tây nói có sông Kiệt Thạch chảy về phía nam vào Quan, không nói có núi. Và Văn Dĩnh chú "Vũ kỷ" nói: núi Kiệt Thạch ở huyện Luỹ, quận Liêu Tây. Huyện Lũy nay đã bỏ, nhập vào Lâm Du. Núi này nổi lên ở bờ biển. Dĩnh tự là Thúc Lương người Nam Dương, làm tòng sự ở Kinh Châu, bảo núi này là núi Cô Thạch của Lâm Du, khác với Ban Cố. Bắt đầu từ Dĩnh. Có người ở vào khoảng thời Ngụy, Tấn thêm vào "Thuỷ kinh". Cho nên cũng nói là núi Kiệt Thạch ở Lâm Du. Trong "Hậu Hán chí" không có huyện Ly Thành, "Bổ chú" của Lưu Chiêu bèn nói Kiệt Thạch ở Lâm Du. Hội Trinh chú: "Thuỷ kinh" do người đầu thời Ngụy viết, Triệu còn chưa đọc. Từ chữ *núi Hằng Sơn* trở xuống, Triệu viết liền thành một đoạn, giống với tàn bản thời Tống. Đới sửa lại.

---

[1] Kê Thúc Dạ: tức Kê Khang (253-304), nhà văn học, nhà tư tưởng, nhà âm nhạc thời Ngụy Tam Quốc.

**Vua Đại Vũ đục đá ở núi ấy.** Thủ Kính chú: "Hán thư. Câu hức chỉ" nói: xưa vua Đại Vũ trị thuỷ, phá núi Kiệt Thạch. **Ở phía bên phải để nhận nước sông Hoàng Hà. Tần Thuỷ Hoàng, Hán Vũ Đế đều đã từng lên núi này.** Thủ Kính chú: "Sử ký. Tần Thuỷ Hoàng bản kỷ" nói: năm thứ 32 đến núi Kiệt Thạch, khắc cửa Kiệt Thạch Môn. "Hán chí. Vũ Đế kỷ" nói: năm đầu niên hiệu Nguyên Phong, đi tuần thú về phía đông ở trên biển, đến núi Kiệt Thạch. Cuối thiên "Nhu Thuỷ" có trình bày việc này. **Nước biển xâm thực ở phía tây, qua rất nhiều năm tháng, bao quanh lấy núi ấy, vì thế mới nói là ở trong sông.** Thủ Kính chú: xem ở phần cuối thiên "Hà Thuỷ".

**Núi Tích Thành ở phía tây nam huyện Hoạch (Hộ) Trạch quận Hà Đông.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí" núi Tích Thành trong "Vũ cống" ở phía tây nam huyện Hoạch Trạch quận Hà Đông. Thời Hậu Hán, thời Ngụy, huyện thuộc quận Hà Đông, cũng giống vậy. Huyện ở phía tây huyện Dương Thành ngày nay.

**Núi Thái Nhạc ở huyện Vĩnh Yên quận Hà Đông.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", núi Hoắc Thái Sơn ở phía đông huyện Trệ quận Hà Đông. Theo "Phân Thuỷ chú", núi Hoắc Thái Sơn tức là núi Thái Nhạc mà "Vũ cống" bảo là núi Nhạc Dương. Thời Hậu Hán đổi gọi huyện là Vĩnh Yên, vẫn thuộc quận Hà Đông, giống như thế. Núi ở phía đông nam châu Hoắc ngày nay lõ dặm.

**Núi Hồ Khẩu ở phía đông nam huyện Bắc Khuất, quận Hà Đông.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", núi Hồ Khẩu trong "Vũ cống" ở phía đông nam huyện Bắc Khuất, quận Hà Đông. Thời Hậu Hán, đầu thời Ngụy, huyện thuộc quận Hà Đông giống như thế. Núi ở phía đông nam châu Cát ngày nay.

**Núi Long Môn ở phía tây huyện Bì Thị quận Hà Đông.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", núi Long Môn trong "Vũ cống" ở phía Bắc huyện Hạ Dương, quận Tả Phùng Dực. Núi ở đây nói ở phía tây huyện Bì Thị quận Hà Đông, có lẽ núi Long Môn đông, tây, đứng sừng sững đối nhau, mỗi phía đều chỉ một mặt mà nói. Núi ở phía đông bắc huyện Hàn Thành, phía tây bắc huyện Hà Tân ngày nay, hai bên bờ sông Hoàng Hà.

**Núi Lương Sơn ở trên sông Hoàng Hà phía tây bắc huyện Hạ Dương quận Phùng Dực.** Thủ Kính chú: theo

"Hán chí" núi Lương Sơn trong "Vũ cống" ở phía tây bắc huyện Hạ Dương, quận Tả Phùng Dực. Theo "Công Dương truyện" núi Lương Sơn là núi ở trên sông Hoàng Hà. Các thời Hậu Hán, Ngụy, huyện thuộc quận Phùng Dực, giống như thế. Ở phía tây huyện Hàn Thành ngày nay.

**Núi Kinh Sơn ở phía nam huyện Hoài Đức, quận Phùng Dực.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", núi Kinh Sơn bắc điều (nhánh phía bắc) trong "Vũ cống" ở phía nam huyện Hoài Đức quận Tả Phùng Dực. Thời Hậu Hán, huyện thuộc quận Phùng Dực, giống như thế. Núi ở phía nam huyện Triều Ấp ngày nay.

**Núi Kỳ Sơn ở phía tây bắc huyện Mỹ Dương, quận Phù Phong.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", núi Kỳ Sơn trong "Vũ cống" ở phía tây bắc huyện Mỹ Dương quận Hữu Phù Phong. Các thời Hậu Hán, Ngụy, huyện thuộc quận Phù Phong, giống như thế. Núi ở phía đông bắc huyện Kỳ Sơn ngày nay.

**Núi Khiên Sơn,** Chu viết là Quan Sơn. "Tiên" nói trong "Vũ cống" không có núi Quan Sơn. Theo "Hán chí", huyện Khiên quận Phù Phong có núi Ngô Sơn ở phía tây, cổ văn cho đó là núi Khiên Sơn. Theo "Chu lễ", trấn của Ung Châu gọi là Nhạc Sơn. Trịnh nói: đó là núi Ngô Nhạc. Triệu sửa là Khai Sơn, nói: xét "Kinh điển thích văn. Thượng thư âm nghĩa" nói: chữ *khiên* (chữ *khai* giản thể có bộ *sơn* bên cạnh đọc là *khiên,* chữ này có nghĩa là *dẫn dắt*), lại viết núi Khiên Sơn với chữ *khiên* (có bộ *thuỷ* bên cạnh chữ *khai* giản thể). Bản của họ Mã viết là khai. "Thích danh" nói: Ngô Sơn đó là Khai Sơn. Có lẽ Lưu Hi, học trò của Trịnh Khang Thành, mà Khang Thành là học trò của Mã Dung, cho nên cũng giống với bản của họ Mã. *Quan Sơn* là chữ viết sai chữ *Khai Sơn*. Đới sửa là Khiên Sơn. Thủ Kính chú: "Nhất thống chí" nói: Lưỡng "Hán chí" đều bảo Ngô Sơn là Khiên Sơn. "Thông điển", "Nguyên Hoà chí", "Hoàn vũ ký" đều có riêng Khiên Sơn, không liên quan gì với núi Ngô Sơn. Các chí gần đây đều y theo đó. Song mạch núi liền nhau, ngày xưa chỉ là một núi. **ở phía tây huyện Khiên quận Phù Phong.** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện thuộc quận Hữu Phù Phong, các thời Hậu Hán, Ngụy thuộc quận Phù Phong giống như thế. Núi ở phía tây châu Lũng ngày nay. Từ chữ *tích thành* trở xuống Triệu viết liền làm một

đoạn, khác với các bản, là sai. Lại ở dưới câu này tăng thêm lời "Chú" văn 6 chữ là *"Vũ cống" bắc điều sơn dã*, (XXXXVI) nghĩa là: *nhánh núi phía bắc trong "Vũ cống"*. Nói rằng: xét Đạo Nguyên đã tham khảo dùng thuyết của Mã Dung, Vương Túc, lấy Tây Khoảnh làm Trung Điều, Ba Trủng làm Nam Điều, thì nên lấy Khiên Sơn làm Bắc Điều. "Địa lý chí" về huyện Khiên, quận Hữu Phù Phong nói: núi Ngô Sơn ở phía tây, cổ văn cho là núi Khiên Sơn, núi Ung Châu. Lại trình bày chung rằng, ở Ung Châu gọi núi là Nhạc. Sư Cổ nói: tức là núi Ngô Nhạc. Ở đây dựa vào thuyết của Trịnh Khang Thành trong "Chu lễ". Mà "Chú" của thiên "Vị Thuỷ" lại dẫn câu văn trong "Chí" của Ban, nói núi Kinh Sơn Bắc Điều trong "Vũ cống" là ở huyện Hoài Đức, quận Tả Phùng Dực. Toàn tăng thêm giống như vậy. **Núi Lũng Sơn,** Chu đem chữ *Lũng Sơn* này hợp với chữ *Chung Nam Sơn* ở dưới thành một câu, viết là của "Kinh". Đới cũng giống vậy. Triệu gắn liền hai chữ này với Kinh Sơn Bắc Điều trong "Vũ cống" và ghi "Chú" nói rằng: họ Toàn nói: thiên này chuyên giải thích "Vũ cống", mà Lũng Sơn thì "Vũ cống" không nói đến. Về quận Lũng Tây trong "Hán chí", Ưng Thiệu nói: có Lũng Để ở phía tây nó. Sư Cổ nói: Lũng Để gọi là Lũng Phản, tức là núi Lũng Sơn ngày nay. Hai núi Khiên, Lũng liền nhau, Đạo Nguyên nhân Khiên mà nói đến Lũng vốn là chữ thừa ở trong "Chú" sau đó rơi rụng mất, hoặc sắp xếp sai, viết sai là lời văn của "Kinh", chưa thể biết được, nay cải chính. **núi Chung Nam, núi Đôn Vật, đều ở phía tây nam huyện Vũ Công quận Phù Phong.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", núi Thái Nhất ở huyện Vũ Công, quận Hữu Phù Phong, cổ văn cho là núi Chung Nam. Núi Thuỷ Sơn, cổ văn cho là núi Đôn Vật, đều ở phía đông huyện (phải viết là phía nam). Các thời Hậu Hán, Ngụy, huyện thuộc quận Phù Phong cũng giống thế, núi Thái Nhất ngày nay gọi là núi Thái Bạch, ở phía nam huyện Vũ Công 90 dặm. Núi Thuỷ Sơn nay gọi là núi Vũ Công, ở phía nam huyện 100 dặm.

**Núi Tây Khoảnh,** Chu sót chữ *tây*, Triệu cũng vậy. Đới thêm vào. Lại Chu viết chữ *khoảnh* thành chữ *tu*. "Tiên" nói: "Hán. Địa lý chí" viết là *khoảnh* đọc là *khuỷnh*. Đới và Triệu sửa là *khoảnh*. **ở phía tây nam huyện Lâm Thao quận Lũng Tây.** Theo "Hán chí" núi Tây Khoảnh trong "Vũ cống" ở phía tây huyện Lâm Thao quận Lũng Tây, là lị sở của Nam Bộ Đô úy.

Ngắt câu ở phía tây huyện, ở đây nói là phía tây nam, có lẽ là ngắt câu sai. Thủ Kính chú: "Vũ cống. Chính nghĩa" viết là ở phía tây nam huyện. "Sử ký. Hạ bản kỷ. Sách ẩn" cũng viết như vậy. Bản "Hán chí" hiện nay viết sót chữ *nam*. Thời Hậu Hán, huyện thuộc quận Lũng Tây, cũng giống thế. Núi ở phía tây nam sảnh Thao Châu ngày nay hơn 330 dặm. Triệu viết câu này liền với câu trên, khác với các bản, là sai.

**Là núi Trung Điều trong "Vũ cống".** "Tiên" của Chu nói: "Vũ cống thuyết" của Mã Dung, Vương Túc nói: Khiên là Bắc Điều, Tây Khoảnh là Trung Điều, Ba Trủng là Nam Điều, tất cả là Tam Điều.

**Núi Ba Trủng ở phía nam huyện Chi Đạo quận Lũng Tây,** Thủ Kính chú: "Hán chí" về huyện Tây quận Lũng Tây chép núi Ba Trủng trong "Vũ cống". "Tục Hán chí" cũng bảo ở phía tây có núi Ba Trủng. Ở đây nói núi ở huyện Chi Đạo, liền đất với phía tây, thời Lưỡng Hán, huyện đều thuộc quận Lũng Tây. Núi ở phía nam châu Tần. **là núi Nam Điều.**

**Núi Điểu Thử Đồng Huyệt[1] ở phía tây nam huyện Thủ Dương quận Lũng Tây.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", núi Điểu Thử Đồng Huyệt trong "Vũ cống" ở phía tây nam huyện Thủ Dương, quận Lũng Tây. Các thời Hậu Hán, Ngụy, huyện thuộc quận Lũng Tây, giống như vậy. Núi ở phía tây huyện Vị Nguyên ngày nay.

**Trịnh Huyền nói: núi Điểu Thử có loài chim bay cùng chuột mà ở đấy, lại có núi Chỉ Nhi Đồng Huyệt** (nghĩa là khi nghỉ mới ở cùng hang) **là hai núi.** Hội Trinh chú: "Thi. Tần phong. Tần phả. Chính nghĩa" dẫn "Vũ cống" do Vương Túc chú, nói Điểu Thử Đồng Huyệt là tên núi, thì cũng cho là có hai núi. **Loài chim ấy gọi là chim đồ, hình giống chim đoát mà lông màu đen vàng. Chuột giống như con chuột nhà mà đuôi ngắn, đào đất để cùng ở, chuột ở trong chim ở ngoài. Khổng An Quốc nói : hai loài ấy đều làm đực cái với nhau. Đỗ Ngạn Đạt nói: nghỉ cùng hang, nuôi con cho ăn lẫn nhau, đến khi lớn thì thôi. Trương Yến nói: không làm đực cái với nhau.** Thủ Kính chú: theo "Nhĩ nhã. Thích điểu", chim tên là đồ,

[1] Điểu thử đồng huyệt: chim và chuột ở cùng một hang.

chuột tên là đột. Quách chú v.v,... cũng thấy ở "Tây Sơn kinh", "Chú" của Quách và "Chú" của Trịnh giống nhau. Chuột như câu ở trên, dưới chữ *chuột* đáng phải có ba chữ *tên là đột* để đối xứng với câu trên. Quách lại dẫn thuyết của Khổng, thuyết của Trương, ở đây lấy cả hai, chỉ tham khảo thuyết của Đỗ. "Thư. Sớ" dẫn Lý Tuần nói: đoát và đột là tên của chim và chuột, cùng ở một hang, tính trời là như vậy. Không tỉ mỉ bằng Đỗ. **Cho nên nhân đấy mà đặt tên núi.** "Tiên" của Chu nói: Theo "Tống thư" của Thẩm Ước, ở phía bắc núi Cam Cốc của Sa Châu có chuột và chim sẻ ở cùng hang, hoặc ở trên núi, hoặc ở dưới đất bằng. Chim sẻ màu trắng, chuột màu vàng, trên đất mọc loài cỏ có hoa màu tím vàng là có hang sẻ chuột. Đây tuy không phải là bản chú, nhưng giữ lại để rộng biết thêm chuyện lạ.

**Núi Tích Thạch ở phía tây nam huyện Hà Quan, quận Lũng Tây.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", núi Tích Thạch ở Khương Trung phía tây nam huyện Hà Quan quận Kim Thành. Các thời Hậu Hán, Ngụy, thuộc quận Lũng Tây, nay gọi là núi Đại Tuyết, ở phía tây nam ngoài biên giới Tây Ninh hơn 530 dặm; ở bờ bắc sông Hoàng Hà. **"Sơn hải kinh" nói: núi ở phía đông rừng Đặng Lâm, là chỗ sông Hoàng Hà chảy vào.** Đới nói: xét "Sơn hải ("Tây Sơn") kinh" do Quách Phác chú, dẫn ở đây làm lời văn của "Thuỷ kinh", "Chú" của nó là người đời sau gửi vào (XXXXVII) không đủ chứng cứ. Thủ Kính chú: xem "Tây thứ tam kinh. Chú".

**Đầm Đô Dã ở phía đông bắc huyện Vũ Uy.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", đầm Hủ Trừ ở phía đông bắc huyện Vũ Uy, quận Vũ Uy. Cổ văn cho đó là đầm Trư Dã. "Sử ký. Hạ bản kỷ" viết là Đô Dã. Thời Hậu Hán, huyện thuộc quận Vũ Uy, giống như vậy. Đầm ở phía đông bắc huyện Trấn Phiên ngày nay.

**Huyện ở phía bắc thành Cô Tang 300 dặm,** Hội Trinh chú: theo "Hoàn vũ ký", huyện ở phía tây bắc huyện Phiên Hoà 300 dặm, ở phía bắc huyện Trấn Phiên ngày nay. **phía đông bắc tức là đầm Hủ Trừ, cổ văn cho là đầm Trư Dã. Nước đầm này ở phía trên nhận nước đầm Vũ Thuỷ huyện Cô Tang.** Hội Trinh chú: theo "Thông giám", năm Vĩnh Hoà thứ 11 thời Tấn, Lương Tống đóng quân ở đầm lớn Vũ Thuỷ... Theo "Địa hình chí", Tương Thành có đầm Võ

Thuỷ. Sông ngày nay gọi là sông Tam Phần Hà, thường gọi là sông Quách Hà, nguồn ra từ trong núi Trùng Sơn ở miền nam huyện Vũ Uy. **Đầm có hai nguồn, chảy về phía đông bắc làm một dòng, đi qua phía tây thành cũ huyện Cô Tang, chảy về phía đông bắc, ở cạnh sông có hồ Linh Uyên.** Chu viết chữ *uyên* là *vực* thành chữ *nguyên* là *nguồn*. "Tiên" nói: bản thời Tống viết chữ *uyên*. Đới và Triệu sửa. Hội Trinh chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh viết chữ *uyên*. Theo "Hoàn vũ ký", hồ Linh Tuyền ở trong thành phía nam huyện Cô Tang. Theo "Thập lục quốc xuân thu", năm Trương Huyền Tịnh thứ 5, có chim lớn tập trung ở hồ Linh Tuyền. Năm Thái An thứ 3 thời Lã Quang nhà Hậu Lương đãi tiệc các quan ở hồ Linh Tuyền. **"Tấn thư" của Vương Ân nói: cuối thời Hán, Bác sĩ tên là Hầu Cẩn người ở Đôn Hoàng, giỏi Nội học**[1] **nói với đệ tử rằng: ở phía tây thành Lương Châu, nước suối đang cạn hết, có cửa song khuyết dựng lên ở trên. Đến khoảng niên hiệu Gia Bình thời Ngụy, Thái thú quận Vũ Uy là Điều Mậu dựng nhà học, đắp cửa khuyết ở suối ấy. Thái thú lấp suối, dựng cửa lầu, đứng song song với cửa nhà học.** Hội Trinh chú: "Trương Quỹ truyện" hơi giống như vậy. **Nguồn suối đột nhiên phát ra,** Triệu sửa chữ *tí* là *di chuyển* thành chữ *đẩu* là *dốc đứng*, là *đột ngột*. "Sử ký. Phong thiền thư" có câu: *Thành Sơn Đẩu nhập hải*, nghĩa là: *núi Thành Sơn dốc xuống biển*. Xương Lê (tức Hàn Dũ thời Đường) trong "Đáp Trương thập nhất thi" có câu: *Đẩu giác sương mao nhất bán gia*, nghĩa là: *Đột ngột cảm thấy tóc sương (tóc bạc) đã quá một nửa*. Đều có nghĩa như thế cả. Toàn sửa lại giống vậy. **lại dẫn đến chỗ ấy, cho nên có tên là Linh Uyên. Nước đầm lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía đông thành Mã Thành,** Thủ Kính chú: theo "Địa hình chí", quận Vũ Hưng có huyện Mã Thành, lấy thành này để đặt tên huyện. **thành tức là thành cũ của huyện Hủ Trừ.** Thủ Kính chú: thời Hán huyện thuộc quận Vũ Uy, thời Hậu Hán y theo, sau bớt. Theo "Địa hình chí", Tương Thành có thành Hủ Trừ. Huyện ở phía

[1] Nội học: đầu đời nhà Hán, những người tin lời sấm vĩ, gọi môn nghiên cứu về đồ sấm là Nội học, gọi nghiên cứu ngũ kinh là Ngoại học. Sấm vĩ là sách bói thời Tần Hán. Đồ sấm tức là sách sấm, sách ghi những lời tiên tri của thầy bói hoặc phương sĩ.

bắc huyện Vũ Uy ngày nay 60 dặm. Đến thời Hậu Ngụy, quận Vũ Hưng có huyện Hủ Trừ, là một thành khác. **Vốn là kinh đô của Hủ Trừ vương Hung Nô.** Thủ Kính chú: theo "Hoàn vũ ký", thành Hủ Trừ tức là đất mà Hủ Trừ vương thời Hán quản lý. **Gọi đó là sông Mã Thành Hà, lại chảy về phía đông bắc hợp vào sông Hoành Thuỷ, sông Hoành Thuỷ ra ở dưới thành Cô Tang, là lị sở của châu Lương quận Vũ Uy.** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện là lị sở của quận Vũ Uy, các thời Hậu Hán, Ngụy, Tấn y theo, thời Hậu Ngụy đổi là Hủ Trung, vẫn làm lị sở của quận. Là lị sở của huyện Vũ Uy ngày nay. Lị sở của châu xem ở dưới. **"Địa lý phong tục ký" nói: năm Nguyên Sóc thứ 3 thời Hán Vũ Đế đổi châu Ung làm châu Lương, vì kim hành[1] của nó, nên đất đai lạnh mát.** Thủ Kính chú: "Tấn chí" hơi giống thế. "Thích danh" nói phương Tây lạnh mát, hoặc nói ruộng đất ở phía tây sông Hoàng Hà cằn, nên gọi là Lương. **Dời đến đất Ký,** Toàn nói: theo "Tục chí", Thứ sử Lương Châu đóng lị sở ở huyện Dương Lũng thời Hán, rồi lại dời đến đất Ký là việc ở thời kỳ giữa trở về sau. Hội Trinh chú: thời Hiến Đế, châu Lương đóng lị sở ở Ký, xem truyện Diêm Ôn ở "Ngụy chí" và "Thục chí". Mã Siêu truyện". **Tấn dời lị sở đến đấy.** Thủ Kính chú: theo "Thông điển" các thời Ngụy, Tấn đều đặt Châu Lương quản lý Vũ Uy. Có lẽ năm Kiến An thứ 18, bớt châu Lương, sau Ngụy Văn Đế đặt lại châu ở đây, mà Tấn y theo. **"Tấn thư" của Vương Ẩn nói: châu Lương có hình con rồng, cho nên gọi là thành Ngoạ Long, thành này từ nam đến bắc là 7 dặm, từ đông đến tây là 3 dặm, vốn do Hung Nô đắp.** Hội Trịnh chú: "Loại tụ" 83 dẫn câu này trong "Tấn thư" của Vương Ẩn viết thành châu Lương có hình con rồng nằm, đủ chứng tỏ ở đây viết sót chữ *thành,* chữ *ngọa* la *nằm*, chỉ có dưới chữ *thất* là *bảy* và chữ *tam* là *ba,* có chữ *thập* là *mười*, thì không đúng. Theo "Thông giám" năm Thăng Bình thứ 3 thời Tấn, "Chú" dẫn Vương Ẩn, chữ *tam* là *ba* viết thành chữ *nhị* là *hai*, cũng hơi sai. "Trương Quỹ truyện" viết là 7 dặm, 3 dặm giống với ở đây. "Hậu Hán thư. Đậu Dung truyện. Chú" dẫn "Tây hà cựu sự" nói thành châu Lương ngày xưa là thành Cái Tang cũ của Hung Nô, người đời sau phát âm sai thành Cô

[1] Kim hành: chỉ hành kim trong học thuyết ngũ hành cổ đại.

Tang. **Đến khi họ Trương sống nhiều đời ở đây,** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư" từ khi Trương Quỹ đến làm quan mục Lương Châu cho đến Thiên Tích, tất cả là chín đời. **đắp thêm bốn thành nữa, các dải đất gần thành đều 1000 bộ. Thành phía đông có vườn trồng cây lấy quả, gọi là trường Giảng Vũ, thành phía bắc có vườn trồng cây lấy quả gọi là vườn Huyền Vũ, các thành đều có cung điện.** Thủ Kính chú: "Ngự lãm" 197 dẫn "Tấn thư" của Vương Ấn, từ chữ *đắp thêm* trở xuống cũng giống như vậy. **Trong thành, ở giữa xây cung bốn mùa, tuỳ thời tiết mà đến du ngoạn, kể cả thành cũ là 5 thành. Đường sá thông nhau, có 22 cửa. Cung điện, quán các được xây dựng to lớn, được trang sức bằng lụa màu thêu hoa, giống như Trung Hạ**[1]**.** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư", Trương Mậu Đại xây thành Cô Tang, sửa đài Linh Quân, Lại Trương Tuấn đắp thành ở phía nam thành Cô Tang, dựng điện Khiêm Quang, dùng năm mầu để vẽ, dùng vàng ngọc để trang trí, hết sức tinh xảo, hiếm có. Bốn mặt điện đều xây một cái điện, ở phía đông gọi là Xuân điện Nghi Dương, để ở 3 tháng mùa xuân, ở phía nam gọi là Xích điện Chu Dương để ở 3 tháng mùa hè, ở phía tây gọi là Bạch điện Chính Hình để ở 3 tháng mùa thu, ở phía bắc gọi là Hắc điện Huyền Vũ để ở 3 tháng mùa đông. Lại mẹ của Trương Trọng Hoa là bà họ Nghiêm ở cung Vĩnh Huấn, bà mẹ họ Mã sinh ra bà này ở cung Vĩnh Thọ. Lại Trương Thiên Tích ở điện Xương Bình cửa An Xương, đều có thể tham khảo nghiệm chứng với ở đây. Thế thì "Tải ký" của các nhà Hậu Lương, Nam Lương gọi Bắc Thành, Nam Thành lại gọi các cửa như Chu Minh, Thanh Dương, quán Dung Minh, gác Tử Các, đại để là vẫn giữ tên cũ của họ Trương. **Nước sông Hoành đi cạnh thành chảy về phía bắc, vào sông Mã Thành Hà.** Thủ Kính chú: sông ở phía đông huyện Vũ Uy ngày nay. **Sông Mã Thành Hà lại chảy về phía đông bắc, có sông Thanh Giản Thuỷ chảy vào, thường cũng gọi sông ấy là sông Ngũ Giản Thuỷ. Sông này ra từ phía đông thành Cô Tang, rồi chảy về phía đông bắc vào sông Mã Thành Hà.** Thủ Kính chú: theo "Tấn thư. Tải ký", Thốc

[1] Trung Hạ: Trung Nguyên, Trung Quốc.

Phát Nộc Đàn[1] dẫn 3 vạn bộ, kỵ binh đóng quân ở Ngũ Giản, tức là chỗ này. "Hoàn vũ ký" về huyện Phiên Hoà dẫn "Chu địa đồ ký" nói: nguồn sông Thanh Giản hợp dòng với sông Ngũ Giản, chia làm hai thành Thanh Giản và Ngũ Giản, là sai. Lại về huyện Cô Tang nói: nước sông Ngũ Giản Cốc, từ phía bắc địa giới huyện Phiên Hoà chảy vào hồ Bạch Hải. Dòng nước này cũng ở phía đông huyện Vũ Uy ngày nay. **Sông Mã Thành Hà lại hợp với sông Trường Tuyền Thuỷ. Sông này ra từ huyện Tư Tư ở phía đông huyện Cô Tang,** "Tiên" của Chu nói: xét "Hán địa lý chí" huyện Tư Tư thuộc quận Vũ Uy. Mạnh Khang nói: bản cũ viết chữ *tập* là *thu góp*, là sai. Thủ Kính chú: "Hán chí", "Hậu Ngụy chí" viết chữ *tư* (với chữ *tư* là *đội* có bộ *thủ* bên trái), "Tấn chí" viết chữ *ấp* là *vái lạy*. Thời Hán, huyện thuộc quận Vũ Uy, các thời Hậu Hán, Ngụy, Tấn y theo. Thời Hậu Ngụy thuộc quận Xương Tùng. Huyện ở phía bắc huyện Cổ Lãng ngày nay. **là huyện Bá Đức thời Vương Mãng. Sông chảy về phía tây bắc đi suốt cồn Hoàng Sa Phụ, rồi chảy về phía đông bắc vào sông Mã Thành Hà,** Thủ Kính chú: ngày nay sông Hoàng Dương Xuyên ra từ phía đông nam huyện Vũ Uy, chảy về phía bắc, lại chảy về phía đông bắc vào sông Quách Hà, có lẽ tức là con sông này. **lại chảy về phía đông bắc đi qua phía nam thành cũ huyện Tuyên Uy,** Thủ Kính chú: thời Hán, huyện thuộc quận Vũ Uy, các thời Hậu Hán, Ngụy, Tấn y theo. Thời Hậu Ngụy ("Chí" viết sai là *Nghi Thịnh*) là lị sở quận Vũ An. Huyện ở phía nam huyện Trấn Phiên ngày nay. **lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía đông hai đình là Bình Trạch và Yến Nhiên.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", thời Vương Mãng gọi Hủ Trừ là Yến Nhiên. Hủ Trừ tức là Yến Nhiên. Ở đây gọi đình Yến Nhiên, tựa như là huyện của thời Vương Mãng, cách thành cũ của huyện Hủ Trừ rất xa, phải chăng lúc Vương Mãng đổi làm Yến Nhiên, có di chuyển đi? Theo "Địa hình chí", quận Vũ Uy có huyện Yến Nhiên, có lẽ lại lấy đình làm huyện. **Lại chảy về phía đông bắc, đi qua phía đông thành cũ huyện Vũ Uy. Năm Thái Sơ thứ 4 đời Hán Vũ**

[1] Thốc Phát Nộc Đàn (365-415): người tộc Tiên Ti, vua nước Nam Lương thời kì Thập Lục Quốc (16 nước). Ông làm vua từ năm 402-414. Năm 414, nước Tây Tần bị đánh, phải đầu hàng. Năm 415, ông bị giết chết.

**Đế, vua Hồn Da nước Hung Nô giết vua Hủ Trừ, lấy dân chúng của Hủ Trừ lập ra huyện Vũ Uy, làm lị sở của quận Vũ Uy.** Chu sót chữ *trị* là *lị sở*. Triệu thêm và nói Diêm Nhược Cừ nói: năm Thái Sơ thứ 4 đời Hán Vũ Đế lấy đất của vua Hủ Trừ, lập ra huyện Vũ Uy, làm lị sở quận Vũ Uy. Huyện đứng thứ hai ở trong chí của Ban. Đới thêm giống vậy. Triệu lại nói: Tề Thiệu Nam nói: theo "Bản kỷ", năm Nguyên Thú thứ 2 đặt Vũ Uy, quận Tửu Tuyền. "Chí" nói: quận Vũ Uy mở vào năm Thái Sơ thứ 4, thế thì không cùng thời. Nghi phải lấy "Kỷ" làm đúng. Xét "Công thần biểu", Hồn Da được phong vào năm Nguyên Thú thứ 2, thì "Chí" sai. Thiện Trường lại sai là vẫn giữ lại. Thủ Kính chú: "Chú" ghi: vua Hồn Da nước Hung Nô giết vua Hủ Trừ lấy dân chúng v.v..., đấy rõ ràng là dẫn lời văn của "Vũ kỷ". Nghi họ Lịch vốn viết là năm Nguyên Thú thứ 2, người đời sau dựa vào "Hán chí" mà sửa lại: **Thời Vương Mãng đổi tên thành Trương Dịch. "Địa lý chí" nói: sông Cốc Thuỷ ra từ núi Nam Sơn huyện Cô Tang, chảy về phía bắc đến huyện Vũ Uy vào biển. Đến đấy sông chia làm hai dòng chảy, một dòng chảy về phía bắc vào đầm Hủ Trừ tục gọi là Tây Hải, một dòng chảy về phía đông, đi qua 150 dặm vào đầm Trư Dã, đời gọi là Đông Hải, gọi chung là đầm Đô Dã.** Toàn nói: theo "Hán chí", núi Nam Sơn ở huyện Cô Tang quận Vũ Uy, là nơi sông Cốc Thuỷ chảy ra, chảy về phía bắc đến huyện Vũ Uy ra biển, đi 790 dặm. Đạo Nguyên cho rằng gọi chung là Đô Dã là thế. Khảo cứu núi Nam Sơn của huyện Thương Tùng, là nơi sông Tùng Hiệp Thuỷ ra, chảy về phía bắc đến Tư Tư ra biển. Lị sở Đô úy huyện Hủ Trừ ở Hùng Thuỷ Chương. Sông Cốc Thuỷ, sông Tùng Hiệp Thuỷ, sông Hùng Thuỷ đều là sở thuộc của đầm. Thủ Kính chú: theo "Nhất thống chí", sông Tam Xá Hà từ phía đông bắc huyện Vũ Uy chảy ra biên giới, lại đi hơn 300 dặm, tích tụ lại làm đầm lớn, vuông rộng vài chục dặm, tục gọi là Ngư Hải Tử, tức là đầm Hủ Trừ cổ. Nhưng "Thuỷ kinh chú" bảo ở phía đông của nó có riêng đầm Trư Dã, khác với "Hán chí" bảo đầm Hủ Trừ tức là đầm Trư Dã... Mà "Quát địa chí" bảo đầm Đô Dã ở phía đông bắc thành Cô Tang 280 dặm, tựa như chỉ cái đầm tụ nước của sông Tùng Hiệp Thuỷ, ở phía đông huyện Cổ Lãng ngày nay, chảy ra biên giới làm đầm Trư Dã.

**Núi Hợp Ly ở phía đông bắc huyện Hội Thuỷ quận Tửu Tuyền. Núi ấy tức là núi Hợp Lê.** Triệu nói: xét núi Hợp Lê trong "Nguyên Hoà chí", tục gọi là núi Yếu Đồ, ở phía tây bắc huyện Trương Dịch 200 dặm. "Quát địa chí" nói: núi Lan Môn có tên là Hợp Lê, là sai. Theo "Hành đô tư chí", núi Hợp Lê ở phía bắc vệ Cam Châu 40 dặm, quanh co kéo dài đến sở Trấn Di, ra cửa Thạch Hiệp 300 dặm. Một tên nữa là Hợp Ly. Theo "Vũ cống chuỳ chí", thành cũ của huyện Hội Thuỷ thời Hán ở phía đông bắc vệ Túc Châu ngày nay. Theo "Thập lục quốc xuân thu", Lã Quang sai Lã Soạn dẹp Đoàn Nghiệp, đánh nhau ở Hợp Ly. Sông Khương Cốc chảy ở phía bắc đến dưới núi Hợp Lê huyện Trương Dịch, hợp vào sông Nhược Thuỷ, vì vậy lấy tên núi làm tên gọi là sông Hợp Lê. Thế thì sông Hợp Lê tức là sông Nhược Thuỷ. Thủ Kính chú: "Sử ký. Hạ bản kỷ. Sách ẩn" bảo Trịnh Huyền dẫn "Địa thuyết" giống với "Thuỷ kinh", chỉ đổi chữ *ly* thành chữ *lê*. Mã Quốc Hàn nói: Hợp Ly của "Thuỷ kinh" tức là Hợp Lê, dùng chữ "Thượng thư"[1] bằng văn tự hiện nay. Theo "Hán chí", Tang Khâm cho rằng dẫn sông Nhược Thuỷ từ đấy, phía tây đến Hợp Lê của quận Tửu Tuyền. Bảo là đến huyện Hội Thuỷ của quận Tửu Tuyền. Thời Hậu Hán, thời Ngụy huyện thuộc quận Tửu Tuyền, giống như vậy. Núi ở phía bắc huyện Cao Đài ngày nay.

**Đất Lưu Sa ở phía đông bắc huyện Cư Diên, quận Trương Dịch.** Thủ Kính chú: trong "Vũ cống" có câu: sóng rớt vào Lưu Sa. "Sử ký. Hạ bản kỷ. Tập giải" dẫn Mã Dung, Vương Túc nói: Lưu Sa là tên đất. Theo "Hán chí", đầm Cư Diên ở phía đông bắc ("Tập giải", "Sách ẩn" viết là *tây*, là sai) huyện Cư Diên quận Trương Dịch. Cổ văn cho là Lưu Sa. Các thời Hậu Hán, Ngụy, huyện thuộc quận Trương Dịch cũng giống vậy. Đầm ở phía đông bắc huyện Trương Dịch ngày nay 1600 dặm.

---

[1] Thượng thư: cũng gọi là "Thư", "Kinh thư", một trong các sách kinh điển của nhà Nho, hội biên các văn kiện lịch sử thời Thượng cổ Trung Quốc và truy thuật một phần các trước tác về cổ tích thời Cổ đại. Tương truyền rằng sách này do Khổng Tử biên soạn, thực tế thì có một số thiên như "Nghiêu điển", "Vũ cống", "Hồng phạm"... là do các nhà hậu Nho bổ sung vào. Sách có 28 thiên.

**Đầm Cư Diên ở phía đông bắc thành cũ huyện ấy.** Chu sót chữ *bắc*. Triệu lấy "Hán chí chú" sửa thêm vào. Đới cũng thêm giống vậy. **Là chỗ đất mà "Thượng thư" gọi là Lưu Sa. Đầm có hình như mặt trăng mọc ngày mồng năm.** Hội Trinh chú: "Hải nội tây kinh" do Quách chú nói: đầm Cư Diên ở Tây Hải ngày nay là cái mà "Thượng thư" bảo là Lưu Sa, hình giống mặt trăng mọc ngày mồng năm. **Sông Nhược Thuỷ chảy vào Lưu Sa. Lưu Sa nghĩa là cát trôi theo nước,** Hội Trinh chú: "Hán thư. Tư Mã Tương Như truyện", "Chú" của Nhan dẫn Trương Ấp nói rằng: Lưu Sa nghĩa là cát trôi theo nước. **Cũng nói Lưu Sa ra từ núi Chung Sơn,** Thủ Kính chú: "Hải nội tây kinh" có câu: Lưu Sa ra từ núi Chung Sơn. **đi về phía tây đến tận cùng núi Yêm Tư,** Thủ Kính chú: "Tây Sơn kinh" có núi Yêm Tư. Theo "Chú" của Quách, là núi mà mặt trời lặn vào đấy. **ở phía bắc quận Tây Hải.** Toàn nói: đây là quận Tây Hải mà họ Tào lập ra vào thời Hán Hiến Đế, không phải là Tây Hải mà Vương Mãng lập ra ở Kim Thành. Thủ Kính chú: theo "Tục Hán chí. Chú" về thuộc quốc Cư Diên quận Trương Dịch, cuối niên hiệu Kiến An vua Hiến Đế lập làm quận Tây Hải. Theo "Tấn chí", năm Hưng Bình thứ 2 thời Hiến Đế, Thái thú quận Vũ Uy là Trương Nhã xin đặt. Phải là xin đặt ở Hưng Bình, đến cuối niên hiệu Kiến An mới đặt. Quận ở địa phận phủ Cam Châu. **Núi ấy có đá màu đỏ, trắng, lấy hai hòn đá đánh vào nhau thì có nước thấm ra. Đánh mãi không thôi, khi hết nước thấm ra, thì bốc lửa, đá núi đều bị cháy, ngọn lửa cao đến vài trượng, qua mấy ngày không tắt. Có ngọn gió đen lớn từ Lưu Sa thổi đến, bao trùm lên lửa mới tắt, đá núi trở lại như lúc ban đầu. Nghe nói việc động lửa này làm phát sinh bệnh tật đến mấy năm, cho nên không dám coi thường mà đến gần.** Thủ Kính chú: "Sơn hải kinh" chỉ nói trong núi Yêm Tư có nhiều đá mài. **Lưu Sa lại đi qua bãi Phù Chử, đi suốt nước Hác Thị, lại đi qua nước Triều Vân ở phía đông núi Điểu Sơn, đi về phía tây suốt núi Côn Sơn, đi về phía tây nam, ra ở núi Quá Doanh.** Triệu nói: xét những câu dẫn ở trên là dựa theo "Đại hoang kinh" mà có sót, mất. Theo bản văn là đi suốt Hác Thị, lại có những nước gọi là nước Dĩ Diệp, nước Điểu Sơn, nước Hoài Sơn, nước Triều Vân. Bốn chữ *Quá Doanh chi sơn*

là núi Quá Doanh trong "Chú", không biết ở đâu ra, có lẽ Đạo Nguyên đã thu nhặt rộng rãi để viết thành văn. Hội Trinh chú: những câu ở trên là dựa theo "Hải nội kinh" Triệu cho là của "Đại hoang kinh", là sai. "Chí" này không có Dĩ Diệp. Hác Ý Hành cho là sót. Lại chữ *Phù Chử* không thấy ở "Sơn hải kinh". Chỉ có "Hán thư. Tư Mã Tương Như truyện" nói: *tuyệt Phù chử, thiệp Lưu Sa,* nghĩa là: *dứt Phù Chử, đến Lưu Sa.* Trương Ấp nói: Phù Chử là Trung Chử của Lưu Sa, họ Lịch tham dụng để tỏ là uyên bác. **"Đại hoang tây kinh" nói: ở ngoài biển phía tây nam, Lưu Sa ra từ đấy... đi qua phía đông chỗ vua nhà Hạ là Khai** (XXXXVIII)**, Khai dâng 3 tần** (ba cô gái) **cho Thiên Đế, được khúc nhạc "Cửu biện" và bài hát "Cửu ca".** Triệu nói: xét Quách Phác giải thích câu: *Thượng tam tân*[1] *vu thiên.* "Chu Tử" cho là phải hiểu là vua Khải mộng thấy lên làm khách của trời. Ngô Nhậm Thần nói: vua Khải nhà Hạ mộng thấy ba lần lên làm khách của trời, được truyền cho khúc nhạc của Thiên đế, như Tần Mục Công được nghe tấu khúc nhạc Quân Thiên, Đường Minh Hoàng bắt chước điệu múa Nghê thường. "Sở từ" có câu: "Khải cức tân thương, Cửu biện Cửu ca", chính viết chữ *tân* là *khách.* Khai tức là Khải, tránh tên húy của Hán Cảnh Đế. Song lời văn của "Đại hoang tây kinh" nói: ở phía ngoài Tây Nam Hải. phía nam sông Xích Thuỷ, ở phía tây Lưu Sa, có người quấn hai con rắn xanh, cưỡi hai con rồng, tên là Hạ Hậu Khai. Khai dâng ba cô gái đẹp cho Thiên đế, được khúc nhạc "Cửu biện" và bài hát "Cửu ca", thì không phải là vua Khải nhà Hạ. Đạo Nguyên có lẽ đã sao sửa lời (IL). Thủ Kính chú: Tất Nguyên, Hác Ý Hành đều cho là việc của vua nhà Hạ là Khải, không có thuyết khác. **Lại đi suốt phía tây núi Viên Khâu Bất Tử,** Triệu nói: xét hai chữ *Viên Khâu* trong câu này ra từ "Chú" của Quách Phác, không phải là chữ của "Sơn hải kinh". Hội Trinh chú: theo "Hải nội kinh", ở phía đông Lưu Sa có núi tên là núi Bất Tử. Núi ở phía đông Lưu Sa, cho nên ở đây nói đi suốt phía tây núi. "Chú" của Quách nói: núi Bất Tử tức là Viên Khâu. Lại "Hải ngoại nam kinh. Chú" cũng nói: ở trên núi Viên Khâu, có cây Bất Tử, ăn quả cây này thì sống

[1] Chữ Hán có hai chữ *tân*, một chữ nghĩa là *cô gái đẹp*, một chữ nghĩa là *khách*. Chữ *tân* là *cô gái đẹp* gồm chữ *tân* là *khách* và bộ *nữ* ở bên trái.

thọ. **vào Nam Hải**. "Tiên" của Chu nói: căn cứ vào bản thời Tống, bổ sung 6 chữ: *chi tây nhập vu Nam Hải*, Đới và Triệu cũng bổ sung như vậy. Hội Trinh chú: trong hoàng bản và bản thời Ngô chữ *bất tử* ở cuối hàng, hàng sau là Tam Nguy "Kinh" văn, dưới chữ *bất tử* rõ ràng là có sót chữ. Thủ Kính chú: trong tàn bản thời Tống, một hàng sau chữ *bất tử* không rõ, rồi một hàng nữa mới tới Tam Nguy, "Kinh" văn, cho nên Viên Thọ sửa lại nói, trong bản sao thiếu hàng này, để trắng, thì bản mà Chu dựa vào là đúng. Theo "Hải nội tây kinh", Lưu Sa đi về phía tây nam đến chỗ trống của núi Côn Lôn, lại đi về phía tây nam ra biển. Ở đây nói đi suốt núi Côn Sơn, sau ra khỏi núi Quá Doanh, đi suốt núi Bất Tử, mới ra biển, có lẽ thu nhặt tạp nham để viết. Toàn nói: theo "Hán chí", Trương Dịch, Tửu Tuyền, Đôn Hoàng, phần nhiều có sông, Đạo Nguyên không rõ hết, mà dựa tràn lan vào "Sơn hải kinh", tật xấu này của ông là quá lắm.

**Núi Tam Nguy ở phía nam huyện Đôn Hoàng**. Thủ Kính chú: thời Hán huyện là lị sở của quận Đôn Hoàng các thời Hậu Hán, Ngụy, Tấn, Hậu Ngụy, y theo. Là lị sở của huyện Đôn Hoàng ngày nay. Núi Tam Nguy trong "Kinh" v.v... khác với núi mà "Chú" chỉ. Theo "Quát địa chí" núi Tam Nguy ở phía đông nam huyện Đôn Hoàng, châu Sa 30 dặm. Đôn Hoàng thời Đường là lị sở của huyện ngày nay.

**"Sơn hải kinh" nói núi Tam Nguy là nơi ở của ba con chim xanh[1]. Núi ấy dài 100 dặm,** Thủ Kính chú: lời văn của "Tây thứ tam kinh". **ở phía tây núi Điểu Thử,** Thủ Kính chú: theo "Sử ký. Hạ bản kỷ. Sách ẩn", Trịnh Huyền dẫn "Hà đồ" và "Địa thuyết" nói: núi Tam Nguy ở phía tây nam núi Điểu Thử, liền với núi Mân Sơn (L). Theo "Hán thư. Tư Mã Tương Như truyện" do Nhan chú, dẫn Trương Ấp nói: tây nam viết là tây, họ Lịch lấy làm căn cứ. Có lẽ vì cổ nhân nói Tam Nguy không phải là một, hãy tạm thuật việc nghe thấy, để tỏ

[1] Chim xanh: theo truyền thuyết thần thoại, chim thần lấy thức ăn và truyền tin của Tây Vương Mẫu. Theo "Hán Vũ cố sự" của sử gia Ban Cố thời Hán, ngày mồng 7 tháng 7, vua Hán Vũ Đế đang ăn chay ở điện Thừa Hoa, giữa chừng có một con chim xanh từ phương Tây bay lại đậu trước điện. Vua hỏi Đông Phương Sóc, Sóc nói Tây Vương Mẫu sắp đến đấy. Một lát sau, Tây Vương Mẫu tới, có hai con chim xanh như con quạ đi hầu bên cạnh Vương Mẫu.

sự dị đồng với "Kinh". **tức là điều mà "Thượng thư" bảo đuổi rợ Tam Miêu ở núi Tam Nguy.** Thủ Kính chú: theo "Chú" của Quách, núi Tam Nguy ngày nay ở quận Đôn Hoàng. "Thượng thư" nói đuổi rợ Tam Miêu ở núi Tam Nguy là thế. Họ Lịch thì mượn để giải thích núi ở phía tây núi Điểu Thử. Theo "Tục Hán chí", do Lưu, người ở Thú Dương chú, dẫn "Địa đạo ký" nói có núi Tam Nguy là nơi Tam Miêu[1] ở, là căn cứ mà họ Lịch dựa vào. Triệu nói: "Vũ cống chuỳ chỉ" nói: "Chính nghĩa" nói núi Tam Nguy phải ở ngoài biên thuỳ phía tây, chưa biết núi ở chỗ nào. Trịnh Huyền dẫn "Địa ký" viết rằng: núi Tam Nguy ở phía tây núi Điểu Thử, phía nam ngang núi Mân Sơn, thì ở phía tây nam núi Tích Thạch. "Địa ký" viết bừa, nói vị tất tin được. Tóm lại, núi Tam Nguy tất phải ở phía nam sông Hoàng Hà. Vị xét "Thuỷ kinh", hai lần dẫn "Sơn hải kinh" để chứng minh núi Tam Nguy của "Thượng thư" hơi giống với ở "Địa ký" (LI), ở phía tây núi Điểu Thử, phía nam ngang với núi Mân Sơn, thì ở phía nam phủ Lâm Thao ngày nay, ở phía bắc vệ Mân Châu. Lại nói: ở phía tây nam núi Tích Thạch, thật không thể hiểu được. Phía nam núi kèm sông Hắc Thuỷ, có lẽ lấy sông Hắc Thuỷ của Phù Châu, ra từ núi Tố Lĩnh Sơn, chảy vào sông Bạch Thuỷ làm sông này, là nói bừa, không nghi ngờ gì nữa. Núi Tam Nguy phải lấy núi ở Sa Châu làm đúng. "Túc châu cựu chí" nói: bãi cát Bạch Long, phía đông dựa vào núi Tam Nguy, phía bắc trông Bồ Xương, là con đường quan trọng của vùng cực tây. Suy vị trí địa lý của nó, thì có thể biết được hình thế của Tam Nguy. "Địa lý kim thích" nói: sông Hắc Thuỷ của Lương Châu tức là sông Kim Sa Giang của tỉnh Vân Nam ngày nay, nguồn của nó phát ra ở phía đông nhánh núi của núi Nặc-mạc-hỗn-ngũ-ba-thập ở Tây Phiên, gọi là A-khắc-đạt-mẫu-tất-la-nam, đến cửa ải Tháp Thành Quan vào địa phận phủ Lệ Giang tỉnh Vân Nam, cũng gọi là sông Lệ Thuỷ, chảy về phía đông nam đến phía bắc hương Tả thôn của huyện Đại Diêu, phủ Diêu An, sông Đả Xung từ vệ Diêm Tỉnh đến hội vào. Lại chảy về

[1] Tam Miêu: tên của một dân tộc cổ, cũng gọi là Hữu Miêu. Miêu dân, cư trú ở vùng đất từ phía nam tỉnh Hà Nam ngày nay đến hồ Động Đình tỉnh Hồ Nam, đất Bà Dương tỉnh Giang Tây. Theo truyền thuyết thời vua Thuấn, tộc này dời đến vùng Tam Nguy, tức vùng Đôn Hoàng tỉnh Cam Túc ngày nay.

phía đông vào địa phận Tứ Xuyên, đi qua phía nam vệ Hội Xuyên, lại đi về phía đông đến phủ Đông Xuyên, quặt sang phía tây rồi chảy về phía đông bắc, đi qua phía tây bắc phủ Ô Mông, phía nam phủ Mã Hồ, lại chảy về phía đông, đi qua phía nam phủ Tự Châu vào sông Mân Giang. Sông Hắc Thuỷ của Ung Châu ra ngoài biên giới từ tỉnh Thiểm Tây, tỉnh Cam Túc, chảy về phía nam đến Hà Châu vào sông Tích Thạch, nay tên thường gọi là sông Đại Thông Hà là thế. Sông Hắc Thuỷ ở Đạo Xuyên tức là sông Lan Thương của tỉnh Vân Nam, nó phát nguồn ở phía tây nhánh núi của núi Nặc-mạc-hỗn-ngu-ba-thập, gọi là A-khắc-tất-la, chảy về phía nam đến núi Nhĩ Na ở lối rẽ phía đông địa giới tỉnh Vân Nam. Một nhánh là sông Dạng Bị Giang, chảy về phía đông nam, chia dòng chảy vào biển hồ Tây Nhĩ Hải của phủ Đại Lý, vào địa phận phủ Thuận Ninh. Nhánh chính của nó đi về, phía nam, cách biệt sông Vân Long Giang mà chảy về phía đông nam đến núi Phân Thuỷ ở phía bắc Vân Châu, vẫn hợp vào sông Dạng Bị. Lại chảy về phía nam đến nước A Ngoã ra biển Nam Hải. Xét sông Kim Sa, sông Lan Thương, một làm sông Hắc Thuỷ của Lương Châu, một làm sông Hắc Thuỷ của Đạo Xuyên, nhưng đều không phải là sông Hắc Thuỷ, một trong bốn con sông lớn. Người xưa bảo tên núi sông của người Phiên đều theo hình sắc mà đặt. Ở miền đất Di ở phía tây nam, màu nước phần nhiều là đen, cho nên tất cả đều mang tên Hắc, như sông Đả Xung, sông Kim Sa, sông Lan Thương đều được gọi là sông Hắc Thuỷ. Còn nguồn của sông Hắc Thuỷ thật ở cách phía tây sông Lan Thương hơn 300 dặm, tên Phiên là Cáp-lạp-ô-tô-sắc-cầm, đi qua địa giới Mông Phiên, Nỗ Di, Quả Quả, từ Miến Điện chảy ra biển Nam Hải. Tức sách Phật bảo sông Hắc Thuỷ ra từ phía đông núi A-nậu-đạt là thế. Vết chân của vua Vũ không đến nơi. Có lẽ Trung Quốc ở phía đông A-nậu-đạt, cho nên gọi là Chấn Đán[1], thực ra ở phía tây nam Trung Quốc chưa từng chảy vào nội địa, cho nên từ xưa không ai biết nguồn gốc của nó. Lại nói: xét việc tranh luận về sông Hắc Thuỷ, các nhà đều tranh cãi nhiều. Nay nghiên cứu địa đồ, thì sông Hắc Thuỷ trong "Vũ cống" có ba, đúng là không

[1] Chấn Đán: người Ấn Độ thời cổ gọi Trung Quốc là Cinisthana, trong sách kinh Phật dịch là Chấn Đán.

nên ghép vào một cách khiên cưỡng. Sông mà "Thuỷ kinh chú" gọi là Hắc Thuỷ ra từ núi Kê Sơn huyện Trương Dịch. Còn ở Đôn Hoàng, đấy là sông Hắc Thuỷ của Ung Châu. Theo "Hán thư. Địa lý chí", "Chú" về huyện Nam Quảng, quận Kiện Vi nói: núi Phần Quan Sơn là nơi mà sông Phù Hắc Thuỷ chảy ra, phía bắc đến Bặc Đạo vào sông Giang. Phàn Xước thời Đường cũng lấy sông Lệ Giang làm sông Hắc Thuỷ cổ, nói ở phía bắc thành La Ta có núi Tam Nguy, sông của nó theo núi đi về phía nam, thượng lưu ra từ địa giới Thổ Phồn. Tiết Qúy Tuyên[1] bảo sông Lô Thuỷ là sông Hắc Thuỷ, dẫn thuyết của Lịch Đạo Nguyên, là Hắc Thuỷ cũng gọi là Lô Thuỷ, tức là Nhược Thuỷ, ra từ ngoài biên giới Diêu Châu trong địa giới Thổ Phồn[2]. Theo "Sơn hải kinh", khoảng giữa Hắc Thuỷ có Nhược Thuỷ là thế. Cho thuyết Lệ Giang là sai. Không biết rằng sông Đả Xung đến huyện Đại Diêu thì hợp vào sông Kim Sa Giang, hợp lưu vào sông Mân Giang. Thuyết của họ Tiết vốn hợp với "Hán chí", đấy là sông Hắc Thuỷ của Lương Châu. Trình Đại Xương[3] đời Tống lấy sông Lan Thương làm sông Hắc Thuỷ, Lý Nguyên Dương[4] trong "Hắc Thuỷ biện" cùng nói đất Lũng và đất Thục không có sông chảy ra biển Nam Hải, chỉ có sông Lan Thương của đất Điền là đủ để làm con sông đó. Mà "Nguyên sử" chép việc quan khuyến nông là Trương Lập Đạo đi sứ Giao Chỉ đi theo sông Hắc Thuỷ đến nước ấy. "Sơn hải kinh. Chú" của Ngô Nhậm Thần, cũng lấy sống Lan Thương làm sông Hắc Thuỷ cổ, đấy là sông Hắc Thuỷ của Đạo Xuyên. Có lẽ nguồn của sông Hắc Thuỷ Ung Châu ở phía bắc sông Hoàng Hà, nguồn của sông Hắc Thuỷ Lương Châu và Đạo Xuyên đều ở phía nam sông Hoàng Hà, có những con sông dứt khoát là không làm rối nhau, chỉ lấy Trương Dịch, Đôn Hoàng còn ở trong nội địa, có thể tìm nguồn, rồi suy đoán ngọn nguồn của nó mà không được, thì mượn thuyết vượt sông chảy ngầm. Lấy núi Côn Lôn làm trục quả đất, chân núi của nó nhấp nhô kéo dài, bao Hà Nam đến Tần Lũng, tới thẳng Tràng An làm núi Nam Sơn. Sông Hắc

[1] Tiết Quý Tuyên: xem chú thích ở Phụ lục.
[2] Thổ Phồn: xứ Tây Tạng ngày nay của Trung Quốc.
[3] Trình Đại Xương: xem chú thích ở Phụ lục.
[4] Lý Nguyên Dương: xem chú thích ở Phụ lục.

Thuỷ từ Đôn Hoàng đi về phía nam, cho dù có thể vượt dòng ngầm của sông lớn, nó không thể vượt núi Nam Sơn ở từ sông Hoàng Hà trở về phía nam là rõ. Nếu câu nệ vào thuyết núi Tam Nguy ở Ung Châu, ở đây là nói trong phạm vi phân vùng của Ung Châu, ngày nay Chung Nam, Điểu Thử đều ở phía nam sông Hoàng Hà, mà núi Tam Nguy ở phía nam núi Điểu Thử, với sông Hắc Thuỷ của Ung Châu thì có liên quan gì? Nhưng những người chủ thuyết Lô Thuỷ, Lệ Giang, Lan Thương cũng đều phỏng đoán, chưa có thể chỉ một cách xác thực sự phân hợp của sông. Không biết rằng các sông Lô Thuỷ, Lệ Giang khác nguồn mà cùng dòng, các sông Lệ Giang, Lan Thương nguồn gần mà chảy riêng biệt. Đứng về sự phân hợp mà nói, sông Hắc Thuỷ của Lương Châu có hai nhánh, mà cùng với sông Hắc Thuỷ của Đạo Xuyên thực ra là cùng một vùng đất. Và ngày xưa chưa có người nói đến, có lẽ vì hai con sông này ở hẻo lánh tại biên giới Phiên, bị núi Nam Sơn che khuất, cách trở xa xôi, từ xưa chưa thông với Trung Quốc. Tức như Pháp Hiển[1] thời Ngụy, Nguyên Trang[2] đời Đường, cuộc nam chinh của Nguyên Thế Tổ, cuộc tây du của Khâu Xứ Cơ[3] đều phải vòng ra ngoài núi Côn Lôn, đi qua các nước ở Tây Vực, đến phía nam nước Điền, nói chung chưa từng qua đất này, nhưng các dòng nhánh theo vào Trung Quốc lấy việc phân khu vực cổ, kim mà sắp xếp, ước tính phỏng chừng là sông nào, sông nào mà thôi. Ngày nay, cả nước về một mối, ngoài biên giới phía tây nam, tất cả đều ghi đồ bản, do vậy cử người chuyên trách đi khắp nơi, nghiên cứu tìm hiểu nguồn gốc, vẽ bản đồ, ghi lại các dòng, các nhánh ngang dọc khắp nơi, rõ như đưa bàn tay mình cho người ta xem, thuyết không thực tế của mọi nhà đều có sự chiết trung[4] vậy. **"Xuân thu truyện" nói: kẻ gian ác họ Doãn ở Qua Châu,** Hội Trinh chú: lời văn trong "Tả truyện. Chiêu cửu niên". **Qua Châu là tên đất. Đỗ Lâm nói: Đôn Hoàng là đất Qua Châu xưa. Vật tiến cống của châu ấy có thứ dưa ngon do châu ấy**

---

[1] Pháp Hiển: nhà sư Trung Quốc, lớp đầu tiên sang Ấn Độ học đạo Phật.

[2] Nguyên Trang: tức Huyền Trang, Đường Tăng, pháp sư Tây Tạng.

[3] Khâu Xứ Cơ: còn gọi là Khâu Chân Nhân, đạo sĩ thời Nguyên.

[4] Chiết trung: thâu tóm tất thảy những học thuyết lý luận, hay phương pháp của các nhà mà chiết đoán lấy một cách cho chính đáng, không trái với mục đích, không thiên lệch về phía nào.

**sản xuất, nên dân lấy đặt tên châu là Qua.** Hội Trinh chú: Đôn Hoàng trong "Hán chí", Đỗ Lâm cho là đất Qua Châu cổ sản xuất ra giống dưa ngon. "Ngự lãm" 978 dẫn "Quảng chí" nói: nơi sản xuất ra giống dưa ngon là Liêu Đông, Lư Giang và Đôn Hoàng. **Rợ Nhung ở Qua Châu bị gộp vào với rợ Nhục Chi.** Hội Trinh chú: "Hoàn vũ ký" dẫn "Thập tam châu chí" nói: tộc Nhung ở Qua Châu bị tộc Nhục Chi đuổi (LII). **Năm Hậu Nguyên thời Hán Vũ Đế,** Triệu nói: Tề Thiệu Nam nói: "Bản kỷ" chia Vũ Uy, Tửu Tuyền làm Trương Dịch, Đôn Hoàng, vào năm Nguyên Đỉnh thứ 6, việc đặt quận có từ lâu, nói năm Hậu Nguyên là "Chí" nói sai: Toàn và Đới viết năm Nguyên Đỉnh thứ 6. **chia quận Tửu Tuyền đặt ra, ở phía nam 7 dặm có núi Minh Sa,** Hội Trinh chú: "Tục Hán chí. Chú" dẫn "Kỳ cựu ký" nói: núi có điều lạ là cát kêu. Theo "Nguyên Hoà chí", núi Minh Sa còn gọi là núi Thần Sa, ở phía nam huyện Đôn Hoàng 7 dặm. Núi này do cát tích tụ lại mà thành, đỉnh nhọn hoắt dựng đứng nguy hiểm, bốn mặt đều là cồn cát, người lên đấy, thì nghe cát kêu lạo xạo, cát theo chân trôi xuống, qua một đêm thì trở lại như cũ. **cho nên cũng gọi là Sa Châu.** Hội Trinh chú: theo "Tấn thư. Trương Tuấn truyện", chia 3 quận phía tây Lương Châu để lập Sa Châu.

**Núi Chu Ngữ ở phía bắc quận Thiên Thuỷ** (LIII) **phía nam thành Ký.** Chu viết sai chữ *thành* ra chữ *huyện*, Triệu sửa lại, nói *huyện Ký* phải viết là *thành Ký*. "Chú" vì vậy nói tức là huyện Ký. Toàn và Đới sửa giống vậy. Thủ Kính chú: chữ *bắc* là thừa. Suy nguyên nhân của nó, có lẽ người sao truyền đã sai, đem chia chữ *ký* là muốn thành hai chữ *bắc* và *dị*, người đời sau biết là sai, sửa chữ *dị* thành chữ *ký*, quên bỏ chữ *bắc*, tại sao từ trước đến nay, những người nghiên cứu sách này đều không biết? Theo "Hán chí", quận Thiên Thuỷ đóng ở Ký. Theo "Vũ cống", núi Chu Ngữ ở trong xóm Ngô Trung ở phía nam huyện. Thời Hậu Hán, huyện là lị sở của quận Hán Dương. "Thục chí. Khương Duy truyện. Chú" dẫn "Ngụy lược" nói quận Thiên Thuỷ đóng lị sở ở Ký, có lẽ thời Ngụy sửa đổi lại Hán Dương làm Thiên Thuỷ. Ở đây nói thành Ký của Thiên Thuỷ là chứng cứ xác thực về việc người nước Ngụy thời Tam Quốc viết "Kinh". Núi ở phía tây nam huyện Phục Khương ngày nay 30 dặm.

**Tức là huyện Ký, núi ấy có cái trống bằng đá. "Khai sơn đồ" bảo đó là núi Thiên Cổ[1]. Khi chín châu có tai hoạ thì trống kêu lên, thường có ứng nghiệm. Lại nói: núi Thạch Cổ có cái trống bằng đá, ở trên trời là sao Hà Cổ, khi sao động thì trống đá kêu, trống đá kêu thì đất Tần có tai ương. Tiếng kêu ngắn thì tai ương đến vạn vật, tiếng kêu dài thì tai ương đến quân vương.** Thủ Kính chú: thiên "Vị Thuỷ" trình bày trống đá của núi Chu Ngữ, dựa vào "Thập tam châu chí" và "Hán thư. Ngũ hành chí" trình bày rõ việc đó. Ở đây dẫn hai câu của "Khai sơn đồ", có lẽ là để tỏ rõ sự uyên bác.

**Núi Mân Sơn ở phía tây đạo Tiễn Chi, quận Thục.** Thủ Kính chú: ở đây viết là đạo Tiễn Chi, đủ thấy "Giang Thuỷ kinh" viết là Chi Đạo là sai sót. Trong "Hán thư" là đạo Tiễn Chi quận Thục, theo "Vũ cống", núi Mân Sơn ở ngoài biên giới phía tây, thời Hậu Hán, huyện thuộc quận Thục, cũng giống vậy. Đến thời Thục, thuộc quận Vấn Sơn thì người viết "Kinh" không đối chiếu. Núi ở ngoài biên giới Tùng Phiên 220 dặm, gọi là núi Đại Phân Thuỷ Lĩnh.

**"Hán Thư" cho núi ấy là núi Độc Sơn.** "Tiên" của Chu nói: "Hán thư. Giao tự chí" nói: từ Hoa trở về phía tây, núi nổi tiếng có 7, một là núi Độc Sơn. Núi Độc Sơn là núi Mân Sơn của Thục.

**Núi Hùng Nhĩ[2],** Chu viết là núi Ba Trủng. Triệu dẫn Toàn nói, ba chữ này là sai. Thuyết xem ở dưới. Đới sửa là núi Hùng Nhĩ. **ở phía đông huyện Lô Thị quận Hoằng Nông.** Chu viết là phía nam. Toàn và Triệu cũng vậy. Đới sửa là phía đông. Thủ Kính chú: theo "Hán chí", núi Hùng Nhĩ ở phía đông huyện Lô Thị quận Hoằng Nông. Các thời Hậu Hán, Ngụy, huyện thuộc quận Hoằng Nông, giống như vậy. Núi ở phía đông nam huyện Lô Thị ngày nay.

**Sông Cốc Thuỷ ra từ rừng mé bắc của núi ấy**. Toàn nói: xét núi Ba Trủng phải viết là rừng Phiền Trủng (với chữ *phiền* là *mồ mả*), xem "Sơn hải kinh". Hơn nữa sông Cốc Thuỷ ra từ đầm Mãnh Trì quận Hoằng Nông, không liên quan gì

---

[1] Thiên cổ: trống trời.
[2] Hùng nhĩ: tai gấu.

đến huyện Lô Thị. "Kinh" của Tang do Lịch chú ở thiên "Cốc Thuỷ" tất cả đều dựa vào cái cũ của "Sơn kinh", đến đây lẽ nào quên đi hay sao? Thiên này chuyên giải thích nơi sở tại của núi, sông, đầm, đất trong "Vũ cống", rừng Phiền Trủng không phải là của "Vũ cống", trong thiên này chỉ bỏ mất núi Hùng Nhĩ, thì hai chữ Ba Trủng tức là hai chữ *Hùng Nhĩ*, thẻ sách đứt rời ra, các hàng sai thứ tự, người đời sau tuỳ tiện điền viết vào, lại giả làm lời văn của "Chú" để gán ghép, chưa thể biết được. "Hán chí" về huyện Lô Thị quận Hoằng Nông nói: núi Hùng Sơn ở phía đông. Phía đông gần với phía nam, không cách xa nhau, nói về địa lý thì nên lấy "Chí" của Ban làm căn cứ.

**Núi Kinh Sơn ở phía đông bắc huyện Lâm Thư, quận Nam.** Hội Trinh chú: nhánh Nam Điều núi Kinh Sơn trong "Vũ cống" ở phía đông bắc huyện Lâm Thư quận Nam của "Hán chí". Thời Hậu Hán huyện cũng thuộc quận Nam, giống như vậy. Đến thời Ngụy thì thuộc quận Tương Dương, người viết "Kinh" ngẫu nhiên quên đi. Núi ở phía tây nam huyện Nam Chương ngày nay 80 dặm. **Núi ấy là núi Đông Điều.** "Tiên" của Chu nói: núi Đông Điều chưa rõ. Triệu nói: xét "Vũ cống chuỷ chỉ" nói, "Chương Thuỷ chú" cũng dẫn "Địa lý chí" nói núi "Kinh Sơn nhánh Đông Điều trong "Vũ cống" ở phía đông bắc huyện Lâm Thư. Là bản "Hán thư" viết sai thời Lục Triều, Đạo Nguyên dùng một cách rập khuôn máy móc. Song đã lấy núi Kinh Sơn của Lâm Thư làm núi Đông Điều, trái lại núi Ba Trủng ở dưới Cố nói là núi nhánh Nam Điều, đã không nhớ rằng "Vũ cống" dẫn Ba Trủng đến núi Kinh Sơn vốn liền nhau hay sao? Từ Đạo Khiên đến đồng bằng Phu Thiển, thuyết cũ có tên Tam Điều. "Địa lý chí" nói: theo "Vũ cống" núi Kinh Sơn nhánh Bắc điều ở Lý (?) Đức, núi Kinh Sơn nhánh Nam Điều ở Lâm Thư, mà Tây Khoảnh của Lâm Thao không nói là Trung Điều, đã không dùng thuyết của Mã Dung, Vương Túc. Họ Lịch trước theo Mã, Vương, lại dùng lẫn lộn thuyết của họ Ban, song lấy Kinh Sơn làm Đông Điều, thì là lầm lẫn lớn. Trịnh Huyền lại chia Tam Điều làm Tứ Liệt (bốn hàng), Đạo Khiên làm Chính Âm Liệt, Tây Khoảnh làm Thứ Âm Liệt, Ba Trủng làm Thứ Dương Liệt, Mân Sơn làm Chính Dương Liệt. Hồ Vị nói: Tứ Liệt dài hơn Tam Điều, chỉ hiềm là tên âm, dương hơi lạ, tôi cho rằng âm dương chỉ dùng

như nam bắc. Chu Tử căn cứ vào chữ *đạo*, là dẫn chia làm nam, bắc, thực là dựa vào Khang Thành, và có tham khảo thuyết hai giới hạn của sông núi của Nhất Hành[1]. Song rốt cuộc thì không có núi Đông Điều.

**Biện Hoà được hòn đá có ngọc ở núi ấy, vua nước Sở không cho người mài giũa. Hoà ôm hòn đá ngọc khóc ở dưới chân vua, sau đó vua sai người thợ ngọc mài giũa hòn đá ấy, gọi là ngọc họ Hoà là thế**. Hội Trinh chú: thiên "Hàn Phi Tử, Hoà thị truyện" viết: người họ Hoà nước Sở được viên đá ngọc ở trong núi nước Sở, đem dâng cho Lệ Vương, vua sai người thợ ngọc xem và nhận xét, người thợ ngọc bảo là đá. Vua cho là Hoà nói bịp, cho chặt mất chân trái của Hoà. Đến khi Vũ Vương lên ngôi, Hoà lại dâng hòn đá ấy, lại cho người xem và nhận xét, lại bảo là đá, vua lại cho chặt chân phải của Hoà. Đến khi Văn Vương lên ngôi, Hoà lại ôm viên đá ngọc đến dưới núi nước Sở mà khóc, ba ngày ba đêm, hết nước mắt, máu tiếp chảy ra. Vua sai thợ ngọc mài dũa, thì được ngọc, cho đặt tên là ngọc bích họ Hoà.

**Núi Nội Phương ở phía đông bắc huyện Cánh Lăng quận Giang Hạ.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", núi Chương Sơn ở phía đông bắc huyện Cánh Lăng, quận Giang Hạ, cổ văn cho là núi Nội Phương (LIV). Thời Hậu Hán, huyện thuộc quận Giang Hạ, giống như vậy, thời Ngô thuộc quận Giang Hạ, người viết "Kinh" không đối chiếu. Núi ở phía tây nam huyện Chung Tường ngày nay, liền với địa giới châu Kinh Môn. **"Vũ cống" chú thích là núi Chương Sơn.** Triệu nói: Cố Tổ Vũ nói: núi Chương Sơn ở phía đông huyện An Lục 40 dặm, cổ văn cho là núi Nội Phương:. Theo "Tả truyện. Định Công tứ niên", Thái hầu, Ngô tử, Đường hầu cùng đánh Sở, bỏ thuyền ở khúc sông Hoài Nhuế, từ Dự Chương cùng Sở kẹp Hán vào giữa. "Đồ kinh" nói: Dự Chương là núi Chương Sơn, cũng gọi là núi Chướng Sơn. Năm Thái An thứ 2 thời Tấn, Hoa Hoành đánh giặc Nghĩa Dương là Trương Xương ở Giang Hạ, thua ở núi Chướng Sơn, tức là chỗ này.

---

[1] Nhất Hành: (673 hoặc 683-727), nhà sư thời Đường, họ Trương tên Toại, người ở Xương Lạc, châu Ngụy (nay thuộc tỉnh Hà Nam), một thuyết nói người ở Cự Lộc (nay thuộc tỉnh Hà Bắc). Lúc nhỏ, ông đọc nhiều kinh sử. Năm 21 tuổi, ông xuất gia, viết "Đại nhật kinh sớ" 21 tập, "Đại diễn lịch", "Thất chính trường lịch". Tên thụy là Đại Tuệ thiền sư.

**Núi Đại Biệt ở phía tây nam huyện Yên Phong quận Lư Giang.** "Tiên" của Chu nói: "Vũ cống" có câu: từ núi Nội Phương đến núi Đại Biệt. "Truyện" của Khổng nói: hai núi ở Kinh Châu, có sông Hán đi qua. Tôn nói: núi Đại Biệt của Kinh Châu ở quận Giang Hạ, đấy là Đại Biệt của quận Lư Giang, nghi không phải là cùng một núi. Triệu nói: xét núi Đại Biệt là núi Lộ Sơn, tức là núi Dực Tế cổ, không ở Yên Phong. Hội Trinh chú: theo "Hán chí" 6, núi Đại Biệt Sơn trong "Vũ cống" ở phía tây nam huyện Yên Phong, nước An Quốc. Thời Hậu Hán, huyện thuộc quận Lư Giang, thời Ngụy thuộc quận Yên Phong, đấy gọi là huyện Yên Phong quận Lư Giang, có lẽ thời Ngụy sau bớt quận Yên Phong, vẫn thuộc quận Lư Giang. Núi ở phía nam huyện Thương Thành ngày nay, ở phía bắc huyện La Điền. Thủ Kính chú: núi Đạt Biệt ở Yên Phong, Ban và Trịnh không có thuyết khác, cho nên "Thuỷ kinh" theo đó. Từ khi Lý Cát Phủ lấy núi Lỗ Sơn làm núi Đại Biệt, người đời sau phần nhiều bị lừa dối, nhưng nghĩa cũ không thể thay đổi được. Xem ở các thiên "Giang Thuỷ" và "Miện Thuỷ".

**Núi Ngoại Phương tức là núi Tung Cao.** Triệu nói: xét cổ văn của "Hán chí" lấy núi Tung Cao làm núi Ngoại Phương. Câu này cùng câu trước tham khảo nghiệm chứng lẫn nhau.

**Núi Đồng Bách ở phía đông nam huyện Bình Thị, quận Nam Dương.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", núi Đồng Bách Đại Phục Sơn trong "Vũ cống" ở phía đông nam huyện Bình Thị, quận Nam Dương. Thời Hậu Hán, thời Ngụy, huyện thuộc quận Nam Dương giống vậy. Núi ở phía tây nam huyện Đồng Bách ngày nay 30 dặm.

**Núi Bồi Vĩ ở phía đông bắc huyện Yên Phong quận Giang Hạ.** Thủ Kính chú: Bồi Vĩ trong "Vũ cống", "Hán chí" viết Bội Vĩ, nói núi Hoành Vĩ ở phía đông bắc huyện Yên Lục quận Giang Hạ. Sách cổ cho là núi Bội Vĩ. Các thời Hậu Hán, Ngụy cũng thuộc quận Giang Hạ giống vậy. Núi ở phía bắc huyện Yên Lục ngày nay 60 dặm. Triệu nói: xét Hồ Vị nói: vua Vũ dẫn sông Bồi Vĩ, thực ra là sông Tứ Thuỷ, sông Tư ra từ Bồi Vĩ, xem "Bác vật chí", thế thì không ở huyện Yên Lục quận Giang Hạ.

**Núi Hành Sơn ở phía Nam huyện Tương Nam quận Trường Sa.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", núi Hành Sơn

trong "Vũ cống" ở phía đông nam huyện Tương Nam nước Trường Sa. Thời Hậu Hán và thời đầu Ngô, huyện thuộc quận Trường Sa giống vậy. Núi ở phía tây huyện Hành Sơn ngày nay 30 dặm.

**Vua Vũ trị nạn hồng thuỷ, giết ngựa tế thần núi Hành Sơn, do vậy được sách thẻ vàng chữ ngọc. Xem xét chữ ngọc, biết được lý lẽ khai thông nước sông.** "Tiên" của Chu nói: theo "Ngô Việt xuân thu", vua Vũ lên núi Hành Sơn, giết ngựa trắng để tế thần núi. Nằm mộng thấy sứ giả Huyền Di, cáo dâng sách thần. Đào núi Phủ Sơn, được sách thẻ vàng chữ ngọc, biết được lý lẽ thông nước. Hội Trinh chú: việc mà "Ngô Việt xuân thu" trình bày là việc ở núi Cối Kê. Thiên "Tiệm Giang Thuỷ" chép việc này. Cho nên "Phương dư kỷ yếu" dẫn "Dư địa chí" nói: núi Cối Kê có một tên nữa là núi Hành Sơn. Thiên "Tương Thuỷ" viết về vua Vũ trị nạn hồng thuỷ v.v... thì lấy núi Hành Sơn của Tương Nam làm núi ấy, "Chú" này cũng vậy. Mà họ Chu cũng chưa khảo cứu sâu.

**Đất Cửu Giang ở phía tây bắc huyện Hạ Tuấn quận Trường Sa.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", nước Trường Sa có huyện Hạ Tuấn. Các thời Hậu Hán, Ngô, huyện thuộc quận Trường Sa. Theo "Kinh", thì đất Cửu Giang ở tại huyện Ba Lăng ngày nay. Toàn nói: theo "Hán chí", đất Cửu Giang ở phía nam huyện Tầm Dương quận Lư Giang, Vương Bá Hậu bảo lấy Cửu Giang làm Động Đình, dựa vào "Thuỷ kinh". Hồ, Triều, Tăng y theo. Chỉ câu này vậy. Tôi xem câu mà "Kinh" dựa vào, phải là điều mà "Sở địa ký" nói: Ba Lăng là vực của Tiêu Tương, ở vào khoảng đất Cửu Giang... "Chú" của Thiện Trường từng không đề cập đến, há có lẽ quên mất chăng? Ông chú thích kỹ về Cửu Giang, ông chuyên chủ thuyết "Hồ Hán cửu thuỷ" của Lưu Hám, một là xem thiên "Giang Thuỷ", hai là xem thiên "Cống Thuỷ", rồi đến thiên "Tương Thuỷ", tuyệt đối không lấy Cửu Giang cho vào đó, sẽ không bảo Thiện Trường có sự dị đồng với "Kinh" chăng? Thì nên uốn nắn lại. Nay không trình bày một lời nào về từng vấn đề một, là tại sao vậy? Cửu Giang và Đông Lăng có dính dáng với nhau, lấy Cửu Giang làm Hồ Hán, thì Đông Lăng phải ở Lư Giang, lấy Cửu Giang làm Động Đình, thì Đông Lăng phải ở Ba Lăng, không thể thế này và thế khác đều được cả. "Thuỷ kinh" ngày nay nói: Cửu Giang ở Hạ Tuấn quận Trường Sa, rồi lại nói:

Đông Lăng ở tại Kim Lan, quận Lư Giang, tự mâu thuẫn lẫn nhau, có lý đó chăng? Chắc rằng những người không có học thức thấy giữa các hàng có sót, mất chữ, do đó mà thêm bừa vào, rồi không che dấu nổi sự sai lầm của họ. Còn việc Cửu Giang không nên là Động Đình, thì Hạ Kha Sơn đã nghi điều đó, mà Hồ Mai Gian càng nghi hơn. Từ thời Bắc Tống đến nay, vài chục đời đại Nho đã khảo chính thẩm định, mà cuối cùng không tìm được chỗ đó, hay là Cửu Giang cố nhiên không thể lấy để nói đất, nếu đất Cửu Giang quả là lời văn của "Kinh", thì như đất Đại Phôi, Thiện Trường cũng phải chỉ ra sự sai lầm của nó. Triệu nói: xét thấy thuyết của họ Toàn rất rõ, song câu này quyết không phải là người đời sau thêm vào, Đạo Nguyên chuyên dựa vào Ban Cố, cho nên không lấy Động Đình làm Cửu Giang, mà lại không dám lên án "Thuỷ kinh", để lại mà không bàn, chưa có thể biết được. Thủ Kính chú: "Vũ cống" có hai Cửu Giang, Cửu Giang rất nhiều, đó là Cửu Giang của Kinh Châu, phía đông đến Lễ, đi qua Cửu Giang. Đó là Cửu Giang của "Đạo Giang". Cửu Giang của Kinh Châu phải theo như "Sơn hải kinh" nói: gió sông Nguyên, sông Lễ gặp nhau ở sông ngách Tiêu Tương là ở khoảng Cửu Giang. Nếu Cửu Giang của "Đạo Giang" ở Tầm Dương, thì thuyết của Ưng Thiệu trong "Hán chí" không thể đổi được. Nhưng nghĩa này tối mù mù đã từ lâu. Xem ở "Vũ cống bản nghĩa" của tôi.

**Đầm Vân Mộng ở phía đông huyện Hoa Dung quận Nam.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", đầm Vân Mộng ở phía nam huyện Hoa Dung quận Nam. Các thời Hậu Hán, Ngô cũng thuộc quận Nam giống vậy. Đầm ở phía nam huyện Hoa Dung ngày nay.

**Đất Đông Lăng ở phía tây bắc huyện Kim Lan quận Lư Giang.** Chu viết thành một câu từ: *Cửu Giang... đến phía tây bắc huyện Kim Lan*, "Tiên" nói: "Hán chí" của Tiền Hán, Hậu Hán đều nói quận Lư Giang không có huyện Kim Lan. "Chú" về quận Lư Giang trong "Hán chí" nơi: phía tây bắc huyện Kim Lan có hương Đông Lăng. Trong "Chú" của "Thuỷ kinh" quyển 32 có huyện Kim Lan. Triệu nói: xét "Hán chí" về quận Lư Giang nói: phía tây bắc huyện Kim Lan có hương Đông Lăng. Cố Tổ Vũ nói: huyện Kim Lan cũng thấy ở "Hán chí" do Tô Lâm chú. Kiểm tra bản "Hán thư. Chú" ngày nay, thì không phải là Tô Lâm. Lại nói: hoặc nói Ngụy thời Tam

Quốc đặt huyện, thời Tấn bỏ. Có lẽ ở phía đông núi Đại Tô. Hồ Vị nói: huyện Kim Lan, buổi đầu nhà Hán có huyện ấy; giữa chừng bỏ. Cho nên "Chí" không chép. Khoảng thời Tấn, Tống lập trở lại, cho nên "Chú" của Lịch dựa vào đó làm lời, phải ở phía tây nam Cố Thuỷ, phía nam thẳng đến phía bắc của Hoàng Mai. Nay khảo cứu "Chú" của Thiện Trường nói về huyện Kim Lan, thì xem thiên "Quyết Thuỷ", còn "Tấn chí", "Tống chí" thì lại không có. Lời nói của Uyển Khê, Đông Tiều đều chưa đích xác.

**Đất Phu Thiển Nguyên ở phía tây huyện Lịch Lăng quận Dự Chương.** Triệu đổi thành phía nam, nói "Hán chí. Chú" xét sửa lại. Sư Cổ cũng nói ở phía nam huyện Lịch Lăng quận Dự Chương. Hội Trinh chú: tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết là phía tây nam. Theo "Hán chí", huyện Lịch Lăng quận Dự Chương có núi Phó Dịch, sông Phó Dịch ở phía nam, cổ văn cho đấy là đồng Phó Thiển Nguyên, hai chữ *phó* và *phu* dùng chung. Thời Hậu Hán, huyện thuộc quận Dự Chương giống như vậy. Đến thời Ngô thuộc quận Bà Dương, thì người viết "Kinh" không đối chiếu. Vốn ở phía tây nam huyện Đức Yên ngày nay.

**Đầm Bành Lãi ở phía tây bắc huyện Bành Trạch quận Dự Chương.** Chu viết sót chữ *tây*. Thiệu thêm vào và nói: phần "Chú" của "Hán chí" nói ở phía tây. Sư Cổ nói ở phía tây bắc, theo đó Đới cũng thêm như vậy. Thủ Kính chú: theo "Hán chí", đầm Bành Trạch của quận Dự Chương, ở phía tây đầm Bành Lãi của "Vũ cống", phía tây có thể là phía tây bắc đó. Thời Hậu Hán, thời Ngô, huyện thuộc quận Dự Chương giống như vậy. Đầm ở phía tây nam huyện Bành Trạch ngày nay. Chu viết liền thành một đoạn từ: *Đất Phu thiển*... đến đây, Triệu viết liền thành một đoạn, từ: *Đất Cửu Giang* đến đây. Đới sửa lại.

**"Thượng thư" bảo đầm Bành Lãi là chỗ tụ nước, các loài chim di cư tìm nơi ấm áp đến sống thoải mái ở đây.** Thủ Kính chú: lời văn trong "Vũ cống".

**Sông Trung Giang ở phía tây nam huyện Vu Hồ quận Đan Dương, chảy về phía đông đến huyện Dương Tiền quận Cối Kê, ra biển.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", sông Trung Giang ra từ phía tây nam huyện Vu Hồ quận Đan

Dương, chảy về phía đông huyện Dương Tiễn ra biển. Các thời Hậu Hán, Ngô, Vu Hồ thuộc quận Đan Dương giống như vậy. Huyện Dương Tiễn chỉ ở thời Hán mới thuộc quận Cối Kê. Thời Hậu Hán thuộc quận Ngô. "Kinh" gọi là huyện Dương Tiễn quận Cối Kê là lấy "Hán chí" làm thuyết. Cho nên, sông Trung Giang ra từ phía tây huyện Vu Hồ ngày nay, chảy về phía đông đến huyện Trấn Dương ra biển.

**Đầm Chấn Trạch ở phía nam huyện Ngô 50 dặm.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", đầm Cụ Khu ở phía tây huyện Ngô, quận Cối Kê, cổ văn cho là đầm Chấn Trạch. Thời Hậu Hán, huyện Ngô thuộc quận Ngô, đầm ở phía tây nam huyện Ngô ngày nay.

**Sông Bắc Giang ở địa giới phía bắc huyện Tì Lăng, chảy về phía đông ra biển.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", sông Bắc Giang ở phía bắc huyện Tì Lăng quận Cối Kê, chảy về phía đông ra biển. Thời Ngô, huyện thuộc quận Ngô, sông Bắc Giang ở phía bắc huyện Tì Lăng (LV). Triệu xét "Thuỷ kinh", câu này là dựa vào "Hán chí" để viết, không phải là sông Tam Giang của "Vũ cống". "Chí" của Ban về huyện Ngô quận Cối Kê nói: đầm Cụ Khu ở phía tây, cổ văn cho là đầm Chấn Trạch, sông Nam Giang ở phía nam, chảy về phía đông ra biển, là sông Dương Châu. Lấy đầm Chấn Trạch làm Nam Giang, e rằng đọc sai "Thư" của Ban. "Miện Thuỷ chú" của Lịch Đạo Nguyên cũng lấy đầm Cụ Khu làm Nam Giang, và hợp Phân Giang của Thạch Thành làm một nhánh, có lẽ theo sự sai lầm ấy. "Đạo giang truyện" của Khổng An Quốc nói: có thể biết rằng có bắc, có trung, có nam. "Đạo dạng truyện" nói: từ Bành Lãi chia làm ba, chảy vào đầm Chấn Trạch. Nhưng Bành Lãi chưa từng chia làm ba, và cũng chưa từng vào đầm Chấn Trạch. Con sông chảy chỉ có một dòng, sông Bắc Giang ở dưới sông Dạng Thuỷ trong "Vũ cống", tức là Trung Giang dưới "Giang Thuỷ", gọi là sông Giang, sông Hán chảy về biển là thế. Cho nên Sư Cổ nói về sông Bắc Giang, từ sông Bành Lãi chia làm ba, bèn thành sông Bắc Giang mà chảy ra biển. Lại nói về sông Trung Giang cũng từ Bành Lãi ra. Điều mà "Chí" của Ban bảo là sông Trung Giang ra từ Vu Hồ, chảy về phía đông nam đến Dương Tiễn ra biển, đúng là nhân lực sau này làm, dứt khoát không phải là vết tích của vua Vũ. "Vũ cống chùy chỉ" nói: họ Tô nói: sông Dự Chương vào Bành Lãi

rồi chảy về phía đông đến biển làm sông Nam Giang. Sông Mân Giang, dòng của nó hội vào Bành Lãi để ra biển làm sông Trung Giang. Sông Hán từ phía bắc sông Giang hội vào Bành Lãi làm sông Bắc Giang. Thuyết của họ Tô, người ta nghi ngờ nó. Và khi đọc "Sơ học ký" của Từ Kiên dẫn "Thư chú" của Trịnh Khang Thành để chứng minh ba con sông, nói ở bên trái hợp với sông Hán làm sông Bắc Giang, ở bên phải hội vào Bành Lãi làm sông Nam Giang, sông Mân Giang ở giữa, thì làm sông Trung Giang, cho nên "Thư" gọi Đông làm Trung Giang, rõ ràng là sông Mân Giang đến Bành Lãi, hợp với sông Nam Giang, sông Bắc Giang, mới được gọi là Trung Giang. Mới biết điều mà họ Tô nói, thời Đông Hán đã có rồi. Lại nói: trong "Việt ngữ", Tử Tư nói Ngô cùng Việt có ba con sông vòng quanh, dân không có chỗ dời. "Chú" của Vi Chiêu nói, ba con sông là sông Trung Giang, sông Tiền Đường và sông Phố Dương. Lại Phạm Lãi nói: cùng với ta tranh cái lợi của ba con sông, năm cái hồ, không phải là nước Ngô hay sao? Ba con sông cũng phải theo chú giải của Vi. Song ở đây chỉ có thể giải thích "Quốc ngữ". "Chú" của thiên dưới của "Thuỷ kinh. Miện Thuỷ" dẫn Quách Cảnh Thuần nói: ba con sông là sông Mân Giang, sông Tùng Giang và sông Chiết Giang. Tôi cho rằng lấy ở đây làm ba con sông trong "Quốc ngữ" thì hay hơn Vi. Tại sao vậy? Theo "Hán chí" ở huyện Tì Lăng, nơi Qúy Trát ở, sông Bắc Giang ở phía bắc, là sông Mân Giang đi vòng quanh nước Ngô mà Vi bỏ sót. Lịch Đạo Nguyên nói: sông Chiết Giang ở Dư Ký chảy về phía đông hợp vào sông Phố Dương, là sông Phố Dương, sông Tiền Đường chảy ầm ầm xuống biển, mà Vi gượng chia làm hai, cho nên lấy sông Mân Giang đổi sông Phố Dương, dài hơn. Song cuối cùng không thể giải thích "Vũ cống", có lẽ sông Tùng Giang là hạ lưu của đầm Chấn Trạch, lấy sông Tùng Giang làm sông Trung Giang, lấy sông Chiết Giang làm sông Nam Giang, là trái với lời văn của "Đạo thuỷ". Lại nói: theo "Chức phương thị", Kinh Châu nói sông của nó là Giang, Hán, Dương Châu nói sông của nó là Tam Giang, giống với "Vũ cống". Có lẽ Kinh Châu chưa hội với Bành Lãi, cho nên chỉ gọi là Giang, Hán, khi đến Dương Châu thì Giang, Hán tham hội với Bành Lãi, cho nên có tên là Tam Giang. Từ chữ *Trung Giang* xuống đến chỗ này, Chu viết liền thành một đoạn. Triệu cũng vậy. Đới sửa.

**Núi Dịch Dương ở phía tây huyện Hạ Bì.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", huyện Hạ Bì quận Đông Hải, cổ văn cho là Dịch Dương. Thời Hậu Hán, thời Ngụy, huyện thuộc quận Hạ Bì, núi ở phía tây bắc Bì Châu cũ 6 dặm. Lại các vị hậu Nho phần nhiều lấy Trâu Dịch làm Dịch Dương, có thể đủ làm một thuyết.

**Núi Vũ Sơn ở phía nam huyện Chúc Cơ quận Đông Hải.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", núi Vũ Sơn trong "Vũ cống" ở phía nam huyện Chúc Cơ quận Đông Hải. Các thời Hậu Hán và Ngụy, huyện thuộc quận Đông Hải giống như thế. Núi ở phía tây bắc Hải Châu ngày nay. Từ chữ *Dịch Dương* xuống đến chỗ này, Triệu viết liền làm một câu.

**Huyện ấy tức là Do Đình của thời Vương Mãng.** Triệu nói: xét câu văn này lặp lại ở thiên "Hoài Thuỷ". **"Thượng thư" nói: giết ông Cổn[1] ở núi Vũ Sơn,** Hội Trinh chú: lời văn trong "Thuấn điển". **là nói núi này. Ở phía tây núi có vực Vũ Uyên**, Hội Trinh chú: theo "Thích lệ" ở trong đất Đàm vực Vũ Uyên ở phía tây huyện Chúc Cơ, phía tây nam núi Vũ Sơn. **là nơi mà cha vua Vũ hoá, linh hồn của ông biến thành con gấu vàng để vào trong vực ấy.** Hội Trinh chú: xem "Tấn ngữ". **Cho nên "Sơn hải kinh", nói: nước lũ ngất trời, Cổn ăn trộm đất trồng trọt của Thiên đế, để chặn nước mà không chờ lệnh của Thiên đế, đế sai Chúc Dung giết Cổn ở Vũ Giao là đây.** Hội Trinh chú: là lời văn ở "Hải nội kinh".

**Gò Đào Khâu ở phía tây nam huyện Định Đào quận Tế Âm** (LVI). Hội Trinh chú: theo "Hán chí", gò Đào Khâu trong "Vũ cống" ở phía tây nam huyện Định Đào quận Tế Âm. Các thời Hậu Hán, Ngụy, huyện là lị sở quận Tế Âm, Đào Khâu ở phía tây nam huyện Định Đào ngày nay 7 dặm.

**Gò Đào Khâu là gò đắp hai lớp mới thành.** Hội Trinh chú: xem "Nhĩ nhã. Thích khâu".

---

[1] Cổn: theo truyền thuyết của Trung Quốc, Cổn là thủ lĩnh của bộ lạc thời nguyên thuỷ đất Sùng, cũng gọi là Hữu Sùng, hiệu là Sùng Bá. Do Tứ nhạc tiến cử, vâng lệnh vua Nghiêu đi trị thuỷ. Ông dùng phương pháp đắp đê để ngăn nước lũ, chín năm không trị được lũ, bị Thuấn giết chết ở núi Vũ Sơn. Theo thần thoại, hồn ông hoá thành con gấu vàng.

**Đầm Hà Trạch[1] ở phía đông huyện Định Đào.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", đầm Hà Trạch trong "Vũ cống" ở phía đông nam huyện Định Đào quận Tế Âm. Đầm ở phía đông nam huyện Hà Trạch ngày nay 30 dặm.

**Đầm Lôi Trạch ở phía tây bắc huyện Thành Dương quận Tế Âm.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", đầm Lôi Trạch trong "Vũ cống" ở phía tây bắc huyện Thành Dương quận Tế Âm. Các thời Hậu Hán, Ngụy, huyện cũng thuộc quận Tế Âm giống như vậy. Đầm ở phía đông nam Quán Châu ngày nay, liền với địa giới huyện Hà Trạch.

**Sông Hà Thuỷ ở phía nam huyện Hồ Lục quận Sơn Dương.** Toàn nói: đầm Hà Trạch ở Định Đào, là lời trong "Chí" của Ban. Sông Hà Thuỷ ở Hồ Lục, là lời trong "Truyện" của Khổng và trong "Thuyết văn" của họ Hứa. Hà Thuỷ và Hà Trạch có phân trên dưới, cho nên "Thuỷ kinh" kiêm dẫn cả hai, mà Hồ Vị nói sa sả ở chỗ này, hậm hực mãi. Hội Trinh chú: theo "Hán chí", đi thuyền trên sông Hoài, sông Tứ, suốt đến sông Hà Thuỷ, sông Hà Thuỷ trong "Vũ cống" ở phía nam huyện Hồ Lăng, quận Sơn Dương. Thời Hậu Hán, thời Ngụy, huyện gọi là Hồ Lục, thuộc quận Sơn Dương giống như vậy. Sông ở phía nam huyện Ngư Đài ngày nay. Sông Hà Thuỷ này cũng dựa vào "Chí" của Ban. Toàn ngẫu nhiên không kiểm tra.

**Núi Mông Sơn ở phía tây nam huyện Mông Âm, quận Thái Sơn.** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", núi Mông Sơn trong "Vũ cống" ở phía tây nam huyện Mông Âm, quận Thái Sơn. Các thời Hậu Hán, Ngụy không có huyện này, "Kinh" gọi Mông Âm, Thái Sơn, là căn cứ vào "Hán chí" làm thuyết. Núi ở phía nam huyện Mông Âm ngày nay 40 dặm.

**Đầm Đại Dã ở phía đông bắc huyện Cự Dã quận Sơn Dương**. Thủ Kính chú: theo "Hán chí", đầm Đại Dã ở phía bắc huyện Cự Dã quận Sơn Dương. Các thời Hậu Hán, Ngụy, huyện thuộc quận Sơn Dương, giống như vậy. Đầm ở phía bắc quận Cự Dã ngày nay.

**Đất Đại Bì ở phía bắc huyện Thành Cao quận Hà Nam.** Thủ Kính chú: trong "Vũ cống" viết là Đại Phôi. "Sử ký"

---

[1] Đầm Hà Trạch: đầm sen.

viết là Đại Bì. "Hán chí. Tổng tự" viết là Đại Phôi. "Hán chí" về huyện Thành Cao, quận Hà Nam không chép Đại Bì. Các thời Hậu Hán, Ngụy, huyện cũng thuộc quán Hà Nam giống như vậy. "Tục chí. Chú" có câu đến ở Đại Bì của "Vũ cống". Trương Ấp nói: là núi của huyện Thành Cao. "Kinh" giống với Trương Ấp. Núi ở phía bắc huyện Phiếm Thuỷ ngày nay. Từ chữ *Hà Trạch* đến chỗ này, Chu viết thành một đoạn. Triệu cũng vậy. Đới sửa.

**"Nhĩ nhã" nói: núi có một lớp gọi là bì.** Thủ Kính chú: đây là văn trong "Thích sơn". **Thế thì Đại Bì là tên núi, không phải là tên đất.** "Tiên" của Chu nói: "Vũ cống" có câu: đi về phía đông qua Lạc Nhuế, đến Đại Bì, "Chú" của Trịnh Huyền nói: Đại Bì ở địa giới Tu Vũ, Vũ Đức, Trương Ấp nói là núi của huyện Thành Cao. "Hán thư. Chú" của Thần Toản nói Tu Vũ, Vũ Đức không có núi này, mà núi Thành Cao lại không phải là một lớp, núi của huyện Lê Dương ngày nay trông xuống sông là núi Đại Bì.

**Đầm Minh Đô ở phía đông bắc huyện Tuy Dương quận Lương.** Hội Trinh chú: Mạnh Trư trong "Vũ cống", "Sử ký" viết là Minh Đô, "Hán chí" viết là Minh Chư, nói: đầm Minh Chư trong "Vũ cống" ở phía đông bắc huyện Tuy Dương nước Lương. Thời Hậu Hán, huyện cũng thuộc nước Lương giống vậy. Sau khi Ngụy nhận nhường ngôi, đổi nước thành quận. Theo "Ngụy chí. Lư Dục truyện", buổi đầu nhà Ngụy, làm Thái thú quận Lương, có thể chứng minh. Đến năm Thái Hoà thứ 6 thời Minh Đế, sau khi Nguyên Thành Vương là Đễ được cải phong ở Lương, lại khôi phục lại làm nước Lương. Ở đây gọi Tuy Dương quận Lương, đây là chứng cứ xác thực về việc viết vào trước năm Thái Hoà thứ 6. Đầm ở phía đông bắc huyện Thương Khâu ngày nay.

**Sông Đà Thuỷ Ích Châu ở phía tây nam huyện Vấn Giang quận Thục,** Thủ Kính chú: theo "Hán chí", sông Vấn Giang của quận Thục là sông ngách của sông Giang, sông Giang Đà ở phía tây nam huyện Vấn Giang quận Thục chảy về phía đông vào sông Giang. Thời Hậu Hán, đạo Vấn Giang cũng thuộc quận Thục giống vậy. Đến thời Thục thuộc quận Vấn Sơn, thì người viết "Kinh" không đối chiếu, sông phải là ngòi Mãnh Đổng Câu của sảnh Lý Phiên ngày nay, chỉ có điều là không ra từ sông Giang, có lẽ có sự biến thiên. **một dòng**

**của nó ở phía tây nam huyện Bì, đều chảy về sông Giang.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", sông Giang Đà trong "Vũ cống" ở phía tây huyện Bì quận Thục, chảy về phía đông vào sông Đại Giang. Thời Hậu Hán, huyện cũng thuộc quận Thục giống vậy. Sông có lẽ là sông Thái Bình của huyện Quán ngày nay, chảy về phía đông nam đến Lô Châu thì chảy vào sông Giang.

**Sông Đà Thuỷ Kinh Châu ở huyện Chi Giang quận Nam.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", sông Giang Đà ra từ phía tây huyện Chi Giang quận Nam, chảy về phía đông vào sông Giang. Các thời Hậu Hán, Ngô, huyện cũng thuộc quận Nam giống vậy. Sông ở phía đông huyện Chi Giang ngày nay. Sông mà "Hoàn vũ ký" bảo ở phía nam làm sông Ngoại Giang, là dòng chính của sông Mân Giang, ở phía bắc làm sông Nội Giang là sông Đà Thuỷ. Ngày này sông ở phía bắc thì nhỏ mà sông ở phía nam thì to. Toàn nói sông Đà (sông nhánh) ở huyện Vấn Giang là do Khai Minh đào, sông Đà huyện Bì là sông Tiễn Băng Giang do Lý Băng đào khi làm đập nước, đều không phải là vết tích của vua Vũ. Cố Tổ Vũ đã từng nghi ngờ điều này, mà không chỉ ra được nơi sở tại của sông Đà, há có lẽ Ích Châu không có sông Đà Thuỷ sao? Tôi bảo "Chú" về huyện Đô Yên ở thiên "Giang Thuỷ" nói sông Thù Giang Thuỷ ra ở đây, "Chú" về huyện Vũ Dương nói: nước sông Thù Giang chảy vào ở đây, sông Thù Giang ra ở sông Giang, vào ở sông Giang, hợp với nghĩa chữ *Đà*. "Vũ cống chuỳ chỉ" cũng nói sông Thù Thuỷ ở huyện Giang Nguyên, thời cận đại bảo sông Đại Tạo Giang, là dòng chính của sông Mân Giang và họ Ban cho là sông Thủ Thụ Giang, cho nên Trịnh Khang Thành bảo là một loại sông Đà. Lấy sông này làm sông Đà của Lương Châu trong "Vũ cống", may ra có thể được. Sông Đà của Kinh Châu, chỉ có sông Chi Giang đủ để làm sông ấy. Triệu nói: xét lời nói này của họ Toàn cũng chưa đúng... Sông Đà của hai châu Lương và Kinh phải chủ sông Di Thuỷ, cho nên đều có câu "Đà. Tiềm ký đạo". Mà "Đạo giang" nói, phía đông tách làm sông Đà, lại phía đông đến sông Lễ, cho rằng sông Đà của sông Giang liền với sông Lễ Thuỷ. Mà "Đạo dạng" không tách sông Đà Thuỷ là một bằng chứng rõ ràng. Xem ở thiên "Di Thuỷ". Thủ Kính chú: sông Đà của hai châu Kinh và Lương, một sông Toàn chủ "Chí" của Ban, một sông không chủ "Chí"

của Ban, thuyết của ông là đúng. Triệu bèn lấy sông Di Thuỷ để làm sông ấy, không biết rằng sông Di Thuỷ không ra từ sông Giang, bác thiên kia của ông.

**Hồ Tam Phệ Trì ở phía bắc huyện Kỹ quận Nam.** Chu viết sai thành: ở phía nam đất Tam Phệ Địa, ở phía bắc huyện Cung. "Tiên" nói huyện Cung là sai. Theo "Hán chí", quận Nam có huyện Kỹ, nghi viết chuyển sai đi. Triệu viết hồ Tam Phệ Trì ở phía bắc huyện Kỹ quận Nam, nói: "Vũ cống chuỳ chỉ" nói: Tam Phệ Trì của "Thuỷ kinh", bản ngày nay viết chữ *địa* là đúng, song từ thời Lịch Đạo Nguyên đã sai. Xem "Chú" nói hồ chảy, thì thấy. "Tập giải" của Phí Dần dẫn câu này cũng viết là *trì*, rõ ràng là chữ *địa* là do thời gần đây sửa lại. Nhất Thanh chú: từ thời Chính Đức (1506-1522), Gia Tịnh (1522-1565) nhà Minh đến nay qua nhiều lần sửa chữa, khắc in của các nhà, sửa chữ *trì* làm chữ *địa*, chữ *trì* tuy là chữ sai, nhưng thực là của bản xưa, cho nên không theo thói thường này mà sửa lại viết chữ *địa*. Toàn cũng giống với Triệu. Đới căn cứ vào "Chú" bảo "Kinh" nói về Bắc Đà huyện Kỹ viết: đất Tam Phệ Địa ở Bắc Đà huyện Kỹ quận Nam. Thủ Kính chú: Bắc Đà thực ra không thành câu. Đới đọc câu chữ của "Chú" không xét, cho nên đoán phỏng chừng sửa lại. Huyện Kỹ quận Nam thời Hán không ghi Tam Phệ, thời Hậu Hán huyện cũng thuộc quận Nam. Đến thời Ngụy thì thuộc quân Tương Dương, thì "Kinh" ngẫu nhiên xem thường. Theo "Kinh" Tam Phệ ở phía bắc huyện Tuyên Thành ngày nay. Từ "Đầm Minh Đô" trở xuống đến chỗ này, Chu viết liền thành một đoạn, Triệu cũng vậy, Đới sửa.

**"Thượng thư" nói: dẫn sông Hán Thuỷ qua Tam Phệ.** Thủ Kính chú: là lời văn trong "Vũ cống". **"Địa thuyết" nói: sông Miện Thuỷ chảy về phía đông qua Tam Phệ hợp lưu, đụng đến sườn núi Đại Biệt Sơn.** Hà Trác sửa chữ *bì* là *sườn núi* thành chữ *phản* là *sườn núi*. Triệu và Đới cũng sửa như vậy. Thủ Kính chú: không đúng. Xem thiên "Miện Thuỷ", chảy về phía đông đụng đến sườn núi Đại Biệt Sơn Bì. **Cho nên bọn Mã Dung, Trịnh Huyền, Vương Túc, Khổng An Quốc, tất cả đều cho Tam Phệ là tên sông.** Thủ Kính chú: "Truyện" của Khổng viết Tam Phệ là tên sông. **Hứa Thận nói: Phệ là cái bãi đất tăng thêm ở bờ sông mà người ta ở. Xét "Xuân thu. Tả truyện" nói năm thứ**

**16 đời Văn Công, quân Sở đóng ở bãi Câu Phệ,** Thủ Kính chú: theo "Chú" của Đỗ: là biên giới phía tây của nước Sở. **để đánh Chư Dung. Năm thứ 4 đời Tuyên Công, lệnh doãn nước Sở là Tử Việt đóng quân ở bãi Chương Phệ.** Thủ Kính chú: theo "Chú" của Đỗ là bờ sông Chương Thuỷ. **Năm thứ 4 đời Định Công, Tả Tư mã là Tuất đánh quân Ngô thua ở bãi Ung Phệ.** Thủ Kính chú: Đỗ không có chú thích. **Năm thứ 23 đời Chiêu Công, Tư Mã Vĩ Việt thắt cổ chết ở bãi Bồng Phệ.** "Tiên" của Chu nói: "Tả truyện" viết là bãi Vĩ Phệ. Đới cũng vậy. Triệu nói: xét Hồ Vị nói có lẽ lấy câu văn ở trên có chữ *vĩ*, mà viết sai. Khoảng thời Thiệu Hưng nhà Tống, Lý Như Trì ở Quát Thương viết "Đông viên tùng thuyết" dẫn "Tả truyện" viết là Bồng Phệ, có thể biết rằng "Thế bản là không đúng, phải lấy cựu điển của Lục Triều để sửa lại cho đúng. Theo "Chú" của Đỗ, Bồng Phệ là đất của Sở. **Phục Kiển hoặc bảo đó là ấp, lại bảo đó là đất. Kinh Tương Phan, Đỗ Dự cũng nói là tên của vùng đất ven sông nước.** Triệu nói: xét "Xuân thu. Thành thập ngũ niên. Truyện", thì là bãi Quyết Tuy Phệ. "Chú" của Đỗ Dự nói: phệ là bên sông. Hội Trinh chú: "Chú" của Vương Dật trong "Sở từ. Cửu ca" cũng giống vậy. **Ngày nay ở khoảng giữa hai huyện Nam Dương và Dục Dương, bờ sông Dục Thuỷ có bãi Nam Phệ, bãi Bắc Phệ.** Hội Trinh chú: theo "Hán chí", huyện Uyển quận Nam Dương có núi Bắc Phệ Sơn, huyện Dục Dương có xóm Nam Phệ Tụ, ở đây chữ *Dục Dương* phải thêm chữ *uyển*. Theo thiên "Thanh Thuỷ" ở bờ trái phải của sông Thanh Thuỷ, xưa có hai bãi gọi là bãi Nam Phệ và bãi Bắc Phệ, là bãi ở hai bờ sông. **Mà các nhà Nho bàn luận, nói thuỷ một nửa, nói lục một nửa, lại không nói nơi xuất xứ của núi sông, đường sá quan trọng, chỉ có Trịnh Huyền và Lưu Trừng Chi là có nói tới địa giới huyện Cánh Lăng.** Hội Trinh chú: "Sử ký. Hạ bản kỷ. Tập giải" dẫn Trịnh Huyền nói ở địa giới huyện Cánh Lăng, quận Giang Hạ. **"Kinh" nói: sông nhánh Bắc Đà của huyện Kỹ, nhưng dòng chảy sông nhánh có nhiều.** "Tiên" của Chu nói: Tôn nói: chữ *trì* phải viết là chữ *đà* là *sông nhánh*. Triệu nói: "Thuyết văn giải tự hệ truyện" của Từ Khải nói: chữ *đà* trong *đà chiểu*, thông dụng với chữ này, nay viết khác thành chữ *trì*, là không đúng. Xem giải thích của Sở Kim, thì chữ cổ thường

viết chữ *đà*, cho nên thiên "Thi truyện. Hạn lộc" của Tào Túy Trung lấy sông Trì Thuỷ ra từ núi Hạn Sơn làm sông Đà Thuỷ. Ở đây với chữ *đà* trong *giang đà*, âm và nét chữ đều giống, nhưng nghĩa thì khác, Thủ Kính chú: Lịch Đạo Nguyên có lẽ đã cắt xén, sửa lại lời văn của "Kinh", không phải bảo chữ *đà* của "Kinh" ở dưới chữ *bắc*. Họ Đới căn cứ vào đây để sửa "Kinh", quá sơ suất. **Kẻ luận giả nghi ngờ điều đó,** Chu cho rằng trên chữ *luận* có chữ *nhi* nghĩa là *mà*. Triệu cùng ý kiến. Đới bớt. **mà không thể tranh biện được nơi sở tại của nó.** Chữ *nhi* là *mà*, Triệu theo Tôn Tiềm sửa thành chữ *diệc* là *cũng*, nói: thiên này chỉ giải thích nơi sở tại của sông núi đầm, đất trong "Vũ cống", không đề cập đến việc khác, mà xem nhẹ mất chữ *trì*, cho nên người đời sau đổi Tam Phệ Trì thành Tam Phệ Địa. "Sách ẩn" dẫn "Thuỷ kinh" cũng nói: Tam Phệ là tên đất. Huyện Cánh Lăng ngày này có sông Tam Tham Thuỷ, tục gọi là sông Tam Phệ Thuỷ, âm của chữ *tham* thuộc khứ thanh. "Phương dư kỷ yếu" cũng nói, sông Tam Xá ở phía nam huyện Cánh Lăng 30 dặm, *xá* đọc là *xoa*, tức là đất Phệ xưa trong "Vũ cống" rất là thấp trũng, nhưng Đạo Nguyên lại chú thích rất rõ làm chữ *trì* là *hồ đầm* thì biết rằng không phải là sự sai lầm của việc truyền chép, mà không thể uốn nắn lại việc sai lầm đó: e rằng cung mạnh cuối đà, bác học hiếu kỳ hay là là chưa suy nghĩ hết mức. Thủ Kính chú: thiên này chuyên giải thích sông, núi, đầm đất trong "Vũ cống" , đại để là dựa vào "Hán chí", mà không giải thích sông nước (chỉ có một đoạn về sông Hà Thuỷ), cho rằng các sông đã thấy ở "Thuỷ kinh". Song Thái Nguyên, Đàm Hoài, Đại Lục, Cửu Hà, Huỳnh Bá, Thái Mông, Nguyên Thấp, Mạnh Tân, Lễ đều không ghi, còn Hoắc Sơn, Lũng Sơn không thấy ở "Vũ cống" mà cũng đưa vào, Tung Cao và Ngoại Phương ghi hai lần, cho rằng núi Kinh Sơn là Đông Điều, khác rất nhiều với Mã Dung, Vương Túc. Cho rằng Cửu Giang ở phía tây bắc huyện Hạ Tuấn rất khác với "Hán chí". Cho rằng sông Cốc Thuỷ ra từ núi Ba Trủng, có thể nói là sai của việc truyền sao, còn việc Khai Minh đào sông, Lý Băng đắp đập, thuộc sông Đà của "Vũ cống", các tên gọi khác không hợp, phương vị sai lầm, không sao kể hết được, khác nhiều với thuyết cũ. Đây tất nhiên không phải ra từ bàn tay của một mình người biên soạn, "Thuỷ kinh chú" của Lịch cặn kẽ, sơ lược rất khác nhau,

đại để đã thấy người viết "Thuỷ kinh chú" lược bớt đi, song như Phu Thiển Nguyên của Lịch Lăng, Cửu Giang của Hạ Tuấn, không xem "Thuỷ kinh chú", cũng không ghi lấy một chữ. Mà những người đã xem "Thuỷ kính chú" như việc trống đá ở núi Chu Ngữ xem thiên "Vị Thuỷ", việc giết ngựa ở núi Hành Sơn xem thiên "Tương Thuỷ", việc ông Cổn hoá thành gấu vàng ở núi Vũ Sơn, xem thiên "Hoài Thuỷ". Đại Bì dẫn "Nhĩ nhã", nói núi một lớp gọi là bì, xem "Hà Thuỷ chú", đều là ghi lặp. Lại như "Chú" về núi Nội Phương nói rằng "Vũ cống" chú là núi Chương Sơn, đấy là thuyết của Trịnh Khang Thành dẫn. "Địa lý chí" sao lại không nêu nơi sở xuất? Còn Đôn Vật ở phía tây nam huyện Vũ Công quận Phù Phong, sao lại lấy lại Hoa Sơn làm Đôn Vật? Ở đây rõ ràng là những người không nghiên cứu thêm bừa vào. Lại "Tích Thạch sơn chú" dẫn "Sơn hải kinh" nói Quách Phác cho là lời văn của "Thuỷ kinh", thì càng không phải là điều mà họ Lịch kịp biết được. Họ Quách sao lại có thể dẫn "Chú" của Lịch? Họ Đới cho rằng "Chú" này của Quách là do người đời sau giả mạo, đúng vậy.

**Ở trên "Vũ cống sơn, thuỷ, trạch, địa, sở tại" trình bày tất cả là 60 nơi.** Toàn nói: xét cái tên 60, bỏ bớt đoạn văn sai về núi Lũng Sơn, cải chính chữ viết sai về núi Ba Trủng, chỉnh lý quy định tên của Tam Phệ Trì, đó là hoàn toàn phù hợp. Các bậc tiên nhân đọc "Thuỷ kính chú" đến đây đại để là sắp xong, tinh thần thể lực đều mệt mỏi, không đọc lại kỹ nữa, do đó cho Lũng Sơn chui vào, Hùng Nhĩ mất chức, còn Tam Phệ Trì tạm làm người sống gửi vậy, có thể phát ra một tiếng cười vậy.

## HIỆU KÝ

(I) [Chữ *chiết* là *sông Chiết* đọc âm như chữ *chiết* là *khúc chiết, gẫy gọn*. Tấn Chước đọc là *thệ* là không đúng]. Chú: "Hạng Vũ bản kỷ. Sách ẩn" dẫn Vi Chiêu bảo Tấn Chước đọc là *thệ*, nhưng "Tần Thuỷ Hoàng bản kỷ. Tập giải" dẫn Tấn Chước nói dòng của nó chảy về phía đông đến huyện Sơn Âm, quận Cối Kê mà quành về phía tây, cho nên gọi là Chiết,

không viết là thệ, hoặc bản mà Vi Chiêu thấy đã viết sai thành chữ *thệ*. Bản "Sử ký" đã được chấm câu chưa đối chiếu hiệu chỉnh.

(II) [Dẫn xem "Ngô chí, Ngu Phiên truyện. Chú"]. Chú: "Sớ chứng" của họ Thẩm cũng nói: xem "Ngô chí. Ngu Phiên truyện. Chú".

(III) [Bản thời Tống viết là Đô úy. Triệu nói: Thuỷ Tân không có Đô úy]. Chú: theo "Ngô thư. Hạ Tề truyện", năm Kiến An thứ 8, Hầu quan đã bình định được, mà Kiến An lại loạn trở lại. Tề tiến quân đến Kiến An, lập phủ Đô úy, năm ấy là năm thứ 8. Năm thứ 13, Tề mới dâng biểu lập hương Diệp Hương làm huyện Thuỷ Tân, lúc lập phủ Đô úy còn chưa có huyện Thuỷ Tân (Câu "Triệu nói...", nay căn cứ vào bản của Đài Bắc, bỏ bớt).

(IV) [Phía nam huyện có mộ của người con có hiếu tên là Hạ Tiên... các sách đều viết là Hiếu Tiên, khác với ở đây, chưa biết sách nào viết sót, sách nào viết thừa]. Chú: "Sớ chứng" của họ Thẩm nói: dưới chữ *hạ* bổ sung thêm chữ *tiên*, dẫn câu về các nhân vật ở Mục Châu trong "Hoàn vũ ký" làm căn cứ, nói rằng: xét ở đây sót mất chữ *hiếu*. Ở đây, sót giống điện bản.

(V) ["Ngự lãm" 46 dẫn ở đây viết chữ *tuấn* là *cao*]. Chú: ngày nay bản sao chụp bản đời Tống viết sai thành chữ *hậu* là *sau*, không viết chữ *tuấn*.

(VI) [Triệu sửa chữ *giao* thành chữ *cán*, nói: "Ngự lãm" dẫn chữ này viết làm *cán*]. Chú: nay bản sao chụp bản "Ngự lãm" 46 thời Tống về điều núi Thiên Mục dẫn "Thuỷ kinh chú" viết chữ *giao* là *con thuồng luồng* không viết chữ *cán* là *giặt giũ*.

(VII) [Theo "Nhất thống chí", khe Đồng Khê phát nguồn ở phía tây huyện Xương Hoá]. Chú: trong "Thanh nhất thống chí", Hàng Châu và Nghiêm Châu đều có khe Đồng Khê, nhưng không có câu này.

(VIII) [Phải là Chung, cha của Tôn Kiên, Tôn Lượng lập miếu gọi là Thái Tổ]. Chú: họ Triệu sai. Theo "Ngô chí", năm đầu niên hiệu Thái Bình, Tôn Lượng lập miếu cho Quyền gọi là miếu Thái Tổ. Xem "Chú" của Bùi dẫn "Ngô lịch", không phải là cho Chung.

(IX) [Theo "Tấn thư. Tạ An truyện", từng đến trong núi Lâm An ngồi trong nhà đá, đến hang Tuấn Cốc]. Chú: "Chú"

nói đến quận thì là lúc đang làm Thái thú. Câu này có thể bớt. Huyện Lâm An thuộc quận Ngô Hưng. Đi chơi huyện cũng như nói đi xuống huyện.

(X) [Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía bắc huyện Ô Thương, thời Vương Mãng đổi gọi là Ô Hiếu, "Quận quốc chí" bảo là Ô Thương... câu này bác lời văn ở đây]. Chú: câu này không bác lời văn của "Chú". Họ Hùng chưa trình bày tỉ mỉ câu văn của "Chú". "Chú" trước tiên đưa ra huyện Ô Thương, rồi trình bày việc Vương Mãng đổi tên, sau trình bày việc "Quận quốc chí" khôi phục lại tên cũ, rất có trật tự. Kiểm tra "Chí" của Ban, dưới Ô Thương, Ban chú thích nói Vương Mãng gọi là Ô Hiếu, "Chú" của họ Lịch dẫn việc Vương Mãng đổi tên, há chưa xem "Chí" của Ban sao?

(XI) [Hào hứng tha trống đến là để cho người điếc nghe được xa]. Chú: chữ *hứng dục* vốn viết chữ *cố* là *duyên cớ*, chữ *lung* là *điếc* vốn viết chữ *tập* là *tập kích*. "Tiên" của Chu dẫn văn của "Dị uyển", nhiều chữ viết sai, sót chữ *hứng*, chữ *dục* viết sai thanh chữ *cố*, chữ *lung* viết sai thành chữ *tập*, dựa theo "Loại tụ" 72 sửa lại cho đúng.

(XII) ["Ngự lãm"... "Dư địa quảng ký" dẫn giống với "Hoàn vũ ký"]. Chú: "Nguyên Hoà chí" 27, về huyện Nghĩa Ô cũng viết là *hàm thổ* là *tha đất*, nhưng không nói ra từ "Dị uyển".

(XIII) [Từ khi "Dư địa chí" nói là Hộc Giang... người sau phần nhiều bị lầm]. Chú: "Sớ chứng" của họ Thẩm sửa chữ *cốc* thành chữ *hộc*, dẫn "Hoàn vũ ký" nói huyện Long Du năm Vũ Đức thứ 4 nhà Đường đặt Hộc Châu, nói có lẽ cũng lấy con sông này làm tên. Điện bản và bản của Triệu viết chữ *hộc* đều sai. Nay chú: theo "Nguyên Hoà chí" 27 về huyện Doanh Châu cũng nói: sông Hộc Thuỷ ở phía đông nam huyện 1 dặm, khác với thuyết của họ Hùng. "Phương dư kỷ yếu" 93 của họ Cố cũng viết là Hộc Khê, nói rằng đầu đời nhà Đường đặt châu lấy tên này.

(XIV) [Căn cứ vào "Nguyên Hoà chí" sông Hộc Thuỷ (phải viết là sông Cốc Thuỷ) ở phía đông nam huyện Tu Giang 1 dặm]. Chú: đấy là họ Hùng đọc sai. Theo "Nguyên Hoà chí" 27 châu Cù quản 4 huyện là Tín An, Thường Sơn, Long Khâu, Tu Giang. Sau huyện Tu Giang có huyện Dinh Xuyên, dưới huyện có câu: *sông Hộc Thuỷ ở phía đông nam huyện 1 dặm.*

Huyện này là chỉ huyện Dinh Xuyên. "Chí" nói: huyện Dinh Xuyên vốn là đất huyện Thái Mạt thời Hán. Năm đầu niên hiệu Như Ý, phân huyện Long Châu để đặt. Bản sách cỡ nhỏ chú: theo "Đường thư. Địa lý chí", năm Nguyên Hoà thứ 7, bớt, nhập vào Tín An. Lý Cát Phủ làm Tể tướng lần thứ hai vào tháng giêng năm Nguyên Hoà thứ 6. Kết hàm[1] trong "Nguyên Hoà chí. Tự" cũng giống với "Đường thư" bản truyện. Cát Phủ bị bệnh chết vào năm thứ 9. Vì vậy châu Cù chỉ nói quản 4 huyện mà huyện Dinh Xuyên ở sau huyện Tu Giang, đây cũng là chứng cứ là chữ *hộc* không sai. Việc bớt nhập huyện Dinh Xuyên là vào tháng giêng năm Nguyên Hoà thứ 7. Căn cứ vào "Đường hội yếu" quyển 36, việc tâu lên vua trong "Nguyên Hoà chí" là vào tháng 2 năm Nguyên Hoà thứ 8.

(XV) [Khảo cứu "Nguyên Hoà chí", "Dư địa quảng ký" huyện Long Du vốn là Cô Miệt, là Tây Bộ nước Việt]. Chú: trong "Nguyên Hoà chí" có huyện Long Khâu. "Chí" nói: vốn là đất Cô Miệt thời Xuân Thu, là Tây Bộ nước Việt. "Hoàn vũ ký" 97 về huyện Long Du nói rằng: năm Trinh Quán thứ 8, chia hai huyện Kim Hoa và Tín An để đặt huyện Long Khâu. Tiền Liêu đổi làm Long Du. Thời "Nguyên Hoà chí" , không nên nói huyện Long Du. "Sớ" kiểm tra chưa kĩ.

(XVI) [Bản sao thời Minh đều viết chữ *ngô*. Bản của Ngô Quan sửa một cách ức đoán chữ *chi* mà Chu làm theo]. Chú: "Sớ chứng" của họ Thẩm nói "Hậu Hán thư. Từ Đăng truyện. Chú" nói: chữ *ngô* nghĩa như chữ *chi*, nghĩa là *đỡ*. Hình như không phải sửa một cách ức đoán. (Câu *bản của Ngô Quan*... nay dựa theo bản Đài Bắc, bỏ đi).

(XVII) [Có thể vì thế lấy Kê Lưu làm tên núi..., theo "Hoàn vũ ký" Hứa Do và Cát Hồng đều ở ẩn ở núi này]. Chú: "Sớ chứng" của họ Thẩm nói: Hứa Do phải viết là Hứa Mại. Lại nói: xét Chân Cật tức là Hứa Mại.

(XVIII) [Là Hoa Tín Gia, Nghị tào của quận bàn đắp con đê này... "Thế thuyết. Chú" cho rằng họ Thẩm ra lệnh cho huyện đắp con đê này]. Chú: kiểm tra "Thế thuyết" không có "Chú" này, chỉ có "Chú" của thiên "Nhã lượng" nói về Trử Công bỏ tiền ra làm đình Tiền Đường dẫn "Tiền Đường huyện

[1] Kết hàm: quan hàm của các quan lại thời xưa được kí tên dưới các văn bản quan trọng.

ký" nói: huyện gần biển, bị nước triều làm ngập, các họ giàu trong huyện góp tiền thuê người xe đất đắp đê, vì vậy lấy đặt làm tên Tiền Đường. Ở dưới nói tiếp, lúc đó Thẩm Sung người huyện Ngô làm huyện lệnh v.v... "Chú" nói chưa rõ, khác với thuyết của Dương. Lại chú: "Chú" nói rằng: Hoa Tín Gia, Nghị tào của quận, bàn đắp con đê này. "Chú" dựa vào câu: *Các họ giàu trong huyện góp tiền...* có sai sót chữ. Theo "Ngự lãm" 836 dẫn "Tiền Đường ký" viết: con đê lớn ngăn biển, Nghị tào của quận là Hoa Tín Tượng, nhà giàu, bèn bàn đắp con đê này để ngăn nước biển. Căn cứ vào "Chú" này, nguyên văn vốn là như thế phải là: Nghị tào là Hoa Tín nhà giàu, chữ *tượng* có thể là chữ *hào* viết sai, chữ *hào* là chữ *gia* đảo ngược nhau, nghi phải viết là: *Hoa Tín gia hào phú, nghị lập thử đường,* nghĩa là *Hoa Tín, nhà giàu có, bàn đắp con đê này.*

(XIX) [Núi Phú Sơn tức là núi Bao Sơn]. Chú: thuyết của Dương là đúng. Như Phù Khâu tức là Bao Khâu, hai chữ *bao, phù* về âm có nặng nhẹ.

(XX) [Bách Thi không theo "Nam Tề thư. Châu quận chí"]. Chú: chữ *tòng* là *theo*, vốn viết chữ *vi* là *làm*, lời "Tựa" về Nam Duyện châu trong "Tề chí" có câu: quan đào lập Hải Lăng.

(XXI) [Anh em Tạ An đã mấy lần đến đây]. Chú: em Tạ An là Vạn có thơ về Lan Đình, làm vào lúc tu hễ, xem Toàn Tấn thi. Ở đây không cần chuyên chỉ Tạ Thượng. Lại "Thượng bản truyện" nói An là em họ của Thượng. Họ Hùng nhầm cho Thượng là em của An.

(XXII) [Người đời sau nhân thể lấy để đặt tên đất]. Chú: ở dưới câu này sao sót câu: Câu Tiễn đóng đô ở Lang Da, muôn dời mộ Doãn Thường, trong mộ sinh ra gió thổi không định hướng, cát bay bắn vào người, không ai đến gần được. Nay bổ sung.

(XXIII) [Chu vi của con đê là 310 dặm, tưới ruộng được hơn 9000 khoảnh]. Chú: chữ *ba* trong 310 vốn viết chữ *năm*, chữ *ngàn* (trong 9000) vốn viết chữ *trăm*. "Sớ" dẫn "Thông điển" "Nguyên Hoà chí", "Hoàn vũ ký", đều viết chữ *ba*, chứng tỏ ở đây viết chữ *năm* là sai. Kiểm tra bản "Ngự lãm" sao chụp thời Tống chính là viết chữ *năm*, "Sớ" dựa vào bản "Ngự lãm" viết sai. Lại "Ngự lãm", viết hơn 9000 khoảnh là hợp với 10.000 khoảnh trong lời văn của "Chú". "Sớ" dẫn cũng viết sai chữ *ngàn* thành chữ *trăm*. Nay đính chính viết chữ *ngàn*.

(XXIV) [Đường mòn hiểm trở...tàn bản thời Tống, bản sao thời Minh đều viết chữ *tiểu* là *dốc*]. Chú: "Ngự lãm" 47 dẫn cũng viết chữ *tiểu*.

(XXV) [Ở phía đông núi có giếng Nhân Tỉnh, Chu viết sai chữ *nhân* là *lấp* thành chữ *hình* là *đá mài dao*]. Chú: bản sao chụp "Ngự lãm" 47 thời Tống viết chữ *hình* là *chỗ đứt trong mạch nui*.

(XXVI) [Đứng xa trông, hình dáng của núi giống như một cái đích để bắn bia]. Chú: xét chữ *đích đích* vốn viết là *đích*. "Loại tụ" 8 dẫn viết *Viễn vọng đích đích như xạ hậu*, *đích đích* là *nói rõ*, không lặp lại chữ này, thì văn không thành từ. Nay tăng thêm.

(XXVII) [Theo "Dị uyển" đập Thanh Đình ở Cối Kê có cây phong lớn]. Chú: xem "Ngự lãm" 937 dẫn "Dị uyển" của Lưu Kính Thúc.

(XXXVIII) [Toàn cũng theo, ở dưới sửa chữ này viết chữ *luyện* là *đúc*. Đới theo đây sửa lại ở dưới viết chữ *luyện* là *luyện tập*]. Chú: Toàn và Đới sửa ở dưới viết chữ *luyện* là *luyện tập* giống nhau. Không như "Sớ" nói. "Sớ" không kiểm tra. (Câu "Toàn cũng... viết chữ *luyện*" Đoàn bỏ bớt, lại bỏ chữ *hựu* là *lại* dưới chữ *Đới*).

(XXIX) ["Cối Kê ký" của Khổng Diệp nói: mộ nay mở, tất cả thành mộ đều vẽ hình cưỡi ngựa bắn cung]. Chú: trên chữ *kim* là *nay* vốn không có chữ *trủng* là *mộ*. Theo "Ngự lãm" trên chữ *kim khai* là *nay mở* có chữ *trủng* là *mộ*. Thời Khổng Diệp, mộ Trần Âm bị bới ra thấy trên thành mộ vẽ hình cưỡi ngựa bắn cung, trên chữ *trủng* này không nên bớt. Ba chữ *trủng kim khai* là *mộ nay mở* không thể thuộc câu dưới, thành *mộ mở* là không có nghĩa. Nay đính chính, bổ sung chữ *trủng*.

(XXX) [Vua nhà Hạ là Thiếu Khang phong cho con bé nhất là Trữ đất Việt để phụng thờ vua Vũ]. Chú: họ Hùng đưa ra lời văn của "Tả truyện. Tương tứ niên. Ai nguyên niên" để làm rõ Thiếu Khang không thể có con bé nhất là Trữ, là đúng. Đỗ chú: Tương tứ niên nói Hậu Trữ là con Thiếu Khang. "Ai nguyên niên. Chú" nói: Qúy Trữ là Hậu Trữ, con của Thiếu Khang. Nói Hậu Trữ để làm rõ Thiếu Khang, con nối dõi của ông là vua nhà Hạ. Nói là Qúy Trữ, là con mà con bé nhất là Trữ sinh ra sau này, qúy (là út) ở hàng anh em là bé nhất là vì thế. Lời văn của

"Chú" không nên có chữ *Trữ*, nên bớt đi. "Sử ký. Việt Vương Câu Tiễn thế gia" nói rõ ràng là con thứ của Thiếu Khang, vua nhà Hạ, không nói là con bé nhất.

(XXXI) [Ở phía Bắc cửa khuyết 100 bộ có Lôi Môn "Quận quốc chí" nói do Câu Tiễn lập ra...biểu thị ý phụng sự nước Ngô]. Chú: "Sớ chứng" của họ Thẩm nói cửa Lôi Môn tức là cửa Ngũ Vân Môn ở thành phủ Thiệu Hưng "Ngự lãm" 562 dẫn "Định quân lễ" của Lưu Hiến nói: xưa Ngô Phù Sai mở cửa xà môn để ép nước Việt, người Việt làm cửa Lôi Môn để trừ tai họa. Đánh trống lớn ở dưới cửa Lôi Môn mà ở Xà Môn nghe được. Nay chép bổ sung vào đây để mở rộng thêm hiểu biết về việc lạ. "Ngô Việt xuân thu ngoại truyện" 8 nói Phạm Lãi xây thành ở ngoại quách mà thiếu cửa tây bắc để tỏ rõ sự hết mình phụng sự nước Ngô. Người Ngô Việt tin bói toán. Phạm Lãi bề ngoài thì tỏ ra là phục tùng, mà bên trong dùng thuật bói toán để trừ tà ma hay sao?

(XXXII) [Lại Vương Dật Thiếu nói rằng...]. Chú: "theo "Thế thuyết. Ngôn ngữ" 2, câu này là lời của Vương Hiến Chi (Tử Kính), "Ngự lãm" 171 dẫn "Tống lược" cũng như vậy. Người sao viết sai thành Dật Thiếu.

(XXXIII) [Cái mà Chu Dục gọi là thư của Hoàn Văn Lâm gửi đi là so sánh với ba cao sĩ]. Chú: Hoàn Văn Lâm tức Hoàn Nghiễm. Việc này xem ở "Ngô thư. Ngu Phiên truyện. Chú" dẫn "Cối Kê điển lục" Vốn viết sai là "Hoàn Văn", bản có dấu chấm câu căn cứ vào "Hầu khang, Lý Từ Minh thuyết" bổ sung thêm chữ *lâm*.

(XXXIV) [Sông Chiết Giang lại chảy về phía đông, đi qua phía nam Sài Tích]. Chú: ở dưới sao sót mất câu: là chiến địa của Ngô và Sở thời xưa. Có chuẩn bị đủ..., nay bổ sung, (nay căn cứ vào bản của Đài Bắc, tăng thêm, bổ sung câu này vào lời văn của "Sớ").

(XXXV) [Là đất Dư Diễn thời Vương Mãng... "Hán chí", bản thời Tống, viết là Dư Hành]. Chú: ở đây dùng thuyết của Từ Tùng. "Hán thư bổ chú" của Vương Tiên Khiêm nói: Từ Tùng nói như thế.

(XXXVI) [Sông Phố Dương lại chảy về đông quặt về phía nam, lại vòng về phía đông, chuyển lên phía bắc đi qua phía đông huyện Diệm]. Chú: "Sớ chứng" của họ Thẩm nói: theo

"Chí" cũ, khe Diệm Khê đến trước miếu Tào Nga ở phía đông huyện Cối Kê 90 dặm. Sông Tào Nga cũng gọi là sông Đông Tiểu Giang, để phân biệt với sông Chiết Giang. Xét họ Lịch lẫn lộn sông Đông Tiểu Giang làm sông Phố Dương Giang. Lời văn của "Chú" của ông từ huyện Diệm trở xuống gọi là sông Phố Dương Giang đều là khe Diệm Khê, thượng nguồn của sông Tào Nga.

(XXXVII) [Kiểm tra lại "Lương thư", giống thì dẫn "Lương thư"]. Chú: kiểm tra "Lương thư. Trương Thặng truyện" không có câu này. Song câu này là do Hùng tiên sinh ghi lại khi duyệt sửa lại, sau chưa kịp kiểm tra, giữ lại để biểu dương sự chăm chỉ nghiên cứu sửa chữa bản thảo của ông, nhưng đánh dấu ngoặc để tỏ rõ sự khác nhau. (câu này, nay dựa vào bản Đài Bắc, bỏ đi).

(XXXVIII) [Chư tiên, "Ngự lãm" dẫn ở đây viết là *đô tiên*]. Chú: bản chụp bản thời Tống ngày nay viết là *chư*. Câu này, nay căn cứ vào bản Đài Bắc, bỏ.

(XXXIX) ["Địa lý chí" lại nói: huyện có núi Tiêu Sơn]. Chú: huyện này chỉ huyện Dư Ký. "Hoàn vũ ký" 96 về huyện Tiêu Sơn nói: Ngô Đại Đế đổi Chư Ký làm Vĩnh Hưng, ở dưới lại nói Chư Ký đổi thành Dư Ký. "Hoàn vũ ký" 41 ở phần sau nói: huyện Vĩnh Hưng xưa là huyện Dư Ký. "Hán chí" có Dư Ký. "Chú" của Lịch theo tên sau. "Tống chí" và "Nam Tề chí" viết là Vĩnh Hưng.

(XXXX) [Lại nghi là tên khác của sông Phố Dương Giang]. Chú: "Sở chứng" của họ Thẩm thêm dấu vạch đỏ ở bên cạnh câu này.

(XXXXI) [Căn cứ vào "Hoàn vũ ký" dẫn viết chữ *Man*]. Chú: Hác Ý Hành nói: "Thái Bình ngự lãm" 65 dẫn viết chữ *suất*, không đúng. Căn cứ vào "Thái Bình hoàn vũ ký" (93) dẫn viết chữ *Man*. Quách chú: chữ *ế* tức là chữ *hấp*, chữ *ế* cũng dẫn viết là chữ *Man*. Nay lấy "Địa lý chí" và "Thuyết văn", để chứng điều đó, phải là thế. Nay bản khắc "Hoàn vũ ký" của Cục quan thư các tỉnh viết chữ *ế*.

(XXXXII) [Huyện có đền Hắc Thuỷ từ]. Chú : chữ *từ* vốn viết là chữ *trì* là *ao, hồ*. "Hán chí" viết là *Hắc Thuỷ từ*. "Sử ký. Tập giải" dẫn Trịnh Huyền nói: theo "Địa lý chí", ở Điển Trì châu Ích có Hắc Thuỷ từ, cũng không ghi nơi sở lại của núi sông này.

(XXXXIII) [Quách chú: núi Hoắc Sơn tức là núi Thiên Trụ]. Chú: lời văn của "Nhĩ nhã" do Quách chú, nay bổ sung hai chữ "*Nhĩ nhã*".

(XXXIV) [Sách "Sử ký. Hạ bản kỷ. Sách ẩn" dẫn "Chí" viết núi Hoa Sơn, cổ văn cho là núi Đôn Vật, có thể chứng minh]. Chú: bản có chấm câu ngày nay vốn còn chữ *hoa*, nhưng sửa làm chữ *thuỳ* là *rủ xuống*.

(XXXXV) [Núi Bắc Nhạc ở phía tây bắc]. Chú: "Sớ" nói rằng: Bắc Nhạc vốn viết sai là Cốc Nhạc. Bản có chấm câu viết là chữ *cốc*, "Hán thư bổ chú" của Vương Tiên Khiêm nói: Đoàn Ngọc Tài nói chữ *cốc* phải viết là chữ *nhạc*. Từ Tùng dẫn "Giao tự chí" có câu : *Thần tước nguyên niên từ Bắc Nhạc Thường Sơn ư Thượng Khúc Dương*, thì viết *Hằng Sơn Bắc Nhạc*, là đúng.

(XXXXVI) [Lại ở dưới câu này tăng thêm lời chú văn 6 chữ là "*Vũ cống*" *bắc Điều sơn dã*]. Chú: Triệu tăng thêm là đúng. Câu ở dưới có hai chú thích là "Vũ cống" Trung Điều sơn dã và Nam Điều sơn dã, thì ở đây cũng nên thêm. Căn cứ theo "Tiên" của Chu dẫn thuyết của Mã Dung, Vương Túc trong "Vũ cống" cũng lấy núi Khiên Sơn làm Bắc Điều. Nếu như dựa vào "Chí" của Ban, thì núi Kinh Sơn là nhánh phía bắc, cũng phải có "Chú" Nhưng điều kia là thuyết của Ban, ở đây thì dựa vào "Vũ cống" mà lập ngôn; cho nên Triệu bổ sung thêm 6 chữ "*Vũ cống*" *Bắc Điều sơn dã* là nhánh phía Bắc trong "Vũ cống", có thể theo. Tây Khoảnh, Ba Trủng đều có chữ "*Vũ cống*", có thể làm bằng chứng. Lại câu văn ở dưới về nhánh ở quận Nam của núi Kinh Sơn nói: Đông Điều sơn dã là nhánh núi phía đông đấy.

(XXXXVII) [Xét "Sơn hải", "Tây Sơn kinh" do Quách Phác chú, dẫn ở đây làm lời văn của "Thuỷ kinh", "Chú" của nó là người đời sau gửi vào]. Chú: "Sơn hải kinh. Hải ngoại bắc kinh" nói: núi mà vua Vũ tích tụ đá ở phía đông nó (Đặng lâm), nơi sông Hoàng Hà chảy vào. Hác Ý Hành nói: "Tây thứ tam kinh" nói: không phải là chỗ này. Cái mà "Kinh" nói ở đây có lẽ là núi Tiểu Tích Thạch. "Đại hoang bắc kinh" nói: phía tây của nó có núi tên là núi Tích Thạch của vua Vũ tức là chỗ này. Lại "Hải nội tây kinh" nói: lại ra, "Hải ngoại" vào núi Tích Thạch mà vua Vũ dẫn thuỷ cũng là chỗ ấy. Cho nên

"Kinh" vì hai câu văn này, đặc biệt thêm chữ *Vũ* vào chữ *Tích Thạch* để phân biệt.

(XXXXVIII) ["Đại hoang tây kinh" nói:..... Lưu Sa ra từ đấy, đi qua phía đông Hạ hậu Khai]. Chú: Câu văn mà Lịch dẫn có khác với "Sơn hải kinh" bản ngày nay.

(IL) [Thì không phải là vua Khải nhà Hạ, Đạo Nguyên có lẽ đã sao sửa lời văn]. Chú: câu văn mà họ Triệu dẫn ở "Đại hoang tây kinh" làm rõ Hạ Hậu Khai không phải là Hạ Khải (vua Khải nhà Hạ). Trong "Sơn hải kinh", nhân vật lịch sử thường lẫn lộn với người giỏi tướng thuật, có lẽ cổ sử vốn có liên quan với thần thoại, huống chi trong "Thiên vấn" đã có việc này, dâng ba tần (cô gái đẹp) đã giống, được khúc nhạc "Cửu biện" và bài bát "Cửu ca" đã giống, không lẽ khác con người?

(L) [Núi Tam Nguy ở phía tây nam núi Điểu Thử, liền với núi Mân Sơn]. Chú: "Thuỷ kinh chú. Giang Thuỷ thiên" (quyển 31) nói: núi Tam Nguy ở phía nam Đôn Hoàng, liền với núi Mân Sơn. "Sử ký. Hạ bản kỷ (câu Tam Nguy ký độ). Sách ẩn" nói: Trịnh Huyền dẫn "Hà đồ" và "Địa thuyết" nói: núi Tam Nguy ở phía tây nam núi Điểu Thử, liền với núi Kỳ Sơn. Thì "Sớ" không nên viết là Mân Sơn mà phải viết là Kỳ Sơn. Họ Dương lấy lời văn của "Thuỷ kinh chú" đưa vào thuyết của Trịnh mà "Sử ký. Sách ẩn" dẫn, nghi là một. Lại "Tam Nguy ký trạch" trong "Vũ cống" và "Chính nghĩa" của họ Khổng chỉ nói núi Tam Nguy phải ở ngoài biên thuỳ phía tây, không biết núi ở chỗ nào, "Địa ký" nói rằng núi Tam Nguy ở phía tây nam núi Điểu Thử, phải là núi Mân Sơn thì ở phía tây nam núi Tích Thạch. "Địa ký" viết bừa, vị tất tin được. Là bản mà Khổng xem, đã viết là "Mân Sơn", khác với bản mà Tiểu Tư Mã xem.

(LI) [Để chứng minh núi Tam Nguy của "Thượng thư", hơi giống với "Địa ký"]. Chú: Triệu dẫn "Chùy chỉ", bỏ bớt một trong hai thuyết của họ Hồ, mà nói hơi giống với "Địa ký", là không đúng. Nguyên văn: Hồ Vị dẫn hai thuyết, một nói: núi Tam Nguy là nơi ba con chim xanh ở, dài rộng 100 dặm, ở phía tây núi Điểu Thử; một nói: Tam Nguy ở phía nam Đôn Hoàng, liền với núi Mân Sơn, phía nam núi kèm sông Hắc Thuỷ", hơi giống với "Địa ký", họ Hồ cho câu: *phía nam núi kèm sông Hắc Thuỷ*, là nói bừa.

(LII) ["Thập tam châu chí": nói tộc Nhung ở Qua Châu bị tộc Nhục Chi đuổi]. Chú: bản khắc "Hoàn vũ ký" 153 của thư cục các tỉnh viết chữ *chi* là *chi nhánh* thành chữ *chỉ* là *dừng* để chỉ bộ lạc trong thời cổ.

(LIII) [Núi Chu Ngữ ở phía Bắc quận Thiên Thuỷ, phía nam Ký thành]. Chú: Hy Trọng chú: "Sớ" dẫn "Thục chí. Khương Duy truyện. Chú" dẫn "Ngụy lược" nói quận Thiên Thuỷ đóng lị sở ở Ký, có lẽ Ngụy đổi lại Hán Dương làm Thiên Thuỷ. Ở đây nói Ký thành quận Thiên Thuỷ là bằng chứng xác thực là "Kinh" do người thời Ngụy Tam Quốc viết. Đúng vậy. Theo "Tục Hán chí. Chú", vào tháng 12 năm Sơ Bình thứ 4 thời Hán Hiến Đế đã chia Thượng quận Hán Dương làm Vĩnh Dương, là bằng chứng suốt thời nhà Hán vẫn gọi là Hán Dương. Theo "Khương Duy truyện", năm Kiến Hưng thứ 6, Thừa tướng Gia Cát Lượng đem quân ra Kỳ Sơn, lúc đó Thái thú Vô Thuỷ thi hành việc treo bảng là một bằng chứng về việc Ngụy gọi là Thiên Thuỷ. "Duy truyện" gọi là người đất Ký quận Thanh Thuỷ, "Chú" cũng có câu "Thái thú Thiên Thuỷ là Mã Tuân "nhớ chỗ lị sở ở huyện Ký", quận Thiên Thuỷ đóng lị sở ở Ký là chắc chắn. Tôi kiểm tra "Ngụy thư. Dương Phụ truyện" cũng gọi là người đất Ký quận Thanh Thuỷ, là bằng chứng về việc nước Ngụy của họ Tào gọi lại tên Thanh Thuỷ. Theo "Tào Tháo kỷ", vào tháng 11 năm Kiến An thứ 18, tháng giêng năm thứ 19, có câu: Mã Siêu ở Hán Dương và quan doãn Hán Dương là Phụng, lại ghi việc bớt quận Vĩnh Dương, là bằng chứng về thời Tào Tháo chưa đổi Hán Dương để gọi lại là Thiên Thuỷ. Theo "Tào Phi ký", vào tháng 7 năm đầu niên hiệu Diên Khang, có câu: Vũ đô thị vương Dương Bộc dẫn người cùng giống vào nội phụ ở quận Hán Dương, thì việc gọi lại tên Thiên Thuỷ là vào khoảng thời Hoàng Sơ. Lại theo "Tào Duệ kỷ", năm Thái Hoà thứ 2, có câu: dân 3 quận Thiên Thuỷ, Nam Yên, Yên Định phản ứng Lượng, thì gọi lại tên Thiên Thuỷ là vào trước năm Thái Hoà thứ 2. Theo "Khương Duy truyện", vào năm Kiến Hưng thứ 6 có câu: Thái thú Thiên Thuỷ thi hành việc treo bảng là vào năm 225 CN đã khôi phục tên gọi Thiên Thuỷ. Sách "Thuỷ kinh" thành sách (núi Chu Ngữ ở quyển 40) phải là đầu thời Ngụy. Không thể sớm vào niên hiệu Hoàng Sơ được, phải ở vào khoảng năm 221-225 CN. Nhất định là sau năm Hoàng Sơ thứ 4.

(LIV) [Cổ văn cho là núi Nội Phương]. Chú: "Kỷ yếu" 77 về câu núi Chương Sơn huyện Yên Lục, Cố Tổ Vũ nói: hoặc cho là núi Nội Phương, sai.

(LV) [Sông Bắc Giang ở địa giới phía bắc Tì Lăng..., sông Bắc Giang ở phía bắc huyện Tì Lăng]. Chú: Tì Lăng vốn là Vũ Tiến, bản có chấm câu viết *sông ở phía bắc*, theo thể lệ viết văn của "Hán chí" về huyện Ngô cùng quận là: sông Nam Giang ở phía nam, chảy về phía đông ra biển. "Sớ" của Dương thêm chữ *bắc* là đúng. Bản có chấm câu sửa sót. "Bổ chú" của Vương Tiên Khiêm sửa theo thuyết của Tiền Đại Chiêu có "Chú", "Tục chí" viết *Vũ Tiến* thành *Tì Lăng*. "Sớ" của Dương tuy không phải là dẫn văn, cũng không nên dùng chữ *Vũ Tiến*. Nay đính chính.

(LVI) [Gò Đào Khâu ở phía tây nam huyện Định Đào quận Tế Âm]. Chú: theo "Hán chí", gò Đào Khâu trong "Vũ cống" ở phía tây nam huyện Định Đào quận Tế Âm.

# PHỤ LỤC

# SÁU LỜI BÀN VỀ "THUỶ KINH CHÚ"

ĐOÀN HI TRỌNG

**I. Ba truyền thống lớn của sách cổ Trung Quốc về địa lý thuỷ lợi.**

Sự phát triển địa lý học của Trung Quốc là do phụ thuộc vào bộ Sử[1] mà có cảnh tượng rực rỡ, còn học thuyết về thuỷ lợi trước hết được coi trọng là vì quan hệ đến quốc kế dân sinh và trong ngành địa học, vì thần thoại truyền thuyết xen lẫn vào những chuyện hoang đường, vàng thau lẫn lộn, mà dần dần nâng lên địa vị đại tông. Trong thời kỳ Tiên Tần, Lưỡng Hán, hệ thống ghi chép có liên quan đến thuỷ lợi, đặt trong sách cổ của Trung Quốc, về đại thể có thể chia làm ba truyền thống lớn, mà sách "Thuỷ kinh chú" là sản vật tổng hợp, kế thừa của ba truyền thống đó, đã mở ra con đường viết chuyên thành sách. Kế thừa sự nghiệp trước, mở ra con đường tương lai, có sự phát triển hơn, đã bảo tồn được nhiều tư liệu có ích và có giá trị tham khảo. Nguồn nước xa thì dòng sông dài, các sách địa phương chí và sách thuỷ lợi, có dòng nhánh thông khắp nơi, hệ thống nhiều, thế là lịch sử lâu đời, đất đai rộng lớn, tuỳ theo sự diễn tiến của thời gian, sự di chuyển biến thiên của nhân sự, xúc tiến nó thành nhân tố quan trọng của kho tàng đặc biệt của giới học giả trên thế giới. Nay với kiến

---

[1] Bộ Sử là tên gọi loại lớn thứ hai trong bốn loại lớn thư tịch cổ của Trung Quốc là: "Kinh, Sử, Tử, Tập". Bộ Sử còn gọi là bộ Ất.

thức hạn hẹp của mình, tôi viết lời giới thiệu sơ bộ, mong độc giả chỉ giáo cho.

"Sơn hải kinh"[1]: học giả về mục lục học cuối thời Tây Hán là Lưu Hâm cho rằng "vào khoảng Đường Ngu"[2], "vua Vũ chia ra chín châu", dựa vào tình hình cụ thể của đất đai, định ra chủng loại và số lượng thuế má và thêm đẳng cấp để phân biệt vật phẩm tốt xấu, viết ra sách "Sơn hải kinh". Xét thiên "Vũ cống", chép vào sách "Thượng thư", sách "Sơn hải kinh" thì "Hán thư. Nghệ văn chí" đưa vào trong loại sách hình pháp[3] bớt đi phần số thuật mà thần bí hoá, thực tế cũng dựa vào thuyết của cha con Hướng[4] và Hâm[5], trải qua bao nỗi thăng trầm, về sau thậm chí đã biến thành tiểu thuyết. Theo thuyết trước, thì hai thiên "Vũ cống", "Ích Tắc" đồng thời phân ra để viết, tự mâu thuẫn với các ghi chép khác, những lời mà các nhà Nho mượn lời người xưa để nói vốn là khó tin. Nhưng nội dung của sách này mà Hâm giới thiệu là: "ở trong phân biệt với núi của năm phương, ở ngoài thì chia ra biển của tám phương, ghi chép nơi sinh ra các vật quý, lạ, nơi sở tại của núi, sông, cây cỏ, cầm thú, côn trùng, kỳ lân, phượng hoàng, nơi ẩn náu của những điềm tốt lành. Và ngoài bốn biển ra, các nước ở rất xa, những người thuộc chủng loại khác", trên đại thể còn có thể khái quát. Nhà sử học thời Tây Hán là Tư Mã Thiên vẫn nói: "Đến "Vũ bản ký", "Sơn hải kinh", tất cả những "quái vật" tôi đều không dám nói", lại chỉ rõ kỳ ngôn quái vật che đậy một phương diện của bộ mặt thật của cuốn sách này. Từ hai ngàn năm đến hôm nay, trong thành ngữ

---

[1] Sơn hải kinh: một trứ tác địa lý cổ đại, gồm 18 thiên nhưng không rõ tác giả. Các học giả cận đại cho rằng sách không phải do một người biên soạn, trong đó 14 thiên là tác phẩm thời Chiến Quốc, còn 4 thiên là tác phẩm thời đầu nhà Hán, Quách Phác thời Tấn viết chú thích. Sau đó viết khảo chứng chú thích có Tất Nguyên và Hác Ý Hành thời Thanh.

[2] Đường Ngu: tức Đường Nghiêu và Ngu Thuấn.

[3] Hình pháp: là phương thuật về xem phong thuỷ và xem tướng người.

[4] Hướng: tức Lưu Hướng, cha của Lưu Hâm, là nhà kinh học, mục lục học, văn học thời Tây Hán.

[5] Hâm: tức Lưu Hâm, con của Lưu Hướng. Ông đã hoàn thành sự nghiệp của cha, soạn ra sách "Thất lược", là một bộ sách mục lục phân loại các thư tịch.

dân gian, "Sơn hải kinh" đã trở thành tên gọi thay của luận điệu quái gở tràng giang đại hải. Bản ý là cố làm linh nghiệm thuyết của nó để lưu truyền rộng rãi, trí khôn của con người ngày một mở mang, ngược lại làm thành khuyết điểm của cuốn sách này, đãi cát lấy vàng, chờ người thời nay phân tích.

Trên thực tế, kết cấu của cuốn sách này bắt đầu từ "Ngũ tạng sơn kinh", nối tiếp bằng 13 thiên kinh văn của "Hải ngoại" và "Hải nội", hình thức của nó trước sau rất đáng được phân tích. Ba bộ phận đều lấy nam tây bắc đông làm thứ tự. trước sau khác với thứ tự đông tây nam bắc mà vùng Trung Nguyên quen dùng từ trước đến nay ("Đại hoang kinh" mà Lưu Hâm tăng thêm, dùng thứ tự quen dùng, đã lòi đuôi ra là sai, toi công phí sức), là đặc điểm thứ nhất. Khi lời văn của kinh trình bày các núi, thì nói con sông nào ra ở đấy, chảy về phương nào, chảy vào con sông lớn nào, từ nguồn đến hướng chảy, đến nơi chảy vào cuối cùng đều ghi chép, những chỗ đi qua ở giữa thì đại khái là lược bớt, là đặc điểm thứ hai. Đặc sản của các núi ngoài các sản phẩm quý hiếm ra, thì còn chú ý đến các cây thuốc và thuốc ấy chữa được bệnh gì, là đặc điểm thứ ba. Còn sách kinh dựa vào hướng đi của núi mà phân biệt ghi chép, ở mỗi phần cuối của một hệ núi đều có kết luận nhỏ, lấy núi làm chính, từ núi nào đến núi nào bao nhiêu dặm, đặc biệt là tình hình cúng thần như thế nào, dùng loài súc vật nào để làm lễ tế, là đặc điểm thứ tư. Lại ở cuối sách "Hải nội đông kinh", ghi rõ những con sông nào, con ngòi nào, mà tất cả là 26 con, ra vào chỗ nào, thì lấy sông làm tên, là đặc điểm thứ năm. Tất cả năm điểm này đều có thể đi sâu nghiên cứu.

Căn cứ vào từng nội dung cụ thể này, người hiệu đối[1] cho rằng sách "Sơn hải kinh" là lời của người phương Nam, cũng là sản vật của phương Nam. Xưa truyền lại rằng: người phương Nam có câu: "Người ta mà không có lòng bền bỉ, thì không thể làm thầy pháp (thầy phù thuỷ) và thầy thuốc". Sách này có lời của thầy pháp cúng thần, có vị thuốc dùng theo đơn chữa bệnh, nói khoác về hiệu quả chữa bệnh, thậm chí có vị thuốc chữa bệnh ghen ghét, ganh tị, rất gần với lời

[1] Hiệu đối: so sánh và sửa lại.

nói của những người hài hước, có thể cho đó là lời nói của người phương Nam, thuyết của các thầy pháp, thầy thuốc. Sách "Nam phương thảo mộc trạng", sau có chuyên thư nói về khí hậu, thuỷ thổ của phương Nam, cũng thích hợp với việc sinh sôi của cây thuốc. Lấy việc sách này từ trước đã có mối liên hệ với sách "Thuỷ kinh chú" mà nói. "Tốc thuỷ thiên" đã từng dẫn "Sơn hải kinh. Đại hoang tây kinh" nói: "Trong vùng đất hoang phế xa xôi có núi Linh Sơn, Vu Hàm, Vu Tức, Vu Ban, Vu Bành, Vu Cô, Vu Chân, Vu Lễ, Vu Đế, Vu Tạ, Vu La, tất cả 10 Vu[1] đều lên xuống ở đấy, trăm loài cây thuốc bèn sinh ra. Quách Cảnh Thuần nói: các vu lên xuống qua lại núi Linh Sơn để hái thuốc. Có lẽ là những nơi thần vu[2] đến, nên núi ấy được đặt theo tên vu ấy". Nhưng nguồn và dòng của con sông, hướng đi của núi là một căn cứ thực địa nhất định, đối với nguồn và dòng của con sông, có kết luận nhỏ riêng biệt, có thể nói rõ rằng tác giả của sách gốc có tri thức tích luỹ được từ những lời nghe được hoặc từ sự trải nghiệm của chính bản thân mình. Lại "Sử ký. Biển Thước truyện" ghi: "Biển Thước khi qua Hàm Đan, nghe nói Hàm Đan quý trọng đàn bà, đã chữa bệnh khí hư; khi qua Lạc Dương, nghe nói người Chu yêu các cụ già, đã chữa bệnh tê tai, mắt; khi vào Hàm Dương, nghe nói người Tần yêu trẻ con, đã chữa bệnh cho trẻ con; tuỳ phong tục mà thay đổi", nên nổi tiếng khắp thiên hạ. Người thầy thuốc có thể biết hết phong thổ, nhân tình của các nước, đi chu du khắp bốn phương, cái mà người đời sau gọi là "tẩu phương lang trung", "giang hồ y sinh" (thầy thuốc giang hồ đi khắp mọi nơi) là một dẫn chứng cụ thể. Các sách "Trang Tử" và "Tả truyện" cũng có ghi chép câu truyện "liếm trĩ được thưởng xe"[3] và chuyện các thầy thuốc nước Tần là Hoà và Hoãn khám bệnh cho Tấn Cảnh Công.

Trong "Sơn hải kinh", thuốc chữa bệnh trĩ cũng rất

---

[1] Vu: phù thuỷ, thầy pháp.

[2] Thần vu: tức vu sư, thầy pháp.

[3] Tần vương có bệnh mời các thầy thuốc đến, người nào làm vỡ mụn nhọt, thì được thưởng một cỗ xe, người nào liếm trĩ được thưởng năm cỗ xe.

nhiều, Hoà và Hoãn đều có thể là thầy thuốc nước khác mà Biển Thước mời đến; lại có lời nói về mộng thấy thiên thần và ma bệnh, vu phong (phong tục ca hát để thờ thần) và y thuật hỗn hợp làm một là có khả năng. Hơn nữa, các tế phẩm cúng thần, trong "Sơn hải kinh" có chép việc dùng gạo tư (gạo thơm ngon dùng để tế thần), lại tương ứng với câu "Hoài tiêu tư nhi yêu chi"[1] trong bài "Sở từ. Li tao", Lỗ Tấn đã từng căn cứ vào đây để chứng minh sách "Vu thư". Thuyết của sách vu y phương Nam hình như có thể đứng vững.

Về thời đại ra đời của sách "Sơn hải kinh", người hiệu đối không tin thuyết thác cổ (mượn xưa, dựa vào xưa) của Lưu Hâm. Dựa vào sách "Ngũ tạng sơn kinh" trong đó thường thường chép rằng ở phía nam và phía bắc các núi có nhiều khoáng sản kim loại như xích kim, bạch kim, đồng đỏ, đồng, vàng, bạc, đan sa (tức châu sa, son), sắt, xích ngân, thiếc trắng, thiếc đỏ, những thứ cần có đều có cả, phân loại tương đối tỉ mỉ, mà đồng và sắt đã gặp rất nhiều, có thể biết rằng đó là thời đại dùng nhiều đồng và sắt. Còn cuối sách "Trung sơn kinh", có bảng tổng cộng "các núi sản xuất đồng là 467, sản xuất sắt là 3690, giống với sách truyền đời "Quản tử thư. Địa số thiên"". Hai sách này hình như đều ra đời từ thời Chiến Quốc, là thời kỳ lấy đồng làm binh khí phát triển đến thời kỳ lấy sắt làm binh khí. Từ tỉ lệ nhiều ít giữa núi sản xuất đồng và núi sản xuất sắt là khoảng 7,4/1, sắt đã được dùng nhiều, vượt xa nhu cầu về đồng, phải là thời kỳ Chiến Quốc. Từ thần của phương Bắc trong sách "Hải ngoại bắc kinh" là Vũ Cương, giống với Ngu Cường trong sách "Trang Tử" lập ở Bắc Cực không giống với thần ở phương Bắc trong "Lã thị xuân thu" là Huyền Minh. Đem so sánh sự giống nhau và khác nhau giữa các sách, thì thấy thời đại viết thành sách không xa với thời đại của học phái Trang Chu, mà sớm hơn thời đại Lã Bất Vi. Trong "Hải nội bắc kinh" có "cự Yên" (trong "Đông kinh" cũng có), trong "Đông kinh" có tên gọi "đại Sở", hơi giống với lời trong "Tuân Tử. Cường quốc thiên" là: "cự Sở huyền ngô tiền", "đại Yên thu ngô hậu". Yên vốn là nước bá ở phương Bắc, thời

[1] "Hoài tiêu tư nhi yêu chi": nghĩa là: "mang gạo tư thơm để cúng thần".

Xuân Thu dựa vào nước Tề để tự bảo vệ, Nhạc Nghị hạ 75 thành của nước Tề mới bắt đầu lớn ra, thì việc viết thành cuốn sách này chưa thể ra đời vào cuối thời Chiến Quốc.

Đọc "Thuỷ kinh chú", thấy rằng không ít đặc điểm là kế thừa "Sơn hải kinh", mặc dù lấy tạp nham những chi tiết của truyền thuyết thần thoại, họ Lịch cũng rập khuôn theo đó, càng ngày càng tệ hại, ví dụ như ở đầu cuốn sách, trong thiên "Hà Thuỷ", ở quá nhiều chỗ đã viện dẫn những chuyện thần thoại về Thích Ca của nước Thiên Trúc, tuy là để xác định nơi sở tại của địa điểm, hoặc để tỏ rõ hành trình, nhưng đã không lấy những căn cứ xác thực của sử để chứng minh "Kinh", nhất là giọng khách lại át giọng chủ, hạ thấp giá trị khoa học của sách. Đến thời Đường thì bị Đỗ Hựu, đến đời Thanh thì bị Hoàng Tông Hi phê phán. Cho nên hệ thống ghi chép "Thuỷ kinh chú" chịu ảnh hưởng không nhỏ của "Sơn hải kinh" mà có được có mất. Thời Bắc Ngụy, vua mê tín Phật giáo, bầu không khí ấy bao phủ, cho nên hai tác phẩm nổi tiếng của Bắc Triều không thể tránh khỏi căn bệnh này, về mặt kết cấu còn có chỗ khéo hợp nhau, "Thuỷ kinh chú" dẫn Pháp Hiển viết ở chỗ mở đầu, còn sách "Lạc Dương già lam ký", dẫn Tống Vân[1] ghi ở phần cuối, đối với việc bảo tồn tư liệu giao thông sử đông, tây đúng là có sự đóng góp, nhưng những lời phê bình chế diễu có tính hiếu kỳ, ham thích thì khó tránh khỏi. "Thuỷ kinh" viết thành sách vào năm thứ 20 của thế kỷ thứ 6, việc Tống Vân trong "Già lam ký" là vào năm thứ 23, thời cơ làm cho nó như thế, không phải là một sự ăn khớp ngẫu nhiên.

Một truyền thống khác là hệ thống ghi chép sách "Thượng thư. Vũ cống" và "Sơn hải kinh" đều được xem là sách chủ yếu về trị thuỷ ở buổi đầu thời Đông Hán, cũng bị gán ghép làm tác phẩm của vua Đại Vũ. Năm Vĩnh Bình thứ 12 thời Minh Đế (năm 69 Công nguyên) bàn việc đào kênh Biện, lấy việc Vương Cảnh đào kênh. Nghi có thành tích, ban cho Cảnh các sách "Sơn hải kinh", "Hà cừ thư", "Vũ cống đồ"

---

[1] Tống Vân: người ở Đôn Hoàng (nay thuộc Cam Túc). Năm 518 cùng các nhà sư Huệ Sinh, Pháp Lực sang Ấn Độ lấy kinh. Năm 522, mang về Lạc Dương hơn 170 bộ kinh.

cho vài chục vạn binh, sai Cảnh đào kênh. "Vũ cống" có sách, có bản đồ, có thể thấy là đã thành hệ thống. Điều mà các nhà kinh học kim văn gọi là thông kinh trí dụng (thông kinh để mà sử dụng), trong đó có thuyết lấy hành thuỷ (làm cho nước lưu thông) của "Vũ cống", làm sách chuyên môn, in riêng thành một cuốn ở trong sách "Thượng thư", thậm chí giải thích sai tên thiên, lấy việc vua Vũ nhiệm thổ (căn cứ vào tình hình cụ thể của ruộng đất) tác "cống" (để định ra chủng loại và số lượng thuế cống) làm tên gọi tóm tắt là "Vũ cống". Cảnh ngộ của hai cuốn sách "Sơn hải kinh" và "Vũ cống" khác nhau ở chỗ là cuốn trước được biên tập vào trong sách "Thượng thư", làm một thiên của sách "Ngu Hạ thư" và đứng vào hàng kinh điển của Nho gia, và "Sơn hải kinh" thậm chí biến thành "tiểu thuyết", sang hèn khác nhau rất xa. Quan Kinh sư (chức quan dạy kinh học) Bình Đang thời Tây Hán nhờ thông sách này mà phát tích (lập công mà nổi danh), làm đến chức Tể tướng, mở ra con đường lợi lộc. Về mặt học thuật, trong con mắt của các nhà sử học Tư Mã Thiên, Ban Cố, cũng có cách nhìn khác nhau. Tư Mã Thiên dùng làm sử liệu, trong "Hạ bản kỷ" toàn chép "Vũ cống", Ban Cố viết "Địa lý chí" cũng lại như vậy, tuy cùng là sách cổ thuộc bộ sử, nhưng điểm nhấn mạnh hình như hơi có khác nhau. Trong lời tự đề tựa sách "Thuỷ kinh chú", ở phần đầu Lịch Đạo Nguyên đã nêu ba cuốn sách là "Sơn hải kinh", "Ban chí", "Vũ cống", nhưng điểm chú ý lại có sự khác nhau. Trong "Tựa", "Thượng thư" tức là chỉ sách "Vũ cống".

Phương thức sắp xếp thứ tự biên soạn của hai cuốn sách "Vũ cống" và "Sơn hải kinh" rõ ràng là khác nhau. Sách "Sơn hải kinh" lấy núi làm phần chủ yếu, sông là mục lớn của nó, tính chất chủ yếu là sách địa lý. "Vũ cống" thì khác, là một bộ sách hành chính: "Cửu châu", "Vương phục" là một sự phân vùng khu vực hành chính, "nhiệm thổ tác cống" (tuỳ theo tình hình đất đai mà định mức thuế cống) là quy định về thu nhập tài chính, "Hạ bản kỷ. Tán" của Tư Mã Thiên nói: "Từ thời Ngu, Hạ, thuế cống đã đầy đủ. Hoặc nói vua Vũ họp chư hầu để xét công, rồi chết, nhân đó đem chôn cất, đặt tên là Cối Kê. Cối Kê là hội kế vậy". Đối với việc này, đã có cái gọi là sự nhận thức. Trong sách đã chú ý đến chất đất của các vùng, đã suy

xét đến đặc sản của các địa phương, cái lấy ở dân là "thuế cống nạp tuỳ theo điều kiện đất đai của địa phương", những điều khảo sát đồng thời có liên quan đến sự thuận tiện của núi sông. Thuế thì căn cứ vào sức người khỏe yếu mà định mức cao thấp, cống thì căn cứ vào thổ ngơi mà thu hiện vật. Thoạt nhìn, thì chế độ thuế, cống dựa trên cơ sở điều tra thực địa để quyết định, tương đối lý tưởng hoá, có thể nói là một bộ trước tác về chính trị kinh tế rất lý tưởng. Còn việc có đưa vào thực hành hay không, thì trong sự hạn chế của điều kiện vật chất và giao thông của thời đại Ngu Hạ không thể mở mang như thế được, "Vũ cống" có thể giống như "Chu lễ", là trước tác ở trong phòng sách, không nhất định là điển chương chế độ từng được ban hành. Nhìn các vật cống như vàng, bạc, thép thô đến các loại ngọc như ngọc cầu, ngọc lâm, các loại đá đẹp giống ngọc như lang can, đã thấy có sự sử dụng các đồ bằng sắt, vẫn còn có tàn dư của đồ đá mới (từ công cụ thực dụng chuyển hoá làm đồ trang sức và đồ dùng cúng tế), đương nhiên là đã tiến vào thời đại đồ sắt. Người hiệu đối cho rằng, "Vũ cống" được viết thành sách phải muộn hơn "Sơn hải kinh", vì về mặt ý thức, toàn sách "Vũ cống" đã bài trừ thần quyền, chuyên chú trọng vào nhân sự, nhân trị[1] đương nhiên tiến bộ hơn thần quyền. Hiện thực xã hội mà tư tưởng của "Vũ cống" phản ánh muộn hơn thời kỳ "Sơn hải kinh", có khả năng là kết quả của nguyện vọng yêu cầu thống nhất của quảng đại nhân dân vào giai đoạn cuối của thời kỳ Chiến Quốc, lúc toàn quốc sắp thống nhất. Lúc ấy, bảy nước sắp hợp thành một nước phong kiến đầu tiên theo chủ nghĩa chuyên chế, trung ương tập quyền từ khi có lịch sử đến nay, một số nhà tư tưởng nào đó trong tưởng tượng đã cấu thành toàn bộ một phương án về chế độ tài chính, mà trước sau chưa thấy áp dụng thi hành, cùng cảnh ngộ giống với sách "Chu lễ" (Chu lễ như đã thi hành, quan chế đời Chu đã được tường thuật trong sách "Tuân Tử", quan chế đáng tin cậy về sự xuất hiện đồ đồng đen, không nên

[1] Nhân trị: là lấy quan hệ nhân luân, quan niệm đạo đức và các chuẩn tắc về hình thái ý thức khác để ràng buộc nhân dân, quản lý quốc gia. Nhân trị đối lập với pháp trị.

mâu thuẫn). Tác giả của "Vũ cống" cũng thấy hình thế thống nhất rất tốt, sắp đến ngày thực hiện, vì vậy về mặt kinh tế, ở phần đầu của toàn bài văn, đã nghĩ ra việc chia khu vực hành chính thành chín khu (chín châu), về mặt chế độ, cống thổ sản, nộp thuế ruộng cũng có một suy xét toàn diện, liền đó mượn danh của Đại Vũ, là việc mượn xưa để thay đổi chế độ (Chư tử thời Tiên Tần đều có phương án cứu thời thế của họ, cũng đều có chỗ dựa vào).

Trong "Thượng thư. Lã hình thiên" đã có câu "Vũ bình (nghĩa là vua Vũ quản lý) thuỷ thổ, chủ danh (đặt tên) sơn xuyên", là dấu vết sau khi có truyền thuyết hồng thuỷ, và trong "Thương tụng" cũng có những câu "Hồng thuỷ mang mang, Vũ phu (đắp) hạ thổ phương" và "Thiên mệnh đa tịch, thiết đô vu Vũ chi tích", loại này thấy ở truyền thuyết của "Thi" và "Thư", phải có nguồn gốc. Về truyền thuyết hồng thuỷ, các nước cũ đại biểu cho văn minh cổ, phần nhiều có sách về truyền thuyết ấy, trong sách cổ về tôn giáo, thường thường có, đất Trung Nguyên không ngoại lệ. Phần thứ 2 và thứ 3 của thiên "Vũ cống" rất đặc sắc, không phải là thần thoại mà là quy hoạch phát triển lớn thuỷ lợi với trù hoạch toàn diện. Cơ sở thời đại sản sinh ra nó có liên quan mật thiết với sự phát triển hình thế của giai đoạn cuối của thời Chiến Quốc, không phải là kết quả của âm mưu xấu xa lợi mình hại người, mà là kế lớn của thời kỳ hưng lợi trừ hại. Trước đấy, giao thông của toàn quốc, vì sự phân liệt của Thất hùng (bảy nước mạnh), nên có những chướng ngại tự nhiên và những chướng ngại do người làm, tri thức về địa lý không đầy đủ. Mục đích của Trí Dao là tiêu diệt chế độ khanh tướng, cha truyền con nối trong cùng một nước mà một mình chuyên nắm chính quyền nước Tấn, để làm mất nước người đã phá đê tháo nước rót vào thành. Chiêu Vương nước Sở, "nhân việc Tiên Vương thụ phong, trông không qua Giang Hán" (sông Trường Giang và sông Hán Thuỷ)", không chịu cầu khấn sông Hoàng Hà, chứng tỏ điều hiểu biết hạn chế ở trong một nước. Thời Chiến Quốc đã đột phá sự giới hạn; theo "Sở từ. Cửu ca" Tương Quân (thần sông Tương), Hà Bá (thần sông Hoàng Hà) đều có ở trong thư tịch ghi chép nghi lễ thờ cúng. Nước Trịnh

là gián điệp của nước Hàn, nói nước Tần đào sông Kinh Thuỷ, khơi mương ngòi để tưới ruộng. Với một công trình thuỷ lợi nhỏ xíu mà hiểu rất rõ địa thế, sông ngòi của một nước láng giềng hùng mạnh. Các tung hoành gia du thuyết các nước chư hầu, vỗ tay mà nói hình thế thiên hạ, phân tích địa thế, nhân lực, vật lực của sáu nước, Trương Nghi tiến thêm một bước tiến hành đe dọa các nhà vua trẻ tuổi thiếu hiểu biết về đường hành quân, lộ trình xa gần, giao thông thuỷ bộ của nước Tần hùng mạnh khi tiến công sáu nước. Trương Nghi lừa Sở Hoài Vương bằng việc bàn bạc ở địa đồ, Kinh Kha nhử Tần Thuỷ Hoàng bằng bản địa đồ về đất Đốc Cang, tương ứng với việc có bản đồ, có sách của "Vũ cống", có thể chứng minh rằng tri thức về địa lý vào lúc ấy là tương đối tiến bộ; tích tụ gạo làm núi, vẽ bản đồ trên mặt đất, đã có một sự hiểu biết khá rõ ràng. Về mặt tính chất xây dựng, do sự phát triển nhảy vọt của các công trình thuỷ lợi, vùng Quan Trung trở thành nơi đất đai phì nhiêu, sản vật phong phú; nhân tố chủ yếu là đào kênh mương quản lý sông ngòi. Địa lý, đặc biệt là kiến thức về xây dựng thuỷ lợi rất được phổ cập. Sở dĩ hai bộ phận thứ hai và thứ ba của "Vũ cống", bộ phận trước chủ yếu là "đạo (hướng dẫn) cửu sơn", bộ phận sau tập trung vào "đạo cửu xuyên" (chín con sông). Đạo sơn (hướng dẫn núi) là trị thuỷ, trừ chướng ngại để cho nước sông chảy thuận lợi, đạo thuỷ (hướng dẫn nước) dẫn nước vào các sông lớn cùng chảy ra biển. Quá trình thi công từ nguồn đến dòng đều có quy hoạch, chủ yếu là phân biệt thuyết minh về các đường sông trong khu vực lớn, trở thành kết cấu có sáng tạo mới của hình thức ghi chép, là một nét đặc sắc. Phân biệt đường nước, từ nguồn tới dòng, dàn hàng ngang nhưng vẫn thể hiện việc thi công trước, sau. Trong trình bày có động hướng chính xác rõ ràng, đã hình thành nên địa lý học, cũng là một hệ thống khác của sách cổ về thuỷ lợi.

Phương thức tự thuật của "Thuỷ kinh chú", phân biệt từng dòng sông, mỗi con sông là một thiên, trình tự thi công bắt đầu từ tây bắc, từ tây sang đông, có thứ tự đâu vào đấy, đã thu lượm được kinh nghiệm thành công của việc viết "Vũ cống", Chiêm Cảnh Long đời Minh từng nói: với "Thuỷ

kinh" của Tang Khâm, thì "Vũ cống" là ông, mà "Sơn hải" là cha. Bản ý của ông là "Thuỷ kinh chú" tổng hợp kế thừa hai loại hệ thống mà "Sơn hải kinh" và "Vũ cống" sáng tạo đầu tiên, đáng tiếc là cho rằng "Vũ cống" viết trước, đảo lộn thứ tự trước sau, lại cho rằng "Thuỷ kinh" là do Tang Khâm viết, làm rối tung thực tế lịch sử, đều phải chờ người sau này cải chính.

Trên thực tế, ngoài "Sơn hải kinh" và "Vũ cống" ra, trong quá trình phát triển của hệ thống ghi chép của sách cổ về thuỷ lợi, địa lý, còn có một giai đoạn trọng yếu khác của "Hà cư thư". Trong "Sử ký" của Tư Mã Thiên, của "Địa lý chí" và "Câu hức chí" trong "Hán thư" của Ban Cố, Tư Mã Thiên có sáng tạo mới. Ban Cố tài giỏi trong việc kế thừa và có sự phát triển mới, là bộ phận cấu thành không thể chia tách trong hệ thống thứ ba.

"Địa lý chí" khởi đầu ở Ban Cố, "Tục chí" của Tư Mã Bưu trong "Thư" của Phạm và các sách sử của đời sau có chí, hoặc kế thừa tên của nó hoặc nội dung thì giống mà tên thì khác, có các tên gọi như "quận quốc", "châu quận", "quận huyện", sách đề xuất kiến giải mới, chứng tỏ khác với người, có "Địa hình chí", "Chức phương khảo". Nội dung của những sách này dựa vào chế độ quận huyện của xã hội phong kiến, phân biệt ghi chép sự thành lập và sự bãi bỏ khu vực hành chính của các địa phương cùng sự duyên cách sở thuộc và sự thay đổi địa danh. "Việc phân chia thành chín châu của "Vũ cống", lấy núi sông làm chính để quy định việc phân giới của lãnh thổ, cho rằng hình thế của núi sông mãi mãi không đổi, còn việc thiết lập châu huyện lại thay đổi bất thường", cho nên "Duyện Châu có thể dời, mà duyện (đất ẩm) của sông Tế Thuỷ, sông Hoàng Hà không thể dời, Lương Châu có thể dời, mà lương (cầu) của Hoa Dương, Hắc Thuỷ không thể dời", thời cổ đại, tôn "Vũ cống" làm sách "Vạn thế bất dịch chi thư" (nghĩa là sách muôn đời không thay đổi), lý do là ở chỗ đó. Nhưng quên mất rằng, đường nước thiên di là một hiện tượng thường thấy. Họ Ban có kiến giải về việc này, đã sáng lập một môn chuyên khoa tức là môn "lịch sử địa lý", có thể nói là sự đóng góp chủ yếu của "Hán thư. Địa lý chí". Đồng thời xem ở "Dật Chu

thư"[1] và "Chức phương thị" của "Chu quan"[2], sách ghi các châu, ghi núi lớn, ghi sông lớn, ghi đầm lớn, ghi ao hồ chứa nước tưới, ghi thổ đặc sản, ghi ngũ cốc, ghi súc vật, ghi tỉ lệ nam nữ trong tổng số nhân khẩu của châu, văn tự trong sách giản lược (lời bình trong "Tựa" của Lịch). Họ Ban vẫn lấy nó làm chủ đạo, lại xét rằng "sự tích của các bậc tiên vương đã xa xôi, địa danh lại vài lần sửa đổi, bằng việc thu thập các thuyết xưa, kiểm tra và đính chính "Thi", "Thư", tìm hiểu sông núi để viết "Vũ cống", "Chu quan", "Xuân thu", xuống đến Chiến Quốc, Tần, Hán". Người thời Tấn là Quách Phác cũng chú ý đến một loại khó khăn trong các bản ghi chép cũ: "Phàm là núi sông, hoặc cùng tên mà thực tế lại khác, hoặc cùng thực tế mà tên lại khác, hoặc một thực tế mà vài tên, tựa đúng mà là không đúng, tựa sai mà là đúng, trải qua nhiều đời, cổ kim thay đổi, ngôn ngữ có Sở, Hạ, tên gọi khác nhau, chưa được rõ". Cái mà họ Ban gọi là "xuyết", là yêu cầu giữ lại quan hệ không thể cắt đứt của các sách, sau đó trong "Chí", họ Ban tự chú thích, thường thường ghi rõ các sông lớn, ví dụ: "sông Hoàng Hà[3] vào biên giới đến Chương Vũ thì vào biển, qua 16 quận, đi 9400 dặm"; "sông Trường Giang[4] ra từ núi Mân Sơn quận Thục, chảy về phía đông nam, đến Giang Tô thì vào biển" (nguồn sông Trường Giang ngày nay, nhờ điều tra thực tế đã xác định được nơi xuất xứ của nó, nguồn càng xa thì dòng chảy càng dài, là con sông lớn đứng hàng thứ ba trên thế giới. Đây là sự biểu hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, không phải là điều mà cổ nhân có thể làm được) qua 7 quận, đi 2660 dặm(?); "sông Hoài Thuỷ ra từ núi Đại Phục, huyện Đồng Bách quận Nam Dương, chảy về phía đông nam đến Hoài Phố thì vào biển, qua 4 quận, đi 3240 dặm[5]". Các sông loại vừa khác chảy qua 1 quận đi 200 dặm, cũng có ghi

---

[1] Dật Chu thư: vốn tên là Chu thư, tên của sách cổ thời Tiên Tần, có 4 thiên kể cả Tựa.

[2] Chu quan: tức là sách "Chu lễ", cũng gọi là "Chu quan kinh", một bộ sách kinh điển của nhà Nho, ghi chép chế độ quan lại thời nhà Chu và chế độ của các nước thời Chiến Quốc.

[3] Hoàng Hà: sông dài 5464km (theo Từ Hải).

[4] Trường Giang: sông dài 6300km (theo Từ Hải).

[5] Dặm: tương đương 0,5km.

chép. Từ khi Ban Cố chú thích đến các con sông, sách "Vũ cống" viết ở trên sau ở dưới đến sách "Đại Thanh nhất thống chí" đều coi trọng điểm này, rõ là thêm tư liệu để tra cứu nghiệm chứng. Truyền thống này gây tác dụng có ích đối với việc khảo tra đường nước ngày nay. Về mặt hình thức, lời văn của chí giống với kinh, Ban viết tự chú, cũng có ảnh hưởng đối với kết cấu của "Thuỷ kinh chú".

"Thuỷ kinh chú" của họ Lịch có một sự đóng góp quan trọng đối với sự phát triển của truyền thống này, vì từ "Sơn hải kinh", mới chỉ ghi điểm bắt đầu và kết thúc của đường nước, "Chí" của Ban tuy có đề cập đến việc đi qua một số quận, họ Lịch tiếc rằng nó quá sơ lược mà không đầy đủ. Khi chú "Thuỷ kinh" đối với nguồn gốc và dòng nhánh, xuất nhập, phân hợp, những nơi đi qua ở dọc đường Lịch đã tìm sông thăm ngòi, cố gắng không để sót, phân tích gấp 10 lần so với các sách trước, một nửa tự thuật thuộc về phần tự mình đã đi đến, phần nhiều viện dẫn ra để làm rõ sự sai lầm, cái gọi là khảo cứu để thêm vào phần chính, hoặc là tăng thêm cho "Chí" cũ cái mà "Chí" không có, rồi tiếp tục bổ sung thêm vào cái mà nguyên văn có, điền bổ sung vào chỗ trống của khoảng thời gian 300 năm từ thời Tây Tấn trở về sau. Họ Lịch còn chú ý đến ngòi cũ của sông Hà lớn, chú ý đến thành cũ của phủ, huyện, khiến cho việc thiên di của dòng sông, việc thay đổi chỗ của quận huyện đều có thể được kiểm tra. "Thái bình hoàn vũ ký" của Nhạc Sử vào đầu thời Tống, sau khi trình bày chung về phủ, châu, dưới một số huyện quản lý, phân biệt chú rõ huyện nào từ châu nào cắt đến, huyện nào từ châu nào cắt ra, cắt vào châu nào, huyện nào mới đặt, huyện bỏ, nhập vào huyện nào, đổi, thuộc rõ ràng, phân tích đơn giản sự bỏ đi, sự gộp vào, thực tế là bắt chước "Chú" của Lịch. Công lao kế thừa cái trước, làm gương cho cái sau, "Chí" của Ban, "Tục" của Bưu là kẻ dẫn đường đi trước.

Tư Mã Thiên viết "Hà cừ thư", đã chép hoàn toàn "Vũ cống" vào trong "Hạ bản kỷ" và viết riêng sách này trong 8 cuốn sách. Tiếp đó, Ban Cố đổi đề mục làm "Câu hức chí", dùng thành ngữ của "Luận ngữ" là "Vũ trí lực hồ câu hức" nghĩa là "vua Vũ dốc sức vào mương ngòi", kỳ thực là một.

"Hà cừ thư" chép rõ sự kinh qua của việc trị sông ngòi và đào mương máng cùng sự được mất, từ Tam Đại trở về sau đến khoảng giữa đời Hán, cho nên có tên như vậy. Tác phẩm này của họ Tư Mã tựa như có quan điểm biện chứng mộc mạc: hà là trị hà, mục đích là ở trừ hại, cừ là khai cừ (đào mương) mục đích là ở hưng lợi (sinh lợi), nói rõ vắn tắt hai mặt tương phụ, tương thành nghĩa là hỗ trợ và tạo điều kiện cho nhau trong việc thi công công trình thuỷ lợi. Trừ hại của sông thì dùng sông lấy nước để tưới, cũng có thể đi thuyền, trăm họ nhận được cái lợi của nó trong việc giao thông và việc đồng ruộng. Họ Tư Mã lên núi Lư Sơn ở phía nam, nhòm sông Lạc, sông Nhuế ở phía đông, nhìn núi Mân Sơn xa ở phía tây, đến quận Sóc Phương ở phía bắc, khảo sát tình hình, mà còn theo Hán Vũ Đế lấp sông Hồ Tử Hà,các cận thần từ Tướng quân trở xuống đều mang củi đến để lấp chỗ đê vỡ, di chuyển ở trong khoảng đó, thu được sự đóng góp sâu sắc ở công trường, kết luận là: "nước là rất lợi hại". Nhận thức được sự liên hệ của việc hưng thuỷ lợi (gây cái lợi của nước), bình thuỷ hoạn (dẹp tai họa của nước). Tác phẩm "Hà cừ thư" bắt rễ ở những cái mà mắt đã nghiệm chứng. Ban Cố tiếp tục làm nội dung rõ thêm, có các sách sử của nhà nước tường tận và xác thực có thể làm căn cứ; có tài liệu lịch sử lưu truyền đủ để làm chứng, có thể nghiên cứu thảo luận về mặt lý luận, từ đó mà nhận thức đến việc trị thuỷ đào mương phai, "việc lợi hại của quốc gia, nên phải bàn bạc đủ về việc đó". Tuy những cái mà mắt nghiệm chứng và tư liệu lịch sử có chỗ khác nhau, hai sách kế tiếp nhau mở ra truyền thống tốt đẹp. Sách thuỷ lợi là con thứ của sách địa lý, về mặt học thuật tự thành một dòng.

Điều đáng tiếc là từ các sách "Hậu Hán thư" và "Tam Quốc chí" trở xuống, các nhà viết sử không còn lưu ý nữa, Thẩm Ước gọi là đổi tên của "Hà cừ" và "Câu hức". Bỏ quên một ngàn năm, mới bắt đầu lại thấy có tên "Hà cừ" trong "Tứ sử" của các đời Tống, Nguyên, Minh và "Thanh sử cảo". "Minh sử", "Thanh cảo" thay kết cấu của nó, trọng điểm ghi chép có liên quan đến sông Hoàng Hà, sông Vận Hà, sông Hoài Hà và việc vận chuyển biển cùng các con sông, các công trình thuỷ lợi, đê đập của các tỉnh khác; thừa kế xa xôi các sách "Sử", "Hán", làm cho các

sách sử từ "Hậu Hán thư" trở xuống đều không bằng. Đỗ Hựu thời Đường viết "Thông điển", về mặt cấu tạo văn từ, phỏng theo "Vũ cống", nhận châu quận thời đó vào chín châu thời cổ, về mặt phương thức, thì theo "Chí" của Ban, ghi riêng tư liệu lưu thông về đường nước vào dưới quận, huyện, ngoài ra còn lấy thể văn "nghị viết" (nghĩa là chê rằng), châm biếm việc "tường chính" (xét duyệt và sửa cho đúng) của "Thuỷ kinh" và "Chú" là chưa đủ, rõ ràng là người bạn dám nói thẳng để khuyên răn.

Sau nhà Hán, trước nhà Tống, việc ghi chép về thuỷ lợi trong sử bị bỏ trống, may có sách "Thuỷ kinh" và "Chú" của Lịch Đạo Nguyên hợp thành một cuốn sách chuyên thư, có thể thừa kế sách trước, làm gương cho sách sau, có một sự đóng góp to lớn trong "việc giữ gìn cái đầu mối đã hình thành" đối với việc như có như không của ngành thuỷ lợi học cổ đại của Trung Quốc. Cố Tổ Vũ nói: "Đường nước đổi dòng, rất khó nhận rõ để phân tích". "Hà cừ", "Câu hức", chỉ ghi đầu mối lớn, còn các sử còn lại đều thiếu. Sách trình bày rõ điều đó chỉ có "Thuỷ kinh chú" của họ Lịch. Xét thời Ngụy Tào trở về sau, từ năm 221 đến năm 527 Công nguyên (năm họ Lịch mất) trong khoảng 300 năm, đường nước chảy thiên di, sử không ghi chép, điền vào chỗ bỏ trống chỉ có sách này, lấy hình thức mà nói, sử của hai đời Minh, Thanh lấy sông làm chính, trên thực tế là kế thừa sông của sách "Thuỷ kinh" cùng "Chú" để chia thiên, khiến cho độc giả từ nguồn đến dòng sông, phân biệt rõ ràng, "Thuỷ kinh" cùng "Chú" cũng có công kế thừa cái trước, mở mang cái sau.

## II. Thăm dò, nghiên cứu thảo luận về tác giả sách "Thuỷ kinh" và năm viết thành sách.

Như đã trình bày ở trên, sách "Thuỷ kinh" là trước tác chuyên môn về các đường nước có liên quan, viết tiếp sau các sách "Sơn hải kinh", "Vũ cống", "Hà cừ thư", "Địa lý chí". Toàn sách đã ghi chép 137 con sông trong phạm vi toàn Trung Quốc gồm sông lớn, sông vừa, sông nhỏ, từ đầu nguồn đến biển, hướng chảy và các quận ấp đi qua, đã trình bày một cách có hệ thống, có thứ tự, mạch lạc rõ ràng. Còn "Hán thư. Địa lý chí" trong phụ chú chỉ thêm con số thống kê đơn giản về số

quận đã đi qua cùng chiều dài của dòng nước chảy. Căn cứ vào đây, cho rằng sách "Thuỷ kinh" là sự phát triển của sách "Địa lý chí" về mặt thuỷ lợi, từ đơn giản đến phức tạp, việc viết thành sách là sau sách "Hán thư", có thể nói là một sự suy luận hợp lý. Từ cuối thế kỷ thứ 5 đến đầu thế kỷ thứ 6 Công nguyên, đối với sách "Thuỷ kinh", Lịch Đạo Nguyên đã có bước tiến xa, đã làm phong phú nội dung của sách "Thuỷ kinh", đã trình bày tường tận hơn 1252 con sông nhỏ (thậm chí có những con sông không có tên mà chỉ có con số). "Thuỷ kinh chú" so với "Thuỷ kinh" có một sự tiến bộ nổi bật về mặt phương pháp. Trước hết là đã phá vỡ cái xiềng xích, mà không khư khư giữ khuôn phép cũ. Các nhà Nho chú thích kinh điển từ thời Hán đến nay đều bị trói buộc vào luật cấm là "Chú" không được trái với "Kinh". Họ Lịch đã kiểm tra những chỗ "ngộ chứng" (chứng minh sai lầm) của nguyên văn sách "Thuỷ kinh", đã tăng cường được tính khoa học. Nó có ảnh hưởng đến người đời sau, những người gần đây như Dương Thủ Kính, Hùng Hội Trinh lại tiến thêm một bước, đập nát cái khuôn sáo từ thời Đường đến nay là "Sớ"[1] không phá "Chú". Kế đến là "Chú" của Lịch lộ rõ nguyện vọng rõ ràng về mặt chủ quan là coi trọng thực tiễn, lấy cái mà mắt mình nghiệm thấy làm căn cứ, dùng để làm chuẩn tắc kiểm nghiệm và căn cứ lấy tư liệu. Hai là hết sức tìm cách vượt quá người trước nhưng không giống người thư lại sao chép y nguyên cái cũ mà không sáng tạo cái mới. Trong bài "Tự tự" (tự viết lời tựa) của mình, đối với trước tác của tiền nhân cũng đưa ra những lời phê bình thích đáng như cho rằng: "Sơn hải kinh" rộng khắp nhưng không đủ, "Địa lý chí" sơ lược mà không khắp, "Vũ cống" cùng "Chu quan", "Chức phương" đều sơ lược, "Thuỷ kinh" nối kết vụng về mà thiếu thông hiểu rộng, đề xuất ra yêu cầu mới: "trang bị chỉ dẫn cho sách". Thứ nữa là phải hết sức bảo tồn truyền thuyết dân gian, những truyền văn xưa cũ, còn "việc trình bày thuyết dư đồ" thì lấy tin truyền tin, lấy nghi truyền nghi, "đối với việc mà mình không biết, có lẽ là để tồn nghi", phải thực sự cầu thị.

---

[1] Sớ: lời văn giải thích rõ các sách kinh và các chú thích cũ.

Quan sát nguồn nước để tìm nguồn, "Thuỷ kinh" đã có tác dụng mang tính mở đầu, thì tác giả của nó thực ra là ai? Từ thời Đường trở về sau, thuyết sai lầm lấy sai truyền sai cho rằng là do Tang Khâm viết. Làm thế nào để sáng tỏ được năm tháng viết thành sách? Vấn đề này cần phải có một cuộc thăm dò nghiên cứu thảo luận. Theo sách cổ hiện còn mà nói, thì Tấn Chước, người chú thích "Hán thư" của thời Tây Tấn là người dẫn dụng "Thuỷ kinh" đầu tiên. Thuyết này phát ra từ Dương Thủ Kính ("Chú" của thời Tấn, xem "Hán thư. Chư hầu vương biểu"). "Chú" thời Tấn phù hợp với sách "Thuỷ kinh" hiện đang còn, chắc chắn là bản gốc của "Thuỷ kinh", đã viết thành sách lưu hành ở thời Tây Tấn, là chứng cứ khá rõ ràng về giới hạn sớm nhất của năm tháng viết thành sách "Thuỷ kinh". "Thời Vĩnh Gia[1] rối loạn, sách này tuy còn, nhưng không đến được vùng Giang Tả[2], bởi thế từ thời Đông Tấn đến các thời Lương, Trần, các học giả ở phương Nam đều không thấy". Họ Lịch xem được sách này ở phương Bắc không phải là không có khả năng. Dưới đây xin trình bày sơ bộ những điều sở kiến trong việc nghiên cứu tìm tòi, mong các độc giả chỉ dẫn cho những chỗ sai sót để sửa chữa.

Sách "Thuỷ kinh" chưa được ghi chép vào "Hán thư. Nghệ văn chí", "Sơn hải kinh" thì thấy nó ở loại hình pháp của "Số thuật lược", nó nhập vào hình pháp nhưng bằng việc "ào ạt nêu ra hình thế của chín châu", nên cùng tồn tại với thiên văn, ngũ hành, quy thư[3], chiêm mộng (bói mộng), Hâm, Cố tuy khai sáng ra môn mục lục, nhưng việc phân loại chưa được tinh vi chặt chẽ, "Sơn hải kinh" lại xen lẫn thần thoại, bói toán, việc pha trộn các loại cũng không lấy gì làm lạ. Nhưng có thể biết rằng sách địa lý thuỷ lợi đang ở trong giai đoạn manh nha, "Thuỷ kinh" chưa ra và lưu hành ở đời, nhưng nó đã tồn tại trong ý nghĩ. Đến thời đầu Đường, viết "Tuỳ thư" mới chép ở "Kinh tịch chí". Trước đó thì Lục Trừng,

---

[1] Vĩnh gia: niên hiệu của Tấn Hoài Đế (307-313).

[2] Giang Tả: tức sông Giang Đông, vùng đất ở bờ nam sông Trường Giang, vùng mà Tôn Quyền nước Ngô thống trị trong thời Tam Quốc.

[3] Quy thư: sách mà rùa thần vác trên lưng, chỉ Lạc thư.

cùng Tiêu Lương và Nhâm Phưởng thời Nam Tề trước sau có sưu tập thành sách "Địa lý chí" và "Địa ký". "Thuỷ kinh chú" của Quách Phác có ngay trong sách của Lục. Sách địa lý cổ đã được coi trọng, sách của Lục tập trung 160 nhà để biên soạn thành bộ, Nhâm Phưởng lại tăng thêm 84 nhà. Trong phân loại sách cổ, trong bộ sử có phần địa lý. Ba nhà Tấn Chước, Quách Phác, Lịch Đạo Nguyên hoặc dẫn, hoặc chú, nhưng đều chưa nói tác giả của "Thuỷ kinh" là ai, vấn đề chưa được giải quyết. Thời Đường Huyền Tông, khi "Lục điển" thành sách, mới xuất hiện thuyết Tang Khâm viết "Thuỷ kinh". Đến thời Trung Đường, Đỗ Hựu sưu tầm được "Chú" của Quách, "Chú" của Lịch, lần đầu nêu ra vấn đề tác giả là ai, thực tế là thăm dò nghiên cứu tác giả là người thời đại nào, tên chính của tác giả thì không thể tin được qua tài liệu, vẫn phải để khuyết. Kết quả thăm dò nghiên cứu sách này vào thời Thanh của các nhà chuyên môn nổi tiếng như Toàn Tổ Vọng, Triệu Nhất Thanh, Đới Chấn, Dương Thủ Kính, đúng như Trương Thọ Vinh ở trước Dương và sau Đới đã nói: tác giả của "Thuỷ kinh", người đó không thể thẩm tra được, còn thời đại của ông thì có thể biết được. Nhưng vấn đề liên quan đến con người vẫn có được thành tích, tức là phủ định chứng cứ sai lầm cho Tang Khâm là người viết sách, đã gây được tác dụng rõ ràng.

Chứng cứ sai lầm về tác giả là do sách cổ mục lục học gây nên. Ban Cố kế thừa việc nghiên cứu "Biệt lục" và "Thất lược" của cha con Lưu Hướng và Lưu Hâm từ thời vua Thành Đế, Ai Đế nhà Tây Hán đến nay, đã viết "Nghệ văn chí", về mặt phân loại sách cổ và kiểm tra thẩm định tác giả, có sự khác nhau, có lúc bằng hình thức "Chú" nêu ra ý kiến của mình đối với thuyết cũ lưu truyền, ví dụ như đối với thời đại viết sách "Lão Tử" chú rõ một cách gián tiếp ở dưới thiên 10 của sách "Hoàng đế quân thần" rằng: lúc bắt đầu Lục Quốc, giống với sách "Lão Tử", còn ghi chép trong "Nghệ văn chí", thì tác giả của nó là Đỗ Lâm, muộn nhất là mất vào năm 47 Công nguyên, học giả cổ văn của thời Đông Hán, cha của Đỗ Lâm là Đỗ Nghiệp cùng thời đại gần với Lưu Hướng, nếu như "Thuỷ kinh" do người thời vua Thành Đế, Ai Đế viết, thì sao "Nghệ văn chí" lại không ghi chép? Ở dưới nhà tiểu học (nghiên cứu

văn tự), Ban Cố chú rõ, nhập vào Đỗ Lâm hai thiên, như vậy là "Thuỷ kinh" đã thành sách, sao lại chưa nhập? Ban Cố "thu thập truyền thuyết suy đoán núi sông", hết sức tìm sự hoàn bị, sách "Thuỷ kinh" hệ thống hoàn chỉnh, thể tài sáng tạo cái mới, theo lý là không đến nỗi lưới vớt san hô để sót ngọc san hô. Thông qua toàn văn sách "Địa lý chí" mà ông đã viết, thuyết cũ dẫn có kim văn bản và cổ văn bản của "Vũ cống", đến cả những kiến giải cá biệt lớn, bé của các học giả kim văn, các học giả cổ văn, đều không bỏ sót, nếu như "Thuỷ kinh" đã viết thành sách từ trước, sao lại chỉ bỏ sót sách này?

Thời Đông Hán, từ lúc Ban Cố còn sống cho đến lúc Trịnh Huyền sinh ra, cũng tìm không ra tư liệu về "Thuỷ kinh". Thời Minh Đế đã ban cho Vương Cảnh các sách quan trọng về trị thuỷ như "Sơn hải kinh", "Hà cừ thư", "Vũ cống đồ", chưa từng có "Thuỷ kinh". Sau đó, thời An Đế, Hứa Thận viết "Thuyết văn giải tự" dâng lên vua, các con sông thu thập vào bộ thuỷ nhất nhất đều chú thích rõ sông ra từ vùng đất nào, chảy vào sông lớn, đồng thời ở mục tự đề "Tựa" nói: "Thu thập rộng rãi các nhà thông thái, còn như kích cỡ, đáng tin và có chứng cứ, thì kê cứu, viết ra thuyết của họ". Ví dụ như sách "Địa lý chí" mà Tang Khâm, Đỗ Lâm đã từng dẫn hoặc các sách cổ như "Nhĩ nhã", "Hạ thư", "Xuân Thu truyện", "Thi", "Vũ cống", "Dịch", "Ngũ hành truyện" , "Hán luật", "Chu lễ", "Luận ngữ", "Mạnh Tử", đến cả các sách phương ngôn của các vùng Hà Sóc, Hải Đại vẫn không thấy dẫn lấy một chữ của "Thuỷ kinh". Cuối thời Đông Hán, Trịnh Huyền từng chú "Thượng thư. Vũ cống" và "Chu quan. Chúc phương", phần lớn dẫn dụng "Chí" cùng "Chiến Quốc thư" của Ban, còn các vĩ thư[1] "Hà đồ địa thuyết", "Địa ký" cũng không thấy nhắc đến một chữ của "Thuỷ kinh". Hàng loạt ví dụ nêu ở trên đủ để thuyết minh rằng "Thuỷ kinh" chưa từng ra đời vào thời Đông Hán. Sau đó, các sách sử như "Tam Quốc chí", "Hậu Hán thư" cùng "Tục chí" của Tư Mã Bưu đều không có "Nghệ văn chí" hoặc "Kinh tịch chí", các sách mà các nhà mục lục gia như Tuân Húc, Vương Kiệm, Nguyễn Hiếu Tự viết nay đã không

[1] Vĩ thư: sách dựa theo nghĩa của Kinh để giảng về phép bói toán.

còn nữa. Từ Trần Thọ đến trước Đỗ Hựu, và cho đến nay vẫn không có khảo chứng về sách "Thuỷ kinh" viết vào thời nào và do ai viết.

Nhưng thời Đỗ Hựu chú giải "Thuỷ kinh", may mà còn lại tác phẩm của Quách Phác và Lịch Đạo Nguyên. Họ Quách cũng đã từng chú giải "Sơn hải kinh", hai cuốn sách đã cùng ra từ một bàn tay, có thể làm chỗ dựa để nghiên cứu so sánh. Bản thân họ Quách từng chú ý đến việc này. Ở dưới sông Tế Thuỷ trong "Hải nội đông kinh", ông nói: nơi các sông chảy ra lại trái ngược với "Thuỷ kinh"." Sách đã chỉ rõ và trình bày vấn đề tồn tại về tên gọi và thực chất của núi sông, sự biến dị xưa và nay, và ngôn ngữ có tiếng Sở, tiếng Hạ, ảnh hưởng của thời gian và không gian, thái độ rõ ràng mà nghiêm túc cẩn thận.Tuy sách viết ra chỉ có 3 quyển, có thể giản lược bớt đi một ít, nhưng cái vành xe ban đầu chưa có nan hoa, cuối cùng là cái bắt đầu của một cỗ xe lớn. Lúc ấy, sách "Thuỷ kinh" đã được lưu truyền rộng rãi, các bậc học giả coi trọng "Sơn kinh (sách ghi chép núi) thuỷ chí" (sách ghi chép sông) đều viết chú thích, các nhà sử học lại viện dẫn để chú thích sử. Sách của Tấn Chước chưa vượt qua Trường Giang, nhưng sách của Quách Phác trái lại có khả năng đi lên phía bắc. Trong bài tựa của "Tuỳ thư. Kinh tịch chí" đã có lời văn rõ ràng: "Thời Hậu Ngụy, ở phía nam lược bớt Trung Nguyên, thu gom sơ sài kinh, sử, chưa có thể đầy đủ được. Hiếu Văn Đế dời đô về ấp Lạc, mượn sách ở Tế, trong bí phủ[1] có phong phú hơn". "Chú" của Quách Phác và các sách "Sơn hải kinh" không gạt bỏ khả năng đi lên phía bắc. Lịch Đạo Nguyên sinh con trai lúc ấy, cũng từng làm chức Chủ khách lang quan[2], đã được xem quyển sách ấy, lúc viết chú giải, cùng đem phê phán với "Hán chí" là cũng có dịp. Việc ghi chép "Tuỳ chí" có thể tin tưởng. Họ Quách chú "Sơn hải kinh. Hải nội đông kinh" nói rằng: "sông Tứ Thuỷ hiện nay ra từ huyện Biện nước Lỗ, đi về phía tây nam đến huyện Hồ Lục, quận Cao Bình, đi về pnía đông nam qua Hạ Phi của thành Bành nước Bái, đến huyện Hạ

[1] Bí phủ: nơi cất giữ sách, tư liệu mật trong cung vua.
[2] Chủ khách lang quan: một chức quan trong cửu khanh.

Tương quận Lâm Hoài vào sông Hoài". Sách "Thuỷ kinh" ngày nay nói: "Lại đi về phía đông nam qua phía tây huyện Hạ Phi, lại đi về phía đông nam vào sông Hoài". "Chú" của Lịch thì nói: "Đi qua phía bắc thành Giác mà đi về phía đông nam chảy vào sông Hoài." Lại nói: "Tra cứu các thuyết về đất, sông Tứ Thuỷ vào sông Hoài ở Thư Lăng, cũng nói vào sông Hoài ở Hạ Tương, đều không phải thực lục". Nói vào sông Hoài ở Thư Lăng là lời văn của "Hán thư. Địa lý chí", nói vào sông Hoài ở Hạ Tương là thuyết của họ Quách. Chú "Thuỷ kinh" của ông không nên nói là khác với chú "Sơn hải kinh".

Loại địa lý của "Cựu Đường thư. Kinh tịch chí" nói: ""Thuỷ kinh" có 2 quyển do Quách Phác soạn, lại có 40 quyển do Lịch Đạo Nguyên soạn". Lấy "Chú" và "Kinh" lẫn vào làm một, tạo sự sai lầm về sau này là "Thuỷ kinh" do Quách Phác soạn. Theo tựa của chí, "vào năm Khai Nguyên thứ 9, bọn Vô Cảnh viết xong sách "Quần thư tứ bộ lục", sau đó Cảnh lại lược thành "Cổ kim thư lục". Bốn bộ mục đều có "Tựa" nhỏ và họ tên người chú soạn, nay đều lược bớt, chỉ ghi thiên, bộ". Sai lầm của "Cựu Đường chí", có thể là do việc chỉ ghi thiên bộ và lược mất họ tên của người chú soạn gây nên. "Thuỷ kinh" vốn thiếu tên chính của tác giả, cho nên chỉ biết người chú thích. Muốn lược bớt mà trở thành lẫn lộn, sai lầm này ảnh hưởng đến "Tân Đường thư. Nghệ văn chí" viết về sau này. Các bản ghi chép về địa lý bắt đầu có "ba tập "Thuỷ kinh" của Tang Khâm", còn phụ chú nói "có thuyết nói do Quách Phác soạn". Lại có câu "Lịch Đạo Nguyên chú "Thuỷ kinh" 40 quyển" thì không sai. Phụ chú sở dĩ tồn nghi, có thể biết rằng tên chính của tác giả đã không có ý kiến nhất định. Nhưng sự sai lầm lớn cho rằng "Thuỷ kinh" là do Tang Khâm soạn ảnh hưởng đến người sau, đến nay vẫn có người mê muội chưa tỉnh. Các bậc học giả nghiên cứu "Thuỷ kinh" đời Thanh tuy phủ nhận thuyết của Tang Khâm, nhưng vẫn cần phải đi sâu phân biệt rõ ràng. "Tân Đường chí" không bằng "Cựu Đường chí" ở chỗ cựu chí từng căn cứ vào sách gốc, còn tân chí thì như lời tựa của chí nói: "có tên sách mà quên sách đó, có lẽ đến 5, 6 phần 10". Không chỉ đáng tiếc, mà còn không thể tin hết được.

Trương Thọ Vinh viết "Thuỷ kinh tác giả khảo" đưa ra sáu điều khác của thuyết cũ về tác giả của "Thuỷ kinh", nói rằng: "Tân Đường chí", nói "Chú" của Lịch cũng giống như "Tuỳ chí", nói Quách Phác soạn cũng giống như cựu chí, chỉ nói Tang Khâm, thì thuyết bắt đầu ở tân chí, đấy là hai điều khác. "Quận trai độc thư chí" của họ Triều nói: "Thuỷ kinh có 4 quyển", Tang Khâm thời Hán soạn, người thời Thành Đế. "Kinh" này có 3 quyển, Lịch Đạo Nguyên thời Hậu Ngụy chú. Triều nói "Kinh" này là 4 quyển, cho rằng Lịch chú "Kinh" này là 3 quyển, đã khác với ba "Chí", lại cho rằng Tang Khâm là người thời Thành Đế, cũng là điều mà tân chí chưa nói, đó là ba điều khác. Họ Trương cho rằng: "Cựu Đường chí" nói người soạn, phải là chú mà người ấy soạn, như soạn "Thuỷ kinh" là thuộc về Quách Phác, sao lại ở Lịch Đạo Nguyên cũng nói là soạn? "Chú" mà Quách soạn là 3 quyển "Thuỷ kinh". "Chú" mà Lịch soạn là 40 quyển "Thuỷ kinh", cho nên vẫn là một trước tác nêu ra làm ví dụ, thực ra thì không khác với "Tề chí" nói về "Chú". Việc cải chính sự sai lầm này rất rõ ràng, gần với sự thực. Còn việc sai lầm của thuyết nói "Thuỷ kinh" do Quách Phác soạn thì đầu đời Thanh, Diêm Nhược Cừ đã bác thật mạnh trong sách "Thượng thư cổ văn sớ chứng": "Phác chú "Sơn hải kinh" dẫn 8 quyển "Thuỷ kinh", đây há có lẽ "Kinh" ra từ bàn tay của Phác ư?" (Xét lời văn ở trên dẫn sông Tế Thuỷ của "Hải nội đông kinh" tức là một, nhưng lời văn kia thực chất là bàn về "Thuỷ kinh" mà không phải dẫn "Thuỷ kinh", 8 phải là 7), tức là họ Lịch ở "Tế Thuỷ" dẫn Quách Cảnh Thuần nói: "Lại nói "Kinh" nói: cho nên cũng nói là hai", Nhược Cừ sở trường về khảo chứng, điều liên quan đến Tế Thuỷ, đúng là có thể "một lời để bẻ gẫy nó". Xét lời văn của "Tế Thuỷ nhị kinh": "Lại chảy về phía đông bắc vào biển", ở dưới "Chú" của Lịch nói rằng: "Quách Cảnh Thuần nói: sông Tế Thuỷ từ Huỳnh Dương đến Bác Xương Lạc An vào biển, ngày nay sông kiệt nước, sông Tế Thuỷ vẫn chảy không ngừng". "Kinh" nói vào sông Hoàng Hà, (lời văn của "Kinh" nói lại chảy về phía đông bắc, qua ấp Giáp Hạ vào sông Hoàng Hà, lại chảy về phía đông bắc vào biển). Hai thuyết đều mất... tìm kinh xét sông không nhiều bằng "Sơn kinh". "Chú" của

Lịch đem so với "Thuỷ kinh", thuyết của Quách và "Sơn kinh", thấy rằng trong ba cái là "Thuỷ kinh", thuyết của Quách, "Sơn kinh", thì thấy hai thuyết trước là không đúng và cái cuối cùng là đúng. Rõ ràng là thuyết của Quách là đối lập với "Thuỷ kinh", "Thuỷ kinh" đương nhiên là không phải do Quách viết ra.

Thuyết nói rằng Quách soạn "Thuỷ kinh" đã không thể đứng vững được, thuyết sai lầm bảo Tang Khâm là soạn giả sách "Thuỷ kinh" là vấn đề phải làm rõ: a) Thuyết của Tang Khâm bắt đầu ở thời nào, sách nào? b) Thuyết này dựa vào cái gì mà sinh ra, căn cứ của nó như thế nào?

Thuyết nói Tang Khâm soạn "Thuỷ kinh chú" phải do Toàn Tổ Vọng thẩm tra nghiên cứu được, đầu tiên xuất hiện ở "Đường Lục điển", mà không phải ở "Tân Đường thư", sách sau chịu ảnh hưởng của sách trước mà truyền sai, bắt chước sai. Sở dĩ nói truyền sai là vì sách "Tân Đường thư" được lưu hành tương đối rộng, ảnh hưởng tương đối lớn. Đầu mối này là do người hiệu đối tìm được ở trong "Tân Đường thư. Nghệ văn chí". Sách "Đường Lục điển"[1] trong "Nghệ văn chí", có một đặc điểm là ghi quá trình thành sách tương đối tường tận. Người chủ biên "Lục điển" trước sau có Trương Thuyết, Tiêu Tung, Trương Cửu Linh. Những người làm công tác cụ thể là Từ Kiên biên soạn "Sơ học ký", Vô Cảnh biên soạn "Cổ kim thư lục", Vi Thuật viết "Tập hiền ký chú" bằng việc ghi chép tự thuật quá trình viết sách của cá nhân đương sự. Khi bản phác thảo hoàn thành, do Trương Cửu Linh tâu lên, lưu giữ lại không phát ra. Cuối cùng, việc sửa đổi do Lý Lâm Phủ cầm đầu, đem việc này giao cho môn khách của ông hoàn thành. Lý Lâm Phủ là một tên gian thần có quyền thế, miệng nam mô, bụng một bồ dao găm, quen viết sai chữ, dốt nát không có năng lực. Năm Khai Nguyên thứ 26, tâu sách này lên, bản

[1] Đường lục điển: sách do nhà nước biên soạn thời Đường Huyền Tông (673-704), để là Đường Huyền Tông soạn, bọn Lý Lâm Phủ chú, kỳ thực là do bọn Trương Cửu Linh viết, gồm 30 quyển nói về các điển chế thời Đường. Lục điển là 6 loại điển: trị điển, giáo điển, lễ điển, chính điển, hình điển, sự điển.

thảo để ở trong thư viện Tập Hiền, chưa đem ra dùng. Người biên soạn "Tân Đường chí" có khả năng thấy được bản thảo sách và "Chú" ở bộ sử, sau đó lúc biên soạn sách địa lý, có thể cho tài liệu thu được là đúng mà chép vào ("Đường Lục điển" vào thời Tống Thần Tông mới bắt đầu được coi trọng). Vì vậy, thời Thạch Tấn viết cựu chí không hề nói sách mà Tang Khâm viết. Năm Khai Nguyên thứ 24, Trương Thủ Tiết hoàn thành bộ "Sử ký chính nghĩa", tuy dẫn dụng nhiều "Thuỷ kinh" và "Chú", vì chưa xem "Lục điển" cho nên chỉ nói: "Thuỷ kinh", chú "Thuỷ kinh" nói, "Lịch Đạo Nguyên chú "Thuỷ kinh" nói", có thể chứng minh rằng lúc đó, giới học thuật không có thuyết nói Tang Khâm viết "Thuỷ kinh". Ở thời Đường, "Lục điển" chưa được công bố lưu hành ở đời, vì vậy có nhiều ở các nơi tàng thư, lại Đỗ Hựu người tìm được "Chú" của hai vị Quách, Lịch nhiều năm sau này, cũng không "biết rõ họ tên người soạn sách "Thuỷ kinh", cũng không biết sách thuộc thời đại nào". Đỗ Hựu phê bình sách "Thuỷ kinh" và hai "Chú" của Quách, Lịch, mà không biết tác giả của "Thuỷ kinh" là ai. Chỉ có "Sự điển" trong "Lục điển" dưới công bộ quan Thuỷ bộ lang trung, viên Ngoại lang ở dưới nói rằng: "sông suối trong thiên hạ có tất cả 3 ức (ức là 100 triệu) 35.559... Các sông đó chảy từ miền cực tây đến biển Đông là những con sông lớn của Trung Quốc. Ngoài ra, 135 con sông khác là sông cỡ vừa, còn 1250 là sông nhỏ". Có "Chú" nói rằng: "sông ở trong thiên hạ mà sách "Thuỷ kinh" của Tang Khâm dẫn là 137 con. Lịch Thiện Trường chú "Thuỷ kinh", dẫn các dòng nhánh của chúng là 1252". Lặp đi lặp lại, không có phát minh gì mới, mà lại vẽ rắn thêm chân thêm vào hai chữ "Tang Khâm", để lại sai lầm cho người sau. Sở dĩ người hiệu đối đổ tội cho 2 người là Lý và Uyển[1], không phải là không có căn cứ. "Sơ học ký" của Từ Kiên, tức là lấy phần giữa và dưới của địa bộ mà nói, trưng dẫn ra không ít "Thuỷ kinh", "Thuỷ kinh chú". "Thuỷ kinh chú" nói: Lịch Đạo Nguyên chú "Thuỷ kinh", "Thuỷ kinh" cũng thấy vài lần ở chính văn và "Chú" của sách, đều không thấy nói tác giả là ai. Căn cứ vào "Đại Đường tân ngữ" 9 nói:

[1] Lý và Uyển: tức Lý Lâm Phủ và Uyển Thành.

Trương Thuyết, cùng Từ Kiên, Vi Thuật biên sách này để dâng lên trên, lấy "Sơ học ký" làm tên. Ba người này lại đều tham gia vào việc biên soạn "Lục điển". Kiên cũng không nói tác giả viết "Thuỷ kinh" là người nào. Kiên mất vào năm Khai Nguyên thứ 17, "Sơ học ký" viết xong vào năm thứ 15, lúc ấy bản thảo đầu tiên của "Lục điển", tất nhiên có hai chữ "Tang Khâm" lẫn vào đấy. Trương Cửu Linh học rộng, Lý Lâm Phủ dốt nát, bản thảo ban đầu lưu giữ trong cung cấm, Uyển Thành là hạng người nào, chẳng tăng thêm được gì, cũng là việc trong suy nghĩ. "Đường hội yếu. Tu soạn" (quyển 36) nhầm cho rằng Trương Cửu Linh dâng lên vào năm Khai Nguyên thứ 27, lúc đó Cửu Linh chết đã lâu rồi.

Đối với việc thêm bừa hai chữ "Tang Khâm", người trước suy đoán, cho rằng trong "Địa lý chí" của Ban Cố đã dẫn dụng Tang Khâm nói lời của "Vũ cống" tới 17 lần, hoặc là vì lý do truyền sai. Thực tế, trong "Chí", Ban Cố thu thập truyền thuyết không chỉ hạn chế ở một mình Tang Khâm. Dẫn thuyết cũ có tất cả 7 loại hình thức là "Vũ cống" (Tiêu Tuần cho là thuyết của Bác sĩ kim văn gia), "Tang Khâm nói", "Điều mà Tang Khâm nói", "Tang Khâm cho rằng", "Cổ văn cho rằng" (Cổ văn gia nói), "Bình Đang cho rằng", "Đỗ Lâm cho rằng". Bình Đang làm quan đến chức Tể tướng, Đỗ Lâm thời Hậu Hán làm quan đến chức Đại tư không. Tang Khâm và Đỗ Lâm cùng là cổ văn gia thời đại gần nhất thời mà họ Ban soạn "Hán thư". Ba người ngang nhau đều là đại sư về kinh học, đều không phải là tác giả của "Thuỷ kinh". Toàn Tổ Vọng nói: ở thời Đường, "Thuỷ kinh" chưa chỉ ra được người biên soạn, cho là của Tang Khâm có lẽ là bắt đầu từ "Lục điển". Mà thuyết của Tang Khâm bắt đầu lưu hành từ Triều Công Vũ trở về sau, mà lại không nói căn cứ. Các học giả hiệu đính có hiểu biết rộng lại vẫn sử dụng thuyết đó. Các học giả đời Thanh phần nhiều không tin, lúc Đới Chấn sửa "Thuỷ kinh chú", từ trong "Vĩnh Lạc đại điển", bản sao lại thời Minh Gia Tĩnh, đã phát hiện bài "Tự" của Lịch Đạo Nguyên, chẳng nói gì đến Tang Khâm cả, thế là bỏ mất họ tên Tang Khâm của đề cũ, trên thực tế đấy là phương thức xử lý việc tồn nghi. Trong "Tựa", hình như không thể bài trừ hoàn toàn thuyết cũ, vì ở

đấy chỉ là chứng cứ tiêu cực. "Tây khê tùng ngữ" của Diêu Khoan người thời Tống đã hoài nghi thuyết của Tang Khâm, tiếc rằng chưa đưa ra được chứng cứ xác thực.

Những điều mà người hiệu đối thấy được cho rằng trong bản thân "Thuỷ kinh chú" tồn tại nguyên do có thể hiểu sai. Trong "Chí" của Ban, dưới huyện Lai Vu thuộc quận Thái Sơn: "sông Vấn Thuỷ trong "Vũ cống" ra từ phía tây nam chảy vào sông Tế. Sông Vấn mà Tang Khâm nói. "Mà dưới quận trước huyện, có sông Vấn Thuỷ ra ở Lai Vu, chảy về phía tây vào sông Tế". Theo "Thuỷ kinh chú" 24, bản ngày nay, "Vấn Thuỷ kinh" nói: "sông Vấn ra từ Nguyên Sơn huyện Lai Vu quận Thái Sơn". Giống với "Thuyết văn" của họ Hứa trong bản của Từ lớn[1]. "Thuyết văn" nói: "Tang Khâm nói sông Vấn Thuỷ ra ở Lai Vu, Thái Sơn, chảy về phía tây nam vào sông Tế". "Thuyết văn" bản của Từ bé thì nói: "sông Vấn Thuỷ ra ở núi Thái Sơn, phía đông Chu Hư quận Lang Da, chảy về phía đông vào sông Duy". Tang Khâm nói: "sông Vấn Thuỷ ra từ Lai Vu, Thái Sơn, chảy về phía tây nam vào sông Tế". "Chú" của Lịch ở lời văn dưới của "Kinh": "chảy về phía tây nam qua phía nam huyện", dẫn "Địa lý chí" nói: sông Vấn Thuỷ và sông Truy Thuỷ đều ra ở phía tây nam Nguyên Sơn chảy vào sông Tế, bác cái sai lầm của lời văn của "Kinh" là qua phía nam huyện Lai Vu, vì huyện Lai Vu ở phía tây nam huyện Tề Thành, Nguyên Sơn lại ở phía tây nam huyện khoảng 60 dặm. Họ Lịch tự đến đất này, mắt nhìn thấy điều muốn thấy. Vấn đề là ở chỗ "Hán thư. Địa chí" có hai sông Vấn Thuỷ ("Thuỷ kinh chú" có một sông khác, thường gọi là sông Vấn Thuỷ, không tính vào đây): sông Vấn Thuỷ ra ở núi Nguyên Sơn huyện Lai Vu, quận Thái Sơn, mà Tang Khâm nói. Một sông "Vấn Thuỷ" khác ("Chú" của Lịch số 26) ra ở núi Thái Sơn phía đông huyện Chu Hư, quận Lang Da, chảy về phía đông đến An Khâu vào sông Duy. Trước "Chí" của Ban,

---

[1] Bản của Từ lớn: dịch từ chữ Hán là đại Từ bản. Từ lớn: là chỉ Từ Huyền nhà văn tự học thời Bắc Tống, cùng em là Từ Khải đều nổi tiếng về văn chương, người thời ấy gọi là "Đại tiểu nhị Từ. Sau khi Huyền vào Tống nhận chiếu cùng Câu Trung Chính hiệu đính "Thuyết văn giải tự", đời gọi là đại Từ bản.

"Hoài nam tử. Trụy hình huấn" đã không thể phân biệt mà nói: "Sông Vấn ra ở Phất Kỳ, chảy về phía tây vào sông Tế". "Chú" của Cao Dụ nói: "Phất Kỳ là tên núi, ở phía đông huyện Chu Hư". Sông chảy vào là không sai, còn núi phát ra nguồn nước lại lẫn lộn hai sông Vấn làm một. Vì thế cho nên Ban Cố phân biệt rất rõ trong "Địa chí", thêm hai chữ "Vũ cống" lên trên sông Vấn Thuỷ của Lai Vu, để tránh lộn xộn. Cái mà Quách Phác gọi là sông cùng tên mà thực tế lại khác, sông Vấn Thuỷ tức là một ví dụ như thế. Bản "Thuyết văn" của họ Hứa của Từ bé sở dĩ hơn bản của Từ lớn là ở chỗ phân biệt được hai sông, Hứa Thận không sai. Nhan Sư Cổ đã không thể lý giải rõ ràng. Ở trong "Chú" về sông Vấn Thuỷ ở huyện Chu Hư quận Lang Da nói: "ở trước nói sông Vấn Thuỷ ra ở Lai Vu chảy vào sông Tế, nay ở đây lại nói ở Chu Hư, vào sông Duy, có khác với lời Tang Khâm, hoặc giả có hai sông Vấn Thuỷ chăng? Họ Nhan còn bị mê hoặc, huống hồ kẻ gian thần có quyền thế viết chữ còn sai và các môn khách của hắn? Có thể Uyển Thành đọc "Hán thư" mà thấy được sông Vấn Thuỷ của Lai Vu trong "Địa lý chí" mà Tang Khâm nói, cuối cùng không có một chữ khác nhau với nơi xuất xứ của sông Vấn Thuỷ mà "Thuỷ kinh" ghi, tự làm bộ thông minh, ngang nhiên thêm hai chữ Tang Khâm vào "Lục điển", cho rằng "Thuỷ kinh" là do Tang Khâm biên soạn. Trên thực tế, Ban Cố thêm hai chữ "Vũ cống" đã đủ chứng minh "Thuỷ kinh" không phải do Tang Khâm viết, mà là một ví dụ giống như chỗ khác dẫn Bình Đang, dẫn Đỗ Lâm, chỉ là sự dẫn dụng ngôn ngữ của kinh sư[1] nói về "Vũ cống" để giúp làm bằng chứng mà thôi. Chẳng lẽ không có thể cho rằng ngôn ngữ của Tang Khâm dẫn ra là để giải thích "sông Tế, sông Hà chỉ ở Duyện Châu" và câu văn ở dưới là "bơi ở sông Tế, sông Loa" trong sách "Vũ cống" chỉ là để tham khảo. Tăng Ngạn Hoà phân biệt có hai sông Vấn Thuỷ: sông ra ở núi Nguyên Sơn huyện Lai Vu chảy vào sông Tế là sông Vấn Thuỷ của Từ Châu, sông ra ở núi Thái Sơn huyện Chu Hư chảy vào sông Duy là sông Vấn Thuỷ của Thanh Châu. Lịch Đạo Nguyên cho rằng sông Vấn Thuỷ ra ở

[1] Kinh sư: học quan thời Hán dạy sách Kinh, thầy dạy Kinh.

Chu Hư là sông Đông Vấn, Vu Khâm thời Nguyên tác giả sách "Tề thặng" bảo sông chảy vào sông Tế là sông Bắc Vấn, tức là đời sau gọi là sông Đại Thanh Hà. Đông Vấn, Bắc Vấn rõ ràng là hai con sông. Vấn đề này đến Dương Thủ Kính mới được sáng tỏ. "Thiên Kỳ Thuỷ" trong "Thuỷ kinh chú sớ" 9 nói: "sông Kỳ Thuỷ chảy về phía đông qua phía nam huyện Nội Hoàng làm sông Bạch Câu". Sông Bạch Câu trong lời văn của "Kinh" là Bạch Câu do Tào Tháo đào: "Thuỷ kinh chú. Thanh Thuỷ thiên" có lời văn ghi rõ: "Tào Công đào Bạch Câu, ngăn nước chảy về phía bắc". Việc xảy ra năm Kiến An thứ 9, "Kỳ Thuỷ thiên" cũng nói: "sông Kỳ Thuỷ cũng chảy về phía đông bắc, gọi đó là sông Bạch Câu". Lại nói: sông Kỳ Thuỷ, "chảy về phía đông, qua phía nam huyện Nội Hoàng làm sông Bạch Câu". Hùng Hội Trịnh nói: "Căn cứ vào đây, cho Tang Khâm là tác giả của "Thuỷ kinh", đúng là nói mò. "Chú" của Lịch Đạo Nguyên nói rằng: Ngụy Vũ Đế (Tào Tháo) đào Bạch Câu, nhân có dòng sông Túc Tư cũ mà gia thêm công vậy. Và bảo trong "Yên sách", cái mà Tô Đại bảo khơi đào chỗ vỡ ở Túc, tức là con ngòi này. Thì thời Tang Khâm làm sao lại có tên gọi Bạch Câu được? Thuyết của hai họ Dương và Hùng có thể nói là rõ ràng sáng sủa".

Vì như Tang Khâm, Triều Công Vũ cũng không biết căn cứ vào đâu mà bảo là người ở thời Thành Đế nhà Hán, thì Mã Đoan Lâm đã bổ khuyết điều đó, cho rằng phải có căn cứ, điều này cũng giống như người thời Hán chú thích "Kinh" không được căn cứ vào câu nói lảng của thời đó là "phải có chỗ để tuân theo" hơi giống. Kỳ thực "Hán thư. Nho lâm truyện" có lời văn rõ ràng nói: "Hồ Thường truyền thụ "Cổ văn thượng thư" cho Từ Ngao, Ngao truyền thụ cho Đỗ Uẩn, Uẩn truyền thụ cho Tang Khâm, Quân Thường ở Hà Nam. Thời Vương Mãng, Uẩn giàu sang. Hồ Thường lại lấy "Tả truyện" truyền thụ cho Giả Hộ, Hộ làm Quan lang thời vua Ai Đế", Từ Ngao cũng phải là người thời Ai Đế. Tang Khâm vì Từ Ngao lại truyền cho đệ tử. Thời Vương Mãng, Đỗ Uẩn giàu sang, Tang Khâm làm sao có thể dâng kịp lên thời Thành Đế? Thuyết nói Tang Khâm trước tác "Thuỷ kinh" là rất sai lầm, không thể tin được. "Hậu Hán thư. Nho lâm truyện" trình bày việc

truyền thụ "Thượng thư" cổ văn, có Đỗ Lâm mà không có Tang Khâm, thế là vào thời Đông Hán, Tang Khâm đã chết. Về tuổi tác, hàng bậc, Khâm ở trước Ban Cố, nếu như Khâm viết "Thuỷ kinh", thì "Nghệ văn chí" (của Cố) không thể không chép, cũng là một bằng chứng phụ thêm.

Về vấn đề năm tháng viết thành sách, trước hết nhất là do Đỗ Hữu thời Trung Đường (735-810 CN) đề xuất. Đối với cuốn sách này, Hữu có phê bình chê trách, nhưng có thể từ trong cuốn sách này khảo sát một cách khá sâu việc thành lập, việc đặt tên, sư duyên cách của các quận huyện, nghiên cứu thảo luận vấn đề về năm tháng viết thành sách, quả là có công khai sáng về mặt phương pháp và đường lối, không thể xoá bỏ được. Các học giả của nhiều thời đại về sau này trên cơ sở này tiến thêm một bước đi sâu nghiên cứu, cho đến Dương Thủ Kính thời cận đại, không ai là không nhận sự gợi ý của cuốn sách này, cần phải thừa nhận đấy là những người bạn khuyên răn nói thẳng của việc nghiên cứu sách "Thuỷ kinh". Đây là bản sách mà Đỗ Hựu dựa vào để tìm khá lâu mới được 3 quyển "Thuỷ kinh" do Quách Phác đời Tấn chú và 40 quyển do Lịch Đạo Nguyên thời Hậu Ngụy chú, tuy không biết được họ tên của người biên soạn "Thuỷ kinh", và cũng không biết sách của thời đại nào. Bốn ví dụ mà họ Đỗ nêu ra đúng là thuộc vào lời văn của "Kinh", mà không giống sự hiểu sai dễ gây ra của thời kỳ lẫn lộn "Kinh" và "Chú", sau thời Tống, trước khoảng giữa thời Thanh. Một là trong 4 ví dụ nêu ra, không một ví dụ nào là không dùng chữ *kinh* là *qua* để tự thuật những nơi mà dòng sông chảy qua. Hai là: được "Chú" của hai vị Quách, Lịch, đem so sánh đối chiếu, những câu văn giống nhau thì cho là của "Kinh", khác nhau thì cho là của "Chú", lời văn của "Kinh" không bị lẫn với văn của "Chú", đấy là điều thưởng thức có thể lý giải được. Dựa vào bốn ví du này, tên của 4 huyện thời Tiền Hán được sửa lại vào thời Hậu Hán, cái muộn nhất là vào thời Thuận Đế. Vì vậy mà có được kết luận là: "Cho nên biết rằng viết tựa là sau thời Thuận Đế". Phương pháp là từ niên đại đổi tên tìm ra giới hạn trên, tức là viết thành sách không được sớm trước thời

Thuận Đế[1]. Họ Đỗ trở về sau, từ nhà Tống đến nhà Thanh, tiếp tục theo con đường này để tìm, nhưng vì "Kinh" và "Chú" lẫn lộn, không dễ đưa ra được kết luận. Đầu đời Thanh, Hà Vị dọc "Dạng Thuỷ thiên", từ Quảng Hán đổi tên thành Quảng Ngụy, cho rằng họ Tào đổi tên, chứng tỏ rằng trong "Thuỷ kinh", có người sau thời Hán tiếp tục, chưa thể đưa ra được kết luận khẳng định chắc chắn. Triệu Nhất Thanh trước hết phân biệt "Kinh" và "Chú" nói rằng: ""Kinh" phỏng theo "Vũ cống", cả sách đều viết chữ *quá* là *qua* (đây cũng là một câu ví dụ về "Thuỷ kinh" kế thừa "Vũ cống"). "Chú" dùng chữ *kính* là đi *qua* để thay thế. Cùng với ví dụ này, các "Kinh", "Chú" lẫn lộn các sông Hà, Tế, Giang, Hoài, trăm không sai lấy một. Thật là một sự tiến bộ lớn. Lúc xem lại và sửa "Thuỷ kinh chú", Đới Chấn đã chỉ ra một cách chính xác rõ ràng rằng: "xem trong điều "Phù thuỷ" của nó, đã gọi Quảng Hán thành Quảng Ngụy, thì quyết không phải là thời Hán, trong điều "Chung thuỷ" gọi Tấn Ninh vẫn là Ngụy Ninh, chưa đến thời Tấn; suy tìm câu văn, đại để là người thời Tam Quốc". Trên cơ sở của hai họ Triệu và Đới, Dương Thủ Kính lại nêu ra 4 chứng cứ mới "sông Miện Thuỷ chảy về phía đông qua Ngụy Hưng, Ngụy Hưng là quận do họ Tào lập ra, "Chú" đã nói rõ điều đó". "Năm Kiến An thứ 19, Tào Tháo ngăn sông Kỳ Thuỷ, cho chảy về phía đông vào ngòi Bạch Câu. Thời cổ đại sông Kỳ Thuỷ chảy vào sông Hoàng Hà". Là một chứng cứ vững chắc cho rằng người thời Ngụy viết "Kinh". Họ Dương lại nêu một đoạn "sông Biện Thuỷ lại chảy về phía đông đến huyện Mông, quận Lương" dẫn "Ngụy thư. Lư Dục truyện" nói Dục làm Thái thú quận Lương thời kỳ đầu Ngụy, năm Thái Hoà thứ 6 lại đổi quận Lương thành nước Lương, là một chứng cứ xác thực về sách viết vào thời kỳ đầu Ngụy. Lại nêu ra rằng "núi Chu Ngữ ở phía nam thành Ký huyện Thiên Thuỷ, thời Hậu Hán huyện làm lị sở của quận Hán Dương, "Thục chí. Khương Duy truyện. Chú" dẫn "Ngụy lược" nói quận Thiên Thuỷ đóng lị sở ở Ký, có lẽ Ngụy đã đổi lại Hán Dương làm Thiên Thuỷ. Ở

[1] Thuận Đế: vua nhà Hậu Hán, trị vì từ năm 126 đến năm 144 Công nguyên.

đây nói thành Ký huyện Thiên Thuỷ, là một chứng cứ xác thực về sách "Thuỷ kinh" do người Ngụy thời Tam Quốc viết. Đến đây, thấy niên đại viết sách "Thuỷ kinh" phải ở vào sau năm Kiến An thứ 19, trước năm Thái Hoà thứ 6 (năm 214 đến năm 232 Công nguyên) là khoảng 19 năm. Ở "Tỉ Thuỷ thiên", họ Hùng kiểm tra được câu "chảy về phía đông bắc" qua phía đông huyện Lục" của "Kinh" văn, cho rằng "Thuỷ kinh" viết vào thời Ngụy, đáng phải gọi là huyện Lục An nhưng lại gọi là huyện Lục, há đổi vào cuối thời Ngụy hay sao"? Đưa ra nghi vấn nay, đầu thời Ngụy, cuối thời Ngụy lại sinh ra nghi ngờ.

Dưới sự gợi ý về thành quả nghiên cứu của các tiền hiền, người hiệu đối tiến thêm một bước thử làm một sự khảo tra. Khảo cứu "Chú" của Lịch về sông Phân Thuỷ nói rằng: "Ngụy chia Hán Trung, lập quận Ngụy Hưng". Trong thời gian này, việc thành lập và tên gọi của quận có một quá trình lịch sử. Quận Hán Trung bị Trương Lỗ chiếm giữ từ sau năm thứ 5 niên hiệu Trung Bình đời Hán Linh Đế, sức của triều Hán không thể đánh dẹp được, do vậy đặt quận Hán Ninh, cử Trương Lỗ làm Thái thú Hán Ninh. Năm Kiến An thứ 20, Tào Tháo dẹp Trương Lỗ, lấy lại tên là quận Hán Trung, chia đất An Dương, đất Tây Thành của Hán Trung lập quận Tây Thành, cử Thân Nghi làm Thái thú quận Tây Thành. Tháng 10 năm thứ 25, Tào Phi thay nhà Hán, đổi niên hiệu là Hoàng Sơ, "Chú" của Lịch nói: "Ngụy Văn Đế đổi quận Tây Thành làm quận Ngụy Hưng". "Chú" của Bùi dẫn "Ngụy lược": "việc xảy ra ở thời Hoàng Sơ". Người hiệu đối kiểm tra về quận Ngụy Hưng trong "Hoa Dương quốc chí. Hán Trung chí" nói: "năm Hoàng Sơ thứ 2, Văn Đế cử Thân Nghi làm Thái thú Ngụy Hưng", "Thuỷ kinh" được viết thành sách không được sớm trước năm này (năm 221 CN). Người hiệu đối, kiểm tra "Sử ký. Hạ bản kỷ. Tập giải", Bùi Nhân dẫn "Hoàng lãm" nói: "Mộ Cao Đào ở huyện Lục quận Lư Giang". "Hoàng lãm" do bọn Vương Tượng thời Ngụy Văn Đế soạn. Dương Tuấn chết vào tháng 11 năm Hoàng Sơ thứ 3. Vương Tượng cũng chết liền sáu đó. "Ngụy lược" ghi bọn Vương Tượng phải mất mấy năm để viết thành sách từ năm 220 đến năm 223, "Thuỷ kinh" viết thành sách phải sau "Hoàng lãm", cho nên cũng gọi

là huyện Lục. Còn "Ngô chí. Tôn Quyền truyện" nói: năm Gia Hoà thứ 2 sai Toàn Tông đánh Lục An (năm 233), Ngô gọi là Lục An, Ngụy tự gọi là Lục, thuyết của Hùng không thể đứng vững. Lại kiểm tra "Khương Duy truyện", "Dương Phụ truyện" đều bảo họ là người ở thành Ký huyện Thiên Thuỷ. Trong "Văn Đế kỷ" có câu văn. "Dương Bộ vua của thị tộc Vũ Đô dẫn người thị tộc nội phụ đến ở quận Hán Dương", Hán Dương lại được gọi là Thiển Thuỷ trong thời Hoàng Sơ. Trong "Minh Đế kỷ" có câu: "năm Thái Hoà thứ 2, quan lại và nhân dân ba quận Thiên Thuỷ, Nam An, An Dinh chống lại (Gia Cát) Lượng". Trong "Khương Duy truyện" có câu: "năm Kiến Hưng thứ 6, Thái thú Thiên Thuỷ thích đi ra", năm Kiến Hưng thứ 6 tương đương với năm Thái Hoà thứ 2 của Ngụy, gọi lại là Thiên Thuỷ nhất định phải trước đó. Hợp cả hai chứng cứ này lại, có thể biết được rằng "Thuỷ kinh" được viết thành sách vào sau năm 223, trước năm 228. Song trong "Hoài Thuỷ thiên" có câu: "lại chảy về phía đông bắc đến phía tây huyện Hoài Âm quận Hạ Phi", họ Dương cho rằng: "thời Hậu Hán, Hoài Âm thuộc Hạ Phi, thời Ngụy thuộc Quảng Lăng, "Kinh" là do người Ngụy viết, phải viết Hoài Âm thuộc Quảng Lăng, ở đây viết Hạ Phi, có lẽ căn cứ vào sách cũ làm thuyết, chưa kịp sửa đổi vậy". Người hiệu đối chú: ở đây họ Dương tồn nghi, chưa được ông giải thích, cho nên lấy câu vì vẫn lấy "sách cũ làm thuyết, chứ không làm lời bàn". Xét "Hậu Hán thư. Minh Bát vương truyện", thì Hạ Phi là vương quốc, năm Kiến An thứ 11 (năm 206), bỏ vương quốc, phải đổi làm quận, mà "Thông giám" do Hồ chú, nói thời Ngụy quận Quảng Lăng dời lị sở đến Hoài Âm, nhưng trong "Chú" của năm thứ 6 Hoàng Sơ, hai lần nói huyện Hoài Âm thuộc Hạ Phi, thì thời đó, Hạ Phi vẫn là tên quận của thời Ngụy, có thể giới hạn dưới có thể vào trước năm 225. Việc viết "Thuỷ kinh" phải ở khoảng giữa năm 223 đến năm 226, cho nên thuyết nói trong thời Hoàng Sơ hoặc đầu thời Ngụy có thể đứng vững.

Cuối cùng lược thuật bối cảnh xã hội của việc sản sinh ra "Thuỷ kinh". Việc sản sinh ra "Thuỷ kinh" trong khoảng vài ba năm, quyết không phải là ngẫu nhiên, không phải là thành tựu của một cá nhân học giả nào đấy, mà tất nhiên phải có cơ

sở sinh hoạt của xã hội hiện thực của nó và yêu cầu của thời đại thúc đẩy việc viết sách này, giống như việc Tư Mã Thiên viết "Hà cừ thư", thời đó có yêu cầu bức thiết là trị sông Hoàng Hà để vì dân trừ hại, đào ngòi để vì dân hưng lợi, từ đó mà có sản vật phản ánh cuộc sống hiện thực trong đầu óc của nhà sử học.

Thời Đông Hán từ sau năm đầu niên hiệu Vĩnh Nguyên thời Hoà Đế (năm 89 Công nguyên) đến năm 24 niên hiệu Kiến An thời Hiến Đế chỉ trong vòng thời gian mà Tư Mã Bưu tục biên "Ngũ hành chí" 3, có 25 lần thuỷ tai, hơn 104 quận quốc bị hại. Có một lần lớn nhất, phạm vi làm hại là hơn 41 quận quốc. Trước đó trong 3 "Đế kỷ" là Quang Vũ, Minh Đế, Chương Đế, sử cũng không ngừng viết. Vào năm thứ 13 niên hiệu Vĩnh Bình, Minh Đế hạ chiếu nói: "Từ khi ngòi Biện Cừ vỡ đê hơn 60 năm, cộng thêm trong những năm gần đây, thỉnh thoảng có mưa, nước ngòi Biện xâm lấn phía đông, ngày tháng lâu dần càng rộng ra, người hai châu Duyện, Dự phần nhiều cũng bị thuỷ tai." Vua chúa phong kiến chỉ biết chú ý việc chuyển vận lương thực, nhân dân lại quan tâm đến thuỷ lợi, tai họa chất chứa đã nhiều, tất nhiên hết sức nghiên cứu tìm cách cứu tai trừ họa .

Đặc biệt là trong thời Tam Quốc, Trung Quốc bị phân liệt, họ Tào và họ Tư Mã thay Tào, vua tôi Lưu Bị, vua tôi Tôn Quyền nước Ngô, không ai là không có ý đồ thống nhất, không ai là không chấp hành chính sách nông nghiệp kết hợp với chiến tranh, không ai là không coi trọng thuỷ lợi. Nếp sống một thời là do yêu cầu của sự thống nhất đất nước mà coi trọng thuỷ lợi. Lấy nước Thục, nước nhỏ và sức yếu mà nói, "Thuỷ kinh chú. Giang Thuỷ thiên" có chép: Gia Cát Lượng bắc chinh, lấy nông nghiệp làm gốc dựng nước (đắp đập Đô Giang Yển), nhà nước cho 1200 dân công phục vụ chiến tranh đến giúp, có yển quan (quan coi đê), có thể thấy được một phần nhỏ. Còn người coi trọng thuỷ lợi nhất từ đó mà đặt cơ sở vật chất cho việc thống nhất toàn quốc là Tào Tháo nước Ngụy. Tào Tháo một mặt "dùng kiến nghị của bọn Tảo Kỳ, Hàn Hạo, bắt đầu xây dựng đồn điền", "mở đồn điền Thược Bì", một mặt "ngăn sông Kỳ Thuỷ cho chảy vào ngòi Bạch

Câu, để thông đường chở lương thực, đào sông dẫn nước sông Chương Thuỷ vào ngòi Bạch Câu để thông với sông Hoàng Hà". Tướng lại như Hạ Hầu Đôn "chặn sông Thái Thọ làm hồ đầm, tự mình gánh đất, dẫn đầu tướng sĩ, khuyên trồng lúa, dân nhờ vào món lợi ấy". Như Lưu Phức "mở rộng đồn điền, xây dựng các đập chắn nước Thược Bi và Gia Bi, Thất Môn, Ngô Đường để tưới ruộng lúa, quan và dân đều có chăn nuôi", con của ông là Tịnh "lại sửa chữa mở rộng đập lớn của sông Lệ Lăng, lấy nước tưới cho hai phía nam bắc đất Kế, trồng lúa ba vụ, dân ở biên giới được hưởng lợi". Như Giả Quỳ "chặn sông Yên, sông Như, tạo hồ đầm mới, chặn dòng nước chảy xiết của núi, kéo dài dòng nước khe, tạo ra đầm Dặc Dương nhỏ, lại thông sông đào hơn 200 dặm". Như Trịnh Hồn "xây dựng bể chứa nước ở biên giới hai huyện Tiêu và Tương, khai khẩn ruộng trồng lúa, tự mình dẫn đầu quan lại và nhân dân, xây dựng công trình một mùa đông là xong, hàng năm thu hoạch lớn, diện tích tăng hàng năm, thuế thu vào nhiều hơn dân nhờ vào món lợi đó". Như Từ Mạo làm Thứ sử Lương Châu, "bên phải sông Hoàng Hà ít mưa, dân thường khổ vì thiếu lúa gạo, Mạo mở rộng diện tích trồng lúa, mộ dân nghèo đến làm, nhà nhà đầy đủ, kho tàng đầy ắp. Vua tôi Tào Ngụy, quan văn quan vũ đều coi trọng thuỷ lợi, trở thành cái phong cách, cái mốt của thời đó. Tư Mã Ý người kế họ Tào và cướp được chính quyền, lúc làm Thái úy (235-239) trọng dụng Đặng Ngải, xuất thân là một nông dân ở làng làm nghề chăn bò (205-263 CN), ý đồ là "khai khẩn ruộng, tích trữ lương thực", làm cơ sở cho việc thống nhất, sai Đặng Ngải tuần hành từ đất Hạng, Trần trở về phía đông đến Thọ Xuân để xem xét so sánh. Ngải cho rằng ruộng ít nước mầu mỡ, thì không đủ để tận dụng lợi ích do đất đem lại, nên đào sông ngòi, có thể dẫn nước để tưới, tích trữ nhiều lương thực cho quân đội, lại thông đường sông để chuyên chở lương thực, bèn viết sách "Tế hà luận" để nói rõ mục đích của ông. Lại lấy chuyện xưa, phá giặc Khăn vàng, nhân đó làm đồn điền, tích trữ lúa gạo ở Hứa Đô để chế ngự bốn phương. Kiến nghị "khoảng giữa Trần, Thái, trên dưới đều ruộng tốt cả, thì có thể bớt được ruộng trồng lúa ở Hứa Xương và gom nước cho chảy xuống phía đông. Lệnh cho vùng

Hoài Bắc tụ tập hai vạn người, vùng Hoài Nam ba vạn người, còn bốn ngàn người vừa cày ruộng vừa bảo vệ. Nước nhiều, thu hoạch gấp 3 lần phía tây. Trừ các chi phí rồi, hết năm còn có 5 vạn hộc thóc làm quân lương. Trong 6-7 năm, có thể tích trữ được 30 triệu hộc thóc ở vùng Hoài Thượng, đấy là lương thực của 10 vạn người trong 5 năm. Lấy việc ấy để uy hiếp nước Ngô, không lần đi đánh nào mà không thắng. Tư Mã Ý tán thưởng, mọi việc đều được thi hành. Năm Chính Thuỷ thứ 2 (năm 241 CN), bèn đào rộng sông vận chuyển. Mỗi khi phía đông nam có việc, cất đại quân đi, ngồi thuyền mà xuôi xuống đến vùng Giang, Hoài, lương thực thì đã có dự trữ, mà lại không có thuỷ tai". Trong thời gian lịch sử này, quyết sách chiến lược về mặt chính trị, về mặt quân sự đều hết sức coi trọng công tác thuỷ lợi. Danh tướng Đặng Ngải lại còn viết chuyên văn. Việc lưu hành bầu không khí như vậy, yêu cầu của sự thống nhất, chính là những điều kiện mạnh mẽ xúc tiến việc viết sách về thuỷ lợi.

Không chỉ như vậy, trong "Thuỷ kinh chú. Y Thuỷ thiên", còn giữ lại chữ "thuỷ xích", một chữ có liên quan đến thuỷ văn tương đối sớm ở trên thế giới: "Bên mặt trái cửa Y Khuyết có bài minh khắc vào đá nói: Giờ Tân Tị ngày 24 tháng 6 năm Hoàng Sơ thứ 4 (năm 223 CN), nước ra nhiều, (toàn tuyến) dâng cao 4 trượng 5 thước, ngang đấy trở xuống". "Chú" của Lịch nói: "Có lẽ ghi mức nước lên xuống", giải thích như vậy là đúng. "Sớ" của Dương nói: "4 chữ ngang đấy trở xuống, nghi là sai". Là do bị hạn chế bởi thời đại không hiểu được chữ "thuỷ xích" mà sinh hoài nghi. Chữ ấy trong bài minh chỉ rõ trên đá khắc chữ "thuỷ xích" là ghi chép độ cao của mức nước, cái gọi là ngang đấy trở xuống, là chỉ đỉnh cao của nước lũ đến đấy mà thôi, cũng tức là cái mà chữ ở trên bảo "dâng cao". Ghi chép này của "Thuỷ kinh chú" đã vượt quá xa giá trị của sự giảng giải đầy mê tín dị đoan về sự "tai dị" (hiện tượng khác thường của thiên nhiên) của nước lũ mà sách sử của các thời đại là "Ngũ hành chí" đã chép. "Tam Quốc chí. Ngụy thư. Văn Đế kỷ" viết: "tháng 6 năm Hoàng Sơ thứ 4, tháng ấy nước to, sông Y, sông Lạc nước chảy tràn, giết hại nhân dân, phá hoại nhà cửa", là một tai nạn lớn nổi tiếng

trong lịch sử. "Tấn thư. Phó Kỳ truyện": "Kỳ làm Thái thú Huỳnh Dương, từ sau "nạn lụt Hoàng Sơ" thời Ngụy, sông Hà, sông Tế tràn đầy, Đặng Ngải từng viết sách "Tế, Hà luận", mở cửa Thạch Môn thông nước". Có thể thấy được sự nghiêm trọng của tình hình tai họa, đã để lại tên gọi "nạn lụt Hoàng Sơ". Hơn mười năm sau, Đặng Ngải đã từng tự mình đi kiểm tra xem xét, đồng thời kiến nghị cùng với việc tham gia công trình thuỷ lợi là mở cửa Thạch Môn, đào sông vận chuyển, đối với việc hưng lợi trừ hại, tích trữ lương thực, chuẩn bị chiến tranh, đã viết ra chuyên luận nói rõ ý đồ. Từ đó mà ý nghĩa sâu sắc của chữ khắc lớn của bài minh khắc vào đá ở Y Khuyết càng thêm rõ.

Trong bầu không khí nồng hậu coi trọng thuỷ lợi của xã hội, sự xuất hiện một bộ sách "Thuỷ kinh" nổi tiếng đã phản ánh được yêu cầu của thời đại, có lợi cho việc xúc tiến sự nghiệp thống nhất, là sản vật tất nhiên của hiện thực, không phải ra từ một hứng thú ngẫu nhiên của một học giả nào đó, đóng cửa ngồi viết sách. Sự lý giải như thế này là phải được phép. Dựa vào đây, tôi cho rằng việc viết sách "Thuỷ kinh" có thể là vào sau nạn lụt lớn năm 223, 226, sự duyên cách của tên gọi các quận huyện về mặt chính trị đương thời đủ để làm bằng chứng, tôi mạnh dạn đem ý kiến thô thiển của mình, thật thà trình bày với bạn đọc.

**Phụ chú** (các sách và các thiên đã dẫn)

1. Tiểu học gia trong "Hán thư. Nghệ văn chí": một thiên trong "Thương Hiệt huấn toản" của Đỗ Lâm, "Hậu Hán thư. Đỗ Lâm truyện".

2. "Sơn hải kinh. Hải nội kinh": Thiên độc quốc do Quách Phác chú.

3. Triều Công Vũ: "Chiêu Đức tiên sinh quận trai độc thư chí".

4. Diêm Nhược Cừ: "Thượng thư cổ văn sớ chứng" (Vương Ứng Lân đề cập ở trong "Ngọc hải" mà chưa phân tích.

5. Đới Chấn: Hiệu chính "Thuỷ kinh chú" tự lục.

6. Ban Cố: "Hán thư. Nho lâm truyện" cổ văn, phân chú ở phần "Thượng thư".

7. Xem Hồ Vị: "Vũ cống chuỳ chỉ. Lệ lược".

8. "Hán thư. Bình Đang truyện".

9. Đỗ Hựu: "Thông điển" quyển 174.

10. Đồng Toàn chú 7.

11. Toàn Tổ Vọng: bản "Thuỷ kinh chú đề từ" hiệu đính lần thứ 5.

12. Dương Thủ Kính: Phàm lệ của "Thuỷ kinh chú sớ".

13. "Hậu Hán thư", "Tam Quốc chí. Ngụy thư. Trương Lỗ truyện".

14. "Tam Quốc chí. Ngụy thư. Vũ đế kỷ".

15. "Tam Quốc chí. Thục thư. Lưu Phong truyện".

16. Ất bộ sử lục. Chức quan loại của "Tân Đường thư. Nghệ văn chí".

17. Tựa của "Cựu Đường thư. Kinh tịch chí".

18. "Sử ký": "Sử ký chính nghĩa tự" của Trương Thủ Tiết.

19. Đỗ Hựu: "Thông điển" quyển 174.

20. Chiếu thư Ất Dậu năm Vĩnh Bình thứ 13 trong "Hậu Hán thư. Minh đế kỷ".

21. "Tam Quốc chí. Ngụy thư. Vũ đế kỷ".

22. "Tam Quốc chí. Ngụy thư. Đặng Ngải truyện".

### III. Niên đại sinh và mất, gia thế, lý lịch làm quan và trước tác của Lịch Đạo Nguyên

Tiếp sau Tấn Chước trưng dẫn "Thuỷ kinh", Quách Phác từng viết 3 quyển "Chú", sách này đến Đỗ Hựu thời Đường vẫn còn, sau bị thất truyền. Lịch Đạo Nguyên thời Bắc Ngụy viết 40 quyển "Chú", số lượng quyển nhiều hơn so với "Chú" của Quách, sách cũng lưu truyền đến nay (đầu thời Bắc Tống đã thiếu 5 quyển), trở thành môn nghiên cứu chuyên môn. Năm họ Lịch mất, "Ngụy thư", "Bắc sử", "Thông giám" đều có minh văn, có thể tra cứu, vào năm 527 Công nguyên, năm sinh thì sử không ghi chép. Ngày nay, có ba việc cần phải tìm tòi tra cứu. Một là: họ Lịch sinh vào năm nào? Hai là viết "Chú" vào khoảng thời gian nào? Ba là viết thành sách phải vào năm nào? Cho đến nay vẫn chưa có định luận. Từ đời

Thanh đến đương đại, có ba nhà nghiên cứu "Thuỷ kinh" và từng chú ý đến vấn đề này, trước hết là Triệu Nhất Thanh viết: "Thuỷ kinh chú thích", ở quyển đầu của sách, đã từng viết bản truyện họ Lịch của "Bắc sử", đồng thời tham khảo các truyện ký của các nhân vật hữu quan trong "Ngụy thư" và "Chu thư", trưng dẫn rõ ràng và rộng rãi các tư liệu hữu dụng, đối với việc nghiên cứu vấn đề này, có một sự mở đầu có chuẩn bị và tốt đẹp, đã có một sự đóng góp. Sau đó, trong "Cự Dương Thuỷ thiên" của "Thuỷ kinh chú sớ" mà Dương Thủ Kính viết, lần đầu tiên ông đã nghiên cứu thảo luận, nhưng vì không lợi dụng hai tiết tư liệu đáng tin mà họ Lịch tự thuật trong bản "Chú" gốc, đã sai lầm cho rằng họ Lịch chỉ sống được 42 tuổi, kết luận không thể đứng vững được. Có Triệu Trinh Tín, nhà học giả đương đại, vào năm 1937, trong hợp san ba kỳ 1, 2, 3 của quyển 7, "Vũ cống bán nguyệt san" đã từng phát biểu một bài "Khảo cứu năm sinh và mất của Lịch Đạo Nguyên, tự mình mở ra một con đường, đã giải quyết được một số vấn đề". Họ Triệu dùng các sử liệu như vào năm 492 Công nguyên (năm Thái Hoà thứ 16), giáng tước tập phong của các vương, công, hầu, bá thuộc họ khác, đã thúc đẩy việc nghiên cứu, đưa ra kết luận mới. Đến đây, đã quyết định rằng Lịch Đạo Nguyên có thể sinh vào năm 465 hoặc 472 Công nguyên. Dựa vào đây, tuổi thọ của Lịch Đạo Nguyên có thể 63 hoặc 56 tuổi.

Bài văn này thử làm một sự khảo tra, theo phương pháp của Triệu Nhất Thanh, ngoài sử cũ ra, đã sưu tập được trong "Chú" của họ Lịch 17 điều di văn mà họ Lịch tự thuật sự sinh trưởng và làm quan của mình, ý đồ là đem bản tư liệu số một này chứng thực với lời văn của sử để thăm dò nghiên cứu thêm một bước. Trong đó có hai việc có thể làm bằng chứng khảo tra năm sinh của họ Lịch, từ nơi sinh ra mà khảo tra năm sinh. Trong "Chú" của họ Lịch có hai điều tự thuật của ông liên quan đến Thanh Châu. "Truy Thuỷ thiên" có nói: "Tôi sinh trưởng ở Đông Tề, đi chơi thỏa thích ở miền đất ấy (điều về Thạch Tỉnh Thuỷ). Sau vì việc nước, lại trở ra Hải Đại...". "Cự Dương Thuỷ thiên" có nói: "Tiên công trong niên hiệu Thái Hoà làm Trấn thủ ở Hải Đại. Ta trong thời gian tóc còn để trái đào, sống ở Đông Châu". Theo "Thượng thư. Vũ cống",

"thì Hải Đại chỉ có ở Thanh Châu". Cái mà "Chú" của Lịch nói là "Đông Tề", "Đông Châu", đều chỉ Thanh Châu. Phạm, cha của Đạo Nguyên trước sau hai lần làm Thứ sử Thanh Châu. Theo tự thuật của Đạo Nguyên, thì 3 lần ông đến Thanh Châu, sinh ra ở Thanh Châu, thời gian để tóc trái đào sống ở Thanh Châu, lúc làm quan lại đến Thanh Châu, tương ứng với các sách "Ngụy thư" và "Bắc sử". Đáng tiếc lời văn sử quá sơ lược, tự thuật lại không nói rõ năm nào, xác định là vẫn phải nghiên cứu. Dương nói Lịch Đạo Nguyên sinh vào năm Thái Hoà thứ 9, lấy sự tự thuật ở "Hà Thuỷ thiên": "Năm Thái Hoà thứ 18, ta theo Cao Tổ (Hiếu Văn Đế) bắc tuần" và cùng thiên, ở huyện Trinh Lăng nói: "trong thời niên hiệu Thái Hoà, ta làm Thượng thư lang, theo Cao Tổ bắc tuần, tự mình từng trải", đem hai câu này đối chiếu, trẻ con 10 tuổi đã làm Quan lang đi theo tuần thú, không có lý, Dương sai là chắc chắn.

Tự thuật của Đạo Nguyên nói ông sinh trưởng ở Đông Tề, đáng phải nghiên cứu. Người hiệu đối cho rằng sinh ra và lớn lên là hai thời kỳ khác nhau, khác nhau ở chỗ bé và lớn. Ví dụ: tự thuật của Tào Phi trong "Điển luận": "sinh vào cuối niên hiệu Trung Bình, lớn lên ở trong quân đội". Trong "Trần thẩm cử sớ" của Tào Thực, tự nói: "sinh ở thời loạn, lớn lên ở trong quân", có thể làm bằng chứng phụ. Lịch Phạm hai lần được bổ nhiệm làm Thứ sử Thanh Châu, Đạo Nguyên sinh vào lúc ông được bổ nhiệm lần đầu, tức là lúc Mộ Dung Bạch Diêu dâng biểu cử ông làm Thứ sử Thanh Châu, còn thời gian tóc để trái đào sống ở Thanh Châu, tức là lớn lên vào thời mà "Bắc sử. Phạm truyện" ghi: "sau khi chiếu vua bổ làm Bình đông Tướng quân, Thứ sử Thanh Châu, Giả Phạm Dương Công dâng biểu cử làm khác với chiếu vua bổ nhiệm, làm trước và sau cũng khác". Khảo cứu ở "Ngụy thư" việc dâng biểu cử làm Thứ sử Thanh Châu xảy ra trước khi Thẩm Văn Tư đã hàng, lại chống lại, sau khi Thẩm cuối cùng bị bắt làm tù binh. Sau khi bình công, Lịch Phạm được phong tước làm hầu. Việc vua ban chiếu bổ làm Thứ sử Thanh Châu lại xảy ra sau việc này. Đến ngày Đạo Nguyên trở lại Thanh Châu lần thứ hai, việc này cách đấy nhiều năm. Điều mà Lịch nói "lúc

Quách Kim Tử ở Thanh Châu". Quách Kim Tử, "Sớ" của Dương không có giải thích, từ Chu Mưu Vĩ đời Minh đến Toàn Tổ Vọng, Triệu Nhất Thanh, Đới Chấn, Thẩm Khâm Hàn đời Thanh đều không chú thích. Người hiệu đối khảo cứu "Ngụy sử" thấy năm Cảnh Minh thứ 3 đời Tuyên Vũ Đế, Quách Tộ làm Thứ sử Thanh Châu, sau đó vào triều, được để bạt làm Kim tử Quang lộc Đại phu (xem "Ngụy thư bản truyện"). Việc này trên cách thời gian Lịch Phạm làm Thứ sử Thanh Châu 30 năm, dưới cách thời gian mà Lịch Đạo Nguyên mất là 25 năm.

Lúc Lịch Phạm được chiếu bổ làm Thứ sử Thanh Châu là lúc Đạo Nguyên còn để tóc trái đào. Cái gọi là để tóc trái đào, là từ mà chỉ có "Thuỷ kinh" tự ghi tuổi tác để suy ra năm sinh. Tìm được con số về năm để tóc trái đào là bao nhiêu, thì có thể xác định được năm sinh. Từ "để tóc trái đào" đã sớm thấy trong "Kinh thi" ở mục Tề phong, Vệ phong, nhưng chưa thấy con số. Nhưng kết hợp với việc tự thuật lớn lên ở Đông Châu, vẫn có thể tự tìm được manh mối. Trong "Bắc sử", còn "Truyện" cũ của Lịch Đạo Nguyên (truyện về họ Lịch trong "Ngụy thư" là do người đời sau bổ sung vào). "Đạo Nguyên lúc đầu tập tước hầu, sau theo thể lệ hạ xuống tước bá. Lịch Phạm mất vào tháng giêng năm Thái Hoà thứ 16 trước khi thay chế độ. Đạo Nguyên có hai em trai thứ tư, thứ năm sinh vào năm Thái Hoà thứ 11 (do Triệu Trinh Tín khảo định). Phạm mất, phải vào thời gian sau đấy. Trong "Tháp Thuỷ thiên", ông tự thuật là thời gian làm Thượng thư từ bộ Lang cùng Nghi Đô vương là Mục Bi cùng đến tế lễ ở Bắc giao. Bi vẫn xưng Vương, là vào trước lúc Bi hạ xuống làm Ngụy quốc công theo thể lệ. Năm Thái Hoà thứ 15, Đạo Nguyên đã làm đến chức quan lang, tất phải sinh vào khoảng niên hiệu Hoàng Hưng trước khi Thác Bạt Hoành đang giữ ngôi vua. "Ngụy thư" trình bày việc Bạch Diệu dâng biểu tiến cử. Phạm làm Thứ sử Thanh Châu là vào năm đầu niên hiệu Hoàng Hưng sau việc Thẩm Văn Tú xin hàng, sự việc diễn ra vào tháng 3 năm 467, việc Thẩm Văn Tú bị bắt xảy ra vào tháng 3 năm thứ 3 niên hiệu Hoàng Hưng, trước đấy, Thanh Châu chưa thuộc Ngụy. Nhưng quan giữ thành bộ phận thành

Thanh Châu xin hàng, nhiệm vụ của Lịch Phạm là vỗ về dân mới. Hơn nữa chế độ của nước Ngụy đặt Thứ sử châu không chỉ một người, như Tất Chúng, Kính Chi và Lý Giao Đới đều là Thứ sử Thanh Châu, tức là những bằng chứng làm ví dụ. Sau khi bắt Thẩm Văn Tú làm tù binh, Mộ Dung Bạch Diêu cử Thứ sử Thanh Châu, việc này diễn ra vào năm 469, tức là một ví dụ về chiếu vua bổ dụng". Cho nên thuyết của Triệu Trinh Tín cho rằng Đạo Nguyên sinh vào năm 465 là không thể theo được.

Trong "Khấu Thuỷ thiên", Đạo Nguyên tự thuật: "Như thời tóc để trái đào đẹp đẽ, sức còn trai trẻ, hoặc đi thuyền đơn nhặt củ ấu, hoặc đi thuyền lớn bẻ cây ấu, hát mãi bài ca Dương Xuân, yêu sông Lộc Thuỷ sâu thẳm". Trong "Tề phong. Phủ điền" có câu: "Đẹp chừ, xinh chừ, lúc thơ bé kết tóc trái đào". Năm kết tóc trái đào hình như chỉ thời thiếu niên. Trong "Tam Quốc chí. Chu Du truyện" do Bùi chú, dẫn "Giang Biểu truyện" chép lệnh của Tôn Sách nói: "Chu Công Cẩn anh tuấn dị tài, với ta có tình bạn lúc để trái đào và tình thân như anh em ruột thịt". Lúc đó, Sách cùng Du đều 16 tuổi. Được số liệu cụ thể rồi, thì biết Đạo Nguyên năm ấy 16 tuổi, tính ngược lên thì sinh vào năm Hoàng Hưng thứ 3 (469).

Còn như viết "Chú" vào khoảng năm nào? Viết thành sách phải vào năm nào? Trong "Chú" của Lịch, cũng có dấu vết có thể tìm. Năm bắt đầu viết "Chú" này là vào niên hiệu Diên Xương, lúc Đạo Nguyên làm Thứ sử Đông Kinh Châu, người Man kiện ông về chính sách hà khắc, ông bị miễn chức, điều về kinh đô, việc này diễn ra vào năm 515. Đến năm Chính Quang thứ 5 mới làm quan doãn Hà Nam (xem "Chu thư. Triệu Túc truyện"), việc này diễn ra năm 524. Ông nhàn cư 9 năm, có thể chuyên tâm vào việc viết "Chú". Về việc ông dừng bút vào năm nào thì "Thuật Thuỷ thiên" nói: "vào thời Chính Quang lúc Tề Vương trấn thủ Từ Châu, xây dựng đập lớn". Khảo cứu sách "Ngụy thư. Tiêu Báo Dần truyện" ghi "trong niên hiệu Thần Quy (năm 519) làm Xa kỵ Tướng quân, Thứ sử Từ Châu, thống lĩnh mọi việc quân sự ở hai châu Từ và Nam Duyện". Đấy là thời Tề Vương Tiêu Bảo Dần. "Chú" của Lịch trình bày việc ông ở châu. Năm Chính Quang thứ 2,

Bảo Dần triệu tập về kinh đô. Việc diễn ra vào năm 521, thì 6 năm trước lúc Lịch Đạo Nguyên chết, còn chưa thành sách. Ông chưa bỏ trước thuật, sự siêng năng của ông là như vậy.

Gia thế của Lịch Đạo Nguyên dường như nguồn gốc ở Trần Lưu, thực ấp của Đại tướng quân Thương, em của Quảng Dã quân Lịch Dị Ky[1] thời Tây Hán. "Chú" ở thiên "Tuy Thuỷ" nói: "Thương có công, được phong thực ấp[2] ở Trác", cho nên dời từ Trần Lưu[3] về đất Trác[4]. Các sách "Sử", "Hán thư. Thương truyện" nói thực ấp của Thương gồm 5 ngàn hộ, lời nói này không phải là không có căn cứ. Tổ 7 đời của Đạo Nguyên làm Thái thú ở Lạc Lãng, làm quan cho họ Mộ Dung tộc Tiên Ti. Khi có loạn Vĩnh Gia cuối thời Tây Tấn, từ làng Tiên Hiền huyện Trác (các sách "Bắc sử" và "Ngụy thư" đều viết sai là Trác Lộc, *lộc* là chữ viết thừa) quận Phạm Dương dời đến ở thôn Lịch Đình. Khi họ Thác Bạt nước Ngụy đánh nước Yên, tổ bốn đời là Thiệu lúc đó trấn thủ quận Bộc Dương ra hàng, được giao cho chức giám quân ở Duyện Châu. Ông nội là Tung làm Thái thú quận Thiên Thuỷ. Cha là Phạm thời Thái Vũ Đế là Đào làm quan Cấp sự đông (vào khoảng niên hiệu Nguyên Gia nước Tống họ Lưu). Văn Thành Đế xét công lao trước của Phạm ban tước Vĩnh Ninh nam, rồi thăng lên tước tử. Năm 467 Tây lịch, nước Ngụy cử làm Tư mã cho Chinh nam Đại tướng quân Mộ Dung Bạch Diệu, tiến đánh các châu Thanh Châu và Duyện Châu của nước Tống. Khi bình định Tam Tề, Phạm nhiều lần dâng mưu sách, Bạch Diệu dâng biểu tiến cử làm Thứ sử Thanh Châu để vỗ về dân mới. Dùng quân 3 năm bình định được Thanh Châu, bằng công lao Phạm được thăng lên tước hầu. Nhà họ Lịch đời đời

---

[1] Lịch Dị Ky: (?-203 TCN), người làng Cao Dương, huyện Trần Lưu (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Cuối thời Tần, trong cuộc chiến tranh nông dân, ông theo Lưu Bang , hiến kế chiếm được Trần Lưu, được phong tước Quảng Dã quân.

[2] Thực ấp: đất phong của các bậc đế vương cấp cho bề tôi, người được phong thu thuế trên đất phong mà sống.

[3] Trần Lưu: tên quận đặt vào thời Tây Hán tức là năm 122 trước Công nguyên (ở đông bắc huyện Khai Phong tỉnh Hà Nam ngày nay).

[4] Trác: tên quận đặt thời Hán Cao Tổ, ở miền trung tỉnh Hà Bắc ngày nay, gần thành phố Bắc Kinh.

làm quan cho Mộ Dung nước Yên, họ Thác Bạt diệt Mộ Dung Bảo, bèn làm quan cho nước Bắc Ngụy, cho nên Hiếu Văn Đế ra chiếu cho Phạm nói: "Dù thân khanh không phải là người đại diện cho công lao cũ, nhưng cần cù, tài cán, biết nhìn xa, khanh nên khắc phục, tuân theo, sửa sang, bình định biên giới xa xôi", cho rằng ông sắc bén trong mưu lược mà dùng làm Thứ sử ở châu biên giới, để đề phòng Nam Triều, được dùng làm mưu thần lúc Ngụy cùng Tống, Tề tranh giành vùng đông nam tỉnh Sơn Đông ngày nay. Cho nên sau khi Bạch Diệu bị giết hại, Phạm đang làm quan ở Kinh đô, được chiếu xuống làm Thứ sử Thanh Châu, lại đến Thanh Châu. Lịch Đạo Nguyên xuất thân ở cửa nhà quan, sau khi cha mất được tập tước hầu, theo thể lệ thì xuống tước bá. Sự kiện này, sau khi Triệu Trinh Tín phát hiện, đã có một sự đóng góp vào việc khảo cứu năm sinh, định ra giới hạn trên dưới của năm sinh, còn năm mất thì sử đã có lời văn ghi rõ.

Việc trải qua trong con đường làm quan của Đạo Nguyên, trong "Chú" ông tự trình bày là từng cùng Nghi Đô vương Mục Bi cùng đến tế lễ ở Bắc giao (xem "Tháp Thuỷ thiên"), lúc đó Đạo Nguyên làm Từ bộ lang. Vào năm Thái Hoà thứ 16, Bi theo lệ giáng xuống làm Ngụy quốc công, Đạo Nguyên vẫn gọi là vương, là vào năm Thái Hoà thứ 15, Đạo Nguyên đã ra làm quan. Theo "Ngụy thư" bản truyện, trong niên hiệu Thái Hoà, Đạo Nguyên giữ chức Thượng thư chủ khách lang[1], lúc đầu Đạo Nguyên làm việc ở lang thự[2], sau qua hai ti từ bộ[3] và chủ khách, vào năm ông 21 tuổi. Theo thiên "Hà Thuỷ thiên", vào năm Thái Hoà thứ 18, ông "theo Cao Tổ đi bắc tuần", và "Chú" trong cùng thiên về huyện Trinh Lăng ghi: "Trong niên hiệu Thái Hoà, ta làm Thượng thư lang, theo Cao Tổ bắc tuần", đem so sánh đều chứng tỏ là thời ông làm chủ khách lang. "Bắc sử" nói ông làm Thái úy duyện (phó). Thấy ông chất phác,

[1] Chủ khách: chức quan ở bộ Lễ, phụ trách nắm việc triều cống của các nước phiên thuộc.

[2] Lang thự: cơ quan quản lý các lang là những quan phục vụ vua.

[3] Từ bộ: chức quan quản lý việc cúng tế...

thanh liêm và cần cù, Ngự sử trung úy là Lý Bưu tiến cử ông làm Trị thư thị ngự sử. Tính Bưu cương trực, phần nhiều việc đưa ra hạch tội đều hợp ý với Đạo Nguyên, cho nên cất nhắc lẫn nhau. Bưu trung thực giữ tín nghĩa, không tránh bọn quyền thế, Bưu bị hạch tội, bị cắt chức, Đạo Nguyên bị bãi chức, việc xảy ra vào năm Thái Hoà thứ 22. Trong niên hiệu Cảnh Minh làm trưởng sử ở phủ Trấn Đông châu Ký, Thứ sử Vu Kính không đến châu, Đạo Nguyên điều hành việc châu 3 năm, làm Thái thú Dĩnh Xuyên (xem "Vị Thuỷ chú"), sự việc xảy ra thời Chính Thuỷ (504-507). Trong niên hiệu Vĩnh Bình, giữ chức quyền Thái thú 8 quận Lỗ Dương (508-511), tâu lên xin lập trường học. Lỗ Dương vốn là đất người Man, không lập đại học, vua Tuyên Vũ Đế đồng ý. Người Man núi phục uy danh của ông, không dám làm giặc. Năm Diên Xương thứ 4 (năm 515), làm Thứ sử Đông Kinh Châu (theo "Tỉ Thuỷ chú") "trị sở của châu ở thành cũ huyện Tỉ Dương", dùng uy vũ để cai trị, người Man kiện ông, ông bị bãi quan. Năm Chính Quang thứ 5, làm quan doãn Hà Nam (năm 524), tháng 8 năm ấy, tộc Sắc Lặc ở phía đông phía tây đều làm phản chống lại, Đạo Nguyên kiêm chức Hoàng môn thị lang cử làm Đại sứ đến vỗ về, an ủi 6 trấn, không thực hiện được (xem "Thông giám" trang 4684). Tháng 9 năm ấy, tướng nước Lương là Bùi Thuý đánh Thọ Dương nước Ngụy, Ngụy sai hành đài Đạo Nguyên, Đô đốc Hà Gian là Vương Tông đi cứu Thọ Dương ("Thông giám" trang 4689). Tháng giêng năm sau, Thứ sử Dương Châu là Nguyên Pháp Tăng phản nước Ngụy, theo nước Lương. Đạo Nguyên với chức danh Trì tiết kiêm Thị trung làm thay chức Đài Thượng thư chỉ huy các quân chủng (năm 525). Sau giữ chức Ngự sử trung uý, bọn cường hào quyền quý sợ ông. Người thiếp yêu của quan mục Tư Châu là Nhữ Nam Vương Duyệt can thiệp vào việc tuyển chọn quan của châu, Đạo Nguyên biết được việc này, bắt đem giết, xúc phạm đến Thái hậu. Lúc đó, Tiêu Bảo Dần ra quân bị thua, tình hình làm phản lộ rõ. Năm Hiếu Xương thứ 3 (năm 527), Thành Dương Vương Huy vốn ghét Đạo Nguyên, cùng Duyệt đồng mưu hãm hại Đạo

Nguyên, nói khéo khuyên Ngụy chúa cử làm Quan trung đại sứ, Bảo Dần sợ Đạo Nguyên tìm cách đối phó, giết cha con Đạo Nguyên và em của ông ở trạm Âm Bàn Dịch. Sử dơ bẩn của Ngụy đưa Đạo Nguyên vào sách "Khốc lại[1] truyện".

"Bắc sử" bảo "Lịch Đạo Nguyên hiếu học, đọc nhiều sách lạ, soạn "Thuỷ kinh chú" 40 quyển, bản chí 13 thiên, lại còn viết sách "Thất sinh" và các bài văn khác, tất cả đều lưu hành ở trên đời". Thời ấy, hai triều Nam, Bắc tuy đánh nhau liên miên, nhưng cũng không bỏ việc cử sứ thần qua lại với nhau và mượn sách của Nam Triều. Đạo Nguyên từng có sách "Tống thư" của Thẩm Ước, và đã phê bình những sai lầm của sách này trong "Thuỷ kinh chú". Giá như dùng lời của Ngô Quân thì cũng có thể, không cần phải làm giả. Nay những sách mà ông viết chỉ còn "Thuỷ kinh chú", tiếc rằng sau thời nhà Tống của họ Triệu đã khuyết mất 5 quyển.

Lời văn của "Chú" mô tả cảnh vật của núi sông một cách hoa mỹ. Nhà văn luận gia cận đại Lưu Hi Tải từng bình luận rằng: "Lịch Đạo Nguyên mô tả sông núi, lời văn rắn rỏi, ngắn gọn, có đủ hết tất cả thắng cảnh trong thiên "Sơn quỷ" và "Chiêu ẩn sĩ" của "Sở từ. Du ký" của Liễu Liễu Châu[2], sách "Thuỷ kinh chú" này là kẻ mở đường cho nó chăng? Đối với việc bình luận văn về núi sông của Lịch Đạo Nguyên, đối với quan hệ kế thừa và phát triển, có thể bảo là nắm được điểm mấu chốt. Nhưng "Thuỷ kinh chú" là cuốn sách phải truyền lại, cho nên không chỉ phần văn viết về núi sông ở trong sách, sở dĩ nó được lưu truyền rộng rãi, trước đây quả thực từng vì được yêu thích mà được mọi người tán thưởng. Còn về phương diện học thuật, vẫn có giá trị đặc thù của nó. Chuyên thuật về thuỷ lợi, đặc biệt có ích cho quốc kế dân sinh, dù tập khảo đính không có hiệu khám[3], đến nay những người chỉnh lý sách cổ cũng có thể dùng được nhiều".

---

[1] Khốc lại: quan lại hà khắc.

[2] Liễu Liễu Châu: tức nhà văn học Liễu Tôn Nguyên thời Đường. Khi bị giáng chức xuống làm Thứ sử Liễu Châu, người ta gọi ông là Liễu Liễu Châu.

[3] Hiệu khám: đối chiếu và sửa chữa.

## IV. Đặc điểm về việc sáng tác "Thuỷ kinh chú"

Sách "Thuỷ kinh" do Lịch chú, không một chút nghi ngờ nào cả, là bộ trước tác nổi tiếng lấy thuỷ lợi làm chính, bộ sách này được bảo tồn và lưu truyền đến nay. Lời văn đẹp đẽ, tinh tế, mô tả núi sông, đất nước trong tác phẩm rất được các nhà văn yêu thích tán thưởng. Theo cách nói ngày nay, đặc sắc của việc viết cuốn sách này, phải lấy tính khoa học rõ ràng của nó làm biểu hiện chủ yếu, mà tính nghệ thuật nhất định phải là phụ.

Sở dĩ nói là có tính khoa học rõ ràng, vì lúc viết cuốn sách này, tác giả đã có trong đầu một hệ thống thông suốt toàn cuốn sách; kết cấu có bố cục hoàn chỉnh, vận dụng từ ngữ có quy luật nội tại, từ đầu đến cuối, có một yêu cầu nhất quán ở trong lòng, hiệu quả của nó tuy có sự sai lầm trong việc truyền sao sách, sự mất mát các câu văn, nhiều sự chướng ngại do người làm từng xuất hiện nhiều lần, song sách dần dần nắm được hệ thống và quy luật của nó, thậm chí thông hiểu được ngay, lấy quy luật làm chuẩn tắc, hơn ngàn năm sau vẫn có thể thu được phương pháp đọc sách có thể theo, khiến cho cả cuốn sách vẫn có thể khôi phục và bảo tồn phần lớn bộ mặt của nó. Những học giả đời sau nghiên cứu sách này tất nhiên có đóng góp tương đối lớn, còn Lịch Đạo Nguyên từ đầu đến cuối kiên trì tuân theo mối liên hệ với quy luật nội tại, thực có cái khổ tâm đem truyền bí quyết cho người khác, quyết không phải ngẫu nhiên sản sinh ra ở trong lòng độc giả. Sự cố gắng chủ quan của Đạo Nguyên trong việc biên soạn, quả thực là nguồn gốc sản sinh ra tính khoa học của cả cuốn sách.

Sự lẫn lộn giữa "Kinh" và "Chú" được phân rõ là thành quả nghiên cứu chủ yếu của các học giả đời Thanh. "Kinh" văn viết chữ *quá* là *qua* "Chú" văn viết chữ *kính* là *đi qua*. Kiểm tra suốt cả cuốn sách, ngoài những chữ ngẫu nhiên do chép truyền viết sai và đã được hiệu đính sửa lại ra, đều không có ngoại lệ. Đó vốn là sự tinh tế trong việc đọc sách của người thời Thanh. Nhưng xét nguồn gốc của nó, không thể không nhận thấy rằng lúc viết sách, họ Lịch đã chọn từ đồng nghĩa này (vẫn tránh dùng chữ *kinh* trong *kinh quá*, mà dùng chữ

*kính* không thường dùng) làm động từ chủ yếu nhất của "Chú" văn trong cả cuốn sách để phân biệt rõ ràng với chữ *quá* của "Kinh" văn và để lại một chiếc khoá vàng cho người đời sau. Về mặt thể chế, họ Lịch tuy khư khư theo nếp cũ trong "Địa lý chí" của họ Ban, nhưng đất tĩnh mà nước động, trạng thái tự nhiên khác nhau. Sách "Thuỷ kinh" gốc về mặt hình thái khác với "Ban chí", "Ban chí" là sự ghi chép trong trạng thái tĩnh của mặt phẳng, còn "Thuỷ kinh" là sự trình bày trong trạng thái động của hành tiến. "Chí" lấy đất làm chủ, "Kinh" lấy nước làm chủ, vốn tự khác nhau. "Chú" văn và "Kinh" văn có sự khác nhau về tường (tỉ mỉ) lược (sơ lược), tĩnh chỉ (đứng yên) trọng sự phân chia khu vực của sách, hành tiến (đi lên) thì trọng sự tìm tòi của nguồn, dòng. "Chí" của Ban, "Thuỷ kinh" đều bị hạn chế về khuôn khổ mà có sự khác nhau về tường, lược, khác nhau về khách, chủ. Thiện Trường biết rất rõ ý nghĩa này, về mặt trình bày thì theo "Thuỷ kinh", về mặt tường lược thì cố tìm sự tăng thêm cho "Thuỷ kinh" ngoài sông lớn, sông vừa ra, còn thăm hỏi rộng rãi các chi nhánh và đến cả những dòng nước nhỏ bé. "Hán thư" của Ban ghi sự duyên cách, địa lý lịch sử là chỗ mà sử gia không nên bỏ rơi. "Chú" của Lịch trình bày nguồn, dòng, việc đổi dòng cũng là điểm mà ông chú ý, càng tỉ mỉ thì càng có lợi cho việc coi trọng ngang nhau việc xem xét nước và công việc khảo cổ. Thể chế khác nhau, nên thành môn nghiên cứu chuyên môn. Thực sự cầu thị, không giống với thời đại trước thuật sách "Vũ cống" có sự hạn chế khá lớn về mặt giao thông. Tất cả các việc ấy làm cho "Thuỷ kinh chú" tự nhiên hình thành nên những đặc điểm về việc biên soạn nó, thực tế là sự thể hiện nguyện vọng chủ quan của tác giả. Dưới đây trình bày riêng rẽ hoặc nêu ví dụ chung để nói rõ.

1. Tính khoa học trong "Chú" của Lịch biểu hiện ở chỗ đột phá thói quen cũ và luật cấm của thầy dạy kinh của Hán Nho. Thực sự cầu thị, dám không giữ quy củ cũ là "chú không trái với kinh", một mình đưa ra sáng kiến, sửa những sai lầm của "Kinh" văn, lời văn của nó có "những chứng cứ sai của "Kinh", như "không thể cùng so sánh", "lộn xộn" v.v... Như "Hoài Thuỷ thiên" ở quyển 30: "Kinh" nói: "Sông Hoài Thuỷ

lại chảy về phía đông qua phía bắc huyện Thọ Xuân, sông Phì Thuỷ theo phía đông bắc huyện chảy vào nó". "Chú" sửa chỗ sai nói: "Khe Lạc Gian phía bắc vượt qua Tần Khư, phía dưới chảy vào sông Hoài, gọi đó là cửa Lạc Khẩu. Cái mà "Kinh" gọi là sông Hoài Thuỷ chảy qua phía bắc huyện Thọ Xuân, sông Phì Thuỷ theo phía đông bắc huyện chảy vào", có lẽ là chỗ sai của "Kinh". Khảo cứu sông để định đất, thì là không đúng, "khe Lạc Gián không phải là sông Phì Thuỷ". Lại như "Tuy Thuỷ thiên" ở quyển 24, "Kinh" nói: "chính ở ngay phía nam huyện Tiêu, chảy vào sông Nhã". "Chú" bổ sung chỗ sót nói: "sông Tuy Thuỷ đi về phía đông nam chảy vào sông Tứ, gọi đó là cửa Tuy Khẩu, "Kinh" chỉ huyện Tiêu, là không đúng, gọi là được một mà mất hai vậy". Lại như "Sa Thuỷ thiên" ở quyển 22, "Kinh" nói: "Lại chảy về phía đông nam qua phía bắc huyện Sơn Tang". "Chú" sửa chỗ sai ấy nói: "Thành cũ Sơn Tang ở phía bắc sông Oa Thuỷ, sông Sa Thuỷ không thể đi qua phía bắc của nó", rõ vậy. "Kinh" nói: "đi qua phía bắc, là sai". Đều là nói có căn cứ.

2. "Chú" của Lịch là môn nghiên cứu thực sự cầu thị, biểu hiện ở chỗ coi trọng việc tự mình đến chỗ đất ấy, ở chỗ mình không trực tiếp đến được thì coi trọng sự từng trải của người khác. Phương pháp nghiên cứu này của ông rất đáng được trân trọng. Sống ở thế kỷ thứ 5, thứ 6 Công nguyên mà họ Lịch có được tinh thần phân biệt một cách tự phát sự thật, giả, lấy thực tiễn làm ý hướng, là rất đáng được quý trọng. Vì thế cho nên trước tác chuyên trình bày và phân tích về thuỷ lợi của ông giàu tính khoa học. Như "Hạ Thuỷ thiên" trong quyển 32 phân biệt rõ mộ của Phạm Tây Nhung, đã dẫn các sách "Tấn thư địa đạo ký", "Tấn Thái Khang địa ký" của Vương Ẩn, "Kinh Châu ký" của Thịnh Hoằng Chi, "Vĩnh Sơ ký" của Lưu Trừng Chi, mà chỉ lấy thuyết của Quách Trọng Sản, lý do lấy của ông là "xem điều mà ông ấy trình bày, rất tường tận rõ ràng, bằng việc tự mình đi qua đất ấy, cho nên trái ngược với thuyết của mọi người, từ đó mà sửa lại". Việc tự mình từng trải qua của ông như ở "Hà Thuỷ thiên" quyển 3, "Kinh" nói: "sông Hoàng Hà lại chảy về phía đông qua phía nam huyện Trinh Lăng quận Vân Trung, lại chảy về phía

đông qua phía bắc huyện Sa Nam", "Chú" văn bác và sửa sự sai lầm của "Kinh" văn là phía đông qua huyện Trinh Lăng, huyện Sa Nam, nói: "Trong thời Thái Hoà, ta làm Thượng thư lang, theo Cao Tổ bắc tuần, tự mình lội qua, huyện ở phía nam núi. Ở phía nam huyện khoảng 60 dặm có núi lớn Đông Tây, phía tây núi gối sông, nước sông chảy về phía nam". Tinh thần coi trọng việc kinh lịch của bản thân không những biểu hiện vào lúc quan sát dòng sông, ngay cả việc cân nhắc về mặt văn học cũng có biểu hiện như trong cùng thiên nói: "vây quanh Trường Thành, thành Bạch Đạo, núi Bạch Đạo tựa lưng vào núi, mặt trông xuống đầm, dọc đường, có suối ra từ hang đất, múc không hết nước. Ta mỗi lần đọc "Cầm thao", xem "Tương hoà nhã ca lục" của Cầm Thận nói: "cho ngựa uống nước ở hang Trường Thành". Nhân dịp đi lên con đường ấy, nhớ lại chuyện cũ xa xưa, mới tin, không phải là lời nói trống rỗng". "Văn tuyển. Chú" của Lý Thiện dẫn câu này nói: "Ta đến Trường Thành, ở dưới thường có hang suối có thể cho ngựa uống nước. Câu thơ cổ "Ẩm mã Trường Thành quật hành", tin là không rỗng tuếch". Việc quan sát dòng sông, việc kiểm tra lời văn cùng có tinh thần là việc nào không nghiệm chứng thì không tin, việc gì nghiệm chứng thì trước hết là coi trọng thực tiễn. Lại như trong "Hà Thuỷ thiên" quyển 5 trình bày rằng ở bờ đầm phía đông cửa Hổ Lao Quan có hang đất, và nói: "Trong thời Cảnh Minh, nói nó ở Thọ Xuân, đường thẳng đến ấp Tư, vì vậy đi tìm, chỗ hang ấy vẫn còn", cũng là một bằng chứng rõ về việc mắt nghiệm chứng viết thành sách. "Chú" của Lịch sở dĩ gần tính khoa học, nhân tố của nó là ở chỗ này.

3. "Chú" của Lịch không chỉ coi trọng việc mắt nghiệm chứng, mà còn coi trọng thuyết cũ, đồng thời coi trọng việc suy xét. "Chú" do ông viết là trước thuật có mục đích. Trong lời tựa, ông bình luận rành mạch các sách xưa, rất tiếc là các sách ấy hoặc là khắp mà không đầy đủ, hoặc sơ lược mà không khắp, không nói hết ý, hoặc thiếu thông hiểu rộng, thiếu sự chỉ dẫn của sách. Hơn nữa ngồi rỗi 9 năm, ông không muốn bỏ phí thời gian, có thể tự hiến cái trực tiếp nhìn thấy, trình bày tường tận thuyết dư đồ, cho nên cảm thấy phấn chấn trong việc viết sách. Ông quan sát sự ra vào của các dòng nhánh, những chỗ đến ở dọc đường, thăm sông hỏi ngòi, thu thập mà

bổ xuyết vào những chỗ sai lầm của "Kinh", kiểm tra lại để sửa kèm vào, khổ tâm tu dưỡng, một mình viết thành tác phẩm lớn. Như "Nhữ Thuỷ thiên" ở quyển 21 chép: "Lúc làm Thái thú Lỗ Dương, trên hội dưới đài bày bản đồ núi sông có chênh với chí của địa phương, bèn sai người tìm ngọn nguồn. Những người này đã không phải là học đồ (học sinh) thì khó hiểu cái mà đã trông thấy, không thể không trình bày". Thật là nói không quá đáng. Lại tự mình yêu cầu thực sự cầu thị, cổ sử có bằng cứ, nhưng cũng vẫn phải đánh giá cái lý của sự việc, không thể dễ dàng y theo một cách mù quáng. Như ở "Vị Thuỷ thiên" quyển 19, sông Vị Thuỷ chảy về phía đông đi qua cửa Hồng Môn, đất này vốn có sự ghi chép sinh động của Sử công, có thể tham khảo làm theo, là "Thuật chinh ký" của Quách Duyên Sinh, khoảng cách ở Hồng Môn, Bá Thượng, không chịu suy nghĩ sâu thêm. Họ Lịch bình luận sách ấy là "tuy đọc khắp "Sử", "Hán", trình bày những điều đã thấy trên đường đi, nghiên cứu mà không suy xét. Từ thành cũ Tân Phong, phía tây đến Bá Thành là 50 dặm, phía tây Bá Thành 10 dặm là sông Bá Thuỷ, phía tây 20 dặm là nơi dừng quân của Cao Tổ, phía đông cách xa Tân Phong, làm sao mà ban đêm Hạng Bá cùng Trương Lương gặp Cao Tổ được? Suy đấy mà ra, thì biết sự ghi chép này của Duyên Sinh là dở hơi". Họ Lịch bằng mắt mình nghiệm thấy, chứng minh được sự sai lầm của Duyên Sinh, thái độ nghiên cứu của ông thật là nghiêm túc, cẩn thận.

4. Tư Mã Thiên viết "Hà cừ thư" bằng những điều mắt thấy trong hành trình của mình, lại tự mình tham gia công việc vất vả, có sự cảm thông sâu sắc với nỗi thống khổ của nhân dân, than thở nó "đúng thay, nước là lợi, hại", và viết sách này. Thiện Trường hiểu sâu ý này. Lúc viết "Chú", không những như kinh sinh[1] viết chú của truyện, mà còn có liên quan đến quốc kế dân sinh, vì vậy sách của ông dựa vào "Thuỷ kinh" mà viết, trên thực tế là sách chuyên về thuỷ lợi, cho nên đứng về mặt trình bày tỉ mỉ hay sơ lược mà xem, đủ thấy khổ tâm của tác giả là bảo tồn và lưu truyền được những kinh nghiệm về thuỷ lợi. "Chú" của Lịch chú ý đến những tấm

[1] Kinh sinh: người nắm việc truyền thụ kinh học, đời Hán gọi là Bác sĩ.

bia ở bên cạnh sông, trên con đường sông chảy qua, ghi đề của chúng, trích ghi chủ ngôi mộ có tấm bia là ai, hoặc ca tụng công đức của ai. Người thời Tống mở ra môn nghiên cứu kim thạch học[1], chú ý đến văn tự của các tấm bia, Hồng Quát hiểu sự việc, chép tất cả tên bia mà "Thuỷ kinh chú" thấy thành một quyển riêng, có lúc là một bằng chứng tốt cho việc khảo cứu và dẫn chứng. Đạo Nguyên thì không dừng lại ở chỗ tồn cổ, khảo cổ mà có sự trình bày rõ khác, như bia cũ ở cửa đá Huỳnh Khẩu trong "Tế Thuỷ thiên" quyển 7. Biên Thiều làm bài tụng ghi hiệu quả của việc gõ vào đã làm nước vọt lên. Lại như "Tâm Thuỷ thiên" quyển 9 ghi bài biểu của Tư Mã Phu xây dựng thuỷ lợi ở trong sông, lấy đá tại chỗ, xếp đá làm cửa, khi đại hạn cho nước vào, khi trời mưa dầm thì đóng lại để đề phòng, cái gọi là nói mưa do người làm, mệt nhọc tạm thời, nhàn hạ lâu dài. Nhân định thắng thiên, đủ để cổ vũ. Ở quyển 3, về cánh đồng mầu mỡ viết "các mương máng chảy về đông để tưới vào ruộng", cái gọi là "thông minh, hiểu suốt mọi việc là ở ta". Ở quyển 12 về núi Lai Sơn, cái gọi là: "dẫn đi thì sông dài chảy quanh co, ngăn lại thì sông nhỏ, dòng dừng, đức thuỷ[2] ẩn chứa nhân đức, hai thông ở ta", đều là loại như vậy.

Tất cả những điều này đều theo nguyện vọng chủ quan về việc viết "Chú" của Thiện Trường mà nói, cả cuốn sách về mặt khách quan cũng có những sự vật đáng được trình bày. "Bắc sử" bản truyện nói Đạo Nguyên ham học, đọc nhiều sách lạ, lời nói của ông là đáng tin. Còn cái gọi là sách lạ, không phải là lời nói không có căn cứ, là chỉ các sách có liên quan đến sự vật mới, đáng được thưởng thức.

Hiện nay, thế giới phần nhiều lo thiếu hụt nguồn năng lượng. Riêng nước Trung Hoa chúng ta được trời hậu đãi, khai thác tương đối chậm, đất không ẩn dấu của quý, của ùn ùn kéo đến. Những sự lừa dối của các học giả đầu tiên của các nước phương Tây cho rằng Trung Quốc là nước nghèo dầu lửa

---

[1] Kim thạch học: một ngành chuyên môn nghiên cứu các chuông, đỉnh bằng đồng và các bia đá, để khảo xét, cải chính các sai lầm của văn tự kim cổ.

[2] Đức thuỷ: thời xưa các nhà âm dương đem ngũ hành kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ xem thành 5 đức, cho rằng đế vương các triều đại đều đại biểu cho một đức.

là không đáng lo. Hơn 1400 năm trước, chính Lịch Đạo Nguyên vì lý do hiếu kỳ, trong "Chú" của ông, ông đã ghi có thạch tất (sơn đá tức dầu lửa), có suối nước nóng, có giếng lửa, không phải là ít, đều là những sự ghi chép đáng tin về nguồn năng lượng (bao gồm cả năng lượng nhiệt ở dưới đất). Điều mà người hiệu đối này tán thưởng nhất là lời nói của Lịch về sông Vị Thuỷ (nay là suối Tửu Tuyền) huyện Cao Nô, Lịch nói: "Phân nước ở đáy cũng có, không phải chỉ có sông Vị Thuỷ huyện Cao Nô". Đọc những câu này khiến người ta có tinh thần mạnh mẽ hẳn lên. Lại ghi thác nước là nguồn phát điện bằng sức nước. Ngoài nguồn năng lượng ra, lời văn của "Chú" còn kế thừa truyền thống của "Sơn hải kinh", chép khoáng sản như đồng Đan Dương ở quyển 4, mỏ vàng bạc ở quyển 32 nói: "nguồn nước có quặng vàng bạc, đem rửa rồi lấy lửa nấu thành vàng bạc", ghi dược liệu như keo A giao trong quyển 5. Về sau sách "Đường chí" theo đó, ghi rõ ràng tên địa phương cống thuốc.

Họ Lịch gia truyền Kinh học, "miền bắc chiến tranh, không thể nín nhìn vẻ đẹp của trăng". Bài tựa của "Ngụy thư. Nho lâm truyện" nói: "Tả thị xuân thu" của Phục Kiển lưu hành nhiều ở Hà Bắc. Đỗ Dự chú giải "Tả thị", cháu năm đời (chiu) của ông là Đỗ Thản, Đỗ Ký đều làm Thứ sử Thanh Châu vào thời Nguyên Gia, truyền gia học của họ, cho nên vùng đất Tề phần nhiều đều bắt chước". Thiện Trường tự nói ra ông sinh trưởng ở Thanh Tề, cho nên ở trong "Chú" của ông đều giữ lại thuyết của hai họ Phục và họ Đỗ. Nghĩa của Phục đã mất mà trong "Thuỷ kinh chú" vẫn giữ cách đọc âm của chữ và cách chú thích về ngữ nghĩa. Năm Tương Công thứ 4 trở về trước, lúc Lưu Văn Kỳ thời Thanh biên soạn "Xuân thu Tả thị truyện cựu sớ chứng" thường thường có chép. Lưu coi trọng giải thích của Phục (Kiển), Giả (Quỳ), mà không phải của Đỗ. Các thời Chiêu Công, Định Công, Ai Công, họ Lịch giữ lại không ít "Chú" của Phục, tiếc rằng họ Lưu chưa hoàn thành, nếu có ý tiếp tục hoàn thành tác phẩm nổi tiếng này, có thể tìm từ "Thuỷ kinh chú" thì việc bảo tồn sách kinn cổ, giải thích văn tự mất cũng là một sản phẩm phụ của "Chú" văn. Quyển 8 về ngòi Mi trong "Tề Thuỷ thiên" dẫn lời văn của "Nhĩ nhã. Thích khâu" và bản "Chú" của Quách lưu hành hiện nay có sót, kinh "Nhĩ nhã" chỉ còn 3 chữ "cốc giả vi",

"Chú" của Quách chỉ còn 3 chữ "thông ư cốc", đọc không thành câu. May mà "Chú" của Lịch dẫn câu văn hoàn chỉnh, trong "Kinh" không sót chữ thông, "Chú" còn 6 chức "Vi Thuỷ biên thông cốc dã". Do đó, Thiệu Tấn Hàm, Hác Ý Hành được dẫn lời văn của "Thuỷ kinh chú" để giải thích, mà nghĩa huấn (sự giải thích nghĩa của chữ, của từ) đều đầy đủ lại là một ví dụ của việc này.

Ngoài việc bổ sung những chữ bị rách nát của "Kinh" ra, họ Lịch còn trưng dẫn rộng rãi những ghi chép của sử chí, lại có thể sửa sử, "Tam Quốc chí. Ngụy thư. Ngụy Chủng truyện", ghi việc Chủng chống lại Tào Tháo, có hại đến việc nhận thức phân người tốt xấu của Tào Công, khiến Tháo nổi giận muốn giết Chủng, đến khi Chủng bị bắt, "do tài của Chủng", Tháo xá tội và dùng Chủng. "Chú" của Lịch dẫn việc này ở quyển 9, chữ *duy* là *chỉ*, là do là chữ viết sai, phải viết là chữ *nan chi* là *khó*, là bảo nhân tài khó được. Mười năm trước, bọn tay chân của bè lũ bốn tên bèn tạo ra thuyết "duy tài thị dụng" nghĩa là "chỉ có tài là dùng" lại thêm cho Tháo cái tên gọi là pháp gia (người chủ trương cai trị nước bằng pháp luật), không đọc "Thuỷ kinh chú", để lại ở đây một trò cười.

Sự nghiệp khảo cổ của những năm gần đây có một bước tiến triển khá lớn, việc giám định các di vật văn hoá khai quật được và việc khảo định chủ của các ngôi mộ thường bổ sung, tạo điều kiện cho nhau. Năm 1978, ở huyện Hào tỉnh An Huy, việc thanh lý năm ngôi mộ thuộc dòng họ Tào Tháo đã khai quật, các viên gạch của mộ táng có chữ, tập san "Văn vật" đã có báo cáo chuyên đề. "Thuỷ kinh chú" quyển 23 chép ở phía nam thành của thành Tiều (tức huyện Hào) có mộ Tào Tung, phía bắc mộ có bia. Chữ ở bia Tào Đằng nay đã mất. Nhưng vào thời họ Lịch viết "Chú", bức hoành của bia và mặt sau của bia chữ khắc chiếu thư vẫn còn, mộ của anh Đằng là Bao, và của các con của Bao là Xí và Dận đều có bia. Lấy chữ còn sót lại ở văn bia đem so sánh với chữ khắc ở gạch có thể khảo sát tìm tòi thêm một bước, số 8 năm nay của tạp chí "Văn vật" vẫn có bài thảo luận. Sự ghi chép của "Thuỷ kinh chú" lại có thể giúp khảo định chủ nhân của các ngôi mộ cổ, từ đó giúp cho việc giám định thời đại của các di vật văn hoá khác, lại là một sản phẩm phụ.

Thiện Trường vốn rất thích văn học, trong "Chú" thường hay trưng dẫn ra, cũng thường gây ra tác dụng về các mặt như giữ lại các chữ tản mác, biện luận về tác gia, chú thích nơi biên soạn, thậm chí khôi phục lại bộ mặt của các tiểu thuyết thời xưa nổi tiếng, có ích cho việc khảo chứng văn học. Như quyển 23 chép lại những câu còn sót lại của "Thuật sơ phú" của Thôi Diễm: "nhớ Hoàng Công ở cầu Phi Di, phong Lỗ Thạch ở Bành Thành", để chứng minh những nơi ấy. Sách "Nghệ văn loại tụ" của Đường Chi, và sách "Toàn Hậu Hán văn" của Nghiêm Khả Quân đời Thanh đều bỏ sót hai câu này không thu thập. Lại như "Hà Thuỷ thiên" 5 trình bày việc Vệ Tuyên Công xây đài mới nói: "Thơ do Tề Khương[1] làm". Ngày nay, "Mao Thi tự" bảo thiên này là người trong nước làm để chế diễu Tuyên Công, khác với "Chú". Lại như "Chương Thuỷ thiên" quyển 32 nói: "sông Chương Thuỷ lại chảy về phía nam đi qua huyện Đương Dương, lại chảy về phía nam đi qua phía đông Mạch Thành, Vương Trọng Tuyên lên ở góc phía đông nam thành, trông xuống sông Chương Thuỷ mà làm thơ nói: "xen vào giữa cửa sông, thông với sông Chương trong, dựa vào bãi dài của sông Thư khúc khuỷu, là thế". Theo "Văn tuyển. Chú" dẫn Thịnh Hoằng Chi nói: "Lầu thành huyện Đương Dương, Vương Trọng Tuyên lên đấy mà làm phú". "Chú" của Lịch khác với thuyết của Thịnh. Ở quyển 32 "Thư Thuỷ thiên" "Chú" lại nói: "sông Thư Thuỷ lại chảy về phía nam đi qua phía tây Mạch Thành, lại chảy về phía nam đi qua mộ của Sở Chiêu Vương, phía đông đối diện với Mạch Thành. Vì vậy, bài phú "Đăng lâu" (nghĩa là lên lầu) của Vương Trọng Tuyên nói: phía tây tiếp với gò Chiêu là thê". Nói đến hai lần phải là có căn cứ. Loại sản phẩm phụ này càng có liên quan với sử liệu văn học như Can Bảo viết "Sưu thần ký" là tác phẩm tiêu chí cho sự biến hoá của nếp sống của thời đại trên mặt lịch sử phát triển của tiểu thuyết. Nối tiếp xuất hiện là "Thế thuyết tân ngữ" của Lưu Nghĩa Khánh thời Nam Triều, từ chỗ ghi

[1] Tề Khương: con gái thời cổ đại gọi bằng họ. Nước Tề thời nhà Chu họ Khương cho nên con gái của Tề hầu gọi là Tề Khương. Tề Khương cũng dùng để chỉ người con gái đẹp.

chép những việc quái dị tiến đến ghi chép người. "Thế thuyết" bắt chước bốn khoa của "Luận ngữ", và ngôn ngữ, tập quán bình luận nhân vật của các thời cuối Hán, Ngụy và Tấn. Toàn bộ cuốn sách không những chia thành quyển, mà còn chia thành thiên, mỗi thiên đều có đề tên. Trong đó quá trình không rõ ràng lắm. "Chú" của Lịch thu thập không ít sách của Can, dùng để phân tích, Thiện Trường còn biên tập rõ ràng tên thiên của sách ấy khiến cho sách "Sưu thần ký" vốn đã tản mác mà cuối cùng thấy rõ được bộ mặt thật của bản gốc. Bản hiện nay chỉ chia làm 20 quyển, không ghi tên thiên. "Nhữ Thuỷ thiên" quyển 21 của "Thuỷ kinh chú" chép chuyện quan lệnh thời Đông Hán là Vương Kiều hai lần hoá thành vịt trời, cuối cùng nói "lấy ở "Thần hoá" trong sách của họ Can. "Thần hoá" rõ ràng là tên của thiên. Dương Thủ Kính sớ rằng: "Lệnh Thăng (tức Can Bảo) dựa vào Trọng Viễn (chỉ "Phong tục nghĩa. Chính thất thiên" của Ưng Thiệu), lại được Ủy Tông dựa vào (chỉ "Hậu Hán thư. Phương thuật truyện" của Phạm Việp (Diệp)" phân tích của ông không sai. Lại "Lư Giang thuỷ thiên" quyển 39 ghi việc Trương Phác, ở cuối nói: "cho nên Can Bảo ghi việc này ở thiên "Cảm ứng" ". Hùng Hội Trinh nói: "Điều này thấy ở quyển 4 của bản "Sưu thần ký" hiện nay. "Nhữ Thuỷ thiên" chép việc Vương Kiều nói rằng: họ Can viết việc này ở thiên "Thần hoá", ở đây lại nói viết nó ở thiên "Cảm ứng", đều là tên thiên của sách gốc "Sưu thần". Hai ông Dương, Hùng phân tích rõ ràng, khôi phục lại cái cũ của sách gốc "Sưu thần ký", thực là biết rộng vậy. Hai chuyện nêu ra ở trên, các sách "Sơ học ký", "Thái bình ngự lãm", "Thái bình quảng ký" đều có dẫn.

"Chú" của Lịch rất coi trọng phương ngôn tục ngữ... Cái gọi là "trình bày đầy đủ thuyết dư dồ" trong lời "Tựa", không phải là lời nói trống rỗng. Như quyển 13 "Luy Thuỷ thiên" chép tục ngữ nói: "Cao Lương không có nguồn trên, Thanh Tuyền không có phần đuôi dưới. Có lẽ cho rằng Cao Lương là một dòng nước rỉ ra nhỏ bé, mỏng manh, chỉ đủ thông dòng, dựa vào các dòng nước rỉ, mới thành dòng sông. Thanh Tuyền chảy đến sông Lỗ, chia thành dòng nhánh, càng nhỏ bé hơn, tản mạn khó tìm là như thế". Những điều

nghe thấy ở dọc đường, bất kỳ ở đâu ông đều chú ý, rút lấy cái tinh hoa để viết thành tác phẩm lớn, có thể lý giải được điều quần chúng thấy và nghe, hình thành nên một sáng tác đơn giản, rõ ràng, sinh động, có thể thấy được tinh thần thực tiễn của Thiện Trường là không thời gian nào, không chỗ nào là không lưu ý đến tư liệu liên quan đến thuỷ lợi. Về mặt thu thập phương ngôn của ông, cũng không ngoại lệ. Tên của núi sông, tên gọi của thành, ấp, hoặc tên gọi khác nhau nhưng cùng một sự vật, thì ở phương ngôn có thanh gần, vần liền, phải tìm nguyên nhân chuyển biến của nó. Tức là âm của người Hồ, ngữ của người Nhung vẫn có thể coi ngang như phương ngôn. Ý đồ của ông ở chỗ "các di danh cựu truyền không được phép không giải thích, nhằm mở rộng sự hiểu biết của người đời sau về các lời truyền văn" (quyển 11), phổ biến những kiến văn mới, giữ lại những điều nghi hoặc. Có lúc chỉ một đôi lời cũng có thể thừa nhận từ xa phần đầu sách "Phương ngôn" của Dương Tử Vân, như "tiếng nước Yên gọi chữ *mao* là *lông* làm chữ *vô* là *không*". Thiện Trường từng ghi nói ngày nay ở vùng Lưỡng Hồ người ta gọi chữ *vô* làm chữ *mao*, sao lại không phải là tư liệu nghiên cứu ngữ ngôn? Quyển 14 tự ghi "sứ thần đi thăm nước ngoài, nơi ấy nay là quốc đô của nước Cao Cú Ly (Cao Ly), ta hỏi phiên sứ, nói thành ấy ở phía bắc sông Tai Thuỷ" (quyển 14) đều là sự thể hiện tinh thần thực sự cầu thị.

Trong "Chú" trình bày các tấm bia nổi tiếng, có thể phân biệt được sự khác nhau giữa thạch kinh[1] một thể chữ thời Hán và thạch kinh ba thể thời Ngụy, cao hơn những cái cùng loại là "Lạc Dương giàlam[2]ký", tác phẩm nổi tiếng

---

[1] Thạch kinh: kinh điển của nhà Nho khắc trên đá. Thời Hán Linh Đế năm Hi Bình thứ 4 (năm 175), Thái Ung dùng chữ lệ viết thành "Hi Bình thạch kinh", còn gọi là "nhất tự thạch kinh" nghĩa là thạch kinh một chữ (chữ lệ). Thời Tề Vương (Tào Thương) nước Ngụy thời Tam Quốc, năm Chính Thuỷ (năm 240-248) dùng 3 thể chữ cổ văn, triện, lệ khắc "Chính Thuỷ thạch kinh", cũng gọi là "Tam thể thạch kinh" nghĩa là thạch kinh 3 thể chữ.

[2] Già lam: là chùa Phật.

bằng tản văn (văn xuôi) thời Bắc Triều, khoe khoang khi không phải tự mình kinh qua, mắt mình trông thấy, bởi vậy gây hại cho người sau. Có lúc bày tỏ hết sáng kiến của ông ra. Như quyển 16 "thuyết chữ lệ cổ bắt đầu thời nhà Tần, bằng việc khai quật quan tài đồng của Tề Minh Công, thấy chữ nổi ở phía đầu phía trước quan tài, chữ lệ phần nhiều là cổ", chứng tỏ rằng: "chữ lệ có từ xưa, không phải đến thời Tần mới có". Dương Tỉnh Ngô viết sớ, hết sức ca tụng thuyết này, lấy chữ giáp cốt mới khai quật được vào lúc đó để chứng minh, quyết không phải là cái lỗi hiếu kỳ. Nghiên cứu quý ở chỗ sáng tạo ra cái mới, khư khư giữ lấy "Thuyết văn" là "tự mình hạn chế chính mình" một cách vô ích vậy. Quyển 19 nói: "Người xưa cho phép được truyền nghi, vì vậy giữ lại cả hai vậy". Thái độ vẫn là dè dặt thận trọng. Cho nên quyển 23 có nói: "Khảo sát đất, kiểm nghiệm tình trạng, tất cả là sơ suất, cho nên nghe nói nghi thì viết là nghi vậy". Quyển 1 cũng có trình bày những điều tai nghe mắt thấy, ghi lại những lời trình bày những điều tai nghe mắt thấy và những lời trình bày sai. Lịch chú: sông Hoàng Hà phần nhiều dẫn thần thoại về họ Thích (Thích Ca) bị người sau phê bình. Họ Thác Bạt mê tín Phật giáo, theo trào lưu của thời đại, không thể không câu nệ theo thường tình của thế tục, xem quyển của "Chú" văn, chứng minh rõ ràng ghi chép của Pháp Hiển[1], tập cuối về già lam ghi đầy đủ sách của Tống Vân[2], tính hạn chế rõ ràng là giống nhau. Thiện Trường hình như có tự biết điều đó, ở quyển 2 tự trình bày, "sông Hoàng Hà bắt đầu vào biên giới, từ đấy "Kinh" phải tìm thực tế". Nghe truyền rằng có sự phân biệt với thực tế, nhưng nguyên nhân của bệnh vẫn do sự hạn chế của thời đại, thời đó vùng Tây vực chưa đạt đến trình độ phát triển giao thông như ngày nay, cũng có nhân tố khách quan, cho nên người tài giỏi không tránh được.

---

[1] Pháp Hiển (khoảng 337-422): nhà sư, nhà du lịch, nhà phiên dịch thời Đông Tấn.

[2] Tống Vân: người ở Đôn Hoàng (ở phía tây Đôn Hoàng tỉnh Cam Túc ngày nay). Ông cùng Huệ Sinh đi Tây Vực. Ông biên soạn sách "Ngụy quốc dĩ tây thập nhất quốc sư". Sách "Lạc Dương già lam ký" từng dẫn dụng "Tống Vân gia ký" tức là quyển sách này.

**V. Nhận thức từng bước đối với "Thuỷ kinh chú" từ thời Đường tới nay.**

Thời đầu nhà Đường, việc biên soạn "Tuỳ thư", "Kinh tịch chí" đều do Ngụy Trưng làm. Ba quyển "Thuỷ kinh" do Quách chú và 40 quyển "Thuỷ kinh" do Lịch chú bắt đầu thấy có ghi lại. "Chú" của Quách được xếp lên trên "Địa lý thư" của Lục Trừng, còn "Chú" của Lịch thì xếp sau ở dưới sách của Lục và sách "Địa ký" của Lương Nhiệm Phưởng theo thể lệ mà Ngụy Trưng tự ghi, có thể biết rằng "Chú" của Quách đã được lưu hành sớm ở trên đời, còn bộ khác của "Chú" của Lịch chỉ lưu hành riêng lẻ ở sau thời Tề, Lương, ở buổi đầu nhà Đường, hai cuốn sách "thấy còn lại" thì đây là một. Các sách xưa đã có lúc sáng sủa, có lúc mờ mịt, sách "Thuỷ kinh" vào thời kỳ giữa nhà Tấn đã được Tấn Chước trưng dẫn. "Chú" của Lịch thì có ở "Văn tuyển chú" của Lý Thiện. "Sử ký sách ẩn" của Tư Mã Trinh, "Sử ký chính nghĩa" của Trương Thủ Tiết, "Hậu Hán thư chú" (như "Quận quốc chí" về huyện Lâm Du), quận Liêu Tây dẫn một câu "Thuỷ kinh" nói: ở phía nam huyện, thì là lời của Lưu Chiêu thời Lương chú "Tục Hán chí" của Tư Mã Bưu, có thể chứng minh "Thuỷ kinh" đã lưu hành ở nước Lương họ Tiêu (tức nước Lương Nam Triều từ 503-557). Đấy là lời trình bày ở trong sách "Ngọc hải" của Vương Ứng Lân. Trong sách "Quát địa chí" biên soạn sau "Tuỳ thư" một ít cũng dẫn "Chú" của Lịch (như núi Tích Thành Sơn) viết: "Lịch Đạo Nguyên chú "Thuỷ kinh" nói rằng: chú "Thuỷ kinh" nói rằng", sau đó "Sách ẩn" và "Chính nghĩa" đều trưng dẫn nhiều, cũng phân biệt "Kinh" và "Chú" viết: sách "Thuỷ kinh" nói rằng", "Lịch Đạo Nguyên nói rằng" "Chú "Thuỷ kinh" nói rằng", "Lịch Đạo Nguyên chú "Thuỷ kinh" nói rằng", "Thuỷ kinh chú" có lúc dẫn "Chú" của họ Lịch như chứng minh sự sai lầm của ông. Trên đại thể, những cái mà "Chính nghĩa" dẫn phần nhiều ở "Sách ẩn", còn dẫn "Quát địa chí" lại nhiều ở "Chú" của Lịch, có lúc lại chuyển dẫn ý kiến của chú văn ở "Quát địa chí", là ở thời Khai Nguyên, nhà chú sử đã tin là "Thuỷ kinh chú" có thể chứng minh nơi sở tại của đất, sông trong sách sử, trên thực tế đã là chịu ảnh hưởng của Đạo Nguyên lấy đất để chứng minh sử hoặc lấy sử để định đất. Thời Vũ Đức, sách "Nghệ văn

loại tụ" mà Âu Dương Tu biên soạn, thì núi Côn Lôn, sông Hoài đều dẫn "Thuỷ kinh". Các loại sách thời Khai Nguyên như "Sơ học ký" của Từ Kiên đã từng dẫn "Chú" của Lịch nói: "Lịch Nguyên chú "Thuỷ kinh" nói". Việc biên soạn sách tra cứu là theo nhu cầu của việc viết văn và dẫn truyện của các văn sĩ. "Thuỷ kinh chú" lại là sách để văn sĩ đọc lướt qua, không phải là "sách rất hiếm" như Đỗ Hựu nói "người kế nhiệm phần nhiều không xem tới".

Đỗ Hựu, nhà tàng trữ nhiều sách này, trong "Thông điển" mà ông biên soạn (lúc làm Quan lang vào năm 766 đến đầu năm 799) đã tiến hành sớm nhất việc phê bình sách "Thuỷ kinh" và "Chú" với ngữ khí gay gắt, cho rằng không có bằng cứ, cho rằng quái dị hoang đường, chỉ trích "Chú" là không ngay ngắn, là sự sai lầm lớn (xem "Thông điển" quyển 174 và 177). Các nhà nghiên cứu "Thuỷ kinh chú" đời sau bất mãn đối với việc này, nhất là Triệu Nhất Thanh cảm thấy phẫn nộ. Người hiệu đối cho rằng Đỗ Quân Khanh (tức Đỗ Hựu) chưa từng không nhận là người bạn dám nói thẳng của "Thuỷ kinh chú". Lý do là ở chỗ Đỗ Hựu quả thực đã mở ra sớm nhất con đường nghiên cứu tìm tòi năm tháng viết "Thuỷ kinh", từ đấy về sau cho đến tận hôm nay, hệ là người nghiên cứu vấn đề này, không ai là không theo con đường này để tiến lên tức là lấy các sử liệu rõ ràng có thể tra cứu được về việc thiết lập, xếp đặt các châu, quận cùng sự duyên cách của tên gọi, việc bỏ bớt, gộp vào, cắt ra của thống thuộc quản hạt hành chính để làm tiêu chuẩn, từ đó mà xác định rõ ràng được kết luận thu được là đáng tin. Về thành tích, người sau phải hơn người trước, là việc nên làm thì không từ chối, và người đời sau phải tôn trọng tính cần cù quét sạch chông gai của các bậc tài giỏi đời trước. Những học giả đời Thanh nghiên cứu "Thuỷ kinh chú" có một phong cách không đủ làm chuẩn tắc để tuân theo, là hơi có một chút tiến bộ thì không quan tâm đến người trước, thường thường châm biếm, mỉa mai, chỉ thấy sự tự phụ khi có một chút ưu điểm của họ mà thôi! Đứng về phương pháp nghiên cứu mà nói, con mọt sinh ra ở trong cây gỗ mà lại ăn gỗ, những nhà học giả hậu tiến phải dẫn ra để có một sự cảnh giác đầy đủ.

Trong lời bàn sau ở "Ung Châu hạ thiên", họ Đỗ đã vận dụng một cách chính xác những trí thức về duyên cách địa lý, theo câu của "Kinh" văn "chảy về phía đông bắc qua Thọ Trương" ở "Tề Thuỷ thiên", Thọ Trương là tên do vua Quang Vũ đổi để tránh tên Lương của chú ông, ông này trước vốn tên là Thọ Lương, thì việc biên soạn sách "Thuỷ kinh" không diễn ra trước thời Tiền Hán và vua Quang Vũ (bằng chứng này cũng là chứng cứ tốt về việc sách "Thuỷ kinh" không phải do Tang Khâm viết). Lại dựa theo câu văn của "Kinh" cùng thiên "lại chảy về phía đông bắc qua phía nam huyện Lâm Tế" ở thời Tây Hán, huyện Lâm Tế vốn tên là huyện Địch, thời vua An Đế nhà Đông Hán đổi tên, là chứng cứ tốt về việc biên soạn sách vào sau thời An Đế. Lại ở câu văn của Kinh "sông Hà Thuỷ qua Hồ Lăng ở thiên "Tế Thuỷ hạ", dựa theo Hồ Lăng là tên huyện thời Đông Hán, mà cháu vua Quang Vũ là vua Chương Đế đổi tên của nó", tăng thêm một bằng chứng phụ. Lại thêm câu văn của "Kinh": "sông Phân Thuỷ qua huyện Vĩnh Yên quận Hà Đông" ở "Phần Thuỷ thiên", biết rằng tên huyện này do vua Thuận Đế đổi tên huyện Trệ của thời Tiền Hán: "cho nên biết sau thời Thuận Đế mới soạn lời tựa vậy". Bốn ví dụ đều ra ở lời văn của "Kinh", quyết không phải chúng ra ở sự sửa đổi của người viết "Chú" sau này. Điểm này càng có tác dụng lớn hơn. Sách "Thuỷ kinh chú", vào sau thời Tống, "Kinh" và "Chú" lẫn lộn, làm tăng thêm không ít sự tranh chấp giữa các học giả nghiên cứu. Vào đầu đời Thanh, các nhà địa lý học nổi tiếng thậm chí hiểu lầm rằng sách do Tang Khâm biên soạn, người sau thời Ngụy có bổ sung thêm, mối tơ vò càng gỡ càng rối. Ba ông Triệu Nhất Thanh, Đới Chấn, Dương Thủ Kính phân biệt "Kinh" và "Chú", tìm được manh mối; một là: nếu là những nơi mà dòng nước thường qua, "ở "Kinh" thì nói chữ *quá* là *qua*, ở "Chú" thì nói chữ *kính* là *đi qua*", tìm được quy luật nội tại của cách hành văn của sách này, mà họ Đỗ trong sự vô ý đã tìm được trước, bốn ví dụ nêu ra đều là câu văn của "Kinh", dùng kinh nghiên cứu kinh, cho nên kết luận của ông là chính xác. Còn trình độ của ông, thì phải đợi sự phát minh của các bậc tài giỏi sau này, sự việc bắt đầu từ giản đơn đến phức tạp, sự đóng góp này của họ Đỗ

không nên chôn vùi, cho nên phát ra. "Đá trên ngọn núi khác có thể mài thành ngọc", ngọc và đá vốn có khác nhau, nhưng việc mài ngọc, không thể không có đá, coi là người bạn có thể nói thẳng để khuyên răn, có lẽ không phải là không có căn cứ.

Nhà sử học Lưu Tri Cơ viết sách "Sử thông", tạp thuật ở thiên trong của sách này, bàn về môn phái của sử gia có mười, chín là sách địa lý, giải thích nói: "đất đai của chín châu, núi sông của muôn nước, vật sản thích nghi khác nhau, phong tục khác nhau... Như điều mà Chu Cống thu thập có khắp chín châu, điều mà Hám Nhân viết có khắp bốn phương, ở đây, lời nói đều tao nhã thuần khiết, sự việc không bị hiểu lệch. Ở "Thư chí thiên", Tri Cơ lại nói: "Từ khi Thẩm Huỳnh viết sách "Lâm hải thuỷ thổ", Chu Xử soạn sách "Dương Tiễn phong thổ", loại ấy rất nhiều, thiết nghĩ không phải là một tộc, hễ lấy địa lý làm sách, thì Lục Trừng thu thập khó hết được, sách "Thuỷ kinh" thêm chú thích, Lịch Đạo Nguyên viết mà không hết, hình như các thổ sản đều có mặt là thế". Cứ chủ trương "phàm những người viết quốc sử, nên soạn các phương vật chí", cùng với đô ấp, thị tộc hợp lại thành ba, "có thể làm chí". Đấy là nhận thức của những nhà sử học nổi tiếng đối với "Thuỷ kinh chú", bảo họ lấy được nhiều tài liệu, sao lại lo không có lời văn.

Đỗ Hựu phê bình "Chú" của Lịch, chất ngoại của ông là Bùi Diên Hàn, khi viết "Phàn Xuyên văn tập tự", vẫn trưng dẫn nói rằng: "Dưới phía nam Tràng An là làng Đỗ Phàn, Lịch Đạo Nguyên chú thích ở "Thuỷ kinh", thực tế là Phàn Xuyên. Biệt thự của cụ ngoại là quan Tư đồ tước Kỳ công ở tại đây", xem chỗ sông Vị Thuỷ. Nhà thơ Lục Quy Mông nói có câu "Thuỷ kinh sơn sớ bất ly thân", rất trọng sách "Thuỷ kinh" (thuyết của Triệu Nhất Thanh).

Sách "Tân Đường thư. Nghệ văn chí" ghi Lý Cát Phủ bỏ 10 quyển "Thuỷ kinh", không biết ông ấy lấy, bỏ như thế nào, không thấy ở "Tống sử. Nghệ văn chí".

Sách "Đường lục điển" của Lý Lâm Phủ tuy tạo thành sự sai lầm cho rằng Tang Khâm là tác giả của "Thuỷ kinh", di hại cho các học giả hậu tiến, bản thân nó thực ra là một cuốn sách chính thư quan trọng của một triều đại. Trước người chủ biên

lại có các nhà nổi tiếng như Trương Thuyết, Trương Cửu Linh, quy mô đã được định sẵn, trong sách đã phân ra sông lớn, sông vừa, sông nhỏ để thống kê, đời sau đã xác nhận là tư liệu đáng tin cậy. Nếu vì kẻ đối chiếu và sửa, khi kiểm tra nội dung của "Thuỷ kinh chú", hoàn toàn thiếu chỗ dựa, cũng không nên xếp nó vào loại không bàn bạc thảo luận.

Người thời Tống tiếp tục đứng lên, các nhà mục lục cũng từng ghi chép, tiếc rằng việc kiểm tra đính chính không tinh tường, trái lại còn tăng thêm sự sai lầm, các nhà nổi tiếng như Triều, Trịnh đều không tránh khỏi. Các nhà kim thạch học như anh em Hồng Quát rất lấy làm coi trọng việc "Chú" của Lịch ghi nhiều bia cổ, sắp những tên bia này vào trong một quyển riêng. Người có trí tuệ bảo đó là trí tuệ, biết cái gì là tài liệu có thể lấy được, ví dụ như thời Đông Hán, thời Ngụy khắc kinh điển vào đá, chữ nhất và chữ tam rõ ràng không nhầm lẫn, có thể giúp cho việc khảo tra nghiệm chứng. Bia mộ của tổ tiên Tào Tháo ở Tiểu Thành, mấy năm gần đây, các nhà khảo cổ giám định chủ nhân ngôi mộ, có thể dùng để thảo luận. Năm tháng lâu dài, bia không còn nữa, những lời được các nhà kim thạch học ghi lại là bằng chứng của chúng. Môn kim thạch học thực tế là người nước Tống thời nhà Chu mở đầu, đó chính là ưu điểm của "Chú" của Lịch là ở chỗ ấy.

Từ thời nhà Tống trở về trước, việc truyền lưu sách cổ phần nhiều nhờ vào việc viết tay và thuật khắc bản in, đến thời Tống mới bắt đầu có nhiều, mà sách "Thuỷ kinh chú" là cuốn sách độc nhất bất hạnh. Thời Cảnh Hựu, khi "Sùng văn tổng mục" viết thành sách, thì 40 quyển "Thuỷ kinh chú" đã mất mất 5 quyển (nói ở trong lời tựa của Vương Huy đầu thời Minh), bản lưu hành ở đời hiện nay, so với cái mà chú của "Đường lục điển" gọi là 137 con sông của "Kinh" thì đã mất 21 thiên về những con sông này, đấy là tai họa thứ nhất. Người thời Đường dẫn sách này, kinh, truyện còn được phân biệt rõ ràng bằng văn bản, đến đời Tống thì kinh, truyện đã lẫn lộn, tuy các nhà khảo đính cũng không thể không sai lầm, thậm chí việc bàn luận về "Thuỷ kinh" viết thành sách vào thời nào cũng bị ảnh hưởng của nó, bản thân luận cứ sai lầm, thì việc phán đoán theo đó không thể có định luận được, đấy là tai họa

thứ hai. Thiên, chương không đầy đủ, chữ tản mạn còn giữ lại được, là nhờ ở người sau ghi chép về địa lý tình cờ chọn ra để dùng. Sách "Thái bình hoàn vũ ký" của Nhạc Sử giữ được chữ tản mát nhiều nhất, là một trong những công thần của "Thuỷ kinh chú", đấy là một thành tựu lớn lao của các học giả buổi đầu nhà Tống. Đến cuối thời Nam Tống, sách "Ngọc hải" của Vương Ứng Lân ghi tên các con sông của "Kinh" đã cung cấp những danh mục cho người đời Thanh để đem đối chiếu với bản hiện nay, ("Ngọc hải" có bớt, gộp) và thứ tự hơi giống với bản hiện nay. Toàn Tổ Vọng và Đới Chấn đời Thanh trước sau theo ý kiến của họ đã sửa định lại thứ tự. Họ Toàn chỉ giữ lại lời nói của một nhà, họ Đới sau khi vào Kinh đô vẫn theo cái cũ của ông. Hồ Tam Tỉnh hơi sau Vương Ứng Lân một chút, sau khi mất nước, đã viết "Chú" cho "Tư trị thông giám" của Tư Mã Quang, như Trương Thủ Tiết chú "Sử ký", trưng dẫn rất nhiều "Thuỷ kinh chú", các học giả đời Thanh chuyển sang xem lại và sửa chữa sách của họ Lịch. Hai nhà ở cuối thời Tống, một thì bảo tồn bộ mặt của bản gốc, một thì khảo định vị trí địa lý và sự thật lịch sử, đều có đóng góp về mặt học thuật, cùng với Nhạc Vĩnh Ngôn trước sau theo nhau toả sáng.

Lúc Lý Cát Phủ đời Đường viết "Nguyên Hoà quận huyện chí", "Kinh" và "Chú" còn chưa lẫn lộn, lúc trưng dẫn cũng đều phân biệt nói là "Kinh", nói là "Chú". Lúc Nhạc Sử biên soạn "Thái bình hoàn vũ ký" vào đầu thời Tống, còn thấy bản cũ, sự cống hiến đặc biệt của ông là ở chỗ giữ được không ít câu văn trong "Chú", những nhà nghiên cứu "Thuỷ kinh chú" đời Thanh thường thường tìm được những câu văn thất lạc từ trong "Ký" để bổ khuyết. Lúc đó, những sông lớn ở phương Bắc như sông Tịnh Châu Xuyên gọi là Hô Trì, ghi ở chức phương[1], có lẽ nào trong "Chú" không làm thành thiên đặc biệt? Các thiên Nhược, Hắc, Kinh, Lạc, người đời Thanh như Toàn Tổ Vọng, Triệu Nhất Thanh, hoặc thu thập các câu

[1] Chức phương: lãnh thổ quốc gia. Chức phương thị: tên quan thời nhà Chu, nắm địa đồ của đất nước và việc cống nạp của bốn phương cho Triều đình.

văn thất lạc, hoặc làm thiên bổ sung. Thiên bổ sung cuối cùng không phải là bộ mặt vốn có lúc đầu, cho nên không bằng việc thu thập các câu văn tản mác. Các nhà nghiên cứu địa lý học hiện nay chú ý đến vấn đề này và làm công việc thu thập các câu văn thất lạc như đồng chí Trần Kiều Dịch ở trường Đại học Hàng Châu, rất mong muốn nó sớm thành một tác phẩm chuyên ngành, may ra có thể thấy lại được 21 thiên cũ đã thất lạc.

Ngoài ra, là cuốn sách cung cấp cho văn nhân tìm sự vật lạ nhằm giúp cho lời văn hoa mỹ, như sách "Thư tự chỉ nam" (châu quận địa lý) của Nhâm Quảng thời Sùng Ninh, tuy không phải là sách quan trọng nhưng những câu trích từ "Thuỷ kinh" thì ở dưới chú thích là "Thuỷ kinh", lấy từ "Chú" thì ở dưới nói là từ "Chú", có thể thấy được bộ mặt vốn có của "Thuỷ kinh chú" lúc viết thành sách, cho nên Hùng Hội Trinh vẫn lấy cuốn sách này làm bản của thời Bắc Tống, dùng để làm bằng chứng cho việc đối chiếu và sửa chữa, ông có trình độ hiểu biết rất sâu rộng.

Thái Khuê, Lang trung bộ Lễ thời Kim, tự là Chính Phủ, từng viết 3 quyển "Bổ chính-thuỷ kinh". Sách "Kim sử" ghi rằng ông sở trường về khảo chứng, từng hợp chung chí của Tống, Tề, Bắc Ngụy của Thẩm Ước, Tiêu Tử Hiển, Ngụy Thu viết thành "Nam, bắc sử chí" 30 quyển, Thái bổ chính (thêm và sửa cho đúng) "Chú" của Lịch vào thời ở Nam Tề và Bắc Ngụy, nhưng sách là bản viết tay, Tô Thiên Tước đem ấn hành. Âu Dương Huyền viết lời tựa, có người nói rằng thời gần đây họ Vũ Văn cho rằng kinh, truyện lẫn nhau. Toàn Tổ Vọng cho rằng họ Vũ Văn chắc là Đại học sĩ Vũ Văn Hư Trung, Hư Trung cùng cha của Khuê là Tùng Niên lấy danh nghĩa quan nhà Tống hàng nước Kim, thuyết của Toàn hình như có thể tin được. Từ Khuê đến Huyền, các văn sĩ thời Kim, Nguyên vẫn có thuật tác (trình bày và trước tác) đối với "Thuỷ kinh chú". Trong lời văn ở bài "Tựa", Huyền than văn rằng sự thuật tác của "Thuỷ kinh" thường thường thấy ở thời kỳ nam, bắc phân liệt, thương xót cho sự đồng điệu không gặp thời, có lẽ ngụ thâm ý ở trong cuốn sách này. Huyền tự mình thấy bản viết tay, cho rằng có dùng để uốn nắn cái sai lầm của sự nhân

nhượng của bản in ở đất Thục, lại kể rõ các sông ở khoảng Triệu, Đại, sông Giang từ Tầm Dương trở về phía bắc, Ngô Tùng trở về phía đông, có thể làm cho Đạo Nguyên không có di hận. Cứ đấy mà suy ra, cái mà phải bổ sung, cái mà phải sửa lại, đại khái có thể biết được. Cái bổ sung có thể là các con sông ở khoảng Triệu, Đại, phía nam thì từ Tầm Dương trở về phía bắc, Ngô Tùng trở về phía đông. Cái mà phải sửa là cái sai lầm của sự nhân nhượng của bản in ở đất Thục. Sau đề thư của Tô Thiên Tước, văn của "Thuỷ kinh" có nhiều sai, khuyết, sửa sai, bổ khuyết, sách của Thái cũng phải có sự đóng góp. Thiên Tước lại nói ở năm Chí Nguyên thứ 3 bản in phát hành ở Giang Nam (năm 1332 Công nguyên), có thể biết rằng thời Kim, Nguyên, những người nghiên cứu "Thuỷ kinh chú" không quá vắng vẻ. Huyền là văn nhân nổi tiếng thời Nguyên, ở trong lời văn của bài "Tựa" cũng phát biểu ý kiến của mình. Tuy "Kinh" và "Chú" lẫn lộn không thể làm gì được, thậm chí lấy "Chú" làm "Kinh", chính lời văn của "Chú" nói sông Giang chảy về phía đông đi qua phía nam cung Vĩnh An, cung là nơi vua Chiêu Liệt (tức Lưu Bị) thác cô cho Khổng Minh, nghi rằng "Thuỷ kinh" là do người thời Thục Hán viết, lại cho rằng ở trong sách tên các huyện ở miền bắc đều do họ Tào đặt, tên các huyện ở miền nam đều do họ Tôn đặt, thấy thuyết kinh truyện lẫn lộn là na ná vậy, đưa ra ý kiến là nhất định người viết kinh viết truyện định ra mà sau chia ra, không tin thuyết Tang Khâm viết ở trước, mà Quách Phác thêm vào ở sau, có được có mất. Trong quá trình phát triển sự nghiên cứu của "Thuỷ kinh", bốn nhà là Thái, Vũ Văn, Tô, Âu Dương trong thời Kim, Nguyên đều có sự gợi ý cho các học giả đời sau, không nên để mai một. Còn việc làm rõ ràng kinh và truyện, phải đợi các học giả đời Thanh mới có thể làm sáng tỏ sự lẫn lộn ấy, cũng đủ thấy sự đóng góp to lớn này của nhà Nho đời Thanh.

Còn như việc sai lầm về nhân nhượng của bản in ở đất Thục, thuyết này ra từ Tiền Tăng, nhà tàng thư đời Thanh viết ở "lời bạt về 40 quyển "Thuỷ kinh" do Lịch Đạo Nguyên chú". "Lời bạt" nói: "Lục Mạnh Phù có bản sao chụp "Thuỷ kinh chú" in đời Tống, sau đó phần nhiều bản thời Tống có lời

bạt, không ghi họ tên. Lúc đó là vào ngày 01 tháng 8 năm Nguyên Hựu thứ 2 (tức là năm 1087). Lời bạt không có họ tên người viết này nói sách "Thuỷ kinh" cũ có 30 quyển, in ở học cung phủ Thành Đô. Vào mùa xuân năm Nguyên Hựu thứ 2, được bản sách tốt ở nhà Hà Thánh Tòng, lấy sách cũ sửa lại, mới ghi được một phần ba, do vậy vận phán[1] và vận sứ[2] giao cho quan sửa lại cho đúng, mộ công nhân khắc bản in, làm đầy đủ chỗ thiếu, bổ sung chỗ sót, bản sách cũ này tất cả phải biên soạn thêm 13 quyển, cộng thành 40 quyển. Pho sách này nhỏ, mất thứ tự trước sau. Tất cả phải lấy bản của họ Hà làm chính". Triệu Nhất Thanh căn cứ vào đây, bảo rằng bản "Thuỷ kinh chú" lưu hành đầu thời Tống không phải là bản đầy đủ, chỉ có các bản[3] là có toàn bản, Nhạc Sử được xem bản đó. Bộ "Sùng văn tổng mục" đã mất 5 quyển. Bản khắc năm Nguyên Hựu thứ 2 đại để na ná với sách hiện nay, mà "Kinh" và "Chú" lẫn lộn, lại phải bắt đầu ở sự sai lầm về nhân nhượng của bản ở đất Thục, được thuyết của Tiền Tăng mới rõ ngọn nguồn.

Việc nghiên cứu "Thuỷ kinh" đến thời Minh mới bắt đầu rầm rộ. Trước nhất là Vương Huy thời đầu nhà Minh, ông soạn bài tựa "Thuỷ kinh tự", ông đã từng tham khảo các sách "Tuỳ chí", "Cựu Đường chí", "Tân Đường chí", ở trên ông tiếp nhận lời của Đỗ Hựu, bác bỏ sự sai lầm trong sách "Độc thư chí" của họ Trần, mọi việc ông đều có kiến giải. Điều đáng tiếc là ông chưa [illegible]ột sự khác nhau giữa "Kinh" và "Chú", lập luận thì tựa là đúng mà là sai, thậm chí cho rằng "sách "Thuỷ kinh" chắc chắn là do Tang Khâm viết, lâu ngày kinh truyện lẫn lộn mà bản văn của Khâm mất đi, bản văn tuy mất, có thể không bảo là Khâm viết ra sao được?", Tiến thoái không có căn cứ. Ông nói "nước là mạch lạc của đất, sông lớn cách nhau, sông nhỏ phụ thuộc vào nhau, hết thảy các quận, huyện, châu, đạo đều được sắp xếp như quân cờ, đều được phân biệt

---

[1] Vận phán: tên quan thời xưa. Thời nhà Tống, dưới chức chuyển vận sứ đặt chức phán quan, gọi là chuyển vận phán quan, gọi tắt là vận phán.

[2] Vận sứ: tên quan thời xưa, tên gọi tắt của các chức chuyển vận sứ, lục vận sứ, điêm vận sứ.

[3] Các bản: bản sách do bí các của nhà vua lưu giữ.

bằng các con sông, phải chủ yếu lấy núi sông để định ranh giới của lãnh thổ. Hình thể của núi sông lâu dài không thay đổi, việc thiết lập các châu, huyện thay đổi thất thường. Các sử gia đời sau, chủ yếu dựa vào châu huyện để viết sách; châu huyện thay đổi, thì các cuốn sách ấy cũng bị bỏ đi mà không truyền lại". Các sách kia bị bỏ đi, không truyền lại, thì sách "Thuỷ kinh" khó bị bỏ đi. So sánh sự ngắn dài của các sách viết về sông, núi, cũng nói thành lý lẽ. Người hiệu đối cho rằng không có sách nào muôn đời không thay đổi, mà có những trước tác song song lưu hành mà không trái ngược nhau, vì sách "Thuỷ kinh" và các sách địa chí hỗ trợ lẫn nhau và thúc đẩy lẫn nhau. Họ Vương lại nói: "những con sông trong thiên hạ mà "Thuỷ kinh" dẫn ra là 137 con, trong đó có cả sông Trường Giang và sông Hoàng Hà, có lẽ theo lời văn cũ mà sách "Đường lục điển" chú. "Chú" của họ Lịch dẫn ra 1252 dòng nhánh, nơi phát nguyên, nơi chảy đến của chúng, nơi chúng đi qua ở dọc đường, vướng víu nhiều dòng nhánh, tìm sông hỏi suối, có sai hoặc sót, sách này là cuốn sách thời cận cổ mà không thể bỏ được", thì ý nghĩa của bài tự "Tựa" của họ Lịch là rất rõ.

Thời Vĩnh Lạc[1] có biên soạn sách "Vĩnh Lạc đại điển", quy mô của bộ sách này trước kia ít có, thu thập những câu văn còn sót lại, chia thành vần, ghi chép lại để lưu giữ, do vậy lời văn của "Thuỷ kinh" và "Chú" được ghi chép đầy đủ. Việc chia quyển của sách này không phải là trở lại cách chia cũ của sách gốc mà theo thứ tự số quyển của sách "Vĩnh Lạc đại điển". Lời văn của sách theo thứ tự chép vào quyển 11127 trở xuống của "Vĩnh Lạc đại điển" kết thúc ở quyển 11141, tất cả là 15 quyển, lấy chữ nhỏ gắn liền với đề lớn, dưới chữ *thuỷ* ghi "Thuỷ kinh" 1 cho đến "Thuỷ kinh" 15. Hàng đầu của mỗi quyển, ngoài các chữ "Thuỷ kinh", cùng có chữ "Thuỷ kinh" (chữ lớn), Tang Khâm soạn, Lịch Đạo Nguyên chú". "Tựa nói", ghi "Chú" của Lịch, ngoài lời văn của tự "Tựa" ra, các quyển khác thì xuống dòng viết con sông nào đó của "Thuỷ kinh" v.v..., theo thứ tự ghi lời văn của sách về các dòng sông của

[1] Vĩnh Lạc: niên hiệu của Minh Thành Tổ (1403-1424).

"Kinh" và lời "Chú". Kết thúc ở chỗ 30 con sông của quận Nhật Nam cuối cùng ghi "Nơi sở tại của núi, sông, đầm, đất trong Vũ cống". Đấy là đại lược của cuốn sách. Cuối sách ghi kèm theo sách "Ngọc hải", trong đó có các sách mà Vương Ứng Lân dẫn khi khảo định sách này và ý kiến của họ Vương tất cả là 10, mà các bản lưu hành không có. Triệu Nhất Thanh đời Thanh bắt chước điều đó, làm hai quyển phụ lục, Vương Tiên Khiêm vẫn theo như thế. Bộ mặt của 15 quyển dưới chữ *thuỷ* bộ *hối* trong bản "Vĩnh Lạc đại điển" là như vậy, không còn bộ mặt vốn có của 40 quyển của bản cũ.

Bốn mươi ba quyển "Tục cổ dật tùng thư" của Trương Nguyên Tế ở huyện Hải Diêm ngày nay, sao chụp bản "Vĩnh Lạc đại điển", quyển 9 đến quyển 15 là mượn bản cất giữ của họ Lý ở Cao Dương để in bổ sung cho đủ. Bản gốc là bản sao của "Vĩnh Lạc đại điển" chép lại vào năm Gia Tịnh thứ 41 (năm 1502 CN). Sách "Tứ khố tổng mục" đời Thanh bảo rằng sách này vốn là từ bản tốt nhất của bản in thời Tống, vua Càn Long nhà Thanh đề thơ ở điện bản[1] do nhà nước khắc in, hết sức khen ngợi chỉ có bản "Vĩnh Lạc đại điển" in bài tự "Tựa" của Đạo Nguyên, chưa thấy ở đời, và chê cười sự phân tích bài này là rời rạc, vụn vặt, rất không có cách thức. Họ Trương mỉa mai lời nói này, cho đó là thiếu thẩm tra xem xét, nhẹ tin lời đồn đại, đó là thông bệnh khoe khoang của đế vương, thực ra là sự tập thành sách "Đồ thư tập thành" không thể không dìm "Vĩnh Lạc đại điển" mà thôi. Còn như bản "Đại điển" chép lại, việc sao chép chữ chữa lại đều do tay của các Nho sĩ giám sinh làm, điều ghi ở cuối quyển của bản sao chụp tự nói rõ; các chữ sai sót, các thẻ xếp nhầm, các chỗ ngắt câu sai thì nhiều vô kể. Kẻ hiệu đối từng đến Hàng Châu được xem bộ "Tứ khố toàn thư" đời Thanh cất giữ ở các Văn Lan, mỗi trang đều ghi chữ "thần mỗ cung hiệu" nghĩa là bề tôi là mỗ (người nào đó) cung kính xem và sửa, trước khi xem xét, thì chỗ sai lầm đâu đâu cũng có. "Vĩnh Lạc đại điển" có lẽ không thể "chuyên mỹ"

---

[1] Điện bản: tức nói tắt chữ Vũ Anh điện bản, là bản khắc in của nhà nước thời Thanh, vì cơ quan in sách đặt trong điện Vũ Anh, cho nên gọi như vậy.

nghĩa là một mình hưởng tiếng tốt hơn sách trước được. Bản "Đại điển", Dương Thủ Kính cũng chưa được xem, họ Hùng mới bắt đầu dùng để tham khảo hiệu đính.

Thời Gia Tịnh, Dương Thận cũng từng nghiên cứu "Thuỷ kinh", đối với "Thuỷ kinh" thì xác nhận là "do Tang Khâm soạn", "sách làm mẫu không thể sửa chữa, cho nên gọi là kinh", tôn sùng hết sức, "biên tập hiệu đính lại, chỉ còn bản văn của Khâm. Và "Chú" của họ Lịch dài làm 40 quyển, chán vì nó quá rườm rà, rất không liên quan. Ở đầu, chú hai chữ *Hà Thuỷ* dẫn ra một cách không thiết thực thuyết quái đản của kinh Phật, đến vài ngàn câu, cũng là thừa thôi". Rất tiếc lấy cớ vì "Chú" của Đạo Nguyên "mà làm cho sự dụng tâm và tên họ của Khâm đều mất hết". Dùng câu nói cũ của Lưu Hâm là "coi trọng những chuyện đầu đường xó chợ, coi thường chuyện ban đầu, là học giả nông cạn mà không phải là thời xưa", đặc biệt là bỏ "Chú" mà giữ lại "Kinh". Họ Dương đọc rất rộng, cũng có tài soạn thuật, tiếc là không hiểu, cho nên ông nói như vậy. Về "Chú" của Lịch, ông thưởng thức văn chương ghi chép về sơn thuỷ của "Chú", thứ đến ông thích những việc mà "Chú" chép phần nhiều chưa có trong các sách, truyện khác. Bèn nói: "Với các danh thắng của núi sông, với thể văn biền ngẫu, sách này so với sách "Ngọa du lục" của người thời Tống, sách "Ngọc hồ băng" hiện nay, há không phải một trời một vực hay sao? Tôi từng muốn sao chép các danh thắng của núi sông ra thành một pho, để xoá sạch sự kém cỏi, quê kệch của sách "Ngọa du lục" của người thời Tống, nhưng chưa rỗi". Vẫn thích những câu ca dao cổ dẫn ra ở trong "Chú", cho rằng "có thể đưa vào làm tài liệu gốc của thơ", "xu hướng của nó có liên quan đến sự thưởng thức văn học, mà xa rời sách địa lý, giống như Nguyên Vị khen lối bài tỉ[1] phô trương của Đỗ Thiếu Lăng[2]. Triệu Nhất Thanh, nhà chuyên nghiên cứu

---

[1] Lối bài tỉ: một phương thức tu từ, do ba câu hoặc thành phần câu trở lên mà nội dung tương quan mật thiết với nhau, kết cấu giống nhau, ngữ khí nhất quán liên tiếp cấu thành.

[2] Đỗ Thiếu Lăng: tức Đỗ Phủ (712-770), nhà thơ lớn thời Đường, tự là Tử Mỹ, nguyên quán ở Tương Dương tỉnh Hồ Bắc, sau dời đến ở huyện Củng tỉnh Hà Nam. Trong thơ, ông thường tự xưng là Thiếu Lăng dã lão.

"Thuỷ kinh chú" nổi tiếng đời Thanh lên án nói "người thời Minh khắc in sách, mà sách mất", "bọn chất đống tài liệu" không phải là quá đáng. Nhưng trong bài tựa "Thuỷ kinh tự" của Thăng Am[1] thì có lời nói độc đáo: "viết xuất (nói là ra), viết quá (nói là qua), viết kính (nói là đi qua), viết hợp (nói là hợp), viết phân (nói là phân), viết khuất (nói là quanh co), viết chú (nói là chảy vào), viết nhập (nói là vào), đấy là 8 ví dụ của nó. Mà đường nước chảy rõ ràng như ngón tay và bàn tay vậy". Tuy "Kinh" và "Chú" lẫn lộn, chưa thể phân biệt được, nhưng lấy ví dụ để nghiên cứu cả cuốn sách, thực là một sáng kiến đầu tiên. Vì thế, các học giả đời Thanh chỉnh lý cả cuốn sách, có thành tích nhất tức là có thể tìm ví dụ ở câu văn ngay trước mắt, lấy ví dụ để nghiên cứu sách mà thầy trò Dương Thủ Kính và Hùng Hội Trinh là nổi bật nhất. Thăng Am nắm được điều mấu chốt, nói chung là tốt, chỉ có khuyết điểm nhỏ, đứng về lịch sử phát triển việc nghiên cứu "Thuỷ kinh" mà nói, vẫn nên có một vị trí cùng Đỗ Thăng Khanh trước sau tỏa sáng, có đóng góp về phương pháp nghiên cứu học hỏi.

Những bản khắc in thời Minh, sau này lúc hiệu khám (đối chiếu và sửa chữa), bản có tác dụng nhất là bản khắc in của Hoàng Tỉnh Tăng vào năm 1534, tức là bản mà hai họ Dương, Hùng cũng thường hay dùng. Thời nhà Minh, những bản in sau khi đối chiếu so sánh phần nhiều ra từ Hoàng, những người nghiên cứu "Thuỷ kinh" thường thường dùng để sửa chữ. Bản khắc in của họ Hoàng có lời "Tựa", lời lẽ văn hoa. Sự đánh giá của ông đối với "Chú" của Lịch phần nhiều là thích đáng. Sự đánh giá này vượt xa sự hiểu biết phiến diện của Thăng Am. Như bản khắc in của Ngô Quan về lời tựa của Vương Thế Mậu tuy không bằng của Hoàng, ba sự giải thích về thuyết của ông cũng có kiến thức: "Đường nước chảy không thể không thay đổi từ xưa đến nay; tên gọi của quận ấp không thể không đổi thay, Lịch dẫn "Chí" của Ban nhưng vẫn giữ tên gọi của thời Vương Mãng. Đạo Nguyên tuy gọi là đi nhiều, nhưng chưa đi khắp cả lãnh thổ nước Ngụy, huống hồ vùng nhiều hồ đầm lại ở miền nam, ngăn cách bởi sông Trường

[1] Thăng Am: tức Dương Thận.

Giang, sao lại tin được miệng của người đi đường là họ am tường tất cả nơi tụ tập của các dòng sông chưa thấy". Lời đánh giá của họ Vương rất là thỏa đáng. Bản khắc in của Ngô Quan là vào năm Ất Dậu thời Vạn Lịch (năm 1585 CN), ngoài ra có bản in khi đã được đối chiếu và sửa chữa của Triệu Kỳ Mỹ vào các năm 1580, 1606, 1609, cũng là những bản in có tiếng thời Minh.

Những nhà chuyên môn nghiên cứu "Thuỷ kinh" có tiếng, có Chu Mưu Vĩ là một tay cự phách đời Minh, tiếp tục nổi lên, xuống đến đời Thanh, việc nghiên cứu "Thuỷ kinh" thành chuyên ngành, tiếp nhận từ xa tri thức "Hà cừ thư" của Tư Mã Thiên, gồm cả sở trường của "Địa lý chí" của Ban Cố. Khoa học phát triển, người đến sau ở trên, kẻ hiệu đối mong rằng các chuyên gia về địa lý thuỷ lợi ngày nay có sự đóng góp càng nhiều càng lớn hơn nữa. Dựng nước vừa được 30 năm, hai vấn đề lịch sử địa lý lớn về sông ngòi đã được giải quyết đầy đủ. Sự thực vững chắc này làm cho kẻ hiệu đối tin chắc rằng nguyện vọng tốt đẹp của mình nhất định có thể thực hiện.

Chu Mưu Vĩ, tự là Úc Nghi, tôn thất nhà Minh, "Minh sử" có truyện về ông (từ năm 1594 đến năm 1624 nắm phiên chính), cả đời theo công việc nghiên cứu trước thuật nhiều đến 110 bộ sách. "Thuỷ kinh chú tiên" là trước tác nổi tiếng có tác dụng tương đối lớn, khắc in vào năm 1615, bản thảo gốc là bản hoàng bản[1] mà ông cùng các bạn ông thích môn nghiên cứu này là Tạ Nhĩ Bá, Tôn Vô Nạo cùng tranh luận và sửa chữa lại trước khi in. Cố Đình Lâm[1] được khen là đã viết một bộ sách về 300 năm của nhà Minh, có lẽ nói về thái độ nghiên cứu học hỏi của ông là nghiêm túc cẩn thận, không giống như người thời Minh khi đem sách in thì sửa bừa các văn tự. Họ Tạ từng lấy bản thời Tống sửa lại những chỗ lộn xộn về thứ tự trong thiên "Hà Thuỷ", bổ sung hơn 80 chữ sót trong thiên "Vị Thuỷ". Lý Khắc Gia cũng có ý kiến của mình. Dương Thủ Kính khen ngợi ông "không khinh suất sửa cổ thư, ở người Minh việc này là ít thấy". Vương Tiên Khiêm cũng bảo ông "dẫn chứng sự thực xưa để giúp cho lời văn của "Chú", công

---

(1) Hoàng bản: bản in thời Tống bằng giấy màu vàng.

(2) Cố Đình Lâm: tức Cố Viêm Vũ, xem chú thích ở Phụ lục.

lao ấy rất lớn. Thiển ý của kẻ hiệu đối cho rằng mục đích viết "Tiên" của họ Chu rất được coi trọng. Thiên cuối bài "Tựa" của Chu cho rằng: "nước ở trong trời đất, như là tài sản của thế gian. Phát nguồn ở núi có tiếng, chảy thành sông ngòi, đổ ra bốn biển, tích tụ hơi thành mây, trả mưa về cho thiên hạ để thấm nhuần vạn vật, chưa từng bị tắc nghẽn. Một khi có tắc nghẽn là nước tràn ngập thành thuỷ tai, tai họa bao trùm bốn phương. Như kho Quỳnh Lâm[1], cất giữ đầy ắp, tích trữ mà không phân tán, tiếp nhận vào mà không xuất ra, lý cực thế cùng, vỡ đê thật khủng khiếp. Đấy là không thấy họa tắc sông mà vỡ đê vậy. Những người có nước có nhà, có thể vì cái lý của "Thuỷ kinh", suy ra các việc khác để thi hành ở chính sự, lo gì mọi sự không thỏa đáng? Căn cứ vào đây có thể biết rằng "Tiên"[2] của Chu viết vào khoảng Thần Tông-Vạn Lịch triều Minh, có "dụng ý sâu xa". Chu Dực Quân[3] bóc lột nhân dân bằng mọi cách, ba đời mà mất nước. Có lẽ vì thế mà Chu làm lời "Tựa". Mình là con cháu hoàng tộc, ngồi nhìn nguy cơ, không có lực để cứu, vì thế gợi ý cứu vong, răn tham nhũng vào trong chuyên thư ngành thuỷ lợi có liên quan đến quốc chính dân sinh. Sự khen ngợi của Cố Đình Lâm có lẽ ở chỗ này".

Đồng thời, Chung Tỉnh, Đàm Nguyên Xuân cũng bình luận phụ bản của cuốn sách này, chẳng qua lấy cái màu mè của câu chữ để làm tài sản cho người tài học nông cạn, tri thức kém cỏi mà thôi, kiến thức của họ lại ở dưới Dương Thận. Sách mà kẻ hiệu đối thấy ở Nam Kinh là quyển 13 đến quyển 32 trong bộ sách "Kỳ thưởng trai cổ văn hội biên" của Trần Nhân Tích, cái gọi là "Thuỷ kinh chú" của "Kinh tuyển" cũng ra từ bản của Hoàng Tỉnh Tăng. Nhân Tích có truyện ở trong "Minh sử", ông sinh ra vào năm Vạn Lịch thứ 7 (năm 1575). Sách viết xong vào năm Sùng Trinh thứ 7 (năm 1634). Tự đề là sử quan Trần Nhân Tích, Minh Khanh Phụ bình tuyển.

---

[1] Quỳnh Lâm: tên một cái kho ở cung nhà Đường, lập ra vào thời Đức Tông, dùng để cất giữ đồ cống phẩm.

[2] Tiên: lời chú giải.

[3] Chu Dực Quân: tên của Thần Tông nhà Minh.

Mỗi trang 10 hàng, mỗi hàng 20 chữ, "Kinh" văn ở hàng kẻ (ô) trên, "Chú" văn thấp hơn một hàng, chữ sửa là chữ nhỏ viết hai hàng. Sách lấy tên cổ văn kỳ thưởng hội biên, ra từ tài năng và sự hiểu biết của các nhà cổ văn (tản văn), không coi trọng lối văn biền ngẫu, khác xu hướng với bản "Sớ chứng" của Thẩm Khâm Hàn thời Đạo Quang nhà Thanh.

Thời Minh, các nhà nghiên cứu sách "Thuỷ kinh chú" cả bộ và có đóng góp tương đối lớn, ngoài "Tiên" của Chu Mưu Vĩ ra, có sách "Chi lâm" do Chu Anh soạn, trong đó quyển một có thiên đặc biệt gồm 23 điều, trong các thiên khác còn có 20 điều, trưng dẫn "Chú" của Lịch để đính chính sự sai lầm của các sách khác. Có thể nói là sau Đỗ Hựu, lại là một người bạn dám phê bình thẳng thắn tác giả "Thuỷ kinh chú" và là người yêu thích cuốn sách này. Trong sách của ba nhà là Toàn Tổ Vọng, Triệu Nhất Thanh, Dương Thủ Kính thường dẫn thuyết của "Chi lâm". Việc kiểm tra sách này một cách tinh tế, cặn kẽ thực tế là người dẫn đường cho Diêm Nhược Cừ thời đầu Thanh, nhưng không có bệnh ngông nghênh tự đắc như họ Diêm.

## VI. Những thành tựu to lớn của việc nghiên cứu "Thuỷ kinh chú" dưới đời Thanh

Các học giả đầu đời Thanh từ Cố Viêm Vũ đến Hoàng Tông Hi đều coi trọng việc nghiên cứu "Thuỷ kinh chú". Trong sách "Nhất tri lục" của họ Cố có một điều trình bày về tâm đắc của ông mà ở việc đánh giá "Tiên" của Chu lại bàn đến quy luật chỉnh lý việc nghiên cứu. Họ Hoàng lại biên soạn chuyên thư "Kim thuỷ kinh", (nghĩa là sách "Thuỷ kinh" ngày nay), về sách "Thuỷ kinh", ông khen sách có đi ý của sách "Vũ cống", về "Chú" của Lịch, ông khen Lịch đã có công bổ sung những điều chưa đầy đủ của "Thuỷ kinh", nêu ra tôn chỉ của việc nghiên cứu, học hỏi, viết sách, lớn thì để quản lý thiên hạ, nhỏ thì để dùng cho dân, hết sức lên án cái học từ chương của bọn nói hão không có sự thực, thứ đến mới lấy việc người Việt biết sông ngòi của nước Việt để chứng minh sai lầm của "Thuỷ kinh". Tham khảo các đồ chí để thấy những chỗ không hợp ở trong sách, vì vậy không rập khuôn theo sách trước, sắp xếp

có hệ thống các sông và đặt tên cho sách ông viết là "Kim thuỷ kinh", dò xét ngọn nguồn, bắt mạch, hi vọng tránh khỏi nói hão. Hai ông già sinh vào khoảng Minh-Thanh, đề xướng tác phong nghiên cứu thực sự cầu thị, viết sách nghiên cứu, mong giúp ích cho việc sử dụng hàng ngày của dân, việc nghiên cứu "Thuỷ kinh" của họ có lẽ lấy sự tồn vong của dân tộc thời đó để quyết định phương hướng viết sách để đem ra thực dụng, vì vậy là vị học tôn[1] của "Thuỷ kinh chú".

Thứ đến là các nhà địa học nổi tiếng như Hồ Vị, Cố Tổ Vũ, Hoàng Nghi, Lưu Kế Trang cùng phân tích những chỗ đáng ngờ ở trong sách. Hoặc đưa "Thuỷ kinh chú" vào trong hệ thống sách "Vũ cống", ngang dọc thông suốt, xét nguồn gốc một con sông, quy mô to lớn, cấu tứ chính xác, tỉ mỉ, mà chỉ đặt tên là "Chuỳ chỉ"[2], khiêm tốn thì có lợi, vì vậy thái độ nghiên cứu học hỏi là đúng đắn. Hoặc giả gửi gắm nỗi đau về sự sa vào cảnh diệt vong của quốc gia, chú ý đến việc được thua về quân sự trong lịch sử, rút bài học ở chiếc xe đổ trước, đường lối là một, mà vị trí địa lý đúng, việc sử rõ ràng mà việc phòng bị tai họa có chiều sâu, lo lắng sâu sắc, suy nghĩ sâu xa, cho nên ghi lấy điều cốt yếu. Vệ Kim Sơn không bố trí phòng thủ mà thành Nam Kinh mất trước bọn xâm lược đã coi trọng cuốn sách này vậy. Tiếp theo hai nhà Hồ và Cố, những người biên soạn trước tác về việc nghiên cứu sách "Thuỷ kinh chú" có hai người là Hoàng Tử Hồng (Nghi) cùng Lưu Kế Trang (Hiến) Đình. Hoàng "từng dựa vào "Chú" của Lịch, mỗi con sông đều vẽ một bản đồ, hai bờ kèm theo các con sông nhỏ, rất tỉ mỉ, chính xác. Xen lẫn qua lại, mỗi vật đều có cái lý của nó. Lại cắt đúng "Vị Thuỷ thiên", sách của họ Hồ theo đó mà phân biệt rõ sự sai lầm, tiếc rằng bản đồ đó của ông không truyền lại". Họ Lưu viết sách "Sở thuỷ đồ kí", lại muốn viết "Thuỷ kinh chú sớ" nhưng chưa làm được, nhưng còn thuyết của ông ở trong sách "Quảng Dương tạp ký" mà ông biên soạn, nói: Muốn lấy "Chú" của Lịch, theo đó mà sớ (chú thích kỹ),

---

[1] Học tôn: người đứng đầu nghiên cứu học thuật.

[2] Chuỳ chỉ: lấy cái dùi chỉ xuống đất, nghĩa bóng là học thức nông cạn, hiểu biết có hạn.

sau thời Ngụy, sự tích biến đổi, nhất nhất đều được bổ sung. Những việc có liên quan đến việc công, thủ nông điền thuỷ lợi, nhất định phải khảo đính điều mà sách bàn. Lấy hai mươi mốt bộ sử làm chính, kèm theo thuyết của các nhà cho đến ngày nay, sau có người xây dựng thuỷ lợi ở vùng tây bắc, khiến có sự kiểm tra, đính chính". Trình độ cao siêu, nguyện vọng to lớn, hoặc làm xong mà thất lạc, hoặc có chí mà chưa đạt, rất đáng tiếc. Nhưng xa xa sau 200 năm, hai việc tốt đẹp đó cuối cùng được hoàn thành do tay của họ Dương ở Nghi Đô, kiến giải tuyệt vời của hai nhà Hoàng, Lưu, thực có công mở ra đường vậy.

Đầu thời nhà Thanh, nếp sống cũ còn bao trùm, đến thời Càn Long, việc nghiên cứu sách chuyên ngành mới phát triển thành phong trào. Lấy việc nghiên cứu học hỏi này trước sau làm thứ tự, thì 3 nhà Toàn, Triệu, Đới đều hiệu đính chung toàn cuốn sách thành tác phẩm lớn. Toàn Tổ Vọng truyền nhà ba đời, bảy lần xem lại và sửa thành sách. Cả đời nghiên cứu thảo luận, cách thức xuất bản và phát hành sách gốc cũng có nhiều sáng tạo mới. Mỗi khi có sở đắc, gửi thư đi ba ngàn dặm thông báo cho người bạn tốt Triệu Nhất Thanh biết, Nhất Thanh suốt đêm không ngủ, chọn điều hay để theo. Không tuỳ ý phụ họa, không cướp công, xây dựng một phong độ nghiên cứu thảo luận tốt trong việc nghiên cứu học hỏi. Sự lẫn lộn "Kinh" với "Chú" cuối cùng được làm sáng tỏ, sách khó đọc cuối cùng đọc được, công của hai người không nhỏ. Bản bảy lần sửa của họ Toàn bị thất lạc khi ông mất, cách đây 90 năm trước, Tiết Phúc Thành mới cho ấn hành. Họ Toàn nghiên cứu sách này trước nhất trong số ba người, mà việc ấn hành sách của ông lại sau nhất. Sách của Triệu Nhất Thanh chẳng may cũng ấn hành sau khi ông mất.

Sách "Thuỷ kinh chú" xưa bảo là sách khó đọc, khó chú thích. Từ đầu nhà Thanh đến thế kỷ XIX, các học giả tiếp tục nổi lên, thành tích chủ yếu của họ là bài trừ chướng ngại, làm cho cuốn sách có thể đọc được. Xin nêu tóm tắt những điều quan trọng như sau:

Một là làm rõ thể lệ "hỗ thụ thông xưng" nghĩa là nhận lẫn nhau tên gọi thông thường. Họ Lịch trong bài tự "Tựa" của

mình nói: "Tên gọi khác nhau, là thời đại khác nhau, sông ngòi mờ rõ, sách và bản vẽ tự lẫn lộn. Hoặc chảy lung tung mà có tên mượn, hoặc chảy thẳng mà sinh tên gọi thông thường". Cái gọi là tên mượn, tên gọi thông thường ấy tức là nói "hỗ thụ thông xưng". Dương Thủ Kính viết "Phàm lệ của sớ", đối với vấn đề này, từng giải thích rõ rằng: "Sách cổ nói về sông nước, tên gọi xuất hiện không ngừng, nguồn dòng cách trở, họ Lịch dùng "hỗ thụ thông xưng" để nói,bèn cảm thấy sự rắc rối tan biến rất nhanh. Thể lệ này thực tế là ra từ sách "Vũ cống". Trong sách "Vũ cống", sông Giang, sông Hán chảy ra biển, có lẽ hai con sông đều là sông lớn, không phải một con sông được chuyên một tên, cho nên gọi gộp lại. Ban Mạnh Kiên[1] biết thể lệ này, cho nên sông Hồ Hán, sông Dự Chương cùng dòng, mà nói đều chảy vào sông Giang, sông Tây Hán, sông Tiềm Thuỷ cùng dòng mà nói đều chảy vào sông Giang. Còn các con sông khác chảy vào sông Hoàng Hà, vào biển, như vậy là rất nhiều. Các sông như Kỳ, Chương, Thánh, Cự trong "Thuỷ kinh" đều nói chảy vào biển, cũng là thể lệ này. Đều là cái mà họ Lịch gọi là "hỗ thụ thông xưng". Tiền nhân dẫn mà không nói ra, đến họ Lịch mới bắt đầu nói, đấy mới gọi là hiếu học, suy nghĩ sâu, lòng biết ý mình vậy". Quách Phác nói: "Tất cả núi sông hoặc có cùng tên mà thực tế lại khác, hoặc cùng thực tế mà tên lại khác, hoặc một thực tế mà vài tên, tựa đúng mà không đúng, tựa sai mà là đúng, hơn nữa trải qua nhiều thời đại lâu dài, xưa nay biến đổi, ngôn ngữ có ngữ Nam Sở, ngữ Chư Hạ[2], tên gọi khác nhau, chưa được rõ." Khó khăn loại này là một chướng ngại to lớn khi nghiên cứu "Thuỷ kinh". Các học giả đời Thanh có công khảo cứu sách cổ rất sâu, sự hình thành phong trào là do đó, thành tựu vượt trội hơn các thời đại trước cũng do đó.

Nhận thức này có liên quan với hệ thống sách "Hán thư. Địa lý chí" mà Ban Cố viết khởi đầu. Lúc Ban Cố viết "Chí", toàn ghi chép "Vũ cống" và "Chu quan. Chức phương thị", ở dưới mỗi quận, huyện đều ghi đặt ra vào thời nào và đổi tên

---

[1] Ban Mạnh Kiên: Ban Cố.

[2] Chư hạ: chỉ Trung Nguyên, Trung Quốc.

vào thời Vương Măng. Ở đầu sách "Chí", nói: "Sự tích của các tiên vương đã xa, địa danh lại đã thay đổi mấy lần, lấy việc thu thập các truyền thuyết cũ, khảo cứu các sự tích qua "Kinh Thi", "Kinh Thư" để suy đoán, nhằm bổ sung cho "Vũ cống", "Chu quan", "Xuân thu", xuống đến các thời Chiến Quốc, Tần, Hán", ý là để bảo tồn sự duyên cách, ngoài sự biến thiên của các dòng nước, trừ bỏ các chướng ngại, tiện cho những người nghiên cứu sau này. "Chú" của Lịch cùng những người nghiên cứu tìm tòi các dòng nước ở đời sau kế thừa truyền thống này, từ đó mà trong việc nghiên cứu "Thuỷ kinh", tổng hợp kiểm tra xem tên có phù hợp với thực tế không, mở ra một con đường cho công cuộc khảo cổ.

Sự đóng góp thứ hai của các học giả đời Thanh là thực địa khảo sát các đường nước, không hoàn toàn dựa vào sách cổ. Cái mà trong "Phàm lệ" của họ Dương bảo việc quan sát tỉ mỉ các sông ngòi rất nhiều, là cố gắng giúp cho việc thông hiểu cổ kim. Việc ghi chép sự di chuyển của dòng sông đã có mấy ngàn năm lịch sử. Hoặc có khi thông, khi tắc; hoặc xưa thông sau tắc, sao biết được là không có khả năng bị tắc đã lâu được người ta nạo vét, rồi bỗng nhiên một sáng thông trở lại? Lại sao biết được di tích của đường mương cổ còn lại, nay được cải tạo lại bằng khoa học, có lợi cho dân sinh? Như những việc như vậy, chỉ chờ tư liệu trong sách hoặc không giải quyết được, một khi đi điều tra thực địa thì công sức bỏ ra ít mà hiệu quả nhiều. Công việc khảo cổ phải kết hợp việc tìm dòng nước. Nghĩa này tin được mà có chứng nghiệm, trong "Chú" của họ Lịch, thường thường lấy việc mà bản thân đã trải qua để chứng minh di tích lịch sử, thậm chí coi trọng việc mới biết ở ngoài khu vực mà không tiếc thu nhận những truyền thuyết trung thực của các tín đồ tôn giáo. Đấy chẳng qua là coi trọng những dòng nước mà những người ấy đã từng lội qua, mà không thể cắt bỏ đi được. Trong bài tự "Tựa" của họ Lịch coi ngang nhau hai việc là "tìm bản đồ, thăm di tích", "đến các vùng, đi chơi các địa phương" đã để lại một truyền thống tốt đẹp. Những người nghiên cứu sách của Lịch cần cố gắng "biết ý của ông". Đầu đời nhà Thanh, Hoàng Nghi đã mở đầu trước tiên, sau đó Đổng Hữu Thành viết "Thuỷ kinh chú đồ khảo",

tiếc rằng ông mất sớm chưa viết xong được, chỉ còn bản thảo rách nát của bản thuyết minh của bản vẽ, Dương Tỉnh Ngô rất khen ngợi việc ông xem xét được nhiều dòng nước, không phải là nói trống rỗng. Kết cấu của bản thuyết minh bản vẽ rất có trật tự, bản vẽ cũng dựa vào bản vẽ đo dạc thực tế trong nội phủ của nhà Thanh. Họ Đổng là một trong những người nghiên cứu "Thuỷ kinh chú" ở vào khoảng giữa đời nhà Thanh, mạch lạc rất chặt chẽ, rất tiếc rằng ông đã mất sớm. Việc xem xét các con sông và vẽ bản đồ, như con ngựa giữa của cỗ xe ba ngựa theo nhau cùng đi vậy. Uông Sĩ Đạc có hai quyển "Thuỷ kinh chú đồ" và phụ lục, bản đồ vẽ là 42, kèm theo "Hán chí thích địa lược", "Hán chí chí nghi" và 12 thiên đính chính là lời văn của "Thuỷ kinh chú", cũng biết vẽ bản đồ là cần thiết, không trái với ý của Lịch. Đối với sách của ông, Dương Thủ Kính có bình luận. Cuối sách họ Uông có tự ghi nói: vẽ bản đồ là có ý giúp cho việc đọc sách cổ từ thời Đường trở về trước. Lúc quân Thái Bình nổi lên, bản thảo bị vất vào lửa, sau đến Tục Khê, vì ở nơi thâm sơn cùng cốc (nơi hẻo lánh) không có sách khảo chứng, nên không tránh khỏi sai lầm, còn sách "Thuỷ kinh thích văn" thì không có điều kiện ấn hành. Bản hợp hiệu (sửa chung) của Vương Tiên Khiêm với bản sửa chữa của họ Toàn đều không có. Dương Thủ Kính bèn vẽ "Thuỷ kinh chú đồ", để cho "Chú" của Lịch có bản vẽ rất tỉ mỉ, rất tường tận, tiếc rằng nó không được truyền lại, vì vậy cùng Hùng Hội Trinh bỏ công sức ra trong ba năm, căn cứ vào sách làm bản đồ, cùng soạn sớ làm bộ sách tập đại thành.

## BẢN CHÚ THÍCH THÊM CỦA NGƯỜI BIÊN DỊCH

***Tiểu sử tóm tắt của một số học giả gồm các nhà địa lý học, nhà sử học, nhà văn, nhà thơ mà tác giả "Thuỷ kinh chú sớ" trích dẫn lời văn trong tác phẩm của họ.***

1. Âu Dương Mân...: người ở huyện Lư Lăng, châu Cát (nay là huyện Cát An tỉnh Giang Tây) thời Bắc Tống. Ông là cháu họ của Âu Dương Tu (1007-1072), nhà văn học nổi tiếng thời đó. Trong thời Chính Hoà, ông biên soạn sách "Dư địa quảng ký".
2. Âu Dương Tuân... (557-641): nhà thư pháp thời Đường, người ở huyện Lâm Tương, châu Đàm (nay là Trường Sa, tỉnh Hồ Nam). Đầu thời Tuỳ làm Thái thường Bác sĩ. Đến thời Đường, làm đến chức Thái tử luật canh lệnh, Hoằng văn quán Học sĩ. Ông giỏi thư pháp, được xếp vào một trong bốn nhà thư pháp thời đầu nhà Đường, (ba người kia là Ngu Thế Nam, Chu Toại Lương, Tiết Tắc). Ông biên soạn sách: "Nghệ văn loại tụ".
3. Ban Cố... (32-92): tên tự là Mạnh Kiên, nhà sử học thời Đông Hán. Người ở đông bắc Hàm Dương, tỉnh Thiểm Tây ngày nay. Con của Ban Bưu (3-54), ông là nhà sử học nổi tiếng. Học rộng, được Hán Minh Đế cử làm Lan đài lệnh sử, giao cho nhiệm vụ tiếp tục hoàn thành bộ "Hán thư" mà cha ông viết chưa xong. Ông bỏ ra hơn 20 năm để soạn xong bộ "Hán thư" hơn 100 thiên. Ông giỏi từ phú, làm các bài "Lưỡng đô phú", "U Thông phú", "Đáp tân phú" v.v.. mà người đời sau sưu tập thành sách "Ban Lan đài tập".
4. Bào Bưu...: người ở Tấn Vân (một thuyết nói ở Long Tuyền) châu Xứ (nay thuộc tỉnh Chiết Giang), thời Nam Tống. Ông đỗ Tiến sĩ, từng làm giáo thụ, rồi Thái thường Bác sĩ. Ông biên soạn "Chiến quốc sách chú".
5. Bùi Nhân...: người thời nhà Tống Nam Triều, ở Văn Hỉ, Hà Đông (nay thuộc tỉnh Sơn Tây). Con của Bùi Tùng Chi. Ông thu thập thuyết của bách gia trong kinh, truyện, chú

thích "Sử ký" của Tư Mã Thiên và tổng hợp thành bộ "Tập giải" gồm 80 quyển, cùng với "Sách ẩn" của Tư Mã Trinh thời Đường và "Chính nghĩa" của Trương Thủ Tiết thành bộ "Sử ký" do 3 nhà chú thích.

6. Bùi Tùng Chi... (372-451): người thời Tống Nam Triều ở Văn Hỉ, Hà Đông (nay thuộc tỉnh Sơn Tây). Làm quan đến chức Thượng thư từ bộ Lang, Trung thư Thị lang, Thái thú. Ông sưu tầm hơn 140 loại sách. Chú văn của ông lấy việc bổ khuyết bị dị (có đủ tư liệu khác lạ), trừng vọng (kiểm chế sự bừa bãi), luận biện (nghị luận biện bác) làm tôn chỉ, gồm hơn 32 vạn chữ, mở ra một thể lệ mới về chú thích sử. Vua Văn Đế khen là trước tác bất hủ.
7. Can Bảo...: nhà sử học, nhà văn học thời Đông Tấn, người ở Tân Thái (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Ông siêng học, đọc nhiều, đồng thời giỏi thuật số âm dương. Thời Nguyên Đế, với chức Tá trứ tác lang, nhận trách nhiệm biên soạn quốc sử. Ông đã biên soạn "Tấn sử", lúc đó được khen là cuốn sử hay, nay đã mất. Ông còn sưu tầm các chuyện linh dị thần quái xưa và nay viết thành sách "Sưu thần ký", ông còn chú thích "Chu Dịch", "Chu cung", tất cả vài chục thiên.
8. Cao Dụ...: người thời Đông Hán ở huyện Trác, quận Trác (nay thuộc tỉnh Hà Bắc). Lúc nhỏ đi học thầy Lô Thực cùng huyện. Năm Kiến An thứ 10 (năm 205), làm chức Tư không duyện (phó), sau đó làm chức lệnh huyện Bộc Dương quận Đông, rồi chuyển làm giám quận Hà Đông. Trứ tác của ông gồm có các sách "Mạnh Tử chương cú" (nay đã mất), "Hiếu kinh chú" (nay đã mất), "Chiến quốc sách chú" (nay còn tàn bản), "Hoài Nam tử chú" (nay lẫn lộn với chú của Hứa Thận), "Lã thị xuân thu chú".
9. Cát Hồng... (284-364): nhà lý luận học Đạo giáo, nhà y học, nhà luyện đan thời Đông Tấn, hiệu là Bao Phác Tử, người ở Câu Lâu, Đan Dương (nay thuộc tỉnh Giang Tô). Cháu họ của Cát Huyền (164-244), đạo sĩ thời Ngô Tam Quốc. Lúc nhỏ thích phép thần tiên đạo dưỡng, học thuật luyện đan của Trịnh Ẩn, học trò của Cát Huyền. Nhờ nổi tiếng về Nho học được Nguyên Đế cử làm Thừa tướng duyện, Tư đồ duyện (phó). Cuối đời đến ở ẩn ở La Phù, Quảng Châu để

luyện đan. Trứ tác có "Bao Phác Tử" gồm hai thiện nội và ngoại, chủ trương đưa tư tưởng Nho gia lồng vào Đạo giáo làm cho đạo được hệ thống hoá, lý luận hoá. Ngoài ra, ông còn biên soạn các sách "Kim quỹ dược phương", "Thần tiên truyện", "Tập dị truyện".

10. Cố Dã Vương... (519-581): nhà chú thích ngữ nghĩa trong sách cổ khoảng thời Lương, Trần, người huyện Ngô, quận Ngô (thuộc tỉnh Giang Tô ngày nay). Lúc đầu, ông làm quan nhà Lương, thời nhà Trần làm đến chức Quang Lộc khanh. Ông từng sưu tầm và khảo chứng hình thể và ngữ nghĩa của văn tự cổ kim, biên soạn sách "Ngọc thiên" gồm 30 quyển.
11. Cố Tổ Vũ... (1631-1692): nhà lịch sử, địa lý học cuối thời Minh đầu thời Thanh, người ở Vô Tích nay thuộc tỉnh Giang Tô, hiệu là Cảnh Phạm. Ông sinh ở Thường Thục, sau dời đến ở Uyển Khê ở phía đông thành Vô Tích, cho nên các nhà học giả gọi ông là Uyển Khê tiên sinh. Nối chí của cha, ông sưu tập các địa chí của nhà nước và của tư nhân, cùng với những điều tai nghe mắt thấy của mình, trải qua hơn 30 năm ông viết thành bộ sách "Độc sử phương dư kỷ yếu", một danh trứ địa lý dùng để nghiên cứu sự duyên cách lịch sử, và hình thế tiến công, phòng thủ. Cuối đời, theo lời mời của Từ Càn Học cùng bọn Diêm Nhược Cừ, ông tham gia biên soạn "Đại Thanh nhất thống chí". Ngoài ra, ông còn soạn "Dư đồ yếu lãm", "Cổ bản phương dư thư mục".
12. Cố Viêm Vũ... (1613-1682): nhà tư tưởng, nhà học giả khoảng Minh, Thanh, người ở Cô Sơn, tỉnh Giang Tô. Các học giả gọi ông là Đình Lâm tiên sinh. Lúc thiếu thời, tham gia phong trào đấu tranh chống hoạn quan quyền quý. Sau khi quân Thanh xuống miền nam, lại tham gia cuộc khởi nghĩa của nhân dân vùng Cô Sơn, Gia Định chống nhà Thanh. Sau khi thất bại, ông đi khắp vùng Hoa Bắc, sưu tầm tài liệu, thăm hỏi phong tục ở những nơi mà ông đến, ông chú tâm nghiên cứu vùng biên phòng và vùng tây bắc. Ông giỏi thơ văn. Về điển chế của quốc gia, các chuyện cổ tích của quận ấp, các hiện tượng thiên văn,

v.v.. ông đều có nghiên cứu. Ông đã khảo cứu âm cổ, phân tích "Dương vận", chia vần cổ làm 10 bộ. Ông biên soạn "Nhật tri lục", "Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư", "Âm học ngũ thư", "Đình Lâm thư văn tập" v.v..

13. Chu Mưu Vĩ...: tôn thất nhà Minh, cháu 7 đời của Chu Quyền (1378-1448), nhà lý luận về hí khúc, nhà viết kịch, nhà cổ cầm (đàn cổ) (Chu Quyền là con thứ 17 của Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương). Ông được phong Chấn quốc Trung uý. Năm Vạn Lịch thứ 20, ông quản lý việc vương phủ Thạch Thành, chủ trì phiên chính (chính sách đối với vùng biên cương) 30 năm. Đọc nhiều sách, thông hiểu điển cố của triều đình. Ông biên soạn "Dịch tượng thông", "Thi cổ", "Biền nhã", "Chỉ viên cận cảo".

14. Chu Nhất Tân... (1646-1894): người ở Nghĩa Ô, tỉnh Chiết Giang. Ông đỗ Cử nhân thời Đồng Trị, sau làm Trung thư ở Nội các. Năm Quang Tự thứ 3 (1877) đỗ Tiến sĩ, nhận chức Biên tu, sau làm Giám sát Ngự sử tỉnh Thiểm Tây. Vì đàn hặc Thái giám Lý Liên Anh, ông bị giáng xuống làm Chủ sự. Khi từ quan về quê, ông được Trương Chi Đông mời làm chủ giảng ở thư viện Quảng Nhã. Ông biên soạn các sách "Vô tà đường đáp vấn", "Kinh sư phường hạng chí".

15. Chu (Châu) Thọ Xương... (1814-1887), người thời cuối Thanh, ở Thiện Hoá (nay là Trường Sa) tỉnh Hồ Nam. Ông đỗ Tiến sĩ thời Đạo Quang, được chọn làm Thứ cát sĩ, làm Biên tu, từng làm chức Thị độc, Chiêm sự ở phủ Chiêm sự, hàm Nội các Học sĩ kiêm Lễ bộ Thị lang. Trứ tác có: "Hán thư chú hiệu bổ", "Hậu Hán thư chú bổ chính", "Tam quốc chí chú chứng dị", "Ngũ đại sử chú toản chú bổ tục". Ngoài ra còn có "Tư ích đường thi văn tập".

16. Chu Ứng Hợp... (1213-1280): người thời Nam Tống ở Vũ Ninh, Long Hưng (nay thuộc tỉnh Giang Tây). Ông đỗ Tiến sĩ thời Thuần Hựu (1241-1252), phụng mệnh soạn "Cảnh định Kiến Khang chí".

17. Chương Hoài Thái tử... (654-684): tức Lý Hiền, con thứ sáu của Đường Cao Tông, do Hoàng hậu Võ Tắc Thiên sinh ra. Lúc đầu, ông được phong tước Lỗ vương, sau chuyển phong Ung vương. Năm Thượng Nguyên thứ 2

(675), ông được lập làm Hoàng thái tử, sau đó làm Giám quốc, giải quyết công việc rất sáng suốt. Ông từng mời các học giả như Trương Đại Yên, Lưu Nạp Ngôn chú thích "Hậu Hán thư" của Phạm Diệp (hay Việp). Năm đầu niên hiệu Vĩnh Nguyên (680), vì làm mất lòng Võ Hậu, ông bị phế làm người thường, bị nhốt riêng, sau chuyển đến Ba Châu (nay là Ba Trung) tỉnh Tứ Xuyên và bị bức tự sát. Thời Duệ Tông, ông được truy thụy hiệu là Chương Hoài.

18. Diêm Nhược Cừ... (1636-1704): nhà kinh học đời Thanh, tự là Bách Thi, hiệu là Tiềm Khâu; người ở Thái Nguyên tỉnh Sơn Tây, sau dời đến Hoài An, tỉnh Giang Tô. Ông cùng với bọn Hồ Vị giúp Từ Học Càn biên soạn "Đại Thanh nhất thống chí". Ông sở trường về khảo cứ (khảo cứu và dẫn chứng), biên soạn "Cổ văn thượng thư sớ chứng", xác chứng rằng "Cổ văn thượng thư" do Mai Trách thời Đông Tấn dâng lên là giả". Ông còn biên soạn "Tứ thư thích địa", hiệu chính lại những sai lầm mà tiền nhân gán ghép cho các địa danh cổ. Ngoài ra còn có "Tiềm Khâu trát ký", "Mạnh Tử sinh, tốt niên nguyệt khảo", "Tang phục dực chú" v.v...
19. Diệp Mộng Đắc... (1077-1148): nhà văn học thời Nam Tống, hiệu là Thạch Lâm cư sĩ, nguyên quán huyện Ngô (nay thuộc tỉnh Giang Tô), trú quán ở Ô Trình (nay là Ngô Hưng tỉnh Chiết Giang). Đỗ Tiến sĩ. Học vấn uyên bác, thuộc rất cặn kẽ các chuyện xưa, văn phong gần giống với Tô Thức, thỉnh thoảng ông có viết những bài cảm hoài về thời thế. Ông giỏi thơ, có: "Kiến Khang tập", "Thạch Lâm từ", "Thạch Lâm thi thoại", "Tị thử lục thoại", "Thạch Lâm yên ngữ", "Thạch Lâm tiên sinh xuân thu truyện".
20. Du Chính Tiếp... (1775-1840): học giả đời Thanh, người ở huyện Ế tỉnh An Huy. Đỗ Cử nhân. Cuối đời làm chủ giảng ở thư viện Tích Âm Giang Ninh. Học vấn uyên bác, thông kinh, sử, bách gia, sở trường về khảo cứ. Ông đã biên soạn "Ế huyện chí", "Lưỡng hồ thông chí", "Quý tị loại cảo", "Quý tị tồn cảo".
21. Dương Chu...: triết gia buổi đầu thời Chiến Quốc. Trong các sách cổ thời Tiên Tần gọi ông là Dương Tử, Dương Tử

Cư, hoặc Dương Sinh. Ông là người nước Ngụy. Tương truyền ông phản đối thuyết "kiêm ái" của Mặc Tử và tư tưởng luân lý của Nho gia, ông chủ trương "quý sinh" (quý trọng sinh mệnh), "trọng kỷ" (tôn trọng mình), "toàn tính bảo chân" (giữ gìn bản tính chân thật), "bất dĩ vật luỹ hình" (không tìm lợi lộc để làm hại thân thể), ông coi trọng việc bảo tồn tính mạng của con người, phản đối sự xâm đoạt của người khác đối với mình, cũng phản đối việc xâm đoạt người khác. Mạnh Tử cực lực đả kích, tư tưởng "vị ngã" (vì cái tôi) của ông. Ông không để lại trứ tác. Các mảng sử liệu của ông thấy rải rác ở các sách "Mạnh Tử", "Trang Tử", "Hàn Phi Tử", "Lã thị xuân thu". Thiên "Dương Chu" biên tập vào sách "Liệt tử" nhưng chưa có chứng thực xác đáng.

22. Dương Hùng... (53 TCN-18 SCN): nhà văn học, nhà ngôn ngữ học thời Tây Hán. Người ở Thành Đô quận Thục (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên). Thuở nhỏ chăm học, sở trường về từ, phú, phần nhiều bắt chước Tư Mã Tương Như. Thời Thành Đế được Đại tư mã Vương Âm giới thiệu, ông dâng lên vua 4 bài phú là "Cam Tuyền", "Hà Đông", "Vũ Lạp", "Trường Dương" được bổ làm Quan lang. Ông đọc rộng, biết nhiều chữ lạ của cổ văn, mô phỏng "Luận ngữ", viết "Pháp ngôn", mô phỏng "Kinh Dịch", viết "Thái huyền". Ông lại thu thập các tiếng địa phương đương thời của các nơi, viết thành sách "Phương ngôn", nối tiếp thiên "Thương Hiệt", ông viết thiên "Huấn toản", vốn có cả tập, nhưng đã bị mất. Người thời Minh biên tập làm "Dương Tử vân tập", Nghiêm Khả Quân thời Thanh thu thập 4 tập phú, châm ngôn của ông đưa vào trong bộ "Toàn thượng cổ tam đại Tần Hán, Tam Quốc, Lục Triều văn" rất tường tận, đầy đủ.

23. Dương Thận... (1488-1559): nhà văn học thời Minh, hiệu là Thăng Am. Người ở Tân Đô, tỉnh Tứ Xuyên. Năm Chính Đức thứ 6 (1511), ông đỗ đầu Tiến sĩ, được cử giữ chức Hàn lâm tu soạn. Đầu thời Gia Tịnh, ông làm Giảng quan Kinh diên, được vời làm Hàn lâm Học sĩ. Ông dồn sức vào cổ học, đọc nhiều sách, biết rộng, ông viết "Dân duyên lục", khảo chứng sự dị đồng của các sách, ghi dọc rộng rãi, trứ

thuật phong phú, sách này đứng đầu thời Minh. Các loại thơ phú, tản văn mà ông biên soạn rất phong phú, các tạp trước hơn 100 loại.Có sách "Thăng Am tập" lưu hành ở đời.

24. Dương Thủ Kính... (1839-1915): nhà lịch sử địa lý học thời cuối Thanh, đầu Dân Quốc, hiệu là Lân Tô, người ở Nghi Đô, tỉnh Hồ Bắc. Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tuất thời Đồng Trị. Sau ông theo Lê Thứ Xương đi sứ sang Nhật Bản từ 1880-1884. Trong thời gian này, ông dốc sức vào việc sưu tầm các sách bị thất tán ở trong nước, biên soạn thành sách "Nhật Bản phỏng thư chí". Sau khi về nước, ông giảng dạy ở Hồ Bắc, làm giáo tập môn địa lý ở thư viện Lưỡng Hồ và làm Tổng giáo trưởng ở Cần Thành học đường. Sau cách mạng Tân Hợi, ông đến ở Thượng Hải. Năm 1914, nhận lời làm cố vấn cho Viên Thế Khải, làm chức Tham chính ở viện Tham chính, năm sau ông bị bệnh mất. Bình sinh, ông sở trường về khảo chứng về địa lý, lịch sử, trứ tác có: "Lịch đại dư địa đồ", "Thuỷ kinh chú đồ", "Thuỷ kinh chú sớ", "Tuỳ thư địa lý chí khảo chứng", "Hối minh hiên khảo", "Lân Tô viên thiếp".

25. Đàm Nguyên Xuân (1586-1637): nhà văn học thời Minh, tên tự là Hữu Hạ, người ở Cách Lăng, Hồ Quảng (nay là Thiên Môn, tỉnh Hồ Bắc). Ông đỗ đầu thi Hương trong khoảng niên hiệu Thiên Khải. Tác phẩm có "Đàm Hữu Hạ hợp tập".

26. Đoàn Ngọc Tài... (1735-1815): nhà học giả nổi tiếng thời Thanh. Người ở Kim Đàn, tỉnh Giang Tô, hiệu là Mậu Đường. Ông đỗ Cử nhân thời Càn Long, làm Tri huyện. Ông nghiên cứu rất rộng, nhất là văn tự học, khảo cứ, cũng giỏi kinh học, âm vận, dồn tinh lực trong vài chục năm, biên soạn xong "Thuyết văn giải tự chú". Ngoài ra, ông còn viết "Kinh Thi tiểu học", "Cổ văn thượng thư soạn dị", "Lục thư âm vận biểu", "Kinh vận lâu tập".

27. Đỗ Dự... (222-284), tên tự là Nguyên Khải, là tướng lĩnh, học giả thời Tây Tấn. Người ở Đỗ Lăng Kinh Triệu (nay là đông nam Tây An tỉnh Thiểm Tây). Ông là người nhiều mưu lược, đương thời gọi là Đỗ vũ khố. Biên soạn "Xuân thu Tả thị kinh truyện tập giải", "Xuân Thu thích lệ",

"Xuân thu trường lịch"; trong đó "Tập giải" là một loại chú giải sớm nhất về "Tả truyện" lưu truyền đến ngày nay, được thu nhận vào "Thập tam kinh chú sớ".

28. Đỗ Hữu... (735-812): tên tự là Quân Khanh, nhà sử học thời Đường. Người ở Vạn Niên Kinh Triệu (nay là Tây An tỉnh Thiểm Tây). Từng làm Tiết độ sứ ở Lĩnh Nam và Hoài Nam. Năm Trinh Nguyên thứ 19 (803), ông vào triều làm Tể tướng. Năm 806, được phong tước Kỳ quốc công. Làm tới địa vị cực cao, nhưng tay ông không bao giờ rời quyển sách. Ông đã dùng khoảng thời gian 35 năm (766-801) để soạn bộ "Thông điển" gồm 200 quyển, là bộ thông sử số một của Trung Quốc ghi điển chương chế độ.
29. Đới Chấn... (1723-1777): nhà tư tưởng, nhà học giả thời Thanh. Người ở Hứa Ninh, tỉnh An Huy. Ông thi Hội nhiều lần nhưng không đỗ, vua Càn Long ban cho học vị đồng Tiến sĩ xuất thân, trao cho Thứ cát sĩ viện Hàn lâm, được cử làm Toản tu ở Tứ khố toàn thư quán. Ông ở quán 5 năm rồi bị bệnh chết. Ông hiểu biết rộng, nhớ tốt, đối với thiên văn, địa lý, số học, lịch sử đều nghiên cứu rất sâu sắc. Trứ tác có: "Mao Trịnh thi khảo chính", "Mạnh Tử tự nghĩa sớ chứng", "Thanh vận khảo", "Phương ngôn sớ chứng" v.v... Người đời sau biên soạn có: "Đới thị di thư".
30. Giả Quỳ... (30-101): nhà kinh học, nhà thiên văn học thời Đông Hán. Người ở Bình Lăng, Phù Phong (nay là Hàm Dương tỉnh Thiểm Tây). Ông từng giữ các chức Thị trung và Tả trung lang tướng. Thời Minh Đế, ông lợi dụng việc triều đình coi trọng sấm vĩ, dâng thư nói "Tả truyện" hợp với sấm vĩ, có thể đặt chức Bác sĩ. Thời Chương Đế, cùng biện bác tranh luận với Lý Dục, người chuyên nghiên cứu kinh học bằng kim văn để đề cao kinh học bằng cổ văn. Ông lại tinh thông thiên văn học, đề xuất rằng trong việc tính toán lịch pháp, nên căn cứ vào hoàng đạo để tính sự vận động của mặt trời, mặt trăng. Trứ tác có: "Xuân thu Tả thị truyện giải hỗ", "Quốc ngữ giải hỗ", nhưng đã bị mất.
31. Giang Yêm... (444-505): nhà văn học thời Lương Nam Triều. Người ở Khảo Thành, Tế Tương (nay là phía đông Lan Khảo tỉnh Hà Nam). Ông làm quan trải ba thời đại Tống, Tề, Lương. Thời Lương, làm quan đến chức Tử

quang lộc Đại phu. Hồi nhỏ, nhà nghèo, nhưng ham học, ông nổi danh về văn chương từ lúc còn trẻ. Cuối đời, thơ văn của ông không được như thời trẻ nữa, người ta bảo là "Giang lang tài tận" nghĩa là "chàng lang tài hết". Ông có các bài phú "Hận phú", "Biệt phú" là khá nổi tiếng. Người đời sau biên tập thành "Giang văn thông tập". Ngoài ra, ông còn viết "Tề sử" 10 quyển, nhưng đã bị mất.

32. Hà Thừa Thiên... (370-447): nhà thiên văn học, nhà tư tưởng vô thần luận thời Tống Nam Triều. Người ở huyện Đông Hải đàm (tây bắc Đàm Thành tỉnh Sơn Đông ngày nay). Cháu ngoại của Từ Quảng (xem tiểu sử ở dưới). Lúc nhỏ được mẹ dạy học. Ông học rộng, làm quan trải qua các chức Nội sử Hành Dương, Ngự sử Trung thừa, người đời gọi ông là Hà Hành Dương. Ông thông kinh sử, giỏi cờ, đàn, tinh lịch toán, sửa lịch "Nguyên Gia", khiến cho ngày Đông Chí chuẩn xác hơn, viết "Tống thư" chưa xong ông thì qua đời. Ngoài ra, ông còn biên soạn "Xuân thu tiền truyện", "Đạt tính luận" và "Báo ứng vấn", trong đó ông tập trung phê phán thuyết "(Tinh) Thần bất diệt" và thuyết "Nhân quả báo ứng" của đạo Phật.

33. Hà Trác... (1661-1722): nhà hiệu khám (đối chiếu và sửa chữa) đầu đời Thanh, hiệu là Trà Tiên, các học giả gọi ông là Nghĩa Môn tiên sinh. Người ở Thanh Trường Châu (nay là huyện Ngô, tỉnh Giang Tô). Thời Khang Hi, ông đỗ Cống sinh, vào làm việc ở Nam thư phòng, được ban Hàn lâm, đổi thành Thứ cát sĩ, giao cho công việc biên tu. Sở trường về khảo cứu đính chính, nhà có mấy vạn cuốn sách, phần nhiều là các bản khắc in cũ thời Tống, Nguyên, ông tham khảo, chứng minh, có nhận xét là thực, giả, phải, trái. Trứ tác có: "Nghĩa Môn độc thư ký".

34. Hạ Tuần... (260-319): người thời Tấn ở Sơn Âm Cối Kê (nay là Thiệu Hưng tỉnh Chiết Giang). Ông làm quan trải qua các chức Huyện lệnh, Thị Ngự sử, Thái thường, Tả quang lộc Đại phu. Ông tinh thông lễ học, trứ tác có "Tang phục yếu ký", "Táng lễ", "Cối Kê ký".

35. Hác Ý Hành... (1755-1823): nhà kinh học, nhà huấn hỗ học (giải thích ngữ nghĩa trong sách cổ) thời Thanh, hiệu là

Lan Cao. Người ở Thê Hà tỉnh Sơn Đông. Ông đỗ Tiến sĩ thời Gia Khánh, rồi làm Chủ sự bộ Hộ. Ông coi nhẹ danh lợi, dồn sức vào trước thuật, sở trường về nghiên cứu ngữ nghĩa trong sách cổ, bỏ công sức lâu nhất vào "Nhĩ nhã". Trứ tác của ông có: "Nhĩ nhã nghĩa sớ", "Xuân thu thuyết lược", "Dịch thuyết", "Thư thuyết", "Trúc thư kỷ niên hiệu chính".

36. Hoàng Tỉnh Tằng... (1490-1540): người thời Minh, ở huyện Ngô (nay là Tô Châu tỉnh Giang Tô), hiệu là Ngũ Nhạc. Ông đỗ Cử nhân thời Gia Tịnh. Ông giao du rất rộng, không có sách nào là không đọc, hiểu biết tường tận áo học (nghiên cứu những vấn đề cao sâu), thích bàn về kinh tế. Trứ tác có: "Tây Dương triều cống điển lục", "Nghĩ thi ngoại truyện", "Tao uyển", và "Ngũ Nhạc sơn nhân tập".

37. Hồ Tam Tỉnh... (1230-1302): nhà sử học thời Tống Nguyên, người ở Thiên Đài tỉnh Chiết Giang. Đỗ Tiến sĩ thời Bảo Hữu nhà Nam Tống. Ông từng giữ chức Huyện lệnh. Sau khi nhà Tống mất, ông ở ẩn không ra làm quan. Ông đã biên soạn xong bộ "Tư trị thông giám quảng chú" gồm 97 quyển và 10 thiên lời bàn... Bản thảo bị mất khi thành Lâm An mất, ông phải lưu vong đến Tân Xương. Sau đó, ông biên soạn lại, đến năm Chí Nguyên 22 (1283), thì hoàn thành bộ "Tư trị thông giám âm chú" gồm 294 quyển, ông hiệu khám (đối chiếu và sửa chữa), giải thích, khảo chứng "Thông giám", phân tích sự sai lầm của "Trích văn", ông có bình luận đối với sự thực đương thời của lịch sử.

38. Hồ Vị... (1633-1714): nhà kinh học, nhà địa lý học đời Thanh, tên tự là Phỉ Minh, hiệu là Đông Tiều, người ở Đức Thanh, tỉnh Chiết Giang. Ông đỗ Thái học sinh, thông kinh học, rất tinh tường trong việc khảo chứng địa lý. Ông cùng bọn Cố Tổ Vũ, Diêm Nhược Cừ giúp Từ Càn Học biên soạn "Đại Thanh nhất thống chí". Ông biên soạn "Dịch đồ minh biện", khảo cứu xác định thuyết "Hà đồ" và "Lạc thư" của Nho sĩ thời Tống là giả. Ông còn biên soạn "Vũ cống chuỳ chí" để giải thích "Thượng thư. Vũ cống". Ngoài ra, ông còn biên soạn "Hồng phạm chính luận", "Đại học dực chân".

39. Hồng Di Huyên... (1765-1833): người thời Thanh, ở Lâm Hải, tỉnh Chiết Giang, hiệu Quân Hiên. Về già hiệu là Quyện Phảng lão nhân. Ông đỗ Cống sĩ thời Gia Khánh từng là học trò của Tôn Tinh Diễn. Ông từng bàn bạc ở mạc phủ Nguyễn Nguyên. Ông thích thu thập sách, nhà có hơn 3 vạn cuốn sách hay, hơn 2 ngàn bản khắc bia. Có "Quyện Phảng thư mục". Trước tác "Quân Hiên thi văn tập", "Đãi châu trát ký", "Chư sử khảo dị", "Hán chí thuỷ đạo sớ chứng", "Độc thư tùng lục". Ngoài ra, ông còn biên soạn "Quốc triều danh nhân từ hàn".
40. Hồng Lượng Cát... (1746-1809): nhà kinh học, nhà văn học thời Thanh, hiệu là Bắc Giang, người ở Đương Hồ (nay là Vũ Tiến) tỉnh Giang Tô. Ông đỗ Tiến sĩ thời Càn Long, rồi làm biên tu. Thời Gia Khánh, vì phê bình triều chính, nên ông bị đày đi Y Lê, không bao lâu được xá tội trở về, đổi hiệu là Cánh Sinh cư sĩ. Thông kinh sử và các môn âm vận huấn hỗ và địa lý. Ông giỏi thơ văn, văn biền ngẫu của ông được nổi tiếng thời đó, tác phẩm bàn về việc nghiên cứu rất nhiều. Tác phẩm có "Xuân thu tả truyện hỗ", "Quyển thi các tập", "Cánh Sinh trai tập", "Bắc Giang thi thoại".
41. Hồng Quát... (1117-1184): nhà kim thạch học (nghiên cứu đồ đồng và bia đá) thời Nam Tống, về già lấy hiệu là Bàn Châu lão nhân, người ở Ba Dương tỉnh Sơn Tây ngày nay. Ông đỗ Bác học hoành từ năm Thiệu Hưng 12 (1142). Ông giỏi văn từ, cùng hai em là Tuân và Mai, gọi là "Tam Hồng". Thời vua Hiến Tông, ông làm chức Tư nông Thiếu khanh rồi lên đến chức Đồng trung môn thư hạ bình chương sự kiêm xu mật sứ. Ông thích cất giữ bản rập chữ khắc trên bia đá, đồ đồng, và căn cứ vào đấy để chứng minh sự sai lầm của sử, truyện, kiểm tra rất cặn kẽ. Trứ tác có: "Đãi thích" 27 quyển, "Đãi tục" 21 quyển, "Bàn châu văn tập" 80 quyển.
42. Hồng Sô...: người thời Nam Tống, ở Hồng Châu, Nam Xương (nay thuộc tỉnh Giang Tây). Ông đỗ Tiến sĩ thời Thiệu Khánh, rồi làm quan đến chức Gián nghị Đại phu. Cùng anh là Bằng và Viêm và em là Vũ đều nổi tài danh, nhất là thơ. Trứ tác có "Lão phố tập", "Hương phả".

43. Huyền Ưng...: nhà sư thời Đường, nguyên là sa môn (thầy tu) ở chùa Đại Tổng Trì ở Tràng An. Năm Trinh Quán thứ 19 (645) theo Huyền Trang dịch kinh Phật ở chùa Hoằng Phúc, năm thứ 22 (648) lại theo Huyền Trang làm pháp sư dịch kinh ở chùa Đại Từ Ân. Cuối thời Vĩnh Huy viết sách "Nhất thiết kinh âm nghĩa", còn gọi là "Huyền Ưng âm nghĩa" giải thích âm nghĩa kinh Phật.

44. Huệ Đống... (1697-1758): nhà kinh học thời Thanh, người ở huyện Ngô tỉnh Giang Tô, hiệu là Tùng Nhai. Ông truyền môn học của ông nội là Huệ Chu Thích và của cha là Huệ Sĩ Kỳ. Ông sưu tập các thuyết về Kinh của Hán Nho, dã sử của các nhà, đem biên tập khảo đính bằng sự uyên bác đáng khen. Trứ tác của ông có "Cửu kinh cổ nghĩa", "Cổ văn Thượng thư khảo", "Chu Dịch thuật", "Minh Đường đại đạo lục", "Hậu Hán thư bổ chú", "Thế thuyết".

45. Hứa Thận... (khoảng 58-khoảng 147 SCN): nhà kinh học, nhà văn tự học thời Đông Hán, người ở Thiệu Lăng, Nhữ Nam (nay là Yên Thành tỉnh Hà Nam). Thờ Giả Quỳ (30-101) làm thầy. Ông từng giữ chức Tế tửu ở Thái úy nam các. Ông thông hiểu rất rộng các sách kinh. Trứ tác có: "Thuyết văn giải tự" 14 quyển là căn cứ tối quan trọng cho đời sau nghiên cứu văn học và biên tập tự thư, còn có "Ngũ kinh dị nghĩa" 10 quyển, chuyên về kinh học bằng cổ văn. Sau này Trịnh Huyền (127-200) viết sách "Bác Ngũ kinh dị nghĩa" để phê phán. Trần Thọ Kỳ đời Thanh viết "Ngũ kinh dị nghĩa sớ chứng", biên tập chú thích khá đầy đủ.

46. Khám Nhân...: người thời Thập Lục Quốc, ở Đôn Hoàng (nay là tỉnh Cam Túc). Ông học rộng, hiểu biết nhiều kinh, truyện, được Thư Cừ Mông Tốn (368-433), người thành lập nước Bắc Lương thời Thập Lục Quốc trọng thị, cử làm Bí thư, giao cho chủ trì việc hiệu khám (đối chiếu và sửa chữa) các thư tịch, ấn hành Chư tử hơn 3000 quyển. Ông làm đến Thượng thư. Ông biên soạn "Thập tam châu chí" là một danh tác về địa lý học cổ đại, nay đã mất, nay có tập bản (bản thu thập).

47. Khang Thái...: người thời Tam Quốc. Năm thứ 5 niên hiệu Hoàng Vũ nước Ngô (226), với danh nghĩa Trung lang, ông vâng mệnh Lữ Đại Thứ sử Giao Châu, cùng Chu Ứng đi sứ đến các nước như Phù Nam,... nghe nói khoảng một trăm mấy chục nước và đã gặp sứ nước Thiên Trúc (nay là Ấn Độ) ở Phù Nam. Sau khi về nước, ông viết các sách mà nay đã mất, các sách "Thuỷ kinh chú", "Nghệ văn loại tụ", "Thái bình ngự lãm", đã dẫn viết các sách "Ngô thời ngoại quốc truyện", "Ngô thời ngoại quốc chí" và "Phù Nam truyện", "Phù Nam ký", "Phù Nam thổ tục".
48. Khổng An Quốc...: nhà kinh học thời Tây Hán, người nước Lỗ (Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông ngày nay). Ông là hậu duệ của Khổng Tử. Tương truyền rằng: ông tìm được sách "Thượng thư cổ văn" cất ở trong tường nhà nơi Khổng Tử ở và mở ra học phái "Thượng thư cổ văn"; nhưng bị các học giả sau này hoài nghi. Lại truyền rằng, ông có sách "Thượng thư Khổng thị truyện", người thời Tống bắt đầu hoài nghi. Qua sự khảo chứng của các học giả thời Minh, Thanh, khẳng định rằng người đời sau mạo danh.
49. Khổng Dĩnh Đạt... (574-648): nhà kinh học thời Đường, người ở Hành Thuỷ, châu Ký (nay thuộc tỉnh Hà Bắc). Ông sinh vào thời Bắc Triều. Lúc thiếu thời, ông theo học Lưu Trác. Đầu thời Đại Nghiệp (605-616) nhà Tuỳ, ông được chọn làm Minh kinh, giữ chức Bác sĩ quận Hà Nội, đến thời Đường, từng giữ các chức: Quốc tử Bác sĩ, Quốc tử Tư nghiệp, Quốc tử Tế tửu. Vâng lệnh Đường Thái Tông, ông chủ biên "Ngũ kinh chính nghĩa" dung hợp kiến giải của các nhà kinh học nam, bắc, cực lực chủ trương sự phân biệt sang hèn, tôn ti. Thời Đường dùng sách của ông làm tiêu chuẩn để lấy học sinh đỗ đạt trong các kỳ thi.
50. La Hàm...: tên tự là Quân Chương, người thời Đông Tấn, ở Lỗi Dương, Quế Dương (nay thuộc tỉnh Hồ Nam). Hoàn Ôn (con rể vua Minh Đế nhà Tấn, làm chức Đại tư mã) khen ông là "người ưu tú ở vùng Giang Nam", lấy làm tham quân sau lên đến chức Đình úy, Trường Sa tướng. Trứ tác có: "Cánh sinh luận".

51. La Nguyện... (1136-1184):người thời Nam Tống, ở huyện Hấp, châu Huy (nay thuộc tỉnh An Huy), hiệu là Tồn Trai, Nhữ Tiếp Tử. Ông đỗ Tiến sĩ thời Càn Đạo, làm chức Trì châu Nam Kiếm, châu Ngạc, có thành tích về cai trị dân. Ông học rộng, hiểu sâu, văn chương được Chu Hi, Dương Vạn Lý đánh giá cao. Trứ tác có: "Nhĩ nhã dực", "Ngạc Châu tiểu tập", "Tân An chí".
52. Lã Thẩm...: nhà văn tự học thời Tấn, tự là Bá Ung, anh của Lã Tịnh là tác giả sách "Vận tập". Ông viết sách "Tự lâm" bổ sung sách "Thuyết văn" nhưng chưa xong.
52. Lâm Chi Kỳ... (1112-1176): người thời Nam Tống ở Hầu Quan, châu Phúc (nay là Mân Hầu tỉnh Phúc Kiến), hiệu là Chuyết Trai, người đời gọi ông là Tam Sơn tiên sinh. Ông đỗ Tiến sĩ thời Thiệu Hưng. Làm Bí thư Tỉnh chính tự, rồi chuyển làm Hiệu thư lang. Triều đình muốn các học giả tham khảo sử dụng sách "Tam kinh nghĩa" của Vương An Thạch, ông cho sách của họ Vương là thuyết dị đoan, không đáng làm lời dạy. Trứ tác có: "Thượng thư toàn giải", "Chuyết trai tập".
54. Lịch Đạo Nguyên... (466 hoặc 472-527): nhà địa lý học, nhà tản văn thời Bắc Ngụy, tự là Thiện Trường, người ở huyện Trác, Phạm Dương (nay là huyện Trác tỉnh Hà Bắc). Ông ham học, đọc nhiều, văn chương thâm thuý, đi các địa phương "phỏng độc sưu cừ" (tham hỏi các sông ngòi), lưu tâm quan sát các hiện tượng địa lý như các dòng sông, viết sách "Thuỷ kinh chú" 40 quyển, một tác phẩm lớn về địa lý có giá trị văn học. Ông làm quan đến chức Ngự sử trung uý, chấp pháp nghiêm minh, bị bọn quyền quý đố kỵ. Ông được cử ra làm quan hữu Đại sứ để giám sát Thứ sử Ung Châu là Tiêu Bảo Dẫn, bị Tiêu giết chết.
55. Liêu Oánh Trung... (?-1275): hiệu là Dược Châu, người thời Nam Tống, ở Thiệu Vũ (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến). Ông đỗ Tiến sĩ và làm mạc khách (người làm tham mưu, thư ký trong phủ của tướng soái) của Thái sư Giả Tự Đạo (em của Giả Quý phi, vợ vua Lý Tông). Nhà ông có Thế Thái đường, cất giữ rất nhiều sách. Ông từng khắc in "Thuần hoá các thiếp", khéo đến nỗi gần giống như thật.

Ông lại ấn hành sách của Hàn Dũ, Liễu Tôn Nguyên, với giấy mực in rất tốt, người đời gọi là những bản sách tốt.

56. Lý Cát Phủ... (758-814): đại thần thời Đường Hiến Tông, người ở quận Triệu (nay là huyện Triệu tỉnh Hà Bắc). Lúc đầu làm Thái thường Bác sĩ, sau ra làm Tiết độ sứ ở châu. Lúc Hiến Tông lên ngôi, thăng làm Trung thư xá nhân. Năm Nguyên Hoà thứ 2 (807), ông làm Trung thư Thị lang, đồng bình chương sự. Sau ra làm tiết độ sứ ở Hoài Nam, ông cho đắp hai con đê ở Phú Nhân và Cố Bình, tưới được gần một vạn khoảnh ruộng. Năm Nguyên Hoà thứ 6 (811), lại làm Tể tướng, Giám đốc viện viết quốc sử, được phong tước Triệu Quốc công. Ông sa thải hơn 800 quan chức và 1400 nhân viên tham nhũng. Trứ tác có: "Nguyên Hoà quận, huyện chí".

57. Lý Nguyên Dương... (1497-1580): người thời Minh ở Thái Hoà (nay là Đại Lý), tỉnh Vân Nam, hiệu là Trung Khê. Người tộc Bạch. Đỗ Tiến sĩ thời Gia Tịnh. Từng làm Tri phủ Kinh Châu. Khi cha mất, ông về quê rồi không trở lại làm quan nữa. Ông đã tham gia việc biên soạn "Vân Nam thông chí" thời Vạn Lịch. Trứ tác có "Trung Khê toàn tập".

58. Lý Nguyên Độ (1821-1887): người thời Thanh, ở Bình Giang tỉnh Hà Nam. Ông đỗ Cử nhân thời Đạo Quang, từng làm mạc khách của Tăng Quốc Phiên. Làm quan đến chức Bố chánh sứ. Trứ tác có: "Quốc triều tiên chính sự lược", "Thiên nhạc sơn quán văn sao".

59. Lý Phưởng... (925-996): nhà văn học thời Bắc Tống, người ở Nhiêu Dương châu Thâm (nay thuộc tỉnh Hà Bắc). Ông đỗ Tiến sĩ thời Càn Hựu nhà Hậu Hán thời Ngũ Đại, làm quan ở hai triều Hậu Hán và Hậu Chu. Vào Tống, làm quan trải qua các chức Hữu bộc xạ, Trung thư Thị lang bình chương sự. Ông có văn tập gồm 50 quyển, nhưng đã thất truyền. Ông từng tham gia biên soạn "Cựu Ngũ đại sử" và chủ biên "Thái bình ngự lãm", "Thái bình quảng ký", "Văn uyển anh hoa". Ba bộ sách trên và bộ "Sách phủ nguyên quy" gọi chung là 4 bộ sách lớn của thời Tống, có sự đóng góp lớn vào việc bảo tồn nền văn hiến cổ.

60. Lý Sung...: nhà văn học thời Đông Tấn, người ở quận Giang Hạ (lị sở quận ở An Lục tỉnh Hồ Bắc ngày nay). Ông làm quan đến Trung thư Thị lang. Lúc làm Đại trứ lang, vì thấy thư tịch lộn xộn, trên cơ sở phân loại của Tuân Húc, ông chia kinh, sử, tử, thi phú thành 4 bộ. Ông là người mở đầu cho việc phân loại thư tịch của Trung Quốc thành bốn bộ kinh, sử, tử, tập. Trứ tác có "Thượng thư chú", "Hàn lâm luận" cùng văn tập gồm 14 quyển, "Học châm", "Thích Trang luận". Có thuyết nói rằng tác giả sách "Hàn lâm luận" là Lý Quỹ người ở Giang Hạ, làm chức Từ bộ Lang trung, tước Đô Đình Hầu thời Đông Tấn. Sách gốc đều đã bị thất truyền. Trong tập "Toàn Tấn văn" của Nghiêm Khả Quân có thu thập lời văn đã bị mất của "Hàn lâm luận".

61. Lý Triệu...: nhà văn học đời Đường. Tên tự, quê quán không rõ. Thời Nguyên Hoà, ông làm Tả tư Lang trung, Hàn lâm Học sĩ, sau làm Trung thư xá nhân. Ông rất thuộc chuyện lịch sử, lưu tâm đến văn nghệ. Trứ tác có: "Hàn lâm chí", "Đường quốc sử bổ".

62. Lôi Thứ Tông... (386-448): người thời Nam Tống, ở Nam Xương, Dự Chương (nay thuộc tỉnh Giang Tây). Ông tinh thông "Tam lễ", "Mao thi", từng theo Thích Tuệ Viễn học "Tang phục kinh". Năm Nguyên Gia thứ 15 (438), Văn Đế triệu ông đến Kiến Khang, giao mở trường ở núi Kê Lung, có hơn 100 người đến học Nho học, cùng với huyền học của Hà Thượng Chi, sử học của Hà Thừa Thiên, văn học của Tạ Nguyên, gọi là "Tứ học".

63. Lục Du... (1125-1210): nhà thơ lớn thời Nam Tống, hiệu là Phóng Ông, người ở Sơn Âm châu Việt (nay là Thiệu Hưng tỉnh Chiết Giang). Thời Thiệu Hưng (1154), ông dự khoa thi do bộ Lễ tổ chức, vì bàn về chuyện khôi phục, nên bị Tần Cối đánh hỏng. Khi Hiến Tông lên ngôi, ông được cử làm biên tu ở viện xu mật, được ban học vị Tiến sĩ xuất thân. Thời Càn Đạo vào Thục làm Thông phán trong 8 năm. Thời Gia Thái, ông được mời làm Thực lục của hai triều Hiến Tông và Quang Tông. Ông viết xong sách được thăng làm Đãi chế ở Bảo Mô Các, rồi về hưu. Suốt đời ông lấy việc chống nước

Kim làm nhiệm vụ của mình. Ông giỏi thơ từ, văn xuôi, cũng giỏi sử, danh tiếng về thơ là nổi nhất trong 4 nhà thơ lớn thời Nam Tống và có thành tựu cao nhất. Hiện còn hơn 9000 bài với nội dung hết sức phong phú, tràn đầy tinh thần yêu nước. Trứ tác của ông có "Kiếm Nam thi cảo", "Vị Nam văn tập", "Lão học am bút ký", "Nam Đường thư".

64. Lương Ngọc Thằng...: người thời Thanh ở huyện Tiền Đường (nay là Hàng Châu) tỉnh Chiết Giang, hiệu là Thanh Bạch sĩ. Vào tuổi trung niên, ông bỏ nghề khoa cử, chuyên tâm vào việc trước tác. Ông viết "Miết ký", phần nhiều giải thích văn của kinh, giúp ích cho việc hiểu nghĩa cổ. Ông sở trường về sử học, ông viết "Sử ký chí nghi", dựa vào kinh, truyện để uốn nắn lại những điều trái ngược, tham khảo sử của Ban Cố và Tuân Duyệt để xét sự dị đồng. Ông còn viết "Hán thư nhân biểu khảo".

65. Lương Tộ... (402-488): người thời Bắc Ngụy, ở Nê Dương Bắc Địa (nay là đông nam huyện Diêu tỉnh Thiểm Tây). Nhà ông ở quận Triệu (nay là huyện Triệu tỉnh Hà Bắc). Ông thông hiểu mọi kinh, nhất là "Công Dương" và kinh "Dịch" của họ Trịnh. Lúc đầu, ông làm chức Bí thư trung tán rồi chuyển sang Bí thư lệnh. Soạn gộp vào "Tam quốc chí" của Trần Thọ, đổi tên thành "Quốc thống". Ông còn có "Đại đô phú". Hai sách này đều đã mất.

66. Lưu Ban... (1023-1089): nhà sử học thời Bắc Tống, hiệu là Công Phi tiên sinh, người ở Tân Dụ Lâm Giang (nay là Tân Dư tỉnh Giang Tây). Ông đỗ Tiến sĩ thời Khánh Lịch, làm quan ở châu, huyện 20 năm, rồi chuyển về làm trực giảng ở Quốc tử giám, làm đến Trung thư xá nhân. Ông giúp Tư Mã Quang viết "Tư trị thông giám", chuyên nhận bộ phận Hán sử. Ông còn viết "Đông Hán san ngộ", "Bành thành tập", "Công Phi tiên sinh tập", "Hán Quan nghi".

67. Lưu Chiêu...: người thời Lương Nam Triều, ở Cao Đường Bình Nguyên (nay là đông bắc Chương Khâu tỉnh Sơn Đông). Ông làm quan tới chức Huyện lệnh. Giang Yêm, anh bên ngoại rất tán thưởng tài của ông. Ông chú thích 8 quyển chí của bộ "Tục Hán thư" của Tư Mã Bưu, lại bổ

khuyết những sách chí không có của bộ "Hậu Hán thư" của Phạm Diệp (hay Việp), đến thời Bắc Tống mới hợp san in chung với "Hậu Hán thư", lưu truyền đến ngày nay.

68. Lưu Hú... (888-947): người thời Ngũ Đại, ở Quy Nghĩa, châu Trác (nay là Tây Bắc huyện Hùng tỉnh Hà Bắc). Ông nổi tiếng về văn học ở vùng Yên, Kế cùng với anh là Lưu Huyên và em là Lưu Hạo. Thời Hậu Đường, ông làm Hàn lâm Học sĩ, Đoan minh điện Học sĩ, Tể tướng. Thời Hậu Tấn, ông làm chức Tư không, Đồng bình chương sự. Ở hai triều đều làm Tể tướng trông coi việc biên soạn quốc sử. Năm Khai Vận thứ 2 (945), ông đứng đầu danh sách những người được tiến cử vào việc biên soạn "Đường thư" tức là "Cựu Đường thư" ngày nay.

69. Lưu Nghĩa Khánh... (403-444): nhà văn học thời Tống Nam Triều, người ở Bành Thành (nay là Từ Châu tỉnh Giang Tô). Tôn thất nhà Tống, phong tước Lâm Xuyên Vương. Ông từng làm Thứ sử các châu Kinh, Giang, Nam Duyện. Ông có tài về văn chương, thích văn học, chiêu nạp văn sĩ, mời Viên Thục, Bào Chiếu làm Tá sử. Ông biên soạn "Thế thuyết tân ngữ" thời cuối Hán, Ngụy, Tấn, nhưng sách đã thất truyền. Ông còn biên soạn "Tập lâm", "Từ châu tiên hiền truyện". Nay cũng đã thất truyền.

70. Mạc Hữu Chi... (1811-1871): nhà học giả, nhà thơ thời Thanh, hiệu là Lữ Đình, người ở Độc Sơn tỉnh Quý Châu. Ông đỗ Cử nhân thời Đạo Quang, rồi làm mạc khách của Tăng Quốc Phiên và Lý Hồng Chương. Ông thích tàng thư, học rộng nhiều tài, rất sành trong việc nghiên cứu mục lục các sách in, giỏi thư pháp. Ông còn là một tác giả về phái thơ Tống cuối thời Thanh. Trứ tác có "Lữ Đình thi sao", "Lữ Đình tri kiến truyền bản thư mục", "Lữ Đình di thi", "Vận học nguyên lưu", "Đường tả bản thuyết văn mộc bộ tiên dị".

71. Mao Tấn... (1599-1659): nhà tàng thư cuối thời Minh, hiệu là Tiềm Tại, người ở Thường Thục (nay thuộc tỉnh Giang Tô). Ông là người hiếu cổ bác lãm, rất thích các thư tịch quý, dốc hết tiền của ra mua những cuốn sách hay ở trong nước, tàng trữ được tất cả hơn 84.000 cuốn, phần nhiều là

những cuốn sách hay thời Tống, Nguyên, xây dựng các Cấp Cổ, lầu Mục Canh, để tàng trữ sách. Ông từng sửa chữa khắc in: "Thập tam kinh", "Thập thất sử", "Tân đãi Bí thư", "Lục thập chủng khúc", là nhà tư gia in khắc sách nhiều nhất trong các thời đại, là người thích sao lục những cuốn sách bí truyền hiếm thấy, sao chép rất đẹp mà người đời sau gọi là "Mao sao". Trứ tác có: "Ẩn hồ tiểu chí", "Dã ngoại thi đề bạt", "Từ uyển anh hoa", "Tô mễ chí lâm", "Hải ngu cổ kim văn uyển", "Mao thi danh vật khảo", "Minh thi kỷ sự".

72. Nhạc Sử... (990-1007): nhà văn học, nhà địa lý học thời Bắc Tống, người ở Nghi Hoàng châu Phủ (nay thuộc tỉnh Giang Tây). Lúc đầu làm quan nhà Nam Đường, chức Bí thư lang. Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 nhà Tống (980) được ban học vị Tiến sĩ cập đệ, làm quan đến Thuỷ bộ viên ngoại lang. Suốt đời ông chăm lo trứ tác, biên soạn rất nhiều tiểu thuyết truyền kỳ, có "Quảng trác dị ký", "Chư tiên truyện", "Thương nhan tạp lục" hơn 200 quyển, trong đó "Lục Châu truyện" và "Dương Thái Châu ngoại truyện" lưu truyền rất rộng. Còn có: "Thái bình hoàn vũ ký" gồm 200 quyển là một bộ sách quan trọng nghiên cứu địa lý lịch sử thời Bắc Tống. Ngoài ra, còn có "Chá chi phả".

73. Nhan Sư Cổ... (581-645): nhà huấn hỗ học thời Đường, người ở Vạn Niên Kinh Triệu (nay là Tây An tỉnh Thiểm Tây), cháu của Nhan Chi Thôi, nhà văn học thời Bắc Tề. Ông đọc nhiều sách, hiểu biết rộng. Thời nhà Tuỳ, ông làm Huyện úy, đến thời Đường, ông làm Trung thư xá nhân. Đầu đời Thái Tông, ông làm Trung thư Thị lang, được giao nhiệm vụ khảo định "Ngũ kinh", sách này được ông hiệu chính nhiều. Ông làm quan đến chức Bí thư giám, Hoằng văn quán Học sĩ. Trứ tác có: "Hán thư chú". "Cấp tụu chương chú" và "Khuông mậu chính tục", khảo chứng văn tự, được ông đính chính nhiều.

74. Ngu Hỉ: tên tự là Trọng Ninh, người thời Tấn ở huyện Dư Diêu quận Cối Kê (nay thuộc tỉnh Chiết Giang). Khoảng niên hiệu Hàm Khang vua Thành Đế (335-342), ông viết sách "Thiên an luận", chủ trương rằng trời cao vô cùng, ở trên thường yên tịnh không động; mặt trăng, mặt trời, các ngôi

sao tự vận hành. Sự cống hiến lớn nhất của ông là phát hiện tuế sai (năm 330), là một phát hiện lớn trong sử lịch pháp thiên văn của Trung Quốc.

75. Nghiêm Khả Quân... (1762-1843): nhà văn tự học đời Thanh, hiệu là Thiết Kiều, người ở Ô Trình (nay là Ngô Hưng), tỉnh Chiết Giang. Ông đỗ Cử nhân thời Gia Khánh. Ông nghe nhiều, biết rộng, sành trong việc khảo cứ âm vận văn tự. Ông biên soạn các sách: "Thuyết văn thanh loại", "Thuyết văn hiệu nghị", "Thiết Kiều mạn cảo". Ngoài ra còn có "Toàn thượng cổ Tam Đại, Tần, Hán, Tam Quốc, Lục Triều văn".

76. Ngụy Nguyên... (1794-1857): nhà tư tưởng, nhà sử học, nhà văn học đời Thanh. Người ở Thiệu Dương tỉnh Hồ Nam. Ông đỗ Tiến sĩ thời Đạo Quang. Từng giữ chức Trung thư ở Nội các. Ông đã từng theo Lưu Phùng Lộc, nghiên cứu "Công Dương xuân thu" và nhận lời mời của Hạ Trường Linh, bố Chánh sứ tỉnh Giang Tô, ông biên soạn xong sách "Hoàng triều kinh thế văn biên". Sau khi chiến tranh Nha phiến nổ ra, ông làm mạc khách cho Tổng đốc Lưỡng Giang là Dụ Khiêm, tham dự chiến dịch chống Anh ở Chiết Giang. Năm Đạo Quang thứ 22 (1842), ông viết xong "Thành vũ ký" đề cao vũ công của nhà Thanh để khích lệ nhân tâm. Được sự ủy thác của Lâm Tắc Từ, ông viết sách "Hải quốc đồ chí" giới thiệu địa lý, lịch sử, tình hình chính trị của thế giới, ông chủ trương "sư di trường kỹ dĩ chế di" nghĩa là: bắt chước kỹ thuật phương Tây để chế ngự phương Tây, chủ trương cho tư nhân tự mở xưởng để chế tạo và tiêu thụ tàu thuyền và vũ khí, tuyên truyền về thay cũ đổi mới, mở đường cho tư tưởng cải lương của giai cấp tư sản Trung Quốc thời cận đại. Ông viết rất nhiều, trứ tác rất phong phú, ngoài ra còn có "Cổ vi đường tập", "Nguyên sử tân biên", "Lão Tử bản nghĩa". Hiện nay còn "Ngụy Nguyên tập".

77. Ngụy Vương Thái: tức Lý Thái (618-652), là con thứ tư của vua Đường Thái Tông. Thích kẻ sĩ, giỏi văn chương, từng dẫn đầu bọn Trứ tác lang Tiêu Đức Ngôn biên soạn sách "Quát địa chí" gồm 550 quyển (chưa kể 5 quyển tự lược).

78. Nguyễn Nguyên... (1764-1849): học giả đời nhà Thanh, hiệu là Vân Đài, người ở Nghi Trưng tỉnh Giang Tô. Ông đỗ Tiến sĩ thời Càn Long. Làm Tổng đốc các tỉnh Hồ Quảng, Lưỡng Quảng, Vân Quý, làm đại Học sĩ ở Thể nhân các. Sáng lập huấn hỗ tinh xá ở Hàng Châu, Học hải đường ở Quảng Châu, đề xướng phác học (môn khảo cứ học, khảo cứu và dẫn chứng). Ông chủ biên "Kinh tịch soạn hỗ", sửa khắc in "Thập tam kinh chú sở", khắc in chung "Hoàng Thanh kinh giả". Trứ tác có: "Trù nhân truyện", "Tích cổ trai chung đỉnh Di khí khoản thức", có thể cung cấp tư liệu để nghiên cứu cuộc sống của các nhà thiên văn học, các nhà số học các thời đại của Trung Quốc và cổ văn tự học. Có: "Nghiên kinh thất tập".
79. Ngô Nhân Kiệt...: người thời Nam Tống, ở Lạc Dương (phía đông Lạc Dương tỉnh Hà Nam ngày nay), ngụ cư ở Cô Sơn (nay thuộc tỉnh Giang Tô), tự là Đẩu Nam, hiệu là Đố Ẩn cư sĩ. Ông đỗ Tiến sĩ thời Thuần Hi, làm quan đến chức Quốc tử học lục. Ông nghiên cứu rộng kinh, sử. Trứ tác có: "Lưỡng Hán san ngộ bổ di", "Dịch đồ thuyết", "Li tao thảo mộc sớ".
80. Ngô Sư Đạo... (1283-1344): người thời Nguyên, tự là Chính Truyện, ở Lan Khê (nay thuộc tỉnh Chiết Giang). Ông đỗ Tiến sĩ thời Chí Trị, từng làm Huyện thừa, Lục sự. Năm đầu niên hiệu Chí Nguyên (1335), chuyển làm huyện doãn, rồi vào làm trợ giáo ở quốc tử giám, sau thăng lên Bác sĩ. Năm Chí Chính thứ 4 (1344), về hưu với chức Lễ bộ lang. Trứ tác có: "Ngô Chính Truyện văn tập", "Ngô Lễ bộ thi thoại", "Kính hương lục", "Chiến quốc sách hiệu chú".
81. Phạm Diệp (Việp)... (398-446): nhà sử học thời Nam Tống, tự là Uyển Tông, người ở Thuận Dương (nay là phía đông Tích Xuyên tỉnh Hà Nam). Con của Phạm Thái (xem ở dưới). Ông từng làm chức Thượng thư Lại bộ Lang. Năm đầu thời Nguyên Gia, làm Thái thú Tuyên Thành, sau chuyển làm Tả vệ Tướng quân, Thái tư chiêm sự, nắm quân cấm vệ, tham dự việc cơ yếu của triều đình. Cuối năm Nguyên Gia thứ 22 (446), vì dính đến việc của bọn Khổng Hi Tiện, âm mưu lập Bành Thành Vương Lưu

Nghĩa Khang, nên ông bị giết. Ông viết "Hậu Hán thư" gồm 80 quyển. Lúc ở trong ngục, ông viết "Dự chư sanh điệt thư" (thư gửi cho các cháu nội, ngoại) nói rõ mục đích ông viết "Hậu Hán thư".

82. Phạm Thái... (355-428): tự là Bá Huân, người thời Nam Tống, ở Thuận Dương (nay là tây nam Tích Xuyên tỉnh Hà Nam). Con của Phạm Ninh, nhà kinh học thời Đông Tấn và là cha của Phạm Diệp. Lúc đầu, ông làm Thái học Bác sĩ nhà Đông Tấn. Thời nhà Tống làm chức Kim tử quang lộc Đại phu, sau giữ chức Tế tửu (Hiệu trưởng) Quốc tử giám. Ông học rộng, giỏi văn chương, biên soạn sách "Cổ kim thiện ngôn". Nay có thu thập vào trong bộ "Ngọc hàm sơn phòng tập dật thư" của Mã Quốc Hàn người thời Thanh.

83. Phạm Thành Đại... (1126-1193): nhà thơ thời Nam Tống hiệu là Thạch Hồ cư sĩ, người ở quận Ngô (lị sở ở thành phố Tô Châu tỉnh Giang Tô ngày nay). Đỗ Tiến sĩ thời Thiệu Hưng. Ông từng giữ các chức Trứ tác tá lang, Lại bộ lang, Lễ bộ viên ngoại lang. Nam Càn Đạo thứ 6 (1170), với chức vụ Tư chính điện đại Học sĩ đi sứ sang nước Kim, vì đấu tranh không chịu khuất phục, suýt bị giết. Cuối đời, ở ẩn ở Thạch Hồ. Vốn nổi tiếng về thơ văn, cũng giỏi từ, thơ của ông tả cuộc sống ở nông thôn, phần nhiều quan tâm đến sự an nguy của quốc gia, đồng tình với nỗi thống khổ của nhân dân. Trứ tác có: "Thạch Hồ tập", "Thạch Hồ từ", "Quế Hải ngu hành chí", "Ngô quận chí".

84. Phàn Xước...: người thời Đường. Thời Ý Tông, làm Tòng sự cho Thái Tập, Tiết độ sứ của Lĩnh Nam tây đạo và An Nam tuyên uỷ sứ. Năm Hàm Thông thứ 3 (862), ông theo Tập sang kinh lược An Nam, đem lính khỏe lẻn vào vùng nước Nam Chiếu để trinh sát tình hình quân sự. Năm sau, quân Nam Chiếu đến tấn công, Tập giao chiến bị tử trận; ông qua sông trốn thoát. Năm Hàm thông thứ 5 (864), ông được cử làm Trưởng sư phủ Đô đốc Quý Châu (nay thuộc Tứ Xuyên). Trứ tác có: "Man thư" còn gọi là "Nam Di chí" hoặc gọi là "Vân Nam chí" 10 quyển, khái quát một cách có hệ thống tình hình của Nam Chiếu về các mặt chế độ, chủng tộc, phong tục, núi sông, vật sản, địa hình.

85. Phục Kiển...: nhà kinh học thời Đông Hán, người ở Huỳnh Dương tỉnh Hà Nam. Tin kinh học bằng cổ văn, ông viết sách "Xuân thu Tả thị truyện giải nghị", lấy "Tả truyện" để bài bác Hà Hưu, nhà kinh học kim văn. Thời Nguyên Đế nhà Đông Tấn. "Tả truyện" của họ Phục được lập Bác sĩ. Thời Nam Bắc Triều, ở phương Bắc thịnh hành "Chú" của Phục. Khổng Dĩnh Đạt thời Đường biên soạn "Ngũ kinh chính nghĩa" và "Tả truyện" chuyên dùng "Chú" của Đỗ Dự, "Chú" của Phục bèn mất. Trong sách "Ngọc hàm sơn phòng tập dật thư" của Mã Quốc Hàn đời Thanh còn 4 tập. Lý Di Đức viết sách "Tả truyện Giả (Quỳ), Phục (Kiển) chú tập thuật".

86. Phục Sinh...: cũng gọi là Phục Thắng. Là người truyền thụ sớm nhất sách "Thượng thư" kim văn của thời Tây Hán. Người ở Tế Nam (nay là nam Chương Khâu) tỉnh Sơn Đông. Ông từng làm Bác sĩ thời Tần. Thời Hán Văn Đế, cử Ngự sử Đại phu là Triều Thác đến nhà ông nghiên cứu "Thượng thư". Các học giả nghiên cứu "Thượng thư" thời Tây Hán đều là môn hạ của ông. Hai mươi tám thiên của bản "Thượng thư" kim văn ngày này đều do ông truyền thụ mà còn lại. Tương truyền rằng, ông còn viết "Thượng thư đại truyện", nghi là các học trò của ông là Trương Sinh, Âu Dương Sinh, hoặc các Bác sĩ sau này chép lại, những điều nghe thấy thành sách.

87. Quách Phác... (276-324): nhà văn học, nhà huấn hỗ học thời Đông Tấn, tự là Cảnh Thuần, người ở Văn Hỉ, Hà Đông (nay thuộc tỉnh Sơn Tây). Ông học rộng, thích chữ lạ trong văn cổ, lại thích thuật âm dương bói toán. Thời Nguyên Đế, ông được cử làm Trứ tác tá lang, cùng Vương Ẩn viết "Tấn sử", sau chuyển làm Thượng thư lang, sau làm Ký thất tham quân của Vương Đôn. Vương Đôn muốn làm phản, bảo ông bói, ông bảo nhất định thất bại, ông bị Đôn giết. Sau khi dẹp yên loạn, ông được truy tặng chức Hoằng nông Thái thú. Ông giỏi thơ phú, ông làm bài thơ "Du tiên thi" và các bài phú như "Giang phú", "Nam giao phú" với lời văn bóng bẩy được người đời quý trọng. Ông viết "Nhĩ nhã chú", "Nhĩ nhã âm", "Nhĩ nhã đồ", "Nhĩ nhã

đồ tán" thành một tập đại thành về nghiên cứu "Nhĩ nhã". Ông còn viết "Phương ngôn chú", lấy từ ngữ thời Tấn để giải thích cổ văn. Ngoài ra còn có "Sơn hải kinh chú", "Mục thiên tử truyện", đều được lưu truyền ở đời. "Quách Hoằng Nông tập" là do người thời Minh viết.

88. Quế Phức... (1736-1805): nhà văn tự, huấn hỗ học đời Thanh, hiệu là Vị Cốc, người ở Khúc Phụ tỉnh Sơn Đông. Ông đỗ Tiến sĩ thời Càn Long. Làm Tri huyện huyện Vĩnh Bình tỉnh Vân Nam. Ông đọc rất nhiều sách, tinh thông tiểu học (nghiên cứu văn tự), dùng "Thuyết văn giải tự" để đối chiếu, so sánh, khảo chứng với các sách kinh cổ đại, ông cùng Đoàn Ngọc Tài đều nổi tiếng ở thời đó. Ông viết "Thuyết văn nghĩa chứng" 50 quyển, tự mình thành tiếng nói của một nhà. Ông còn viết: "Mậu triện phân vận", "Trát phác", "Văn học tập". Ông cũng sở trường về ca khúc, đã viết bài "Hậu tứ thanh viên" cho tạp kịch.

89. Qui Hữu Quang... (1507-1571): nhà tản văn (viết văn xuôi) thời Minh, hiệu là Chấn Xuyên. Người ở Cô Sơn (nay thuộc tỉnh Giang Tô). Người đời gọi ông là Chấn Xuyên tiên sinh. Đỗ Tiến sĩ cuối thời Gia Tịnh, lúc ông 60 tuổi. Làm quan đến chức Thái bộc tự thừa, tham gia việc biên soạn "Thế Tông thực lục". Ông nổi tiếng về thơ văn. Ông cùng Vương ThậnTrung, Đường Thuận Chi, Mao Khôn gọi là "phái Đường Tống". Trứ tác có: "Tam Ngô thuỷ lợi lục", "Chấn Xuyên tiên sinh tập".

90. Sầm Sâm... (khoảng 714-770): nhà thơ thời Đường. Người ở Nam Dương (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Đỗ Tiến sĩ thời Thiên Bảo. Ông làm quan đến chức Thứ sử Gia Châu. Ông mất ở Thành Đô. Thơ của ông nổi tiếng cùng thơ của Cao Thích, phần nhiều nói về phong cảnh ở vùng biên giới, vì ông đi theo quân đội nhiều năm nên có một sự thể nghiệm sâu sắc đối với vùng biên giới. Ông sở trường về thơ thất ngôn, có "Sầm Gia Châu thi tập".

91. Sử Chiếu... (khoảng 1090-?): người thời Nam Tống, ở Mi Sơn, châu Mi (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên), tự là Kiến Khả, còn có tự là Tử Hi. Từng làm Giám đốc viện lương liệu phủ Thành Đô. Tính ham học, biết nhiều chuyện xưa. Ông bỏ công sức 10 năm để viết "Tư trị thông giám thích văn".

92. Tả Tư... (khoảng 250-khoảng 305 SCN): nhà văn học thời Tây Tấn. Tự là Thái Xung, người ở Lâm Tri nước Tề (nay là thành phố Tri Bác tỉnh Sơn Đông). Em gái là quý tân của vua Vũ Đế. Ông làm chức Bí thư lang. Tề Vương Tư Mã Quynh cử ông làm Ký thất đốc, nhưng ông không nhận. Ông xuất thân hàn vi, không thích giao du. "Tấn thư" bản truyện bảo ông cấu tứ (suy nghĩ về hình thức và nội dung trong quá trình thai nghén một tác phẩm) 10 năm để viết "Tam đô phú", các nhà hào phú tranh nhau sao chép, làm cho giá giấy ở Lạc Dương trở nên đắt. Ông làm thơ với lời thơ mộc mạc, thơ "Vịnh sử" có 8 bài, mượn chuyện xưa để châm biếm ngày nay, tỏ rõ sự bất mãn đối với chế độ quý tộc. Người đời sau biên tập có "Tả Thái Xung tập".

93. Tạ Linh Vận... (385-403): nhà thơ thời Tống Nam Triều. Người ở Hạ Dương, quận Trần (nay là Thái Khang tỉnh Hà Nam), sau dời đến ở Cối Kê. Lúc nhỏ gửi nuôi ở bên ngoại, vì thế người trong họ gọi là Khách Nhi, người đời gọi là Tạ Khách. Cháu của danh tướng Tạ Huyền, thời Tấn được tập phong tước Khang Lạc công, cho nên gọi là Tạ Khang Lạc. Thời Tống, ông từng giữ các chức Thái thú, Thị trung, Nội sử. Sau vì xung đột với Thái thú quận, ông bị vu cáo là mưu phản, rồi bị giết chết. Thơ của ông phần lớn là miêu tả thắng cảnh của núi sông ở vùng Cối Kê, Vĩnh Gia, Lư Sơn. Ông giỏi khắc họa cảnh vật tự nhiên, sáng lập nên mọt phái làm thơ sơn thuỷ về mặt văn học sử. Từng viết "Biện tôn luận" để chiết trung đạo Nho, đạo Phật. Người thời Minh biên tập thành "Tạ Khang Lạc tập".

94. Tào Học Thuyên... (1574-1647): hiệu là Thạch Thương, là nhà văn thời cuối Minh. Người ở Hầu Quan (nay là Mân Hầu) tỉnh Phúc Kiến. Ông đỗ Tiến sĩ thời Vạn Lịch, từng giữ các chức Chủ sự bộ Hộ, Lang trung bộ Hộ Nam Kinh, hữu tham nghị các tỉnh Tứ Xuyên, Quảng Tây. Năm Thiên Khải thứ 6 (1627), vì viết sách "Dã sử ký lược" và "Tam triều yếu điển" đụng chạm đến bè đảng của Thái giám Ngụy Trung Hiền, nên ông bị cách chức về quê. Ở nhà 20 năm, ông chuyên tâm viết sách. Khi Đường Vương lập ở

Mân Trung, ông đổ tiền của vào việc khởi nghĩa, trải qua các chức Hữu Thị lang bộ Lễ tiến đến Thượng thư. Khi quân Thanh vào Phúc Kiến, ông chạy đến Hổ Sơn thắt cổ chết. Ông nghe nhiều, nhớ tốt. Trứ tác của ông rất nhiều, có: "Thiên hạ nhất thống chí", "Thiên hạ danh sơn chí", "Thạch Thương thi văn tập". Lại biên soạn "Thục Trung quảng ký", và tuyển chọn thi ca từ thời thượng cổ đến thời Minh viết thành "Thạch Thương thập nhị đại thi tuyển".

95. Tào Tì...: người nước Tiều (nay là huyện Hào tỉnh An Huy) thời Đông Tấn. Ham thích điển tịch, văn tự, giỏi thơ phú. Ông đỗ Hiếu liêm, bổ chức Lang trung và từng giữ các chức Tá trứ tác lang, Thái học Bác sĩ, Thượng thư lang, Thái thú hạ bì, cho rằng danh vị không được hiển hách, viết "Đối Nho" để tự giải thích. Thời Thái Nguyên cùng bọn Vương Tuần nhận mệnh lệnh làm thơ ca cho tông miếu. Nguyên tập đã mất, nay còn lại những thiên rách nát.

96. Tập Tạc Xỉ... (? - 382): người ở Tương Dương (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc) thời Đông Tấn. Tự là Ngạn Uy. Ông học rộng biết nhiều, nổi tiếng về văn chương. Làm đến chức Thái thú Huỳnh Dương. Trứ tác có: "Hán Tấn xuân thu", lấy Thục làm chính thống. Ngoài ra còn có "Tương Dương kỳ cựu chí", "Dật nhân cao sĩ truyện", nhưng nay đều đã mất hết.

97. Tất Nguyên... (1730-1797): người thời Thanh, ở Trấn Dương (nay là Thái Thương) tỉnh Giang Tô, hiệu là Linh Nham sơn nhân. Ông đỗ Tiến sĩ thời Càn Long, làm quan đến chức Tổng đốc Hồ Quảng. Phạm vi nghiên cứu của ông rất rộng, từ kinh sử đến văn tự, địa lý, bia. Ông cũng giỏi thơ văn có "Linh Nham sơn nhân văn tập", "Linh Nham sơn nhân thi tập". Còn các sách "Truyện kinh biểu", "Tục tư trị thông giám" tuy ký tên ông, thực ra phần nhiều là do người khác viết. Các tác phẩm khác thì đưa vào bộ "Kinh huấn đường tùng thư".

98. Tề Triệu Nam... (1703-1768): học giả đời Thanh, hiệu là Quỳnh Đài, người ở Thiên Đài tỉnh Chiết Giang. Ông đỗ Bác học hoành từ năm đầu niên hiệu Càn Long (1736),

được trao chức Kiểm thảo, làm đến chức Lễ bộ hữu Thị lang, tham gia việc biên soạn các khảo chứng về kinh, sử, được phân công biên soạn "Lễ ký chú sớ khảo chứng", "Tiền Hán thư khảo chứng". Sở trường về địa lý, lại tham gia biên soạn "Đại Thanh nhất thống chí". Xét thấy ngoài "Thuỷ kinh chú" ra, chưa có sách chuyên về các sông ngòi trong toàn quốc, ông tham khảo sách "Hoàng dư toàn đồ" được vẽ ra theo sự đo đạc thực tế, viết ra vào năm Khang Hi 57 (1719), để viết sách "Thuỷ đạo đề cương" gồm 28 quyển. Ông còn viết các sách "Bảo luân đường văn sao, thi sao", "Sử Hán công thần hầu đệ khảo", "Hậu Hán công khanh biểu", "Lịch đại đế vương niên biểu".

99. Tiền Đại Hân... (1728-1804): học giả đời Thanh, hiệu là Trúc Đình, về già lấy hiệu là Tiềm Nghiên lão nhân. Người ở Gia Định tỉnh Giang Tô (nay thuộc thành phố Thượng Hải). Ông đỗ Tiến sĩ thời Càn Long, làm đến chức Thiếu chiêm sự. Ông thông hiểu các môn kinh sử, lịch toán, địa lý, kim thạch (bia), rất sành trong hiệu khám (đối chiếu và sửa chữa) và âm vận. Ông đã tham gia biên soạn "Âm vận thuật vi", "Tục văn hiến thông khảo", "Tục thông chí". Năm Càn Long 40 (1775), sau khi về nghỉ chịu tang, ông không trở lại làm quan nữa. Trứ tác có: "Trấp nhị sử khảo lệ", "Nguyên sử thị tộc biểu", "Nguyên sử nghệ văn chí", "Thập giá trai dưỡng tân lục", "Hằng ngôn lục". Sau thu thập lại thành" Tiềm Nghiên đường toàn tập".

100. Tiền Điếm... (1744-1806): nhà thư pháp đời Thanh, hiệu là Thập Lan, người ở Gia Định tỉnh Giang Tô (nay thuộc thành phố Thượng Hải). Ông nghiên cứu rất sâu về địa lý và văn tự. Ông viết chữ triện rất đẹp, suy tôn Lý Tư, học phương pháp ở Lý Dương Băng, ông trầm tĩnh đưa bút viết nên những nét già dặn, rắn rỏi. Lúc về già, tay phải bị tật không viết được, ông phải dùng tay trái để viết. Trứ tác có: "Thuyết văn giải tự giác thuyên", "Thập lục Trường Lạc đường cổ khí khoản thức khảo", "Hoán hoa bái thạch hiên kính minh tập lục", "Sử kí bổ chú".

101. Tiền Nghi Cát... (1783-1850): người thời Thanh, hiệu là Tân Hồ và Tân Ngô, ở Gia Hưng tỉnh Chiết Giang. Ông đỗ

Tiến sĩ thời Gia Khánh. Ông được chọn làm Thứ cát sĩ, sau đổi làm Chủ sự bộ Hộ, rồi chuyển sang làm Công khoa cấp sự trung. Sau thôi quan về làm chủ giảng ở Học hải đường tỉnh Quảng Đông, và ở thư viện Đại Lương tỉnh Hà Nam. Ông nghiên cứu kinh học, trước hết tìm những lời dạy ngày xưa, tham khảo nhiều thuyết, không ủng hộ môn phái Hán, Tống. Ông còn nghiên cứu cả sử học. Đã thu thập bài viết của hơn 800 người có trứ thuật trong số đại thần của nhà Thanh thành "Bi truyện tập". Trứ tác có: "Kinh điển chứng văn", "Thuyết văn nhã áp", "Tam Quốc, Tấn, Nam Bắc Triều hội yếu".

102. Tiết Quý Tuyên... (1134-1173): học giả thời Nam Tống, hiệu là Cấn Trai, người ở Vĩnh Gia, Ôn Châu (nay là Ôn Châu tỉnh Chiết Giang). Ông làm quan đến chức Đại lý tự chính. Ông học rộng, suy nghĩ tinh tường, chú trọng thực tế, chủ trương: "nói thì phải làm được đủ để thông hiểu đạo lý của vạn vật và căn cứ vào đạo lý đó mà làm việc sẽ đạt đến kết quả". Trứ tác có: "Lãng ngữ tập", "Thư cổ huấn".

103. Tiều Chu... (201-270): người thời Tam Quốc, ở Tây Sung, Ba Tây (nay ở tây nam Lang Trung tỉnh Tứ Xuyên). Ông thông thạo kinh học, giỏi thư tín. Thời Gia Cát Lượng làm quan Mục ở Ích Châu, có cử ông làm Tòng sự khuyến học, sau làm Trung tán Đại phu, rồi Quang lộc Đại phu. Năm đầu niên hiệu Viêm Hưng (263), ông khuyên Hậu chúa Lưu Thiện hàng nước Ngụy, được Ngụy phong tước Dương Thành đình hầu. Sau sang nhà Tấn được bổ làm Ky đô uý, Tán ky thường thị. Trứ tác có: "Cổ sử khảo", đã mất, nay có tập bản (bản thu thập).

104. Toàn Tổ Vọng... (1704-1755): nhà sử học, nhà văn học đời Thanh, tự là Thiệu Y, các học giả gọi là Tạ Sơn tiên sinh, tự ký tên là Cật Kỳ đình trưởng. Người ở huyện Ngân tỉnh Chiết Giang. Ông đỗ Tiến sĩ thời Càn Long. Lúc đầu được bổ làm chức Thứ cát sĩ viện Hàn lâm, sau đó bị quân cơ đại thần Trương Đình Ngọc bài xích giáng làm Tri huyện, ông tức giận xin từ quan. Ông từng chủ trì thư viện Trấp Sơn huyện Ngân và thư viện Đan Khê tỉnh Quảng Đông. Ông chuyên tâm viết sách. Về mặt học thuật, ông suy tôn

Hoàng Tông Hi và chịu ảnh hưởng của Vạn Tư Đồng, chủ trương nghiên cứu sử sách là để dùng ở đời. Ông thu thập rộng rãi tài liệu trong các sách, tiếp tục viết bản thảo sách Tống Nguyên học án" của Hoàng Tông Hi. Ông đã hiệu đính "Thuỷ kinh chú" 7 lần và 3 lần chú giải "Khốn học kỷ văn". Ông đem những câu hỏi và trả lời về nghi nghĩa trong kinh, sử giữa học trò ông và ông, viết thành sách "Kinh, sử vấn đáp". Cuối đời, ông viết bản thảo cuối cùng của sách "Cật Kỳ đình tập".

105. Tôn Miện...: nhà âm vận học thời Đường. Thời Thiên bảo, ông làm Tư pháp tham quân ở Trần Châu. Biên soạn: "Đường vận" 5 quyển, bổ sung và soạn lại bộ "vận" trong sách "Thiết vận" của Lục Pháp Ngôn, đồng thời tăng thêm chữ và thêm chú thích.

106. Tôn Tinh Diễn... (1753-1818): nhà Kinh học thời Thanh, người ở Dương Hồ (nay là Vũ Tiến) tỉnh Giang Tô. Ông đỗ Tiến sĩ thời Càn Long. Được cử làm biên tu viện Hàn lâm, làm đến chức Đốc lương đạo tỉnh Sơn Đông. Ông từng nhận lời mời của Nguyễn Nguyên, tuần phủ tỉnh Chiết Giang đến chủ trì tinh xá hỗ kinh. Sở học khá rộng, đối với các môn kinh sử, âm vận huấn hỗ, chư tử bách gia và kim thạch văn tự đều cố nghiên cứu. Ông viết chữ triện rất đẹp, giỏi thơ văn, tinh tường trong hiệu khám, siêng năng trứ tác. Trứ tác có: "Thượng thư kim cổ văn chú sớ", "Chu Dịch tập giải", "Hoàn vũ phỏng bi lục", Khắc in có "Bình tâm quán tùng thư", "Đại Nam các tùng thư".

107. Tôn Thịnh...: nhà vô thần luận thời Đông Tấn. Người ở Trung Đô Thái Nguyên (nay là Bình Giao tỉnh Sơn Tây). Ông làm quan đến chức Bí thư giám, Gia cấp sự trung. Ông học rộng, nói giỏi về danh lý (tư duy lôgíc phân tích sự phải trái, đồng dị về danh và lý của sự vật, nghĩa tương đương với từ logíc). Từ thời trẻ đến lúc già, tay không rời sách. Trứ tác có: "Ngụy thị xuân thu" và "Tấn dương thu".

108. Tôn Viêm...: nhà kinh học, nhà huấn hỗ học thời Ngụy Tam Quốc, người ở Lạc An (nay là Bác Hưng tỉnh Sơn Đông), học trò của Trịnh Huyền, người đương thời gọi là là "Đông Châu đại Nho". Biên soạn "Chu Dịch xuân thu lệ" và chú thích các sách "Mao Thi", "Lễ ký", "Xuân thu tam truyện", "Quốc ngữ". Ngoài ra, còn biên soạn "Nhĩ nhã âm

nghĩa", dùng phương pháp phản thiết (dùng hai chữ Hán để chú âm của một chữ Hán khác, ta gọi là cách nói lái) để chú âm, phương pháp phản thiết thịnh hành từ đây.

109. Tống Kỳ... (998-1061): nhà văn học, nhà sử học thời Bắc Tống. Người ở An Lục, An Châu (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) sau dời đến Ung Khâu Khai Phong (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Năm Thiên Thánh thứ 2 (1024), ông đỗ Tiến sĩ. Từng làm quan Hàn lâm Học sĩ, Sử quán tu soạn. Cùng Âu Dương Tu biên soạn "Tân Đường thư". Sách viết xong, ông được cử làm Công bộ Thượng thư, Hàn lâm Học sĩ thừa chỉ. Thơ và từ của ông phần nhiều viết về sinh hoạt cá nhân, lời văn hoa mỹ, miêu tả sinh động. Trong bài từ "Ngọc lâu xuân" có câu: *Hồng hạnh chi đầu xuân ý náo,* nghĩa là: *ý xuân rộn rã đầu cành hạnh đỏ*, người đời gọi ông là "Hồng hạnh Thượng thư". Vốn có sách, nay đã mất. Người đời Thanh có "Tống Cảnh văn tập", "Ích đô phương vật lược kỷ", "Bút ký". Thời gần đây có "Tống Cảnh Văn Công trường đoản cú".

110. Tuệ Lâm...: nhà sư thời Tống Nam Triều. Vốn họ Lưu, người ở Thượng Ngu, Cối Kê (nay thuộc tỉnh Chiết Giang). Lúc trẻ xuất gia ở chùa Dã Thành phủ Kiến Khang (nay thuộc thành phố Nam Kinh). Thông hiểu các kinh Thích, Lão, Trang. Chú thích các kinh như "Hiếu kinh", "Trang Tử tiêu giao kinh", "Lão Tử đạo đức kinh". Lại biên soạn "Quân thiện luận" (còn có tên là "Bạch hắc luận"). Thời Văn Đế, ông được tham dự chính quyền, có thế lực mạnh một thời, người ta gọi là "Hắc y Tể tướng". Ông có văn tập.

111. Tuệ Lâm... (737-820): nhà sư thời Đường. Người ở Sơ Lặc (nay thuộc Tân Cương). Vốn họ Bùi. Trong thời Khai Nguyên, ông trú ở chùa Tây Minh ở kinh đô. Ông tinh thông Thanh minh (một trong năm "minh" của Ấn Độ) của Ấn Độ, gần với huấn hỗ học và từ hội học và huấn hỗ bằng Hán ngữ. Trứ tác có: "Đại tạng âm nghĩa" tức là "Nhất thiết kinh âm nghĩa", cũng gọi là "Tuệ Lâm âm nghĩa. Ghi âm nghĩa của các nhà như Huyền Ứng, Tuệ Uyển, và dẫn một cách rộng rãi các vận thư (sách âm vận), tự thư, các

Phật điển thời cổ đại để giải thích 1.300 bộ gồm hơn 5.700 sách kinh Phật.

112. Tư Mã Bưu... (?-306): nhà sử học thời Tây Tấn, người huyện Ôn, quận Hà Nội (nay là tây huyện Ôn tỉnh Hà Nam). Ông là tôn thất nhà Tây Tấn. Ông đọc nhiều sách, làm Bí thư lang rồi chuyển lên Bí thư thừa. Ônh chú thích sách "Trang Tử", viết "Cửu châu xuân thu", viết "Tục Hán thư", trình bày việc từ vua Quang Vũ đến vua Hiến Đế; có kỷ, chí, truyện tất cả 83 quyển, nay còn 8 chí 30 quyển. Từ thời Bắc Tống trở về sau, in chung cùng "Hậu Hán thư" của Phạm Diệp (Việp) truyền lại ở đời. Ông đã căn cứ vào "Cấp trủng kỷ niên" để bổ chính (thêm và sửa cho đúng) "Cổ sử khảo" của Tiều Chu, tất cả 120 điều.

113. Từ Diên Húc...(?-1884): người cuối thời Thanh, ở Lâm Thanh, tỉnh Sơn Đông. Ông đỗ Tiến sĩ thời Hàm Phong. Năm Quang Tự thứ 8 (1882), ông làm Bố chánh sứ tỉnh Quảng Tây. Năm sau, ông phụng mệnh cùng với Đề đốc Quảng Tây là Hoàng Quế Lan tổ chức công tác biên phòng Trung Việt. Không lâu sau, ông được giao chức Tuần phủ Quảng Tây, đóng quân ở tỉnh Lạng Sơn của Việt Nam, làm chỉ huy chống địch của quân Thanh ở tuyến phía đông. Năm Quang Tự thứ 10 (1884), lúc quân Pháp đại tấn công Bắc Ninh, quân Thanh ở tuyến phía đông không đánh mà đã tan rã, ông bị cách chức, giải về Bắc Kinh, bị xử tội chém, bỏ tù để chờ, sau sửa lại thành án đày đi Tân Cương. Chưa kịp rời Bắc Kinh, thì ông bị bệnh chết. Trứ tác có "Việt Nam tập lược".

114. Từ Huyễn... (916-991): nhà văn tự học thời Ngũ Đại, người đầu thời Tống, ở Quảng Lăng, Dương Châu (nay là Dương Châu tỉnh Giang Tô). Lúc đầu, ông làm quan nhà Nam Đường, giữ chức Trung thư xá nhân, Hàn lâm Học sĩ. Sau về Tống làm đến chức Tán kỵ thường thị. Ông cùng em là Từ Khải đều nổi danh, người đời gọi là "Nhị Từ", hoặc là "Đại, Tiểu Từ". Ông tinh thông văn tự học, cùng bọn Câu Trung hiệu đính "Thuyết văn giải tự", bổ sung mới 19 chữ vào chính văn, lại lấy 402 chữ thừa kế kinh

điển và thông dụng trên đời mà "Thuyết văn không ghi" kèm vào sau chính văn, người đời gọi là "Đại Từ bản". Trứ tác có: "Kê thần lục", "Kỵ tỉnh tập", "Từ công tập".

115. Từ Kế Xa... (1795-1873): người thời Thanh, ở Ngũ Đài tỉnh Sơn Tây, hiệu là Mục Điền. Đỗ Tiến sĩ thời Đạo Quang. Ông đã từng giữ các chức Tri phủ Tầm Châu, diêm vận sứ Lưỡng Quảng, tuần phủ tỉnh Quảng Tây, sau làm Tuần phủ tỉnh Phúc Kiến kiêm Tổng đốc Mân, Chiết. Năm Đồng Trị thứ 2 (1863), ông làm Hành tẩu ở nha Tổng lý các quốc sự vụ. Năm thứ 5 (1866), ông làm Thái bộc tự khanh, Kinh sư Đồng văn quán đại thần. Trứ tác có "Doanh hoàn chí lược" là một trong những trứ tác khá sớm trình bày về sử ký địa lý các nước.

116. Từ Quảng... (351-425): người thời Đông Tấn, ở Cô Mạc, Đông Hoản (An Khâu tỉnh Sơn Đông ngày nay). Thời Hiến Vũ Đế, ông làm Bí thư lang, Điển hiệu Bí thư tỉnh. Sau nhận chức Trứ tác, với nhiệm vụ biên soạn quốc sử, bỏ công 12 năm, ông viết xong bộ "Tấn kỷ", ông còn biên soạn "Sử ký âm nghĩa" (đã mất). Khi nhà Tống Nam Triều thay nhà Tấn, ông từ quan về nhà.

117 Thẩm Khâm Hàn... (1775-1832): nhà sử học, nhà văn học thời Thanh, hiệu là Tiểu Uyển. Nguyên quán ở Hồ Châu (nay là Ngô Hưng) tỉnh Chiết Giang, trú quán ở Mộc Độc, Tô Châu (nay thuộc tỉnh Giang Tô). Ông đỗ Cử nhân thời Gia Khánh, làm chức Huấn đạo huyện Ninh Quốc. Ông học vấn uyên bác, tinh thông sử địa, sở trường về huấn hỗ khảo chứng, cũng giỏi thơ văn. Trứ tác có: "Lưỡng Hán thư sớ chứng", "Thuỷ kinh chú sớ chứng", "Hàn Xương Lê tập bổ chú", "Vương Kinh Công thi bổ chú", "Vương Kinh Công thi tập chú", "Phạm Thạch Hồ tập chú", "Âu học đường thi tập, văn tập" v.v...

118. Thẩm Ước... (441-513): nhà văn học thời Lương Nam Triều, người ở Vũ Khang, Ngô Hưng (nay là trấn Vũ Khang huyện Đức Thanh, tỉnh Chiết Giang). Ông làm quan qua hai thời Tống, Tề, sau giúp Lương Vũ Đế lên ngôi. Làm Thượng thư bộc xạ, được phong tước Kiến

Xương huyện hầu sau làm đến Thượng thư lệnh, lĩnh chức Thái tử thiếu bảo, sau chuyển làm Tả quang lộc Đại phu. Cùng Chu Ngung, ông sáng tạo ra thuyết "tứ thanh bát bệnh", yêu cầu trong tác phẩm phải phân biệt 4 thanh, và tránh khỏi 8 bệnh. Thơ của ông phù phiếm, cố ý gọt rũa, chú trọng đến luật âm thanh, nên thời đó gọi là "Vĩnh minh thể". Dựa vào bản cũ Tống sử của Hà Thừa Thiên và Từ Viên, ông bổ sung thêm chút ít, ông soạn thành "Tống thư". Ông còn viết "Tứ thanh phổ", "Tế ký", "Thẩm Ước tập" v.v. Người thời Minh sưu tập soạn thành "Thẩm Ẩn hầu tập".

119. Thiệu Tấn Hàm... (1743-1796): nhà sử học, nhà kinh học thời Thanh, hiệu là Giang Nam, người ở Dư Diêu tỉnh Chiết Giang. Ông đỗ Tiến sĩ thời Càn Long. Vào làm việc ở quán Tứ khố toàn thư, được cử làm Hàn lâm biên tu, để bạt làm Thị giảng Học sĩ. Ông tham gia biên soạn các sách: "Tục tam thông", "Bát kỳ thông chí". Từ trong "Vĩnh lạc đại điển", ông trích ra "Cựu ngũ đại sử", đồng thời thu thập rộng rãi các tư liệu trong "Sách phủ nguyên quy", căn cứ vào mục gốc, ông sắp xếp viết thành sách. Ông còn muốn biên soạn "Nam đô sự lược", nhưng việc chưa thành thì ông đã mất. Lại vì Tất Nguyên mà thẩm định "Tư trị thông giám". Nghiên cứu Kinh, lấy "Nhĩ nhã chú" của Quách Phác làm chủ yếu, kiêm thu thập các chú cũ của người thời Hán, ông viết "Nhĩ nhã chính nghĩa", ngoài ra có "Mạnh Tử thuật văn", "Du hiên nhật ký : "Thập lục quốc xuân thu", nguyên bản đã mất. Nay có "Thập lục quốc xuân thu tập bổ" của Thang Cầu thời Thanh.

121. Thường Cừ...: nhà sử học thời Đông Tấn, người ở Giang Nguyên quận Thục (nay là Sùng Khánh tỉnh Tứ Xuyên). Ông làm quan nước Thành Hán (một nước trong thời "Thập lục quốc") giữ chức Tán kỵ thường thị, nắm việc trứ tác. Năm Vĩnh Hoà thứ 3 (347), Hoàn Ôn đánh Thục, ông khuyên chúa Thành Hán hàng. Ông lại làm tham quân cho Hoàn Ôn. Ông soạn "Hoa Dương quốc chí", là một bộ sách sử địa phương về vùng Hán Trung, Tứ Xuyên sớm nhất và tương đối hoàn chỉnh. Ngoài ra còn có "Hán chí thư" (còn có tên là Thục Lý thư), hiện đã mất.

122. Trần Lễ... (1810-1882): nhà học giả, nhà văn học thời Thanh, hiệu là Đông Thục, ở Phiên Ngu, tỉnh Quảng Đông. Ông đỗ Cử nhân thời Đạo Quang. Từng giữ chức huấn đạo huyện Hà Nguyên, làm chủ nhiệm Học hải đường Quảng Châu trong vài chục năm, cuối đời lại làm chủ giảng tinh xá Cúc Pha, người theo học rất đông. Ông nghiên cứu kinh, không hạn chế ở môn phái Hán, Tống, nghiên cứu rộng đến thiên văn, địa lý, nhạc luật, âm vận, toán thuật v.v.. Ông cũng giỏi thơ, từ, văn biền ngẫu, tản văn. Trứ tác có "Đông Thục độc thư ký", "Thanh luật thông khảo", "Thiết vận khảo", "Hán thư thuỷ đạo đồ thuyết", "Đông Thục tập", "Ức Giang Nam quán từ".

123. Trần Đại Quán: (1854-1908), người cuối thời Thanh, oqr Tân Hoá tỉnh Hồ Nam. Tên tự là Châu Bá, lại có tên là Nguyên Phàm. Ông từng làm các chức Hội điển quán toản tu, Biên thư cục tổng toản, sáng lập hội Dư địa học, dồn sức vào việc dịch và vẽ bản đồ của bản quốc và nước ngoài, chủ biên sách "Hồ Bắc toàn tỉnh địa đồ", còn viết sách "Mông Cổ địa ký", "Trung Nga giới ký", "Nhật Bản địa ký", "Ngũ châu cương vực hội biên".

124. Trần Thọ... (233-297): nhà sử học thời Tây Tấn. Người ở An Hán, Ba Thục (nay là bắc Nam Sung tỉnh Tứ Xuyên). Thời trẻ ham học, học thầy Tiều Chu. Ở Thục Hán, ông làm quan các lệnh sử. Sau khi về với nhà Tấn, từng làm Trứ tác lang, Trị thư thị Ngự sử. Sau khi nhà Tấn diệt nước Ngô, ông tập hợp các trứ tác công, tư thời Tam Quốc viết thành "Tam Quốc chí". Sách xếp ngang hàng 3 nước, thuộc vào thể lệ chưa hề có. Còn có: "Cổ quốc chí", "Ích bộ kỳ cựu truyện", "Thục tướng Gia Cát Lượng tập".

125. Triệu Ngạn Vệ...: tôn thất nhà Tống, tự là Cảnh Yên. Trải qua các chức: Tri huyện Ô Trình, Thông phán Huy Châu, Đài Châu, sau Tri Châu hai châu Tuỳ và Huy. Từng nịnh bợ quyền thần Hàn Thạc Trụ, xin cấm tuyệt cuốn tư sử "Tục tư trị thông giám trường biên" của Lý Đào. Trứ tác có "Vân lộc mạn sao".

126. Triệu Nhất Thanh... (1709-1764): học giả đời Thanh, tự là Thành Phu, hiệu là Đông Tiềm, người ở Nhân Hoà (nay là thành phố Hàng Châu) tỉnh Chiết Giang. Ông là học sinh Quốc tử giám. Nối nghiệp học của gia đình, ông đọc nhiều sách, sành khảo cứ. Sở trường nhất về "Thuỷ kinh chú" của Lịch Đạo Nguyên, viết các sách "Thuỷ kinh chú thích", "Thuỷ kinh chú san ngộ", phân biệt kiểm nghiệm nghĩa các chữ, thu thập các sách khác, phân tích khảo định, chứng minh bằng nguồn chính, tìm được 18 con sông, lại bổ sung thêm 21 con sông trong 5 tập đã mất từ thời Tống. Đồng thời, khởi thảo "Trực lệ hà cừ chí". Ngoài ra, còn có "Đông Tiềm văn tập".

127. Trình Đại Xương... (1123-1195): người thời Nam Tống ở Hứa Ninh, châu Huy (nay thuộc tỉnh An Huy). Đỗ Tiến sĩ thời Thiệu Hưng. Ông từng trải qua các chức: Bí thư tỉnh chính tự, Trứ tác tá lang Quốc tử tư nghiệp kiêm quyền Lễ bộ Thị lang, Quốc tử tế tửu, Lại bộ Thượng thư, Long đồ các Học sĩ. Suốt đời, ông dốc sức nghiên cứu, nhất là môn địa lý. Trứ tác có: "Vũ Cống sơn xuyên địa lý đồ", "Dịch nguyên", "Khảo cổ biên", "Diễn phồn lộ", "Bắc biên bị đối", "Ung lục", "Hàm đồng quan yếu chí".

128. Trịnh Huyền... (127-200): nhà kinh học thời Đông Hán. Tự là Khang Thành. Người ở Cao Mật, Bắc Hải (nay thuộc tỉnh Sơn Đông). Người đời gọi là "Hậu Trịnh", để phân biệt với cha con Trịnh Hưng và Trịnh Chúng đều là nhà kinh học thời Đông Hán trước Trịnh Huyền. Ông từng vào Thái học để học dịch kim văn và Công Dương học. Lại theo Trương Cung Tổ học "Cổ văn thượng thư", "Chu lễ", "Tả truyện". Cuối cùng, ông theo Mã Dung, học Kinh cổ văn. Sau khi du học trở về làng, ông mở trường dạy học, học sinh đông đến hàng trăm

hàng nghìn người. Vì chuyện kết bè đảng bị cấm không được làm quan, ông chuyên tâm trứ tác. Lấy thuyết cổ văn kinh làm chính, kiêm dùng thuyết kim văn kinh, ông chú thích các sách kinh, thành người tập đại thành kinh học thời Hán, gọi là Trịnh học. Về mặt chỉnh lý các tài liệu lịch sử cổ đại, ông có nhiều cống hiến. Chú thích "Mao thi" và "Tam lễ" trong bản "Thập tam kinh chú sơ" hiện đang lưu hành đều dùng chú thích của Trịnh. Ngoài ra ông còn chú thích "Chu Dịch", "Luận ngữ", "Thượng thư" và sách bói toán. Trứ tác có: "Phát mặc thủ", "Châm cao hoang", "Lục nghệ luận", "Bác ngũ kinh dị nghĩa" đều mất. Có tập bản (bản thu thập) "Trịnh thị dật thư" của Viên Quân và "Ngọc hàm sơn phòng tập dật thư" của Mã Quốc Hàn thời Thanh.

129. Trương Ấp...: người thời Tam Quốc, ở Thanh Hà (nay thuộc tỉnh Hà Bắc). Ông làm Bác sĩ thời Ngụy Minh Đế. Trứ tác có "Quảng nhã" để bổ sung những điều mà "Nhĩ nhã" còn thiếu, cho nên có tên như vậy. Là tài liệu quan trọng để nghiên cứu từ hội và huấn hỗ thời cổ. Ngoài ra còn có "Bì thương", "Cổ kim tự hỗ", đều mất.

130. Trương Thuấn Dân...: người thời Bắc Tống, ở châu Bân (nay là huyện Bân tỉnh Thiểm Tây). Hiệu là Phù Hưu cư sĩ, lại có hiệu là Đinh Trai. Ông đỗ Tiến sĩ thời Tự Bình. Ông làm quan đến chức Giám sát Ngự sử, Hữu gián nghị Đại phu. Ông sở trường về thơ, thích vẽ, tác phẩm có "Họa mạn tập".

131. Uông Sĩ Đạc... (1814-1880): người thời Thanh ở huyện Giang Ninh tỉnh Giang Tô (nay là thành phố Nam Kinh). Tự là Mai Thôn, hiệu là Hối Ông. Ông đỗ Cử nhân thời Đạo Quang. Năm Hàm Phong thứ 3 (1853), khi quân Thái Bình lập đô ở Nam Kinh, ông bỏ trốn

đến ở Tích Khê ở phía nam tỉnh An Huy. Ở đấy 5 năm, ông giảng dạy và đọc sách không ngừng. Năm Đồng Trị thứ 3 (1864), khi quân Thanh chiếm lại Nam Kinh, ông trở về. Năm Quang Tự thứ 11 (1883), ông được giao chức Trợ giáo Quốc tử giám. Ông trứ thuật nhiều, sách đã ấn hành có: "Nam bắc sử bổ chí", "Thuỷ kinh chú đồ", "Hán chí thích địa lược", "Hán chí chí nghi", "Tục toản Giang Ninh phủ chí", "Đồng Trị Thượng giang lưỡng huyện chí", "Ất bính nhật ký".

132. Ưng Thiệu...: người thời Đông Hán, ở Nam Tốn, Nhĩ Nam (nay là tây nam Hạng Thành tỉnh Hà Nam). Tự là Trọng Viễn. Thời Hiến Đế, làm Thái thú quận Thái Sơn. Trứ tác có: "Hán Quan nghi" 10 quyển (nay đã mất, còn tập bản), "Phong tục thông nghĩa" 30 quyển (nay còn 10 quyển rách nát). Bộ "Hán thư tập giải âm chú" của ông, được Nhan Sư Cổ thời Đường trưng dẫn nhiều. Ông còn chú thích "Hán thư".

133. Vi Chiêu... (204-273): người thời Tam Quốc, ở Vân Dương quận Ngô (nay là Đan Dương tỉnh Giang Tô), sau vì kiêng tên huý nhà Tấn, nên đổi thành Diệu. Hồi trẻ, ông rất ham học, giỏi văn chương. Từng làm Thái tử trung thứ tử, viết "Bác dịch luận" được thời ấy ca tụng. Thời Cối Kê Vương Tôn Lượng ông làm Thái sử lệnh, cùng Hoa Hạch và Tiết Huỳnh soạn "Ngô thư". Thời Cảnh Đế Ngô Hưu, ông làm Trung thư lang, Bác sĩ Tế tửu, phụng mệnh kiểm tra đính chính các sách. Thời Mạt Đế Tôn Hạo, ông được phong Cao lăng đình hầu, làm Tả Quốc sử. Ông viết "Quốc ngữ chú" (còn gọi là "Quốc ngữ giải"), "Biện thích danh".

134. Viên Sơn Tùng... (?-401): người thời Đông Tấn ở Hạ Dương quận Trần (nay là Thái Khang tỉnh Hà Nam). Ông làm quan đến chức Nội sử nước Ngô. Khi Tôn Ân

khởi nghĩa, ông đắp luỹ Hỗ Độc (Thượng Hải ngày nay) để đề phòng. Sau khi thành bị chiếm, ông bị giết. Ông giỏi âm nhạc, ông làm bài ca "Hành lộ nan", được gọi là hay nhất ở thời ấy. Lại học rộng, ông viết 100 thiên "Hậu Hán thư".

135. Viên Trung Đạo... (1570-1723): tên tự là Tiểu Tu, nhà văn học thời Minh, người ở Công An, Hồ Quảng (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc). Ông đỗ Tiến sĩ thời Vạn Lịch. Ông trải qua các chức: Quốc tử Bác sĩ, Nam kinh Lễ bộ chủ sự và Lại bộ Lang trung. Ông nổi tiếng cùng hai anh là Tông Đạo và Hoằng Đạo, gọi là "Tam Viên". Văn học của ông chủ trương "phản đối việc bắt chước phục cổ, tôn sùng tự nhiên", có sách "Kha tuyết trai tập".

136. Vương Ẩn...: người thời Đông Tấn, ở huyện Trần, quận Trần (nay là Hoài Dương, tỉnh Hà Nam). Ông xuất thân nhà nghèo. Am tường lịch sử Tây Tấn. Nguyên Đế vời ra làm Trứ tác lang, giao trách nhiệm soạn Tấn sử. Bị Ngu Dự, bạn đồng nghiệp bài xích, sách ông viết ra bị Dự sao chép trộm. Sau được Dữu Lượng giúp, ông viết xong bộ "Tấn thư", trình bày sử thời Tây Tấn. Đến đời nhà Đường vẫn còn, nay đã mất. Ông còn viết "Giao Quảng ký".

137. Vương Bưu Chi... (305-377): người thời Đông Tấn, ở Lâm Nghi, Lang Da (nay thuộc tỉnh Sơn Đông). Tự là Thúc Hổ. Vì lúc trẻ, râu bạc sớm, cho nên người đời gọi là "Vương Bạch tu". Ông từng giữ các chức Tá trứ tác lang, Thị trung, Đình úy, Lại bộ Thượng thư, Thượng thư bộc xạ. Tinh thông kinh sử, am hiểu các việc cũ ở Giang Tả, ông thường dẫn ra để định các lễ nghi của triều đình. Những lễ nghi mà ông chép ra được cất giữ ở trong chiếc rương màu xanh, truyền từ đời này sang đời khác, thời đó gọi là "Vương thị thanh sương học".

Ông có văn tập, nhưng đã mất.

138. Vương Dật...: nhà văn học thời Đông Hán, tự là Thúc Sư, người ở Nghi Thành quận Nam (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc). Thời An Đế, ông làm Hiệu thư lang, thời Thuận Đế, làm Thị trung. "Sở từ chương cú" mà ông viết là bản chú hoàn chỉnh sớm nhất của "Sở từ", rất được các học giả đời sau coi trọng. Ông viết 21 thiên về phú, luỹ (văn tế người chết) thư, luận, lại viết 123 thiên "Hán thi", nay phần nhiều đã bị mất. Thương tiếc Khuất Nguyên, ông đã viết bài "Cửu từ", hiện có ở trong "Sở từ chương cú". Vốn có cả tập, nay đã tản mác, người thời Minh thu thập lại, viết thành "Vương Thúc Sư tập".

139. Vương Minh Thịnh... (1733-1797): nhà sử học, nhà kinh học đời Thanh, người ở Gia Định tỉnh Giang Tô (nay thuộc thành phố Thượng Hải), hiệu là Tây Chỉ. Ông đỗ Tiến sĩ thời Càn Long, được giao làm biên tu viện Hàn lâm, rồi được đề bạt làm Thị độc Học sĩ, rồi lên đến Nội các Học sĩ kiêm Lễ bộ Thị lang, Quang lộc tự khanh. Ông dùng phương pháp khảo chứng của Hán học để nghiên cứu sử, soạn sách "Thập thất sử thương các (giác)", là một sách sử học nổi tiếng thời Thanh. Ông viết "Nga thuật biên", có khảo chứng đối với chế độ, khí vật văn tự, nhân vật, bi khắc, địa lý thời cổ đại của Trung Quốc. Lấy Hán Nho làm chính, ông nghiên cứu "Thượng thư", viết sách "Thượng thư hậu án". Ngoài ra còn có "Canh dưỡng trai thi văn tập", "Tây chỉ cư sĩ tập".

140. Vương Niệm Tôn... (1744-1832): nhà âm vận huấn hỗ học thời Thanh, hiệu là Thạch Cù, người ở Cao Bưu tỉnh Giang Tô. Ông đỗ Tiến sĩ thời Càn Long, được tuyển làm Thứ cát sĩ viện Hàn lâm. Ông từng giữ chức:

Công bộ Lang trung, Thiểm Tây đạo Ngự sử, Lại khoa Cấp sự trung. Ông từng theo học Đới Chấn, sở trường về âm vận văn tự, giỏi về khảo cứ, thuộc sách thuỷ lợi. Trứ tác có "Đạo hà nghị", "Hà nguyên kỷ lược", "Quảng nhã sớ chứng", "Độc thư tạp chí". "Cổ vận phả".

141. Vương Tiên Khiêm... (1842-1917): người thời Thanh, ở Trường Sa tỉnh Hồ Nam, hiệu Quỳ Viên. Ông đỗ Tiến sĩ thời Đồng Trị. Từng giữ chức Biên tu viện Hàn lâm, Tế tửu Quốc tử giám, Học chính tỉnh Giang Tô, Viện trưởng thư viện Nhạc lộc, Thành nam tỉnh Hồ Nam. Thời kỳ biến pháp Mậu Thân, ông cấu kết với bọn thân hào xấu Diệp Đức Huy phá hoại phong trào duy tân, sau đó lại phản đối cuộc cách mạng của giai cấp tư sản triển khai ở Hồ Nam. Ông từng thu nạp các nhà văn làm công tác biên soạn, hiệu đính, ấn hành các sách cổ và tư liệu lịch sử. Hiệu đính và khắc in có: "Hoàng Thanh kinh giải tục biên", biên soạn có: "Thập nhất triều đông hoa lục", "Hán thư bổ chú", "Hậu Hán thư tập giải", "Tuân Tử tập giải", "Trang Tử tập giải", "Thi tam gia nghĩa tập sớ", "Tục cổ văn từ loại soạn", "Hư thụ đường văn tập".

142. Vương Tượng Chi...: người thời Nam Tống ở Kim Hoa, châu Vụ (nay thuộc tỉnh Chiết Giang). Ông đỗ Tiến sĩ thời Khánh Nguyên. Học rộng biết nhiều, rất thông hiểu sử địa. Vào khoảng thời Bảo Khánh, ông viết xong tác phẩm nổi tiếng về địa lý học thời Tống gọi là "Dư địa kỷ thắng".

143. Vương Thập Bằng... (1112-1171): người thời Nam Tống, ở Lạc Thanh, châu Ôn (nay thuộc tỉnh Chiết Giang), hiệu là Mai Khê. Lúc đầu, ông dạy học ở làng Mai Khê. Sau khi Tần Cối chết, ông mới đi thi. Năm Thiệu Hưng 27 (1157), ông đỗ đầu Tiến sĩ. Ông từng

giữ các chức Bí thư lang, Ngự sử biên tu ở quốc sử viện và làm đến chức Long đồ các Học sĩ. Trứ tác có "Mai Khê tập", "Đông Pha thi tập chú".

144. Vương Thiều Chi... (380-435): người thời Nam Triều, ở Lâm Nghi, Lang Da (nay thuộc tỉnh Sơn Đông). Thời còn trẻ, nhân cuốn sách cũ của bố là Vương Vĩ Chi, ông viết "Tấn An Đế dương thu", người thời đó bảo ông làm việc viết sử, nhà Tấn giao cho ông chức Trứ tác tá lang, bảo ông viết tiếp các việc sau; sách viết xong vào năm Nghĩa Hi thứ 8 (413). Vào Tống, ông lại nắm công việc viết sử, làm chức Thị trung rồi ra làm Thái thú quận Ngô Hưng. Trứ tác có: "Tấn sử", "Hiếu tử truyền tán" và văn tập, đều thất lạc.

145. Vương Thù... (997-1057): người thời Bắc Tống, ở Tống Thành, Ứng Thiên (nay là nam Thương Khâu tỉnh Hà Nam). Ông đỗ Tiến sĩ thời Thiên Thánh. Làm trực giảng ở Quốc tử giám, xem lại và sửa "Sử ký", "Hán thư", tham gia biên soạn "Tập vận". Nhiều lần làm Thái thường Bác sĩ, cùng quản lý Quốc tử giám, tham gia biên soạn "Sùng văn tổng mục". Chuyển làm Công bộ viên ngoại lang, biên soạn "Quốc triều hội yếu". Ra làm Tri châu Hào Châu, Tương Châu, Từ Châu. Lại được vời về triều, ông viết sách "Đại hưởng minh đường ký", ngoài chức Tu soạn ở sử quán, còn làm chức Tri chế cáo, cùng Hồ Viện định ra nhã nhạc. Học vấn uyên bác, thông hiểu đồ vĩ (sách sấm và sách bói toán), phương ký (thuật về chữa bệnh và dưỡng sinh), toán số, âm luật, huấn hỗ, văn học. Có sách "Vương thị đàm lục" (có thuyết nói con ông là Khâm Thần viết sách này).

146. Vương Ứng Lân... (1223-1296): học giả thời Nam Tống, hiệu là Thâm Ninh cư sĩ. Tổ tiên ở Tuấn Nghi

(nay là Khai Phong tỉnh Hà Bắc), sau dời đến Khánh Nguyên (nay là huyện Ngân tỉnh Chiết Giang). Đỗ Tiến sĩ thời Thuần Hữu. Ông làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư kiêm Cấp sự trung. Đối kinh sử bách gia, thiên văn địa lý v.v... đều có nghiên cứu. Am hiểu các chế độ thời xưa, sở trường về khảo chứng. Trứ tác có: "Khốn học kỷ văn", "Ngọc hải", "Thi khảo", "Thi địa lý khảo", "Hán nghệ văn chí khảo chứng", "Ngọc đường loại cảo", "Thâm Ninh tập", "Thông giám địa lý thông thích".

## BẢNG CHỈ DẪN TRA CỨU THEO THỨ TỰ A, B, C TÊN SÔNG NGÒI, HỒ ĐẦM TRONG SÁCH "THỦY KINH CHÚ SỚ" (Từ quyển 33 đến quyển 40)


| Stt | Tên Việt Nam | TênchữHán | Quyển | Trang |
|---|---|---|---|---|
| 1 | A Bôn (Bí) Phố | 阿貢浦 | 36 | 376 |
| 2 | An Lạc Phố | 安樂浦 | 35 | 258 |
| 3 | An Lạc Thủy | 安樂水 | 33 | 84 |
| 4 | Ẩn Khẩu Phố | 隱口浦 | 35 | 205 |
| 5 | Ba Thủy | 巴水 | 33, 35 | 88, 254 |
| 6 | Ba Cừ Thủy | 巴渠水 | 35 | 109 |
| 7 | Bà Thủy | 鄱水 | 39 | 685 |
| 8 | Bạch Thủy | 白水 | 33, 39 | 87, 704 |
| 9 | Bạch Lộ Thủy | 白露水 | 38 | 549 |
| 10 | Bạch Mã Đàm | 白馬潭 | 40 | 789 |
| 11 | Bạch Sa Giang | 白沙江 | 36 | 330 |
| 12 | Bạch Thạch Sơn Thủy | 白石山水 | 40 | 781 |
| 13 | Bán Cán (Hoãn) Thủy | 半涆水 | 33 | 21 |
| 14 | Bán Thang Tuyền | 半湯泉 | 39 | 637 |
| 15 | Bàn Giang | 盤江 | 37 | 417 |
| 16 | Bàng Câu Thủy | 旁搆水 | 37 | 461 |
| 17 | Bành Hồ | 彭湖 | 39 | 702 |
| 18 | Bành Thủy | 彭水 | 33 | 108 |
| 19 | Bành Lãi Trạch | 彭蠡澤 | 40 | 831 |
| 20 | Bao Thủy | 褒水 | 36 | 290 |
| 21 | Bắc Chử | 北渚 | 38 | 525 |
| 22 | Bắc Giang | 北江 | 33, 34, 40 | 19,175,832 |
| 23 | Bắc Hương Khê Thủy | 北鄉溪水 | 38 | 583 |
| 24 | Bắc Lung Thủy | 北瀧水 | 38 | 595 |
| 25 | Bắc Tập Cừ | 北集渠 | 33 | 104 |
| 26 | Bắc Thủy | 北水 | 37 | 429 |
| 27 | Bì Giang | 鄪江 | 33, 33 | 24, 76 |
| 28 | Bính Thủy | 丙水 | 33 | 116 |
| 29 | Bình Hương Giang | 平鄉江 | 36 | 256 |
| 30 | Bình Lạc Khê | 平樂溪 | 38 | 585 |
| 31 | Bình Lạc Thủy | 平樂水 | 38 | 585 |
| 32 | Bình Mô Thủy | 平模水 | 33 | 60 |
| 33 | Bố Bộc Thủy | 布僕水 | 33 | 48 |
| 34 | Bộc Thủy | 僕水 | 33, 36 | 54, 337 |
| 35 | Bộc Thủy | 濮水 | 37 | 41 |
| 36 | Cám Thủy | 淦水 | 39 | 662 |
| 37 | Cán Thủy | 旰水 | 39 | 663 |
| 38 | Canh Thủy Thủy | 更始水 | 36 | 324 |
| 39 | Cảnh Thủy | 景水 | 35 | 196 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 40 | Cao Thủy | 高水 | 35, 38 | 197, 554 |
| 41 | Cao Bình Thủy | 高平水 | 38 | 509 |
| 42 | Cao Dương Khê | 高陽溪 | 33 | 116 |
| 43 | Cao Sa Hồ | 高沙湖 | 34 | 178 |
| 44 | Cấm Thủy | 禁水 | 36 | 309 |
| 45 | Cân Giang Thủy | 斤江水 | 40 | 794 |
| 46 | Cân Nam Thủy | 斤南水 | 36 | 344 |
| 47 | Cố Lăng Khê | 故陵溪 | 33 | 113 |
| 48 | Cổ Lang Cứu Phố | 古郎究浦 | 36 | 355 |
| 49 | Cốc Thủy | 穀水 | 40 | 734 |
| 50 | Cống Thủy | 貢水 | 39 | 656 |
| 51 | Cống Thủy | 贛水 | 39 | 655 |
| 52 | Cung Hà | 工𠀋河 | 36 | 296 |
| 53 | Cung Thủy | 工𠀋水 | 36 | 285 |
| 54 | Cung Trì | 工𠀋池 | 36 | 296 |
| 55 | Cư Diên Trạch | 居延澤 | 44 | 797 |
| 56 | Cử Thủy | 舉水 | 35 | 239 |
| 57 | Cương Thủy | 剛水 | 36 | 350 |
| 58 | Cường Thủy | 強水 | 33 | 87 |
| 59 | Cửu Chân Thủy | 九眞水 | 36 | 370 |
| 60 | Cửu Độ Thủy | 九渡水 | 37 | 454 |
| 61 | Cửu Đức Cứu | 九德究 | 36 | 370 |
| 62 | Cửu Giang | 九江 | 39 | 627 |
| 63 | Châm Thủy | 斟水 | 39 | 618 |
| 64 | Chấn Trạch | 震澤 | 40 | 771 |
| 65 | Châu Giang | 州江 | 36 | 294 |
| 66 | Chiết Giang | 浙江 | 40 | 714 |
| 67 | Chiếu Tức Hồ | 詔息湖 | 40 | 749 |
| 68 | Chiếu Thủy | 照水 | 39 | 703 |
| 69 | Chu Ngô Phố | 朱吾浦 | 36 | 374 |
| 70 | Chu Ngô Huyện Phố | 朱吾縣浦 | 36 | 373 |
| 71 | Chu Nhai Thủy | 朱涯水 | 36 | 345 |
| 72 | Chu Thủy | 周水 | 36 | 331 |
| 73 | Chung Thủy | 鍾水 | 39 | 626 |
| 74 | Chư Ngư Khê Thủy | 諸魚溪水 | 37 | 474 |
| 75 | Chử Thủy | 渚水 | 33 | 64 |
| 76 | Chương Phố | 章浦 | 35 | 258 |
| 77 | Chương Thủy | 章水 | 39 | 656 |
| 78 | Dạ | 夜 | 40 | 795 |
| 79 | Dậu Khê | 酉溪 | 37 | 467 |
| 80 | Dậu Thủy | 酉水 | 36, 37 | 327, 471 |
| 81 | Di Khê | 移溪 | 37 | 485 |
| 82 | Di Thủy | 夷水 | 33, 34, 37 | 109, 164, 436 |
| 83 | Di Vọng Khê Thủy | 夷望溪水 | 37 | 476 |
| 84 | Dịch Chử | 驛渚 | 35 | 223 |
| 85 | Diêm Thủy | 鹽水 | 34, 37 | 139, 441 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 86 | Diêm Tỉnh Khê | 鹽井溪 | 33 | 102 |
| 87 | Diên Giang Thủy | 延江水 | 33, 36 | 15, 321 |
| 88 | Diên Thủy | 延水 | 36 | 322 |
| 89 | Diệp Du Hà | 葉榆河 | 37 | 408 |
| 90 | Diệp Du Thủy | 葉榆水 | 36 | 337 |
| 91 | Diệp Du Trạch | 葉榆澤 | 37 | 411 |
| 92 | Do Bồ | 由甫 | 40 | 716 |
| 93 | Doanh Tiền | 營進 | 40 | 795 |
| 94 | Doanh Thủy | 營水 | 38, 39 | 522, 624 |
| 95 | Du Thủy | 渝水 | 33 | 87 |
| 96 | Du Thủy | 榆水 | 37 | 419 |
| 97 | Du Thủy | 牏水 | 39 | 646 |
| 98 | Du Thủy | 油水 | 35, 37 | 194, 450 |
| 99 | Dung | 融 | 40 | 796 |
| 100 | Dung Dung | 容容 | 40 | 795 |
| 101 | Dung Thủy | 容水 | 39 | 468 |
| 102 | Dũng Ngoại | 勇外 | 40 | 796 |
| 103 | Dũng Thủy | 涌水 | 35 | 192 |
| 104 | Dư Thủy | 餘水 | 39 | 684 |
| 105 | Dư Hồng Khê | 餘洪溪 | 40 | 782 |
| 106 | Dư Khê Thủy | 餘溪水 | 38 | 534 |
| 107 | Dư Hàng Đại Khê | 餘杭大溪 | 40 | 720 |
| 108 | Dự Chương Thủy | 預章水 | 39 | 635 |
| 109 | Dương Hồ | 洋湖 | 39 | 649 |
| 110 | Dương Hồ Thủy | 洋湖水 | 39 | 648 |
| 111 | Dương Ma Giang | 洋摩江 | 33 | 25 |
| 112 | Dương Nguyên Thủy | 陽元水 | 33 | 115 |
| 113 | Dương Quan Thủy | 羊官水 | 36 | 313 |
| 114 | Dương Quế Thủy | 楊桂水 | 35 | 235 |
| 115 | Đà Giang | 沱江 | 33 | 22 |
| 116 | Đại Dã Trạch | 大野澤 | 40 | 835 |
| 117 | Đại Dữu Kiệu Thủy | 大庾嶠水 | 38 | 597 |
| 118 | Đại Độ Thủy | 大度水 | 36 | 294 |
| 119 | Đại Độ Thủy | 大渡水 | 33, 36 | 63, 314 |
| 120 | Đại Đối Thủy | 大對水 | 38 | 558 |
| 121 | Đại Giang | 大江 | 36,37,38,39 | 286,449,566,680 |
| 122 | Đại Hồ | 大湖 | 35,40 | 231, 751 |
| 123 | Đại Khê Thủy | 大溪水 | 38 | 507 |
| 124 | Đại Lôi | 大雷 | 35 | 269 |
| 125 | Đại Nguyên Hoài Thủy | 大源淮水 | 36 | 382 |
| 126 | Đại Phát Khê | 大發溪 | 40 | 782 |
| 127 | Đại Thiệp Thủy | 大涉水 | 33 | 69 |
| 128 | Đại Trạch | 大澤 | 36 | 337 |
| 129 | Đàm Thủy | 潭水 | 36 | 332 |
| 130 | Đạm Thủy | 澹水 | 37,37 | 458,480 |
| 131 | Đan Thủy | 丹水 | 37,38 | 447,540 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 132 | Đàn Khê Thủy | 檀溪水 | 33 | 111 |
| 133 | Đàn Tỉnh Thủy | 檀井水 | 33 | 111 |
| 134 | Đạn Hoàn Khê | 彈丸溪 | 38 | 581 |
| 135 | Đăng Cừ Thủy | 宕渠水 | 33 | 87 |
| 136 | Đào Thủy | 陶水 | 39 | 621 |
| 137 | Đảo Thủy | 倒水 | 35 | 241 |
| 138 | Để Thủy | 邸水 | 38 | 598 |
| 139 | Địa Linh | 地零 | 40 | 795 |
| 140 | Điền Trì | 滇池 | 36,37 | 335,415 |
| 141 | Đình Hồ | 町湖 | 39 | 653 |
| 142 | Đình Hạ Khê | 亭下溪 | 30 | 149 |
| 143 | Định Dương Khê Thủy | 定陽溪水 | 40 | 734 |
| 144 | Đô Dã Trạch | 都野澤 | 40 | 810 |
| 145 | Đô Khê Thủy | 都溪水 | 38 | 526 |
| 146 | Đô Quan Tái Phố | 都官塞浦 | 36,37 | 367,432 |
| 147 | Đô Túc Phố | 都粟浦 | 36 | 370 |
| 148 | Đồ Thủy | 塗水 | 35 | 217 |
| 149 | Đồ Thủy | 涂水 | 36 | 303 |
| 150 | Độc Thủy | 瀆水 | 33 | 10 |
| 151 | Độc Mẫu Thủy | 獨母水 | 37 | 466 |
| 152 | Đồn Thủy | 豚水 | 36 | 346 |
| 153 | Độn Thủy | 沌水 | 35 | 219 |
| 154 | Đông Đại Hồ | 東大湖 | 39 | 679 |
| 155 | Đông Giang | 東江 | 38 | 597 |
| 156 | Đông Hải | 東海 | 40 | 815 |
| 157 | Đông Hồ | 東湖 | 35,36 | 262,390 |
| 158 | Đông Hồ Thủy | 東湖水 | 38 | 557 |
| 159 | Đông Khê | 東溪 | 38,38 | 595,597 |
| 160 | Đông Nhương Khê | 東瀼溪 | 33 | 121 |
| 161 | Đồng Khê Thủy | 桐溪水 | 40 | 722 |
| 162 | Đồng Quan Phố | 銅官浦 | 38 | 555 |
| 163 | Động Đình Hồ | 洞庭湖 | 37,37, 38 | 461,483,514 |
| 164 | Động Phố | 洞浦 | 38 | 571 |
| 165 | Gia Ngô | 嘉吳 | 35 | 232 |
| 166 | Giao Long Trì | 蛟龍池 | 40 | 423 |
| 167 | Giang Thủy | 江水 | 33,34,35 | 10,135,191 |
| 168 | Hà Thủy | 河水 | 36 | 337 |
| 169 | Hà Thủy | 苻水 | 40 | 835 |
| 170 | Hà Trạch | 荷澤 | 40 | 835 |
| 171 | Hạ Thủy | 夏水 | 34 | 184 |
| 172 | Hạ Thủy | 賀水 | 36 | 354 |
| 173 | Hạ Tỵ Phố | 下鼻浦 | 38 | 554 |
| 174 | Hải Hôn Giang | 海昏江 | 39 | 686 |
| 175 | Hải Khẩu Thủy | 海口水 | 35 | 263 |
| 176 | Hám Thủy | 圅水 | 36 | 322 |
| 177 | Hán Thủy | 漢水 | 33,36 | 87,323 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 178 | Hàn Khê | 寒溪 | 40 | 763 |
| 179 | Hắc Thủy | 黑水 | 36,40 | 313,748 |
| 180 | Hầu Đài Thủy | 侯臺水 | 35 | 198 |
| 181 | Hi Bình Thủy | 熙平水 | 38 | 583 |
| 182 | Hi Hồ | 希湖 | 35 | 258 |
| 183 | Hi Thủy | 希水 | 35 | 257 |
| 184 | Hoa Thủy | 華水 | 38 | 543 |
| 185 | Hoan Thủy | 驩水 | 36 | 349 |
| 186 | Hoàn Thủy | 桓水 | 36 | 286 |
| 187 | Hoành Lưu Khê | 橫流溪 | 39 | 634 |
| 188 | Hoành Thủy | 橫水 | 40 | 812 |
| 189 | Hoàng Thủy | 黃水 | 37,38,39 | 456,560,634 |
| 190 | Hoàng Thủy | 湟水 | 38,39 | 604,623 |
| 191 | Hoàng Vô | 皇無 | 40 | 795 |
| 192 | Hoàng Hoa Thủy | 黃華水 | 33 | 102 |
| 193 | Hoàng Kim Lại | 黃金瀨 | 35 | 205 |
| 194 | Hoàng Kim Phố | 黃金浦 | 35 | 205 |
| 195 | Hoàng Lăng Thủy | 黃陵水 | 38 | 558 |
| 196 | Hoàng Quân Phố | 黃軍浦 | 35 | 228 |
| 197 | Hoàng Sầm Thủy | 黃岑水 | 39 | 635 |
| 198 | Hoàng Sầm Khê Thủy | 黃岑溪水 | 38 | 588 |
| 199 | Hồ Hán Thủy | 湖漢水 | 39 | 655 |
| 200 | Hồ Lý Uyên | 湖里淵 | 34 | 166 |
| 201 | Hồ Phố | 湖浦 | 40 | 727 |
| 202 | Hồ Thủy | 湖水 | 35 | 232 |
| 203 | Hủ Trừ Trạch | 休屠澤 | 40 | 810 |
| 204 | Hùng Khê | 雄溪 | 37 | 407 |
| 205 | Hùng Khê | 熊溪 | 37 | 483 |
| 206 | Hương Khẩu Khê | 鄉口溪 | 34 | 152 |
| 207 | Hương Khê | 鄉溪 | 34 | 150 |
| 208 | Hưng Thủy | 興水 | 37 | 481 |
| 209 | Ích Châu Đà Thủy | 益州沱水 | 40 | 836 |
| 210 | Ích Dương Giang | 益陽江 | 38 | 566 |
| 211 | Ích Thủy | 益水 | 38 | 513 |
| 212 | Kim Khê Cừu | 金溪究 | 37 | 425 |
| 213 | Kim Phố Thủy | 金浦水 | 38 | 567 |
| 214 | Kim Sơn Lang Cừu | 金山郎究 | 36 | 358 |
| 215 | Kiềm Thủy | 黔水 | 36 | 322 |
| 216 | Kiềm Giang | 撿江 | 33 | 24 |
| 217 | Kiều Thủy | 橋水 | 36 | 337 |
| 218 | Kiệu Thủy | 嶠水 | 36,39,39 | 354,616,626 |
| 219 | Kinh Châu Đà Thủy | 荊州沱水 | 40 | 837 |
| 220 | Kinh Thủy | 涇水 | 34 | 432 |
| 221 | Kha Thủy | 柯水 | 40 | 791 |
| 222 | Khê Thủy | 溪水 | 37 | 474 |
| 223 | Khiên Thủy | 牽水 | 39 | 661 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 224 | Khổ Thái Thủy | 苦菜水 | 35 | 236 |
| 225 | Khổ Thái Hạ Phố | 苦菜夏浦 | 35 | 236 |
| 226 | Khổng Tử Tuyền | 孔子泉 | 34 | 140 |
| 227 | Khuất Đàm | 屈潭 | 38 | 562 |
| 228 | Khuông Thủy | 匡水 | 38,39 | 604.615 |
| 229 | Khương Thủy | 姜水 | 33 | 87 |
| 230 | Kỳ Thủy | 新水 | 35 | 262 |
| 231 | La Thủy | 羅水 | 38,39 | 562.653 |
| 232 | Lạc Khê Thủy | 洛溪水 | 38 | 583 |
| 233 | Lạc Thủy | 洛水 | 33 | 70 |
| 234 | Lai Tế Thủy | 來細水 | 36 | 344 |
| 235 | Lại Thủy | 瀨溪 | 38 | 585 |
| 236 | Lan Khê | 蘭溪 | 40 | 752 |
| 237 | Lan Khê Thủy | 蘭溪水 | 35 | 267 |
| 238 | Lan Thương Thủy | 蘭倉水 | 36 | 307 |
| 239 | Lang Hồ | 郎湖 | 36 | 358 |
| 240 | Lang Hồ | 狼湖 | 36 | 364 |
| 241 | Lãng Bạc | 浪泊 | 37 | 429 |
| 242 | Lao Thủy | 勞水 | 33 | 55 |
| 243 | Lao Thủy | 牢水 | 36 | 356 |
| 244 | Lao Khê Thủy | 澇溪水 | 39 | 652 |
| 245 | Lạp Thủy | 粒水 | 33 | 94 |
| 246 | Lăng Tử Đàm | 陵子潭 | 38 | 555 |
| 247 | Lâm Thủy | 林水 | 38 | 590 |
| 248 | Lâm Thủy | 臨水 | 36 | 354 |
| 249 | Lâm Bình Hồ | 臨平湖 | 40 | 750 |
| 250 | Lâm Trì Trạch | 臨池澤 | 37 | 407 |
| 251 | Lân Thủy | 鄰水 | 37 | 484 |
| 252 | Lâu Thủy | 婁水 | 37 | 455 |
| 253 | Lậu Giang | 漏江 | 37 | 416 |
| 254 | Lễ Thủy | 澧水 | 35,37.38 | 203.452.566 |
| 255 | Lễ Tuyền | 澧泉 | 38 | 540 |
| 256 | Li Thủy | 灕水 | 38,38 | 519.596 |
| 257 | Lịch Thủy | 歷水 | 39 | 648 |
| 258 | Liên Khê | 連溪 | 38 | 598 |
| 259 | Liên Khê | 連溪 | 38 | 596 |
| 260 | Liên Thủy | 連水 | 38, 39 | 514,618 |
| 261 | Liên Thủy | 連水 | 38 | 596 |
| 262 | Liễu Thủy | 繚水 | 39 | 686 |
| 263 | Liễu Trì | 柳池 | 33 | 34 |
| 264 | Linh Hồ | 靈湖 | 39 | 643 |
| 265 | Linh Khê | 零溪 | 37 | 454 |
| 266 | Linh Khê Thủy | 靈溪水 | 34,38 | 178.586 |
| 267 | Linh Thủy | 泠水 | 38,38 | 528.590 |
| 268 | Linh Uyên Trì | 靈淵池 | 40 | 814 |
| 269 | Loại Thủy | 類水 | 36 | 309 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 270 | Loan Bi | 鸞陂 | 39 | 679 |
| 271 | Long Đê Trì | 龍隄池 | 33 | 34 |
| 272 | Long Huyệt Thủy | 龍穴水 | 35 | 198 |
| 273 | Long Khê | 龍溪 | 37 | 464 |
| 274 | Long Tương Thủy | 龍驤水 | 35 | 233 |
| 275 | Long Uyên | 龍淵 | 39 | 626 |
| 276 | Lô Dung Phố | 盧容浦 | 36 | 366 |
| 277 | Lô Dung Thủy | 盧容水 | 36 | 358 |
| 278 | Lô Duy Thủy | 盧唯水 | 36 | 344 |
| 279 | Lô Đường | 盧塘 | 39 | 642 |
| 280 | Lô Khê Thủy | 盧溪水 | 39 | 616 |
| 281 | Lô Giang | 瀘江 | 36 | 312 |
| 282 | Lô Giang Thủy | 瀘江水 | 36 | 305 |
| 283 | Lô Tân Thủy | 瀘津水 | 36 | 310 |
| 284 | Lỗ | 鱸 | 40 | 795 |
| 285 | Lộc Thủy | 漉水 | 38,39 | 545,650 |
| 286 | Lộc (Lục) Thủy | 淥水 | 39,39 | 633,633 |
| 287 | Lôi Trạch | 雷澤 | 40 | 835 |
| 288 | Lỗi Thủy | 耒水 | 38,39 | 544,631 |
| 289 | Lợi Sơn Hồ | 利山湖 | 39 | 621 |
| 290 | Lợi Thủy | 利水 | 35,38 | 265.598 |
| 291 | Luân Thủy | 淪水 | 35 | 196 |
| 292 | Lục Thủy | 陸水 | 35 | 209 |
| 293 | Lung Thủy | 瀧水 | 38 | 589 |
| 294 | Luyện Phố | 練浦 | 35 | 208 |
| 295 | Lư Thủy | 盧水 | 39 | 689 |
| 296 | Lư Giang Thủy | 盧江水 | 39 | 690 |
| 297 | Lược Đường | 略塘 | 38 | 537 |
| 298 | Lương Thủy | 梁水 | 36 | 339 |
| 299 | Lưu Thủy | 留水 | 36 | 353 |
| 300 | Lưu Thủy | 瀏水 | 38,39 | 546,651 |
| 301 | Lý Mẫu Phố | 李姥浦 | 35 | 236 |
| 302 | Ma Khê | 麻溪 | 40 | 763 |
| 303 | Ma Khê Thủy | 麻溪水 | 38 | 352 |
| 304 | Mã Hồ Giang | 馬湖江 | 36,36 | 304,314 |
| 305 | Mã Thành Hà | 馬城河 | 40 | 812 |
| 306 | Mãi Thủy | 潰水 | 38,39 | 556,652 |
| 307 | Manh Chử Thủy | 萌渚水 | 38 | 525 |
| 308 | Mạt Thủy | 沫水 | 33,36,36 | 44,283,316 |
| 309 | Mẫu Huyết Thủy | 母血水 | 36 | 303 |
| 310 | Mê Thủy | 迷水 | 36 | 338 |
| 311 | Mễ Thủy | 沵水 | 38,39 | 545,645 |
| 312 | Mi Hồ | 麋湖 | 38 | 567 |
| 313 | Mi Linh Thủy | 浰泠水 | 37 | 420 |
| 314 | Mịch La Uyên | 汨羅淵 | 38 | 563 |
| 315 | Mịch Thủy | 汨水 | 38 | 561 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 316 | Miên Thủy | 綿水 | 33 | 76 |
| 317 | Miện Thủy | 沔水 | 35 | 226 |
| 318 | Miết Thủy | 蔑水 | 36 | 322 |
| 319 | Minh Đô Trạch | 明都澤 | 40 | 836 |
| 320 | Minh Nguyệt Trì | 明月池 | 37 | 476 |
| 321 | Minh Thánh Hồ | 明聖浦 | 40 | 745 |
| 322 | Môn Khê | 榞溪 | 37 | 467 |
| 323 | Môn Thủy | 門水 | 38 | 557 |
| 324 | Mông Khê | 濛溪 | 33 | 48 |
| 325 | Mông Thủy | 濛水 | 33 | 63 |
| 326 | Mông Thủy | 蒙水 | 36 | 344 |
| 327 | Nam Giang | 南江 | 33,34 | 29,175 |
| 328 | Nam Khê Thủy | 南溪水 | 36 | 290 |
| 329 | Nam Kiều Thủy | 南橋水 | 35 | 389 |
| 330 | Nam Lăng Cừu | 南陵究 | 36 | 371 |
| 331 | Nam Tập Cừ | 南集渠 | 33 | 104 |
| 332 | Nam Trì | 南池 | 36 | 337 |
| 333 | Nam Thủy | 南水 | 37 | 426 |
| 334 | Nê Thủy | 泥水 | 39 | 646 |
| 335 | Niết Thủy | 涅水 | 37 | 497 |
| 336 | Noãn Thủy | 煖水 | 36 | 322 |
| 337 | Ngã Thủy | 洒水 | 33 | 63 |
| 338 | Ngân Thủy | 浪水 | 36,37 | 353,484 |
| 339 | Ngõa Quan Thủy | 瓦官水 | 38 | 546 |
| 340 | Ngoại Thủy | 外水 | 33 | 60 |
| 341 | Ngọc Giản | 玉澗 | 35 | 205 |
| 342 | Ngọc Thủy | 玉水 | 38 | 556 |
| 343 | Ngọc Trì | 玉池 | 38 | 556 |
| 344 | Ngô Độc | 吳瀆 | 40 | 791 |
| 345 | Ngô Ninh Khê Thủy | 吳寧溪水 | 40 | 740 |
| 346 | Ngũ Chử | 五渚 | 38 | 567 |
| 347 | Ngũ Giản Thủy | 五澗水 | 40 | 813 |
| 348 | Ngũ Thành Thủy | 五城水 | 33 | 43 |
| 349 | Ngũ Trượng Phố | 五丈浦 | 35 | 253 |
| 350 | Nguy Thủy | 溈水 | 37 | 450 |
| 351 | Nguyên Độc | 沅瀆 | 37 | 476 |
| 352 | Nguyên Thủy | 沅水 | 35,37 | 203,460 |
| 353 | Ngư Phố Hồ | 漁浦湖 | 40 | 788 |
| 354 | Ngưu Chử | 牛渚 | 40 | 795 |
| 355 | Ngưu Bễ Thủy | 牛埤水 | 33 | 77 |
| 356 | Nghi Khê Thủy | 宜溪水 | 38 | 534 |
| 357 | Nhất Lý Thủy | 一里水 | 38 | 604 |
| 358 | Nhất Nhai Khê | 一涯溪 | 39 | 635 |
| 359 | Nhị Tuyền | 二泉 | 39 | 709 |
| 360 | Nhu Thủy | 濡水 | 38 | 585 |
| 361 | Như Thủy | 茹水 | 37 | 453 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 362 | Nhược Da Khê | 若邪溪 | 40 | 762 |
| 363 | Nhược Thủy | 若水 | 33,36,37 | 60,292,407 |
| 364 | Nhược Thủy | 弱水 | 40 | 797 |
| 365 | Ô Phi Thủy | 烏飛水 | 34 | 137 |
| 366 | Ô Thạch Thủy | 烏石水 | 35 | 228 |
| 367 | Ô Thương Khê Thủy | 烏傷溪水 | 40 | 740 |
| 368 | Ôn Công Phố | 溫公浦 | 36 | 376 |
| 369 | Ôn Tuyền | 溫泉 | 37 | 342 |
| 370 | Ôn Tuyền Thủy | 溫泉水 | 37,39 | 413,640 |
| 371 | Ôn Thủy | 溫水 | 36,36.36,37 | 298.322.331.421 |
| 372 | Ông Hồ | 翁湖 | 38 | 570 |
| 373 | Ông Thủy | 翁水 | 39 | 621 |
| 374 | Phan Thủy | 潘水 | 40 | 792 |
| 375 | Phàn Khẩu Thủy | 樊口水 | 35 | 223 |
| 376 | Phạt Thủy | 伐水 | 36 | 344 |
| 377 | Phấn Thủy | 粉水 | 33 | 94 |
| 378 | Phì Xuyên | 肥川 | 39 | 642 |
| 379 | Phiếm Khê | 汜溪 | 33 | 107 |
| 380 | Phong Khê Thủy | 封溪水 | 36 | 355 |
| 381 | Phong Thủy | 封水 | 36 | 353 |
| 382 | Phố Dương Giang | 浦陽江 | 40 | 778 |
| 383 | Phu Tỉnh | 夫井 | 40 | 796 |
| 384 | Phu Thủy | 夫水 | 38 | 508 |
| 385 | Phú Thủy | 富水 | 35 | 265 |
| 386 | Phù Hắc Thủy | 符黑水 | 33 | 68 |
| 387 | Phù Nghiêm Cứu | 扶嚴究 | 37 | 434 |
| 388 | Phù Lăng Thủy | 涪陵水 | 33,36 | 97,324 |
| 389 | Phù Thủy | 涪水 | 33 | 87 |
| 390 | Phủ Thủy | 釜水 | 37 | 464 |
| 391 | Phúc Thủy | 復水 | 37 | 405 |
| 392 | Phùng Thủy | 馮水 | 38 | 524 |
| 393 | Quan Khê | 關溪 | 37 | 476 |
| 394 | Quan Thủy | 觀水 | 38 | 521 |
| 395 | Quán Giang | 灌江 | 33 | 25 |
| 396 | Quế Thủy | 桂水 | 38,39 | 601,623 |
| 397 | Quy (Vi) Thủy | 潙水 | 38,38 | 553,581 |
| 398 | Quyết Hồ | 決湖 | 38 | 561 |
| 399 | Quyết Thủy | 決水 | 35 | 264 |
| 400 | Sầm Thủy | 涔水 | 37 | 458 |
| 401 | Sơn Âm Phố | 山陰浦 | 40 | 786 |
| 402 | Tà Giai Thủy | 邪階水 | 38 | 597 |
| 403 | Tả Thủy | 左水 | 37 | 426 |
| 404 | Tạ Thủy | 藉水 | 38 | 592 |
| 405 | Tai Thủy | 溦水 | 33 | 63 |
| 406 | Tam Khê Thủy | 三溪水 | 38 | 557 |
| 407 | Tam Phệ Trì | 三瀎池 | 40 | 838 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 408 | Tam Thạch Thủy | 三石水 | 38 | 553 |
| 409 | Tập Bộ Thủy | 鰨部水 | 33 | 83 |
| 410 | Tây Hải | 西海 | 40 | 815 |
| 411 | Tây Hương Khê | 西鄉溪 | 36,37 | 326,472 |
| 412 | Tây Hương Thủy | 西鄉水 | 36 | 326 |
| 413 | Tây Khê | 西溪 | 40 | 724 |
| 414 | Tây Lăng Hồ | 西陵湖 | 40 | 752 |
| 415 | Tây Thành Hồ | 西城湖 | 40 | 752 |
| 416 | Tây Tùy Thủy | 西隨水 | 37 | 419 |
| 417 | Tây Tùy Tam Thủy | 西隨三水 | 36 | 357 |
| 418 | Tị Thủy | 羿水 | 36 | 304 |
| 419 | Tích Thủy | 錫水 | 38 | 556 |
| 420 | Tịch Thủy | 夕水 | 40 | 757 |
| 421 | Tiềm Thủy | 潛水 | 33 | 87 |
| 422 | Tiệm Giang Thủy | 漸江水 | 40 | 413 |
| 423 | Tiệm Thủy | 漸水 | 37 | 481 |
| 424 | Tiên Thủy | 鮮水 | 36 | 284 |
| 425 | Tiển Thủy | 淵水 | 33 | 20 |
| 426 | Tiết Khê | 洩溪 | 40 | 778 |
| 427 | Tiết Thủy | 渫水 | 37 | 455 |
| 428 | Tiểu Khê | 小溪 | 40 | 718 |
| 429 | Tiểu Nguyên Hoài Thủy | 小源淮水 | 36 | 382 |
| 430 | Tiểu Phát Khê | 小發溪 | 40 | 782 |
| 431 | Tiểu Quân Phố | 小軍浦 | 35 | 219 |
| 432 | Tộ Hồ | 阼湖 | 40 | 749 |
| 433 | Tôn Thủy | 孫水 | 36,36 | 300,314 |
| 434 | Tồn Thủy | 存水 | 36 | 329 |
| 435 | Tu Khê | 脩溪 | 37 | 480 |
| 436 | Tu Thủy | 脩水 | 39 | 688 |
| 437 | Tu Vô | 須無 | 40 | 795 |
| 438 | Tuấn Mã Hà | 駿馬河 | 36 | 299 |
| 439 | Tuyệt Khê | 絕溪 | 40 | 719 |
| 440 | Tư Giang | 胥江 | 40 | 791 |
| 441 | Tư Thủy | 資水 | 35,38 | 203,507 |
| 442 | Tứ Hội Phố Thủy | 四會浦水 | 36 | 358 |
| 443 | Tứ Thủy | 肆水 | 38 | 587 |
| 444 | Tử Khê | 紫溪 | 40 | 724 |
| 445 | Tự Khê | 序溪 | 37 | 464 |
| 446 | Tức Thủy | 即水 | 33 | 55 |
| 447 | Tương Châu Đàm | 湘州潭 | 38 | 547 |
| 448 | Tương Thủy | 湘水 | 35,38,39,39 | 203,517,626,645 |
| 449 | Tường Kha Thủy | 牆柯水 | 36 | 348 |
| 450 | Tướng Quy Khê | 將龜溪 | 33 | 104 |
| 451 | Tượng Phố | 象浦 | 36 | 390 |
| 452 | Tượng Thủy | 象水 | 36 | 390 |
| 453 | Thạch Môn Thủy | 石門水 | 39 | 699 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 454 | Thạch Tê Cừ | 石犀渠 | 33 | 35 |
| 455 | Thái Bạch Hồ | 太白湖 | 35 | 219 |
| 456 | Thái Hồ | 太湖 | 38 | 557 |
| 457 | Thái Khang Hồ | 太康湖 | 40 | 495 |
| 458 | Thái Tử Trì | 蔡子池 | 39 | 643 |
| 459 | Tham Thủy | 貪水 | 33,36 | 54,301 |
| 460 | Tham Tuyền | 貪泉 | 39 | 634 |
| 461 | Thán Độc | 炭瀆 | 40 | 706 |
| 462 | Thang Khê Thủy | 湯溪水 | 33 | 111 |
| 463 | Thang Thủy | 湯水 | 33 | 112 |
| 464 | Thang Tuyền | 湯泉 | 38 | 591 |
| 465 | Thanh Giản Thủy | 清澗水 | 40 | 813 |
| 466 | Thanh Giang | 清江 | 33,37 | 123,436 |
| 467 | Thanh Khê Thủy | 清溪水 | 39 | 632 |
| 468 | Thanh Lâm Thủy | 青林水 | 35 | 269 |
| 469 | Thanh Linh Thủy | 蜻蛉水 | 33,36 | 54,201 |
| 470 | Thanh Thảo Hồ | 青草湖 | 38 | 565 |
| 471 | Thanh Thủy | 清水 | 35 | 201 |
| 472 | Thanh Thủy Huyệt | 清水穴 | 33 | 93 |
| 473 | Thanh Thủy Khẩu | 清水口 | 38 | 566 |
| 474 | Thanh Y Thủy | 青衣水 | 33, 36 | 44,283 |
| 475 | Thao Thủy | 洮水 | 38 | 521 |
| 476 | Thằng Thủy | 繩水 | 36 | 295 |
| 477 | Thặng | 乘 | 40 | 795 |
| 478 | Thâm Thủy | 深水 | 39 | 624 |
| 479 | Thần Khê | 辰溪 | 37 | 467 |
| 480 | Thần Thủy | 辰水 | 37 | 466 |
| 481 | Thi Thủy | 施水 | 37 | 470 |
| 482 | Thiên Thu Thủy | 千秋水 | 39 | 636 |
| 483 | Thiên Thu Trì | 千秋池 | 33 | 34 |
| 484 | Thiên Tỉnh Trì | 千井池 | 33 | 34 |
| 485 | Thiệu Lăng Thủy | 邵陵水 | 38 | 509 |
| 486 | Thiệu Thủy | 邵水 | 38 | 511 |
| 487 | Thọ Khê | 壽溪 | 37 | 483 |
| 488 | Thọ Linh Phố | 壽泠浦 | 36 | 358 |
| 489 | Thọ Linh Thủy | 壽泠水 | 36 | 358 |
| 490 | Thổ Phố | 崊浦 | 40 | 484 |
| 491 | Thổ Thành Phố | 土城浦 | 35 | 219 |
| 492 | Thôi Thủy | 漼水 | 39,39 | 623,627 |
| 493 | Thù Giang Thủy | 酬江水 | 33 | 27 |
| 494 | Thù Du Giang | 茱萸江 | 38 | 512 |
| 495 | Thụ Thủy | 受水 | 39 | 473 |
| 496 | Thuần Thủy | 純水 | 38 | 561 |
| 497 | Thung Thủy | 舂水 | 38 | 535 |
| 498 | Thùy Sơn Thủy | 垂山水 | 35 | 240 |
| 499 | Thúy Thủy | 邃水 | 39 | 624 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 500 | Thủy An Thủy | 始安水 | 38 | 579 |
| 501 | Thủy Hưng Đại Giang | 始興大江 | 38 | 601 |
| 502 | Thủy Hưng Thủy | 始興水 | 38 | 597 |
| 503 | Thuyền Quan Phố | 船官浦 | 35 | 228 |
| 504 | Thuyền Quan Xuyên | 船官川 | 36 | 389 |
| 505 | Thứ Phố | 次浦 | 35 | 253 |
| 506 | Thừa Thủy | 承水 | 38 | 536 |
| 507 | Thương Hải Thủy | 滄海水 | 38 | 592 |
| 508 | Thượng Đàn Phố | 上檀浦 | 35 | 202 |
| 509 | Thượng Liễu Thủy | 上繚水 | 39 | 686 |
| 510 | Thượng Ngu Giang | 上虞江 | 40 | 788 |
| 511 | Thượng Tị Phố | 上鼻浦 | 38 | 554 |
| 512 | Tra Độc | 楂瀆 | 40 | 751 |
| 513 | Tra Đường | 楂塘 | 40 | 751 |
| 514 | Tra Phố | 查浦 | 38,40 | 566,732 |
| 515 | Trạm | 湛 | 40 | 795 |
| 516 | Trần Thủy | 湛水 | 38,39 | 507,623 |
| 517 | Triêu Tịch Đường | 朝夕塘 | 38 | 584 |
| 518 | Triệu Phố | 趒浦 | 40 | 786 |
| 519 | Trình Thủy | 浪水 | 38 | 603 |
| 520 | Trình Hương Khê | 程鄉溪 | 39 | 634 |
| 521 | Trịnh Công Tuyền | 鄭公泉 | 40 | 763 |
| 522 | Trọc Thủy | 濁水 | 39 | 683 |
| 523 | Trụ Khê | 柱溪 | 37 | 405 |
| 524 | Trụ Thủy | 柱水 | 37 | 405 |
| 525 | Trúc Vương Thủy | 竹王水 | 36 | 347 |
| 526 | Trung Dương Thủy | 中陽水 | 35 | 212 |
| 527 | Trung Giang | 中江 | 33,40 | 17,331 |
| 528 | Trung Hạ Thủy | 中夏水 | 35 | 191 |
| 529 | Trung Lang Phố | 中郎浦 | 35 | 191 |
| 530 | Trung Thủy | 中水 | 37 | 432 |
| 531 | Trùng Lại | 重瀨 | 40 | 796 |
| 532 | Trừ Tuyền Thủy | 除泉水 | 39 | 636 |
| 533 | Trường Dương Cảng | 長洋港 | 35 | 214 |
| 534 | Trường Dương Khê | 長楊溪 | 37 | 444 |
| 535 | Trường Giang | 長江 | 40 | 754 |
| 536 | Trường Hồ | 長湖 | 40 | 755 |
| 537 | Trường Khê | 長溪 | 40 | 719 |
| 538 | Trường Tuyền Thủy | 長泉水 | 40 | 814 |
| 539 | Uất Khê | 鬱溪 | 37 | 485 |
| 540 | Uất Thủy | 鬱水 | 36,38 | 342,587 |
| 541 | Ứng Thủy | 應水 | 38 | 532 |
| 542 | Vạn Khoảnh Trì | 萬頃池 | 33 | 33 |
| 543 | Vạn Thạch Phố | 萬石浦 | 38 | 566 |
| 544 | Văn Lang Cừu | 文狼究 | 36 | 374 |
| 545 | Văn Tỉnh Giang | 文井江 | 33 | 48 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 546 | Văn Tượng Thủy | 文象水 | 38 | 343 |
| 547 | Vân Mộng Trạch | 雲夢澤 | 40 | 830 |
| 548 | Vân Tuyền Thủy | 雲泉水 | 38 | 511 |
| 549 | Vân Thủy | 雲水 | 38 | 591 |
| 550 | Vân Thủy | 澐水 | 35 | 232 |
| 551 | Vấn Giang | 汶江 | 33 | 19 |
| 552 | Vận Thủy | 運水 | 37 | 463 |
| 553 | Vi Hồ | 微湖 | 38 | 567 |
| 554 | Vi Thủy | 微水 | 38 | 566 |
| 555 | Vị Thủy | 渭水 | 36 | 290 |
| 556 | Viên Thủy | 員水 | 37 | 497 |
| 557 | Viên Thủy | 圓水 | 39 | 636 |
| 558 | Việt Thành Kiệu Thủy | 越城嶠水 | 38 | 519 |
| 559 | Việt Thường Cứu | 越裳究 | 36 | 370 |
| 560 | Việt Tủy Thủy | 越嶞水 | 36 | 297 |
| 561 | Vĩnh Khang Khê Thủy | 永康溪水 | 40 | 736 |
| 562 | Vọng Đồn Phố | 望屯浦 | 38 | 557 |
| 563 | Vô Biến | 毋變 | 40 | 796 |
| 564 | Vô Ham Thủy | 毋欿水 | 36 | 331 |
| 565 | Vô Hội | 無會 | 40 | 796 |
| 566 | Vô Khê | 無溪 | 37 | 467 |
| 567 | Vô Lao Cứu Thủy | 無勞究水 | 36 | 374 |
| 568 | Vô Lao Hồ | 無勞湖 | 36 | 374 |
| 569 | Vô Nhu | 無濡 | 40 | 795 |
| 570 | Vô Thủy | 無水 | 37 | 482 |
| 571 | Vu Dương Khê | 于陽溪 | 33 | 105 |
| 572 | Vu Khê Thủy | 巫溪水 | 34 | 138 |
| 573 | Vũ Khê | 武溪 | 37 | 468 |
| 574 | Vũ Khê Thủy | 武溪水 | 38 | 588 |
| 575 | Vũ Lăng Giang | 武陵江 | 38 | 567 |
| 576 | Vũ Lâm Thủy | 武林水 | 37 | 475 |
| 577 | Vũ Thủy | 武水 | 37,38 | 470,537 |
| 578 | Vũ Thủy Trạch | 武水澤 | 40 | 810 |
| 579 | Vương Đô | 王都 | 40 | 796 |
| 580 | Xâm Li | 侵離 | 40 | 795 |
| 581 | Xâm Li Thủy | 侵離水 | 36 | 345 |
| 582 | Xích Đình Thủy | 赤亭水 | 35 | 242 |
| 583 | Xích Khê Hạ Phố | 赤溪夏浦 | 35 | 237 |
| 584 | Xích Sa Hồ | 赤沙湖 | 37 | 460 |
| 585 | Xích Thủy | 赤水 | 33 | 47 |
| 586 | Xích Thủy Phố | 赤水浦 | 35 | 259 |
| 587 | Yêm Thủy | 淹水 | 33,36,37 | 64,296,405 |
| 588 | Yêu Cao Khê | 妖臬溪 | 40 | 752 |

# MỤC LỤC


• ***Lời người biên dịch*** 5

***Quyển XXXIII*** 7

Sông Giang I 9

***Quyển XXXIV*** 133

Sông Giang II 135

***Quyển XXXV*** 189

Sông Giang III 191

***Quyển XXXVI*** 281

Các sông: Thanh Y Thuỷ, Hoàn Thuỷ, Nhược Thuỷ, Mạt Thuỷ, Diên Giang Thuỷ, Tồn Thuỷ, Ôn Thuỷ 283

***Quyển XXXVII*** 403

Các sông: Yêm Thuỷ. Diệp Du Hà. Di Thuỷ. Du Thuỷ. Lễ Thuỷ. Nguyên Thuỷ. Ngân Thuỷ 405

***Quyển XXXVIII*** 505

Sông Tư Thủy 507

Sông Liên Thủy 514

Sông Tương Thủy 517

Sông Ly Thủy 576

Sông Trăn Thủy 587

***Quyển XXXIX*** 613

Sông Khuông Thủy 615

Sông Thâm Thủy 624

Sông Chung Thủy 626

Sông Lỗi Thủy 631
Sông Mễ Thủy 645
Sông Lộc Thủy 650
Sông Lưu Thủy 651
Sông Mãi Thủy 652
Sông Cống Thủy 655
Sông Lư Giang Thủy 690

***Quyển XL*** 711

Sông Tiệm Giang Thuỷ. Sông Cán Giang Thuỷ
Hai mươi con sông từ sông Giang trở về phía nam
đến quận Nhật Nam 713

***Phụ lục*** 853

Sáu lời bàn về Thủy Kinh Chú **Đoàn Hi Trọng** 855
Bản chú thích thêm của người biên dịch 933
Bảng chỉ dẫn tra cứu 973

## VÀI NÉT VỀ DỊCH GIẢ

### NGUYỄN BÁ MÃO

Quê quán: xã Thịnh Lạc, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An

Hiện ở P.414 tập thể Thủy sản, ngõ 409 Kim Mã, Hà Nội

Sinh năm 1922

1939-1942: Học trường Quốc học Vinh

1945: Chủ tịch Ủy ban Khởi nghĩa Thịnh Lạc

1947-1952: Dạy học, trường Trung học Tân Dân, huyện Nam Đàn, Nghệ An

1953-1955: Học Đại học Ngoại ngữ (Trung văn) ở Khu học xá Trung ương, Nam Ninh (Trung Quốc)

1956-1966: Bí thư phía Việt Nam trong Ủy ban nghiên cứu nghề cá miền Tây Thái Bình Dương (gồm Liên Xô, Trung Quốc, Triều Tiên, Mông Cổ và Việt Nam)

1956 đến lúc về hưu (1988): Làm công tác Đối ngoại ngành Thủy sản (Bộ Nông lâm, Tổng cục Thủy sản và Bộ Thủy sản).

**Tác phẩm**

A. Biên soạn:

1. ***Danh từ đối chiếu tên các loài cá có giá trị kinh tế ở miền Tây Thái Bình Dương*** (soạn chung), Bắc Kinh 1964
2. ***Từ điển Thủy sản Anh-Việt*** (soạn chung), Nxb Khoa học Kỹ thuật 1987
3. ***Lịch sử huyện Nam Đàn*** (soạn chung), Nxb Văn hóa-Thông tin 1991

***Nam Đàn xưa và nay*** (soạn chung), Nxb Văn hóa-Thông tin 2000

B. Biên dịch:

1.***Ngư loại học***. Tác giả: Vương Dĩ Khang, Nxb Nông thôn 1963

2.***Mưu lược người xưa***. Tác giả: Triệu Quốc Hoa-Lưu Quốc Kiên, Nxb Văn hóa-Thông tin 1996

3.***Cẩm nang bài thuốc hay cho bệnh thường gặp***. Tác giả: La Thiền sư và Trương Anh, Nxb Hà Nội 1998

4.***Phòng và chữa táo bón bằng phương pháp y học cổ truyền***, Nxb Hà Nội 1998

5.***Tỏi chữa bách bệnh***. Tác giả: Đàm Hạnh Lâm, Nxb Hà Nội 2000 & 2002

6.Một số truyện trinh thám của G.Simenon (***Con chó định mệnh***), A.Christie (***Cái chết trên mây***), E.S.Gardner (***Kẻ hùn vốn***)... với các bút danh: Tư Ngọc Khánh, Nguyễn Bá...

7.***Thủy kinh chú sớ***.

8.***Tuyển tập Cổ văn An Nam***, Tác giả: E.Nordmann

# THỦY KINH CHÚ SỚ

NGUYỄN BÁ MÃO *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

Chịu trách nhiệm xuất bản:
LÊ DẦN
Biên tập:
THÙY MAI - QUỲNH TRÂM
ÁI LINH - VŨ HƯƠNG
Trình bày:
ANH TRÍ - VŨ HƯƠNG
Vẽ bìa:
ĐÔNG TÂY
Sửa bản in:
VŨ HƯƠNG

In 700 cuốn khổ 16x24cm, tại Xí nghiệp In ACS - Hải Phòng
Giấy phép xuất bản số: 10/1553/XB-QLXB Cấp ngày 24-10-2004
Kế hoạch xuất bản số: 2537-QĐ/XBTH Cấp ngày 11-11-2004
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2005

LỊCH ĐẠO NGUYÊN chú
DƯƠNG THỦ KÍNH, HÙNG HỘI TRINH sớ
ĐOÀN HY TRỌNG điểm hiệu
TRẦN KIỀU DỊCH phúc hiệu

# THỦY KINH CHÚ SỚ

# 水經注疏

Giá: 160.000đ